

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NINH BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 38/2025/NQ-HĐND

Ninh Bình, ngày 09 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Quy định về Bảng giá các loại đất lần đầu áp dụng
từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Ninh Bình**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Xét Tờ trình số 166/TTr-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về Bảng giá các loại đất lần đầu, áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Ninh Bình; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết ban hành Quy định về Bảng giá các loại đất lần đầu áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định về Bảng giá các loại đất lần đầu áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

- Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.
- Các Nghị quyết sau hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị quyết số 78/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định thông qua bảng giá đất điều chỉnh và hệ số sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Nam Định;

b) Nghị quyết số 60/2024/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định sửa đổi, bổ sung một số phụ lục ban hành kèm theo các Nghị quyết thông qua Bảng giá đất điều chỉnh và hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn tỉnh Nam Định;

c) Nghị quyết số 95/2024/NQ-HĐND ngày 20 tháng 9 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Nghị quyết số 78/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định;

d) Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 14 tháng 3 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định bãi bỏ Nghị quyết số 131/2023/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Nam Định; bãi bỏ một phần Nghị quyết số 60/2024/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định sửa đổi, bổ sung một số phụ lục ban hành kèm theo các Nghị quyết thông qua bảng giá đất điều chỉnh và hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn tỉnh Nam Định;

đ) Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số nội dung trong Phụ lục I, II, IV ban hành kèm theo Nghị quyết số 78/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

e) Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Nam điều chỉnh Bảng giá đất giai đoạn năm 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Hà Nam ban hành kèm theo Nghị quyết số 05/2020/NQ-HĐND ngày 12 tháng 5 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Nam;

g) Nghị quyết số 05/2020/NQ-HĐND ngày 12 tháng 5 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Nam Quy định Bảng giá đất giai đoạn năm 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Hà Nam;

h) Nghị quyết số 59/2019/NQ-HĐND ngày 06 năm 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình về việc thông qua Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020- 2024 trên địa bàn tỉnh Ninh Bình;

i) Nghị quyết số 97/2023/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình thông qua điều chỉnh, bổ sung nội dung Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Ninh Bình ban hành kèm theo Nghị quyết số 59/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

k) Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình thông qua điều chỉnh, bổ sung giá đất một

số vị trí trong Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Ninh Bình;

1) Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐND ngày 27 tháng 3 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình Quy định tiêu chí cụ thể để xác định vị trí đối với từng loại đất; số lượng vị trí đất trong bảng giá đất tại tỉnh Ninh Bình.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này. Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm trước pháp luật và Hội đồng nhân dân tỉnh về phương pháp định giá đất, tính chính xác trong hệ thống thông tin, số liệu của Quy định về Bảng giá các loại đất lần đầu tại Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình khóa XV, Kỳ họp thứ sáu thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2025./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản và QLXLVPHC - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Như Điều 3;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- Thường trực Đảng ủy, HĐND, UBND các xã, phường;
- Báo và Phát thanh, truyền hình Ninh Bình;
- Trung tâm Thông tin - Công báo;
- Lưu: VT. 

CHỦ TỊCH



Lê Quốc Chính



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Về Bảng giá các loại đất lần đầu áp dụng
từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 38/2025/NQ-HĐND)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về tiêu chí cụ thể để xác định vị trí đối với từng loại đất, số lượng vị trí đất trong Bảng giá các loại đất và Bảng giá các loại đất lần đầu áp dụng từ 01 tháng 01 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; cơ quan có chức năng xây dựng, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung, thẩm định, quyết định bảng giá đất.
2. Người sử dụng đất và tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Chương II

VỊ TRÍ CÁC LOẠI ĐẤT

Điều 3. Tiêu chí để xác định vị trí

1. Đối với nhóm đất nông nghiệp: Căn cứ điều kiện thuận lợi về thổ nhưỡng và mục đích sử dụng đất của từng loại đất trong nhóm đất nông nghiệp.
2. Đối với nhóm đất phi nông nghiệp:
 - a) Căn cứ vào khả năng sinh lợi, khoảng cách tới đường giao thông, đường phố và điều kiện cơ sở hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, kinh doanh và cung cấp dịch vụ, các vị trí được xác định theo nguyên tắc: vị trí 1 là vị trí tiếp giáp trực đường giao thông hoặc chỉ giới giao thông có tên trong bảng giá có khả năng sinh lợi và điều kiện cơ sở hạ tầng thuận lợi hơn các vị trí tiếp theo, các vị trí 2, 3, 4 theo thứ tự khả năng sinh lợi và điều kiện cơ sở hạ tầng kém thuận lợi hơn so với vị trí liền kề trước đó.
 - b) Trường hợp thửa đất có vị trí tiếp giáp từ hai trục đường trở lên hoặc có từ 2 cách xác định giá đất theo quy định của Bảng giá đất mà có giá khác nhau thì

mức giá được áp dụng là giá đất tại trục đường có giá đất cao hơn hoặc mức giá được áp dụng là giá đất theo cách xác định có giá cao hơn.

c) Trường hợp thửa đất kết nối trực tiếp với đường giao thông chính thì được xác định giá đất theo các vị trí trục đường giao thông đó.

d) Trường hợp khu đất, thửa đất kết nối với đường giao thông chính bằng đường gom thì được xác định giá đất theo vị trí tiếp theo thấp hơn 01 vị trí so với khu đất, thửa đất kết nối trực tiếp với đường giao thông chính đó.

đ) Trường hợp thửa đất mà có một phần thửa đất bị chắn bởi thửa đất khác, do người khác sử dụng thì phần diện tích (mặt tiền, chiều sâu) không bị chắn xác định theo quy định và phần diện tích còn lại bị chắn áp dụng theo vị trí tiếp theo thấp hơn 01 vị trí so với phần diện tích không bị chắn bởi thửa đất khác, do người khác sử dụng.

e) Mặt cắt đường được xác định bao gồm: độ rộng lòng đường, lề đường, vỉa hè (nếu có).

g) Khu vực đất giáp ranh giữa hai khu vực (trên cùng trục đường) của các xã, phường, giữa các khu vực (trục đường) trong xã, phường và giữa các đoạn đường trên cùng tuyến đường giao thông của các xã, phường trong địa bàn tỉnh:

- Khu vực đất giáp ranh giữa hai khu vực là 200m (được xác định từ địa phận tiếp giáp khu vực có mức giá cao hơn).

- Mức giá xác định tại khu vực đất giáp ranh được chia thành các bậc có độ dài khoảng 20m hoặc lấy trọn thửa đất và độ chênh lệch giữa các bậc là 10% của phần chênh lệch giá đất giữa hai khu vực giáp ranh.

Điều 4. Số lượng vị trí

1. Đối với đất nông nghiệp: xác định 01 vị trí.

2. Đối với nhóm đất phi nông nghiệp:

a) Đất ở tại đô thị: Gần với từng đường, đoạn đường, phố, đoạn phố trên địa bàn phường được xác định 04 vị trí, cụ thể như sau:

- Vị trí 1: Áp dụng đối với thửa đất có ít nhất một cạnh (mặt) giáp với đường (phố) có tên trong Bảng giá ban hành kèm theo Quy định này.

- Vị trí 2: Áp dụng đối với thửa đất có ít nhất một cạnh (mặt) giáp với ngõ, ngách, hẻm (sau đây gọi chung là ngõ) có mặt cắt ngõ nhỏ nhất (tính từ chỉ giới hè đường (phố) có tên trong Bảng giá đất tới mốc giới đầu tiên của thửa đất tiếp giáp với ngõ) từ 3,5 m trở lên.

- Vị trí 3: Áp dụng đối với thửa đất có ít nhất một cạnh (mặt) giáp với ngõ có mặt cắt ngõ nhỏ nhất (tính từ chỉ giới hè đường (phố) có tên trong Bảng giá đất tới mốc giới đầu tiên của thửa đất tiếp giáp với ngõ) từ 2 m đến dưới 3,5 m.

- Vị trí 4: Áp dụng đối với thửa đất có ít nhất một cạnh (mặt) giáp với ngõ có mặt cắt ngõ nhỏ nhất (tính từ chỉ giới hè đường (phố) có tên trong Bảng giá đất tới mốc giới đầu tiên của thửa đất tiếp giáp với ngõ) dưới 2 m.

- Đối với các thửa đất tại các vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4 có ngõ nối thông với nhiều đường, phố có giá đất khác nhau thì áp dụng theo vị trí của đường, phố gần nhất. Nếu thửa đất có khoảng cách đến các đường, phố bằng nhau thì áp dụng theo đường, phố có mức giá cao nhất.

b) Đất ở tại nông thôn: Gắn với từng đường, đoạn đường trên địa bàn xã được xác định 03 vị trí, cụ thể như sau:

- Vị trí 1: Áp dụng đối với thửa đất có ít nhất một cạnh (mặt) giáp với đường (ngõ) có tên trong Bảng giá ban hành kèm theo Quy định này.

- Vị trí 2: Áp dụng đối với thửa đất có ít nhất một cạnh (mặt) giáp đường, ngõ có mặt cắt (tính từ chỉ giới hê đường có tên trong Bảng giá đất tới mốc giới đầu tiên của thửa đất tiếp giáp với đường, ngõ) từ 5m trở lên.

- Vị trí 3: Áp dụng đối với thửa đất có ít nhất một cạnh (mặt) giáp đường, ngõ có mặt cắt (tính từ chỉ giới hê đường có tên trong Bảng giá đất tới mốc giới đầu tiên của thửa đất tiếp giáp với đường, ngõ) dưới 5m.

- Đối với các thửa đất tại các vị trí 2, vị trí 3 có ngõ nối thông với nhiều đường, phố có giá đất khác nhau thì áp dụng theo vị trí của đường, phố gần nhất. Nếu thửa đất có khoảng cách đến các đường, phố bằng nhau thì áp dụng theo đường, phố có mức giá cao nhất.

c) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất thương mại dịch vụ, đất phi nông nghiệp sử dụng vào mục đích công cộng có mục đích kinh doanh; đất xây dựng công trình sự nghiệp (có thời hạn sử dụng); đất phi nông nghiệp khác:

- Được xác định 03 vị trí như đất ở tại nông thôn.

- Xác định theo chiều sâu của thửa đất: chia thành 03 lớp cụ thể như sau:

+ Lớp 1: Tính từ ranh giới được cơ quan Nhà nước giao đất có chiều sâu không quá 50m.

+ Lớp 2: Phần còn lại nối tiếp lớp 1 là lớp 2 chiều sâu tiếp theo trên 50m đến 100m.

+ Lớp 3: Phần diện tích còn lại.

- Việc xác định theo chiều sâu của thửa đất chỉ áp dụng đối với các thửa đất tại vị trí 1 và vị trí 2 (không áp dụng đối với thửa đất tại vị trí 3). Cụ thể như sau:

+ Trường hợp thửa đất tại vị trí 1 có chiều sâu quá 50 m thì phân lớp theo quy định nêu trên và giá đất tại từng lớp theo giá tương ứng với từng vị trí theo Bảng giá ban hành kèm theo Quy định này.

+ Trường hợp thửa đất tại vị trí 2 có chiều sâu quá 50 m thì chỉ có lớp 1 và lớp 2 (không có lớp 3), giá đất lớp 1 tương ứng với giá đất vị trí 2, giá đất lớp 2 tương ứng với giá đất vị trí 3 theo Bảng giá ban hành kèm theo Quy định này.

d) Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: xác định 01 vị trí.

Chương III

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

Điều 5. Giá đất nông nghiệp

1. Giá đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản

Khu vực	Giá đất (đồng/m ²)
Các phường	80.000
Các xã	75.000

2. Giá đất trồng cây lâu năm

Khu vực	Giá đất (đồng/m ²)
Các phường	85.000
Các xã	80.000

3. Giá đất lâm nghiệp: 30.000 đồng/m².

4. Giá đất chăn nuôi tập trung: Được xác định bằng giá đất trồng cây lâu năm tại cùng khu vực.

5. Giá đất làm muối: 70.000 đồng/m².

6. Giá đất nông nghiệp khác: Được xác định bằng giá đất trồng cây lâu năm tại cùng khu vực.

7. Giá đất nông nghiệp cùng thửa với đất ở hoặc có nguồn gốc cùng thửa đất ở nhưng không được công nhận là đất ở (Không bao gồm đất nông nghiệp được giao ổn định theo Nghị định số 64-CP ngày 27 tháng 7 năm 1993; Nghị định số 85/1999/NĐ-CP ngày 28 tháng 8 năm 1999; Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ).

Khu vực	Giá đất (đồng/m ²)
Các phường	110.000
Các xã	100.000

8. Giá đất bãi bồi ven sông có mặt nước tự nhiên khai thác và nuôi trồng thủy, hải sản.

Khu vực	Giá đất (đồng/m ²)
Đất bãi bồi ngoài đê ven sông Hồng, sông Ninh Cơ, sông Đáy	30.000
Đất bãi bồi ngoài đê ven các sông khác	25.000

9. Giá đất bãi bồi ven biển có mặt nước tự nhiên khai thác và nuôi trồng thủy, hải sản: 40.000 đồng/m².

Điều 6. Giá đất phi nông nghiệp

1. Giá đất ở tại đô thị được quy định tại Phụ lục I kèm theo Quy định này.
2. Giá đất ở tại nông thôn được quy định tại Phụ lục II kèm theo Quy định này.
3. Giá đất thương mại dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại đô thị được quy định tại Phụ lục III kèm theo Quy định này.
4. Giá đất thương mại dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại nông thôn được quy định tại Phụ lục IV kèm theo Quy định này.
5. Giá đất tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp được quy định tại Phụ lục V kèm theo Quy định này.
6. Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản được quy định tại Phụ lục VI kèm theo Quy định này.
7. Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của các thửa đất bãi bồi ven các sông, ven biển được xác định bằng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại các đoạn đường, khu vực còn lại trên địa bàn.
8. Giá các loại đất sử dụng vào mục đích công cộng có mục đích kinh doanh được xác định bằng giá đất thương mại dịch vụ có cùng vị trí.
9. Giá các loại đất sử dụng vào mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh được xác định bằng giá đất ở có cùng vị trí.
10. Giá các loại đất công trình sự nghiệp (có thời hạn sử dụng) được xác định bằng giá đất thương mại dịch vụ có cùng vị trí.
11. Giá đất tôn giáo, đất tín ngưỡng được xác định bằng giá đất ở có cùng vị trí.
12. Giá đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu trữ tro cốt được xác định bằng giá đất thương mại dịch vụ có cùng vị trí.
13. Giá đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối, đất có mặt nước ven biển và mặt nước chuyên dùng khi sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản có cùng vị trí đã quy định trong Bảng giá đất.

Trường hợp nếu sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản thì được xác định bằng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có cùng vị trí.

14. Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất an ninh, quốc phòng (có thời hạn sử dụng lâu dài) được xác định bằng giá đất ở có cùng vị trí.

15. Giá đất phi nông nghiệp khác được xác định bằng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có cùng vị trí.

Điều 7. Giá đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng khi được cấp có thẩm quyền đưa vào sử dụng vào mục đích nào thì giá đất được tính bằng giá của loại đất đó tại cùng vị trí.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Sửa đổi, bổ sung

1. Các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường, các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có trách nhiệm tổ chức thực hiện Quy định này.

2. Trong quá trình thực hiện nếu phát sinh vướng mắc, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

PHỤ LỤC BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

Phụ lục I: Bảng giá đất ở tại đô thị;

Phụ lục II: Bảng giá đất ở tại nông thôn;

Phụ lục III: Bảng giá đất thương mại dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại đô thị;

Phụ lục IV: Bảng giá đất thương mại dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại nông thôn;

Phụ lục V: Bảng giá đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp;

Phụ lục VI: Bảng giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản.

Phụ lục I
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ
(Kèm theo Nghị quyết số 38/2025/NQ-HĐND)

ĐVT: nghìn đồng/m²

1. Phường Nam Định

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Nhân Tông	Đường Hàng Thao	22.000	8.800	4.400	2.200
		Đường Hàng Thao	Ngõ Hai Bà Trưng	80.000	24.000	12.000	6.000
		Ngõ Hai Bà Trưng	Ngã tư Quang Trung	95.000	27.600	13.800	6.900
		Ngã tư Quang Trung	Đường Trường Chinh	80.000	24.000	12.000	6.000
		Đường Trường Chinh	Đường Đông A	62.400	20.800	10.400	5.200
2	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường Trần Nhân Tông	Đường Phan Đình Phùng	28.600	12.300	6.200	3.100
		Đường Phan Đình Phùng	Đường Lê Hồng Phong	30.000	12.000	6.000	3.000
		Đường Lê Hồng Phong	Đường Quang Trung	37.100	14.900	7.500	3.800
		Đường Quang Trung	Đường Trường Chinh	30.000	12.000	6.000	3.000
3	Đường Hai Bà Trưng	Đường Phan Đình Phùng	Ngõ Nhà Thờ	31.200	12.500	6.300	3.200
		Ngõ Nhà Thờ	Đường Lê Hồng Phong	36.400	14.600	7.300	3.700
		Đường Lê Hồng Phong	Đường Bà Triệu	41.600	16.700	8.400	4.200
4	Đường Bà Triệu	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường Trần Hưng Đạo	41.600	16.700	8.400	4.200
		Đường Trần Hưng Đạo	Đường Phạm Hồng Thái	52.000	18.800	9.400	4.700
5	Đường Hàng Tiện	Chợ Diên Hồng	Đường Trần Hưng Đạo	66.000	22.000	11.000	5.500

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
6	Đường Hàng Cáp	Đường Mạc Thị Bưởi	Chợ Diên Hồng	60.000	19.700	9.900	5.000
7	Đường Nguyễn Chánh	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Phạm Hồng Thái	53.500	19.300	9.700	4.900
8	Đường Phạm Hồng Thái	Đường Trần Phú	Đường Trần Quốc Toản	32.400	13.000	6.500	3.300
		Đường Trần Quốc Toản	Đường Quang Trung	43.700	17.700	9.400	4.700
		Đường Quang Trung	Trường ĐH Công Nghiệp	32.400	13.000	6.500	3.300
9	Đường Hàng Đồng	Đường Nguyễn Du	Đường Hoàng Văn Thụ	53.500	19.300	9.700	4.900
		Đường Hoàng Văn Thụ	Đường Trần Hưng Đạo	57.200	16.700	8.400	4.200
10	Đường Lê Hồng Phong	Đường Trần Nhật Duật	Đường Hùng Vương	36.500	14.600	7.300	3.700
		Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Du	50.000	18.000	9.000	4.500
		Đường Nguyễn Du	Đường Hoàng Văn Thụ	63.000	18.900	9.500	4.800
		Đường Hoàng Văn Thụ	Đường Trần Hưng Đạo	72.800	16.700	8.400	4.200
11	Đường Trần Phú	Đường Trần Hưng Đạo	Ngã 6 Năng Tĩnh	52.000	19.000	9.400	4.700
12	Đường Hàn Thuyên	Đường Trường Chinh	Đường Trần Nhật Duật	32.400	13.000	6.500	3.300
		Đường Trần Nhật Duật	Đường Hùng Vương	42.400	14.900	7.500	3.800
		Đường Hùng Vương	Đường Mạc Thị Bưởi	52.000	18.800	9.400	4.700
13	Đường Quang Trung	Đường Mạc Thị Bưởi	Đường Hoàng Văn Thụ	55.600	18.200	9.100	4.600
		Đường Hoàng Văn Thụ	Đường Thành Chung	60.000	20.000	10.000	5.000
		Ngõ An Phong	Cuối tuyến	10.000	5.000	2.500	1.300
14	Đường Thành Chung	Đường Quang Trung	Đường Trường Chinh	52.500	12.600	6.300	3.200

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
15	Đường Mạc Thị Bưởi	Đường Nguyễn Du	Đường Trường Chinh	47.300	19.000	9.500	4.800
		Đường Trường Chinh	Đường Hưng Yên	36.100	14.500	7.300	3.700
16	Đường Trường Chinh	Đường Thái Bình	Đường Phù Nghĩa	28.500	11.400	5.700	2.900
		Đường Phù Nghĩa	Đường Nguyễn Đức Thuận (phía Bắc) và đường Hùng Vương (phía Nam)	38.200	15.300	7.700	3.900
		Đường Nguyễn Đức Thuận	Đường Điện Biên	43.600	17.500	8.800	4.400
		Phố Doãn Kế Thiện: phố Lương Đình Cửa	Phố Đào Duy Từ	18.700	8.400	4.200	2.100
17	Đường Bắc Ninh	Đường Lê Hồng Phong	Đường Nguyễn Du	32.000	12.900	6.500	3.300
		Đường Nguyễn Du	Đường Hoàng Văn Thụ	56.000	20.200	10.100	5.100
		Đường Hoàng Văn Thụ	Đường Trần Hưng Đạo	49.100	17.500	8.800	4.400
18	Đường Hùng Vương	Đường Trần Nhân Tông	Đường Lê Hồng Phong	32.400	13.000	6.500	3.300
		Đường Lê Hồng Phong	Đường Hàn Thuyên	48.600	19.500	9.800	4.900
		Đường Hàn Thuyên	Đường Trường Chinh	31.200	12.500	6.300	3.200
19	Đường Nguyễn Du	Đường Hùng Vương	Đường Trần Tế Xương (đường đôi)	50.000	18.000	9.000	4.500
		Đường Trần Tế Xương	Đường Lê Hồng Phong	55.000	20.000	10.000	5.000
20	Đường Trần Đăng Ninh	Trần Hưng Đạo	Tràng Thi	36.800	14.700	7.400	3.700

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
21	Đường Điện Biên	Đường Trường Chinh	Đường Giải Phóng	41.600	16.700	8.400	4.200
22	Đường Hà Huy Tập	Đường Trần Phú	Đường Trần Đăng Ninh	30.300	12.200	6.100	3.100
		Đường Trần Đăng Ninh	Đường Thành Chung	38.900	15.600	7.800	3.900
23	Đường Phan Bội Châu	Đường Tràng Thi	Ngã 6 Năng Tĩnh	30.300	12.200	6.100	3.100
24	Đường Nguyễn Hiền (Phan Bội Châu cũ)	Đường Trần Đăng Ninh	Ngã 6 Năng Tĩnh	32.700	13.100	6.600	3.300
25	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Bà Triệu	Đường Trường Chinh	44.000	17.600	8.800	4.400
26	Đường Trần Quốc Toản	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Hoàng Hoa Thám	26.800	10.700	5.400	2.700
27	Đường Đông Kinh Nghĩa Thục	Đường Hà Huy Tập	Đường Trần Phú	21.000	8.400	4.200	2.100
28	Đường Hoàng Hoa Thám	Đường Trần Phú	Đường Trần Đăng Ninh	30.000	12.000	6.000	3.000
29	Đường Cột Cờ	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Bến Thóc	30.000	12.000	6.000	3.000
30	Đường Ngõ Quang Trung	Đường Hàng Tiễn	Đường Quang Trung	30.000	12.000	6.000	3.000
31	Đường Hoàng Hữu Nam	Đường Hàng Đồng	Đường Hoàng Văn Thụ	33.000	13.200	6.600	3.300
32	Đường Diên Hồng	Đường Nguyễn Du	Đường Quang Trung	26.800	10.700	5.400	2.700

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
33	Đường Trần Bình Trọng	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường Trần Hưng Đạo	46.000	18.400	9.200	4.600
34	Đường Ngõ Văn Nhân	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường Trần Hưng Đạo	46.000	18.400	9.200	4.600
35	Đường Ngõ Nhà Thờ	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường Hai Bà Trưng	26.800	10.700	5.400	2.700
		Đường Hai Bà Trưng	Đường Trần Hưng Đạo	30.600	12.300	6.200	3.100
36	Đường Tô Hiệu	Đường Trần Nhân Tông	Đường Trần Phú	29.000	11.600	5.800	2.900
37	Đường Hàng Thao	Đường Hai Bà Trưng	Đường Tô Hiệu	36.800	14.700	7.400	3.700
		Đường Tô Hiệu	Đường Đinh Bộ Lĩnh	34.500	13.800	6.900	3.500
38	Đường Ngô Quyền	Đường Trần Nhân Tông	Đường Máy Tơ	36.600	14.700	7.400	3.700
39	Đường Phan Đình Phùng	Đường Nguyễn Trãi	Đường Hai Bà Trưng	34.200	13.700	6.900	3.500
40	Đường Hoàng Ngân	Đường Nguyễn Trãi	Đường Hoàng Văn Thụ	28.500	11.400	5.700	2.900
41	Đường Bến Ngự	Đường Trần Nhân Tông	Đường Lê Hồng Phong	33.900	13.600	6.800	3.400
42	Đường Phan Chu Trinh	Đường Bến Ngự	Đường Hàng Cau	20.500	9.200	4.600	2.300
43	Đường Hồ Tùng Mậu	Đường Bến Ngự	Đường Hoàng Văn Thụ	22.600	9.100	4.600	2.300
44	Đường Máy Tơ	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Tô Hiệu	35.000	14.000	7.000	3.500
		Đường Tô Hiệu	Công ty Dệt Nam Định	33.000	13.200	6.600	3.300
45	Đường Cửa Trường	Đường Bến Thóc	Đường Tô Hiệu	28.000	11.200	5.600	2.800
46	Đường Bến Thóc	Đường Trần Nhân Tông	Đường Trần Phú	29.500	11.800	5.900	3.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
47	Đường Nguyễn Văn Tổ	Đường Phan Đình Phùng	Đường Lê Hồng Phong	39.000	15.600	7.800	3.900
48	Đường Hàng Cau	Đường Trần Nhân Tông	Đường Phan Đình Phùng	35.000	15.000	7.500	3.800
49	Đường Máy Chai	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Bến Thóc	33.900	13.600	6.800	3.400
50	Đường Nguyễn Thiện Thuật	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường Hàng Cau	25.000	11.200	5.600	2.800
51	Đường Tống Văn Trân	Phố Máy Chai	Phố Máy Tơ	20.200	8.100	4.100	2.100
52	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Phố Máy Chai	Đường Hàng Thao	20.000	8.000	4.000	2.000
53	Đường Phan Đình Giót	Đường Hoàng Diệu	Đường Văn Cao	20.000	8.000	4.000	2.000
54	Đường Nguyên Hồng	Đường Hoàng Diệu	Đường Phan Đình Giót	23.600	9.500	4.800	2.400
55	Đường Hoàng Diệu	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Trần Phú	26.000	10.400	5.200	2.600
56	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Đinh Bộ Lĩnh	Đường Trần Bích San	35.000	14.100	7.100	3.600
		Đường Trần Bích San	Đường Trần Nhân Tông	32.100	12.900	6.500	3.300
57	Đường Trần Bích San	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Nguyễn Bính	38.500	12.000	6.000	3.000
58	Đường Nguyễn Bính	Đường Âu Cơ	Đường Song Hào	17.000	8.600	4.300	2.200
		Đường Song Hào	Đường Văn Cao	15.000	7.500	3.800	1.900

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
59	Đường Trần Quang Khải	Phố Bến Thóc	Đường Nguyễn Văn Trỗi	15.200	6.100	3.100	1.600
		Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Văn Cao	21.400	8.600	4.300	2.200
60	Đường Đinh Bộ Lĩnh	Đường Trần Nhân Tông	Đường Nguyễn Văn Trỗi	16.000	8.000	4.000	2.000
61	Đường Hàng Sắt	Đường Hàng Đồng	Đường Lê Hồng Phong	43.200	17.300	8.700	4.400
62	Đường Minh Khai	Đường Hùng Vương	Đường Mạc Thị Bưởi	51.500	18.600	9.300	4.700
		Đường Mạc Thị Bưởi	Đường Hàng Đồng	36.400	14.600	7.300	3.700
63	Đường Vị Xuyên	Đường Trần Nhật Duật	Đường Hùng Vương	40.000	16.000	8.000	4.000
64	Đường Trần Nhân Tông	Đường Trần Nhật Duật	Đường Nguyễn Văn Trỗi	31.200	12.500	6.300	3.200
65	Đường Song Hào	Giáp ranh phường Trường Thi	Đường D3	36.800	14.700	7.400	3.700
		Đường D3	Đường Nguyễn Văn Trỗi	30.900	12.400	6.200	3.100
66	Đường Nguyễn Trãi	Đường Trần Nhân Tông	Đường Lê Hồng Phong	33.000	13.200	6.600	3.300
67	Đường Bạch Đằng	Đường Trần Nhân Tông	Đường Nguyễn Trãi	28.000	11.200	5.600	2.800
68	Đường Hưng Yên	Đường Mạc Thị Bưởi	Đường Trường Chinh	36.400	14.600	7.300	3.700
69	Đường Vị Hoàng	Đường Nguyễn Du	Đường Hàn Thuyên	30.000			
		Đường Hàn Thuyên	Đường Trường Chinh	45.000	18.000	9.000	4.500
70	Đường Trần Thái Tông	Đường Hưng Yên	Cầu Sắt	30.300	12.200	6.100	3.100
		Cầu Sắt	Quốc lộ 10 mới	26.000	10.400	5.200	2.600
		Quốc lộ 10 mới	Ngã ba đèn Trần	20.000	8.900	4.500	2.300

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
71	Đường Lương Thế Vinh (Rặng xoan Cũ)	Đường Điện Biên	Phi trường điện	20.800	8.400	4.200	2.100
		Phi trường điện	Ga	11.700	5.900	3.600	1.800
72	Đường Kênh	Đường Điện Biên	Đường Đông A	25.000	11.200	5.600	2.800
		Đường Đông A	UBND phường (đường Túc Mạc)	20.000	8.900	4.500	2.300
73	Đường Giải Phóng	Đường Trần Huy Liệu	Đường Điện Biên	42.000	16.800	8.400	4.200
74	Đường Tràng Thi	Đường Phan Bội Châu	Đường Trần Huy Liệu	25.000	10.000	5.000	2.500
75	Đường Trần Huy Liệu	Ngã 6 Năng Tĩnh	Giáp ranh phường Trường Thi	32.000	13.000	7.000	3.500
76	Đường Phù Nghĩa	Đường Hàn Thuyên	Đường Trường Chinh	32.400	13.000	6.500	3.300
		Đường Trường Chinh	Cầu Lộc Hạ	34.600	14.100	7.600	3.800
77	Đường Thái Bình	Đường Hàn Thuyên	Đường Thanh Bình	29.500	11.800	5.900	3.000
		Đường Thanh Bình	Trung tâm y tế thành phố (Bệnh viện tỉnh thương)	23.000	9.200	4.600	2.300
		Trung tâm y tế thành phố (Bệnh viện tỉnh thương)	Chân cầu Tân Phong	20.000	8.000	4.000	2.000
78	Đường Thanh Bình	Đường Thái Bình	Trạm dầu lửa	13.900	5.800	3.500	1.800
		Trạm dầu lửa	Kênh T3-11	11.700	5.900	3.600	1.800
79	Đường Trần Nhật Duật (Đồng Tháp Mười cũ)	Đường Hàn Thuyên	Đường Phù Long	33.900	13.600	6.800	3.400
		Đường Phù Long	Đường Trần Nhân Tông	29.700	12.800	6.400	3.200

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
80	Đường Trần Tế Xương	Đường Nguyễn Trãi	Đường Nguyễn Du	34.500	13.800	6.900	3.500
81	Đường Phù Long	Đường Trần Nhật Duật	Đường Cù Chính Lan	25.000	10.000	5.000	2.500
		Đường Cù Chính Lan	Đê sông Đào	20.400	8.200	4.100	2.100
82	Đường Cù Chính Lan	Đê sông Đào	Công ty Cấp nước	14.200	5.900	3.600	1.800
		Hết Công ty Cấp nước	Đường Phù Long	15.400	6.600	3.300	1.700
		Đường Phù Long	Đường Hàn Thuyên	17.100	7.500	4.300	2.200
83	Đường 19/5 Phường Trần Tế Xương	Đường Thái Bình	Trường Tô Hiệu	12.500	6.300	3.200	1.600
		Trường Tô Hiệu	Trường mầm non số 4	12.000	6.000	3.000	1.500
		Trường mầm non số 4	Ngõ 208 đường Thái Bình	10.700	5.400	3.300	1.700
84	Đường Năng Tĩnh	Đường Hoàng Diệu	Ngã 6 Năng Tĩnh	25.000	10.000	5.000	2.500
85	Đường Đặng Xuân Thiều	Đường Hàn Thuyên	Đường Trường Chinh	31.800	12.800	6.400	3.200
86	Đường Trần Thánh Tông	Đường Phù Nghĩa	Đường Nguyễn Thị Trinh	40.300	16.100	8.100	4.100
		Đường Nguyễn Thị Trinh	Đường Võ Nguyên Giáp	33.900	13.800	7.500	3.800
		Đường Võ Nguyên Giáp	Đường Mạc Thị Bưởi	31.800	12.800	6.400	3.200
87	Đường Nguyễn Đức Thuận	Đường Trường Chinh	Quốc lộ 10	42.400	17.000	8.500	4.300

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
88	Đường Đặng Xuân Bảng (đường 21 cũ)	Cầu Đò Quan	Cổng Trắng (Đường trục phía Nam)	25.700	10.600	5.900	3.000
89	Đường Vũ Hữu Lợi (Đường 55 cũ)	Đường Đặng Xuân Bảng	Đường Nguyễn Cơ Thạch	21.000	8.400	4.200	2.100
		Đường Nguyễn Cơ Thạch	Giáp ranh phường Hồng Quan	16.600	7.300	4.200	2.100
90	Đường Đò Quan	Đường Đặng Xuân Bảng	Đường Vũ Hữu Lợi	20.000	8.000	4.000	2.000
		Đường Vũ Hữu Lợi	Đê sông Đào (Đường Lạc Long Quân)	12.700	5.300	3.200	1.600
		Đường Lạc Long Quân	Bến Phà cũ (ông Thuận)	10.400	5.200	3.200	1.600
91	Đường Đông A	Đài phun nước	Quốc lộ 10 mới	58.000	23.200	9.300	3.800
92	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Điện Biên	Hết địa phận phường Đông A	48.500	19.400	7.800	3.200
93	Đường Lê Văn Hưu	Công ty vận tải ô tô	Hết địa phận phường Đông A	21.000	8.400	3.400	1.400
94	Đường Trần Anh Tông	Trung tâm TDTT	Đường Điện Biên	21.000	8.400	3.400	1.400
95	Đường Ngô Sỹ Liên	Đường Trần Khánh Dư	Đường Trần Anh Tông	20.400	8.200	3.300	1.400
96	Đường Trần Khánh Dư	Đường Đông A	Đường Trần Anh Tông	22.000	8.800	3.600	1.500
97	Đường Trần Đại Nghĩa	Đường Kênh	Đường Trần Anh Tông	21.400	8.600	3.500	1.400
98	Đường Nguyễn Viết Xuân	Đường Chu Văn An	Đường Trần Anh Tông	20.600	8.300	3.400	1.400
99	Đường Chu Văn An	Đường Nguyễn Viết Xuân	Giáp ranh phường Đông A	20.600	8.300	3.400	1.400

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
100	Đường Đào Sư Tích	Đường Trần Anh Tông	Đường Nguyễn Viết Xuân	20.400	8.200	3.300	1.400
101	Đường Phạm Văn Nghị	Đường Trần Khánh Dư	Đường Nguyễn Viết Xuân	20.400	8.200	3.300	1.400
102	Đường Nguyễn Thiếp	Trần Khánh Dư	Chu Văn An	18.200	7.300	3.000	1.200
103	Đường Nguyễn Thục	Đào Sư Tích	Trần Bá Ngọc	18.200	7.300	3.000	1.200
104	Đường Trần Bá Ngọc	A1	Tôn Thất Đàm	18.200	7.300	3.000	1.200
105	Đường Đinh Thúc Dự	Đường Ngô Sỹ Liên	Đặng Thế Phong	20.000	8.000	3.200	1.300
106	Đường Phạm Hữu Du	Đường Lê Văn Hưu	Đỗ Hựu	19.800	8.000	3.200	1.300
107	Đường Đinh Lễ	Chu Văn An	Bùi Ngọc Oánh	19.800	8.000	3.200	1.300
108	Đường Vũ Cao	Chu Văn An	Đinh Thúc Dự	19.800	8.000	3.200	1.300
109	Đường Đặng Tiến Đông	Nguyễn Công Trứ	Đường Đào Diệu Thanh	21.000	8.400	3.400	1.400
110	Đường Trần Thiên Trạch	Nguyễn Công Trứ	Đường Đỗ Quang	19.800	8.000	3.200	1.300
111	Đường Hồ Xuân Hương	Phạm Văn Nghị	Đường Trần Bá Giáp	21.000	8.400	3.400	1.400
112	Đường Trần Nhân Trứ	Trần Khánh Dư	Đường Nguyễn Cảnh Dị	19.800	8.000	3.200	1.300
113	Đường Trần Bá Hai	Trần Đại Nghĩa	Đường D2	19.800	8.000	3.200	1.300
114	Đường Bùi Tân	Ngô Sỹ Liên	Lý Văn Phúc	19.800	8.000	3.200	1.300

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
115	Đường Bùi Ngọc Oánh	Trần Khánh Dư	Phạm Hữu Du	19.800	8.000	3.200	1.300
116	Đường Đặng Thế Phong	Đường Trần Khánh Dư	Đường Vũ Cao	18.500	7.400	3.000	1.200
117	Đường Đỗ Hựu	Ngô Sỹ Liên	Đình Lễ	18.500	7.400	3.000	1.200
118	Đường E4	Trần Đại Nghĩa	E2	21.000	8.400	3.400	1.400
119	Đường Phó Đức Chính	Trần Khánh Dư	Đường Phan Kế Bính	18.200	7.300	3.000	1.200
120	Đường Nguyễn Cảnh Dị	Nguyễn Công Trứ	Đường Bùi Tân	21.000	8.400	3.400	1.400
121	Đường Vũ Phạm Hàm	Trần Đại Nghĩa	Đường Trần Thiên Trạch	18.200	7.300	3.000	1.200
122	Đường Trần Tử Bình	Chu Văn An	Đường Kim Đồng	18.000	7.200	2.900	1.200
123	Đường Vũ Giao Hoan	Phạm Văn Nghị	Đường Lê Trọng Hàm	19.100	7.700	3.100	1.300
124	Đường Phan Kế Bính	Đào Sư Tích	Đường Trần Bá Ngọc	19.100	7.700	3.100	1.300
125	Đường E2 (KĐT Hòa Vượng)	Chu Văn An	Đường E1	21.000	8.400	3.400	1.400
126	Đường Trần Bá Giáp	Đường Trần Đại Nghĩa	Đường Đặng Tiến Đông	19.100	7.700	3.100	1.300
127	Đường Phan Phu Tiên	Phạm Văn Nghị	Đường E4	19.100	7.700	3.100	1.300

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
128	Đường Đào Diệu Thanh	Trần Khánh Dư	Đường Hồ Xuân Hương	21.000	8.400	3.400	1.400
129	Đường Lê Trọng Hàm	Trần Khánh Dư	Đường Trần Tử Bình	19.100	7.700	3.100	1.300
130	Đường Kim Đồng	Trần Đại Nghĩa	Đường Vũ Giao Hoan	19.100	7.700	3.100	1.300
131	Đường D2 (KĐT Hòa Vượng)	Phạm Văn Nghị	Đường D1	21.000	8.400	3.400	1.400
132	Đường A1 (KĐT Hòa Vượng)	Trần Anh Tông	Đường Lê Hiến Giản	21.000	8.400	3.400	1.400
133	Đường Đỗ Quang	Nguyễn Viết Xuân	Đường Vũ Phạm Hàm	18.000	7.200	2.900	1.200
134	Đường D1 (KĐT Hòa Vượng)	Nguyễn Viết Xuân	Đường Trần Bích Hoành	23.800	9.600	3.900	1.600
135	Đường Tôn Thất Đàm	Trần Anh Tông	Đường Phó Đức Chính	21.400	8.600	3.500	1.400
136	Đường Trần Bích Hoành	Nguyễn Công Trứ	Đường Trần Bá Hai	21.400	8.600	3.500	1.400
137	Đường Lý Văn Phức	Lê Văn Hưu	Đường Trần Nhân Trứ	21.400	8.600	3.500	1.400
138	Đường E1 (KĐT Hòa Vượng)	Nguyễn Viết Xuân	Đường Phan Phu Tiên	23.800	9.600	3.900	1.600
139	Đường Lê Hiến Giản	Đường Nguyễn Viết Xuân	Đường Nguyễn Thực	21.400	8.600	3.500	1.400
140	Đường Đặng Việt Châu	Đường Điện Biên	Hồ An Trạch	18.400	8.200	4.100	2.100

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
141	Đường Trần Thừa (đường trước cửa Đền Trần)	Đường Trần Thái Tông	Cầu Bui	18.400	8.200	4.100	2.100
142	Đường Trần Thủ Độ	Quốc Lộ 10	Đường Trần Thừa	16.300	7.200	4.100	2.100
143	Đường Túc Mạc	Đường Trần Thái Tông (cầu Sắt)	Quốc lộ 10	29.000	11.600	5.800	2.900
144	Đường Lê Quý Đôn (Khu Đông Mạc)	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường Vũ Năng An	29.000	11.600	4.700	1.900
145	Đường Mạc Đĩnh Chi (Khu Đông Mạc)	Đường Nguyễn Đức Thuận	Đường Nguyễn Thị Trinh	29.000	11.600	4.700	1.900
146	Đường Nguyễn Thi (Khu Đông Mạc)	Đường Nguyễn Đức Cảnh	Giáp ranh phường Thiên Trường	23.500	9.500	4.800	2.400
		Giáp ranh phường Thiên Trường	Đường Trần Thánh Tông	22.000	8.800	4.400	2.200
147	Đường Bế Văn Đàn (Khu Đông Mạc)	Vũ Văn Hiếu	Hết đường hiện hữu	22.000	8.800	3.600	1.500
148	Đường Nguyễn Trung Ngạn (Khu Đông Mạc)	Nguyễn Thi	Lã Xuân Oai	22.000	8.800	3.600	1.500
149	Đường Đỗ Huy Liêu (Khu Đông Mạc)	Nguyễn Thi	Lã Xuân Oai	22.000	8.800	3.600	1.500
150	Đường Lê Hữu Trác (Khu Đông Mạc)	Đường Bế Văn Đàn	Lương Đình Của	22.000	8.800	3.600	1.500
151	Đường Vũ Văn Hiếu (Khu Đông Mạc)	Nguyễn Đức Thuận	Đường Võ Nguyên Giáp	22.000	8.800	3.600	1.500

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
152	Đường Chế Lan Viên (Khu Đông Mạc)	Nguyễn Đức Thuận	Đường Võ Nguyên Giáp	22.000	8.800	3.600	1.500
153	Đường Lương Đình Cửa (Khu Đông Mạc)	Vũ Văn Hiếu	Đường Trường Chinh	22.000	8.800	3.600	1.500
154	Đường Đào Duy Từ (Khu Đông Mạc)	Chế Lan Viên	Đường Trường Chinh	22.000	8.800	3.600	1.500
155	Đường Vũ Trọng Phụng	Mương cầu Sắt	Quốc lộ 10	15.500	6.200	3.100	1.600
156	Đường Bùi Huy Đáp	Đường Phù Nghĩa	Hết địa phận chợ Hạ Long	21.200	9.500	4.800	2.400
157	Đường Vũ Ngọc Phan - Dây A	Đường Phù Nghĩa	Hết địa phận phường Nam Định	25.000	11.200	5.600	2.800
158	Đường Lê Ngọc Hân -Dây B	Đường Phù Nghĩa	Đường Nguyễn Thị Trinh	25.000	11.200	5.600	2.800
159	Đường Đinh Thị Vân -Dây C	Đường Phù Nghĩa	Đường Nguyễn Thị Trinh	24.000	10.700	5.400	2.700
160	Đường Lương Văn Can - Sau trường Cao đẳng sư phạm	Đường Phù Nghĩa	Tập thể Thực phẩm	21.400	8.600	4.300	2.200
161	Đường Lưu Hữu Phước	Ngã ba đường Phù Nghĩa	Đường Thanh Bình	25.000	10.000	5.000	2.500
162	Đường Chu Văn	Đường Phù Nghĩa	Đường Thanh Bình	20.000	8.000	4.000	2.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
163	Đường Nam Cao - dọc Mương T3-11	Cầu Lộc Hạ	Đường Thanh Bình	11.300	6.800	3.400	1.700
164	Đường Âu Cơ (Đê bắc Sông Đào)	Đường Song Hào	Cổng Kênh Gia	7.100	3.100	2.100	1.600
165	Đường Lạc Long Quân	Đoạn thuộc địa phận phường Nam Định		6.000	3.600	1.800	1.200
166	Đường Nguyễn Cơ Thạch	Lạc Long Quân	Vũ Hữu Lợi	14.400	6.000	3.600	1.800
167	Quốc lộ 10	Phần nằm trong địa phận phường Nam Định		13.600	6.800	3.800	1.700
168	Đường Lộc Vượng - Thôn Túc Mác phường Lộc Vượng (cũ là đường Nguyễn Ngọc Đồng)	Quốc lộ 10	Đường Túc Mác	23.000	9.200	4.600	2.300
169	Đường Cầu Đông	Đường Trần Thái Tông	Quốc lộ 10	18.700	8.400	4.200	2.100
170	Đường Trần Tung (cũ N1) Khu Sau La	Đường Giải Phóng	Đường Kênh	18.200	8.000	4.600	2.300
171	Đường Phạm Tuấn Tài (cũ N3) - Khu Sau La	Đường Giải Phóng	Đường Kênh - 9m	21.800	8.800	4.400	2.200
172	Đường Đặng Trần Côn (Cũ N5) - Khu Sau La	Đường Giải Phóng	Đường Kênh - 9m	20.400	8.200	4.100	2.100

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
173	Đường Trần Kỳ (Cũ D1) - Khu Sau La	Khu dân cư	Đường Đặng Trần Côn	16.000	7.000	4.000	2.000
174	Đường Đoàn Nhữ Hài (Cũ D2) - Khu Sau La	Đường N2	Đường Đặng Trần Côn- 11m	20.000	8.000	4.000	2.000
175	Đường Đặng Xuân Viện (Cũ D4) - Khu Sau La	Đường Trần Tung	Hội người mù Tân Quang	18.700	8.200	4.700	2.400
176	Đường Nguyễn Văn Huyền (Cũ D6) - Khu Sau La	Đường Trần Tung	Đường Đặng Trần Côn	17.300	7.600	4.400	2.200
177	Đường Đặng Vũ Hỷ (Cũ D7) - Khu Sau La	Đường Trần Tung	Khu dân cư (thẳng đường Đặng Trần Côn)	18.700	8.200	4.700	2.400
178	Đường N2 - Khu Sau La	Đường Trần Kỳ	Đường Nguyễn Văn Huyền	16.000	7.000	4.000	2.000
179	Đường N4 - Khu Sau La	Đường Trần Kỳ	Đường Nguyễn Văn Huyền	16.000	7.000	4.000	2.000
180	Đường D5 - Khu Sau La	Đường Phạm Tuấn Tài	Đường N2	16.000	7.000	4.000	2.000
181	Đường khu Quân Nhân Cửa Bắc	Đường khu Quân Nhân	Cuối đường	13.600	5.700	3.400	1.700

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
182	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường Trường Chinh	Quốc lộ 10	60.000	24.000	12.000	6.000
183	Đường Đào Tấn (Khu TĐC đường Trần Nhân Tông)	KDC Nguyễn Bính	Mương Kênh Gia - 13m	21.000	7.000	4.000	2.000
184	Đường Lương Ngọc Quyến (Khu TĐC đường Trần Nhân Tông)	Đường Nguyễn Bính	Mương Kênh Gia 15m	23.000	8.000	4.000	2.000
185	Đường Bùi Xuân Phái (Khu TĐC đường Trần Nhân Tông)	Đường Lưu Trọng Lư	Mương Kênh Gia - 13m	21.800	7.300	4.200	2.100
186	Đường Đỗ Huy Rùa (Khu TĐC đường Trần Nhân Tông)	Đường Lưu Trọng Lư	Mương Kênh Gia - 13m	23.000	7.700	4.400	2.200
187	Đường Lưu Trọng Lư (Khu TĐC đường Trần Nhân Tông)	Đường Song Hào	Đường Đỗ Huy Rùa	21.200	7.100	4.100	2.100
188	Đường Tô Vĩnh Diện (N5 cũ) - khu TĐC đường Trần Nhân Tông	Đường Trần Bích San	Đường Tiền Phong	19.000	7.000	4.000	2.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
189	Đường Trần Tự Khánh	Ngã ba Dốc Lốc	Cầu Bui	19.000	7.000	3.500	1.800
		Cầu Bui	Quốc lộ 10	19.000	7.000	4.000	2.000
190	Đường Bái (Thôn Bái qua Thượng Lỗ ra đường Trần Thái Tông)	Đương Trần Thái Tông	Đường Kênh	16.500	7.300	4.200	2.100
185	Đường Lê Hồng Sơn (khu tập thể công an tỉnh)	Trần Đăng Ninh	Lương Thế Vinh - 4m	17.000	6.800	3.400	1.700
186	Đường Đoàn Trần Nghiệp (Cạnh chợ 5 tầng)	Trần Đăng Ninh	Khu dân cư	15.000	6.000	3.000	1.500
187	Đường Trần Nghệ Tông (D1 cũ) - khu TĐC Tây đường 38A	Đường Trần Thừa	Quốc lộ 10	16.000	7.000	4.000	2.000
188	Đường Trần Bang Cẩn (D2 cũ) - khu TĐC Tây đường 38A	Đường Trần Thừa	Đường N4	17.000	7.000	4.000	2.000
189	Đường N4- khu TĐC Tây đường 38A	Đường D1	Đường D2	16.000	7.000	4.000	2.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
190	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đầu đường	Cuối đường	40.000			
191	Đường Văn Tiến Dũng	Đầu đường	Cuối đường	35.000			
192	Đường Nguyễn Hữu Huân (Khu TĐC hồ Hàng Nạn)	Đầu đường	Cuối đường	20.000	8.000	4.000	2.000
193	Đường Phạm Đình Kính (Khu TĐC hồ Hàng Nạn)	Đầu đường	Cuối đường	20.000	8.000	4.000	2.000
194	Đường N2 (Khu TĐC hồ Hàng Nạn)	Đầu đường	Cuối đường	20.000	8.000	4.000	2.000
195	Đường D2 (Khu TĐC hồ Hàng Nạn)	Đầu đường	Cuối đường	20.000	8.000	4.000	2.000
196	Phố Đỗ Huy Cảnh	Đường Đào Duy	Đường Võ Nguyên Giáp	20.000	8.000	4.000	2.000
197	Đường Hoàng Văn Tuấn (Khu TĐC Tây Đông Mạc)	Đường Đào Duy	Đường Võ Nguyên Giáp	20.000	8.000	4.000	2.000
198	Đường Trần Đình Long (N3) (Khu TĐC Tây Đông Mạc)	Đường Bế Văn Đàn	Đường Võ Nguyên Giáp	20.000	8.000	4.000	2.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
199	Đường Nguyễn Ngọc Đồng (N7 cũ) - Khu TĐC Tây Đông Mạc	Đường Lương Đình Của	Đường Bế Văn Đàn	20.000	8.000	4.000	2.000
200	Đường Thích Thế Long (N9 cũ) - Khu TĐC Tây Đông Mạc	Đường Đào Duy Từ	Đường Võ Nguyên Giáp	20.000	8.000	4.000	2.000
201	Đường D1' (Ngõ 59 Trần Thánh Tông) - Khu TĐC Tây Đông Mạc	Đường Chế Lan Viên	Đường N2	16.000	7.000	4.000	2.000
202	Đường Phạm Thị Vân (D3 cũ) - Khu TĐC Tây Đông Mạc	Đường Vũ Văn Hiếu	Đường Võ Nguyên Giáp	20.000	8.000	4.000	2.000
203	Đường Phan Bá Vành	Đường Vũ Văn Hiếu	Đường Võ Nguyên Giáp	20.000	8.000	4.000	2.000
204	Đường D4' (Khu TĐC Tây Đông Mạc)	Đường Trần Thánh Tông	Khu dân cư cũ	16.000	7.000	4.000	2.000
205	Đường Thép Mới (C6) (Khu TĐC Tây Đông Mạc)	Cầu Sắt	Đường Võ Nguyên Giáp	32.000	12.800	6.400	3.200
206	Đường Lã Xuân Oai (D3 cũ) - Khu TĐC Đông Đông Mạc	Giáp ranh phường Thiên Trường	Đường Trần Thánh Tông	25.000	10.000	5.000	2.500

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
207	Đường Nguyễn Thị Trinh (Đ4 cũ) - Khu TĐC Đông Đông Mạc	Giáp ranh phường Thiên Trường	Đường Trần Thánh Tông	32.000	12.800	6.400	3.200
208	Đường Phạm Thế Lịch (N10 + N10' cũ) - Khu TĐC Đông Đông Mạc	Đường Nguyễn Thi	Đường Phạm Văn Xô	24.000	9.600	4.800	2.400
209	Đường Nguyễn Đức Cảnh (Khu TĐC Đông Đông Mạc)	Đường Nguyễn Đức Thuận	Giáp ranh phường Thiên Trường	25.000	10.000	5.000	2.500
		Giáp ranh phường Thiên Trường	Cầu Lộc Hạ (Đường ven mương T3-11 cũ)	25.000	10.000	5.000	2.500
210	Đường Trần Đăng Huỳnh (Khu TĐC Đông Đông Mạc)	Vũ Năng An	Nguyễn Thi	18.000	8.000	4.000	2.000
211	Đường Vũ Năng An (Khu TĐC Đông Đông Mạc)	Trần Thánh Tông	Nguyễn Đức Thuận	17.000	7.500	4.300	2.200
212	Đường Vũ Xuân Thiều	Đường Vũ Xuân Thiều	Cuối đường	20.000	8.800	5.000	2.500
213	Tuyến đường mương (đường D3) - khu TĐC đường Trần Nhân Tông	Tuyến đường mương (đường D3) - khu TĐC đường Trần Nhân Tông	Cuối đường	10.000	5.000	3.000	1.500
214	Đường Ngô Gia Tự	Đường Trường Chinh	Đường Võ Nguyên Giáp	16.800	7.400	4.200	2.100

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
215	Đường Nguyễn Văn Vịnh	Đường nối đường D3, D4 của khu TĐC Đông Đông Mạc (cũ là đường có điểm đầu D3 - điểm cuối D7)	Cuối đường	15.000	6.000	3.000	1.500
216	Đường trong khu đô thị Dệt may Nam Định	Đường rộng 20,5m	Cuối đường	36.000	14.400	7.200	3.600
		Phố Đặng Thị Kim: Trần Phú	Trần Đăng Ninh	32.000	13.700	6.900	3.500
		Phố Phạm Sư Mạnh: Trần Đăng Ninh	Trần Phú	32.000	12.800	6.400	3.200
		Phố Vũ Công Chấn: Trần Phú	Đường N3 - Khu đô thị Dệt	30.000	12.000	6.000	3.000
		Phố Đoàn Văn Cừ: Đường D2 - Khu đô thị Dệt	Đường Hoàng Hoa Thám	30.000	12.000	6.000	3.000
		Phố Vũ Huy Trác: Đường D1 - Khu đô thị Dệt	Đường Hoàng Hoa Thám	30.000	12.000	6.000	3.000
		Phố Nguyễn Khải: Đường D4 - Khu đô thị Dệt	Đường D5 - Khu đô thị Dệt	30.000	12.000	6.000	3.000
		Phố Hoàng Khắc Dược: Đường D4 - Khu đô thị Dệt	Đường D1 - Khu đô thị Dệt	30.000	12.000	6.000	3.000
		Phố Phạm Đình Hổ: Đường D4 - Khu đô thị Dệt	Đường D2 - Khu đô thị Dệt	30.000	12.000	6.000	3.000
		Phố Bùi Văn Ba: Đường D2 - Khu đô thị Dệt	Đường D1 - Khu đô thị Dệt	30.000	12.000	6.000	3.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
216	Đường trong khu đô thị Dệt may Nam Định	Phố Hà Chương: Đường N4 - Khu đô thị Dệt	Đường Trần Phú	30.000	12.000	6.000	3.000
		Phố Trần Mạnh Phấn: Đường N3 - Khu đô thị Dệt	Đường N5 - Khu đô thị Dệt	30.000	12.000	6.000	3.000
		Phố Trần Doãn Đạt: Đường N3 - Khu đô thị Dệt	Đường N5 - Khu đô thị Dệt	30.000	12.000	6.000	3.000
		Phố Phúc Đường: Đường Trần Phú	Đường N9 - Khu đô thị Dệt	30.000	12.000	6.000	3.000
		Phố Phạm Quang Diệu: Đường D8 - Khu đô thị Dệt	Đường D4 - Khu đô thị Dệt	30.000	12.000	6.000	3.000
		Phố Đỗ Dương Thanh: Đường D8 - Khu đô thị Dệt	Đường D4 - Khu đô thị Dệt	30.000	12.000	6.000	3.000
217	Đường trục trung tâm phía Nam	Đoạn đường Đặng Xuân Bảng	Đường dẫn cầu Tân Phong	25.000	8.000	4.000	2.000
		Vũ Hữu Lợi	Đặng Xuân Bảng	35.000	17.500	8.500	4.000
218	Đường Tỉnh lộ 476	Ngã tư Hữu Bị	Cầu Bảo Lộc	6.800	3.200	1.600	800
		Cầu Đền Bảo Lộc	Cầu UBND xã	8.400	4.200	2.100	1.100
		Cầu UBND xã	Cầu Cấp Tiến 1	6.800	3.200	1.600	800
		Cầu Cấp Tiến 1	Ngã 3 Dốc Lốc (hết địa giới phường Nam Định)	12.600	6.300	3.200	1.600
219	Quốc lộ 38A	Ngã ba đền Trần	Đầu cống KC - 02	12.600	6.300	3.200	1.600
		Cống KC- 02	Ao đình Đông	15.800	7.400	3.700	1.900
		Ao đình Đông	Ngã tư Hữu Bị	11.600	5.300	2.700	1.400

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
220	Đường Du lịch (phía Bắc đường 63B)	Ngã tư Hữu Bị	Cầu Bảo Lộc	9.000	4.200	2.100	1.100
		Cầu Đền Bảo Lộc	Cầu UBND xã	10.000	5.100	2.200	1.100
		Cầu UBND xã	Ngã ba Dốc Lốc	7.300	3.400	1.700	900
221	Đường Vĩnh Giang (từ Cầu Viêng qua cầu Bù đến Lộc Hòa)	Cầu Viêng	KC-02	10.000	5.000	2.500	1.300
		KC-02	Đình Trần Quang Khải	7.000	3.500	1.800	900
		Đình Trần Quang Khải	Cách cầu Bù 100m	8.000	4.000	2.000	1.000
		Khu vực cầu Bù	ra 100m (đường Vĩnh Giang hướng Tây + Đông)	11.000	5.500	2.800	1.400
		Cách cầu Bù 100m	Hết công ao Dàm	10.000	5.000	2.500	1.300
		Giáp công ao Dàm	Giáp đường vào Trạm biến áp Mỹ Lộc	8.000	4.000	2.000	1.000
		Đường vào Trạm biến áp Mỹ Lộc	Giáp ranh phường Đông A	5.000	2.500	1.300	700
222	Đoạn từ KC-02 đến cầu phao	Sông Vĩnh Giang	Cầu phao Nhân Hậu	8.000	4.000	2.000	1.000
223	Đoạn từ đường 38A đến di tích lịch sử Trần Thủ Độ	Đoạn đường 38A	Di tích lịch sử Trần Thủ Độ	10.000	5.000	2.500	1.300
224	Đường trục phía Nam thành phố Nam Định (cũ)	Đường Vũ Hữu Lợi	Cầu Thiên Trường	35.000	17.500	8.500	4.300
225	Đường Vĩnh Mạc	Đường Lộc Vượng	Đường Trần Tự Khánh	11.100	4.500	2.300	1.700

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
226	Từ Quốc lộ 10 mới về xóm Hồng Phúc	Đường Đường Bái	Trường trung học Trần Hưng Đạo cũ	10.300	4.200	2.100	1.600
		Đường đôi hồ Lộc Vượng qua đường Kênh	QL10	18.000	8.000	4.000	2.000
		Đường hồ Lộc Vượng	Cuối đường	12.000	4.800	2.400	1.800
227	Phố Hoàng Việt	Đường Thép Mới	Đường Võ Nguyên Giáp	16.000	7.000	4.000	2.000
228	Đường gom khu dân cư đường Võ Nguyên Giáp	Phố Doãn Kế Thiện	Cuối đường	18.000	8.000	4.000	2.000
229	Khu tái định cư phục vụ GPMB đường Võ Nguyên Giáp	Đường Túc Mạo kéo dài	Lô HH số 6 khu đô thị Thống Nhất	18.000	8.000	4.000	2.000
230	Phố Phạm Đạo Bảo	Đường N1 - khu TĐC phục vụ GPMB phường Nam Định	Đường D3 - khu TĐC phục vụ GPMB phường Nam Định	15.000			
231	Phố Vũ Thiện Để	Đường D1 - khu TĐC phục vụ GPMB phường Nam Định	Đường N1 - khu TĐC phục vụ GPMB phường Nam Định	15.000			
232	Đường N1	Đường Phong Lộc Tây	Đường D1	15.000			
233	Phố Lê Châu	Đường D1 - khu TĐC phục vụ GPMB phường Nam Định	Đường D3 - khu TĐC phục vụ GPMB phường Nam Định	15.000			
234	Tuyến đường kéo dài mang tên đường cũ	Đường xây dựng mới nối tiếp đường Nguyễn Thượng Hiền (Nguyễn Tri Phương	Trần Huy Liệu) - Khu Tái định cư Trầm Cá	15.000	6.000	3.000	1.500

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
235	Khu Văn hoá Đền Trần Lộc Vượng	Đường Trần Đình Thâm	Cuối đường	27.000			
		Đường Phụng Dương	Cuối đường	27.000			
		Đường Trần Duệ Tông	Cuối đường	29.000			
		Đường Trần Minh Tông	Cuối đường	31.000			
		Đường Trần Chiêu Đức	Cuối đường	27.000			
		Đường Huyền Trân	Cuối đường	27.000			
		Đường Trần Đạo Tái	Cuối đường	27.000			
		Đường Trần Thị Dung	Cuối đường	29.000			
		Đường Trần Khắc Chung	Cuối đường	29.000			
		Đường Trần Đình Huyền	Cuối đường	27.000			
		Đường Trần Quốc Tảng	Cuối đường	27.000			
		Đường Lộc Vượng	Cuối đường	31.000			
236	Khu đô thị đường Nguyễn Công Trứ	Đường đôi hồ Lộc Vượng qua đường Kênh	QL10	47.000			
		Đường N1	Cuối đường	44.000			
		Các tuyến đường còn lại trong khu đô thị	Cuối đường	35.000			

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
237	Đường nội thị tại phường Nam Định	Phố Đỗ Huy Cảnh: Đường Võ Nguyên Giáp	Phố Đào Duy Từ	20.000			
		Phố Khiếu Năng Tĩnh: đường Vũ Hữu Lợi	Phong Lộc Tây	16.000			
		Phố Nguyễn Tuấn Thông: Đường D1 khu TĐC phục vụ GPMB phường Cửa Nam	đường N1 khu TĐC phục vụ GPMB phường Cửa Nam	15.000			
		Phố Nguyễn Hữu Tiến	Cuối đường	16.000	6.400	3.200	1.600
		Đường Vũ Trọng Phụng Đoạn Quốc lộ 10	Cuối khu dân cư	15.000	6.000	3.000	1.500
		Đường Vĩnh Trường (Ngã 3 cổng trường tiểu học	Ngã 3 Đình Vĩnh Trường)	10.000	4.000	2.000	1.000
		Đường Thượng Hữu: Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Bính	30.000	12.000	6.000	3.000
		Phố Nguyễn Hữu Tiến: Võ Nguyên Giáp	Phố Thép Mới	16.000	6.400	3.200	1.600
		Phố Đỗ Huy Cảnh	Cuối đường	16.000	6.400	3.200	1.600
		Phố Nguyễn Tuấn Thông (Đường D1 khu TĐC phục vụ GPMB phường Cửa Nam - đường N1 khu TĐC phục vụ GPMB phường Cửa Nam)	Cuối đường	15.000	6.000	3.000	1.500
		Phố Thích Tâm Nguyên: Trần Thái Tông	Võ Nguyên Giáp	16.000	6.400	3.200	1.600

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
238	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn phường (Thuộc xã Mỹ Phúc cũ)	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3,5m trở lên		4.000			
		Đường có chiều rộng mặt cắt từ 2,5 đến 3,5m		3.000			
		Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 2m		2.000			
239	Khu dân cư tập trung Nội Bồi	Đường N1	Cuối đường	9.000			
		Đường N2, D1	Cuối đường	7.000			
240	Đường Vũ Trọng Phụng	Quốc lộ 10	Cuối khu dân cư	15.000	6.000	3.000	1.500
241	Đường Vĩnh Trường	Ngã 3 cổng trường tiểu học	Ngã 3 Đình Vĩnh Trường	10.000	4.000	2.000	1.000
242	Đường Thượng Hữu	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Bính	40.000	16.000	8.000	4.000
243	Phố Năng Lực	Phố Năng Lực	Cuối đường	30.000	12.000	6.000	3.000
244	Đường Tiền Phong	Âu cơ	Trần Bích San	25.000	10.000	5.000	2.500
245	Đường dạo hồ phường Cửa Bắc cũ	Đường dạo hồ phường Cửa Bắc cũ	Cuối đường	15.000	6.000	3.000	1.500
246	Khu TDC phường Lộc Vượng (khu vực trường Đại học Lương Thế Vinh)	Đường N1	Cuối đường	40.000			
		Đường N2	Cuối đường	35.000			
		Đường N3	Cuối đường	30.000			
		Đường N4 + N5	Cuối đường	35.000			

2. Phường Trường Thi

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Quốc lộ 10	Giáp Liên Minh	Hết cầu Chuối	15.000	7.500	3.800	1.900
		Giáp cầu Chuối	Hết nhà bà Hường (đầu Trình Xuyên)	16.500	8.300	4.200	2.100
		Hết nhà bà Hường	Hết trạm quản lý đường bộ	16.000	8.000	4.000	2.000
		Cuối trạm quản lý đường bộ (giáp xã Liên Bảo cũ)	Hết cầu Giành (hết xã Liên Bảo cũ)	15.000	7.500	3.800	1.900
		Cầu Giành	Tổ dân phố Tân Thành 9 (hết xã Thành Lợi cũ)	15.000	7.500	3.900	2.000
		Từ tổ dân phố Tân Thành 9 (hết xã Thành Lợi cũ)	Đầu tổ dân phố Vụ Bản (xã Lộc An cũ)	14.000	7.000	3.500	1.800
		Đầu tổ dân phố Vụ Bản	Giáp phường Thành Nam	15.000	7.500	3.800	1.900
		rẽ tổ dân phố Tổ Cầu	Trạm quản lý đường bộ (Nam đường sắt)	7.500	3.800	2.000	1.000
		Từ trạm quản lý đường bộ	Giáp tổ dân phố Tân Thành 9 (phía Nam đường sắt)	6.500	3.300	1.700	900
		Từ giáp tổ dân phố Tân Thành 9	Giáp tổ dân phố Vụ Bản (phía Nam đường sắt)	6.500	3.300	1.700	900

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
2	Tuyến Đường Tân Khánh Liên Bảo	Đoạn từ giáp xã Hiên Khánh	Đường 485B	5.000	2.500	1.300	700
3	Tuyến đường trục huyện Bất Di đi Dốc Sắn	Giáp xã Hiên Khánh	Hết tổ dân phố Trung Phú	10.000	5.000	2.500	1.300
		Hết tổ dân phố Trung Phú	Quốc lộ 10	12.000	6.000	3.100	1.600
		Từ Barie rẽ chợ Gạo (Quốc lộ 10)	Hết trường Nguyễn Đức Thuận (xã Thành Lợi cũ)	12.000	6.000	3.000	1.500
		Trường cấp III Nguyễn Đức Thuận	Hết đền Đông	15.000	7.500	3.800	1.900
		Đền Đông	Hết công trụ sở UBND xã cũ (Đường rẽ vào Xóm Đông)	16.000	8.000	4.100	2.100
		Giáp công trụ sở UBND xã cũ (Đường rẽ vào Xóm Đông)	Hết trạm y tế phường	18.000	9.000	4.500	2.300
		Hết trạm y tế phường	Dốc Sắn (giáp đê Đại Hà)	15.000	7.600	3.800	1.900
4	Tuyến đường chợ Lồi - Đại Thắng	Giáp xã Hiên Khánh	Giáp xã Liên Minh (Cổng Hương)	15.000	7.500	3.800	1.900
5	Tuyến đường trục huyện Từ xóm Dương Lai đi bờ sông Hùng Vương	Đường sắt (Quốc Lộ 10 xóm Dương Lai)	Hết ngã tư HTX Cốc Thành	10.000	5.200	2.600	1.300
		Từ hết ngã tư HTX Cốc Thành	Cầu Hùng Vương đến giáp xã Liên Minh	8.000	4.200	2.100	1.100

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
6	Các tuyến đường trục chính trên địa bàn phường Trường Thi	Nhà ông Bình (giáp Quốc lộ 10)	Hết cầu Rộc	9.000	4.500	2.300	1.200
		Ngã ba lồi rẽ nhà thờ Trình Xuyên	Đường Trục huyện Bất Di đi Dốc Sắn (tổ dân phố Trung Phú)	6.000	3.000	1.500	800
		Giáp cầu Rộc	Hết trường THCS Liên Bảo	8.000	4.100	2.200	1.100
		Hết trường THCS Liên Bảo	Ngã ba tổ dân phố Định Trạch (chùa Định Trạch)	7.000	2.800	1.400	700
		Ngã ba tổ dân phố Định Trạch	Quốc lộ 10 (tổ dân phố Tổ Cầu)	6.000	2.400	1.200	600
		Ngã ba tổ dân phố Định Trạch	Đường Chợ Lờ- Đại Thắng (tổ dân phố Cao Phương)	6.000	2.400	1.200	600
		Rẽ cầu Giành (rẽ trường Cao đẳng công nghiệp Nam Định)	Hết địa bàn phường (giáp phường Thành Nam)	6.000	3.000	1.600	800
		Ngã tư HTX Cốc Thành	Giáp Mả Tấn tổ dân phố xóm A	7.000	3.500	1.900	1.000
		Ngã tư HTX Cốc Thành	Hết trường THCS Thành Lợi	8.000	4.000	2.000	1.000
		Trường THCS Thành Lợi	Hết Chùa Gạo	9.000	4.500	2.300	1.200
		Chùa Gạo	Đám Hát	9.000	4.500	2.400	1.200
		Đám Hát	Cầu An Nhân	8.000	4.000	2.000	1.000
		Dốc Sắn	Bến đò Kĩa	9.000	4.500	2.200	1.100
		Đền Đông	Mả Cuối	6.000	3.000	1.600	800
		Đường sắt tổ dân phố Tân Thành 9 (Quốc lộ 10)	Đê Đại Hà	10.000	5.000	2.500	1.300

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
6	Các tuyến đường trục chính trên địa bàn phường Trường Thi	Đường đê Đại Hà Từ Kênh Gia (giáp phường Nam Định)	Đường đê Đại Hà giáp cầu vượt sông Đào (S2)	6.000	3.100	1.600	800
		Đường đê Đại Hà từ giáp cầu vượt sông Đào (S2)	Lối rẽ tổ dân phố Phú Nội	5.500	2.800	1.500	800
		Tuyến giao thông tổ dân phố Tân Thành 1	Tổ dân phố Tân Thành 5	5.000	2.600	1.400	700
		Tuyến giao thông tổ dân phố Tân Thành 1	Đến tổ dân phố Tân Thành 5	5.000	2.500	1.500	1.000
		Tuyến giao thông tổ dân phố Tân Thành 6, 7, 8		5.000	2.600	1.400	700
7	Khu dân cư mới xã Thành Lợi	Tuyến đường đôi 12 m		15.000	6.000	3.000	1.500
		Tuyến đường 6 m		10.000	4.000	2.000	1.000
8	Điểm dân cư tập trung Tân Thành	Điểm dân cư tập trung Tân Thành	Hết khu	8.000	4.000	2.000	1.000
9	Khu dân cư tập trung xã Liên Bảo cũ	Đường D4, N1	Cuối đường	10.000	5.000	2.500	1.250
		Các thửa (lô) đất còn lại	Cuối đường	8.000	4.000	2.000	1.000
10	Khu đất dịch vụ Khu công nghiệp Bảo Minh	Đất ở		8.000			
		Đất dịch vụ		5.000			

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
11	Đường Văn Cao	Ngã 6 Năng Tĩnh	Công ty dệt kim Thắng Lợi	34.500	13.800	6.900	3.500
		Công ty dệt kim Thắng Lợi	Đường Song Hào				
		Phía Nam Đường sắt		26.000	10.400	5.200	2.600
		Phía Bắc Đường sắt		22.000	8.800	4.400	2.200
		Ngã tư Song Hào	Cầu Gia				
		Không tiếp giáp đường sắt		17.000	7.500	4.300	2.200
		Tiếp giáp đường sắt		9.500	4.800	3.000	1.800
		Cầu Gia	Cầu Vượt				
		Không tiếp giáp đường sắt		17.000	7.500	4.300	2.200
		Tiếp giáp đường sắt		14.000	7.000	4.400	2.700
12	Đường Giải Phóng	Đường Văn Cao	Đường Trần Huy Liệu	33.600	13.500	6.800	3.400
		Đường Trần Huy Liệu	Đường Điện Biên	42.000	16.800	8.400	4.200
		Đường Điện Biên	Đường Đông A	50.000	20.000	10.000	5.000
13	Đường Lưu Hữu Phước	Ngã ba đường Phù Nghĩa	Đường Thanh Bình	25.000	10.000	5.000	2.500
14	Đường Âu Cơ (Đê bắc Sông Đào)	Đường Song Hào	Cổng Kênh Gia	7.000	4.200	2.100	1.400
15	Đường Nguyễn Thế Rục	Đường Nguyễn Thế Rục	Cuối đường	32.800	8.000	4.600	2.300
16	Đường Lê Anh Xuân	Mương nước	Công ty Tổng hợp	30.000	6.700	3.400	1.700

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
17	Đường Nguyễn An Ninh	Đường Trần Huy Liệu	Công ty Tổng hợp	30.000	6.700	3.400	1.700
18	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Trần Huy Liệu	Công ty Tổng hợp	27.000	6.000	3.000	1.500
19	Đường Nguyễn Huy Tưởng	Đường Nguyễn Tri Phương	Đường Phùng Hưng	30.000	6.700	3.400	1.700
20	Đường Nguyễn Thượng Hiền - xã Lộc An	Trần Huy Liệu	Phùng Hưng	30.000	6.700	3.400	1.700
21	Đường Nguyễn Tri Phương	Đường Giải Phóng	Dọc mương nước khu Trầm Cá	32.200	6.900	3.500	1.800
22	Đường Trần Khát Chân	Mương tiêu nước	Khu dân cư cũ	22.000	6.600	3.300	1.700
23	Đường Đào Hồng Cẩm	Đường Trần Khát Chân	Đường Nguyễn Huy Tưởng	27.500	6.600	3.300	1.700
24	Đường Trần Quý Cáp	Đường Lê Anh Xuân	Đường Nguyễn Thái Học	27.500	6.600	3.300	1.700
25	Đường Xuân Diệu	Đường Trần Khát Chân	Đường Nguyễn Huy Tưởng	27.500	6.600	3.300	1.700
26	Đường Trịnh Hoài Đức	Đường Nguyễn Thái Học	Nguyễn Thế Rục	33.400	6.900	3.500	1.800
		Đường Nguyễn Thế Rục	Đường Trần Khát Chân	29.900	6.900	3.500	1.800
27	Đường Phùng Hưng	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Trần Khát Chân	32.400	7.200	3.600	1.800

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
28	Đường Nguyễn Cảnh Chân (N2 cũ) - Khu TĐC Trầm Cá	Đường Lê Anh Xuân	Đường Nguyễn An Ninh	27.000	6.000	3.000	1.500
29	Đường Đỗ Huy Uyển	Đường Lê Anh Xuân	Đường Nguyễn An Ninh	25.000	6.000	3.000	1.500
30	Đường Hoàng Ngọc Phách	Nguyễn Huy Tưởng	Trần Khát Chân	25.000	5.000	3.000	1.500
31	Đường Hoài Thanh	Đào Hồng Cẩm	Xuân Diệu	25.000	5.000	3.000	1.500
32	Đường Nguyễn Khuyến	Ga Nam Định	Khu CN	19.000	8.400	4.800	2.400
33	Tô Hiến Thành (Đường vào trường Nguyễn Trãi cũ)	Đường Giải Phóng	Trường Nguyễn Trãi	22.400	9.800	5.600	2.800
		Trường Nguyễn Trãi	Mường Kênh Gia	14.000	5.900	3.600	1.800
34	Đường Nguyễn Cao Luyện (Ngõ số 2 cũ - Phường Trường Thi)	Đường Giải Phóng	Khu dân cư	16.500	7.300	4.200	2.100
35	Đường Nguyễn Văn Cừ (Khu TĐC Đồng Quýt)	Trần Nhân Tông	Mường Kênh Gia	30.000			
36	Đường Tô Ngọc Vân (Khu TĐC Đồng Quýt)	Đường Phạm Huy Thông	Khu dân cư cũ	20.200			

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
37	Đường Đặng Thai Mai (Khu TĐC Đồng Quýt)	Đường Phạm Huy Thông	Đường Tạ Quang Bửu	20.000			
38	Đường Phan Huy Chú (Khu TĐC Đồng Quýt)	Đường Trần Quốc Hoàn	Đường Tạ Quang Bửu	20.000			
39	Đường Tạ Quang Bửu (Khu TĐC Đồng Quýt)	Đường Nguyễn Văn Cừ	Khu dân cư cũ	20.000			
40	Đường Bùi Thị Xuân (Khu TĐC Đồng Quýt)	Đường Tô Ngọc Vân	Đường Đỗ Nguyên Sáu	20.000			
41	Đường Tôn Thất Tùng (Khu TĐC Đồng Quýt)	Đường Văn Cao	Khu dân cư cũ	21.500			
42	Đường Trần Quốc Hoàn (N2 cũ) - Khu TĐC Đồng Quýt	Đầu đường	Cuối đường	21.500			
43	Đường Trần Thọ Quế	Văn Cao	Nguyễn Văn Cừ	21.500			
44	Phố Đặng Ngọc Toàn (Đường N4 - Khu TĐC Đồng Quýt)	Đường Đặng Thai Mai	Đường Phan Huy Ích	19.000			

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
45	Phố Nguyễn Quyền (Đường N5 - Khu TĐC Đồng Quýt)	Đường Đặng Thai Mai	Đường Phan Huy Ích	19.000			
46	Đường Vũ Công Tự (N7 cũ) - Khu TĐC Đồng Quýt	Đường Đặng Thai Mai	Đường Phan Huy Chú	19.200			
47	Đường Phạm Huy Thông (D2 cũ) - Khu TĐC Đồng Quýt	Khu dân cư cũ	Đường Phan Huy Chú	24.700			
48	Đường Đặng Tất (D3 cũ) - Khu TĐC Đồng Quýt	Đường Phạm Huy TDPg	Đường Tôn Thất Tùng	20.000			
49	Đường Phan Huy Ích (D8 cũ) - Khu TĐC Đồng Quýt	Đường Trần Quốc Hoàn	Đường Bùi Thị Xuân	22.400			
50	Đường Lê Trục (D11 cũ) - Khu TĐC Đồng Quýt	Đường Vũ Công Tự	Đường Tạ Quang Bửu	19.000			
51	Đường Đỗ Nguyên Sáu (D10 cũ) - Khu TĐC Đồng Quýt	Bùi Thị Xuân	Đường Trần Quốc Hoàn	21.500			
52	Đường Đặng Văn Minh - Khu TĐC Đồng Quýt	Tôn Thất Tùng	Đường Trần Quốc Hoàn	20.000			

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
53	Quốc lộ 10	Phía giáp đường sắt		6.800	3.400	2.300	1.200
		Phía không giáp đường sắt		13.600	6.800	3.400	1.700
54	Đường Xuân Trình	Giải Phóng	Ngã 4 giao với ngõ 192 Trần Huy Liệu	12.400	5.200	3.100	1.600
55	Đường D2	Đường D2	Cuối đường	12.400	5.200	3.100	1.600
56	Đường D3	Đường D3	Cuối đường	10.300	5.200	3.100	1.600
57	Đường dạo quanh hồ (Hồ Bảo Bối - Từ đường Tàu đến đường Trần Huy Liệu)	Đường Tàu	Đường Trần Huy Liệu	10.000	5.000	3.000	1.500
58	Phố Thích Thuận Đức (N6)	Đường D1	Đường D5	36.000			
59	Tuyến Tỉnh lộ 485B	Giáp xã Thành Lợi	Giáp xã Đại An (cũ)	9.600	4.800	2.400	1.200
		Giáp xã Liên Bảo (cũ)	Giáp xã Đại Thắng (Cũ)	6.000	3.000	1.600	800
60	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn phường	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3,5m trở lên	Khu vực thuộc phường cũ	7.000			
			Các vị trí còn lại	3.800			
		Đường có chiều rộng mặt cắt từ 2m đến 3,5m		2.200			
		Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 2m		1.500			

3. Phường Thiên Trường

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Phù Nghĩa	Đường Hàn Thuyên	Đường Trường Chinh	32.400	13.000	6.500	3.300
		Đường Trường Chinh	Cầu Lộc Hạ	34.600	14.100	7.600	3.800
		Cầu Lộc Hạ	Quốc lộ 10 mới	29.800	11.900	6.000	3.000
		Quốc lộ 10 mới	Khu đô thị Mỹ Trung	15.000	6.000	3.000	1.500
2	Đường Thái Bình	Đường Thanh Bình	Trung tâm y tế thành phố (Bệnh viện tỉnh thương)	23.000	9.200	4.600	2.300
		Trung tâm y tế thành phố (Bệnh viện tỉnh thương)	Chân cầu Tân Phong	18.000	7.200	3.600	1.800
3	Đường Thanh Bình	Đường Thái Bình	Trạm dầu lửa	13.900	5.800	3.500	1.800
		Trạm dầu lửa	Kênh T3-11	11.700	5.900	3.600	1.800
		Kênh T3-11	Quốc lộ 10 mới	10.300	5.200	3.500	1.800
4	Đường Đê Sông Đào	Trung tâm y tế thành phố (Bệnh viện tỉnh thương)	Chân cầu Tân Phong	4.000	2.000	1.000	500
5	Phố Bùi Huy Bích	Trần Anh Tông	Nguyễn Bình Khiêm	21.000	8.400	3.400	1.400
6	Đường Nguyễn Thi (Khu Đông Mạc)	Đường Nguyễn Đức Cảnh	Giáp ranh phường Thiên Trường	21.000	8.400	4.200	2.100
7	Đường Lê Ngọc Hân -Dãy B	Giáp địa phận phường Nam Định	Đường Nguyễn Thị Trinh	21.000	9.400	4.700	2.400
8	Đường Đinh Thị Vân -Dãy C	Giáp địa phận phường Nam Định	Đường Nguyễn Thị Trinh	21.000	9.400	4.700	2.400

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
9	Đường Chu Văn	Giáp địa phận phường Nam Định	Đường Thanh Bình	20.000	8.000	4.000	2.000
10	Đường Nam Cao - dọc Mường T3-11	Cầu Lộc Hạ	Đường Thanh Bình	11.300	6.800	3.400	1.700
11	Đường Ngô Tất Tố -dọc mường T3-11 P, Lộc Hạ	Cầu Đông Mạc	KĐT Mỹ Trung	13.000	7.800	3.900	2.000
12	Đường Đông Mạc - Phường Lộc Hạ cũ	Cầu Đông Mạc	Đường Phù Nghĩa	14.300	6.500	3.900	2.000
13	Đường Đình Công Tráng (Đường chùa Đông Mạc)	Đường Đông Mạc	Đường Phù Nghĩa	14.300	6.500	3.900	2.000
14	Đường Tuệ Tĩnh - Phường Lộc Hạ cũ	Đường Phù Nghĩa	Bệnh viện Đông Y	14.300	6.500	3.900	2.000
15	Đường Phạm Ngọc Thạch - Phường Lộc Hạ cũ	Đường Phù Nghĩa	Bệnh viện Phổi Nam Định	25.000	10.100	5.100	2.600
16	Đường Bùi Bằng Đoàn (đường thôn P, Phù Nghĩa cũ)	Đường Phù Nghĩa	Đường Thanh Bình	15.000	6.800	4.100	2.100
17	Đường Đệ Tứ (đường thôn Đệ Tứ cũ)	Từ đường Phù Nghĩa	Nghĩa trang đệ tứ	15.000	6.300	3.800	1.900
		Nghĩa trang đệ tứ	Khu đô thị Mỹ Trung	12.000	6.000	3.000	1.500
18	Đường Nguyễn Tuân - Phường Lộc Hạ	Đường Thái Bình	Khu đô thị Mỹ Trung	15.000	6.300	3.800	1.900

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
19	Đường Ngô Thị Nhậm - Phường Lộc Hạ cũ	Đường Thái Bình	Ngõ 43 Nguyễn Tuân	15.000	6.300	3.800	1.900
		Ngõ 43 Nguyễn Tuân	Thửa 31, tờ bản đồ số 40, Số nhà 105 (nhà ông Nam)	23.000	10.350	4.000	1.800
		Thửa 31, tờ bản đồ số 40, Số nhà 105 (nhà ông Nam)	KĐT Mỹ Trung	12.000	5.400	2.500	1.100
20	Khu tái định cư Liên Hà						
	Phố Đào Duy Anh (Đường N1)	Đường D2	Đường D3	18.000			
	Phố Phạm Nhữ Tăng (đường N2)	Đường D2	Đường D1	18.000			
	Phố Duy Tân (Đường N3)	Đường D2	Lưu Hữu Phước kéo dài	20.000			
	Phố Dương Khuê (Đường N4)	Đường N4	Đường N3	15.000			
	Phố Chu Mạnh Chinh (Đường D1	Đường N1	Đường N5,N6	20.000			
	Đường D2	Đường N1	N4	20.000			
	Đường vào khu đấu giá	Đầu đường	Cuối đường	15.000			
21	Tuyến đường ngõ 193 đường Liên Hà 1 với đường Thanh Bình (ngõ 193 Thanh Bình phường Lộc Hạ cũ)	Đầu đường	Cuối đường	10.000	5.000	2.500	1.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
22	Khu dân cư xóm 3, Mỹ Trung, Mỹ Lộc - nay là TDP 3, phường Thiên Trường: Đường N1	Đường D3	Đến hết công viên đường N1	15.000	7.500	3.750	1.500
	Khu dân cư xóm 3, Mỹ Trung, Mỹ Lộc - nay là TDP 3, phường Thiên Trường: Đường N2	Đường D3	Đến hết công viên đường N2	10.000	5.000	2.500	1.000
	Khu dân cư xóm 3, Mỹ Trung, Mỹ Lộc - nay là TDP 3, phường Thiên Trường: Đường D1	Đường N1	Đường N2	10.000	5.000	2.500	1.000
	Khu dân cư xóm 3, Mỹ Trung, Mỹ Lộc - nay là TDP 3, phường Thiên Trường: Đường D2	Đường N1	Đường N2	15.000	7.500	3.750	1.500
	Khu dân cư xóm 3, Mỹ Trung, Mỹ Lộc - nay là TDP 3, phường Thiên Trường: Đường D3	Đường N1	Đường N2	10.000	5.000	2.500	1.000
23	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đầu đường	Cuối đường	36.000			
24	Đường Văn Tiến Dũng	Đầu đường	Cuối đường	30.000			
25	Đường Hoàng Văn Thái	Đầu đường	Cuối đường	30.000			
26	Đường Nguyễn Lương Bằng	Đầu đường	Cuối đường	30.000			
27	Đường Đặng Đoàn Bằng	Đầu đường	Cuối đường	21.500			

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
28	Đường Mỹ Tho	Đầu đường	Cuối đường	23.000			
29	Đường Huỳnh Tấn Phát	Đầu đường	Cuối đường	21.500			
30	Đường Lê Văn Lương	Đầu đường	Cuối đường	21.500			
31	Đường Đoàn Khuê	Đầu đường	Cuối đường	24.000			
32	Đường Lê Tiến Phục	Đầu đường	Cuối đường	23.000			
33	Đường Vũ Đình Liệu	Đầu đường	Cuối đường	21.500			
34	Đường Lê Ngọc Rư	Đầu đường	Cuối đường	21.500			
35	Đường Nguyễn Mậu Tài	Đầu đường	Cuối đường	21.500			
36	Đường Đào Duy Tùng	Đầu đường	Cuối đường	21.500			
37	Đường Hoàng Sâm	Đầu đường	Cuối đường	21.500			
38	Đường Vũ Khế Bật	Đầu đường	Cuối đường	21.500			
39	Đường Phan Anh	Đầu đường	Cuối đường	24.000			
40	Đường Lưu Chí Hiếu	Đầu đường	Cuối đường	21.500			
41	Đường Phạm Ngọc Hồ	Đầu đường	Cuối đường	21.500			
42	Đường Phạm Thế Hiển	Đầu đường	Cuối đường	21.500			
43	Đường Vũ Mạnh Hùng	Đầu đường	Cuối đường	21.500			
44	Đường Sơn Nam	Đầu đường	Cuối đường	21.500			
45	Đường Lương Khánh Thiện	Đầu đường	Cuối đường	21.500			
46	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường Võ Nguyên Giáp	Cuối đường	60.000	24.000	12.000	6.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
47	Đường Lã Xuân Oai (D3 cũ) - Khu TĐC Đông Đông Mạc	Giáp ranh phường Thiên Trường	Đường Trần Thánh Tông	24.000	9.600	4.800	2.400
48	Đường Nguyễn Thị Trinh (D4 cũ) - Khu TĐC Đông Đông Mạc	Giáp ranh phường Thiên Trường	Đường Trần Thánh Tông	30.000	12.000	6.000	3.000
49	Đường Trần Cao Vân (D6 cũ) - Khu TĐC Đông Đông Mạc	Đường Nguyễn Đức Cảnh	Đường Phạm Văn Xô	21.500	9.600	4.800	2.400
50	Đường D9- Khu tái định cư Đông Mạc	Từ đường Lã Xuân Oai	đến đường Phạm Thế Lịch	21.500	9.600	4.800	2.400
51	Đường Phạm Thế Lịch (N10 + N10' cũ) - Khu TĐC Đông Đông Mạc	Đường Phạm Văn Xô	Đường Nguyễn Đức Cảnh	24.000	9.600	4.800	2.400
52	Đường Nguyễn Đức Cảnh (Khu TĐC Đông Đông Mạc)	Đường Nguyễn Đức Thuận	Giáp ranh phường Thiên Trường	24.000	9.600	4.800	2.400
		Giáp ranh phường Thiên Trường	Cầu Lộc Hạ (Đường ven mương T3-11 cũ)	24.000	9.600	4.800	2.400
		Đường Nguyễn Đức Thuận	Cầu Lộc Hạ (Đường ven mương T3-11 cũ)	24.000	9.600	4.800	2.400
53	Đường Trịnh Đình Thảo (Khu TĐC Đông Đông Mạc)	Đường Phạm Văn Xô	Nguyễn Thị Trinh	21.000	8.400	4.200	2.100
54	Phố Đỗ Công Hạo (Đường lưu Hữu Phước kéo dài)	Đường Thanh Bình	Giáp KĐT Mỹ Trung	35000	14.000	7.000	3.500

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
55	Khu đô thị Mỹ Trung	Đường nối Lưu Hữu Phước qua bệnh viện 700 giường	Quốc lộ 10	35.000			
		Đường Võ Chí Công	Cuối đường	35.000			
		Đường Phạm Văn Tráng	Cuối đường	21.600			
		Đường Doãn Khuê	Cuối đường	17.000			
		Trần Duy Hưng	Cuối đường	17.000			
		Huy Cận	Cuối đường	17.000			
		Phạm Trung Thứ	Cuối đường	17.000			
		Đặng Hữu Dương	Cuối đường	17.000			
		Đường Vũ Huy Hào	Cuối đường	19.200			
		Các đường còn lại trong Khu đô thị Mỹ Trung	Cuối đường	16.000			
		Đường 11,5m	Cuối đường	18.000			
		Đường 13,5m	Cuối đường	19.200			
		Đường 17,5m	Cuối đường	21.600			
		Đường 31m	Cuối đường	35.000			
56	Quốc lộ 38A	Đoạn Cầu Viêng	Đường rẽ vào TDP 6	14.000	6.400	3.200	1.600
		Đoạn đường rẽ vào TDP 6	Đường vào Nhà thờ Trần Văn Lan	13.000	6.500	3.300	1.700
		Đoạn đường vào Nhà thờ Trần Văn Lan	Dốc Hữu Bị	9.000	4.600	2.000	1.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
57	Đường WB2	Đoạn Quốc lộ 10	Đường vào TDP 3	10.500	5.300	2.300	1.200
		Đoạn giáp đường vào TDP 3	Cầu Bơi	9.500	4.400	2.200	1.100
		Cầu Bơi	Hết nhà ông Hồng (đội 8)	4.500	2.300	1.200	600
58	Quốc lộ 10 mới	Giáp phường Nam Định	Chân cầu Tân Đệ	14.500	7.300	3.700	1.900
59	Quốc lộ 10 cũ	Đoạn cầu Tân Phong	Lối vào Đền Cây Quế	16.000	8.100	4.600	2.300
		Đoạn lối rẽ Đền Cây Quế	Phà Tân Đệ cũ	12.000	7.000	3.000	1.500
60	Đường nhánh Quốc lộ 10 cũ	Quốc lộ 10 cũ	Đền Cây Quế	10.000	5.600	2.300	1.200
		Quốc lộ 10 cũ	Đến trường THCS Mỹ Tân	10.000	5.600	2.300	1.200
		Đền Cây Quế	Cuối tổ dân phố Hưng Phú Long (nhà ông Huấn)	7.000	3.500	1.750	900
61	Đường Ất Hợi	Quốc lộ 10	Hết nhà ông Khôi	7.000	4.200	2.100	1.100
		Giáp nhà ông Khôi	Hết nhà ông Khỏe	6.000	3.800	1.500	800
62	Đường ven đê Đông Bắc	Đầu đường	Cuối đường	8.000	4.000	2.000	1.000
63	Đường dẫn cầu Tân Phong	Đầu đường	Cuối đường	6.000	3.000	2.000	1.000
64	Đường trục xã từ Hồng Phú đến Đoàn Kết	Trường THCS Mỹ Tân	Đoàn Kết	7.000	4.000	2.000	1.000
65	Đường trục xã từ Hồng Hà 2 đến Hồng Hà 1	Đường trục xã Hồng Hà 2	Hồng Hà 1	5.000	2.600	1.700	900
66	Từ Quốc lộ 10 mới về xóm Hồng Phúc	Quốc lộ 10 mới	Hồng Phúc	5.000	2.500	1.250	700

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
67	Vương Thừa Vũ	Đường Huỳnh Tấn Phát (nằm ở giữa đường Lương Khánh Thiện và đường Vũ Đình Liệu)	Đường Vũ Đình Liệu - Khu ĐTM Thống Nhất	15.000	6.000	3.000	1.500
68	Phạm Tráng	Đoạn đường Phạm Ngọc Hồ	Đường Đoàn Khuê - Khu ĐTM Thống Nhất	15.000	6.000	3.000	1.500
69	Đường nhánh Vũ Đình Liệu	Tương đương N25B-N37B, N37A-N38A - KĐT Thống Nhất	Cuối đường	10.000	4.000	2.000	1.000
70	Đường Liên Hà 1: Từ đầu đường Thái Bình đến hết số nhà 98 (Hộ ông Trần Như Lưu)	Đầu đường Thái Bình	Hết số nhà 98 (Hộ ông Trần Như Lưu)	10.000	5.000	2.500	1.300
71	Đường nội thị phường Thiên Trường	Đoạn Cầu Viêng	Cầu Bơi	14.000	6.450	3.225	1.700
		Đoạn Cầu Bơi	Hết nhà ông Nhân (đội 4)	12.000	6.000	3.000	1.500
		Hết nhà ông Nhân (đội 4)	Hết nhà ông Viên (đội 10 Nhất Đê)	8.000	4.000	2.000	1.000
72	Ngoài đê sông Hồng	Ngoài đê sông Hồng	Cuối đường	2.500	1.500	800	400
73	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn phường	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3,5m trở lên		3.000			
		Đường có chiều rộng mặt cắt từ 2m đến 3,5m		2.000			
		Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 2m		1.500			

4. Phường Đông A

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Quốc lộ 10	Giáp địa phận Lộc Hạ cũ	Đầu chân Cầu Vượt xã Lộc An	14.000	7.100	3.600	1.800
2	Quốc lộ 38B (từ đường D6 khu CN Hòa Xá đến hết địa phận phường Đông A)	Đường đường D6 khu CN Hòa Xá	Hết địa phận phường Đông A	12.600	5.300	3.200	1.600
3	Đại lộ Thiên Trường	Đảo giao thông	Hết địa phận phường Đông A	30.000	12.000	6.000	3.000
4	Đường Điện Biên	Đường Giải Phóng	Cty VT ô tô Nam Định	32.000	12.900	6.500	3.300
	Từ hết địa phận Cty Vận tải ô tô đến Cầu ốc	Từ hết địa phận Cty Vận tải ô tô	Cầu ốc				
		Phía không tiếp giáp đường sắt		25.000	11.200	5.600	2.800
		Phía tiếp giáp đường sắt		9.000	5.000	3.000	1.500
	Từ Cầu ốc đến hết địa giới phường Đông A	Cầu ốc	Hết địa giới phường Đông A				
		Phía không tiếp giáp đường sắt		20.000	8.900	4.500	2.300
		Phía tiếp giáp đường sắt		9.000	5.000	3.000	1.500
5	Đường Giải Phóng	Đường Trần Huy Liệu	Đường Điện Biên	42.000	16.800	8.400	4.200
		Đường Điện Biên	Đường Đông A	50.000	20.000	10.000	5.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
6	Đường Đông A	Đài phun nước	Quốc lộ 10 mới	58.000	23.200	9.300	3.800
7	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Điện Biên	Hết địa phận phường Đông A	48.500	19.400	7.800	3.200
8	Đường Trương Hán Siêu	Đường Giải Phóng	Đường Trần Anh Tông	25.000	10.000	4.000	1.600
9	Đường Lê Văn Hưu	Công ty vận tải ô tô	Hết địa phận phường Đông A	21.000	8.400	3.400	1.400
10	Đường Phùng Chí Kiên	Đường Đông A	Đường Đặng Văn Ngữ	21.000	8.400	3.400	1.400
11	Đường Nguyễn Bình Khiêm	Phố Bùi Huy Bích	Đường Đặng Văn Ngữ	21.000	8.400	3.400	1.400
12	Đường Yết Kiêu	Đường Đông A	Trương Hán Siêu	21.000	8.400	3.400	1.400
13	Ngõ đường Yết Kiêu	Đầu đường	Cuối đường	21.000	8.400	3.400	1.400
14	Phố Bùi Huy Bích	Trần Anh Tông	Nguyễn Bình Khiêm	21.000	8.400	3.400	1.400
15	Đường Trần Anh Tông	Trung tâm TĐTT	Đường Điện Biên	21.000	8.400	3.400	1.400
16	Đường Nguyễn Biểu	Đường Đông A	Đường Hoàng Minh Giám	21.000	8.400	3.400	1.400
17	Đường Trần Quang Triều	Nguyễn Văn Hoan	Phạm Công Trứ	21.000	8.400	3.400	1.400
18	Đường Phạm Công Trứ	Phùng Chí Kiên	Đường Nguyễn Biểu	21.000	8.400	3.400	1.400
19	Đường Hoàng Minh Giám	Nguyễn Công Trứ	Đường Trần Quang Triều	21.000	8.400	3.400	1.400

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
20	Đường Đặng Văn Ngữ	Đường Trần Anh Tông	Đường Nguyễn Công Trứ	21.000	8.400	3.400	1.400
21	Đường Trần Nguyên Đán	Đường Trần Anh Tông	Khu dân cư Tân An	21.000	8.400	3.400	1.400
22	Đường M1 (KĐT Hòa Vượng)	Phùng Chí Kiên	Đường Đội Nhân	21.000	8.400	3.400	1.400
23	Đường M4 (KĐT Hòa Vượng)	Nguyễn Công Trứ	Đường Khúc Hạo	21.000	8.400	3.400	1.400
24	Đường N1 (KĐT Hòa Vượng)	Phùng Chí Kiên	Đường Đặng Dung	21.000	8.400	3.400	1.400
25	Đường N4 (KĐT Hòa Vượng)	Nguyễn Công Trứ	Đường Đốc Ngừ	21.000	8.400	3.400	1.400
26	Đường Đốc Ngừ	Đường N1	Đặng Văn Ngữ	21.000	8.400	3.400	1.400
27	Đường Đặng Dung	Đường N4	Trần Nguyên Đán	21.000	8.400	3.400	1.400
28	Đường Bùi Đình Hòe - Khu tái định cư Cầu Vượt - Lộc Hòa	Nguyễn Văn Hoan	Đặng Văn Ngữ	21.000	9.400	4.700	2.400
29	Đường Đội Nhân	Nguyễn Văn Hoan	Đường M4	21.000	8.400	3.400	1.400
30	Đường Khúc Hạo	Trần Nguyên Đán	Đường M1	21.000	8.400	3.400	1.400

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
31	Khu dân cư Lương Xá, Phú Ốc	Khu dân cư Lương Xá, Phú Ốc đường N4	Cuối đường	15.000	6.000	3.000	1.500
		Khu dân cư Lương Xá, Phú Ốc đường D2	Cuối đường	11.000	4.400	2.200	1.100
		Khu dân cư Lương Xá, Phú Ốc đường D2-1	Cuối đường	11.000	4.400	1.800	800
		Khu dân cư Lương Xá, Phú Ốc đường D2-2	Cuối đường	11.000	4.400	1.800	800
		Khu dân cư Lương Xá, Phú Ốc đường D3	Cuối đường	11.000	4.400	2.200	1.100
		Khu dân cư Lương Xá, Phú Ốc đường D4	Cuối đường	11.000	4.400	2.200	1.100
		Khu dân cư Lương Xá, Phú Ốc đường D4-1	Cuối đường	10.000	4.000	1.600	700
		Khu dân cư Lương Xá, Phú Ốc đường D4-2	Cuối đường	10.000	4.000	1.600	700
		Khu dân cư Lương Xá, Phú Ốc đường D5	Cuối đường	11.000	4.400	2.200	1.100
		Khu dân cư Lương Xá, Phú Ốc đường N1	Cuối đường	11.000	4.400	1.800	800
		Khu dân cư Lương Xá, Phú Ốc đường N1-1	Cuối đường	11.000	4.400	1.800	800

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
31	Khu dân cư Lương Xá, Phú Ốc	Khu dân cư Lương Xá, Phú Ốc đường N2	Cuối đường	11.000	4.400	2.200	1.100
		Khu dân cư Lương Xá, Phú Ốc đường N3	Cuối đường	11.000	4.400	2.200	1.100
		Khu dân cư Lương Xá, Phú Ốc đường N3-1	Cuối đường	11.000	4.400	1.800	800
		Khu dân cư Lương Xá, Phú Ốc đường D7	Cuối đường	11.000	4.400	2.200	1.100
32	Khu TĐC khu vực chùa thôn Phúc Trọng phường Mỹ Xá và khu Bãi Viên phường Lộc Hòa (Khu TĐC Phúc Tân)						
	Đường Đỗ Mạnh Đạo (N3)	Đường Phúc Trọng	Đường Giải Phóng	45.000			
	Đường Phạm Văn Ngộ (Đường D9)	Đường Đỗ Mạnh Đạo	Đường sắt	33.600			
	Phố Nguyễn Ngọc Tương (D3)	Đoạn phố Ngô Thế Vinh	Khu dân cư cũ	24.000			
	Phố Nguyễn Ngọc Tương (D3A)	Đoạn đường Kè hồ D3	Cuối đường	24.000			
	Đường Nguyễn Khánh Toàn (N10)	Đường Phúc Trọng	Đường Phạm Văn Ngộ	30.000			
	Đường Xuân Thủy (N11)	Đường Phúc Trọng	Đường Phạm Văn Ngộ	42.000			
	Phố Ngô Thế Vinh (N12)	Đường Phúc Trọng	Đường Lâm Hữu Lập	26.000			
	Đường Phúc Trọng (Đường D1A)	Đường Phạm Ngũ Lão	Khu dân cư	30.800			

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
32	Đường Lâm Hữu Lập (Đường D5)	Đường Phùng Khắc Khoan	Ngô Thế Vinh	28.600			
	Đường Trần Xuân Vinh (Đường D6)	Đường Phùng Khắc Khoan	Phạm Đăng Giảng	28.600			
	Phố Phạm Đăng Giảng	Đường Trần Xuân Vinh	Phố Phạm Văn Ngọ	16.000	6.400	3.200	1.600
	Phố Trần Lưu	Phố Phạm Đăng Giảng	Đường sắt	16.000	6.400	3.200	1.600
	Phố Trần Xuân Thiều	Đường Xuân Thủy	Đường Sắt	16.000	6.400	3.200	1.600
	Phố Nguyễn Huân	Phố Trần Xuân Thiều	Phố Phạm Văn Ngọ	16.000	6.400	3.200	1.600
33	Phố Phan Lương	Đường Điện Biên	Đường Trương Hán Siêu	15.000	6.000	3.000	1.500
34	Phố Vũ Công Độ	Đường Điện Biên	Cuối đường	14.000	5.600	2.800	1.400
35	Phố Phúc Châu	Đường Điện Biên	Cuối đường	10.000	4.000	2.000	1.000
36	Phố Phú Ốc	Đường Vĩnh Giang	Nhà thờ Phú Ốc	7.500	3.000	1.500	800
37	Đường Văn Hưng	Cầu Hoàng	QL 38B	13.000	5.200	2.600	1.300
		Đoạn QL 38B	Cầu bà Sen	10.000	4.000	2.000	1.000
		Cầu bà Sen	Hết địa phận phường Đông A	5.000	2.000	1.000	500

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
38	Đường Hồng Hà	Đường Điện Biên	Đại Lộ Thiên Trường	16.000	6.400	2.600	1.100
39	Đường Vĩnh Giang	Cầu Ốc đường Điện Biên	Đại Lộ Thiên Trường	15.000	6.000	2.400	1.000
40	Đường Trại Vi	Đường Điện Biên	Đường N4 (KDC Lương Xá, Phú Ốc)	10.500	4.200	1.700	700
		Đường N4 (KDC Lương Xá, Phú Ốc)	Hết khu dân cư	6.000	2.400	1.000	400
41	Đường Lương Xá (Đường vào nhà máy rác) xã Lộc Hòa : Từ Quốc Lộ 21 đến Nhà máy xử lý rác	Đường Điện Biên	Cầu Hoàng	15.000	6.800	4.100	2.100
		Cầu Hoàng	Đường vào khu lưu niệm đảng bộ xã Lộc Hòa	13.000	6.500	3.900	2.000
		Đường vào khu lưu niệm đảng bộ xã Lộc Hòa	Hết địa phận phường Đông A	10.000	5.000	3.000	1.500
42	Đường Tỉnh lộ 476	Dốc Lốc	Dốc Mai	10.000	5.000	2.500	1.300
		Dốc Mai	Cổng 32	7.000	3.500	1.800	900
		Cổng 32	Cây xăng Mỹ Hà	5.500	2.800	1.400	700
		Cây xăng Mỹ Hà	Hết địa phận phường Đông A	4.500	2.300	1.000	500
43	Tuyến đê ất Hới	Cầu chéo Vị Việt	Cổng chéo phường Đông A - Tỉnh lộ 486 (63B)	5.000	2.600	1.400	700
44	Đường Trần Tự Khánh	Ngã ba Dốc Lốc	Cầu Bùi	19.000	7.000	3.500	1.800
45	Đường Thịnh Thắng	Giáp địa giới phường Mỹ Lộc	Cổng 32	5.000	2.500	1.300	700
46	Đường Thắng Hà	Cầu Kim	Cầu Đập	6.000	2.400	1.000	400
		Cầu Đập	Đê Ất Hới	5.000	2.000	800	400

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
47	Đường nội thị phường Đông A	Giáp địa giới phường Mỹ Lộc	Cầu Thịnh	25.000	12.500	6.300	3.200
		Cầu Thịnh	Cầu Kim	20.000	10.000	5.000	2.500
		Cầu Kim	Đình Säck	30.000	15.000	7.500	3.800
		Dốc Säck	Cầu Säck Hòa Hậu	15.000	7.500	3.800	1.900
		Đình Säck	Đường tỉnh 476	25.000	12.500	6.300	3.200
		Đình Säck	Phủ Mỹ	20.000	10.000	5.000	2.500
		Cầu Tây	Cầu Nội	30.000	15.000	7.500	3.800
		Đoạn Ngã 3 xóm sau đình Thịnh	Đường Đại lộ Thiên Trường	10.000	5.000	2.500	1.300
		Phủ Mỹ	Dốc Mai	10.000	5.000	2.500	1.300
		Cầu Kim	Đình Kim	5.000	2.500	1.300	700
		Đoạn ngã ba xóm sau đình Thịnh	Cầu Nội Trong	6.000	3.000	1.500	800
		Cầu Nội	Cầu Nội trong	5.000	2.500	1.300	700
		Cầu Thịnh	Đoạn ngã3 xóm sau đình Thịnh	6.000	2.400	1.000	400
		Trường Mầm non Mỹ Thắng khu A	Nhà thờ Như Thức	15.000	6.000	3.000	1.500
		San bóng Chín Mười	Phủ Mỹ	15.000	6.000	3.000	1.500
		Cửa hàng HTX mua bán cũ	Cầu Nhân Tiến	7.000	3.500	1.800	900
		Đường 2 vào Chợ Sét	Cuối đường	6.000	3.100	1.400	700
		Đường 3 vào Chợ Sét	Cuối đường	5.000	2.600	1.400	700
		Cây xăng Mỹ Hà	Đê Ất Hợi	5.000	2.500	1.300	700

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
48	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn phường	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3,5m trở lên khu vực Lộc Hòa và TDP Bẫy Tám, Chín Mười		8.000			
		Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3,5m trở lên các TDP còn lại		4.000			
		Đường có chiều rộng mặt cắt từ 2m đến 3,5m khu vực Lộc Hòa và TDP Bẫy Tám, Chín Mười		5.000			
		Đường có chiều rộng mặt cắt từ 2m đến 3,5m các TDP còn lại		2.000			
		Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 2m khu vực Lộc Hòa và TDP Bẫy Tám, Chín Mười		2.000			
		Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 2m các TDP còn lại		1.500			

5. Phường Thành Nam

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Giải Phóng	Đường Văn Cao	Đường Trần Huy Liệu	33.600	13.500	6.800	3.400
		Đường Trần Huy Liệu	Đường Điện Biên	42.000	16.800	8.400	4.200
2	Đường Trần Huy Liệu	Đường Giải Phóng	Ngã ba Mỹ Trọng	30.000	12.000	6.000	3.000
		Ngã ba Mỹ Trọng	Quốc lộ 10 mới	26.000	10.400	5.200	2.600
		Quốc lộ 10 mới	Cầu An Duyên	20.000	8.400	5.100	2.600
3	Đường Phạm Ngũ Lão (N5)	Giải Phóng	Quốc lộ 10 mới	30.000	12.000	6.000	3.000
4	Đường Bùi Xuân Mẫn	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường Dầu khí	18.000	7.200	3.600	1.800
5	Đường Nguyễn Hới	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường Dầu khí	22.000	9.800	4.900	2.500
6	Đường Khuất Duy Tiến	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường Dầu khí	18.000	7.200	3.600	1.800
7	Đường Trần Văn Lan	Đường Bùi Xuân Mẫn	Đường Khuất Duy Tiến	18.000	7.200	3.600	1.800
8	Đường Trần Quang Tạng	Đường Giải Phóng	Đường Khuất Duy Tiến	18.000	7.200	3.600	1.800
9	Đường Nguyễn Phúc	Đường Bùi Xuân Mẫn	Đường Khuất Duy Tiến	18.000	7.200	3.600	1.800
10	Đường Trần Văn Ôn	Đường Bùi Xuân Mẫn	Đường Khuất Duy Tiến	18.000	7.200	3.600	1.800
11	Đường Tào Mạt	Đường Trần Huy Liệu	Đường Mỹ Xá	26.000	10.400	4.200	1.700
12	Đường Vũ Duy Thiện	Từ đường Mỹ Xá	Đường Trần Huy Liệu	15.000	6.000	2.400	1.000
13	Đường Lý Tự Trọng	Đường N6, KCN Hòa Xá	Đường Mỹ Xá	14.000	5.600	2.300	1.000
14	Đường Phùng Khắc Khoan	Giải Phóng	Chùa Phúc Trọng	19.000	8.400	4.800	2.400
15	Đường Nguyễn Khuyến	Ga Nam Định	Khu CN	19.000	8.400	4.800	2.400

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
16	Tô Hiến Thành (Đường vào trường Nguyễn Trãi cũ)	Đường Giải Phóng	Trường Nguyễn Trãi	22.400	9.800	5.600	2.800
		Trường Nguyễn Trãi	Mương Kênh Gia	14.000	5.900	3.600	1.800
17	Quốc lộ 10	Giáp địa phận Lộc Hạ cũ	Đầu chân Cầu Vượt xã Lộc An	14.000	7.100	3.600	1.800
18	Đường Vũ Đình Tụng (D4 phía Nam N5)	D7	Mương Kênh Gia	19.000	8.400	4.800	2.400
19	Đường Trần Hữu Tước (Cũ N3 phía Nam N4)	D7	Mương Kênh Gia	19.200	8.400	4.800	2.400
20	Đường Trần Văn Bảo (Cũ N2 phía Nam N3)	Đường D7	Khu Kênh Gia	19.000	8.400	4.800	2.400
21	Đường Vũ Tuấn Chiêu (D1 giáp Kênh Gia)	Đường Phạm Ngũ Lão	Dân cư Mỹ Xá - 15m	20.000	8.000	4.000	2.000
22	Đường Trần Tuấn Khải (D2) phía Đông Đường D1	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường N2 - 18,5m	24.000	9.600	4.800	2.400
23	Đường Trần Văn Chử (D3 phía Đông D2)	Đường Phạm Ngũ Lão	Khu dân cư Mỹ Xá - 13m	19.000	8.400	4.800	2.400
24	Đường Đào Văn Tiến (D4 phía đông D3)	Đường N4	Đường N2 - 13m	19.000	8.400	4.800	2.400

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
25	Đường Ngô Gia Khảm (D5 phía Đông D4)	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường N1 - 20,5m	24.000	9.600	4.800	2.400
26	Đường Lê Văn Phúc (D7 phía Đông D6)	Đường N3	Đường N1	19.000	8.400	4.800	2.400
27	Đường Trương Định (N2A, N2B)	Đường Vũ Tuấn Chiêu	Đường Trần Tuấn Khải	18.000	7.200	3.600	1.800
28	Đường Xuân Hồng (N3A, N3B)	Ngô Gia Khảm	Lê Văn Phúc	18.000	7.200	3.600	1.800
29	Đường N2 - khu TĐC Dầu Khí	Đường D1	Đường D2	18.000	7.200	3.600	1.800
30	Đường N3 - khu TĐC Dầu Khí	Đường D1	Đường D2	18.000	7.200	3.600	1.800
31	Đường N4 - khu TĐC Dầu Khí	Đường D1	Đường D2	18.000	7.200	3.600	1.800
32	Đường N5 - khu TĐC Dầu Khí	Đường D1	Khu dân cư cũ	18.000	7.200	3.600	1.800
33	Đường Phạm Văn Ngọ (Đường D9)	Khu dân cư cũ	Đỗ Mạnh Đạo	18.000	7.200	3.600	1.800
		Đỗ Mạnh Đạo	Đường sắt	33.600			
34	Đường Cao Bá Quát	Đỗ Mạnh Đạo	Phùng Khắc Khoan	19.000	8.400	4.800	2.400

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
35	Đường Mỹ Xá	Trần Huy Liệu	Quốc lộ 10	18.000	7.200	3.600	1.800
36	Đường Đỗ Mạnh Đạo (N3)	Đường Phúc Trọng	Đường Giải Phóng	45.000			
	Phố Thích Thuận Đức (N6)	Đường D1	Đường D5	33.000			
	Phố Đặng Kim Toán (N7)	Đường D5	Đường D6	28.600			
	Phố Ngô Quý Duật (N9)	Phố Đỗ Tông Phát	Phố Trần Văn Gia	33.000			
37	Đường Phúc Trọng (Đường D1A)	Đường Phạm Ngũ Lão	Ngô Thế Vinh	30.800			
38	Đường Lâm Hữu Lập (Đường D5)	Đường N4 (Phùng Khắc Khoan)	Đường Ngô Thế Vinh	28.600			
39	Đường Trần Xuân Vinh (Đường D6)	Đường Phùng Khắc Khoan	Đường Phạm Đăng Giảng	28.600			
40	Phố Đỗ Tông Phát (D2)	Phố Thích Thuận Đức	Đường Đỗ Mạnh Đạo	33.000			
41	Phố Trần Văn Gia (D7)	Đường Phùng Khắc Khoan	Đường Đỗ Mạnh Đạo	30.800			
42	Đường N1	Đường Phùng Khắc Khoan	Đường D1A	28.600			
43	Phố Đặng Hồi Xuân (N8)	Phố Đỗ Tông Phát	Phố Trần Văn Gia	28.600			
44	Tuyến đường QL 38B đi Nam Định (đường 12 cũ)	Cầu Bát Di (Giáp xã Hiền Khánh)	Cầu An Duyên	14.000	7.100	3.600	1.800
		TDP Trung Thượng Đại Đê	Giáp phường Mỹ Lộc	12.400	6.200	3.100	1.600

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
45	Quốc lộ 38B (từ đường D6 khu CN Hòa Xá đến hết địa phận phường Đông A)	Đường đường D6 khu CN Hòa Xá	Cầu Vĩnh Giang	12.600	5.300	3.200	1.600
46	Tuyến Tỉnh lộ 485B	Giáp xã Liên Bảo (cũ)	Xã Hợp Hưng (cũ)	9.600	4.800	2.400	1.200
47	Đường nội thị phường Thành Nam	Ngã ba chợ Quán (đường 38B)	Cầu Đồng Lạc (giáp Hợp Hưng)	4.800	2.400	1.200	600
		Đoạn nối đường Khả Chính - Bối Xuyên (giáp xã Hợp Hưng)	Đường QL 38B đi Nam Định (công ty Tân Phát Trường Sơn)	6.000	3.000	1.500	800
48	Đường nội thị phường Thành Nam (Thuộc phường Mỹ Xá cũ)						
	Các trục đường chính TDP Đoàn 1, Đoàn 2, Trung, Thắng, Thượng, Gôi Quan	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3,5m trở lên		7.000			
		Đường có chiều rộng mặt cắt từ 2m đến 3,5m		5.000			
		Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 2m		3.000			
	Các trục đường chính TDP Đoàn 1, Đoàn 2, Trung, Thắng, Thượng, Gôi Quan	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3,5m trở lên		5.000			
		Đường có chiều rộng mặt cắt từ 2m đến 3,5m		2.500			
		Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 2m		1.500			

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
49	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn phường (thuộc xã Đại An cũ)						
	TDP Trung Thượng Đại Đê, TDP Giữa An Duyên	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3,5m trở lên		3.000			
		Đường có chiều rộng mặt cắt từ 2m đến 3,5m		2.500			
		Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 2m		2.000			
	TDP Thượng An Duyên; TDP Đông Đại Đê, Tây Đại Đê; An Cự; Ngói; Miếu An Hưng	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3,5m trở lên		2.500			
		Đường có chiều rộng mặt cắt từ 2m đến 3,5m		2.000			
		Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 2m		1.500			
	Các TDP còn lại	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3,5m trở lên		2.000			
		Đường có chiều rộng mặt cắt từ 2m đến 3,5m		1.500			
		Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 2m		1.000			

6. Phường Vị Khê

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Đặng Xuân Bảng (đường 21 cũ)	Cầu Đò Quan	Cổng Trắng (Đường trục phía Nam)	25.700	10.600	5.900	3.000
		Cổng Trắng (Đường trục phía Nam)	Ngã tư Lê Đức Thọ	21.000	10.500	5.250	2.625
		Ngã tư Lê Đức Thọ	Cầu Nam Vân	18.000	9.000	4.500	2.250
2	Quốc lộ 21	Cầu Voi	Cầu Đổ Xá	20.000	10.100	5.100	2.600
		Cầu Đổ Xá	Giáp xã Nam Hồng	19.000	9.600	4.900	2.500
		Đoạn Vụng Định Lễ Nam Vân	Đất nhà ông Hùng	17.900	9.000	4.600	2.300
3	Đường Lạc Long Quân	Đoạn chân cầu đò Quan	Đường dẫn cầu Tân Phong	6.000	3.600	1.800	1.200
4	Đường dẫn cầu Tân Phong	Đường đê Lạc long Quân	Quốc lộ 21	22.000	11.100	5.600	2.800
		Cầu Tân Phong xã Nam Phong	Đường đê Lạc long Quân	12.000	4.800	2.400	1.200
5	Đường trục Nam Phong	Đoạn từ trường Nông Nghiệp	Đê Lạc Long Quân	12000	6.000	3.000	1.500
		Cổng Khúc	Đê Lạc Long Quân	12000	6.000	3.000	1.500
		Từ đê Lạc Long Quân (nhà ông Chí, phù Long 1)	Đường dẫn cầu Tân Phong	5000	2.500	1.250	650
		Đường dẫn cầu Tân Phong	Điểm Ngô Xá	7000	3.500	1.750	900
		Đường Đê Bồi: Từ điểm Vạn Diệp	Điểm Ống Bò	3000	1.500	800	400
6	Tỉnh lộ 490C (Đường 55 cũ)	Cầu Cao	Giáp đất giáp xã Nam Trực	16.000	8.100	4.100	2.100

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
7	Đường Lê Đức Thọ (Đường S2 cũ)	Tỉnh lộ 490C (Đường 55 cũ)	Ngã tư QL 21	20.000	10.000	4.000	2.000
8	Đường trục trung tâm phía Nam	Đoạn đường Đặng Xuân Bảng	Đường dẫn cầu Tân Phong	25.000	8.000	4.000	2.000
9	Đường An Thắng	Cầu Cao (đường 490)	Cầu Mì (giáp ranh phường Hồng Quang)	10.000	5.100	2.600	1.300
		Cầu Mì (giáp ranh phường Hồng Quang)	Giáp trại cá giống (giáp đất Hồng Quang)	10.000	5.000	3.800	1.900
		Cầu Đỗ Xá	Chợ Mảnh	12.000	6.000	3.800	1.900
		Chợ Mảnh	Giáp xã Nam Hồng	10.000	5.100	2.600	1.300
10	Đường trục Nam Mỹ	Đường Mỹ Điền: Đoạn từ ngã ba đường 21	Đường dẫn cầu Tân Phong	15.000	7.500	3.800	1.900
		Đường Mỹ Điền: Đoạn từ Đường dẫn cầu Tân Phong	Đê Hữu hồng	12.000	6.000	3.000	1.500
		Đường Phong Quang: đường Ngô Xá xã Nam Phong	Trạm bơm Bùi Hạ (4,000m ³ /h)	11.000	5.500	2.700	1.400
11	Đường trục Nam Toàn	Ngã ba Quốc lộ 21	Đường An Thắng	11.000	5.500	2.700	1.400
		Từ Nhà ông Kiên	Đường Lê Đức Thọ	7.000	3.500	1.750	900
		Đường Lê Đức Thọ	Đường An Thắng	7.000	3.500	1.750	900

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
12	Đường trục Điền Xá	Đường số 6: Từ Quốc lộ 21	Đường đê Hữu Hồng	15.000	7.500	3.600	1.800
		Đường số 8: Quốc lộ 21	Chợ Mảnh	12.000	6.000	3.000	1.500
		Đoạn cầu công nhân	Đường Nguyễn Hiền (Ngã tư bot điện 2)	10.000	5.000	2.500	1.300
		Đoạn cầu Đỗ Xá (chợ Nam Xá)	Cầu giáp xã Nam Thắng	8.000	4.000	2.000	1.000
		Đường Nguyễn Hiền : Đoạn từ Nhà Máy nước (đê Hữu Hồng).	Cầu Cỏi	10.000	5.000	2.500	1.250
		Cầu Cỏi	giáp xã Nam Hồng	8.000	4.000	2.000	1.000
		Đường Hoàng Thụ: đoạn chợ Trùng Uyên	Đường đê Hữu Hồng	6.000	3.000	1.500	800
		Đường D1: Từ đường 45m	vào trong KDC	11.000			
13	Khu dân cư tập trung khu vực Quyết Tiến	Đường N1: đường D1	Đường bê tông cũ	9.000			
		Đường N2: đường D1	Cuối đường	8.000			
14	Khu dân cư Ao Lân Tuyền	Khu dân cư Ao Lân Tuyền	Hết khu	7.000	3.600	1.800	900
15	Khu dân cư tập trung Đông Phong - Dịch Lễ	Tuyến đường D1	Cuối đường	23.000			
		Đường D3	Cuối đường	19.000			
		Đường N1	Cuối đường	20.000			
		Đường N2	Cuối đường	20.000			

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
16	Khu tái định cư, khu dân cư tập trung xã Nam Toàn	Đường N2: đường nối từ đường D5	vào trong KDC	15.500			
		Đường N3: đường nối từ đường D5	vào trong KDC	15.000			
		Đường N4: đoạn từ đường D5 đến D4	vào trong KDC	15.000			
		Đường D1	Cuối đường	12.000			
		Đường D2	Cuối đường	13.000			
		Đường D3	Cuối đường	14.000			
		Đường D4	Cuối đường	14.500			
		Đường D5 (Đường phía Đông ngoài cùng khu dân cư, nối từ đường Lê Đức Thọ vào khu dân cư)	Cuối đường	16.000			
17	Khu dân cư Vạn Diệp	Đường D1	Cuối đường	17.000			
		Đường D2	Cuối đường	18.000			
		Đường D3	Cuối đường	20.000			
		Đường D4	Cuối đường	18.000			
		Đường D5	Cuối đường	17.000			
		Đường D6	Cuối đường	22.000			
		Đường N1	Cuối đường	19.000			
		Đường N2	Cuối đường	18.000			
		Đường N3	Cuối đường	18.000			
		Đường N4	Cuối đường	18.000			

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
18	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn phường	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3,5m trở lên	Thuộc khu vực phường Nam Phong cũ	3.000			
			Các khu vực còn lại	2.500			
		Đường có chiều rộng mặt cắt từ 2m đến 3,5m		2.000			
		Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 2m		1.000			

7. Phường Hồng Quang

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Đặng Xuân Bảng (đường 21 cũ)	Cổng Trắng (Đường trục phía Nam)	ngã tư Lê Đức Thọ	21.000	10.500	5.250	2.625
		ngã tư Lê Đức Thọ	Cầu Nam Vân	18.000	9.000	4.500	2.250
2	Quốc lộ 21	Cầu Nam Vân	Cầu Vòi	18.000	9.000	4.500	2.250
		Đoạn ngã ba cầu Vòi	Cầu Dứa	16.000	8.000	4.000	2.000
		Đoạn cầu Dứa	Giáp đất xã Nam Trục	15.000	7.500	3.800	1.900
3	Tỉnh lộ 490C (Đường 55 cũ)	Đoạn giáp thành phố Nam Định	Ngã tư đường Lê Đức Thọ	15.600	7.800	4.000	2.000
		Đoạn ngã tư đường Lê Đức Thọ	Cầu Cao	16.000	8.000	4.000	2.000
		Đoạn cầu Cao	Chợ Cà	15.000	7.500	3.800	1.900
		Đoạn giáp đất Nam Cường	Giáp đất TT Nam Giang (phía tây đường)	16.000	8.000	4.000	2.000
4	Đường Lê Đức Thọ (Đường S2 cũ)	Cầu vượt sông Đào	Tỉnh lộ 490C (Đường 55 cũ)	20.000	10.000	4.000	2.000
		Tỉnh lộ 490C (Đường 55 cũ)	Ngã tư QL 21	20.000	10.000	4.000	2.000
5	Đường Quốc phòng (phía Nam đường)	Đoạn đường tỉnh lộ 490C	Đê Đại Hà	5.600	2.800	1.400	700
6	Đường Ông Ty	Đoạn Đình Thượng Hữu	Trạm Bơm	7.000	4.000	2.000	1.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
7	Đường Hồ Sen (TDP Định Lễ B)	Ngã 3 Lê Đức Thọ	QL 21	7.000	4.000	2.000	1.000
8	Đường An Thắng	Đoạn TL 490C	Đê Đại Hà	8.000	4.000	2.000	1.000
		Giáp đất xã Nam Toàn	Ngã ba Quốc lộ 21	9.000	4.600	2.400	1.200
9	Đường An Quang	Đoạn ngã ba Quốc lộ 21	Cầu Ảnh	7.000	3.500	1.800	900
		Đoạn cầu Ảnh	Cầu Trắng	7.000	3.500	1.800	900
		Đoạn cầu Trắng	Giáp xã Nam Trực	8.000	4.000	1.600	800
10	Đường Phong Quang	Đoạn trạm bơm Bùi Hạ	Cầu Vòi (Dọc sông Châu Thành)	6.000	3.000	1.500	800
11	Đường trục phía Nam thành phố Nam Định (ĐT 484)	Đường Vũ Hữu Lợi	Sông Lèo	35.000			
		Sông Lèo	Đường Lê Đức Thọ (S2)	18.000	7.200	3.600	1.800
		Đường Lê Đức Thọ (đường S2)	phường Vị Khê	16.000	8.000	4.000	2.000
		Phường Vị Khê	xã Nam Trực	14.000	7.000	3.500	1.750
		Xã Nam Trực	QL 21	14.000	7.000	3.500	1.750

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
12	Đường nội thị tại phường Hồng Quang	Đoạn ngã ba đường tỉnh lộ 490C	Hết UBND xã	5.000	2.500	1.300	700
		Đoạn giáp UBND xã	Đê Đại Hà (Nam An)	4.000	2.000	1.100	600
		Đoạn ngã ba Tỉnh lộ 490C	Trường MN Nam Nghĩa	5.000	2.500	1.300	700
		Đoạn trường MN Nam Nghĩa	Hết khu tái định cư số 01	4.000	2.000	1.000	500
		Đoạn ngã ba Vân Đồn	Trường MN Nam Nghĩa	4.000	2.000	1.000	500
		Đoạn chợ An Lá	Đường Quốc Phòng	3.500	1.500	800	400
		Đoạn giáp đất xã Nam Trực (cầu Nguyễn)	Đê Đại Hà	5.000	2.200	1.200	600
		Cầu Dứa	TDP Mộng Giáo	5.000	2.200	1.200	600
		TDP Mộng Giáo	Xuống TDP Bàn Thạch	4.000	2.000	1.100	600
		Công chào đường QL21	Cầu Chiền	7.000	3.500	1.750	900
13	Đường chùa Bồ đề	Đoạn đường VHL	Đường trục xã Nam Vân cũ	10.000	4.000	2.000	1.000
14	Từ đường Vũ Hữu Lợi qua UBND xã đến đường Đặng Xuân Bảng	Đường Vũ Hữu Lợi qua UBND xã	Đường Đặng Xuân Bảng	12.000	5.000	3.000	1.500
15	Tuyến đường, đoạn đường trong các khu đô thị phía Nam Sông Đào	Đường trục trung tâm phía Nam thành phố	Cuối đường	35.000			
		Tuyến đường chính số 2, số 3	Cuối đường	30.000			
		Tuyến đường số 4, số 4A	Cuối đường	25.000			
		Các tuyến đường còn lại trong KĐT	Cuối đường	23.000			

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
16	Khu dân cư tập trung Nội Bồi	Đường N1	Cuối đường	9.000			
		Đường N2, D1	Cuối đường	7.000			
17	Khu dân cư tập trung Đông Phong - Dịch Lễ	Tuyến đường D1	Cuối đường	23.000			
		Tuyến đường D2	Cuối đường	22.000			
		Tuyến đường D4	Cuối đường	17.000			
		Tuyến đường D5	Cuối đường	17.000			
		Tuyến đường N3	Cuối đường	20.000			
		Tuyến đường N4	Cuối đường	20.000			
		Tuyến đường N5	Cuối đường	20.000			
18	Khu tái định cư (khu tái định cư số 1, 2, 3)	Khu tái định cư (khu tái định cư số 1, 2, 3)	Hết khu	3.500	1.500	800	
19	Khu tái định cư giáp mặt đường trục xã Nghĩa An (cũ)	Khu tái định cư giáp mặt đường trục xã Nghĩa An (cũ)	Hết khu	4.000	2.000	1.000	
20	Khu dân cư tập trung Nam Quang	Đường N1	Cuối đường	15.000			
		Đường N2	Cuối đường	10.000			
21	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn phường	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3,5m trở lên		3.500			
		Đường có chiều rộng mặt cắt từ 2 đến 3,5m		3.000			
		Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 2m		2.000			

8. Phường Mỹ Lộc

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Quốc Lộ 21	Km số 4	Giáp Ngân hàng Nông nghiệp	18.000	9.000	4.600	2.300
		Ngân hàng Nông Nghiệp	Cầu Đặng	15.000	7.500	3.800	1.900
		Cầu Đặng	Hết cầu Giáng	15.000	7.500	3.800	1.900
		Cầu Giáng	Cổng UBND xã Mỹ Thịnh (cũ)	14.000	7.100	3.600	1.800
		Đường phía Nam Đường Sắt	Cuối đường	5.000	2.500	1.300	700
		Giáp xã Hiền khánh - huyện Vụ Bản (cũ)	Cây xăng dầu khí	8.000	4.000	2.000	1.000
		Giáp Cây xăng dầu khí	Hết Trạm thu phí Mỹ Lộc cũ	10.000	5.100	2.600	1.300
		Giáp trạm thu phí	Hết cây xăng Hàng Không	8.000	4.000	2.000	1.000
		Giáp cây xăng hàng không	Cầu Họ	9.000	4.500	2.400	1.200
		Nam Quốc Lộ 21 (Nam đường sắt)	Cuối đường	4.500	2.300	1.200	600
		UBND xã Mỹ Lộc (cũ)	Ngã ba Đồng Nhuệ	13.000	6.500	3.300	1.700
		Ngã ba Đồng Nhuệ	Cầu Mái (bắc Quốc Lộ 21)	13.000	6.600	3.300	1.700
2	Đường Thịnh Thắng	Giáp xã Hiền Khánh	Giáp khu dân cư chợ huyện Mỹ Thịnh	5.000	2.500	1.250	700
		đoạn đất nhà bà Đỗ Thị Ngát (ngã ba Trung Yên)	Chân Cầu Giáng	4.500	2.300	1.200	600
		Cầu La	Giáp phường Đông A (địa bàn xã Mỹ Tiến)	8.000	4.000	2.000	1.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
3	Khu dân cư Lương Xá, Phú Ốc	Khu dân cư Lương Xá, Phú Ốc đường N4	Cuối đường	15.000	6.000	3.000	1.500
		Khu dân cư Lương Xá, Phú Ốc đường D2	Cuối đường	11.000	4.400	2.200	1.100
4	Đường Nam Đường Sắt	Giáp TP Nam Định	Bia Cắm Thù	6.000	3.000	1.500	800
		Bia Cắm Thù	Cầu Đặng	6.000	3.000	1.200	600
5	Tuyến đường, đoạn đường trong các khu đô thị phía Nam Sông Đào	Các tuyến đường còn lại trong khu đô thị	Cuối đường	23.000			
6	Đường 485B	Đại lộ Thiên Trường	Quốc lộ 21	15.000	7.500	3.800	1.900
		Quốc lộ 21	Đường Thịnh Thắng (hết địa phận thị trấn Mỹ Lộc cũ)	10.000	5.000	2.500	1.300
		Đường Thịnh Thắng (giáp địa phận thị trấn Mỹ Lộc cũ)	Đến giáp ranh xã Hiền Khánh	9.000	4.500	2.300	1.200
7	Đường 486 B (đường 56 cũ)	Quốc Lộ 21	Giáp xã Hiền Khánh	7.500	3.800	1.900	1.000
8	Đại lộ Thiên Trường	Phường Đông A	Trạm thu phí	20.000	12.400	6.200	3.100
		Trạm thu phí	Ngã tư xóm Đình	17.000	8.600	4.300	2.200
		Ngã tư xóm Đình	Hết ranh phường Mỹ Lộc	15.000	7.500	3.800	1.900

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
9	Đường nội thị phường Mỹ Lộc	Đường Thống Nhất (Cầu Mái)	Trạm bơm Cộng Hưu	7.000	3.600	1.600	800
		Từ Đường 21	Bói Trung	5.000	2.500	1.300	700
		Đại lộ Thiên Trường	Đê Ất Hợi	7.500	3.900	1.700	900
		Đường đê Ất Hợi khu vực Mỹ Thuận	Khu vực Mỹ Tiến	6.000	2.400	1.200	600
		Khu vực chợ huyện tám đường	Đền Trần Quang Khải	8.000	4.000	2.000	1.000
		Đường Đa Mẽ	Mỹ Tho	6.000	3.000	1.500	800
		Mỹ Tho	Xóm 7 Cầu Nhát	6.000	3.000	1.500	800
		Cầu Nhát	Lộc Hòa	6.000	3.000	1.500	800
		Nhà Ông Tuyến	Nhà bà Gương (Xóm 3) đi cầu Nhát	6.000	3.000	1.500	800
		Đoạn Kho HTX	Cổng Mỹ Tho	6.000	3.000	1.500	800
		Đường Bà Vằng	An Cổ	7.000	3.600	1.900	1.000
		Đoạn nhà ông Yên TDP Đa Mẽ Tây	ĐT 485B	6.000	3.000	1.500	800
		Đường đền Trần Quang Khải	Đường 485	6.000	2.400	1.200	600
10	Khu chợ huyện Mỹ Thịnh	Khu chợ huyện Mỹ Thịnh	Hết khu	6.000	3.000	1.500	800
11	Đường khác	Tuyến đê ất Hợi Quốc Lộ 21 (cầu Họ)	Cổng Đá	5.000	3.000	1.600	800
		Cổng Đá	Chợ Mạ (bao gồm cả khu vực chợ Mạ)	6.000	3.600	1.920	1.000
		Trạm bơm (HTX Nhân Phú)	Cổng Đá	6.000	3.000	1.600	800

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
12	Đường Hạnh Lâm khu vực Cầu Hố	Đường Hạnh Lâm khu vực Cầu Hố	Cuối đường	5.000	2.500	1.250	700
13	Khu tái định cư đường BT	Khu tái định cư đường BT	Hết khu	7.000	3.510	1.755	900
14	Đường nội thị phường Mỹ Lộc	Đoạn giáp thị trấn	Cổng trào TDP La Chờ	10.000	4.000	2.000	1.000
		Đoạn Cổng chào La chợ	Dốc La	7.000	2.800	1.400	700
		Quốc Lộ 21 Cầu Giáng	Giáp địa giới xã Mỹ Tiến	9.000	4.600	2.400	1.200
		Quốc Lộ 21	Ngã 3 Hào Hưng, Hào Quang	4.800	2.400	1.200	600
		Quốc Lộ 21	Trạm bơm tổ dân phố Mỹ Tục	5.000	2.500	1.300	700
		Quốc Lộ 21	Chợ Huyện xã Mỹ Thịnh	10.000	5.100	2.500	1.300
		Cầu Lê	Nhà văn hóa Nam Lê Xá (gồm 2 bên đường)	6.500	3.300	1.700	900
		Cầu Lê	Đại lộ Thiên Trường	6.500	3.300	1.700	900
		Cầu Đặng	Đại lộ Thiên Trường	5.000	2.500	1.300	700
		Cầu Đặng	Gốc đa rẽ vào TDP Vạn Đồn	10.000	4.000	2.000	1.000
		Gốc đa	TDP Vạn đồn	6.000	2.400	1.200	600
		QL21	Nhà văn hóa TDP An Hưng	4.500	2.300	1.200	600
		Đường 21	Hết ngã ba nhà ông Phê	10.000	5.000	2.500	1.300
		Ngã ba nhà ông Phê	Cầu Dừa	6.000	3.000	1.600	800
		Nhà ông Phê	Ao cầu Vòng	5.000	2.600	1.400	700
		Đoạn cầu ông Thương	Đường Thịnh Thắng	6.000	3.000	1.600	800

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
14	Đường nội thị phường Mỹ Lộc	Ngã ba chợ Hôm	Cầu Đặng xóm 3	8.000	4.200	1.900	1.000
		Cầu Chéo sông T3	Cầu Kiều	18.000	9.000	4.600	2.300
		Đoạn cầu Kiều	Hết địa phận phường Mỹ Lộc	30.000	15.000	7.600	3.800
		Đại lộ Thiên Trường	Hết nhà ông Thưởng	6.000	3.000	1.200	600
		Bưu điện Đặng xá	Đại lộ Thiên Trường	10.000	5.100	2.600	1.300
15	Khu tái định cư đường Nam Định - Phủ Lý	Khu tái định cư đường Nam Định - Phủ Lý	Hết khu	22.500	11.300	5.700	2.900
16	Các tuyến đường trong khu đô thị thị trấn Mỹ Lộc (thuộc địa giới xã Mỹ Hưng)	Các tuyến đường trong khu đô thị thị trấn Mỹ Lộc (thuộc địa giới xã Mỹ Hưng)	Hết khu	18.000	7.200	3.600	1.800
17	Khu Tái định cư đường sắt tốc độ cao	Khu Tái định cư đường sắt tốc độ cao	Hết khu	18.000	7.200	3.600	1.800
18	Đường nối đường Đại lộ Thiên Trường với Quốc lộ 21	Đại lộ Thiên Trường	Quốc lộ 21	33.000			
19	Khu dân cư tập trung (thuộc xã Mỹ Hưng cũ)	Tuyến đường D1		23.500			
		Đường D3 (các lô Biệt thự)		13.000			
		Đường N3		12.000			
		Đường N1, N2, D2		15.500			

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
20	Tuyến đề án Hối	Đoạn Dốc La (đất nhà ông Kế)	Cửa hàng Lang Xá	6.000	3.000	1.200	600
		Đoạn Cửa hàng Lang Xá	Lăng nhà thánh	5.000	2.600	1.400	700
		Đoạn Lăng nhà thánh	Giáp xã Mỹ Hà	4.000	2.100	1.300	700
		Đoạn dốc La	Cầu chéo Vị Việt	6.000	3.100	1.400	700
21	Đường liên TDP đoạn từ (Dốc Nguồn đến Phạm Thúc)	Đường liên TDP đoạn (Dốc Nguồn	Phạm Thúc)	3.000	1.600	1.000	500
22	Đường nối đường Đại lộ Thiên Trường với Quốc lộ 21 (tuyến tránh)	Đại lộ Thiên Trường	Quốc lộ 21 (tuyến tránh)	18.000	9.000	4.600	2.300
23	Các tuyến đường trong khu đô thị thị trấn Mỹ Lộc	Các tuyến đường trong khu đô thị thị trấn Mỹ Lộc	Hết khu	13.000	5.200	2.600	1.300
24	Khu dân cư tập trung An Cỗ	Đường D3, N2	Cuối đường	15.000			
		Các tuyến đường còn lại	Cuối đường	10.000			
25	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn phường	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3,5m trở lên		3.000			
		Đường có chiều rộng mặt cắt từ 2m đến 3,5m		2.000			
		Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 2m		1.000			

9. Phường Phú Lý

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn Đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
I	Các tuyến đường phố						
1	Đường Lê Hoàn (Quốc lộ 1A)						
1.1	Đoạn 1	Giáp phường Châu Sơn	Đường Nguyễn Thị Định	15.000	6.000	4.500	3.000
1.2	Đoạn 2	Đường Nguyễn Thị Định	Cầu Hồng Phú	20.000	8.000	6.000	4.500
1.3	Đoạn 3	Cầu Hồng Phú	Hết địa phận phường Phú Lý	25.000	10.000	7.500	5.000
2	Đường Lê Lợi						
2.1	Đoạn 1	Đường Lê Hoàn	Đường Nguyễn Văn Trỗi	55.000	21.000	16.500	11.000
2.2	Đoạn 2	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Châu Cầu	50.000	19.000	15.000	10.000
2.3	Đoạn 3	Đường Châu Cầu	Đường Trường Chinh	45.000	18.000	13.500	9.000
2.4	Đoạn 4	Đường Trường Chinh	Đường Biên Hòa	36.000	14.400	10.800	7.200
2.5	Đoạn 5	Đường Biên Hòa	Đường Quy Lưu	36.000	14.400	10.800	7.200
2.6	Đoạn 6	Đường Quy Lưu	Đường Trần Hưng Đạo	38.000	15.200	11.400	7.600
3	Đường Biên Hòa						
3.1	Đoạn 1	Đường Lê Hoàn	Đường Lê Công Thanh	60.000	21.500	18.000	12.000
3.2	Đoạn 2	Đường Lê Công Thanh	Đường Lê Lợi	50.000	19.000	15.000	10.000
3.3	Đoạn 3	Đường Lê Lợi	Hết thửa 118 tờ PL3	16.000	6.400	4.800	4.500
4	Đường Quy Lưu						
4.1	Đoạn 1	Đường Lê Lợi	Đường Lê Công Thanh	45.000	18.000	13.500	9.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn Đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
4.2	Đoạn 2	Đường Lê Công Thanh	Đường Nguyễn Văn Trỗi	50.000	19.000	15.000	10.000
4.3	Đoạn 3	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Trần Thị Phúc	40.000	16.000	12.000	8.000
5	Đường Nguyễn Viết Xuân						
5.1	Đoạn 1	Nguyễn Văn Trỗi	Lê Công Thanh	45.000	18.000	13.500	9.000
5.2	Đoạn 2	Lê Công Thanh	Trần Hưng Đạo	55.000	20.000	16.500	11.000
6	Đường Trần Thị Phúc						
6.1	Đoạn 1	Đường Lê Lợi	Đường Biên Hoà	30.000	12.000	9.000	6.000
6.2	Đoạn 2	Đường Biên Hoà	Đường Quy Lưu	17.000	6.800	5.100	4.700
6.3	Đoạn 3	Đường Quy Lưu	Đường Trường Chinh	12.000	5.100	4.800	4.500
6.4	Đoạn 4	Đường Trường Chinh	Ngã tư giao nhau với đường Đinh Tiên Hoàng (đoạn giao nhau với đường sắt)	15.000	6.000	4.500	4.000
6.5	Đoạn 5	Ngã tư giao nhau với Đường Đinh Tiên Hoàng (đoạn giao nhau với Đường sắt)	Hết đường Trần Thị Phúc	13.500	5.400	4.300	3.500
7	Đường Trần Hưng Đạo						
7.1	Đoạn 1	Đường Trần Thị Phúc	Đường Lê Công Thanh	52.000	19.500	15.600	10.400
7.2	Đoạn 2	Đường Lê Công Thanh	Đường Lê Lợi	53.000	19.500	15.900	10.600
7.3	Đoạn 3	Đường Lê Lợi	Phố Nguyễn Phúc Lai	25.000	10.000	7.500	5.000
7.4	Đoạn 4	Phố Nguyễn Phúc Lai	Đường Điện Biên Phủ	25.000	10.000	7.500	5.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn Đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
7.5	Đoạn 5	Đường Điện Biên Phủ	Hết địa phận phường Phủ Lý (giáp phường Liêm Tuyền)	15.000	6.000	4.500	4.000
8	Đường Đinh Tiên Hoàng						
8.1	Đoạn 1	Đường Lê Hoàn	Ngã tư Đinh Tiên Hoàng và Trần Thị Phúc	23.000	9.200	6.900	4.600
8.2	Đoạn 2	Ngã tư Đinh Tiên Hoàng và Trần Thị Phúc	Phố Nguyễn Lam	18.000	7.200	5.400	4.200
8.3	Đoạn 3	Phố Nguyễn Lam	Giáp Phường Liêm Tuyền	15.000	6.000	4.500	4.000
9	Đường Lê Duẩn (đường N6 khu đô thị Liêm Chính)						
9.1	Đoạn 1	Đường Đinh Tiên Hoàng	Phố Nguyễn Phúc Lai	50.000	19.000	15.000	10.000
9.2	Đoạn 2	Phố Nguyễn Phúc Lai	Nút giao Liêm Tuyền	60.000	21.500	18.000	12.000
10	Đường Nguyễn Văn Trỗi						
10.1	Đoạn 1	Đường Lê Lợi	Đường Quy Lưu	55.000	21.000	16.500	11.000
10.2	Đoạn 2	Đường Quy Lưu	Trụ sở UBND phường Hai Bà Trưng cũ	50.000	19.000	15.000	10.000
10.3	Đoạn 3	Trụ sở UBND phường Hai Bà Trưng cũ	Đường Trần Thị Phúc	30.000	12.000	9.000	6.000
11	Đường Trường Chinh						
11.1	Đoạn 1	Đường Lê Lợi	Đường Biên Hoà	50.000	19.000	15.000	10.000
11.2	Đoạn 2	Đường Biên Hoà	Đường Quy Lưu	60.000	21.500	18.000	12.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn Đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
11.3	Đoạn 3	Đường Quy Lưu	Ngã ba phố Bùi Văn Dị	55.000	20.000	16.500	11.000
11.4	Đoạn 4	Phố Bùi Văn Dị	Đường Trần Thị Phúc	42.000	16.800	12.600	8.400
12	Đường Châu Cầu	Đường Lê Lợi	Đường Quy Lưu	50.000	19.000	15.000	10.000
13	Đường Lê Công Thanh						
13.1	Đoạn 1	Đường Đinh Tiên Hoàng	Đường Trần Hưng Đạo	45.000	18.000	13.500	9.000
13.2	Đoạn 2	Đường Trần Hưng Đạo	Phố Bùi Văn Dị	60.000	21.500	18.000	12.000
13.3	Đoạn 3	Phố Bùi Văn Dị	Đường Biên Hòa	65.000	22.000	19.500	13.000
13.4	Đoạn 4	Đường Biên Hoà	Đường Lê Lợi	53.000	19.500	15.900	10.600
14	Đường 3 tháng 7 (đường D2)						
14.1	Đoạn 1	Phố Trương Công Giai	Đường Nguyễn Thị Định	10.000	4.000	3.500	3.000
14.2	Đoạn 2	Đường Nguyễn Thị Định	Hết trường THCS Thanh Châu (đường N2)	9.000	3.600	3.300	3.000
15	Đường Nguyễn Đức Cảnh	Phố Trương Công Giai	Khu dân cư thôn Thượng Tổ 2	10.000	4.000	3.000	2.600
16	Đường Ngô Quyền						
16.1	Đoạn 1	Cầu Hồng Phú	Cầu Phù Vân (đường Nguyễn Thiện)	18.500	7.400	5.600	4.000
16.2	Đoạn 2 - Phía Đông đường Ngô Quyền	Cầu Phù Vân (Đường Nguyễn Thiện)	Cống xì Dầu	18.000	7.200	5.400	4.000
16.3	Đoạn 3- Phía Tây đường Ngô Quyền	Cầu Phù Vân (Đường Nguyễn Thiện)	Cống xì Dầu	14.000	5.600	4.200	4.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn Đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
16.4	Đoạn 4	Cầu Hồng Phú	Cầu Châu Sơn	19.000	7.600	5.700	4.000
17	Đường Trần Phú						
17.1	Đoạn 1	Bưu điện tỉnh Hà Nam cũ	Hết ngõ 40 Trần Phú	39.000	15.600	11.700	7.800
17.2	Đoạn 2	Ngõ 40 Trần Phú	Đường Lê Hoàn	35.000	14.000	10.500	7.000
18	Đường Lê Đức Thọ (ĐT494 cũ)						
18.1	Đoạn 1	Đường Lê Duẩn (Đường N6)	Phố Bùi Văn Quế (Thuộc Khu Tái định cư Thá-Liêm Chính)	33.500	13.400	10.100	6.700
18.2	Đoạn 2	Phố Bùi Văn Quế (Thuộc Khu Tái định cư Thá-Liêm Chính)	Hết địa phận phường Phủ Lý	20.000	8.000	6.000	4.000
19	Đường Điện Biên Phủ (đường 68m)						
19.1	Đoạn 1	Tư đầu cầu Liêm Chính	Phố Nguyễn Lam	38.000	15.200	11.400	7.600
19.2	Đoạn 2	Phố Nguyễn Lam	Hết địa phận phường Phủ Lý (giáp phường Liêm Tuyên)	25.000	10.000	7.500	5.000
20	Đường Xuân Diệu (đường kè Nam sông Châu Giang)						
20.1	Đoạn 1 (Xuân Diệu kéo dài)	Đường Lê Lợi	Ngõ 17 đường Lê Lợi	15.000	7.000	5.500	4.000
20.2	Đoạn 2	Ngõ 17 Đường Lê Lợi	Đường Trần Hưng Đạo	11.000	6.000	5.000	4.000
20.3	Đoạn 3	Nút giao Đường Trần Hưng Đạo	Hết ranh giới khu đô thị CEO 2	9.000	5.000	4.500	4.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn Đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
21	Đường Phan Hưng (đường 30m phía Tây Bệnh viện Việt Đức)	Đường Lê Duẩn	Hết địa phận phường Phú Lý	25.000	10.000	7.500	5.000
II	Các tuyến phố và ngõ						
1	Phố Hàng Chuối	Đường Lê Lợi	Đường Biên Hoà	15.000	6.000	5.000	4.500
2	Phố Kim Đồng	Đường Châu Cầu	Đường Trường Chinh	13.000	5.200	4.800	4.500
3	Phố Phạm Tất Đắc						
3.1	Đoạn 1	Đường Trường Chinh	Đường Lê Công Thanh	13.000	5.200	4.800	4.500
3.2	Đoạn 2	Đường Lê Công Thanh	Chùa Mễ Thượng	15.000	6.000	5.000	4.500
4	Phố Tân Khai						
4.1	Đoạn 1	Đường Trường Chinh	Đường Lê Công Thanh	25.000	10.000	7.500	5.000
4.2	Đoạn 2	Đường Lê Công Thanh	Hết phố Tân Khai	23.000	9.200	6.900	4.600
5	Phố Trần Tử Bình	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Trường Chinh	23.000	9.200	6.900	4.600
6	Phố Phạm Ngọc Thạch						
6.1	Đoạn 1	Đường Trường Chinh	đường Lê Lợi	30.000	12.000	9.000	6.000
6.2	Đoạn 2	Đường Lê Lợi	phố Lý Tự Trọng	20.000	8.000	6.000	4.500
7	Phố Lý Tự Trọng	Đường Trần Hưng Đạo	đường Xuân Diệu (đường kè Nam Châu Giang)	20.000	8.000	6.000	4.500
8	Phố Võ Thị Sáu						
8.1	Đoạn 1: Hướng ra mặt hồ	Phố Ngô Sỹ Liên	Phố Lý Tự Trọng	15.000	6.000	5.000	4.500

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn Đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
8.2	Đoạn 2: Không hướng ra mặt hồ	Phố Ngô Sỹ Liên	Đường Trần Hưng Đạo	13.000	5.200	4.800	4.500
9	Phố Bùi Văn Dị						
9.1	Đoạn 1	Đường Trường Chinh	Đường Lê Công Thanh	40.000	16.000	12.000	8.000
9.2	Đoạn 2	Đường Lê Công Thanh	Đường Trần Hưng Đạo	35.000	14.000	10.500	7.000
10	Phố Trần Quốc Toản	Đường Bùi Văn Dị	Đường Lê Công Thanh	15.000	6.000	5.000	4.500
11	Phố Trần Khát Chân	Đường Đinh Tiên Hoàng	Phố Hồ Xuân Hương	15.000	6.000	5.000	4.500
12	Đường cổng phụ khu đô thị Nam Trần Hưng Đạo	Phố Phạm Ngũ Lão	Phố Trần Khát Trân	15.000	6.000	5.000	4.500
13	Phố Phạm Ngũ Lão (đường QH trong khu đô thị)	Đường Đinh Tiên Hoàng	Phố Yết Kiêu	12.000	4.800	4.700	4.500
14	Phố Nguyễn Quốc Hiệu (đường N2)	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lê Duẩn	22.000	8.800	6.600	4.500
15	Phố Hồ Xuân Hương: Đường quanh hồ trong khu đô thị Nam Trần Hưng Đạo			15.000	6.000	4.500	4.000
16	Phố Yết Kiêu (đường D4):						
16.1	Đoạn 1	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lê Duẩn	30.000	12.000	9.000	6.000
16.2	Đoạn 2	Đường Lê Duẩn	Đường Đinh Tiên Hoàng	25.000	10.000	7.500	5.000
17	Phố Dã Tượng						

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn Đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
17.1	Đoạn 1:	Đường Lê Duẩn	Hết trường Cao đẳng Thủy Lợi Bắc Bộ	15.000	6.000	5.000	4.000
17.2	Đoạn 2: Đoạn còn lại	Trường cao đẳng thủy lợi bắc bộ	Đến hết tuyến phố	12.000	5.000	4.500	4.000
18	Phố Nguyễn Phúc Lai						
18.1	Đoạn 1	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lê Duẩn	38.000	15.200	11.400	7.600
18.2	Đoạn 2	Đường Lê Duẩn	Đường Nguyễn Lam	30.000	12.000	9.000	6.000
18.3	Đoạn 3	Đường Nguyễn Lam	Kênh chính Tây	19.000	7.600	5.700	4.000
19	Phố Lương Văn Đài						
19.1	Đoạn 1	Đường bê tông (dốc lò mổ)	Đường Lê Duẩn	14.000	5.600	4.500	4.000
19.2	Đoạn 2	Nhà hàng Ngọc Sơn (thửa 590, tờ 16)	Phố Bạch Trà	19.000	7.600	5.700	4.500
20	Phố Tô Hiệu	Đường Trần Hưng Đạo	Phố Lương Văn Đài	10.000	6.000	5.000	4.000
21	Phố Trương Công Giai (đường N1 cũ)	Đường Đinh Tiên Hoàng	Đường Nguyễn Đức Cảnh	8.500	4.500	3.500	3.000
22	Phố Lê Thị Hồng Gấm (đường N3 khu đô thị Bắc Thanh Châu)						
22.1	Đoạn 1	Phố Lý Trần Thản	Phố Đặng Việt Châu (khu đô thị Bắc Thanh Châu)	6.000	3.600	3.000	2.600
22.2	Đoạn 2	Phố Đặng Việt Châu (khu đô thị Bắc Thanh Châu)	Phố Trần Nguyên Hãn (khu đô thị Bắc Thanh Châu)	7.500	4.500	3.500	2.700

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn Đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
23	Phố Tô Vĩnh Diện (đường N4 khu đô thị Bắc Thanh Châu)	Phố Lý Trần Thản	Hết hồ Thanh Châu	7.500	4.500	3.500	2.700
24	Phố Trương Minh Lượng (đường N5 khu đô thị Bắc Thanh Châu)	Phố Lý Trần Thản	Phố Trần Nguyên Hãn (Từ D1 đến D5 khu đô thị Bắc Thanh Châu)	7.500	4.500	3.500	2.700
25	Phố Nguyễn Thị Định	Đường Nguyễn Đức Cảnh	đường Lê Hoàn	12.000	5.000	3.600	3.000
26	Phố Trần Nguyên Hãn:(đường N5 khu đô thị Bắc Thanh Châu):	Phố Trương Công Giai (Đ.N1 cũ)	Phố Nguyễn Thị Định (Đ.CN Bắc Thanh Châu cũ)	7.000	4.000	3.000	2.600
27	Phố Phan Trọng Tuệ (D4 khu đô thị Bắc Thanh Châu)						
27.1	Đoạn 1	Phố Trương Công Giai	Phố Lê Thị Hồng Gấm	6.000	3.600	3.000	2.600
27.2	Đoạn 2	Phố Lê Thị Hồng Gấm	Phố Nguyễn Thị Định	7.500	4.500	3.500	2.700
28	Phố Đặng Việt Châu (D3 khu đô thị Bắc Thanh Châu)	Phố Trương Công Giai	Nguyễn Thị Định	7.500	4.500	3.500	2.700
29	Phố Lý Trần Thản (D3 khu đô thị Bắc Thanh Châu)						
29.1	Đoạn 1	Phố Trương Công Giai	Phố Lê Thị Hồng Gấm	6.300	3.800	3.200	2.600
29.2	Đoạn 2	Phố Lê Thị Hồng Gấm	Phố Nguyễn Thị Định	7.500	4.500	3.500	2.700

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn Đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
30	Phố Phan Huy Chú	Đường Lê Hoàn	Đường Ngô Quyền	11.000	5.500	4.500	4.000
31	Phố Mạc Đĩnh Chi	Đường Lê Hoàn	Đường Ngô Quyền	11.000	5.500	4.500	4.000
32	Phố Nguyễn Thiện	Đường Trần Phú	Đường Ngô Quyền	15.000	6.000	4.500	4.000
33	Phố Lê Anh Xuân	Đường Trần Hưng Đạo	Phố Phạm Ngọc Thạch	25.000	10.000	7.500	5.000
34	Phố Nguyễn Du (đường xung quanh hồ Chùa Bàu): Đoạn giao với đường Nguyễn Văn Trỗi (chùa Bàu)			22.000	8.800	6.600	4.500
35	Phố Hoàng Ngân	Đường Lê Duẩn	Nhà văn hoá Thá	11.500	5.500	4.500	4.000
36	Phố Bùi Văn Quế	Đường Điện Biên Phủ	Đường Lê Đức Thọ	17.000	6.800	5.100	4.000
37	Phố Ngô Sỹ Liên (KĐT Minh Khôi)						
37.1	Đoạn 1	Từ nút giao Đường Trần Hưng Đạo với phố Tô Hiệu	Ngã 3 Giao với đường Võ Thị Sáu	18.500	7.400	5.600	4.000
37.2	Đoạn 2 (hướng ra hồ)	Ngã 3 Giao với Đường Võ Thị Sáu	Phố Lý Tự Trọng	20.000	8.000	6.000	4.000
38	Phố Đặng Thai Mai: Đoạn từ phố Tô Hiệu vòng xung quanh khu đô thị Hồ A1			10.000	6.000	5.000	4.500
39	Phố Bạch Trà	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lê Duẩn	15.000	6.000	4.500	4.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn Đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
40	Phố Nguyễn Hồng Phong	Từ phía Tây trường mầm non Liêm Chính	Đến đường Lê Duẩn	13.500	5.400	4.300	4.000
41	Phố Đào Tấn	Từ Đường Điện Biên Phủ	Giáp khu dân cư cũ	15.500	6.200	4.700	4.000
42	Phố Huỳnh Thúc Kháng	Từ phố Trần Quang Tặng	Đến phố Nguyễn Lam	15.500	6.200	4.700	4.000
43	Phố Lê Quý Đôn	Phố Chu Văn An	giáp Công viên cây xanh	15.500	6.200	4.700	4.000
44	Phố Chu Văn An	Đường Lê Duẩn	Phố Nguyễn Lam	18.500	7.400	5.600	4.000
45	Phố Đào Văn Tập	Phố Nguyễn Phúc Lai	Đường Điện Biên Phủ	15.500	6.200	4.700	4.000
46	Phố Trần Quốc Vượng	Phố Trần Quang Tặng	Đường Điện Biên Phủ	13.500	5.400	4.300	4.000
47	Phố Hồ Đắc Di	Đường Điện Biên Phủ	Đường Phan Hưng (Đường 30m cạnh Bệnh viện Việt Đức)	13.500	5.400	4.300	4.000
48	Phố Tôn Thất Tùng	Đường Điện Biên Phủ	Đường Phan Hưng (Đường 30m cạnh Bệnh viện Việt Đức)	13.500	5.400	4.300	4.000
49	Phố Đặng Thùy Trâm	Nút giao khu CEO với khu đất 7%	Đường Phan Hưng (Đường 30m cạnh Bệnh viện Việt Đức)	13.500	5.400	4.300	4.000
50	Phố Vũ Văn Lý	Đường Điện Biên Phủ	Đường Phan Hưng (Đường 30m cạnh Bệnh viện Việt Đức)	13.500	5.400	4.300	4.000
51	Phố Đặng Văn Ngữ	Đường Lê Duẩn	Đường gồm cầu QH đường 30m (KĐT CEO2)	13.500	5.400	4.300	4.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn Đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
52	Phố Lê Tư Lành	Phố Tôn Thất Tùng	Đường Lê Duẩn	13.500	5.400	4.300	4.000
53	Phố Nguyễn Thượng Hiền (Khu đô thị Tài Tâm)	Cầu Châu Sơn	Đường vào Tổ dân phố Độ Xá - phường Thanh Châu	5.000	4.000	3.500	3.000
54	Phố Đỗ Huy Liêu	Cầu Châu Sơn	Đường vào Tổ dân phố Độ Xá - phường Thanh Châu	5.000	4.000	3.500	3.000
55	Phố Trần Bảo	Phố Nguyễn Thị Định	Đường 3/7	7.000	4.500	3.500	2.600
56	Phố Nguyễn Thái Học	Phố Đặng Thai Mai qua Đường Lê Duẩn	Đường Đào Văn Tập (đường phía Tây trường chuyên Biên Hòa)	18.500	7.400	5.600	4.500
57	Phố Bùi Thúc	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Đường Điện Biên Phủ (Khu đô thị Liêm Chính)	15.000	6.000	4.500	4.000
58	Phố Trần Quang Tạng	Phố Nguyễn Phúc Lai	Đường 17,5m bên hông Chi cục Hải quan (Khu đô thị Liêm Chính)	15.500	6.200	4.700	4.000
59	Phố Ngô Đình Quỳ	Phố Hoàng Ngân	Phố Bùi Văn Quế (Thuộc Khu Tái định cư Thá-Liêm Chính)	16.000	6.400	4.800	4.000
60	Phố Nguyễn Lam						
60.1	Đoạn 1	Đường Điện Biên Phủ	Phố Nguyễn Phúc Lai	17.000	6.800	5.100	4.000
60.2	Đoạn 2	Phố Nguyễn Phúc Lai	Đường Đinh Tiên Hoàng	18.000	7.200	5.400	4.000
III	Các đường phát sinh mới hoặc chưa có tên nêu trên được xác định theo độ rộng, mặt cắt đường theo						

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn Đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
	các Tổ dân phố, phường như sau						
1	Các Phường Minh Khai cũ, Lương Khánh Thiện cũ, Hai Bà Trưng cũ, phường Trần Hưng Đạo cũ						
1.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 32m trở lên			20.000			
1.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 20m đến dưới 32m			17.000			
1.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 15m đến dưới 20m			12.000			
1.4	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 9m đến dưới 15m			8.000			
1.5	Các tuyến đường có mặt cắt ngang dưới 9m			7.000			
2	Phường Liêm Chính cũ và xã Liêm Chung cũ						
2.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 32m trở lên			18.000			
2.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 20m đến dưới 32m			16.000			

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn Đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
2.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 15m đến dưới 20m			11.000			
2.4	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 9m đến dưới 15m			7.000			
2.5	Các tuyến đường có mặt cắt ngang dưới 9m			6.000			
3	Phường Quang Trung cũ và Thanh Châu cũ						
3.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 32m trở lên			15.000			
3.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 20m đến dưới 32m			13.000			
3.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 15m đến dưới 20m			10.000			
3.4	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 9m đến dưới 15m			6.000			
3.5	Các tuyến đường có mặt cắt ngang dưới 9m			5.000			
IV	Các khu dân cư						
1	Các TDP thuộc Phường Minh Khai cũ, Lương Khánh Thiện cũ, Hai Bà						

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn Đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
	Trung cũ, phường Trần Hưng Đạo cũ						
1.1	Các vị trí còn lại			4.500			
2	Phường Liêm Chính cũ và xã Liêm Chung cũ						
2.1	Đường từ ngã ba thôn Thá đến giáp xã Liêm Chung (gần chùa Lơ)			8.000			
2.2	Đường từ đường Đinh Tiên Hoàng (lối rẽ vào UBND xã Liêm Chung cũ) đến hết Ngã tư xóm 6 (Cạnh khu đất Quân đội)			9.000			
2.3	Đường từ đường Đinh Tiên Hoàng đến hết xã Liêm Chung cũ			7.000			
2.4	Các trục đường liên thôn, liên xóm			5.500			
2.5	Các đường thôn, xóm và vị trí còn lại			4.000			
3	Phường Thanh Châu cũ						
3.1	Đối với các tổ dân phố Bàu Cừ, Hồng Phú và phần						

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn Đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
	phía Bắc đường tàu của tổ dân phố Thượng Tổ:						
3.1.1	Các trục đường liên thôn, liên xóm, tổ dân phố			4.000			
3.1.2	Các đường thôn, xóm, tổ dân phố và vị trí còn lại			3.000			
3.2	Đối với các tổ dân phố Bảo Lộc 1, Bảo Lộc 2 và phần phía Nam đường tàu của tổ dân phố Thượng Tổ:						
3.2.1	Các trục đường liên thôn, liên xóm, tổ dân phố			3.500			
3.2.2	Các đường thôn, xóm, tổ dân phố và vị trí còn lại			2.600			
3.3	Khu vực nông thôn: Đối với tổ dân phố Độ Xá						
3.3.1	Các trục đường liên thôn, liên xóm, tổ dân phố			3.500			
3.3.2	Các đường thôn, xóm, tổ dân phố và vị trí còn lại			2.600			
4	Phường Quang Trung cũ						

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn Đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
4.1	Đường đê sông Nhuệ: Từ PL2, thửa 13, đến PL12, thửa 11			8.000			
4.2	Đường trục cống Ba Đa: Từ PL8, thửa số 45 đến PL8, thửa 1			7.500			
4.3	Các trục đường liên thôn, xóm, tổ dân phố			5.500			
4.4	Các đường thôn, xóm, tổ dân phố và vị trí còn lại			4.000			

10. Phường Hà Nam

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
I	Các tuyến đường phố						
1	Đường Lê Hoàn (Quốc lộ 1A)						
1.1	Đoạn 1	Cầu Phủ Lý (giáp địa phận phường Phủ Lý)	Cầu Ba Đa	23.000	9.200	6.900	4.600
1.2	Đoạn 2	Cầu Ba Đa	Giáp phường Duy Hà	17.000	6.800	5.100	4.000
2	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường ĐT 493)						
2.1	Đoạn 1	Đường Lê Hoàn	Đường Lương Văn Can	10.000	5.500	4.500	4.000
2.2	Đoạn 2	Đường Lương Văn Can	Đường Cao tốc	6.200	4.500	4.000	3.500
2.3	Đoạn 3	Đường Cao tốc	Hết địa phận phường Hà Nam	5.000	4.200	3.800	3.500
3	Đường Lê Công Thanh						
3.1	Đoạn 1	Đầu cầu Châu Giang	Đường Võ Nguyên Giáp	40.000	16.000	12.000	8.000
3.2	Đoạn 2	Đường Võ Nguyên Giáp	Hết địa phận phường Hà Nam (đường Lê Tung)	35.000	14.000	10.500	8.000
4	Đường Lê Thánh Tông (Quốc lộ 21B)	Đường Lê Thánh Tông (Quốc lộ 21B): Từ đường Lê Hoàn	Giáp phường Phù Vân	11.500	5.600	4.600	4.000
5	Đường Ngô Quyền	Cổng Xì Dầu	Đường Lê Hoàn	17.500	7.000	5.500	4.000
6	Đường ĐT 493B						

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
6.1	Đoạn 1	Đường sắt	Trạm Y tế Tân Hiệp (PL 7, thửa 27)	10.000	6.500	5.000	4.000
6.2	Đoạn 2	Đoạn từ Trạm y tế xã	Đường gom cao tốc (đường Bạch Thái Bưởi)	8.200	5.000	4.500	4.000
6.3	Đoạn 3	Đường gom cao tốc (đường Bạch Thái Bưởi)	Hết địa bàn phường Hà Nam	5.100	4.200	3.800	3.500
7	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường Lê Hoàn	Trạm dừng nghỉ cao tốc	19.000	7.600	5.700	4.200
8	Đường Nguyễn Văn Linh (đường 150m)	Đường Lê Hoàn	Khu đô thị Bắc Châu Giang	35.000	14.000	10.500	7.000
9	Đường Điện Biên Phủ (đường 68m)						
9.1	Đoạn 1	Cầu Liêm Chính	Đường Võ Nguyên Giáp	42.000	16.800	12.600	8.400
9.2	Đoạn 2	Đường Võ Nguyên Giáp	Hết địa phận phường Hà Nam (đường Lê Tung)	25.000	10.000	7.500	5.000
10	Đường Đinh Tràng (đường kè Bắc Châu Giang)	Đường Nguyễn Chí Thanh	Cầu Liêm Chính	9.000	5.200	4.800	4.000
11	Đường Nguyễn An Ninh (đường dẫn cầu Phù Vân)						
11.1	Đoạn 1	Đường Lê Hoàn	Lối vào trường mầm non Quang Trung (chân cầu Phù Vân)	18.000	7.200	5.400	4.000
11.2	Đoạn 2: Đoạn còn lại (đường gom dọc chân cầu Phù Vân)			8.000	6.500	5.400	4.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
II	Các tuyến phố và ngõ						
1	Phố Hoàng Thế Thiện	Cầu Châu Giang phường Lam Hạ cũ	Nút giao Đường Điện Biên Phủ (Đường 68m)	18.000	7.200	5.400	4.000
2	Phố Lương Văn Can	Trường CD PT-TH (đoạn giao với đường Nguyễn Chí Thanh)	Đường Điện Biên Phủ (Đường 68m)	14.000	5.600	4.500	4.000
3	Phố Nguyễn Thành Lê	Đường Lê Công Thanh kéo dài	Đường Điện Biên Phủ (Đường 68m)	16.000	6.400	4.800	4.000
4	Phố Hoàng Tùng	Phía đông Sở Nông nghiệp và Môi trường cũ (đoạn giao đường 42m quy hoạch)	Đường 27m	7.000	5.000	4.500	4.000
5	Phố Hồ Xanh	Phía đông nhà in Báo Hà Nam (đoạn giao đường 42m quy hoạch)	Tuyến 16	13.000	6.000	4.500	4.000
6	Phố Hồ Tùng Mậu	Phía Nam Sở Nông nghiệp và Môi trường cũ	Đường 27m	9.000	5.600	4.500	4.000
7	Phố Lương Đình Cửa	Phố Hoàng Tùng	Tuyến 14	9.000	5.600	4.500	4.000
8	Phố Ngô Thị Nhậm	Phố Hồ Tùng Mậu	Tuyến kè hồ số 3	9.000	5.600	4.500	4.000
9	Phố Ngô Vi Liên	Phố Hoàng Tùng	Tuyến 12	9.000	5.600	4.500	4.000
10	Phố Bùi Đạt (đường dẫn vào Hồ Quang Trung)	Đường dẫn vào cầu Phù Vân	Đường bê tông phường Quang Trung	8.000	5.300	4.300	4.000
11	Đường Lê Tung (thuộc địa bàn phường Hà Nam)	Quốc Lộ 1A (đường Đinh Tiên Hoàng)	Đường Bạch Thái Bưởi	10.000	6.000	5.000	4.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
12	Bạch Thái Bưởi (gom phía Tây cao tốc): Thuộc địa phận phường Hà Nam	Nút giao Phú Thứ	Đường Lê Tung	5.500	4.700	4.300	4.000
III	Khu dân cư						
1	TDP Hoàng Lương, TDP Quỳnh Chân, TDP Đình Tràng, TDP Hòa Lạc, TDP Đường Âm, TDP Quang Âm, Tổ 3, Tổ 4, Tổ 5, Tổ 6						
1.1	Đường nối từ đường Lê Hoàn đến hết địa phận TDP Hoàng Lương (giáp với miếu thôn Quỳnh Chân cũ)	Đường Lê Hoàn	Hết địa phận TDP Hoàng Lương (giáp với miếu thôn Quỳnh Chân cũ)	9.000			
1.2	Đường từ đường Lê Công Thanh kéo dài đến đường Điện Biên Phủ (đường 68m)	Đường Lê Công Thanh kéo dài	Đường Điện Biên Phủ (đường 68m)	9.000			
1.3	Đường đê sông Nhuệ	Từ cống Ba Đa (đường Lê Thánh Tông)	Giáp phường Duy Hà (hết địa phận phường Hà Nam)	5.500			
1.4	Đường trục cống Ba Đa						
1.4.1	Đoạn 1	Đường Lê Hoàn	Cống Ba Đa	5.500			
1.4.2	Đoạn 2	Cống Ba Đa	Hết địa phận phường Hà Nam (giáp phường Phù Vân)	5.000			

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1.5	Đường cầu Phù Vân (phía Bắc đường)	Từ PL26, thửa 58	PL28, thửa 6	6.500			
1.6	Đường cầu Phù Vân (phía Nam đường)	Từ PL26, thửa 63	PL28, thửa 13	7.000			
1.7	Đường nối từ Lê Hoàn đến giáo với phố Bùi Đát			8.000			
1.8	Các trục đường liên thôn, xóm, tổ dân phố, đường trục chính trong thôn, TDP			5.000			
1.9	Các vị trí còn lại			4.000			
2	TDP Thường Ấm, TDP Quán Nha, TDP Nội Ngoại, TDP An Ngoại, TDP Đình Ngọ						
2.1	Đường trục chính trong TDP, các trục đường liên thôn, xóm, tổ dân phố			4.500			
2.2	Các vị trí còn lại			3.500			
3	TDP Kiều Đan Thượng, TDP Đại Cầu, TDP Lão Cầu, TDP Hoàng Lý, TDP Doãn Kim, TDP Trúc Sơn, TDP Mạc, TDP Phú Thứ,						

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
	TDP Phú Ngòi, TDP Lão Cầu						
3.1	Đường đê sông Nhuệ (thuộc địa phận xã Tiên Tân cũ	Đường Lê Thánh Tông	Hết địa phận phường Hà nam (giáp phường Phù Vân)	5.000			
3.2	Đường gom đường sắt (phía Đông đường sắt)	Từ PL1, thửa 1	PL8, thửa 25	5.500			
3.3	Đường nối từ thửa 76 - tờ DC7 đến Thửa 41, tờ DC10	Thửa 76 - tờ DC7	Thửa 41, tờ DC10	7.000			
3.4	Đường cầu vượt	Từ hộ ông Bình (PL9, thửa 36)	Hộ ông Gieo (PL3, thửa 69)	6.000			
3.5	Đường trục xã	Từ hộ ông Cầm (PL2, thửa 318)	Hộ ông Hò (PL5, thửa 7)	5.000			
3.6	Đường DH06	Đường sắt qua đường 68m	Đường trục T2	6.000			
3.7	Đường DH06 (bao gồm đường đối diện kênh)	Đường trục T2	đường Bạch Thái Bưởi và đường đối diện kênh	7.000			
3.8	Các vị trí còn lại			4.000			
IV	Các đường phát sinh mới hoặc chưa có tên nêu trên được xác định theo độ rộng, mặt cắt đường theo các Tổ dân phố, phường như sau:						
1	Dự án Khu đô thị Thời đại và đổi mới sáng tạo						
1.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 32 mét trở lên (ngoại			25.000			

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
	trừ tuyến đường Nguyễn Văn Linh, Võ Nguyên Giáp, Điện Biên Phủ)						
1.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 20 mét đến dưới 32 mét			20.000			
1.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 15 mét đến dưới 20 mét			17.000			
1.4	Các tuyến đường quy hoạch còn lại			15.000			
2	Các đường phát sinh mới hoặc chưa có tên tại các khu vực còn lại						
2.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 32 mét trở lên			15.000			
2.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 20 mét đến dưới 32 mét			13.000			
2.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 15 mét đến dưới 20 mét			9.000			

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
2.4	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 9 đến dưới 15 mét			6.000			
2.5	Các tuyến đường có mặt cắt ngang dưới 9 mét			5.000			

11. Phường Phù Vân

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
I	Các tuyến đường phố						
1	Đường Bê tông chuyên dùng						
1.1	Đoạn 1	Quốc lộ 21A	Nhà văn hoá xã Thanh Sơn cũ	10.000	5.000	4.000	2.500
1.2	Đoạn 2	Nhà văn hóa xã Thanh Sơn cũ	Hết địa phận phường Phù Vân	8.000	4.500	3.500	2.500
1.3	Đoạn 3	Nhà văn hóa xã Thanh Sơn cũ	Đường vào thôn Phù Thụy, xã Thi Sơn cũ	5.000	3.500	3.000	2.500
1.4	Đoạn 4	Đường rẽ đi Phù Thụy	Hết địa phận phường Phù Vân	5.000	3.500	3.000	2.500
2	Đường Quốc lộ 21B (Địa phận phường Phù Vân)	Giáp phường Hà Nam	Giáp phường Kim Bảng				
2.1	Đoạn 1	Giáp Phường Hà Nam	Đến ngã tư lồi vào Khu công nghiệp Kim Bình	11.000	4.500	4.000	3.700
2.2	Đoạn 2	Đến ngã tư lồi vào Khu công nghiệp Kim Bình	Hết trường THCS Kim Bình	7.500	4.000	3.500	2.500
2.3	Đoạn 3	Trường THCS Kim Bình	Ngã ba Kim Thượng	7.000	3.800	3.400	2.500
2.4	Đoạn 4 (QL 21B, đường đê Tả Đáy):	Chùa Long Vân	Cổng Quế	6.500	3.500	3.000	2.500
3	Đường Lý Thường Kiệt						
3.1	Đoạn 1	Ngã ba Cầu Hồng Phú	Đường 24 tháng 8 (Nhà hàng Ngọc Sơn)	25.000	10.000	7.500	5.000
3.2	Đoạn 2	Đường 24 tháng 8	đường Ngô Gia Tự	18.000	7.200	5.400	3.700

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
3.3	Đoạn 3	Ngã ba Cầu Hồng Phú	Đường Lê Chân	21.000	8.400	6.300	4.200
3.4	Đoạn 4	Đường Ngô Gia Tự	Hết địa phận phường Phù Vân (giáp phường Lý Thường Kiệt)	15.000	6.000	4.500	3.700
4	Đường Lý Thái Tổ						
4.1	Đoạn 1	Đường Lý Thường Kiệt	Phố Trần Văn Chuông	23.000	9.200	6.900	4.600
4.2	Đoạn 2	Phố Trần Văn Chuông	Đường Lê Chân	20.000	8.000	6.000	4.000
5	Đường 24 tháng 8						
5.1	Đoạn 1	Đường Lý Thường Kiệt	Phố Đề Yêm	13.000	6.500	5.000	3.700
5.2	Đoạn 2	Phố Đề Yêm	Hết đoạn giao với khu dân cư cũ	10.000	6.000	4.500	3.700
6	Đường Hoàng Văn Thụ						
6.1	Đoạn 1	Đường Ngô Gia Tự	Phố Trần Văn Chuông	13.000	6.500	5.000	3.700
6.2	Đoạn 2	Phố Trần Văn Chuông	Giáp địa bàn phường Châu Sơn	10.000	6.000	4.500	3.700
7	Đường Ngô Gia Tự (đường vành đai nhánh N5)	Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường Lý Thường Kiệt	20.000	8.000	6.000	4.000
8	Đường Lê Chân						
8.1	Đoạn 1	Cầu Châu Sơn	Đường Nguyễn Văn Cừ	23.000	9.200	6.900	4.600
8.2	Đoạn 2	Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường tránh QL1A	8.000	4.500	3.500	2.500
9	Đường ĐT 498B	Quốc lộ 21B	Giáp phường Kim Bảng	3.500	3.000	2.700	2.500

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
10	Đường Nguyễn An Ninh (đường dẫn cầu Phù Vân)	Giáp phường Hà Nam	Đường Nguyễn Thiện	9.000	4.500	3.500	2.500
11	Đường Nguyễn Văn Cừ (đường Lê Chân nhánh 2)						
11.1	Đoạn 1	Công ty TNHH Đông Nam Á	Hết trường Đại học Công Nghiệp Hà Nội	15.000	6.000	4.500	3.700
11.2	Đoạn 2	Đại học Công nghiệp Hà Nội	Hết địa phận phường Phù Vân	11.000	4.500	4.000	3.700
12	Đường tránh Phủ Lý (tránh Quốc lộ 1A)						
12.1	Đoạn 1	Cầu vượt đường tránh	Giáp phường Kim Bảng	3.800	3.000	2.700	2.500
12.2	Đoạn 2	Đường Ngô Gia Tự	Đường Lê Chân	4.000	3.100	2.800	2.500
13	Đường bờ kè sông Đáy	Giáp phường Lý Thường Kiệt	Ngã 3 Cầu Hồng Phú	8.000	5.000	4.200	3.700
II	Các tuyến phố						
1	Phố Đề Yêm	Đường Lý Thái Tổ	Đường Ngô Gia Tự	15.000	6.000	4.500	3.700
2	Phố Võ Văn Tần (Đường đôi trước cửa ký túc xá Trường Cao đẳng sư phạm)	Phố Trần Văn Chuông	Khu đô thị Vân Sơn	13.000	5.500	4.000	3.700
3	Phố Tống Văn Trân (đường D2)						
3.1	Đoạn 1	Đường Lý Thái Tổ	Phố Trần Văn Chuông	6.000	4.500	4.000	3.700
3.2	Đoạn 2	Phố Trần Văn Chuông	Đường Lê Chân	9.000	5.500	4.500	3.700
4	Phố Ngô Gia Khảm (KĐT Tây đáy)	Cầu Hồng Phú	Cầu Châu Sơn	15.000	6.500	5.000	4.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
5	Phố Trần Văn Chuông						
5.1	Đoạn 1	Đường Lý Thường Kiệt	Trường THPT Phủ Lý A	13.000	5.500	4.000	3.700
5.2	Đoạn 2	Trường THPT Phủ Lý A	Trường THCS Lê Hồng Phong	11.000	4.400	3.900	3.700
6	Phố Nguyễn Hữu Tiến	Đường Hoàng Văn Thụ	Hết trường Cao đẳng Y tế Hà Nam	13.000	5.200	4.000	3.700
7	Phố Trần Quang Khải						
7.1	Đoạn 1	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Lý Thái Tổ	13.000	5.500	4.000	3.700
7.2	Đoạn 2	Đường Lý Thái Tổ	Chợ cóc Hoàng Hanh	8.000	4.200	3.900	3.700
8	Phố Trần Nhật Duật	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Lý Thái Tổ	10.000	4.500	4.000	3.700
III	Khu dân cư						
1	Các TDP thuộc Phường Lê Hồng Phong cũ (TDP1, TDP2, TDP3, TDP4, TDP5, TDP6, TDP7, TDP8, TDP9)						
1.1	Đường Phú Viên (đường liên tổ Phú Viên)	Đường Lý Thường Kiệt	Nút giao Lê Chân nhánh 2 (ĐT494B cũ)	5.000			
1.2	Đường Lạt Sơn (đường liên tổ Lạt Sơn)	Chùa Lạt Sơn	Ngã tư đi Nhà máy xi măng Bút Sơn (đường Lê Chân kéo dài)	4.500			
1.3	Đường Phú Cường (đường liên tổ Phú Cường)	Nút giao ĐT 494B (cũ) với đường Ngô Gia Tự	Chùa Lạt Sơn	4.500			

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1.4	Các trục đường liên thôn (Tổ dân phố) của thôn Phú Viên, Lát Sơn, Phú Cường			4.500			
1.5	Các đường thôn (Tổ dân phố) của thôn Phú Viên, Lát Sơn, Phú Cường và vị trí còn lại			3.700			
2	Xã Phù Vân cũ: TDP 1A, 2A, 3A, 4A, 5A, 6A, Lê Lợi						
2.1	Đường Nguyễn Thiện	Cầu Phù Vân (đầu thôn Lê Lợi)	Đê xã Kim Bình cũ	8.000	3.500	2.700	2.500
2.2	Đường trục xã						
2.2.1	Đoạn từ trạm bơm Phù Đạm 1 đến ngã 3 giao với đường Nguyễn Thiện Tổ 3A	Trạm bơm Phù Đạm 1	Ngã 3 giao với đường Nguyễn Thiện Tổ 3A	6.000			
2.2.2	Đường nối từ Nguyễn An Ninh (đoạn Cổng làng tổ 4A) đến đường bao liên TDP	Đường nối từ Nguyễn An Ninh (đoạn Cổng làng tổ 4A)	Đường bao liên TDP	4.500			
2.3	Các trục đường liên Tổ trong khu dân cư			3.000			
2.4	Các đường trong Tổ dân phố						
2.4.1	Đường từ thửa 119, PL3 đến thửa 230, PL6			3.000			
2.4.2	Đường nối từ Cổng Bờ Ngoài (thửa 213, PL3) đến hết Nhà			4.000			

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
	thờ Giáo Xứ Phù Đạo (thửa 262, PL3)						
2.4.3	Đường nối từ Nguyễn Thiện (thửa 437, PL13) đến bờ sông đáy			4.000			
2.4.4	Đường trục chính tổ 6A (từ thửa 230, PL12) đến thửa số 2, PL4			4.500			
2.5	Các đường trong tổ dân phố và vị trí còn lại			2.500			
3	Các TDP thuộc Xã Kim Bình cũ: TDP Kim Thanh, TDP Kim Thượng, TDP An Lạc, TDP Đồng Tiến, TDP Mạnh Tiến, TDP Phù Lão						
3.1	TDP Phù Lão (đường liên xã): Từ Quốc Lộ 21B đến công Ba Đa			5.000			
3.2	Đường trục chính (liên TDP)			3.300			
3.3	Đường ĐH01: (Kim Bình cũ)			10.000	4.000	3.000	2.500
3.4	Đường Đê bao Mạnh Tiến Phù Lão			7.000			
3.5	Các vị trí còn lại			2.500			

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
IV	Các đường phát sinh mới hoặc chưa có tên nêu trên được xác định theo độ rộng, mặt cắt đường theo các Tổ dân phố, phường như sau:						
1	Các TDP thuộc Phường Lê Hồng Phong cũ (TDP1, TDP2, TDP3, TDP4, TDP5, TDP6, TDP7, TDP8, TDP9)						
1.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 32m trở lên			12.000			
1.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 20m đến dưới 32m			10.000			
1.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 15m đến dưới 20m			8.000			
1.4	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 9m đến dưới 15m			6.000			
1.5	Các tuyến đường có mặt cắt ngang dưới 9m			4.500			
2	Các TDP 1A, 2A, 3A, 4A, 5A, 6A, Lê Lợi của xã Phù Vân cũ Các TDP Kim Thanh, Kim Thượng, An Lạc, Đồng						

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
	Tiến, Mạnh Tiến, Phù Lão của xã Kim Bình cũ						
2.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 32m trở lên			10.000			
2.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 20m đến dưới 32m			8.000			
2.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 15m đến dưới 20m			6.000			
2.4	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 9m đến dưới 15m			4.500			
2.5	Các tuyến đường có mặt cắt ngang dưới 9m			3.000			

12. Phường Liêm Tuyền

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
I	Các tuyến đường phố						
1	Trần Hưng Đạo	Địa phận phường Phủ Lý	Cầu vượt cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình	17.500	7.000	5.300	4.000
2	Đường ĐT 491						
2.1	Đoạn 1	Từ cầu vượt cao tốc	Chùa Ngái Trì	13.000	5.200	4.500	4.000
2.2	Đoạn 2	Chùa Ngái Trì	Khu dân cư TDP 4 Tái kênh	14.000	5.600	4.500	4.000
2.3	Đoạn 3	Khu dân cư TDP 4 Tái kênh	Hết trường THCS Đình Xá	7.500	4.000	3.500	3.000
2.4	Đoạn 4	Trường THCS Đình Xá	Hết địa phận phường Liêm Tuyền	7.000	3.800	3.300	3.000
3	Đường Đình Tiên Hoàng	Đường Lê Đức Thọ	Hết địa bàn phường Liêm Tuyền (giáp địa phận xã Liêm Hà)	15.000	6.000	4.500	3.000
4	Đường ĐT 497 (thuộc địa bàn phường Liêm Tuyền)	Giáp xã Bình Lục	Giáp xã Bình Mỹ	5.800	3.500	3.000	2.500
5	Đường Hà Huy Tập (QL 21B Phủ Lý - Mỹ Lộc)						
5.1	Đoạn 1	Đường Cao tốc	Hết đất Bệnh viện Bạch Mai	30.000	12.000	9.000	6.000
5.2	Đoạn 2	Bệnh viện Bạch Mai	Hết địa bàn phường Liêm Tuyền	16.500	6.600	5.000	3.500

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
6	Đường Lê Đức Thọ (ĐT494 cũ): Đoạn thuộc địa phận phường Liêm Tuyền	Giáp phường Phủ Lý	Giáp xã Liêm Hà	17.500	7.000	5.300	4.000
7	Đường Phạm Văn Đồng (đường nối 2 cao tốc Liêm Tuyền + Đinh Xá + Trịnh Xá)						
7.1	Đoạn 1	Đường Hà Huy Tập	Đền thánh Vixente	12.500	6.000	5.000	4.000
7.2	Đoạn 2	Đền thánh Vixente	Cổng chào TDP Tràng	10.000	4.500	3.500	3.000
7.3	Đoạn 3	Cổng chào TDP Tràng	Hết địa phận phường Liêm Tuyền	7.500	4.000	3.000	2.500
8	Đường Tuệ Tĩnh (đường 20,5m quanh BV Bạch Mai)	Đường Hà Huy Tập	Đường quy hoạch rộng 31m	13.000	6.000	5.000	4.000
9	Đường Phan Hưng (đường 30m phía Tây Bệnh viện Việt Đức)						
9.1	Đoạn 1	Giáp phường Phủ Lý	Đường Trần Hưng Đạo	24.000	9.600	7.200	4.800
9.2	Đoạn 2	Đường Trần Hưng Đạo	Kè Nam sông Châu Giang	20.000	8.000	6.000	4.000
10	Đường Lê Hữu Trác (đường QH 44,5m phía Đông Nam bệnh viện Bạch Mai)	Đường Hà Huy Tập	Đường QH 30m địa bàn Liêm Tuyền	16.500	7.000	5.500	4.500

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
11	Đường Trần Khánh Dư (đường 30m địa bàn Liêm Tuyền)	Đường Hà Huy Tập	Đường 491	13.000	6.000	5.000	4.000
12	Đường DH03						
12.1	Đoạn 1	Đường 491	Đường Phạm Văn Đồng	9.000	3.600	3.000	2.500
12.2	Đoạn 2	Đường Phạm Văn Đồng	Đường QL21B	8.000	3.200	2.800	2.500
12.3	Đoạn 3	Đường QL21B	Hết địa phận Liêm Tuyền	7.000	2.800	2.600	2.500
II	Các tuyến phố và ngõ						
1	Phố Tôn Thất Tùng: Đoạn thuộc địa phận phường Liêm Tuyền	Đường 68m	Đường 30m (quy hoạch) cạnh bệnh viện Việt Đức	13.500	6.500	5.000	4.000
2	Phố Đặng Thùy Trâm: Đoạn thuộc địa phận phường Liêm Tuyền	Nút giao khu CEO với khu đất 7%	Đường 30m (quy hoạch) phía tây Bệnh viện Việt Đức	13.500	6.500	5.000	4.000
3	Phố Nguyễn Bổng	Đường Trần Hưng Đạo	Nút giao đường quy hoạch 17,5m	11.500	5.000	4.500	4.000
4	Phố Doãn Mậu Khôi	Đường 17,5m	Đường trục thôn Triệu Xá	11.500	5.000	4.500	4.000
5	Phố Hoàng Thuấn	Đường 17,5m	Đường trục thôn Triệu Xá	11.500	5.000	4.500	4.000
6	Phố Bùi Kỳ	Phố Đặng Văn Ngữ	Khu dân cư thôn Triệu Xá (khu đô thị CEO 2 Liêm Tuyền)	11.500	5.000	4.500	4.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
7	Phố Dịu Hương	Phố Đặng Văn Ngữ	Khu dân cư thôn Triệu Xá (khu đô thị CEO 2 Liêm Tuyền)	11.500	5.000	4.500	4.000
8	Phố Bùi Đình Thảo	Kè Sông Châu Giang	Phố Dịu Hương (khu đô thị CEO 2) Liêm Tuyền	11.500	5.000	4.500	4.000
III	Các Tổ dân phố (khu dân cư)						
1	Tổ dân phố 7, TDP Triệu Xá						
1.1	Đường trục chính			6.500			
1.2	Các đường xã, thôn và vị trí còn lại			4.000			
2	TDP Bích Trì, TDP Ngái Trì						
2.1	Đường trục chính			6.000			
2.2	Các đường xã, thôn và vị trí còn lại			4.000			
3	TDP Khê Lôi, TDP Văn Lâm Làng, TDP Văn Lâm Trại, TDP Trại, TDP Đào, TDP Chiền, TDP Lương Tràng						
3.1	Đường trục TDP Khê Lôi	Chùa Khê Lôi	Hết TDP Khê Lôi	3.200			

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
3.2	Đường trục TDP Văn Lâm			4.200			
3.3	Đường từ ngã ba TDP Văn Lâm đến Trung tâm Bảo trợ xã hội.			3.500			
3.4	Đường ĐH04	Quốc lộ 21A	Giáp xã Liêm Hà	5.000			
3.5	Các đường thôn và vị trí còn lại			3.000			
4	Các TDP 1,TDP 2, TDP 3, TDP 4 Tái Kênh, TDP 5						
4.1	Đường trục chính			3.800			
4.2	Các đường xã, thôn và vị trí còn lại			3.000			
5	Các TDP: Tràng, Thượng, An Hoàng, Bùi Nguyễn, Đôn						
5.1	Đường ĐH06			3.800			
5.2	Các đường trục chính liên các TDP			3.000			
5.3	Các trục đường TDP			2.800			
5.4	Các vị trí còn lại			2.500			
IV	Các đường phát sinh mới hoặc chưa có tên nêu trên						

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
	được xác định theo độ rộng, mặt cắt đường theo các Tổ dân phố, phường như sau:						
1	Phường Liêm Tuyền cũ (Tổ dân phố 7, TDP Triệu Xá, TDP Bích Trì, TDP Ngái Trì) + Xã Liêm Tiết cũ (khu vực phía Tây Nam đường Hà Huy Tập đến kênh Chính Tây) + xã Đình Xá cũ (khu vực phía Tây Nam đường Hà Huy Tập)						
1.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 32m trở lên			17.000			
1.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 20m đến dưới 32m			16.000			
1.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 15m đến dưới 20m			11.000			
1.4	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 9m đến dưới 15m			7.500			
1.5	Các tuyến đường có mặt cắt ngang nhỏ hơn 9m			6.500			

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
2	Xã Liêm Tiết cũ (khu vực còn lại) + Xã Đình Xá cũ (khu vực phía Đông Bắc đường Hà Huy Tập đến đường ĐH03)						
2.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 32m trở lên			16.000			
2.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 20m đến dưới 32m			12.000			
2.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 15m đến dưới 20m			8.000			
2.4	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 9m đến dưới 15m			6.300			
2.5	Các tuyến đường có mặt cắt ngang nhỏ hơn 9m			5.500			
3	Xã Đình Xá cũ (khu vực còn lại)						
3.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 32m trở lên			12.000			
3.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 20m đến dưới 32m			8.000			
3.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 15m đến dưới 20m			6.300			

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
3.4	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 9m đến dưới 15m			5.000			
3.5	Các tuyến đường có mặt cắt ngang nhỏ hơn 9m			4.500			
4	Xã Trịnh Xá cũ						
4.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 32m trở lên			8.000			
4.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 20m đến dưới 32m			6.300			
4.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 15m đến dưới 20m			5.000			
4.4	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 9m đến dưới 15m			3.300			
4.5	Các tuyến đường có mặt cắt ngang nhỏ hơn 9m			3.000			

13. Phường Châu Sơn

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
I	Các tuyến đường phố						
1	Đường Lê Hoàn (Quốc lộ 1A)						
1.1	Đoạn 1	Gáp xã Liêm Hà	Ngã tư đường 494 - QL1A (ngã tư huyện Thanh Liêm cũ)	14.000	7.000	4.200	2.800
1.2	Đoạn 2	Đường Phan Huy Ích	Đường Phạm Công Trứ (giáp phường Phủ Lý)	16.000	8.000	4.800	3.200
2	Đường Võ Văn Kiệt (QL1A đoạn tránh TP Phủ Lý) - Nối ra QL1A cũ (đường Lê Hoàn)						
2.2	Đoạn 1	Đường Lê Hoàn (QL1A)	Cổng KCN Thanh Liêm (Cổng công ty Number One)	8.000	4.000	2.400	2.000
2.3	Đoạn 2	Cổng KCN Thanh Liêm (Cổng công ty Number One)	Hết tuyến tránh địa bàn phường Châu Sơn	4.900	2.500	2.000	1.500
3	Đường Phạm Công Trứ nối dài hết đường Yết Kiêu (đường ĐH 08)						
3.3	Đoạn 1	Đường Lê Hoàn (QL1A)	Hết nhà ông Diễn thửa 125, PL2 cũ (đối diện là thửa số 9, PL 2)	4.500	2.600	2.300	2.000
3.4	Đoạn 2	Nhà ông Diễn thửa 125, PL2 cũ (đối diện là thửa số 9, PL 2)	Thửa 198, PL8 cũ phường Thanh Tuyền	4.000	2.500	2.200	2.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
3.5	Đoạn 3	Thửa 198, PL8 cũ phường Thanh Tuyền	Đường Võ Văn Kiệt DT494	2.900	2.100	1.800	1.500
4	Đường Lý Thái Tổ						
4.1	Đoạn 1	Phố Trần Văn Chuông	Đường Lê Chân	20.000	10.000	6.000	4.000
4.2	Đoạn 2	Đường Lê Chân	Đường Đinh Công Tráng	18.000	9.000	5.400	3.600
5	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường Lê Chân	Đường Đinh Công Tráng	13.000	6.500	3.900	2.600
6	Đường Lê Chân	Cầu Châu Sơn	Giáp địa phận phường Phù Vân	23.000	11.500	6.900	4.600
7	Đường Đinh Công Tráng						
7.1	Đoạn 1	Đường Lê Chân	Phố Trần Bình Trọng	18.000	9.000	5.400	3.600
7.2	Đoạn 2	Phố Trần Bình Trọng	UBND phường Châu Sơn (mới)	11.000	5.500	3.300	2.500
7.3	Đoạn 3	UBND phường Châu Sơn (mới)	Đường Trần Nhật Duật	6.000	3.800	3.000	2.500
8	Phố Nguyễn Duy Huân (đường QH-NLC1)	Đường D5	Đường Đinh Công Tráng	7.500	4.000	3.100	2.500
9	Phố Cù Chính Lan	Đường Lê Chân	Đường Đinh Công Tráng	15.000	7.500	4.500	2.500
10	Phố Đặng Quốc Kiều (đường QH-Đ.D)	Phố Nguyễn Duy Huân (đường QH-NLC1)	Phố Trần Đăng Ninh (đường QH-NLC4)	12.000	6.000	3.600	2.500
11	Phố Dương Văn Nội (đường QH-NLC2):						
11.1	Đoạn 1	Đường Hoàng Văn Thụ (đường D5)	Đường Đinh Công Tráng	12.000	6.000	3.600	2.500

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
11.2	Đoạn 2	Đường Hoàng Văn Thụ (đường D5)	Đường Lý Thái Tổ	12.000	6.000	3.600	2.500
12	Phố Nguyễn Đức Quý (đường QH - NLC3)	Đường Hoàng Văn Thụ (đường D5)	Đường Lý Thái Tổ	12.000	6.000	3.600	2.500
13	Phố Trần Đăng Ninh (đường QH-NLC4)	Đường Lê Chân	Đường Hoàng Văn Thụ (đường D5)	12.000	6.000	3.600	2.500
14	Phố Trịnh Đình Cửu (đường QH-Đ.F)	Đường Lê Chân	Đường Đinh Công Tráng	12.000	6.000	3.600	2.500
15	Phố Trần Bình Trọng	Cầu Đọ	Đường Đinh Công Tráng	5.000	3.200	2.700	2.500
16	Đường Phan Huy ích	Đường Lê Hoàn (QL1A)	Giáp thị trấn Kiện Khê cũ	5.000	3.200	2.700	2.500
17	Đường Trần Nhân Tông						
17.1	Đoạn 1	Giáp với phường Thanh Tuyên cũ	Đầu Cầu Kiện Khê	5.700	3.100	2.000	1.500
17.2	Đoạn 2: Đường đê Sông Đáy (ĐH08 cũ)	Cầu Kiện Khê	Giáp xã Tân Thanh (xã Thanh Thủy cũ)	2.800	2.900	1.900	1.500
18	Đường Võ Thị Sáu	Giao QL1A đoạn tránh TP Phủ Lý	Giáp địa phận phường Lý Thường Kiệt (thôn Hồng Sơn, xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng cũ)	4.000	2.000	1.700	1.500
19	Đường Trần Nhật Duật						
19.1	Đoạn 1	Đường Đinh Công Tráng (phường Châu Sơn cũ)	Ngã 5 đối diện cây xăng Phú Thịnh cũ	5.000	2.500	2.000	1.500

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
19.2	Đoạn 2	Phía Bắc cây xăng Phú Thịnh cũ	Chân núi Bất Nhì (giáp xã Tân Thanh)	3.500	2.000	1.700	1.500
20	Phố Nguyễn Khuyến	Giao với đường Yết Kiêu	Giao với đường xóm Bắc, tiểu khu Ninh Phú thị trấn Kiện Khê cũ	2.000	1.800	1.600	1.500
21	Phố Bạch Trà	Giao với đường Phạm Ngũ Lão	Giao với đường Võ Văn Kiệt	2.000	1.800	1.600	1.500
22	Phố Trần Tử Bình	Giao với đường Phạm Ngũ Lão	Giao với đường Võ Văn Kiệt	2.000	1.800	1.600	1.500
23	Phố Nguyễn Thị Nhạ						
23.1	Đoạn 1	Ngã 4 cầu Phao cũ	Hết nghĩa trang Phù Lưu	2.000	1.800	1.600	1.500
23.2	Đoạn 2	Nghĩa trang Phù Lưu	Đường Võ Văn Kiệt	3.000	2.100	1.800	1.500
24	Đường đối diện khu nhà ở Thu Ngân đến đường chắn nước núi			2.000			
25	Đoạn nhánh nối ĐT494C – Đường tránh QL21 (ĐT494 cũ)	Nhà máy xi măng Kiện Khê	Hết địa phận phường Châu Sơn (giáp huyện Kim Bảng cũ)	1.150			
26	Đường ĐT495C						
26.1	Đường ĐT495C nhánh 1	Từ ngã 3 đối diện dự án khu nhà ở công ty Thu Ngân	Hết địa bàn phường Châu Sơn (giáp Tân Thanh)	2.900	2.100	1.800	1.500
26.2	Đường 495C nhánh 2	Thửa số 39 PL7 cũ (nhà ông Cốc) qua nhà thờ Giáo Họ Tân Lâm	Đường Võ Thị Sáu	2.900	2.100	1.800	1.500

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
27	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường Đinh Công Tráng	Giáp địa bàn xã Thanh Thủy	4.000	2.500	2.000	1.500
II	KHU VỰC KHU DÂN CƯ CŨ CỦA MỘT SỐ PHƯỜNG (ngoài khu vực đã xác định theo đường phố, phố quy định tại Bảng giá này):						
1	TDP Ngô Gia Khảm, TDP Trần Phú, TDP Do Nha, TDP Lê Lợi, TDP Hưng Đạo, TDP Thượng Hòa, TDP Thái Hòa, TDP Nam Sơn 1, TDP Nam Sơn 2 (thuộc Phường Châu Sơn cũ)						
1.1	Đường từ chợ Mỏ đến giáp phường Lý Thường Kiệt (đường vào khu khai thác đá)			3.000			
1.2	Các đường thôn, xóm, tổ dân phố và vị trí còn lại			2.500			
2	TDP1, TDP2, TDP3, TDP4, TDP5, TDP6, TDP7, TDP8 (thuộc Phường Thanh Tuyền cũ)						
2.1	Đường nối từ Phạm Công Trứ qua Trụ sở UBND Thanh			4.500			

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
	Tuyến cũ đến đường Phan Huy Ích						
2.2	Các đường thôn, xóm, tổ dân phố và vị trí còn lại			2.000			
3	TDP Lâm Sơn, TDP Châu Giang, TDP La Mát, TDP Kiện Khê, TDP Ninh Phú , TDP Tháp (thuộc TT Kiện Khê cũ)						
3.1	Các khu vực còn lại			1.500			
III	Các đường phát sinh mới hoặc chưa có tên nêu trên được xác định theo độ rộng, mặt cắt đường theo các Tổ dân phố, phường như sau:						
1	TDP Ngô Gia Khảm, TDP Trần Phú, TDP Do Nha, TDP Lê Lợi, TDP Hưng Đạo, TDP Thượng Hòa, TDP Thái Hòa, TDP Nam Sơn 1, TDP Nam Sơn 2 (thuộc Phường Châu Sơn cũ)						
1.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 32m trở lên			12.000			

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 20m đến dưới 32m			10.000			
1.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 15m đến dưới 20m			8.000			
1.4	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 9m đến dưới 15m			6.000			
1.5	Các tuyến đường có mặt cắt ngang dưới 9m			4.500			
2	TDP1, TDP2, TDP3, TDP4, TDP5, TDP6, TDP7, TDP8 (thuộc Phường Thanh Tuyển cũ)						
2.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 32m trở lên			10.000			
2.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 20m đến dưới 32m			8.000			
2.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 15m đến dưới 20m			6.000			
2.4	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 9m đến dưới 15m			4.500			
2.5	Các tuyến đường có mặt cắt ngang dưới 9m			3.000			

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
3	TDP Lâm Sơn, TDP Châu Giang, TDP La Mát, TDP Kiện Khê, TDP Ninh Phú , TDP Tháp (thuộc TT Kiện Khê cũ)						
3.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 32m trở lên			6.500			
3.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 20m đến dưới 32m			5.500			
3.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 15m đến dưới 20m			4.000			
3.4	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 9m đến dưới 15m			2.500			
3.5	Các tuyến đường có mặt cắt ngang dưới 9m			2.000			

14. Phường Duy Tiên

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Nguyễn Tất Thành (QL38)						
1.1	Đoạn 1	Cầu Nông Giang	Cầu Hòa Mạc	10.000	6.000	4.000	2.000
1.2	Đoạn 2	Cầu Hòa Mạc	Đường Trần Quang Khải	14.000	8.400	6.000	2.800
1.3	Đoạn 3	Đường Trần Quang Khải	Cầu Giát	12.000	7.200	4.800	2.400
1.4	Đoạn 4	Cầu Giát	Giáp địa phận phường Duy Tân	8.000	4.800	3.200	1.600
2	Đường Quốc lộ 38B (Đường ĐT 492 cũ)	Đường DH02	Cầu Hợp Lý	5.000	3.000	2.000	1.000
3	Đường Võ Nguyên Giáp	Cầu Nông Giang	Giáp địa phận phường Đồng Văn	5.000	3.200	2.300	1.000
4	Đường Lý Nhân Tông (QL37B cũ)						
4.1	Đoạn 1	Đường Quốc 38	Trạm bơm Nách Nôm	3.000	2.100	1.500	850
4.2	Đoạn 2	Trạm bơm Nách Nôm	Đường DH 06	4.000	2.400	1.600	850
4.3	Đoạn 3	Đường DH 06	Giáp phường Tiên Sơn	3.000	1.800	1.200	850
5	Đường Đào Văn Tập						
5.1	Đoạn 1	Cầu Hòa Mạc	Cụm công nghiệp Yên Lệnh	3.500	2.100	1.500	850
5.2	Đoạn 2	Cụm công nghiệp Yên Lệnh	Đê Sông Hồng	3.000	1.800	1.200	850

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
6	Đường Trần Bình Trọng						
6.1	Đoạn 1	Cầu Hòa Mạc	Trường THCS Nguyễn Hữu Tiễn	6.000	3.600	2.500	1.200
6.2	Đoạn 2	Trường THCS Nguyễn Hữu Tiễn	Cây xăng Phúc Thành	4.000	2.400	1.600	850
7	Đường Châu Giang	Đường Trần Bình Trọng	Cầu Nông Giang	4.000	2.400	1.600	850
8	Đường Lũng Xuyên	Trạm Bơm Nách Nôm	Giáp địa phần phường Đồng Văn	3.000	2.100	1.500	850
9	Đường DH02	Ngã ba Hàng	Phà Yên Lệnh cũ	3.500	2.400	1.800	850
10	Đường ĐT 492	Đường Lý Nhân Tông	Cầu Đập Phúc	2.500	1.500	1.000	850
11	Đường DH06	Đường Lý Nhân Tông	Giáp phường Tiên Sơn	1.500	1.100	950	850
12	Đường DH08	Đường Lý Nhân Tông	Đường Lũng Xuyên (DH05 cũ)	1.500	1.100	950	850
13	Đường trục phường						
13.1	Đoạn 1	Quốc lộ 38	Cổng 7 cửa	3.000			
13.2	Đoạn 2	Quốc lộ 38B	Ngã 3 Văn Bút	2.000			
13.3	Đoạn 3	Trụ sở UBND xã Trác Văn cũ	Nhà ông Chủ (tổ dân phố Lê Thủy)	2.000			
13.4	Đoạn 4	Chợ Trung tâm xã Trác Văn cũ	Đình Tường Thụy	2.000			

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
13.5	Đoạn 5	Nhà ông Bồng (TDP Tường Thụy 2)	Đường Đào Văn Tập	2.000			
13.6	Đoạn 6	Từ Ngã Tư ông Cao (TDP Tường Nguyễn)	Tổ dân phố Lỗ Hà	2.000			
14	Khu đô thị Hòa Mạc						
14.1	Các đường dọc chính vào Khu đô thị Hòa Mạc: Từ giáp QL.38 đến đường 24m			6.000			
14.2	Các đường còn lại trong Khu đô thị Hòa Mạc			5.000			
15	Đường trục chính khu đất hỗ trợ 7% thuộc tổ dân phố Quan Phố			3.000			
16	Các trục đường tổ dân phố Quan Phố, Từ Đài, Điện Biên			2.000			
17	Các trục đường chính của tổ dân phố số 1, Thái Hòa, số 3, số 4			1.800			
18	Trục đường tổ dân phố Yên Mỹ			1.500			
19	Đường từ chợ Hòa Mạc đến hết Trung tâm y tế thị xã Duy Tiên cũ			4.000			
20	Trục đường chính nội bộ khu đất đấu giá và đất hỗ trợ 7% tổ dân phố Phúc Thành - phía Tây đường ĐH01 (giáp phường Châu Giang cũ)			3.000			
21	Đường trục chính khu đất dịch vụ (vị trí giáp khu đô thị Hòa Mạc)			1.500			
22	Đường trục chính (Đường N1- vị trí khu đất dịch vụ từ cửa ông Giới xuống khu vực trường cấp 1B cũ)- tuyến dọc Kênh I4-15)			1.500			
23	Các đường nội bộ còn lại trong khu đất dịch vụ (vị trí từ cửa ông Giới xuống khu vực Trường cấp 1B cũ)			1.000			
24	Các trục đường tổ dân phố Quan Nha, Trại Quan Nha, Lạt Hà, Văn Bút, Lê thủy, Tường Thụy 1, Tường Thụy 2, Tường Thụy 3, Tường Nguyễn			1.500			

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
25	Các trục đường tại bãi thôn Điệp Sơn và bãi Trại Mang nay là bãi thôn Mang Hạ			1.000			
26	Các đường còn lại.			850			
27	Các đường phát sinh mới hoặc chưa có tên nêu trên được xác định theo độ rộng, mặt cắt đường như sau:						
27.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 30 mét trở lên			10.000			
27.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 17 mét đến dưới 30 mét			8.000			
27.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 13 mét đến dưới 17 mét			5.000			
27.4	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 9 mét đến dưới 13 mét			4.000			
27.5	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 9 mét trở xuống			3.000			

15. Phường Duy Tân

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Nguyễn Tất Thành	Giáp phường Duy Tiên	Cầu Yên Lệnh	5.000	3.000	2.000	1.000
2	Đường Võ Nguyên Giáp	Cầu Nông Giang	Đường Nguyễn Tất Thành (khu vực giáp Phường Duy Tiên)	6.000	3.600	2.400	1.200
3	Đường Trần Bình Trọng						
3.1	Đoạn 1	Cây xăng Phúc Thành	Đường Võ Nguyên Giáp	6.000	3.600	2.500	1.200
3.2	Đoạn 2	Đường Võ Nguyên Giáp	Ngã 3 tổ dân phố Đoài	5.000	3.000	2.000	1.000
3.3	Đoạn 3	Ngã 3 tổ dân phố Đoài	Hết khu dân cư tổ dân phố Du Long	4.000	2.400	1.600	850
3.4	Đoạn 4	Khu dân cư tổ dân phố Du Long	Đê Sông Hồng	4.500	2.700	1.800	900
4	Đường Trần Quang Khải						
4.1	Đoạn 1	Giáp phường Duy Tiên	Đường Võ Nguyên Giáp	6.000	3.600	2.500	1.200
4.2	Đoạn 2	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường Trần Bình Trọng	5.000	3.000	2.000	1.000
5	Đường Châu Giang						
5.1	Đoạn 1	Chợ Lương	Cầu Nông Giang	5.000	3.000	2.000	1.000
5.2	Đoạn 2	Cầu Nông Giang	Giáp Phường Duy Tiên	4.500	2.700	1.800	900
6	Đường 51m (Tuyến đường kết nối từ đường Châu Giang đến Đê sông Hồng)	Đường Châu Giang	Đê Sông Hồng	3.000	1.800	1.200	850

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
7	Đường Trần Thuần Du						
7.1	Đoạn 1	Đường Trần Quang Khải	Đường Võ Nguyên Giáp	2.500	1.500	1.000	850
7.2	Đoạn 2	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường Lý Trần Thản	2.000	1.200	950	850
8	Đường Lý Trần Thản	Đường Châu Giang	Đường Trần Bình Trọng	2.000	1.200	950	850
9	Đường DH13 cũ	Đường Trần Bình Trọng	Đê Sông Hồng	1.500			
10	Đường Trần Quốc Toản	Đường DH13 cũ	Hết địa phận phường Duy Tân	1.500			
11	Các trục đường chính tổ dân phố Hoàn Dương, Yên Bình, Dĩ Phố			1.500			
12	Trục đường chính nội bộ khu đất đầu giá phía Đông đường Trần Bình Trọng (giáp phường Duy Tiên)			2.500			
13	Trục đường chính nội bộ khu đất hỗ trợ 7% tổ dân phố Phúc Thành			2.500			
14	Các trục đường còn lại (trục đường xã, thôn còn lại tại Phường Châu Giang cũ)			1.000			
15	Các trục đường còn lại (trục đường xã, thôn còn lại tại xã Mộc Hoàn cũ)			850			
16	Các đường phát sinh mới hoặc chưa có tên nêu trên được xác định theo độ rộng, mặt cắt đường như sau:						
16.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 30 mét trở lên			5.500			
16.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 17 mét đến dưới 30 mét			4.500			
16.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 13 mét đến dưới 17 mét			3.500			
16.4	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 9 mét đến dưới 13 mét			2.500			
16.5	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 9 mét trở xuống			1.500			

16. Phường Đồng Văn

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Nguyễn Hữu Tiến (Quốc lộ 38)						
1.1	Đoạn 1	Chân cầu Vượt	Đường Nguyễn Tất Thành	20.000	12.000	8.000	4.000
1.2	Đoạn 2	Đường gom Quốc lộ 1A	Hết cầu vượt về phía Đông (phía Bắc Cầu vượt)	10.000	6.000	4.000	2.500
2	Đường Nguyễn Tất Thành						
2.1	Đoạn 1	Đường Nguyễn Hữu Tiến	Đường Lũng Xuyên	17.000	10.200	6.800	3.400
2.2	Đoạn 2	Đường Lũng Xuyên	Giáp phường Duy Tiên	14.000	8.400	5.600	2.800
3	Đường Phạm Ngọc Nhị (ĐT498C)	Đường Đinh Tiên Hoàng	Đường Đinh Công Tráng	14.000	8.400	5.600	2.800
4	Đường Đinh Tiên Hoàng (QL.1A)	Cây xăng số 9	Giáp địa phận phường Duy Hà	11.000	6.600	4.400	2.500
5	Đường Độc Lập (Đường Lê Công Thanh kéo dài)	Đường Nguyễn Hữu Tiến	Giáp địa phận phường Tiên Sơn	14.000	8.400	5.600	2.800
6	Phố Tố Hữu	Đường Nguyễn Hữu Tiến	Đường Trương Công Giai	11.000	6.600	4.400	2.500
7	Phố Nguyên Phi Ỡ Lan	Đường Đặng Văn Chung	Sân vận động Đồng Văn	11.000	6.600	4.400	2.500
8	Phố Nguyễn Nghĩa Thọ	Đường Dương Văn Nội	Đường Trương Công Giai	10.000	6.000	4.000	2.500
9	Đường Nguyễn Văn Ninh	Đường Nguyễn Hữu Tiến	Hết địa phận phường Đồng Văn	10.000	6.000	4.000	2.500
10	Phố Bùi Đình Thảo	Đường Nguyễn Hữu Tiến	Đường Nguyễn Khuyến	11.000	6.600	4.400	2.500

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
11	Phố Nam Cao	Đường Bùi Đình Thảo	Đường Võ Thị Sáu	9.000	5.400	3.600	2.500
12	Đường Đinh Công Tráng (đường ĐH11)	Đường Nguyễn Hữu Tiến	Hết địa phận phường Đồng Văn	8.500	5.100	3.400	2.500
13	Đường Bạch Thái Bưởi	Từ địa phận phường Tiên Sơn	Đường Hàm Long	9.000	5.400	3.600	2.500
14	Phố Dương Văn Nội	Đường Nguyễn Hữu Tiến	Khu đô thị đến hết chợ	8.000	4.800	3.200	2.500
15	Đường ĐH10						
15.1	Đoạn 1	Đường Nguyễn Hữu Tiến	Cổng làng Thần Nữ	8.500	5.100	3.400	2.500
15.2	Đoạn 2	Cổng làng Thần Nữ	Đường DN 2	7.000	4.200	2.800	2.500
16	Đường Hoành Uyển (Địa phận phường Đồng Văn)			5.500	3.300	2.200	2.500
17	Đường Võ Nguyên Giáp (Địa phận phường Đồng Văn)	Từ giáp địa phận phường Duy Tiên	Đến đường Nguyễn Tất Thành	8.000	4.800	3.200	2.500
18	Đường Lũng Xuyên						
18.1	Đoạn 1	Đường Nguyễn Tất Thành	Kênh I48.1 (thửa 53, PL4)	10.000	6.000	4.000	2.500
18.2	Đoạn 2	Kênh I48.1 (thửa 53, PL4)	Giáp địa phận phường Duy Tiên	7.000	4.200	2.800	2.500
19	Đường Trương Minh Lượng	Đường Võ Nguyên Giáp	Hết địa phận phường Đồng Văn	5.000	3.000	2.000	2.500
20	Đường ĐH10B cũ	Đoạn từ hộ bà Thành (PL10, thửa 20) tổ dân phố Giáp Nhất	Nhà văn hóa tổ dân phố Giáp Nhất	5.000	3.000	2.000	2.500
21	Đường dọc kênh I48	Từ đường Nguyễn Tất Thành	Giáp phường Tiên Sơn	8.000	4.800	3.200	2.500

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
22	Các trục đường thuộc tổ dân phố Đôn Lương						
22.1	Đoạn 1	Từ giáp đường Lũng Xuyên	đến hộ ông Tỉnh (thửa 234, PL17)	9.000			
22.2	Đoạn 2	Từ hộ ông Tỉnh (thửa đất số: 234, PL17) đến	Hết địa phận phường Đồng Văn	5.000			
23	Các tuyến đường nội bộ trong các khu đô thị			9.000			
24	Đường trong các khu tái định cư, khu đất hỗ trợ 7%			6.000			
25	Đường trục chính tổ dân phố Đồng Văn; Ninh Lão (Phạm Văn Đồng) và Tổ dân phố Sa Lao			5.000			
26	- Các trục đường thuộc các tổ dân phố Giáp Nhất, Giáp Nhì, Ngũ Nội: + Từ hộ ông Viện (PL10, thửa 11) đến hộ ông Thông (PL9, thửa 214) tổ dân phố Giáp Nhất; + Từ hộ ông Cẩn (PL10, thửa 68) đến hộ ông Phúc (PL9, thửa 47) tổ dân phố Giáp Nhất + Từ giáp hộ ông Hải (PL10, thửa 62) đến hộ ông Trường (PL10, thửa 88) tổ dân phố Giáp Nhất + Từ giáp hộ ông Động (PL9, thửa 215) đến hộ ông Học (PL9, thửa 306) tổ dân phố Giáp Nhất; + Từ hộ bà Lan (PL1, thửa 37) tổ dân phố Ngũ Nội đến hộ ông Huy (PL4, thửa 299) tổ dân phố Giáp Nhì. - Các trục đường thuộc các tổ dân phố: Vũ Xá; Lương Xá; Chợ Lương (trục đường xã cũ).			4.500			
27	Các trục đường tổ dân phố còn lại			2.500			
28	Các đường phát sinh mới hoặc chưa có tên nêu trên được xác định theo độ rộng, mặt cắt đường như sau:						
28.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 30 mét trở lên			12.000			
28.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 17 mét đến dưới 30 mét			10.000			
28.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 13 mét đến dưới 17 mét			8.000			

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
28.4	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 9 mét đến dưới 13 mét			6.000			
28.5	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 9 mét trở xuống			5.000			

17. Phường Duy Hà

STT	Tên đường đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Độc Lập (đường 68m) - đoạn thuộc địa phận phường Duy Hà			20.000	12.000	8.000	4.000
2	Đường Nguyễn Hữu Tiến - địa bàn phường Duy Hà (bao gồm cả tuyến đường gom dọc Nguyễn Hữu Tiến - Điểm đầu thửa 483, PL8 đến thửa 451, PL 15); khu tái định Trịnh (Điểm đầu thửa 818, PL7 đến thửa 395, PL7)	Từ chân Cầu Vượt phường Đồng Văn	Hết địa phận phường Duy Hà	18.000	10.800	7.200	3.600
3	Phố Nguyễn Tri Phương			10.000	6.000	4.000	2.000
4	Đường Đình Công Tráng			8.000	4.800	3.200	1.600
5	Đường Đình Tiên Hoàng						
5.1	Đoạn 1	Từ giáp phường Đồng Văn	Đến giáp phường Hà Nam	10.000	6.000	4.000	2.000
5.2	Đoạn 2	Từ giáp phường Đồng Văn	Hết địa phận phường Duy Hà	8.500	5.100	3.400	1.700
6	Đường Duy Tân			8.000	4.800	3.200	1.600
7	Đường Phạm Ngọc Nhị (Thuộc địa bàn phường Duy Hà)			10.000	6.000	4.000	2.000

STT	Tên đường Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
8	Đường Trương Minh Lượng	Từ giáp phường Đồng Văn	Đến đường Quốc lộ 1A	5.000	3.000	2.000	1.500
9	Đường Lê Tung	Từ Quốc lộ 1A	Hết địa phận phường Duy Hà	8.000	4.800	3.200	1.600
10	Đường ĐH10B			6.000	3.600	2.400	1.500
11	Đường ĐT 498C (Quốc lộ 38 cũ)	Từ giáp phường Kim Thanh	Đến hộ ông Bang giáp phường Lê Hồ	5.500	3.300	2.200	1.500
12	Đường Trần Quyết			3.000	6.000	4.000	1.500
13	Đường Ngô Quyền						
13.1	Đoạn 1	Từ hộ ông Thạo (PL13, thửa 70)	Đến kho lương thực	3.000			
13.2	Đoạn 2	Từ cổng Kho dự trữ Quốc gia	Hết địa phận phường Duy Hà	1.500			
14	Đường Trần Khánh Dư			1.600			
15	Trục đường đê Sông Nhuệ (Thuộc địa phận phường Duy Hà)			3.000			
16	Khu đô thị Đồng Văn Xanh						
16.1	Trục đường chính Khu đô thị Đồng Văn Xanh (đường Đặng Thùy Trâm): Đường 42m (đoạn từ Bệnh viện Quốc tế Đồng Văn đến vị trí quy hoạch Trường tiểu học)			15.000			

STT	Tên đường đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
16.2	Trục đường trong Khu đô thị Đồng Văn Xanh 17,5m (hướng Đông - Tây) (đường Nguyễn Tri Phương)			10.000			
16.3	Trục đường Khu Đô thị Đồng Văn Xanh (đường Nguyễn Thượng Hiền): Đoạn nối từ đường ĐT 498C đến QL.38			8.500			
16.4	Các trục đường còn lại trong Khu đô thị Đồng Văn Xanh			6.000			
17	Đường trục phường						
17.1	Đoạn 1	Từ hộ ông Lương (PL7, thửa 293)	Giáp hộ ông Quang - Hoài (PL7, thửa 271).	4.000			
17.2	Đoạn 2	Từ hộ ông Mùi (PL7, thửa 143)	Đến hộ ông Phương (PL7, thửa 209)	4.000			
17.3	Đoạn 3	Từ hộ ông Quýnh (PL5, thửa 9) tổ dân phố Tú	Đến Chùa tổ dân phố Tú	4.000			
17.4	Đoạn 4	Từ giáp hộ ông Anh (PL1, thửa 36)	Đến Trạm bơm tổ dân phố Ngọc Thị	4.000			
17.5	Đoạn 5	Từ hộ bà Thật tổ dân phố Ngọc Thị	Đến thửa đất số 56, PL 02 (Đất UB)	4.000			

STT	Tên đường đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
17.6	Đoạn 6	Từ trạm điện tổ dân phố Tứ Giáp (đầu tuyến đường)	Đến giáp đường Quốc lộ 1A	1.500			
17.7	Đoạn 7	Từ cổng làng tổ dân phố Đông Hải giáp hộ ông Minh (PL08, thửa 236)	Đường Ngô Quyền	1.500			
18	Đường trục chính nối từ QL 38 vào khu đất hỗ trợ 7%			3.500			
19	Ngõ 21 đường Trần Khánh Dư			1.500			
20	Đoạn đường thuộc tổ dân phố Ngọc Động gồm: Đường Trần Quyết TDP Ngọc Động và trục đường phía Tây tổ dân phố Ngọc Động			2.300			
21	Đoạn đường thuộc tổ dân phố Bạch Xá: Từ giáp Quốc lộ 1A đến hết giếng làng (PL5, thửa 149)			6.000			
22	Khu đất tái định cư, khu đất dịch vụ 7% thuộc TDP Bạch Xá:			6.000			
23	Trục đường chính còn lại thuộc tổ dân phố Bạch Xá			3.500			
24	Đoạn đường thuộc tổ dân phố Hoàng Thượng: Đường Trần Quyết TDP Hoàng Thượng và đường trục chính tổ dân phố Hoàng Thượng; đường phía Đông tổ dân phố lên cụm công nghiệp; đường trục xóm trại tổ dân phố Hoàng Thượng			2.000			
25	Trục đường thuộc TDP An Nhân			3.500			
26	Trục đường thuộc TDP Hoàng Hạ			2.000			
27	Các trục đường còn lại			1.500			
28	Các đường phát sinh mới hoặc chưa có tên nêu trên được xác định theo độ rộng, mặt cắt đường như sau:						
28.1	Dự án đầu tư xây dựng Khu nhà ở đô thị Kosy Hà Nam						

STT	Tên đường đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
28.1.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 28m trở lên			12.000			
28.1.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 20m đến dưới 28m			10.000			
28.1.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 15m đến dưới 20m			8.000			
28.1.4	Các tuyến đường có mặt cắt ngang dưới 15m			6.000			
28.2	Dự án Khu thương mại và nhà ở đô thị tại phường Duy Minh và phường Duy Hải, thị xã Duy Tiên						
28.2.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 28m trở lên			11.000			
28.2.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 20m đến dưới 28m			9.000			
28.2.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 15m đến dưới 20m			7.000			
28.2.4	Các tuyến đường có mặt cắt ngang dưới 15m			5.500			
28.3	Dự án Khu đô thị mới thuộc địa bàn phường Duy Hải, thị xã Duy Tiên						
28.3.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 28m trở lên			11.000			
28.3.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 20m đến dưới 28m			9.000			
28.3.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 15m đến dưới 20m			7.000			
28.3.4	Các tuyến đường có mặt cắt ngang dưới 15m			5.500			
28.4	Đầu tư xây dựng Khu nhà ở đô thị kết hợp chỉnh trang khu dân cư tổ dân phố Đông Hải, phường Duy Hải, thị xã Duy Tiên (DT-ĐT15.22) - Hanopark						
28.4.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 28m trở lên			12.000			
28.4.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 20m đến dưới 28m			10.000			
28.4.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 15m đến dưới 20m			8.000			
28.4.4	Các tuyến đường có mặt cắt ngang dưới 15m			6.000			

STT	Tên đường đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
28.5	Dự án Đầu tư xây dựng Khu nhà ở đô thị kết hợp chỉnh trang khu dân cư tổ dân phố Đông Hải, phường Duy Hải, thị xã Duy Tiên (DT-ĐT15.22)						
28.5.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 28m trở lên			11.000			
28.5.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 20m đến dưới 28m			9.000			
28.5.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 15m đến dưới 20m			7.000			
28.5.4	Các tuyến đường có mặt cắt ngang dưới 15m			5.500			
28.6	Dự án khu nhà ở phía đông cụm phòng cháy chữa cháy và khu nhà ở đô thị tại phường Hoang Đông cũ						
28.6.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 28m trở lên			9.000			
28.6.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 20m đến dưới 28m			7.000			
28.6.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 15m đến dưới 20m			6.000			
28.6.4	Các tuyến đường có mặt cắt ngang dưới 15m			5.000			
28.7	Các tuyến đường quy hoạch trong khu đô thị và khu dân cư chưa có tên						
28.7.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 32 mét trở lên			8.000			
28.7.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 17 mét đến dưới 32 mét			6.000			
28.7.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 13 mét đến dưới 17 mét			5.000			
28.7.4	Các tuyến đường có mặt cắt ngang dưới 13m			4.000			

18. Phường Tiên Sơn

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Độc Lập	Từ giáp phường Duy Hà	Hết địa phận phường Tiên Sơn	15.000	9.000	6.000	3.000
2	Đường Bạch Thái Bưởi	Từ giáp phường Đồng Văn	Hết địa phận phường Tiên Sơn	6.000	3.600	2.400	1.500
3	Đường Lê Tung	Từ giáp phường Duy Hà	Hết địa phận phường Tiên Sơn	7.000	4.200	2.800	1.500
4	Đường Trương Minh Lượng (phía Đông đường cao tốc)	Từ giáp phường Đồng Văn	Đường Bạch Thái Bưởi	10.000	6.000	4.000	2.000
5	Đường Trương Minh Lượng (phía Tây đường cao tốc)	Từ giáp phường Đồng Văn	Đường Bạch Thái Bưởi	6.000	3.600	2.400	1.500
6	Đường Lý Nhân Tông (đường Quốc lộ 37B cũ)	Từ giáp phường Duy Tiên	Hết địa phận phường Tiên Sơn	5.000	3.000	2.000	1.500
7	Đường ĐT 493						
7.1	Đoạn 1	Cầu Câu Tử	Phường Hà Nam	4.500	2.700	1.800	1.500
7.2	Đoạn 2	Đường Lý Nhân Tông	Hộ ông Tiến (PL 9, thửa 211)	3.000	1.800	1.600	1.500
8	Đường ĐT 493B	Đường Lý Nhân Tông	Hết địa phận phường Tiên Sơn	4.500	2.700	1.800	1.500
9	Đường ĐH07	Đường Lý Nhân Tông- Khu Tịch Điền	Thửa 111; PL 8 TDP An Mông 1	3.000	1.800	1.600	1.500

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
10	Đường đê Bắc Châu Giang	Từ Đình Lê Xá	Đường ĐT 493	3.500	2.100	1.700	1.500
11	Đường ĐH06	Từ đường Bạch Thái Bưởi	Giáp địa phận phường Duy Tiên	6.000	3.600	2.400	1.500
12	Trục đường chính các khu đất Tái định cư, khu đất hỗ trợ 7% (khu vực các tổ dân phố Trung Hòa B, Kim Hòa, Ngô Tân)			5.000			
13	Các đường đô thị trục chính trong khu dân cư (trục đường xã khu vực phường Tiên Nội, xã Tiên Ngoại cũ)			5.000			
14	Các đường đô thị trục chính trong khu dân cư (trục đường thôn khu vực phường Tiên Nội, xã Tiên Ngoại cũ)			4.000			
15	Các trục đường đô thị (đường trục xã, thôn khu vực xã Đọi Sơn cũ)			2.500			
16	Các trục chính TDP: Dưỡng Thọ, An Mông 1, An Mông 2 (khu vực đường trục thôn xã Tiên Phong cũ)			2.500			
17	Đường trục chính Khu đất tái định cư (địa bàn xã Tiên Ngoại cũ)			4.000			
18	Đường trục chính Khu đất tái định cư (địa bàn xã Tiên Sơn cũ)			3.000			
19	Các trục đường TDP còn lại			1.500			
20	Các đường phát sinh mới hoặc chưa có tên nêu trên được xác định theo độ rộng, mặt cắt đường như sau:						
20.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 30 mét trở lên						
20.1.1	Khu vực phường Tiên Nội cũ			12.000			
20.1.2	Khu vực xã Tiên Sơn, Tiên Ngoại cũ			10.000			
20.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 17 mét đến dưới 30 mét						

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
20.2.1	Khu vực phường Tiên Nội cũ			9.000			
20.2.2	Khu vực xã Tiên Sơn, Tiên Ngoại cũ			8.000			
20.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 13 mét đến dưới 17 mét						
20.3.1	Khu vực phường Tiên Nội cũ			7.000			
20.3.2	Khu vực xã Tiên Sơn, Tiên Ngoại cũ			6.000			
20.4	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 9 mét đến dưới 13 mét						
20.4.1	Khu vực phường Tiên Nội cũ			5.500			
20.4.2	Khu vực xã Tiên Sơn, Tiên Ngoại cũ			4.500			
20.5	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 9 mét trở xuống						
20.5.1	Khu vực phường Tiên Nội cũ			4.500			
20.5.2	Khu vực xã Tiên Sơn, Tiên Ngoại cũ			3.500			

19. Phường Lê Hồ

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
I	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG QUỐC LỘ						
1	Đường Quốc lộ 38	Giáp phường Kim Thanh	Giáp phường Nguyễn Úy	12.000	7.200	4.800	2.400
2	Đường tránh Quốc lộ 1A (đường tránh Phủ Lý)	Giáp ranh phường Kim Thanh (Nhật Tân cũ)	Giáp ranh phường Kim Bảng (Văn Xá cũ)	6.000	3.600	2.400	1.200
II	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỈNH LỘ						
1	Đường ĐT498						
1.1	Đoạn 1	Thửa 322 tờ 66	Ngã ba (ĐT 498- T3)	8.000	4.800	3.200	1.600
1.2	Đoạn 2	Cầu Đồng Hóa	Thửa 323 tờ 66	7.000	4.200	2.800	1.400
1.3	Đoạn 3	Cầu Đồng Hóa	Giáp phường Kim Thanh (thửa 35 tờ 64- nhà ông Tuân)	3.800	2.300	1.500	800
2	Đường ĐT 498C (Quốc lộ 38 cũ)	Thửa 40 tờ 51	Thửa 124 tờ 13 (PL1 Lê Hồ)	6.000	3.600	2.400	1.200
3	Đường T3	Giáp phường Kim Thanh	Giáp phường Kim Bảng	6.500	3.900	2.600	1.300
III	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG PHƯỜNG						
1	Đường ĐH01			1.800	1.100	900	800
2	Đường ĐH02	ĐT 498C	QL38 (thửa 230 tờ 49)	2.200	1.300	1.000	800
3	Các tuyến đường trong TDP Phương Thượng						
3.1	Đường trục TDP Phương Thượng						

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
3.1.1	Đoạn 1	Thửa 907 tờ 19	Thửa 787 tờ 20	1.700			
3.1.2	Đoạn 2	Thửa 917 tờ 19	Thửa 875 tờ 19	1.700			
3.2	Đường trục xã						
3.2.1	Đoạn 1	Quốc Lộ 38	ĐT 498C	1.500			
3.2.2	Đoạn 2	ĐT 498C	Giáp ranh giới Hà Nội	1.500			
3.3	Vị trí còn lại			1.300			
4	Các tuyến đường trong TDP An Đông và TDP Phương Đan						
4.1	Đường trục TDP An Đông						
4.1.1	Đoạn 1	Thửa 308 tờ 17	Thửa 162 tờ 17	1.500			
4.1.2	Đoạn 2	Thửa 401 tờ 17	Thửa 315 tờ 17	1.500			
4.2	Đường trục TDP Phương Đan						
4.2.1	Đoạn 1	Thửa 32 tờ 18	Thửa 293 tờ 18	1.500			
4.2.2	Đoạn 2	Thửa 340 tờ 18	Thửa 132 tờ 18	1.500			
4.2.3	Đoạn 3	Thửa 63 tờ 16	Thửa 150 tờ 18	1.500			
4.3	Các đường ngõ ngách còn lại			1.100			
5	Các tuyến đường trong TDP Đại Phú, TDP Đồng Thái và khu Đồng Chợ						
5.1	Đường TDP Đồng Thái						
5.1.1	Đoạn 1	Chùa Đồng Thái	ĐT 498C	1.500			
5.1.2	Đoạn 2	Thửa 158 tờ 14	Thửa 183 tờ 14	1.500			
5.1.3	Đoạn 3	Thửa 207 tờ 14	Thửa 277 tờ 14	1.500			

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
5.2	Đường TDP Đại Phú						
5.2.2	Đoạn 1	Thửa số 240 tờ 20	Thửa 66 tờ 20	1.000			
5.2.3	Đoạn 2	Thửa số 2 tờ 20	Thửa 65 tờ 20	1.000			
5.3	Các đường ngõ ngách còn lại			800			
6	Các tuyến đường trong TDP Thịnh Đại và TDP Tùng Quan						
6.1	Đường trục TDP Thịnh Đại	ĐT 498C	Thửa 114 tờ 53	2.000			
6.2	Đường trục TDP Tùng Quan	ĐT 498C	Thửa 176 tờ 47	2.000			
6.3	Vị trí còn lại			1.000			
7	Các tuyến đường trong TDP Dương Cường và TDP Nông Vụ						
7.1	Đường trục TDP Dương Cường						
7.1.1	Đoạn 1	QL38	Thửa 419 tờ 55	1.500			
7.1.2	Đoạn 2	Thửa 444 tờ 54	Thửa 432 tờ 55	1.500			
7.1.3	Đoạn 3	Thửa 76 tờ 55	Thửa 432 tờ 55	1.500			
7.2	Đường trục TDP Nông Vụ						
7.2.1	Đoạn 1	Thửa 31 tờ 57	Thửa 136 tờ 58	1.500			
7.2.2	Đoạn 2	Thửa 7 tờ 57	Thửa 123 tờ 58	1.500			
7.2.3	Đoạn 3	Thửa 97 tờ 57	Thửa 283 tờ 57	1.500			
7.3	Các đường ngõ ngách còn lại			1.000			
8	Các tuyến đường trong TDP Lạc Nhuế và TDP Yên Lạc						
8.1	Đường liên TDP Lạc Nhuế - Yên Lạc						

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
8.1.1	Đoạn 1	Nhà ông Uớc (Thửa 52 tờ 59 TDP 1 Lạc Nhuế)	Nhà bà Hoa (Thửa 473 tờ 66 - TDP Yên Lạc)	1.700			
8.1.2	Đoạn 2	Nhà ông Hảo (Thửa 83 tờ 67- TDP2)	Nhà ông Cương (Thửa 95 tờ 61- TDP 1 Lạc Nhuế) và	1.700			
8.1.3	Đoạn 3	Nhà ông Lập (Thửa 421 tờ 61- TDP 1 Lạc Nhuế)	Nhà ông Hùng (thửa 490 tờ 67)	1.700			
8.1.4	Đoạn 4	Nhà ông Hà (Thửa 178 tờ 66 - Thôn Yên Lạc)	Nhà ông Phong (thửa 278 tờ 66)	1.700			
8.2	Các nhánh của đường liên thôn và các ngõ			1.100			
9	Các tuyến đường trong các TDP: Phương Xá, Đồng Lạc, Phương Lâm						
9.1	Đường trục TDP Đồng Lạc: Từ nhà ông Hùng (thửa 211 tờ 69) đến nhà ông Huân (thửa 25 tờ 72)			1.300			
9.2	Đường trục TDP Phương Lâm						
9.2.1	Đoạn 1	Nhà bà Quyên (thửa 345 tờ 69)	Nhà ông Khánh (thửa 57 tờ 69)	1.300			
9.2.2	Đoạn 2	Nhà ông Tân	Nhà ông Hiếu	1.300			
9.2.3	Đoạn 3	Nhà ông Chử	Nhà ông Thủy	1.300			
9.3	Đường trục TDP Phương Xá						
9.3.1	Đoạn 1	Nhà ông Choang (thửa 30 tờ 65)	Nhà ông Thuận (thửa 198 tờ 65)	1.300			
9.3.2	Đoạn 2	Nhà bà Thoa (thửa 331 tờ 63)	Nhà ông Luận (thửa 15 tờ 63)	1.300			

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
9.4	Các ngõ xóm còn lại			1.000			
10	Các tuyến đường phát sinh mới chưa có tên nêu trên được xác định theo độ rộng, mặt cắt như sau:						
10.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang 17 mét trở lên			7.000			
10.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 13 mét đến dưới 17 mét			5.000			
10.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 9 mét đến dưới 13 mét			3.500			
10.4	Các tuyến đường có mặt cắt ngang dưới 9m			2.500			

20. Phường Nguyễn Úy

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
I	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG QUỐC LỘ						
1	Đường Quốc lộ 21B						
1.1	Đường Quốc lộ 21B cũ	Giáp thành phố Hà Nội	Hết đất phường Nguyễn Úy	6.000	3.600	2.400	1.200
1.2	Đường Quốc lộ 21B mới (Vành đai 5)	Giáp thành phố Hà Nội	Hết đất phường Nguyễn Úy	8.000	4.800	3.200	1.600
2	Đường Quốc lộ 38:	Quốc Lộ 21B	Giáp phường Lê Hồ	9.000	5.400	3.600	1.800
II	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỈNH LỘ						
1	Đường ĐT 498C (Quốc lộ 38 cũ)						
1.1	Đoạn 1	Đoạn từ Quốc lộ 21B (Tổ dân phố Phù Đê)	Đường ĐH01	5.000	3.000	2.000	1.000
1.2	Đoạn 2	Giáp tổ dân phố Phù Lưu 2 (ĐH01)	Hết đất phường Nguyễn Úy (Tổ dân phố Cát Thường)	3.200	1.900	1.300	650
III	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG PHƯỜNG						
1	Các tuyến đường trong các tổ dân phố						
1.1	Đường ĐH01			5.000	3.000	2.000	1.000
1.2	Đường ĐH03			5.000	3.000	2.000	1.000
1.3	Các nhánh còn lại của đường ĐH03			2.000			
1.4	Đường từ Quốc lộ 21B đến đê sông Đáy			5.000	3.000	2.000	1.000
2	Đường trục TPD Thụy Sơn 1, 2 và TPD Đồng Tân						

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
2.1	Đoạn 1	Nhà ông Hình (Thụy Sơn 1)	Nhà ông Triền (Thụy Sơn 2)	1.500			
2.2	Đoạn 2	Hộ ông Lục (PL13 thửa 148)	Cầu phao (TDP Đồng Tân)	1.500			
2.3	Các nhánh của đường trực TDP			1.000			
2.4	Vị trí còn lại			800			
3	Các tuyến đường trong TPD Thụy Hồi Trại, Vĩnh Sơn và TPD Tân Lang						
3.1	Đoạn 1	Nhà ông Lượng (TDP Tân Lang)	Nhà bà Thứ (TDP Vĩnh Sơn)	1.500			
3.2	Đoạn 2	Nhà ông Miên (TDP Thụy Hồi Trại)	Nhà ông Điền (TDP Thụy Hồi Trại)	1.500			
3.3	Các nhánh của đường trực TDP và vị trí còn lại			1.000			
4	Khu vực đồi núi thuộc TPD Đồng Tân						
4.1	Đường từ Đường ĐH03 đến Mỏ của Công ty Hữu Phước.	Đường ĐH03	Mỏ của Công ty Hữu Phước.	800			
4.2	Vị trí còn lại			600			
5	Các tuyến đường trong TDP Phù Đê và TDP Quang Thừa						
5.1	Đường trực UBND phường	Quốc lộ 21B cũ	Trường trung học cơ sở Trượng Lĩnh	3.000			
5.2	Đường vào chợ Dầu	Giáp thành phố Hà Nội	Chợ Dầu (thửa 253 PL 1)	3.000			
5.3	Đường chợ Dầu	Từ thửa 38 PL1	Đường ĐT 498C (Quốc lộ 38 cũ)	2.000			
5.4	Đường trực TDP Quang Thừa	Thửa 276 PL6	Thửa 338 PL5	1.500			

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
5.5	Đường trục TDP Quang Thừa	Từ đường trục xã (Trường THCS Tượng Lĩnh)	Thửa 331 PL6	1.500			
5.6	Đường trục TDP Phù Đê	QL38	Thửa 49 PL2	1.500			
5.7	Các vị trí còn lại			900			
6	Các tuyến đường trong TDP Lưu Phúc Mỹ						
6.1	Đường trục UBND phường	Quốc lộ 21B cũ	Trường Tiểu học Tượng Lĩnh	3.000			
6.2	Các tuyến đường trục TDP Lưu Phúc Mỹ	Thửa 540 PL5	Hết thửa 315 PL5	1.500			
6.3	Các tuyến đường trục TDP Lưu Phúc Mỹ	Thửa 46 PL3	Thửa 140 PL3	1.200			
6.4	Các tuyến đường trục TDP Lưu Phúc Mỹ	Thửa 442 PL5	Thửa 412 PL5	1.200			
6.5	Các tuyến đường trục TDP Lưu Phúc Mỹ	Thửa 67 PL4	Thửa 56 PL4	1.000			
6.6	Các vị trí còn lại			800			
7	Các tuyến đường trong TDP Thọ Cầu Ấp						
7.1	Đường quanh làng Thọ Cầu			1.100			
7.2	Đường quanh khu xóm mới Thọ Cầu			1.100			
7.3	Đường quanh làng Ấp			1.100			
7.4	Các ngõ còn lại			700			
8	Các tuyến đường trong TDP Phù lưu 1 và 2						

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
8.1	Đường ĐH01			2.000			
8.2	Đường trục TDP	Thửa 330 tờ 55	Thửa 497 tờ 54	1.600			
8.3	Các vị trí còn lại			1.200			
9	Các tuyến đường trong TDP Cát Thường, Đức Mộ						
9.1	Đường từ đường ĐT 498 vào nhà ông Sáu (PL5 thửa 327); Từ Nhà ông Sáu (PL5 thửa 22) đến nhà ông Hải (PL5 thửa 60).			1.400			
9.2	Đường trục TDP Đức Mộ	Nhà ông Tuệ (PL1 thửa 11)	Nhà ông Mạnh (PL1 thửa 379)	1.200			
9.3	Vị trí còn lại			800			
10	TDP Cát Thường (Thôn Thường Khê cũ) và TDP Thuận Đức						
10.1	Đường trục TDP Cát Thường	Thửa 111 tờ 57	Thửa 37 tờ 57	1.000			
10.2	Đường trục TDP Thuận Đức	Nhà ông Thắng	Nhà ông Hưng	1.000			
10.3	Các vị trí còn lại			600			
11	Các tuyến đường phát sinh mới chưa có tên nêu trên						
11.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 17m trở lên			7.000			
11.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 13m đến dưới 17m			5.000			
11.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 9m đến dưới 13m			3.500			
11.4	Các tuyến đường có mặt cắt ngang dưới 9m			2.500			

21. Phường Kim Thanh

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
I	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG QUỐC LỘ						
1	Đường Quốc lộ 38	Nút giao đường tránh Phủ Lý	Giáp ranh giới phường Lê Hồ	10.000	6.000	4.000	2.000
2	Đường tránh Quốc lộ 1A (đường tránh Phủ Lý)	Nút giao Quốc lộ 38	Nút giao T3	12.000	7.200	4.800	2.400
II	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỈNH LỘ						
1	Đường ĐT 498	Đường tránh Phủ Lý	Ranh giới phường Lê Hồ	10.000	6.000	4.000	2.000
2	Đường ĐT 498B						
2.1	Đoạn 1	Ngã ba đường ĐT 498C	Cầu kênh Yên Phú	5.000	3.000	2.000	1.000
2.2	Đoạn 2	Cầu kênh Yên Phú	Hết thửa 113 PL6	10.000	6.000	4.000	2.000
2.3	Đoạn 3	Thửa 120 PL7	Hết lối rẽ đi Hoàng Tây (đường TDP Buộm)	9.000	5.400	3.600	1.800
2.4	Đoạn 4	Đường rẽ đi Hoàng Tây	Đường T3	7.000	4.200	2.800	1.400
3	Đường ĐT 498C (Quốc lộ 38 cũ)	Nút giao đường tránh Phủ Lý	Giáp phường Duy Hà	8.000	4.800	3.200	1.600
4	Đường T3	Ranh giới phường Lê Hồ	Đường đê hữu sông Nhuệ	6.000	3.600	2.400	1.200
III	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG PHƯỜNG						
1	Phường Tân Tựu (cũ) (bao gồm xã Nhật Tân và xã Nhật Tựu)						

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1.1	Đường ĐH02 (trừ Khu đấu giá sông Ngược, khu đấu giá xóm đình)	Thửa số 1 PL2	Đường tránh Phủ Lý (xóm 14)	2.200	1.300	1.000	800
1.2	Các trục đường chính TDP 1 đến TDP 6						
1.2.1	Nhánh 1	Cây xăng Lĩnh Sơn	Thửa 120 PL7	2.500			
1.2.2	Nhánh 2	Đường tránh Phủ Lý	NVH xóm 7	2.500			
1.2.3	Nhánh 3	Đường tránh Phủ Lý	UBND phường Kim Thanh	2.300			
1.2.4	Nhánh 4	Chùa Hưng Long	Đường ĐT 498B (thửa 136 PL7)	2.500			
1.2.5	Nhánh 5	Đình Nhật Tân	Đường ĐT 498B (thửa 44 PL7)	2.500			
1.2.6	Các trục đường chính còn lại của TDP 1 đến TDP 6			1.500			
1.3	Đường từ Cống Nhật Tựu đến Cầu mới Nhật Tựu	Cống Nhật Tựu	Cầu mới Nhật Tựu	5.500			
1.4	Đường đê hữu sông Nhuệ	ĐT 498C	Đường T3	1.800			
1.5	Đường đê tả sông Nhuệ	ĐT 498C	Thửa 73 PL3	1.800			
1.6	Đường trục TDP Văn Bôi	Chùa Văn Bôi	Đường tránh Phủ Lý	1.800			
1.7	Đường trục TDP Siêu Nghệ	Đường tránh Phủ Lý	Hết thửa 46 PL15	1.500			
1.8	Các ngõ còn lại của TDP			1.200			
2	Xã Hoàng Tây (cũ)						
2.1	Đường ĐH02	Đường T3	Đê hữu sông Nhuệ	1.300			

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
2.2	Đường đê hữu sông Nhuệ	Đường T3	Thửa 69 PL9	1.200			
2.3	Đường đê tả sông Nhuệ	Thửa 35 PL1	Thửa 96 PL8	1.200			
2.4	Đường trục TDP Thọ Lão 1,2,3, Đôn						
2.4.1	Nhánh 1	Nhà ông Ngọc (PL6 thửa 8)	Nhà ông Tiệp (PL7 thửa 337)	1.500			
2.4.2	Nhánh 2	Nhà ông Tâm (thửa 334, PL5)	Nhà ông Thanh (PL7 thửa 154)	1.500			
2.4.3	Nhánh 3	Nhà ông Thường (thửa 171, PL7)	Nhà ông Cúc (thửa 164, PL5)	1.500			
2.4.4	Các ngõ còn lại			1.000			
2.5	TDP Yên Lão						
2.5.1	Đường trục TDP	Thửa 9 PL10	Thửa 192 PL11	1.000			
2.5.2	Các ngõ ngách còn lại			800			
IV	Các tuyến đường phát sinh mới chưa có tên nêu trên						
1	Khu dân cư Hanopark						
1.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang trên 30m			8.000			
1.2	Các tuyến đường quy hoạch còn lại			6.500			
2	Khu dân cư Đồng Văn 4						
2.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 17 mét trở lên			6.500			
2.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 13 mét đến dưới 17 mét			5.000			

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
3	Khu TĐC Quốc Lộ 38 (Nhật Tụ)			4.500			
4	Khu đô thị Nhật Tụ			6.000			
4.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 17 mét trở lên			7.000			
4.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 13 mét đến dưới 17 mét			5.500			
5	Khu đấu giá Yên Phú			4.000			
6	Khu đô thị Trung Đông						
6.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 17 mét trở lên			7.000			
6.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 13 mét đến dưới 17 mét			5.500			
7	Khu đô thị Tellhome						
7.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 17 mét trở lên			7.000			
7.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 13 mét đến dưới 17 mét			5.500			
8	Khu đấu giá Bờ Gò			4.500			
9	Khu đấu giá xóm 1, xóm 3 Nhật Tân			4.200			
10	Khu TĐC T3			4.000			
11	Khu đấu giá Sông Ngược			4.200			
12	Khu đấu giá xóm Đình			4.200			
13	Các tuyến đường phát sinh mới chưa có tên trong bảng giá						
13.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 17 mét trở lên			6.000			
13.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 13 mét đến dưới 17 mét			4.000			
13.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ dưới 13 mét			3.000			

22. Phường Kim Bảng

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
I	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG QUỐC LỘ						
1	Đường Quốc lộ 21B						
1.1	Đoạn 1	Giáp phường Tam Chúc	Thửa 91 tờ bản đồ 71 (Cổng dưới cụm CN Biên Hòa)	9.000	5.400	3.600	1.800
1.2	Đoạn 2	Nhà ông Cước (Thửa 327 tờ bản đồ 71)	Nhà ông Khiêm (Thửa 136 tờ bản đồ 71)	7.000	4.200	2.800	1.400
1.3	Đoạn 3	Thửa số 01 tờ bản đồ số 72	Hết thửa 280 tờ bản đồ số 74	7.000	4.200	2.800	1.400
2	Đường tránh Quốc lộ 1A (đường tránh Phủ Lý)	Giáp phường Lê Hồ	Ranh giới phường Phù Vân	4.500	2.700	1.800	900
II	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỈNH LỘ						
1	Đường ĐT 498	Giáp phường Tam Chúc	Kênh PK25 (giáp phường Lê Hồ)	8.000	4.800	3.200	1.600
2	Đường ĐT 498B						
2.1	Đoạn 1	Giáp xã phường Kim Thanh	Đền Voi Phục	7.000	4.200	2.800	1.400
2.2	Đoạn 2	Miếu Voi Phục	Trường Thcs Văn Xá	6.500	3.900	2.600	1.300
2.3	Đoạn 3	Trường THCS Văn Xá	Giáp TDP số 1	5.000	3.000	2.000	1.000
III	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG PHƯỜNG						
1	Tổ dân phố số 2,3						
1.1	Đường Quang Trung						
1.1.1	Đoạn 1	Ngã tư Cầu Quế	Cổng Tây	10.000	6.000	4.000	2.500

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1.1.2	Đoạn 2	Cổng Tây	Giáp địa phận Ngọc Sơn cũ	6.000	3.600	3.000	2.500
1.2	Đường Trần Hưng Đạo	Ngân hàng nông nghiệp	Giáp UBND phường	8.000	4.800	3.200	2.500
1.3	Đường Nguyễn Khuyến - Nguyễn Văn Đạt						
1.3.1	Nhánh 1	Trường Tiểu học Thị trấn Quế	Nhà bà Hưng (gần ngã tư Cầu Quế)	6.000	3.600	3.200	2.500
1.3.2	Nhánh 2	Ngã 5 (phía QL21)	Chợ Quế	6.000	3.600	3.200	2.500
1.4	Đường Lý Thường Kiệt	Ngã 4 bờ hồ	Nhà ao trường PTTH A Kim Bảng	4.000	3.000	2.700	2.500
1.5	Đường Đinh Hữu Tài	Cổng Tây	Bệnh viện Đa khoa	4.000	3.000	2.700	2.500
1.6	Dãy 2 khu đấu giá SVĐ huyện cũ			4.000	3.000	2.700	2.500
1.7	Vị trí còn lại			2.500			
2	Tổ dân phố số 6,7						
2.1	Đường Nam Cao	Nhà ông Oanh (PL6 thửa 88 - tổ 6)	Đường D2	6.000	3.600	2.400	1.700
2.2	Đường Trần Hưng Đạo	Ngân hàng chính sách	Cầu Văn Lâm	6.000	3.600	2.400	1.700
2.3	Đường Trần Hưng Đạo	Ngã tư phòng giáo dục (cũ)	Hết trường THCS thị trấn Quế	6.000	3.600	2.400	1.700
2.4	Đường Đề Yêm	Ngã ba Viện kiểm sát	Ngã ba chi nhánh điện	5.000	3.000	2.000	1.700
2.5	Đường D2, D7, D8, N8-2			5.000	3.000	2.000	1.700
2.6	Đường Nguyễn Văn Đạt (ĐH 07)	Ngã tư cầu Quế	Đường D2	5.000	3.000	2.000	1.700

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
2.7	Đường Nguyễn Văn Đạt (ĐH 07)	Đường D2	Giáp Xã Ngọc Sơn cũ	3.000	2.200	1.800	1.700
2.8	Đường D3, D5, đường nội bộ đô thị mới (Khu tái định cư kè Quế I và II, khu đấu giá thị trấn Quế cũ)			4.200			
2.9	Đường Từ nhà ông Bắc (Giới) tổ 6 đến hết khu dân cư			3.000			
2.10	Vị trí còn lại của tổ 6, 7			1.700			
3	Tổ 1						
3.1	Đường từ ngã ba Chi nhánh điện đến chùa Quế (tổ 2)	Ngã ba Chi Nhánh điện	Chùa Quế (tổ 2)	4.000	2.400	1.600	1.200
3.2	Đường Đề Yêm	Ngã ba Chi Nhánh điện	Hết đường Đề Yêm	4.000	2.400	1.600	1.200
3.3	Đường L10			4.000	2.400	1.600	1.200
3.4	Đường từ đường N10 đến cầu Đen	Đường N10	Cầu Đen	3.000	1.800	1.400	1.200
3.5	Đường Từ Viễn Thông Kim Bảng đến Đường kè sông Đáy	Viễn thông Kim Bảng	Đường kè sông Đáy	3.000	1.800	1.400	1.200
3.6	Đường từ nhà bà Mai đến nhà ông Côn (tổ 2)	Nhà bà Mai	Nhà ông Côn (tổ 2)	3.000	1.800	1.400	1.200
3.7	Đường từ nhà bà Côi đến nhà ông Điện (Tổ 2)	Nhà bà Côi	Nhà ông Điện (Tổ 2)	3.000	1.800	1.400	1.200
3.8	Đường từ nhà bà Chiến đến nhà ông Định (tổ 2) (đường kè sông Đáy)	Nhà bà Chiến	Nhà ông Định (tổ 2) (đường kè sông Đáy)	3.000	1.800	1.400	1.200

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
3.9	Đường Lý Thường Kiệt	Nhà ông Khoa tổ 2	Nhà ông Dũng tổ 1	2.000	1.600	1.300	1.200
3.10	Vị trí còn lại của tổ 1			1.200			
4	Các tuyến đường phát sinh mới chưa có tên nêu trên của các TDP 1,2,3, 6,7 được xác định theo độ rộng, mặt cắt như sau:						
4.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 17 mét trở lên			7.000			
4.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 13 mét đến dưới 17 mét			5.000			
4.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 09 mét đến dưới 13 mét			3.700			
4.4	Các tuyến đường có mặt cắt ngang dưới 9 mét			2.500			
5	TDP Mã Nảo và TDP Phương Khê						
5.1	Đường trục TDP, đường liên xã thuộc TDP Mã Nảo. Gồm:			1.800			
5.2	Nhánh 1	Thửa 154 tờ bản đồ số 74(PL4), cổng UBND xã cũ	Thửa 23 tờ bản đồ số 72(PL2) và đến giáp thửa 01 tờ bản đồ số 72	1.800			
5.3	Nhánh 2	Nhà ông Đức thửa 224 tờ bản đồ số 72 (PL2 Cũ)	Nhà ông Khải thửa 190 tờ bản đồ số 72 (PL2 cũ)	1.800			
5.4	Đường trục tổ dân phố, đường liên phường thuộc tổ dân phố Phương Khê:	Nhà ông Cường thửa 281 tờ bản đồ 74 (PL4 cũ)	Nhà ông Hải thửa 221 tờ bản đồ số 74 (PL3 cũ) đến chùa Phương Khê.	1.800			
5.5	Thửa đất tiếp giáp với thửa đất bám mặt đường Quốc lộ 21B; T3			1.300			
5.6	Đường xóm, đường nhánh của đường trục TDP			1.300			
5.7	Vị trí còn lại			1.000			

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
6	TDP Đanh Xá						
6.1	Đường ĐH07	Nhà ông Khương chạy bóm đường đê	Cầu Cẩm Sơn	1.400			
6.2	Đường trục tổ dân phố: Từ nhà ông Thường (thửa 14 tờ 75) đến nhà ông Phúc (thửa 87 tờ 75); Từ nhà ông Lợi (thửa 221 tờ 77) đến nhà thờ Thụy Xuyên; Từ nhà ông Lợi (thửa 221 tờ 77) đến nhà ông Tú (thửa 174 tờ 77); Từ nhà ông Đoán (thửa 3 tờ 78) đến nhà ông Luân (thửa 6 tờ 79)			1.400			
6.3	Các đường nhánh của đường ĐH07.			1.200			
6.4	Vị trí còn lại			800			
7	TDP Thụy Xuyên						
7.1	Đường ĐH07.			1.000			
7.2	Đường trục TDP: Đoạn từ nhà ông Hưởng đến nhà ông Phúc và đoạn từ nhà ông Lợi đến nhà ông Tú			1.000			
7.3	Các nhánh của đường ĐH07			900			
7.4	Các đường xóm			900			
7.5	Vị trí còn lại			800			
8	TDP Đặng và TDP Diên						
8.1	Đường ĐH01 và các thửa đất tiếp giáp với thửa đất bóm mặt đường ĐT498B			1.800			
8.2	Đường trục TDP Đặng	Trường Mầm non (TDP Đặng)	Nhà ông Đông (Thửa 239 tờ 69)	1.800			
8.3	Đường trục TDP Diên	Nhà ông Nham (Thửa 35 tờ 63)	Nhà ông Trường (Thửa 166 tờ 64)	1.800			

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
8.4	Các ngõ TDP Đặng và TDP Điền			1.300			
8.5	Vị trí còn lại			1.000			
9	TDP Chanh Thôn, TDP Trung Đồng						
9.1	Đường ĐH01			1.300			
9.2	Đường trục tổ dân phố	Nhà ông Viên thửa 31 tờ 65	Nhà ông Thà thửa 179 tờ 66	1.300			
9.3	Từ nhà ông Tùng (thửa 74 tờ 70) (PL8 cũ) đến thửa nhà bà Nhung (thửa 81 tờ 70) (PL8 cũ)	Nhà ông Tùng thửa 74 tờ 70 (PL8 cũ)	Nhà bà Nhung thửa 81 tờ 70 (PL8 cũ)	1.000			
9.4	Các ngõ TDP Chanh Thôn, TDP Trung Đồng			1.000			
9.5	Vị trí còn lại			800			
10	Các tuyến đường phát sinh mới chưa có tên của các TDP còn lại được xác định theo độ rộng, mặt cắt như sau:						
10.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 17 mét trở lên			4.000			
10.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 13 mét đến dưới 17 mét			3.000			
10.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang dưới 13 mét			2.000			

23. Phường Lý Thường Kiệt

STT	Tên đường, tên xã	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
I	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG QUỐC LỘ						
1	Đường Quốc lộ 21						
1.1	Đoạn 1	Giáp ranh phường Châu Sơn	Ngã ba trại giam Công An tỉnh	3.000	1.800	1.200	600
1.2	Đoạn 2	Đoạn ĐT 494 (Cầu Đồng Sơn)	Cổng làng Bút Phong	4.000	2.400	1.600	1.000
1.3	Đoạn 3	Cổng làng Bút Phong	Ngã ba trại giam Công An tỉnh	3.000	1.800	1.200	1.000
1.4	Đoạn 4	Đoạn Cây xăng Minh Thúc	Đồi Sẻ (giáp phường Tam Chúc)	6.000	3.600	2.400	1.200
2	Đường tránh Quốc lộ 1A (đường tránh Phủ Lý)	Giáp ranh phường Phù Vân	Ranh giới phường Châu Sơn	6.000	3.600	2.400	1.200
II	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỈNH LỘ						
1	Đường ĐT 494B						
1.1	Đoạn 1	Chợ Quyển	Cầu Quế	10.000	6.000	4.000	2.000
1.2	Đoạn 2	Chợ Quyển	Đường Ngô Gia Tự (giáp địa phận phường Phù Vân)	8.000	4.800	3.200	1.600
2	Đường ĐT 494 (Quốc lộ 21A cũ)						
2.1	Đoạn 1	Đường vào xóm 14	Cây xăng Minh Thúc	10.000	6.000	4.000	2.000
2.2	Đoạn 2	Cây xăng Minh Thúc	Cầu Đồng Sơn	7.500	4.500	3.000	1.500

STT	Tên đường, tên xã	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
2.3	Đoạn 3	Đường vào xóm 14	Giáp phường Phù Vân	7.500	4.500	3.000	1.500
III	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG PHƯỜNG						
1	Đường Bê Tông chuyên dùng:						
1.1	Đường Ngô Gia Tự	ĐT494B	Ngã ba Thanh Sơn	6.000	3.600	2.400	1.200
1.2	Đường từ ĐT494B đến đường QL21 (Ngã ba đoạn Nhà máy Xi măng Bút Sơn)	ĐT494B	Đường QL21 (Ngã ba đoạn Nhà máy Xi măng Bút Sơn)	5.000	3.000	2.000	1.000
2	Đường Lê Chân nhánh 1						
2.1	Đoạn 1	Đoạn đường ĐT494	Đền bà Lê Chân	2.500	1.500	1.000	600
2.2	Đoạn 2	Đoạn đền bà Lê Chân	Giáp phường Phù Vân	2.000	1.200	800	600
3	TDP Thanh Nộn						
3.1	Nhánh 1	Quốc lộ 21	Đình Cao	2.000			
3.2	Nhánh 2	Đình Cao	Nhà ông Hoàn (QL21)	2.000			
3.3	Các đường nhánh của các đường liên TDP			1.500			
3.4	Vị trí còn lại			1.000			
4	TPD Bút Sơn						
4.1	Các trục đường liên TDP của TDP Bút Sơn	Nhà ông Sáng	Nhà ông Bản và đến nhà ông Ích	1.800			
4.2	Các đường nhánh của các đường liên TDP và các nhánh của đường trục TDP, đường nhánh trục TDP			1.500			

STT	Tên đường, tên xã	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
4.3	Vị trí còn lại			1.000			
5	TPD Hồng Sơn						
5.1	Đường liên TDP	Nhà ông Kim (ĐT494)	Nhà ông Túy	1.000			
5.2	Các nhánh của đường tỉnh, các nhánh đường trục TDP			800			
5.3	Vị trí còn lại			600			
6	TDP 1, 2, 3, 4						
6.1	Đường trục TDP. Gồm:						
6.1.1	Nhánh 1	Nhà ông Chiến (TDP 2) (QL21)	Nhà ông Quỳnh (TDP 2)	2.200			
6.1.2	Nhánh 2	Nhà ông Quỳnh (TDP 2)	Nhà ông Tiến (TDP 4)	2.200			
6.1.3	Đường từ giáp Cây xăng Minh Thúc đến trường Lý Thường Kiệt	Giáp Cây xăng Minh Thúc	Trường Lý Thường Kiệt	2.200			
6.2	Các trục đường liên TDP. Gồm:						
6.2.1	Nhánh 1	Nhà ông Bình (TDP 4)	Nhà ông Dân (TDP 4)	1.800			
6.2.2	Nhánh 2	Nhà bà Diễm (TDP 4)	Nhà ông Định (TDP 4)	1.800			
6.2.3	Nhánh 3	Nhà bà Sinh Mỹ (TDP 2)	Nhà ông Tuấn (TDP 4)	1.800			
6.3	Các đường thuộc TDP 1						
6.4	Đường từ nhà ông Ân (TDP 4) đến nhà ông Hình (TDP 4)	Nhà ông Ân (TDP 4)	Nhà ông Hình (TDP 4)	1.800			

STT	Tên đường, tên xã	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
6.5	Đường từ nhà bà Sỹ (TDP 4) đến nhà ông Hà (TDP 4)	Nhà bà Sỹ (TDP 4)	Nhà ông Hà (TDP 4)	1.800			
6.6	Vị trí còn lại			1.200			
7	TDP 5						
7.1	Đường liên xã	Chùa	Nhà bà Bình (TDP 5)	1.800			
7.2	Đường trục TDP	Nhà ông Lợi (TDP 5)	Ông Uông (TDP 5)	1.800			
7.3	Vị trí 2 các đường nhánh của các đường: trục TDP và ĐT494B			1.200			
7.4	Vị trí còn lại			1.000			
8	TDP Đồng Sơn						
8.1	Thửa đất tiếp giáp với thửa đất bám mặt đường - Đường trục TDP:						
8.1.1	Nhánh 1	Nhà ông Nhận	Nhà ông Dũng	1.800			
8.1.2	Nhánh 2	Nhà Lộc	Nhà ông Lung	1.800			
8.1.3	Nhánh 3	Nhà bà Ổn	Nhà ông Rước	1.800			
8.1.4	Nhánh 4	Nhà ông Thu	Nhà ông Thảo	1.800			
8.1.5	Nhánh 5	Nhà bà Lương	Nhà ông Thay	1.800			
8.1.6	Nhánh 6	Nhà ông Thanh	Nhà ông Lâm	1.800			
8.2	Đường trục TDP:						
8.2.1	Nhánh 1	Nhà ông Khởi	Nhà ông Tước	1.500			
8.2.2	Nhánh 2	Nhà ông Lung	Nhà ông Phương	1.500			
8.2.3	Nhánh 3	Nhà ông Phương	Nhà bà Hỷ	1.500			

STT	Tên đường, tên xã	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
8.3	Vị trí còn lại	Vị trí còn lại		1.000			
9	TDP Do Lễ						
9.1	Đường ĐH 04	Quốc lộ 21A	Đường vào Đài Hoa Sen	1.300			
9.2	Thửa đất tiếp giáp với thửa đất bảm mặt đường Quốc lộ 21A			1.300			
9.3	Đường trục các TDP:			1.300			
9.3.1	Nhánh 1	Nhà ông Tĩnh	Nhà ông Xếp	1.300			
9.3.2	Nhánh 2	Nhà ông Xếp	Nhà ông Thật	1.300			
9.3.3	Nhánh 3	Nhà bà Đức	Nhà ông Hiền	1.300			
9.3.4	Nhánh 4	Nhà bà Xuân	Nhà bà Vang	1.300			
9.3.5	Nhánh 5	Nhà ông Thật	Nhà ông Sinh	1.300			
9.4	Đường ĐH 04	Đường vào Đài Hoa Sen	Nhà máy xi măng Nội Thương	1.000			
9.5	Đường trục các TDP:			1.000			
9.5.1	Nhánh 1	Nhà ông Nhu	Nhà ông Trà	1.000			
9.5.2	Nhánh 2	Nhà ông Thế	Nhà ông Sỹ	1.000			
9.5.3	Nhánh 3	Nhà bà Dụ	Nhà bà Cẩm	1.000			
9.6	Vị trí còn lại			800			
10	TDP Bút Phong						
10.1	Đường trục TDP:						
10.1.1	Nhánh 1	Nhà ông Lưu	Nhà bà Rãnh	1.200			

STT	Tên đường, tên xã	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
10.1. 2	Nhánh 2	Nhà ông Minh	Nhà ông Châm.	1.200			
10.2	Đường từ nhà ông Dũng đến nhà ông Tiếp	Nhà ông Dũng	Nhà ông Tiếp	900			
10.3	Các nhánh của đường trục TDP			900			
10.4	Vị trí còn lại			700			
11	Khu TĐC đường tránh: Các tuyến đường có mặt cắt ngang dưới 13 mét			4.000			
12	Khu đấu giá Làn Rươi: Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 13 mét đến dưới 17 mét			5.000			
13	Khu đấu giá Đa Con: Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 13 mét đến dưới 17 mét			5.000			
14	Khu đấu giá Trại bếp nhỡ: Khu đấu giá Trại bếp nhỡ: Các tuyến đường có mặt cắt ngang dưới 13 mét			4.000			
15	Khu đấu giá chợ Quyền						
15.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 17 mét trở lên			9.000			
15.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 13 mét đến dưới 17 mét			7.000			
15.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang dưới 13 mét			5.500			
16	Khu đấu giá Cửa Trâu: Các tuyến đường có mặt cắt ngang dưới 13 mét			4.000			
17	Khu đấu giá Ao Vực: Các tuyến đường có mặt cắt ngang dưới 13 mét			4.000			
18	Khu đấu giá Đồng Sơn: Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 13 mét đến dưới 17 mét			5.000			
19	Khu Tái định cư Thanh Sơn: Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 13 mét đến dưới 17 mét			4.500			
20	Khu đấu giá Thanh Sơn						
20.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 13 mét đến dưới 17 mét			6.000			

STT	Tên đường, tên xã	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
20.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang dưới 13 mét			4.500			
21	Khu đấu giá Thanh Sơn 2						
21.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 13 mét đến dưới 17 mét			6.000			
21.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang dưới 13 mét			4.500			

24. Phường Tam Chúc

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
I	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG QUỐC LỘ:						
1	Đường Quốc lộ 21						
1.1	Đoạn từ Đồi Sẻ đến giáp địa phận Ba Sao cũ	Đồi Sẻ (giáp phường Lý Thường Kiệt)	Giáp địa phận phường Ba Sao cũ	6.000	3.600	2.400	1.200
1.2	Đường Điện Biên Phủ:						
1.2.1	Đoạn 1	Thửa 19 PL1 bà Thanh tổ 1 (Khả Phong cũ)	Cổng chùa Tam Chúc (thửa 11 PL1 ông Thức tổ 1) và nghĩa trang Trung Quốc (thửa 40 PL8 ông Thái tổ 5) đến vòng xuyên đường Ba Sao-Bái Đính (thửa 33 PL11 ông Thu tổ 5)	8.000	4.800	3.800	3.500
1.2.2	Đoạn 2	Cổng chùa Tam Chúc (thửa 1 PL2 ông Hà tổ 1)	Nghĩa trang Trung Quốc (thửa 283 PL6 ông Tái tổ 5)	10.000	6.000	4.000	3.500
1.2.3	Đoạn 3	Vòng xuyên đường Ba Sao-Bái Đính (thửa 9PL13)	Giáp tỉnh Phú Thọ	6.000	4.000	3.000	2.500
2	Đường Quốc lộ 21B						
2.1	Đoạn 1	Giáp phường Kim Bảng	Đường rẽ vào TDP Trung Hoà	6.500	3.900	2.600	1.300
2.2	Đoạn 2	Đường rẽ vào TDP Trung Hoà	Giáp phường Nguyễn Úy	5.500	3.300	2.200	1.100

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
II	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỈNH LỘ						
1	Đường ĐT 498						
1.1	Đoạn 1	Cầu Khả Phong	Địa phận phường Kim Bảng	6.500	3.900	2.600	1.300
1.2	Đoạn 2	Cầu Khả Phong	Trạm bơm Khả Phong	6.500	3.900	2.600	1.300
1.3	Đoạn 3	Trạm bơm	Cổng 3 cửa	4.000	2.400	1.600	800
III	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG PHƯỜNG						
1	Tổ 1, 2, 3, 4, 5						
1.1	Dãy 2 đường QL21 thuộc tổ 1 đến tổ 5			7.000			
1.2	Hai bên đường Lý Thường Kiệt	Thửa 82 PL6 ông Hải tổ 3	Thửa 90 PL6 ông Quảng	7.000	4.500	3.700	3.500
1.3	Đường trục TDP	Đường Cốc Ngoại (thửa 23 PL2 ông Hiếu)	Trại giống cây trồng (thửa 62 PL2 bà Hồng)	7.000	4.500	3.700	3.500
1.4	Hai bên đường Lương Khánh Thiện	Đổi diện Trại ươm (thửa 110 PL5 ông Toàn)	Đổi diện sông Ba Sao(thửa 6PL5 ông Cơ)	7.000	4.500	3.700	3.500
1.5	Đường Phan Đình Giót	Đường Phan Đình Giót đoạn Quốc lộ 21 (thửa 271 nhà Thủy)	Khu tái định cư đồi vàng (thửa 108 PL4 bà Dung)	7.000	4.500	3.700	3.500
1.6	Hai bên đường Đồi Vàng	Quốc lộ 21(thửa 320PL4 ông Tùng)	Trại Quân Pháp (thửa 74PL2 bà Huyền)	7.000	4.500	3.700	3.500
1.7	Đường Lê Chân	Cầu Cốc Ngoại	Đầu Núi Vó	7.000	4.500	3.700	3.500

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1.8	Khu đất đầu giá vườn Cam (tổ 5) và khu tái định cư đồi vàng (tổ 4), khu bãi phẳng (tổ 2)			7.000			
1.9	Các hộ thuộc đường trục chính tổ 1,2,3,4,5			5.000			
1.10	Các hộ còn lại của 1,2,3,4,5			3.500			
2	Tổ dân phố 6, 7, 8						
2.1	Các hộ thuộc các đường trục chính tổ 6,7,8			3.500			
2.2	Các hộ còn lại của 6,7,8			2.500			
3	Tổ dân phố Đông và Đoài						
3.1	Đường ĐH03 (trừ khu đầu giá TDP Đông và Đoài)			1.700			
3.2	Các đường trục TDP						
3.2.1	Đoạn 1	Từ đất Hợp tác xã Nông nghiệp	Giáp nhà ông Thao (thửa 10-PL9, Tổ dân phố Đông)(ĐT498);	1.700			
3.2.2	Đoạn 2	Nhà ông Huynh (thửa 174, tờ PL8, tổ dân phố Đông) (đi qua đình Khả Phong)	Ngã tư bà Cẩm, Bà Nhu (thửa 141-PL7, Tổ dân phố Đông)	1.700			
3.2.3	Đoạn 3	Ông Nam (thửa 329-PL7, Tổ dân phố Đông)	Ông Giáp (thửa 398-PL7, Tổ dân phố Đông)	1.700			
3.2.4	Đoạn 4	Nhà ông Tuấn (Xuyên) (TDP Đông, thửa 153, tờ PL8)	Nhà ông Nam (TDP Đoài, Thửa 192, PL10) (ĐT498)	1.700			
3.3	Đường xóm và các đường nhánh của trục đường TDP.			1.300			
3.4	Vị trí còn lại			1.000			

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
4	Tổ dân phố Khuyến Công và Tổ dân phố Vòng						
4.1	Đường trục TDP Khuyến Công	Chùa Khuyến Công	HTX NN Khả Phong	1.300			
4.2	Đường trục TDP Vòng (tổ dân phố Vòng)	Nhà ông Cường (thửa 149, tờ PL6)	Nhà ông An (thửa 122 PL6)	1.300			
4.3	Đường xóm và các đường nhánh của trục đường TDP			1.000			
4.4	Vị trí còn lại			800			
5	Tổ dân phố Gốm						
5.1	Đường DH07			1.300			
5.2	Đường trục TDP						
5.2.1	Đoạn 1	Nhà ông Lãng (thửa 40 tờ PL5)	Nhà ông Thiện (thửa 135 tờ PL5)	1.300			
5.2.2	Đoạn 2	Nhà ông Thiện (thửa 135 tờ PL5)	Nhà ông Chí (thửa 153 tờ PL5)	1.300			
5.2.3	Đoạn 3	Nhà ông Tạo (thửa 177 tờ pl5)	Nhà ông Thường (thửa 156 tờ pl5)	1.300			
5.2.4	Đoạn 4	Nhà ông Phóng (thửa 185 tờ PL6)	Nhà ông Đồng (thửa 192 tờ PL6)	1.300			
5.2.5	Đoạn 5	Nhà ông Độ (thửa 260 tờ PL5)	Nhà ông Phong (thửa 184 tờ PL6)	1.300			
5.2.6	Đoạn 6	Trường trung học	Nhà ông Kiên (thửa 188 PL6)	1.300			
5.2.7	Đoạn 7	Sân vận động	Nhà bà Thoán(thửa 146 PL5)	1.300			

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
5.2.8	Đoạn 8	Nhà ông Huỳnh (thửa 72 PL6)	Nhà ông Tâm (thửa 33 PL6)	1.300			
5.3	Thửa đất tiếp giáp với thửa đất bảm mặt đường ĐT498			1.300			
5.4	Đường trục TDP:						
5.4.1	Đoạn 1	Nhà ông Kết (thửa 152 PL5)	Nhà ông Tất (thửa 4 tờ PL5)	1.000			
5.4.2	Đoạn 2	Nhà ông Đĩnh (thửa 154 PL5)	Nhà ông Thao (thửa 330 PL5)	1.000			
5.4.3	Đoạn 3	Nhà ông Kiêm (thửa 129 PL5)	Nhà ông Tường (thửa 6 PL5)	1.000			
5.4.4	Đoạn 4	Nhà ông Tuấn (thửa 130 PL5)	Nhà bà Lữ (thửa 7 PL5)	1.000			
5.5	Vị trí còn lại			800			
6	Tổ dân phố Trung Hoà và Tổ dân phố Hồi Trung						
6.1	Đường trục TDP Trung Hòa						
6.1.1	Đoạn 1	Từ nhà ông Trích (thửa 89 pl2)	Nhà ông Lơn (thửa 139 pl2)	1.200			
6.1.2	Đoạn 2	Đình làng	Nhà ông toàn (thửa 66 pl2)	1.200			
6.1.3	Đoạn 3	Trường tiểu học	Nhà ông Phiệt (Thửa 310 PL1)	1.200			
6.1.4	Đoạn 4	Nhà ông Bền (Thửa 251 PL3) đến	Nhà ông Kim (Thửa 312 PL1)	1.200			
6.1.5	Đoạn 5	Trường mầm non	Nhà ông Phin (thửa 260 pl3)	1.200			
6.2	Đường trục TDP Hồi Trung						
6.2.1	Đoạn 1	Từ nhà ông Đăng (thửa 311 tờ pl1)	Nhà ông Tuấn(thửa 452 pl1)	1.000			

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
6.2.2	Đoạn 2	Nhà ông Hùng (thửa 307 pl1)	Nhà ông Thi (thửa 151 pl1)	1.000			
6.2.3	Đoạn 3	Nhà ông Dĩ (thửa 154 pl1)	Nhà ông Cường (thửa 131 pl1)	1.000			
6.2.4	Đoạn 4	Nhà ông Vát (thửa 97 pl1)	Nhà ông Thuận (thửa 1 tờ pl3) lên đường ĐH 07	1.000			
6.2.5	Đoạn 5	Từ nhà ông Vượng (thửa 158 PL1)	Đình Hội Trung	1.000			
6.2.6	Đoạn 6	Từ nhà ông Cường (thửa 131 pl1)	Nhà ông Doan (thửa 236 PL1)	1.000			
6.2.7	Đoạn 7	Trường THCS	Nhà ông Thế và đến đường ĐH07.	800			
6.3	Các Đường trục TDP và Các Nhánh của trục Đường TDP			800			
6.4	Vị trí còn lại			600			
7	Các khu đấu giá, khu tái định cư chưa có tên trong bảng giá						
7.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 17 mét trở lên			6.000			
7.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 13 mét đến dưới 17 mét			5.000			
7.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang dưới 13 mét			4.000			

25. Phường Hoa Lư

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
I	TRỤC GIAO THÔNG CHÍNH			
1	Đường Võ Nguyên Giáp	Từ giáp Phường Tây Hoa Lư	Đến đường Trần Hưng Đạo (Bảng điện tử)	
1.1	Đoạn 1	Từ giáp Phường Tây Hoa Lư	Đường Trần Minh Công	14.000
1.2	Đoạn 2	Đường Trần Minh Công	Đến đường Trần Hưng Đạo (Bảng điện tử)	18.000
2	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Võ Nguyên Giáp	Cầu Lim (giáp đường 30/6)	
2.1	Đoạn 1	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường Vạn Hạnh	22.000
2.2	Đoạn 2	Đường Vạn Hạnh	Đến đường Tràng An	28.000
2.3	Đoạn 3	Đến đường Tràng An	Ngã Tư Xuân Thành	32.000
2.4	Đoạn 4	Ngã Tư Xuân Thành	Cầu Lim (giáp đường 30/6)	45.000
3	Đường 30 tháng 6	Cầu Lim	Hết đất phường Hoa Lư	
3.1	Đoạn 1	Cầu Lim	Hồ Lâm sản	40.000
3.2	Đoạn 2	Hồ Lâm sản	Đường Tuệ Tĩnh	73.400
3.3	Đoạn 3	Đường Tuệ Tĩnh	Đường Phan Chu Trinh	28.000
3.4	Đoạn 4	Đường Phan Chu Trinh	Cầu Bông Lau	20.000
3.5	Đoạn 5	Cầu Bông Lau	Cầu Vũng Trắm	17.000
4	Đường Đại Cồ Việt	Đường Võ Nguyên Giáp	Đến giáp phường Tây Hoa Lư	
4.1	Đoạn 1	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường rẽ Động Thiên Tôn	12.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
4.2	Đoạn 2	Đường rẽ Động Thiên Tôn	Đến giáp phường Tây Hoa Lư	8.000
5	Đường Đinh Tiên Hoàng	Đường Lê Hồng Phong	Đường Vạn Hạnh	
5.1	Đoạn 1	Đường Lê Hồng Phong	Đường Trảng An	45.000
5.2	Đoạn 2	Đường Trảng An	Đường Trịnh Tú	35.000
5.3	Đoạn 3	Đường Trịnh Tú	Đường Lưu Cơ	32.000
5.4	Đoạn 4	Đường Lưu Cơ	Đường Vạn Hạnh	71.700
6	Đường Tôn Đức Thắng (phía Đông nhà thi đấu)	Đường Lương Văn Thăng	Đường Vạn Hạnh	
6.1	Đoạn 1	Đường Lương Văn Thăng	Đường Nguyễn Bặc	27.000
6.2	Đoạn 2	Đường Nguyễn Bặc	Đường Lưu Cơ	20.000
6.3	Đoạn 3	Đường Lưu Cơ	Đường Vạn Hạnh	18.000
7	Đường Vạn Hạnh	Đường Phạm Hùng	Đường tỉnh 477	
7.1	Đoạn 1	Đường Phạm Hùng	Đường Trần Hưng Đạo	15.000
7.2	Đoạn 2	Đường Trần Hưng Đạo	Ngõ 421 đường Vạn Hạnh	10.000
7.3	Đoạn 3	Ngõ 421 đường Vạn Hạnh	Cổng Vòm	8.000
7.4	Đoạn 4 (trừ vị trí thuộc khu dân cư Nguyên Ngoại 2)	Cổng Vòm	Ngõ 406 đường Vạn Hạnh	6.000
7.5	Đoạn 5	Ngõ 406 đường Vạn Hạnh	Đường tỉnh 477	3.500
8	Đường Lưu Cơ	Đường Lê Thái Tổ	Đường Phạm Hùng (Hết khu trung tâm Quảng trường)	
8.1	Đoạn 1	Đường Lê Thái Tổ	Đường Trần Hưng Đạo	12.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
8.2	Đoạn 2	Đường Trần Hưng Đạo	Nhà văn hóa phố Bình Yên	8.000
8.3	Đoạn 3	Nhà văn hóa phố Bình Yên	Đường Phạm Hùng	15.000
9	Đường Trịnh Tú	Đường Lê Thánh Tông (Kênh Đô Thiên)	Đường Phạm Hùng	
9.1	Đoạn 1	Đường Lê Thánh Tông (Kênh Đô Thiên)	Đường Lê Thái Tổ	18.000
9.2	Đoạn 2	Đường Lê Thái Tổ	Đường Trần Hưng Đạo	20.000
9.3	Đoạn 3	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Đinh Tiên Hoàng	22.000
9.4	Đoạn 4	Đường Đinh Tiên Hoàng	Đường Phạm Hùng	20.000
10	Đường Nguyễn Bạc	Đường Đinh Điền	Đường Phạm Hùng	
10.1	Đoạn 1 (trừ Khu Tái định cư Cửa Bạc)	Đường Đinh Điền	Đường Lê Thánh Tông (Kênh Đô Thiên)	6.000
10.2	Đoạn 2 (trừ vị trí thuộc khu dân cư phía Tây phố Vinh Quang)	Đường Lê Thánh Tông (Kênh Đô Thiên)	Đường Lê Thái Tổ	8.000
10.3	Đoạn 3	Đường Lê Thái Tổ	Đường Trần Hưng Đạo	10.000
10.4	Đoạn 4	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Phạm Hùng	18.000
11	Đường Đinh Điền			
11.1	Đoạn 1	Đường Trần Hưng Đạo	Đê sông Đáy	15.000
11.2	Đoạn 2	Đường Trần Hưng Đạo	Ngõ 99 Đường Đinh Điền	9.000
11.3	Đoạn 3 (trừ vị trí thuộc KDC Trung Thành 2)	Ngõ 99 Đường Đinh Điền	Đường Lê Thái Tổ	13.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
11.4	Đoạn 4	Đường Lê Thái Tổ	Hết tuyến	8.000
12	Đường Đinh Tất Miễn	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Lê Thái Tổ	
12.1	Đoạn 1	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Trần Hưng Đạo	22.000
12.2	Đoạn 2	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lê Thái Tổ	18.000
13	Đường Tràng An	Đường Đinh Tiên Hoàng	Bến Thuyền (giáp phường Tây Hoa Lư)	
13.1	Đoạn 1	Đường Đinh Tiên Hoàng	Đường Trần Hưng Đạo	30.000
13.2	Đoạn 2	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lê Thái Tổ	30.000
13.3	Đoạn 3	Đường Lê Thái Tổ	Cầu Tràng An	25.000
13.4	Đoạn 4	Cầu Tràng An	Tiếp giáp phường Tây Hoa Lư	25.000
14	Đường Đào Duy Từ	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Tôn Đức Thắng	28.000
15	Đường Lê Thái Tổ	KĐT Viên Nha	Nút giao thông N18	
15.1	Đoạn 1	KĐT Viên Nha	Đường Trịnh Tú	14.500
15.2	Đoạn 2	Đường Trịnh Tú	Đường Đinh Điền	15.000
15.3	Đoạn 3	Đường Đinh Điền	Đường Hải Thượng Lãn Ông	20.000
15.4	Đoạn 4	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Đường Phan Chu Trinh	17.000
15.5	Đoạn 5	Đường Phan Chu Trinh	Nút giao thông N18	12.000
16	Đường Lương Văn Thăng	Đường Trần Hưng Đạo	Đầu cầu Non Nước mới	40.000
17	Đường Xuân Thành	Đường Trần Hưng Đạo	Khu Máng nước (giáp Tây Hoa Lư)	
17.1	Đoạn 1	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Thành Công	23.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
17.2	Đoạn 2	Đường Thành Công	Đường Lê Thái Tổ	20.000
17.3	Đoạn 3	Đường Lê Thái Tổ	Kênh Đô Thiên	18.000
17.4	Đoạn 4	Đường Lê Thánh Tông (Kênh Đô Thiên)	Bưu điện Kỳ Vỹ	15.000
17.5	Đoạn 5	Bưu điện Kỳ Vỹ	Trạm biến thế Kỳ Vỹ	10.000
17.6	Đoạn 6	Trạm biến thế Kỳ Vỹ	Cầu Ninh Xuân	8.000
17.7	Đoạn 7	Cầu Ninh Xuân	Đường Tràng An (chùa Hoa Lâm)	3.000
17.8	Đoạn 8	Đường Tràng An (chùa Hoa Lâm)	Khu Máng nước (giáp Tây Hoa Lư)	1.500
18	Đường Tây Thành			
18.1	Đoạn 1	Đường Xuân Thành	Đường Hải Thượng Lãn Ông	10.000
18.2	Đoạn 2	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Hết khu dân cư mới Phúc Chính	6.000
18.3	Đoạn 3	Hết khu dân cư mới Phúc Chính	Đường 30/6	10.000
19	Đường Thành Công			
19.1	Đoạn 1	Đường Đinh Điền	Đường Tràng An	17.000
19.2	Đoạn 2	Ngõ 55 Đường Thành Công	Đường Xuân Thành	15.000
20	Đường Đông Phương Hồng	Đường Lê Hồng Phong	Đường Đinh Điền	
20.1	Đoạn 1	Đường Lê Hồng Phong	Đường Lương Văn Thăng	13.000
20.2	Đoạn 2	Đường Lương Văn Thăng	Đường Đào Duy Từ	13.000
20.3	Đoạn 3	Đường Đào Duy Từ	Đường Đinh Điền	17.000
21	Đường Phạm Văn Nghị	Đường Lê Hồng Phong	Đường Lương Văn Thăng	25.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
22	Đường Chiến Thắng	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Ngô Quyền	
22.1	Đoạn 1	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Đinh Tiên Hoàng	11.000
22.2	Đoạn 2	Đường Đinh Tiên Hoàng	Đường Ngô Quyền	8.000
23	Đường Cát Linh			
23.1	Đoạn 1	Trần Hưng Đạo	Ngõ 28 Đường Cát Linh	15.000
23.2	Đoạn 2	Ngõ 28 Đường Cát Linh	Ngõ 60 Đường Cát Linh	13.000
23.3	Đoạn 3	Đường Tây Thành	Đường Lê Thái Tổ	12.000
23.4	Đoạn 4	Đường Lê Thái Tổ	Kênh Đô Thiên	16.000
24	Đường Ngô Quyền (Khu Cánh Võ mới)	Công ty cấp nước Ninh Bình	Chân cầu non nước	20.000
25	Đường Nguyễn Lương Bằng	Đường Cát Linh	Đến đường Nam Thành	15.000
26	Đường Nguyễn Văn Giản	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Đinh Tiên Hoàng	12.000
27	Đường Nguyễn Thái Học			
27.1	Đoạn 1	Đường Trần Hưng Đạo	Ngõ 70 Lương Văn Tụy	18.000
27.2	Đoạn 2	Ngõ 70 Lương Văn Tụy	Nguyễn Lương Bằng	15.000
28	Đường Cù Chính Lan			
28.1	Đoạn 1	Đường Trần Hưng Đạo	Ngõ 70 Lương Văn Tụy	17.000
28.2	Đoạn 2	Ngõ 70 Lương Văn Tụy	Đường Nguyễn Lương Bằng	13.000
29	Đường Lê Hồng Phong	Đường Trần Hưng Đạo	Cầu Vân Giang	55.000
30	Đường Lương Văn Tụy			

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
30.1	Đoạn 1	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Lương Bằng	30.000
30.2	Đoạn 2	Đường Nguyễn Lương Bằng	Đường Tây Thành	20.000
30.3	Đoạn 3	Đường Lê Thái Tổ	Hết tuyến (giáp Nghĩa trang)	12.000
31	Đường Võ Thị Sáu	Đường Lê Hồng Phong	Cổng Cty cấp nước Ninh Bình	30.000
32	Đường Dương Văn Nga	Ngã tư Lê Hồng Phong (Cầu Vân Giang)	Đường Trần Hưng Đạo	
32.1	Đoạn 1	Ngã tư Lê Hồng Phong (Cầu Vân Giang)	Chợ Rồng	30.000
32.2	Đoạn 2	Chợ Rồng	Đường Trần Phú	28.000
32.3	Đoạn 3	Đường Trần Phú	Đường Trần Hưng Đạo	22.000
33	Đường Phạm Hồng Thái	Đường Lê Hồng Phong	Phố 11	
33.1	Đoạn 1	Đường Lê Hồng Phong	Đường Vân Giang	30.000
33.2	Đoạn 2	Đường Vân Giang	Phố 11	22.000
34	Đường Phan Đình Phùng	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Vân Giang	20.000
35	Đường Nam Thành			
35.1	Đoạn 1	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Lương Bằng	11.000
35.2	Đoạn 2	Đường Nguyễn Lương Bằng	Đường Lê Thái Tổ	9.000
35.3	Đoạn 3	Đường Lê Thái Tổ	Kênh Đô Thiên	7.000
36	Đường Phúc Thành	Đường Trương Hán Siêu	Đường Lê Thái Tổ	12.000
37	Đường Trương Hán Siêu	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Hải Thượng Lãn Ông	30.000
38	Đường Vân Giang	Đường Trần Hưng Đạo	Ngã ba Lê Hồng Phong	65.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
39	Đường Kim Đồng	Đường Trương Hán Siêu	Đường Hải Thượng Lãn Ông	20.000
40	Đường Trần Phú			
40.1	Đoạn 1	Đường Dương Văn Nga	Đường Trần Hưng Đạo	26.000
40.2	Đoạn 2	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Hải Thượng Lãn Ông	22.000
40.3	Đoạn 3	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Đường Phan Chu Trinh	15.000
41	Đường Lý Tự Trọng	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Trương Hán Siêu	22.000
42	Đường Hải Thượng Lãn Ông			
42.1	Đoạn 1	Đường 30/6	Đường Tây Thành	22.000
42.2	Đoạn 2	Đường Tây Thành	Đường Lê Thái Tổ	17.000
42.3	Đoạn 3	Đường Lê Thái Tổ	Đường Lê Thánh Tông (Kênh Đô Thiên)	15.000
42.4	Đoạn 4	Đường Lê Thánh Tông (Kênh Đô Thiên)	Đường Nguyễn Hữu An (đường vào UB xã Ninh Tiến)	12.000
42.5	Đoạn 5	Đường Nguyễn Hữu An	Đường Nguyễn Minh Không (Đường 477)	8.000
43	Đường Nguyễn Hữu An	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Đường Cổ Loan	
43.1	Đoạn 1	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Hết khu dân cư mới phía đông đường trục Ninh Tiến	25.000
43.2	Đoạn 2	Hết khu dân cư mới phía đông đường trục Ninh Tiến	Hết trường cấp 2 Ninh Tiến	6.500
43.3	Đoạn 3	Cổng cấp 2 Ninh Tiến	Đường Cổ Loan	3.500

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
44	Đường Lê Đại Hành	Đường Nguyễn Công Trứ (cầu Lim)	Đường Ngô Gia Tự (cầu Non nước cũ)	
44.1	Đoạn 1	Đường Nguyễn Công Trứ (cầu Lim)	Cầu Vân Giang	45.000
44.2	Đoạn 2	Cầu Vân Giang (Cầu xi măng)	Đường Ngô Gia Tự (cầu Non nước cũ)	30.000
45	Đường Nguyễn Huệ	Ngã tư cầu Lim	Hết đất phường Hoa Lư	
45.1	Đoạn 1	Cầu Lim	Rạp chiếu phim	35.000
45.2	Đoạn 2	Rạp chiếu phim	Đường Cống Lọng	30.000
45.3	Đoạn 3	Đường Cống Lọng	Hết đất phường Hoa Lư	26.000
46	Đường Lê Văn Tám	Đường Lê Đại Hành	Đường Lý Thái Tổ	20.000
47	Đường Hoàng Diệu	Đường Lê Đại Hành	Cổng Xí Nghiệp 71	
47.1	Đoạn 1	Đường Lê Đại Hành	Đường Ngô Gia Tự	20.000
47.2	Đoạn 2	Đường Ngô Gia Tự	Cổng CTy xếp dỡ Đường thủy nội địa	15.000
47.3	Đoạn 3	Cổng CTy xếp dỡ Đường thủy nội địa	Cổng Xí Nghiệp 71	7.000
48	Đường Hoàng Hoa Thám	Đường Lê Đại Hành	Đường Ngô Gia Tự	22.000
49	Đường Lý Thái Tổ	Ngã ba Lê Đại Hành (Đối diện Bảo tàng NB)	Đường Hoàng Hoa Thám	22.000
50	Đường Trương Định	Ngõ 186 đường Ngô Gia Tự	Ngõ 306 Ngô Gia Tự (Ngõ 4 Ngõ Gia Tự cũ)	
50.1	Đoạn 1	Ngõ 186 đường Ngô Gia Tự	Đường Nguyễn Công Trứ	22.000
50.2	Đoạn 2	Đường Nguyễn Công Trứ	Ngõ 306 Ngô Gia Tự	15.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
51	Đường Ngô Gia Tự	Đường Lê Đại Hành	Hết đất phường Hoa Lư	
51.1	Đoạn 1	Đường Lê Đại Hành	Đường Nguyễn Công Trứ	22.000
51.2	Đoạn 2	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Bắc Liêu	25.000
51.3	Đoạn 3	Đường Bắc Liêu	Đường Nguyễn Trãi	12.000
51.4	Đoạn 4	Đường Nguyễn Trãi	Hết đất phường Hoa Lư	23.000
52	Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường Hoàng Diệu	Hết đất phường Hoa Lư	
52.1	Đoạn 1	Đường Hoàng Diệu	Đường Nguyễn Công Trứ	15.000
52.2	Đoạn 2	Đường Nguyễn Công Trứ	Ngõ 203 Nguyễn Văn Cừ	12.000
52.3	Đoạn 3 (trừ vị trí thuộc KDC đường 2 Phú Xuân)	Ngõ 203 Nguyễn Văn Cừ	Hết đất phường Hoa Lư	10.000
53	Đường Nguyễn Công Trứ	Ngã tư cầu Lim	Hết địa phận xã Ninh Phúc	
53.1	Đoạn 1	Cầu Lim	Hết SN 175 Đường Nguyễn Công Trứ	27.000
53.2	Đoạn 2	SN 177 đường Nguyễn Công Trứ	Giao với Đường Lý Nhân Tông	30.000
53.3	Đoạn 3	Đường Lý Nhân Tông	Đường Vũ Duy Thanh	23.000
53.4	Đoạn 4	Đường Vũ Duy Thanh	Đường Trần Nhân Tông	17.000
54	Đường Nguyễn Tử Mẫn	Đường Nguyễn Huệ	Đường Ngô Gia Tự	8.000
55	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Nguyễn Huệ	Đường Ngô Gia Tự	15.000
56	Đường Nguyễn Du	Đường Nguyễn Huệ	Đường Ngô Gia Tự	13.000
57	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Huệ	Đường Ngô Gia Tự	15.000
58	Đường Bà Triệu	Đường Nguyễn Huệ	Đường Ngô Gia Tự	15.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
59	Đường Bắc Liêu (cạnh rạp chiếu phim)	Đường Nguyễn Huệ	Đường Ngô Gia Tự	12.000
60	Đường Bùi Thị Xuân	Đường Hùng Vương	Rạp chiếu phim	12.000
61	Đường Phan Chu Trinh	Đường 30/6	Đường Lê Thái Tổ	12.000
62	Đường Hai Bà Trưng	Đường Nguyễn Huệ	Ngã tư Phúc Lộc	
62.1	Đoạn 1	Đường Nguyễn Huệ	Đường sắt phố Phong Đoàn	17.000
62.2	Đoạn 2	Đường sắt phố Phong Đoàn	Lý Nhân Tông	12.000
62.3	Đoạn 3	Lý Nhân Tông	Ngã tư Phúc Lộc	8.000
63	Đường Lý Nhân Tông	Đường Triệu Việt Vương	Hết địa phần phường Hoa Lư	
63.1	Đoạn 1	Đường Triệu Việt Vương	Đường Nguyễn Công Trứ	16.000
63.2	Đoạn 2	Đường Nguyễn Công Trứ	Ngõ 228 Lý Nhân Tông (Giáp trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh)	15.000
63.3	Đoạn 3	Ngõ 228 Lý Nhân Tông (Giáp trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh)	Hết địa phần phường Hoa Lư	11.000
64	Đường Nguyễn Viết Xuân	Đường Nguyễn Công Trứ	Đê Đáy	
64.1	Đoạn 1	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Triệu Việt Vương	13.000
64.2	Đoạn 2	Đường Triệu Việt Vương	Đê Đáy	9.000
65	Đường Triệu Việt Vương	Đường Lý Nhân Tông	Đường Trần Nhân Tông	8.000
66	Đường Nguyễn Thị Minh Khai			
66.1	Đoạn 1	Đường Lý Nhân Tông	Đường Vũ Duy Thanh	10.000
66.2	Đoạn 2	Đường Vũ Duy Thanh	Cổng Trung đoàn 585	5.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
67	Đường Trần Nhân Tông	Cảng Khô	Đường Nguyễn Công Trứ	9.000
68	Đường Phạm Thận Duật	Đê sông Đáy	Đường Nguyễn Công Trứ	8.000
69	Đường Trần Quang Khải			5.500
70	Đường Nguyễn Trãi	Đường Nguyễn Huệ	Đường Ngô Gia Tự	15.000
71	Đường Tuệ Tĩnh	Đường 30/6	Đường Nguyễn Minh Không (Kênh Thống Nhất)	
71.1	Đoạn 1	Đường 30/6	Đường Lê Thái Tổ	25.000
71.2	Đoạn 2	Đường Lê Thái Tổ	Đường Lê Thánh Tông (Kênh Đô Thiên)	18.000
71.3	Đoạn 3	Đường Lê Thánh Tông (Kênh Đô Thiên)	Đường Nguyễn Hữu An	17.000
71.4	Đoạn 4	Đường Nguyễn Hữu An	Đường Nguyễn Minh Không (Kênh Thống Nhất)	15.000
72	Đường Lê Thánh Tông (Kênh Đô Thiên)	Ranh giới phía Bắc khu đô thị Xuân Thành	Đường Phan Chu Trình	
72.1	Đoạn 1	Ranh giới phía Bắc khu đô thị Xuân Thành	Đường Nguyễn Bặc kéo dài	10.000
72.2	Đoạn 2	Đường Xuân Thành	Đường Hải Thượng Lãn Ông	13.000
72.3	Đoạn 3	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Đường Phan Chu Trình	10.000
73	Đường Kênh Đô Thiên	Từ Núi Voi giáp phường Tây Hoa Lư	Đường Vạn Hạnh	5.000
74	Đường Phạm Hùng	Đường Đinh Điền	Đường Vạn Hạnh	20.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
75	Đường tỉnh 477 (Nguyễn Minh Không)			
75.1	Đoạn 1	Cầu Ninh Tiến 2 (giáp phường Nam Hoa Lư)	Đường Trảng An	7.000
75.2	Đoạn 2	Đường Trảng An	Trạm bơm Chùa La	6.000
75.3	Đoạn 3	Trạm bơm Chùa La	Đường rẽ cầu Ninh Hòa	5.000
76	Đường Hoàng Quốc Việt	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Tôn Đức Thắng	
76.1	Đoạn 1	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Phạm Ngọc Thạch	18.000
76.2	Đoạn 2 (Hiện trạng đường 3m)	Đường Phạm Ngọc Thạch	Đường Tôn Đức Thắng	5.000
77	Đường Tô Vĩnh Diện	Đường Trần Hưng Đạo	Ngõ 279 Xuân Thành	
77.1	Đoạn 1	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Lương Bằng	12.000
77.2	Đoạn 2	Đường Nguyễn Lương Bằng	Đường Tây Thành	10.000
77.3	Đoạn 3	Đường Tây Thành	Ngõ 279 Xuân Thành	8.000
78	Đường Vũ Duy Thanh	Kênh Cánh Diều	Đường Nguyễn Công Trứ	
78.1	Đoạn 1	Kênh Cánh Diều	Đường Triệu Việt Vương	7.000
78.2	Đoạn 2	Đường Triệu Việt Vương	Đường Nguyễn Công Trứ	6.000
79	Đường Nam Bình (Đường 2 - Phú Xuân cũ)	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Hai Bà Trưng	
79.1	Đoạn 1 (trừ vị trí thuộc KDC đường 2 Phú Xuân)	Đường Nguyễn Công Trứ	Ngõ 7	13.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
79.2	Đoạn 2 (trừ vị trí thuộc KDC Bắc Phong 1)	Ngõ 7	Đường Hai Bà Trưng	13.000
80	Đường Bích Đào	Đường Lý Nhân Tông	Ngõ 27 đường Triệu Việt Vương	
80.1	Đoạn 1	Đường Lý Nhân Tông	Đường Nguyễn Viết Xuân	6.000
80.2	Đoạn 2	Đường Nguyễn Viết Xuân	Đường Vũ Duy Thanh	6.500
80.3	Đoạn 3	Đường Vũ Duy Thanh	Ngõ 27 đường Triệu Việt Vương	7.000
81	Đường Hùng Vương II	Đường Ngô Gia Tự	Ngõ 3 Hùng Vương	14.000
82	Đường Phùng Hưng	Đường Nguyễn Huệ	Đường Ngô Gia Tự	11.000
83	Đường 27/7	Đường Nguyễn Huệ	Đường Ngô Gia Tự	18.000
84	Đường Cống Lọng	Đường Nguyễn Huệ	Đường Ngô Gia Tự	22.000
85	Đường Nguyễn Khuyến	Đường Nguyễn Huệ	Đường Ngô Gia Tự	18.000
86	Đường Cổ Loan	Đường 30/6	Đường 477	2.500
87	Đường Thụ Điền	Hồ Núi Lớn	Đường Vạn Hạnh	
87.1	Đoạn 1	Hồ Núi Lớn	Cổng Đầm	6.000
87.2	Đoạn 2	Cổng Đầm	Đường Vạn Hạnh	5.000
88	Đường Hoa Lư	Đường Lê Thái Tổ	Đường Trần Minh Công	8.500
89	Đường Trần Minh Công			8.000
90	Đường Phạm Hạp			4.000
91	Đường Vĩnh Lợi	Nam Vạn Xuân may mặc	Đường rẽ làng Đa Giá (song song QL 1A)	9.000
92	Đường Phan Cự Lượng	Giáp QL1A	Giáp Đền hàng Tổng	6.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
93	Đường Lê Xuân Phôi	QL1A rẽ Trường DL Hoa Lư	Giáp ngã tư nhà bà Diếp	4.500
94	Đường Tân An	Đường Trảng An	Đường Đinh Điền	16.000
II	KHU DÂN CƯ PHƯỜNG			
1	Đường Trảng An đi Hang Múa			
1.1	Đoạn 1	Đường Trảng An	Đền Nấm Khê Hạ	2.500
1.2	Đoạn 2	Đường Trảng An	Trạm bơm Khê Thượng	2.500
2	Đường Khu dân cư Thổ Trì			
2.1	Đoạn 1	Trục đường quy hoạch 30m		16.000
2.2	Đoạn 2	Trục đường quy hoạch 24m		15.000
2.3	Đoạn 3	Các đường còn lại		13.500
3	Khu dân cư Đầm Sen			6.000
4	Khu dân cư Trình Ngự			5.500
5	Khu dân cư Núi Sẻ			5.000
6	Khu dân cư Núi Voi			6.000
7	Khu dân cư Núi Gai			6.500
8	Khu dân cư Đồng ốc			3.000
9	Khu dân cư chợ Cầu Huyện			5.000
10	Khu dân Vườn Non			5.500
11	Khu dân cư Làng Giang			6.000
12	Khu dân cư Đồng Ổi			

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
12.1	Trục đường 15m (dãy nhà vườn)			16.100
12.2	Trục đường 16m, 17m (dãy nhà vườn)			16.500
12.3	Trục đường 15m (dãy nhà lô)			16.700
13	Khu dân cư Đồng Sàn - Đồng Vụng			10.000
14	Khu dân cư Dạ Tràng - Góc cạy (đường nhánh khu đầu giá)			5.000
15	Khu dân cư Nam Bình Hà			5.500
16	Khu dân cư Đồng si			12.000
17	Khu dân cư Núi Soi			
17.1	Đoạn 1	Từ bảng điện tử đường 1A	đến đường Lê Thái Tổ kéo dài	5.000
17.2	Đoạn 2	Đường 11m		3.000
18	Khu đô thị Xuân Thành			10.000
19	Khu đô thị Ninh Khánh			15.000
20	Đường phố trong khu Tây nam Đường Xuân Thành			11.000
21	Khu dân cư Viên Nha			10.000
22	Khu dân cư Xa Liên, Xa Liên Hậu			8.000
23	Khu dân cư mới Tây Xa Liên Hậu			5.000
24	Khu dân cư Tiền Đồng			8.000
25	Khu dân cư Tây Khánh Tân			8.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
26	Khu dân cư sau Đình Voi Đá (Đình Cam Giá)			8.000
27	Khu dân cư Vườn sau			8.000
28	Khu đô thị Quảng trường 1			18.000
29	Khu đô thị Quảng trường 2			17.000
30	Khu dân cư Bắc Quảng trường (phố Bình Yên)			8.000
31	Khu đô thị Quảng trường Đình Tiên Hoàng			18.000
32	Khu dân cư Bình Hòa 2;3;4			12.000
33	Khu dân cư Bình Yên 4			
33.1	Tuyến đường nhánh 29 ngõ 281 Đường Đình Tiên Hoàng			18.500
33.2	Các tuyến đường còn lại			14.400
34	Khu dân cư Trung Thành 2			
34.1	Tuyến đường Đình Diên			31.400
34.2	Các tuyến đường còn lại			25.500
35	Khu dân cư phía Tây phố Vinh Quang			
35.1	Tuyến đường Nguyễn Bặc			29.800
35.2	Các tuyến đường còn lại			24.200

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
36	Khu dân cư phía Đông và Tây đường trục Ninh Tiến			15.000
37	Khu dân cư Hòa Bình (xã Ninh Tiến cũ)			10.000
38	Khu dân cư phía Tây khu phố Cổ Loan Hạ (xã Ninh Tiến cũ)			11.600
39	Khu dân cư đường 2 Phú Xuân			
39.1	Tuyến đường Nam Bình và tuyến đường Nguyễn Văn Cừ thuộc Khu dân cư đường 2 Phú Xuân			19.000
39.2	Ngõ 56 Nguyễn Văn Cừ	Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường Nam Bình (Đường 2)	11.000
39.3	Các tuyến đường còn lại trong khu dân cư đường 2 Phú Xuân			13.500
40	Khu dân cư Bắc Phong			
40.1	Tuyến đường Nam Bình thuộc Khu dân cư Bắc Phong 1			18.100
40.2	Ngõ 2, đường Nguyễn Văn Cừ (T24)	Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường quy hoạch 17m	13.000
40.3	Các lô đất còn lại trong khu dân cư Bắc Phong 1, 2			11.000
41	Khu dân cư Bạch Cừ			
41.1	Đoạn 1	Cổng Đồng Bún	Hết cầu 3 xã	3.000
41.2	Đoạn 2	Hết Cầu 3 xã	Đê Đáy	5.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
41.3	Đoạn 3	Ngã 3 đầu Đường Quyết Thắng (nhà Bà Sơn)	Trường tiểu học Bạch Cừ	2.500
41.4	Đoạn 4	Trạm điện số 1	Hội trường Phố Đông Phú	2.200
41.5	Đoạn 5	Các đường còn lại trong Khu dân cư Bạch Cừ (Đất đấu giá)		8.000
41.6	Đoạn 6	Các đường còn lại trong Khu dân cư Đồng Chằm (Đất đấu giá)		8.000
42	Khu dân cư Đồng Hộ			8.000
43	Khu dân cư Trung Lang - Trũng trong			4.000
44	Các đường ngõ trong khu Tái định cư đường sắt II	Đường 2 Phú Xuân	Đường Nguyễn Văn Cừ	5.000
45	Các đường phố phía trong khu đô thị mới Phong Sơn			8.000
46	Khu dân cư Ích Duệ			3.500
47	Khu dân cư Đồng Cửa			8.000
48	Khu dân cư Đông Hậu			6.000
49	Khu dân cư mới phía Nam đại học Hoa Lư			
49.1	Các lô tám đường Lương Văn Tụy kéo dài			10.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
49.2	Các lô đất phía trong Khu dân cư mới phía Nam đại học Hoa Lư			8.000
50	Khu Tái định cư Cửa Bạc (giai đoạn 1), Ninh Nhất			
50.1	Đường Lê Thánh Tông (kênh Đô Thiên)			4.000
50.2	Các lô đất còn lại phía trong			3.000
51	Khu Tái định cư Cửa Bạc (giai đoạn 2), Ninh Nhất			
51.1	Tuyến đường Nguyễn Bặc			27.000
51.2	Tuyến đường kênh Đô Thiên			27.000
51.3	Tuyến đường (nối từ đường Nguyễn Bặc đến Đường Đinh Điền)	Nguyễn Bặc	Ngõ 255 đường Thu Điền	25.500
51.4	Các tuyến đường còn lại			22.600
52	Khu Tái định cư Nguyên Ngoại 1	Các lô đất phía trong		3.500
53	Khu dân cư Nguyên Ngoại 2, Ninh Nhất	Các lô đất phía trong		
53.1	Tuyến đường Vạn Hạnh	Nghĩa trang Đồng Phần	Ngõ 406 đường Vạn Hạnh	20.100
53.2	Tuyến đường 24m	Nghĩa trang Đồng Phần	Ngõ 406 đường Vạn Hạnh	16.600
53.3	Các tuyến đường còn lại			11.500
54	Khu dân cư Cánh Đồng Dù			

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
54.1	Các lô bóm đường Lương Văn Tụy kéo dài			11.000
54.2	Các lô đất phía trong đường Lương Văn Tụy kéo dài			8.000
55	Khu Tái định cư Ninh Nhất 1 và 2			
55.1	Tuyến đường gom đường 477			13.000
55.2	Các tuyến đường còn lại			11.500
56	Các ngõ, ngách đường Nguyễn Viết Xuân			
56.1	Ngõ 5 Đường Nguyễn Viết Xuân	Đường Nguyễn Viết Xuân	Đường Lý Nhân Tông (Cổng chân chim cũ)	5.000
56.2	Ngõ 15, 22,34, 65, 77, 89, 96, 105, 107, 54, 172,184, 194, 196, 200 Đường Nguyễn Viết Xuân			4.500
56.3	Các Ngách của ngõ 22, ngõ 34 đường Nguyễn Viết Xuân			4.500
57	Các ngõ Vũ Duy Thanh			4.500
58	Các ngõ Nguyễn Thị Minh Khai			4.500
59	Các ngõ, ngách đường Bích Đào			5.200
60	Các ngõ đường Phạm Thận Duật			
60.1	Ngõ 1, 6, 11, 23, 25,34, 36, 46, 58, 70, 86 đường Phạm Thận Duật			5.200

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
60.2	Khu dân cư phía Đông UBND phường (phố Bắc Sơn) (phường Bích Đào cũ)			5.200
60.3	Khu Tái định cư Nhà máy điện			7.500
60.4	Khu dân cư Đông Sơn			7.700
60.5	Khu dân cư Cảnh Đồng Quan			6.500
61	Các ngõ của đường Xuân Thành			
61.1	Ngõ 2 đường Xuân Thành	Đường Xuân Thành	Ngõ 30 đường Xuân Thành	9.500
61.2	Ngõ 63 Đường Xuân Thành	Đường Xuân Thành	Ngõ 810 đường Trần Hưng Đạo	9.500
61.3	Ngõ 148 đường Xuân Thành	Ngõ 55 đường Thành Công	Đường Xuân Thành	7.000
61.4	Ngõ 137 đường Xuân Thành	Đường Xuân Thành	Ngõ 195 Đường Lê Thái Tổ	7.000
61.5	Ngõ 279 đường Xuân Thành	Đường Xuân Thành	Đường Lương Văn Tụy	12.000
61.6	Ngõ 30 đường Xuân Thành	Đường Xuân Thành	Ngõ 55 Thành Công	13.000
61.7	Ngõ 397 đường Xuân Thành			8.000
62	Các ngõ của đường Đinh Tất Miễn			
62.1	Ngõ 6 Đường Đinh Tất Miễn	Ngõ 740 đường Trần Hưng Đạo	Đường Đinh Tất Miễn	7.000
62.2	Ngõ 18 đường Đinh Tất Miễn	Đường Đinh Điền	Đường Đinh Tất Miễn	9.000
62.3	Ngõ 32 đường Đinh Tất Miễn	Ngõ 740 đường Trần Hưng Đạo (Đường 4 Khánh Trung)	Đường Đinh Tất Miễn	9.000
62.4	Ngõ 50 Đường Đinh Tất Miễn	Đường Đinh Tất Miễn	Ngõ 16 Đường Thành Công	7.000
62.5	Ngõ 44, 48, đường Đinh Tất Miễn (Đường phố phía trong phố 12)	Đường Đinh Tất Miễn	Hết ngõ	15.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
63	Các ngõ của đường Trần Hưng Đạo			
63.1	Ngõ 740 Đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Thành Công	8.000
63.2	Ngõ 810 Đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Hưng Đạo	Ngõ 137 đường Xuân Thành	
63.2.1	Đoạn 1	Đường Trần Hưng Đạo	Ngõ 63 đường Xuân Thành	12.000
63.2.2	Đoạn 2	Ngõ 63 Đường Xuân Thành	Ngõ 137 Đường Xuân Thành	10.000
63.3	Ngõ 862 đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Hưng Đạo	Đường phía đông Sân vận động	11.000
63.4	Ngõ 850 đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Hưng Đạo	Đường phía đông Sân vận động	9.000
63.5	Ngõ 928,952.976 Trần Hưng Đạo (3 ngõ Phố Phúc Trung cũ)	Đường Trần Hưng Đạo	Hết ngõ	8.000
63.6	Ngõ 1028 Đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Hưng Đạo	Hết ngõ	9.000
63.7	Ngõ 1108 đường Trần Hưng Đạo	Đường Kim Đồng	Hết ngõ	10.000
63.8	Ngõ 1064, 1084 Trần Hưng Đạo (Các ngõ phố Phúc Trục cũ)	Đường Trần Hưng Đạo	Đền Trục Độ	8.000
63.9	Ngõ 171 Trần Hưng Đạo phố 7 (Đ.Trung Nhất cũ)	Đường Trần Hưng Đạo	Ngõ 70 Lương Văn Thăng (Đ.Trung Đông cũ)	10.000
63.10	Ngõ 105,89,83, 67 đường Trần Hưng Đạo phố 10	Đường Trần Hưng Đạo	Hết ngõ	10.000
63.11	Ngõ 185; 225; 265 đường Trần Hưng Đạo phố 1, 5, 7	Đường Trần Hưng Đạo	Hết ngõ	8.000
63.12	Ngõ 923 Trần Hưng Đạo	Đường Trần Hưng Đạo	Ngõ 8- Phạm Hồng Thái	7.000
63.13	Ngõ 947 Trần Hưng Đạo	Trần Hưng Đạo	Hết ngõ	8.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
63.14	Ngõ 1015, 1047, 1089, 1109 Trần Hưng Đạo	Trần Hưng Đạo	Hết ngõ	8.000
64	Các Ngõ đường Thành Công			
64.1	Ngõ 4, 8, 12 đường Thành Công	Đường Thành Công	Ngõ 99 Đường Đinh Điền	10.000
64.2	Ngõ 16 đường Thành Công	Đường Lê Thái Tổ	Đường Thành Công	9.000
64.3	Ngõ 55 đường Thành Công (Đường trước cửa UBND phường cũ)	Đường Lê Thái Tổ	Đường Thành Công	20.000
64.4	Ngách 1/55, 2/55 đường Thành Công	Ngõ 55 Đường Thành Công	Hết ngõ	9.000
65	Các ngõ đường Kim Đồng			
65.1	Ngõ 37 đường Kim Đồng	Đường Kim Đồng	Hết ngõ	8.000
65.2	Ngõ 43, 47, 51 đường Kim Đồng	Đường Kim Đồng	Hết ngõ	8.000
65.3	Ngõ 55 đường Kim Đồng	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Kim Đồng	9.000
65.4	Ngõ 36, Đường Kim Đồng	Đường Kim Đồng	Đường Hải Thượng Lãn Ông	9.000
65.5	Ngõ 44, Đường Kim Đồng	Đường Kim Đồng	Hết ngõ	8.000
65.6	Ngõ 30, đường Kim Đồng	Đường Kim Đồng	Đường Trần Phú	9.000
65.7	Ngõ 4, 10, 14 đường Kim Đồng (Đường 1,2,3 phố Phúc Lộc cũ)	Đường Trần Quốc Toản	Đường Kim Đồng	11.000
66	Các ngõ đường Trương Hán Siêu			
66.1	Ngõ 191, đường Trương Hán Siêu	Đường Trương Hán Siêu	Hết ngõ	9.000
66.2	Ngõ 145, ngõ 161 đường Trương Hán Siêu	Đường Trương Hán Siêu	Đường Trần Phú	9.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
66.3	Ngách 2/77, ngách 8/77 đường Trương Hán Siêu	Đường Trần Quốc Toản	Hết ngõ	8.000
66.4	Ngõ 77, Trương Hán Siêu	Đường Trương Hán Siêu	Đường Trần Phú	11.000
66.5	Ngõ 123, đường Trương Hán Siêu	Đường Trương Hán Siêu	Đường Trần Phú	11.000
66.6	Ngõ 102, đường Trương Hán Siêu	Đường Trương Hán Siêu	Hết đường	9.000
66.7	Ngõ 118, đường Trương Hán Siêu	Đường Trương Hán Siêu	Hết đường	8.000
66.8	Ngõ 50 đường Trương Hán Siêu	Đường Trương Hán Siêu	Đường Nam Thành	10.000
66.9	Ngõ 179 đường Trương Hán Siêu	Đường Trương Hán Siêu	Ngõ 96 Đường Hải Thượng Lãn Ông	11.000
66.10	Ngõ 135 Đường Trương Hán Siêu	Đường Trương Hán Siêu	Hết ngõ	11.000
67	Các ngõ đường Lương Văn Tụy			
67.1	Ngõ 38 Đường Lương Văn Tụy	Đường Lương Văn Tụy	Đường Tô Vĩnh Diện	15.000
67.2	Ngõ 70 đường Lương Văn Tụy	Đường Lương Văn Tụy	Đường Tô Vĩnh Diện	15.000
67.3	Ngõ 96 đường Lương Văn Tụy	Đường Tô Vĩnh Diện	Đường Lương Văn Tụy	17.000
67.4	Ngõ 91, Đường Lương Văn Tụy	Đường Lương Văn Tụy	Đường Nam Thành	8.000
67.5	Ngõ 139, đường Lương Văn Tụy	Đường Lương Văn Tụy	Đường Nam Thành	5.000
67.6	Ngõ 53 đường Lương Văn Tụy	Đường Lương Văn Tụy	Đường Nam Thành	10.000
68	Khu dân cư nam đường Lương Văn Tụy, phố Phúc Nam	Đường Lê Lợi	Đường Lê Thánh Tông (Kênh Đô Thiên)	9.000
69	Khu dân cư phía Nam đường Lương Văn Tụy kéo dài (DG 2010)			8.000
70	Các ngõ đường Tây Thành			

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
70.1	Ngõ 135, ngõ 145 Đường Tây Thành	Đường Tây Thành	Hết ngõ	8.000
70.2	Ngõ 119, ngõ 101 đường Tây Thành	Đường Tây Thành	Hết ngõ	9.000
70.3	Ngõ 167; 177; 189; 193 đường Tây Thành	Đường Tây Thành	Hết ngõ	6.000
70.4	Ngõ 214 Đường Tây thành	Ngõ 137 Đường Xuân Thành	Đường Lê Thái Tổ	6.000
70.5	Ngõ 202 Đường Tây Thành	Ngõ 137 đường Xuân Thành	Đường Lê Thái Tổ	6.000
71	Các ngõ đường Lê Thái Tổ			
71.1	Ngõ 195; 207 đường Lê Thái Tổ	Đường Lê Thái Tổ		6.000
71.2	Ngõ 251; 235; 219 đường Lê Thái Tổ			9.000
72	Các ngõ đường Hải Thượng Lãn Ông			
72.1	Ngõ 96, Đường Hải Thượng Lãn Ông	Đường Lý Tự Trọng	Đường Hải Thượng Lãn Ông	10.000
72.2	Ngõ 212, Đường Hải Thượng Lãn Ông	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Đường Phúc Thành	9.000
72.3	Nghách 17/96 Hải Thượng Lãn Ông (Các đường ngõ phố Phúc Thiện cũ)	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Hết ngõ	6.000
73	Các ngõ đường Lê Hồng Phong			
73.1	Ngõ 18 Lê Hồng Phong	Đường Lê Hồng Phong	Đường Vân Giang	11.000
73.2	Ngõ 12 Lê Hồng Phong	Đường Lê Hồng Phong	Đường Vân Giang	11.000
73.3	Ngõ 69 Lê Hồng Phong	Đường Lê Hồng Phong	Đường Chiến Thắng	8.000
73.4	Ngõ 89,125,155,25 đường Lê Hồng Phong	Đường Lê Hồng Phong	Hết ngõ	8.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
74	Các ngõ đường Trần Phú			
74.1	Ngõ 01, Trần Phú	Trần Phú	Đường Dương Văn Nga	9.000
74.2	Ngõ 65 đường Trần Phú	Đường Trần Phú	Hết ngõ	8.000
74.3	Ngõ 136, Đường Trần Phú	Đường Trần Phú	Hết ngõ	8.000
74.4	Ngõ 10 Trần Phú	Trần Phú	Ngõ 42- Phạm Hồng Thái	9.000
74.5	Ngõ 50 Trần Phú	Trần Phú	Hết ngõ	9.000
74.6	Ngõ 158 Trần Phú			6.000
75	Các ngõ đường Đinh Tiên Hoàng			
75.1	Ngõ 5, 21,27 đường Đinh Tiên Hoàng phố 2	Đường Đinh Tiên Hoàng	Hết phố	9.000
75.2	Ngõ 62; 50; 38; 24; 12 đường Đinh Tiên Hoàng	Đường Phạm Văn Nghị	Đường Đinh Tiên Hoàng	15.000
75.3	Ngõ 85, đường Đinh Tiên Hoàng, phố 6	Đường Đinh Tiên Hoàng	Hết ngõ	8.000
75.4	Ngõ 99,125,143, 161 đường Đinh Tiên Hoàng	Đường Đinh Tiên Hoàng	Hết phố	9.000
75.5	Ngõ 181,197 đường Đinh Tiên Hoàng (Các đường khu vườn Táo phố 9 cũ)	Đường Đinh Tiên Hoàng	Đường Đông Phương Hồng	15.000
76	Các ngõ đường Phạm Văn Nghị			
76.1	Ngõ 71 đường Phạm Văn Nghị phố 3 (đường 1,2,3, 4,5,6 phố 3 cũ)			15.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
76.2	Ngõ 2; 8; 10; 22; 36; 52; 70; 90 đường Phạm Văn Nghị, phố 4 (đoạn trong khu phố cũ)	Đường Phạm Văn Nghị	Hết phố	15.000
76.3	Ngõ 22,36,52, 70,90 đường Phạm Văn Nghị phố 4 (Khu Cánh Vồ)	Đường Phạm Văn Nghị	Hết phố	18.000
77	Các ngõ đường Nguyễn Huệ			
77.1	Ngõ 105 Nguyễn Huệ - Ngô Quyền	Đường Nguyễn Huệ	Đường Ngô Gia Tự	12.000
77.2	Ngõ 161 Nguyễn Huệ - phố Phong Quang	Đường Nguyễn Huệ	Ngõ 3 Bắc Liêu	9.000
77.3	Ngõ 271 Nguyễn Huệ - Chu Văn An	Đường Nguyễn Huệ	Hết ngõ	5.000
78	Các ngõ đường Phúc Thành			
78.1	Ngõ 31 đường Phúc Thành (Ngõ vào khu công an phố Phúc Hưng)	Đường Trương Hán Siêu	Hết đường	8.000
78.2	Ngõ 43, 55 Đường Phúc Thành (Các ngõ khu gia đình công an phố Phúc Nam)	Đường Phúc Thành	Hết ngõ	8.000
79	Các ngõ đường Lương Văn Thăng			
79.1	Ngõ 70 Lương Văn Thăng phố 7	Đường Chiến Thắng (Đường Đông Nhất cũ)	Lương Văn Thăng	9.000
79.2	Ngõ 77 Lương Văn Thăng phố 10	Đường Lương Văn Thăng	Đường Đào Duy Từ	9.000
79.3	Các ngõ còn lại đường Lương Văn Thăng	Đường Lương Văn Thăng	Hết ngõ	8.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
80	Các ngõ đường Phạm Hồng Thái			
80.1	Ngõ 1 Phạm Hồng Thái	Phạm Hồng Thái	Hết ngõ	10.000
80.2	Ngõ 2 Phạm Hồng Thái	Phạm Hồng Thái	Hết ngõ	8.000
80.3	Ngõ 8 Phạm Hồng Thái	Phạm Hồng Thái	Ngõ 923- Trần Hưng Đạo	9.000
80.4	Ngõ 9 Phạm Hồng Thái	Phạm Hồng Thái	Ngõ 18 Lê Hồng Phong	10.000
80.5	Ngõ 15 Phạm Hồng Thái	Phạm Hồng Thái	Ngõ 18 Lê Hồng Phong	10.000
80.6	Ngõ 22 Phạm Hồng Thái	Phạm Hồng Thái	Hết ngõ	9.000
80.7	Ngõ 23 Phạm Hồng Thái	Phạm Hồng Thái	Ngõ 18 Lê Hồng Phong	8.000
80.8	Ngõ 28 Phạm Hồng Thái	Phạm Hồng Thái	Ngõ 7 - Phan Đình Phùng	8.000
80.9	Ngõ 37 Phạm Hồng Thái	Phạm Hồng Thái	Đường Vân Giang	10.000
80.10	Ngõ 38 Phạm Hồng Thái	Phạm Hồng Thái	Hết ngõ	8.000
80.11	Ngõ 41,47 Phạm Hồng Thái	Phạm Hồng Thái	Dương Văn Nga	9.000
80.12	Ngõ 42 Phạm Hồng Thái	Phạm Hồng Thái	Hết ngõ	9.000
81	Các ngõ đường Vân Giang			
81.1	Ngõ 83, Vân Giang	Đường Vân Giang	Đường Phan Đình Phùng	8.000
81.2	Ngõ 74, Vân Giang	Đường Vân Giang	Ngõ 42- Phạm Hồng Thái	8.000
81.3	Ngõ 52 Vân Giang	Đường Vân Giang	Đường Trần Phú	9.000
81.4	Ngõ 21, đường Vân Giang	Đường Vân Giang	Đường Phan Đình Phùng	8.000
82	Các ngõ đường Ngô Gia Tự			
82.1	Ngõ 304 Ngô Gia Tự - phố Trung Tự	Đường Ngô Gia Tự	Đường Nguyễn Huệ	12.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
82.2	Ngõ 306 Ngô Gia Tự - phố Trung Tự	Đường Ngô Gia Tự	Ngõ 299 Nguyễn Du	12.000
82.3	Ngõ 312 Ngô Gia Tự - Ngô Quyền	Ngô Gia Tự	Nhà văn hóa Ngô Quyền	11.000
82.4	Ngõ 348 Ngô Gia Tự - Ngô Quyền	Đường Ngô Gia Tự	Hết ngõ	9.000
82.5	Ngõ 360 Ngô Gia Tự - Ngô Quyền	Đường Ngô Gia Tự	Đường Bùi Thị Xuân	9.000
82.6	Ngõ 376 Ngô Gia Tự - Phong Quang	Đường Ngô Gia Tự	Ngõ 17 Bắc Liêu	8.000
82.7	Ngõ 16 Ngô Gia Tự - phố Ngọc Hà	Ngõ 207 Nguyễn Huệ, Ngọc Hà	Hết đường	11.000
82.8	Ngõ 266, 262, 256, 252, 248, đường Ngô Gia Tự	Đường Ngô Gia Tự	Ngõ 39 đường Hoàng Hoa Thám (Đường ngõ nhà thờ cũ)	12.000
82.9	Ngõ 176, 186 đường Ngô Gia Tự	Đường Ngô Gia Tự	Đường Lý Thái Tổ	12.000
82.10	Ngõ 198, 232, 244 đường Ngô Gia Tự	Đường Ngô Gia Tự	Đường Trương Định	12.000
82.11	Ngõ 212 đường Ngô Gia Tự	Đường Ngô Gia Tự	Đường Lý Thái Tổ	12.000
82.12	Ngõ 136, 150, 162 đường Ngô Gia Tự	Đường Ngô Gia Tự	Đường Trương Định	12.000
82.13	Ngõ 474, 482, 494, 526, 548, 558 Ngô Gia Tự; Ngõ 9, 38 đường Cống Lọng - Ngọc Hà, Chu Văn An (khu tái định cư Đông Sông Vân)			11.000
83	Các ngõ đường Nguyễn Văn Cừ			
83.1	Ngõ 203, 18, 54, Nguyễn Văn Cừ	Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường Nam Bình (Đường 2) - Phú Xuân	8.000
83.2	Ngõ 251 Nguyễn Văn Cừ- Chu Văn An (khu Tái định cư đường Sắt)	Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường 2	8.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
83.3	Ngõ 205, 265 Nguyễn Văn Cừ			6.500
83.4	Ngõ 17, 47, 57, 67, 77, 87, 101, 113, 125, 137, 149, 161 đường Nguyễn Văn Cừ	Nguyễn Văn Cừ	Lâm viên núi Cánh Diều	13.000
83.5	Ngõ 173 đường Nguyễn Văn Cừ	Nguyễn Văn Cừ	Ngõ 127 Nguyễn Công Trứ	13.000
83.6	Ngõ 57 Nguyễn Văn Cừ phố Chu Văn An	Đường Lý Nhân Tông	Đường Nam Bình	12.000
84	Các ngõ Phố Bùi Thị Xuân			10.000
85	Các ngõ đường Lý Nhân Tông			
85.1	Ngõ 29 Lý Nhân Tông	Đường Lý Nhân Tông	Cuối ngõ	5.000
85.2	Ngõ 1,11,25,39 Lý Nhân Tông-Bắc Phong	Đường Lý Nhân Tông	Hết đường	6.500
85.3	Ngõ 300, ngách 2/300 Lý Nhân Tông	Đường Lý Nhân Tông	Hết đường	6.500
85.4	Ngõ 288 Lý Nhân Tông	Đường Lý Nhân Tông	Đường Nam Bình	12.000
85.5	Khu dân cư ngõ 228 (thực tế là ngõ 288) Lý Nhân Tông (Khu đấu giá)			
85.5.1	Các lô đất bám đường tuyến T24			17.000
85.5.2	Các lô còn lại bám đường 17m và Đường 15m			14.000
86	Các ngõ đường Hai Bà Trưng			
86.1	Ngõ 95 đường Hai Bà Trưng			6.500

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
86.2	Ngõ 15 Hai Bà Trưng - Chu Văn An	Đường Hai Bà Trưng	Hết đường	5.000
86.3	Ngõ 19, ngách 2/19 Hai Bà Trưng - Chu Văn An	Đường Hai Bà Trưng	Đến nhà ông Nho	6.500
86.4	Ngõ 139 Hai Bà Trưng	Đường Lý Nhân Tông	Hết đường	6.500
87	Các ngõ đường Nam Bình			
87.1	Ngõ 1,2, 3, 4, 5, 6 Đường Nam Bình	Đường Nam Bình (Đường 2)	Hết đường	8.000
87.2	Ngõ 7 đường Nam Bình	Đường Nam Bình (Đường 2)- Phú Xuân	Ngõ 384 Nguyễn Công Trứ	8.000
87.3	Ngõ 88 đường Nam Bình			6.500
88	Các ngõ đường Nguyễn Công Trứ			
88.1	Ngách 1/127 đường Nguyễn Công Trứ	Ngõ 127 Nguyễn Công Trứ	Hết đường	9.000
88.2	Ngõ 245 đường Nguyễn Công Trứ	Đường Nguyễn Công Trứ	Lâm viên núi Cánh Diều	18.000
88.3	Ngõ 255 đường Nguyễn Công Trứ	Đường Nguyễn Công Trứ	Ngõ 245 (Đường Đông Hồ cũ)	12.000
88.4	Ngõ 259 đường Nguyễn Công Trứ	Đường Nguyễn Công Trứ	Lâm viên núi Cánh Diều	12.000
88.5	Ngách 1/255, 2/255 đường Nguyễn Công Trứ	Ngõ 255 Nguyễn Công Trứ	Phía Bắc khu nhà 5 tầng của nhà máy điện NB	9.000
88.6	Ngách 1/245, 9/245, 17/245, Ngách 25/245 đường Nguyễn Công Trứ	Ngõ 245 (đường Đông Hồ cũ)	Ngõ 127 Nguyễn Công Trứ	9.000
88.7	Ngõ 354 Nguyễn Công Trứ - Phú Sơn	Đường Nguyễn Công Trứ	Nhà văn hóa Phú Sơn	5.000
88.8	Ngõ 385 Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Thị Minh Khai	7.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
88.9	Ngõ 361, 373, 377 đường Nguyễn Công Trứ	Đường Nguyễn Công Trứ	Hết Ngõ	5.500
88.10	Ngõ 395 đường Nguyễn Công Trứ	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	5.500
88.11	Ngõ 447, 461, 487 Đường Nguyễn Công Trứ	Đầu ngõ	Hết ngõ	5.000
88.12	Ngõ 497 đường Nguyễn Công Trứ	Đường Nguyễn Công Trứ	Giáp trường Quân Sự	5.500
88.13	Ngõ 543 Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Triệu Việt Vương	5.000
88.14	Ngõ 515,517 đường Nguyễn Công Trứ	Đường Nguyễn Công Trứ	Hết ngõ	5.000
88.15	Ngách 31,41 ngõ 543 Đường Nguyễn Công Trứ	Đầu ngõ 543	Hết ngõ	5.000
88.16	Ngõ 631, 641, 675 đường Nguyễn Công Trứ	Đường Nguyễn Công Trứ	Hết ngõ	5.000
88.17	Ngõ 795, 825, 943, 919, 969 Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Triệu Việt Vương	5.000
88.18	Ngõ 384 Nguyễn Công Trứ (đường điện 35 KW)	Đường Nguyễn Công Trứ	Ngõ 7, đường 2	8.000
88.19	Ngách 43 ngõ 314 Nguyễn Công Trứ	Đường 3 Phong Sơn (ngõ 314)	Ngõ 354	7.000
89	Đường vào cảng Ninh Phúc			
89.1	Ngõ 969 Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường vào Cảng khô ICD	4.000
89.2	Đường vào Cảng khô ICD	Đường Trần Nhân Tông	Cảng khô ICD	5.000
90	Các ngõ đường Hoàng Diệu			

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
90.1	Ngõ 118 đường Hoàng Diệu	Đường Hoàng Diệu	Tiểu học Thanh Bình Đường	9.000
90.2	Ngõ 1, 13, 27 đường Hoàng Diệu	Hoàng Diệu	Tường Nhà máy Điện	9.000
90.3	Ngách 1/1, ngách 2/1 đường Hoàng Diệu	C.ty xếp dỡ đường thủy nội địa	Đất nhà máy điện	7.000
90.4	Ngõ 29, 45 đường Hoàng Diệu	Hoàng Diệu	Tường phía cổng Nhà máy điện	9.000
90.5	Ngõ 21 đường Hoàng Diệu	Đường Hoàng Diệu	Ngõ 47 đường Nguyễn Văn Cừ	9.000
90.6	Ngõ 63 đường Hoàng Diệu	Đường Hoàng Diệu	Hết đường	7.000
91	Đường Hoàng Diệu B	Đường Nguyễn Văn Cừ	Cổng chính nhà máy điện NB	13.000
92	Các ngõ đường Hoàng Diệu B			
92.1	Ngõ 1 đường Hoàng Diệu B	Hoàng Diệu	Lâm viên núi Cánh Diều	7.000
92.2	Ngách 6/1 đường Hoàng Diệu B	Ngõ 21 đường Hoàng Diệu	Ngõ 1 Đường Hoàng Diệu	7.000
92.3	Ngách 30/1 đường Hoàng Diệu B	Ngõ 21 đường Hoàng Diệu	Ngõ 1 đường Hoàng Diệu	7.000
93	Các ngõ đường Lê Đại Hành			
93.1	Ngõ 131, 119, 111, 97, 81, 69 Lê Đại Hành	Đường Lê Đại Hành	Đường Lý Thái Tổ	18.000
93.2	Ngõ 29 Lê Đại Hành	Đường Lê Văn Tám	Lê Đại Hành	9.000
94	Các ngõ đường Hoàng Hoa Thám			
94.1	Ngõ 41 Đường Hoàng Hoa Thám	Đường Hoàng Hoa Thám	Hết ngõ	10.000
94.2	Ngách 2/41 Đường Hoàng Hoa Thám	Ngõ 41 Đường Hoàng Hoa Thám	Hết Đường	10.000
94.3	Ngõ 39 đường Hoàng Hoa Thám	Đường Hoàng Hoa Thám	Ngõ 262 Ngô Gia Tự	10.000
95	Ngõ 46; 50 đường Tô Vĩnh Diện	Đường Tô Vĩnh Diện	Hết ngõ	6.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
96	Ngõ 38 đường 30/6	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Kim Đồng	12.000
97	Ngõ 62 đường 30/6	Đường 30/6	Hết ngõ	8.000
98	Ngõ 3 - Hùng Vương - phố Lê Lợi	Đường Hùng Vương	Nguyễn Du	12.000
99	Ngõ 5 Bà Triệu - Ngô Quyền	Đường Bà Triệu	Nhà văn hóa phố Ngô Quyền	10.000
100	Ngõ 17, Ngõ 23 Bắc Liêu - phố Phong Quang	Đường Bắc Liêu	Ngõ 360 Ngô Gia Tự	7.000
101	Ngõ 10 Bắc Liêu - phố Phong Quang	Đường Bắc Liêu	Hết ngõ	8.000
102	Ngõ 2 đường Tràng An	Đường Tràng An	Đường Đinh Tất Miễn	12.000
103	Ngõ 100 đường Chiến Thắng, phố 6	Đường Chiến Thắng	Đường Nguyễn Văn Giản	7.000
104	Ngõ 42,43 đường Đào Duy Từ phố 11 (Khu Chùa trẻ)	Đường Tôn Đức Thắng	Hết ngõ	20.000
105	Ngõ 130, 142, đường Đào Duy Từ, phố 10	Đường Đào Duy Từ	Hết Ngõ	9.000
106	Ngõ 1,2,3,4 đường Tôn Đức Thắng phố 11 (khu Chùa Trẻ)	Đường Tôn Đức Thắng	Hết ngõ	18.000
107	Ngõ 181,185 đường Đông Phương Hồng phố 12 (khu Vườn Am)	Đường Đông Phương Hồng	Hết ngõ	15.000
108	Ngõ 7 - Phan Đình Phùng	Đường Phan Đình Phùng	Ngõ 947 Trần Hưng Đạo	7.000
109	Ngõ 338, 326, phố Phong Sơn (Đường 1,2)	Đường Nguyễn Công Trứ	Hết đường	8.000
110	Ngõ 314 (Đường 3 - Phong Sơn)	Đường Nguyễn Công Trứ	Hết đường	8.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
111	Ngõ 2, 14,28,38,62 đường Triệu Việt Vương	Đường Triệu Việt Vương	Cuối ngõ	5.000
112	Ngõ 28 Nguyễn Trãi - phố Phong Quang	Đường Nguyễn Trãi	Giáp đường Phùng Hưng	5.000
113	Ngõ 36 Nguyễn Trãi - phố Phong Quang	Đường Nguyễn Trãi	Hết nhà ông ập	5.000
114	Đường vào hồ Lâm sản			
114.1	Đoạn 1	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Đường 30 tháng 6	7.000
114.2	Đoạn 2	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Ngã tư hồ Lâm sản	7.000
115	2 ngõ đội Xây dựng - phố Võ Thị Sáu	Ngã tư hồ Lâm sản	Đường 30 tháng 6	6.000
116	Các ngõ khu dân cư bánh kẹo	Đường Tây chùa Phúc Chính	Hết ngõ	5.000
117	Ngõ vào khu vật liệu chất đốt - phố Minh Khai	Đường Trần Hưng Đạo	Hết ngõ	6.000
118	Đường Tây chùa Phúc Chính	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Ngã 3 sân kho HTX Phúc Chính	7.000
119	Các ngõ của phố Phúc Chính			5.000
120	5 đường phố Trung Thành			5.000
121	Đường 1,2 giao 5 Đường phố Trung Thành	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Hết phố	5.000
122	Các ngõ phố Văn Miếu	Đường 1 Phúc Chính	Hết phố	5.000
123	Các Đường khu tái định cư phố Yết Kiêu	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Hết ngõ	6.500

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
124	Các Đường khu tái định cư phố Bạch Đằng	Đường Trần Hưng Đạo	Hết khu dân cư	6.500
125	Đường cửa làng, phố Phúc Trì			5.000
126	Các Đường khu tái định cư 1 phố Hòa Bình (phường Nam Thành cũ)			5.000
127	Đường trục phố Hòa Bình (phường Nam Thành cũ)			5.500
128	Đường vào công ty Xây dựng số 9 - Đê sông Chanh			5.500
129	Khu dân cư Cánh Ngàn 1+2 Phố Phúc Trì	Đường Trần Hưng Đạo	Hết khu dân cư	5.500
130	Khu dân cư Cửa Đình			6.000
131	Khu dân cư mới phố Phúc Trì (Các lô bên trong)			7.000
132	Khu dân cư đối diện Bệnh viện 700 giường			12.000
133	Các lô đất của khu Cống Đá			9.000
134	Khu 83 lô phía Tây đường Trương Hán Siêu			
134.1	Các lô đất bám mặt Đường Trương Hán Siêu			13.000
134.2	Các lô đất bên trong			10.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
135	Các lô phía trong khu dân cư phía Tây Bệnh Viện Sản Nhi mới (phố Lê Lợi - khu đấu giá năm 2012)			12.000
136	Các lô phía trong khu dân cư phía Tây Bệnh Viện Sản Nhi mới (phố Lê Lợi - khu đấu giá năm 2014)			12.000
137	Các lô đất phía Tây Công ty xây dựng số 9			5.000
138	Khu dân cư phố Hòa Bình (Các tuyến đường còn lại)			10.000
139	Đường phố trong khu đô thị Tân An			15.000
140	Đường phố trong khu phía Nam Cát Linh			9.500
141	Khu Đồng Sơn			8.000
142	Khu tái định cư Phúc Tân (bám mặt đường Cát Linh)			12.000
143	Khu dân cư phía đông chùa Nội			8.000
144	Các lô bám đường quy hoạch bên trong khu dân cư phía Đông đường Lê Thánh Tông (kênh Đô Thiên) - Đấu giá năm 2022			12.000
145	Khu đô thị mới Hồ Cánh Vĩ (đấu giá năm 2014)			20.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
146	Đường trục Phú Gia	Từ giáp đường Đinh Tiên Hoàng	đến cầu Phú Gia	3.000
147	Trục đường Phố Tân Mỹ	Đường 1A	Chùa Hà (Trạm điện)	7.000
148	Trục đường Phố Thạch Quy - Đông Đình	Chùa Hà (Trạm điện)	Ngã 4 nhà ông Thơ Nham	7.000
149	Trục đường Phố Quan Đồng - Tây Đình	Giáp đường 12C (Đường Đại Cồ Việt)	Trường Mầm Non Ninh Mỹ (Nhà trẻ Liên Thành)	4.000
150	Trục đường Phố Tây Đình - Nam Chiêm	Trường Mầm Non Ninh Mỹ (Nhà trẻ Liên Thành)	Núi Ngang	3.000
151	Đường ngoài khu Dạ Tràng	Cổng phố Thạch Tác	Kho A04	6.000
152	Đường vào trường cấp II-Ninh Mỹ	Giáp QL1A	Giáp nhà bà Diếp	3.500
153	Đường dẫn cầu Bến Mới	Giáp QL1A	Cầu Bến Mới	8.000
154	Đường trục La Phù	Giáp QL1A	đến Đê Đáy	5.000
155	Khu dân cư còn lại			
155.1	Các khu dân cư còn lại tại các kkhv vực: Đông Thành, Tân Thành, Vân Giang (Vân Giang, Phúc Thành, Thanh Bình)			5.200
155.2	Các khu dân cư còn lại tại các khu vực: Ninh Khánh, Bích Đào, Nam Thành			4.500
155.3	Khu dân cư còn lại khu vực Nam Bình			3.500
155.4	Các khu dân cư còn lại tại khu vực Ninh Mỹ (Ninh Mỹ, Thiên Tôn)			2.700

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
155.5	Khu dân cư còn lại tại khu vực: Ninh Nhất (Ninh Nhất, Ninh Xuân), Ninh Tiến, Ninh Khang			
155.5.1	Đất ở các khu dân cư còn lại			1.200
155.5.2	Đất ở ven núi (Các Thung)			500
156	Các đường phát sinh mới hoặc chưa có tên nêu trên được xác định theo độ rộng, mặt cắt đường như sau			
156.1	Đường có mặt cắt trên 30m			18.000
156.2	Đường có mặt cắt từ 25m đến 30m			15.000
156.3	Đường có mặt cắt từ 20m đến 25m			12.000
156.4	Đường có mặt cắt từ 15m đến 20m			10.000
156.5	Đường có mặt cắt từ 9m đến 15m			8.000
156.6	Đường có mặt cắt dưới 9m			7.000

26. Phường Nam Hoa Lư

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
A	TRỤC GIAO THÔNG CHÍNH			
1	Đường Nguyễn Huệ	Ngã Tư Cầu Lim	Ngã 3 cầu Vũng Trắm	
1.1	Đoạn 1	Từ giao đường Hai Bà Trưng	Phía Bắc Cầu vượt	20.000
1.2	Đoạn 2	Phía Nam Cầu vượt	Ngã ba cầu Vũng Trắm	18.000
2	Đường 30 tháng 6	Cầu lim	Cầu Yên	
2.1	Đoạn 1	Ngã ba cầu Vũng Trắm	Cầu vòm	15.000
2.2	Đoạn 2	Công ty CP Dầu khí Ninh Bình (cây xăng Đại Dương cũ)	Cầu Yên	11.000
3	Đường Nguyễn Công Trứ	Ngã Tư Cầu Lim	Hết địa phận xã Ninh Phúc	
3.1	Đoạn 1	Đường Lý Nhân Tông	Đường Phạm Bạch Hổ	20.000
3.2	Đoạn 2	Đường Phạm Bạch Hổ	Đường Trần Nhân Tông	15.000
4	Đường Hai Bà Trưng	Đường Nguyễn Huệ	Ngã Tư Phúc Lộc	
4.1	Đoạn 1	Đường Nguyễn Huệ	Đường Ngô Gia Tự	10.000
4.2	Đoạn 2	Đường Sát Phong Đoàn	Cầu Anh Trỗi	7.000
4.3	Đoạn 3	Cầu Anh Trỗi	Ngã Tư Phúc Lộc	5.000
5	Đường Lý Nhân Tông	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Trần Nhân Tông (đường Vành đai cũ)	
5.1	Đoạn 1	Đường Nguyễn Công Trứ	Giáp Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh	15.000
5.2	Đoạn 2	Cầu Anh Trỗi	Lê Duẩn	8.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
5.3	Đoạn 3	Lê Duẩn	Đường Trần Nhân Tông	8.500
6	Đường Trần Nhân Tông	Đường 30 tháng 6	Cảng Ninh Phúc	
6.1	Đoạn 1	Đường 30 tháng 6	Giao đường đê sông đáy	10.000
6.2	Đoạn 2	Giao đường đê sông đáy	Cảng Ninh Phúc	8.000
7	Đường Phạm Thận Duật	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Trần Nhân Tông	
7.1	Đoạn 1	Đường Nguyễn Công Trứ	UBND phường Ninh Sơn cũ	7.800
7.2	Đoạn 2	UBND phường Ninh Sơn cũ	Đường Trần Nhân Tông	6.600
8	Đường Trần Quang Khải	Đường Nguyễn Công Trứ	Cổng cảng công ty An Gia Bình	
8.1	Đoạn 1	Đường Nguyễn Công Trứ	Trường MN Ninh Sơn	7.800
8.2	Đoạn 2	Trường MN Ninh Sơn	Đường Trần Nhân Tông	6.600
9	Đường Phạm Bạch Hổ	Đường Nguyễn Công Trứ	Hết đường	
9.1	Đoạn 1	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường đôi trong khu đô thị Phong Sơn	10.000
9.2	Đoạn 2	Đường đôi trong khu đô thị Phong Sơn	Hết đường	7.000
9.3	Đoạn 3	Hết đường	Nghĩa Trang Mả Mụa đến Ngã Tư chợ Phúc Lộc	8.000
10	Đường Lê Duẩn			
10.1	Đoạn 1	Từ cầu Bông Lau	Trần Nhân Tông	10.000
11	Đường Nguyễn Văn Cừ			
11.1	Đoạn 1	Đường Hai Bà Trưng	Cầu vượt Ninh Phong	5.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
11.2	Đoạn 2	Cầu vượt Ninh Phong	Cầu Yên	7.000
12	Ngô Gia Tự			
12.1	Đoạn 1	Đường Hai Bà Trưng	Bắc Cầu Vượt	18.000
12.2	Đoạn 2	Nam Cầu Vượt	Cầu Vững Trăm	15.000
13	Đường 482C	Đường 30/6	Phường Đông Hoa Lư	3.000
14	Đường 1A			
14.1	Đoạn 1	Giáp cầu Yên	Cầu Vồ (Tây đường)	7.000
15	Đường Du lịch Tam Cốc Bích Động			
15.1	Đoạn 1	Từ cầu vòm	Bến xe Đồng Gừng	8.000
15.2	Đoạn 2	Bến xe Đồng Gừng	Cầu Chợ Ninh Hải	8.000
15.3	Đoạn 3	Cầu Chợ Ninh Hải	Chùa Bích Động	8.000
15.4	Đoạn 4	Đình Các	Đền Thái Vi	6.000
16	Đường ĐT 477 - Đường tránh thành phố Ninh Bình cũ			
16.1	Đoạn 1	Khách sạn GOLD Hotell	Cầu qua sông Hệ	6.000
16.2	Đoạn 2	Đê Đồng Vạn	Giáp đất Ninh Phong	5.000
17	Ninh An cũ			
17.1	Đường 1A đi Ninh Vân-Hệ Đường	Đường QL 1A	Đến Nhà máy phân lân	8.000
17.2		Hết Nhà máy phân lân	Giáp Ninh Vân (Đường mới)	5.000
18	Ninh Vân cũ			

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
18.1	Đường 1A đi Ninh Vân - Hệ Dưỡng	Ranh giới giáp Ninh Vân - Ninh An	Ngã ba lương thực	5.000
18.2		Nhà máy xi măng Hệ Dưỡng	Giáp đất Ninh An	5.000
18.3	Đường ĐT 477 tránh TP Ninh Bình đoạn Vũ Xá Ninh Vân	Cổng Vân An (Vũ Xá)	Đường vào nhà máy xi măng Duyên Hà	5.000
19	Ninh Thăng cũ			
19.1	Khu dân cư Đồng Đốt, Cửa Đình	Đường du lịch Tam Cốc	Đê sông Hệ (Đường 19m)	5.000
19.2		Đường du lịch Tam Cốc	Đê sông Hệ (Đường 12m + 15m)	4.000
19.3		Các đường xương cá trong khu đầu giá		3.000
B	KHU DÂN CƯ PHƯỜNG			
I	Phường Ninh Phong cũ			
1	Khu dân cư dãy trong Đường Nguyễn Huệ	Phố Tương Lai	Phố Đoàn Kết	8.000
	Các lô phía Tây Đường Nguyễn Huệ	Các lô phía Tây Đường Nguyễn Huệ bám mặt đường sông Vân		5.000
2	Ngõ 704 đường 30/6 (Đường trục phố Vân Giang)	Từ số nhà 704	Nhà máy nước sạch Vân Giang	4.000
3	Các ngõ phố Vân Giang			3.000
4	Ngõ 178 Đường Hai Bà Trưng	Ngã tư Phúc Lộc	Đường Lê Duẩn	5.000
		Đường Lê Duẩn	Chùa Phúc Lộc	4.000
5	Ngõ 1 đường 30/6	Đường 30/6	Cầu Đức thế	4.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở	
		Từ	Đến		
6	Ngõ 127 (ngõ 85 cũ) Đường Trần Nhân Tông	Đường Nguyễn Văn Cừ	Đầu Phố Phúc Lai	3.000	
7	Ngõ 3 đường Lý Nhân Tông	Cầu Đức Thế	SN 04 phố Đức Thế (nhà ông Luân)	2.800	
8	Khu dân cư 65 lô An Hòa	Trạm biến thế An Hòa	Đường bê tông	4.500	
9	Khu dân cư dân cư phía Tây đường Vành Đai (Trần Nhân Tông)				
9.1	Tuyến đường gom Đường Trần Nhân Tông			13.900	
9.2	Các lô phía Nam bóm đường 20,5m			15.700	
9.3	Các tuyến đường còn lại			13.000	
10	Khu dân cư phía Nam trụ sở UBND phường Ninh Phong cũ				
10.1	Tuyến đường Lý Nhân Tông			22.100	
10.2	Tuyến đường 20,5m			15.700	
10.3	Tuyến đường 18,5m			14.600	
10.4	Các tuyến đường còn lại			13.000	
11	Khu dân cư mới phía Tây đường Lý Nhân Tông, phường Ninh Phong cũ				
11.1	Tuyến đường Lý Nhân Tông			22.100	
11.2	Tuyến đường 24m			17.100	

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở	
		Từ	Đến		
11.3	Tuyến đường 20,5			15.700	
11.4	Tuyến đường 18,5m			14.600	
11.5	Các tuyến đường còn lại			13.000	
12	Khu dân cư phía Nam phố Đức Thế, phường Ninh Phong cũ				
12.1	Tuyến đường Lý Nhân Tông			18.500	
12.2	Tuyến đường 40m theo quy hoạch			16.600	
12.3	Tuyến đường 30m theo quy hoạch			13.100	
12.4	Tuyến đường 27m theo quy hoạch			13.100	
12.5	Các tuyến đường còn lại bên trong			10.600	
13	Khu dân cư Phong Đoàn				
13.1		Đường Hai Bà Trưng	Cầu vượt	5.000	
13.2	Các lô đất bám đường trục Bắc Nam	Đường Lê Duẩn	Hai Bà Trưng	8.000	
13.3	Các lô bám mặt đường phía trong KDC Phong Đoàn I+II			6.000	
13.4	Các lô đất KDC cũ Phong Đoàn			4.000	
14	Khu dân cư An Hòa				
14.1	<i>Khu dân cư An Hòa 1</i>				
14.1.1	Các lô đất bám phía giáp phía Nam cụm công nghiệp, đường 24m			8.000	

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở	
		Từ	Đến		
14.1.2	Các lô mặt bóm đường Tàu (Nguyễn Văn Cừ) Đường 15m			8.000	
14.1.3	Các lô Bóm mặt đường 20,5m			10.000	
14.1.4	Các lô thuộc tuyến đường còn lại			8.000	
14.2	<i>Khu dân cư An Hòa 2</i>				
14.2.1	Các lô đất bóm phía giáp phía Nam cụm công nghiệp, đường 24m			8.000	
14.2.2	Các lô mặt bóm đường 17m			8.000	
14.2.3	Các lô Bóm mặt đường 20,5m			10.000	
15	Đất khu dân cư còn lại			2.000	
II	Phường Ninh Sơn cũ				
1	Ngõ 466,488 đường Nguyễn Công Trứ (Đường 1,2 phố Thanh Bình)	Đường Nguyễn Công Trứ (đường Đình Tiên Hoàng cũ)	Hết Ngõ	5.000	
2	Nghách 2,4,8 thuộc ngõ 466 Đường Nguyễn Công Trứ (Các ngõ thuộc đường 1 phố Thanh Bình cũ)			4.500	
3	Nghách 2,3,6,10,13 thuộc ngõ 488 Đường Nguyễn Công Trứ (Các ngõ thuộc đường 2 phố Thanh Bình cũ)			4.500	
4	Ngõ 914 đường Nguyễn Công Trứ (Đường Đông Thịnh cũ)	Đường Nguyễn Công Trứ	Hết Ngõ	5.000	
5	Khu dân cư Chùa Châm, Tây Đường Vành đai			5.000	
6	Khu dân cư Giếng Mỹ, Vườn Am			5.000	
7	Ngõ 522 Nguyễn Công Trứ (Các ngõ dọc cũ)	Đường Nguyễn Công Trứ	Nhà ông Thịnh	4.000	

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở	
		Từ	Đến		
8	Ngõ 548; 594; 632; 656; 688; 704; 754; 822; 860 Nguyễn Công Trứ (Các ngõ dọc cũ)	Đường Nguyễn Công Trứ	Hết ngõ	4.000	
9	Ngõ 57, 83, 141, 171, 189, 217, 249, 287, 319, 367, 381, 391, 399, 425, 465, 483, 503, 539, 565, 585 (Các ngõ ngang cũ)	Đường Phạm Thiện Duật	Đường Nguyễn Quang Khải	3.000	
10	Ngõ 47; 333; 345; 361 Đường Phạm Thiện Duật (ngõ ngang cũ)	Đường Phạm Thiện Duật	Hết Ngõ	3.000	
11	Ngõ 51 đường Trần Quang Khải (khu DC Bắc Thịnh cũ)			3.000	
12	Đất khu dân cư các phố Thượng Lân, Bích Đào, Phong Đào, Bắc Thịnh			3.000	
13	Khu DC Dọc Bồng, Miếu Cậy			3.000	
14	Khu dân cư phía Nam, phía Bắc trụ sở UBND Phường Ninh Sơn			4.000	
15	Các Đường phố phía trong khu đô thị mới Phong Sơn			7.000	
16	Đường tuyến T29			6.000	
17	Khu dân cư Vườn Trên	Tuyến đường Trần Quang Khải		18.500	
		Các tuyến đường còn lại		12.000	
18	Các tuyến đường còn lại trong khu dân cư dân cư Tây Vành Đại (Trần Nhân Tông)	Tuyến đường gom đường Trần Nhân Tông		13.900	
		Các tuyến đường còn lại		10.300	
19	Ngõ 942 đường Nguyễn Công Trứ	Đường Nguyễn Công Trứ	Hết ngõ	8.000	

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở	
		Từ	Đến		
20	Ngõ 93, 141, 177, 221, 251 Đường Trần Quang Khải	Đường Trần Quang Khải	Hết ngõ	3.000	
21	Khu dân cư phía nam đường Trần Nhân Tông	Tuyến đường gom đường Trần Nhân Tông		13.900	
		Các tuyến đường còn lại		10.300	
22	Khu dân cư phía Nam phố Thượng Lân			7.000	
23	Khu dân cư phía Tây đường Phạm Thận Duật			5.000	
24	Khu dân cư còn lại			2.000	
III	Ninh Vân cũ				
1	Trục Đường xã	Ngã ba Lương thực (Đồng Quan)	Hết làng nghề đá mỹ nghệ Ninh Vân	2.000	
		Hết làng nghề đá mỹ nghệ Ninh Vân	Cổng nhà máy XM Hệ Dưỡng	2.000	
		Ngã ba Lương Thực (Đồng Quan)	Ngã tư (cửa đền Vũ Xá)	1.400	
		Ngã tư (cửa đền Vũ Xá)	Ngã tư Chiến Mùi (Hệ)	1.400	
		Ngã tư Chiến Mùi (Hệ)	Hết trại giam Ninh Khánh	1.200	
		Ngã ba ông Hiền (Đồng Quan)	Ngã ba ông Hữu (Xuân Thành)	1.200	
		Ngã ba ông Huyền (Xuân Phúc)	Ngã 5 (thôn Thượng)	1.200	
		Ngã 5 (thôn Thượng)	Nhà ông Ban (Phú Lăng)	1.200	
		Ngã 5 (thôn Thượng)	Bờ Hồ XM Hệ Đường	1.200	
		Ngã ba ông Dẫn (thôn Thượng)	Chợ Hệ	1.200	
		Chợ Hệ	Ngã 3 ông Đạt (Dưỡng Thượng)	1.100	
		Cổng nhà máy XM Duyên Hà	Mỏ Dứa (Ga Gềnh)	1.100	

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở	
		Từ	Đến		
		Cầu Bến Đang	Cổng 2 nhà máy XM Duyên Hải	3.000	
		Ngã tư (cửa đến Vũ Xá)	Ngã 3 ông Tân (Chấn Lữ)	1.200	
		Ngã 3 ông Tân (Chấn Lữ)	Ngã 4 Cổng Núi Am (thôn Thượng)	1.200	
		Ngã 4 Cổng Núi Am (thôn Thượng)	Ngã 4 ông Bồng (thôn Hệ)	1.100	
		Ngã 4 ông Bồng (thôn Hệ)	Ngã 4 ông Lương (thôn Hệ)	1.200	
		Ngã 4 ông Lương (thôn Hệ)	Nhà Văn hóa (thôn Tân Dưỡng 2)	1.200	
2	Khu dân cư còn lại	Khu dân cư thôn Xuân Phúc, Xuân Thành, Đông Quan, Tân dưỡng I, Tân dưỡng II		1.100	
		Khu dân cư thôn Vũ xá, Chấn lữ, Thôn thượng, Phú Lăng, Vạn Lê, Hệ, Dưỡng hạ, Dưỡng thượng		800	
3	Khu dân cư Cổng Tu - Vũ Xá			4.200	
4	Khu dân cư Đồng Bề - Phú Lăng			8.200	
5	Khu dân cư Thôn Xuân Phúc (đầu giá năm 2022)			4.000	
6	Khu tái định cư Đồng Bề trong			3.500	
IV	Ninh An cũ				
1	Trục Đường xa	QL1A	Giáp N. Vân (Đê sông Vó)	3.000	
		Các đường xương cá trong khu đầu giá (đê sông Vó)		2.000	

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở	
		Từ	Đến		
		Trục đường phố Bộ Đầu, Xuân Mai, Đông Trang		1.800	
		Trục đường phố Đông Thịnh, Đông Hội		1.800	
2	Đường Cán cò	QL1A	Đến cổng xã	2.500	
		Cổng xã	Trạm bơm Đò Chủ	2.500	
3	Khu dân cư	Khu dân cư thôn Bộ Đầu, Xuân Mai, Đông Trang		1.500	
		Khu dân cư thôn Đông Thịnh, Đông Hội		1.500	
		Khu dân cư Mạ Đồng phố Đông Hội		2.000	
4	Khu Tái định cư Đông Hội, Đông Thịnh (trục đường trong khu tái định cư)			3.000	
V	Ninh Thắng cũ				
1	Đường trục xã (Đường du lịch cũ)	Giáp đất Ninh Phong	Cổng Khai Hạ	2.000	
		Cây đa Ninh Thắng	Chùa Khả Lương	3.000	
		Chùa Khả Lương	Giáp Ninh Xuân	1.500	
		Đường du lịch cũ	Bến đò Hành Cung	2.500	
		Đường quai Vạc	Sông Hộ	1.800	
		Đường du lịch mới	Bến đò Tuân Cáo	1.500	
		Đường bê tông ông Long đội 4	Vườn tằm Khả Lương	1.500	
		Trạm y tế xã	Kênh cấp II Đông Cửa	1.800	

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở	
		Từ	Đến		
2	Khu dân cư còn lại			1.300	
3	Đất ở thuộc các thung			800	
VI	Ninh Hải cũ				
1	Trục Đường xã	Ngã ba ông Nhật	Cổng trường cấp I	1.500	
		Ngã ba ông Nam	Hết nghĩa trang cũ	1.500	
		Nghĩa trang cũ	Hết Chùa Sở đỏ Xước	1.500	
		Ngã ba chùa Bích Động	Trạm bơm Hải Nham	1.500	
2	Khu dân cư	Phố Văn Lâm		1.500	
		Ven núi Phố Văn Lâm		1.300	
		Phố Hải Nham		1.100	
		Phố Khê Ngoài, Còi Khê, Khê Trong		1.100	
3	Đất ở thuộc các thung			1.000	
4	Mặt Đường trục xã khu dân cư Khê Trong - Khê Ngoài (Khu đấu giá)			6.000	
5	Các đường còn lại trong Khu dân cư Khê Trong - Khê Ngoài (khu đấu giá)			4.000	

27. Phường Tây Hoa Lư

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
A	TRỤC GIAO THÔNG CHÍNH			
1	Đường 1A			
1.1	Đoạn 1	Cầu Gián	Phố Mỹ Lộ phường Hoa Lư	12.000
2	Đường ĐT 477 - Đường tránh thành phố Ninh Bình			
2.1	Đoạn 1	Giáp QL 1A	Khu tái định cư 477	6.000
2.2	Đoạn 2	Khu tái định cư 477	Hết thôn Quán Vinh, phường Tây Hoa Lư	7.000
3	Đường ĐT 38B (Đường 12C cũ)			
3.1	Đoạn 1	Cầu Thiên Tôn	Hết Phủ Thành Hoàng	5.000
3.2	Đoạn 2	Hết Phủ Thành Hoàng	Ngã ba Yên Trạch	6.000
3.3	Đoạn 3	Ngã ba Yên Trạch	Cầu Dền	7.000
3.4	Đoạn 4	Cầu Dền	Ngã ba dê	6.500
3.5	Đoạn 5	Ngã ba dê	Núi Nghễn	4.000
3.6	Đoạn 6	Núi Nghễn	Cầu Đen	3.500
3.7	Đoạn 7	Từ cầu Đen	Hết hồ Đàm Thị	3.500
3.8	Đoạn 8	Cổng phụ chùa Bái Đính	Đường rẽ vào tổ dân phố 8	3.200
3.9	Đoạn 9	Đường rẽ vào tổ dân phố 8	Ngã ba giao đường Bái Đính Cúc Phương với đường Quốc Lộ 38B	3.000
3.10	Đoạn 10	Ngã ba giao đường Bái Đính Cúc Phương với đường Quốc Lộ 38B	Cầu bến Nhảy	2.800

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
4	Đường -Ninh Xuân - Trường Yên - ĐT491B			
4.1	Đoạn 1	Hết Máng Nước	Đình Quèn Thụ Mộc	2.000
4.2	Đoạn 2	Hết Cầu Ghềnh Tháp	Đường 12C (bà Lốc)	3.500
5	Đường Tràng An			
5.1	Đoạn 1	Trung tâm bến thuyền	Đền Vực	5.500
6	Đường Kênh Đô Thiên			
6.1	Đoạn 1	Giáp phường Hoa Lư	Đê Hoàng Long	4.000
7	Đường QL 12B			
7.1	Đoạn 1	Bưu điện Quỳnh Sơn	Trạm điện Quỳnh Phong	7.000
7.2	Đoạn 2	Trạm điện Quỳnh Phong	Trụ sở UBND xã Sơn Hà cũ	6.000
7.3	Đoạn 3	Trụ sở UBND xã Sơn Hà cũ	Giáp xã Yên Sơn	2.500
B	KHU DÂN CƯ PHƯỜNG TÂY HOA LƯ			
I	GIA SINH - GIA VIỄN CŨ			
1	Đường vào trụ sở UBND xã Gia Sinh cũ	Từ cây xăng	Tường bao chùa Bái Đính	2.500
2	Khu Tái định cư	Dãy 1		6.500
		Các dãy còn lại		5.500
3	Đường tuyến 8A	Giáp Đường 38B (tên cũ là Đường 12C)	Đền Mom (tổ dân phố 4) -(Tên cũ là Đê Đồng Lâm)	
		Đê Đồng Lâm	Ngã 3 hàng	2.500
		Ngã 3 hàng	Giáp đường 38B (tên cũ là Đường 12C)	2.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
4	Đường phân lô tổ dân phố 10	Đoạn từ Bưu điện	Tường bao chùa Bái Đính	2.000
5	Đường vành hồ	Từ đường Anh Trỗi	Giáp tuyến 6	2.000
6	Đường Vành Nghè	Nhà ông Ninh	Nhà ông Sinh	2.000
		Đường 12C	Giáp đường Vành Nghè	2.000
7	Tuyến 8B	Từ cầu Đen	Bến xe chùa Bái Đính	2.000
8	Đường 19/8	Tháp Hồ Đàm Thị	Âu Lê	1.500
9	Đường nối 8A-8B	Đầu đường tuyến 8A	8B	1.500
10	Khu dân cư Ao hồ			1.500
11	Đường tuyến 6	Đường 12C	Hang Long ẩn	1.500
12	Khu Vụng Sơn và Khu dân cư Xuân Trì			1.500
13	Đường du lịch cửa Ui	Đường 12c	Cửa Ui	1.100
14	Đường phân lô chậm lũ (từ khu tái định cư đến tổ dân phố 5)	Từ nhà Loan Thế	Trường mầm non mới	1.100
15	Đường phân lô tổ dân phố 2	Từ đường 19/8	Tuyến 8B	1.100
		Từ nhà ông Quý (giáp tuyến 8B)	Nhà bà Hưởng	1.100
		Từ Homstay Riverside	Nhà ông Ba	1.100
		Cổng nhà ông Việt	Núi Lý	1.100
16	Vị trí ven đường liên tổ dân phố còn lại			1.200
17	Khu dân cư vườn cây tổ dân phố 5			1.300
II	NINH GIANG CŨ			
1	Đường trục xã	Từ QL 1A	Đường 477	5.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
		Đường 491	Ngã tư KDC Cá Dũ Tổ dân phố Nam	3.000
		Trạm Y tế	Giáp phố Thiên Sơn phường Hoa Lư	2.500
2	Đường 30	Giáp Đường 477	Ngã tư đầu làng tổ dân phố Trung Trữ	3.000
3	Đường chiến lược	Cổng 30	Giáp đê Hoàng Long	2.500
4	Đường giữa đồng	Từ đường 30	Giáp đê Hoàng Long	2.500
5	Đường công ông Sơn	Giáp đường chiến lược	Ngã ba nhà ông Huyền Bãi Trữ	1.500
6	Đường tổ dân phố La Mai	Cổng làng	Tổ dân phố 2 La Mai	1.500
		Tổ dân phố 2 La Mai	Điện La Mai	1.500
		Chùa Thượng La Mai	Giáp đê sông Đáy	2.000
		Các nhánh đường còn lại		1.200
7	Đường tổ dân phố La Vân	Cổng làng	Cuối làng (nhà ông Thành)	1.900
		Từ QL 1A	Hết Chùa Phong Phú	1.800
		Các nhánh đường còn lại		1.200
8	Đường tổ dân phố Bãi Trữ	Từ kênh Đô Thiên	Ngã 4 ông Huyền	1.500
		Hết nhà ông Huyền	Hết nhà ông Ly	1.500
		Hết nhà ông Ly	Giáp đê sông Hoàng Long	1.500
		Giáp đất ông Huyền	Đường Quai	1.500
		Giáp nhà ông Lương	Hết nhà văn hóa tổ dân phố bãi Trữ	1.500
		Các nhánh Đường còn lại		1.200

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
9	Đường tổ dân phố Trung Trữ	Hết nhà Ông Hiền (tổ dân phố Tây)	Hết nhà Ông Mây (tổ dân phố Nam)	1.500
		Hết nhà Ông Tài (tổ dân phố Nam)	Hết nhà Ông Thành	1.500
		Đường 30 (tổ dân phố Đông Đầu làng Trung Trữ)	Hết nhà Bà Quế (tổ dân phố Tây)	1.500
		Hết đất ông Tài Luyện (tổ dân phố Nam)	Hết đất bà tuyển Đắc, tổ dân phố	1.500
		Giáp đường 30 (Đường Vườn Thiu)	Giáp đường trục xã	1.800
		Các nhánh đường còn lại		1.200
10	Khu dân cư Cá Dũ	Trục Đường 19m trong khu đấu giá		1.800
		Trục đường 15m trong khu đấu giá		1.500
11	Đường tổ dân phố Phong Phú			
11.1	Đường phía Nam Làng	Giáp đình Phong Phú	Hết đất ao bà Dệt	1.500
11.2	Đường giữa làng	Giáp đình Phong Phú	Hết đất ông Bốn	1.500
11.3	Đường phía Tây Lảng	Núi Dược	Hết đất nhà ông Xứng	1.500
11.4	Các Đường nhánh còn lại			1.200
12	Đê sông Chanh	Núi Gạc	Trạm bơm Quán Vinh	1.500
13	Khu Trung tâm Trung Trữ	Trục đường 15m (dãy nhà vườn)		7.000
14	Khu dân cư Tây La Vân	Trục đường 15m (dãy nhà vườn)		7.200
		Trục đường 15m (dãy nhà lô)		9.000
III	TRƯỜNG YÊN CỬ			
1		Đê Hoàng Long	Hết Cầu Dền	2.500

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
	Đường liên 5 tổ dân phố (Trường Xuân, Trường Thịnh, Tân Hoa, Vàng Ngọc, Yên Trạch)	Ngã 3 Trường Thịnh	Hết Cầu Đông	2.000
		Ngã ba nhà ông Lục	Phủ Đông Vương	1.800
		Phủ Đầu Tường	Cổng làng Yên Trạch	1.800
2	Đường trục tổ dân phố	Đường trục tổ dân phố Yên Trạch		1.500
		Đường trục tổ dân phố Tụ An		1.200
		Đường trục 6 tổ dân phố Thắng Thành: Đông, Tây, Nam, Bắc, Trung, Tam Kỳ		1.500
		Đường trục các tổ dân phố còn lại		1.200
3	Khu Tái định cư Hang Muối Cạn			3.000
4	Khu Tái định cư Ngòi Gai		Tuyến đường 1-1	4.000
			Các Đường nhánh còn lại	3.000
IV	NINH HÒA CŨ			
1	Tuyến đường 1-1	Từ nhà hàng Hoa Sơn	Đến giáp đất Tràng An	3.000
2	Đường liên tổ dân phố	Đền Hành Khiển	Hết Trạm bơm Hồng Phong	1.800
		Đường 12C cũ (Nhà Ô Hưng)	Hết Thanh Hạ	1.500
		Đường 12C cũ (Bưu điện)	Hết Ngô Thượng	1.500
		Đường 12C cũ (Quèn Ồi)	Hết Thanh Hạ	1.200
		Đường 12C cũ (ông Lục)	Nhà máy nước sạch	1.200
		Khu tái định cư Hồng Phong	Xóm trại Áng Ngũ (Bà Hòe)	1.200
		Cuối làng Thanh Hạ	Hết Ngô Hạ	1.100

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
		Đường 12C cũ (Chùa Quán Vinh)	Đầu Tổ dân phố Quán Vinh (Vinh Quang cũ)	1.200
		Đường 12C cũ (Chùa Quán Vinh)	Hết Vinh Sơn (DT 477)	1.200
		Đường Thống Nhất	Cầu Đại Áng	1.200
3	Khu tái định cư DT.477			6.000
4	Khu tái định cư Hồng Phong			3.000
5	Đường 38B mới	Giáp phường Hoa Lư	Đường 477	3.000
V	PHÚC SƠN CŨ (SƠN HÀ VÀ SƠN LAI)			
1	Đường trục chính của xã Phúc Sơn cũ			1.200
2	Đường trục tổ dân phố			1.000
3	Khu dân cư tổ dân phố Đa Hàng (các lô nằm phía trong đường 477c)			1.200
4	Đường du lịch Bái Đính - Cúc Phương	Giáp xã Quỳnh Lưu	Đường Bái Đính Cúc Phương (Gia Sinh)	8.000
5	Đường 477 C	Từ giáp QL 38	Cầu Thống Nhất giáp xã Gia Phong	6.000
VI	GIA TÂN CŨ			
1	Đường vào làng Tủy Hối	Đầu Đường DT477	Góc cua đầu tiên (gần nghĩa trang)	1.200
VII	TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI			
1	Khu dân cư còn lại (Gia Sinh cũ, Phúc Sơn cũ)			800
2	Khu dân cư còn lại (Ninh Giang cũ, Ninh Hòa cũ, Trường Yên cũ, Gia Tân cũ)			1.000

28. Phường Đông Hoa Lư

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
A	TRỤC GIAO THÔNG CHÍNH			
1	Đường QL10 (Nguyễn Công Trứ)			
1.1	Đoạn 1	Ngã tư Go Ninh Bình	Hết đất phường	15.000
B	KHU DÂN CƯ PHƯỜNG			
I	XÃ NINH PHÚC CŨ			
1	Đường Ninh Tôn (đường trục xã)	Từ đường Nguyễn Công Trứ (Chợ Bội)	Trạm Y tế	4.000
		Hết Trạm Y tế	Trường Tiểu học Ninh Phúc	2.000
		Hết trường Tiểu Học Ninh Phúc	Sông vạc	1.800
2	Đường Trần Khát Chân	Đường Nguyễn Công Trứ	Chùa gạo	1.800
3	Đường vào cảng Ninh Phúc			
3.1	Đường vào Cảng cũ	Đường Nguyễn Công Trứ	Nhà thờ Ninh Phúc	4.000
3.2	Đường vào Cảng khô ICD	Đường Trần Nhân Tông	Hết cầu vượt	3.000
3.3	Khu dân cư Mả Lễ, Nghĩa Trang được giao đất			2.000
3.4	Khu dân cư Đông Hạ (đầu giá 2023)			8.000
4	Khu dân cư phía Tây đường vành đai (các lô đất phía trong)			6.000
5	Khu dân cư phía Tây Đường vành đai (đường Trần Nhân Tông)	Tuyến đường gom đường Trần Nhân Tông		13.900

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
		Các tuyến đường còn lại Quy hoạch khu dân cư phía Tây Đường vành đai)		10.300
6	Khu dân cư phía Bắc sân vận động Ninh Phúc	Tuyến đường Ninh Tồn		12.300
		Tuyến đường 24m		9.000
		Tuyến đường 20,5m		8.300
		Các tuyến đường quy hoạch còn lại		6.600
7	Khu dân cư thôn Vĩnh Tiến (Khu đấu giá)	Các lô bám đường gom DT 476, đường Bái Đình - Kim Sơn		4.000
		Các lô bên trong		3.000
8	Khu tái định cư dự án xây dựng tuyến đường kết nối cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình với Quốc lộ 1A và dự án Khu công nghiệp Phúc Sơn			8.000
II	XÃ KHÁNH HOÀ CŨ			
1	Đường vào trục xã Khánh Hoà cũ	Đường quốc lộ 10	Ngã ba Đường vào đền Đông	5.000
		Đường vào đền Đông	Giao đường giao cao tốc (xóm Thượng II)	4.000
		Giao đường giao cao tốc (xóm Thượng II)	Cổng sân vận động Trung tâm xã	3.000
		Cổng sân vận động Trung tâm xã	Ngã ba đường vào trụ sở hợp tác xã Yên Khang cũ	2.500

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
		Ngã ba đường vào trụ sở hợp tác xã Yên Khang	Giáp đường đê Sông Vạc	2.000
		Nhà Ông Luân	Đê Sông Vạc	1.800
2	Đường đê Sông vạc	Cổng Sông Chanh	Giao đường Ninh Tồn	2.000
3	Đường Liên Xóm Nội Ngoại	Ngã ba công ông Hơ	Đến cuối xóm nội	1.500
4	Các đoạn đường trục xã còn lại			2.000
5	Khu vực Hòn đá (Khu dân cư đầu giá sau trại giống)			4.000
6	Khu tái định cư A, B - xóm Chợ Dầu, xóm Đông			7.000
7	Khu dân cư mới giáp khu tái định cư B			7.000
8	Tuyến đường quy hoạch 20,5 m			8.300
9	Các tuyến đường quy hoạch phía trong			6.600
10	Đường trục xóm rậm			3.000
11	Khu DC lô VII-27	Tuyến đường 20,5m		8.300
		Các tuyến đường quy hoạch phía trong		3.000
12	Đường kênh N4	Nhà ông Xốp (xóm Đông)	Nhà ông Hội (xóm Chùa)	1.600
III	XÃ KHÁNH PHÚ CŨ			
1	Đường trục thôn Phú Cường - Phú Sơn	Đường Quốc lộ 10	Đến hết	3.500
2	Đường trục xã thôn Phú Long	Đường Quốc lộ 10	Đến hết	4.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
3	Đường trục Sông Chanh	Kênh điều hoà khu Công nghiệp	Hết đất Khánh Phú cũ	3.000
		Giáp QL 10	Sông Chanh	4.000
4	Đường trục Phú An	Ngã ba Trịnh Thỉnh-Nhà văn hoá Phú An	Đến hết	3.000
5	Đường Trục Phú Bình			5.000
6	Dãy 2 Khu dân cư phố Phú Tân			3.000
7	Khu Tái Định Cư Phú Hải			5.000
8	Khu dân cư Chợ vệ			8.000
IV	XÃ KHÁNH AN CŨ			
1	Đường trục xã Khánh An cũ	Giáp địa phận Đường Quốc lộ 10	Trường Tiểu Học Khánh An	4.000
		Trường Tiểu Học Khánh An	Trường Mầm non 19/5	3.000
		Trường Mầm non 19/5	Cổng đá (khu dân cư cũ)	2.000
		Khu dân cư Phú trung đi Phú Hạ năm 2016		3.000
2	Đường trục Yên Cống	Giáp địa phận Đường Quốc lộ 10	Nhà ông Khoa	2.000
		Nhà ông Khoa	Đền Đức Độ Nhị	2.500
3	Đường dãy 2 Đường 10			3.500
4	Khu dân cư thôn Phú Trung đi Phú Hạ			3.000
5	Khu dân cư đường 482E			4.000
V	KHU DÂN CƯ CÒN LẠI			800
VI	CÁC KHU DÂN CƯ, TÁI ĐỊNH CƯ MỚI			

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Khu dân cư phố Phú Trung đi Phú Hạ (đầu giá)			
1.1	Các tuyến đường rộng 15m			6.000
1.2	Các tuyến đường còn lại			4.000
2	Khu dân cư phục vụ tái định cư bị ảnh hưởng giải phóng mặt bằng dự án đầu tư xây dựng tuyến đường ĐT 482 kết nối Quốc lộ 1A với quốc lộ 12B			
2.1	Các tuyến đường rộng 15m			6.000
2.2	Các tuyến đường còn lại			4.000
3	Khu quy hoạch các lô đất có ký hiệu 4,5,6,7 xã Khánh Phú			
3.1	Tuyến đường rộng 32m			12.000
3.2	Tuyến đường rộng 20m			10.000
3.3	Tuyến đường rộng 19m			8.000
3.4	Tuyến đường còn lại			6.000
4	Khu tái định cư đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam tại thôn Đường 10, thôn Triều			6.000
5	Khu tái định cư đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam tại thôn Phú Hải			
5.1	Các lô đường 15m			7.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
5.2	Các lô đường còn lại			4.000
6	Khu tái định cư đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam tại khu xóm Ngoại			
6.1	Các lô đường rộng 33m			8.000
6.2	Các lô đường rộng 26m			6.000
6.3	Các lô đường còn lại			5.000
7	Khu tái định cư tại phố Đông Thượng; Đoàn Thượng, phường Đông Hoa Lư			
7.1	Các lô đường rộng 24m			9.000
7.2	Các lô đường rộng 20,5m			8.300
7.3	Các tuyến còn lại			6.600
VII	CÁC ĐƯỜNG PHÁT SINH MỚI HOẶC CHƯA CÓ TÊN NÊU TRÊN ĐƯỢC XÁC ĐỊNH THEO ĐỘ RỘNG, MẶT CẮT ĐƯỜNG NHƯ SAU			
1	Đường có mặt cắt trên 15m			9.000
2	Đường có mặt cắt từ 9m đến 15m			7.500
3	Đường có mặt cắt dưới 9m			5.000

29. Phường Tam Điệp

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường Quang Trung (QL1A)	Đường Thiên Quan	Đường Trương Hán Siêu	14.500
		Đường Trương Hán Siêu	Đường Quang Sơn	17.000
		Đường Quang Sơn	Hết địa phận phường Tam Điệp	8.500
2	Đường Ngô Văn Sở	Đường Thiên Quan	Đường Phan Huy Ích	
		Phía đồi		3.000
		Phía Suối		1.500
		Đường Phan Huy Ích	Đường Trần Phú	3.000
3	Đường Trương Hán Siêu	Đường Quang Trung	Đường Trần Phú	9.500
4	Đường Suối Ngầm	Đường Quang Trung	Đường Trần Phú	6.000
5	Đường Tạ Uyên	Đường Quang Trung	Cổng Trung tâm Y tế Tam Điệp	7.000
		Cổng Trung tâm Y tế Tam Điệp	Đường Vũ Duy Thanh	2.000
		Gặp Đường Vũ Duy Thanh	Đường Trần Phú	2.500
6	Đường Đồng Giao	Đường Quang Trung	Đường Trần Phú	7.000
		Đường Trần Phú	Đường Phạm Văn Đồng	11.000
		Đường rẽ vào tổ dân phố Khe Gỏi	Hết địa phận phường Tam Điệp	1.000
7	Đường Trần Phú	Ngã 3 cổng trường CĐĐNCĐXD	Đường Tạ Uyên	7.500
		Đường Tạ Uyên	Đường Đồng Giao	8.200
		Đường Đồng Giao	Đường Quang Trung	9.200
8	Đường Thanh Niên	Đường Quang Trung	Đường Trần Hưng Đạo	9.200

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
		Đường Trần Hưng Đạo	Đường Xuân Thủy	2.000
		Đường Xuân Thủy	Đường Trần Phú	3.000
9	Đường Nguyễn Du	Đường Trần Phú	Đường Thanh Niên	6.000
		Đường Thanh Niên	Đường Hoàng Quốc Việt	4.000
10	Đường Kim Đồng	Đường Trần Phú	Đường Thanh Niên	5.000
11	Đường Vạn Xuân	Đường Trần Phú	Đến cuối đường	4.000
12	Đường Phan Huy Ích (Đường Ngô Văn Sở nhánh 1)	Đường Quang Trung	Đường Ngô Văn Sở (hết đất bà Hiền)	
		Phía đôi		3.000
		Phía Suối		1.700
13	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Ngã 3 cổng trường CDDNCĐXD	Đường Xuân Thủy	1.700
14	Đường Xuân Thủy	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Thanh Niên	3.000
		Đường Thanh Niên	Đường Vạn Xuân	1.700
		Đường Vạn Xuân	Hết đường	1.500
15	Đường Thiên Quan (Quốc lộ 12B cũ)	Đường Quang Trung	Đường Ngô Văn Sở	9.000
16	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Phú	Đường Thanh Niên	3.000
		Đường Thanh Niên	Hết đường	3.500
17	Đường Trần Quang Diệu	Đường Quang Trung	Đường Nguyễn Trung Ngạn	1.700
18	Đường Nguyễn Trung Ngạn	Đường Trương Hán Siêu	Đường Trần Quang Diệu	2.000
		Đường Trần Quang Diệu	Đường Phan Huy Ích (Qua Suối tổ 2)	1.700

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
19	Đường Trương Công Định	Đường Quang Trung	Ngã tư đường rẽ đi Trung tâm Y tế Tam Điệp	3.000
		Ngã tư đường rẽ đi TT Y tế Tam Điệp	Đường Vũ Duy Thanh	1.700
20	Đường Vũ Duy Thanh (Đi theo hướng tổ 10A)	Đường Trần Phú	Đường Tạ Uyên	1.700
		Đường Tạ Uyên	Đường Quang Trung	3.000
21	Đường Mạc Đĩnh Chi	Đường Thanh Niên	Gặp Đường Nguyễn Du	3.000
22	Đường Hoàng Quốc Việt	Đường Quang Trung	Đường Đồng Giao	3.000
		Đường Đồng Giao	Đường Trần Hưng Đạo	3.000
		Đường Trần Hưng Đạo	Hết đường	2.800
23	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Đồng Giao	Đường Trần Hưng Đạo	3.200
		Đường Trần Hưng Đạo	Hết đường	2.200
24	Đường Lê Lợi	Đường Đồng Giao	Đường Trần Hưng Đạo	3.200
		Đường Trần Hưng Đạo	Hết đường	2.200
25	Đường Đào Duy Từ	Đường Nguyễn Du	Đường Đồng Giao	4.500
26	Đường Quang Sơn	Đường Quang Trung	Đường Hồ Xuân Hương	4.500
		Đường Hồ Xuân Hương	Đường Lý Thái Tổ	3.500
		Đường Lý Thái Tổ	Đến đền Chúa Mỏ	2.000
		Đền Chúa Mỏ	Đến ngã ba đường Hồ Than	1.500
27	Đường Hồ Xuân Hương	Đường Quang Trung	Đường Quang Sơn	4.500

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
28	Đường Lê Ngọc Hân (Đường Z879 -Lũ 279)	Đường Quang Trung	Cổng Z879 - Lũ đoàn 279	1.200
29	Đường Chi Lăng	Đường Quang Trung	Cổng nhà máy xi măng Tam Điệp	3.700
		Cổng nhà máy Xi măng Tam Điệp	Ngã 3 Đường Ngô Thị Sỹ	1.300
30	Đường Đặng Tiến Đông	Đường Quang Sơn	Đường Phan Bội Châu	4.000
31	Đường Phạm Văn Đồng	Đường Đồng Giao	Đường Quang Sơn	6.000
32	Đường Phan Bội Châu	Đường Quang Sơn (Điểm đỗ xe nhà hàng Kim Sơn)	Đường Phạm Văn Đồng	4.000
33	Đường Bùi Thị Xuân	Đường Hồ Xuân Hương	Hết đường	1.300
34	Đại lộ Hoa Lư	Đường Phạm Văn Đồng	Nút giao cao tốc Bắc Nam	10.000
		Nút giao cao tốc Bắc Nam	Hết địa phận phường Tam Điệp	8.000
35	Đường Ngô Thị Sỹ	Đường Chi Lăng	Ngã 3 Tân Nhuận	1.000
36	Đường Trung Thượng	Đường Quang Sơn	Đường Chi Lăng	1.000
37	Đường Lý Thái Tổ			7.500
38	Các lô dãy trong khu dân cư phía Đông Đường Lý Thái Tổ	Đường 20.5 m		5.600
		Các đường còn lại		4.200
39	Đường trước cổng công ty giày Adora	Đường Lý Thái Tổ	Đường vành đai khu công nghiệp	1.800
40	Đường vành đai Khu công nghiệp	Đường Quang Sơn	Đường Chi Lăng	1.600
41	Khu dân cư mới phía Đông khu công nghiệp II			5.200
42	Đường trong Khu dân cư có quy hoạch Đường từ 5,0m trở lên đã được bê tông toàn bộ hoặc một phần bề mặt đường thuộc khu dân cư tổ 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10A; 10B; 11; 12; 13; 14; 15; 18; 19; 20; 1A; 2A; 3A; 4A; 5A; 6A; 7A			2.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
43	Đường có quy hoạch < 5.0m, Các ngách cắt vào nhà, các đường khác chưa có mặt bê tông 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10A; 10B; 11; 12; 13; 14; 15; 18; 19; 20; 1A; 2A; 3A; 4A; 5A; 6A; 7A			1.500
44	Các tuyến đường thuộc Tổ dân phố Trại Vòng			1.500
45	Các tuyến đường thuộc Tổ dân phố Tân Trung; Tổ dân phố Tân Nam; Tổ dân phố Tân Hạ; Tổ dân phố Thống Nhất; Tổ dân phố Tân Thượng; Tổ dân phố Tân Nhuận; Tổ dân phố Bãi Sỏi			1.000
46	Các tuyến đường của tổ dân phố Hang Nước; Khe Gò; Sông Vắn			1.000
47	Đường trong Khu dân cư phía Bắc đường Đồng Giao			5.000
48	Đường trong Khu dân cư phía Nam đường Đồng Giao			5.000
49	Đường trong Khu dân cư phía Bắc Đại lộ Hoa Lư			5.000
50	Đường trong Khu dân cư phía Nam Đại lộ Hoa Lư			5.000
51	Các đường phát sinh mới hoặc chưa có tên nêu trên được xác định theo độ rộng, mặt cắt đường như sau:			
51.1	Các tuyến đường còn lại có mặt cắt ngang đường từ 10m đến dưới 20m			4.000
51.2	Các tuyến đường còn lại có mặt cắt ngang đường trên 20m			5.000

30. Phường Yên Sơn

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường Đinh Tiên Hoàng (Đường Quốc lộ 1A)			9.000
2	Đường Thiên Quan (đường 12B)	Đường Quang Trung	Đường Ngô Văn Sở	9.000
		Đường Ngô Văn Sở	Đường Vườn Chanh	8.000
		Đường Vườn Chanh	Đường Tráng Sơn	7.000
		Đường Tráng Sơn	Hết tổ dân phố 6	6.000
		Hết tổ dân phố 6	Cầu Thủng	4.500
		Cầu Thủng	Trường Tiểu học Yên Sơn	4.500
		Trường Tiểu học Yên Sơn	Hết Cầu Vĩnh Khương	6.000
3	Quốc lộ 12B	Từ Cầu Vĩnh Khương	Hết địa giới phường Yên Sơn	4.500
4	Đường Tôn Thất Tùng (đường vào bệnh viện Điều Dưỡng)	Đường Quang Trung	Bệnh viện Điều Dưỡng	5.000
		Bệnh viện Điều Dưỡng	Đường Thiên Quan	3.000
5	Đường Đồng Quýt (thuộc tổ dân phố 3)	Đường Thiên Quan	Đường Quang Hiến	3.000
6	Đường Vườn Chanh (thuộc tổ dân phố 4)	Đường Thiên Quan	Cổng trụ sở Công ty VLXL Tam Điệp	3.000
		Cổng trụ sở công ty VLXL Tam Điệp	Giao Đường Đồng Quýt và Đường Quang Hiến	2.000
7	Đường Quang Hiến (thuộc tổ dân phố 12)	Đường Đồng Quýt	Đầu Núi Cửa Khâu	2.000
		Đầu Núi Cửa Khâu	Đê sông Bến Đàng	1.500

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
8	Đường Yên Quang (đi qua tổ dân phố 8,9,10)	Đường Lý Quốc Sư	Đường Tráng Sơn	2.000
9	Đường Tráng Sơn (thuộc tổ dân phố 10,11)	Đường Thiên Quan	Đền Tráng Sơn	2.500
10	Đường Cao Sơn (tổ dân phố 10)	Đường Thiên Quan	Đầu Núi Địa Lý	2.700
11	Đường Tiền Phong (thuộc tổ dân phố 11,12)	Đường Tráng Sơn	Đường Quang Hiến	2.000
12	Đường Lý Quốc Sư (thuộc tổ dân phố 8)	Đường Thiên Quan	Đường Yên Quang	2.700
		Đường Yên Quang	Đê sông Bến Đang	2.700
13	Đường Lưu Cơ (thuộc tổ dân phố 9)	Đường Lý Quốc Sư	Đầu Núi Gai	1.500
14	Đường Lương Quận Công (thuộc tổ dân phố 1, 2)	Đường Quang Trung	Đầu Núi Dóng Than	1.500
15	Đường Trần Nhật Duật (thuộc tổ dân phố 1 cũ)	Đường Lương Quận Công	Đường Quang Trung	3.000
16	Đường Vành Đai	Đường Thiên Quan	Giáp ranh Yên Sơn	2.700
17	Khu giao đất Đồi Me			2.000
18	Khu dân cư mới tổ 9, phường Yên Sơn			4.500
19	Khu giao đất tổ 8			2.700
20	Khu dân cư An Ngải, phường Yên Sơn	Đường trục chính		4.500
		Các trục đường còn lại		3.500
21		Các tổ dân phố: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11 và 12		1.700

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
	Các đường có mặt đường kết cấu bê tông, trải thảm nhựa $\geq 4,0\text{m}$	Các tổ dân phố: Nguyễn, Lang Ca, Khánh Ninh, Yên Lâm, Yên Đồng, Đoài Khê, Yên Phong, Vĩnh Khương, Đoàn Kết, Yên Trung		1.500
		Các Tổ dân phố: Đồng Bông, An Ngải, Hưng Long, Quảng Cư, Quảng Thành, Quảng Thành, Đồng Thanh, Đồng Bài		1.300
		Các tổ dân phố: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11 và 12		1.400
22	Các đường có mặt đường kết cấu bê tông, trải thảm nhựa $< 4,0\text{m}$	Các tổ dân phố: Nguyễn, Lang Ca, Khánh Ninh, Yên Lâm, Yên Đồng, Đoài Khê, Yên Phong, Vĩnh Khương, Đoàn Kết, Yên Trung		1.200
		Các Tổ dân phố: Đồng Bông, An Ngải, Hưng Long, Quảng Cư, Quảng Thành, Quảng Thành, Đồng Thanh, Đồng Bài		1.000
		Các tổ dân phố: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11 và 12		1.100
23	Các đường còn lại	Các tổ dân phố: Nguyễn, Lang Ca, Khánh Ninh, Yên Lâm, Yên Đồng, Đoài Khê, Yên Phong, Vĩnh Khương, Đoàn Kết, Yên Trung		900
		Các Tổ dân phố: Đồng Bông, An Ngải, Hưng Long, Quảng Cư, Quảng Thành, Quảng Thành, Đồng Thanh, Đồng Bài		700
		Các tổ dân phố: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11 và 12		1.100

31. Phường Trung Sơn

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường Quang Trung	Ranh giới hành chính giáp phường Yên Bình (Nay là phường Yên Thắng)	Giáp Đường Voi Phục	3.000
		Đổi diện Đường Trương Hán Siêu	Cầu Lạnh Đông	15.000
		Cầu Lạnh Đông	Hết địa giới phường Trung Sơn cũ	12.000
		Ranh giới hành chính Phường Trung Sơn	Đất nhà bà Lan (thửa số 12, tờ số 8)	11.000
		Thửa đất số 184 (giáp đất nhà bà Minh)	Cổng UBND Phường Nam Sơn cũ	9.500
		Cổng UBND Phường Nam Sơn cũ	Đường Ngô Thị Sỹ	8.000
		Đường Ngô Thị Sỹ	Hết địa phận Phường Nam Sơn cũ	7.000
2	Đường Quyết Thắng	Đường Quang Trung	Đường Lê Hồng Phong	11.000
		Đường Lê Hồng Phong	Cổng Quân Đoàn I	9.000
		Cổng Quân đoàn I	Ngã 3 Đường Ngô Thị Nhậm và đầu Đường Ninh Tồn	3.200
3	Đường Ngô Thị Nhậm	Đường Quang Trung	Cầu Ngô Thị Nhậm	9.000
		Cầu Ngô Thị Nhậm	Đường Vũ Phạm Khải	5.000
		Hết địa giới phường Trung Sơn cũ	Đường Quyết Thắng	3.500
4	Đường Núi Vàng	Đường Quang Trung	Đường Sắt	7.000
		Đường Sắt	Đường Vũ Phạm Khải	4.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
		Ranh giới hành chính giáp phường Trung Sơn cũ	Đường Lam Sơn	2.000
5	Đường Nguyễn Viết Xuân	Đường Vũ Phạm Khải	Hết địa phận P. Trung Sơn cũ	4.500
6	Đường vào 2 bên chợ Đồng Giao	Đường Quang Trung	Đường Lê Đại Hành	6.000
7	Đường Lê Hồng Phong	Đường Quyết Thắng	Đường Ngô Thị Nhậm	7.500
8	Đường Tuệ Tĩnh	Đường Quang Trung	Đường Lê Đại Hành	3.500
		Đường Lê Đại Hành	Hết đường	3.000
9	Đường Voi Phục	Đường Quyết Thắng	Đường Dốc Diệm	3.000
10	Đường Dốc Diệm	Đường Lê Trọng Tấn	Hết Đường thuộc phường Trung Sơn cũ	3.000
11	Đường Cảnh Hưng	Đường Núi Vàng	Đường Bạch Đằng	3.000
12	Đường Lê Đại Hành	Đường Núi Vàng	Nhà ông Mạo (Hết Đường, phía Tây Nam chợ Đồng Giao)	3.000
13	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường Ngô Thị Nhậm	Đường Quang Trung (Hết Đường)	4.500
14	Đường Ngọc Hồi	Đường Ngô Thị Nhậm	Đường Núi Vàng	3.500
15	Đường Bạch Đằng	Đường Quang Trung	Hết Đường	3.000
16	Đường Đô Đốc Long	Đường Ngô Thị Nhậm	Đường Lê Hồng Phong	4.500
17	Đường Đô Đốc Lân (Đường Ngô Thị Nhậm nhánh 2 cũ)	Cầu Ngô Thị Nhậm	Đường Vũ Phạm Khải	6.000
18	Đường Vũ Phạm Khải (Đường Núi Vàng cũ)	Ngã ba trụ sở UBND Phường Trung Sơn cũ (Đường Núi Vàng)	Đường Ngô Thị Nhậm	6.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
19	Đường Nguyễn Khuyến (Nhánh 2 Đường Núi Vàng, đập tràn)	Ngã 3 đi đập tràn	Đường Núi Vàng	3.000
20	Đường Lê Trọng Tấn (Đường viện 145)	Đường Quyết Thắng	Đường Dốc Diệm	5.000
		Đường Dốc Diệm	Hết Đường thuộc phường Trung Sơn cũ	4.000
21	Đường Cao Bá Quát (cũ tuyến Đường đi qua tổ 13; 12; 11, mặt Đường BT. Đường rộng $\geq 7,0\text{m}$)	Đường Ngô Thì Nhậm	Đường Núi Vàng	3.000
22	Đường Chu Văn An (qua tổ 14,23, mặt Đường BT. Đường rộng $\geq 7,0\text{m}$)	Đường Ngô Thì Nhậm	Đường Núi Vàng	3.000
23	Đường Lý Nam Đế (qua dãy 2 tổ 17, mặt Đường BT, Đường rộng 7,0m)	Đường Vành Đai	Hết địa phận Phường Trung Sơn cũ	3.000
24	Khu dân cư mới Núi Vàng (Khu trụ sở UBND Phường Trung Sơn cũ tổ 22, 23 (nay là tổ 22A, 23A))			3.500
25	Đường ô tô vào được (mặt đường bê tông, xi măng, nhựa $\geq 7\text{m}$) bao gồm các Tổ dân phố 1,2,3,4,5,7,8,9,11,12,13,14,15,16,17,18,19,20,22,23,24			2.500
26	Đường trong Khu dân cư (mặt đường bê tông, xi măng, nhựa $< 7\text{m}$) bao gồm các Tổ dân phố 1,2,3,4,5,7,8,9,11,12,13,14,15,16,17,18,19,20,22,23,24			2.000
27	Đường gom dân sinh cầu Vượt	Hết đất Nhà bà Lan (thửa 12, tờ bản đồ số 8)	Hết đất số 184 (Giáp nhà Bà Minh tờ bản đồ số 12)	5.000
28	Đường Ngô Thì Sĩ	Đường Quang Trung	Hết địa phận Phường Nam Sơn cũ	3.500
29	Đường Thung Lang	Đường Quang Trung	Ngã ba hết nhà máy cán thép	5.500
		Ngã ba hết nhà máy cán thép	Hết đường	2.500

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
30	Đường Lam Sơn (rẽ đi Đông Sơn)	Đường Thung Lang (nhà Bát Cậy)	Hết đường	2.200
31	Đường Lê Lai (đường vào ga Đồng Giao)	Đường Quang Trung	Ga Đồng Giao	2.800
32	Đường Choong Đền	Đường Quang Trung	Hết Trường cấp 1 Nguyễn Trãi	2.500
		Hết Trường cấp 1 Nguyễn Trãi	Hết Đường	2.000
33	Đường Thiên Lý	Đường Quang Trung	Đầu núi	3.000
		Đầu núi	Hết đường	1.800
34	Đường Bãi Đá	Đường Quang Trung	Hết đường	1.700
35	Đường Hoàng Diệu (vào kho K894)	Đường Ngô Thị Sỹ	Vào kho K894, C302	2.200
36	Đường Lê Hữu Trác (đường H13 đổi tên)	Đường Quang Trung	Cổng H13	4.500
		Cổng H13	Nhà văn hóa tổ 8 (nay là tổ 8A)	2.100
37	Đường Ngô Sỹ Liên (đường 27/7 cũ)	Đường Quang Trung	Đến hết đường	3.000
38	Đường Phan Đình Phùng (đường rộng 7m)	Đường Quang Trung	Đường Trịnh Tú (Đường Tô Hiến Thành cũ)	2.500
39	Đường Đinh Công Trứ (Hoàng Hoa Thám cũ) Dây 2 qua tổ 6,8,10	Đường Thung Lang	Đường Quang Trung	3.000
40	Đường Nguyễn Hiền (10m)	Đường Quang Trung	Nhà máy nước	2.500
41	Đường Nguyễn Bặc (Đường 7m, dây 2,3 khu 11,12)	Trụ sở UBND Phường Nam Sơn cũ	Đường Trịnh Tú (đường Tô Hiến Thành cũ)	3.000
		Đường Trịnh Tú (Đường Tô Hiến Thành cũ)	Đến hết đường	3.800

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
42	Đường Đinh Điền (đường 7m, dãy 3,4 khu 11,12)	Trụ sở UBND Phường Nam Sơn cũ	Đường Trịnh Tú (Đường Tô Hiến Thành cũ)	3.000
		Đường Trịnh Tú (Đường Tô Hiến Thành cũ)	Đến hết đường	3.800
43	Đường Trịnh Tú	Đường Quang Trung	Đến hết đường	3.800
44	Phạm Thận Duật	Đường Quang Trung	Đến hết đường	2.500
45	Đường Mai Hắc Đế	Đường Quang Trung	Hết đường	2.000
46	Đường ô tô vào được (mặt đường bê tông, xi măng, nhựa $\geq 7m$) bao gồm các Tổ dân phố 2A, 4D, 5A, 6, 7A, 8A, 9A, 10, 11A, 12A, 13A, 14A, 15A, 16A, 17A, 18A, 19A, 20A, 21, 22A, 23A			2.000
47	Đường trong Khu dân cư (mặt đường bê tông, xi măng, nhựa $< 7m$) bao gồm các Tổ dân phố 2A, 4D, 5A, 6, 7A, 8A, 9A, 10, 11A, 12A, 13A, 14A, 15A, 16A, 17A, 18A, 19A, 20A, 21, 22A, 23A			1.500
48	Đường Ninh Tôn (Cũ Đường Quyết Thắng)	Ngã 3 Đường Ngô Thị Nhậm và đầu Đường Ninh Tôn	Ngã tư Nông trường chè	3.200
49	Đường Ninh Tôn	Ngã tư Nông trường chè	Ngã 3 trường Văn Hóa	3.200
		Ngã 3 trường Văn Hóa	Ngã 3 đê hồ Mừng	2.500
		Ngã 3 đê hồ Mừng	Hết đường	1.200
50	Đường đi 701	Ngã 3 trường Văn Hóa	Hết đất 701	1.800
		Cổng 701	Đê hồ Đòng Đền	1.300
51	Đường Lam Sơn	Ngã tư Đường Ninh Tôn	Hết đường (giáp Phường Nam Sơn cũ)	1.800
52	Quốc lộ 21B	Ngã ba Đê Hồ Mừng	Giáp xã Yên Đồng, huyện Yên Mô cũ (nay là xã Đồng Thái, tỉnh Ninh Bình)	1.200

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
53	Các tuyến đường thuộc Tổ dân phố 4A; 4B; 4C			1.000
54	Các tuyến đường thuộc các Tổ dân phố còn lại			1.000
55	Đường vành đai Tổ dân phố 9B	Hết đường Ninh Tồn	Đường Quốc lộ 21B	1.200
56	Đường chống lũ quét thượng nguồn	Đường Lam Sơn	Ngã 3 đường rẽ đi mỏ Xuân Thành	2.000
		Đường Lam Sơn	Cầu Vượt đường sắt	2.000
57	Khu dân cư mới phía Đông hồ Mùa Thu thuộc đường Quốc lộ 21B (đoạn từ ngã ba đê Hồ Mừng đến giáp xã Yên Đồng, huyện Yên Mô cũ (nay là xã Đồng Thái, tỉnh Ninh Bình))			3.000
58	Các lô đất bám mặt đường bờ Hồ nước có lợi thế về du lịch và nghỉ dưỡng			3.000
59	Khu dân cư mới phía Nam hồ Mùa Thu, phường Trung Sơn, tỉnh Ninh Bình			3.000
60	Khu dân cư mới tổ dân phố 6A, phường Trung Sơn, tỉnh Ninh Bình			3.000
61	Khu dân cư mới tổ dân phố 9B thuộc đường Ninh Tồn (đoạn từ ngã ba đê Hồ Mừng đến hết đường)			3.000
62	Khu dân cư mới Đồi Tần, phường Trung Sơn, tỉnh Ninh Bình			3.000
63	Khu dân cư mới phía Nam đường Núi Vàng, phường Trung Sơn, tỉnh Ninh Bình			3.000
64	Khu dân cư mới phía Bắc đường Ninh Tồn, phường Trung Sơn, tỉnh Ninh Bình			3.000

32. Phường Yên Thắng

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường Đinh Tiên Hoàng (cũ là đường Quốc Lộ 1A)			
	Phía Tây	Cầu Ghềnh	Đường vào Khu dân cư đường vòng (hết đất bà Liễu)	6.000
		Đường vào khu dân cư Đường vòng (hết đất bà Thuỷ)	Cầu Do	5.000
	Đường gom đường sắt	Từ giáp phường Trung Sơn	Hết phường Yên Thắng	1.200
2	Quốc lộ 1A			
		Cầu Ghềnh	Giáp cây xăng Công an tỉnh	10.000
		Giáp cây xăng Công an tỉnh	Giáp cây xăng số 2	8.000
		Giáp cây xăng số 2	Cầu Vó	8.000
	Bên kia đường sắt	Cầu Ghềnh (Phía Nam)	Đường vào núi Mơ	1.500
	Bên kia đường sắt	Đường vào núi Mơ (phía Nam)	Cầu Vó	1.500
3	Quốc lộ 12B (đường 480 cũ)	Đường ngõ bà Cảnh	Hết Cổng Mơ	7.000
		Hết Cổng Mơ	Hết Cầu Yên thổ 2	6.000
		Hết Cầu Yên thổ 2	Đường vào trụ sở Đảng Uỷ Phường	6.500
		Đường vào trụ sở Đảng Uỷ Phường	Cổng trường cấp 3	6.500
		Cổng trường cấp 3	Hết cầu Yên Thổ 1 (Đường mới)	5.500
		Cổng ông Am	Cầu Yên Thổ 1 (Đường cũ)	4.000
		Ngã 3 Thanh Sơn (Đường sắt)	Hết Cổng trại giam	9.000
		Hết Cổng trại giam	Hết nhà ông Nguyễn tổ dân phố 3	9.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
		Hết nhà ông Nguyễn tổ dân phố 3	Hết Cổng ông Tôn	
		Hết Công ông Tôn	Đường ngõ bà Cảnh	
4	Đường 477	Từ cầu Duyên Hà	Cầu sông Vó	8.000
5	Khu dân cư đường Vòng			
	Đường Ghềnh (cũ là Đường vào nhà máy XM Duyên Hà)	Đường Đinh Tiên Hoàng	Đầu cầu (Hết địa giới phường Yên Thắng)	3.500
	Đường Vành Đai (rộng 35 m)	Từ Đường Ghềnh	Đến giáp phường Yên Sơn	1.500
	Đường các lô tám đường quy hoạch	Dãy thứ nhất tính từ đường Đinh Tiên Hoàng vào		2.700
		Dãy thứ 2 tính từ đường Đinh Tiên Hoàng vào		2.200
		Các lô đất còn lại tám Đường quy hoạch		1.500
6	Đường Đồi Cao (cũ đường trường Cơ Giới)	Đường Đinh Tiên Hoàng	Cổng phụ phía Nam trường Cơ Giới	3.000
		Cổng phụ phía Nam trường Cơ Giới	Đường Dốc Diệm	2.200
7	Đường Lý Nhân	Đường Đinh Tiên Hoàng	Đến hết đường	3.000
8	Đường Dốc Diệm	Nhà văn hoá tổ Quyết Thắng	Đến hết đường	2.000
9	Đường Lê Trọng Tấn (giáp hồ Yên Thắng phường Trung Sơn)	Đất nhà ông Tâm	Hết địa phận phường Yên Thắng	2.800
10	Đường Đàm Khánh (bên tả sông Khánh)	Đường Đinh Tiên Hoàng	Đường Đồi Cao	3.500
		Đường Đồi Cao	Đến hết đường	1.700
11	Đường Đinh Huy Đạo (bên hữu sông Khánh)	Đường Đinh Tiên Hoàng	Đường Lý Nhân	1.500
12	Đường Đồi Gõ	Đường Đàm Khánh	Đường Lê Trọng Tấn	1.500
13	Đường Yên Bình	Đường Lý Nhân	Đường Đinh Huy Đạo	2.500

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
14	Đường Đồng Xiêm	Đường Lý Nhân	Đường Đinh Huy Đạo	2.500
15	Đường Giồng Than	Đường Đinh Tiên Hoàng	Phường Yên Sơn (hết đường)	1.500
16	Khu trung tâm phường	Tổ Lý Nhân, Tổ Đàm Khánh		1.500
17	Trong Khu dân cư tổ dân phố Quyết Thắng			1.500
18	Tất cả các đường nhánh trong khu dân cư đi ra trục chính của 6 tổ còn lại			1.300
19	Khu dân cư mới Đồi Cao 1			4.900
20	Đường trục Phường	Đường QL12B	Trụ sở Đảng Ủy Phường	2.800
		Trụ sở Đảng Ủy Phường	Ngã 3 Láng Xoan	1.750
		Hết Chùa Tràng Linh	Bến đò Bầu	1.250
		Đường QL12B	Đình Trung (Lam Sơn)	1.250
		Đường QL12B	Hết nhà ông Mẩn (tổ dân phố 1 Lam Sơn)	950
		Đường QL12B	Nhà ông Phú	950
		Đường QL12B	Nhà ông Thuyết (tổ dân phố 1 Lam Sơn)	950
		Nhà ông Bắc	Chùa Lam Sơn	950
	Đi Tịch chân	Ngã 4 Đồng Phú	Núi Sậu	950
	Đi Thắng Động	Ngã 4 Đồng Phú	Thắng Động	800
	Đi Đồng Nhân	Ngã 3 Láng Xoan	Hết Nhà Ông Tuynh	900
	Đi Thái Hòa	Ngã 3 Láng Xoan	Chùa Tràng Linh	900
		Đình Chung	Núi Sậu	900
		Núi sậu	Mai Sơn	900
		Núi sậu	Bà Cảnh	1.500

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
		Tổ dân phố 5 Tịch Chân	Mai Sơn	1.500
		Giáp Cầu Tu	Đường rẽ vào Vân Thượng 1	4.000
		Đường rẽ vào Vân Thượng 1	Hết Trường cấp II	3.500
		Hết Trường cấp II	Ngã 4 tổ dân phố Trà Tu 3	3.000
		Cầu Cọ	Nông trường chè Tam Điệp	1.000
		Đồi Dù (Cổng đầu kênh N2)	Giáp đất Tam Điệp	2.500
		Ngã 4 Quảng Thượng	Đồng Quan	1.400
		Ngã 4 Quảng Thượng	Giáp Yên Hòa	1.400
		Cầu Tu mới	Kênh cấp 1 (Cổng Ao rau)	2.000
		Kênh cấp 1 (Cổng ao rau)	Ngã tư tổ dân phố Trà Tu 4	1.500
		Ngã tư tổ dân phố Trà Tu 4	Cổng Sòi	1.500
		Cổng Cai (Yên Thành)	Cầu Cọ	1.500
		Kênh cấp 1 (Cổng ao rau)	Mã Cự	1.500
		Mã Cự	Nhà bà Nghiêm	1.150
		Cầu Xã	Ngã 4 Quảng Thượng	2.000
		Ngã 4 Quảng Thượng	Cổng Mả La	1.300
		Ngã 4 Quảng Thượng	Cầu Mễ	1.000
		Ngã 4 tổ dân phố Trà Tu 3	Cây gạo tổ dân phố Trà Tu 4 (Ao Đình)	2.000
		Kênh cấp 1 (Cổng Ao rau)	Đê hồ Yên Thắng (Đồi Dù)	1.750
		Tuyến đường Mả Nhiêu		900
		Ao tượng đài	Ngã tư UBND Phường	1.250

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
		Đường Ngã tư UBND Phường	Đầu làng Vân Hạ	1.250
21	Đường trục khác (tổ dân phố)			
		Đoạn từ nhà bà Toàn (QL 1A)	Nhà ông Đạt tổ dân phố 7	2.000
		Từ nhà bà Lý đường 480	Sông Ghềnh	1.750
		Nhà văn hóa tổ dân phố 5	Cổng bà Phòng	1.750
		Nhà khách Tỉnh đội	Nhà ông Hoàn tổ dân phố 7	1.750
		Đường QL12B (Cạnh nhà ông Bình)	Hết nhà ông Sinh tổ dân phố 3	1.750
		Đường sắt cạnh nhà ông Liên	Hết Nhà ông Hào tổ dân phố 5	1.650
		Đường sắt cạnh nhà ông Cửu	Hết Nhà ông Hào	1.750
		Hết Nhà ông Sinh	Hết Trạm Y tế phường (Mai Sơn Cũ)	1.750
		Hết Trạm Y tế phường (Mai Sơn Cũ)	Hết Nhà ông Hào	1.650
		Hết Nhà bà Tính (đường 480)	Giáp trụ sở HTX	2.000
		Giáp nhà bà Tiếp	Kho Lương Thực	1.250
		Trạm biến thế	Hết nhà máy gạch	1.400
22	Ven đê	Cầu Cọ	Đồi Dù	2.000
23	Khu dân cư của phường	Núi Sậu	Cầu Vó	6.000
24	Khu đấu giá quyền sử dụng đất và giao đất tái định cư phục vụ dự án tuyến đường bộ cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng, Phường Yên Thắng (Khánh Thượng Cũ)			

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
24.1	Tuyến đường đôi quy hoạch 26m			6.600
24.2	Tuyến đường quy hoạch 15m			5.500
24.3	Tuyến đường quy hoạch 12m			5.100
25	Khu dân cư Đồng Rấn, phường Yên Thắng (xã Khánh Thượng)			
25.1	Tuyến đường đôi quy hoạch 27m			7.100
25.2	Tuyến đường quy hoạch 20,5m			5.900
25.3	Tuyến đường quy hoạch 15m			5.500
26	Khu Địa Ngoài (dãy 2)			4.000
27	Từ dốc Hàng đến Hết Hàm chui tổ dân phố 6			4.000
28	Khu đấu giá quyền sử dụng đất và giao đất tái định cư phục vụ dự án tuyến đường bộ cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng, Phường Yên Thắng (Mai sơn Cũ)			
28.1	Tuyến đường quy hoạch 20,5m			6.100
28.2	Tuyến đường quy hoạch 15m			5.300
29	Khu dân cư của phường (Đường ô tô 4 chỗ vào được) (Các tổ dân phố 1 Thắng Động, Tổ dân phố 2 Thắng Động, Tổ dân phố 3 Thắng Động, tổ dân phố 4 Đồng Phú, tổ dân phố Bình Khang, tổ dân phố Thái Hòa, Tổ dân phố Chợ Bến, tổ dân phố 6 Đồng Nhân, tổ dân phố 7 Đồng Nhân, tổ dân phố 9 Thắng Động, tổ dân phố 10 thắng Động, tổ dân phố 1 Lam Sơn, tổ dân phố 2 Lam Sơn, tổ dân phố 3 Đồng Phú, tổ dân phố 4 Tịch Trân, tổ dân phố 5 Tịch Trân, tổ dân phố 1, 2, 3)			1.000
30	Khu dân cư còn lại (Các tổ dân phố 1 Thắng Động, Tổ dân phố 2 Thắng Động, Tổ dân phố 3 Thắng Động, tổ dân phố 4 Đồng Phú, tổ dân phố Bình Khang, tổ dân phố Thái Hòa, Tổ dân phố Chợ Bến, tổ dân phố 6 Đồng Nhân, tổ dân phố 7 Đồng Nhân, tổ dân phố 9 Thắng Động, tổ dân phố 10 thắng Động, tổ dân phố 1 Lam Sơn, tổ dân phố 2 Lam Sơn, tổ dân phố 3 Đồng Phú, tổ dân phố 4 Tịch Trân, tổ dân phố 5 Tịch Trân, tổ dân phố 1, 2, 3))			800
31	Khu dân cư của phường (Đường ô tô vào được) (các tổ dân phố: Trà Tu, Trà Tu 1, Trà Tu 2, Trà Tu 3, Trà Tu 4, Vân Thượng, Trại Sỏi, Vân Du Thượng, Khai Khẩn, Vân Du Hạ, Quảng Thượng, Quảng Hạ, Cầu Mễ, Bình Hào, Cầu Cọ)			700

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
32	Khu dân cư còn lại (các tổ dân phố: Trà Tu, Trà Tu 1, Trà Tu 2, Trà Tu 3, Trà Tu 4, Vân Thượng, Trại Sỏi, Vân Du Thượng, Khai Khẩn, Vân Du Hạ, Quảng Thượng, Quảng Hạ, Cầu Mễ, Bình Hào, Cầu Cọ)			500
33	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 dự án xây dựng cơ sở hạ tầng đầu giá quyền sử dụng đất và giao đất tái định cư tại xã Yên Thắng, huyện Yên Mô (nay là phường Yên Thắng, tỉnh Ninh Bình)			
33.1	Đường quy hoạch rộng 27m			6.600
33.2	Đường quy hoạch rộng 18,5m			6.000
33.3	Đường quy hoạch rộng 15,5m			5.500
33.4	Đường quy hoạch rộng 12,5m			5.100
34	Khu dân cư mới phía nam đường Đàm Khánh, phường Yên Thắng			
34.1	Lô biệt thự			
34.1.1	Đường quy hoạch rộng 33m			4.600
34.1.2	Đường quy hoạch rộng 19m			4.400
34.1.3	Đường quy hoạch rộng 17,5m			4.200
34.1.4	Đường quy hoạch rộng 15,5m			4.000
34.2	Lô liền kề			
34.2.1	Đường quy hoạch rộng 33m			5.700
34.2.2	Đường quy hoạch rộng 19m			5.500
34.2.3	Đường quy hoạch rộng 17,5m			5.300
34.2.4	Đường quy hoạch rộng 15,5m			5.000
35	Đường Khánh Thượng – Mai Sơn			5.000
36	Đường Cống Phụng	Đường Đàm Khánh	Đường Lê Trọng Tấn	7.000

MỤC LỤC

1. Phường Nam Định.....	1
2. Phường Trường Thi.....	30
3. Phường Thiên Trường.....	40
4. Phường Đông A.....	49
5. Phường Thành Nam	58
6. Phường Vị Khê.....	64
7. Phường Hồng Quang.....	69
8. Phường Mỹ Lộc.....	73
9. Phường Phủ Lý.....	79
10. Phường Hà Nam	96
11. Phường Phù Vân.....	104
12. Phường Liêm Tuyền.....	112
13. Phường Châu Sơn.....	120
14. Phường Duy Tiên	128
15. Phường Duy Tân	132
16. Phường Đồng Văn.....	134
17. Phường Duy Hà	138
18. Phường Tiên Sơn.....	144
19. Phường Lê Hồ	147
20. Phường Nguyễn Úy.....	152

21. Phường Kim Thanh	156
22. Phường Kim Bảng	160
23. Phường Lý Thường Kiệt	166
24. Phường Tam Chúc	173
25. Phường Hoa Lư	179
26. Phường Nam Hoa Lư	219
27. Phường Tây Hoa Lư	231
28. Phường Đông Hoa Lư	238
29. Phường Tam Điệp	244
30. Phường Yên Sơn	249
31. Phường Trung Sơn	252
32. Phường Yên Thắng	258

Phụ lục II
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN
(Kèm theo Nghị quyết số 38/2025/NQ-HĐND)

ĐVT: nghìn đồng/m²

1. Xã Nam Trực

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
1	Quốc lộ 21B			
	Từ giáp đất Hồng Quang đến giáp cầu Chanh	16.000	8.000	4.000
	Đoạn từ cầu Chanh đến giáp trường TH Nam Hùng	16.000	8.000	4.000
	Đoạn từ trường TH Nam Hùng đến giáp khu trại Gà	17.000	8.500	4.300
	Đoạn từ khu Trại Gà đến hết thôn Điện An	16.000	8.000	4.000
2	Tỉnh lộ 490C (Đường 55 cũ)			
	Đoạn từ giáp đất Vị Khê và Hồng Quang đến cầu Nguyễn	19.000	9.500	4.800
	Đoạn từ cầu Nguyễn đến Cửa hàng Xăng dầu Petrolimex Số 022	19.000	9.500	4.800
	Đoạn từ Cửa hàng Xăng dầu Petrolimex Số 022 đến ngã ba đường Thanh Khê	18.000	9.000	4.600
	Đoạn từ ngã ba đường Thanh Khê đến ngã ba đường vào cụm công nghiệp Vân Chàng	19.000	9.500	4.800
	Đoạn từ ngã ba đường vào cụm công nghiệp Vân Chàng đến cầu Vân Chàng	19.000	9.500	4.800
	Đoạn từ Cầu Vân Chàng đến ngã ba đường Vàng B	21.000	10.500	5.300
	Đoạn từ ngã ba đường Vàng B đến giáp đất xã Nam Minh	21.000	10.500	5.300
3	Đường Vàng (Tỉnh lộ 485B)			
	Đoạn từ đê Kinh Lũng đến giáp trường tiểu học Nam Đào	20.000	10.000	5.100
	Đoạn từ trường tiểu học Nam Đào đến ngã tư Nam Giang	21.000	10.500	5.300
	Đoạn từ ngã tư Nam Giang đến hết chợ Nam Giang	21.000	10.500	5.300
	Đoạn từ chợ Nam giang đến hết trạm y tế	21.000	10.500	5.300
	Đoạn từ giáp trạm y tế đến hết thôn Ba	20.000	10.000	5.100

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
	Đoạn từ giáp thôn Ba đến hết thôn Nhì	20.000	10.000	5.000
	Đoạn từ giáp thôn Nhì đến hết thôn Nhất	18.000	9.000	4.600
	Đoạn giáp thôn Nhất TT. Nam Giang đến đường rẽ vào UBND xã cũ	15.000	7.500	3.500
	Đoạn từ đường rẽ vào UBND xã cũ đến hết cây Đa đôi	17.000	8.500	3.600
	Đoạn từ cây Đa đôi đến giáp xã Nam Ninh	15.000	7.500	3.500
4	Đường Vàng B			
	Đoạn từ đường tỉnh 490C đến hết Chi cục thuế (UBND thị trấn cũ)	21.000	10.500	5.300
	Đoạn từ giáp Chi cục thuế (UBND thị trấn cũ) đến trạm điện	20.000	10.000	5.100
5	Đường Thanh Khê			
	Đoạn từ đường tỉnh lộ 490C đến hết thôn Thanh Khê	7.000	3.500	1.800
	Đoạn từ giáp thôn Thanh Khê đến giáp Quốc lộ 21B	6.800	3.100	1.500
6	Đường Liên xã			
	Trục đường An Quang	7.000	3.500	1.700
	Đoạn từ giáp phường Hồng Quang đến cầu Nguyễn đi qua nhà thờ xóm Đông đến hết ranh xã Nam Trực	6.000	3.000	1.500
7	Đường trục xã			
	Đoạn từ giáp thôn Đầm xã Nam Minh đến ngã ba QL 21B	7.000	3.500	1.700
8	Các tuyến đường liên thôn			
	Đoạn từ ngã ba đường tỉnh 490C đến thôn Đồng Côi	8.000	4.000	2.000
	Đoạn từ cầu Vân Chàng đến hết làng Vân Chàng	8.000	4.000	2.000
	Đoạn từ chợ Vân chàng đến Đường Vàng	8.000	4.000	2.000
	Từ đường Vàng vào thôn Nhất, thôn Nhì, thôn Ba	6.000	3.000	1.600
	Từ thôn Nhất đến thôn Nhì, thôn Ba	6.000	3.000	1.600
	Đoạn từ ngã ba đường tỉnh 490C vào khu Tiền Tiến	8.000	4.000	2.000
	Đoạn từ ngã ba đường tỉnh 490C đến nhà thờ Kinh Lũng	8.000	4.000	2.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
9	Điểm dân cư tập trung thôn Trai			
	Đoạn đường N1 (theo hướng Đông - Tây, từ TL 490C vào trong điểm dân cư)	7.000	3.500	1.800
	Đoạn đường D1 (phía Tây điểm dân cư, nối với đoạn N1 theo hướng Bắc Nam)	6.000	3.000	1.500
	Đoạn đường D2 (phía Đông đoạn đường D1, nối với đoạn N1 theo hướng Bắc Nam)	6.000	3.000	1.500
	Đoạn đường D3 (phía Đông đoạn đường D2, nối với đoạn N1 theo hướng Bắc Nam)	6.000	3.000	1.500
10	Các đoạn đường, tuyến đường còn lại			
	Đường có chiều rộng mặt cắt trên 5m	3.500		
	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3m -5m	2.500		
	Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 3m	1.500		

2. Xã Nam Minh

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
1	Quốc lộ 21B			
	Đoạn từ giáp thôn Điện An xã Nam Hùng đến công ty may Kinh Bắc - Thành Nam	17.000	8.500	4.300
	Đoạn từ công ty may Kinh bắc đến cầu Cổ Giả	17.000	8.500	4.300
	Đoạn từ cầu Cổ giả đến giáp xã Nam Ninh (Xã Nam Hải cũ)	17.000	8.500	4.300
2	Tỉnh lộ 490C (Đường 55 cũ)			
	Đoạn từ giáp đất xã Nam Trực đến ngã tư Quán Chiền	28.000	14.100	7.100
	Đoạn từ ngã tư Quán Chiền đến trụ sở đảng ủy xã	25.000	12.500	6.400
	Đoạn từ trụ sở đảng ủy xã đến cầu 3 xã (Cầu trắng)	25.000	12.500	6.400
	Đoạn từ cầu 3 xã (cầu trắng) đến giáp xã Nam Đồng	20.000	10.000	5.000
3	Tỉnh lộ 487B (Đường Trắng cũ)			
	Đoạn từ giáp Nam Hoa. qua cầu Cổ Chử đến hết chợ Thượng	10.000	5.100	2.600
	Đoạn từ chợ Thượng đến hết UBND xã Nam Minh	12.000	6.000	3.000
	Đoạn từ UBND xã Nam Minh đến đường Bình Sơn	10.000	5.100	2.600
4	Tỉnh lộ 487B (Tuyến mới)			
	Từ xã Đồng Sơn đến đường Bình Sơn	8.100	4.100	2.100
	Từ ngã ba Tây Cổ Nông đến đường Tiến Minh	8.100	4.100	2.100
5	Tỉnh lộ 487 (Đường Đen cũ)			
	Đoạn từ giáp xã Nam Ninh (thôn Nam Hưng) đến cầu Cổ Giả	12.000	6.000	2.700
	Đoạn từ cầu Cổ Giả đến giáp trụ sở Công an xã Nam Minh	16.000	8.000	3.200
	Đoạn từ trụ sở Công an xã Nam Minh đến cầu Lạc Chính	12.000	6.000	2.700
6	Đường Tiến Minh			
	Từ cầu Đạo Quỹ đến đường Bình Sơn	7.000	3.500	1.900
7	Đường trục xã			
	Đoạn từ ngã tư Quán Chiền đến ngã tư xóm 5	6.000	3.100	1.400
	Đoạn từ ngã tư xóm 5 đến giáp thôn Thụ	5.500	2.800	1.500

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
	Đoạn từ ngã ba thôn Phượng đến cổng HTX Nông nghiệp Nam Dương	5.000	2.600	1.400
	HTX Nông nghiệp Nam Dương đến ngã 3 cây Ruối cỏ	5.000	2.600	1.200
	Đoạn từ xóm 5 vào xóm 1	3.600	2.000	1.000
	Đoạn từ thôn Quán Chiền đến dốc đê	3.600	2.000	1.000
	Từ thôn Rót đến ngã 3 rẽ vào trường mầm non	8.700	4.400	2.100
	Đoạn đường từ thôn Hành Quân và đoạn từ thôn Xấy Phan đến nhà văn hóa thôn Vọc	8.700	4.400	2.100
	Đoạn từ thôn Nho Lâm đến thôn Đàm	8.700	4.400	2.100
	Đoạn từ xóm Tây Thượng Trên đến thôn Thụ xã Nam Trục	8.700	4.400	2.100
	Đoạn từ giáp đường tỉnh lộ 487 (cầu Cỏ Giã) đến giáp thôn Cỏ Trang	8.000	4.000	2.000
	Đoạn từ giáp đường tỉnh lộ 487 (chợ Nam Trục) đến giáp đất xã Nam Đồng	7.000	3.500	1.800
8	Đường Bình Sơn			
	Đoạn từ cầu Trắng đến thôn Xứ Trưỡng	7.200	3.700	1.900
9	Khu dân cư tập trung phía Bắc trụ sở UBND xã Nam Dương			
	Đoạn đường D1 (phía Nam KDC giáp UBND xã - từ TL490C vào trong KDC)	12.400		
	Đoạn đường còn lại trong KDC	14.700		
10	Khu dân cư tập trung phía Nam trụ sở UBND xã Nam Dương			
	Đoạn đường D1 (giáp UBND xã - từ TL490C vào trong KDC)	18.800		
	Đoạn đường còn lại trong KDC	16.100		
11	Khu dân cư tập trung xã Nam Dương (Nam Dương 4)			
	Đường N1	13.000		

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
12	Điểm dân cư cạnh KDC Nam Dương I			
	Đường N3	28.500		
13	Khu dân cư tập trung xã Nam Tiến			
	Đoạn đường N1 (phía Bắc KDC, từ đường QL21B vào trong KDC)	10.000		
	Đoạn đường N2 (chính giữa KDC, từ đường QL21B vào trong KDC)	10.000		
	Đoạn đường N3 (phía Nam KDC, từ đường QL21B vào trong KDC)	10.000		
	Đoạn đường D2 (trong KDC theo hướng Bắc Nam, kết nối đoạn N1, N2, N3 đi ra QL21B)	9.000		
14	Khu dân cư tập trung thôn Cổ Giã			
	Đường D1 khu dân cư tập trung	30.000		
	Đường D2 khu dân cư tập trung	25.000		
	Đường D3 khu dân cư tập trung	21.400		
15	Các đoạn đường, tuyến đường còn lại			
	Đường có chiều rộng mặt cắt trên 5m	3.000		
	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3m - 5m	2.000		
	Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 3m	1.000		

3. Xã Nam Đồng

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
1	Tỉnh lộ 490C (Đường 55 cũ)			
	Đoạn từ giáp đất xã Nam Minh đến cầu Giao Cù Trung	18.000	8.000	4.000
	Đoạn từ cầu Giao Cù Trung đến ngã tư đường Đen	19.000	8.500	4.300
	Đoạn từ ngã tư đường Đen xuống thôn Nam Phong	18.000	8.000	4.000
	Đoạn từ thôn Nam Phong đến giáp thôn 11	17.000	7.500	3.800
	Đoạn từ giáp miền Đồng Sơn đến cầu Tây	17.000	7.500	3.800
2	Tỉnh lộ 487 (Đường Đen cũ)			
	Đoạn từ cầu Lạc Chính đến ngã tư đường tỉnh lộ 490C	11.000	5.600	2.800
	Đoạn từ đường tỉnh lộ 490C đến giáp đất xã Đồng Thịnh	9.000	4.500	2.300
	Tỉnh lộ 487 tuyến mới (đoạn từ Thôn Nam Phong đến xã Đồng Thịnh)	7.000	3.500	1.800
3	Tỉnh lộ 487B (Đường Trắng cũ)			
	Tiếp giáp xã Đồng Thịnh đến TL 490C	9.000	4.500	2.300
	Từ 490C đến giáp xã Nam Minh	8.000	4.000	2.000
4	Tỉnh lộ 487B (tuyến mới) (Đường Trắng)			
	Từ đường tỉnh lộ 490C đến xã Nam Minh	9.000	4.500	2.300
5	Đường Thái Hải (đường huyện cũ)			
	Đoạn từ đường TL490C qua trụ sở UBND xã đến giáp xã Nam Ninh	8.500	4.300	2.200
6	Đường Bình Sơn			
	Đoạn từ giáp đất thôn Xứ Trường xã Nam Minh đến giáp đường tỉnh lộ 487	9.000	4.600	2.400
7	Đường trục xã			
	Đoạn từ ngã ba đường tỉnh lộ 490C đến nút giao đường Thái Hải	8.000	4.000	2.000
	Đoạn từ cầu Khánh Thượng đến cầu Trục Hưng (Trục Ninh)	8.000	4.600	2.300

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
	Đoạn từ trụ sở UBND xã Nam Thái cũ đến giáp xã Nam Minh (chợ Nam Trục)	7.000	3.500	1.800
	Điểm đầu Thái Hải (Thôn 6, Xuân Dương) đến giáp Nam Minh (Nam Tiến cũ)	7.000	3.500	1.750
	Đường Đồng Thái (đầu đường Thái Hải đến đường Trắng)	7.000	3.500	1.750
8	Các tuyến đường trục thôn, xóm, đường liên thôn, xóm			
	Đường Sa Lung - Dương Độ (từ Tỉnh lộ 490C giáp công trào Sa Lung đến kênh Dương Độ)	4.000	2.000	1.000
	Đường Giao Cù Thượng - Khoát (từ Tỉnh lộ 490C đến kênh Dương Độ)	4.000	2.000	1.000
	Đường Giao Cù Thượng - Khoát đoạn kéo dài (từ Tỉnh lộ 490C đến giáp xã Nam Minh)	3.000	1.500	800
	Đường sau làng Tây Lạc (từ Tỉnh lộ 490C đến đường Tỉnh lộ 487B (đường Trắng cũ))	6.000	3.000	1.500
	Đường Trục thôn Nam Phong (đoạn từ Tỉnh lộ 490C đến cổng nhà thờ Đại Đồng)	4.000	2.000	1.000
	Đường trục giữa thôn Đông Lạc (từ Tỉnh lộ 487 đến kênh cấp 2)	4.000	2.000	1.000
	Đường trục xóm Nam Giao Cù Trung (từ Tỉnh lộ 490C đến kênh Dương Độ)	3.500	1.750	875
	Đường trục thôn từ Tỉnh lộ 487 đến hết Trại Vườn	3.000	1.500	1.000
	Đường trục thôn Thượng Đồng (trước mặt trường tiểu học Nam Đồng) từ Tỉnh lộ 487 đến giáp đất nông nghiệp	3.000	1.500	1.000
9	Khu dân cư tập trung xã Đồng Sơn			
	Đoạn đường N2 (từ đường D1 đến đường D2)	10.000		
10	Điểm dân cư tập trung Chính Trang			
	Từ đường bê tông trong điểm dân cư Chính Trang	5.000	2.600	1.300
	Đường bê tông trục đường thôn	8.000		

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
11	Khu dân cư Hải Hạ			
	Đường D1	8.000		
	Đường D2	7.000		
12	Đường từ Đền Giao Cù đến trường cấp 2 Đồng Sơn	6.000	3.000	1.500
13	Các đoạn đường, tuyến đường còn lại			
	Đường có chiều rộng mặt cắt trên 5m	3.000		
	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3m - 5m	2.000		
	Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 3m	1.500		

4. Xã Nam Hồng

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
1	Quốc lộ 21			
	Đoạn từ giáp cửa hàng xăng dầu Hồng Tiến đến ngã ba Ngặt Kéo	16.200	8.100	4.100
	Đoạn từ ngã ba Ngặt Kéo đến giáp xã Nam Ninh	17.000	8.500	4.300
	Đoạn từ ngã ba công Khâm đến ngã ba Ngặt Kéo (QL 21)	10.000	5.000	2.500
	Đoạn từ giáp phường Vị Khê đến cửa hàng xăng dầu Hồng Tiến	17.200	8.600	4.400
2	Tỉnh lộ 487B (Đường Trắng cũ)			
	Từ ngã ba Quốc lộ 21 đến ngã ba Ngọc Giang	10.000	5.000	2.500
	Đoạn từ ngã ba Công ty Yamani đến ngã 3 Ngọc Giang	9.000	4.600	2.400
3	Đường Vàng			
	Đoạn từ giáp phường Hồng Quang đến ngã ba xóm Hồng Long (Cổng ải)	16.600	8.400	3.900
	Đoạn từ cổng ải đến hết bưu điện	16.100	8.100	3.500
	Đoạn từ Bưu điện ra đến giáp Quốc lộ 21	16.700	8.400	3.600
4	Đường Nam Ninh Hải			
	Đoạn từ đường Vàng đến ngã ba Ngọc Giang	10.500	5.300	2.700
	Đoạn từ giáp xã Nam Ninh (Nam Hoa cũ) đến cầu ông Thụy	10.000	5.000	2.500
	Đoạn từ cầu ông Thụy đến giáp xã Nam Ninh	10.000	5.000	2.600
5	Đường An Thắng			
	Đoạn từ giáp phường Vị Khê đi qua nghĩa trang liệt sĩ Nam Thắng đến ngã tư đê Hữu Hồng	10.000	5.000	2.600
6	Đường liên xã			
	Đoạn từ đường Nam Ninh Hải (cầu ông Lộc) đến hết địa giới xã Nam Hồng	5.700	2.900	1.500
7	Đường trục xã			
	Đoạn từ trường THCS Nguyễn Hiền đến cầu Trung Thịnh	5.000	2.600	1.400

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
	Đoạn từ cầu Trung Thịnh đến giáp đường Nam Ninh Hải	5.000	2.600	1.300
	Đoạn từ ngã tư chợ Yên đến giáp đường Vàng	4.000	2.000	1.100
	Đoạn từ ngã tư chợ Yên đến giáp đường Liên Tỉnh	4.000	2.000	1.100
	Đoạn Đồng Lư tiếp giáp Quốc lộ 21 đến xóm 15 thôn Vũ Lao	4.000	2.000	1.100
	Đoạn từ Tân Thành tiếp giáp Quốc lộ 21 đến đê Đại hà Từ Quán	4.000	2.000	1.100
	Đoạn từ Vũ Lao đến đê Đại Hà	3.000	1.500	1.000
	Đoạn từ đê Đại Hà đến đê Bối (bờ Bắc)	3.000	1.500	1.000
	Đoạn từ đê Đại Hà ra đê bồi Đại An	5.000	2.500	1.300
	Đoạn từ Cầu Cối qua đền Quan Trạng đến giáp đường An Thắng	8.000	4.000	2.000
	Đoạn từ Cổng Chèo thôn Đại An qua xóm Hoà Thịnh, xóm Thắng Lai, đến Đê Bối	6.000	3.000	1.500
	Đoạn từ Cổng Chèo thôn Đại An đến ngã tư Hội đồng	6.000	3.000	1.500
	Đoạn từ ngã tư Hội đồng đến Đê Bối	6.000	3.000	1.500
	Đoạn từ ngã tư Hội đồng đến cống Ông Thor	6.000	3.000	1.500
8	Khu dân cư tập trung xã Nam Hồng			
	Đoạn đường D1 (phía Tây KDC: Từ tỉnh lộ 485B vào bên trong KDC)	21.000	10.500	5.300
	Đoạn đường D2 (ở giữa KDC: Từ tỉnh lộ 485B vào bên trong KDC)	15.000	7.500	3.800
	Đoạn đường D3 (phía Đông KDC: Từ tỉnh lộ 485B vào bên trong KDC)	21.000	10.500	5.300
	Đoạn đường N2 (trong KDC theo hướng Đông Tây)	13.000	6.500	3.300
9	Đường liên xóm			
	Đoạn từ xóm Thượng Phú đến xóm Tiến Đoàn	3.000	1.500	1.000
10	Khu dân cư tập trung xóm Hồng Thượng			
	Đường D1 (Mặt đường QL21)	23.700		
	Các đường N1, N2, N3	16.500		

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
11	Khu dân cư tập trung xã Tân Thịnh (giai đoạn 1)			
	Đoạn đường N1 (Phía Bắc giáp KDC, giáp UBND xã; Từ QL21 vào trường cấp 2 Hoàng Ngân thôn Tân Thành)	11.400	5.700	2.900
	Đoạn đường N3 (phía Nam KDC: Từ QL21 vào khu vực cánh đồng thôn Đồng Lư)	12.700	6.400	3.200
	Đoạn đường D1 (trong KDC theo hướng Bắc Nam. nối giữa đoạn đường N1 và đoạn đường N3)	10.500	5.300	2.600
	Đoạn đường N2 (trong KDC theo hướng Đông Tây: Từ đường D1 vào cánh đồng)	11.400	5.700	2.900
12	Khu dân cư tập trung xã Tân Thịnh (giai đoạn 2)			
	Đường N1	14.500		
	Đường D1, N2	12.500		
13	Khu dân cư tập trung thôn Đồng Lư			
	Đường D1 (phía Đông KDC)	12.500		
	Đường D2 (Hướng mặt đường QL21)	25.000		
14	Khu dân cư tập trung Nam Thắng			
	Đường N2 (Từ đường D1 đến đường D2)	9.500		
	Đường N3 (Từ đường D2 đến đường D3)	9.500		
15	Các đoạn đường, tuyến đường còn lại			
	Đường có chiều rộng mặt cắt trên 5m	3.000		
	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3m -5m	2.000		
	Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 3m	1.000		

5. Xã Nam Ninh

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
1	Quốc lộ 21			
	Đoạn từ giáp đất xã Nam Hồng đến cầu 19/5 (cầu Công Chính)	17.000	8.500	4.300
	Đoạn từ cầu 19/5 (Cầu Công Chính) đến cầu Thôn Nội	18.000	9.000	4.500
	Đoạn từ cầu thôn Nội đến giáp cống Cổ Lễ (Giáp xã Cổ Lễ)	19.200	9.600	4.900
2	Quốc lộ 21B (đường sông Châu Thành)			
	Đoạn từ giáp xã Nam Minh (Nam Tiến cũ) đến cầu Ghềnh	14.000	7.000	3.500
	Đoạn từ cầu Ghềnh đến giáp xã Trực Ninh	13.000	6.500	3.300
3	Tỉnh lộ 485B (Đường Vàng cũ)			
	Từ giáp đất xã Nam Trực đến giáp đất xã Nam Hồng	13.000	4.000	2.000
4	Tỉnh lộ 487B (Đường Trắng cũ)			
	Từ ngã ba Ngọc Giang đến thôn cổ Chữ xã Nam Minh	13.000	6.600	3.300
5	Tỉnh lộ 487 (Đường Đen cũ)			
	Đoạn từ giáp xã Cổ Lễ đến giáp xã Nam Minh	13.000	6.500	3.300
6	Tỉnh lộ 487C (Đường Nam Ninh Hải cũ)			
	Đoạn từ đường Vàng đến ngã ba Ngọc Giang	9.000	4.500	2.300
	Đoạn từ ngã ba trung tâm GDTX đến giáp xã Nam Hồng	8.000	4.000	2.000
	Đoạn từ xã Nam Hồng đến thôn Bình Yên	9.000	4.500	2.300
	Đoạn từ cầu Xối Tây đến Cầu Ngọc Tỉnh	10.000	5.600	2.800
	Đoạn từ cầu Ngọc Tỉnh đến giáp xã Cát Thành	8.000	4.000	2.000
7	Đường Nam Định - Lạc Quan - Đường bộ ven biển			
	Đoạn giáp phường Hồng Quang đến giáp xã Nam Hồng	10.000	5.000	2.500
	Đoạn giáp xã Nam Hồng đến giáp đất xã Cổ Lễ	12.000	6.000	3.000
8	Đường Hoa Lợi Hải			
	Đoạn từ giáp máng nổi (xã Nam Hùng cũ) đến đường TL487B (đường Trắng cũ - UBND xã)	9.000	4.600	2.300

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
	Đoạn từ Cầu nhà máy nước đến ngã ba thôn Duyên Hưng (xã Nam Lợi cũ)	8.000	4.000	2.100
	Từ giáp ngã ba thôn Duyên Hưng đến cống Ba Ngự (xã Nam Hải cũ)	7.000	3.600	1.800
9	Đường Thái Hải			
	Đoạn từ giáp xã Nam Đồng đến Quốc lộ 21B	4.200	2.100	1.100
10	Đường xã, đường liên thôn (tên bảng giá cũ: Đường trục xã)			
	Đường Thanh Lợi: Đoạn từ ngã ba Quốc lộ 21 đến đường Nam Ninh Hải	5.000	2.500	1.300
	Đường Thanh Lợi: Đoạn từ Giáp đường Hoa Lợi Hải đến Cầu Bình yên	5.000	2.500	1.300
	Đoạn từ giáp tỉnh lộ 487 đến xóm chùa Hạ Lao	4.000	2.000	1.100
	Đoạn giáp quốc lộ 21 đến trường THCS Nguyễn Hiền	4.000	2.000	1.100
	Đoạn từ giáp đất xã Nam Minh (Nam Tiến) đến cầu Ghềnh	4.000	2.100	1.100
	Đoạn từ cầu Thiệu đến giáp đường Nam Ninh Hải	4.000	2.000	1.100
	Đoạn từ ngã ba cầu Ghềnh đến cầu Thiệu	4.200	2.100	1.100
11	Khu dân cư tập trung thôn Nội			
	Đoạn đường D1 (đọc Sông - từ Cầu vào trong KDC)	9.200		
	Đoạn đường N1 (phía Bắc KDC)	10.000		
	Các đoạn đường còn lại trong KDC	8.700		
12	Khu dân cư tập trung thôn Xối Trì			
	Đường N1	12.000		
	Đường N2	10.000		
13	Khu dân cư tập trung Nam Hải			
	Đường D1	18.000		
	Đường D2	10.000		

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
14	Khu dân cư tập trung Nam Lợi			
	Đường N1 (đường giữ KDC nối từ đường Hoa Lợi Hải vào trong KDC nối với đường D2 và đường D3)	10.000		
	BT1-01	11.000		
	BT1-02, BT2-01	7.500		
	BT2-02	7.000		
	BT3-01, BT3-02	6.500		
	Đường D1(đường Hoa lợi Hải)	12.000		
	Đường D2 (đường giữa KDC theo hướng Bắc Nam	8.400		
	Đường D3 (đường trong cùng phía Đông KDC theo hướng Bắc Nam	7.500		
15	Khu dân cư tập trung thôn Đô Quan			
	Đường D1	12.000		
	Đường D2	8.000		
16	Khu dân cư tập trung, khu tái định cư xã Nam Hoa (cũ)			
	Đường D1	15.000		
	Đường D2	13.000		
	Đường N1	15.000		
	Đường N2	11.000		
	Đường N3	9.000		
17	Khu dân cư tập trung thôn Xối Tây			
	Đường D1	15.000		
	Đường D2	13.000		
	Đường N1	15.000		
	Đường N2	11.000		
	Đường N3	10.000		
18	Các đoạn đường, tuyến đường còn lại			
	Đường có chiều rộng mặt cắt trên 5m	3.000		
	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3m -5m	2.000		
	Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 3m	1.000		

6. Xã Vụ Bản

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
1	Quốc lộ 10			
	Từ cầu Tào đến hết thôn Phú Quảng	10.000	5.000	2.500
	Từ giáp thôn Phú Quảng đến hết hộ ông Vị (chéo A)	11.500	5.800	2.700
	Từ giáp nhà ông Vị đến ngã tư tượng đài	12.000	6.000	3.000
	Từ ngã tư tượng đài đến đường rẽ Kim Thái (đội thuế Gôi)	13.000	6.500	3.500
	Từ đường rẽ Kim Thái đến cổng trường Lương Thế Vinh	12.000	6.000	3.000
	Từ giáp cổng trường Lương Thế Vinh đến hết địa phận nhà ông Thiện (xã Vụ Bản)	11.000	5.500	2.500
2	Đường Phía Nam đường sắt			
	Từ cầu Tào đến cổng chào	7.000	3.500	1.700
3	Tuyến đường Quốc Lộ 38B đi Nam Định			
	Từ ngã tư Đồng Đội (giáp xã Minh Tân) đến hết xã Vụ Bản đoạn QL38B	9.000	4.500	2.300
4	Tuyến Đường Tân Khánh Liên Bảo			
	Đoạn từ QL 37B đến giáp xã Hiên Khánh	8.000	4.000	2.000
5	Tuyến Quốc lộ 37 B (Kim Thái - Cộng Hòa)			
	Từ đường rẽ HTX Nông nghiệp Nam Thái (Giáp Phương Linh) đến hết cầu Tiên Hương	10.500	5.300	2.700
	Từ giáp cầu Tiên Hương đến ngã tư Đồng Đội	9.000	4.500	2.300
6	Tuyến Quốc lộ 37B đi Kim Thái			
	Từ ngã tư tượng đài đến hết cầu núi cóc	10.000	5.000	2.500
	Từ giáp cầu Núi Cóc đến đường rẽ HTX Nam Thái (giáp công ty Phương Linh)	9.000	4.500	2.300
7	Tuyến Quốc lộ 37B Đông Cao			
	Từ barie đường sắt đến hết cầu Côi Sơn	11.000	5.500	2.500
	Từ giáp cầu Côi Sơn đến cầu máng Kênh Nam	9.000	4.500	2.200

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
	Từ cầu máng Kênh Nam đến đường rẽ vào thôn Phú Thứ	9.000	4.500	2.300
	Từ đường rẽ vào thôn Phú Thứ đến giáp xã Vạn Thắng	9.000	4.600	2.400
8	Các tuyến đường trục xã			
	Từ đội thuế Gôi đến hết nhà ông Nhượng (Trường Đảng)	6.000	3.000	1.500
	Từ giáp nhà ông Nhượng đến đầu thôn Vân Côi (rẽ chùa Yên)	5.000	2.500	1.200
	Từ đầu Vân Côi đến đền Giếng	5.000	2.500	1.200
	Từ barie đường sắt (Quốc lộ 10) đến hết cầu Kênh Nam	5.000	2.500	1.200
	Từ cầu kênh nam đến nhà ông Thuận (thôn Tây Côi Sơn)	5.000	2.500	1.200
	Tuyến đường vào hai cổng chợ Gôi	6.000	3.000	1.500
	Từ Quốc lộ 10 đi thôn Phú Thứ đến hết nhà ông Điều (giáp xã Vạn Thắng)	6.000	3.000	1.500
	Từ Quốc lộ 37B (rẽ vào thôn Phú Thứ) đến đường sắt (thôn Phú Quảng)	6.000	3.000	1.600
	Từ cầu Phủ Vân Cát đến giáp Hiền Khánh	7.000	3.500	1.900
	Từ ngã Tư chợ Sại xã đến cầu Phủ Vân Cát	6.000	3.000	1.600
	Từ ngã Tư chợ Sại đến Phủ Bồng (giáp đường QL 37B)	6.000	3.000	1.600
	Từ ngã Tư chợ Sại đến đền Ông Không	6.000	3.000	1.500
	Từ ngã tư chợ Sại đến đầu thôn Vân Cát 1	6.000	3.000	1.600
	Từ sau HTX Nông nghiệp Nam Thái đến ngã tư thôn Vân Cát	5.000	2.500	1.300

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
	Từ giáp đường Quốc lộ 37B đến trụ sở HTX Nông nghiệp Nam Thái (Ngã 3 kênh B6)	5.000	2.600	1.400
	Từ giáp xã Minh Tân đến đường vào thôn Lê Xá (Đường du lịch ven núi)	4.000	2.000	1.000
	Từ rẽ qua đường sắt qua nhà máy nước Vụ Bản đến hết địa phận xã Vụ Bản	6.000	3.000	1.500
9	Khu đô thị thị trấn Gôi - Vụ Bản			
	Khu vực 1 (Tuyến đường đôi có dải phân cách)	13.000	6.500	3.300
	Khu vực 2 (các tuyến đường còn lại)	11.000	5.500	2.800
10	Điểm dân cư tập trung thị trấn Gôi	8.000		
11	Khu dân cư tập trung thị trấn Gôi			
	Các lô đất liền kề tiếp giáp đường D1	13.000		
	Các lô biệt thự tiếp giáp đường D1	10.000		
	Các lô đất liền kề còn lại	11.000		
	Các lô đất biệt thự còn lại	8.000		
12	Khu dân cư tập trung xã Tam Thanh			
	Đường N1	8.000		
	Đường D1	7.000		
	Các thửa (lô) đất còn lại	6.000		
13	Khu dân cư tập trung xã Kim Thái			
	Đường N6	13.000		
	Các thửa (lô) đất còn lại	9.000		
14	Điểm dân cư nông thôn xã Kim Thái	5.000		

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
15	Khu đất dịch vụ khu công nghiệp Bảo Minh	4.000		
16	Các đoạn đường, tuyến đường còn lại			
	Đường có chiều rộng mặt trên 5m	3.000		
	Đường có chiều rộng mặt từ 3m - 5m	2.500		
	Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 3m	1.500		

7. Xã Liên Minh

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
1	Quốc lộ 10			
	Từ giáp xã Vụ Bản đến giáp KCN Bảo Minh	18.000	9.000	4.500
	Từ khu công nghiệp Bảo Minh đến giáp Trường Thi	20.000	10.100	5.100
2	Tuyến đường bờ sông Hùng Vương			
	Từ giáp Phường Trường Thi đến Cầu Bái	8.000	4.000	2.100
3	Tuyến Đường 485B			
	Từ giáp phường Trường Thi đến đê Bồi Đồng Tâm thôn Hòa Tiên	8.000	4.000	2.100
4	Tuyến đường trục chợ Lồi - Đại Thắng			
	Từ Cầu Bái (giáp Vĩnh Hào) đến đê Đại Hà	6.000	3.000	1.600
	Từ đê Đại Hà đến đê Bồi Đồng Tâm (thôn Đồng Tiến)	5.000	2.500	1.500
	Từ đường sắt đến hết đình Tam Giáp	15.000	7.600	3.800
	Từ giáp đầu đình Tam Giáp đến hết cầu Ngõ Trang	14.000	6.500	3.500
	Từ giáp đầu cầu Ngõ Trang đến Trạm viễn thông	12.000	6.200	3.200
	Trạm viễn thông đến hết đoạn cong (nhà ông Chi)	12.000	6.000	3.000
	Từ giáp đoạn cong (nhà ông Chi) đến hết cầu Si	14.000	7.100	3.600
	Từ giáp cầu Si đến cầu Bái	12.000	6.000	3.000
5	Tuyến trục xã			
	Từ cầu Si đến ngã ba đường rẽ vào thôn Tiên Hào)	7.000	3.500	1.900
	Từ UBND xã đến đường rẽ vào xóm Trại, thôn Cự Hào	5.000	2.500	1.300
	Từ đường rẽ vào xóm Trại, thôn Cự Hào đến Phủ Mẫu Tiên Hào (cạnh nhà ông Hiệp)	4.000	2.000	1.500
	Từ ngã 3 chợ Hàu (giáp nhà ông Hoàng) đến nhà ông Hinh	8.000	4.000	2.000
	Từ UBND xã Liên Minh (cũ) đến trường mầm non Lương Kiệt	7.000	3.500	1.750

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
	Từ trường mầm non Lương Kiệt tới Chùa Thượng	6.000	3.000	1.500
	Từ cầu Kênh Nam (Thượng 2) đến nhà ông Dương (Thượng 2)	5.000	2.500	1.500
	Từ nhà ông Dương (Thượng 2) đến nhà ông Hùng (đội 3 Hồ Sơn)	5.000	2.500	1.500
	Từ Đình Hồ Sơn đến chùa Hồ Sơn	5.000	2.500	1.500
	Từ cầu Ngõ Trang đến hết quán bà Thanh (Ngõ Trang)	6.000	3.000	1.600
	Từ giáp quán bà Thanh đến đầu thôn Vân Bảng	5.000	2.500	1.500
	Từ trường Tiểu học đến điểm nối đường bờ sông Hùng Vương	5.000	2.500	1.500
	Từ ngã tư thôn Thiện An đến cầu Nguyệt Mại	5.000	2.500	1.500
6	Khu đất dịch vụ Khu công nghiệp Bảo Minh			
	Giá đất ở	6.000		
	Đất dịch vụ	5.000		
7	Khu dân cư tập trung xã Vĩnh Hào			
	Đường tiếp giáp với đường Vĩnh Hào - Yên Lương	10.000		
	Các thửa (lô) đất còn lại	8.000		
8	Khu dân cư Cửa Chùa Tứ Giáp			
	Tuyến đường D1, N1, N3	12.500		
	Tuyến đường D2, D3, N2	9.000		
	Biệt thự đường N2, D2	7.200		
	Biệt thự đường N3	10.000		
9	Khu dân cư tập trung xã Đại Thắng			
	Đường gom	8.000		
	Các thửa (lô) đất còn lại	7.000		

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
10	Các đoạn đường, tuyến đường còn lại			
	Đường có chiều rộng mặt cắt trên 5m	3.000		
	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3m - 5m	2.500		
	Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 3m	1.500		

8. Xã Hiền Khánh

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
1	Tuyến đường QL 38B đi phường Thành Nam			
	Từ cầu Đất đến rẽ đi Phủ Vân	17.000	8.500	4.300
	Từ rẽ đi Phủ Vân đến cầu Dền	18.000	9.100	4.600
	Từ giáp Cầu Dền đến hiệu thuốc Toàn Phương	20.000	10.000	5.000
	Từ hiệu thuốc Toàn Phương đến ngã ba rẽ đi phố Sở	16.000	8.000	4.000
	Từ ngã ba rẽ đi phố Sở đến trạm xăng dầu (đường vào khu thủy tinh cũ)	17.000	8.500	4.300
	Từ giáp trạm xăng dầu đến đầu cầu Bát Di	16.000	8.000	4.000
2	Tuyến đường Quốc lộ 21			
	Từ cầu Mái đến hết hộ ông Lanh (giáp Phường Mỹ Lộc)	6.000	3.000	1.500
	Nam Quốc Lộ 21 (Nam đường sắt)	5.000	2.600	1.400
3	Tuyến Tỉnh lộ 486B			
	Từ giáp xã Minh Tân đến đường vào thôn Liên Phú	6.000	3.000	1.600
	Từ đường vào thôn Liên Phú đến hết cổng trường THPT Nguyễn Bỉnh	7.000	3.600	1.800
	Từ cổng trường THPT Nguyễn Bỉnh đến đường Nam thôn Đào	8.000	4.100	2.100
	Từ đường Nam thôn Đào đến đường QL 21	6.000	3.000	1.600
	Tuyến TL 485B từ giáp xã Đại An đến giáp xã Mỹ Thành(cũ)	6.000	3.000	1.500
	Tuyến tỉnh lộ 486C			
	Đường Bối Xuyên- Khả Chính	6.000	3.000	1.500
	Từ giáp xã Minh Tân đến Cầu Hạnh Lâm	5.000	2.500	1.300
4	Đường Chợ Lờ Đại Thắng			
	Từ (Đường 486B) đến hết nhà ông Quê	7.000	3.600	1.800

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
	Từ giáp nhà ông Quê đến cầu Triệu	6.000	3.100	1.600
	Từ cầu Triệu đến đường rẽ vào thôn Vụ Nữ	6.000	3.000	1.600
	Từ đầu thôn Vụ Nữ đến hết cầu máng B5	7.000	3.600	1.800
	Từ cầu máng B5 đến giáp hết xóm Phạm	6.000	2.500	1.300
	Từ hết xóm Phạm đến ngã ba Dân (giáp Quốc lộ 38B)	7.000	3.600	1.900
	Từ ngã tư Bất Di (QL38B) rẽ đi phố Sở đến hết xóm Hội	6.500	5.400	2.800
	Từ giáp xóm Hội đến giáp phường Trường thi	6.000	4.500	2.300
5	Tuyến đường xã			
	Từ Quốc Lộ 38B đến cầu Muối	4.500	2.300	1.200
	Từ đầu xóm Phố (Quốc lộ 38B) đến đầu xóm Phố Xuân	5.000	2.500	1.300
	Đoạn từ đầu xóm Phố (thôn phố Xuân) đến ngã ba xóm chùa thôn Chùa Quế Nội	6.000	3.000	1.500
	Đoạn từ đầu ngã ba xóm chùa thôn Chùa Quế Nội đến đường Chợ Lòi - Đại thắng	4.000	2.000	1.000
	Từ Quốc lộ 38B đến cầu Châu Bạc	7.000	3.500	1.900
	Từ KDC tập trung đến giáp Phù Vân (hết ranh xã Hiền Khánh)	10.000	5.000	2.500
	Từ chợ Đình đến thôn Quang Tiến 2 (Giếng Cá)	4.500	2.300	1.200
	Từ Quang Tiến 2 (Giếng Cá) đến cầu Xôi	4.000	2.000	1.000
	Từ Quang Tiến 2 (Giếng Cá) đến xóm Phủ	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ ngã ba đường Bất Di Dốc Sắn Đến ngã ba Bưu điện VH xã	4.000	2.000	1.000
	Từ đường tỉnh lộ 486 B (cổng Ngựa) đến Cầu Mái (Đường Quốc Lộ 21)	7.000	3.500	1.800
	Từ ngã ba tỉnh lộ 486B (Trường THPT Nguyễn Bính) đi xã Minh Tân	5.000	2.600	1.300

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
	Điểm dân cư nông thôn xã Hiền Khánh (cũ)	7.000	3.500	1.800
	Từ cầu Đồng Lạc đến khu dân cư thôn Lập Vũ	4.000	2.000	1.100
6	Khu dân cư tập trung xã Quang Trung			
	Đường gom	10.000		
	Các tuyến còn lại	8.000		
	Đường D1	10.000		
	Các tuyến đường còn lại	9.000		
7	Khu dân cư tập trung Trung Thành			
	Đường D1	22.000		
	Tuyến đường D2, D3, D4, D5	15.000		
	Tuyến đường N1, N2, N3, N4	15.000		
	Tuyến đường N5, N6	18.500		
8	Khu dân cư tập trung Hợp Hưng			
	Tuyến đường N1	14.000		
	Tuyến đường D1, D2, D3, N2	8.000		
	Tuyến đường N3	10.000		
	Biệt thự đường N1	8.000		
	Biệt thự đường N3	8.000		
9	Các đoạn đường, tuyến đường còn lại			
	Đường có chiều rộng mặt cắt trên 5m	3.000		
	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3m - 5m	2.500		
	Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 3m	2.000		

9. Xã Minh Tân

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
1	Tuyến Quốc lộ 37B đi xã Vụ Bản			
	Từ ngã tư Đồng Đội đến giáp hết ranh xã (giáp xã Vụ Bản)	12.000	6.000	3.000
2	Tuyến Quốc lộ 38B đi Phường Mỹ Lộc			
	Từ cầu Ngăm (giáp xã Vũ Dương) đến ngã tư Đồng Đội	12.000	6.000	3.000
	Từ ngã tư Đồng Đội đến cầu Đất	12.000	6.000	3.000
3	Tuyến Tỉnh lộ 486B đi Hiền Khánh			
	Từ ngã tư Đồng Đội đến nhà bà Thu	10.000	5.000	2.600
	Từ nhà bà Thu đến hết ranh Xã Minh Tân (Giáp xã Hiền Khánh)	9.000	4.600	2.300
4	Đường Tân Khánh - Liên Bảo			
	Đoạn từ nhà bà Bối Đến hết ngã tư sau nhà ông Ngoạn	4.000	2.000	1.100
	Đoạn từ ao Vực Hàu Đến cửa hàng sửa xe ông Quang	3.000	1.500	1.000
5	Tuyến đường Cầu Họ - Hạnh Lâm			
	Từ giáp xã Mỹ Lộc đến Cầu A	6.000	3.000	1.600
	Từ Cầu A đến cầu Thà La	8.000	4.100	2.200
	Từ cầu Thà La đến hết Ngã 3 chợ Đồng Lương	5.000	2.600	1.400
	Từ ngã ba chợ Đồng Lương đến trạm bơm Vực Hàu	4.500	2.400	1.200
	Từ ngã tư B16 (Phú Thôn) đến cống luồn Hạ Xá (Đi TL486B)	6.000	3.100	1.600
6	Tuyến đường liên xã			
	Từ Tỉnh lộ 486B đến cầu Vây	6.000	3.000	1.500
	Từ TL 486B đến cầu Châu Bạc	6.000	3.000	1.500

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
	Từ QL 38B đi qua UBND xã Minh Tân cũ đến ngã ba thôn Vân Tập	6.000	3.000	1.500
	Từ trụ sở UBND xã Minh Tân cũ qua thôn Thượng đến Quốc Lộ 38B	4.500	2.300	1.200
	Từ đầu thôn Duyên Hạ đến nhà máy nước	6.000	3.000	1.500
	Từ Kênh Đào đến cầu Đen thôn Bạch	5.000	2.600	1.300
	Từ cống Gọc đến hết thôn Phú	5.000	2.500	1.300
7	Đường liên thôn			
	Đường nối Quốc lộ 38B qua khu lưu niệm nhà thơ Nguyễn Bính đến đường Độc Vây	4.500	2.300	1.200
8	Khu dân cư tập trung Chằm Cả			
	Đường D1	8.000		
	Các thửa (lô) đất còn lại	7.000		
9	Khu dân cư tập trung xã Minh Thuận (Cửa Đường thôn Phú Lão)	7.000		
10	Khu dân cư tập trung			
	Tuyến đường Gom, D1, N1	9.000		
	Tuyến đường D2, N2, N3	6.500		
	Biệt thự	5.200		
11	Khu dân cư tập trung Mả Vũ Hà Kiệu			
	Đường Quy hoạch 2	8.000		
	Các thửa (lô) đất còn lại	7.000		
12	Các đoạn đường, tuyến đường còn lại			
	Đường có chiều rộng mặt cắt trên 5m	3.000		
	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3m - 5m	2.500		
	Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 3m	2.000		

10. Xã Ý Yên

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
1	Quốc lộ 10			
	Đoạn từ cầu Non Nước đến đường lò thôn Nhì	15.000	7.500	3.800
	Đoạn từ đường Lò thôn Nhì đến giáp đất xã Yên Quang cũ	14.000	7.100	3.600
	Đoạn từ giáp đất xã Yên Bằng cũ đến ngã ba vào Yên Quang cũ	13.800	6.900	3.500
	Đoạn từ giáp Yên Quang cũ đến xã Vạn Thắng	13.800	6.900	3.500
2	Quốc lộ 38B			
	Đoạn từ giáp xã Vũ Dương đến ngã tư phố Cháy	18.000	9.600	4.800
	Đoạn từ ngã tư phố Cháy đến sân vận động	20.000	10.100	5.100
	Đoạn từ giáp sân vận động đến cầu cơ khí	20.000	14.500	7.300
	Đoạn từ cầu cơ khí đến Cụm công nghiệp làng nghề TM-DV phía Nam	18.000	9.100	4.600
	Đoạn từ Cụm Công nghiệp làng nghề đến giáp ranh xã Vạn Thắng	16.000	8.100	4.100
3	Tỉnh lộ 485			
	Đoạn từ ngõ bê tông thôn 5 đến chân cầu Đông Hưng An Lạc	8.000	4.000	2.100
	Đoạn từ hộ ông Việt đến đường vào thôn Ninh Thôn (cũ)	8.000	4.000	2.000
	Đoạn từ đường vào thôn Ninh Thôn (cũ) đến hết bến Mới	8.000	4.000	2.100
	Đường dẫn cầu bến mới	10.000	5.000	2.500
	Đoạn từ giáp ranh xã Phong Doanh đến cửa nhà ông Hùng (thôn Tiền)	9.000	4.600	2.300
	Đoạn từ trạm bơm Yên Khánh đến cầu Đông Hưng An Lạc	10.000	5.000	2.500

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
	Đoạn từ trạm thuế đến giáp trạm bơm Yên Khánh	12.000	6.000	3.100
	Đoạn từ cửa nhà ông Hùng (thôn Tiên) đến ngã tư phố Cháy (nhà ông Thường)	15.000	7.500	3.800
4	Đường trục phát triển	10.000	5.000	2.500
5	Tuyến đường nối từ đê tả Đáy đến đường 57B (Phía Nam đường sắt)			
	Đoạn thuộc địa phận xã Yên Hồng cũ	7.000	3.500	1.900
	Đoạn thuộc địa phận xã Yên Quang cũ	7.000	3.500	1.900
	Đoạn từ xã Yên Quang cũ đến giáp thôn Hưng Thịnh	7.000	3.500	1.900
	Đoạn từ thôn Hưng Thịnh đến hết đê Tả Đáy	10.000	5.000	2.500
6	Đường Thành Xá	8.000	4.000	2.000
7	Đường Lâm Dương			
	Đoạn từ Cầu Đá đến Cổng chào Tổng Xá	15.000	7.500	3.800
	Đoạn từ Cổng chào Tổng Xá đến Ngã ba Đình Đất	12.300	6.200	3.200
	Đoạn từ ngã ba Đình đất đến giáp xã Vũ Dương	7.000	3.600	1.800
8	Đường Chính Phong	8.000	4.000	2.000
9	Đường Khánh Phong	7.000	3.500	1.900
10	Đường trục xã Ý Yên			
	Đoạn từ Trạm bơm Yên Quang đến giáp xã Yên Phong cũ (Đê Tả đáy)	4.500	2.300	1.200
	Đoạn từ giáp xã Yên Quang cũ đến giáp xã Phong Doanh	4.500	2.300	1.200

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
	Đoạn từ Trạm bơm Yên Quang đến giáp xóm Dinh Tàn (Đê Tả Đáy)	4.500	2.600	1.300
	Đoạn từ cầu Ninh Bình cũ đến giáp đất Yên Quang cũ	5.000	2.500	1.300
	Đoạn từ cầu Ninh Bình cũ đến giáp ranh xã Yên Đồng	5.000	2.500	1.300
	Đoạn từ Cầu thôn 3 đến giáp đền Gổ Rã	3.500	2.000	1000
	Đoạn từ đền Gổ Rã đến giáp thôn Lộc Hạ 4	3.500	2.000	1.000
	Đoạn từ Lộc Hạ 4 đến hết trạm y tế Yên Hồng	5.000	2.500	1.300
	Đoạn từ trạm y tế Yên Hồng đến Kênh tây	6.000	3.000	1.600
	Đoạn từ Kênh tây (Hoàng Nghị) đến giáp xã Vạn Thắng	5.000	2.500	1.300
	Đoạn từ cầu cơ khí đến giáp xã Vũ Dương (Đường WB2)	10.000	5.100	2.600
	Đoạn từ khu A đến hết khu C (đường WB2)	9.000	4.600	2.400
	Đoạn khu D (đường WB2 cũ)	8.000	4.000	2.000
	Đoạn từ khu D đến cầu Kênh Tây	8.000	4.000	2.000
	Đoạn từ Lộc Thượng 1 (giáp đất TTL cũ) đến đầu Hoàng Nê	6.000	3.000	1.600
	Đoạn từ Hoàng Nê đến Cao Bò	6.000	3.000	1.600
	Đoạn từ cầu đường sắt đến đường Quốc lộ 10 (Quốc lộ 10 cũ)	7.000	3.500	1.800
	Đoạn từ đường 10 đến cầu Yên Quang	4.500	2.300	1.200
	Đoạn từ cầu Yên Quang đến Đình Hát thôn 6	3.500	2.000	1.000
	Đoạn từ Đình Hát thôn 6 đến Đê Tả đáy	3.500	2.000	1.000
	Đoạn từ Cầu Yên Quang đến trường Tiểu học Yên Quang	3.500	1.900	1.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
	Đoạn từ trường Tiểu học Yên Quang đến hết thôn 2	3.500	1.900	1.000
	Đoạn từ thôn 2 đến hết Xóm Cầu thôn 1	3.500	2.000	1000
	Đoạn từ kho đội 6, thôn 7B đến đường QL10	4.000	2.000	1.100
	Đoạn từ Trạm bơm Yên Bằng đến hết thôn Nhất Đoài	6.000	3.000	1.600
	Đoạn từ thôn Nhất Đoài đến Cầu đá, chợ Ngò	5.000	2.600	1.400
	Đoạn từ chợ Ngò đến giáp đê Đáy thôn Ngò Xá 3	3.500	1.800	1.000
	Đoạn từ đường sắt Cao Bồ về đến cây đa thôn Ngò Xá 2	3.500	1.800	1.000
	Đoạn từ đường Lò, thôn Nhi đến cây đa thôn Nhất Đoài	3.500	2.000	1.000
	Đoạn từ nhà ông Khởi đến đê Đáy thôn Ninh Mật	3.500	2.000	1.000
	Đoạn từ đường sắt đến NVH thôn quyết Tiến 1	3.500	2.000	1.000
	Đoạn từ Ba khu đến Cầu Đen	4.500	2.300	1.200
	Đoạn từ cầu vào Bồng Quĩ đến cầu Quĩ Độ	6.000	3.000	1.600
	Đoạn từ Đình Khu đến hết Nội Thôn	4.500	2.300	1.200
	Đoạn từ cầu Quĩ Độ đến cống Quĩ Độ	3.500	2.100	1.200
	Đường bờ sông từ cầu Ba Khu đến cầu ông Phi	4.500	2.300	1.200
	Đường bờ sông từ cầu vào Quĩ Độ đến máng T4	3.500	2.700	1.400
	Đoạn từ đường làng thôn Đăng Động đến giáp QL 38B	6.000	3.000	1.600
	Đường bờ sông S48	6.000	3.000	1.600
	Đoạn từ giáp xã Vạn Thắng đến cầu cơ khí cũ (Đường bờ sông S40)	10.000	5.000	2.600

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
	Đoạn từ giáp cầu Cơ khí cũ đến hết cầu Bản số 1 (bờ sông S40)	13.500	6.800	3.500
	Đoạn từ công an xã Ý Yên đến ngã tư khu B	14.800	7.400	3.700
	Đoạn từ ngã tư khu B đến hết khu C	12.300	6.200	3.100
	Đoạn từ đền thờ liệt sỹ đến nhà văn hóa tổ 10	10.000	5.000	2.500
	Đoạn từ cầu Bệnh viện 2 đến Ngã tư Cổ Liêu	12.000	6.000	3.000
	Đoạn từ ngã tư Thôn Cổ Liêu đến chùa Khám	6.000	3.000	1.600
	Đoạn từ ngã tư Cổ Liêu đến Ngã ba Đình Đất	9.000	4.600	2.400
	Đoạn từ Ngã ba Đình Đất đến hết Cụm CN 2	12.300	6.200	3.100
	Đoạn từ cổng ông Nhưỡng đến cầu Tống Xá	10.000	5.000	2.500
	Đoạn từ cổng ông Nhưỡng đến Đường Lâm Dương	10.000	5.000	2.500
	Đoạn từ ngõ bê tông thôn 5 đến giáp đường cao tốc Hà Nội - Ninh Bình	5.000	2.500	1.300
	Đoạn từ giáp Đường cao tốc Hà Nội - Ninh Bình đến hộ ông Việt	7.000	3.500	1.800
	Đoạn từ giáp đường tỉnh lộ 485 giáp trạm bơm Từ Liêm đến Trường THCS	6.500	3.300	1.700
	Đoạn từ đường 57A đến giáp đất xã Vũ Dương (Yên Bình cũ)	5.500	2.800	1.500
	Đoạn từ Tu Cổ Trại cũ đến cửa nhà ông Thành	3.600	2.000	1.000
	Đoạn đường Kênh Tây giáp đường Khánh Phong đến gầm cầu vượt An Lạc	4.100	2.100	1.100
	Đoạn từ Ngã tư Thị đến giáp đất xã Phong Doanh (xã Yên Phú cũ)	5.000	2.600	1.400
	Đoạn khu vực cửa ông Mưng (thôn Đông Hưng)	3.500	2.000	1.000
	Đoạn từ ngã tư cột cờ đến đầu thôn Dưỡng Chính (thôn Bến cũ)	3.500	2.000	1.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
	Đoạn từ đầu thôn 3 Tu Cỏ đến giáp đường 57A cũ	3.500	2.000	1.000
	Đoạn đường 57 cũ từ giáp đoạn cải tuyến đến đầu thôn Xuất Cốc Hậu (đường 57 cải tuyến)	3.500	2.000	1.000
	Đường dân sinh cao tốc: Thuộc địa phận xã Ý Yên	6.000	3.000	1.600
11	Khu đô thị			
	-Đường 15 m	14.000	7.000	3.500
	-Đường 12 m	12.000	6.000	3.000
12	Khu tái định cư			
	Thôn An Lộc Thượng. Hoàng Nghi. Hoàng Nê	6.000	3.000	1.500
	Điểm tái định cư phân tán phía Bắc thôn Cao Bò (thuộc xã Yên Hồng cũ)	6.500		
13	Khu dân cư tập trung phía đông trạm y tế Yên Hồng	8.000		
14	Khu dân cư tập trung Lộc Thượng 1, Lộc Thượng 2	10.500		
15	Khu dân cư tập trung Gò Gai			
	Đường D4	12.000		
	Đường N1, D2, D3	8.000		
	Đường N2, N3	9.000		
	Đường D1	10.000		
16	Khu dân cư tập trung OM9			
	Tuyến đường D1, D2, D7	12.000		
	Tuyến đường D3, D4, D5, D6, D10, D11	10.000		
	Tuyến đường D8, D9	8.000		

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
17	Khu vực dân cư			
	Đường Tài chính (Văn phòng đăng ký đất đai đến hết Ban chỉ huy quân sự huyện)	13.500	6.800	3.500
	Khu đất của XNXD công trình cũ (tổ 8 khu E)	10.000	5.000	2.500
	Khu Liên Cơ	8.000	4.000	2.000
	Khu Tập thể Dược (Từ đường bờ sông S40 đến đường từ đền thờ liệt sỹ đến nhà văn hóa tổ 10)	8.000	4.000	2.000
	Thôn Tân Lâm	8.000	4.000	2.000
18	Các đoạn đường, tuyến đường còn lại			
	Đường có chiều rộng mặt cắt trên 5m	3.000		
	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3m - 5m	2.000		
	Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 3m	1.000		

11. Xã Vạn Thắng

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
1	Quốc lộ 10			
	Từ giáp ranh xã Vũ Dương đến giáp ranh xã Ý Yên	12.000	6.000	3.000
2	Quốc lộ 38B (Đường 57A cũ)			
	Đoạn từ ngã ba Cát Đằng đến giáp ranh xã Ý Yên	14.000	7.000	3.500
3	Quốc lộ 37B (Đường 56 cũ)	10.000	5.000	2.500
4	Đường 57B			
	Đoạn từ Bốt điện Cát Đằng đến đường vào thôn Đồng Quang	8.500	4.300	2.200
	Đoạn từ đường vào thôn Đồng Quang đến giáp thôn Phúc Chỉ	9.200	4.600	2.400
	Đoạn từ thôn Phúc Chỉ đến giáp ranh xã Yên Cường	8.500	4.300	2.200
	Đoạn từ ngã ba đường 10 đến bốt điện Cát Đằng	9.500	4.800	2.500
5	Đường 57C			
	Đoạn từ ngã ba đường 10 đến hết xóm Trung Thôn	8.000	4.000	2.000
	Đoạn từ xóm Trung Thôn đến giáp KDC thôn Thượng Đồng	7.000	3.500	1.800
	Đoạn từ ranh trường trung học Yên Thắng đến giáp xã Yên Đồng	6.000	3.000	1.500
6	Đường trục phát triển	8.000	4.000	2.000
7	Tuyến đường nối từ đê tả Đáy đến đường 57B	8.000	4.000	2.000
8	Đường Lương Trị			
	Đoạn từ giáp xã Vụ Bản đến hết Bưu điện văn hóa	5.000	2.500	1.300
	Đoạn từ giáp Bưu điện văn hóa đến giáp đền Phúc Lộc	4.500	2.500	1.300
	Đoạn từ đền Phúc Lộc đến ranh trường Trung học Yên Thắng	5.000	2.500	1.300
	Đoạn từ ranh trường Yên Thắng đến giáp xã Yên Đồng	4.500	2.500	1.300

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
9	Đường trục xã			
	Đoạn từ ngã ba Cát Đằng đến giáp ranh xã Ý Yên	6.000	3.000	1.500
	Đoạn từ ngã ba Cát Đằng đến giáp ranh xã Vũ Dương	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ ngã ba Cát Đằng đến hết xóm Trung Thôn	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ giáp xóm Trung Thôn đến giáp ranh xã Ý Yên	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ ngã ba đường 10 đến cầu Văn Tiên	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ Văn Tiên đến xóm Đồng Tiến	3.000	1.500	1.000
	Đoạn từ doanh nghiệp Toàn Xuân đến sông Tiền Tử	5.000	2.500	1.300
	Đoạn từ sông Tiền Tử đến giáp ranh xã Yên Cường	4.500	2.500	1.300
	Đoạn Phía Nam đường sắt thuộc địa phận xã Vạn Thắng	5.000	2.500	1.300
	Đoạn từ cầu Đen đến đường vào thôn Đồng Quang	4.500	2.500	1.300
	Đoạn từ đường vào thôn Đồng Quang đến giáp đất Phúc Chỉ	5.000	2.500	1.300
	Đoạn từ ngã ba Đường 57B đến hết xóm Đông Thịnh	3.000	1.500	1.000
	Đoạn từ giáp đường sắt đến hết xóm Tân Cầu	3.500	2.000	1.000
	Đoạn từ xóm Đăng Chương đến xóm Tân Cầu	3.500	2.000	1.000
	Đoạn từ giáp Đường 57C đến hết xóm Đông Hưng	3.000	1.500	1.000
	Đoạn từ xóm Bắc Sơn đến hết xóm Cộng Hòa	3.000	1.500	1.000
	Đoạn từ Đường 57C đến hết xóm Hoa Lư	3.000	1.500	1.000
	Đường Sông Sắt từ cầu Đen đến giáp ranh xã Yên Đồng	2.800	1.400	1.000
	Đoạn từ ao cừu chiến binh thôn Tân Phú đến hết nhà máy gạch Hà Minh Lương	5.000	2.500	1.300
	Đoạn từ nhà máy gạch Hà Minh Lương đến Trạm bơm Hoàng Mẫu	5.000	2.800	1.500
	Đoạn từ đường Lương Trị đến QL.37	4.000	2.000	1.000
	Khu vực ao Khen thôn Tân Phú	4.500	2.500	1.300

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
	Đoạn từ ao Khen thôn Tân Phú đến trạm bơm Quảng Thượng	4.500	2.300	1.200
10	Khu dân cư tập trung phía đông thôn Phúc Chỉ, phía Tây trường mầm non-Yên Thắng khu A			
	Đường N1 hướng Đông, hướng Tây	12.000		
	Đường N1 hướng Bắc	9.500		
	Đường N2	14.000		
	Đường N3, N4	9.000		
11	Khu dân cư tập trung Yên Tiến			
	Các lô tiếp giáp đường 57B	9.000		
	Các lô còn lại	8.000		
12	Khu dân cư tập trung Thụy Quang (Giai đoạn 1)			
	Đường D2, D3, N1, N2	11.000		
	Đường N3, D1, D4	8.000		
13	Các đoạn đường, tuyến đường còn lại			
	Đường có chiều rộng mặt cắt trên 5m	3.000		
	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3-5m	2.000		
	Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 3m	1.000		

12. Xã Yên Đồng

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
1	Đường 57C			
	Đoạn từ cổng Mỹ Tho đến hết dốc ông Tân đến hết làng An Châu	5.500	2.800	1.500
	Đoạn từ giáp làng An Châu đến Yên Tiến	6.000	3.000	1.500
2	Đường trục phát triển	8.000	4.000	2.000
3	Đường Lương Trị			
	Đoạn từ nhà ông Vượng xóm 1 đến hết nhà ông Đan Cốc Dương	5.500	2.900	1.500
	Đoạn từ nhà ông Đan thôn Cốc Dương đến hết trụ sở Đảng uỷ xã	6.000	3.100	1.600
	Đoạn từ trụ sở Đảng uỷ xã đến hết nhà ông Rôm thôn Tiến Thắng	7.000	3.500	1.800
	Đoạn từ nhà ông Rôm đến hết nhà ông Thát thôn Tiến Thắng	7.000	3.500	1.900
	Đoạn từ nhà ông Thát thôn Tiến Thắng đến dốc Vọng (giáp đê Đại Hà)	6.500	3.800	2.000
	Đoạn từ cổng Gon 1 đến cây Đa chín rể	5.000	2.500	1.300
	Đoạn từ cây Đa chín rể đến cổng Thông	4.000	2.200	1.200
4	Đường Trục xã			
	Đoạn từ trụ sở Đảng uỷ xã đến ngã ba trạm bơm Vĩnh Trị 2	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ trụ sở Đảng uỷ xã đến giáp Yên Cường (WB)	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ thôn Vĩnh Trị đến giáp Sông Chìm	5.500	3.000	1.700
	Đoạn từ Sông Chìm đến cổng chào Xóm Giữa	5.000	2.500	1.400
	Đoạn từ cổng chào Xóm Giữa đến ngã ba bà Tích	5.000	3.000	1.500
	Đoạn từ đường Lương Trị đến làng Chấn	3.000	1.500	1.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
	Đoạn từ xóm trong qua xóm Giáo	3.000	1.500	1.000
	Đoạn từ cổng Mỹ Tho đến hết đất ông Rạng (Đê Tả Đáy)	4.500	2.300	1.200
	Đoạn từ đất ông Rạng đến giáp xã Ý Yên (Đê Tả Đáy)	4.000	2.300	1.200
	Đoạn từ cổng Cầm đến hầm chui	4.500	2.300	1.200
	Đoạn từ nhà ông Huynh đến hết đất nhà ông Thái	3.500	2.000	1.000
	Đoạn từ đường Gom đến giáp đất xã Ý Yên	3.500	2.000	1.000
	Đoạn từ dốc ông Tân đến Trạm xá Yên Khang (cũ)	3.500	1.500	1.000
	Từ ngã ba Trạm bơm Vĩnh Trị 2 đến hết ông Vinh (Đạo Nguyên)	6.000	3.000	1.600
	Đoạn từ nhà ông Vinh đến hết Công ty Vĩnh Tiến	6.500	3.500	2.000
	Đoạn từ Công ty Vĩnh Tiến đến dốc Vọng	6.000	3.000	1.600
	Từ dốc Vọng đến giáp đất Yên Cường	6.500	3.400	1.700
	Đoạn từ cổng Gon 2 đến hết Trại Chấn	3.500	1.500	1.000
	Đoạn từ điểm nối đê Đại Hà đến Ngọc Chấn	3.500	2.000	1.000
	Tuyến đường kết nối từ đường Lương Trị - Chéo A-đê Đại Hà	3.000	1.500	1.000
5	Khu tái định cư thôn Mễ Thượng	3.500		
6	Các đường còn lại			
	Đường có chiều rộng mặt cắt trên 5m	2.500		
	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3m - 5m	1.500		
	Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 3m	1.000		

13. Xã Tân Minh

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
1	Quốc lộ 38B (Đường 12 cũ)			
	Đoạn giáp xã Vũ Dương	12.000	6.000	3.000
2	Quốc lộ 37B (Đường 64 cũ)			
	Đoạn từ đường máng WB2 đến ngã tư Nguyệt Thượng giáp Thanh Nê	9.000	4.500	2.300
	Đoạn từ đường máng WB2 đến giáp đất Vũ Dương (Yên Bình cũ)	8.000	4.000	2.000
	Đoạn từ ngã tư Nguyệt Thượng giáp Thanh Nê đến cầu Vĩnh Tứ	8.000	4.000	2.000
3	Tỉnh lộ 485 (Đường 57A cũ)			
	Đoạn từ xã Phong Doanh đến giáp xã Thanh Liêm	6.000	3.000	1.500
4	Đường trục xã			
	Đường Thành Xá	5.000	2.800	1.500
	Đoạn nối từ cầu Mai Độ đến Phong Doanh	5.000	2.500	1.300
	Đoạn từ ngã ba chợ Ải đến hết đất Xí nghiệp gạch tuynel	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ TL 485 (đường 57 cũ) đến trụ sở công an xã Tân Minh (UBND xã Yên Thành cũ)	4.500	2.500	1.300
	Đoạn từ cầu trắng đến đường Thành Xá	5.000	2.500	1.300
	Đoạn từ trạm Y tế Yên Thành đến giáp công Đá	4.500	2.500	1.300
	Đoạn từ cầu Yên Trung đến hết trường THCS Yên Trung	3.600	2.100	1.100
	Đoạn từ trường THCS đến Văn Mỹ, Quang Trung	3.000	1.500	1.000
	Đoạn từ Mụa đến ngã tư Nhất Nhì giáp thôn Ba Thượng	5.000	2.500	1.300
	Đoạn từ ngã tư Nhất Nhì giáp thôn Ba Thượng đến cống C9	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ cống C9 đến ngã ba Thanh Sơn	3.000	1.500	1.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
	Đoạn từ ngã tư Nhất Nhì giáp thôn Ba Thượng đến sông Sắt	4.500	2.500	1.300
	Đoạn từ TL 485 đến ngã tư cầu Đa Gạo thôn Đanh Trại xã Phong Doanh	5.000	2.500	1.300
	Đoạn từ đường máng WB2 đến nghĩa trang liệt sỹ Yên Tân	3.000	1.500	1.000
	Đoạn từ cầu Đồng Quan đến hết thôn Bình Điền	3.000	1.500	1.000
	Đoạn từ ngã tư Nguyệt Thượng giáp Thanh Nê đến ngã ba thôn Mai Độ Vị	4.000	2.000	1.000
5	Đường dân sinh (đường gom cao tốc)	2.500	1.500	1.000
6	Khu dân cư Yên Nghĩa			
	Đường 13.5m và 16.5m	6.000	3.000	1.500
	Đường 10.5m và 13m	5.000	2.500	1.250
7	Khu dân cư tập trung Mai Độ Vị			
	Đường D1, N1	5.000	2.500	1.250
	Đường N2, D2, D3, D4	4.000	2.000	1.000
8	Các đoạn đường, tuyến đường còn lại			
	Đường có chiều rộng mặt cắt trên 5m	2.500		
	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3m - 5m	1.500		
	Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 3m	1.000		

14. Xã Phong Doanh

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
1	Tỉnh lộ 485 (Đường 57A cũ)			
	Đoạn từ giáp xã Ý Yên đến cầu vượt Cao Tốc	7.500	3.800	1.900
	Đoạn từ cầu vượt Cao Tốc đến cầu Bo mới	8.000	4.000	2.100
	Từ cầu Bo mới đến giáp xã Tân Minh	7.000	3.900	2.100
2	Đường trục xã			
	Đoạn từ cầu Bo cũ đến giáp đất Tân Minh	5.000	2.500	1.300
	Đoạn từ cầu Bo mới đến hết chợ Cổ Đàm	3.500	1.800	1.000
	Đoạn từ TL 485 đi Quang Điểm đến giáp đê Tả Dáy	3.000	1.800	1.000
	Từ ngã tư Lam Sơn (giáp đường Chính Phong) đến ngã ba ông Bằng	5.000	2.500	1.300
	Đoạn từ Ngã tư Lam Sơn qua Trung Tiến đến dốc đê Đại Hà	4.500	2.300	1.200
	Đoạn từ đường WB2 Đa Bụt đến ngã tư ông Hiếu	3.000	1.800	1.000
	Đoạn từ nhà văn hóa thôn 4 đến đê Đại Hà	3.000	1.800	1.000
	Đoạn từ đền thượng đến đền hạ	3.000	1.800	1.000
	Đoạn từ Trạm biến Áp 1 đến dốc đê Đại Hà	4.500	2.300	1.200
	Đoạn từ Bà Mai giáp đường Chính Phong đến hết Đa Phú	3.000	1.800	1.000
	Đoạn từ ngã ba ông Anh giáp đường Chính Phong đến hết thôn Ba Trại	3.000	1.800	1.000
	Đoạn từ nhà thờ Trung Tiến đến thôn 4	4.500	2.300	1.200
	Đoạn từ quỹ tín dụng đi chợ Sở đi cống Đập Đuôi	3.000	1.800	1.000
	Đoạn từ đội 4 Tân Quang đến hết đội 5 Tân Quang	3.000	1.800	1.000
	Đoạn đường từ Quang Trung qua Nhất Ninh đến hết Phú Ninh	3.000	1.800	1.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
	Tuyến từ dốc đê Thịnh An đến hết Kim Phú	3.000	1.800	1.000
	Đoạn từ hàng đầu Cá đến hết ao Cỏ Chày	6.000	3.000	1.500
	Đoạn từ ao Cỏ Chày đến hết Rốc Cống	6.000	3.500	1.800
	Đoạn từ ao Cỏ Chày đến hết trạm bơm Đại Vượng	6.000	3.000	1.500
	Đoạn đường từ Trạm bơm Đò Cao đến trạm bơm Thanh Bình	5.100	2.600	1.400
	Từ chùa Bình Thượng đến cầu Thanh Khê	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ phía Tây chân cầu Bo cũ đến cầu Bo mới đi hết Công ty CP Cá giống Ý Yên	7000	3.600	1.800
	Đoạn đường gom dân sinh gầm cầu vượt Lạc Chính	3.500	2.000	1.000
	Đoạn từ ông Tỉnh xóm An Thắng đi cao tốc Cầu Giẽ Ninh Bình	3.500	1.800	1.000
	Từ nghĩa trang liệt sỹ đi Văn Đoàn đi giáp Tân Minh	3.000	1.800	1.000
	Đoạn từ Tỉnh lộ 485 Việt Hùng đi xóm Dũng Tiến	3.000	1.800	1.000
	Đoạn từ ông Hải xóm Ninh Thắng đi Việt Hưng	3.000	1.800	1.000
	Đoạn từ ông Bình xóm Trung Thành - Ngã tư Lãng - Ông Lợi xóm Quyết Thắng	3.000	1.800	1.000
	Từ giáp xã Ý Yên đến cống Đập Đuôi	5.000	3.000	1.600
	Từ cống Đập Đuôi đến trạm bơm Kinh Thanh 2	4.500	2.700	1.500
3	Đường Thành Xá	5.000	2.500	1.300
4	Đường Chính Phong	7000	3.500	1.900
5	Khu dân cư tập trung Yên Phương			
	Đường N4, N5	7.000		
	Đường N3, D3, D4 (lô liền kề)	6.000		
	Đường N2	5.500		

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
	Đường N1	5.000		
	Đường D1, D2, D3 (lô biệt thự)	5.000		
6	Khu tái định cư cao tốc	3.000		
7	Khu dân cư tập trung Yên Phú			
	Đường D1(đất chia lô liền kề)	6.000		
	Đường D1, N2 (Giá đất ở biệt thự)	5.000		
8	Khu dân cư tập trung			
	- Tuyến đường N1	4.500		
	- Tuyến đường N2	3.500		
9	Điểm dân cư tập trung thôn Thọ Cách			
	Đường 8.5 m	5.000		
	Đường 11.5 m	7.500		
	Đường 13.5 m	6.500		
10	Khu dân cư tập trung Yên Chính			
	Đường D2; N1	5.000		
	Đường D1	6.000		
	Đường N2	6.000		
11	Khu tái định cư và khu dân cư tập trung Lam Sơn			
	Đường N2, N3, D3	15.000		
	Đường D2, N5	10.000		
	Đường D1, N1, N4	8.000		

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
12	Khu tái định cư cho đường trọng điểm: Đường Thanh Liêm – Cao Bồ (Trục T4), đường Trục động lực phát triển Hoa Lư – Nam Định, đường kết nối QL.1A với đường Trục dọc 07			
	Khu tái định cư Bo	8.000		
	Khu tái định cư Phú Giáo	7.000		
	Khu tái định cư Hoàng Đan	7.000		
13	Các đoạn đường, tuyến đường còn lại			
	Đường có chiều rộng mặt cắt trên 5m	3.000		
	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3m - 5m	1.800		
	Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 3m	1.000		

15. Xã Yên Cường

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
1	Quốc lộ 37B (Đường 56 cũ)			
	Đoạn từ giáp ranh xã Vạn Thắng đến Trạm xăng Ngọc Tân	12.000	6.000	3.000
	Đoạn từ trạm xăng Ngọc Tân đến đò Đồng Cao	10.000	5.000	2.500
2	Đường trục phát triển	10.000	5.000	2.500
3	Đường 57B			
	Đoạn từ giáp Vạn Thắng đến hết Tiểu học Yên Cường	12.000	6.000	3.000
	Đoạn từ Tiểu học Yên Cường đến ngã tư Mậu Lực	10.000	5.000	2.600
	Đoạn từ bà Hương (thôn Mậu Lực) đến nhà ông Nguyễn (thôn Lê Lợi)	9.500	4.800	2.400
	Đoạn nhà ông Nguyễn thôn Lê Lợi đến ông Đoài (thôn Lê Lợi)	8.500	4.300	2.200
4	Đường trục xã			
	Đoạn từ giáp ranh xã Vạn Thắng đến đê Hữu Đào	9.000	4.500	2.300
	Đoạn từ giáp đất Yên Đồng đến cây xăng ông Tân (WB2)	8.000	4.000	2.000
	Đoạn đường cửa làng xóm 5 đến xóm 14	4.000	2.000	1.000
	Đường cửa làng xóm 15	4.000	2.000	1.000
	Đoạn đường đê Hữu Đào từ cổng làng Độc Bộ xóm 9 đến chợ Yên Nhân	4.500	2.000	1.000
	Đoạn đường đê Tả Đáy từ nhà ông Thường đến cổng làng Độc Bộ xóm 9	4.500	2.000	1.000
	Đoạn từ ngã ba Tổng Xá đến hết ngã tư Còi	5.000	2.500	1.300
	Đoạn từ ngã tư Còi đến trường cấp 1B xóm 10n.	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ ngã ba Đông Tiền (cũ) đến hết Đông Tiền (cũ)	3.000	1.500	800

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
	Đoạn từ cửa làng Khánh Hòa đến ngã ba đường WB3 đi Yên Cường	3.500	2.000	1.000
	Đoạn từ xóm 4 đi thôn Giáp Bắc đến cổng trường cấp 1A	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ ông Hùng (thôn Hoà Bình) đến hết ông Quân (thôn Tân Thành)	5.000	2.500	1.300
	Đoạn từ ông Quân (thôn Tân Thành) đến ông Dân (thôn Trúc)	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ đê cống Diềng đến hết cống Chanh	3.500	1.800	1.000
	Đoạn bờ đê ngã ba nhà ông Đoài đến dốc xóm Cầu	4.500	2.300	1.200
	Đoạn từ ngã 3 Lê Lợi đến dốc đê làng Trúc	3.000	1.500	1.000
	Đoạn từ ngã tư Vò đến Đống Cao	5.100	2.600	1.400
	Đoạn từ cống Chanh đến hết dốc Roan	3.000	1.500	800
	Đoạn từ gốc Roan đến hết dốc Thầu Râu	3.000	1.600	1.000
	Đoạn từ gốc Roan đến quán Khởi (Vụ Bản)	3.000	1.600	1.000
	Đoạn từ Chợ Chanh đến nhà ông Cường (thôn Nguyễn)	3.000	1.300	1.000
	Đoạn từ Trục Mỹ đến giáp Quốc lộ 37B	3.500	2.000	1.000
	Đoạn từ nhà ông Thanh thôn Độ Xá đến nhà ông Lự thôn Trục Mỹ	5.000	2.500	1.300
	Đoạn từ ngã ba Trung Cường đến nhà ông Thanh (thôn Độ Xá)	6.000	3.000	1.500
	Đoạn phía Nam máng N12-8 từ ông Tường (thôn Đồng Thái) đến nhà ông Đoài (thôn Lê Lợi)	6.200	3.100	1.700
	Đoạn từ Nhân Lý đến giáp Đông Hậu	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ đền Đông Hậu đến nhà ông Trang (thôn Đông Hậu)	3.500	2.000	1.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
	Đoạn từ ngã ba Đình Đá đến giáp đường Quốc lộ 37B	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ ngã ba Đông Hậu đến giáp đường Quốc lộ 37B	3.500	2.000	1.000
5	Khu tái định cư và khu dân cư tập trung Yên Nhân	6.500	3.300	1.700
6	Khu dân cư tập trung Yên Cường (cũ)			
	Đường G1, đường Tổng Xá	16.000		
	Đường N1, N2	15.000		
	Đường N3, D4	10.000		
	Đường N4, D1	10.000		
	Đường D2	10.000		
	Các thửa đất biệt thự	9.000		
7	Các đoạn đường, tuyến đường còn lại			
	Đường có chiều rộng mặt cắt trên 5m	3.000		
	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3m - 5m	2.000		
	Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 3m	1.000		

16. Xã Vũ Dương

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
1	Quốc lộ 37B (Đường 64 cũ)			
1.1	Đoạn từ ngã ba Vàng đến hết thôn Trung Thượng	12.000	5.000	2.500
-	<i>Đoạn từ nhà ông Thành (xóm An Thượng, thôn Trung Thượng) đến hết nhà ông Nhất (xóm An Thượng, thôn Trung Thượng)</i>	3.500	1.700	1.000
-	<i>Đoạn từ nhà ông Thiệp (xóm An Thượng, thôn Trung Thượng) đến hết nhà ông Lương (xóm An Thượng, thôn Trung Thượng)</i>	3.500	1.700	1.000
-	<i>Đoạn phía Bắc xóm An Trung, thôn Trung Thượng</i>	3.500	1.700	1.000
-	<i>Đoạn phía Nam xóm An Trung, thôn Trung Thượng</i>	3.500	1.700	1.000
-	<i>Đoạn từ QL 37B qua thôn Khang Phú Quý đến đường Thành Xá</i>	2.500	1.300	1.000
-	<i>Đoạn từ cầu An Hạ đến khu vực lò đốt rác</i>	3.500	1.700	1.000
-	<i>Đoạn từ cổng làng thôn An Hạ đến hết nhà ông Thanh</i>	3.500	1.700	1.000
-	<i>Đoạn phía Nam thôn An Hạ</i>	3.500	1.700	1.000
-	<i>Đoạn từ cổng làng xóm Bùng, thôn Vàng Bùng đến hết nhà ông Bắc</i>	2.500	1.300	1.000
-	<i>Đoạn phía Nam xóm Bùng, thôn Vàng Bùng</i>	2.500	1.300	1.000
-	<i>Đoạn phía Nam xóm Vàng, thôn Vàng Bùng</i>	2.500	1.300	1.000
1.2	Đoạn từ hết thôn Trung Thượng đến giáp cầu Kênh Bắc Tân Minh (Yên Lợi cũ)	10.000	5.000	2.600
2	Quốc lộ 38B (Đường 12 cũ)			
	Đoạn từ cầu Ngăm đến giáp Kênh tiêu S34B	12.000	6.000	3.000
	Đoạn từ Kênh tiêu S34B đến xã Ý Yên	14.000	7.000	3.500

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
3	Quốc lộ 10			
	Đoạn từ giáp đất xã Vụ Bản đến giáp đất xã Vạn Thắng	14.000	7.100	3.600
4	Tỉnh lộ 485 (Đường 57A cũ)	9.000	4.600	2.400
5	Đường Thành Xá	7.000	3.500	1.900
	Đoạn phía Nam thôn An Thị	2.500	1.300	1.000
	Đoạn phía Tây thôn An Thị	2.500	1.300	1.000
6	Đường trục xã			
	Đường bờ sông S40 đoạn từ giáp đất xã Vạn Thắng đến giáp sông sắt xóm Nguyễn.	7.000	3.600	1.800
	Đoạn từ cầu An Cừ đến gốc đa thôn An Tổ	4.000	2.000	1.100
	Từ Gốc đa thôn An Tổ đến tỉnh lộ 485	3.000	1.500	1.000
	Đoạn từ cầu kênh Bắc Tân Minh (Yên Lợi) đến tỉnh lộ 485	3.000	1.500	1.000
	Đoạn từ cầu thôn Dương đến cầu thôn An Tĩnh	5.000	2.500	1.300
	Đoạn từ cụm công nghiệp đến trường Tiểu học Yên Dương	8.000	4.000	2.000
	Đoạn từ giáp xã Ý Yên qua chùa Cẩm đến QL 38B	6.000	3.000	1.600
	Đoạn từ đường trục xã đến giáp KDC tập trung Yên Dương (thôn Dương)	6.000	3.000	1.500
	Đoạn từ giáp thị trấn Lâm (nay là xã Ý Yên) đến hết xóm Nam Phong	6.000	3.000	1.600
	Đoạn từ Lũ Phong đến hết đất Ninh Xá Thượng	6.500	3.300	1.700
	Đoạn từ ngã ba Ninh Xá Thượng đến cầu gùg	6.500	3.300	1.700

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
	Đoạn từ ngã ba chợ cầu gường Ninh xá thượng đến Tân Ninh, Ý Yên	6.500	3.300	1.700
	Đoạn từ Công ty La Xuyên Vàng đến hết trụ sở công an xã Vũ Dương	6.500	3.300	1.700
	Đoạn đường QL10 dọc theo sông Sắt đến hết xóm May	5.000	2.500	1.300
	Đoạn từ đường Hữu Dụng đến giáp xóm May	6.000	3.400	1.800
	Đoạn từ Quốc lộ 38B đến đông đê thôn Nam Mỹ Dương	6.000	3.000	1.600
	Đoạn từ đường sắt đến hết cầu lạc bộ La Xuyên	8.500	4.300	2.200
	Đoạn từ cầu lạc bộ La Xuyên đến giáp sông Sắt	6.500	3.300	1.700
	Đoạn từ đường sắt Quốc lộ 10 dọc theo sông Sắt đến cầu Ngọc Tân	8.000	4.800	2.400
	Đoạn từ cầu Ngọc Tân dọc theo sông Sắt đến giáp xã Vạn Thắng	6.000	3.000	1.600
	Đoạn từ đường sắt cổng chào Ninh Xá Hạ đến chợ La Xuyên	6.500	3.800	1.800
	Từ Quốc lộ 38B qua An Tĩnh, An Thanh đến QL 37B	3.500	1.800	1.000
	Đoạn từ nhà máy kem cũ đến ngã tư Mụa	6.000	3.400	1.800
7	Khu tái định cư cầu Ngâm (phía Nam Quốc lộ 38B)	9.000	4.600	2.300
8	Khu dân cư tập trung An Tổ			
	Đường N1			
	Lô liền kề	10.500		
	Lô biệt thự	10.000		
	Đường T1, T2			
	Lô liền kề	15.000		

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
	Lô biệt thự	14.000		
9	Khu dân cư Thiện Mỹ			
	Đường N1 (Đất chia lô liền kề)	12.000		
	Đường D1, D2 (Đất chia lô liền kề)	10.000		
	Đường N2 (Đất chia lô liền kề)	9.000		
	Đường D3 (Đất chia lô liền kề)	9.500		
	Đường N1 (Đất chia lô biệt thự)	9.000		
	Đường N2 (Đất chia lô biệt thự)	8.000		
10	Khu dân cư tập trung Yên Dương (QL 38B)			
	Đường N1	13.000		
	Đường D1	12.000		
	Đường D2, D3, N2, N3, N4, N5	10.000		
11	Khu dân cư tập trung Yên Dương (Thôn Dương)			
	Đường N1; N2	11.000		
	Đường D1; D2	9.000		
12	Các đoạn đường, tuyến đường còn lại			
	Đường có chiều rộng mặt cắt trên 5m	3.000		
	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3m -5m	2.000		
	Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 3m	1.000		

17. Xã Đồng Thịnh

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
1	Đường QL37B (đường 56 cũ)			
	Từ giáp đê sông Đào đến ngã ba đường vào trụ sở công an (UBND xã Nghĩa Minh cũ)	10.000	5.000	2.500
	Từ ngã ba trụ sở công an (UBND xã Nghĩa Minh cũ) đến giáp khu dân cư tập trung	18.000	9.000	4.500
	Từ Tỉnh lộ 487 đến giáp xã Nghĩa Hưng	9.000	4.600	2.400
2	Đường tỉnh 487			
	Từ xã Nam Đồng đến thôn Hải Lạng Trang	9.000	4.600	2.400
	Từ thôn Hải Lạng Trang đến cống Minh Châu	10.000	5.100	2.600
	Đoạn từ cống Minh Châu đến đường trục phát triển vùng kinh tế biển	11.000	5.600	2.900
	Từ đường trục phát triển vùng kinh tế biển đến khu dân cư tập trung Nghĩa Minh	18.000	9.000	4.600
	Đường trục phát triển vùng kinh tế biển: Đoạn từ phà Đồng Cao đến xã Nghĩa Hưng	10.000	5.100	2.600
3	Đường Đen			
	Đoạn từ dốc đê sông Đào đến đường vào công ty vật liệu xây dựng và xây lắp Nghĩa Hưng.	6.000	3.000	1.600
4	Đường xã			
	Đoạn từ Chùa Trang Túc đến giáp nhà ông Sao.	7.000	3.600	1.900
	Đoạn từ nhà ông Sao đến nhà ông Quý	8.000	4.200	1.900
	Đoạn từ nhà ông Quý đến giáp nhà ông Nhi.	8.000	4.100	2.200
	Đoạn từ nhà ông Nhi đến hết miếu xóm Mẫu.	5.500	2.800	1.500
	Đoạn từ ruộng đội 4 đến hết nhà ông Dương	7.000	3.600	1.900

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
	Đoạn từ nhà bà Diệu đến giáp nhà bà Xuyên.	8.000	4.000	2.000
	Đoạn từ nhà bà Xuyên đến hết nhà ông Bảy	7.000	3.500	1.750
	Đoạn từ cầu Biên Hòa đến hết thôn Trần Hưng	3.000	1.500	1.000
	Đoạn từ chợ hòm Lạng đến hết thôn Hưng Lộc.	5.000	2.500	1.300
	Đoạn từ dốc đê sông Đào đến cống Minh Châu	3.500	1.800	1.200
	Đoạn từ chợ Hải Lạng đến sông Thành Đồng	6.000	3.100	1.400
	Đoạn từ cống Minh Châu đến giáp đường TL 487 (Nghĩa Thịnh cũ)	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ cống Minh Châu đến đường tỉnh lộ 487 (Nghĩa Minh cũ)	4.000	3.000	1.500
	Từ trụ sở công an (UBND xã Nghĩa Minh cũ) đến cống Minh Châu.	8.000	4.100	2.100
	Từ cầu bà Tôn đến giáp chợ Ba Hạ cũ	5.000	2.600	1.400
	Đoạn từ chợ Ba Hạ cũ đến đền Hưng Thịnh	6.000	3.000	1.500
	Đoạn từ đền Hưng Thịnh đến cống sáng Chương Nghĩa	4.500	2.300	1.200
	Đoạn từ cầu Nghĩa Hoàng đến đê sông Đào	4.500	2.300	1.200
5	Đường liên thôn, xóm			
5.1	Khu vực Nghĩa Đồng			
	Đoạn từ trạm điện thôn Phú Cốc (ngã ba) đến giáp chùa Nhân Hậu	2.000	1.000	800
	Đoạn từ Nhà thờ Cốc Thành lên đến hết nhà Tuyền Phụng	2.000	1.000	800
	Đoạn từ nhà bà Tuyết đến hết nhà ông Bính - thôn Phú Cốc	3.000	1.500	1.000
	Đoạn từ nhà ông Xường đến hết sân vận động thôn Cốc Thành Đoài	3.000	1.500	1.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
	Đoạn từ nhà bà Toan đến hết nhà ông Bính - thôn Phú Cốc	2.000	1.000	800
	Đoạn từ nhà ông Thuân đến chùa Phú Cốc	2.000	1.000	800
	Đoạn từ Đình làng Phú Cốc đến Cồn Tăng Lào	2.000	1.000	800
	Đoạn từ đình làng Phú Cốc đến sân vận động thôn Cốc Thành Đoàn	3.000	1.500	1.000
	Đoạn từ nhà ông Kha đến hết ao ông Kháng (thôn Trang Túc Đông)	3.500	1.800	1.200
	Đoạn từ Cồn Tăng Lào đến hết nhà bà Canh (Thôn Lộng Điền)	2.000	1.800	1.200
	Đoạn từ nhà ông Hà đến đình Lộng Điền	3.000	1.800	1.200
	Đoạn từ sân vận động thôn Đông Lĩnh đến đầu voi	3.000	1.800	1.200
	Đoạn từ nhà ông Đàm xuống đến cửa làng thôn Đông Lĩnh	3.000	1.800	1.200
	Đoạn từ nhà ông Phi Sơn đến cửa làng thôn Đông Lĩnh	3.000	1.800	1.200
	Đoạn từ nhà ông Hoạt đến hết ao ông Thái (Thôn Trang Túc Đông)	3.000	1.800	1.200
	Đoạn từ nhà ông Thanh đến ông Khuể (Thôn Trang Túc Đông)	3.000	1.800	1.200
	Đoạn từ nhà ông Đáp xuống đến ao ông Khuể (Thôn Trang Túc Đông)	3.000	1.800	1.200
	Đường cửa làng Thôn Trần Hưng: đoạn từ ruộng 2 lúa ông Hương đến hết ruộng 2 lúa ông Phong	3.000	1.800	1.200
5.2	Khu vực Nghĩa Thịnh			
	Đoạn từ Chùa Duyên Khánh (thôn Hạ Kỳ) xuống đến đường TL 487	3.500	1.800	1.200
	Đoạn từ Chùa Duyên Khánh đến nhà ông Cài - thôn Hạ Kỳ	3.000	1.800	1.200

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
	Đoạn từ nhà ông Bảng (thôn Hạ Kỳ) đến đường trục xuống thôn Hải Lạng Trang	3.000	1.800	1.200
	Đoạn từ nhà ông Kháng đến hết nhà ông Vam (thôn Hạ Kỳ)	3.000	1.800	1.200
	Đoạn từ ao ông Soái xuống đến đến Hợp tác xã Đại Thắng	3.000	1.800	1.200
	Đoạn từ nhà ông Biển đến nhà ông Sanh (thôn Hạ Kỳ)	3.000	1.800	1.200
	Đoạn từ nhà ông Lý đến nhà ông Khởn (thôn Hạ Kỳ)	3.000	1.800	1.200
	Đê Tả Đào: Đoạn từ ông Chung xuống đến ngã ba dốc đê sông Đào (thôn Hạ Kỳ)	3.500	1.800	1.200
	Đoạn từ nhà ông Tâm xuống đến đê Tả Đào (ông Hóa) (thôn Hạ Kỳ)	3.000	1.800	1.200
	Đoạn từ nhà ông CHùng đến nhà ông Khơ đến nhà ông Thạch (thôn Hạ Kỳ)	3.000	1.800	1.200
	Đoạn từ nhà ông Bằng đến giếng làng (thôn Hạ Kỳ)	3.000	1.800	1.200
	Đoạn từ cổng làng Hạ Kỳ (ông Việt) xuống đến đường TL487	3.000	1.800	1.200
	Đoạn từ ngã ba: đường từ cổng làng Hạ Kỳ xuống đến đường TL 487 đến nhà ông Roăn	2.500	1.800	1.200
	Đoạn từ cổng làng thôn Hải Lạng Trang xuống đến hết nhà bà Ngoan	3.500	1.800	1.200
	Đoạn từ nhà ông Hải đến hết nhà ông Vĩnh (thôn Hải Lạng Trang)	3.000	1.800	1.200
	Đoạn từ nhà ông Khoát đến hết nhà ông Đắc (thôn Hải Lạng Trang)	3.000	1.800	1.200
	Đoạn từ nhà ông Tinh đến hết nhà ông Thảm (thôn Hải Lạng Trang)	3.000	1.800	1.200
	Đoạn từ nhà ông Thiêm đến hết nhà ông Thắng (thôn Hải Lạng Trang)	3.000	1.800	1.200

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
	Đoạn từ nhà ông Quyết đến nhà ông Thuận (Thôn Hải Lạng Trang)	3.000	1.800	1.200
	Đoạn từ nhà ông Hiền đến nhà ông Mậu, đến nhà ông Lộc, đến nhà ông Thiệp, đến nhà ông dần; từ nhà ông Việt đến nhà ông Bình (thôn Hải Lạng Trang)	2.500	1.800	1.200
	Đoạn từ nhà ôngn Đạm đến nhà ông Đàm (thôn Hải Lạng Trang)	2.500	1.800	1.200
	Đoạn từ nhà ông Yên đến nhà ông Dương (thôn Hải Lạng Trang)	2.500	1.800	1.200
	Đoạn từ nhà ông Lợi đến nhà ông Ánh, nhà ông Nhã (thôn Hải Lạng Trang)	3.000	1.800	1.200
	Đoạn từ trạm thủy nông đến đường TL 487 (thôn Hải Bình)	3.500	1.800	1.200
	Đoạn từ nhà ông Trung đến hết ruộng 2 lúa ông Phụng (thôn Hải Bình)	3.000	1.800	1.200
	Đoạn từ nhà ông Khuê xuống đến đường cửa làng thôn Hải Bình (ông Minh)	2.500	1.800	1.200
	Đoạn từ nhà ông Thuận xuống đến đường cửa làng thôn Hải Bình (ông Bạt)	2.500	1.800	1.200
	Đoạn từ nhà ông Hón sang đến nhà ông Khuê	2.500	1.800	1.200
	Đoạn từ đền Thượng xuống đến đê Tả Đào thôn Hải Sơn (nhà bà Mỹ)	3.000	1.800	1.200
	Đoạn từ nhà ông Mỹ đến nhà ông Sô (thôn Hải Sơn)	2.500	1.800	1.200
	Đoạn từ nhà ông Sung đến nhà ông Thiều (thôn Hải Sơn)	2.500	1.800	1.200
	Đoạn từ nhà ông Nhiên đến nhà ông Kế (thôn Hải Sơn)	2.500	1.800	1.200
	Đoạn từ ao ông Thắng đến nhà ông Chính (thôn Hải Sơn)	2.500	1.800	1.200

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
	Đoạn từ nhà ông Lộc xuống đến đê Tả Đào (nhà ông Huân)	2.500	1.800	1.200
	Đoạn từ nhà ông Hiến xuống đến đê Tả Đào thôn Nam Tân Tiến (ông Hòa)	3.000	1.800	1.200
	Đoạn từ nhà bà Loan đến nhà ông Tư (thôn Nam Tân Tiến)	2.500	1.800	1.200
	Đoạn từ nhà ông Khâm đến nhà ông Quán (thôn Nam Tân Tiến)	2.500	1.800	1.200
	Đoạn từ nhà ông Doanh xuống đến đê Tả Đào thôn Nam Thanh Nghị (ông Hùng)	3.000	1.800	1.200
	Đoạn từ nhà ông Quyền xuống đến đê Tả Đào thôn Nam Thanh Nghị (ông Vĩnh)	3.000	1.800	1.200
	Đoạn từ nhà ông Đĩnh đến ao ông Roan (Nam Thanh Nghị)	2.500	1.800	1.200
	Đoạn từ nhà ông Giọt xuống đến nhà ông Thuyên (Nam Thanh Nghị)	3.000	1.800	1.200
	Đoạn từ nhà ông Vượng sang đến nhà ông Vự (Nam Thanh Nghị)	2.500	1.800	1.200
	Đoạn từ nhà ông Thông sang đến nhà ông Dương	2.500	1.800	1.200
	Đoạn từ nhà ông Tiệp sang đến nhà ông Hùng	2.500	1.800	1.200
	Đoạn từ nhà ông Thịnh sang đến ao ông Mạnh	2.500	1.800	1.200
	Đoạn từ đê Tả Đào (ông Hòe) xuống đến nhà ông Tiểu	2.500	1.800	1.200
	Đoạn từ nhà ông Đóa sang đến nhà ông Mừng	2.500	1.800	1.200
	Đoạn từ đê Tả Đào (ông Chúc) xuống đến nhà ông Luyện	2.500	1.800	1.200
	Đoạn từ đền Tây sang đến nhà ông Cải	2.500	1.800	1.200

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
	Đoạn từ nhà ông Ước xuống đến đê Tả Đào (ao ông Chung)	2.500	1.800	1.200
	Đoạn từ nhà ông Mô (cũ) xuống đến đường TL 487	2.500	1.800	1.200
	Đoạn từ nhà ông Hưng sang đến nhà ông Tiểu	2.500	1.800	1.200
	Đoạn từ nhà ông Ngân sang đến nhà ông Nghĩa (cũ)	2.500	1.800	1.200
	Đoạn từ nhà ông Cải xuống đến đê Tả Đào thôn Bình Long (miếu)	3.000	1.800	1.200
	Đoạn từ nhà ông Uyển đến đê Tả Đào thôn Bình Long (ông Tiệp)	3.000	1.800	1.200
	Đoạn đê bồi từ nhà ông Hợp đến ngã ba giao với đê Tả Đào (đối diện nhà ông ông Chuẩn, ông Hón)	2.000	1.800	1.200
	Đoạn từ tỉnh lộ 487 đến đường cửa làng Thôn Thượng Kỳ (nhà ông Kiệm)	3.000	1.800	1.200
	Đoạn từ tỉnh lộ 487 đến ao ông An (Thượng Kỳ)	3.000	1.800	1.200
	Đoạn từ tỉnh lộ 487 đến đường cửa làng Thôn Thượng Kỳ (nhà ông Khương)	3.000	1.800	1.200
	Đường cửa làng thôn Thượng Kỳ đoạn từ nhà ông Song đến nhà ông Thụy	3.000	1.800	1.200
	Đường cửa làng thôn Thượng Kỳ đoạn từ nhà ông Thắng sang đến nhà ông Hòa	3.000	1.800	1.200
	Đoạn từ nhà ông Lộng xuống đến nhà ông Thắng (thôn Thượng Kỳ)	3.000	1.800	1.200
	Đoạn từ nhà ông Thám đến nhà ông Quyên, đến nhà ông Minh xuống đến đường cửa làng (ông Quyết) - thôn Thượng Kỳ	2.500	1.800	1.200
	Đoạn từ nhà ông Lợi đến ao ông Minh - thôn Thượng Kỳ	2.500	1.800	1.200

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
	Đoạn từ nhà ông Hải xuống đến đường cửa làng (ông Dự)	2.500	1.800	1.200
	Đoạn từ nhà ông Chì xuống đến ao ông Hoan sang đến nhà bà Thúy	2.500	1.800	1.200
	Đoạn từ nhà ông Kết (cũ) sang đến đất ông Dũng xuống đến đường cửa làng (ông Tạo)	2.500	1.800	1.200
	Đoạn từ ao ông Liên xuống đến đường cửa làng (ông Cừu)	2.500	1.800	1.200
	Đoạn từ nhà ông Song xuống đến đường cửa làng (ông Hòa)	2.500	1.800	1.200
	Đoạn từ nhà ông Trung sang đến đường trục xuống thôn Hanh Thụ	2.500	1.800	1.200
	Đoạn từ nhà ông Trung xuống đường cửa làng sang đến ao ông Phúc lên đất ông Khuy	2.500	1.800	1.200
	Đoạn từ nhà bà Quý xuống đến đường cửa làng (ông Phố)	2.500	1.800	1.200
	Đoạn từ giáp thổ ông Thịnh sang đến nhà ông Dục	2.500	1.800	1.200
	Đường cửa làng từ thôn Hưng Thịnh đến thôn Hanh Thụ đoạn từ giáp kênh Minh Châu đến hết nhà ông Khả	3.500	1.800	1.200
	Đoạn từ đường tỉnh lộ 487 đến hết nhà ông Đoài - thôn Hanh Thụ	3.500	1.800	1.200
	Đoạn từ nhà ông Xương đến nhà ông Vượng (thôn Hanh Thụ)	3.000	1.800	1.200
	Đoạn từ nhà ông Đắc đến nhà ông Toàn (thôn Hanh Thụ)	2.500	1.800	1.200
	Đoạn từ nhà ông Dụ đến nhà ông Ruy (thôn Hanh Thụ)	2.500	1.800	1.200
	Đoạn từ nhà bà Ngoan đến nhà ông Tân (thôn Hanh Thụ)	2.500	1.800	1.200

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
	Đoạn từ nhà ông Khải đến nhà ông Biêng, đến nhà ông Tấn, đến nhà ông Thụy, nhà ông Tập đến nhà bà Liên đến nhà ông Vỹ đến nhà ông Sỹ (thôn Hanh Thụ)	2.500	1.800	1.200
	Đoạn từ nhà ông Ré đến nhà ông Nhuận - thôn Hưng Đạo	3.000	1.800	1.200
	Đoạn từ ao ông Ré đến nhà ông Hiền (thôn Hanh Thụ)	3.000	1.800	1.200
	Đoạn từ nhà ông Long đến nhà ông Xương (thôn Hanh Thụ)	2.500	1.800	1.200
	Đoạn từ nhà ông Quảng (cũ) xuống đến đường cửa làng (nhà ông Sứ)	2.500	1.800	1.200
	Đoạn từ nhà ông Mộng xuống đến đường cửa làng (nhà ông Tân)	2.500	1.800	1.200
	Đoạn từ nhà bà Loan xuống đến đường cửa làng (nhà ông Dũng)	2.500	1.800	1.200
	Đoạn từ nhà bà My sang đến nhà bà Lái	2.500	1.800	1.200
	Đoạn từ ao ông Hạnh xuống đến đường cửa làng (nhà ông Hoa) - thôn Hưng Thịnh	2.500	1.800	1.200
	Đoạn từ chùa Hưng Nghĩa xuống đến đường cửa làng (nhà ông Lũy)	3.000	1.800	1.200
	Đoạn từ nhà ông Tân sang đến nhà ông Khôn (thôn Hưng Thịnh)	2.500	1.800	1.200
	Đoạn từ nhà ông Đục đến nhà ông Tam đến đường cửa làng (nhà bà Muộn) - thôn Hưng Thịnh	2.500	1.800	1.200
	Đoạn từ nhà ông Hồng sang đến nhà ông Tiến (thôn Hưng Thịnh)	2.500	1.800	1.200
	Đoạn từ ngã ba chùa Hưng Nghĩa xuống đến hết nhà ông Hiền (thôn Hưng Thịnh)	3.000	1.800	1.200
	Đoạn từ nhà ông Mộng đến nhà ông Quảng (thôn Hưng Thịnh)	2.500	1.800	1.200

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
	Đoạn từ nhà ông Long xuống đến đường cửa làng (nhà ông Tía)	2.500	1.800	1.200
	Đoạn từ nhà ông Ruân sang đến bờ kênh Minh Châu (thôn Hưng Thịnh)	2.500	1.800	1.200
	Đoạn từ nhà ông Phớn sang đến bờ kênh Minh Châu (thôn Hưng Thịnh)	2.500	1.800	1.200
	Đoạn từ giáp ruộng 2 lúa xuống đến hết nhà ông Việt (thôn Hưng Thịnh)	2.500	1.800	1.200
5.3	Khu vực Nghĩa Minh			
	Đường cửa làng khu vực thôn Thắng Thượng đoạn từ đường kênh Minh Châu đến đường trục phát triển	4.000	1.800	1.200
	Đoạn từ đường trục xã (nhà ông Diễn) đến đường cửa làng (nhà ông Hoan) - xóm Đắc Ninh	3.500	1.800	1.200
	Đoạn từ đường kênh Minh Châu sang đến ao ông Vội (xóm Đắc Ninh)	2.500	1.800	1.200
	Đoạn từ nhà ông Toàn đến nhà ông Mạnh (xóm Đắc Khang)	2.500	1.800	1.200
	Đoạn từ nhà bà Thắm đến nhà ông Hưng (xóm Đắc Khang)	2.500	1.800	1.200
	Đoạn từ đường trục xã (ông Lâm) xuống đến nhà bà Ngọc (xóm Đắc Khang)	3.000	1.800	1.200
	Đoạn từ nhà ông Lâm sang đến nhà ông Khanh (xóm Đắc Khang)	3.000	1.800	1.200
	Đoạn từ đường trục xã (nhà bà Phương) đến đường TL 487	3.500	1.800	1.200
	Đoạn từ đường trục xã (nhà ông Sang) đến đường TL 487	3.500	1.800	1.200
	Đoạn từ đường trục xã (nhà ông Dĩnh) đến đường cửa làng - xóm Đắc Quý	3.500	1.800	1.200

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
	Đoạn từ đường trục xã (nhà ông Khởi) lên đến hết đất UB (phía bắc nhà ông Đàm) - xóm Đắc Quý	3.000	1.800	1.200
	Đoạn từ đường trục xã (ông Hương) xuống đến nhà ông Lý	3.000	1.800	1.200
	Đoạn từ nhà ông Thành xuống đến đường cửa làng	2.500	1.800	1.200
	Đoạn từ đường trục xã lên đến nhà ông Sơn sang đến ao ông Dương (xóm Đắc Phú)	3.000	1.800	1.200
	Đoạn từ đường trục xã lên đến hết nhà ông Tiến (xóm Đắc Phú)	3.000	1.800	1.200
	Đoạn từ nhà ông Tuấn sang đến nhà ông Thu (xóm Đắc Phú)	3.000	1.800	1.200
	Đoạn từ đường trục xã (nhà bà Nguyệt) đến đường cửa làng - xóm Đắc Phú	3.500	1.800	1.200
	Đoạn từ đường trục xã (nhà ông Phú) đến đường cửa làng - xóm Đắc Phú	3.500	1.800	1.200
	Đoạn từ đường trục xã (nhà ông Hòa) đến đường TL 487	3.500	1.800	1.200
	Đoạn từ nhà ông Hoàn đến hết nhà bà Tâm - thôn Thượng Kỳ Tây	3.500	1.800	1.200
	Đoạn từ đường QL37B (ông Chương) đến đê Tả Đào (ông Cồn) - Thượng Kỳ Tây	3.000	1.800	1.200
	Đoạn từ đê Tả Đào (ông Hoạch) xuống đến đường cửa làng thôn Thượng Kỳ Tây (ông Hùng)	3.000	1.800	1.200
	Đoạn từ đê tả Đào thôn Thượng Kỳ Tây (nhà ông Phát) đến nhà ông Hạnh xóm Đông Bình	3.500	1.800	1.200
	Đoạn từ đê tả Đào thôn Thượng Kỳ Tây đến nhà ông Tuyến xóm Đông Bình	3.500	1.800	1.200
	Đoạn từ đường cửa làng Thượng Kỳ Tây xuống đến đường trục cửa làng Đông Mỹ (nhà ông Hùng)	3.500	1.800	1.200

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
	Đoạn từ nhà ông Lữ đến hết nhà ông Tăng	2.500	1.800	1.200
	Đoạn từ nhà Nhài lên đến nhà ông Sáng	2.500	1.800	1.200
	Đoạn từ đường cửa làng (nhà ông Tĩnh) lên đến nhà ông Khóm sang đến nhà ông Lang	2.500	1.800	1.200
	Đoạn từ đường cửa làng (ông Hùng) lên đến nhà ông Trình	3.000	1.800	1.200
	Đoạn từ đường quốc lộ 37B (nhà ông Chiếm) đến giáp chùa Đông Ba (nhà ông Nghi)	3.500	1.800	1.200
	Đoạn từ đường quốc lộ 37B (nhà bà Nhung) đến hết nhà ông Tuyền xóm Đông Mỹ	3.500	1.800	1.200
	Đoạn từ nhà văn hóa xóm 6 cũ xuống đến đường cửa làng (nhà ông Hạnh)	3.000	1.500	1.000
	Đoạn từ nhà ông Hải xuống đến đường cửa làng (nhà ông Hữu)	3.000	1.500	1.000
	Đoạn từ nhà ông Bằng đến nhà bà Hợi	3.000	1.500	1.000
	Đoạn từ ông Hiện sang đến nhà ông Thưởng	3.000	1.500	1.000
	Đoạn từ đường cửa làng (nhà ông Cờ) lên đến nhà ông Tiết	3.000	1.500	1.000
	Đoạn từ đường cửa làng (ông Tường) xuống đến nhà ông Thịnh sang đến nhà ông Đang	3.000	1.500	1.000
	Đoạn từ đường cửa làng (ông Lân) lên đến nhà ông Minh sang đến nhà ông Sang xuống đến đường cửa làng (nhà ông Ngờ)	3.000	1.500	1.000
5.4	Khu vực Hoàng Nam			
	Đường cửa làng thôn Ba Hạ đoạn từ nhà ông Lương đến cửa chùa Ba Hạ	3.000	1.500	1.000
	Đường cửa làng từ nhà ô Trường thôn Hà Dương đến nhà ông Việem thôn Đông Tĩnh	3.000	1.500	1.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
	Đường làng Hưng Thịnh đoạn từ cổng Hoàng Nam xuống nhà ông Huệ sang đến nhà bà Đào lên đến đền Hưng Thịnh	3.000	1.500	1.000
	Đường cửa làng thôn Phù Sa Hạ đoạn từ nhà ông Thụ đến nhà ông Khảm	3.000	1.500	1.000
	Đường ngang thôn Ba Hạ: Đoạn từ nhà Hiệp đến bà Tình, đoạn từ nhà ô Xưởng đến nhà ô Duyên, đoạn từ nhà bà Hiền đến nhà ông Thợi	2.000	1.000	800
	Đường sau làng Ba Hạ đoạn từ nhà ông Út đến nhà bà Biên	2.000	1.000	800
	Đoạn từ chùa Đông Tĩnh đến cửa làng Đông Tĩnh	2.000	1.000	800
	Đường từ chùa Hà Dương đến đất ông Quý cuối làng Hà Dương	2.000	1.000	800
	Đường thôn Hà Dương đoạn từ nhà ô Bộ sang hết nhà ông Chiến lên đến hết nhà ông Hoàn	2.000	1.000	800
	Đường từ nhà ông Hùng xóm Bình Thịnh sang đến nhà ông Ái xóm An Cường	2.000	1.000	800
	Đường từ nhà ông Toàn xóm Bình Thịnh sang đến nhà ông Hoàng xóm An Cường	2.000	1.000	800
	Đường xóm Bình Thịnh đoạn từ nhà bà Mai đến hết nhà ông Hiền	2.000	1.000	800
	Đường thôn Phù Sa Hạ đoạn từ cổng Nghĩa địa đến đốc đê nhà ông Hiền	2.000	1.000	800
	Đường sau làng thôn Phù Sa Hạ đoạn từ nhà ông Kinh đến nhà ông Khảm	2.000	1.000	800
	Đường thôn Chương Nghĩa đoạn từ nhà ông Cân sang đến nhà ông Giảng và đến hết nhà ông Khải	2.000	1.000	800
	Đường thôn Chương Nghĩa đoạn từ nhà ông Xưởng lên đến cửa chùa Chương Nghĩa	2.000	1.000	800
	Đường cửa làng xóm Châu Thành đoạn từ nhà ông Toàn đến nhà ông Đồng	2.000	1.000	800

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
6	Khu dân cư tập trung Nghĩa Thịnh			
	Các thửa đất giáp đường tỉnh lộ 487	16.000		
	Các thửa (lô) đất còn lại	11.000		
7	Khu dân cư tập trung Nghĩa Minh			
	Các thửa đất tiếp giáp đường QL 37B	18.000		
	Các thửa đất tiếp giáp đường Tỉnh lộ 487	18.000		
	Các thửa đất còn lại	12.000		
8	Các đường, đoạn đường còn lại			
	Các tuyến đường còn lại (thuộc xã Nghĩa Minh cũ)	2.500		
	Các tuyến đường còn lại (thuộc xã Nghĩa Thịnh cũ)	2.000		
	Các tuyến đường còn lại (thuộc xã Hoàng Nam cũ, Nghĩa Đồng cũ)	1.500		

18. Xã Nghĩa Lâm

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
1	Đường tỉnh 488C			
	Đoạn từ cầu Lâm - Hòa đến hết nghĩa trang liệt sỹ	8.000	4.100	2.100
	Đoạn từ nghĩa trang liệt sỹ đến Quỹ tín dụng nhân dân	10.000	5.000	2.500
	Đoạn từ Quỹ tín dụng đến giáp ranh xã Rạng Đông	8.000	4.100	2.100
2	Đường bộ ven biển (đoạn mở mới)			
	Đoạn từ nhà ông Lực đến chân cầu	7.000	3.600	1.800
3	Đường Phú Lợi	6.000	3.000	1.600
4	Đường Lâm Thành Hải (Phú Lợi)	5.000	2.500	1.300
5	Đường cứu hộ Xóm 5 Phú Thọ từ cổng ông Phúc đến cổng ông Mão	4.000	2.100	1.100
6	Đường Lâm - Hùng - Hải			
	Từ quỹ tín dụng nhân dân đến cầu Tây Hùng	9.000	4.500	2.300
	Từ cầu Tây Hùng đến hết ranh nghĩa trang Công giáo	7.000	3.500	1.900
	Từ nghĩa trang Công giáo đến đường ra bến phà Ngọc Lâm	8.000	4.100	2.200
7	Đường Lâm Thành			
	Đoạn từ cầu Nguyễn Văn Trỗi đến giáp nhà ông Chiêu	6.000	3.200	1.700
	Từ nhà ông Chiêu đến giáp ranh xã Quý Nhất	5.000	2.500	1.300
8	Đường thống nhất	5.000	2.500	1.300
9	Đường Văn Lâm			
	Đoạn từ giáp ranh xã Quý Nhất đến hết nhà ông Thực xóm 9	4.000	2.100	1.100
10	Đường Khang Lâm			

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
	Đoạn từ ông Phòng đến hết nhà ông Thiệu xóm 5	4.000	2.100	1.100
	Đoạn từ giáp ông Thiệu đến hết xóm 5	4.000	2.100	1.100
	Đường sông tiêu NĐ5: Từ ông Lĩnh đến hết xóm 7	4.000	2.100	1.100
	Đường phía tây sông âm Sa 14	4.000	2.100	1.100
11	Đường trục xã			
	Từ cầu ông Quý đến nhà bà Huê	4.000	2.100	1.100
	Từ cầu Tây Hùng đến giáp nhà ông Hình	4.000	2.100	1.100
	Từ nhà ông Hình đến giáp ranh xã Quý Nhất	4.000	2.100	1.100
	Từ nhà ông Quyền ra Ba Đê	4.000	2.100	1.100
12	Đường xóm, liên xóm rộng:			
	Đường từ nhà ông Cường đến nhà bà Tuyết	3.000	1.500	800
	Đường từ nhà bà Chấn đến nhà ông Chương	3.000	1.500	800
	Đường từ nhà ông Họa đến nhà ông Minh	3.000	1.500	800
	Đường từ ông Quý Đến nhà bà Huê	3.000	1.500	800
13	Các đoạn đường, tuyến đường còn lại			
	Đường có chiều rộng mặt cắt trên 5m	3.000		
	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3m - 5m	2.000		
	Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 3m	800		

19. Xã Nghĩa Hưng

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
1	Đường QL37B (đường 56 cũ)			
	Từ giáp xã Đồng Thịnh đến đầu thôn Chương Nghĩa Nghĩa Châu	12.000	6.100	3.100
	Từ đường vào thôn Chương Nghĩa đến cầu chợ Đào Khê Nghĩa Châu	15.000	7.500	3.800
	Từ giáp cầu chợ Đào Khê đến đê tả Đáy (Phú Kỳ) Nghĩa Châu	12.000	6.100	3.100
	Từ thôn Phú Kỳ đến dốc Tam Tòa	8.000	4.100	2.100
	Từ dốc Tam Tòa Nghĩa Trung đến ngã 5 đường trục	12.000	6.000	3.000
	Từ ngã 5 đường trục đến giáp cầu nghĩa Trang liệt sỹ Nghĩa Trung	15.000	7.500	3.800
	Từ nhà thờ Liêu Hải đến cầu nghĩa trang liệt sỹ Nghĩa Trung	17.000	8.600	4.400
	Từ UBND xã Nghĩa Hưng đến giáp nhà thờ Liêu Hải Nghĩa Trung	20.000	10.100	5.100
	Từ UBND xã Nghĩa Hưng đến hết siêu thị Lan Chi (Liều Đề)	23.000	11.600	5.800
	Từ siêu thị Lan Chi Liều Đề đến cầu phao Ninh Cường	16.000	8.100	4.100
2	Đường tỉnh 490C (đường 55 cũ):			
	Từ giáp xã Quang Hưng đến hết bến xe Trung tâm Liều Đề	20.000	10.100	5.100
	Từ giáp bến xe đến cầu 3-2 Liều Đề	23.000	11.600	5.800
	Từ ngã 3 Liều Đề giao với đường QL 37B (nhà ông Thanh) đến cầu Đại Tám	20.000	10.100	5.100
3	Đường trục phát triển vùng kinh tế biển			

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
	Đoạn từ giáp ranh xã Đồng Thịnh đến giáp ranh xã Nghĩa Sơn	12.000	6.100	3.100
4	Đường Thái Trung			
	Đoạn từ Đường Thái - Thịnh đến đền Liêu Hải	5.000	2.500	1.300
5	Đường Trung Sơn: Đoạn từ giáp nhà ông Hòa đến miếu ông Đỗ	5.000	2.500	1.300
	Đoạn từ dốc Tam Tòa đến giáp xã Nghĩa Sơn	6.000	3.100	2.100
6	Đường trục Nghĩa Thái			
	Đoạn từ cầu Nghĩa Thái đến hết trường Tiểu học Nghĩa Thái	17.000	8.600	4.300
	Đoạn từ cầu Tam thôn đến cầu Nghĩa Thái	12.000	6.000	3.000
	Đoạn từ đường cửa làng thôn 3 đến hết nhà ông Bính thôn 4 Nghĩa Thái	6.000	3.000	1.600
	Đoạn từ cầu Nghĩa Thái đến hết nhà ông Lâm thôn 4 Nghĩa Thái	9.000	4.500	1.800
	Đoạn từ giáp nhà ông Lâm thôn 4 đến miếu Tam Giang thôn 8 Nghĩa Thái	6.000	3.000	1.600
7	Đường Thái Châu			
	Đoạn từ cầu Nghĩa Thái đến Cống Nghĩa Châu	10.000	5.100	2.100
8	Đường trục sông Thống Nhất:			
	Đoạn từ cầu Tam Thôn đến giáp Thôn 11 Nghĩa Trung	17.000	8.600	4.300
	Từ Thôn 11 Nghĩa Trung đến cầu nhà ông Giảng	15.000	7.500	3.000
	Từ cầu ông Giảng Thôn 11 Nghĩa Trung đến UBND xã Nghĩa Hưng	17.000	8.600	3.500
	Từ UBND xã Nghĩa Hưng đến giáp nhà ông Chiến Nghĩa Trung	17.000	8.600	4.300

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
	Từ nhà ông Chiến Nghĩa Trung đến giáp bệnh viện I Nghĩa Hưng	15.000	7.500	3.800
9	Đường trục Nghĩa Châu			
	Từ Cống Nghĩa Châu đến giáp cầu chợ Đào Khê Nghĩa Châu	10.000	5.100	2.600
	Từ Cống Nghĩa Châu đến đê sông Đáy Nghĩa Châu	6.000	3.000	1.500
	Từ Cống Nghĩa Châu đến hết thôn Đại Kỳ Nghĩa Châu	6.000	3.000	1.500
10	Khu vực Nghĩa Thái			
	Đoạn từ Miếu Tam kỳ giang đến chùa Trần Hải	4.000	2.100	1.000
	Đoạn từ cầu Nghĩa Thái đến hết nhà ông Hồng thôn 6	4.000	2.100	1.000
	Đoạn từ nhà ông Thor thôn 2 đến giáp Nghĩa Châu	4.000	2.100	1.000
	Đoạn từ cửa làng thôn 3 đến nhà ông Dũng thôn 1 Nghĩa Thái	4.000	2.100	1.000
	Đoạn từ Miếu Tam kỳ Giang đến hết nhà ông Vĩnh	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ nhà ông Vĩnh thôn 8 đến hết nhà ông Các thôn 8	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ nhà ông Các thôn 8 đến hết nhà ông Lùng thôn 8	3.500	1.800	1.000
	Đoạn từ nhà ông Khoái thôn 9 đến hết nhà ông Triển thôn 9	3.500	1.800	1.000
	Đoạn từ nhà ông Sang thôn 9 đến hết nhà ông Cần thôn 9	5.500	2.800	1.400
	Đoạn từ nhà ông Chính thôn 9 đến hết nhà ông Mạnh thôn 9	3.500	1.800	1.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
	Đoạn từ nhà ông Hồng thôn 6 đến hết nhà ông Chuyên thôn 7	3.500	1.800	1.000
	Đoạn từ nhà ông Thấu thôn 6 đến hết nhà thờ nhân hậu	3.000	1.500	1.000
	Đoạn từ nhà ông Ngôn thôn 6 đến hết nhà àng Trung thôn 7	3.000	1.500	1.000
	Đoạn từ nhà ông Song thôn 2 đến hết nhà ông Cù thôn 2	3.000	1.500	1.000
	Đoạn từ nhà ông Tiến thôn 4 đến hết nhà ông Hòa thôn 4	3.000	1.500	1.000
	Đoạn từ Chùa Trần Hải đến hết nhà ông Tộ thôn 5	3.000	1.500	1.000
	Đoạn từ nhà ông Đức thôn 5 đến hết nhà ông Sự thôn 5	3.000	1.500	1.000
	Đoạn từ nhà ông Khoát thôn 5 đến hết nhà ông Thạch thôn 5	3.000	1.500	1.000
	Đoạn từ cổng Chảo thôn 5 đến hết nhà ông Thắng thôn 5	3.000	1.500	1.000
	Đoạn từ nhà bà Doanh thôn 10 đến nhà bà Thủy thôn 10	3.500	1.800	1.000
	Đoạn từ nhà ông Liễu thôn 10 đến nhà bà Bích thôn 10	3.000	1.500	1.000
	Đoạn từ nhà ông Thanh thôn 10 đến nhà ông Thọ thôn 10	3.000	1.500	1.000
11	Khu vực Liễu Đề			
	Từ Cầu 3-2 đến hết ngã tư chợ Liễu Đề	26.000	13.000	6.500
	Từ ngã tư chợ Liễu Đề đến Cầu Trường mầm non	24.000	12.100	6.100
	Từ Trường mầm non Liễu Đề đến ngã 3 giao với QL37B	20.000	10.000	5.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
	Từ đường 56 cũ đến giáp nhà ông Thuần	10.500	5.300	2.700
	Từ nhà ông Thuần đến nhà xứ Liễu Đề	10.000	5.100	2.600
	Từ ngã tư trường tiểu học Liễu Đề đến ngã tư giao với QL37B (Chi Cục Thuế)	12.000	6.000	3.000
	Từ ngã tư chợ Liễu Đề đến ngã tư UBND Liễu Đề cũ	20.000	10.100	5.100
	Thôn 1: Từ ngã 3 đường tỉnh lộ 490C (bến xe) đến ngã tư chợ Liễu Đề	22.000	11.100	5.600
	Thôn 3: Đoạn từ ngã 3 TL490 dốc cầu Đại Tám đến ngã 3 giao với đường 9m khu nội thị	18.000	9.000	4.500
	Đường trục Thôn I, II, III (đoạn còn lại), TDP Đoài, Nam, Đông, Bắc	7.500	3.800	1.900
	Thôn Trục thôn Tân Thành, Nam Sơn, Nam Phú, Tân Thọ (đoạn còn lại)	5.000	2.600	1.400
12	Khu vực Nghĩa Trung			
	Đường trục thôn 1: Đoạn từ giáp đèn đỏ đến Đê Tả Đáy	4.000	2.000	1.000
	Đường trục thôn 4; thôn 5: Đoạn từ giáp Nghĩa Trang Liệt sỹ đến giáp nhà văn hóa thôn 4	4.000	2.000	1.000
	Đường trục thôn 5: Đoạn từ nhà ông Nhượng đến nhà ông Từu	4.000	2.000	1.000
	Đường trục thôn 6: Đoạn từ nhà Ông Bát đến nhà Bà Mai	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ cầu Nghĩa Trang Liệt Sỹ đến giáp nhà ông Oánh	4.000	2.000	1.000
	Đường trục thôn 7: Đoạn từ giáp đường trục đến đê Tả Đáy	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ giáp đường trục đến giáp nhà ông Cường	4.000	2.000	1.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
	Đường trục thôn 8 đến thôn 10: Đoạn từ giáp nhà ông Thịnh đến giáp nhà ông Chung	4.000	2.000	1.000
	Đường trục thôn 9: Đoạn từ nhà ông Thành đến giáp nhà ông Kỳ (Đường phía Nam trường Mầm non Nghĩa Trung)	6.000	3.000	1.500
	Đoạn từ giáp đường QL37B (Nhà ông Hóa đến giáp nhà ông Triệu)	7.000	3.500	1.800
	Đoạn từ giáp đường QL37B đến giáp đền thờ thôn 12	4.000	2.000	1.000
	Đường trục thôn 11: Đoạn từ giáp đường sông Thống Nhất đến giáp đường Thái Trung	4.000	2.000	1.000
	Đường trục thôn 12: Đoạn từ giáp đền thờ thôn 12 đến ngã ba Bệnh viện Nghĩa Hưng	4.000	2.000	1.000
13	Khu vực Nghĩa Châu			
	Đường trục thôn Tam Thắng: Đoạn từ nhà Bà Thành đến nhà ông Rĩnh	3.500	1.800	1.000
	Đoạn từ nhà ông Ngà đến nhà ông Huy	3.500	1.800	1.000
	Đoạn từ nhà ông Chuyên đến Chùa Lý Nghĩa Thượng	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ nhà ông Sự đến nhà ông Kim	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ Chùa Lý Nghĩa Thượng đến nhà bà Dân	4.000	2.000	1.000
	Đường trục thôn Đắc Thắng: Đoạn từ giáp nhà bà Chi đến giáp cổng Hà Dương	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ giáp nhà ông Nhật đến giáp chùa Thắng Hạ	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ giáp nhà ông Hán đến giáp nhà ông Diệu	3.500	1.800	1.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
	Đường trục thôn Đào Khê Thượng: Đoạn từ giáp đường QL37B đến giáp đường trục	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ giáp đường trục đến giáp nhà ông Toàn	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ giáp nhà ông Huân đến giáp nhà ông Mịch (Chợ Đào Khê)	6.000	3.000	1.500
	Đường trục thôn Đào Hạ: Đoạn từ cầu Đào Khê đến nhà ông Điệp	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ giáp nhà ông Nam đến nhà ông Hổ	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ giáp nhà bà Khải đến nhà ông Trục	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ giáp nhà ông Thao đến nhà ông Lạm	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ giáp nhà bà Đoài đến nhà ông Tiết	4.000	2.000	1.000
	Đường trục thôn Đại Kỳ: Đoạn từ giáp nhà ông Phó đến nhà ông Bơn	6.000	3.000	1.500
	Đường trục thôn Nghĩa Phú: Đoạn từ sân vận động Nghĩa Châu đến nhà bà Vui	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ giáp nhà thờ Lý Nghĩa Hạ đến nhà ông Đạt	3.500	1.800	1.000
	Đoạn từ giáp đê Tả Đáy đến nhà ông Thuật	3.500	1.800	1.000
	Đoạn từ nhà ông Thọ đến nhà bà Tường	3.500	1.800	1.000
	Đường trục thôn Hà Dương: Đoạn từ giáp nhà ông Biêng đến giáp nhà ông Vụ	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ giáp nhà bà Tuyết đến giáp nhà ông Thái	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ giáp hợp tác xã Nghĩa Châu đến giáp nhà ông Hân	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ nhà ông Tĩnh đến giáp nhà ông Thành	4.000	2.000	1.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
	Đoạn từ nhà ông Tụ đến giáp nhà giáp ông Tuấn	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ nhà ông Đoàn đến giáp nhà giáp ông Tuấn	4.000	2.000	1.000
15	Khu dân cư tập trung thôn Đào Thượng Nghĩa Châu			
	Đường Trục phát triển	15.000		
	Đường từ cổng Nghĩa Châu đến giáp chợ Đào Khê	12.000		
	Đường trong KDC	10.000		
16	Khu dân cư tập trung thôn 10 Nghĩa Trung			
	Các thửa đất tiếp giáp với đường giáp Kênh Đại Tám	12.000		
	Đường: D1, D2, D3, N1	10.000		
17	Các tuyến đường trong khu dân cư tập trung Sông Hồng Nghĩa Thái	11.000		
18	Khu Tái định cư xóm thôn 3 Nghĩa Trung			
	Các lô tiếp giáp đường rộng trên 7m	12.000		
	Các lô tiếp giáp đường rộng 5m -7m	9.000		
19	Khu dân cư tập trung thôn 5 Nghĩa Trung			
	Các thửa đất tiếp giáp với đường giáp kênh Đại Tám	12.000	6.000	3.000
	Các lô đất quay hướng Nam	9.000	4.500	2.300
	Đường 7 m (Khu dân cư tập trung)	11.000	5.600	2.900
	Đường 9 m (Khu dân cư tập trung)	16.000	8.100	4.100

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
20	Khu dân cư mới Thôn 1 Liễu Đề (Khu nội thị bến xe cũ)			
	Đường 7m	11.000		
	Đường 9m	12.000		
21	Khu dân cư mới Thôn 2;3 Liễu Đề (Khu nội thị cũ)			
	Đường 7m	11.000		
	Đường 9m	12.000		
22	Đường tránh Quốc lộ 37B Nghĩa Trung	10.000	5.000	2.500
23	Các đoạn đường, tuyến đường còn lại			
	Đường có chiều rộng mặt cắt trên 5m	3.000		
	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3m - 5m	2.000		
	Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 3m	1.000		

20. Xã Nghĩa Sơn

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
1	Đường tỉnh 490C (đường 55 cũ):			
	Từ cầu Đại Tám đến đường vào Đại Đê	20.000	10.100	5.100
	Từ đường vào Đại đê đến bắc cầu Quần Liêu	16.000	8.100	4.100
	Từ nam cầu Quần Liêu đến hết nghĩa trang liệt sỹ	14.000	7.100	3.600
	Từ nghĩa trang liệt sỹ đến cống đò Mười	11.000	5.500	2.800
	Từ cống đò Mười đến ngã ba Lạc Đạo	10.000	5.000	2.500
	Từ ngã 3 Lạc Đạo cũ đến giáp xã Nghĩa Phong	8.000	4.000	2.000
2	Đường tỉnh 488C			
	Từ ngã ba đường tỉnh lộ 490C đến hết trạm Viễn thông (đường mới)	11.000	5.500	2.800
	Từ giáp trạm Viễn Thông đến giáp ranh xã Hồng Phong	12.000	6.000	3.000
3	Đường trục phát triển vùng kinh tế biển: Đoạn từ giáp ranh xã Nghĩa Hưng đến đường tỉnh 490C	8.000	4.000	2.000
4	Đường xã			
	Từ ngã ba đò Mười đến sông Đáy	3.500	2.000	1.000
	Từ giáp ranh xã Nghĩa Hưng đến giáp trạm điện Quần Liêu	6.500	3.300	1.700
	Từ trạm điện Quần Liêu đến Bón Ngạn	3.500	2.000	1.000
	Đường đê Bắc	7.500	3.900	2.000
	Đường đê Nam	7.500	3.900	2.000
	Đường đê Hữu Ninh Cơ, Quần Khu	7.000	3.600	1.800
	Đường đê Tả Đáy	5.000	2.500	1.300
	Từ ngã ba Lạc Đạo đến hết trạm Viễn thông (đường tỉnh 488C)	7.500	3.800	1.900
	Đường Bắc sông Lạc Đạo	6.000	3.000	1.600

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
	Đường Bắc sông Đồng Liêu	6.000	3.000	1.600
5	Khu tái định cư và khu dân cư tập trung thôn Bơn Ngạn (xóm 10)			
	Đường D1	17.500		
	Đường D2	12.000		
	Đường: N1, N2, N3, N4, N5, N6, N7	11.000		
6	Khu tái định cư và khu dân cư tập trung thôn Đò Mười (xóm 12)			
	Đường D5	18.000		
	Đường D1	10.000		
	Đường: D2, D3, D4	10.500		
	Đường N2	11.000		
7	Khu tái định cư và khu dân cư tập trung xã Nghĩa Sơn (xóm 5)			
	Tiếp giáp đường tỉnh 490C	23.000		
	Các thửa (lô) đất còn lại	13.000		
8	Đường trong Khu dân cư TT xã Nghĩa Lạc (Phía Đông trạm Viễn thông)			
	Đường tiếp giáp đường 488C	9.000		
	Đường còn lại	8.000		
9	Khu Tái định cư dự án Kênh nối Đáy			
	Các thửa đất tiếp giáp đường tỉnh lộ 488C	12.000		
	Các thửa đất còn lại	8.500		
10	Khu tái định cư và khu dân cư tập trung xóm Nguyên Lực			
	Đường N1 (vị trí đường trục xã)	9.500		
	Đường: D1, D2, D3, D4, D5	6.500		
	Đường: N2, N3	8.000		

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
11	Khu tái định cư và khu dân cư tập trung (Phía Tây trạm Viễn thông)			
	Các thửa đất tiếp giáp TL488C	18.000		
	Các thửa (lô) đất còn lại	12.000		
12	Các đoạn đường, tuyến đường còn lại			
	Đường có chiều rộng mặt cắt trên 5m	3.000		
	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3m - 5m	2.000		
	Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 3m	1.000		

21. Xã Hồng Phong

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
1	Tỉnh lộ 484B			
	Từ chân cầu Thịnh Long đến giáp xã Quỹ Nhất	9.500	4.800	2.500
2	Đường tỉnh 490			
	Từ giáp xã Nghĩa Sơn đến giáp xã Quỹ Nhất	9.000	4.000	2.000
3	Đường tỉnh 488C			
	Từ giáp ranh xã Nghĩa Sơn đến cống Bá Chi.	9.000	4.500	2.300
	Từ cống Bá Chi đến cầu Nghĩa Phú	12.000	6.000	3.000
	Từ cầu Nghĩa Phú đến cầu Trắng	7.000	3.600	1.800
	Từ cầu Trắng đến cống Hồng Kỳ	8.000	4.100	2.100
	Từ Cống Hồng Kỳ đi Quỹ Nhất	6.000	3.000	1.500
4	Đường Giây Nhất			
	Từ cầu Nghĩa Phú đến giáp xã Quỹ Nhất	12.000	6.000	3.000
5	Đường Phong Hồng Phú			
	Từ Cống làng Thành An đến Đường tỉnh 488C	9.000	4.600	2.400
	Từ cầu ông Kiềm đến hết xóm Quang Trung	7.000	3.600	1.800
	Đoạn từ giáp xóm Quang Trung đến giáp cống Hồng Kỳ	6.000	3.000	1.500
	Đoạn từ Cống Hồng Kỳ đến đê 56	6.000	3.000	1.600
6	Đường trục xã:			
	Đường từ đường tỉnh 490C qua phà Phú Lễ cũ đến cầu Thịnh Long	10.000	5.000	2.500
	Đường từ ngã tư Cây đa đội 13 qua UBND xã Hồng Phong đến đường Phong Bình	9.000	4.500	2.300
	Đoạn từ đường Giây Nhất đến đường tỉnh 490	9.000	4.500	2.300
	Đoạn từ đường tỉnh 490 đến Đường Phong Bình	8.000	4.000	2.100
	Đường Phong Bình: Đoạn từ Đường tỉnh 488C đến Tỉnh lộ 484B	9.000	4.500	2.300

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
	Từ ngã ba Giáp Nghĩa đến Cống Chợ	7.000	3.600	1.900
	Từ Cống Chợ đến nhà thờ Nam Phú	6.000	3.000	1.800
	Từ Cống Chợ đến Cầu Đen	5.000	2.500	1.300
	Từ Cống Chợ đến cầu Bình Hải II phía nam	4.000	2.100	1.100
	Từ cầu Bình Hải II phía nam đến đê 58	4.000	2.100	1.100
	Đường sông Bình Hải: từ Cầu trắng đến đường Phong Hồng Phú	5.500	2.900	1.500
	Từ Cầu Trắng đến giáp xã Quý Nhất	3.500	1.800	1.000
7	Đường liên thôn:			
	Đường từ cầu Âm Sa đến làng Thuận Hậu	5.000	2.600	1.400
	Đường từ cầu Âm Sa đi làng Chi Tây	5.000	2.600	1.400
8	Khu dân cư tập trung Đội 9			
	Đường hiện trạng 6m	11.000		
9	Khu tái định cư và khu dân cư tập trung đội 12			
	Đường trục xã TX2	14.000		
	Các thửa (lô) đất còn lại	10.000		
10	Các đoạn đường, tuyến đường còn lại			
	Đường có chiều rộng mặt cắt trên 5m	3.000		
	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3m - 5m	2.000		
	Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 3m	1.000		

22. Xã Quý Nhất

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
1	Quốc lộ 21B (đường bộ ven biển)			
	Từ cầu Nghĩa Tân đến chùa Quý Nhất	12.000	6.000	3.100
	Từ giáp chùa Quý Nhất đến đê Đáy	10.000	5.000	2.500
2	Đường tỉnh 490C (đường 55 cũ): (đường bộ ven biển)			
	Từ hàng bà Mai đến chân cầu Thịnh Long	12.600	6.300	3.300
	Từ chân cầu Thịnh Long đến giáp Phòng khám đa khoa Nghĩa Hưng	15.000	7.500	3.800
	Từ Phòng khám đa khoa Nghĩa Hưng đến hết cây xăng Đức Long	10.000	4.600	2.300
	Từ cây xăng Đức Long đến giáp ranh xã Rạng Đông	15.000	6.000	3.000
3	Tỉnh lộ 488C			
	Từ cầu ông Hà đến cầu ông Tịnh	5.500	2.800	1.500
	Từ cầu ông Tịnh đến QL 21B	7.500	3.800	1.900
4	Đường trực phát triển vùng kinh tế biển Nam Định: Đoạn từ Quốc lộ 21B (đường tỉnh 490C cũ) đến giáp Phúc Thắng	8.000	4.000	2.000
5	Đường Giây Nhất: Từ giáp xã Hồng Phong đến ĐT.490C	7.000	3.500	1.800
6	Đường Phú Lợi			
	Từ giáp đường 21B (cầu 36) đến giáp xã Hồng Phong phía bên Đông	6.000	3.000	1.500
	Từ giáp đường 21B (cầu 36) đến giáp xã Hồng Phong phía bên Tây	4.000	2.000	1.000
7	Đường xã			
	Đường từ giáp ĐT.490C đến cổng ông Thuyên.	8.000	4.000	2.100
	Đường từ cổng ông Thuyên đến cổng Bình Hải 13	6.500	3.100	1.600

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
	Đường từ ĐT.490C đến chợ Nghĩa Thành	7.000	3.600	1.800
	Đường từ chợ Nghĩa Thành đến ranh xã Nghĩa Lâm	5.000	2.600	1.300
	Tuyến đường Hòa - Thành - Lợi	6.000	3.100	1.600
	Tuyến đường sông Phú Lợi (từ cầu Bình Lãng đến giáp rãnh xã Nghĩa Lâm)	6.000	3.500	1.900
	Đường từ cầu Nghĩa Tân đến giáp ranh xã Hồng Phong	5.000	2.500	1.300
	Đường từ cầu Nghĩa Tân đến giáp ranh xã Rạng Đông	5.000	2.500	1.300
	Đường từ QL 21B đến hết khu dân cư tập trung Quỹ Nhất	11.000	5.500	2.800
	Đường từ khu dân cư tập trung Quỹ Nhất đến cầu đá khu 7	8.000	4.100	2.200
	Đường từ cầu ông Tịnh đến đê Đáy	4.000	2.000	1.400
	Đường từ nhà ông Hà đến nghĩa trang Đông Thượng.	4.000	2.000	1.400
	Đường từ cầu ông Thiệp đến đê Đáy	4.000	2.000	1.100
	Đường từ nhà Ông Khanh đến đường Tổng Cổ	4.000	2.000	1.100
	Đường từ Đồng Mỹ đến làng Cầu Cỏ	4.000	2.100	1.100
	Đường từ Ngân hàng Nông nghiệp (xóm Tràng Sinh) đến đường Hòa - Thành - Lợi (xóm Cầu Cỏ)	3.000	1.500	1.000
8	Khu dân cư tập trung Thiên Bình			
	Đường N2	9.000		
	Đường D1	9.000		
	Đường: D2, D3, D4, N1, N3	8.000		
	Đường D5 (các lô biệt thự)	10.000		
	Các lô biệt thự giáp đường D4	8.000		

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
9	Khu dân cư tập trung Nghĩa Tân			
	Đường D1 (các thửa đất tiếp giáp với đường bộ ven biển)	20.000		
	Đường N1, N2, N3, D2	9.500		
	Đường trong khu dân cư tiếp giáp với đường bộ ven biển	10.000		
10	Khu dân cư tập trung Quỹ Nhất			
	Đoạn tiếp giáp với Đường từ QL 21B đến hết khu dân cư tập trung Quỹ Nhất	12.500		
	Các thửa (lô) đất còn lại	9.500		
11	Khu dân cư tập trung (Nghĩa Thành cũ)			
	Đường 5 m	6.000	3.000	1.500
12	Các đoạn đường, tuyến đường còn lại			
	Đường có chiều rộng mặt cắt trên 5m	3.000		
	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3m - 5m	2.000		
	Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 3m	1.000		

23. Xã Rạng Đông

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
1	Đường tỉnh 490C (đường 55 cũ) (đường bộ ven biển)			
	Đoạn từ giáp ranh xã Quý Nhất đến cầu Bình Lãng	15.000	7.600	3.800
	Đoạn từ cầu Bình Lãng đến cầu Đông Bình	16.000	7.500	3.800
	Đoạn từ cầu Đông Bình đến ngã tư Đông Bình	18.000	9.000	4.500
	Từ ngã tư Đông Bình đến đường vào khu 10 (Nhà Dũng Huyền)	17.000	8.000	4.000
	Từ đường vào khu 10 (nhà Dũng Huyền) đến hết Cty Đức Long	15.000	7.500	3.800
	Từ giáp công ty Đức Long đến cầu Trắng	12.000	6.100	3.100
	Từ cầu Trắng đến ngã tư chợ Nam Điền	10.000	5.000	2.500
2	Đường tỉnh lộ 490C kéo dài:			
	Từ giáp thị trấn Rạng Đông (Ngã tư chợ Nam Điền) đến ngã tư Cồn Xanh	9.000	4.600	2.300
3	Đường tỉnh 488C			
	Từ cống Đen đến giáp ranh xã Nghĩa Lâm (Đê 30-31)	8.000	4.100	2.100
4	Đường trục phát triển kinh tế biển: Thuộc địa phận xã Rạng Đông	10.000	5.000	2.500
5	Đường trục xã			
	Từ chợ Nam Điền đến hết bưu điện Văn hóa xã	9.000	4.600	2.400
	Từ bưu điện Văn hóa xã đến UBND xã	7.500	3.800	1.900
	Từ chợ Nam Điền đến hết Ô 1	6.500	3.300	1.700
	Từ Ô 2 đến giáp đê Đáy	5.000	2.500	1.300
	Từ ngã tư Đông Bình đến hạt Kiểm Lâm	9.000	4.600	2.400
	Từ Trạm kiểm Lâm đến Trạm Hải Đăng	9.000	4.600	2.400
	Từ cống Đen đến cống Tiền phong (đê Đáy Nam Tiền Phong)	6.000	3.000	1.600

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
	Từ ông Quang đến giáp ranh xã Quỳ Nhất	5.000	2.500	1.300
	Tuyến từ chợ Bình Lăng đến UBND xã Phúc Thắng (Cũ)	5.500	2.800	1.500
	Tuyến UBND xã Phúc Thắng (Cũ) đến cầu Quần Vinh 1	5.500	2.500	1.200
	Đường Bắc sông Quần Vinh II	5.500	2.800	1.500
	Đường trục nhà thờ Quần Vinh	4.000	2.100	1.100
	Đường trục xã (Đường cứu hộ cứu nạn)	4.000	2.100	1.100
6	Đường nội thị:			
	Đoạn bắc sông Tiền Phong: từ khu 5 đến khu 8	6.500	3.300	1.700
	Từ cống Trung tâm đến Trạm y tế	6.000	3.100	1.700
7	Khu dân cư tập trung Phúc Thắng			
	Đường Nội thị D1	10.000		
	Đường nội thị N1	10.000		
	Đường nội thị D2	9.000		
	Đường nội thị còn lại	8.000		
8	Khu dân cư tập trung mới Đông Bình			
	Đường Nội thị D1	12.000		
	Đường nội thị N1	12.000		
	Đường nội thị D2	11.000		
	Đường nội thị còn lại	8.000		
9	Các đường, đoạn đường còn lại			
	Đường có chiều rộng mặt cắt trên 5m	3.000		
	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3m - 5m	2.000		
	Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 3m	1.000		

24. Xã Cát Thành

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
1	Quốc lộ 21			
	Đoạn từ giáp xã Ninh Giang đến giáp chân cầu Lạc Quần	17.000	9.300	4.300
2	Tỉnh lộ 488B			
	Đoạn từ giáp xã Cổ Lễ đến Cống Chéo Trục Ninh	15.000	7.500	4.300
3	Đường 488B cũ			
	Đoạn từ ngã 3 vào Nghĩa trang, nghĩa địa Trục Đạo (thôn Đại Việt) đến cầu nghĩa trang liệt sĩ Trục Đạo	15.000	7.600	3.400
	Đoạn từ cầu nghĩa trang liệt sĩ Trục Đạo đến giáp xã Trục Ninh	8.000	4.000	2.300
4	Đường tỉnh lộ 488B (Đường 53 A cũ):			
	Đoạn từ giáp xã Cổ Lễ (thôn Bắc Đại 1) đến Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Cát Thành	15.000	7.600	3.800
	Đoạn từ Bưu cục Trục Cát đến hết trường THPT Trục Ninh	20.000	10.000	6.000
	Đoạn từ trường THPT Trục Ninh đến cống Cát Chử	15.000	7.600	3.800
	Đoạn từ giáp xã Ninh Giang đến giáp xã Cổ Lễ	15.000	7.600	3.800
5	Đường tỉnh lộ 488B (Đường 53 B cũ):			
	Đoạn từ ngã 3 đi Trục Đạo đến ngã 3 vào nghĩa trang nhân dân Trục Đạo (thôn Đại Việt)	15.000	7.500	4.500
6	Đường Huyện lộ: Đường Nam Ninh Hải			
	Đoạn từ Nghĩa trang Liệt sĩ Trục Đạo đến giáp xã Nam Ninh	7.500	3.800	1.900
7	Đường Huyện lộ: Đường 53C			
	Đoạn từ tỉnh lộ 488B đến giáp đê sông Ninh Cơ	8.000	4.000	2.000
8	Đường trục xã, liên xã			
	Đoạn từ ngã 3 chợ Giá đến ngã 3 thôn Đại Việt	7.000	3.500	1.800
	Đoạn từ cầu Chợ Giá đến cầu Chợ Sở	7.500	3.800	2.000
	Đoạn từ đường Nam Ninh Hải nối đến đường tỉnh lộ 488B	7.500	3.800	1.900

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
	Đoạn từ ngã 3 thôn Đại Việt đến ngã 3 nhà ông Yên thôn Bắc Sơn 1	6.000	3.000	1.600
	Đoạn từ ngã 3 thôn Đại Việt đến giáp xã Cổ Lễ	5.500	2.800	1.500
	Đoạn từ Trạm xá đến giáp xã Cổ Lễ	5.000	2.600	1.500
	Đoạn từ cầu Chợ Giá đến đê hữu sông Ninh Cơ	5.000	2.600	1.500
	Đoạn từ chợ Sở đến đường tỉnh lộ 488B	7.000	3.500	1.750
9	Đường trục xã:			
	Đoạn từ Thôn Bắc Sơn 2 đến tỉnh lộ 488	7.000	3.500	1.400
	Đoạn từ tỉnh lộ 488 đến thôn Nam	8.000	4.000	2.000
	Từ chợ Quần Lạc đến cầu miếu thôn Trung Thành	9.000	4.500	2.200
	Cầu miếu thôn Trung Thành đến Văn phòng HTX Trục Bình	7.000	3.500	1.750
	Đoạn từ chân cầu Lạc Quần đến bến phà cũ	7.500	3.800	2.000
	Đoạn từ TĐC thôn Bắc Hà đến tỉnh lộ 488B	7.500	3.800	2.000
10	Đường trục thị trấn:			
	Đoạn từ cầu cơ khí thôn Bắc Đại 2 đến cầu huyện ủy	9.000	4.500	2.700
	Đoạn từ cầu Huyện ủy đến cầu Chăn Nuôi	7.000	3.600	2.000
	Đoạn từ cầu Chăn Nuôi đến HTX sản xuất nông nghiệp Trục Thành	8.000	4.000	2.000
	Đoạn từ HTX sản xuất nông nghiệp Trục Thành đến đê Đại Hà	8.000	4.000	2.000
	Đoạn từ cầu cơ khí thôn Bắc Đại 2-cổng Phú An 6-NVH thôn Tam Thắng	8.000	4.000	2.000
	Đoạn từ cầu Chăn Nuôi đến đê Đại Hà (thôn Tam Thắng)	8.000	4.000	2.000
11	Đường nội thị:			
	Đường nội thị xã Cát Thành	15.000	7.500	4.500
12	Khu đô thị thị trấn Cát Thành			
	Đường D1	25.000		
	Đường D2, D4, D5, N2	15.000		
	Đường N1, N3	17.000		
13	Khu dân cư tập trung (xã Việt Hùng cũ)			

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
	Đường N1, N2	9.000		
	Đường D1	11.000		
	Đường D2	10.000		
14	Khu dân cư tập trung và TĐC xóm 9			
	Đường D1, D2	15.000		
	Đường N1	11.000		
	Đường N2, N3, N4, N5	10.000		
15	Khu dân cư tập trung và TĐC xóm Nam			
	Đường D3	12.000		
	Đường N1, N3	15.000		
	Đường N2, N4, D2	10.000		
16	Khu dân cư tập trung xóm Đoài 2			
	Đường N1	12.000		
	Đường N2	10.500		
17	Khu dân cư tập trung thôn Thanh Bình			
	Đường N1	12.000		
	Đường N2	12.000		
	Đường N3	16.000		
	Đường D1	15.000		
	Đường D2	13.000		
	Đường D3	14.000		
18	Khu TĐC phân tán Đồng Giá	12.000		
19	Khu TĐC phân tán Đồng Đa, thôn Bắc Hà	8.000		
20	Các đường, đoạn đường còn lại			
	Đường có chiều rộng mặt cắt trên 5m	3.000		
	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3m - 5m	2.000		
	Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 3m	1.500		

25. Xã Cổ Lễ

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
1	Quốc lộ 21			
	Từ cầu Cổ Lễ đến phía bắc đường vào Bệnh viện	20.000	10.000	5.000
	Từ phía nam đường vào Bệnh viện đến phía bắc trụ sở Chi nhánh điện	18.000	9.000	4.500
	Từ trụ sở Chi nhánh điện đến hết thổ đất ông Sơn xóm 1 TDP Song Khê	18.000	9.000	4.500
	Từ giáp thổ đất ông Sơn xóm 1 tổ dân phố Song Khê đến cầu Vô Tình	16.000	8.000	4.000
2	Tỉnh lộ 487: (Đường Đen cũ)			
	Đoạn từ cầu Điện Biên đến hết Trạm y tế xã	12.000	6.000	3.000
	Đoạn từ giáp Trạm y tế xã đến cầu chợ Lao	14.000	7.000	4.000
3	Tỉnh lộ 487: (Đường Đen cũ)			
	Từ đường Quốc lộ 21 đến đường Hữu Nghị	12.000	6.000	3.000
	Từ nhà ông Đặng đến nhà ông Khoát tổ dân phố Đình Cự	10.000	5.000	3.000
	Từ giáp nhà ông Khoát TDP Đình Cự đến giáp xã Trục Chính	9.000	4.500	2.000
4	Tỉnh lộ 488B cũ			
	Đoạn từ cầu Trắng đi Ngặt Kéo đến giáp xã Liêm Hải	7.000	3.500	2.000
	Đoạn từ cầu chợ Quần Lạc đến hết nhà ông Bội Thôn Quần Lương	9.000	4.500	2.000
	Đoạn từ nhà ông Hường TDP Bắc Đại 1 thị trấn Cát Thành đến cầu Cao	8.000	4.000	2.000
5	Tỉnh lộ 488B			
	Đoạn từ Quốc lộ 21 đến giáp đất xã Trục Tuấn	9.000	4.500	2.000
	Đoạn từ giáp xã Trục Đạo đến giáp xã Việt Hùng mới	9.000	4.500	2.000
6	Đường liên xã (1 bên là đường nội thị thị trấn Cát Thành, 1 bên Trục Tuấn)			

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
	Đoạn từ cầu mới đến thôn Nam	8.000	4.000	2.000
7	Đường trục xã, liên xã:			
	Đoạn từ cầu ông Đức đến cầu Cao	5.000	2.500	1.000
	Đoạn từ đập Bảo tàng đến trạm điện số 2	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ đập Bảo Tàng đến cầu ông Tung	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ Bưu điện đến cầu Đình	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ cầu ông Bảo đến giáp xã Trục Đạo	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ cầu Bắc Sơn đến cầu ông Phách	3.500	2.000	1.000
	Đoạn từ nhà ông Đức đến hết nhà ông Xá	3.500	2.000	1.000
	Đường mới từ ngã 3 giao với đường tỉnh 488B đến cầu mới (giao giữa đường nội thị và đường trục xã Trục Tuấn)	5.000	2.500	1.000
8	Đường trục thị trấn: Đường Hữu Nghị			
	Từ ngã 5 đến đường tỉnh lộ 487	17.000	8.500	4.000
	Từ đường tỉnh lộ 487 đến kênh Hải Ninh 18 (sông Nghĩa Lộc)	16.000	8.000	4.000
	Từ kênh Hải Ninh 18 (sông Nghĩa Lộc) đến giao Quốc lộ 21	15.000	7.500	4.000
9	Đường trục xã:			
	Khu trung tâm (từ trạm y tế đến cầu Chiềng)	5.000	2.500	1.000
	Khu còn lại (từ cầu Trắng đến giáp cầu Chiềng)	4.000	2.000	1.000
10	Đường vào bệnh viện:			
	Đoạn từ đường Quốc lộ 21 đến đường Hữu Nghị	15.000	7.500	4.000
	Đoạn từ đường Hữu Nghị đến cổng bệnh viện	15.000	7.500	4.000
11	Các đường xương cá và đường khu ngoại thị:			
	Từ đường Quốc lộ 21 đến đường Hữu Nghị (cổng chợ chính)	15.000	7.500	4.000
	Từ đường Quốc lộ 21 đến đường Hữu Nghị (cổng chợ trên)	15.000	7.500	4.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
	Đường Trung tâm huyện phía Tây sông Cỏ Lễ (từ cầu vào chùa Cỏ Lễ đến giáp xã Trung Đông)	12.000	6.000	3.000
	Đường La Văn Cầu (từ sông Cỏ Lễ đến đất sân vận động)	12.000	6.000	3.000
	Đường Phạm Quang Tuyên (từ sông Cỏ Lễ đến giáp sân vận động)	12.000	6.000	3.000
	Đường Thích Thế Long (từ sông Cỏ Lễ đến giáp sân vận động)	12.000	6.000	3.000
	Các đường xương cá còn lại trong khu A1 + A2	12.000	6.000	3.000
12	Đường bờ sông Cát Chử			
	Đoạn từ Đền Liệt sỹ huyện đến Tỉnh lộ 488B (mới)	5.000	2.500	1.000
	Đoạn từ Tỉnh lộ 488B (mới) đến cầu Lò Vôi	5.000	2.500	1.000
13	Đường thôn Đông Thượng			
	Đoạn từ Đền Thượng đến tỉnh lộ 487	5.000	2.500	1.000
	Đoạn từ Miếu xóm đến tỉnh lộ 487	5.000	2.500	1.000
14	Đường thôn An Mỹ (từ cầu Đông đến cổng trường học)	5.000	2.500	1.000
15	Đường thôn Đông Trung (từ UBND xã đến bờ sông Cát Chử)	5.000	2.500	1.000
16	Khu đô thị trị trấn			
	Đường trục chính khu đô thị (đường đôi 28m)	12.000		
	Đường xương cá còn lại	10.000		
17	Khu dân cư tập trung và TĐC thôn Nam Lạng Đông			
	Đường N1	8.000		
	Đường N2, N3	6.000		
18	Khu dân cư tập trung và TĐC thôn Văn Lãng Nam			
	Đường D1	19.000		
	Đường D2, N2, N3	15.000		
	Đường N1	17.000		

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
19	Khu dân cư thôn Nam Lạng Đông			
	+ Vị trí các lô mặt hướng Nam	8.000		
	+ Vị trí các lô mặt hướng Tây	7.800		
	+ Vị trí các lô mặt đường trục giữa	6.500		
20	Khu dân cư thôn Thượng Đồng Văn			
	+ Vị trí các lô mặt hướng Nam	8.000		
	+ Vị trí các lô mặt hướng Tây	5.000		
21	Khu dân cư thôn Thượng Đồng (bốt điện)			
	+ Vị trí các lô mặt quay đường trục xã	8.000		
	+ Vị trí các lô bên trong	5.000		
22	Khu dân cư thôn Thượng Đồng (trước Ngừng)			
	+ Vị trí các lô mặt hướng Nam	5.000		
	+ Vị trí các lô mặt hướng Tây	4.750		
23	Điểm TĐC phân tán xóm Minh Đức 1	7.000		
24	Điểm TĐC phân tán xóm Minh Đức 2	7.000		
25	Các đoạn đường, tuyến đường còn lại			
	Đường có chiều rộng mặt cắt trên 5m	3.000		
	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3m - 5m	2.000		
	Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 3m	1.000		

26. Xã Minh Thái

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
1	Quốc lộ 37B			
	Đoạn từ giáp xã Hải Anh đến nhà ông Ngọc thôn Cát Trung	13.000	6.500	3.000
	Đoạn từ giáp nhà ông Ngọc thôn Cát Trung đến giáp Quốc lộ 21B	16.000	8.100	4.300
	Đoạn từ giáp Quốc lộ 21B đến đường vào đền Trần	15.000	7.500	3.800
	Đoạn từ giáp đường vào đền Trần đến giáp xã Ninh Cường	15.000	7.500	3.500
2	Quốc lộ 21B			
	Đoạn từ phà Đại Nội đến cầu ông Nghè thôn Quần Cát	15.000	7.500	4.000
	Đoạn từ cầu ông Nghè thôn Quần Cát đến công ông Ton	15.000	7.500	4.000
	Đoạn từ công ông Ton đến giáp xã Hải An	12.000	6.000	3.300
3	Đường Nam Ninh Hải			
	Đoạn từ UBND xã đến trường THCS Trục Đại	10.000	5.000	2.500
	Đoạn từ giáp trường THCS Trục Đại đến cầu Múc II	9.500	4.300	2.900
	Đoạn từ cầu Múc II đến công Thóp	8.000	4.000	2.400
4	Đường Hùng Thắng			
	Đoạn từ giáp xã Ninh Cường đến cầu Tuân Chử thôn Vạn Thắng	7.000	3.600	2.400
5	Đường Vạn Phú			
	Đoạn từ nhà ông Quảng thôn Cát Hạ đến hết nghĩa trang nhân dân thôn Cát Hạ	8.000	4.000	2.400
	Đoạn từ nghĩa trang nhân dân thôn Cát Hạ đến nhà ông Thuận thôn Hùng Thắng	8.000	4.000	2.400

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
	Đoạn từ nhà ông Đức thôn Hùng Thắng đến nhà ông Tuấn thôn Phúc Thắng	8.000	4.000	2.400
	Đoạn từ nhà ông Thanh thôn Quyết Thắng đến giáp xã Hải An	6.000	3.000	1.800
6	Đường trục xã			
	Đoạn từ cầu sông Múc II thôn Ninh Quý đến Trạm biến áp 110 Trục Đại	7.000	3.500	2.000
	Đoạn từ giáp Trạm biến áp 110 Trục Đại đến cầu thôn Đức Nho	8.200	4.100	2.400
	Đoạn từ cầu thôn Đức Nho đến cầu thôn Tân Phú	7.000	3.600	2.400
	Đoạn từ cầu thôn Tân Phú đến giáp đường Hùng Thắng	6.000	3.000	1.500
7	Đường liên thôn			
	Đoạn từ trường TH Trục Thắng đến Quốc lộ 21B	4.000	2.000	1.200
	Đoạn từ nhà ông Hùng thôn Trung Cường đến Quốc lộ 21B	7.000	3.600	2.400
	Đoạn từ cầu khu A đến nhà ông Tô thôn Trung Khuân	5.000	2.500	1.300
	Đoạn từ cầu khu B đến nhà ông Rụng thôn Cường Trung	7.000	3.600	2.400
	Đoạn từ cầu khu B đến đường Quốc lộ 21B	5.000	2.500	1.000
	Đoạn từ cầu bà Cự đến nhà ông Định thôn Minh Quang	5.000	2.500	1.000
8	Đường phía Nam sông cấp II, từ đường Vạn Phú đến giáp sông 12			
	Đoạn từ đường Vạn Phú đến nhà văn hóa thôn Cát Trung	7.000	3.600	2.400
	Đoạn từ giáp nhà văn hóa thôn Cát Trung đến giáp sông 12	6.000	3.000	2.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
9	Khu dân cư tập trung			
	Đường D1	10.000		
	Đường N1, N2, N3, N4, N5	9.000		
	Đường D2, D3	8.000		
10	Các đoạn đường, tuyến đường còn lại			
	Đường có chiều rộng mặt cắt trên 5m	3.000		
	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3m - 5m	2.000		
	Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 3m	1.000		

27. Xã Ninh Cường

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
1	Quốc lộ 37B (Đường 56 cũ)			
	Đoạn từ cầu phao Ninh Cường đến đê sông Ninh Cơ	13.000	6.500	3.300
	Đoạn từ giáp đê sông Ninh Cơ: Phía Bắc đường đến cổng giữa vào giáo xứ Ninh Cường; Phía Nam đường đến đường dong vào nhà văn hóa thôn Đạo Đường	16.000	8.100	4.300
	Phía Bắc đường: Đoạn từ cổng giữa vào giáo xứ Ninh Cường đến cổng vào Trường cấp I thị trấn Ninh Cường cũ; Phía Nam đường: Đoạn từ đường dong vào nhà văn hóa thôn Đạo Đường đến đường dong thôn Bắc Trung Nam.	17.000	8.500	4.300
	Phía Bắc đường: Đoạn từ cổng vào Trường cấp I thị trấn Ninh Cường cũ đến sông Kênh Danh thôn Thám Nghĩa; Phía Nam đường: Đoạn từ đường dong thôn Bắc Trung Nam đến sông Kênh Danh thôn Thám Nghĩa	16.000	8.100	4.300
	Đoạn từ sông Kênh Danh xóm Thám Nghĩa đến giáp xã Trực Thái	14.000	7.100	3.300
2	Đường Hùng Thắng	6.500	3.300	2.200
3	Đường Nam Sông Sẻ	8.000	4.000	2.000
4	Đường trục xã, liên xã:			
	Đoạn từ QL 37B (Đường 56 cũ) đến hết cổng trạm xá khu A thị trấn Ninh Cường cũ	11.400	5.700	3.500
	Đoạn từ cổng trạm xá khu A thị trấn Ninh Cường cũ đến hết Văn phòng HTX Tây Đường	10.000	5.000	2.300
	Đoạn từ giáp Văn phòng HTX Tây Đường đến đường Hùng Thắng	9.000	4.500	2.000
	Đoạn từ giáp đê sông Ninh Cơ đến nhà ông Trung thôn Tân Ninh	9.000	4.500	2.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
	Đoạn từ giáp Văn phòng HTX Tây Đường đến đập Phú Hùng	9.000	4.500	2.000
	Phía Đông đoạn từ cổng bà Loan đến cổng ông Tạc (thôn Tây Đường)	9.000	4.500	2.000
	Phía Đông đoạn từ cổng ông Tạc đến cổng Nam Đường	9.000	4.500	2.000
	Đoạn từ giáp đê sông Ninh Cơ đến cổng giữa vào giáo xứ Ninh Cường	9.000	4.500	2.000
	Đường Tây sông Dầm: đoạn từ đê sông Ninh Cơ đến cổng Trục Phú	7.000	3.500	1.800
5	Đường trục xã:			
	Đoạn từ Quốc lộ 37B (Đường 56 cũ) đến hết trụ sở UBND xã Trục Hùng cũ	7.500	3.800	2.200
	Đoạn từ giáp trụ sở UBND xã Trục Hùng cũ đến cầu Tân Lý	8.000	4.000	2.300
	Đoạn từ cầu Tân Lý đến giáp xã Hải An	8.000	4.000	2.300
	Đoạn từ cổng ông San thôn Đồng Thái đến ngõ ông Vĩnh thôn An Khang	8.500	4.300	2.200
	Đoạn từ ngõ ông Vĩnh thôn An Khang đến cầu sông Sẻ	8.000	4.000	2.000
	Đoạn từ giáp xã Trục Đại đến cổng ông San thôn Đồng Thái	7.000	3.500	2.000
	Đoạn từ cầu sông Sẻ đến đường Hùng Thắng	6.000	3.000	1.500
6	Khu dân cư tập trung xã Trục Hùng			
	Đường D1, D2, D3, D4, D5	10.000		
	Đường N1, N2, N3	10.500		
7	Khu dân cư tập trung và TĐC xóm Lác Môn 3			

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
	Đường D1	8.000		
	Đường D3	10.000		
	Đường N1, N2, N3, N4	9.000		
	Các lô biệt thự đường D2, N2, N3	8.000		
8	Các đoạn đường, tuyến đường còn lại			
	Đường có chiều rộng mặt cắt trên 5m	3.000		
	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3m - 5m	2.000		
	Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 3m	1.000		

28. Xã Ninh Giang

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
1	Quốc lộ 21			
	Đoạn từ cầu Vô Tình đến hết bưu cục Ngặt Kéo	20.000	10.000	5.000
	Từ bưu cục Ngặt Kéo đến dốc ông Hồi (đường vào thôn Thần Lộ+vào trạm y tế)	18.000	9.000	4.800
	dốc ông Hồi (đường vào thôn Thần Lộ+vào trạm y tế) đến giáp xã Cát Thành	16.000	8.000	4.600
2	Đường Tỉnh lộ 488B (Đường 53A cũ)			
	Đoạn từ ngã 3 Ngặt kéo đến giáp xã Cổ Lễ	13.500	8.000	2.300
	Đoạn từ giáp xã Cổ Lễ đến Cầu Chợ mới	13.000	6.500	3.300
	Đoạn từ Cầu Chợ mới đến đường huyện lộ 53C đi xã Cát Thành	11.000	3.600	2.400
	Đoạn từ đường Quốc lộ 21 đến tỉnh lộ 488B	6.000	3.000	1.500
3	Đường tỉnh lộ 484 (Đường Nam Định - Lạc Quan - đường bộ ven biển đoạn qua xã Ninh Giang)	15.000	7.500	3.750
4	Tỉnh lộ 487 (Đường Đen cũ)			
	Đoạn từ giáp xã Cổ Lễ đến ngã tư đường Trục Chính - Phương Định	8.000	4.000	2.000
	Đoạn từ ngã tư đường Trục Chính - Phương Định đến cầu Thống Nhất	6.500	3.300	2.200
	Đoạn từ cầu Thống Nhất đến đê Đại Hà	5.500	2.800	1.100
5	Đường Huyện lộ:			
	Đường Vô Tình Văn Lai	8.000	4.000	2.000
	Đường 53C	5.500	2.800	1.100

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
6	Đường trục xã: (Đường Trục Chính - Phương Định)			
	Đoạn từ chợ mới đến đường vào Trạm Y tế xã	8.000	4.000	2.700
	Đoạn từ giáp đường vào Trạm Y tế xã đến giáp xã Phương Định	8.000	4.000	1.600
	Đoạn từ ngã tư đến Vành Lược	5.500	2.800	1.100
	Đoạn từ Vành Lược đến đê Đại Hà	4.500	2.300	1.200
7	Đường trục xã (xã Phương Định cũ)			
	Đoạn từ chùa Phú Ninh đến giáp xã Trục Chính cũ	7.000	3.500	2.000
	Đoạn từ cầu UBND xã cũ đến nghĩa trang liệt sỹ	10.000	5.000	3.000
	Đoạn từ cầu UBND xã cũ đến cầu sang thôn Phú Ninh (Ao cá Bác Hồ)	8.000	4.000	2.300
	Đoạn từ cầu ông Hồ đến dốc đê Đại Hà	6.000	3.000	1.500
8	Đường trục xã (xã Liêm Hải cũ)			
	Đoạn từ chợ Đường đến giáp thôn Lộ Xuyên 1	6.000	3.000	1.200
	Đoạn từ sau khu dân cư giáp đường Quốc lộ 21 đến sau khu dân cư đường tỉnh lộ 488B	6.000	3.000	1.200
9	Đường liên thôn, liên xóm	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ Chợ Sòng đến hết thôn An Trong	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ An Bình đến An Định	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ An Ninh đến An Vinh	4.000	2.000	1.000
	Đoạn Từ Cầu Sành đến dốc đê ông Cong	4.000	2.000	1.000
10	Đường chợ Phương Định	8.000	4.000	2.000
11	Khu Dân cư tập trung và TĐC thôn Lịch Đông			

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
	Đường D1, N1	9.000		
	Đường N2	8.000		
12	Điểm TĐC phân tán khu Quang Châu	6.500		
13	Điểm TĐC phân tán xóm Mỹ Lang	5.000		
14	Điểm TĐC phân tán khu Cánh Buồm	6.500		
15	Điểm TĐC phân tán thôn Hải Lộ Cự 2	13.000		
16	Vùng dân cư 1 (xã Trục Chính cũ, Phường Định cũ, Liêm Hải cũ)			
	Đất dẫy 2 Đồng Sông	5.000	2.500	1.000
	Khu dân cư Phường Định, xã Ninh Giang	5.000	3.000	1.000
17	Các đoạn đường, tuyến đường còn lại			
	Đường có chiều rộng mặt cắt trên 5m	3.000		
	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3m - 5m	2.000		
	Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 3m	1.000		

29. Xã Quang Hưng

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
1	Đường Tỉnh lộ 488B			
	Đoạn từ xã Trục Thuận cũ đến giáp xã Trục Ninh (xã Trục Hưng cũ)	11.000	5.500	3.300
	Đoạn từ nhà ông Đoán thôn 3 Nam Trục đến giáp xã Trục Thuận cũ	11.000	5.500	3.300
	Đoạn từ giáp tỉnh lộ 490C (Đường 55 cũ) đến giáp xã Trục Khang cũ	11.000	5.500	3.300
2	Đường Nam sông Thống Nhất (Đường nam Tỉnh lộ 488B)			
	Từ Sông Rõng đến Giáp xã Trục Ninh (xã Trục Hưng cũ)	6.000	3.500	1.800
3	Tỉnh lộ 490C (Đường 55 cũ)			
	Đoạn từ cầu Tây: Phía Đông đường đến chùa Lễ Tích	17.000	8.500	4.300
	Phía Tây đường đến giáp nhà ông Tuấn thôn Nam Thọ	17.000	8.500	4.300
	Phía Đông đường đoạn từ nhà ông Ban thôn Nam Thọ đến hết chùa Hạnh Phúc; Phía Tây đường đoạn từ nhà ông Tuấn thôn Nam Thọ đến hết nhà ông Hiếu thôn Nam Thọ (giáp huyện Nghĩa Hưng)	17.000	8.500	4.300
	Đoạn từ giáp chùa Lễ Tích đến giáp xã Nghĩa Hưng	19.500	9.800	4.600
4	Các đường trục xã, liên xã:			
	Đoạn từ nhà ông Quyết thôn 2 Lạc Chính đến giáp xã Trục Thuận	4.000	4.000	2.000
	Đoạn từ nhà ông Độ thôn 1 Lạc Chính đến hết nhà ông Tỉnh thôn 2 Lạc Chính	4.000	2.000	1.100
	Đoạn từ nhà ông Phúc thôn 1 Lạc Chính đến hết nhà ông Bồi thôn 2 Lạc Chính (đường Đông)	4.000	2.000	1.100

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
	Đoạn từ nhà ông Phúc thôn 1 Lạc Chính đến hết nhà ông Bồi thôn 2 Lạc Chính (đường Tây)	4.000	2.000	1.100
	Đoạn từ nhà ông Thụ thôn 3 Nam Trục đến hết nhà ông Nha thôn 6 Phụ Nghiêm (Miếu) (đường Đông)	4.000	2.000	1.400
	Đoạn từ nhà ông Thụ thôn 3 Nam Trục đến hết nhà ông Nha thôn 6 Phụ Nghiêm (Miếu) (đường Tây)	4.000	2.000	1.100
	Đoạn từ nhà ông Thảo thôn 5 Thái Bình đến hết nhà ông Khiên thôn 5 Thái Bình	5.000	2.600	1.400
	Đường ngang từ nhà ông Thanh thôn 2 Lạc Chính đến nhà ông Lý thôn 5 Thái Bình	5.000	2.600	1.400
5	Đường trục xã			
	Đường trục xã: Đoạn từ giáp tỉnh lộ 490C (Đường 55 cũ) đến giáp đất xã Trục Khang cũ	7.000	3.500	1.400
	Đoạn từ giáp đường 53B cũ đến đê sông Ninh Cơ	8.000	4.000	2.000
6	Đường liên xã			
	Đoạn từ giáp xã Trục Ninh (Trục Hưng cũ) đến đê sông Ninh Cơ	8.000	4.000	2.000
7	Đường liên thôn Nam Mỹ Hưng Nhân:			
	Đoạn từ cầu ông Tiềm đến hết nhà văn hóa làng Nam Mỹ	5.000	2.500	1.300
	Đoạn từ giáp nhà văn hóa làng Nam Mỹ đến chợ Quỹ	5.000	2.500	1.300
8	Đường phía Đông trường Mầm non - Vùng dân cư thôn 3 Nam Trục	3.000	1.500	1.000
9	Đường Hưng Mỹ kéo dài (Phía Bắc và Nam)			
	Đoạn từ cầu Sắt 2 đến đê Trần	8.000	4.000	2.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
	Phía Nam đường Đoạn từ giáp nhà ông Cát - Thôn Lạc Thiện đến đường trục nội đồng Thôn Lạc Thiện	8.000	4.000	2.000
	Phía Bắc đường: Đoạn từ giáp đường vào đền Trần đến giáp nhà ông Đình - Thôn Cống Giáp	8.000	4.000	2.000
	Phía Nam đường Đoạn từ giáp đường trục nội đồng thôn Lạc Thiện đến giáp sông cụt	8.000	4.000	2.000
	Phía Bắc đường: Đoạn từ nhà ông Đình - Thôn Cống Giáp đến giáp xã Trục Mỹ	8.000	4.000	2.000
	Phía Nam đường Đoạn từ sông cụt đến giáp xã Trục Mỹ	8.000	4.000	2.000
10	Đường Hưng Mỹ			
	Đường Hưng Mỹ: Đoạn từ giáp xã Trục Ninh (xã Trục Hưng cũ) đến cầu Trung Lý	8.000	4.000	2.000
	Đoạn từ Đền Trần đến Trạm biến áp Trục Mỹ 2	8.000	4.000	2.000
11	Khu dân cư tập trung và TĐC xóm 7			
	Đường D3, D4, D5, D6	8.000		
	Đường N1, N2, N3	10.000		
	Đường N2 (Biệt thự)	8.000		
12	Điểm TĐC phân tán thôn 4 Nam Trục	7.000		
13	Điểm tái định cư (xã Trục Mỹ cũ)			
	Điểm TĐC thôn Hưng Mỹ 1 Khu Đoàn Biên	6.000		
	Điểm TĐC thôn Hưng Mỹ 2 Khu Bất Điện	6.000		
	Điểm TĐC thôn Hưng Mỹ 3 Khu Đông Nhà Thờ	6.000		

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
	Điểm TĐC thôn Hưng Mỹ 4, 5 Khu trục đường CP21	10.000		
14	Điểm tái định cư (xã Trục Thuận cũ)			
	Điểm TĐC trạm y tế thôn Tân Khang	13.000		
	Điểm TĐC thôn Đông Hạ	11.000		
15	Các đoạn đường, tuyến đường còn lại			
	Đường có chiều rộng mặt cắt trên 5m	3.000		
	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3m - 5m	2.000		
	Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 3m	1.000		

30. Xã Trục Ninh

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
1	Quốc lộ 21B			
	Đoạn từ cầu Nam Hải 2 đến hết cống Cao	10.000	5.000	3.000
	Đoạn từ giáp cống Cao đến hết đất nhà bà Huê thôn Thái Lãng	11.000	5.500	3.000
	Đoạn từ giáp đất nhà Bà Huê thôn Thái Lãng đến bến phà Đại Nội	11.000	5.500	3.300
2	Tỉnh lộ: Đường 488B			
	Đoạn từ giáp xã Cát Thành đến cầu Trắng	8.000	4.000	2.300
	Đoạn từ cầu Trắng đến cầu dài	10.000	5.000	2.500
	Đoạn từ cầu dài đến Trường tiểu học Trục Nội	9.000	4.600	2.600
	Đoạn từ giáp cầu Đen đến hết đường vào Trạm điện trung gian	11.000	5.500	2.500
	Đoạn từ giáp đường vào Trạm điện trung gian đến giáp Trụ sở HTX nông nghiệp	8.000	4.000	2.000
	Đoạn từ Trụ sở HTX nông nghiệp đến giáp xã Trục Khang	9.000	4.500	2.000
3	Đường Huyện lộ: Đường Nam Ninh Hải			
	Đoạn từ Ngã ba cống chéo đến phà Thanh Đại cũ	4.500	2.300	1.200
4	Đường trục xã:			
	Đoạn từ cầu Dài đến cống Vụ Tây	4.000	2.000	1.100
	Đoạn từ cầu Trắng đến đò Giá	4.000	2.000	1.100
	Đoạn từ đường ngã ba làng Bằng Trang đến cầu Đá	4.000	2.000	1.100
	Từ điểm giao QL 21B đến Cống Nam Tân	5.500	2.800	1.100
5	Đường nam sông Thống Nhất (đường Nam Tỉnh lộ 488B)	5.500	2.800	1.900
	Điểm đầu tỉnh lộ 488B đến hết Trường cấp II	4.500	2.300	1.200
	Đoạn từ giáp Trường cấp II đến cầu Cự Phú	4.000	2.300	1.200
	Đoạn từ chợ Đền đến cầu Thái Hưng	4.000	2.300	1.200

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
	Đoạn từ chợ Đền đến chợ quỹ Đê (xã Quang Hưng)	4.000	2.300	1.200
6	Đường nam sông Thống Nhất (từ cầu Gạo đến giáp xã Quang Hưng)	7.000	4.000	2.000
	Đoạn từ cầu Nam Hải 2 đến cầu Thiệu	4.000	2.300	1.200
	Đoạn giao QL 21B đến giáp Nam Hải	4.000	2.300	1.200
7	Đường liên xóm:			
	Đoạn từ NVH xóm Hùng Tiến đến cầu ông Điền	3.000	1.500	1.000
8	Đường Hưng Mỹ			
	Đoạn từ cầu Gạo đến giáp xã Quang Hưng	6.500	3.300	1.300
9	Khu dân cư tập trung xã Trục Nội			
	Đường D1	14.000		
	Đường D2	12.000		
10	Điểm Tái định cư			
	Điểm TĐC phân tán thôn Thái Lãng			
	Đường N1	11.000		
	Đường N2	9.000		
	Điểm TĐC phân tán thôn Thái Lãng 1	10.000		
	Điểm TĐC phân tán thôn Thái Lãng 2	10.000		
	Điểm TĐC phân tán thôn Thái Lãng 3	10.000		
	Điểm TĐC phân tán thôn Thái Lãng 4	10.000		
	Điểm TĐC phân tán thôn Dương Thiện	6.000		
	Điểm TĐC phân tán xóm Bằng Trang	5.000		
	Điểm TĐC thôn Quỹ Trại	6.000		
	Điểm TĐC đường Hưng Mỹ	10.000		
11	Các đoạn đường, tuyến đường còn lại			
	Đường có chiều rộng mặt cắt trên 5m	3.000		
	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3m - 5m	2.000		
	Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 3m	1.000		

31. Xã Xuân Trường

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
1	Quốc lộ 21			
	Từ chân cầu Lạc Quần đến giáp xã Hải Hưng - Ninh Bình	14.600	7.300	3.700
2	Đường tỉnh 489			
	Đoạn từ cổng Trung Linh đến hết nhà ông Chính	16.600	8.400	4.200
	Đoạn từ nhà ông Thụ đến hết nhà ông Hưng	14.200	7.100	3.600
	Đoạn qua thôn Liên Thượng	11.000	5.500	3.000
	Từ giáp ngã ba Xuân Bảng đến cổng Trung Linh	20.200	10.100	5.100
	Từ nhà ông Quy đến cổng Đàm Sen	22.500	11.300	5.700
	Từ cổng Đàm Sen đến nhà bà Hồng thôn 39 (ngã ba cầu Chéo)	17.000	9.100	4.600
	Từ cầu Chéo đến cầu Kiểm	11.000	5.500	3.000
3	Đường tỉnh 489 B			
	Từ chân cầu Lạc Quần đến giáp Công ty cổ phần 27-7	10.000	5.000	2.500
	Từ Công ty Cổ phần 27-7 đến Ngã tư Hải Vân	9.000	5.000	2.500
	Từ giáp Thôn 20 đến cổng Bắc Cầu	10.000	5.000	2.500
	Từ nhà ông Đức đến hết nhà ông Thọ	11.000	6.000	3.000
	Đoạn từ nhà ông Thục đến nhà ông Cư	10.000	5.000	2.500
	Đoạn từ nhà ông Thục đến nhà ông Chương	10.000	5.000	2.500
4	Đường tỉnh 489 C			
	Từ Công ty Vũ Hoàng Lê đến giáp xã Xuân Giang	12.000	6.000	3.000
	Từ giáp địa phận Thôn 17 đến hết bến xe Tân Hưng	17.000	9.100	4.600
	Đoạn từ sông Kiên Ninh đến giáp Thôn 19	14.200	7.100	3.600
	Đoạn từ vòng xuyến đến Thôn 15	18.100	9.100	4.600
	Đoạn từ Thôn 19 đến Thôn 40	7.000	4.000	2.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
5	Đường nhánh 489 C			
	Đoạn từ giáp xã Xuân Tiến cũ đến giáp xã Xuân Vinh cũ	8.000	4.000	2.000
6	Đường 32 m			
	Từ Công ty Hồng Việt đến cầu Lạc Quân (2 bên đường)	23.000	11.600	5.800
7	Đường trục xã, liên xã			
	Đoạn từ ngã ba phố Bùi Chu (Phatima) đến cầu UBND xã (Cầu bà Tước)	12.000	6.000	3.000
	Đoạn từ cầu UBND xã (cầu bà Tước) đến hết núi đá Nhà thờ Bùi Chu	8.000	4.000	2.000
	Từ cầu Xuân Bắc đến hết BV Đa khoa Xuân Trường (đường Bắc Phong Đài)	8.000	4.000	2.000
	Đoạn từ đường Họ Phạm (thôn 14) đến cầu Bà Bình (Thôn 12)	11.000	6.000	3.000
	Đoạn từ nhà ông Đệ (thôn 9) đến cầu Trường Mầm non Xuân Tiến	7.700	3.900	2.000
	Đoạn từ nhà ông Châu (thôn 9) đến hết nhà ông Chiên (thôn 12)	6.400	3.200	1.600
	Đoạn từ ông Hà (thôn 15) đến hết nhà ông Liệu (thôn 12)	7.700	3.900	2.000
	Đoạn từ cầu Thôn 15 đến hết thôn 19 (cả hai bên sông)	6.000	3.000	1.500
	Đoạn từ cổng xóm đến hết Miếu Bà thôn 19	6.000	2.700	1.400
	Đoạn từ trường THCS xã đến phía Bắc cầu Cả	6.700	3.100	1.600
	Đoạn từ phía Nam cầu Cả đến cầu Thôn 15	6.100	3.700	1.900
	Đoạn từ đường 32 đến trường THCS xã	7.200	4.200	2.100
	Đoạn từ ngã tư vườn vắng đến giáp nhà bà Giám miền Xuân Tiến	5.000	3.000	1.500
	Đoạn từ đường 32 đi qua nhà ông Hợi đến hết nhà ông Long	4.000	2.000	1.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
8	Đường liên xã (thị trấn Xuân Trường, xã Xuân Tiến cũ)			
	Từ miền UBND thị trấn đến cầu Xuân Tiến	10.000	5.000	2.500
	Từ cầu Xuân Kiên đến giáp cầu Tịnh	10.300	5.200	2.600
	Từ nhà ông Tuấn đến Đường tỉnh 489C	8.000	4.000	2.000
9	Đường trục xã Xuân Hòa (cũ)			
	Từ cầu Trung đến bưu điện Xuân Hòa	6.300	3.200	1.600
	Đường từ chùa Liên Hoà đến đường 489C	6.300	3.200	1.600
	Từ UBND xã đi khu dân cư thôn Đoài Ngoại	5.500	3.300	1.700
	Từ UBND xã đi khu dân cư thôn Hiệp Hoà	6.000	3.600	1.800
	Từ UBND xã đi thôn Đông Dương	6.000	3.600	1.800
10	Đường trục xã (đường 2 bên sông) miền Xuân Tiến			
	Từ cầu Chợ đến trường Mầm non (hai bên bờ)	8.100	4.100	2.100
	Từ cầu Quàn đến giáp cầu Thôn 39 (2 bên bờ)	8.100	4.100	2.100
	Từ cầu Đình đến giáp cầu ông Sai (2 bên bờ)	8.000	4.000	2.000
	Từ cầu NVH Thôn 2 đến nhà ông Thiêm (2 bên bờ)	7.000	3.500	1.800
11	Đường trục xã Xuân Ninh cũ			
	Từ cầu nghĩa trang đến giáp nhà ông Quang Lạc Quàn	5.400	3.300	1.700
	Từ cầu Kịch đến cầu ông Chiến	4.400	2.200	1.100
	Từ gốc đa cầu Nghĩa Xá đến cầu ông Xương (Xuân Dục)	5.400	3.300	1.700
	Từ cầu ông Chính đến cầu nghĩa địa Xuân Dục	4.400	2.200	1.100
12	Đường nội thị trấn (cũ)			
	Từ cống Trà Thượng đến hết đất nhà ông Toàn, nhà ông Chuân	10.000	5.000	2.500
	Từ nhà ông Tín, ông Thịnh dốc Trà Thượng đến giáp ngõ đi chung vào họ Trần, họ Đoàn	10.000	5.000	2.500

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
	Từ chùa Bắc Câu đến hết nhà ông Bốn (The)	10.000	5.000	2.500
	Từ HTX đến hết nhà ông Huấn thôn 39	8.000	4.000	2.000
	Đường 15m trước, sau, tây trường cấp III và phía tây nhà Lưu niệm	11.200	6.200	3.100
	Đường 15 m sau UBND xã Xuân Trường	12.400	6.200	3.100
	Đoạn từ nhà văn hóa Thôn 39 đi Trung Linh	7.100	3.600	1.800
	Đường 15 m trước Công an xã Xuân Trường	11.200	5.700	2.600
	Đường 15 m từ Trung tâm Y tế dự phòng đến đường tỉnh 489	11.200	5.700	2.600
	Đường 15 m từ nhà ông Kiều đến Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	11.200	5.700	2.600
	Đường sau làng Bắc Câu	10.000	5.000	2.500
	Đường khu dân cư sau hợp tác xã	8.000	4.000	2.000
	Đường Quy hoạch sau khu dân cư Thôn 42	7.000	3.600	1.800
	Đường Quy hoạch sau khu dân cư Thôn 39	6.000	3.000	1.500
13	Đường liên thôn (xã Xuân Ngọc cũ)			
	Từ cầu Trung Linh đến cống sông Đồng Nê II	8.300	4.800	2.400
	Đường vào Tòa Giám mục Bùi Chu (Đường Đông làng Bùi Chu)	5.900	3.600	1.800
	Đường Tây làng Bùi Chu	4.500	2.300	1.200
	Từ ngã ba Vật Tư đến cầu Trường Tiểu học	5.900	3.600	1.800
14	Đoạn phía Bắc sân vận động miền Xuân Kiên			
	Trục đường số 1	9.100	4.600	2.300
	Trục đường số 2	7.000	3.500	1.800
	Trục đường số 3	6.000	3.000	1.500
15	Đường khu đô thị			
	Đường N1, D3	16.700		
	Đường N2, D4	13.400		
	Đường N3, D2	12.300		

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
16	Khu dân cư tập trung (Khu tái định cư và khu dân cư tập trung miền Xuân Kiên)			
	Đường N1, D1, N4 (Đoạn từ D1 đến D2)	16.000		
	Đường N2, N3	15.000		
	Đường N4 (Đoạn từ D2 đến hết)	15.000		
17	Khu tái định cư, khu dân cư tập trung xã Xuân Hòa (cũ)			
	Đường N1	11.500		
	Đường D3	11.000		
	Đường D2, D5	10.500		
	Đường N2, N3, N4, N5, N6; D1, D4	10.000		
	Đường N7	9.000		
18	Khu tái định cư, khu dân cư tập trung tại thôn 42, thị trấn Xuân Trường (cũ)			
	Đường N1, D1, D4, N4	20.000		
	Đường N2, D2, D3, đường 32m	23.000		
19	Khu dân cư tập trung xã Xuân Tiến (cũ)			
	Đường D2	23.000		
	Đường D1, D3, N1, N2, N3, NG	20.000		
20	Các đoạn đường, tuyến đường còn lại			
	Đường có chiều rộng mặt cắt trên 5m	3.000		
	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3m - 5m	2.000		
	Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 3m	1.000		

32. Xã Xuân Hưng

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
1	Đường tỉnh 489			
	Từ cầu ông Kiếm đến cầu Nam Điền A	11.000	5.500	2.900
	Từ cầu Nam Điền A đến cầu Nam Điền B	12.000	6.000	3.100
2	Đường nhánh 489 C			
	Đoạn từ giáp xã Xuân Trường đến cầu Nam Điền A	10.000	5.000	2.500
3	Đường Thọ Phú Đài			
	Đoạn từ Cầu Nam Điền A đến cầu Trại Cá (Thọ Nghiệp)	10.000	5.000	2.500
4	Đường huyện lộ Trung Linh Phú Nhai			
	Từ cổng Phú Nhai đi Trung Linh	12.000	6.000	3.000
5	Đường Xuân Thủy - Nam Điền			
	Từ cầu Tùng Lâm đến hết nhà ông Hạnh	6.500	3.400	1.700
	Từ nhà ông Chiêu đến giáp cầu Chợ Trung	10.000	5.000	2.500
	Từ cầu Chợ Trung đến cầu Nam Điền A	5.500	3.300	1.700
	Từ cầu Chéo (giáp xã Xuân Giang) đến hết nhà văn hóa xóm 2 (Trà Lũ)	10.400	5.200	2.600
	Từ nhà ông Bằng xóm 2 (Trà Lũ) đến ngã ba ông Nhật	12.000	6.000	3.000
	Từ quán ông Tĩnh đến hết KDC tập trung Xuân Bắc	14.000	7.000	3.500
	Từ rong đường giáp KDC tập trung Xuân Bắc đến cầu Tùng Lâm	11.000	6.600	3.300
6	Đường trục xã			
	Từ cầu ông Dũng đến cầu ông Tạ (Xuân Vinh)	7.000	4.700	2.400
	Từ cầu ông Tạ đến chân đê Nam Hồng (Xuân Vinh)	6.000	3.000	1.600

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
	Từ cầu ông Dũng đến cầu ông Tiến (Xuân Vinh)	7.000	3.600	1.800
	Từ cầu ông Tiến đến cầu Nam Điền B (Xuân Vinh)	6.000	3.600	1.800
	Từ cầu ông Dũng đến cầu ông Bí (Xuân Vinh)	8.000	4.000	2.000
	Từ cầu ông Bí (Xuân Vinh) đến giáp xã Xuân Trường	11.000	5.600	2.800
	Từ cầu Đông (Xuân Vinh) đến giáp đường Tỉnh 489	8.000	4.000	2.000
	Từ cầu ông Tạ (Xuân Vinh) đến giáp xã Xuân Trường	6.000	3.600	1.800
	Từ cầu ông Chuyên đến cầu ông Biển (Xuân Vinh)	6.000	3.600	1.800
	Từ NVH xóm 6 (Xuân Vinh) đến đường Tỉnh 489	6.000	3.600	1.800
	Từ nhà ông Chung đến nhà ông Thường (Xuân Vinh)	6.000	3.300	1.700
	Từ ngã ba ông Nhật đến hết tiệm vàng Kim Hằng (Trà Lũ)	14.000	6.000	3.000
	Từ giáp tiệm vàng Kim Hằng (Trà Lũ) đến cầu Nhất Khu	12.000	5.000	2.500
	Từ nhà ông Thùy đến cầu Xuân Bắc-Xuân Ngọc (Đường Bắc Phong Đài)	10.400	5.200	2.600
	Từ UBND xã Xuân Bắc (cũ) đến giáp cầu xóm 2 (Trà Lũ) sang xóm 5 (Trà Lũ)	5.100	3.100	1.600
	Từ cầu xóm 2 (Trà Lũ) sang xóm 5 (Trà Lũ) đến hết nhà ông Rần xóm 3 (Trà Lũ)	6.300	2.800	1.400
	Từ nhà ông Tài xóm 5 (Trà Lũ) đến cầu Chùa (Trà Đông)	6.300	2.800	1.400
	Từ giáp nhà ông Hà xóm 1 (Trà Lũ) đến giáp nhà ông Kim xóm 1 (Trà Lũ)	5.300	2.400	1.200
	Từ cổng Phú Nhai đến cầu Thống Nhất	12.000	6.000	3.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
	Từ cầu Thống Nhất đến nhà văn hóa Xóm 8 (Trà Lũ)	6.000	3.000	1.500
	Từ cầu bà Chử đến cầu ông Tô	7.000	4.000	2.000
	Từ Cầu Nam Điền B đến cầu Đò	6.000	3.600	1.800
	Từ Cầu Đò đến cầu Trại Đồng	4.500	2.000	1.000
	Từ cầu Đình Đông đến cầu Nghĩa trang liệt sỹ	4.500	2.000	1.000
	Từ cầu Trại Cá đến cầu xã Xuân Giang	4.000	2.000	1.000
	Từ chợ Cống đến xã Xuân Giang	4.000	2.000	1.000
	Từ cầu chợ trung đến giáp nhà ông Khôi xóm 17 (Trà Lũ)	7.000	3.500	1.750
	Từ nhà ông Khôi xóm 17 (Trà Lũ) đến giáp cầu Đôi	6.000	3.000	1.500
	Từ cầu Đá đến giáp cầu Đôi	5.000	2.500	1.250
	Từ cầu Xuân Quang đến giáp đường Xuân Thủy Nam Điền	6.000	3.000	1.500
	Từ cầu mới giáp xã Giao Thủy đến cầu Chùa (Trà Đông)	8.000	4.000	2.000
	Đoạn từ chợ Cống đến giáp xã Xuân Giang	5.000	5.700	2.900
	Từ cầu Ông Mỹ xóm 1 (Thọ Nghiệp) đến xã Xuân Giang	3.000	1.500	1.000
7	Đường liên xóm			
	Từ cầu Đôi đến hết nhà ông Hùng xóm 13 (Trà Lũ)	4.000	2.000	1.000
	Từ cầu xóm 14 (Trà Lũ) đến giáp cầu xóm 13 (Trà Lũ)	3.000	1.500	1.000
	Từ giáp nhà ông Tài xóm 5 (Trà Lũ) đến hết nhà văn hóa xóm 3 (Trà Lũ)	3.000	1.500	1.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
	Từ nhà ông Mùi xóm 3 (Trà Lũ) đến hết Miếu xóm 4 (Trà Lũ) Giáp xã Xuân Giang	3.000	1.500	1.000
	Từ Nghĩa trang liệt sỹ đến nhà ông Hội xóm 6 (Thọ Nghiệp)	3.000	1.500	1.000
	Từ nhà ông Tảo xóm 10 đến hết nhà bà Mái xóm 10 (Thọ Nghiệp)	3.000	1.500	1.000
	Từ nhà ông Huy xóm 10 đến hết nhà bà Lua xóm 10 (Thọ Nghiệp)	3.000	1.500	1.000
	Từ nhà ông Hội xóm 6 đến nhà thờ Thánh mẫu (Thọ Nghiệp)	3.000	1.500	1.000
	Từ cầu xóm 6 đến hết nhà ông Hiệp xóm 6 (Thọ Nghiệp)	3.000	1.500	1.000
	Từ nhà ông Hệ đến hết nhà ông Hiện xóm 7 (Thọ Nghiệp)	3.000	1.500	1.000
	Từ nhà ông Bảo xóm 4 đến hết nhà ông Chức xóm 7 (Thọ Nghiệp)	3.000	1.500	1.000
	Từ nhà bà Can xóm 4 đến nhà ông Liệu xóm 2 (Thọ Nghiệp)	3.000	1.500	1.000
	Từ trường tiểu học A đến nhà văn hóa xóm 1 (Thọ Nghiệp)	3.000	1.500	1.000
	Từ nhà ông Lương xóm 4 đến hết nhà ông Khánh xóm 1 (Thọ Nghiệp)	3.000	1.500	1.000
	Từ nhà ông Hải xóm 1 đến hết nhà ông Minh xóm 1 (Thọ Nghiệp)	3.000	1.500	1.000
	Từ trạm Y tế xã đến nhà ông Diên (Thọ Nghiệp)	3.000	1.500	1.000
	Từ nhà ông Minh xóm 8 đến hết nhà ông Lâm xóm 7 (Thọ Nghiệp)	3.000	1.500	1.000
	Từ nhà ông Đông xóm 8 qua trường tiểu học B đến hết nhà ông Định xóm 8 (Thọ Nghiệp)	3.000	1.500	1.000
	Từ nhà ông Bân xóm 11 đến nhà ông Trung xóm 11 (Thọ Nghiệp)	3.000	1.500	1.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
8	Khu dân cư tập trung: Giáp tỉnh lộ 489			
	Đường N1 tiếp giáp tỉnh lộ 489	12.000		
	Đường còn lại trong khu dân cư	11.000		
9	Đường trong Khu dân cư tập trung			
	KDC tập trung Xuân Phương	9.000		
	KDC tập trung Xóm 12, Đường Huyện lộ: từ cổng Phú Nhai đi Trung Linh	10.000		
10	Khu dân cư tập trung Xuân Trung			
	Đường N1, N2, N3, D1, D2	6.000		
	Đường D3	7.000		
11	Khu dân cư tập trung Xuân Bắc			
	Đường N6	14.000		
	Đường N2, N3, N5, D3, D4	12.000		
	Đường N1, N4, D1, D2, D5	11.000		
12	Các đoạn đường, tuyến đường còn lại			
	Đường có chiều rộng mặt cắt trên 5m	2.800		
	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3m - 5m	2.000		
	Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 3m	1.000		

33. Xã Xuân Giang

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
1	Đường tỉnh 488			
	Từ cầu Cờ đến cầu ông Như	7.500	3.800	1.900
	Từ cầu ông Như đến giáp xã Xuân Hồng	7.300	4.200	2.100
	Từ cầu Chợ Cát đến cống Láng 4A	6.700	3.400	1.700
	Từ cống Láng 4A đến cầu Láng	6.500	3.000	1.500
	Từ cầu Láng đến cầu Láng 5	7.500	3.800	1.900
	Từ cầu Láng 5 đến giáp xã Giao Thủy	5.000	2.300	1.200
2	Đường tỉnh 489 C			
	Từ cầu số 7 đến cầu số 10	8.300	4.500	2.300
	Từ cầu số 10 đến cây xăng Thành Phong	7.200	3.400	1.700
3	Đường Xuân Thủy- Nam Điền	5.800	3.500	1.800
4	Đường Phú Đài	4.000	2.100	1.100
5	Đường Bắc Phong Đài			
	Từ cầu Chợ Láng đến hết đường Bắc Phong Đài	3.000	1.600	1.000
	Từ đường Phú Đài đến đường Tỉnh 488	3.000	1.500	1.000
6	Đường trục xã			
	Từ cống ông Uy đến hết nhà máy nước sạch	4.000	2.700	1.400
	Từ cầu ông Uy đến giáp cống Ngô Đồng	4.500	2.600	1.300
	Từ Nhà thờ Đồi đến Đê Nước	3.500	1.900	1.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
	Từ cầu Ông Đình đến đường Bắc Phong Đài	3.500	1.900	1.000
	Từ giáp xã Xuân Hưng đến cống ông Đồng	4.500	2.600	1.300
	Từ cầu Láng đến Nghĩa địa An đạo	3.500	1.900	1.000
	Từ cầu Láng đến cầu ông Việt	3.500	1.800	1.000
	Từ Nhà ông Bằng đến cầu Tân Thành	3.500	2.100	1.200
	Từ cầu ông Việt đến hết nhà ông Sinh	4.000	2.100	1.100
	Từ nhà bà Lạc đến hết Đê Quốc gia	3.000	1.600	1.000
	Từ cầu ông Việt đến hết trụ sở Công an xã Xuân Giang	4.000	2.100	1.100
	Từ trụ sở Công an xã Xuân Giang đến nhà ông Kiên	3.000	1.600	1.000
	Từ cầu Đen đến hết nhà ông Mạnh	3.300	1.700	1.000
	Từ nhà ông Kiên đến dốc Đê Quốc gia	3.000	1.600	1.000
	Từ Nhà ông Lưỡng đến đê quốc gia	3.600	1.600	1.000
	Từ nhà ông Phan đến Trường Mầm Non	4.000	2.100	1.100
	Từ nhà ông Hiệu (thôn 4) đến cầu ông Quán	5.700	2.900	1.500
	Từ cầu số 8 đường 489C đến ngã ba thôn 11	4.000	2.000	1.100
	Từ cầu Láng đến cầu Chợ Láng	7.100	4.100	2.100
	Từ cầu Chợ Láng đến đền Miếu Cháy	3.100	1.700	1.000
	Từ cầu Chợ Cát đến cống Ông Chu	5.100	3.100	1.600
	Từ cống Ông Chu đến Giáp xã Xuân Hưng	5.500	2.900	1.300

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
	Từ ngã ba thôn 11 đến giáp đường Phú Đài	5.700	2.900	1.500
	Từ ngã ba thôn 11 đến đường 488	3.100	1.600	1.000
	Từ trạm biến áp số 2 đến đường 488	4.400	2.300	1.200
	Từ cầu thôn 13 đến Chợ Vực	5.400	2.700	1.400
	Từ nhà ông Thử đến hết cầu thôn 12	4.000	2.000	1.100
	Đường tây sông Cát Xuyên đoạn từ giáp xuân Hồng đến giáp xã Xuân Hưng	3.100	1.600	1.000
7	Điểm tái định cư phân tán Thôn 5			
	Đường N1	7.500	3.750	
	Đường D1	4.500	2.250	
8	Điểm tái định cư phân tán Thôn 10	5.500	2.750	
9	Điểm tái định cư phân tán Thôn 12			
	Vị trí tái định cư số 1	6.500		
	Vị trí tái định cư số 2	5.500		
	Vị trí tái định cư số 3	3.500		
10	Điểm tái định cư phân tán Thôn 13			
	Đường N1	9.000		
	Đường D1	4.400		
11	Điểm tái định cư phân tán Thôn 15, 16	9.000	4.500	
12	Điểm tái định cư phân tán Thôn 16	5.500	2.750	
13	Điểm tái định cư phân tán Thôn 25	3.000	1.500	800

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
14	Điểm tái định cư phân tán Thôn 26	5.000	2.500	1.250
15	Điểm tái định cư phân tán Thôn 27			
	Đường TX9	4.000	2.000	
	Đường N1	3.000	1.500	
16	Khu dân cư tập trung Xuân Đài			
	Đường trục xã đoạn thuộc khu dân cư tập trung	5.000	2.500	
	Đường D1, D2	4.000	2.000	
	Đường N2, N3, N4	4.000	2.000	
17	Các đoạn đường, tuyến đường còn lại			
	Đường có chiều rộng mặt cắt trên 4m	2.500		
	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 2m - 4m	1.300		
	Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 2m	800		

34. Xã Xuân Hồng

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
1	Đường tỉnh 488			
	Từ cầu 50 đến cống ông Cờ	13.000	7.100	3.600
	Từ giáp xã Xuân Phong đến ngã ba cầu ông Mong	9.000	5.000	2.500
	Cầu ông Mong đến giáp xã Xuân Đài	8.000	4.600	2.300
2	Đường tỉnh 489			
	Từ cây xăng nhà ông Đồng đến cống số 7	4.000	2.000	1.000
	Từ cống số 7 đến hết chợ Đê	4.500	2.500	1.000
	Từ chợ đê đến nhà ông Thư (đường vào trụ sở UBND xã)	8.000	4.000	2.000
	Từ nhà ông Thế (đường vào trụ sở UBND xã) đến THPT Cao Phong	9.000	4.500	2.300
	Từ nhà ông Toán đến cầu 50	13.000	7.600	3.800
	Từ cầu 50 đến hết nhà ông Nguyễn Tùng	12.000	6.500	3.300
	Từ nhà ông Nguyễn Tùng đến khu dân cư xóm 15 (xóm 32 cũ)	10.000	4.500	2.300
	Từ khu dân cư xóm 15 (xóm 32 cũ) đến giáp Xuân Ngọc	11.000	5.000	2.500
3	Đường tỉnh 489 C	10.000	5.000	2.500
4	Đường liên xã			
	Đường Bắc Phong Đài (Từ nhà ông Chu đến Trung tâm y tế Xuân Trường)	9.000	4.600	2.300
5	Đường trục xã			
	Từ chợ Đê đến cầu ông Ước xóm 5	4.000	2.000	1.000
	Từ nhà ông Giang đến cầu ông Bản	5.000	2.500	1.000
	Từ nhà ông Luyện đến cống số 7	5.000	2.500	1.300
	Từ nhà ông Đạt xóm 3 đến hết nhà ông Phú xóm 2	6.000	3.100	1.400
	Từ cầu ông Kiểm đến hết Bưu điện	7.000	3.500	1.400

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
	Từ nhà ông Khánh đến nhà văn hóa xóm 1	6.000	3.100	1.400
	Từ nhà ông Bắc đến dốc số 8	2.000		
	Từ cầu ông Bản đến dốc ông Đáy	2.000		
	Từ cầu ông Ước đến ĐT 489C	2.000		
	Từ trường Mầm non khu vực Hồng Thiện đến đò Sông	5.800	2.900	1.500
	Từ cầu cống Đồng Nê đến cầu Đập	8.000	4.000	2.000
	Từ cầu ông Đập đến hết nhà ông Tuấn	15.000	8.000	4.000
	Từ nhà ông Án đến hết quán bà Hoa	25.000	13.000	6.500
	Từ nhà ông Vinh đến cầu Nội Khu	12.000	6.000	3.000
	Từ cầu Nội Khu đến đò Cựa Gà	5.000	2.500	1.200
	Từ cầu Nội Khu đến chùa Keo lên đê	6.200	3.100	1.600
	Từ cầu Chùa Thượng Phúc đến đường tỉnh 489	7.500	3.800	1.900
	Từ nhà ông Ngọc thôn 5 đến cống cao sang đường 488	7.500	3.800	1.900
	Từ nhà bà Bản xóm 1 đến nhà ông Hy xóm 2 (xóm 4 cũ)	4.000	2.000	1.000
	Từ ngã 3 chợ Cát đến Cống Hạ Miêu I (phía bên trạm y tế Xuân Thành)	4.000	2.000	1.000
	Chợ Cát Xuyên đến giáp đường Xuân Phong	4.500	2.000	1.000
	Từ cầu Tân Thành đến giáp xóm Lý xã Xuân Tân	3.800	2.000	1.100
	Từ cống Hạ Miêu II đến cống Cát	3.800	2.000	1.100
	Đường từ Công ty thủy nông đến cống Hạ Miêu I (phía bên nghĩa trang)	5.300	2.800	1.400
	Từ ngã ba cầu ông Mong đến đê Hữu Hồng (Đường 50 kéo dài)	4.000	2.000	1.000
6	Đường liên xóm			
	Từ trạm thuế 34 đến hệ kênh mã 18	7.200	4.800	2.400
	Từ chợ Hành Thiện đến chùa Keo	9.300	5.200	2.600
	Khu vực đường sau CTCP Bia Ong Xuân Thủy	6.000	2.800	1.400

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
	Từ nhà ông Hùng đến cầu Đá	6.700	4.200	2.100
	Từ cầu ông Bôn đến nhà ông Trung xóm 1	3.500	2.000	1.000
7	Khu dân cư tập trung xóm 4 cũ xã Xuân Hồng			
	Đường D1 (Đoạn từ cầu Phủ đến chùa Keo)	13.500		
	Đường còn lại trong khu dân cư	11.400		
8	Khu dân cư tập trung xã Xuân Thành			
	Đường D1	8.000		
	Đường D2, D3, N1, TX3	7.000		
	Đường N2	6.000		
9	Điểm tái định cư phân tán xóm 6			
	Đường TT7	7.000		
	Đường N1	5.500		
10	Điểm tái định cư phân tán Xóm 13	12.000		
11	Điểm tái định cư phân tán Xóm 13	12.000		
12	Điểm tái định cư phân tán Xóm 14	10.000		
14	Các đoạn đường, tuyến đường còn lại			
	Đường có chiều rộng mặt cắt trên 5m	3.000		
	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3m - 5m	2.000		
	Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 3m	1.000		

35. Xã Giao Thủy

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
1	Quốc lộ 37B			
	Đoạn từ giáp Cồn Nhất đến trường PTTH Giao Thủy	12.500	6.300	3.200
	Đoạn từ trường PTTH Giao Thủy đến cầu Diêm	13.500	6.800	3.700
	Đoạn từ ngã tư Cầu Diêm đến đường vào chợ	20.000	10.000	5.000
	Đoạn từ giáp đường vào chợ đến cầu Xuất Khẩu	15.000	8.500	4.000
	Đoạn từ cầu Xuất Khẩu đến giáp cầu Giao Hà	15.000	7.500	3.500
	Đoạn từ cầu Giao Hà đến giáp trường Dân lập	17.000	8.000	4.000
	Đoạn từ trường Dân lập đến giáp Giao Hưng	13.000	6.500	3.500
2	Tỉnh lộ 489			
	Đoạn từ ngã ba Ngô Đồng đến Cty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Xuân Thủy	8.500	4.300	2.200
	Đoạn từ Cty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Xuân Thủy đến cầu ông Bảng	8.500	4.300	2.200
	Đoạn từ giáp cầu ông Bảng đến XN Máy kéo	7.500	3.800	2.000
	Đoạn từ giáp XN Máy kéo đến giáp xã Giao Tiến cũ	6.500	3.300	2.000
	Từ giáp Hoàn Sơn cũ đến trạm điện	6.500	3.800	2.000
	Từ Trạm điện 35kv đến cầu Thọ Nghiệp	8.000	4.000	2.000
	Từ cầu Nam Điền B đến giáp cầu Thọ Nghiệp	10.000	5.000	2.500
	Đoạn từ ngã ba Ngô Đồng đến giáp bến xe mới	15.000	7.500	3.500
	Đoạn từ bến xe mới đến cống Chúa 2	16.000	8.600	4.300
	Đoạn từ cống Chúa 2 đến bến xe cũ	15.000	8.000	4.000
	Đoạn từ bến xe cũ đến ngã tư Bru điện	30.000	15.000	8.000
	Đoạn từ ngã tư Bru điện đến ngã tư cầu Diêm	30.000	15.000	8.000
	Đoạn từ ngã tư Bru Điện đến giáp chùa Diêm	11.500	6.300	3.200
	Đoạn từ chùa Diêm đến giáp đền Diêm	11.000	6.000	3.000
	Đoạn từ đền Diêm đến giáp Cty CP may thời trang thể thao Giao Thủy	10.000	5.000	2.500

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
	Đoạn từ Cty CP may thời trang thể thao Giao Thủy đến giáp đê sông Hồng	11.000	5.500	2.800
	Đoạn từ đường rẽ vào phà Cồn Nhất đến Giáp cống Cồn Nhất	10.500	5.300	2.700
3	Tỉnh lộ 488 (Đường Tiến Hải cũ)			
	Đoạn ngã ba Hoàn Nha đến giáp ngã ba ông Diễn (thôn Quyết Tiến 1)	9.000	4.600	2.300
	Đoạn từ ngã ba ông Diễn (thôn Quyết Tiến 1) đến giáp Hoàn Sơn	7.000	4.100	2.200
4	Tỉnh lộ 488			
	Đoạn từ giáp xã Giao Tiến cũ đến giáp cống Hoàn Thu	6.000	3.000	2.000
	Đoạn từ cống Hoàn Thu đến giáp đình Hoàn Lộ	7.000	3.300	2.000
	Đoạn từ đình Hoàn Lộ đến giáp xã Giao Hưng	10.000	5.000	2.500
5	Đường trục xã			
	Đoạn từ Tỉnh lộ 489 đến hết nhà bà Sinh (thôn Sơn Đài)	5.500	3.000	2.000
	Đoạn từ giáp nhà bà Sinh (thôn Sơn Đài) đến cầu Hoàn Nhị	7.000	3.500	2.000
	Đoạn từ giáp cầu Hoàn Nhị đến cầu Xuất Khẩu (QL 37B)	11.000	5.500	3.000
	Đoạn từ Tỉnh lộ 489 đến hết nhà ông Trung (thôn Sơn Đài)	5.500	3.000	2.000
	Đoạn từ nhà ông Trung (thôn Sơn Đài) đến Tỉnh lộ 488	5.500	3.000	2.000
	Đoạn nhà bà Sinh đến nhà ông Hà (thôn Sơn Đài)	6.000	3.000	2.000
	Đoạn từ nhà ông Trung (thôn Sơn Đài) đến hết nhà ông Hà (thôn Sơn Đài)	6.000	3.000	2.000
	Đoạn từ đường TL 488 đến cầu UBND xã Giao Thủy cũ	6.000	3.000	2.000
6	Đường liên thôn			

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
	Đoạn từ giáp thổ bà Vui xóm Hoành Tam đến nhà ông Dương	6.000	3.000	2.000
	Đoạn từ thổ ông Ân xóm Hoành Tam đến thổ bà Vui	6.000	3.000	2.000
	Đoạn từ thổ bà Trâm đến thổ ông Hiến (xóm Hoành Lộ Nam)	5.000	3.000	2.000
	Đoạn từ cầu Hoành Nhị đến chùa Hoành Nhị xóm Sơn Lâm Thọ	7.000	4.100	2.200
	Đoạn từ cầu Diêm đến giáp cầu ông Ngọc thôn Đông Bình	7.500	3.800	2.000
	Đoạn từ đường Bình Lạc đến cầu ông Phán thôn Bình Thuận	5.000	3.000	2.000
	Đoạn từ giáp cầu ông Phán thôn Bình Thuận đến nhà ông Ngộ thôn Bình Thắng	6.000	3.000	2.000
	Đoạn từ nhà ông Nôm thôn Hoành Đông đến chùa Trùng Hưng	4.500	3.000	2.000
	Đoạn từ chùa Trùng Hưng đến nhà ông Hoàn thôn Bình Đông	4.000	3.000	2.000
	Đoạn từ nhà bà Yến thôn Bình Thịnh đến chùa Trùng Hưng	4.500	3.000	2.000
	Đoạn từ nhà ông Diện (thôn Bình Tiến) đến đường Bình Lạc	5.000	3.000	2.000
	Đoạn từ chợ Hoành Nha đến trạm điện Quyết Thắng	5.000	3.000	2.000
7	Đường Tiến Long			
	Đoạn từ cầu Nam Điền B đến cầu Bà Lệ	8.500	4.300	2.200
	Đoạn từ cầu Bà Lệ đến hết trường Mầm non	9.500	4.800	2.500
	Đoạn từ hết trường Mầm non đến giáp Giao Châu cũ (cách cầu Giao Tân 45m)	8.500	4.300	2.200
8	Đường Tiến Thịnh			
	Đoạn từ cầu ông Phương đến cầu Bà Mót	8.500	4.300	2.200
	Đoạn từ cầu Bà Mót đến cầu Đất	8.500	4.300	2.200

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
	Đoạn từ cầu Đất đến giáp xã Giao Bình	7.000	3.500	2.000
9	Đường Bình Xuân			
	Đoạn từ cầu Diêm đến giáp cầu ông Nhuệ thôn Bình Minh	12.000	6.000	3.000
	Đoạn từ cầu ô Nhuệ xóm 1 đến giáp cầu ông Vững thôn Bình Lợi	9.000	4.500	3.000
	Đoạn từ cầu ô Vững thôn Bình Lợi đến giáp cầu Thống Nhất	8.000	4.000	2.100
10	Đường Bình Lạc			
	Đoạn từ cầu ông Ngọc đến giáp nhà ông Sao thôn Bình Thuận	5.500	3.000	2.000
	Đoạn từ hết nhà ông Sao thôn Bình Thuận đến giáp cầu ông Nhân thôn Hoàn Đông	5.000	3.000	2.000
11	Các tuyến đường khác			
	Đoạn từ cầu ông Giám đến chợ Hoàn Nhị cũ	7.500	3.800	2.000
	Đoạn từ cầu Hoàn Nhị đến giáp đê sông Hồng (TDP Đông Tiến)	8.500	4.300	2.200
	Đoạn từ Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Xuân Thủy đến trường Mầm non	8.000	4.000	2.000
	Đoạn từ cây xăng ông Dũng đến cầu Đôi	8.500	4.300	2.200
	Đoạn từ ngã ba ông Diễm (thôn Bình Thắng) đến gốc Đề	12.000	6.000	3.100
	Đoạn từ ngã tư Bưu Điện đến giáp chợ Hoàn Nhị cũ	16.000	8.000	4.000
	Đoạn từ giáp chợ Hoàn Nhị cũ đến cầu Xuất Khẩu	13.000	6.500	3.500
	Đoạn từ bệnh viện đến QL 37B	9.000	4.500	3.000
	Đoạn từ tòa án nhân dân huyện đến QL 37B	12.000	6.000	3.000
	Đoạn từ công ty CP Thương bình 27/7 đến nhà Ly TDP Sơn Hoà	12.500	6.300	3.200

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
	Đoạn từ Tỉnh lộ 489 cạnh Công ty Thương mại vào chợ	15.000	8.000	4.000
	Đoạn từ Tỉnh lộ 489 cạnh nhà ông Thắng vào chợ	15.000	8.000	4.000
	Đoạn từ Quốc lộ 37B (lối vào chợ TT Ngô Đồng) đến giáp đường từ Bưu điện vào chợ cũ	7.500	4.000	2.000
	Đoạn từ cầu bà Lợi đến cầu Chợ Hoàn Nha	7.000	3.600	2.000
	Đoạn từ Đầu Voi (thôn Hoàn Đông) đến cầu Tiến Châu	6.000	3.000	2.000
12	Khu dân cư tập trung Sơn Lâm Thọ	9.000	4.500	2.250
13	Khu dân cư tập trung Hoàn Lộ Nam	10.000	5.000	2.500
14	Đường trong khu nội thị của KĐT thị trấn Ngô Đồng (cũ)			
	Đường N1	11.000		
	Đường D1, D3, D4, D5	13.000		
	Đường D2 (dãy biệt thự)	14.000		
15	Khu dân cư tập trung và khu tái định cư Ngô Đồng (cũ)			
	Tuyến 1 các lô liền kề	14.000		
	Tuyến 1 các lô biệt thự	13.500		
	Tuyến 2	14.000		
	Tuyến 3, Tuyến 4, Tuyến 11	13.500		
	Các đường còn lại	11.500		
16	Khu dân cư tập trung xã Giao Tiến (cũ)			
	Đường D1, N3, N5	16.500		
	Đường D2 các lô liền kề	14.000		
	Đường D2 các lô biệt thự	10.500		
	Đường D3 các lô liền kề	13.000		
	Đường D3 các lô biệt thự	12.000		
	Đường D4	13.000		

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
	Đường D5 các lô liền kề	12.000		
	Đường D5 các lô biệt thự	11.000		
	Đường D6, N1, N2	12.000		
	Đường N4	12.000		
17	Khu dân cư tập trung xóm 4 (mở rộng)			
	Đường D1, D5, N3, N4	10.000		
	Đường D2, D3, D4, N2	11.000		
	Đường N1	14.000		
18	Khu dân cư tập trung xóm 14			
	Đường D1, N1	12.500		
	Đường N2	10.000		
	Đường N3 các lô biệt thự	8.000		
	Đường N3 các lô liền kề	9.000		
19	Khu dân cư tập trung thôn Sơn Đài			
	Đường D1	14.000		
	Đường D2, N1, N2 (Dãy biệt thự), D4	13.000		
	Đường D3, N2 (Không là dãy biệt thự)	12.000		
	Đường D5, D6, N3	11.000		
20	Các đường, đoạn đường còn lại			
	Đường có chiều rộng mặt cắt trên 3,5m-5m	4.000		
	Đường có chiều rộng mặt cắt trên 2,5m-3,5m	3.000		
	Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 2,5m	2.000		

36. Xã Giao Minh

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
1	Tỉnh lộ 489			
	Đoạn từ cầu Giao Thanh cũ đến giáp xã Giao Hòa	8.000	4.000	2.000
2	Đường bộ ven biển			
	Đường bộ ven biển từ cầu Thái Nam đến hết xóm 3 (cầu xóm 3 sang xóm 2)	7.500	4.300	2.200
	Từ đầu xóm 2 đến giáp xã Giao Hoà	9.500	5.300	2.700
3	Đường liên xã			
	Đường Thiện Lâm giáp xã Giao Hoà đến hết ranh xóm 4	9.000	4.500	2.300
	Đường Thiện Lâm giáp xóm 4 đến đê trung ương (dốc 29)	7.000	3.500	1.800
	Đê Trung ương từ giáp xã Giao Hòa (Giao An cũ) đến hết làng Tân Hồng	5.000	2.500	1.300
	Đường Thiện Lâm đến cầu Tình Nghĩa	5.000	2.500	1.300
	Cổng xóm 7 đến nhà ông Định	4.500	2.300	1.200
	Giáp đường Thiện Lâm đến cầu Trường Uyên	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ nhà ông Chương xóm 05 đến đê Trung ương	5.000	2.500	1.300
	Đoạn từ nhà ông Các xóm 02 đến đê Trung Ương	6.000	3.000	1.500
	Đoạn từ cổng xóm 7 đến giáp khu dân cư Nam Sông Hồng	5.000	2.500	1.300
4	Đường trục xã			
	Đoạn từ Tỉnh lộ 489 đến giáp trường Mầm non	7.000	3.600	1.800
	Đoạn từ trường mầm non đến cầu CA5 (giáp nghĩa địa)	8.000	4.000	2.100
	Đoạn từ cầu CA5 (giáp nghĩa địa) đi cổng làng Thanh Ninh	5.000	2.500	1.200
	Đoạn từ cầu chợ CA7 đến hết dong nhà Thắm Ninh (xóm Thanh Quang)	8.500	4.300	2.200
	Đoạn hết dong nhà Thắm Ninh đến cổng ông Bằng	5.000	2.500	1.200
	Đoạn từ cầu chợ CA7 đến cầu Thanh Giáo	6.000	3.000	1.500

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
	Đoạn từ giáp xã Giao Hòa đến hết xóm Thanh Giáo	6.000	3.000	1.500
	Đoạn từ Tỉnh lộ 489 đến cống CA9	5.000	2.500	1.200
	Đoạn từ cầu chợ CA7 đến cống Trạm bơm xóm Tân Châu	6.000	3.000	1.500
	Đoạn từ nhà Việt Huyền xóm Thanh Quang đến hết nhà Cảng Tơ xóm Thanh Quang	5.500	2.800	1.400
	Đoạn đường bờ hồ trung tâm Đảng ủy xã Giao Minh	8.000	4.000	2.000
	Đoạn từ ngã 3 Thanh Lâm đi xóm Thanh Nam	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ Cống ông Sảo đến nhà ông Khanh	6.000	3.000	1.500
	Đoạn từ nhà ông Khanh đến cầu ông Chế	4.500	2.300	1.200
	đoạn từ cống ông Bằng đi ngã tư xóm Thanh Ninh	5.000	2.500	1.400
	Đoạn từ cống làng xóm Thanh Ninh đến đê Hữu Hồng	5.000	2.500	1.400
	Đoạn từ nhà ông Vận xóm Thanh Thiện đến dốc ông Hy	4.500	2.300	1.200
	Đoạn từ cống đá xóm Thanh Hà đến dốc Trâu	4.500	2.300	1.200
	Nhà văn hoá xóm 5 đến giáp ranh xóm 4	7.000	3.500	1.800
5	Khu dân cư tập trung xã Giao Thanh			
	Đường D1, D6, N4	8.000		
	Đường D2, D5, N2	9.000		
	Đường D3	12.000		
	Đường D4, N1	10.000		
	Đường N3 liền kề	10.000		
	Đường N3 biệt thự	9.000		
6	Khu dân cư tập trung xóm Thanh Lâm			
	Đường D1	8.000		
	Đường N1	9.000		
	Đường N2	11.000		
7	Khu dân cư tập trung xã Giao Hương			
	Đường D1, N3	9.000		
	Đường D2 biệt thự	8.000		

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
	Đường D2 liền kề	9.000		
	Đường D3 biệt thự	9.000		
	Đường D3 liền kề	11.000		
	Đường N1	8.000		
	Đường N2	11.000		
8	Khu dân cư tập trung Nam Sông Hồng			
	Đường N3	16.000		
	Đường N1, N2	15.000		
	Đường D3, D2, N4, N5, N6, N7, N8	14.000		
	Đường D4	13.000		
9	Các đoạn đường, tuyến đường còn lại			
	Đường có chiều rộng mặt cắt trên 5m	3.000		
	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3m - 5m	2.000		
	Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 3m	1.000		

37. Xã Giao Hòa

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
1	Tỉnh lộ 489			
	Đoạn từ cổng Cồn Nhất đến cổng Cồn Nhì	9.000	4.600	2.300
	Đoạn từ hết cổng Cồn Nhì đến giáp UBND xã	10.000	5.000	2.600
	Đoạn từ UBND xã đến giáp nhà ông Thành xóm 6	10.000	5.000	2.600
	Đoạn từ xóm 6 đến giáp trường THPT Giao Thủy C	13.000	6.500	4.000
	Đường từ trường THPT Giao Thủy C đến cầu đa khoa Đại Đồng đi Giao Thanh	17.000	8.500	4.600
	Đoạn từ ngã ba Đại Đồng đi cầu ông Biều sang Giao Lạc	9.000	4.600	2.300
	Đoạn từ cầu đa khoa đi Giao Thanh	10.000	5.000	2.600
	Đoạn từ trường THPT Giao Thủy C đi xóm 4	9.500	4.800	2.500
	Đường trục xã: Đoạn từ cây xăng ông Tài đến nhà ông Nhận	7.000	3.600	1.800
	Đoạn từ giáp nhà ông Nhận đến cầu gốc đề Thuận Thành	5.000	2.500	1.200
	Đoạn từ nhà ông Kiên (bà Thúy) đến nhà ông Tùng xóm Lạc Thanh	6.000	3.000	1.500
	Đoạn từ giáp xã Giao Minh đến vòng xuyên ngõ 4 đường bộ	11.000	5.500	2.800
	Vòng xuyên ngõ 4 đường bộ đến đê biển Trung ương	12.500	6.300	3.200
	Từ Tỉnh lộ 489 đến gốc đề Thuận Thành	6.000	3.000	1.500
	Từ nhà ông Tùng (xóm Lạc Thanh) đến cầu ông Biều	9.000	4.500	2.300
2	Đường bộ ven biển			
	Đoạn từ giáp xã Giao Minh đến xóm Hoành Lộ	8.000	4.600	2.300

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
	Đoạn từ vòng xuyên ngã 4 đường bộ đến nhà ông Lưu xóm Giao Lạc	8.000	4.000	2.100
	Đoạn từ nhà ông Lưu xóm Giao Lạc đến giáp xã Giao Phúc	5.500	2.800	1.400
3	Đường liên xã			
	Đường cầu ông Biều đến cầu ông Hạ	9.500	5.300	2.700
	Đường đi Giao Phúc từ trụ sở Đảng ủy xã đến giao đường bộ	8.500	4.500	2.500
	Đoạn từ đường bộ đến nhà thờ Lạc Xuân	7.000	3.600	1.800
	Đoạn từ cầu ông Hạ đến Đê biển huyện Giao Thủy	7.500	3.800	2.000
	Đoạn từ cầu ông Hạ đến cầu An Lạc	7.500	3.900	2.000
	Đoạn từ nhà ông Ký xóm Lạc Cường đến nhà ông Phương Xóm Lạc Long	5.000	2.500	1.700
	Đoạn từ nhà ông Tứ đến giáp xã Giao Phúc	4.000	2.000	1.000
	Từ nhà ông Ngọc (Hoa) xóm Đại Đồng đến cầu nhà ông Hạ	4.000	2.000	1.000
	Từ cầu nhà ông Hạ đến cầu nhà ông Đường xóm Lạc Hồng	3.000	1.500	1.000
4	Đường trục xã			
	Đoạn từ cầu giáp xã Giao Minh đến cầu trường Tiểu học A	9.500	4.800	2.400
	Đoạn từ cầu trường Tiểu học A đến cầu UBND xã Giao An	9.000	4.500	2.300
	Đoạn từ cầu UBND xã Giao Hòa đến cầu An Lạc	7.500	3.800	2.000
	Từ nhà ông Huỳnh đến nhà ông Đức xóm Điện Biên Tây	4.000	2.000	1.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
	Đoạn từ cầu ông Toàn xóm Thiện Xuân đến cầu ông Khắc xóm Thủy Nhai	7.500	3.800	1.900
	Đoạn từ cầu ông Khắc xóm Thủy Nhai đến cầu ông Hậu xóm Thủy Nhai	6.000	3.000	1.500
	Đoạn từ cầu ông Hậu xóm Thủy Nhai đến từ nhà bà Mô xóm Trà Hương	8.500	4.300	2.200
	Đường trục III từ nhà ông Phương xóm Điện Biên Đông đến hết nhà ông Công xóm Điện Biên Tây	7.000	3.600	1.800
	Đường làng Ấp Lũ (đoạn từ cầu giáp TL 489 đến ngã 3 nhà ông Tứ xóm Trà Lũ)	6.500	3.300	1.700
	Đê biển trung ương (đoạn từ giáp xã Giao Minh đến giáp xã Giao Phúc)	7.000	3.600	1.800
5	Đường liên xóm			
	Từ nhà Chung đến nhà Khuynh xóm Lạc Thắng	3.000	1.500	1.000
	Từ nhà ông Diện đến nhà ông Kiều xóm Lạc Thắng	3.000	1.500	1.000
	Đoạn từ cầu chợ Đại Đồng đến cầu nhà ông Dũng xóm Lạc Thắng	6.000	3.000	1.500
	Đoạn từ nhà ông Chung xóm Lạc Thắng đến hết nhà ông Tuyền xóm Đại Đồng	5.000	2.500	1.200
6	Điểm tái định cư xã Giao An			
	Đường trục xã	11.000		
7	Khu dân cư tập trung xã Hồng Thuận cũ			
	Đường N1, N2, N3, D1	17.000		
	Các tuyến đường còn lại	16.000		
8	Khu dân cư Tập trung xóm Trà Lũ			
	Đường N1	14.000		
	Đường N2, N3	13.000		
	Đường D1	12.000		

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
9	Khu dân cư Giao Lạc			
	Đường D1, D2, D5, D6, N2	9.500		
	Đường D3, D4	8.500		
	Đường Gom N1	12.000		
10	Các đoạn đường, tuyến đường còn lại			
	Đường có chiều rộng mặt cắt trên 5m	3.000		
	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3m - 5m	2.000		
	Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 3m	1.000		

38. Xã Giao Bình

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
1	Đường Quốc lộ 37B			
	Đoạn từ xã Giao Hưng đến ngã tư cổng chào làng Thanh Khiết	11.000	5.500	2.900
	Đoạn từ ngã tư cổng chào làng Thanh Khiết đến hết nhà ông SỰ xóm 7	13.000	6.500	3.400
	Đoạn từ hết nhà ông SỰ xóm 7 đến xã Giao Ninh	12.000	6.000	3.100
2	Đường trục xã			
	Đoạn từ ngã tư trường THCS Giao Yên đến đường bộ ven biển	11.500	5.200	2.600
	Đoạn từ đường bộ ven biển đến cổng Kem	11.000	5.000	2.600
	Đoạn từ Quốc lộ 37B đến ngã ba ông Vận	7.000	3.000	1.500
	Đoạn từ ngã ba ông Vận đến cầu chợ Giao Tân	8.500	4.300	2.200
	Đường liên xóm từ giáp xã Giao Hưng đến ngã ba ông Chung xóm 8	7.000	3.600	1.800
	Đường phía nam trường THPT Giao Thủy B: Đoạn từ QL 37B đến giáp Giao Ninh	8.000	4.000	2.000
	Đoạn từ cầu Lò Ngói đến Quốc lộ 37B	7.000	3.600	1.800
	Từ nhà bà Đào xóm Long Xuân đến giáp xã Giao Ninh	10.000	4.000	2.000
	Đoạn từ ngã ba ông Vận đến ngã ba ông Cường xóm Hoà Bình	8.000	4.000	2.100
3	Đường Lạc Lâm			
	Đường Lạc Lâm đoạn từ giáp xã Giao Hưng đến cổng ông Đồng xóm 5	10.500	5.250	2.625
4	Đường Tiến Thịnh			
	Đoạn từ xã Giao Thủy đến giáp trường Tiểu học Giao Tân	7.500	3.800	2.000
	Đoạn từ trường Tiểu học Giao Tân đến cầu ông Bách	8.000	4.000	2.000
	Đoạn từ cầu ông Bách đến xã Giao Ninh	7.500	3.800	1.900

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
5	Đường phía bắc sông cồn Nhất			
	Đoạn từ giáp xã Giao Hưng đến công ty ProSport	8.500	4.300	2.200
6	Đường liên xóm			
	Đoạn từ Quỹ tín dụng Bạch Long đến hết nhà ông Bình xóm Long Cường	7.000	3.600	1.800
	Đoạn từ Hiệu vàng Phúc Bài đến hết nhà ông Tuấn xóm Long Thành	6.000	3.000	1.500
	Đoạn từ máy xát ông Lai xóm Địch Giáo Đông đến đê 50	5.500	2.800	1.400
	Đoạn từ công bà Tròn đến đê 50	5.500	2.800	1.400
	Đoạn từ trạm Y tế đến đê 50	6.000	3.000	1.500
7	Khu dân cư tập trung xã Giao Tân			
	Đường D1	11.000		
	Đường D2, N1	7.500		
	Đường D3, N2	7.500		
8	Khu dân cư tập trung và khu tái định cư Giao Yến 1			
	Đường D1, D2, D6, D7, N3, N4, N5A, N5B, N6	10.000		
	Đường D3, D4, D5, D8, N2A, N2B	11.000		
	Đường N1	12.500		
9	Khu dân cư tập trung xã Bạch Long			
	Đường N1	12.000		
	Đường N2 các lô biệt thự	9.500		
	Đường N2 các lô liền kề	10.500		
10	Khu dân cư tập trung xóm Xuân Ninh			
	Đường N1	10.000		
	Đường N2, N3, N4	9.000		

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
11	Các đoạn đường, tuyến đường còn lại			
	Đường có chiều rộng mặt cắt trên 4 m	3.000		
	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 2,5 m - 4 m	2.000		
	Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 2,5 m	1.000		

39. Xã Giao Hưng

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
1	Quốc lộ 37B			
	Đoạn giáp xã Giao Thủy đến cầu Chuông mới (nhà ông Thạch)	12.000	6.000	3.000
	Đoạn từ cầu Chuông mới (nhà ông Tuấn) đến giáp xã Giao Bình	11.000	5.500	2.800
2	Đường Tỉnh lộ 488 (đường Tiến Hải cũ)			
	Đoạn từ giáp xã Giao Thủy đến cầu bà Thiêm	10.000	5.000	2.600
	Đoạn từ cầu bà Thiêm đến giáp xã Giao Phúc	8.000	4.000	2.100
3	Đường bộ ven biển	8.000	4.000	2.000
4	Đường liên xã Tiến Long			
	Đoạn giáp xã Giao Thủy đến Quốc Lộ 37 B	8.000	4.000	2.000
	Đoạn từ cầu Chuông mới đến giáp xóm 1	7.000	3.500	1.800
5	Đường trục xã			
	Đoạn từ cầu ông Bằng xóm 1 đến cầu ông Tín xóm 6	6.000	3.000	1.500
	Đoạn từ cầu ông Tín xóm 6 đến đê Trung ương	5.000	2.500	1.500
	Đoạn từ ngã ba ông Mầu đến cầu ông Hoàn xóm 3	6.000	3.000	1.500
	Đoạn từ trường trẻ em khuyết tật đến giáp xã Giao Phúc	5.000	2.500	1.500
	Đoạn từ nhà ông Hương xóm Trường Thành đến giáp xã Giao Phúc	4.000	2.500	1.500
	Đoạn từ Cống Tiên đến nhà ông Tuất	5.000	2.500	1.500
6	Đường Chùa Nổi			
	Đường Chùa Nổi xã Giao Thủy đến Tỉnh lộ 488	6.500	3.000	1.500
	Đoạn từ cầu ông Hưởng đến giáp xã Giao Bình	4.000	2.500	1.500
7	Đường Lạc Lâm	8.000	4.000	2.100
	Đoạn từ giáp xã Giao Phúc đến giáp xã Giao Bình	8.000	4.000	2.100

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
8	Khu dân cư tập trung			
	Khu dân cư tập trung Duyên Trường			
	Đường D1, D2	10.500		
	Đường D3, D4, N1, N2, N3	9.500		
	Khu dân cư tập trung xã Giao Châu			
	Đường D3	9.000		
	Đường D4, D6	9.500		
	Đường D5	10.500		
	Đường N1	13.500		
	Đường N2	8.000		
	Khu dân cư Lạc Thuần			
	Đường D1, D2, D4	9.500		
	Đường D3	9.000		
	Đường D5	10.500		
	Đường N1	13.500		
	Đường N2	8.000		
	Khu dân cư tập trung xã Giao Long			
	Đường D1, D2, D3	10.000		
	Đường D4, D5, D6, D7, N2, N3	9.000		
	Đường N1	8.000		
9	Các đoạn đường, tuyến đường còn lại			
	Đường có chiều rộng mặt cắt trên 5m	3.000		
	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3m - 5m	2.000		
	Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 3m	1.000		

40. Xã Giao Phúc

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
1	Đường Tỉnh lộ 488 (đường Tiền Hải cũ)			
	Đoạn từ giáp Giao Hưng đến Cầu Thái Ninh	10.000	5.100	2.600
	Đoạn từ Cầu Thái Ninh đến hết xóm Hải Tân	9.000	4.600	2.400
	Đoạn từ xóm Hải Hoà đến nhà văn hoá xóm Hải Đông	11.000	5.500	2.900
	Đoạn từ nhà văn hoá Hải Đông đến cổng Tiền Lang	7.500	3.800	1.900
2	Đường bộ ven biển			
	Đường bộ ven biển (đoạn từ xã Giao Hưng đến xã Giao Hoà)	11.000	5.600	2.800
3	Đường trục xã			
	Đoạn từ cầu chợ đến cầu ông Sơn xóm Hải Thịnh	8.000	4.000	2.100
	Đoạn từ UBND xã đến nhà ông Tuyên xóm Hải Thịnh	8.000	4.000	2.100
	Đoạn từ nhà ông Sơn xóm Hải Thịnh đến hết nhà ông Quang xóm Hải Cường	7.000	3.600	1.800
	Đoạn từ trường THCS đến NVH xóm 3 cũ	6.000	3.000	1.500
	Đoạn từ cầu Thái Ninh đến giáp xã Giao Hưng	5.000	2.500	1.300
	Đoạn từ Giao Nhân đến cầu Nghĩa trang ND (xóm Hải Giang)	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ cầu Nghĩa trang ND đến cầu nghĩa trang Liệt sỹ (xóm Hải Giang)	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ Giao Hưng đến NVH xóm 3 cũ	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ Cầu chợ đi Giao Hưng	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ nhà ông Quang đến cầu ông Hải (xóm Hải Cường)	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ nhà ông Sơn đến cầu ông Cận (xóm Hải Thịnh)	4.000	2.000	1.000
	Đoàn từ cổng chào Xuân Tiến đến giáp xã Giao Hoà	4.500	2.300	1.200

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
	Đoạn từ cầu bà Rĩnh đến giáp xã Giao Hoà	4.500	2.300	1.200
	Đoạn từ cầu Vạn Xuân đến hết xóm Xuân Châu	4.000	2.300	1.200
	Đoạn từ ông Khoái xóm Xuân Châu đến cầu ông Quang	4.000	2.300	1.200
4	Đường trục xã, liên xã			
	Đoạn từ cầu đập đầu xã đến cầu ông Chương xóm Sơn Hải (2 bên đường)	11.000	5.500	2.800
	Đoạn từ cầu ông Chương xóm Sơn Hải đến cống ông Vân xóm Sơn Hồng	10.000	5.400	2.700
	Từ đường trục Giao Hà - Ông Tần Xóm Sơn Hồng	7.500	3.800	1.900
	Từ đường trục Giao Hà - Ông Lân xóm Sơn Thủy Đông	7.500	3.800	1.900
	Từ đường trục Giao Hà - Ông Tuân xóm Sơn Hải	7.500	3.800	1.900
	Đoạn từ nhà ông Thành (sau trụ sở UBND xã) xóm Sơn Hà đến cầu ông Văn xóm Sơn Hà	10.000	5.800	2.900
	Đoạn từ cầu ông Cát xóm Sơn Thủy Đông đến cầu ông Lân xóm Sơn Thủy Đông	7.000	3.600	1.800
	Đoạn từ giáp cầu ông Lân xóm Sơn Thủy Đông đến cầu ông Tuân xóm Sơn Hải	5.000	2.500	1.400
	Đoạn từ giáp cầu ông Tuân xóm Sơn Hải đến nghĩa trang nhân dân xóm Sơn Hải	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ giáp nhà ông Thông xóm Sơn Châu Tây đến nhà ông Măng xóm Sơn Long	5.000	2.500	1.300
	Đoạn từ giáp nhà ông ông Măng xóm Sơn Long đến nhà ông Tần xóm Sơn Hồng	4.000	2.000	1.100
	Đoạn từ cầu ông Tần xóm Sơn Hồng - đình Kiên Hành - Đường bộ	4.000	2.000	1.000
5	Đường Bình Xuân			
	Đoạn từ cầu Thống Nhất đến giáp xóm Thị Tứ (nhà ông Cừu)	10.000	5.100	2.600

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
	Đoạn Thị tứ (từ nhà ông Cửu đến Trạm xá. từ ngã tư đến cây Đề)	11.500	5.800	2.900
	Từ cầu Trạm y tế đến cầu Bà Rĩnh	9.500	4.800	2.400
	Từ cầu Bà Rĩnh đến đê biển	8.000	4.000	2.100
6	Đường Lạc Xuân			
	Đoạn từ gốc cây Đề xóm Thị Tứ đến cầu ông Du	8.500	4.300	2.200
	Đoạn từ cầu ông Du đến giáp xã Giao Hoà	6.000	3.000	1.500
7	Đường Xuân Hải			
	Đoạn từ cầu nhà ông Tính xóm Xuân Hoàn đến hết nhà thờ Phú Ninh	8.000	4.000	2.100
	Đoạn từ nhà thờ Phú Ninh đến cầu ông Quang	6.000	3.000	1.500
8	Đường Lạc Lâm			
	Đoạn từ Nhà ông Cát xóm Sơn Thủy Đông đến nhà ông Thông xóm Sơn Châu Tây	9.500	5.500	2.800
9	Đường phía Tây sông CA21			
	Đoạn từ nhà ông Tính đến cầu Ngân hàng	7.000	3.600	1.800
	Đoạn từ cầu Ngân hàng đến hết nhà ông Chinh xóm Xuân Hoàn	6.500	3.300	1.700
	Đoạn từ hết nhà ông Chinh xóm Xuân Hoàn đến cầu Chùa xóm Xuân Tiên	6.000	3.000	1.500
	Đoạn từ cầu chùa xóm Xuân Tiên ra đê biển	4.500	2.300	1.200
10	Khu dân cư xã Giao Xuân			
	Đường D1, D2, D4, N2, N3, N4	8.000		
	Đường D3, N1	9.000		
	Đường N5	6.500		
11	Khu dân cư tập trung xã Giao Hà			
	Đường D2, D3, D4, D5, D6, N2, N3	9.500		
	Đường N1	11.000		
	Đường N4	7.500		
12	Các đoạn đường, tuyến đường còn lại			

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
	Đường có chiều rộng mặt cắt trên 5m	3.000		
	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3m - 5m	2.000		
	Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 3m	1.000		

41.Xã Giao Ninh

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
1	Quốc lộ 37B			
	Đoạn từ Cổng Khoáy đến giáp xã Giao Bình	11.000	5.500	2.900
	Đoạn từ Cổng Khoáy đến cầu Hà Lạn	7.000	3.500	1.800
2	Tỉnh lộ 489B			
	Quốc lộ 37B đến ngã tư nhà thờ Quất Lâm	15.000	6.800	3.400
	Đoạn từ Ngã tư nhà thờ Quất Lâm đến giáp đê TW	18.000	9.000	4.900
	Đoạn từ Quỹ tín dụng Quất Lâm đến giáp đê TW	12.000	6.000	3.100
	Đoạn từ cầu Thức Hóa đến Cổng Khoáy	8.000	4.000	2.000
3	Tỉnh lộ 484			
	Đường Nam Định - Lạc quan - đường bộ ven biển	9.000	4.500	2.300
4	Đường bộ ven biển	8.000	4.000	2.000
5	Đường trục xã			
	Đường Nguyễn Ý	11.000	5.500	2.800
	Đường Dương Khê	9.000	4.500	2.300
	Đường Tiên Ninh	9.000	4.600	2.300
	Đoạn từ ngã tư trụ sở công an xã Giao Ninh đến giáp xã Giao Bình	11.000	5.500	2.600
	Đoạn từ Nghĩa trang Quất Lâm đến đường Dương Khê	9.000	4.500	2.300
	Đường Văn Trì	7.000	3.600	1.800
	Đoạn từ Nghĩa trang Quất Lâm đến cầu ông Vạn	10.000	5.000	2.600
	Đường Hòa Bình	11.000	5.500	2.800
	Đoạn từ xóm Tồn Thành Đông đến xóm Tồn Thành Tây	5.000	2.500	1.200
	Đoạn đường trục xã xóm Bình Di Đông và xóm Bình Di Tây	6.000	3.000	1.500

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
	Đoạn đường trục xóm Thức Hóa Đông và Thức Hóa Tây	7.000	3.500	1.800
	Đoạn trung tâm xóm Thức Hóa Nam và đường trục chợ Bến ra Quốc lộ 37B	8.000	4.000	2.000
	Đoạn đường trục từ xóm Mộc Đức đến ngã ba giáp đường Quốc lộ 37B	6.000	3.000	2.000
	Đoạn từ Nhà thờ Mộc Đức đến giáp Quốc lộ 37B	7.000	3.500	1.800
	Đoạn đường trục Thanh Trì (từ trường tiểu học B Giao Thịnh đến đường Mộc Đức ra QL 37B)	6.000	3.000	1.500
	Đoạn từ ngã ba vào cảng cá đến ngã ba Quốc lộ 37B đi cầu Hà Lạn	10.000	5.100	2.600
	Đoạn từ nhà thờ Thức Khóa đến giáp tái định cư Thức Hóa Nam	10.500	5.300	2.700
	Đường N1 Tái định cư Thức Hóa Nam	10.500	5.300	2.700
	Đoạn từ đường Dương Khuê đến đường bộ ven biển	6.000	3.000	1.500
	Đoạn từ gốc đa NVH xã đến đường Thống Nhất	9.000	4.600	2.300
6	Đường liên xóm			
	Đoạn từ ngã tư giao phố Vũ Đoan và phố Cồn Tàu đến hết nhà ông Quyết	9.000	4.500	2.300
	Đoạn từ ngã tư giao phố Vũ Đoan và phố Cồn Tàu đến hết cổng xá	10.000	5.000	2.600
	Đoạn từ đường QL 37B (thỏ ông Chương) đến giáp nhà ông Vượng đường Thống Nhất	6.000	3.000	1.500
	Đoạn từ đường QL 37B (thỏ ông Cương) đến giáp nhà ông Quân đường Thống Nhất	8.000	4.000	2.000
	Đoạn từ đường QL 37B (thỏ ông Doanh) đến nhà ông Tài	7.000	3.500	1.800
	Đoạn từ đường QL 37B (thỏ ông Chính) đến cổng C7	8.000	4.000	2.000
	Đoạn từ đường QL 37B (thỏ ông Tuyên) đến đường Thống Nhất	8.000	4.000	2.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
	<i>Thức Hoá Tây</i>			
	Đoạn NVH xóm Thức Hoá Nam đến nhà ông Bùi Văn Lộng	5.000	2.500	1.200
	Đoạn từ giáo xóm Phụ Phượng đến nhà ông Đinh Văn Bắc	5.000	2.500	1.200
	<i>Thức Hoá Nam</i>			
	Đoạn từ giáo xóm Nam Hoà đến nhà ông Đinh Ngọc Truyền	5.000	2.500	1.200
	Đoạn từ nhà ông Bạ đến Trạm Biển áp Thịnh Thắng 3	5.000	2.500	1.200
	<i>Xóm Hiếu Minh</i>			
	Đoạn từ Quốc lộ 37B đến hết nhà thờ Minh Đường	4.500	2.200	1.200
	<i>Đường trục xóm Liên Phong</i>			
	Đoạn từ đê biển đến chùa Liên Phong	9.000	4.500	2.300
	Đoạn từ thổ ông Khoát đến thổ ông Khoa giáp đê Cỏ Vay	9.000	4.500	2.300
	Đoạn từ thổ ông Chính đến giáp đê Bạch Long thổ ông Lục	9.000	4.500	2.300
	<i>Đường khu quy hoạch Cụm CN Thịnh Lâm</i>			
	Đoạn từ ngã 3 vào cảng cá đến đê TW	10.000	5.100	2.600
	<i>Các tuyến đường khác</i>			
	Đoạn từ nhà ông Bình đến Bưu cục Quất Lâm TDP Lâm Khang	9.000	4.500	2.300
	Đoạn từ Bưu cục Quất Lâm đến hết nhà ông Chung	6.000	3.000	1.500
	Đoạn từ chợ Quất Lâm đến nhà ông An	6.000	3.000	1.500
	Đoạn từ HTX Hòa Bình cũ đến giáp đường Nguyễn Văn Ích	6.000	3.000	1.500
	đoạn từ Nhà ông Du trưởng thôn đến giáp đường Nguyễn Văn Ích	6.000	3.000	1.500

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
	Đoạn từ QL 37B đến cầu ông Vạn (Phía nghĩa địa)	9.000	4.500	2.300
	Đoạn từ QL 37B đến cầu ông Vạn (phía KDC tập trung)	10.000	5.000	2.500
7	Khu dân cư tập trung Giao Thịnh			
	Đường D3	13.000		
	Đường N1	16.200		
	Đường N2	15.100		
	Đường N3 liền kề	13.000		
	Đường N3 biệt thự	11.000		
	Đường N4	13.500		
	Đường N5	12.000		
8	Điểm tái định cư phân tán xóm Thước Hóa Nam			
	N1	10.500		
9	Điểm tái định cư phân tán Giao Phong			
	Đường N1, N3, D2	14.000		
	Đường N2	9.500		
10	Khu Liên Phong	6.000	3.000	1.500
11	Khu dân cư Thị trấn Quất Lâm			
	Đường D1, D2, D3, D4, N2, N3, N4	13.000		
	Đường Gom	15.500		
	Đường N5	10.000		
12	Các đoạn đường, tuyến đường còn lại			
	Đường có chiều rộng mặt cắt trên 5m	3.000		
	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3m-5m	2.000		
	Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 3m	1.000		

42. Xã Hải Hậu

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
1	Quốc lộ 21			
	Từ giáp Hải Hưng - cổng làng Thôn 3 Yên Định	30.000	14.400	7.200
	Từ Cổng làng Thôn 3 Yên Định - đường vào trạm điện	28.000	15.300	6.400
	Từ đường vào trạm điện đến hết Công ty cổ phần vật liệu xây lắp Hải Hậu	21.000	10.500	5.300
	Từ giáp Công ty cổ phần vật liệu xây lắp Hải Hậu đến hết mốc giới xã Hải Hậu	15.500	7.800	4.000
2	Quốc lộ 37B			
	Từ cầu Yên Định đến trường mầm non Khu B Yên Định	20.000	15.000	7.500
	Từ trường Mầm non khu B đến giáp xã Hải Anh	16.000	8.100	4.100
3	Đường Tây sông Múc			
	Từ cầu Mộng chè đến cầu ông Chung	10.000	5.000	2.500
	Từ cầu ông Chung đến giáp Hải Bắc	15.700	7.900	4.000
	Từ giáp Hải Trung cũ qua cầu Hải Bắc đến cầu Sắt	8.000	4.000	2.000
	Từ cầu Yên Định - cầu 19/5	15.000	7.500	3.800
	Từ cầu 19/5 - nhà ông Dũng (giáp Hải Phương)	13.000	6.600	3.300
	Từ giáp TT. Yên Định cũ đến đập Hai đồng	13.000	6.500	3.300
	Từ đập Hai đồng đến giáp Hải Tiến	10.000	5.000	2.500
4	Đường Đông sông Múc			
	Từ cống Múc 1 đến Cầu Phạm Ry	7.000	3.500	1.800
	Từ cầu Phạm Ry đến cầu Nghĩa trang Liệt sỹ	9.000	4.600	2.300
	Từ cầu Nghĩa trang Liệt sỹ đến nhà ông Chí	11.000	5.500	2.750
	Từ nhà ông Chí đến Phố Mới (giáp Hải Bắc)	17.700	8.900	4.500
	Từ giáp Hải Trung qua cầu Hải Bắc đến giáp Yên Định	11.700	5.900	3.000
	Từ đường sau chợ Yên Định đến trường Tô Hiến Thành (giáp Hải Bắc)	25.000	12.500	6.300
5	Đường tránh Yên Định			
	Từ giáp đường Quốc Lộ 21B đến giáp xã Hải Hưng	21.000	10.600	5.300

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
6	Đường liên xã (Đường Long Sơn)	7.500	3.750	1.875
7	Đường Nam Trung qua xã Hải Hậu	5.000	2.500	1.300
8	Đường Thương Bình	8.000	4.000	2.000
9	Đường Trung Hòa			
	Từ cầu Đông đến cầu Phe Nhì	10.000	5.100	2.600
	Từ cầu Phe Nhì đến Bia cắm thù	8.000	4.000	2.000
	Từ Bia cắm thù đến giáp Hải Anh	7.300	3.700	1.900
10	Đường trục xã	5.000	2.500	1.300
	Từ nhà ông Kiên thôn 1 qua cống Phân Tùng đến giáp Hải Tiến	5.000	2.500	1.250
	Từ giáp Xuân Ninh qua cầu ông Khanh đến chợ Đông Biên. Từ nhà ông Tân đến cầu ông Tổ	5.500	2.750	1.375
	Từ cầu Sắt (mới) đến cầu Đông Cường; Từ cống Trắng đến cầu ông Chiến	5.500	2.750	1.375
	Từ giáp Hải Hưng đến nhà ông Tân thôn Phương Đức, Yên Định	10.000	5.000	2.500
	Từ Ngân hàng Agribank đến nhà ông Tuấn thôn 5 Yên Định	8.000	4.000	2.000
	Từ Nhà văn hóa thôn 5 Yên Định qua nhà ông Chung đến nhà bà Oanh thôn 5 Yên Định	6.500	3.250	1.625
	Từ nhà ông Đàm (giáp Hải Hưng) qua cầu Hàng Vàng đến nhà ông Công (Giáp Hải Hưng); Từ cống ông Hải đến nhà từ họ Trần; phía đông đoạn từ cống làng thôn 2 Yên Định đến nhà ông Mạnh; Từ nhà văn hóa thôn 2 Yên Định đến nhà ông Ấn	7.000	4.000	2.000
	Từ cống làng Thôn 1 đến nhà ông Tuấn (giáp Hải Hưng)	7.000	3.500	1.750
	Từ cống làng Thôn 3 Yên Định đến nhà bà Lựu; Từ nhà ông Liệu (QL 21) đến nhà ông Phung	7.000	4.000	2.000
	Từ nhà ông Kim qua cầu Nhà Xứ đến nhà ông Rệu; Từ cầu 19/5 đến nhà bà Hòa	7.000	4.000	2.000
	Từ đường Quốc lộ 37B đến trường PTCS Hải Phương	8.000	4.000	2.100

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
	Từ THCS Hải Phương đến giáp Hải Tiến; Phía Bắc sông đoạn từ đo Hải Đồng đến giáp Hải Long	5.000	2.500	1.300
	Từ nhà ông Khâm (QL 37 B) đến nhà ông cầu ông Thọ	6.000	3.000	1.500
	Từ nhà bà Huệ (QL 37 B) đến nhà bà Mai	6.000	3.000	1.500
	Từ giáp huyện đội cũ đến cầu Phủ	6.000	3.000	1.500
	Từ nhà ông Lưu đến nhà ông Ty	5.500	2.750	1.375
	Từ cầu Róng thôn 7 Hải Trung đến cống Múc 1	6.200	3.100	1.700
	Từ trạm xá đến trường mầm non khu B	5.000	2.500	1.300
	Từ nhà ông Vĩnh thôn 4 Hải Trung đến cống An Ninh	4.300	1.900	1.000
	Từ cầu ông Chung đến cống trắng	5.000	2.500	1.300
	Từ cầu Mộng Chè đến giáp Hải Bắc	5.000	2.500	1.300
	Từ cầu bà Lượng đến nhà văn hóa thôn 19 Hải Trung	4.300	2.200	1.100
	Từ nhà văn hóa thôn 19 Hải Trung đến Quốc lộ 37B	5.000	2.500	1.300
	Từ nhà bia Tứ Tổ đến nhà thờ Phạm Ry	5.000	2.500	1.300
11	Đường liên thôn Hải Long	4.000	2.000	1.000
12	Đường trục thôn			
	Từ cầu Róng thôn 7 đến giáp thôn 9	3.500	1.800	1.000
	Đường Bắc sông Phạm Ry từ cống ông Kiên qua nhà văn hóa thôn 8 Hải Trung đến đê sông Ninh Cơ	5.000	2.500	1.200
	Đường Nam sông Phạm Ry từ cống ông Kiên qua ngã tư ông Tu đến ngã tư ông Bạ xuống nhà ông Tài thôn 8 Hải Trung và từ ngã 3 ông Vần đến ngã ba ông Cẩn thôn 8	3.500	1.800	1.000
	Đường từ nhà giáo lý đến ngã 3 ông Sơn thôn 7	4.000	2.000	1.000
	Từ cống ông Kiên thôn 8 đến ngã tư nhà giáo lý đến ngã ba ông Khang thôn 9	5.000	2.500	1.250
	Từ ngã tư nhà giáo lý đến nghĩa địa Phạm Ry thôn 9 và đường Tây nhà thờ Phạm Ry từ cầu ông Tu đi qua ngã 3 ông Nghệ đến ngã 3 ông Liễu và đường Nam	4.000	2.000	1.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
	nhà thờ Phạm Ry từ nhà ông Tuấn đến trường mầm non khu C			
13	Cụm dân cư đô thị (Thôn 1 Yên Định)	8.500	4.300	2.200
14	Khu đô thị Yên Định - Hải Hưng (các tuyến đường trong khu đô thị)	16.000		
15	Khu dân cư tập trung Thôn 4 Yên Định (Trường Tiểu học Yên Định cũ)	11.000		
16	Cụm dân cư Sân vận động cũ (thuộc Thôn 7 Yên Định)	13.000		
17	Khu dân cư tập trung Hải Bắc, TT. Yên Định	8.000		
18	Đường khu dân cư tập trung 1 Hải Phương			
	Khu tuyến đường CL2, CL5, Cl 6	15.000		
	Khu tuyến đường CL1, CL 3, CL 4	13.000		
	Khu biệt thự	12.000		
19	Khu dân cư tập trung Hải Phương 2, TT. Yên Định			
	Đường D1	15.000		
	Đường D2, D3, D4, N2, N3, N4	14.000		
	Các đoạn đường còn lại	13.000		
	Khu biệt thự	12.000		
20	Khu dân cư tập trung Hải Trung			
	Đường TX7	8.000		
	Các đoạn đường còn lại	7.000		
21	Phía Tây đoạn từ cổng làng thôn 2 Yên Định đến nhà ông Mạnh thôn 2 Yên Định	8.000		
22	Các đoạn đường, tuyến đường còn lại			
	Đường có chiều rộng mặt cắt trên 5m	3.000		
	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3m-5m	2.000		
	Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 3m	1.000		

43. Xã Hải Anh

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
1	Quốc lộ 37B (Tỉnh lộ 486B, 56 cũ)			
	Từ giáp Hải Trung đến giáp Trục Đại	14.400	7.300	3.700
2	Đường An Đông			
	Từ giáp Hải Tiến đến giáp Hải An	10.000	5.000	2.500
3	Đường Trung Hòa (Tỉnh lộ 487C)			
	Từ giáp Hải Trung đến giáp đường Quốc lộ 37B	9.000	4.600	2.400
	Từ Quốc lộ 37B đến giáp thôn 23 Hải Đường	7.000	3.500	1.800
	Từ thôn 23 Hải Đường - chùa Khánh Quang (1); Từ Cầu Hải Đường - Giáp Hải Xuân (2)	6.500	3.300	1.700
4	Đường trục xã	8.000	4.000	2.000
	Tuyến Cầu Fe9 - Đền 3 Bà Chúa - Quốc lộ 37	7.000	3.500	1.800
	Đường cầu Mới - Hải Trung	5.000	2.500	1.300
	Đoạn từ cầu Bồn Nhuận đến hết thôn 24	6.000	4.000	2.000
	Từ thôn 1 Hải Đường - Giáp Hải Xuân	5.200	2.600	1.400
	Từ cầu Hải Minh đến qua cầu thôn 6 đến hết HTX Tân Tiến	13.000	6.500	3.300
	Từ ngã tư cầu cụm công nghiệp 2 qua cầu chùa đến hết Giáo xứ Tân Bồi	15.000	7.500	3.800
5	Khu dân cư tập trung xã Hải Anh			
	Đường D1	8.000		
	Các thửa (lô) đất còn lại	6.400		
6	KDC tập trung Hải Anh 2			
	Đường N7	17.000		
	Đường N2, N6	18.000		
	Đường D1, D2, N5	19.000		
	Đường N3, N8	20.000		

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
	Đường N1	22.000		
	Đường N4	23.000		
	Đường D3	25.000		
7	Các đoạn đường, tuyến đường còn lại			
	Đường có chiều rộng mặt cắt trên 5m	3.000		
	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3m-5m	2.000		
	Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 3m	1.000		

44. Xã Hải Tiến

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
1	Quốc lộ 21			
	Từ giáp Hải Quang (tờ 1 thửa 10) đến mốc Km193 QL 21	20.000	10.000	5.400
	Từ mốc Km193 QL 21 đến hết nhà bà Xuyên (tờ 14 thửa 86)	13.500	6.800	3.200
	Từ nhà bà Xuyên (tờ 14 thửa 86) đến giáp xã Hải Xuân	10.000	5.000	2.500
2	Đường 488C (Đường 50 cũ)			
	Từ giáp thôn 6 (Tờ 119, thửa 63) đến giáp xã Hải Xuân (Hải Cường cũ) (Tờ 121, thửa 91)	10.500	5.300	2.700
3	Đường 488C (Đường 50A cũ)			
	Từ giáp thôn 31 đến ngã tư nghĩa trang liệt sĩ (tờ 8 thửa 201)	16.000	8.000	4.000
	Từ ngã tư nghĩa trang liệt sĩ (tờ 8 thửa 201) đến hết bến xe Cồn (tờ 9 thửa 268)	18.000	9.100	5.200
	Từ giáp bến xe Cồn (tờ 9 thửa 268) đến hết nhà ông Chinh (tờ 38 thửa 250 – Cổng chào cũ)	16.000	8.000	4.000
	Từ Nhà ông Chinh (tờ 38 thửa 250 – Cổng chào cũ) đến giáp Đường bộ ven biển (tờ 43 thửa 277)	13.000	6.500	3.300
4	Đường bộ ven biển đoạn từ giáp xã Hải Quang đến Ngã tư đèn đỏ (Đường 488C)	11.000	6.300	3.200
5	Đường bộ ven biển đoạn từ Ngã tư đèn đỏ đến giáp xã Hải Xuân	10.500	6.300	3.200
6	Đường Tây sông Múc			
	Từ Nhà Văn Hóa xã đến cầu Cồn trong (tờ 1 thửa 150)	12.500	6.300	3.200
	Từ giáp cầu Cồn trong (tờ 1 thửa 150) đến giáp thôn 20 (Cầu ông Xương - tờ 1 thửa 7)	10.500	5.300	3.200
	Từ giáp thôn 20 (Cầu ông xương) đến giáp xã Hải Hậu (Cầu Sông Hồng)	9.000	4.600	2.300

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
	Từ cầu Cồn ngoài đến giáp xã Hải Xuân (tờ 14 thửa 142)	7.500	3.800	2.200
7	Đường An Đông			
	Từ giáp xã Hải Anh (tờ 89, thửa 40) đến Nhà Văn Hóa Thôn 15(Tờ 129 , thửa 30) (Xóm Lê đề cũ)	7.500	3.800	1.900
	Từ Nhà Văn Hóa Thôn 15 (Xóm Lê đề cũ) đến Cầu Thống Đường	9.000	4.500	2.200
8	Đường Long Sơn	7.000	3.500	1.700
9	Các tuyến đường trục xã:			
	Đường từ nhà ông Kiềm thôn 1 (tờ 2 thửa 107), qua ngã ba ông Vũ (tờ 3 thửa 23) đến từ đường họ Đinh (tờ 3 thửa 249)	5.300	2.700	1.400
	Từ nhà ông Chương (tờ 3 thửa 279) qua Nghĩa Trang Liệt Sĩ, cầu ông Roãn đến giáp xã Hải Xuân (tờ 13 thửa 28)	5.300	2.700	1.400
	Từ nhà ông Khang Thôn 1 (tờ 2 thửa 307) đến nhà ông Quỳnh Thôn 2 (tờ 4 thửa 87)	11.000	5.500	2.200
	Từ nhà ông Đông (tờ 2 thửa 333) đến nhà ông Hiệu (tờ 2 thửa 506)	8.000	4.500	2.200
	Từ nhà ông Hiệu (tờ 2 thửa 506) đến đường bộ ven biển	6.000	2.500	1.200
	Từ cổng Chảo Hải Chính cũ đến nhà bà Xuyên (Tờ 61, thửa 185)	5.500	2.800	1.400
	Từ dốc chợ Đập cũ (Tờ 74, thửa 114) đến đường bộ ven biển	7.500	3.800	1.900
	Từ Cầu ông Phương Hải Chính cũ (Tờ 63, thửa 106) đến nhà ông Tinh (Tờ 75, thửa 87)	4.000	2.500	1.200
	Đường Đông sông Múc A (Từ giáp xã Hải Hậu đến hết thôn 30)	5.000	2.500	1.200
	Từ trường tiểu học Hải Chính đến hết KDC thôn Trung Châu	3.000	1.500	1000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
	Từ đường 488C đến cống ông Sửu thôn Quang Trung	5.000	2.500	1.200
	Từ cầu Cồn Trong đến Trường mầm Non Hải Tân	8.000	4.000	2.000
	Từ Trường mầm Non Hải Tân đến cầu ông Túy	6.000	3.000	1.500
	Từ cầu ông Kết đến đường An Đông	5.000	2.500	1.200
	Từ cầu ông Kết đến nhà Bà Ngọt (giáp trại chăn nuôi)	4.000	2.000	1.000
10	Đường liên Thôn			
	Từ cầu ông Thành thôn 24 đến Trạm Y tế Hải Tân	4.000	2.000	1.000
	Đường phía Bắc của đường An Đông: Từ Nhà văn hóa thôn 22 đến nhà bà Thành thôn 15	3.000	1.500	1.000
	Đường phía Bắc của đường An Đông: Từ cầu ông Tiễn thôn 14 đến cầu bà Tiệp thôn 15(giáp cầu Thống đường)	4.000	2.000	1.100
	Từ Cầu Miếu Thôn 14 đến nhà ông xương thôn 15(đường tây sông Doanh Châu C)	3.000	1.500	1.000
	Từ Nhà ông Huân Thôn 18 đến nhà ông Hùng thôn 15 (giáp cầu nhà thờ Tứ Trùng)	2.500	1.250	1.000
	Từ nhà ông Hùng thôn 15 (giáp cầu nhà thờ Tứ Trùng) đến nhà ông Lịch thôn 20	3.000	1.500	1.000
	Từ Cầu ông Túy thôn 18 đến nhà ông dương Thôn 19 (nam sông Múc 16)	3.500	1.750	1.000
	Từ nhà ông Năm Thôn 19 đến giáp cầu Cồn trong (nam sông Múc 16)	4.500	2.250	1.125
	Từ cầu Ông Dũng Thôn 20 qua cầu ông Sinh thôn 2 đến giáp đường 488C	4.000	2.000	1.000
	Đường phía Nam của đường An Đông (Từ đường Long Sơn đến Nhà ông Hải thôn 23)	3.000	1.500	1.000
	Từ đường bộ ven Biển đến cầu ông Hiền thôn 12	4.000	2.000	1.000
	Từ đường 488C (thôn 8) đến cầu ông Khảm thôn 12	4.000	2.000	1.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
	Từ đường 488C (thôn Văn Lý) đến cầu ông Vinh thôn Văn Lý	4.000	2.000	1.000
	Từ ông Phú thôn Đ đến ông Quang thôn Tây Cát	4.000	2.000	1.000
	Từ đường 488C (thôn Văn Lý) đến ông Thắng thôn C	3.500	2.500	1.000
	Từ đường 488C (thôn Đ) đến cầu ông Phương thôn B	3.500	2.500	1.000
	Từ đường 488C (thôn Đ) đến ông Văn thôn Đ	3.500	2.500	1.000
	Từ nhà bà Thủy thôn 8 đến đường bộ ven biển	3.500	2.500	1.000
	Từ đường 488C (thôn B) đến cầu ông Bình thôn B	3.500	2.500	1.000
	Từ cống C2 (thôn Quang Trung) đến đường bộ ven biển (Hải Chính cũ)	3.500	2.500	1.000
11	Đường trục Thôn			
	Từ cầu ông Tương đến nhà ông Thái Thôn 14 (Giáp đường trục xã)	3.000	1.500	1.000
	Từ cầu ông Hoài (Tờ 125, thửa 106) đến nhà ông Mùi thôn 14 (tờ 127, thửa 30) (Giáp đường trục xã)	2.500	1.500	1.000
	Từ cầu ông Tiệp (Tờ 130, thửa 86) đến nhà ông Quang thôn 16 (Tờ 131, thửa 300) (Giáp đường trục xã)	2.500	1.500	1.000
	Từ nhà bà Loan Tám (Tờ 139, thửa 537) đến nhà ông Hoàn thôn 18 (Tờ 139, thửa 300)	2.500	1.500	1.000
	Từ nhà Ông Sơn đến cầu ông Thon thôn 20	2.500	1.500	1.000
	Từ nhà bà Mận Dũng (Tờ 138, thửa 137) đến cầu ông Phương thôn 20(tờ 138, thửa 159)	2.500	1.500	1.000
	Từ Nhà ông Huân (Tờ 139, thửa 431) qua nhà bà Cường đến nhà bà Mịch Thôn 19 (Tờ 138, thửa 413)	2.500	1.500	1.000
	Từ nhà Ông Giang (tờ 138, thửa 411) đến ngã ba ông Hòa thôn 19	3.000	1.500	1.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
	Từ nhà ông Suy (tờ 138, thửa 312) đến nhà ông Đông Thôn 19 (tờ 138, thửa 440).	2.500	1.500	1.000
	Từ cầu bà Hải (Tờ 138, thửa 583) đến ngã ba ông Hòa thôn 19	2.500	1.500	1.000
	Từ cổng làng Thôn 29 đến Nhà ông Đóa thôn 29	2.500	1.500	1.000
	Từ nhà bà Điện (Thôn 29) đến giáp trại chăn nuôi	2.500	1.500	1.000
	Từ Cổng làng Thôn 27 (cạnh nhà ông Tuấn) đến nhà ông Rư (Tờ 113, thửa 178)	2.500	1.500	1.000
	Từ Nhà bà Lan (Tờ 121, thửa 260) đến nhà ông Cương thôn 30 (Tờ 120, Thửa 97)	2.500	1.500	1.000
	Từ Nhà ông Thắng (Tờ 119, thửa 26) đến nhà ông Huyền thôn 31 (Tờ 120, Thửa 90)	2.500	1.500	1.000
	Từ nhà ông Quế (Tờ 120, thửa 336) đến nhà bà Nga thôn 31 (Tờ 117, thửa 171)	2.500	1.500	1.000
	Từ đường 488C đến cầu ông Hùng thôn Lê Lợi	2.500	1.500	1.000
	Từ nhà ông Hương thôn 8 đến đường bộ ven biển	2.500	1.500	1.000
	Từ nhà bà Liên thôn 8 đến đường bộ ven biển	2.500	1.500	1.000
	Từ nhà ông Chinh đến nhà ông Dinh thôn 9	2.500	1.500	1.000
	Từ nhà ông Hưởng đến nhà ông Cao thôn 9	2.500	1.500	1.000
	Từ nhà ông Hưởng đến nhà ông Ròng thôn 10	2.500	1.500	1.000
	Từ nhà ông Chiến đến nhà ông Lưu thôn 11	2.500	1.500	1.000
	Từ trường Mầm Non khu B đến nhà ông Tiếp thôn 11	2.500	1.500	1.000
	Từ nhà ông Hiền đến cầu ông Công thôn 12	2.500	1.500	1.000
	Từ nhà ông Đệ đến cầu ông Thành thôn 13	2.500	1.500	1.000
	Từ cầu ông Quang đến cầu ông Giá thôn Tây Cát	2.500	1.500	1.000
	Từ nhà ông Chương đến nhà ông Doanh thôn Tây Cát	2.500	1.500	1.000
	Từ nhà ông Khoa đến nhà bà Tươi thôn Văn Lý	2.500	1.500	1.000
	Từ nhà ông Hồng đến nhà ông Hùng thôn Văn Lý	2.500	1.500	1.000
	Từ nhà ông Tuệ đến nhà ông Chương thôn Đ	2.500	1.500	1.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
	Từ Ngã tư ông Thắng (thửa 42; tờ 62) thôn Bắc Sơn đến nhà ông Dũng (thửa 36; tờ 58) thôn Hữu Nghị	2.500	1.500	1.000
	Từ Ngã 3 Ủy Ban Hải Chính cũ đến nhà ông Vụ (thửa 40; tờ 60) thôn Hữu Nghị	2.500	1.500	1.000
	Từ Cổng Đá thôn Tây Sơn đến nhà ông Thông (thửa 263; tờ 75) thôn Sơn Đông	2.500	1.500	1.000
	Từ nhà ông Nam (thửa 92; tờ 75) đến Đường bộ ven biển	2.500	1.500	1.000
	Từ nhà ông Uý (thửa 105; tờ 75) đến Đường bộ ven biển	2.500	1.500	1.000
	Từ Cổng chào thôn Tây Ninh đến Đường bộ ven biển	2.500	1.500	1.000
	Từ cầu ông Quỳnh qua cầu bà Đàng đến giáp xã Hải Xuân	5.000	2.500	1.300
	Các Tuyến trục Thôn (Có chiều rộng mặt cắt hiện trạng từ 3,0 - 5m) thuộc các Thôn: 3, 4	3.500	2.500	1.000
	Các Tuyến trục Thôn (Có chiều rộng mặt cắt hiện trạng từ 3,0 - 5m) thuộc các Thôn: 1, 2, 5, 6, 7	3.000	1.500	1.000
12	Khu dân cư tập trung Hải Chính			
	Đường N3, D2	7.500		
	Các thửa (lô) đất còn lại	6.300		
	Hệ số lô góc là 1,1 của đường tiếp giáp có mức giá cao nhất			
13	Khu dân cư tập trung Xóm B Xã Hải Lý	6.000		
14	Khu tái định cư và khu dân cư tập trung xóm Tây Cát (thuộc xã Hải Lý cũ)			
	Các thửa đất thuộc lô CL1 (gồm các thửa: CL1-17 đến CL1-29); các thửa đất thuộc lô CL2 (gồm các thửa CL2-2 đến CL2-7)	7.000		
	Thửa đất thuộc lô CL2 (thửa: CL2-01); các thửa đất lô CL1 (gồm các thửa: CL1-01 đến CL1-16)	8.000		

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
15	Khu tái định cư và khu đô thị thương mại Cồn - Văn Lý			
	Trục đường từ Quốc lộ 21 đường N3 đến D3	18.000		
	Từ đường D3 của N3 đến D5 (N3 quay hướng Nam)	16.000		
	- Trục các đường N4, N5, D1, D2, D3	13.000		
	- Trục đường từ D4 đến N3 (Ngang, dọc khu giữa và xung quanh hồ)	13.000		
	Các thửa (lô) đất liền kề còn lại	12.000		
	Các lô Biệt thự quay ra hồ	11.000		
	Các lô Biệt thự còn lại	10.500		
16	Các đoạn đường, tuyến đường còn lại			
	Đường có chiều rộng mặt cắt trên 5m	3.000		
	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3 - 5m	2.000		
	Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 3m	1.000		

45. Xã Hải An

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
1	Quốc lộ 21			
	Từ giáp Hải Thịnh đến giáp xã Minh Thái	8.000	4.000	2.100
2	Tỉnh lộ 488C			
	Từ giáp Hải Xuân đến hết đê Ninh Cơ	7.000	3.500	1.800
3	Đường An Đông			
	Từ giáp Hải Anh (chợ An Lạc) đến hết đê Ninh Cơ	6.000	3.000	1.500
4	Các đoạn đường khác			
	Đoạn từ đê sông Ninh Cơ đến cổng ông Cao	4.500	2.500	1.000
	Đoạn từ cổng ông Cao đến nhà ông Khuynh	4.500	2.500	1.000
	Đoạn từ nhà ông Sinh đến xã Minh Thái	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ nhà ông Năm đến xã Minh Thái	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ Chùa An Nhân đến cổng ông Cao	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ nhà ông Đồng đến nhà ô Chải	4.000	2.000	1.000
5	Các đoạn đường, tuyến đường còn lại			
	Đường có chiều rộng mặt cắt trên 4m	3.000		
	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 2m-4m	2.000		
	Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 2m	1.000		

46. Xã Hải Xuân

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
1	Đường QL 21			
	Từ lối rẽ vào cổng giáo họ Xuân Phong đến giáp Hải Thịnh	7.000	3.600	1.800
	Cổng Xuân Hương đến biển mốc khu vực biên giới, lối rẽ vào cổng giáo họ Xuân Phong	7.500	3.800	2.000
	Từ giáp Hải Tiến đến giáp Cổng Xuân Hương	12.500	6.300	3.200
2	Đường 488C			
	Từ giáp xã Hải Cường đến cửa hàng thép Phú Cường	8.500	4.300	2.200
3	Đường 488C (Đường 50A cũ)			
	Từ cửa hàng thép Phú Cường đến giáp Hải Tiến	9.000	4.500	2.300
4	Đường bộ ven biển đoạn từ xã Hải Chính đến Cổng Sông 1-5	11.500	6.300	3.200
5	Đường bộ ven biển đoạn từ Cổng Sông 1-5 đến vị trí đầu nối vào đường 21	12.000	6.300	3.200
6	Đường liên xã			
	Từ giáp Hải Cường đến QL21B	4.000	2.000	1.100
	Từ cổng bà Riệm đi Hải Ninh đến giáp Hải Châu	6.500	3.300	1.700
	Đoạn từ giáp Hải Tiến đến giáp Hải Hòa	6.500	3.300	1.700
7	Đường trục xã			
	Từ giáp QL21B đến cầu trước UBND	5.000	2.500	1.300
	Đoạn từ cầu trước UBND xã đến giáp Đê Biển	4.000	2.000	1.000
	Đường trục xã	5.000	2.500	1.300
8	Đường trục xã còn lại			
	Đoạn từ giáp Cầu UBND xã Đến Giáp xã Hải Triều	3.500	2.000	1.000
	Đoạn từ Giáp Đê Biển đến Chợ Cồn Tròn	3.500	2.000	1.000
9	Đường liên xóm	3.500	2.000	1.000
10	Đường Trung Hòa			

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
	Từ nhà ông Đặng đến giáp Hải Đường	7.000	3.500	1.800
11	Đường Tây sông Múc			
	Đoạn từ giáp TT Cồn đến cầu Xuân Hương	6.000	3.000	1.500
12	Khu dân cư tập trung xã Hải Xuân			
	Đường D3, D2	8.500		
	Đường N1	8.000		
	Đường N2, N4	10.000		
	Đường N3	8.500		
	Đường D1	12.500		
	Đường D4	9.000		
	Các lô Biệt Thự	7.500		
13	Khu dân cư tập trung Hải Cường			
	Đường D2, D3	9.000		
	Các thửa (lô) đất còn lại	7.500		
14	Các đoạn đường, tuyến đường còn lại			
	Đường có chiều rộng mặt cắt trên 5m	3.000		
	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3m-5m	2.000		
	Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 3m	1.000		

47. Xã Hải Quang

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực mới	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
1	Quốc lộ 21			
	Từ giáp Hải Hưng đến giáp thị trấn Cồn	12.000	9.000	6.000
2	Đường Tỉnh lộ 488C	9.000	6.000	3.000
3	Đường Nam Đông	7.500	4.500	2.500
4	Đường bộ ven biển	10.000	7.000	4.000
5	Đường trục xã - liên xóm			
	Đoạn mới (từ ngã 3 Xuân Hà đến ngã tư đường bộ ven biển đê)	7.000	4.500	2.500
	Đường trục Tây Cát - Hải Điền (Từ nhà ông Nhân đến Cầu Hải Điền)	5.000	3.500	2.000
	Đường trục Tây Cát - Nam Châu (Từ nhà ông Túc đến dốc đường bộ ven biển)	5.000	3.500	2.000
	Đường trục Trần Phú - Nam Giang	4.500	3.000	1.500
	Đường trục Nam Giang - Hợp Thành (Từ ngã ba ông Hiện đến hết ngã ba đê Đông Hải)	5.000	3.500	2.000
	Đoạn từ dốc bà Đạt xóm 1 đến cầu ông Nhất (xóm 1)	5.000	3.500	2.000
	Đoạn từ cầu ông Toàn xóm 1 đến cầu ông Hợp (xóm 3)	5.000	3.500	2.000
	Đoạn từ cầu ông Hợp xóm 3 đến cầu ông Bảy (xóm 4)	4.000	2.500	1.200
	Đoạn từ cầu ông Nhất xóm đến giáp xã Hải Tiến (xóm 7)	3.000	2.000	1.000
	Đoạn từ cầu ông Nhất xóm 1 đến cầu ông Hàm (xóm 6)	5.000	3.500	2.000
	Đoạn từ cầu ông Hàm xóm 6 đến cổng chùa	4.000	2.500	1.300
	Đoạn từ nhà ông Quyết xóm 6 đến cầu ông Hải xóm 5	3.000	2.000	1.000
	Đoạn từ cầu ông Bằng xóm 7 đến cầu ông Khánh xóm 5	4.000	2.500	1.500
	Đoạn từ dốc ông Trình đến ông Ry xóm 4	3.000	2.000	1.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực mới	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
	Đoạn từ dốc ông Lâm đến cổng chùa xóm 3	4.000	2.500	1.500
	Đoạn từ cổng chùa xóm 3 đến cầu ông Tùng xóm 5	3.000	2.000	1.000
	Đoạn từ dốc ông Chuyên xóm 2 đến cầu ông Giám xóm 6	5.000	3.500	2.000
	Đoạn từ cầu ông Giám xóm 6 đến cầu bà Giác xóm 7	3.000	2.000	1.000
	Đoạn từ nhà ông Chu (xóm Quang Phương) đến ngã ba ông Tứ (xóm Quang Hà)	4.500	3.000	1.500
	Đoạn từ ngã tư ông Viên (xóm Quang Thanh) đến ngã ba ông Thuyên (xóm Quang Tây)	5.000	3.500	2.000
	Đoạn từ Cổng Âu (xóm Quang Thanh) đến ngã ba cầu ông Tú (xóm Quang Tây)	4.500	3.000	1.500
	Đoạn từ ngã ba ông Vỹ (xóm Quang Bắc) đến ngã ba ông Thụy (xóm Quang Nam)	4.000	2.500	1.300
	Đoạn từ Trường Mầm Non khu 2/9 đến giáp Tỉnh lộ 488C (xóm Quang Trung)	4.500	3.000	1.500
6	Đường trục xã (đường 15)			
	Đoạn từ cầu ông Quế đến nhà cầu ông Dung	6.000	4.000	2.500
	Đoạn từ cầu ông Dung đến cầu ông Đề	6.500	4.500	2.800
	Đoạn từ cầu ông Đề đến nhà cầu ông Khanh	5.500	3.500	2.300
7	Đường trục xã (đường 16)			
	Đoạn từ nhà bà Liễu đến ngã 3 ông Tứ	7.000	5.000	3.000
	Đoạn từ ngã ba ông Tứ đến cầu ông Kim	4.500	3.000	2.000
	Đoạn từ cầu ông Kim đến cầu ông Ký	5.000	3.500	2.000
8	Khu dân cư tập trung xã Hải Đông			
	Đường D1	9.000		
	Các thửa (lô) đất còn lại	7.500		
9	Khu dân cư tập trung xã Hải Quang			
	Tuyến đường D3 (Đường Quang - Thanh)	12.000		
	Đường N1	12.000		
	Đường N2, N3, N4, D1, D2	10.000		

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực mới	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
	Các lô Biệt thự	9.000		
10	Các đoạn đường, tuyến đường còn lại			
	Đường có chiều rộng mặt cắt trên 5m	3.000		
	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3m-5m	2.000		
	Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 3m	1.000		

48. Xã Hải Thịnh

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
1	Quốc lộ 21			
	Đường từ giáp xã Hải Xuân đến cảng cá ninh cơ	8.500	4.300	2.200
2	Quốc lộ 21B			
	Từ giáp xã Hải An đến ngã 5 Hải Châu	7.500	3.300	1.700
3	Đường trục xã			
	Đường từ nhà nghỉ Công đoàn đến nhà nghỉ Dệt	5.500	2.800	1.400
	Đường từ đồn Biên phòng đến Quốc lộ 21	6.000	3.000	1.800
	Đường từ Cầu Đen đến Cầu Bà Riệm	4.500	2.300	1.200
	Đường từ Cầu Cửa Hàng đến cầu Trạm Y Tế	4.000	2.000	1.000
	Đường từ Quốc Lộ 21B đến Cầu NVH xóm 1	4.500	2.300	1.300
	Đường từ Cầu NVH xóm 1 đến Quốc Lộ 21	4.500	2.300	1.300
	Đường từ Đê Bắc đến Cầu Kho 68	4.500	2.300	1.300
	Đường từ Cống Châu đến Giáo xứ Tư Khẩn	4.500	2.300	1.300
	Đường tây UBND Hải Thịnh từ giáp sông 1-5 đến đê biển	8.000	4.000	2.400
	Đường từ cống 1/5 đến giáp xã Hải Xuân	6.500	3.500	2.000
	Đường từ xí nghiệp cá Ninh Cơ đến trạm điện TDP 17 Thịnh Long cũ	7.000	3.600	1.800
	Đường từ HTX Tân Hải ra khu du lịch	8.000	4.000	2.000
	Từ ngã ba TDP 12 (Thịnh Long) đến ngã ba trường PTTH Thịnh Long	7.000	3.600	1.800
	Đường từ ngã ba trường PTTH Thịnh Long đến đê biển	7.000	3.500	1.800
	Đường từ nhà văn hóa xóm 18 đến giáp đường từ HTX Tân Hải ra khu du lịch	3.500	1.500	1.000
	Đường Ven Sông 1/5(đường Đông): Từ TDP 1 đến TP 13	3.000	1.500	1.000
	Đường nhựa từ nhà ông Chính đến tuyến đường lên đê thuộc tổ dân phố 22 (Thịnh Long cũ)	3.000	1.500	1.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
	Đường từ trụ sở Đảng ủy xã Hải Thịnh đến trường Mầm Non	4.500	2.250	1.200
	Đường từ ngã 5 Hải Châu đến cầu Trạm xá	7.000	3.500	1.800
4	Khu dân cư tập trung xã Hải Ninh			
	Đường D1, N4	8.500		
	Đường N1, N2, N3, D2, D3	7.500		
	Các lô Biệt thự	6.000		
5	Các đoạn đường, tuyến đường còn lại			
	Đường có chiều rộng mặt cắt trên 5m	3.000		
	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3m-5m	2.000		
	Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 3m	1.000		

49. Xã Hải Hưng

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
1	Quốc lộ 21B			
	Từ bảng đường Hải Vân đến Cầu chợ Trâu	16.000	8.000	4.000
	Từ cầu chợ Trâu đến Giáp Hải Thanh	14.000	7.000	3.500
	Phía Đông đường Quốc lộ 21B (Từ giáp Hải Nam đến Chợ Cầu)	16.000	8.000	4.000
	Từ giáp Xuân Ninh đến Hết nghĩa trang Hải Hưng	13.000	6.500	3.300
	Từ nghĩa trang Hải Hưng đến Giáp đường vào trụ sở Công an xã	15.000	7.500	3.800
	Từ đường vào trụ sở Công an xã đến Giáp xã Hải Hậu	17.000	8.500	4.300
	Từ giáp xã Hải Hậu đến Giáp xã Hải Quang	12.000	6.000	3.100
2	Quốc lộ 37B (Đường tỉnh lộ 486B. 56 cũ)			
	Từ Cầu Hải Phúc (cầu Trạm cũ) đến Cầu Hà Lạn	10.500	4.800	2.400
	Từ Cầu chợ Cầu đến Giáp Cầu Hải Phúc (cầu Trạm cũ)	13.000	6.500	3.300
3	Đường 489 (Đường 51 cũ)			
	Từ giáp Quốc lộ 21B đến Giáp Hải Nam	12.000	6.000	3.000
	Từ giáp Hải Vân đến Cầu Thức Khóa	10.000	5.000	2.500
4	Đường 488C (Đường 50B cũ)			
	Từ ngã ba giáp đường quốc lộ 37B đến Giáp xã Hải Quang	10.500	5.300	2.700
5	Đường Ven Biển			
	Từ giáp Hải Lộc đến Ngã tư vòng xuyên	10.000	5.000	2.500
6	Đường Nam Đông			
	Đoạn từ trường Mầm non Trà Trung đến Quốc lộ 21B	6.000	3.000	1.500
	Đoạn từ giáp Hải Hà đến trường Mầm non Trà Trung	6.000	3.000	1.500

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
7	Đường tránh Hải Hưng			
	Từ giáp xã Hải Hậu đến Giáp đường Quốc Lộ 21B	14.000	7.100	3.600
8	Đường trục xã	7.500	3.800	1.900
	Từ giáp Hải Thanh đến Cầu Chợ Quán (đường Tây)	4.500	2.300	1.200
	Từ giáp Hải Thanh đến Cầu Chợ Quán (đường Đông)	6.000	3.000	1.600
	Từ giáp Quốc Lộ 37B - trụ sở Đảng ủy xã	7.500	3.800	2.000
	Đoạn từ Nhà Văn hóa xóm 3 cũ (thửa 83, tờ số 21) - Nhà ông Đàng xóm Dững Tiến (Thửa 36, tờ số 19)	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ giáp Hải Hà đến giáp Hải Đông	7.500	4.000	2.300
	Từ Cổng chào Hải Vân đến Cầu Đá Đôi	5.000	2.500	1.300
	Từ Trường Tiểu Học đến Chợ Trung Thành	6.000	3.000	1.600
	Từ cầu Đá Đôi đến Sông Rộc (giáp nhà ông Thương)	5.000	2.500	1.300
	Từ Quốc Lộ 21B đến Cầu Vân Nam mới	5.000	2.500	1.300
	Từ cầu Chợ Trâu đến Chợ Trung Thành	5.000	2.500	1.500
	Đường trục xã còn lại	4.500	2.300	1.200
9	Đường Nam Đông			
	Từ giáp xã Hải Hà đến xã Hải Quang	8.000	4.000	2.100
	Đường Nam Đông: Từ Cầu Trạm đến Hải Lộ	6.000	3.000	1.600
	Đường Nam Đông: Từ Hải Thanh đến Cầu Trạm	6.000	3.000	1.600
10	Đường liên xóm	3.500	1.800	1.200
	Từ Quốc Lộ 21B đến Trạm điện xóm 11	3.500	1.800	1.200
	Từ Quốc Lộ 21B đến Sông Rộc	3.500	1.800	1.200
	Đường liên xóm còn lại	3.000	1.500	1.000
11	Khu dân cư tập trung xã Hải Vân			

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
	Đường N1	18.000		
	Đường N2, N3, D1, D2, D3	13.000		
	Đường N4	10.000		
	Các lô đất biệt thự	11.000		
12	Khu dân cư tập trung Cánh Tây xóm 9 (Hải Nam)			
	Đường N1	7.500		
	Các đoạn đường nhánh còn lại	6.000		
13	Khu dân cư tập trung xã Hải Lộc			
	Đường D1	6.500		
	Các đoạn đường nhánh còn lại	5.500		
	Đường N4	5.000		
14	Khu dân cư thương mại Hải Thanh			
	Đường D1	33.000		
	Đường D2	18.600		
	Đường D3	13.000		
	Đường N1, N3	20.000		
	Đường N2	15.000		
	Các lô Biệt thự giáp đường D3, D4	9.000		
15	Khu tái định cư và khu dân cư tập trung xã Hải Hưng			
	Từ giáp xã Hải Hậu - giáp đường Quốc lộ 21B	39.000		
	Đường N1, N3, N4	26.000		
	Đường D1	23.000		
	Đường D2	22.500		
	Đường D4	38.500		
	Đường D5, D6	25.000		
	Đường D7	16.000		

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
	Đường N7, N9	19.000		
	Các lô Biệt thự giáp đường N3	21.000		
	Các lô Biệt thự giáp đường N5, N6, D3	24.000		
	Các lô Biệt thự giáp đường D4	25.000		
16	Khu dân cư tập trung Hải Hà			
	Đường D1, D4	6.500		
	Các đoạn đường nhánh còn lại	5.500		
17	Đường Nam Định- Lạc Quân (Đoạn qua Hải Nam)	12.000	6.000	3.600
18	Đường trục trung tâm Hải Hậu (Đoạn qua xã Hải Hưng)	16.000	8.000	4.800
19	Các đoạn đường, tuyến đường còn lại			
	Đường có chiều rộng mặt cắt trên 5m	3.000		
	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3m -5m	2.000		
	Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 3m	1.000		

50. Xã Liêm Hà

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
I	Các tuyến đường trục chính			
1	Đường Quốc lộ 1A			
1.1	Đoạn từ giáp phường Phủ Lý (đường ĐT495) đến đường Quốc lộ 21 (đường ĐT494 cũ)	11.000	6.600	4.400
1.2	Đoạn từ đường Quốc lộ 21 (đường ĐT494 cũ) đến giáp xã Tân Thanh	9.500	5.700	3.800
2	Đường Quốc lộ 21: Đoạn ngã tư giao Quốc lộ 1A (đường ĐT494 cũ) đến giáp phường Liêm Tuyền	7.000	4.200	2.800
3	Đường Quốc lộ 21A: Từ giáp phường Liêm Tuyền đến hết đất xã Liêm Hà (giáp xã Bình Mỹ)			
3.1	Dãy phía Bắc đường	7.000	4.200	2.800
3.2	Dãy phía Nam đường (giáp đường tàu)	4.000	2.400	1.600
4	Đường tránh Quốc lộ 1A (đường tránh Phủ Lý): Đoạn từ ngã tư giao Quốc lộ 1A đến giáp phường Châu Sơn	9.000	5.400	3.600
5	Đường ĐT495: Đoạn từ Quốc lộ 1A đến giáp xã Tân Thanh	5.000	3.000	2.000
6	Đường ĐT499B			
6.1	Đoạn từ giáp xã Thanh Bình đến Cầu Cả	5.500	3.300	2.200
6.2	Đoạn từ Cầu Cả đến Quốc lộ 21A	7.000	4.200	2.800
II	Các tuyến đường xã			
1	Đoạn giao từ Quốc lộ 1A đến hết đường ĐT495			
1.1	Đoạn giao từ Quốc lộ 1A đến hết dự án Khu làng nghề thêu ren	5.000	3.000	2.000
1.2	Đoạn từ dự án Khu làng nghề thêu ren đến đường ĐT495	3.000	1.800	1.200
2	Đường DH11: Từ Quốc lộ 1A đến đường ĐT 495	4.000	2.400	1.600
3	Đường WB2: Từ đường ĐT495 Cầu Dương Xá đến giáp phường Phủ Lý	1.500	900	
4	Đường DH03: Từ Quốc lộ 21A đến hết đất xã Liêm Hà (giáp phường Liêm Tuyền)	5.000	3.000	2.000
5	Đường DH04			
5.1	Từ Quốc lộ 21A đến Quốc lộ 21B.	5.500	3.300	2.200

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
5.2	Từ Quốc lộ 21B đến giáp phường Liêm Tuyền	2.500	1.500	1.000
6	Đường ĐH07: Từ đường ĐT499B (Trung tâm điều dưỡng thương bệnh binh nặng Liêm Cần) đến giáp xã Tân Thanh	2.500	1.500	1.000
7	Đường Xã lộ 1 (XL1): Từ đường ĐT499B qua chùa Động Tứ đến đường gom đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình	1.200		
III	Các tuyến đường thôn			
1	Đường thôn Mậu Chủ: Từ Xí nghiệp may 199 đến đường ĐT495	1.500	900	
2	Đường liên thôn Dương Xá - Mậu Chủ: Từ Quốc lộ 1A qua nhà thờ giáo họ Mậu Chủ đến đường ĐT495	1.500	900	
3	Đường liên thôn Ứng Liêm - Thạch Tổ: Từ cầu Đá thôn Ứng Liêm đến hết khu dân cư Thạch Tổ giáp phường Phủ Lý	1.500	900	
4	Các tuyến đường thôn: Các nhánh rẽ từ đường ĐT495 vào các thôn: Hòa Ngải, An Hòa, Dương Xá, Mậu Chủ, Thạch Tổ, Ứng Liêm	1.500	900	
5	Dãy 2 đường Quốc lộ 21A: Từ đường ĐT499B đến hết đất xã Liêm Hà (giáp phường Phủ Lý)	2.000	1.200	
6	Đường trục thôn Nhất Nhì, Tam Tứ, Ngũ Cối, Vực Trại Nhuế	1.000		
7	Đường thôn Hoàng Mai Yên: Từ Quốc lộ 21A vào thôn Hoàng Mai Yên (thôn Hoàng Xá cũ, thôn Mai Lĩnh cũ; thôn Yên Việt cũ)	1.000		
8	Đường CT6: Từ đường ĐH04 (thửa 175, TBĐ 64 đến giáp Sông Biên Hòa (thửa 157, TBĐ 64) và đoạn từ đường ĐH04 (thửa 175, TBĐ 64) đến thôn Nguyễn Trung (thửa 17, TBĐ 65)	1.000		
9	Đường từ đường ĐH04 (Trạm y tế Liêm Phong) vào thôn Yên Thống đến thửa đất 22, TBĐ 64	1.000		
10	Đường từ đường ĐH04 đến Đình thôn Yên Thống;	1.000		
11	Đường trục thôn Yên Thống: Từ đường CT6 đến thửa 12, TBĐ 64	1.000		

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
12	Đường trục thôn Hoàng Mai Yên, Nguyễn Trung, Cự Xá, Yên Thống	1.000		
13	Đường thôn Nguyễn Trung - Từ Quốc lộ 21A đi vào thôn Nguyễn Trung; - Từ Quốc lộ 21A đi vào thôn Nguyễn Trung đến gặp đường CT6.	1.000		
14	Khu dân cư còn lại	800		
15	Các đường phát sinh mới hoặc chưa có tên nêu trên được xác định theo độ rộng, mặt cắt đường như sau:			
15.1	Các tuyến đường quy hoạch có mặt cắt ngang từ 17m trở lên	4.500		
15.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 13m đến dưới 17m	3.500		
15.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 9m đến dưới 13m	2.500		
15.4	Các tuyến đường có mặt cắt ngang dưới 9m	2.000		

51. Xã Tân Thanh

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
I	Các tuyến đường trục chính			
1	Đường Quốc lộ 1A: Từ giáp xã Liêm Hà đến giáp xã Thanh Liêm	8.500	5.100	3.400
2	Đường ĐT495			
2.1	Đoạn từ giáp xã Liêm Hà đến gặp đường T2			
2.1.1	Vị trí tại xứ đồng: Mạ Quan Ngoài; Làn Xì – Tổ dân phố Lã; Mạ Đầu Chùa – Tổ dân phố Lãm	8.000	4.800	3.200
2.1.2	Vị trí tại xứ đồng: Mạ Nền Đình; Mả Vũ - Tổ dân phố Ninh Tảo; Dọc Nàng – Tổ dân phố Lã	8.000	4.800	3.200
2.2	Đoạn từ đường T1 qua cầu Nga đến chùa Nga	7.500	4.500	3.000
2.3	Đoạn từ cầu Nga Nam đến hết đất xã Tân Thanh (giáp xã Thanh Bình)	5.000	3.000	2.000
3	Đường ĐT499B			
3.1	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến lối rẽ Nhà thờ An Hòa - hộ ông (bà) Quý (thửa 314, PL3)	6.000	3.600	2.400
3.2	Đoạn từ lối rẽ Nhà thờ An Hòa - hộ ông (bà) Tiến (thửa 362, PL3) qua Cầu Nga đến giáp xã Thanh Bình	8.000	4.800	3.200
4	Đường T1: Đoạn từ đường Quốc lộ 1A đến chân Cầu Vượt Chằm - Thị, xã Thanh Bình	8.000	4.800	3.200
5	Đường ĐT495C: Từ giáp đất phường Châu Sơn đến hết đất xã Tân Thanh	3.000	1.800	1.200
II	Các tuyến đường xã			
1	Đường ĐH06			
1.1	Từ Trạm điện Trung gian đến đường ĐH10	4.000	2.400	1.600
1.2	Từ đường ĐH10 đến giáp xã Thanh Liêm	2.600	1.600	900
2	Đường ĐH07: Từ trạm bơm Võ Giang qua Quốc lộ 1A đến hết đất xã Tân Thanh (giáp xã Liêm Hà)	3.000	1.800	1.200
3	Đường ĐH08: Đoạn từ giáp phường Châu Sơn đến giáp xã Thanh Lâm	2.600	1.600	1.000
4	Đường ĐH10: Đoạn từ giáp xã Thanh Lâm qua Quốc lộ 1A đến hết đất xã Tân Thanh (giáp xã Thanh Bình)	2.600	1.600	1.000
III	Các tuyến đường thôn			

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
1	Đoạn từ Bưu điện đến hết địa phận xã (Đường ĐH02 cũ; thửa 18, PL01)	5.000	3.000	2.000
2	Đường liên thôn Non - Đát Hưng - Lãm: Đường từ đường ĐT499B đi Trường THCS Đình Công Tráng qua thôn Đát Hưng đến thôn Lãm (gặp đường ĐT495)	3.300	2.000	1.300
3	Đoạn từ đường ĐT499B đi vào khu tập thể CBCNV Bệnh viện; đến cầu Lò Ngói (Trường tiểu học khu B); đến Cổng Non.	3.500	2.100	1.400
6	Đoạn từ Cầu Đồng Bến đến Nhà văn hoá thôn Đồi Ngang;	1.200		
7	Đoạn từ Cầu An Lạc đi thôn Ba Nhất (thôn Sơn Thông cũ)	1.200		
8	Đoạn từ đường Quốc lộ 1A đi đến giao đường ĐT499B	2.000	1.200	950
9	Đường từ Đình Bóng (ĐT499B) giao cắt đường ĐH07	1.200		
10	Đoạn từ đường Quốc lộ 1A đi đến thôn Đình Đồng	1.200		
11	Đoạn từ đường thôn Ba Làng đến đường ĐH07	1.200		
12	Các nhánh rẽ còn lại từ Quốc lộ 1A vào các thôn	2.000	1.200	950
13	Đoạn đường nối từ đường ĐH07 đến đường ĐH10	1.200		
14	Đường dọc bờ sông phía tây sông Đáy	1.200		
15	Đường từ cầu Đồng Ao đến đường ĐT494C	1.200		
16	Các nhánh rẽ từ đường ĐH08 vào các thôn: Lương, Trung Thứ, Võ Giang, Bến, Đỗ Cách	1.200		
17	Khu dân cư còn lại	900		
18	Các đường phát sinh mới hoặc chưa có tên nêu trên được xác định theo độ rộng, mặt cắt đường như sau:			
18.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 17m trở lên	5.000		
18.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 13m đến dưới 17m	4.000		
18.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 9m đến dưới 13m	3.500		
18.4	Các tuyến đường có mặt cắt ngang dưới 9m	3.000		

52. Xã Thanh Bình

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
I	Các tuyến đường trục chính			
1	Đường ĐT495: Từ giáp xã Tân Thanh (chùa Nga) đến hết đất xã Thanh Bình (giáp xã Thanh Liêm)			
1.1	Đoạn từ giáp xã Tân Thanh (chùa Nga) đến hết đất Khu đầu giá Nga Nam	4.000	2.400	1.600
1.2	Từ hết đất Khu đầu giá Nga Nam đến hết đất xã Thanh Bình (giáp xã Thanh Liêm)	4.000	2.400	1.600
2	Đường ĐT499B: Từ giáp xã Tân Thanh (chùa Nga) đến hết đất xã Thanh Bình (giáp xã Liêm Hà)			
2.1	Đoạn từ giáp xã Tân Thanh (chùa Nga) đến chân Cầu vượt (hộ Ông (bà) Thức PL 08, thửa 14)	7.000	4.200	2.800
2.2	Đoạn từ chân Cầu vượt (hộ Ông (bà) Thức PL 08, thửa 14) đến hết đất xã Thanh Bình (giáp xã Liêm Hà)	5.500	3.300	2.200
3	Đường 495B: Từ giáp xã Thanh Liêm đến hết đất xã Thanh Bình (giáp xã Bình Sơn) - Tuyến chính			
3.1	Đoạn từ giáp xã Thanh Liêm đến nút giao Liêm Sơn	5.000	3.000	2.000
3.2	Đoạn từ nút giao Liêm Sơn đến hết đất xã Thanh Bình (giáp xã Bình Sơn)	4.500	2.700	1.800
II	Các tuyến đường xã			
1	Đường ĐH10			
1.1	Đoạn từ đường ĐT495 đến nhà ông Tuấn PL10, thửa 230 (giáp xã Tân Thanh)	2.600	1.600	1.100
1.2	Đoạn từ giáp đất xã Tân Thanh (đường vào đình Lầy) đến đỉnh dốc Bưởi (giáp xã Tân Thanh - đất nhà ông Đỗ Văn Dũng)	2.600	1.600	1.100
2	Đường ĐH12: Đoạn từ ĐT495 (UBND xã Thanh Bình) đến dốc Đùng (giáp xã Thanh Liêm).	2.600	1.600	1.100
III	Các tuyến đường thôn			
1	Tuyến phía tây đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình: Từ Đường ĐT499B (đất hộ Ông (bà) Thịnh PL08,	5.500	3.300	2.200

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
	thửa 24) đến giáp đường Cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình			
2	Tuyến phía đông đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình: Đường ĐT499B (đất hộ Ông (bà) Thà PL05, thửa 126) đến giáp đường Cao tốc Tuyến phía tây đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình	5.500	3.300	2.200
3	Từ đường ĐT499B qua lối rẽ vào cổng làng thôn Lau Chảy (thôn Chảy cũ) đến sông Biên Hòa	1.500	900	
4	Từ đường ĐT499B (phủ Chằm) đến sông Biên Hòa	1.000		
5	Từ giáp đất xã Liêm Hà (giáp đất nghĩa trang Ngũ Liêm, gần đường ĐT499B) đến giáp đất thôn Hoàng Mai Yên, xã Liêm Hà, qua nhà ông Tiếp (PL1, thửa 421)	1.000		
6	Từ đường ĐT499B đến đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình	1.000		
7	Đường ĐX01: Từ ngã tư Miếu Hai Cô đến cầu Đen Bắc Túc - sông Biên Hòa	1.000		
8	Đường ĐX02: Từ đường ĐH12 đến đường ĐH10 thôn Lê Mỹ (thôn Lầy cũ).	1.000		
9	Đường ĐX03: Từ nhà ông Thiết (PL3, thửa 86) - đường ĐX01 đến nghĩa trang Mả Búa	1.200	750	
10	Từ Đình Hát - thôn Vỹ Khách Cầu đến cầu Đen Nam Túc (thôn Tân Tín Vọng)	1.200	750	
11	Đường ĐX08: Từ Cầu vượt qua trụ sở UBND xã Liêm Túc cũ đến hết nhà ông Hợp (PL8, thửa 297)	1.300	800	
12	Đường liên thôn từ đường ĐX08 qua Trường THCS Liêm Túc, Trường Tiểu học Liêm Túc đến đường ĐX03	1.200	750	
13	Đường từ giáp Cao tốc Hà Nội - Ninh Bình đến cổng sông Biên Hòa (giáp Nghĩa trang xứ Đồng Ngạc - thôn Chảy)	1.000		
14	Từ ngã ba ông Hy thôn Thượng Cầu Vọng (PL5, thửa 50) đến ngã ba Chùa Vọng thôn Tân Tín Vọng (PL7, thửa 01)	1.200	750	
15	Từ giáp phía Tây khu tái định cư Liêm Túc đến gặp đường ĐX08 (giáp nhà ông Bằng - PL8, thửa 299)	800		

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
16	Hai bên đường sông Biên Hòa từ giáp đất xã Bình Sơn (tờ 8, thửa 637) đến hết đất xã Thanh Bình	800		
17	Các tuyến từ đường ĐT495 đi các thôn: - Từ đường ĐT495 đi thôn Khoái; - Từ đường ĐT495 đến Trạm biến áp thôn Kênh Truật (thôn Truật cũ); - Từ đường ĐT495 (Trường Tiểu học Liêm Sơn B) đi Khe Mường; - Từ đường ĐT495 đi thôn Sải đến gặp đường ĐH10; - Từ đường ĐT495 (Khu TĐC Liêm Túc - Vỹ Khách Cầu) đến Trạm bơm KT17; - Từ đường ĐT495 đến gặp đường ĐX02; - Từ đường ĐT495 (giáp nút giao Liêm Sơn) đến Trường THCS Liêm Sơn; - Đường KT16: Từ sông Kinh Thủy đến đường ĐT495.	1.000		
18	Các tuyến từ đường 495B đi các thôn: - Từ đường 495B (ngã ba rẽ vào thôn Khoái) đến gặp sông Kinh Thủy; - Từ đường 495B qua thôn Kênh Truật đến gặp sông Kinh Thủy; - Từ đường 495B đến gặp đường ĐX02;	1.000		
19	Đường bờ sông Kinh Thủy: - Từ giáp cầu An Khoái đến Trường Tiểu học Liêm Sơn A; - Từ Cầu Lầy đến cầu Nghè 2; - Từ đường ĐH12 đến đường rẽ vào thôn Khoái	800		
20	Đường liên thôn Nghè Thượng - Nghè Hạ - Hạ Trung Ninh: Từ đường ĐH10 qua chùa Nghè, chùa Đùng đi đến hết thôn Hạ Trung Ninh	1.000		
21	Khu dân cư còn lại	700		
22	Các đường phát sinh mới hoặc chưa có tên nêu trên được xác định theo độ rộng, mặt cắt đường như sau:			

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
22.1	Các tuyến đường quy hoạch có mặt cắt ngang từ 17m trở lên	4.500		
22.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 13m đến dưới 17m	3.500		
22.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 9m đến dưới 13m	2.500		
22.4	Các tuyến đường có mặt cắt ngang dưới 9m	2.000		

53. Xã Thanh Liêm

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
I	Các tuyến đường trục chính			
1	Đường Quốc lộ 1A: Từ giáp đất xã Tân Thanh đến hết đất xã Thanh Liêm (giáp xã Thanh Lâm)	7.000	4.200	2.800
2	Đường ĐT495: Từ Quốc lộ 1A (Phố Cà) đến hết địa phận xã Thanh Liêm	5.000	3.000	2.000
3	Đường 495B: Từ giáp xã Thanh Lâm đến hết địa phận xã Thanh Liêm	5.000	3.000	2.000
II	Các đường trục xã			
1	Đường DH02: Đoạn từ đường ĐT495 đến hết đất xã Thanh Liêm	4.000	2.400	1.600
2	Đường DH05: Đoạn từ Quốc lộ 1A đến giáp đất xã Thanh Lâm	2.600	1.600	1.100
3	Đường DH06: Từ giáp xã Tân Thanh đến đường ĐT495 (giáp Công an xã Thanh Liêm mới)	2.600	1.600	1.100
4	Đường DH09: Từ đường DH06 đến hết đất xã Thanh Liêm (giáp xã Thanh Lâm)	2.600	1.600	1.100
5	Đường DH10: Từ giáp xã Tân Thanh qua Quốc Lộ 1A đến hết đất xã Thanh Liêm (giáp xã Thanh Lâm)	2.600	1.600	1.100
6	Đường DH12: Đoạn từ Quốc lộ 1A đến hết đất xã Thanh Liêm (giáp xã Thanh Bình)	2.300	1.300	900
7	Đường DH13: Từ Quốc lộ 1A đến đường DH12 (thôn Thông)			
7.1	Đoạn 1: Từ Quốc lộ 1A đến gặp đường DH14	2.600	1.600	1.100
7.2	Đoạn 2: Từ đường DH14 đến đường DH12 (thôn Thông)	2.200	1.300	900
8	Đường DH14: Từ Quốc lộ 1A đến đường DH13 (thôn Lòi)	2.600	1.600	1.100
III	Các trục đường thôn			
1	Đường liên thôn Môi - Chè Trình - Sở Núi: Từ QL1A đến đường ĐT495B	1.400	1.100	850

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
2	Đường vào thôn Chè Kho Làng (thôn Trà Châu cũ): Từ đường ĐT495 qua thôn Chè Kho Làng đến xóm Kho Làng	1.000		
3	Đường từ nghĩa trang liệt sĩ đi Kim Lũ	1.400	1.100	850
4	Đường liên thôn Kim Lũ - Đại Vượng: Từ đường QL1A qua thôn Kim Lũ đến ngã ba thôn Trung Hạ Đại Vượng (giáp Đài tưởng niệm thôn Trung Hạ)	1.400	1.100	850
5	Các tuyến đường từ đường ĐT495 đi thôn Mai Cầu, thôn Kim Lũ, thôn Đại Vượng	1.400	1.100	850
6	Đường liên thôn Phú Gia - Mộc Tòng: Đường ĐT495 qua thôn Phú Gia, thôn Mộc Tòng đến gặp Đường liên thôn Kim Lũ - Đại Vượng	1.400	1.100	850
7	Đoạn đường từ ĐH06 thôn Chè Trình (Chùa Trình) đến cầu thôn Môi	1.000		
8	Các trục đường thôn: Tân, Lác Nội, Trung Hạ Đại Vượng	1.000		
9	Khu dân cư còn lại	800		
10	Các đường phát sinh mới hoặc chưa có tên nêu trên được xác định theo độ rộng, mặt cắt đường như sau:			
10.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 17m trở lên	4.500		
10.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 13m đến dưới 17m	3.500		
10.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 9m đến dưới 13m	2.500		
10.4	Các tuyến đường có mặt cắt ngang dưới 9m	2.000		

54. Xã Thanh Lâm

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
I	Các tuyến đường trục chính			
1	Đường Quốc lộ 1A			
1.1	Đoạn từ giáp xã Thanh Liêm (Phía Tây đường) đến nhà bà Lan (PL31, thửa 21)	6.000	3.600	2.400
1.2	Đoạn từ nhà bà Mai (PL31, thửa 22) đến Cây xăng Công ty TNHH Minh Thoại (PL17, thửa 43) và nhà ông Nghênh (PL17, thửa 78)	5.000	3.000	2.000
1.3	Đoạn từ Cây xăng Công ty TNHH Minh Thoại (PL17, thửa 43) và nhà ông Nghênh (PL17, thửa 78) đến sông Đáy giáp xã Gia Trấn	6.000	3.600	2.400
2	Đường 495B: Từ ngã ba Thanh Bồng đến hết đất xã Thanh Lâm (giáp xã Thanh Liêm)	5.000	3.000	2.000
3	Đường ĐT495C: Từ giáp đất xã Tân Thanh đến hết đất xã Thanh Lâm	2.500	1.500	1.000
II	Các tuyến đường xã			
1	Đường DH08: Đoạn từ giáp xã Tân Thanh đến hết Trạm bơm Kim Thanh	2.600	1.600	1.000
2	Đường DH09: Đoạn từ đường DH08 (Cổng Tràng) đến giáp xã Thanh Liêm	2.600	1.600	1.000
3	Đường DH10: Đoạn từ giáp xã Thanh Liêm đến đường DH08 (đê tả Đáy)			
3.1	Đối với các hộ nằm phía Bắc đường	2.600	1.600	1.000
3.2	Đối với các hộ nằm phía Nam đường cách kênh TB10	2.300	1.400	900
4	Đường DH05: Đoạn từ giáp xã Thanh Liêm đến đường DH08 (đê sông Đáy)	4.000	2.400	1.600
III	Các tuyến đường thôn			
1	Đường vào thôn Thử Hòa: Các đoạn đường từ đường DH10 vào thôn Thử Hòa	1.200		
2	Đường vào thôn Bạc (thôn Bạc Làng cũ).	1.200		
3	Đường trục xã: Từ đường DH08 qua trụ sở UBND xã Thanh Hải cũ, đình Thanh Khê đến hết đất xã Thanh Lâm (giáp xã Thanh Liêm)	1.200		

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
4	Đường trục thôn Thanh Khê: Từ Quốc lộ 1A qua đình Thanh Khê đến đền Mẫu chùa Thanh Khê	1.200		
5	Đường vào thôn Tri Xuyên (thôn Động Xuyên, thôn Tri Ngôn cũ): Các đoạn đường từ Quốc lộ 1A đến gặp đường ĐH08	1.200		
6	Đường vào thôn Cổ Động: Các đoạn đường từ Quốc lộ 1A vào thôn Cổ Động đến gặp đường trục xã	1.200		
7	Đường trục các thôn: Kênh, Đại Bái, Nham Kênh, Trung Hiếu Thượng - Hạ	900		
8	Đường đê sông Đáy thôn Trung Hiếu Thượng - Hạ	900		
9	Đường trục thôn Bồng Lạng	1.000		
10	Khu dân cư còn lại	700		
11	Các đường phát sinh mới hoặc chưa có tên nêu trên được xác định theo độ rộng, mặt cắt đường như sau:			
11.1	Các tuyến đường quy hoạch có mặt cắt ngang từ 17m trở lên	4.500		
11.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 13m đến dưới 17m	3.500		
11.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 9m đến dưới 13m	2.500		
11.4	Các tuyến đường có mặt cắt ngang dưới 9m	2.000		

55. Xã Bình Lục

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đất ở		
		VT1	VT2	VT3
I	Trục đường giao thông chính			
1	Đường Quốc lộ 37B (đường tỉnh lộ ĐT497 cũ): Từ Dốc Mỹ (giao với đường ĐT.491) đến giáp phường Liêm Tuyền			
1.1	Từ Dốc Mỹ (giao với đường ĐT.491) đến hết địa phận trường PTTH Bình Lục C	7.000	4.200	2.800
1.2	Từ hết địa phận trường PTTH Bình Lục C đến giáp phường Liêm Tuyền	6.000	3.600	2.400
2	Đường ĐT496			
2.2	Từ Dốc Mỹ đến giao với đường ĐT. 499	6.000	3.600	2.400
2.3	Từ giao với đường ĐT. 499 đến lối rẽ vào Trường THCS Tràng An	5.000	3.000	2.000
2.3	Từ lối rẽ vào Trường THCS Tràng An đến giao đường ĐX.23 (đê hữu sông Sắt)	4.000	2.400	1.600
2.4	Từ giao đường ĐX.23 (đê hữu sông Sắt) đến Cầu An Bài (giáp xã Bình An)	5.000	3.000	2.000
3	Đường ĐT491			
3.1	Từ giáp phường Liêm Tuyền đến đường ĐX.13	5.000	3.000	2.000
3.2	Từ đường ĐX.13 đến đập Vĩnh Trụ (giáp xã Vĩnh Trụ)	7.000	4.200	2.800
4	Đường ĐT499			
	Từ giáp phường Liêm Tuyền đến Cầu Châu Giang (giáp xã Nam Xang)	7.000	4.200	2.800
II	Trục đường xã, khu dân cư			
1	Đường ĐX.01: Từ giao với đường ĐX.04 đến giao với đường ĐT.491	1.450	900	700
2	Đường ĐX.02: Từ giao với đường ĐX.04 (trạm y tế cũ) đến giao với đường ĐX.06 (gần đền Dâu)	1.450	900	700
3	Đường ĐX.03: Từ giao với đường ĐT.491 đến giao với đường ĐX.06 (gần đền Dâu)	1.450	900	700

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đất ở		
		VT1	VT2	VT3
4	Đường ĐX.04: Từ giao với đường ĐX.03 (ngã ba dốc ông Kiệm) đến giao với đường ĐX.05 (giáp sông Châu Giang)	1.450	900	700
5	Đường ĐX.05: Từ giao với đường ĐX.04 (giáp sông Châu Giang) đến giao với đường ĐX.07 (trường mầm non thôn 1 Cát Lại cũ)	1.450	900	700
6	Đường ĐX.06: Từ giao với đường ĐX.04 (ngã ba ông Lực) đến Sông Châu Giang (gần đền Dâu)	1.450	900	700
7	Đường ĐX.07: Từ giao với đường ĐX.04 (ngã ba ông Nhật) đến Đường ĐT.496 (dốc bà Ngạnh)	1.450	900	700
8	Đường ĐX.08: Từ giao với đường ĐX.01 (gần Trụ sở UBND xã) đến giao với đường ĐX.05 (gần trạm bơm Thanh Lan)	1.450	900	700
9	Đường ĐX.09: Từ giao với đường ĐX.06 (ngã ba ông chiều) đến giao với đường ĐX.10	1.450	900	700
10	Đường ĐX.10: Từ giao đường ĐX.03 (gần đập Trung) đến Sông Châu Giang	1.450	900	700
11	Đường ĐX.11: Từ giao đường ĐX.03 đến Sông Châu Giang	1.450	900	700
12	Đường ĐX.12: Từ giao đường ĐT.496 đến Giao đường ĐT.496 (cầu An Bài)	1.600	1.000	700
13	Đường ĐX.13: Từ giao đường ĐT.491 (ngần ngã ba chợ Sông) đến giáp phường Liêm Tuyền	1.100	700	700
14	Đường ĐX.14: Từ giao đường ĐX.03 (cổng chợ Sông) đến giao đường ĐT.491 (giáp phường Liêm Tuyền)	1.450	900	700
15	Đường ĐX.15			
15.1	Từ giao đường ĐT.491 đến Sông Châu Giang (cổng Xi phong)	1.450	900	700
15.2	Từ Sông Châu Giang (cổng Xi phong) đến giao đường ĐT.491 (gần đập Vĩnh Trụ)	6.000	3.600	2.400

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đất ở		
		VT1	VT2	VT3
16	Đường ĐX.16: Từ giao đường ĐX.17 đến Sông Châu Giang (cổng Xi phông)	1.450	900	700
17	Đường ĐX.17: Từ giao đường ĐX.29 đến Nghĩa trang Ô Mễ	1.600	1.000	700
18	Đường ĐX.18: Từ Đường ĐT.496 (đốc ông Doan) đến Phường Liêm Tuyền	1.800	1.100	750
19	Đường ĐX.19: Từ giao đường ĐT.496 (gần trạm y tế Trảng An cũ) đến giao đường ĐX.21	1.600	1.000	700
20	Đường ĐX.20: Từ giao đường ĐT.496 đến giao đường ĐX.22	1.600	1.000	700
21	Đường ĐX.21: Từ giao đường ĐT.496 đến Phường Liêm Tuyền	1.800	1.100	750
22	Đường ĐX.22: Từ giao đường ĐT.496 đến Giao đường ĐX.23 (đê hữu sông Sắt)	1.600	1.000	700
23	Đường ĐX.23: Từ giao đường ĐT.496 đến Xã Bình Mỹ	1.800	1.100	750
24	Đường ĐX.24: Từ giao đường ĐT.496 (đốc ông Vị) đến Xã Bình Mỹ	1.600	1.000	700
25	Đường ĐX.25: Từ giao đường ĐX.21 đến giao đường ĐX.23	1.450	900	700
26	Đường ĐX.26: Từ giao đường ĐX.07 đến Sông Châu Giang (gần nhà thờ xứ An Bài)	1.450	900	700
27	Đường ĐX.27: Từ giao đường ĐT.496 đến Phường Liêm Tuyền	1.450	900	700
28	Đường ĐX.28: Từ giao đường QL.37B đến Khu đô thị Tellhome	1.450	900	700
29	Đường ĐX.29: Từ giao đường ĐT.496 (gần trường THCS Trảng An cũ) đến giao đường ĐX.01	1.450	900	700
30	Các tuyến đường ngõ xóm	700		
31	Các tuyến nhánh			
31.1	Nhánh N1, N2	1.450		
31.2	Nhánh N3, N4, N5, N6, N7, N8, N9, N10	1.200		
31.3	Nhánh 11	1.000		

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đất ở		
		VT1	VT2	VT3
32	Các đường phát sinh mới hoặc chưa có tên nêu trên được xác định theo độ rộng, mặt cắt đường như sau:			
32.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang rộng từ 17m trở lên	5.000		
32.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang rộng từ 13m đến dưới 17m	4.500		
32.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang dưới 13m	4.000		

56. Xã Bình Mỹ

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đất ở		
		VT1	VT2	VT3
I	Trục đường giao thông chính			
1	Đường Quốc lộ 21 (Đường Phủ Lý - Mỹ Lộc cũ): Đoạn qua xã Bình Mỹ.	8.000	4.800	3.200
2	Đường Quốc lộ 21A			
2.1	Từ giáp xã Liêm Hà đến lối rẽ đường Lý Công Bình.	8.000	4.800	3.200
2.2	Từ lối rẽ đường Lý Công Bình đến hộ ông Dũng (ngõ bà Uyên).	10.000	6.000	4.000
2.3	Từ hộ ông Dũng (ngõ bà Uyên) đến đường Triều Hội.	12.000	7.200	4.800
2.4	Từ lối rẽ vào đường Triều Hội đến lối rẽ vào đường Trần Quốc Toàn.	10.000	6.000	4.000
2.5	Từ lối rẽ vào đường Trần Quốc Toàn đến cầu Sắt.	9.000	5.400	3.600
3	Đường Quốc lộ 37B (đường tỉnh lộ ĐT497 cũ)			
3.1	Từ giáp phường Liêm Tuyền đến cầu Nghĩa.	5.000	3.000	2.000
3.2	Từ cầu Nghĩa đến giáp Khu đô thị Tây Bình Mỹ.	6.000	3.600	2.400
3.3	Từ Khu đô thị Tây Bình Mỹ đến hết đất Khu đô thị Tây Bình Mỹ.	10.000	7.000	5.000
3.4	Đường Trần Tử Bình (Đường ĐT497): Từ đường Sắt đến đất hộ ông Định (mương Đ12).	10.000	7.000	5.000
3.5	Đường Trần Tử Bình: Đoạn từ mương Đ12 đến hộ ông Chinh (tổ dân phố Bình Tiến) (Tiểu khu Bình Tiến cũ).	8.000	4.900	3.500
3.6	Từ hộ ông Chinh đến hết đất xã Bình Mỹ (giáp xã Bình Sơn).	7.000	4.200	2.800
II	Trục đường xã, khu dân cư			
1	Đường Trần Văn Chuông (đường liên xã): Từ đường Trần Hưng Đạo đến cầu Chéo, thôn Bình Thuận (Tiểu khu Bình Thuận cũ).	12.000	7.200	5.000
2	Đường Điện Biên Phủ (đường N3): Đoạn từ hộ ông Vương đến ngã tư giao với đường Lý Thường Kiệt.	12.000	7.200	5.000
3	Các hộ liền kề Chợ Phủ - Bình Mỹ.	6.000	3.800	2.700

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đất ở		
		VT1	VT2	VT3
4	Dãy 2 đường Trần Hưng Đạo			
4.1	Từ hộ ông Nông đến hộ ông Phóng - thôn Bình Thắng (Tiểu khu Bình Thắng cũ).	6.000	3.800	2.700
4.2	Từ sau cây xăng đến hộ bà Thu (hướng Ngân hàng)	6.000	3.800	2.700
4.3	Từ sau hiệu sách đến Nhà Văn hoá xã Bình Mỹ.	6.000	3.800	2.700
4.4	Từ đường Trần Hưng Đạo qua Kho bạc đến hết Trường THCS Nguyễn Khuyến.	6.000	3.800	2.700
5	Đường gom (Nam đường sắt): Đoạn từ sau hộ ông Ất đến hộ ông bà Loan Toàn (thôn Bình Nam) (Tiểu khu Bình Tiến cũ).	6.000	3.800	2.700
6	Các vị trí còn lại của khu đô thị mới: BA5A, BA7, A3 và A7.	6.000	3.800	2.700
7	Các hộ bám mặt đường 20m Khu đô thị Tây Bình Mỹ (từ hộ ông Quang - tổ dân phố Bình Thuận đến đường QL.37B).	6.000	3.800	2.700
8	Dãy 2 đường Trần Hưng Đạo (ngõ hộ bà Uyên).	4.500	2.700	1.900
9	Các vị trí còn lại của Khu đô thị Tây Bình Mỹ.	4.500	2.700	1.900
10	Đường Điện Biên Phủ: Đoạn từ ngã tư giao với đường Lý Thường Kiệt đến hết Xí nghiệp Thủy nông.	8.500	5.600	4.000
11	Các hộ bám mặt đường chính khu quy hoạch BA5A và BA5B.	7.500	4.900	3.500
12	Đường Triều Hội (đường vào xã An Mỹ cũ): Các hộ bám mặt đường liên xã từ đường Trần Hưng Đạo chạy qua Trạm thủy nông đến hết lô BA7.	7.500	4.900	3.500
13	Khu quy hoạch đô thị mới phía Bắc Trường tiểu học Bình Mỹ, bám đường trục xã.	7.500	4.900	3.500
14	Đường Lý Thường Kiệt (đường Đ4): Từ đường Trần Hưng Đạo chạy qua phía Tây Công an huyện cũ đến hết lô A3.	7.500	4.900	3.500
15	Đường Nguyễn Khuyến (N2): Đoạn từ đường 3/2 đến hết Cung thiếu nhi.	7.500	4.900	3.500
16	Đường Trần Văn Chuông: Đoạn từ cầu Chéo Bình Thuận đến cầu Cao thôn An Thái.	7.000	4.900	3.500

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đất ở		
		VT1	VT2	VT3
17	Các hộ bám mặt đường đường 27m Khu đô thị Tây Bình Mỹ (từ QL.21A đến đường QL.37B).	8.000	4.900	3.500
18	Đường phía Nam đường Sắt: Từ hộ ông Hoàng Sơn đến hộ ông Truy.	4.000	2.600	1.800
19	Đường Cát Tường (tức đường đê Sông Sắt): Từ giáp xã Bình Lục đến hết đất xã Bình Mỹ (giáp xã Bình Sơn).	4.000	2.600	1.800
20	Các vị trí còn lại của khu đô thị mới: BA5B.	4.000	2.600	1.800
21	Từ Trường THPT đến hết xóm ông Cửu - thôn Bình Long đến Trung tâm y tế.	4.000	2.600	1.800
22	Sau Trường THCS Bình Long (Tiểu khu Bình Long cũ).	4.000	2.600	1.800
23	Đường từ UB dân số KHH gia đình và trẻ em đến giáp Trung tâm y tế.	4.000	2.600	1.800
24	Nam đường Sắt: Từ hộ ông Truy đến hộ ông Độ (thôn Bình Thắng) (Tiểu khu Bình Thắng cũ).	3.500	2.100	1.400
25	Đường Điện Biên Phủ kéo dài đoạn từ hộ ông Dũng thôn Bình Long đến hết đường Điện Biên Phủ.	3.500	2.100	1.400
26	Từ hộ ông Vọng đến hết đình Cống - thôn Bình Nam.	3.500	2.100	1.400
27	Từ hộ ông Thoả đến Nhà văn hoá - thôn Bình Nam.	3.500	2.100	1.400
28	Các hộ phía Tây Kênh đông - thôn Bình Tiến chạy qua Trường Dân lập đến đường rẽ vào Chùa Gào.	3.500	2.100	1.400
29	Đường Trần Văn Chuông: Từ sau Nhà trẻ thôn Bình Thuận đến hộ ông Long thôn Bình Thuận.	3.500	2.100	1.400
30	Từ hộ ông Sơn thuộc thôn Bình Thắng (PL8, thửa 132) xóm ông Phán đến hết hộ ông Dương (thửa 214, PL8) thôn Bình Thắng.	3.000	1.900	1.400
31	Phía Nam đường Sắt: Từ cầu An Tập đến Nhà máy nước Bình Mỹ.	3.000	1.900	1.400
32	Đường từ đường sắt (hộ ông Tới) đến đường vào thôn Văn Phú.	2.000	1.200	1.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đất ở		
		VT1	VT2	VT3
33	Đường Lý Công Bình: Từ đường Quốc lộ 21A vào thôn Thôn Đa Bò Đạo 300m.	2.000	1.200	1.000
34	Đoạn từ đường Quốc lộ 21A + 300m đến nhà ông Hưng - Bò Xá (Thôn Đa Bò Đạo).	1.500		
35	Đường Triều Hội: Từ đường Quốc lộ 21A đến đường Quốc lộ 21.	2.000	1.200	1.000
36	Toàn bộ xóm ông Duyên - thôn Bình Thuận: Từ hộ ông Đạo đến hộ ông Hùng cả 2 bên đường.	2.000	1.200	1.000
37	Từ cạnh hộ ông Chinh đến Trạm biến thế thôn Bình Nam.	1.500		
38	Từ phía Tây Nhà văn hoá thôn Bình Long đến hộ bà Hiếu - thôn Bình Long.	1.500		
39	Nam đường sắt từ cạnh hộ ông Độ (thôn Bình Thắng) đến đường vào thôn Văn Phú.	1.500		
40	Từ hộ ông Dũng bám kênh Đông qua Nhà văn hoá thôn Bình Thuận đến thôn An Thái.	1.500		
41	Toàn bộ trong xóm Khu thương mại cũ thuộc thôn Bình Thắng.	1.500		
42	Các vị trí còn lại trong các thôn Bình Long, thôn Bình Nam, phía Bắc khu dân cư thôn Bình Long, xóm ông Nhạ - thôn Bình Thuận, phía Bắc UBND xã thuộc thôn Bình Thuận, xóm Trại chăn nuôi cũ, xóm Công ty Xây dựng cũ, xóm ông Văn (Nam đường sắt lối rẽ Văn Phú, không bám đường).	1.200		
43	Đoạn từ cầu An Thái đến hộ ông Nguyễn Công Khang.	3.000	1.800	1.300
44	Đoạn từ giáp xã Đồn Xá đến ngã ba đường ra Ga.	3.000	1.800	1.300
45	Đoạn từ cầu phía Bắc hộ ông Nguyễn Văn Hoàn đến đường rẽ thôn An Thái	3.000	1.800	1.300
46	Đoạn từ tiếp giáp với địa phận thị trấn Bình Mỹ (cũ), Mỹ Đồi qua UBND xã (cũ) đến hộ ông Lê Văn Tròn (PL5, thửa 29).	2.000	1.200	1.000
47	Đoạn từ miếu Đệ Nhất thôn An Thái qua Mỹ Đồi, qua Đình Hoà Trung đến hộ ông Đạt thôn An Tập (PL16, thửa 21).	2.000	1.200	1.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đất ở		
		VT1	VT2	VT3
48	Đoạn từ hộ ông Tròn (PL5, thửa 29) đến gốc Gạo đê sông Sắt thôn Cao Cát.	1.500		
49	Đoạn từ cầu Hoà Trung qua thôn Cao Cát (thôn Cát Tường cũ) đến đê sông Sắt hộ ông Anh (PL12, thửa 21).	1.500		
50	Đoạn từ cống Thọ Lương (thôn Lương Ý cũ) hộ ông Nhung (Tờ 7, thửa 3) đến cống ông Tôn thửa đất hộ ông Thường (Tờ 11, thửa 265).	2.000	1.200	1.000
51	Đoạn từ hộ ông Thắng (Tờ 11, thửa 22) theo hướng Tây đến hộ bà Dân (Tờ 13, thửa 2).	1.800	1.100	1.000
52	Đoạn từ hộ ông Hiên (Tờ 11, thửa 323) đến hộ ông Bội (Tờ 5, thửa 24)	1.800	1.100	1.000
53	Đoạn từ hộ ông Hiên (Tờ 16, thửa 95) đến hộ ông Nhung (Tờ 17, thửa 3) theo hướng Đông Tây và Nam Bắc.	1.800	1.100	1.000
54	Đoạn từ bờ giếng An Dương đến cống BH15 hộ ông Hùng (Tờ 18, thửa 52).	1.500		
55	Đoạn từ mương BH15 đến Nhà văn hoá xóm La Cầu thôn Tân An.	1.500		
56	Đường từ miếu bà An Dương thôn Tân An đến hộ ông Tuấn (thôn Văn Phú) (Tờ 10, thửa 352).	1.200		
57	Đường từ hộ ông Đảo (Tờ 1, thửa 1) theo hướng Đông sang Tây đến hộ ông Bội (Tờ 5, thửa 24).	1.200		
58	Đường từ cống Thọ đến cống Địa hộ ông Dũng.	1.200		
59	Đường từ hộ ông Lập (Tờ 13, thửa 22) đến hộ ông Hải (Tờ 13, thửa 32).	1.200		
60	Các tuyến đường còn lại của các thôn: Thọ Lương, Tân An, Văn Phú (thôn Thượng Thọ, Lương Ý, La Cầu, An Dương, Văn Phú cũ).	1.200		
61	Từ Đường ĐT497 đến Trạm Bơm phía đông Nhân Dực (Thôn Nhân Hòa).	1.500		
62	Từ Đường ĐT497 đến phía tây Đạo Truyền (Thôn Đa Bồ Đạo).	1.500		
63	Từ Đường ĐT497 đến đầu Thanh Khê (Thôn Nhân Hòa).	1.200		

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đất ở		
		VT1	VT2	VT3
64	Đường xã lộ 5: Từ xã lộ 4 đến Đa Tài (Thôn Đa Bồ Đạo).	1.200		
65	Đường xã lộ mới quy hoạch từ ĐT 497 qua thôn Tiên Lý đến giáp thôn Cao Cát (thôn Cao Cái cũ).	1.200		
66	Dọc nương BH13 từ cầu Ghéo đến giáp thị trấn Bình Mỹ (cũ).	1.200		
67	Đoạn giáp địa phận xã An Đô đi qua Cầu Trắng đến lối rẽ xóm An Ninh thôn Đồng An và đoạn từ Cầu Trạm xá đến ngã tư Đền Thánh.	1.200		
68	Đường trục xã từ xóm Vũ Hào đến xóm Lãm Hạ thôn Đồng Tâm và đoạn từ Cầu Trạm xá đến xóm An Ninh thôn Đồng An .	1.200		
69	Các tuyến đường còn lại trong các thôn, xóm	1.000		
70	Các đường phát sinh mới hoặc chưa có tên nêu trên được xác định theo độ rộng, mặt cắt đường như sau:			
70.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 17m trở lên	5.600		
70.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 13m đến dưới 17m.	5.100		
70.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 9m đến dưới 13m.	4.600		
70.4	Các tuyến đường có mặt cắt ngang dưới 9m.	4.300		

57. Xã Bình An

STT	Tên khu vực, ranh giới khu vực giá	Đất ở		
		VT1	VT2	VT3
I	Trục đường giao thông chính			
1	Đường Quốc lộ 21 (Đường Phủ Lý - Mỹ Lộc cũ)			
	Đoạn qua xã Bình An	7.500	4.500	3.000
2	Đường Quốc lộ 21A			
2.1	Đoạn từ Cầu Sắt đến nhà ông Trưởng thôn Đồng Quan (Tờ 23, thửa số 31).	10.000	6.000	4.000
2.2	Đoạn từ Cầu Hộ đến nhà ông Trưởng thôn Đồng Quan (Tờ 23, thửa số 31)	12.000	7.200	4.800
3	Đường ĐT496			
3.1	Từ Trường Tiểu học Cổ Viễn thôn Đội 2 đến hộ ông Thuân thôn đội 3 (xóm 6 cũ) (thửa 151, tờ 14)	3.300	2.000	1.400
3.2	Đoạn từ Trường Tiểu học thôn Cổ Viễn đến Cầu An Bài giáp xã Đồng Du:	2.000	1.200	800
3.3	Đoạn từ hộ ông Thuân (Tờ 14, thửa 8) đến Trạm bơm xã Ngọc Lũ.	2.000	1.200	800
3.4	Đoạn từ giáp xã Hưng Công cũ đến hết hộ bà Dần thôn Đội 5 (Đội 11 cũ).	3.300	2.000	1.400
3.5	Đoạn từ hộ ông Giảng thôn Đội 5 (Đội 11 cũ) đến hộ ông Mưu thôn Đội 6 (Đội 10 cũ)	2.000	1.300	900
3.6	Đoạn từ hộ ông Nội thôn Đội 6 (Đội 10 cũ) đến giáp xã Bồ Đề cũ.	2.000	1.200	800
4	Đường ĐT496B: Từ đường vào chợ Hộ đến cầu Châu Giang	5.000	3.000	2.000
II	Trục đường xã, khu dân cư			
1	Đường ĐH 02 (Đường 9012 cũ): Đoạn từ Bưu điện An Nội đến giáp xã Vũ Bản	1.800	1.100	750
2	Đường từ ngã tư cầu Diên thôn 1 đến bắc đường 21B	1.500	900	700
3	Từ ngã tư cầu Diên thôn 1 đến cầu Đội thôn 1.	1.500	900	700
4	Từ Nam đường 21B đến Gòi Hạ An Lã thôn 3.	1.500	900	700
5	Đường từ nhà ông Phạm Văn Cán thôn đội 4 (thôn Đòng cũ) (Tờ 14, thửa 14) đến nhà ông Nguyễn	1.400	850	700

STT	Tên khu vực, ranh giới khu vực giá	Đất ở		
		VT1	VT2	VT3
	Quang Xá thôn đội 5 (thôn Hàn cũ) (Tờ 13, thửa 279).			
6	Đường từ nhà ông Bùi Văn Khích thôn đội 2 (thôn Cỏ Viễn cũ) (Tờ 3, thửa 205) đến nhà ông Nguyễn Bá Sỹ thôn đội 2 (thôn Cỏ Viễn cũ) (Tờ 3, thửa 151)	1.400	850	700
7	Đường từ nhà ông Ngô Xuân Đại thôn đội 1 (thôn Nhân Trai cũ) (Tờ 2, thửa 176) đến nhà ông Nguyễn Văn Nghiệp thôn đội 1 (thôn Nhân Trai cũ) (Tờ 17, thửa 92).	1.400	850	700
8	Đoạn đường từ nhà bà Hồng thôn đội 5 (thôn Hàn cũ) (Tờ 12, thửa 211) đến nhà ông Lê Công Phúc thôn đội 5 (thôn Hàn cũ) (Tờ 11, thửa 118).	1.100		
9	Đoạn đường từ nhà ông Phạm Trung Tuyển thôn đội 2 (thôn Cỏ Viễn cũ) (Tờ 3, thửa 148) đến nhà ông Nguyễn Viết Đức thôn đội 2 (thôn Cỏ Viễn cũ) (Tờ 6, thửa 88).	1.100		
10	Đoạn đường từ nhà ông Nguyễn Văn Khởi thôn đội 1 (thôn Nhân Trai cũ) (Tờ 17, thửa 107) chạy qua Thôn đội 1 (thôn Quang Trung cũ) tới đê Sông Sắt.	1.100		
11	Đoạn từ Đình thôn đội 3 (xóm 7+8 cũ) đến Chùa thôn đội 3 (xóm 7+8 cũ). thôn đội 5 (thôn Hàn cũ) (Tờ 11, thửa 118).	1.100		
12	Đường trục xã: Từ đường ĐT 496B đến đường Đê sông Sắt	1.400	850	700
13	Đường từ đường ĐT 496B qua thôn 3 (thôn Viễn Lai, Phú Đa cũ) đến giáp xã Trung Lương (đường S5)	1.100		
14	Đường từ đường ĐT 496B qua thôn 2 (thôn An Đề cũ) đến nhà ông Lã Đình Phúc (PL 7, thửa 129)	1.100		
15	Đường từ đường ĐT 496B (Trạm Bơm Ngọc Lâm) qua thôn 1 (thôn Ngọc Lâm cũ, An Khoái cũ) đến đê sông Sắt (đường S3).	1.100		
16	Đường từ xã Hưng Công qua thôn 1 (thôn Ngọc Lâm cũ), UBND xã, thôn 2 (thôn An Đề cũ) đến giáp xã An Nội.	1.100		

STT	Tên khu vực, ranh giới khu vực giá	Đất ở		
		VT1	VT2	VT3
17	Đường từ Chợ An Nội qua thôn 3 (thôn Viễn Lai cũ) đến Cầu Phú Đa – thôn 3 (thôn Phú Đa cũ) (máng Điện Biên).	1.100		
18	Đường từ nhà bà Nguyễn Thị Vàng thôn 1 (thôn An Khoái cũ) (PL1, thửa 1) qua thôn 3 (thôn An Khoái, Phú Đa cũ) đến hộ ông Lã Trung Bắc (PL11, thửa 20).	1.100		
19	Đường trục xã: Đoạn từ nhà ông Chấn đến nhà ông Phụng thôn Vị Thượng (TĐĐ 11, thửa 39) (Trừ các lô đất đấu giá xen kẹt)	1.400	850	700
20	Đường đê sông Sắt: Từ Quốc lộ 21A đi xã Bối Cầu, đoạn đi từ Quốc lộ 21A đến Trạm Bơm Bình Minh	1.400	850	700
21	Đường vào Nhà thờ nhà thơ Nguyễn Khuyến: Đoạn từ Quốc lộ 21A đến Cầu Đồng Quan	1.400	850	700
22	Đường mới làm vào Cụm công nghiệp huyện Bình Lục: Từ Cổng Kho dự trữ Quốc gia cũ đến Cụm công nghiệp.	1.400	850	700
23	Đường trục xã từ Cầu Họ đến nhà ông Tôn (TĐĐ 47 thửa 68) thôn Mai Động	1.400	850	700
24	Đường trục xã: Từ Cổng kho Dự trữ quốc gia (cũ) đến Trạm Bơm Mai Lương	1.400	850	700
25	Các nhà có mặt tiền tiếp giáp với Chợ Họ xã Trung Lương	1.400	850	700
26	Đường từ nhà ông Tiến (TĐĐ12, thửa 43 thôn Vị Thượng qua đường trục thôn đến đê sông Sắt nhà ông Đạo thôn Vị Thượng	1.400	850	700
27	Từ nhà ông Phụng (TĐĐ11, thửa 39) thôn Vị Thượng đến ngã ba đường Mường Dọc	1.400	850	700
28	Từ nhà ông Hải đến đường trục thôn Vị Thượng	1.400	850	700
29	Chùa Duy Dương đến trạm điện thôn Duy Dương	1.400	850	700
30	Đường từ Cầu Đồng Quan đến giáp mặt bằng quy hoạch khu TĐC thôn Đồng Quan xã Bình An (xã Trung Lương cũ)	1.400	850	700
31	Đường đê: Từ Quốc lộ 21A đến giáp xã Bối Cầu	1.100		

STT	Tên khu vực, ranh giới khu vực giá	Đất ở		
		VT1	VT2	VT3
32	Đường trục thôn Vị Thượng: Đoạn từ đầu làng thôn Vị Thượng (giáp thôn Vị Hạ) đến đê sông Sắt.	1.100		
33	Đường trục thôn Vị Hạ: Đoạn từ Cầu Đồng Quan đến cổng nhà ông Bàng và đoạn từ Ngã ba Cống Đình đi lên phía tây đến tiếp giáp thôn Vị Thượng.	1.100		
34	Đường trục thôn Đồng Quan: Từ cổng làng đến nhà ông Hiếu (Tờ 15, thửa 169)	1.100		
35	Đường trục thôn Cửa – Câu Trại (thôn Cửa cũ): Từ đường ĐT 496B đến Đình làng thôn Cửa – Câu Trại (thôn Cửa cũ).	1.100		
36	Đường trục thôn Duy Dương: Từ Trụ sở HTXDVNN Bình Minh đến ngã ba đi thôn Cửa – Câu Trại và đoạn từ Duy Dương đi thôn Cửa – Câu Trại (thôn Cửa cũ) (Từ đường ĐT496B đến ngã ba đường đi thôn Duy Dương).	1.100		
37	Đường trục thôn đi thôn Cửa – Câu Trại (thôn Câu Trại cũ): Từ Cầu Tây đến Trạm Bơm thôn Cửa – Câu Trại (thôn Câu Trại cũ) và đoạn từ nhà bà Thuận (Tờ 28, thửa 184) đến nhà ông Đãi (Tờ 28, thửa 198).	1.100		
38	Đường trục thôn Thượng Đồng: Đoạn từ tiếp giáp với đường trục xã đi qua Nhà thờ Thượng Đồng rẽ về phía nam đến nhà ông Cánh (Tờ 30, thửa 115) và đoạn từ nhà ông Vân (Tờ 30, thửa 9) đi về phía tây đến nhà ông Chiếu (Tờ 31, thửa 11).	1.100		
39	Đường trục xã: Từ Cổng làng thôn Vị Thượng đến giáp xã Bối Cầu	1.100		
40	Đường trục xã: Từ Cổng Đền thôn Vị Hạ đến giáp xã Bối Cầu.	1.100		
41	Đường trục xã: Từ Nhà Văn hoá thôn Trung Lương đến Đê sông Sắt	1.100		
42	Đường trục xã đê sông Sắt: Đoạn từ Trạm Bơm Mai Lương đến nhà ông Chinh (Tờ 24, thửa 17).	1.100		
43	Đoạn từ nhà ông Lương thôn Thượng Đồng (Tờ 31, Thửa 117) đến đường trục xã cầu Họ, Mai Động	1.100		

STT	Tên khu vực, ranh giới khu vực giá	Đất ở		
		VT1	VT2	VT3
44	Đoạn từ nhà ông Sỏ (TBD 31, Thửa 114) về phía Tây đến nhà ông Lập	1.100		
45	Đường Tây Cầu đoạn từ nhà ông Nam xóm Cầu đến đường 495B	1.100		
46	Đường từ sân thể thao xóm Bến đến đường nam Thượng Đồng	1.100		
47	Đường từ DT496B đến trạm bơm cửa	1.100		
48	Đường trục xã (Đê sông Sắt): Đoạn từ Trạm Bơm thôn Trung Lương (thôn Cầu cũ) đến Trạm Bơm thôn Mai Động (Tờ 47, thửa 14).	1.100		
49	Đường từ ngã 3 Cống Chòm (nhà ông Chiến thôn đội 2) đến hết nhà ông Dương Thôn đội 4 (đội 7 cũ).	1.400	850	700
50	Đường từ Bưu điện qua Cầu Chủ, Chợ Chủ đến Nhà trẻ Tân Tùng thôn Đội 1.	1.400	850	700
51	Đường từ Chợ Chủ đến nhà bà Lương thôn Đội 5 (đội 11 cũ).	1.400	850	700
52	Đường từ nhà ông Tuyên thôn đội 4 (đội 7 cũ) đến nhà bà Thuần thôn đội 3 (đội 4 cũ).	1.100		
53	Đường từ nhà ông Toàn thôn đội 1 đến Điểm Tân Trung (Nhà bà Thơ thôn đội 2).	1.100		
54	Đường từ nhà ông Thành thôn đội 4 (đội 7 cũ) đến Điểm Sóc Đông thôn Đội 4 (đội 6 cũ).	1.100		
55	Đường từ khu Sóc Đông đến thôn Tân Trung.	1.100		
56	Đường từ nhà ông Bảo thôn đội 4 (đội 7 cũ) đến Bến đò Tàu thôn đội 12.	1.100		
57	Đường từ nhà bà Loan thôn đội 3 (đội 4 cũ) đến hết Điểm Thái Bình thôn đội 3 (đội 5 cũ).	1.100		
58	Đường từ Nhà Văn hoá thôn đội 4 (đội 6 cũ) đến Sóc Đông dưới.	1.000		
59	Các tuyến đường còn lại trong dân cư	700		
60	Mặt bằng quy hoạch khu tái định cư thôn Đồng Quan xã Bình An (xã Trung Lương cũ)			
60.1	Các lô đất bám Đường gom 495B đoạn qua thôn Đồng Quan	3.200		

STT	Tên khu vực, ranh giới khu vực giá	Đất ở		
		VT1	VT2	VT3
60.2	Các lô đất bám Đường từ Cầu Đồng Quan đi trạm bơm xóm Cửa thôn Cửa Cầu Trại	2.800		
60.3	Các lô đất bám Đường ĐH08 đoạn từ đê sông Sắt đến Chùa Duy Dương	2.800		
60.4	Các đường quy hoạch nội bộ trong khu đất	2.500		
61	Mặt bằng quy hoạch Khu đấu giá đất ở tại xã Trung Lương cũ (M3)			
61.1	Các lô đất bám đường Từ QL21A đến cầu Đồng Quan	4.500		
61.2	Các lô đất bám đường Đường ĐH08 đoạn từ đê sông Sắt đến Chùa Duy Dương	2.800		
61.3	Các lô bám đường quy hoạch nội bộ có lòng đường 10,5m	2.500		
61.4	Các lô bám đường quy hoạch nội bộ có lòng đường 7,5m	2.200		
62	Các đường phát sinh mới hoặc chưa có tên nêu trên được xác định theo độ rộng, mặt cắt đường như sau:			
62.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 17 mét trở lên	5.700		
62.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 13 mét đến dưới 17 mét	5.100		
62.3	Các tuyến đường có mặt cắt từ 9 mét đến dưới 13 mét	4.600		
62.4	Các tuyến đường có mặt cắt dưới 9 mét	4.200		

58. Xã Bình Giang

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đất ở		
		VT1	VT2	VT3
I	Trục đường giao thông chính			
1	Đường Quốc lộ 21 (Đường Phủ Lý - Mỹ Lộc cũ)			
	Đoạn từ giáp xã Bình An đến hết địa phận xã Bình Giang	7.500	4.500	3.000
2	Đường ĐT496			
2.1	Đoạn từ hộ ông Đào Ngọc Nghị qua UBND xã, Trạm Đa khoa đến hộ ông Chu Văn Trường thôn 4	3.000	1.800	1.200
2.2	Đoạn từ hộ ông Trần Trọng Bính đến giáp xã Bình An.	2.000	1.200	800
2.3	Đoạn từ hộ ông Đào Ngọc Hộ (thôn 2 Bồ Đề) đến nhà văn hoá thôn An Thuận	1.500	900	700
2.4	Đoạn từ Nhà văn hoá thôn An Thuận (thôn 1 cũ) (PL9, thửa 166) đến hộ ông Chương thôn An Tâm (thôn 4 cũ) (PL11, thửa 01).	3.000	1.800	1.200
2.5	Đoạn tiếp giáp từ hộ ông Chương thôn An Tâm đến hộ ông Hưu thôn An Tiến (thôn 8 cũ).	2.000	1.200	800
3	Đường ĐH02 (ĐT9021 cũ)			
	Đoạn 1: Từ giáp xã Bình An đến hết đường ĐT 496	1.500	900	700
II	Trục đường xã, khu dân cư			
1	Đường liên xã: Từ đường ĐT496 đến giáp đường ĐH02	1.200	750	700
2	Đường liên xã: Từ ngõ ông Bạch thôn An Thuận (thôn 2 cũ) (PL3, thửa 48) đến nhà ông Tuýnh thôn An Phong (thôn 7 cũ) (PL17, thửa 87) giáp tỉnh Nam Định (cũ)	1.200	750	700
3	Đường từ ngõ ông Phiếu thôn An Thuận (thôn 2 cũ) (PL3, thửa 2) đến ngõ bà Ngoạn thôn An Tâm (thôn 3 cũ) (PL4, thửa 98).	1.000		
4	Đường từ ngõ bà Mạc thôn An Tâm (thôn 4 cũ) (PL5, thửa 59) đến ngõ bà Sớm thôn An Phong (thôn 5 cũ) (PL12, thửa 142).	1.000		

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đất ở		
		VT1	VT2	VT3
5	Đường từ ngõ ông Huy thôn An Thuận (thôn 1 cũ) (PL8, thửa 2) đến ngõ Tước thôn An Thuận (thôn 1 cũ) (PL8, thửa 70).	1.000		
6	Đường từ ngõ ông Diễm thôn An Thuận (thôn 1 cũ) (PL9, thửa 87) đến ngõ ông Hưng thôn An Thuận (thôn 1 cũ) (PL9, thửa 56).	1.000		
7	Đường từ ngõ ông Lãng thôn An Tiến (thôn 9 cũ) (PL10, thửa 19) đến ngõ ông Nhiệt thôn An Tiến (thôn 9 cũ) (PL10, thửa 176).	1.000		
8	Đường từ ngõ ông Bích thôn An Tiến (thôn 9 cũ) (PL10, thửa 119) đến ngõ bà Kim thôn An Tiến (thôn 9 cũ) (PL10, thửa 238)	1.000		
9	Đường trục xã (Khu vực UBND xã): Từ nhà ông Trần Xuân Thử thôn 5 Vũ Bản (thôn Gia Hội cũ) (PL23, thửa 378) đến nhà ông Trần Văn Hoan thôn 6 Vũ Bản (thôn Đoài cũ) (PL 22, thửa 277).	2.000	1.200	800
10	Đường trục xã (Khu vực Chợ Vọc): Từ nhà ông Trần Đình Bình thôn 2 (Thôn Liễm cũ) (PL15, thửa 200) đến nhà ông Đặng Văn Chiến thôn 3 (thôn Trung cũ) (PL15, thửa 437).	2.500	1.500	1.000
11	Đường từ nhà ông Trương Đình Bích thôn 2 (thôn Đông Thành cũ) (PL 4, thửa 18) đến nhà ông Lê Danh Ngưu thôn 1 (thôn Hậu cũ) (PL9, thửa 28)	1.500	900	700
12	Đường từ Cầu Ba Hàng đến cầu Chợ Vọc: Từ nhà ông Trần Hữu Vê thôn 1 (thôn Đông Tiền cũ) (PL7, thửa 30) đến nhà ông Nguyễn Mại thôn 2 (thôn Liễm cũ) (PL15, thửa 245).	1.500	900	700
13	Đường từ Cổng Miến đến đầu Ngã ba Đông Tự: Từ nhà ông Trần Văn Mai thôn 2 (thôn Liễm cũ) (PL 16 - thửa 8) đến nhà ông Lê Quang Soang thôn 3 (thôn Đông Tự cũ) (PL18 - thửa 245).	1.500	900	700
14	Đường từ ngã ba thôn 3 Vũ Bản (Thôn Đông Tự cũ) đến đầu thôn 5 Vũ Bản (thôn Gia Hội cũ): Từ nhà ông Lê Quang Soang thôn 3 Vũ Bản (PL18, thửa 245) đến nhà ông Trần Xuân Thử thôn 3 Vũ Bản (thôn Gia Hội cũ) (PL23, thửa 378).	1.500	900	700

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đất ở		
		VT1	VT2	VT3
15	Đường từ Ngã ba Chùa Đô đến đầu Phủ Nãi: Từ nhà bà Trần Thị Thanh thôn 3 (thôn Gia Hội cũ) (PL22, thửa 233) đến nhà ông Trần Đình Bình thôn 5 (thôn Nãi Văn cũ) (PL 35, thửa 199).	1.500	900	700
16	Đường từ Ngã ba Nách Phươn (Từ nhà ông Trần Văn Yên thôn 6 (thôn Đoài cũ) (PL22, thửa 147)) đến nhà ông Thường (thôn 7) (PL34, thửa 284) .	1.500	900	700
17	Từ ngã tư cầu Trắng (nhà ông Lục PL34, thửa 285) đến chùa Chính Bản (đường 21B)	1.500	900	700
18	Từ ngã tư cầu Trắng (nhà ông Nghị PL34, thửa 214 thôn7) giáp đường 21B	2.000	1.200	800
19	Các tuyến đường còn lại của các thôn: Thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 5, thôn 6 (thôn Tiên, Miếu, Hậu, Bắc, Liễm, Trung, Đông Tự, Xuân Mai, Nãi Văn, Gia Hội, Đoài cũ).	1.000		
10	Các tuyến đường còn lại của các thôn: Thôn 2, thôn 3, thôn 4 , thôn 6, thôn7 (Đông Thành, Đa Côn, Hưng Vượng, Độ Việt, Văn An, Nam Đoài, Nam, Đồng Quê, Chính Bản).	1.000		
21	Đường từ nhà ông Hường (Giáp xã Bình An) qua Kênh Ben đến đường DH 02 (máng Điện Biên).	1.200	750	700
22	Đường từ nhà Ông Trương (giáp thôn 2 Vũ Bản) đến nhà ông Đáp (thôn 1 Bồ Đề) đến nhà ông Long (thôn 1 Bồ Đề).	1.200	750	700
23	Đường trục xã lộ 2 (Từ nhà Ông Tuyển đến nhà bà The và Trục xã lộ 1 (Từ nhà ông Tuyển đến nhà bà Hiến thôn 1 (thôn 2 cũ).	1.200	750	700
24	Đường xóm mới từ nhà ông Chiến đến ông Thắng và Từ nhà bà Nguyệt đến Dốc bà Vân (thôn 2 Bồ Đề) (thôn 3 cũ).	1.200	750	700
25	Đường từ nhà ông Chiến đến Cầu Điện Biên và đường từ nhà ông Hữu đến nhà ông Hiến (Thôn 3 Bồ Đề) (thôn 6 cũ).	1.200	750	700
26	Đường từ nhà ông Trung (Ngân) đến nhà ông Mạnh và từ nhà ông Bảo Hoà đến nhà ông Hiền (thôn 4 Bồ Đề) (thôn 7 cũ).	1.200	750	700

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đất ở		
		VT1	VT2	VT3
27	Đường từ nhà ông Xuân theo hướng nam đến ngã ba (giáp nhà ông Hoàn) và đường dốc bà Năm (xã lộ 4) từ nhà ông Trần Đình Thắng đến nhà ông Hữu thôn 5 Bồ Đề (thôn 11 cũ) (thôn 4,5 Bồ Đề) (thôn 8,9,10,11 cũ).	1.200	750	700
28	Đường cửa làng Tân Tiến: Từ nhà ông Trần Đức Hưng đến nhà ông Trần Đăng Hình Thôn 1 Bồ Đề (thôn 2 cũ)	1.000		
29	Đường dốc từ nhà ông Huy đến ngõ nhà ông Thế thôn 2 Bồ Đề (thôn 3 cũ).	1.000		
30	Thôn 11 Bồ Đề: Từ nhà ông Diễm đến nhà ông Vinh thôn 5 Bồ Đề (thôn 11 cũ), từ nhà ông Đăng Diễm đến Nhà trẻ thôn 5 Bồ Đề (thôn 11 cũ).	1.000		
31	Đoạn nhà Từ nhà ông Ngọ đến nhà ông Lễ	1.000		
32	Các tuyến đường còn lại trong dân cư	700		
33	Các đường phát sinh mới hoặc chưa có tên nêu trên được xác định theo độ rộng, mặt cắt đường như sau:			
33.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 17 mét trở lên	5.500		
33.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 13 mét đến dưới 17 mét	5.000		
33.3	Các tuyến đường có mặt cắt từ 9 mét đến dưới 13 mét	4.500		
33.4	Các tuyến đường có mặt cắt dưới 9 mét	4.000		

59. Xã Bình Sơn

STT	Tên khu vực, ranh giới khu vực giá	Đất ở		
		VT1	VT2	VT3
I	Trục đường giao thông chính			
1	Đường Quốc lộ 37B (đường tỉnh lộ ĐT497 cũ)			
1.1	Đoạn từ giáp xã Bình Mỹ (hộ ông Đào Văn Công (TĐĐ 63, thửa 1)) đến đoạn giao với đường trục thôn Đỗ Khả Xuân (nhà ông Mạnh TĐĐ 76 thửa 46)	6.000	3.600	2.400
1.2	Từ đoạn giao với đường trục thôn Đỗ Khả Xuân (nhà ông Mạnh TĐĐ 28 thửa 46) đến Từ hộ ông Đặng Văn Dương thôn thứ nhất (TĐĐ 110, thửa số 5).	5.000	3.000	2.000
1.3	Từ nhà ông Vin (TĐĐ 114, thửa 56) đến nhà Lê Xuân Bách (TĐĐ 127, thửa 28)	6.500	3.900	2.600
1.4	Từ hộ ông Đặng Văn Dương thôn thứ nhất (TĐĐ 110, thửa số 5) đến kênh S20 nam làng Thứ Nhất	5.000	3.000	2.000
1.5	Từ nhà Lê Xuân Bách (TĐĐ 127, thửa 28) đến nhà ông Nguyễn Văn Hệ (TĐĐ 132, thửa 101	8.000	4.800	3.200
1.6	Đoạn từ kênh S20 đến nhà ông Vin (TĐĐ 114, thửa 56)	4.000	2.400	1.600
1.7	Từ nhà ông Nguyễn Văn Hệ (TĐĐ 132, thửa 101) đến nhà ông Trần Văn Dũng (TĐĐ 143, thửa 384) (đường vào làng Mỹ Đô)	3.500	2.100	1.400
1.8	Từ nhà ông Trần Văn Dũng (TĐĐ 143, thửa 384) (đường vào làng Mỹ Đô) đến cầu Vĩnh Tứ	3.500	2.100	1.400
2	Đường Đê hữu Sông Sắt			
2.1	Đường Đê hữu Sông Sắt thuộc địa phận xã Bình Sơn (Đoạn giáp xã Bình Mỹ đến hết thôn Phù Tãi (xã An Đô cũ)	1.500	900	700
2.2	Đường Đê hữu Sông Sắt thuộc địa phận xã Bình Sơn (đoạn còn lại)	1.400	850	700
3	Đường DT495B			
	Đoạn qua địa phận xã Bình Sơn	5.000	3.000	2.000
II	Trục đường xã, Khu dân cư			
1	Đường xã: Đoạn từ nhà ông Thái thôn Đích Chiều (cũ là thôn Chiều) đi qua ngã tư Ba Hàng, qua UBND xã đến ngã 3 thôn Tiêu Hạ Bắc (cũ là thôn Tiêu Hạ) và khu vực Chợ Dầm	2.200	1.400	900
2	Đường xã: Đoạn từ nhà ông Thái thôn Đích Chiều (cũ là thôn Chiều) đi qua Xí nghiệp gạch ngói Đức đến hết thôn Vũ Xá.B8	2.200	1.400	900

STT	Tên khu vực, ranh giới khu vực giá	Đất ở		
		VT1	VT2	VT3
3	Thôn Đỗ Khả Xuân			
3.1	Đoạn từ nhà bà Thơm đến nhà bà Viện	1.700	1.100	700
3.2	Đoạn từ nhà ông Hoạt đến nhà ông Xuyên	1.700	1.100	700
4	Thôn Tiêu Viêm			
4.1	Đoạn từ Trường mầm non trung tâm xã đến nhà ông Oanh	1.700	1.100	700
4.2	Đoạn từ nhà ông Vĩnh qua nhà ông Hùng đến nhà bà Diệp	1.700	1.100	700
4.3	Đoạn từ nhà ông Tuyền qua nhà ông Hùng đến nhà thờ thôn Tiêu Viêm	1.700	1.100	700
4.4	Đoạn từ nhà ông Bốn (Phía tây làng) đến nhà ông Luân (Phía đông làng)	1.700	1.100	700
5	Thôn Tiêu Thượng			
5.1	Đoạn từ nhà ông Sử đến Nhà Thờ lớn; đoạn từ nhà ông Sơn đến nương S16	1.700	1.100	700
6	Thôn Tiêu Hạ Bắc - Tiêu Hạ Nam			
6.1	Đoạn từ nương S16 đến nhà ông Đào Tất Thắng	1.700	1.100	700
6.2	Đoạn từ ngã tư thôn Tiêu Hạ Bắc đến nhà ông Quý (Giáp xã An Lão cũ)	1.700	1.100	700
7	Thôn Đích Chiều			
7.1	Đoạn từ nhà ông Hằng đến nhà ông Ánh	1.700	1.100	700
8	Đường từ nhà ông Chu Đức Thắng (TĐĐ 127, thửa 153) nhà ông Nguyễn Đức Hiếu (TĐĐ 125, thửa 39)	1.500	900	700
9	Từ nhà ông Nguyễn Đức Hiếu (TĐĐ 125, thửa 39) đến nhà ông Nguyễn Văn Hiền (TĐĐ 124, thửa 193)	1.500	900	700
10	Từ nhà ông Nguyễn Văn Hiền (TĐĐ 124, thửa 193) đến hết địa phận xã Bình Sơn	1.500	900	700
11	Từ nhà bà Phạm Thị Quý (TĐĐ 127, thửa 144) đến nhà ông Mai Đức Chi (TĐĐ 128, thửa 130) ngã ba thôn An Ninh	1.500	900	700
12	Từ nhà ông Mai Đức Chi (TĐĐ 128, thửa 130)) ngã ba thôn An Ninh đến nhà ông Đoàn Ngọc Thế (TĐĐ 116, thửa 79) (chân núi An Lão)	1.500	900	700
13	Từ giáp xã Bình Mỹ (nhà ông Đài TĐĐ12, thửa 2 thôn An Cao) qua thôn Nguyễn tới đầu thôn Phù Tài (TĐĐ 28, thửa 265)	2.200	1.400	900

STT	Tên khu vực, ranh giới khu vực giá	Đất ở		
		VT1	VT2	VT3
14	Từ đê sông Sắt thôn Đại Phú (nhà ông Bình (TĐĐ 24, thửa 234)) qua ngã tư thôn Nguyễn đến giáp xã Bình Mỹ (nhà ông Thanh TĐĐ 21, thửa 284)	1.700	1.100	700
15	Từ sông Sắt qua thôn An Cao (thôn Cao Dương cũ) tới thôn Sông Ngoại	1.500	900	700
16	Đường từ thôn Sông Ngoại qua thôn Cói tới nhà ông Tiến thôn Cói (TĐĐ 21, thửa 245)	1.500	900	700
17	Đường liên thôn từ đê sông Sắt (giáp nhà máy nước An Đổ) qua thôn Mạnh Chư (thôn Vượt, Thượng cũ) đến hết địa phận xã An Đổ đến giáp xã Bình Mỹ (xã La Sơn cũ)	1.500	900	700
18	Tuyến đường từ đê sông Sắt qua thôn Phù Tải (thôn Giải Tây cũ)	1.500	900	700
19	Tuyến đường từ đê sông Sắt qua thôn Phù Tải (thôn Giải Đông, Giải Tây cũ) đến hết địa phận xã An Đổ giáp xã La Sơn (bờ kênh S16):	1.500	900	700
20	Từ giáp xã Bình Mỹ (TĐĐ 15, thửa số 2) đến giáp kênh S12	1.300	800	700
21	Đường liên thôn: Từ sông Sắt qua thôn An Cao tới địa phận xã Bình Mỹ (bờ kênh S12)	1.000		
22	Các tuyến đường còn lại trong khu dân cư nông thôn	700		
23	Các đường phát sinh mới hoặc chưa có tên nêu trên được xác định theo độ rộng, mặt cắt đường như sau:			
23.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 17 mét trở lên	6.100		
23.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 13 mét đến dưới 17 mét	5.600		
23.3	Các tuyến đường có mặt cắt từ 9 mét đến dưới 13 mét	5.100		
23.4	Các tuyến đường có mặt cắt dưới 9 mét	4.800		

60. Xã Vĩnh Trụ

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
I	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG QUỐC LỘ			
1	Đường Quốc lộ 38B			
1.1	Đoạn từ Ngã tư gốc gạo đôi (Tờ 36, thửa 31) đến máng Đại Dương (Tờ 16, thửa 105) (<i>Đường QL38B cũ</i>)	10.000	6.000	4.000
1.2	Đoạn từ máng Đại Dương (Tờ 16, thửa 104 và thửa 108) đến hết khu dân cư xã Vĩnh Trụ (Tờ 18, thửa 96) (<i>Đường QL38B cũ</i>)	6.000	3.600	2.400
1.3	Đoạn từ đường ĐT 491 thôn 1 Mai Xá (Tờ 14, thửa 303) đến giáp xã Nam Xang	4.800	2.900	2.000
1.4	Đoạn từ Trạm y tế (tờ 10 thửa 346) đến giáp xã Nam Xang (<i>Đường QL38B cũ</i>)	3.000	1.800	1.200
1.5	Đoạn: Từ tờ 7 thửa 82, 65) đến Tờ 98, thửa 54; tờ 80, thửa 373.	3.500	2.100	1.400
1.6	Đoạn từ nhà ông Giảng (tờ 116 thửa 15) đến giáp xã Trần Thương (tờ 119 thửa 5)	3.000	1.800	1.200
1.7	Đoạn từ nhà ông Chà (tờ 83 thửa 179 và thửa 2) đến máng CG4D (tờ 116 thửa 2)	7.500	4.500	3.000
1.8	Các tuyến đường phát sinh có mặt cắt ngang từ 7 mét đến 10,5 mét (Tại Xứ đồng: Công Điền)	5.000	3.000	2.000
II	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỈNH LỘ:			
1	Đường ĐT 491			
1.1	Đoạn từ Ngã tư Gốc gạo đôi (Tờ 13, thửa 70 và thửa 76) đến ngõ ông Mỹ (Tờ 14, thửa 77 và thửa 107)	10.000	6.000	4.000
1.2	Đoạn từ ngõ ông Mỹ thôn 1 Mai Xá (Tờ 14, thửa 331, 333) đến giáp xã Nam Xang	6.000	3.600	2.400
2	Đường ĐT 495B			
2.1	Đoạn: Từ tờ 136 thửa 81 đến tờ 88 thửa 174	5.500	3.300	2.200
3	Đường ĐT 496B			
3.1	Đoạn Từ đường QL38B (Tờ 117 thửa 240 và 261) đến cầu Châu Giang (tờ 134 thửa 58, thửa 57)	3.200	2.000	1.300

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
III	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG XÃ			
1	Đường Trần Hưng Đạo: Từ đập Vĩnh Trụ (Tờ 34, thửa 116 và tờ 37, thửa 3) đến Góc gạo đôi (Tờ 36, thửa 14)	16.000	9.600	6.400
2	Đường Trần Nhân Tông: Từ Ngã tư Hiệu sách (Tờ 34, thửa 162 và thửa 128) đến Ngân hàng nông nghiệp (Tờ 26, thửa 9 và tờ 27 thửa 25)	13.000	7.800	5.200
3	Đường Trần Nhân Tông: Từ Ngân hàng Nông nghiệp (Tờ 26, thửa 3 và thửa 4) đến khu huyện đội (Tờ 22, thửa 7)	11.000	6.600	4.400
4	Đường Trần Quang Khải: Từ Huyện đội (Tờ 22, thửa 8) đến UBND xã	11.000	6.600	4.400
5	Đường Trần Thánh Tông: Từ đường Trần Hưng Đạo (Tờ 34, thửa 177) đến Trạm y tế xã (Tờ 43, thửa 103)	11.000	6.600	4.400
6	Đường Trần Nhật Duật (đường Bờ Sông): Từ đường Trần Hưng Đạo (tờ 37 thửa 3) đến hết Khu Đô thị Sông Châu	11.000	6.600	4.400
7	Ngõ số 221: Từ đường Trần Nhân Tông (Tờ 26, thửa 42 và thửa 44) đến khu vực Trường THCS Nam Cao (Tờ 26, thửa 47 và thửa 16)	8.000	4.800	3.200
8	Ngõ số 195: Từ đường Trần Nhân Tông (Tờ 26, thửa 83 và thửa 115) đến đường Trần Quang Khải (Tờ 30, thửa 55)	8.000	4.800	3.200
9	Ngõ số 125: Từ đường Trần Nhân Tông (Tờ 30, thửa 114 và thửa 117) đến đường Trần Quang Khải (Tờ 30, thửa 243 và thửa 94)	8.000	4.800	3.200
10	Ngõ số 57: Từ đường Trần Nhân Tông (Tờ 34, thửa 42 và thửa 57) đến đường Trần Quang Khải (Tờ 34, thửa 67 và thửa 68)	8.000	4.800	3.200
11	Ngõ số 60: Từ đường Trần Nhân Tông (Tờ 35, thửa 1) đến hết khu đình Vĩnh Trụ (Tờ 35, thửa 9)	8.000	4.800	3.200
12	Phố Nguyễn Phúc Lai (Đường N6): Từ Trung Tâm GDTX (Tờ 26, thửa 5 và tờ 27 thửa 31) đến	8.000	4.800	3.200

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
	Trạm Y tế xã Đồng Lý cũ (Tờ 10, thửa 346, tờ 55 thửa 13)			
13	Ngõ số 91: Từ đường Trần Nhân Tông (Tờ 30, thửa 161 và thửa 164) đến Trường THCS (Tờ 30, thửa 167 và thửa 146)	4.000	2.400	1.600
14	Ngõ: Từ đường Trần Nhân Tông (Tờ 34, thửa 8 và thửa 25) đến hết ngõ (Tờ 34, thửa 4)	4.000	2.400	1.600
15	Ngõ số 25: Từ đường Trần Nhân Tông (Tờ 34, thửa 107 và thửa 137) đến Tờ 34, thửa 101	4.000	2.400	1.600
16	Phố Phạm Tất Đắc (Đường QL38B): Từ Trạm Y tế xã Đồng Lý cũ (Tờ 13, thửa 71, tờ 32 thửa 41) đến ngã tư Góc gạo đôi (Tờ 10, thửa 346, tờ 28 thửa 1)	4.000	2.400	1.600
17	Phố Phạm Văn Vượng: Từ đường Trần Hưng Đạo (Tờ 35, thửa 176 và thửa 97) đến chùa Vĩnh Trụ (Tờ 27, thửa 61)	4.000	2.400	1.600
18	Phố Vũ Văn Lý: Từ đường Trần Hưng Đạo (Tờ 39, thửa 1 và thửa 2) đến tổ dân phố Vĩnh Tiến (Tờ 44 thửa 12 và thửa 13).	4.000	2.400	1.600
19	Đường Trần Thánh Tông: Từ Trạm y tế (Tờ 47, thửa 10) đến Tờ 19 thửa 19	4.000	2.400	1.600
20	Đường Trần Nhật Duật (đường Bờ Sông): Từ tờ 41 thửa 19 đến tờ 21 thửa 38.	4.000	2.400	1.600
21	Đường đầu nối Quốc lộ 38 B với đường ĐT 491: Đoạn khu nhà ở Thị trấn Vĩnh Trụ (cũ) mở rộng (Từ tờ 6 thửa 313, thửa 396 đến tờ 6 thửa 410, thửa 370)	6.000	3.600	2.400
22	Đường đầu nối Quốc lộ 38 B với đường ĐT 491: Đoạn từ giáp khu nhà ở Thị trấn Vĩnh Trụ (cũ) mở rộng (Từ tờ 6 thửa 28, thửa 16) đến tờ 73 thửa 277, thửa 278).	4.200	2.600	1.700
23	Tuyến đường từ dốc điểm Công Xá (Tờ 11 thửa 29; tờ 18 thửa 116) đến Đình Cháy Mai Xá (Tờ 14 thửa 11; tờ 15 thửa 71)	2.000	1.200	
24	Tuyến đường từ cầu Mai Xá (Tờ 16, thửa 107) đến tờ 19 thửa 16	2.100	1.300	

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
25	Tuyến đường từ cửa Bông (tờ 10 thửa 194, thửa 210) đến giáp xã Nam Xang	1.700	1.100	
26	Tuyến đường từ dốc chăn nuôi (tờ 18 thửa 137) đến thôn 2 Mai Xá (tờ 20 thửa 27; tờ 17 thửa 258)	1.700	1.100	
27	Tuyến đường từ Trường Tiểu học Đồng Lý cũ (tờ 13 thửa 164) đến cửa Đình (tờ 14 thửa 222, thửa 220)	1.700	1.100	
28	Đường xã: Từ đường Quốc lộ 38B (Tờ 97, thửa 78 và thửa 98) đến đường Bồi (Tờ 75, thửa 59 và thửa 49)	4.000	2.400	1.600
29	Đường xã: Từ đường Quốc lộ 38B (Tờ 97, thửa 163; tờ 98 thửa 32) đến đường Bồi (tờ 78 thửa 197)	4.000	2.400	1.600
30	Đường xã: Từ đường Quốc lộ 38B (Tờ 97, thửa 113) đến hết khu dân cư Thôn 6 (Tờ 89, thửa 10)	4.000	2.400	1.600
31	Đường ĐH 06 (đường Bờ Sông): Từ tờ 75 thửa 2 đến tờ 111 thửa 70	4.000	2.400	1.600
32	Đường đầu nối Quốc lộ 38 B với đường ĐT 491: Đoạn từ Đình Công Đê (Tờ 117, thửa số 202 và thửa 193; thuộc Thôn 3 Thượng Vỹ) đến Đồng Gián (Tờ 80, thửa số 24 và thửa số 42)	4.200	2.600	1.700
33	Đường ĐH 06 cũ (đường Bờ Sông): Đoạn từ giáp xã Nhân Khang (Tờ 126 thửa 108) đến cầu mới (Tờ 133 thửa 112)	3.000	1.800	1.200
34	Đường ĐH03 cũ: Đoạn từ giáp xã Bắc Lý (tờ 82 thửa 190) đến Quốc lộ 38B (tờ 118 thửa 12)	2.000	1.200	
35	Đường thôn: Từ đường Quốc lộ 38B (Tờ 124, thửa 28 và thửa 29) đến Thôn 1 Hạ Vỹ (Tờ 137, thửa 33 và 48)	2.000	1.200	
36	Đường xã: Từ đường Quốc lộ 38B (Tờ 83, thửa 179) đến Quán Mai (Tờ 126, thửa 10)	2.000	1.200	
37	Các ngõ, đường thôn còn lại (thôn Nam Cao, thôn Vĩnh Tiến, thôn Vĩnh Thịnh, thôn Nguyễn Khuyến)	1.800	1.100	

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
38	Khu dân cư thương mại nông thôn xã Nhân Chính			
38.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang 15 mét	6.000		
38.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang 10 mét	4.200		
38.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang 7 mét	2.600		
39	Các đường phát sinh mới hoặc chưa có tên nêu trên được xác định theo độ rộng, mặt cắt đường như sau			
39.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 17 mét trở lên	10.000		
39.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 13 mét đến dưới 17 mét	6.000		
39.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 9 mét đến dưới 13 mét	4.500		
39.4	Các tuyến đường có mặt cắt ngang dưới 9 mét	3.000		
40	Đường Trung tâm hành chính mới xây dựng (rộng 30 mét)			
40.1	Đoạn đường từ thửa 2 tờ 13 đến thửa 478 tờ 3	10.000	6.000	4.200
41	Các trục đường xã còn lại (Thôn 1 Hạ Vỹ, Thôn 2 Hạ Vỹ, Thôn 3 Thượng Vỹ, Thôn 4 Thượng Vỹ, Thôn 5 Thượng Vỹ, Thôn 6 Thượng Vỹ)	1.800	1.100	
42	Các trục đường thôn còn lại (Thôn 1 Mai Xá, Thôn 2 Mai Xá, thôn 3 Mai Xá, Thôn 1 Công Xá, Thôn 2 Công Xá)	1.900	1.200	
43	Các trục đường xã còn lại (Thôn 1, Thôn 2, Thôn 3, Thôn 4, Thôn 5, Thôn 6)	1.600		
44	Các trục đường thôn còn lại (Thôn 1, Thôn 2, Thôn 3, Thôn 4, Thôn 5, Thôn 6)	1.200		
45	Các trục đường thôn còn lại (Thôn 1 Hạ Vỹ, Thôn 2 Hạ Vỹ, Thôn 3 Thượng Vỹ, Thôn 4 Thượng Vỹ, Thôn 5 Thượng Vỹ, Thôn 6 Thượng Vỹ)	1.000		

61. Xã Lý Nhân

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
I	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG QUỐC LỘ			
1	Đường Quốc lộ 38B			
1.1	Đoạn từ Ngã ba Chợ Tre cũ (tờ 28, thửa 252) đến Ngã tư Chùa Dũng Kim (tờ 22, thửa 83).	3.500	2.100	1.400
1.2	Đoạn từ chùa Dũng Kim (tờ 21 thửa số 1) đến chân cầu Hợp Lý	2.500	1.500	1.000
1.3	Đoạn từ Ngã tư Chùa Dũng Kim (tờ 21, thửa 1) đến đầu thôn 4 (tờ 20, thửa 6)	2.500	1.500	1.000
1.4	Đoạn từ đầu thôn 4 (tờ 20, thửa 5) đến Cống Hợp Lý (tờ 19, thửa 29)	2.000	1.200	800
II	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỈNH LỘ			
1	Đường ĐT 492			
1.1	Đoạn từ đập Phúc (tờ 15, thửa 132 và thửa 123) đến UBND xã	3.800	2.300	1.600
1.2	Đoạn từ đập Phúc (tờ 15, thửa 132 và thửa 123) đến UBND xã {Trong đó: Đoạn từ Trạm y tế (tờ 17, thửa 11 và tờ 18, thửa 389 đến tờ 23, thửa 1 và thửa 3)}	8.500	5.100	3.400
1.3	Các tuyến đường phát sinh có mặt cắt ngang từ 7 mét đến 10,5 mét (Tại Xứ đồng: Cửa Đền, Sau Khôi, Cửa Hội trường)	7.000	4.200	2.800
1.4	Đoạn từ Thượng Châu (tờ 7, thửa 148 và thửa 18) đến Nghĩa trang Phúc Thượng	3.000	1.800	1.200
1.5	Đoạn từ Nghĩa trang Phúc Thượng (tờ 8, thửa 58 và tờ 5, thửa 6) đến giáp xã Chính Lý	2.000	1.200	800
1.6	Đoạn từ Ngã ba Đập Phúc (đường ĐH 01) (tờ 15, thửa 40 và thửa 122) đến giáp xã Văn Lý	2.000	1.200	800
1.7	Đoạn đường giáp miền Hợp Lý thuộc tờ 88 thửa 33 đến giáp miền Chính Lý (thửa 68 tờ 100)	2.000	1.200	800
1.8	Đoạn đường giáp miền Hợp Lý thuộc tờ 88 thửa 33 đến giáp miền Chính Lý (thửa 68 tờ 100): Trong đó Đoạn từ thửa 81 tờ 103 đến thửa 23 tờ 106	7.000	4.200	2.800
1.9	Các tuyến đường phát sinh có mặt cắt ngang từ 7 mét đến 10,5 mét (Tại Xứ đồng: Đạo Điền)	5.500	3.300	2.200

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
1.10	Đoạn từ Cầu Đen giáp xã Văn Lý (đường ĐH 01 cũ, thuộc tờ 30 thửa 201 và tờ 34 thửa 1) đến Trạm Bơm xóm 17 giáp xã Công Lý (tờ 31 thửa 106 và thửa 187)	2.000	1.200	800
III	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG XÃ			
1	Đường xã: Từ ngã ba Bưu điện (tờ 15, thửa 142 và tờ 10, thửa 56) đến Cầu Cong (tờ 16, thửa 119 và thửa 278)	1.500	900	600
2	Đường xã: Từ ngã ba Bưu điện (tờ 15, thửa 139 và thửa 129) đến thôn Phúc Hạ 2 (xóm 17 cũ, tờ 18, thửa 148 và thửa 170)	1.200	750	
3	Các trục đường xã còn lại xã Hợp Lý cũ (thôn Phúc Hạ 1, thôn Phúc Hạ 2, thôn Chi Tru, thôn Kim Thượng, thôn Phúc Thượng, thôn Thượng Châu, thôn Phúc Thủy)	1.100	700	
4	Từ ĐT 492 (từ gốc Đa Thượng tờ 88 thửa 37) đến Nhà văn hóa thôn Quan Trung (tiếp giáp ĐT 492) - ĐX 01	1.000	600	
5	Điểm đầu từ ĐT 492 tờ 97 thửa 27 (Cổng tả Hà) đến ngã tư Nhà văn hóa thôn Tả Hả (thửa 106 tờ 62)- DX03	1.000	600	
6	Từ ngã ba cạnh nhà ông Dền (tờ 106 thửa 29) đến giáp Trạm Bơm Quan Trung (Thửa 97 tờ 107) - ĐX 07	1.000	600	
7	Các trục đường còn lại: ĐX 05; ĐX 06; ĐX 04; ĐX 02	1.000	600	
8	Từ ĐT 492 (Từ thửa 99 tờ 90 giáp nhà ông Hội) đến qua đình thôn An Lạng (Ngã tư tờ 59 thửa 341)	900		
9	Từ Ngã tư tờ 59 thửa 341 đến Ngã ba tờ 88 thửa 60 (gần giếng quan thượng)	900		
10	Đường nội khu tái định cư thôn Quan Thượng	900		
11	Các tuyến đường phát sinh có mặt cắt ngang từ 7 đến 10,5m, rộng 15m (Vị trí tại Xứ đồng: Trại Quyền; Trại Đào)	6.000	3.600	2.400
12	Các tuyến đường phát sinh có mặt cắt ngang từ 7m đến 10,5m (Vị trí tại Xứ đồng: Trại Quyền; Trại Đào)	5.000	3.000	2.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
13	Đường trục xã: Từ đường ĐT492 Ngã ba ông Kiệm thôn 8 (Tờ 47, thửa 89) đến Ngã tư ông Sơn thôn 7 (Tờ 31, thửa 9)	1.400	850	
14	Đường trục xã: Từ ngã tư ông Sơn thôn 7 (Tờ 31, thửa 96) đến Ngã tư UBND xã (Tờ 32, thửa 210)	1.400	850	
15	Đường trục xã: Từ Ngã tư UBND xã (Tờ 32, thửa 210) đến Ngã tư chùa Dũng Kim (Tờ 22, thửa 83)	1.400	850	
16	Đường xã: Từ đường Quốc lộ 38B (Tờ 28, thửa 193) đến đê Sông Hồng (Tờ 4, thửa 479)	1.400	850	
17	Đường trục xã: Từ Ngã tư ông Sơn thôn 7 (Tờ 31, thửa 96) đến Ngã tư UBND xã (Tờ 32, thửa 210): Trong đó : Đoạn từ tờ 32, thửa 201 đến tờ 31, thửa 107	6.000	3.600	2.400
18	Đường trục xã còn lại (xã Chính Lý cũ) - Từ thôn 1 đến thôn 8	1.000	600	
19	Đường trục xã còn lại: Trong đó đoạn từ tờ 31, thửa 125 đến tờ 36, thửa 46	4.800	3.000	2.200
20	Các trục đường thôn còn lại (xã Hợp Lý cũ)	900		
21	Các trục đường thôn còn lại (xã Văn Lý cũ) - Thôn Quan Trung, Quan Văn, Tả Hà, Quan Lạng	700		
22	Các trục đường thôn còn lại (xã Chính Lý cũ) - Từ thôn 1 đến thôn 8	600		
23	Các đường phát sinh mới hoặc chưa có tên nêu trên được xác định theo độ rộng, mặt cắt đường như sau			
23.1	Các tuyến đường quy hoạch có mặt cắt ngang từ 17m trở lên	7.000		
23.2	Các tuyến đường quy hoạch có mặt cắt ngang từ 13m đến dưới 17m	6.000		
23.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 9m đến dưới 13m	4.000		
23.4	Các tuyến đường có mặt cắt ngang dưới 9m	3.000		

62. Xã Nam Xang

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
I	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG QUỐC LỘ			
1	Đường Quốc lộ 38B			
1.1	Từ giáp xã Vĩnh Trụ đến ĐX 03, xã Công Lý cũ (tờ 117, thửa 76 và thửa 78)	4.800	2.900	2.000
1.2	Từ ĐX 03 Công Lý cũ (tờ 68 thửa 791, thửa 789 đất nông nghiệp) đến giáp xã Lý Nhân	3.000	1.800	1.200
2	Quốc lộ 38B cũ			
2.1	Đoạn từ giáp xã Vĩnh Trụ đến ĐX 03 của Công Lý cũ (tờ 117, thửa 7 và tờ 118, thửa 2)	2.800	1.700	1.200
2.2	Đoạn từ ĐX 03 xã Công Lý cũ (tờ 113 thửa 58, thửa 55) đến đường QL38B	2.500	1.500	1.000
II	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỈNH LỘ			
1	Đường ĐT 491			
1.1	Đoạn từ giáp thị trấn Vĩnh Trụ (Tờ 40, thửa 7 và thửa 41) đến giáp xã Bắc Lý (Tờ 44, thửa 169).	4.500	2.700	1.800
2	Đường ĐT 492			
2.1	Đoạn giáp xã Vĩnh Trụ đến Ngã 3 cánh Diễm (Tờ 121, thửa 84 và 114)	5.000	3.000	2.000
2.2	Ngã ba Cánh Diễm tờ 121, thửa 75 và thửa 83) đến giáp xã Lý Nhân	2.300	1.400	
3	Đường ĐT 499 (QH Vành đai 5)			
3.1	Đoạn từ giáp xã Bình Lục đến giáp xã Bắc Lý	6.000	3.600	2.400
III	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG XÃ			
1	ĐH 05: Đoạn từ QL 38B đến ĐX 01 xã Nguyên Lý (tờ 53, thửa 278, thửa 332 đất nông nghiệp)	1.600		
2	ĐH 05: Đoạn từ ĐX 01 xã Nguyên Lý (tờ 80, thửa 72, thửa 88) đến ĐT 491	2.500	1.500	1.000
3	Đường ĐH 05: Đoạn từ giáp xã Nguyên Lý cũ (tờ 80 thửa 72, thửa 88) đến đường ĐT 491: Trong đó Đoạn từ thửa 861 đến thửa 1027 tờ 6	5.100	4.100	3.100
4	Các tuyến đường phát sinh có mặt cắt ngang từ 7 đến 10,5m (Vị trí tại Xứ đồng: Đồng Cửa; Cửa Đình, xã Đức Lý cũ)	4.100	3.300	2.500

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
5	ĐX 01 xã Đức Lý cũ (từ tờ 27, thửa 159, 169 đến tờ 19 thửa 82, thửa 84) trừ đoạn qua khu dân cư dọc tuyến đường nối 02 tuyến đường ĐT.499 với ĐT.491, huyện Lý Nhân cũ (LN-ĐT18.22) và Khu dân cư nông thôn phía Đông tuyến đường nối ĐT.491 thuộc địa phận xã Đức Lý, huyện Lý Nhân cũ (dự án hoàn trả vốn đầu tư dự án xây dựng HTKT khu dân cư và du lịch làng nghề gỗ mỹ nghệ Lý Nhân cũ theo hình thức đối tác công tư PPP (hợp đồng BT))	1.500		
6	Đường ĐX 03 xã Đức Lý cũ (từ tờ 18 thửa 21, tờ 2 thửa 233 đến tờ 38 thửa 26, thửa 59)	1.500		
7	Đường ĐX 06 xã Đức Lý cũ (từ tờ 16, thửa 70 đến tờ 19, thửa 80, thửa 88)	2.000	1.200	
8	Khu tái định cư Đức Lý			
8.1	Đường ĐX 06 xã Đức Lý cũ (từ tờ 16, thửa 70 đến tờ 19, thửa 80, thửa 88) Trong đó đoạn từ thửa 364 đến thửa 374, tờ 3	3.500		
8.2	Các tuyến đường phát sinh có mặt cắt ngang từ 5,5 đến 7,5m (Vị trí tại Xứ đồng: Đồng Chằm, xã Đức Lý cũ)	3.000		
9	Đường xã: Từ chùa Chèu (tờ 96 thửa 151, thửa 181) đến dốc Mạ Đặng (Tờ 93, thửa 71 và thửa 75)	1.800	1.100	
10	Đường xã: Từ chùa Chèu (tờ 96 thửa 151, thửa 181) đến dốc Mạ Đặng (Tờ 93, thửa 71 và thửa 75). Trong đó: Đoạn từ Tờ 94, thửa 83, 88 đến tờ 95, thửa 52, 75)	4.600	3.700	2.800
11	Các tuyến đường phát sinh có mặt cắt ngang từ 7 đến 10,5m (Vị trí tại Xứ đồng: Khoái Đông; Cửa Thờ)	4.500	3.600	2.700
12	Đường xã: Từ đầu dốc đê Nga Thượng (Tờ 74, thửa 4 và thửa 5) đến đường ĐH 05 (Tờ 80, thửa 62)	1.800	1.100	
13	Đường xã: Từ đường ĐH 05 (Tờ 80, thửa 101) đến Ngã ba cầu Mạ Đặng (Tờ 94, thửa 62, thửa 54)	1.800	1.100	

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
14	Đường xã: Từ chùa Chi Long (tờ 82 thửa 131, thửa 153) đến tờ 82 thửa 169, thửa 177	1.800	1.100	
15	Đường xã: Từ trường Mầm non (tờ 86 thửa 195) đến dốc đê Trần Xá tờ 87 thửa 24, thửa 25)	1.800	1.100	
16	Đường ĐH 01: Từ Ngã ba Cánh Diễm (tờ 121 thửa 54, thửa 68) đến QL3B	1.800	1.100	
17	Đường ĐX04 trục xã Công Lý cũ: Từ thôn 3 Phú Đa (Tờ 125, thửa 40 và thửa 8) đến QL38B cũ (tờ 124, thửa 84 và thửa 27)	2.100	1.300	
18	Đường trục xã Công Lý cũ ĐX01 (tờ 115, thửa 243 thửa 228) đến dốc chợ Mạc Hạ (tờ 101 thửa 162 và thửa 171)	1.800	1.100	
19	Các đường xã còn lại	1.300		
20	Các đường trục thôn còn lại	1.000		
21	Khu tái định cư Công Lý			
21.1	Các tuyến đường phát sinh có mặt cắt ngang 7,5m (Vị trí tại Xứ đồng: Bến Ngoài, xã Công Lý cũ)	4.000		
21.2	Các tuyến đường phát sinh có mặt cắt ngang 7,5m (Vị trí tại Xứ đồng: Bến Ngoài, xã Công Lý cũ) Trong đó đoạn từ thửa 478 đến thửa 549, 550 tờ 71 tiếp giáp đường gom QL38B	4.500		

63. Xã Bắc Lý

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
I	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỈNH LỘ			
1	Đường ĐT 491			
1.1	Đoạn từ giáp xã Nam Xang (Tờ 33, thửa 22) đến Phòng khám đa khoa cũ (Tờ 35, thửa 13 và thửa 12).	4.500	2.700	1.800
1.2	Đoạn từ phòng khám Đa khoa cũ (Tờ 36, thửa 28) đến giáp xã Trần Thương	3.000	1.800	1.200
2	Đường ĐT 499			
2.1	Đoạn từ giáp xã Nam Xang đến chân cầu Thái Hà	6.000	3.600	2.400
2.2	Đoạn từ nút giao cầu Thái Hà đến chân cầu Hưng Hà	6.000	3.600	2.400
3	Đường ĐT 495B			
3.1	Đoạn từ nút giao cầu Thái Hà đến xã Trần Thương	6.000	3.600	2.400
3.2	Đường kết nối đường Vành đai 5 đến khu công nghệ cao Hà Nam: Đoạn từ xã Vĩnh Trụ đến xã Trần Thương	5.500	3.300	2.200
II	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG XÃ			
1	Đường ĐH 04: Đoạn từ Dốc Lưu đê sông Hồng (tờ 8, thửa 129, thửa 131) đến thôn Văn Cống (tờ 35, thửa 162)	2.000	1.200	800
2	Đường ĐH 04: Từ thôn Nội Độ (thôn Độ cũ, Tờ 35, thửa 168) đến giáp xã Trần Thương	1.600	1.000	650
3	Đường ĐH 12: Từ ĐT 491 đến giáp xã Trần Thương	1.600	1.000	650
4	Đường ĐH 03: Đoạn từ ĐH04 Cống Độ (tờ 45 thửa 37 hộ ông Ánh) đến tờ 18 thửa 24 hộ ông Cường giáp xã Vĩnh Trụ	1.600	1.000	650
5	Đường ĐH 02: Từ đường ĐT 491 đến đê sông Hồng	1.600	1.000	650
6	Các đường phát sinh mới hoặc chưa có tên nêu trên được xác định theo độ rộng, mặt cắt đường như sau:			

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
6.1	Các tuyến đường quy hoạch có mặt cắt ngang từ 17m trở lên	6.000		
6.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 13m đến dưới 17m	4.500		
6.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 9m đến dưới 13m	3.000		
6.4	Các tuyến đường có mặt cắt ngang dưới 9m	2.000		
7	Đường nối đền Trần Thương xã Trần Thương đến đến đường dẫn cầu Thái Hà xã Bắc Lý	3.800	2.300	1.600
8	Đường xã: Từ khu TĐC cầu Hưng Hà đến thôn 7 Cao Hào	1.600	1.000	650
9	Đường xã: Đường đê bồi cứu hộ cứu nạn đê Sông Hồng	1.500	900	600
10	Các đường trục xã còn lại	1.300	800	550
11	Các đường trục thôn còn lại	900		

64. Xã Trần Thương

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
I	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG QUỐC LỘ:			
1	Đường Quốc lộ 38B			
1.1	Từ giáp xã Vĩnh Trụ đến giáp xã Nhân Hà	3.000	1.800	1.200
II	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỈNH LỘ:			
1	Đường ĐT 491			
1.1	Đoạn từ xã Bắc Lý đến Cống Đỏ	3.600	2.200	1.500
1.2	Đoạn từ Cống Đỏ đến Điểm tổng	2.000	1.200	
1.3	Đường 495B: Đoạn từ Nội Tân xã Bắc Lý đến xã Bình Giang	5.500	3.300	2.200
1.4	Đường nối 2 đền Trần: Đoạn từ nút giao Thái Hà đến xã Nhân Hà	5.500	3.300	2.200
1.5	Đường N3: Đoạn từ xã Bắc Lý đến xã Nhân Hà	5.500	3.300	2.200
III	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG XÃ:			
1	Đường ĐH 09: Từ Cầu Tróc (Tờ 11, thửa 184) đến đê Sông Hồng	2.000	1.200	
2	Đường trục xã: Từ đường ĐT 491 (Tờ 12, thửa 116 và 122) đến ĐH 09 (tờ 9, thửa 164)	2.000	1.200	
3	Đường trục xã: Từ đường ĐH 09 đến Nội Tân giáp xã Bắc Lý	2.000	1.200	
4	Đường ĐH10: Từ Cống Đỏ đi xã Nhân Hà	2.000	1.200	
5	Đường nối đường Cống Tróc - Đội xuyên đến cầu Thái Hà	3.600	2.200	1.500
6	Đường xã: Đường Tâm Linh đoạn từ ĐT491 đến ĐH 09	2.500	1.500	1.000
7	Đường xã: N2 đoạn từ KCN Thái Hà với đường 495B (Đường Tâm Linh)	2.500	1.500	1.000
8	Đường xã: Từ Cống Tróc (Tờ 39, thửa 190 và thửa 38) đến giáp xã Nhân Hà	1.400		
9	Các tuyến đường phát sinh có mặt cắt ngang từ 7m đến 10,5m (Vị trí tại Xứ đồng: Lò Gạch; Con Mộc; Em Bé, Nấm Chậu Trên)	8.000	4.800	3.200
10	Đường ĐH04: Từ chợ Quán (Tờ 28, thửa 175) đến làng Kinh Khê	1.600		

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
11	ĐH04 : Từ QL 38B (Nhà ông Trọng) đến giáp Bắc Lý	1.800	1.100	
12	Đường DH12 (Kênh C9): Đoạn từ giáp xã Bắc Lý đến giáp xã Nhân Hà	1.800	1.100	
13	Đường ĐX 02: Đoạn từ Trạm bơm ông Cẩm đến Cầu chủ	2.500	1.500	1.000
14	Đường ĐX 03: Đoạn từ QL 38B đến ĐT 495B	2.500	1.500	1.000
15	Đường ĐX 01: Đoạn từ QL38B đến thôn 4	2.500	1.500	1.000
16	Đường Sông Mới: Từ đường Quốc lộ 38B đến giáp xã Thôn Hạ Muồn Cao	1.600		
17	Đường Bến: Từ đường Quốc lộ 38B (Tờ 24, thửa 288) đến đường Bồi (Tờ 32, thửa 249)	1.600		
18	Đường trường học: Từ đường Quốc lộ 38B đến đường Bồi (Tờ 25, thửa 104 và thửa 4)	1.600		
19	Khu Tái định cư Đền Trần			
19.1	Đường tái định cư Đền Trần: Đoạn từ DH09 đến hết khu tái định cư Đền Trần	3.000		
19.2	Đường nội bộ khu tái định cư Đền Trần	2.500		
20	Khu Tái định cư Nhân Nghĩa (Nút giao QL 38B và ĐT 495B)			
20.1	Đường khu tái định cư Nhân Nghĩa: Đường N1, N3	3.000		
20.2	Đường nội bộ khu tái định cư xã Nhân Nghĩa : Đường N2, D1, D2, D3	2.500		
21	Khu đấu giá Nhân Bình			
21.1	Đoạn từ tờ 22, thửa 107, thửa 108 đến tờ 23, thửa 19, thửa 20	10.000		
21.2	Các tuyến đường phát sinh có mặt cắt ngang từ 7m đến 10,5m (Vị trí tại Xứ đồng: Bãi Nha Dưới)	8.000		
22	Đường xã còn lại	1.200		
23	Đường trục thôn còn lại	1.000		

65. Xã Nhân Hà

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
I	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG QUỐC LỘ			
1	Đường Quốc lộ 38B			
1.1	Đoạn từ giáp xã Trần Thương (Tờ thửa) đến giáp xã Nam Lý - Cống Lu (Thửa 162, 165 tờ 30)	3.000	1.800	1.200
II	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG XÃ			
1	Đường xã: Từ thửa 41 tờ 106 đến thửa 63 tờ 110	2.000	1.200	
2	Đường xã ĐX04: Từ khu đất nông nghiệp thôn Trung Châu (Tờ 104, thửa 276 và thửa 149) đến cầu An Ninh (Tờ 113, thửa 5 và thửa 6)	1.800	1.100	
3	Đường xã ĐX04: Từ trạm y tế Xuân Khê đến khu đất nông nghiệp (tờ 100 thửa 147)	1.800	1.100	
4	Đường xã: Từ đường Bồi (Tờ 106, thửa 212 và thửa 242) đến cống Thịnh (Tờ 111, thửa 258 và tờ 59, thửa 540)	1.800	1.100	
5	Đường xã: Từ đường Bồi (Tờ 106, thửa 212 và thửa 242) đến ngã ba chợ Vùa (Tờ 105 thửa 90)	1.800	1.100	
6	Đường xã: Từ đường Quốc lộ 38 (Tờ 56 thửa 135) đến Miếu Cô Chín (Tờ 59, thửa 121 đến tờ 112 thửa 157)	1.800	1.100	
7	Đường ĐH12 cũ: Đoạn từ Cống Bà Mạc (tờ 52 thửa 1, tờ 96 thửa 2) đến ngã ba chợ Vùa (Tờ 105 thửa 33, thửa 20)	1.800	1.100	
8	Đường xã: Từ thửa 258 tờ 111 đến Đền xóm 2 (tờ 55 thửa 155)	1.800	1.100	
9	Đường xã: Từ tờ 104 thửa 359 và 360 đến Đền xóm 2 (tờ 55 thửa 155)	1.800	1.100	
10	Đường xã: Từ Bưu điện (Tờ 104 thửa 391) đến Tờ 101 thửa 27	1.800	1.100	
11	Đường xã: Từ Mầm non Xuân Khê đến tờ 102 thửa 12	1.800	1.100	
12	ĐH 10 cũ: Từ giáp xã Trần Thương đến QL 38B	2.000	1.200	
13	Đường ĐH 11 cũ: Từ đường ĐH 10 (ngã ba chợ Chanh) đến đến hết dốc Lam Cầu	1.800	1.100	

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
14	Đường ĐH 11: Từ đầu làng Nội Hà cũ (ngã ba đi xóm Guộc cũ, xã Nhân Thịnh) đến giáp xã Nhân Thịnh (Tờ 16, thửa 136)	1.600	1.000	
15	Đường xã: Từ đường ĐH 10 thôn 2 cũ (Tờ 4, thửa 94 và thửa 69) đến ngã ba đầu nối với ĐH 10 thôn 3 cũ (Tờ 10, thửa 63 và tờ 11, thửa 16)	1.600	1.000	
16	Đường xã: Từ đường ĐH 11 (Tờ 20, thửa 6) đến đường Quốc lộ 38B (Cổng Vân)	1.600	1.000	
17	Đường xã: Từ đường Quốc lộ 38B (miếu ông Tứ) đến ngã ba Vụng (điểm đầu nối với đường Quốc lộ 38B) (Tờ 35, thửa 229 và Tờ 36, thửa 78)	1.600	1.000	
18	Đường xã: Từ cửa UBND xã (Tờ 31, thửa 14 và tờ 22, thửa 123) đến đê Sông Hồng (Tờ 22, thửa 93 và thửa 129)	1.600	1.000	
19	Đường đê sông Hồng: Từ quán Cung (Tờ 22, thửa 135) đến Cây xăng của Doanh nghiệp tư nhân Tuấn Hùng	1.600	1.000	
20	Đường xã: Từ dốc Quán Cung (Tờ 22, thửa 136 và tờ 32 thửa 3) đến Trạm bơm Do Đạo	1.600	1.000	
21	Đường xã: Từ dốc điểm đầu nối với đê Sông Hồng (Tờ 32, thửa 74 và tờ 38, thửa 6) đến cửa hàng bà Hải (Tờ 34, thửa 21 và thửa 72)	1.600	1.000	
22	Đường xã Bối Nhân Long đoạn từ giáp Đê Sông Hồng đến giáp xã Nam Lý	1.600	1.000	
23	Đường xã: Từ UBND xã (Tờ 31, thửa 37) đến thôn Bàn Ba(hết xóm Sổ cũ, Tờ 40, thửa 28)	1.400		
24	Đường xã: Từ đê Sông Hồng (Tờ 14, thửa 43 và thửa 62) đến cầu Nhân Hưng (Tờ 10, thửa 13 và thửa 21)	1.400		
25	Đường xã: Từ dốc Vệ (Tờ 22, thửa 21 và thửa 52) đến máng C1 (Tờ 23, thửa 5 và thửa 51)	1.400		
26	Đường xã: Từ nhà trẻ Do Đạo (Tờ 20, thửa 93 và thửa 94) đến quán Liệu (Tờ 33, thửa 101 và thửa 100)	1.400		
27	Đường xã: Từ cầu Quý (tờ 22 thửa 51) đến Trường học	1.400		

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
28	Đường xã: Từ hộ ông Triền (Tờ 31, thửa 3) đến Bưu điện Văn hóa xã	1.400		
29	Tuyến đường kết nối 2 đền Trần (địa phận xã Nhân Hà)	5.000	3.000	2.000
30	Đường kết nối đường ĐX 02 đến đường kết nối 2 đền Trần (địa phận xã Nhân Hà)	3.000	1.800	1.200
31	Các trục đường xã còn lại	1.200		
32	Các trục đường thôn còn lại	900		

66. Xã Nam Lý

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
I	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG QUỐC LỘ			
1	Đường Quốc lộ 38B			
1.1	Đoạn từ giáp xã Nhân Hà đến Kênh CG16	3.000	1.800	1.200
1.2	Đoạn từ Kênh CG16 đến Kênh CG18	5.000	3.000	2.000
1.3	Đoạn từ Kênh CG18 đến đê Sông Hồng	3.000	1.800	1.200
II	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG XÃ			
1	Đường xã: Đoạn từ QL 38B (dốc ông Di) đến Cầu Gổ	1.800	1.100	750
2	Đường xã: QL 38B đến chùa Nhân Hậu	1.600	1.000	650
3	Đường xã: Từ QL 38B đến Thôn 2 Hòa Hậu	1.600	1.000	650
4	Đường xã: Đoạn từ QL 38B đến Cầu Sắc	1.600	1.000	650
5	Đường xã: Trạm y tế Hòa Hậu đến đường Chợ Bến	1.600	1.000	650
6	Đường xã: Đoạn từ Chợ Bến đến đê Sông Hồng	1.600	1.000	650
7	QL 38B đến Cầu Mỹ Phúc	1.600	1.000	650
8	Đường xã: Đoạn từ QL 38B đến xóm Thôn 5 Hòa Hậu	1.600	1.000	650
9	Đường xã: Từ chùa Nhân Hòa đến Thôn 9 Hòa Hậu	1.600	1.000	650
10	Đường xã: Đoạn từ Cầu ông Cánh đến đê Đại Hà	1.600	1.000	650
11	Đường xã: Đoạn từ đê Đại Hà đến NVH Thôn 10 Hòa Hậu	1.600	1.000	650
12	Đường xã: Đoạn từ QL 38B đến Thôn 10 Hòa Hậu	1.600	1.000	650
13	Khu tái định cư Hòa Hậu: Các tuyến đường phát sinh có mặt cắt ngang từ 7 đến 10,5m (Vị trí tại Xứ đồng: Thượng Đoạn)	3.600	2.900	2.200
14	Đoạn từ Cầu Gổ đến QL 38B (mũi đòan càn)	1.600	1.000	650
15	Đường N5 đoạn từ QL 38B đến đường đê Sông Hồng	1.600	1.000	650
16	Đoạn từ Chùa Thiên Quang (Thôn 1 Tiến Thắng) đến Điểm 155	1.600	1.000	650

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
17	Từ Quốc lộ 38B đến nhà Bà Hạnh (Tờ bản đồ số 17 thửa 357)	1.600	1.000	650
18	Đường xã: Từ mũi Đồn càn đến cống bà Mão	1.600	1.000	650
19	Từ QL 38B đến cầu Sét	1.600	1.000	650
20	Đoạn từ nhà ông Hùng (Tờ 14 thửa 20) đến đường Đê Sông Hồng (Đê Đại Hà)	1.600	1.000	650
21	Đoạn từ Cống Cung đến QL 38B	1.600	1.000	650
22	Đường xã: Đoạn từ QL 38B đến đường WB2 thôn 6 Tiến Thắng	1.600	1.000	650
23	Khu tái định cư Tiến Thắng			
23.1	Đường nhựa quy hoạch nội bộ có mặt cắt đường rộng 10,5m (bao gồm cả vỉa hè)	1.400		
23.2	Đường ĐH 08 cũ: Đoạn từ QL 38B đến đê Sông Hồng	1.600		
24	Khu đầu giá Tiến Thắng			
24.1	Đoạn từ tờ 18 thửa 70 đến tờ 4 thửa 284	9.000		
24.2	Đường quy hoạch nội bộ	7.000		
25	ĐX 01: Đoạn từ nhà ông Khóa đến nhà ông Bảo	1.800	1.100	750
26	ĐX 02: Đoạn từ nhà ông Nhân xóm 5 đến ĐX 06	1.800	1.100	750
27	ĐX 03: Đoạn từ ông Thực xóm 9 đến ông Học xóm 11	1.800	1.100	750
28	ĐX 05: Đoạn từ nhà máy nước đến cầu Mả Dạ	1.800	1.100	750
29	ĐX 06: Đoạn từ SVĐ Phú Phúc đến con Voi	1.800	1.100	750
30	ĐX 07: Đoạn từ Lò Ngói đến quán Trường xóm 14	1.800	1.100	750
31	ĐX 08: Đoạn từ đa canh ông Tuệ xóm 11 đến bồi Nhân Hòa	1.800	1.100	750
32	ĐX 09: Trạm bơm Thanh Nga đến máng C1	1.800	1.100	750
33	ĐX 10: Đoạn từ ông Vương xóm 7 đến nhà ông Tuấn (Tờ 97 thửa 113)	1.800	1.100	750
34	Khu tái định cư Phú Phúc			
34.1	Đường nội bộ khu tái định cư	1.600		

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở		
		VT1	VT2	VT3
35	ĐH 07 đoạn từ bến đò Phúc Hậu đến đường kết nối hai đền Trần	1.500	900	600
36	Đường trục thôn miền Hòa Hậu	1.200	750	
37	Các trục đường thôn miền Tiến Thắng	900		
38	Các trục đường thôn miền Phú Phúc	600		

67. Xã Gia Viễn

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
1	Đường ĐT477: Từ giáp đất xã Gia Hưng đến hết đất xã Gia Viễn (giáp xã Đại Hoàng)	8.000
2	Đường Bái Đính - Ba Sao	
2.1	Đoạn 1: Từ giáp đất tỉnh Phú Thọ đến Ngã ba đi Sề Chè (xã Gia Trán)	4.500
2.2	Đoạn 2: Từ ngã ba đi Sề Chè (xã Gia Trán) đến đê Đầm Cút	5.000
2.3	Đoạn 3: Từ đê Đầm Cút đến ngã tư giao nhau với đường ĐT477	6.000
2.4	Đoạn 4: Từ ngã tư giao nhau với đường ĐT477 đến ngã 3 giao nhau với đường ĐT477B (đường Bái Đính - Ba Sao)	7.000
2.5	Đoạn 5: Từ ngã 3 giao nhau với đường ĐT477B đến hết đất xã Gia Viễn (giáp xã Đại Hoàng)	6.500
3	Đường ĐT477B cũ (đường tránh đường Bái Đính - Ba Sao): Từ Cầu Thượng đến đê Đầm Cút	2.000
4	Đường Tiến Yết: Từ Điện lực Gia Viễn đến ngã ba đường ĐT477B (đường Bái Đính - Ba Sao)	2.500
5	Đường Hồng Dân	
5.1	Đoạn 1 (Đường Tái định cư): Từ đường ĐT477 đến đường ĐT477B (đường Bái Đính - Ba Sao)	7.000
6.2	Đoạn 2 (Đường Hồng dân kéo dài): Từ đường ĐT477B đến hết khu dân cư mới Gia Thịnh	6.000
6	Đường 5 xã	
6.1	Đoạn 1: Từ đường ĐT477 đến giáp công chợ Me	5.000
6.2	Đoạn 2: Từ công chợ Me đến hết đất xã Gia Viễn (giáp đất xã Gia Hưng)	3.000
6.3	Đoạn 3: Từ giáp đất xã Gia Hưng đến đê Đầm Cút	1.500
7	Đường chuyên dùng của Nhà máy xi măng the Vissai: Từ đầu đồi Kẽm Chè đến giáp đường ĐT477	1.800
8	Đường ĐT477C (đường Thống Nhất): Từ ngã 4 đường ĐT477B (đường vành đai) đến đê tả Hoàng Long	5.000
9	Đường phía đông bệnh viện: Từ đường ĐT477 đến đường ĐT477B (đường Bái Đính - Ba Sao)	3.000
10	Đường sông Me: Từ đường ĐT477 đến đường ĐT477B (đường Bái Đính - Ba Sao)	4.500
11	Đường phía bắc Chợ Me	4.500

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
12	Đường vào Tế Mỹ	
12.1	Đoạn 1: Từ đường ĐT477 đến cầu Cứng	4.000
12.2	Đoạn 2: Từ cầu Cứng đến đường ven đồi Kẽm Chè	3.500
13	Đường vào Trung tâm Giáo dục thường xuyên: Từ đường ĐT477 đến hết trung tâm Giáo dục thường xuyên	3.500
14	Đường vào đồi Kẽm Chè (Đường ĐT477B cũ): Từ đường ĐT477 đến hết đất xã Gia Viễn	
14.1	Đoạn 1: Từ đường ĐT477 đến đầu đồi Kẽm Chè	3.500
14.2	Đoạn 2: Từ đầu đồi Kẽm Chè đến hết đất xã Gia Viễn	2.400
15	Đường ven đồi Kẽm Chè: Từ đường ĐT477 đến giáp đường Bái Đính - Ba Sao	5.000
16	Đường vào thôn Mỹ Cát: Từ đường ĐT477 (giáp nghĩa trang liệt sĩ Gia Viễn) đến gặp đường liên thôn Mỹ Sơn - Mỹ Cát	1.800
17	Đường vào bãi khai thác đá: Đường ĐT477B (đường Bái Đính - Ba Sao) đến bãi khai thác đá	2.000
18	Đường kênh T2 (tuyến đường kênh bao quanh khu dân cư thôn Đồng Chư và thôn Liên Huy)	5.000
19	Đường Sẻ Chè - Đá Hàn	
19.1	Dãy 1: Từ Cầu đồ Đá Hàn (ngã 3 đường Bái Đính Ba Sao) đến hết đất xã Gia Viễn (giáp xã Đại Hoàng)	1.400
19.2	Dãy 2 khu vực thôn Đá Hàn	1.200
20	Đê Đàm Cút: Từ giáp đất xã Gia Hưng đến hết đất xã Gia Viễn (giáp xã Gia Vân)	1.200
21	Đường trục xã Gia Hòa cũ	
21.1	Đoạn 1: Từ đường 5 xã đến ngã tư thôn An Ninh	1.300
21.2	Đoạn 2: Từ ngã tư thôn An Ninh đến cầu Thượng	1.500
21.3	Đoạn 3: Từ cầu Thượng đến hết đất xã Gia Viễn (giáp đất xã Gia Vân)	1.200
22	Đường liên thôn Mỹ Cát - Mỹ Sơn: Từ đường 5 xã đến gặp đường Bái Đính - Ba Sao	1.500
23	Các tuyến đường phân lũ thuộc xã Gia Hòa cũ	1.000
24	Đường phía Tây kênh Bản Đông: Từ giáp trụ sở UBND xã Gia Viễn đến hết khu dân cư mới xã Gia Thịnh cũ (giáp khu dân cư thôn Đồng Chư)	9.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
25	Đường trục xã Gia Thịnh cũ: Từ đường ĐT477B (Sân bóng Thịnh Vượng) đến hết đất Trường THCS Gia Thịnh	2.200
26	Đường liên thôn Trinh Phú - Liên Huy	
26.1	Đoạn 1: Từ đường ĐT477B (đường Bái Đính - Ba Sao) đến đầu làng Trinh Phú	1.500
26.2	Đoạn 2: Từ đầu làng Trinh Phú qua chợ Liên Huy đến Cầu Ngay	1.400
26.3	Đoạn 3: Từ Cầu Ngay đến đê sông Hoàng Long	1.300
27	Đường đi xã Đại Hoàng: Từ đường Bái Đính - Ba Sao Qua ngã ba Thôn 4 Gia Vượng đến hết đất xã Gia Viễn (giáp cầu Hoàng Long)	1.500
28	Đường liên thôn tại xã Gia Vượng cũ	
28.1	Đoạn 1: Từ đường ĐT477C (đường Thống Nhất) đến hết đất Trường Tiểu học và THCS Gia Vượng	1.200
28.2	Đoạn 2: Từ hết đất Trường Tiểu học và THCS Gia Vượng đến ngã ba Thôn 4 Gia Vượng (gặp đường đi xã Đại Hoàng)	1.200
29	Đường đê tả Hoàng Long: Từ giáp đất xã Gia Hưng đến hết đất xã Gia Viễn (giáp xã Đại Hoàng)	1.500
30	Các tuyến đường liên thôn còn lại trong xã	1.500
31	Các vị trí đường dân cư còn lại	700
32	Khu dân cư mới Long Điền - Lô Mết	
32.1	Tuyến 1: Từ đường ĐT477 đến đường ĐT477B	5.000
32.2	Các đường quy hoạch còn lại thuộc khu dân cư	4.500
33	Các tuyến đường quy hoạch trong các khu dân cư mới	
33.1	Đường quy hoạch trong Khu dân cư Đồng Xá	3.500
33.2	Đường quy hoạch trong Khu dân cư Phố Me	4.000
33.3	Đường quy hoạch trong Khu dân cư sau trường Trung học cơ sở và Tiểu học Me	2.500
33.4	Đường quy hoạch trong khu dân cư phố Tiến Yết	1.700
33.5	Đường quy hoạch trong khu dân cư mới Gia Thịnh (trừ đường Hồng Dân kéo dài và đường kênh T2)	2.500
33.6	Nhà lô khu đấu giá, khu nhà vườn thuộc xã Gia Hòa cũ	1.500
34	Các đường phát sinh mới hoặc chưa có tên nêu trên được xác định theo độ rộng, mặt cắt đường như sau:	
34.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 17m trở lên	6.000
34.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 13m đến dưới 17m	5.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
34.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 9m đến dưới 13m	4.000
34.4	Các tuyến đường có mặt cắt ngang dưới 9m	3.000

68. Xã Đại Hoàng

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
1	Đường ĐT477:	
1.1	Phía Nam: Từ giáp đất xã Gia Viễn đến hết đất xã Đại Hoàng (giáp xã Gia Vân)	6.000
1.2	Phía Bắc (Phía kênh): Từ Cổng làng Phương Hưng đến hết đất xã Đại Hoàng (giáp xã Gia Vân)	4.000
2	Đường ĐT477B (Đường Bái Đính Ba Sao)	
2.1	Đoạn 1: Từ giáp đất xã Gia Viễn đến cầu Trường Yên	6.000
2.2	Đoạn 2: Từ ngã ba đường trực liên thôn (gần nghĩa trang) đến giáp đề tả Hoàng Long	5.000
3	Đường vào đồi Kẽm Chè: Từ đường ĐT477 đến đồi Kẽm Chè	2.500
4	Đường vào kênh N9: Từ Đường đT477 đến đường Bái Đính - Ba Sao	2.000
5	Đường vào thôn Hoài Lai	
5.1	Đoạn 1: Từ đường ĐT477 đến giáp kênh thanh niên	700
5.2	Đoạn 2: Từ giáp kênh Thanh Niên đi thôn Hoài Lai đến đường Bái Đính - Ba Sao (cổng làng Hoài Lai)	700
6	Đường vào thôn Đồi (thôn Phương Hưng)	2.500
7	Đường trục xã Gia Trung cũ	
7.1	Đoạn 1: Từ Giáp đất Gia Viễn (xã Gia Vượng cũ) đến Nhà thờ giáo xứ Trung Đồng	1.800
7.2	Đoạn 2: Từ Nhà thờ giáo xứ Trung Đồng đến giáp đề tả Hoàng Long	1.800
8	Đường trục xã Gia Tiến cũ	
8.1	Đoạn 1: Từ giáp đất Gia Vân đến ngã tư phía Nam Trụ sở Công an xã Đại Hoàng	1.500
8.2	Đoạn 2: Từ ngã tư phía Nam Trụ sở Công an xã Đại Hoàng đến Bưu điện Văn hóa xã	1.800
8.3	Đoạn 3: Từ Bưu điện Văn hóa xã đến đường Bái Đính Ba Sao	1.800
9	Đường liên thôn Văn Hà - Văn Bồng - Vĩnh Ninh: Từ đường Bái Đính - Ba Sao vào thôn Văn Hà, qua Trường tiểu học Gia Phương, ngã tư thôn Vĩnh Ninh đến đường Bái Đính - Ba Sao	700
10	Đường liên thôn Đào Lâm - Quốc Thanh - Vân La: Từ giáp nhà văn hóa xóm Văn Phú đến đền Thánh Nguyễn	600
11	Các nhánh rẽ còn lại trên đường Bái Đính – Ba Sao vào các thôn Văn Hà, Văn Bồng, Vĩnh Ninh, Đào Lâm, Quốc Thanh, Vân La: Từ Đường Bái Đính - Ba sao đến gặp đường liên thôn	700

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
12	Các nhánh rẽ còn lại trên đường Bái Đính – Ba Sao đi xã Gia Vân	700
13	Đường Tâm Linh	
13.1	Đoạn 1: Từ đê tả Hoàng Long đến gặp đường Bát Giáp	4.000
13.2	Đoạn 2: Từ gặp đường Bát Giáp đến đền Thánh Nguyễn	4.000
14	Đường Bát Giáp: Từ ngã tư giáp Trụ sở Công an xã Đại Hoàng đến ngã tư đường Giáp Bát - Tâm Linh	4.000
15	Đường đê sông Hoàng Long: Từ giáp đất xã Gia Viễn đến hết đất xã Đại Hoàng (giáp đất xã Gia Vân)	3.000
16	Đường sách Khiếu: Từ ngã ba giao với Đường Tiến Yết đến gặp đường khu dân cư Ốc Thượng	1.500
17	Các trục đường thôn và khu dân cư	
17.1	Đường trục thôn Trung Đồng: Từ ngã ba nhà Ông Báo đến cổng Nghệ Chi Phong	1.500
17.2	Đường trục thôn Chấn Hưng: Từ ngã ba rẽ vào làng Chấn Hưng đến giáp đê tả Hoàng Long	1.000
17.3	Đường ra nhà thờ họ Giang Sơn (Nghĩa trang Diềm Khê): Từ nhà ông Trí (Liên) đến nhà thờ họ Giang Sơn	2.000
17.4	Đường từ bưu điện xã đến đường nhánh Bái Đính Ba Sao vào đền Nguyễn	1.800
17.5	Từ cổng ông Tài đi Đê Hoàng Long	700
17.6	Các trục đường mới quy hoạch khu Đồng Gôi	1.000
17.7	Khu dân cư Đồng La, Nam làng Đức Hậu, An Thái	600
17.8	Khu dân cư Nam Diềm Khê (Khu chợ cũ)	600
17.9	Khu dân cư Tây Đình Đức Hậu	1.500
17.10	Đường nội khu trong Khu dân cư Ốc Hạ	3.000
17.11	Đường nội khu trong Khu dân cư Ốc Thượng	2.500
17.12	Khu dân cư Đồng Tum	2.000
17.13	Các trục đường thôn còn lại	600
18	Khu dân cư còn lại	500
19	Các đường phát sinh mới hoặc chưa có tên nêu trên được xác định theo độ rộng, mặt cắt đường như sau:	
19.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 17m trở lên	4.500
19.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 13m đến dưới 17m	4.000
19.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 9m đến dưới 13m	3.000
19.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang dưới 9m	2.500

69. Xã Gia Vân

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
1	Đường ĐT477	
1.1	Đoạn 1: Từ giáp đất Gia Trán đến hết đường đôi	13.000
1.2	Đoạn 2: Từ giáp đường đôi đến ngã ba đường vào Lãng Nội	10.000
1.3	Đoạn 3: Từ ngã ba đường vào Lãng Nội đến hết đất xã Gia Vân (giáp xã Đại Hoàng)	8.000
2	Đường kênh phía Bắc đường ĐT477	6.000
3	Đường Tùy Hối	4.000
4	Đường Đình Lê: Từ đường ĐT477 đến giáp đất xã Đại Hoàng	4.500
5	Dãy 2 đường ĐT477: Từ đường vào thôn Thiện Hối đến hết đất xã Gia Vân (giáp đất xã Gia Trán)	1.200
6	Đường vào làng Tùy Hối: Từ đường ĐT477 đến góc cua đầu tiên (gần nghĩa trang)	1.500
7	Đường vào Cầu Đài: Từ đường ĐT477 đến sân vận động xã	2.200
8	Đường đi Sào Long	
8.1	Đoạn 1: Từ đường ĐT477 đến hết trạm Y tế xã	2.500
8.2	Đoạn 2: Từ hết trạm Y tế xã đến ngã tư đường đi sân vận động	2.500
8.3	Dãy 2, 3 đường đi Sào Long: Từ đường ĐT477 đến hết trạm Y tế xã	3.000
9	Đường vào Lãng Nội	
9.1	Dãy 1: Từ đường ĐT477 đến đê Đàm Cút	3.000
9.2	Dãy 2: Từ đường ĐT477 đến đê Đàm Cút	2.500
10	Đường vào Vân Long	
10.1	Dãy 1: Từ đường ĐT477 đến giáp đê Đàm Cút	3.500
10.2	Dãy 2 đường vào Vân Long	1.000
11	Các tuyến đường thôn	
11.1	Đường trục thôn Tùy Hối (đường WB2)	
11.1.1	Đoạn 1: Từ đường quy hoạch 21,5m Khu nhà ở Thanh Bình đến đầu làng Vân Thị	2.000
11.1.2	Đoạn 2: Từ đầu làng Vân Thị đến hết đất xã Gia Vân (giáp đất xã Đại Hoàng)	1.500
11.2	Đường liên thôn Thiện Hối - Vân Thị	
11.2.1	Đoạn 1: Từ đường ĐT477 đến Chùa Thiện Hối	1.300

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
11.2.2	Đoạn 2: Từ Chùa Thiện Hối đến Cầu đá thôn Vân Thị	1.500
11.3	Đê sông Hoàng Long: Từ giáp đất xã Đại Hoàng đến hết đất xã Gia Vân (giáp đất xã Gia Trấn)	1.300
11.4	Đê Đầm Cút: Từ giáp xã Gia Viễn đến hết đất xã Gia Vân (giáp xã Gia Trấn)	1.500
11.5	Đường từ đường ra Cảng The Vissai đến chùa Thiện Hối	1.500
11.6	Từ đê sông Hoàng Long (giáp đất xã Gia Trấn) đến ngã ba đường vào thôn Tuy Hối	3.000
11.7	Từ đê sông Hoàng Long qua xóm Nam Hải đi Chùa Khánh Linh Tự đến hết khu dân cư (giáp đất Khu công nghiệp)	1.500
11.8	Đường phân lũ chậm lũ thôn Tuy Hối: Từ đường Tuy Hối hướng đi xóm Nam Hải đến hết đất xã Gia Vân (giáp đất xã Gia Trấn)	1.500
11.9	Đường phân lũ, chậm lũ phía Tây thôn Thanh Uy	1.500
12	Khu dân cư mới Chiều Roi (Dãy 2)	4.000
13	Khu đấu giá Chiều Sâu Mả Mây	3.000
14	Khu nhà ở Thanh Bình	
14.1	Tuyến đường quy hoạch rộng 21,5m	12.100
14.2	Tuyến đường quy hoạch rộng 15m	8.100
15	Khu dân cư mới xóm Đông Thượng	6.000
16	Khu dân cư còn lại	700
17	Các đường phát sinh mới hoặc chưa có tên nêu trên được xác định theo độ rộng, mặt cắt đường như sau:	
17.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 17m trở lên	7.000
17.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 13m đến dưới 17m	6.000
17.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 9m đến dưới 13m	5.000
17.4	Các tuyến đường có mặt cắt ngang dưới 9m	3.500

70. Xã Gia Trấn

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
1	Đường Quốc lộ 1A: Từ cầu Khuất đến Đến hết xã Gia Trấn (cầu Gián Khẩu)	15.000
2	Đường ĐT477: Từ ngã ba Gián vào đường ĐT477 đến hết đất xã Gia Trấn (giáp xã Gia Vân)	13.000
3	Đường xung quanh chợ Đò	
3.1	Dãy 1	3.000
3.2	Dãy 2, dãy 3	2.500
4	Đường chiến lược thôn Thượng Hòa: Từ giáp đường quy hoạch 35m đến đê Đầm Cút	2.500
5	Đường cầu 30	
5.1	Đoạn 1: Từ phía đông đầu đường ĐT 477 đến Chùa Đò (hết đất xã Gia Trấn)	12.000
5.2	Đoạn 2: Từ giáp đất xã Gia Vân (ngã ba đường vào làng Tùy Hối) đến đê sông Hoàng Long	5.000
6	Đường đê sông Hoàng Long: Từ đường Quốc lộ 1A đến hết đất xã Gia Trấn (giáp xã Gia Vân)	1.200
7	Đường đê Đầm Cút	
7.1	Đoạn 1: Từ Trạm bơm Thượng Hòa đến hết Xóm Ruộm	1.000
7.2	Đoạn 2: Từ hết Xóm Ruộm đến đê Cung Sỏi	1.200
8	Đường đê sông Đáy	800
9	Đường vào chùa Dịch Lộ	
9.1	Đoạn 1: Từ Cầu Khuất đến ngã ba đường rẽ vào Chùa Dịch Lộ	1.500
9.2	Đoạn 2: Từ Chùa Dịch Lộ đến hết đất xã Gia Trấn (giáp xã Gia Viễn)	1.200
10	Đường thôn Thượng Hòa	
10.1	Đoạn 1: Từ đường Quốc lộ 1A đến hết Khu dân cư	1.500
10.2	Đoạn 2: Từ hết Khu dân cư đến Đê Đầm Cút	800
11	Đường Xóm Hổng (bám đê): Từ Trạm bơm Phương Đông đến hết xóm Hổng	800
12	Đường vào làng Dịch Lộ: Từ giáp đường vào chùa Dịch Lộ (cổng làng Dịch Lộ) đến nhà máy gạch Gia Thanh	1.200
13	Đường trục thôn Dịch Lộ: Từ Nhà văn hóa Xóm 5 Phương Đông đến gặp đường vào làng Dịch Lộ	1.200

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
14	Đường vào thôn Mưỡu Giáp: Từ đường Quốc lộ 1A đến giáp nhà thờ thôn Mưỡu Giáp	2.500
15	Dãy 2 Đường vào thôn Miếu Giáp (nhà thờ) Phía Nam	1.700
16	Đường vào UBND xã (từ đường Quốc lộ 1A đến đê sông Đáy)	
16.1	Đoạn 1: Từ đường Quốc lộ 1A đến hết đất Trường mầm non Gia Xuân	2.500
16.2	Đoạn 2: Từ hết đất Trường mầm non Gia Xuân đến Đê Sông Đáy	2.000
17	Khu dân cư mới Vườn Thờ, Cửa Chùa (Dãy 1, dãy 2): Từ đường UBND xã đến giáp làng Vũ Đại	1.500
18	Đường liên thôn Vũ Nhì - Vũ Xá - Thôn 4 Gia Trấn: Từ đường Quốc lộ 1A đến đê Sông Đáy	2.500
19	Đường vào làng Cung Quế	
19.1	Đoạn 1: Từ đường Quốc lộ 1A đến cầu Vĩnh Thuận	14.000
19.2	Đoạn 2: Từ cầu Vĩnh Thuận đến đình Cung Quế	2.500
20	Đường liên thôn Vũ Xá - Cung Quế	
20.1	Đoạn 1: Từ ngã ba rẽ vào chùa Cung Quế đến đình Cung Quế	2.500
20.2	Đoạn 2: Từ Đình Cung Quế đến Đê sông Đáy	3.000
21	Các vị trí bóm đường liên thôn khác còn lại	1.000
22	Khu dân cư mới xã Gia Trấn	
22.1	Tuyến đường N1: Từ Đường Quốc lộ 1A đến Kênh Vĩnh Thuận (nhà Văn Sầm)	13.000
22.2	Tuyến đường D1, D2, D3, D4, D5, D6: Từ giáp đường vào trụ sở Công an xã đến Giáp đường N1	12.000
22.3	Tuyến đường D7, D8, D9, D10, D11: Từ giáp đường vào trụ sở Công an xã đến giáp đường N1	11.000
23	Khu dân cư Cầu Chẹm	7.000
24	Khu dân cư trung tâm Gia Thanh	
24.1	Đường quy hoạch rộng 20,5m	10.000
24.2	Đường quy hoạch rộng 17m	9.000
24.3	Đường quy hoạch rộng 13m	8.000
25	Khu dân cư mới Bái Đàn	2.200
26	Khu dân cư Đình Đô	3.500
27	Khu dân cư Thượng Hòa	7.000
28	Khu dân cư còn lại	700

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
29	Các đường phát sinh mới hoặc chưa có tên nêu trên được xác định theo độ rộng, mặt cắt đường như sau:	
29.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 17m trở lên	7.000
29.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 13m đến dưới 17m	6.000
29.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 9m đến dưới 13m	5.000
29.4	Các tuyến đường có mặt cắt ngang dưới 9m	3.500

71. Xã Gia Hưng

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
1	Đường ĐT477: Từ giáp đất xã Gia Viễn đến hết đất Gia Hưng	4.000
2	Dãy 2 đường ĐT477: Từ giáp đất xã Gia Viễn đến giáp đê tả sông Hoàng Long	950
3	Đường 5 xã: Từ giáp đất xã Gia Viễn đến hết đất Gia Hưng	
3.1	Đoạn 1: Từ giáp đất xã Gia Viễn đến ngã 3 sông Cù	1.800
3.2	Đoạn 2: Từ ngã 3 sông Cù đến hết đất xã Gia Hưng	1.000
4	Dãy 2 Đường 5 xã	1.000
5	Đê Đàm Cút: Từ giáp đất Gia Viễn đến giáp đê tả sông Hoàng Long	1.600
6	Đường đê tả sông Hoàng Long	
6.1	Đoạn 1: Từ giáp đất Gia Viễn đến đường ĐT477	1.000
6.2	Đoạn 2: Từ đường ĐT477 đến hết Chợ Viễn	1.800
6.3	Đoạn 3: Từ chợ Viễn đến giáp đê Đàm Cút	1.200
7	Các tuyến đường trục xã	
7.1	Đường vào thôn Thượng: Từ đường ĐT477 đến giáp đê tả sông Hoàng Long	1.100
7.2	Đường vào thôn Đoan Bình: Từ đường ĐT477 đến thôn Đoan Bình	1.100
7.3	Đường vào thôn Đồi:	
7.3.1	Đoạn 1: Từ đường ĐT477 đến thôn Đồi	1.100
7.3.2	Đoạn 2: Từ đường ĐT477 (Bưu điện) đến thôn Đồi	1.100
7.4	Đường vào thôn Kính Trúc: Từ đường ĐT477 đến thôn Kính Trúc	1.100
7.5	Đường liên thôn Uy Viễn - thôn 14: Từ đê tả sông Hoàng Long (giáp cổng chào làng Ngọc Sơn) đến hết đất xã Gia Hưng (giáp đất xã Gia Viễn)	1.000
7.6	Đường liên thôn Uy Viễn - Mỹ Lộc: Từ ngã ba (quán bà Liên) đến Cầu thôn Mỹ Lộc	1.000
8	Đường phân lũ, chậm lũ: Từ Đường ĐT477 đến ngã tư cầu Lở (xã Gia Hưng cũ)	1.000
9	Đường vào UBND xã Liên Sơn cũ: Từ ngã ba sông Cù đến đê Đàm Cút	1.500
10	Đường Quang Trung: Từ ngã ba Chợ Viễn đến đê Đàm Cút	1.800
11	Đường Rừng Giang: Từ ngã ba ao Chấm đến cầu Rừng Giang	700
12	Đường Vua Đinh (Đi qua UBND xã): Từ cổng Nhong Nhong đến giáp đường Quang Trung	1.800

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
13	Khu Bìa Cột	700
14	Khu dân cư phục vụ dự án xây dựng tuyến đường Bái Đính - Ba Sao	
14.1	Khu 1 (Từ lô A đến Lô H)	
14.1.1	Tuyến đường Kênh Bản Đông và đường 15,0m	5.000
14.1.2	Các đường còn lại	4.500
14.2	Khu 2 (Từ lô L đến hết đất Gia Hưng (giáp đất Gia Viễn)	
14.2.1	Tuyến đường Kênh Bản Đông và đường 15,0m	6.000
14.2.2	Các đường còn lại	5.200
15	Khu dân cư mới Thôn Đồi	6.000
16	Khu đấu giá chợ Viễn	1.500
17	Khu đấu giá Nhong Nhổng	1.500
18	Khu dân cư còn lại	600
19	Các đường phát sinh mới hoặc chưa có tên nêu trên được xác định theo độ rộng, mặt cắt đường như sau:	
19.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 17m trở lên	4.500
19.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 13m đến dưới 17m	4.000
19.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 9m đến dưới 13m	3.000
19.4	Các tuyến đường có mặt cắt ngang dưới 9m	2.500

72. Xã Gia Phong

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
1	Đường ĐT477C	
1.1	Đoạn 1: Từ giáp đê hữu sông Hoàng Long đến Đình Doanh Động	3.000
1.2	Đoạn 2: Từ đình Doanh Động đến cầu Thống Nhất	2.400
2	Đường vào khu du lịch Kênh Gà - Động Vân Trình	
2.1	Đoạn 1 (Giai đoạn 1): Từ đê hữu sông Hoàng Long (Chợ Lê) đến ngã tư Lê (giao đường ĐT.477C)	3.500
2.2	Đoạn 2: Từ Ngã tư Lê (giao đường ĐT.477C) đến hết đất xã Gia Phong (giáp xã Thanh Sơn)	2.500
3	Đường trục xã Gia Minh cũ: Từ Trạm Bơm Gia Minh đến đê Bắc Rịa	
3.1	Đoạn 1: Từ Trạm Bơm Gia Minh đến ngã 4 chợ Gia Minh (giao đường vào khu du lịch Kênh Gà - Động Vân Trình)	1.200
3.2	Đoạn 2: Từ Ngã 4 chợ Gia Minh (Giao đường vào khu du lịch Kênh Gà - Động Vân Trình) đến Xóm 1 Lỗi Sơn (Núi con Mèo)	1.000
4	Đường liên thôn Minh Đường - An Hòa: Từ Đường ĐT477C đến Đê Hữu sông Hoàng Long (Đình làng Chĩnh Đồn)	900
5	Phía trong đê hữu Hoàng Long: Từ Núi Mỗ (giáp đất xã Thanh Sơn) đến đường rẽ vào Trường THPT Gia Viễn C (Ấu Lê)	
5.1	Đoạn 1: Từ Núi Mỗ (giáp đất xã Thanh Sơn) đến gặp đường ĐT477C	900
5.2	Đoạn 2: Từ đường ĐT477C đến đường rẽ vào Trường THPT Gia Viễn C (Ấu Lê)	800
6	Đường vào xóm Đông Thắng: Từ đường ĐT477c đến giáp xóm Đông Thắng	800
7	Đường vào Đảng ủy xã Gia Phong: Từ đường ĐT477C đến nhà ông Vương xóm Nam Ninh	800
8	Các tuyến đường vào thôn Lạc Thiện	
8.1	Đoạn 1: Từ đê hữu Hoàng Long đến Trạm biến thế thôn Lạc Thiện	800
8.2	Đoạn 2: Từ đê hữu Hoàng Long đến thôn Lạc Thiện	800
8.3	Đoạn 3: Từ đường ĐT477C đến thôn Lạc Thiện	800
9	Đường Đồng Vải: Từ cửa nhà ông Tâm đến Chợ Lạc Khoái mới	800
10	Phía Đông, Nam khu chợ Lạc Khoái mới	800
11	Đường vào chùa Hưng Khánh: Từ Đường ĐT477C đến hết đất chùa Hưng Khánh	800
12	Đê bắc sông Rịa	

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
12.1	Đoạn 1: Từ Đầu thôn Mai Sơn đi Gia Phong đến Trạm bơm số 4	900
12.2	Đoạn 2: Từ Trạm bơm số 4 đến Xóm 1 Lỗi Sơn (Núi con Mèo)	800
13	Khu đồng Cổng Ngải: Từ Giáp Khu dân cư Lạc Khoái đến Mường tiêu khu Đồng Vài	800
14	Khu đồng Cổng Ngải còn lại	800
15	Đường vào thôn Ngọc Động: Từ đường ĐT477C đến đầu xóm 2, xóm 3 Ngọc Động	800
16	Đường đi chợ Chòm: Từ đường ĐT477C đến đê Bắc Rịa (xóm 1 Ngọc Động)	800
17	Đường lên núi con Mèo: Từ đường ĐT477C đến Núi Con Mèo	800
18	Đường vào Mỏ đá Thảo Anh Gia Sinh: Từ đê sông Hoàng Long đến Mỏ đá Thảo Anh Gia Sinh	700
19	Khu dân cư xóm Lò (Giáp Kênh Gà, Gia Thịnh)	700
20	Khu dân cư Đồng Kênh	2.000
21	Khu Tái định cư Gia Lạc	2.000
22	Khu dân cư còn lại	600
23	Các đường phát sinh mới hoặc chưa có tên nêu trên được xác định theo độ rộng, mặt cắt đường như sau:	
23.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 17m trở lên	4.500
23.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 13m đến dưới 17m	4.000
23.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 9m đến dưới 13m	3.000
23.4	Các tuyến đường có mặt cắt ngang dưới 9m	2.500

73. Xã Nho Quan

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
1	Đường ĐT.477	
1.1	Từ Cầu Nho Quan đến ngõ cổng Chợ dưới mới	22.000
1.2	Từ Ngõ cổng Chợ dưới mới đến Nút giao đường Phước Long	18.000
1.3	Từ Nút giao đường Phước Long đến Ngã tư đường du lịch Cúc Phương	16.000
1.4	Từ Ngã tư đường du lịch Cúc Phương đến Kênh Phong Thành (bờ máng nổi)	13.000
1.5	Từ Kênh Phong Thành (bờ máng nổi) đến Hết đất Nho Quan (giáp Yên Trị, Phú Thọ)	10.000
2	Đường Lương Văn Thăng (12B cũ)	
2.1	Từ Ngã tư bến xe đến Bảng tin Phong Lạc	18.000
2.2	Từ Bảng tin Phong Lạc đến Nút giao đường Trương Hán Siêu(đường rẽ Liêu Hạ)	15.000
2.3	Từ Nút giao đường Trương Hán Siêu (đường rẽ Liêu Hạ) đến Đường rẽ làng Ngải	12.000
2.4	Từ Đường rẽ làng Ngải đến Nút giao đường 12B (vòng xuyên CCN Văn Phong)	8.000
3	Đường 12B	
3.1	Từ Nút giao đường 12B (vòng xuyên CCN Văn Phong) đến Cầu Sui	8.000
3.2	Từ Nút giao đường 12B (vòng xuyên CCN Văn Phong) đến Cầu Lập Cập	7.000
4	Đường Đình Tắt Miễn	
4.1	Từ Bưu điện đến Nút giao đường Lương Văn Tụy (ngã tư Phong Lạc)	8.500
4.2	Từ Nút giao đường Lương Văn Tụy (ngã tư Phong Lạc) đến Hết KDC Phong Nhất	7.000
5	Đường Thanh Niên: Từ Đường 477 (đài truyền thanh Nho Quan) đến Giao đường Lương Văn Tụy	5.000
6	Đường làng Bái	
6.1	Từ Đường 477 đến Hết trường mầm non TT Nho Quan (cũ)	4.500
6.2	Từ Hết trường mầm non TT Nho Quan (cũ) đến Sân vận động phố Bái	3.000
6.3	Từ Hết sân vận động phố Bái đến Đường 477 (cửa hàng dược)	2.500
7	Đường ngõ 158 đường Thiên Quan (đường chợ Nho Quan cũ)	

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
7.1	Từ Bến xe khách Nho Quan đến Đường rẽ trường Tiểu học Nho Quan	6.000
7.2	Từ Đường rẽ trường Tiểu học Nho Quan đến Nhà bà Vận	5.000
8	Ngõ 252 đường Thiên Quan	
8.1	Từ Đường 477 đến Ngã 3 chợ Nho Quan	6.500
8.2	Từ Ngã 3 chợ Nho Quan đến Đê Năm Căn	5.000
9	Đường Lương Văn Tụy: Từ Đường 477 (chân cầu Nho Quan) đến Bảng tin Phong Lạc	6.500
10	Đường Nguyễn Văn Hoan	
10.1	Từ Đê năm căn (đầu hồ Vạn Sào) đến Cổng làng Sào Thượng	7.000
10.2	Từ Cổng làng Sào Thượng đến Giao đường Lương Văn Thăng	7.500
11	Đường Trương Hán Siêu: Từ Giao đường Lương Văn Thăng (ngã 4 rẽ Trung tâm giáo dục thường xuyên) đến Đường ĐT.477	7.300
12	Đường Hoàng Long (đường nội thị tuyến 16)	
12.1	Từ Giao đường Lương Văn Thăng đến Giao đường Trương Hán Siêu	6.000
12.2	Từ Giao đường Trương Hán Siêu đến Ngã tư đường du lịch Cúc Phương	5.000
13	Ngõ 290 đường Thiên Quan (vào chợ Nho Quan mới): Từ Đường ĐT.477 đến Cổng chợ mới	7.500
14	Khu dân cư Phong Nhất	6.000
15	Khu dân cư khu vực chợ mới	4.500
16	Đường Phước Long	
16.1	Từ Điểm nối đường ĐT 477 (giáp đất ông Xuyên) đến Giáp khu dân cư Đồng Tâm - Nam Giang (nhà ông Diện)	5.000
16.2	Từ Giáp khu dân cư Đồng Tâm - Nam Giang (nhà ông Diện) đến Giao đường Hoàng Long	5.500
17	Khu dân cư Đồng Tâm - Nam Giang (đường nội bộ khu dân cư)	2.500
18	Khu dân cư tám đường đê năm căn	2.500
19	Khu dân cư Tân Nhất - Xã Lạng Phong cũ	8.000
20	Khu dân cư Thượng Đồng - Xã Văn Phong cũ (đường phân lô 15m)	7.000
21	Đường du lịch Cúc Phương	
21.1	Từ Ngã tư giao đường ĐT477 (chợ đồng Phong) đến Đường rẽ núi Cối	6.000
21.2	Từ Đường rẽ núi Cối đến Giáp đất xã Cúc Phương	5.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
22	Đường Hoàng Long kéo dài	
22.1	Từ Giao đường du lịch Cúc Phương đến Giao đường QL 12B	4.500
22.2	Từ Giao đường QL 12B đến Hồ Yên Quang	4.000
23	Đường trục qua UBND xã Lạng Phong cũ từ Đê Năm Căn đến Đường Lương Văn Thăng	5.000
24	Các tuyến đường trục xã	
24.1	Từ Trạm Y tế xã đến Đường du lịch Cúc Phương	3.000
24.2	Từ Đường Lương Văn Thăng kéo dài đến Trạm bơm Tràng An	2.000
24.3	Từ Đường 12B đến Thôn Thượng Đồng	2.000
24.4	Từ Cổng làng Sào Thượng đến Đê Năm Căn	2.000
25	Đường dây 2 khu đấu giá sau cây xăng Đồng Phong	5.000
26	Khu đất đấu giá tại khu dân cư thôn Phong Lai 2	8.000
27	Khu dân cư Phong Thành	5.000
28	Khu dân cư Nam Phong Lai 2	8.000
29	Khu Dân cư Sào Thượng	
29.1	Vị trí bám tuyến đường 28m	10.000
29.2	Vị trí bám tuyến đường 17m	8.000
30	Khu dân cư trước trường Trung cấp nghề	8.000
31	Khu dân cư Thăng Long - Xã Đồng Phong	
31.1	Vị trí bám tuyến đường rộng 17m	10.000
31.2	Vị trí bám tuyến đường rộng 15m	8.000
32	Các khu dân cư còn lại	
32.1	Vị trí bám tuyến đường bề rộng $\geq 7m$	1.500
32.2	Vị trí bám tuyến đường bề rộng $\geq 5m - < 7m$	1.200
32.3	Vị trí bám tuyến đường bề rộng $\geq 3,5m - < 5m$	1.000
32.4	Vị trí bám tuyến đường bề rộng $< 3,5 m$	800

74. Xã Gia Lâm

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
1	Đường 479	
1.1	Từ Đoạn từ cầu Na (xã Gia Lâm cũ) đến Trường mầm non xã Gia Lâm cũ	3.000
1.2	Từ Trường mầm non xã Gia Lâm cũ đến Ngã tư đường Khả La	3.000
1.3	Từ Ngã tư đường Khả La đến hết xã Xích thổ cũ	3.000
2	Đường đê Lợi Hà (sông Na) xã Gia Lâm: Từ Cầu Na đến Đường rẽ vào thôn 6	1.500
3	Từ cổng làng Hùng Sơn đến Cổng ông Ta thôn Hùng Sơn xuống ngã tư đập tràn thôn 4	800
4	Từ cổng công ty Nam Anh Tú thôn Quyết Thắng đi Gia Hưng	800
5	Đường trục xã	
5.1	Đường liên xã: Từ đường 479 (cổng ông Hanh thôn Hùng Sơn) đến Cổng hộ Ông Làng thôn Đông Minh, Ông Lâm thôn Xuân Long đi xã Gia Tường	1.000
5.2	Từ Đường Tỉnh lộ 479 đến Cổng trường cấp II Gia Sơn	1.000
5.3	Từ Đường 479 Bưu điện xã Gia Lâm đến nhà ông Nguyễn Ngọc Nhị thôn 8, trạm bơm kim đôi	2.000
5.4	Từ Đường 479 cổng làng Khả La đến nhà ông Lý Đức Thiện ngã 3 thôn 3	2.000
5.5	Từ Đường từ đường 479 cửa ông Bản thôn 1 (đít ngựa) đến ngã tư Long Sàng thôn 4	2.000
5.6	Từ Đường 479 từ siêu thị Yên anh thôn 7 đến ngã tư Long Sàng thôn 4	2.000
5.7	Từ Đường 479 cầu na thôn 10 đến xã Gia Tường (Gia Thủy cũ)	2.000
5.8	Từ Đường 479 ngã 3 ông Long GD HTX Gia Lâm cũ đến nhà ông Trần Văn Quý thôn 2	2.000
5.9	Từ Đường cổng ông Làng thôn Đông Minh Đi qua cổng trường Mầm non Gia sơn đến bà Lắm thôn Xuân Long	1.000
6	Đường trục thôn	
6.1	Từ đường 479 đi Đình Sào Long đến Hộ nhà ông Lâm thôn Xuân Long	700
6.2	Từ Cổng làng thôn Hạnh Phúc đến Đập tràn sùng thôn Hạnh Phúc	700
7	Đường trục chính của xã	1.000
8	Đường trục thôn	600

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
9	Các thôn còn lại	500
10	Các Khu đấu giá	
10.1	Cổng trường cấp II Gia Sơn	1.100
10.2	Khu đấu giá (khu dân cư dãy trong) xã Gia Sơn cũ	700
10.3	Khu cầu Đền vào nhà máy gạch Gia Lâm cũ, dãy trong	4.000
10.4	Khu Đồng Sung Gia Lâm cũ (dãy trong)	4.000

75. Xã Gia Tường

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
1	Đường 477: Từ đường rẽ Phú Sơn đến Cầu Đế	6.000
2	Đường 479	
2.1	Từ Ngã Ba Chạ đến hết cầu Na	4.000
2.2	Từ ngã tư đường rẽ vào xưởng gốm đến giáp đất xã Gia Lâm	3.000
3	Đường trục chính xã Gia Tường	
3.1	Từ Cầu Canh Bàu đến Nhà văn hoá Ngọc Sơn	3.000
3.2	Từ Nhà văn hoá Ngọc Sơn đến giáp đất ông Thanh thôn Mỹ Lộc	2.500
3.3	Từ đất ông Thanh thôn Mỹ Lộc đến giáp đất ông Tình, ông Lương thôn Mỹ Thịnh	2.500
3.4	Từ giáp đất ông Doanh thôn Mỹ Thượng đến giáp đất xã Gia Lâm (đường 479)	2.500
3.5	Từ đất ông Lực thôn Chùa đến Giáp đất ông Doanh thôn Mỹ Thượng	2.000
3.6	Từ đất ông Lực thôn Chùa đến đường đi Đập Ông Thử thôn 7 Gia Lâm	1.500
3.7	Từ đường 477 giáp nhà ông Thái thôn Thống Nhất đến Cửa hàng điện thoại Anh Hậu	1.500
3.8	Từ Cửa hàng điện thoại Anh Hậu đến Đê Đức Long giáp nhà ông Hăng	1.500
3.9	Từ giáp nhà ông Thiện thôn Cao Thắng đến nhà ông Đức thôn Cao Thắng	1.000
3.10	Từ nhà ông Cường thôn Mỹ Thịnh đến giáp xã Gia Lâm	1.000
3.11	Từ đường 477 đến chợ Đế xã Gia Tường	2.500
4	Đường liên xã Phú Sơn - Gia Tường: Từ Đường 477 đi thôn Lạc 1 đến Thôn Sơn Cao, xã Gia Tường	1.500
5	Đường trục xã đoạn qua thôn An Nội: Từ Đường 477 đến đường 479	1.500
6	Đường móng châu: Từ Đường trục xã giáp nhà ông Toàn thôn Thống Nhất đến Đầu núi Lóng thôn Cổ Định	1.500
7	Đường trục xã: Từ Đường trục xã giáp nhà ông Tường thôn Hiền Quan 1 đến giáp đất nhà ông Tuyền thôn Cổ Định	1.000
8	Đường cột cờ: Từ Điểm canh đê Đức Long đến đầu núi hang ma thôn Thần Lũy	1.500
9	Đường đê Lợi hà (sông Bôi): Từ Cửa nhà ông Tính thôn Nho Phong đến Đầu núi Cóc thôn Thần Lũy	1.500

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
10	Đường đê Lợi Hà (sông Hoàng Long)	
10.1	Từ đường 477 đến Cổng Mất bạc thôn Sơn Lũy	1.500
10.2	Từ Đầu núi Cóc đến Cổng Mất bạc thôn Sơn Lũy	1.000
11	Khu dân cư trung tâm phía Tây đường 479, thôn Mỹ Quế xã Gia Tường	3.500
12	Khu dân cư thôn Thống Nhất, xã Gia Tường	3.500
13	Khu dân cư thôn Phú Thịnh	3.000
14	Khu dân cư Bến Nụ	3.000
15	Các vị trí bám tuyến đường có bề rộng từ 7m trở lên	1.500
16	Các vị trí bám tuyến đường có bề rộng từ 5m - 7m	1.000
17	Các vị trí bám tuyến đường có bề rộng từ 3,5m - 5m	650
18	Các vị trí bám tuyến đường có bề rộng dưới 3,5m	500

76. Xã Phú Sơn

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
1	Đường 477	
1.1	Từ đầu cầu Nho Quan đến Ngã ba xã Phú Sơn	8.000
1.2	Từ Ngã ba xã Phú Sơn đến Ngã ba Chạ	7.000
2	Đường 479B	
2.1	Từ đường ĐT477 đến đường rẽ vào trường Tiểu học Phú Sơn	10.750
2.2	Từ đường rẽ vào trường tiểu học Phú Sơn đến đường rẽ vào thôn Lạc Bình 2	5.500
2.3	Từ đường rẽ vào thôn Lạc Bình 2 đến Ngã ba Thạch La	7.000
2.4	Từ Ngã 3 Thạch La đến đường đi An Bình, Phú Thọ	4.500
3	Các lô đất dãy trong Đường 479B thuộc khu dân cư Đồng Bông	5.000
4	Từ đường kết nối từ ĐT477 đi qua xóm 1 đến đường ĐT479B	5.000
5	Đường trục xã Phú Sơn	
5.1	Từ đường ĐT 477 đến đường trục thôn 4 giáp nhà bà Phương	1.500
5.2	Từ Ngã ba Thạch La đến Ngã ba rẽ vào núi Hồ Lô	900
5.3	Từ Ngã ba rẽ vào núi Hồ Lô Đi qua thôn Đầm Rừng đi Yên Trị Phú Thọ	900
5.4	Từ đường kết nối từ ĐT 479B qua sân thể thao trung tâm xã Đi Thạch La	600
6	Đường Đê Hiền Quan Phú Sơn đi Thanh Sơn: Từ đường ĐT 477 đi qua thôn Hiền Quan đến Đê Ráng xã Thanh Sơn	1.300
7	Đường thôn Bình An: Từ Đường ĐT 477 đến Nhà thờ xứ Vô Hốt	2.500
8	Đường xóm 3, đường xóm 4: Đường ĐT477 đến Đê chùa Cơi	1.300
9	Đường trục chính liên thôn, xóm còn lại	900
10	Đường trục thôn, xóm	600
11	Đường nhánh thôn, xóm còn lại	500
12	Khu dân cư Liên Phương- Đồi Mây	5.500
13	Khu dân cư Đồng Nổ	5.000
14	Tuyến đường liên thôn: Từ đường kết nối từ ĐT 479 qua thôn 1, thôn 3, thôn 4 Đồi Bò đến Thôn Vệ Chùa	1.000
15	Đường liên xã Phú Sơn - Gia Tường: Từ đường ĐT 477 qua thôn Lạc 1 đến thôn Sơn Cao xã Gia Tường	1.300

77. Xã Cúc Phương

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
1	Đường 12B: Từ giáp xã Nho Quan đến cầu Mỹ	4.500
2	Đường du lịch Cúc Phương	
2.1	Từ giáp địa phận xã Nho Quan đến Đường rẽ Hồ 4 Yên Quang	2.500
2.2	Từ Đường rẽ Hồ 4 Yên Quang đến Chân dốc Sườn Bò	2.200
2.3	Từ Chân dốc sườn bò đến Đường rẽ vào nước khoáng Cúc Phương	2.000
2.4	Từ Đường rẽ vào nước khoáng Cúc Phương đến Cổng khu du lịch Cúc Phương	2.000
2.5	Từ Ngã 3 Đường rẽ vào UBND xã Cúc Phương đến Bưu điện Cúc Phương	1.500
2.6	Từ Bưu điện Cúc Phương đến Đường rẽ ao lươn	1.600
3	Đường xã	
3.1	Từ Đê Năm Căn: Đoạn từ đường 12 đến Đại lộ Hoa Lư	1.500
3.2	Từ vòng xuyên đại lộ Hoa Lư đến Đường du lịch Cúc Phương (Thôn Xuân Viên)	1.000
3.3	Từ vòng xuyên đại lộ Hoa Lư đến Đường du lịch Cúc Phương (Thôn Tiên Phương 2)	800
4	MBQH đấu giá khu dân cư thôn Đồng Tâm	
4.1	Các lô bám đường du lịch Cúc Phương	4.600
4.2	Các lô còn lại trong dân cư	3.500
5	Đường Đại lộ Hoa Lư: Từ giáp xã Nho Quan đến Giáp xã Phú Long	4.000
6	Đường liên xã: Từ chân giốc sườn Bò đến giáp xã Phú Long	800
7	Khu vực nông thôn còn lại	
7.1	Đường trục chính của xã	700
7.2	Đường trục thôn	500
7.3	Các đường thôn còn lại	300

78. Xã Phú Long

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
1	Đại lộ Hoa Lư: Từ xã Phú Long đến xã Cúc Phương	4.000
2	Quốc lộ 45	
2.1	Từ Giáp đất Quỳnh Lưu đến Ngã tư đường vào đền Cô bé Ao Bèo (Quyết - Tuyền)	3.600
2.2	Từ Ngã tư đường vào đền Cô bé Ao Bèo (Quyết - Tuyền) đến Đường vào công viên động vật hoang dã	3.600
2.3	Từ Đường vào công viên động vật hoang dã đến Giáp Thanh Hóa	2.250
3	Đường du lịch Cúc Phương: Trên địa bàn xã Phú Long	1.650
4	Đường Du lịch Núi Đỉnh- Cúc Phương	
4.1	Từ Giáp đất Quỳnh Lưu đến Đường vào công viên động vật hoang dã	1.800
4.2	Từ Đường vào công viên động vật hoang dã đến Ngã ba Dốc Bệu	1.400
4.3	Từ Ngã ba Dốc Bệu đến Giáp Cúc Phương	1.250
5	Đường 479D: Từ Ngã ba Dốc Bệu đến Quốc lộ 45-Trại Ngọc (Phú long)	1.250
6	Khu tái định cư Phùng Thượng (Các lô còn lại chưa giao tái định cư)	
6.1	Nằm trên mặt tuyến đường Phùng Thương - Phùng Thượng - Thanh Sơn (Hang Trăn - Nước Rộ)	6.000
6.2	Các vị trí còn lại	5.500
6.3	Khu tái định cư Phú Long (Các lô còn lại chưa giao tái định cư)	5.500
6.4	Khu tái định cư Thường Sung (Nằm trên mặt đường Săm - Sạng Vóng)	6.500
7	Khu dân cư thôn Vện (Xóm 1) (KDC mới)	
7.1	Mặt đường trục thôn 1 (Giáp Quỳnh lưu - Hồ Đá Lải)	5.500
7.2	Các vị trí còn lại	4.500
7.3	Khu trung tâm mới (KDC mới)	4.500
7.4	Khu dân cư thôn 5 (KDC mới)	4.500
8	Đường Công viên: Từ Quốc lộ 45 đến Đường Du lịch Núi Đỉnh- Cúc Phương	2.000
9	Đường Săm - Sạng - Vóng: Từ Đường Phùng Thượng (Đường Du lịch Núi Đỉnh - Cúc Phương) đến Đường du lịch Cúc Phương	650

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
	(Đường rẽ vào nước khoáng Cúc Phương, bản Đồng Chảo, xã Kỳ Phú)	
10	Đường Nông trường Đồng Giao đi Phùng Thượng	
10.1	Từ Khe Gôi đến Quốc lộ 45	1.150
10.2	Từ Quốc lộ 45 đến Đường Phùng Thượng (Trung Tâm)	1.150
11	Tuyến đường trực qua thôn 5, thôn 6 - Phường Tam Điệp: Từ Quốc Lộ 45 đến Giáp Phường Tam Điệp	1.500
12	Tuyến đường từ bản Ao Lươn - Thanh Hoá: Từ Đường Du lịch Núi đỉnh Cúc Phương (Ông Thuận - Ao Lươn) đến Giáp Tỉnh Thanh Hoá	1.500
13	Tuyến đường từ Phùng Thượng - Thanh Sơn (Hang Trăn - Nước Rộ): Từ Đường Du lịch Núi đỉnh Cúc Phương (Gần cổng chào công ty Yên Phú đến Đập Hăng Chăn - Nước Rộ (Xã Thanh Sơn)	1.500
14	Đường đi Thung Trầu: Từ Đường Du lịch Núi đỉnh Cúc Phương (Nhà Ông Thân Bản Mết) đến ngã 3 Cúc Phương	1.500
15	Đường sân golf đi Yên Thành xã Quỳnh Lưu: Từ Cổng sân golf Trảng An đến Ngã 3 thôn Yên Thành, xã Quỳnh Lưu	1.500
16	Đường đi hồ Thường Sung: Từ Ngã 3 giao với đường Săm - Sạng Vóng đến đi Hồ Thường Sung	1.500
17	Đường liên xã Quỳnh Lưu - Yên Sơn - Phú Long: Từ Giáp Quỳnh Lưu đến Kết nối với đường Nông trường Đồng giao đi Phùng Thượng	1.000
18	Đường trực thôn	600
18.1	Đường trực thôn 1	
18.1.1	Từ Giáp Quỳnh Lưu (Làng Sòng Xanh) đến Chân Hồ Đá Lải	
18.1.2	Từ Quốc lộ 45 (ông Phú) đến Chân hồ Đá Lải (ông Duy)	
18.1.3	Từ Quốc lộ 45 (Cầu tràn) đến Giao với đường từ QL12B đi hồ Đá Lải	
18.2	Đường trực thôn 2	
18.2.1	Từ Quốc lộ 45 (ông Thuận) đến Kết nối đường Thôn 1 (bà Giang)	
18.2.2	Từ Ông Diệu đến Đền Ao Bèo	
18.3	Đường trực thôn 3	
18.3.1	Từ Quốc lộ 45 (ông Quyết) đến bà Tạo	
18.3.2	Từ Quốc lộ 45 (ông Liệu) đến Ông Ký	

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
18.3.3	Từ Quốc lộ 45 (Minh Cúc) đến ông Trình	
18.3.4	Từ Trường mầm non khu B đến bà Thanh	
18.3.5	Từ Thủy Cường đến bà Yên	
18.3.6	Từ Quốc lộ 45 (Bích tuyến) đến bà Luyến	
18.3.7	Từ Bà Luyến đến ông Lai (thêu)	
18.3.8	Từ Quốc lộ 45 (Thường) đến ông Hùng Nhung	
18.3.9	Từ Quốc lộ 45 (Hiếu) đến Nghĩa Trang Ao Bèo	
18.4	Đường trục thôn 4	
18.4.1	Từ Quốc lộ 45 (ông Hùng) đến Ông Tráng	
18.4.2	Từ Quốc lộ 45 (ông Thuật) đến Ông Thìn	
18.5	Đường trục thôn 5	
18.5.1	Từ Ông Bạ (Thôn 5) đến Đập Cóc (Thôn 8)	
18.5.2	Từ Quốc lộ 45 (ông Thụy) đến Núi Đỏ	
18.6	Đường trục thôn 7: Từ Quốc Lộ 45 (Nhà Bà Thủy) đến Thung Khế (Ông Vũ)	
18.7	Đường trục thôn 8	
18.7.1	Từ Quốc lộ 45 (Bà Lĩnh) đến Kho K80D (ông Huân)	
18.7.2	Từ Quốc lộ 45 (ông Giang) đến Cổng kho K80C	
18.7.3	Từ Ông Thắng đến Đập Cóc	
18.8	Đường trục thôn 9	
18.8.1	Từ Quốc lộ 45 (ông Cương) đến ông Dật	
18.8.2	Từ Quốc lộ 45 (bà Nhượng) đến ông Ba (suối)	
18.9	Đường bản Xăm đi bản Sạng: Từ Đường du lịch Bái Đính - Cúc Phương (nhà ông Trường) đến Đại lộ Hoa Lư (nhà ông Thúc)	
18.10	Đường vào bản Sạng: Từ Đại lộ Hoa Lư (nhà ông Việt) đến Cuối bản Sạng	
18.11	Đường bản Cả đi bản Sau: Từ Đường du lịch Núi Đính Cúc Phương (Ngã 3 đẹn Láo - nhà ông Lượng) đến Ngã 3 cây ổi (nhà văn hóa bản Sau)	
18.12	Đường bản Cả đi bản Tân Phú: Từ Ngã 3 đẹn Co (nhà ông Ngừ) đến Ngã 3 Tân Phú (nhà ông Liêm)	
18.13	Đường đi tram bơm Tân Phú: Từ Đường 479D (nhà văn hóa bản Tân Phú) đến Nhà ông Quang (Tân Phú)	

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
18.14	Đường bản sau đi bản Ao Lươn: Từ Đường du lịch Núi Đỉnh Cúc Phương (Ngã 3 Hồng Kỳ (UBND xã) đến Ngã 3 bản Ao Lươn (nhà ông Tuyên)	
18.15	Đường bản Ao đi bản Cả: Từ Đường 479D (Nhà ông Duy) đến Hồ bản Cả	
18.16	Đường đi Thung Lâu: Từ Đường 479D (Nhà ông Thân) đến Thung Lâu	
18.17	Đường Bản Mết: Từ Đường du lịch Núi Đỉnh Cúc Phương (Ngã 3 trạm điện bản Mết -nhà ông Chính) đến Ngã 3 đi hồ Mết trên	
18.18	Đường đi Hồ bản Mết: Từ Đường du lịch Núi Đỉnh Cúc Phương (Nhà Ông Tân) đến Giao với đường du lịch Núi Đỉnh Cúc Phương (Ngã 3 dốc Mùng - Nhà ông Thắng Huệ)	
18.19	Đường đi vào Trại lợn Khánh An: Từ Đường du lịch Núi Đỉnh Cúc Phương (nhà ông Tạo) đến Trại lợn Khánh An	
18.20	Đường đi đội 12: Từ Đường du lịch Núi Đỉnh Cúc Phương (Ngã 3 trại Gấu) đến Nhà ông Tới (mỏ Vạn Ninh)	
19	Đường trục thôn còn lại	500

79. Xã Thanh Sơn

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
1	Đường 12B: Giáp xã Cúc Phương đến giáp xã Quỳnh Lưu	8.000
2	Đường trục xã Thanh Sơn: Từ đường 12B đến đường 479E	5.000
3	Đường 479E: Từ Đê Hữu Hoàng Long đến Đê Bắc Sông Rịa	3.500
4	Đê Bắc Sông Rịa: Từ Giáp xã Quỳnh Lưu đến Giáp xã Gia Phong	3.500
5	Đê hữu Hoàng Long: Từ Giáp xã Cúc Phương đến Giáp xã Gia Phong	1.500
6	Đường liên xã Cúc Phương, Thanh Sơn, Quỳnh Lưu	2.500
7	Ngã tư Thành Tây, Thành Bắc qua đường 12B đến Vân Trung, Vân Trình đến giáp xã Gia Phong (Đường kênh gà - Vân trình)	1.500
8	Đường trục Nối (các thôn xã Văn Phú cũ) đoạn từ Quốc lộ 12B đến đường liên xã Quỳnh Lưu, Thanh Sơn, Cúc Phương	1.500
9	Đường nối từ Đường Trục xã Thanh Sơn (Trạm y tế) đến đê Bắc Sông Rịa)	3.500
10	Đường từ đê Hoàng Long đến Thôn 4 nhà thờ Đồng Đình	1.500
11	Đường từ cầu 30 UBND xã Thanh Sơn đến giáp xã Quỳnh Lưu	1.300
12	Đường từ 12B đến ngã 3 nhà văn hoá thôn Mèn	1.500
13	Đường trục xã Sơn Thành (cũ): Từ Trạm bơm Sơn Thành đến Cống Sậy	750
14	Đường từ cầu Lạc đến Sân vận động thôn Mèn	750
15	Đường 479E (khu thôn Làng đi thôn Dừng)	1.200
16	Đường kênh gà Vân Trình: Từ đoạn Đê Hữu Hoàng Long đến xã Gia Phong	3.500
17	Đường tránh lũ Thượng Hòa - Sơn Thành - Thanh Lạc (Kênh Thống Nhất)	1.200
18	Đường trục thôn	700
19	Các thôn còn lại	500
20	Khu dân cư Sào Lâm	5.000
21	Khu dân cư Cửa Trì thôn Vân Trung	5.000
22	Khu dân cư Ao Sách thôn Hữu Thường	5.000
23	Khu dân cư Sách Cản thôn Vân Trình	5.000
24	Các tuyến đường còn lại có mặt cắt ngang từ 7,5m đến 10m	5.000
25	Các tuyến đường còn lại có mặt cắt ngang đường từ 10m đến dưới 15m	7.000
26	Các tuyến đường còn lại có mặt cắt ngang đường từ 15m đến dưới 20m	10.000

80. Xã Quỳnh Lưu

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
1	Đường 12B	
1.1	Từ giáp xã Thanh Sơn (Cầu Láo) đến Ngã tư Đất Đỏ	8.000
1.2	Từ Ngã tư Đất Đỏ đến Cổng Lữ đoàn 202	9.000
1.3	Từ Cổng Lữ đoàn 202 đến Km 16+300	8.500
1.4	Từ Km 16+300 đến Bưu điện Quỳnh Sơn	9.000
2	Quốc lộ 45: Từ Ngã ba Quỳnh Lưu đến hết đập tràn hồ Đồng Chương (giáp xã Phú Long)	3.600
3	Quốc lộ 38B (Đường 12C Anh Trỗi cũ)	
3.1	Từ Ngã ba Anh Trỗi (Đường 12B) đến Cầu Bến Nhảy	5.400
3.2	Từ Cầu Bến Nhảy đến Giáp phường Tây Hoa Lư	4.500
4	Tỉnh lộ 479E: Từ Đường 12B (Qua Công an xã) đến Cầu Quỳnh	7.000
5	Đường du lịch Núi Đỉnh - Cúc Phương	
5.1	Từ giáp đường 12B đến MBQH Khu dân cư Hàm Rồng	2.500
5.2	Từ MBQH Khu dân cư Hàm Rồng đến Giáp xã Phú Long	2.000
5.3	Từ Ngã tư Đất Đỏ đến hết đất xã Quỳnh Lưu (Giáp phường Tây Hoa Lư)	2.000
6	Đường trục xã	
6.1	Từ Quốc lộ 38 đến Đường du lịch Núi Đỉnh - Cúc Phương	1.500
6.2	Từ Đường 12B (Nhà ông Tuyển) đến đường Hang Tiên - Hết đất xã Quỳnh Lưu (giáp xã Phú Long)	1.500
6.3	Từ Đường 12B (Nhà ông Túc) đến Hồ Đồng Liềm (đi xã Phú Long)	1.500
6.4	Từ Đường 12B (Cổng làng Sòng Sanh) đến Quốc lộ 45 (Đập tràn hồ Đồng Chương)	1.500
6.5	Từ Đường du lịch Núi Đỉnh - Cúc Phương (Đồi Bé) đến giáp phường Tây Hoa Lư	1.500
6.6	Từ Đường du lịch Núi Đỉnh - Cúc Phương (Nhà ông Thao) đến Cổng chào làng Sỏi (Đến dốc chăn nuôi)	1.500
6.7	Từ Đường 12B (Nhà Minh Hương) đến hết đất nhà ông Thịnh (Giáp phường Yên Sơn)	1.500
6.8	Từ Đường 12B (Cổng làng Lai Các) đến Đường du lịch Núi Đỉnh - Cúc Phương	1.500

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
6.9	Từ Đường 12B (Hội Tiến 1 - Nhà Hà Dung) đến Quốc lộ 38	1.500
6.10	Từ Ngã tư bà Nhượng (Ngã tư Hội trường thôn Đồi Thông) đến Đường du lịch Núi Đính - Cúc Phương	1.500
6.11	Từ Đường du lịch Núi Đính - Cúc Phương (Qua Hội trường thôn Lộc Ân) đến giáp xã Thanh Sơn	1.500
6.12	Từ Đường du lịch Núi Đính - Cúc Phương (Cầu Kho) đến giáp xã Thanh Sơn	1.500
6.13	Từ Đường 12B (Qua cổng chợ Rịa) đến nhà ông Hải thôn Chợ Rịa	1.500
6.14	Từ Đường 12B (Nhà Tâm Thủy - Qua đồi thông - Hàm Rồng) đến hết thôn Yên Sơn (Giáp xã Thanh Sơn)	1.500
6.15	Từ Đường 12B (Chùa Tiếu) đến thôn Yên Thịnh - Yên Thành - Yên Sơn	1.500
7	Đường trục thôn	700
8	Các thôn còn lại	500
9	Khu dân cư Vườn Lang	5.000
10	MBQH Khu dân cư Hàm Rồng	
10.1	Tuyến đường du lịch Núi Đính - Cúc Phương	7.000
10.2	Các tuyến đường rộng 10,5m	6.500
10.3	Các tuyến đường rộng 7m	5.000
11	Khu dân cư bám đường Quốc lộ 12B đến Nhà máy gạch sông Chanh: Các tuyến đường rộng 7m	6.000

81. Xã Yên Khánh

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
1	Quốc lộ 10	
1.1	Từ ngã 3 đường vào Trường Trung học phổ thông Yên Khánh B đến hết Bưu điện Khánh Cư	13.000
1.2	Từ hết Bưu điện Khánh Cư đến giáp ngã ba đường Quốc lộ 10 và đường 483	11.000
1.3	Từ giáp ngã ba đường Quốc lộ 10 và đường 483 đến giáp Đường Chùa Chè	8.500
1.4	Từ giáp Đường Chùa Chè đến hết địa phận xã Yên Khánh	9.000
2	Đường ĐT 483	
2.1	Từ giáp ngã ba đường Quốc lộ 10 đến ngã ba Khánh Vân cũ (Hết đất ông Hiệp)	11.000
2.2	Từ ngã ba Khánh Vân cũ (hết đất ông Hiệp) đến hết Cống đầm Vít	12.000
2.3	Từ cống Đầm Vít đến hết ngã tư đường vào trụ sở Công an xã Yên Khánh	14.000
2.4	Từ hết ngã tư đường vào trụ sở Công an xã Yên Khánh đến ngã tư đường vào trung tâm y tế Yên Khánh	15.000
2.5	Từ ngã tư đường vào trung tâm y tế Yên Khánh đến giáp ranh xã Khánh Nhạc	13.000
3	Đường 481B (Đường 58 cũ)	
3.1	Từ ngã 3 Thông đến đất nhà ông Nhuận (Giáp khu tái định cư Xuân Dương)	3.500
3.2	Từ nhà ông Hải đến giáp đường tỉnh 480C	3.000
3.3	Từ ngã 3 Thông (giáp đất ở nhà ông Đức) đến hết xã Yên Khánh	3.500
4	Đường 480C	
4.1	Từ đường Quốc lộ 10 đến Trường Tiểu học Khánh Cư	4.000
4.2	Từ Trường Tiểu học Khánh Cư đến ngã 3 Nhà văn hóa thôn Yên Cư 1	3.800
4.3	Từ ngã 3 Nhà văn hóa thôn Yên Cư 1 đến Cầu Tràng cũ	3.000
4.4	Từ ngã 3 Nhà văn hóa thôn Yên Cư 1 đến Cầu Tràng mới	3.000
5	Đường Cầu Rào (ĐT 480B)	
5.1	Từ giáp Đường Lê Thánh Tông (ĐT483) đến giáp ngã 3 đường Khánh Ninh	8.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
5.2	Từ giáp ngã 3 đường Khánh Ninh đến ngã 3 đi Mả Tre	5.500
5.3	Từ ngã 3 đi Mả Tre đến Cầu Rào	4.300
6	Đường tỉnh 482G	5.000
7	Đường tỉnh 482C	
7.1	Từ giáp phường Đông Hoa Lư đến Cổng Cửa Quán	4.000
7.2	Từ Cổng Cửa Quán đến Cầu Sông Mới	3.000
8	Đường tỉnh 482E	
8.1	Từ giáp phường Đông Hoa Lư đến giáp ngòi T6	3.500
8.2	Từ Quốc lộ 10 đến đường tỉnh 482C	3.000
9	Đường tỉnh 480B	
9.1	Từ giáp ngã tư quốc lộ 10 đến đường xóm Đông Mai (hết đất ông Lai)	4.500
9.2	Từ đường xóm Đông Mai (hết đất ông Lai) đến giáp xã Khánh Thiện	3.500
10	Đường Hồng Tiến	
10.1	Từ ngã 3 hiệu sách đường 483 đến giáp Ngã tư quốc lộ 10	8.000
10.2	Từ đường 483 đến hết ngã tư ao cá thôn Thượng Tây	5.000
10.3	Từ hết ngã tư ao cá phố Thượng Đông đến giáp đường lên Mả tre (hết đất ông Vười)	3.000
11	Đường Triệu Việt Vương	
11.1	Từ ngã tư giáp đường 483 (đi Trung tâm Y tế Yên Khánh) đến ngã tư đường Lê Đại Hành (trung tâm y tế Yên Khánh)	8.000
11.2	Từ ngã tư đường Lê Đại Hành (trung tâm y tế Yên Khánh) đến ngã tư Quốc lộ 10	7.000
11.3	Từ ngã tư đường Lê Thánh Tông đến ngã 3 chùa Tây	4.300
12	Đường Phạm Cự Lượng: Từ giáp đường Lê Thánh Tông (ngân hàng NN cũ) đến ngã ba đường Vũ Duy Thanh (QL10)	3.500
13	Đường Vườn Chay: Từ giáp đường Lê Thánh Tông (dưới trạm X.Khẩu) đến ngã ba hết đất ông Vũ	3.500
14	Đường Khánh Ninh: Từ giáp đường Cầu Rào (DT480B) hướng đi UBND xã Khánh Ninh cũ đến ngã tư Đường Triệu Việt Vương (Cổng chùa Viêng)	3.400
15	Đường Làng Đa: Từ ngã tư đường Triệu Việt Vương (Cổng chùa Viêng) đến nhà ông Muôn	3.500

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
16	Đường Nam Giang: Từ ngã ba đường Làng Đa đến Đường ĐT 482C	3.500
17	Đường Trần Quốc Toản	
17.1	Từ giáp đường Lê Thánh Tông (ngõ ông Thiêm, ông Sinh) đến ngã 3 đường xuống trường Trung học cơ sở Lê Quý Đôn	3.400
17.2	Từ ngã tư đường 483 (trụ sở UBND TT cũ) đến ngã 3 đường Lê Đại Hành	4.500
18	Đường Khương Thượng	
18.1	Từ cầu Khương Thượng cũ đến cầu Khương Thượng mới	3.000
18.2	Từ cầu Khương Thượng cũ đến giáp nhà ông Lộc	3.500
18.3	Từ nhà ông Lộc đến Đường tỉnh 482C	3.000
19	Đường Mạc Đăng Dung : Từ giáp xã Khánh Nhạc đến giáp xã Khánh Hội	3.000
20	Đường Nguyễn Văn Giản: Từ BCHQS cũ đến ngã 3 Quốc lộ 10	7.000
21	Đường Lê Đại Hành	
21.1	Từ ngã ba đường Nguyễn Văn Giản (T11) đến ngã tư Đường Hồng Tiến	4.000
21.2	Từ đường Lê Đại Hành từ ngã tư Đường Hồng Tiến (hiệu sách) đến ngã ba giao đường Quyết Thắng	1.500
21.3	Từ hết ngã ba giao đường Quyết Thắng đến ngã tư Đường Triệu Việt Vương (Trung tâm y tế Yên Khánh)	3.500
21.4	Từ ngã tư đường Triệu Việt Vương (Trung tâm y tế Yên Khánh) đến ngã ba đường Khương Thượng (đê sông mới)	3.000
22	Đường Quyết Thắng: Từ ngã ba đường Lê Đại Hành đến Cầu Ngói	8.000
23	Đường nhánh đường Hồng Tiến	
23.1	Từ ngã 3 đường Hồng Tiến (nhà ông Hoàn) đến ngã tư giao đường Phạm Cự Lượng	2.200
23.2	Đường từ giáp CT KTCT thủy lợi đến hết đường (đi xuống phía nam)	2.200
24	Các trục đường nhánh đường Lê Thánh Tông (ĐT483)	
24.1	Từ giáp đường Lê Thánh Tông cổng chợ Ninh cũ đến hết khuôn viên Chợ Ninh	3.500
24.2	Từ đường Khu Đông từ giáp đường Lê Thánh Tông (ĐT483) (Cổng làng Khu Đông) đến ngã tư đường Lê Đại Hành (T11)	3.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
24.3	Từ giáp Đường Lê Thánh Tông (DT483) (phố 6) đến hết đất ông Nông	2.700
25	Đường Vân Lai đi xóm lẻ	
25.1	Từ ngã ba giáp đường Quốc lộ 10 (nhà ông Hiền) đến giáp đường tránh Quốc lộ 10 (giáp đất ông Nhật)	3.000
25.2	Từ giáp đường tránh Quốc lộ 10 đi Vân Lai đến ngã ba hết đất ông Năng	2.500
26	Đường chùa Chè: Từ giáp đường tránh Quốc lộ 10 đến giáp Đường 481B	4.000
27	Đường trục xã	
27.1	Từ đường vào trường THPT Yên Khánh B đến ngã 3 giao với đường 480C (giáp đất nhà ông Đạt)	3.000
27.2	Từ ngã ba đi đường Cầu Rào cũ đến DT 482C	4.000
27.3	Từ giáp địa phận đường tỉnh 483 đến ngã tư đường vào nghĩa trang ông Voi	5.000
27.4	Từ ngã tư đường vào nghĩa trang ông Voi đến ngã tư giáp Bưu điện Khánh Vân	3.500
27.5	Từ ngã tư giáp Bưu điện Khánh Vân đến đường tỉnh 482C	3.000
27.6	Từ đường cứu hộ (xóm 2 Xuân Tiến) đến đường tỉnh 482C	2.500
27.7	Từ Cống Đă xóm 3 Xuân Tiến đến hết Chùa Yên	2.000
27.8	Từ ngã tư đối diện bưu điện Khánh Vân đến ngã tư đường xóm Đông Thịnh hết đất bà Vui	2.500
27.9	Từ giáp đường tránh Quốc lộ 10 đến ngã tư hết Trụ sở BCHQS xã Yên Khánh	4.000
27.10	Từ ngã tư hết Trụ sở BCHQS xã Yên Khánh đến ngã ba đường 481B	4.500
28	Đường liên thôn Trại và thôn Hạ Giá	
28.1	Từ giáp đường Quốc lộ 10 thôn Hạ Giá đến giáp đường 481B (đường 58 cũ) thôn Trại	2.500
28.2	Từ giáp đường Quốc lộ 10 (Đường dò thông) đến giáp đường Bái Đính - Kim Sơn	2.500
28.3	Từ ngã 3 giáp đường 481B quán bà Nhữ đến giáp Ngòi 30 (Đường tránh đường QL10)	2.500
28.4	Từ giáp đường Quốc lộ 10 đến hết khu đầu giá Thôn Trại (giáp đường 481B)	2.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
28.5	Từ nhà bà Tuệ thôn Hạ Giá đến nhà ông Lâm thôn Trại	2.000
29	Các tuyến đường trục xã còn lại	2.000
29.1	Đường dân cư còn lại ô tô vào được trong các thôn 1A; 1B; 2;3;4;5;6;7;8; Thị Lâm; Trung Lâm; Bàng Lâm; Thượng Đông; Thượng Tây; Mai Hoa; Cầu Rào; Khu Đông; Khu Tây; Khu Trung; Nam Giang	2.000
29.2	Khu dân cư còn lại trong các thôn 1A; 1B; 2;3;4;5;6;7;8; Thị Lâm; Trung Lâm; Bàng Lâm; Thượng Đông; Thượng Tây; Mai Hoa; Cầu Rào; Khu Đông; Khu Tây; Khu Trung; Nam Giang	1.800
29.3	Đường dân cư còn lại ô tô vào được	1.400
29.4	Khu dân cư còn lại	1.000
29.5	Khu dân cư mới phía Đông Nam Đường Cầu kênh	4.500
29.6	Khu tái định cư 2 sau viện kiểm sát huyện	2.700
29.7	Khu dân cư sau trường Trần Quốc Toản	4.500
29.8	Khu dân cư Tây Bắc Đường cầu Kênh	5.000
29.9	Khu dân cư xóm trại (dãy 2 và dãy 3 Đường 481B)	2.700
29.10	Khu dân cư mới xóm Thông (dãy 2 đường Quốc lộ 10)	3.500
29.11	Khu dân cư mới hợp tác xã Xuân Thắng	1.500
30	Khu dân cư Xuân Dương	
30.1	Tuyến đường 481B	8.000
30.2	Tuyến đường quy hoạch 20,5m	5.000
30.3	Tuyến đường quy hoạch 15m	4.000
31	Khu tái định cư Xuân Dương	8.000
32	Khu dân cư sau cây xăng Anh Nghĩa	5.000
33	Khu dân cư phía sau Huyện Đội	
33.1	Tuyến đường gom ĐT482G	9.800
33.2	Tuyến đường quy hoạch rộng 30m	8.500
33.3	Tuyến đường quy hoạch rộng 20,5m	7.700
34	Khu dân cư xóm Trung B Đông Mai	3.000
35	Khu dân cư mới đầu giá xóm Thượng Đông Mai	3.000
36	Khu dân cư mới Chùa Trung- Nhuận Hải	3.000
37	Khu dân cư xóm Thượng Vân Bồng	3.500

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
38	Khu tái định cư số 1, khu tái định cư số 2 (nút giao đường Quyết Thắng với đường tỉnh 483)	18.000
39	Khu tái định cư số 3 (phục vụ GPMB đường Quyết Thắng)	15.000

82. Xã Khánh Nhạc

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
1	Quốc lộ 10	
1.1	Từ giáp xã Yên Khánh đến ngã 4 đường vào nhà văn hóa xóm 10A	9.000
1.2	Từ ngã 4 đường vào nhà văn hóa xóm 10A đến hết đất xã Khánh Nhạc	5.000
2	Đường tỉnh 483	
2.1	Từ giáp địa phận xã Yên Khánh đến ngã tư đường vào xóm 6	10.500
2.2	Từ ngã tư đường vào xóm 6 đến ngã ba đường Quốc lộ 10 (tại Km số 11)	6.000
3	Đường 481B (Đường 58 cũ)	
3.1	Từ Cầu sông Diêm đến hết trạm bơm Tam Châu	5.000
3.2	Từ Trạm bơm Tam Châu đến ngã 4 gốc gạo đường vào Chùa Nhạc (Xóm Chùa Khánh Nhạc)	6.500
3.3	Từ ngã 4 gốc gạo đường vào Chùa Nhạc (Xóm chùa Khánh Nhạc) đến ngã 3 Trụ sở Công an xã Khánh Nhạc	5.000
3.4	Từ ngã 3 Trụ sở Công an xã Khánh Nhạc đến ngã 3 đường lên nhà văn hóa xóm 10	3.500
3.5	Từ ngã 3 đường lên nhà văn hóa xóm 10 đến giáp ngã 3 đường đi Kim Sơn	3.500
3.6	Từ ngã 3 đường đi Kim Sơn đến hết đất xã Khánh Nhạc	2.500
4	Đường trục xã	
4.1	Từ giáp địa phận đường Quốc lộ 10 đến vào 100 m (các đường xã trừ ĐT481B)	2.500
4.2	Từ giáp địa phận ĐT481B đến vào 100m các đường trục xã	2.000
5	Đường sông Đồng Tước	4.000
6	Đường Trại giống: Từ ngã ba đường QL10 đến ngã ba đường DH 53 giáp xã Khánh Hội	4.500
7	Các đường trục xã còn lại	1.700
8	Khu dân cư	
8.1	Đường ô tô vào được	1.000
8.2	Đường ô tô không vào được	700
9	Khu dân cư mới phía Tây cụm công nghiệp	8.000
10	Khu dân cư mới phía Nam cụm công nghiệp	8.000
11	Khu dân cư xóm Chùa	2.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
12	Khu dân cư mới xóm 10A (dãy 2 đường Quốc lộ 10)	6.500
13	Khu dân cư Cát Tây xóm 10A	7.000
14	Khu dân cư mới 3C (sau trường C2)	4.500
15	Khu dân cư xóm Chùa (Khu Hào)	3.000
16	Khu dân cư mới đầu giá xóm 2B (Khu Rộc)	3.000
17	Khu dân cư Sảnh Tây	
17.1	Các lô bám đường Quốc lộ 10	9.000
17.2	Các đường quy hoạch còn lại	6.000
18	Khu dân cư Tam và Tứ Tư Điền (giai đoạn 2)	
18.1	Tuyến đường quy hoạch tiếp giáp đường sông 16	9.200
18.2	Các tuyến đường quy hoạch phía trong	7.300
19	Khu dân cư xóm 9	3.000
20	Khu dân cư mới thôn 11, 12 Đức Hậu	3.000
21	Khu tái định cư Khánh Hồng	
21.1	Tuyến đường gom ĐT 481B	6.500
21.2	Tuyến đường từ nhà ông Nghĩa đến giáp ngã ba Đường 481B	5.500
21.3	Tuyến đường còn lại	4.500

83. Xã Khánh Thiện

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
1	Đường 481B (Đường 58 cũ)	
1.1	Từ giáp xã Yên Khánh đến hết đất cây xăng Ba Hàng	3.000
1.2	Từ giáp cây xăng Ba Hàng đến ngã 4 trạm xá đường vào UBND xã Khánh Thiện	2.700
1.3	Từ ngã 4 trạm xá đường vào UBND xã Khánh Thiện đến ngã tư cống chào Đá xóm 2, xóm 3 Nam Cường	6.000
1.4	Từ ngã tư cống chào Đá xóm 2, xóm 3 Nam Cường đến hết cống 61 (giáp Khánh Trung)	5.000
2	Đường 481C: Từ Cầu đầm đến hết cống 61 (giáp Khánh Trung)	5.000
3	Đường Bái Đính - Kim Sơn (ĐT.476C): Từ ngã ba giáp đường chùa chè đến hết cầu vượt sông Đáy Khánh Trung	3.200
4	Đường tỉnh 480B (Đường Thanh Niên): Từ ngã tư đường Bái Đính - Kim Sơn khách sạn Khánh Thiện đến giáp xã Yên Khánh	4.000
5	Đường trục xã	
5.1	Từ ngã tư cống Đá xóm 2, xóm 3 giáp đường 481B đến ngã ba cống Dầu trâu giáp đường Bái Đính - Kim Sơn	3.000
5.2	Từ ngã ba cống bà Thằng đến giáp xã Khánh Trung	1.500
5.3	Từ ngã 3 cống ông Quân đến hết đường Gạo giáp khánh Trung	1.600
5.4	Từ ngã ba đường 481B đến ngã tư cống ông Quân	7.000
5.5	Từ giáp ngã 4 trạm xá đường vào UBND xã Khánh Thiện đến hết trường Mầm non Khánh Thiện (Ngã tư đường Bái Đính - Kim Sơn)	6.500
5.6	Từ ngã ba đối diện nghĩa trang Liệt Sỹ đến giáp đường Thanh Niên	3.500
5.7	Từ ngã ba cầu Âu giáp cây xăng đường 481B đến hết đất ông Ninh ngã ba sông Mới	3.000
5.8	Từ ngã ba cầu Âu giáp cây xăng đường 481B đến Cống Giếng Méo giáp xã Khánh Hội	3.000
5.9	Từ ngã tư xóm Trung giáp đường 481B đến giáp xã Yên Khánh	4.000
5.10	Từ ngã tư đường Bái Đính - Kim Sơn khách sạn Khánh Thiện đến ngã tư cửa hàng mua bán Tiền Phong	2.500
5.11	Từ ngã tư đường xã đi trường Mầm Non Khánh Tiên đến ngã ba giáp đường Thống nhất	3.000
5.12	Từ ngã tư cửa hàng mua bán Tiền Phong trục xóm 5 đến ngã tư đường Bái Đính - Kim Sơn xóm 2	1.200

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
5.13	Từ Chùa thôn Nhì đến Dốc đê chùa Thôn Năm	1.200
6	Đường đê Sông Đáy: Từ giáp xã Yên Khánh đến ngã 3 đường Bái Đính Kim Sơn	1.500
7	Các đường trục xã còn lại	1.100
8	Khu dân cư	
8.1	Đường ô tô vào được	800
8.2	Khu dân cư còn lại	700
9	Khu dân cư mới giáp đường đi đò Tam Tòa	3.000
10	Khu dân cư mới xóm 5 Nam Cường	
10.1	Các tuyến đường quy hoạch phía trong	5.700
11	Khu dân cư mới dãy 2, dãy 3 Đường Thanh Niên	2.500
12	Khu tái định cư Tiên Yên 2	4.000
13	Khu tái định cư Bến Xanh	3.000
14	Khu tái định cư cửa ông Hân	4.000

84. Xã Khánh Hội

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
1	Đường 481B (Đường 58 cũ)	
1.1	Từ Cầu Đầm đến Ngã ba đường đi thôn 7 Khánh Hội (hết đất ông Toàn, ông Bốn)	3.500
1.2	Từ Ngã ba đường đi thôn 7 Khánh Hội (từ đất ông Toàn, ông Bốn) đến Cổng sông Bớt (đường vào trường Trung học cơ sở Khánh Mậu)	3.000
1.3	Từ Cổng sông Bớt (đường vào trường Trung học cơ sở Khánh Mậu) đến Ngã tư Đường đi thôn 2, thôn 10 Khánh Hội (hết đất ông Thắng, ông Chinh)	4.000
1.4	Từ Ngã tư Đường đi thôn 2, thôn 10 Khánh Hội đến Giáp trường Trung học cơ sở Khánh Hội	3.500
1.5	Từ Trường Trung học cơ sở Khánh Hội đến Giáp kênh Đoạn cua tay áo	3.500
1.6	Từ Giáp kênh đoạn cua tay áo đến Hết Đường vào trường Trung học phổ thông Yên Khánh A	3.500
2	Đường ĐT482	
2.2	Từ Cầu Cổ Ngựa đến Ngã tư UBND xã đi chợ Chính Tâm	2.200
2.3	Từ Ngã tư UBND xã đi chợ Chính Tâm đến Cổng trạm y tế cũ (đi chợ Khánh Thành)	2.200
2.4	Từ Cổng trạm y tế cũ (đi chợ Khánh Thành) đến Cầu ngã ba Đường ĐT 481C (chợ Khánh Thành)	2.200
3	Đường DH52	
3.1	Từ Cầu Tiến (Giáp xã Yên Khánh) đến Chùa Duyên Mậu	2.500
3.2	Từ Chùa Duyên Mậu đến Ngã tư giao cắt đường ĐT481B	2.800
3.3	Từ Ngã tư giao cắt đường ĐT481B đến Khu dân cư cũ thôn Chạ Tây	2.200
3.4	Từ Khu dân cư cũ thôn Chạ Tây đến Hết khu dân cư mới thôn Chạ Tây	2.200
3.5	Khu dân cư cũ	2.200
3.6	Khu đấu giá	4.900
3.7	Từ Cầu giáp Đường 58 (cổng ông Ái) đến Ngã tư UBND xã	2.200
3.8	Từ Ngã tư UBND xã đến Cổng Khánh Thủy	2.200

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
4	Đường ĐH53, đường sông Dưỡng Diễm: Từ Đường ĐH 52 (khu dân cư mới thôn Chạ Tây - đất ông Sài thôn 1A đến Cổng ông Tường thôn 9A	2.200
5	Các tuyến đường nội bộ trong Quy hoạch chi tiết khu Trung tâm xã Khánh Hội	6.500
6	Đường đê sông Dưỡng Diễm	2.500
7	Khu dân cư phía sau trường THPT Yên Khánh A	
7.1	Tuyến đường kết nối từ Đường đê sông Dưỡng Diễm đến Đường ĐH52	7.500
7.2	Các tuyến đường quy hoạch phía trong	6.500
8	Các trục đường xã	
8.1	Từ Ngã ba đối diện trụ sở công an xã Khánh Hội (Đường chợ Trung) đến Ngã ba cầu ông Phụ (hết đất ông Thủy)	2.200
8.2	Từ Ngã ba bưu điện thôn 3 giáp đường 481B đến Nhà văn hóa thôn 3	1.900
8.3	Từ Ngã ba cầu ông Phụ đến Ngã ba đối diện nhà bà Năm	1.500
8.4	Từ Nhà ông Công, Huệ giáp Chính Tâm đến Hết đất ông Thanh (cổng ông Tường giáp xã Hồi Ninh)	1.800
9	Khu dân cư mới sau Trụ sở công an xã Khánh Hội	2.500
10	Khu dân cư mới thôn 2	2.500
11	Tuyến đường quy hoạch tám đường ĐH 53 Khu dân cư thôn 10, thôn 11	5.600
12	Khu dân cư mới sau UBND xã	2.200
13	Khu dân cư mới đầu giá thôn 5a, thôn 10a	2.200
14	Các đường trục xã còn lại	1.500
15	Khu dân cư	
15.1	Đường ô tô vào được	800
15.2	Khu dân cư còn lại	600

85. Xã Khánh Trung

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
1	Đường 481C (Đường 58 cũ)	
1.1	Đoạn 1: Từ cổng 61 (giáp Khánh Thiện) đến giáp đường thôn 20 (hết đất ông Tuy)	5.000
1.2	Đoạn 2: Từ giáp đường thôn 20 đến giáp cổng sang Khánh Mậu cũ (hết đất ông Tâm đường thôn 21)	5.500
1.3	Đoạn 3: Từ cổng sang Khánh Mậu cũ (giáp Đường thôn 21) đến hết nhà thờ Khánh Thành	4.200
1.4	Đoạn 4: Từ hết nhà thờ Khánh Thành đến giáp đất ông Bảng	4.000
1.5	Đoạn 5: Từ đất ông Bảng đến hết bến xe Khánh Thành (giáp đất ông Hoàn)	5.500
1.6	Đoạn 6: Từ giáp bến xe Khánh Thành đến ngã tư đèn xóm 8	3.000
1.7	Đoạn 7: Từ ngã tư đèn xóm 8 (cổng ông Quyền) đến hết ngã tư cổng ông Hào	2.500
1.8	Đoạn 8: Từ ngã tư cổng ông Hào đến giáp đường 481D (Đường đi ô tô)	1.800
2	Đường 482	
2.1	Đoạn 1: Từ Đò Bón đến hết đất ông Lĩnh (thôn 28)	3.500
2.2	Đoạn 2: Từ đất ông Lĩnh (thôn 28) đến ngã tư giáp đường 481C	5.000
3	Đường 481D: Từ Đò 10 (Đường 481D) đến hết địa phận xã Khánh Trung (cầu Đen)	2.500
4	Đường trục thôn, xóm (Xã Khánh Trung cũ)	
4.1	Từ giáp đường 481C đến ngã ba đường đi thôn 20 (hết đất bà Hoạt)	3.500
4.2	Từ ngã ba đường đi thôn 20 (hết đất bà Hoạt) đến ngã ba trụ sở Đảng ủy Khánh Trung (hết đất bà Đức)	3.000
4.3	Từ ngã ba đường UBND xã Khánh Trung cũ (hết đất bà Đức) đến cổng ngã tư thôn 3 (hết đất nhà ông Hải)	2.200
4.4	Từ cổng ngã tư thôn 3 (hết đất nhà ông Hải) đến Đê sông Đáy	2.000
4.5	Từ ngã tư trục xã Khánh Trung cũ (Cổng đôi) đến đường trục đi Đảng ủy Khánh Thiện (hết đất nhà ông Hiếu)	1.500
4.6	Từ ngã ba trụ sở Đảng ủy Khánh Trung (đường Gạo) đến cổng 61 giáp Khánh Thiện	1.500
5	Khu dân cư thôn 20 (đối diện Trường THPT Vũ Duy Thanh mới)	2.200
6	Khu dân cư mới đầu giá thôn 6	3.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
7	Khu dân cư mới đầu giá thôn 4, thôn 5	3.000
8	Khu dân cư thôn 20 (tái định cư), xã Khánh Trung	
8.1	Tuyến đường gom đường quy hoạch đường 481	6.000
8.2	Các tuyến đường quy hoạch phía trong	5.000
9	Đường trục thôn, xóm (Xã Khánh Thành cũ)	
9.1	Từ ngã tư cổng nhà ông Quyền đến cổng hết đất ông Kết	1.000
9.2	Từ cổng giao đường 481C (Đường sông Tiên Hoàng) đến Cầu xây (giáp ông Hưng - xóm 19)	1.000
9.3	Từ Cầu xây (giáp ông Hưng - xóm 19) đến giáp đê sông Đáy	900
10	Khu dân cư mới đầu giá xóm 8 (xã Khánh Thành cũ)	2.000
11	Đường trục thôn, xóm (Xã Khánh Công cũ)	
11.1	Từ ngã ba giáp đường 481C đến Cầu bà Tập (ông Tấn xóm 8)	900
11.2	Từ cầu bà Tập (ông Tấn xóm 8) đến giáp đê sông Đáy	800
12	Các đường liên thôn còn lại	800
13	Khu dân cư đường ô tô vào được	750
14	Khu dân cư còn lại	600
15	Khu dân cư mới thôn 29	6.500
16	Đường 476 (đường Bái Đính - Kim Sơn)	8.000
17	Khu tái định cư thôn 39 (Khánh Thành cũ)	5.000
18	Khu tái định cư thôn 48 (Khánh Công cũ)	2.500

86. Xã Yên Mô

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
1	Quốc lộ 12B (Đường 480 cũ)	
1.1	Từ Cầu Yên Thổ 1 đến Giáp cây xăng Phương Tấn	7.000
1.2	Từ Giáp cây xăng Phương Tấn đến Đường vào Bò Vi	10.000
1.3	Từ Đường vào Bò Vi đến Hết đất Thị trấn	6.000
2	Đường ĐT 480C (Đường Yên Thịnh-Khánh Dương cũ)	
2.1	Từ Ngã tư thị trấn Yên Thịnh (Sau công an huyện cũ) đến Đường vào cấp I thị trấn	5.000
2.2	Từ Đường vào cấp I thị trấn đến Cầu Kiệt	4.500
2.3	Từ Cầu Kiệt đến Cầu Tràng	4.500
3	Từ Cầu Lạc Hiền đến Hết UBND xã Yên Hòa cũ	4.500
4	Từ Nhà máy nước đến giáp ao ông Nhật	2.500
5	Từ Đường 12B đến Cầu Lạc Hiền	8.000
6	Từ Ngã tư Liên Đá đến Ngã tư UBND Thị trấn	4.000
7	Từ Ngã tư UBND Thị trấn đến Hết cầu Lạc Hiền	1.800
8	Từ giáp đường Thanh niên đến Cầu chợ Chóp	2.000
9	Từ Đường QL12B (Ngã 3 Xỏ số) đến Đường vào cấp I thị trấn	6.000
10	Từ Đường Ngõ - Khánh Dương (ĐT 480C) đến Ngã 3 cổng trường THCS thị trấn Yên Thịnh	4.000
11	Từ Sau công an huyện cũ đến Trường TH TT Yên Thịnh	4.000
12	Từ Ngã 4 công an huyện cũ đến Đình Vật (Yên Hạ)	3.000
13	Từ Đình Vật đến Giáp Yên Từ	1.500
14	Đường khu Yên Hạ 1: Từ Đường QL12B đến Đình Vật	2.000
15	Đường khu Yên Hạ 2: Từ Đường QL12B đến Đường đi Khương Dụ	1.000
16	Đường vào xóm Mậu Thịnh: Đường QL12B đến Hết đất ông Vương	1.000
17	Đường vào Bò Vi: Từ Đường QL12B đến Hết đất ông Chinh	1.000
18	Đường vào Trung Hậu: Từ Đường QL12B đến Hết đất TT Yên Thịnh (ông Khang)	1.000
19	Đường cạnh ao nhà thờ Yên Thổ: Từ Đường QL12B đến Nhà Văn hóa xóm Yên Thổ	1.500
20	Đường cạnh anh Minh Yên Thổ: Từ Đường QL12B đến Hết đất TT Yên Thịnh	1.500
21	Đi Đông Nhạc: Từ Giáp ông Tác đến Đường đi Khương Dụ	1.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
22	Khu đấu giá	
22.1	Từ Ngõ 1 Đường Thanh Niên đến Hết khu đấu giá	4.000
22.2	Từ Ngõ 17 Đường Thanh Niên đến Hết đường bê tông	3.500
22.3	Từ Ngõ 25 đường Thanh Niên đến Hết đường bê tông	3.500
22.4	Từ Ngõ 47 đường Thanh Niên đến Hết đường bê tông	3.200
23	Khu dân cư Phú Thịnh	
23.1	Ngõ 12 Đường Thanh Niên	4.000
23.2	Ngõ 28 Đường Thanh Niên	4.000
23.3	Ngõ 78 Đường Thanh Niên	3.500
23.4	Ngõ 1 Đường Tiên Hưng	4.000
23.5	Các dong xương cá trong khu	3.000
24	Từ Đường từ cây xăng Phương Thảo đến Ngã tư quản lý thị trường	5.000
25	Khu Hưng Thượng	6.000
26	Khu dân cư Trung Yên	
26.1	Từ Bám đường quy hoạch 27m đến	13.900
26.2	Từ Bám đường quy hoạch 15m đến	13.700
27	Từ Hết Cầu chợ Chóp đến Hết Chùa xóm Giò	2.500
28	Từ Hết Chùa xóm Giò đến Nhà máy nước	1.800
29	Từ Nhà máy nước đến Giáp Yên Mạc	2.000
30	Từ Ngã 4 nhà máy nước đến Giáp cống vào UBND xã	2.000
31	Từ Giáp cống vào UBND xã đến Cầu Trinh nữ	1.200
32	Từ chân cầu chợ Chóp đến Trường cấp I	1.000
33	Từ chân cầu chợ Chóp đến Hết xóm Hiền Lâm	1.000
34	Từ Cầu Kiệt (Ngã tư đường ĐT 480C) đến Hết Cống trạm bơm (ông Chánh)	4.000
35	Từ Hết Cống trạm bơm (ông Chánh) đến Cống nhà ông Huyền (xóm 11)	4.500
36	Từ giáp nhà ông Chiêng đến Hết nhà ông Kiên	2.000
37	Từ nhà ông Chuyên đến Cống Đồng Voi	2.200
38	Từ Nhà ông Mậm đến Hết nhà ông Chu	2.200
39	Từ Nhà Ông Chuyên đến Nhà ông Thiều	2.200
40	Từ Nhà văn hóa xóm 1 đến Đường trục Tả sông Điện Biên	1.600

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
41	Khu giao đất tái định cư phục vụ dự án tuyến đường bộ cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng, xã Khánh Thịnh: Tuyến đường quy hoạch 15m	10.000
42	Từ Ngã 3 xóm Hàng (UBND đi vào) đến Giáp sông Vạc	1.800
43	Từ Hết xóm 2 đến Giáp sông Vạc	1.200
44	Từ Chùa Tam Dương đến Sau nhà máy gạch	1.200
45	Từ Ngã 3 xóm Đình đến Chùa Tam Dương	1.200
46	Đường đi Khánh Thịnh: Từ Giáp đường 480C đến giáp địa phận xã Khánh Thịnh	1.500
47	Từ Giáp đường 480C đến Hết Trạm Y tế xã	1.200
48	Giáp đường 480C đến Đến khu đấu giá BV tràng (cũ): Đường vào khu đấu giá Bệnh viện	1.800
49	Từ Chùa Tam Dương đến Xóm Trại	1.500
50	Từ Nhà ông Huân đến Cầu ông Hối	1.500
51	Từ Cầu Liên Trì đến Góc Gạo (Bờ đê)	1.500
52	Từ Cầu Liên Trì đến Giáp ông Roãn	1.500
53	Từ Ngã tư Lạc Hiền đến Giáp Yên Thắng	2.500
54	Từ Giáp ông Roãn đến Hết Cống Đa Tán	4.000
55	Từ Hết Cống Đa Tán đến Giáp Đồng Thái	2.500
56	Từ Ngã tư Lạc Hiền đến Trường Mầm non Liên Trì	1.800
57	Từ Cầu Trinh Nữ đến Yên Thắng	2.000
58	Khu đấu giá năm 2021: Khu Bãi Ngõng	1.200
59	Khu dân cư xã Yên Hòa	
59.1	Tuyến đường gom của đường ĐT.480C	7.700
59.2	Tuyến đường quy hoạch 19m	7.000
59.3	Tuyến đường quy hoạch 17m	5.500
60	Khu dân cư nông thôn (Đường ô tô vào được) thuộc thị trấn Yên Thịnh cũ	1.000
61	Khu dân cư còn lại thuộc thị trấn Yên Thịnh cũ	900
62	Khu dân cư nông thôn (Đường ô tô vào được) thuộc địa bàn các xã cũ còn lại	700
63	Khu dân cư còn lại thuộc địa bàn các xã cũ còn lại	600
64	Khu dân cư Hưng Thịnh	
64.1	Tuyến đường quy hoạch tiếp giáp đường ĐT 480C	10.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
64.2	Tuyến đường quy hoạch 23m	9.000
64.3	Tuyến đường quy hoạch 15m	8.000

87. Xã Yên Từ

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
1	Quốc lộ 12B (Đường 480 cũ)	
1.1	Từ THPT Tạ Uyên đến Trung tâm GDTX	7.000
1.2	Từ Hết trung tâm GDTX đến Cầu Lồng mới	8.000
1.3	Từ Đèn Phuong Độ đến Cầu Lồng Cũ (Đường cũ)	6.000
1.4	Từ Cầu Lồng mới (Đường Mới) đến Hết Đường vào XN gạch Yên Từ	5.000
1.5	Từ Hết Đường vào XN gạch Yên Từ đến Mộ Ông Đồng	5.000
1.6	Từ ngã 3 chợ Lồng cũ đến Cầu Đèn Phúc Lại	6.000
2	Đường DT.482B	
2.1	Từ cầu Yên Mô đến Ngã 3 trường Tiểu học Yên Nhân (khu Vĩnh Lộc)	5.000
2.2	Từ Ngã 3 trường Tiểu học Yên Nhân (khu Vĩnh Lộc) đến Ngã ba chợ điểm Vĩnh Lộc	6.000
2.3	Từ Ngã ba chợ điểm Vĩnh Lộc đến Cầu sông Yên	7.000
3	Đường 480B (Lồng - Cầu Rào)	
3.1	Từ Ngã ba Lồng đến Đường rẽ Quốc lộ 21B	6.000
3.2	Từ Đường rẽ Quốc lộ 21B đến Giáp trường cấp II Yên Phong	3.600
3.3	Từ Giáp trường cấp II Yên Phong đến Cầu Rào	3.000
4	Đường QL.21B (Yên Phong - Kim Sơn)	
4.1	Từ Trụ sở công an xã Yên Từ đến Đèn Phúc Lại	3.600
4.2	Từ Đèn Phúc Lại đến Trạm Y tế xã Yên Từ	6.000
4.3	Từ Trạm Y tế xã Yên Từ đến Hết nhà ông Hợp	9.000
4.4	Từ Hết nhà ông Hợp đến Đường vào Xuân Đồng	5.500
4.5	Từ Đường vào Xuân Đồng đến Hết Cầu Phuong Nại	5.000
4.6	Từ Cầu Phuong Nại đến Ngã Tư xóm Trung	2.500
4.7	Từ Ngã Tư xóm Trung đến Cầu ông San	2.000
5	Từ Ngã tư chợ Quán đến Cổng làng Nộn Khê	9.000
6	Từ Cổng làng Nộn Khê đến Hết ao đình Nộn Khê (ông Phú)	4.400
7	Từ Đường 12B kéo dài đến Cầu Nuồn	3.600
8	Từ Cầu Hà Thanh đến Ngã ba trường Tiểu học Yên Nhân (Khu Vĩnh Lộc)	2.200

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
9	Từ Ngã ba chợ điểm Vĩnh Lộc đến Ngã Tư xóm Trung (Liên Phương)	2.200
10	Từ Ngã Tư xóm Trung đến Đê Sông Vạc	1.500
11	Từ Ngã ba Nhà ông Trường giao với đường QL12B đến Giáp xóm Vân Mộng	1.500
12	Từ Nhà ông Tường (Đường 480B) đến Nhà ông Đạo xóm Quán	1.500
13	Từ Nhà ông Thịnh Đ480B đến Trạm bơm đền Thánh	2.000
14	Từ Nhà ông Thoả Đ480B đến Cống Lái Bàu	2.000
15	Từ Ngã tư cống làng Nộn Khê đến Cống chợ Nuồn mới	4.000
16	Từ Ngã ba Quốc lộ 21B đến Cống chợ Nuồn mới	1.600
17	Từ Cống làng Nộn Khê đến Ngã tư trước cửa đền xóm Cầu	2.600
18	Từ Hết ao đình Nộn Khê (ông Phú) đến Hết nhà ông Cam (Ao chăn nuôi)	1.600
19	Từ Ngã tư chợ Quán (giáp ông Hùng) đến Hết làng Quảng Từ	1.100
20	Từ Ngã ba tiếp giáp Quốc lộ 21B đến Cầu Nuồn mới	3.000
21	Từ Đường vào thôn Dân Chủ (Từ ngã 3 khu tái định cư) đến Đê sông Bút	3.000
22	Từ Hết Nhà ông Tặng đến Hết nhà ông Định	800
23	Từ Nhà ông Định đến Nhà ông Huỳnh, xóm Quyết Trung	800
24	Từ Hết Nhà ông Tạo đến Hết nhà ông Mậu	800
25	Từ Hết Chợ Điểm đến Hết nhà ông Nhật	900
26	Từ Hết Nhà ông Chính đến Hết nhà ông Lộc	800
27	Từ Nhà ông Hồng đến Trạm bơm xóm Bắc	800
28	Từ Nhà ông Toàn (Liên Phương) đến Hết nhà ông Duy	800
29	Từ Nhà Văn hóa xóm ngoài đến Nhà ông Khoan (xóm ngoài)	800
30	Từ ông Niên trước cửa UBND xã đến Sông sáu thôn	800
31	Từ kênh cấp 1 sau nhà ông Từ Xóm Đông Bình Hải đến Sông sáu thôn	800
32	Từ kênh cấp 1 sau nhà ông Thạch xóm Vạn đến Sông sáu thôn	800
33	Từ ông Định xóm Chí Bình đến ông Huỳnh xóm quyết trung	800
34	Từ ông Trường xóm Tây Hà đến ông Tuấn xóm Đông Hà	700
35	Từ ông Trường xóm Tây Hà đến ông Định xóm Tây Hà (bãi cát)	700
36	Khu dân cư Đồng Nuồn	

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
36.1	Tuyến đường đôi 28m	6.700
36.2	Tuyến đường 20,5m	6.100
36.3	Tuyến đường 15m	5.700
36.4	Các lô đất còn lại	5.500
37	Khu dân cư Tây Kỳ - Đồng Nuồn (Đất ở đấu giá)	
37.1	Các lô bám đường QL12B (Đường 480E cũ)	7.000
37.2	Các lô bám đường đi cầu Lồng cũ	3.000
37.3	Các lô đất còn lại	2.500
38	Khu dân cư chợ Lồng mới	
38.1	Các lô đất bám đường chợ Lồng mới	11.200
38.2	Tuyến đường gom Giáp đường kết nối QL.12B với QL.10	7.800
38.3	Các lô đất còn lại	8.900
39	Khu TĐC phục vụ dự án nâng cấp, cải tạo tuyến kết nối QL.12B với QL.10 đoạn qua Yên Mô - Kim Sơn (tuyến ĐT.480E cũ)	
39.1	Tuyến đường gom Giáp đường kết nối QL.12B với QL.10	7.200
39.2	Tuyến đường còn lại	5.500
40	Khu đấu giá quyền sử dụng đất và giao đất tái định cư phục vụ dự án xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng	
40.1	Tuyến đường gom của đường ĐT.480E (dãy 1)	6.500
40.2	Tuyến đường quy hoạch 20,5m	5.500
40.3	Tuyến đường quy hoạch 19m	5.200
40.4	Tuyến đường quy hoạch 15m	5.000
41	Các lô đất nằm phía sau dãy 1: Từ Đường 12B kéo dài đến Cầu Nuồn	1.600
42	Khu Tái định cư phục vụ dự án tuyến đường bộ cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng, xã Yên Từ	
42.1	Tuyến đường 19m (hiện trạng đường bê tông)	5.900
42.2	Tuyến đường 12m (thuộc đoạn Đường từ Quốc lộ 21B đến đường vào thôn Dân Chủ)	5.700
42.3	Tuyến đường quy hoạch 15m	5.200
43	Khu dân cư sau chợ Xóm Trung Liên Phương	
43.1	Tuyến đường giáp mương Quốc lộ 21B	7.000
43.2	Tuyến đường 19m	9.000
43.3	Các tuyến đường còn lại	6.500

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
44	Khu dân cư Chân mạ Yên Sur	
44.1	Tuyến đường trục nội đồng (dãy 1)	7.100
44.2	Tuyến đường 14m	5.600
44.3	Các tuyến đường còn lại	4.800
45	Khu dân cư Quyết Trung	1.000
46	Các trục đường xóm (Đường ô tô 4 chỗ vào được)	700
47	Khu dân cư còn lại	600

88. Xã Yên Mạc

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
1	Quốc lộ 12B (Đường 480 cũ)	
1.1	Từ Cầu Lồng cũ đến Hết Đường vào XN gạch Yên Từ (Đ.cũ)	4.000
1.2	Từ Hết Đèn Cây Đa đến Hết Cầu Bút	10.000
1.3	Từ Hết Cầu Bút đến Hết Cống giáp trường cấp III B	12.000
1.4	Từ Hết Cống giáp trường cấp III B đến Đường vào Đông Sơn (Ô.Chính)	10.000
1.5	Từ Đường vào Đông Sơn (Ô.Chính) đến Đường vào trạm Y tế xã Yên Mạc	7.000
1.6	Từ Đường vào trạm Y tế xã Y. Mạc đến Đường vào chùa Hang (Ô. Tuấn)	6.000
1.7	Từ Đường vào chùa Hang (Ô. Tuấn) đến Ngã ba Hồng Thắng	5.000
1.8	Từ Ngã ba Hồng Thắng đến Giáp Yên Lâm (Đường mới)	5.000
1.9	Từ Ngã ba Hồng Thắng đến Hết Cống Giếng Trại (Đường cũ)	3.500
1.10	Từ Giáp Yên Mạc đến Giáp đất xã Lai Thành	8.000
2	Đường QL.21B (Cống Gõ - Tam Điệp): Từ Đường QL12B (Cống Gõ) đến Hết Cầu Lộ	5.000
3	Từ Đường QL12B (Ngã 3 chợ Bút) đến Cầu Hà Thanh	5.000
4	Từ Ngã 3 Lợi Hòa đến Trạm biến thế Phù Xa	4.500
5	Từ Hết Trạm biến thế Phù Xa đến Hết Chùa Hoa Khéo	3.000
6	Từ Hết Trạm biến thế Phù Xa đến Ngã Tư Đông Yên	1.500
7	Từ Hội trường Ngọc Lâm đến Giáp Yên Thái	5.000
8	Từ Cầu Lợi Hòa (đi đường dự án ngập lụt cấp bách) đến Hết đất ông Túc (đầu làng Nhân Phẩm)	1.500
9	Từ Đầu đường mới (đoạn giữa chùa Hoa Khéo đến đê sông Nhà Lê) đến Cầu Hảo Nho	1.500
10	Từ Đất ông Phụng (đầu đường 12B đi đường 480 cũ) đến Giáp đất Yên Mạc	1.500
11	Từ Ngã 4 (Đường vào xã) đến Hết bờ sông Bút	3.000
12	Từ Hết Trạm biến thế đến Hết Đèn Cây Đa	2.500
13	Từ Hết Trạm biến thế đến Gốc gạo xóm 10	1.500
14	Từ Nhà ông Miên đến Hết Cầu Lộ	1.500
15	Từ Nhà ông Hứa đến Nhà ông Vân xóm 9	1.500
16	Từ Cầu Trạm xá đến Nhà ông Huân xóm 6	1.500
17	Từ Cống quay xóm 5A đến Cống Mất Ròng	1.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
18	Từ Cửa nhà ông Mùi đến Ngã tư Đồng Sáu	1.000
19	Khu dân cư xã Yên Mỹ	
19.1	Tuyến đường gom của đường Quốc lộ 21B	6.400
19.2	Tuyến đường 20,5m	5.900
19.3	Tuyến đường 15m	5.200
20	Từ Đường QL 12B đến Tây Sơn	1.200
21	Từ Đường QL 12B đến Nhà Ông Tiến (Đông Sơn)	1.200
22	Từ Đường QL 12B đến Hồng Phong (HTX)	1.200
23	Khu đấu giá năm 2020: Khu Nam cấp I (Dãy 2 tám đường bê tông)	5.000
24	Khu đường vào xã Yên Mỹ đến cây Đa quán xã Yên Mạc	
24.1	Tuyến đường gom của đường Quốc lộ 12B (dãy 1)	10.100
24.2	Tuyến đường quy hoạch 19m	9.000
24.3	Tuyến đường quy hoạch 15m	6.100
25	Từ Đầu đường QL12B đường WB2 đi Đông Yên đến Cổng làng Đông Yên	3.500
26	Từ Cổng làng Đông Yên đến Cổng Đầm Da	1.800
27	Từ Hết Chùa Hoa Khéo đến Đập Hào Nho	1.800
28	Từ Hết Chùa Hoa Khéo đến Cổng Vũ Thờ	1.800
29	Từ Hết Chùa Hoa Khéo đến Đường mới giáp sông	1.800
30	Từ Trường cấp II đến Miếu Hạ	3.000
31	Các lô còn lại trong khu phía đông trường mầm non khu B	5.000
32	Các lô đất tám đường quy hoạch bên trong Khu đấu giá Khu dân cư Đổi Tư (đấu giá năm 2021 & 2022)	4.000
33	Khu dân cư Đổi Tư	
33.1	Tuyến đường gom của đường Quốc lộ 12B	10.100
33.2	Tuyến đường 20,5 m	7.000
33.3	Tuyến đường 15m	6.200
34	Khu dân cư nông thôn (Đường ô tô 4 chỗ vào được)	700
35	Khu dân cư còn lại	600
36	Khu dân cư Ngọc Lâm - Xa Canh	
36.1	Tuyến đường gom quốc lộ 12B	10.100
36.2	Tuyến đường 20.5m	7.000
36.3	Tuyến đường 15m	6.200

89. Xã Đồng Thái

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
1	Đường QL.21B (Cổng Gõ - Tam Điệp): Từ Cầu Lộc đến Ngã tư Tuần	4.000
2	Từ Nhà văn hóa xóm Dầu đến HTX nông nghiệp Quảng Công	2.000
3	Từ Cổng ông Cót đến Đến đê Hồ	2.000
4	Từ Ngã 4 Tràng Yên đến Hết Cầu Đàng	1.500
5	Từ Ngã 4 Tràng Yên đến Đến Đê (Bà Ngân cũ)	1.500
6	Từ Ngã 3 Yên Lạc (Ông Công) đến Cổng ông Sự	1.000
7	Từ Hết Cầu Đàng đến Cửa ông Bẩm (Đồng Sơn)	1.000
8	Từ Cổng ông Cót đến Cổng ông Sự	1.000
9	Từ Cổng Mới đến Đến ông Khánh	1.000
10	Từ Hết bà Nhũ đến Giáp ông Địa	1.000
11	Từ Giáp ông Chí đến Giáp bà Nhũ	1.000
12	Từ Nhà ông Lợi đến Cổng chào (hết nhà ông Hùng)	1.000
13	Từ Ông Công (Đường trục xã) đến Ông Diễm (QL 21)	1.000
14	Từ Phong Lầm Bắc (ông Nghĩa) đến Đê hồ (Bà Quyên)	1.000
15	Từ Cổng Khê Hạ (Ông Quyết) đến Lò Gạch (Yên Thành)	1.000
16	Từ Đập trần số 2 đến Hết đất bà Quyên	1.000
17	Từ Hết đất bà Quyên đến Hết đất ông Thắng	1.100
18	Từ Cầu Hội đến UBND xã Yên Thái	2.000
19	Từ Cầu Hội đến Đình Tiền Thôn	1.500
20	Từ Hết Đình Tiền Thôn đến Cổng Bà Hường	1.500
21	Từ UBND xã Yên Thái đến Trạm bơm 4000	1.200
22	Từ Trạm bơm 4000 đến Giáp Phú Trì (Cổng Sảnh)	1.200
23	Từ Giáp Phú Trì (Cổng Sảnh) đến Cầu Giang Khương	1.200
24	Từ Cổng Bà Hường đến Cổng Thành Hồ	1.200
25	Từ Trạm bơm 4000 đến Cổng Yên Tế	1.500
26	Từ Trường Cấp 1 đến Nhà ông Phuong	1.200
27	Từ UBND xã Yên Thái đến Thôn Hậu Thôn	1.200
28	Từ Núi Ô rô đến Cầu Mả Ồi	1.000
29	Từ Cầu Mả ỏi đến Nhà ông Thọ (Tri Điền)	1.000
30	Từ Giáp Phú Trì (Cổng Sảnh) đến Ông Thuý (cổng Ông Sự)	1.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
31	Từ HTX nông nghiệp Quảng Công đến Hết đất chùa Quảng Công	1.500
32	Từ Ngã ba Lộc đến Hết Cầu Giang Khương	1.500
33	Từ Cổng Quán đến Giáp Yên Hòa	1.500
34	Từ Cổng Chào Bạch Liên đến Đê Hồ Thượng Phường	1.000
35	Từ UBND Tiên Dương đến Đê Hồ	1.000
36	Từ Ông Thù - Yên Hóa đến Đê Hồ	1.000
37	Từ Cổng Miếu Đanh đến Ngã Tư Lăng Miếu	1.000
38	Từ Nhà ông Thảo (thôn 83) đến Nhà ông Đức (thôn 83)	2.000
39	Các lô đất bám đường quy hoạch trong khu đấu giá Lũ La (Đấu giá 2021): Khu dãy trong bám đường quy hoạch bên trong	1.500
40	Các lô đất bám đường quy hoạch trong khu đấu giá Nam Đồng Hộ (Đấu giá 2021): Khu dãy trong bám đường quy hoạch bên trong	1.500
41	Khu dân cư nông thôn (Đường ô tô 4 chỗ vào được)	700
42	Khu dân cư còn lại	600
43	Khu tái định cư của Dự án xây dựng tuyến đường kết nối liên vùng giữa Nam đồng bằng sông Hồng với vùng núi Tây Bắc và vùng duyên hải Bắc Trung Bộ (giai đoạn I)	5.000
44	Khu dân cư Đê Hồ Lò Vàng: Tuyến đường đôi quy hoạch (7,5mx2)	8.000
45	Khu dân cư Đê Hồ Lò Vàng: Tuyến đường quy hoạch 10,5m	6.000

90. Xã Chát Bình

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
1	Đường Quy Hậu đồ 10 (ĐT 481D) (phía Bắc sông Ân): Từ giáp xã Kim Sơn đến Cầu Đen	6.000
2	Đường Nam sông Ân	
2.1	Đoạn 1: Từ giáp xã Kim Sơn đến Cầu ông Mão (cầu sông Chát Thành)	3.500
2.2	Đoạn 2: Từ Cầu ông Mão (cầu sông Chát Thành) đến Cầu sông Cách Tâm	3.500
2.3	Đoạn 3: Từ Cầu sông Cách Tâm đến Cầu Đen	3.500
3	Tuyến đường ngang liên xã: Từ giáp xã Kim Sơn đến Cầu ông Mão (cầu sông Chát Thành)	3.500
4	Đường trục xã: Từ giáp xã Kim Sơn đến Cầu ông Mão (cầu sông Chát Thành)	1.500
5	Đường trục Dĩ Ninh (Tây sông): Từ hết khu đấu giá xóm 12 đến ngã ba đường ngang liên xã	1.500
6	Đường trục Cộng Nhuận: Từ ĐT 481D đến đường ngang liên xã	1.000
7	Đường trục giữa: Từ trạm điện Cộng Thành đến đường ngang liên xã	1.500
8	Đường trục Cộng Thành (đường trục Ủy ban): Từ ĐT 481D đến đường ngang liên xã	1.500
9	Đường trục Hợp Thành	
9.1	Từ ĐT 481D đến đường ngang liên xã	1.500
9.2	Từ Nam sông Ân đến Bái Đính - Kim Sơn	1.500
10	Đường trục Quân Chiêm: Từ ĐT 481D đến đường ngang liên xã	1.000
11	Đường Trục Lưu Thanh: Từ ĐT 481D đến đường ngang liên xã	1.000
12	Đường trục Hàm Phú: Từ ĐT 481D đến đường ngang liên xã	1.000
13	Đường trục Mông Hưu: Từ ĐT 481D đến đường ngang liên xã	1.300
14	Đường Trục Cách Tâm: Từ ĐT 481D đến đường Quan	2.000
15	Đường trục Thành Đức: Từ ĐT 481D đến đường Quan	1.000
16	Đường trục Huệ Định: Từ ĐT 481D đến Khu dân cư	1.000
17	Đường trục Xuân Hôi: Từ ĐT 481D đến đường Quan	1.000
18	Đường trục Năng An: Từ ĐT 481D đến đường Quan	1.500
19	Đường trục Như Sơn: Từ ĐT 481D đến đường Quan	1.000
20	Đường Bái Đính - Kim Sơn: Từ giáp xã Khánh Trung đến giáp xã Kim Sơn	2.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
21	Đường Quan	
21.1	Đoạn 1: Từ giáp xã Khánh Trung đến Chợ Cách Tâm	1.500
21.2	Đoạn 2: Từ giáp xã Kim Sơn đến Cầu Dĩ Ninh	1.500
22	Khu dân cư xóm 12 Hồi Ninh	
22.1	Đường trục Dĩ Ninh	6.200
22.2	Tuyến đường tiếp giáp hồ sen (tuyến phía nam hồ sen)	4.300
22.3	Tuyến đường tiếp giáp hồ sen (tuyến phía bắc hồ sen)	4.800
22.4	Các tuyến đường còn lại	3.800
23	Khu đấu giá thuộc các thôn: Lưu Thanh, Cách Tâm, Mông Hưu, Hàm Phú, Đường Mười Tây	
23.1	Các đường trục thôn	6.200
23.2	Đường mặt cắt ngang 20,5m nối các trục đường thôn	6.200
23.3	Các đường còn lại	
23.3.1	Lô đất liền kề	4.100
23.3.2	Lô đất biệt thự, nhà vườn	3.800
24	Khu đấu giá xóm 10 Chát Bình	
24.1	Các lô đất bám đường Nam Sông Ân	6.200
24.2	Các lô đất bám trục Hợp Thành, Quân Chiêm	6.200
24.3	Các lô đất còn lại	4.100
25	Khu dân cư còn lại	500

91. Xã Kim Sơn

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
1	Đường Quốc lộ 10	
1.1	Từ Đường Lý (Giáp địa giới Khánh Nhạc) đến Giáp đường Bản Thôn	3.000
1.2	Từ Giáp đường Bản Thôn đến Đường ngang liên xã	4.000
1.3	Từ Đường ngang liên xã đến Hết trung tâm Y tế Ân Hoà	7.500
1.4	Từ Hết trung tâm Y tế Ân Hoà đến Hết cầu Quy Hậu	13.000
1.5	Từ Cầu Quy Hậu đến Cầu trước nhà Sử Tốt vật liệu xây dựng	12.000
1.6	Từ Cầu trước nhà Sử Tốt vật liệu xây dựng đến Giáp đất xã Quang Thiện	11.000
2	Đường ĐT 481D	
2.1	Từ Hết cầu Quy Hậu đến Hết cầu Chí Tĩnh	14.000
2.2	Từ Hết cầu Chí Tĩnh đến Hết đất Kim Sơn (Giáp đất Quang Thiện)	12.500
3	Đường Quy Hậu đò 10 (Đường ĐT 481D)	
3.1	Từ Cầu Quy Hậu đến Hết cầu Duy Hòa	7.500
3.2	Từ Hết cầu Duy Hòa đến Giáp địa phận xã Chát Bình (Bãi vật liệu Sứu Thắm)	6.000
4	Đường ngang liên xã Tiểu khu 1	
4.1	Từ Giáp đường Quốc lộ 10 đến Cầu giáp nhà thờ Khiết Kỷ	6.000
4.2	Từ Cầu giáp nhà thờ Khiết Kỷ đến Giáp đất xã Chát Bình	5.000
5	Đường Túc Hưu (xóm 8): Từ Đường ĐT 481D đến Đường ngang liên xã	1.000
6	Khu đấu giá xóm 11 (đấu giá năm 2020)	800
7	Đường Duy Hòa: Từ Đường ngang liên xã đến Đường ĐT 481D	1.000
8	Đường Nam Sông Ân: Từ Giáp đường tránh Quốc lộ 10 đến Giáp xã Chát Bình	1.500
9	Đường Đông Quy Hậu (phía Bắc)	
9.1	ĐT 481D +500m về phía Bắc (hết nhà ông Hợp)	2.000
9.2	Từ +500m về phía Bắc đến hết khu dân cư	1.200
10	Đường Tây Quy Hậu (phía Bắc)	
10.1	ĐT 481D +500m về phía Bắc (hết nhà bà Cao)	2.000
10.2	Từ +500m về phía Bắc đến hết khu dân cư	1.200
11	Đường Chí Tĩnh	

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
11.1	ĐT 481D +500m về phía Bắc (hết nhà ông Hà)	2.000
11.2	Từ +500m về phía Bắc đến hết khu dân cư	1.200
12	Khu dân cư nông thôn mới xóm Ân Hòa 13	
12.1	Tuyến đường Quốc lộ 10	12.000
12.2	Tuyến đường 32m (tuyến kết nối quốc lộ 10)	5.500
12.3	Các tuyến đường nội khu quy hoạch còn lại	5.000
13	Khu dân cư xóm 1 phía nam đường QL10	
13.1	Tuyến đường Quốc lộ 10	11.000
13.2	Tuyến đường 26m: Từ Quốc lộ 10 đến hết quy hoạch chi tiết khu dân cư xóm 1, Phía Nam Quốc lộ 10	6.600
13.3	Các tuyến đường quy hoạch còn lại	4.000
14	Các khu vực còn lại	600

92. Xã Quang Thiện

STT	Tên đường, Đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
1	Đường Quốc lộ 10 cũ (Đường ĐT 481D)	
1.1	Từ Trường THPT Kim Sơn B đến Hết Cầu Như Độ	14.000
1.2	Từ Hết cầu Như Độ đến Hết cầu chợ Quang Thiện	11.500
1.3	Từ Hết cầu chợ Quang Thiện đến Hết cầu chợ (cũ)	11.500
2	Đường Quốc lộ 10 cũ (Đường Quốc lộ 21B)	
2.1	Từ Hết cầu chợ (cũ) đến Hết cầu Quang Thiện (giáp Đồng Hường cũ)	11.500
2.2	Từ Hết cầu Quang Thiện (giáp Đồng Hường cũ) đến Hết cầu Đồng Đắc	14.000
3	Đường tránh Quốc lộ 10 (Đường Quốc lộ 10), địa phận xã Quang Thiện	7.000
4	Đường Nam Sông Ân, địa phận xã Quang Thiện	4.000
5	Đường ĐT482D (đường Quan)	1.000
6	Đường Hòa Lạc: Từ Giáp đường Quốc lộ 10 (cũ) đến Trường Tiểu học cũ	1.500
7	Đường Tuần Lễ: Từ Giáp đường Quốc lộ 10 (cũ) đến Ngang trường Tiểu học	1.500
8	Đường Như Độ: Từ Giáp đường Quốc lộ 10 (cũ) đến Hết nhà ông Bách (Thửa số 302, tờ 6, xã Như Hòa)	1.500
9	Đường trục Như Độ-Hòa Lạc-Tuần Lễ: Từ Giáp đường Nam sông Ân về phía Nam đến Đường Nam sông Ân về phía Nam +500 m	1.000
10	Đường trục Như Độ	
10.1	Từ Giáp đường Nam sông Ân đến hết nhà ông Quốc	1.000
10.2	Từ Đến hết nhà ông Quốc đến Hết đường	700
11	Đường trục Hòa Lạc	
11.1	Từ Giáp đường Nam sông Ân đến hết nhà ông Phấn	1.200
11.2	Từ Đến hết nhà ông Phấn đến Hết đường	750
12	Đường trục Tuần Lễ	
12.1	Từ Giáp Đường Nam sông Ân Đến nhà ông Chiến (thửa 58, tờ số 9, xã Như Hòa)	1.200
12.2	Từ Đến nhà ông Chiến (thửa 58, tờ số 9, xã Như Hòa) đến Hết đường	650
13	Các lô đất bám đường quy hoạch bên trong Khu đấu giá xóm 7 (đấu giá năm 2021) và Khu đấu giá xóm 7, xóm 9 (đấu giá năm 2024)	2.700
14	Đường trục thôn Mật Như: Từ Đầu thôn Mật Như đến Cuối thôn Mật Như	750

STT	Tên đường, Đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
15	Đường Lưu Quang - Lạc Thiện - Ứng Luật - Phúc Điền	
15.1	Từ Giáp Đường quốc lộ 10 (N-B) đến + 500 m (Hết nhà ông Vi)	1.200
15.2	Từ + 500 m (Hết nhà ông Vi) đến Hết khu dân cư	800
16	Các tuyến đường quy hoạch thuộc Khu dân cư xóm 13: Từ Đường N2 đến Hết khu đất quy hoạch điểm dân cư Nam Quốc Lộ 10	5.500
17	Các lô đất bám đường quy hoạch bên trong Khu đấu giá xóm 13 (đấu giá năm 2020)	5.000
18	Khu dân cư và chợ xã (xóm 12, xã Quang Thiện)	
18.1	Tuyến đường phía Đông khu quy hoạch xóm 12 (đường chợ Quang Thiện): Từ Chợ Quang Thiện (hiện trạng) đến Hết khu đất quy hoạch điểm dân cư và chợ xã tại xã Quang Thiện (xóm 12, xã Quang Thiện)	6.100
18.2	Các tuyến đường nội khu quy hoạch còn lại	5.800
19	Đường Thủ công (cũ): Từ Giáp đường ĐT481D đến Đường Dong xóm 4+5	800
20	Đường trục Lưu Quang liên xóm 13, 14: Từ Giáp Đường QL 10 đến Đường ngang 50	800
21	Đường phía Tây đền Nguyễn Công Trứ: Từ Giáp đường QL21B đến Hết nhà văn hóa xóm 9	800
22	Đường trục Phía Tây xóm 12: Từ giáp đường nam Sông Ân đến Hết nhà Khu dân cư xóm 12	800
23	Đường trục xóm 2 (đối diện chợ): Từ giáp đường nam Sông Ân đến +400m (hết khu dân cư)	800
24	Đường Hướng Đạo - Đồng Đắc	
24.1	Từ Giáp đường Quốc lộ 10 đến Đường ngang trạm điện	1.500
24.2	Từ Đường ngang trạm điện đến Cầu xóm 3	1.200
24.3	Từ Đường cầu xóm 3 đến Hết khu dân cư	950
25	Đường bẻ Hướng Đạo	
25.1	Từ Điểm đầu Cụm công nghiệp Đồng Hường (tính từ sông ân về phía nam) đến Trường mầm non Nam Biên (trừ khu đấu giá xóm 11)	5.000
25.2	Từ Trường mầm non Nam Biên đến Đê đáy	3.000
26	Đường bẻ Đồng Đắc (X7)	
26.1	Từ Giáp Đường nam sông Ân đến + 1000 m (cổng Đạc 20) xóm 7	1.100
26.2	Từ + 1000 m (cổng Đạc 20) xóm 7 đến Cổng đạc 50	800
26.3	Từ Cổng đạc 50 đến Đê Đáy	700

STT	Tên đường, Đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
27	Đường Tây sông 19/5	
27.1	Từ Giáp đường Quốc lộ 10 đến Hết đường dong số 1 xóm 5	1.500
27.2	Từ Hết đường dong số 1 xóm 5 đến Hết cầu xóm 3	1.000
27.3	Từ Hết cầu xóm 3 đến Chùa Đồng Đắc	700
28	Các tuyến đường trong Khu dân cư mới xóm 14	1.200
29	Các tuyến đường trong khu dân cư mới xóm 16	1.000
30	Khu dân cư mới xóm 6 (đấu giá năm 2023)	
30.1	Các lô tám đường trục xã	6.000
30.2	Các lô bên trong	4.500
31	Khu dân cư xóm 11(xã Đồng Hướng cũ)	
31.1	Tuyến đường cụm công nghiệp đồng Hường: Từ Phía nam CCN Đồng Hường đến đường QL10	10.100
31.2	Các tuyến đường nội khu quy hoạch còn lại	5.500
32	Các khu vực còn lại	600

93. Xã Phát Diệm

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
I	Trục đường giao thông chính	
1	Đường Quốc lộ 10 (Trừ vị trí thuộc quy hoạch KDC xóm 9 Lưu Phương thuộc khu 39 ha): Từ giáp xã Kim Sơn đến giáp xã Lai Thành	6.000
2	Đường QL21B kéo dài	
2.1	Từ cầu giáp Trường tiểu học Đồng Hương đến Cầu Kiến Thái (giáp bến xe Kim Sơn)	12.000
2.2	Từ cầu Kiến Thái đến cầu Lưu Phương (trừ đoạn khu dân cư mới (trụ sở UBND huyện cũ)	13.000
2.3	Từ cầu Lưu Phương đến giáp địa phận xã Lai Thành	12.000
3	Đường Liên xã Lưu Phương - Định Hóa- Thượng Kiệm	
3.1	Từ giáp đường Nam sông Ân đến đường N1 Lưu Phương	8.000
3.2	Từ đường N1 Lưu Phương đến hết khu dân cư xóm 10	10.000
3.2	Từ Ngã ba công Tân An đến đường trục Thượng Kiệm	1.000
3.3	Từ Đường trục Thượng Kiệm đến Đê Hữu Vạc	800
3.4	Từ Hết khu dân cư xóm 10 đến giáp cầu ông Quý	2.000
4	Đường Kiến Thái (Đường ĐT 481B) (trừ đoạn thuộc quy hoạch khu dân cư xóm 3, xóm 4 Kim Chính)	
4.1	Từ cầu Kiến Thái đến Đường vào Cổng nhà thờ Kiến Thái	7.000
4.2	Từ Đường vào cổng nhà thờ Kiến Thái đến hết địa phận Phát Diệm cũ	6.000
4.3	Từ giáp địa phận Phát Diệm(trạm xá Kim Chính) đến hết nhà ông Đông	4.000
4.4	Từ hết nhà bà Thu đến hết Trụ sở Hợp tác xã Kiến Trung (cũ) (trừ khu dân cư nông thôn xóm 3, xóm 4 Kim Chính)	2.000
4.5	Từ hết trụ sở Hợp tác xã Kiến Trung (cũ) đến Đường vào miến Kiến Thái	1.200
4.6	Từ Đường vào Miếu Kiến Thái đến Hết địa phận xã Yên Mật (cũ)	700
4.7	Từ giáp cầu Kiến Trung đến hết chợ Kim Chính	700
5	Đường trục xã Lưu Phương	
5.1	Từ giáp đường Quốc lộ 10 đến hết nhà trẻ	4.000
5.2	Từ hết nhà trẻ đến hết khu dân cư liên kề	3.000
5.3	Từ giáp đường Quốc lộ 10 đến nhà thờ Lưu Phương	3.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
II	Khu vực dân cư	
II.1	Khu vực Phát Diệm	
1	Đường ngang khu bờ hồ Nhà thờ đá Phát Diệm	
1.1	Đường Phát Diệm Tây: Từ ngã ba đường giữa Phát Diệm (giáp hồ) đến Vòng quanh hồ đến cổng phía Tây nhà thờ	7.000
1.2	Đường Phát Diệm Tây: Từ cổng phía Tây nhà thờ đến đường Trương Hán Siêu	6.000
1.3	Đường ngang phía Tây Nam bờ hồ: Từ đường Phát Diệm Tây đến đường Trương Hán Siêu	5.000
1.4	Đường Phát Diệm Đông: Từ ngã ba Đường giữa Phát Diệm (Giáp hồ) đến Vòng quanh hồ đến đường Nguyễn Văn Trỗi	7.500
1.5	Đường ngang phía Đông Nam khu bờ hồ: Từ đường Phát Diệm Đông đến đường Nguyễn Văn Trỗi	6.000
2	Đường Nam Sông Ân (đường Nguyễn Ngọc Ái)	
2.1	Từ đường Năm Dân đến đường Thống Nhất	9.500
2.2	Từ Đường Thống Nhất đến Cầu Trần (cầu Ngói)	7.000
2.3	Từ cầu trần (cầu Ngói) đến cầu Lầu Phương	6.000
3	Đường Thống Nhất: Từ cầu Thống Nhất đến trường THCS Thượng Kiệm	7.000
4	Đường Thượng Kiệm: Từ giáp đường QL21B (đường Nguyễn Công Trứ) đến hết đất Phát Diệm giáp xã Thượng Kiệm	6.000
5	Đường Đê hữu vạc (đường Triệu Việt Vương): Từ Đường QL21B (đường Nguyễn Công Trứ-cầu Trì Chính) đến hết Phát Diệm giáp Thượng Kiệm	3.500
6	Đường Đê tả Vạc (Đường Đê Trì Chính): Từ Đường QL 21B (Đường Nguyễn Công Trứ - cầu Trì Chính) đến Ngã 3 Đường trước Trường cấp 2 Kim Chính	3.500
7	Đường Cống Tân Hưng (đường Kim Đài)	
7.1	Từ Đường QL21B (đường Nguyễn Công Trứ) đến Cống Tân Hưng	5.000
7.2	Từ Cống Tân Hưng chạy theo đê tả vạc đến Hết địa phận xã Phát Diệm	1.500
8	Đường Phạm Đình Nương: Từ Cống Tân Hưng đến Vòng về phía Đông thẳng đến cầu sang xã Kim Chính	2.000
9	Đường vào Trung tâm ý tế Kim Sơn (đường Tuệ Tĩnh)	

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
9.1	Từ Đường QL21B (đường Nguyễn Công Trứ) đến Hết trụ sở Tòa án huyện (cũ)	5.500
9.2	Từ Hết trụ sở Tòa án huyện (cũ) đến Cổng Trung tâm y tế huyện	4.500
10	Đường Nguyễn Văn Trỗi	
10.1	Từ Đường QL21B (đường Nguyễn Công Trứ) đến Đường QL21B +200m	5.000
10.2	Từ Đường QL21B +200m (Hết nhà ông Phùng) đến Giáp cầu sang Trung tâm y tế huyện	4.000
11	Khu vực xung quanh bến xe: 3 mặt trong khu vực bến xe	6.000
12	Đường phía Tây trường mầm non Hoa Hồng: Từ Đường QL21B (đường Nguyễn Công Trứ) đến Đầu ngõ 12 C	5.000
13	Đường 3 Phố Trì Chính	
13.1	Từ Đường QL21B (đường Nguyễn Công Trứ) đến Đường QL 21B + 127 m (hết nhà ông Bằng)	4.000
13.2	Từ Đường QL 21B + 127 m (hết nhà ông Bằng) đến Nhà thờ Trì Chính	2.500
14	Đường số 1 (giáp phía Tây công ty Nam Phương): Từ Đường QL21B (đường Nguyễn Công Trứ) đến Đường QL21B+125m (đường cắt ngang)	2.000
15	Đường Nguyễn Viết Xuân: Từ Đường QL 21B (đường Nguyễn Công Trứ) đến Hết khu dân cư	2.000
16	Đường vào nhà văn hóa phố Kiến Thái: Từ Đường QL 21B (đường Nguyễn Công Trứ) đến Ao nhà thờ Kiến Thái	2.000
17	Đường Năm Dân: Từ giáp Đường Nguyễn Ngọc Ái đến Hết địa giới Phát Diệm (cũ)	3.000
18	Đường ngõ 31 Năm Dân: Từ giáp Đường Nguyễn Ngọc Ái đến Đường Nguyễn Ngọc Ái +108 m	3.000
19	Đường Vinh Ngoại: Từ giáp Đường Nguyễn Ngọc Ái đến Giáp đất xã Thượng Kiệm	2.000
20	Đường Ngang phố Năm Dân: Từ Đường Thống Nhất đến Đường Vinh Ngoại	2.000
21	Đường cầu Ngói: Từ Cầu Ngói đến Giáp đất xã Lưu Phương	2.000
22	Đường Trương Hán Siêu	
22.1	Từ Đường QL 21B (đường Nguyễn Công Trứ) đến Cầu sang Trường THPT Kim Sơn A	2.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
22.2	Từ Cầu sang Trường THPT Kim Sơn A đến Đất xã Lưu Phương (cũ)	2.000
23	Đường Phú Vinh	
23.1	Từ Đường QL21B đến Đường QL21B +227m	3.200
23.2	Từ Đường QL21B +227m đến Nhà hưu dưỡng - Tòa giám mục Phát Diệm	2.700
24	Đường 4 Phát Diệm Tây: Từ Đường Giữa Phát Diệm đến Đường Trương Hán Siêu	2.000
25	Đường số 2 Phát Diệm Đông: Từ Đường Phát Diệm đến Đường Nguyễn Văn Trỗi	2.000
26	Đường trước Trường cấp 2 Kim Chính: Từ Đường Trì Chính đến Đường ĐT 481 B (Đường Kiến Thái)	1.500
27	Đường sau Huyện Đội: Từ Đường Trì Chính đến hết Đường	1.500
28	Đường Chu Văn An: Từ Đường Nam sông Ân (Nguyễn Ngọc Ái) đến Hết đất Phát Diệm (cũ) giáp Thượng Kiệm (cũ)	2.000
29	Đường Tạ Uyên: Từ Đường Nam sông Ân (Nguyễn Ngọc Ái) đến Hết đất Phát Diệm giáp Lưu Phương (cũ)	2.500
30	Đường ngang Năm Dân	
30.1	Từ Đường Chu Văn An đến Đường Vinh Ngoại	2.000
30.2	Từ Đường Thống Nhất (nhà ông Xuyên) đến Đường Năm Dân (nhà bà Xoan)	2.000
30.3	Từ Trường THCS Thượng Kiệm đến Đường Năm Dân	2.000
31	Đường ngang Phát Diệm Nam: Từ Đường Tạ Uyên đến Đường Cầu Ngói	2.200
32	Đường giữa Phát Diệm Tây: Từ đường Quốc lộ 21B (Đường Nguyễn Công Trứ) đến Đường số 2 Phát Diệm Tây	2.500
33	Đường giữa Phát Diệm: Từ đường Quốc lộ 21B (Đường Nguyễn Công Trứ) đến Bờ hồ nhà thờ đá Phát Diệm	2.500
34	Đường số 2 Phát Diệm Tây: Từ Đường Trương Hán Siêu đến Đường Phát Diệm	2.000
35	Đường ngang phố Phú Vinh	
35.1	Từ Đường Phú Vinh (Nhà hưu dưỡng - Tòa giám mục Phát Diệm) đến Đường Thượng Kiệm (Doanh nghiệp Quang Minh)	2.000
35.2	Từ Đường Phú Vinh (nhà bà Mơ) đến Đường Thượng Kiệm (nhà ông Hoan)	2.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
35.3	Từ Đường Phú Vinh (nhà bà Đáo) đến Đường Thượng Kiệm (nhà bà ông Giang)	2.000
36	Đường ngang phố Thượng Kiệm: Công ty May đến Nhà khách liên đoàn lao động tỉnh	2.000
37	Khu dân cư mới xã Phát Diệm (trụ sở UBND huyện cũ)	
37.1	Khu đất hướng Nam bám đường QL21B kéo dài	18.000
37.2	Khu đất quay ra công viên cây xanh	12.000
37.3	Khu đất nhà vườn	9.000
38	Các khu vực còn lại của khu Phát Diệm	1.000
II.2	Khu vực Lưu Phương	
1	Khu dân cư hướng Bắc khu trung tâm hành chính, chính trị xã Phát Diệm (Xóm 9, UBND xã Phát Diệm): Từ đường trục Lưu Phương- Định Hoá đến giáp xã Tân Thành (đường Tân Thành - Định Hoá)	2.500
2	Khu dân cư hướng Nam, Tây khu trung tâm hành chính, chính trị xã Phát Diệm (Xóm 9, UBND xã Phát Diệm): Từ đường trục Lưu Phương- Định Hoá đến giáp xã Tân Thành (đường Tân Thành - Định Hoá)	3.000
3	Đường trục giáp nhà văn hoá xóm 9 Lưu Phương: Từ nhà ông Dũng đến hết nhà ông Sơn, Xưởng ô Bôn	4.000
4	Khu dân cư hướng Bắc khu trung tâm hành chính, chính trị xã Phát Diệm (Xóm 7, Thuế cơ sở 3, tỉnh Ninh Bình): Từ đường trục sông Thống Nhất đến giáp Thượng Kiệm (đường cầu ngói đi xuống)	2.500
5	Khu dân cư hướng Nam khu trung tâm hành chính, chính trị xã Phát Diệm (bên phía Ngân hàng Agribank, Thuế cơ sở 3, tỉnh Ninh Bình): Từ đường trục sông Thống Nhất đến giáp Thượng Kiệm (đường cầu ngói đi xuống)	2.500
6	Khu dân cư hướng Tây khu trung tâm hành chính, chính trị xã Phát Diệm (bên phía Ngân hàng Agribank, Thuế cơ sở 3, tỉnh Ninh Bình): Từ cổng nhà văn hoá xóm 7 đến đường 55m	3.000
7	Các đường ngang khu dân cư nông thôn mới xóm 7 (khu 39 ha) (bên phía đối diện Trung tâm Văn hoá thể thao xã Phát Diệm)	
7.1	Khu dân cư hướng Nam	2.500
7.2	Khu dân cư hướng Bắc	2.200
7.3	Khu dân cư hướng Đông	2.500
7.4	Khu dân cư hướng Tây	2.500

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
8	Đường trục xã Lưu Phương xóm 3, xóm 4 giáp thị trấn Phát Diệm (cũ)	
8.1	Phía đông: Từ Nhà ông Nguyễn xóm 4 đến hết khu dân cư xóm 3	700
8.2	Phía tây: Từ nhà ông Vượng xóm 4 đến hết khu dân cư xóm 3	700
9	Đường trục xã Lưu Phương xóm 6, xóm 7 giáp thị trấn Phát Diệm (cũ)	
9.1	Phía Đông: Từ nhà ông Thành đến nhà ông Phát	900
9.2	Phía Tây: Từ nhà ông Hiền đến nhà ông Bình	1.500
10	Đường trục khu dân cư mới xóm 7 xã Lưu Phương (cũ) khu 39ha	
10.1	Phía Đông: Từ giáp Quốc lộ 10 đến Hết khu dân cư nông thôn mới	2.500
10.2	Phía Tây: Từ giáp Quốc lộ 10 đến Hết khu dân cư nông thôn mới	3.500
11	Đường trục Lưu Phương giáp Tân Thành	
11.1	Từ Giáp đường Quốc lộ 10 đến Hết khu dân cư	1.500
11.2	Từ Giáp đường Nam sông Ân đến Giáp khu trung tâm hành chính	800
12	Khu dân cư nông thôn mới xóm 9 Lưu Phương (khu 39 ha phía đối diện trụ sở công an huyện cũ)	
12.1	Hướng Nam, hướng Bắc	5.500
12.2	Hướng Tây, hướng Đông nội khu	5.500
12.3	Hướng Đông (đường liên xã Lưu Phương- Định Hoá- Thượng Kiệm): Từ giáp Quốc lộ 10 đến hết khu dân cư nông thôn 39 ha	5.500
12.4	Đường trục hướng Tây: Từ Giáp Quốc lộ 10 đến hết khu dân cư nông thôn 39 ha (giáp sông Tân Thành)	5.500
12.5	Khu dân cư nông thôn bóm QL10: Từ đường trục Lưu Phương- Định Hoá đến giáp sông Tân Thành	11.000
13	Đường N2 (đường 55 m)	8.000
14	Các khu vực còn lại của khu Lưu Phương	700
II.3	Khu vực Kim Chính	
1	Đường Thủ Trung	
1.1	Từ Giáp đường 10 đến +300m (Hết khu dân cư)	3.000
1.2	Từ +300m (Hết khu dân cư) đến Giáp nhà văn hóa xóm 6	2.500
2	Đường đê sông Vạc	
2.1	Từ Cầu Đại Đồng đến Hết Miếu Trì Chính	1.200
2.2	Từ Hết Miếu Trì Chính đến Hết địa phận xóm 1 Kim Chính	900

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
3	Khu dân cư nông thôn xóm 6 Kim Chính (khu đất đấu giá năm 2017)	
3.1	Đường Thủ Trung: Đoạn từ Đất ông Vũ đến Hết đất ông Biên	800
3.2	Đường nội bộ trong khu quy hoạch	3.000
4	Tuyến đường nội khu dân cư mới xóm 6 (giai đoạn 3): Thuộc quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn tại xóm 6, xã Kim Chính	7.000
5	Khu dân cư xóm 7B, xã Kim Chính (thuộc quy hoạch chi tiết điểm dân cư xóm 7B, Kim Chính)	
5.1	Khu dân cư hướng Bắc, Nam	7.000
5.2	Khu dân cư hướng Đông	9.000
5.3	Khu dân cư hướng Tây	7.000
6	Các tuyến đường thuộc quy hoạch khu dân cư mới xóm 4	
6.1	Tuyến đường ĐT.481B	11.000
6.2	Tuyến đường phía đông (giáp sông thủ trung)	7.000
6.3	Các tuyến đường còn lại	6.000
7	Các tuyến đường thuộc quy hoạch khu dân cư xóm 3 Kim Chính	
7.1	Khu dân cư bám mặt đường ĐT482B (đường tránh phía Bắc)	11.000
7.2	Khu dân cư hướng Tây bám mặt đường ĐT481B (đường Kiến Thái)	9.000
7.3	Khu dân cư quay phía Đông	7.000
7.4	Khu dân cư quay Nam, Bắc	6.500
8	Đường Nam sông Ân: Từ Hợp tác xã Kiến Trung đến nghĩa trang liệt sỹ Kim Sơn	1.000
9	Khu vực còn lại của khu Kim Chính	700
II.4	Khu vực Thượng Kiệm	
1	Đường trục Thượng Kiệm	
1.1	Từ Xí Nghiệp Quang Minh đến Hết trung tâm giáo dục thường xuyên	5.000
1.2	Từ Trung tâm Giáo dục thường xuyên đến Hết xóm 4 Thượng Kiệm	4.000
1.3	Từ Trường trung học cơ sở Thượng Kiệm (phía Nam) đến Hết trường Tiểu học	4.500
1.4	Từ Hết trường Tiểu học (phía Nam) đến Hết Khu dân cư	2.500
1.5	Từ Xóm An Cư đến xóm 5	2.000
1.6	Từ Đường Quốc lộ 10 đến hết khu dân cư xóm 6	4.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
1.7	Đường trục còn lại	700
2	Khu trung tâm hành chính xã Thượng Kiệm (Đường N9 đến đường N14)	
2.1	Khu dân cư Quay hướng Bắc	3.500
2.2	Khu dân cư hướng Nam	3.500
3	Đường phía sau trụ sở UBND xã Thượng Kiệm (cũ): Từ Đường trục xã đến Trạm điện 110KW	2.200
4	Khu đầu giá Trước Trung tâm GDTX xóm 4	
4.1	Khu dân cư hướng đông	2.000
4.2	Khu dân cư hướng Nam, hướng Bắc	2.000
5	Khu vực Trước Trường THCS Thượng Kiệm	
5.1	Khu dân cư hướng Bắc	3.000
5.2	Khu dân cư Hướng Nam	4.500
6	Các đường trục ngang xóm An cư: Từ đường trục xã Thượng Kiệm đến Đê Hữu Vạc	1.500
7	Đường trục xóm Vinh Ngoại: Từ đất Bà Kiệm đến Hết nhà văn hoá xóm Vinh Ngoại	1.500
8	Khu dân cư sau bệnh viện Kim sơn (Cạnh trường tiểu học)	
8.1	Khu dân cư hướng Bắc	4.000
8.2	Khu dân cư Hướng Nam	4.000
9	Các Đường trục ngang xóm 5: Từ đường trục xã Thượng Kiệm đến Đường Tây sông Phát Diệm	1.500
10	Các Đường trục ngang xóm 6: Từ đường trục xã Thượng Kiệm đến Đường đê Hữu Vạc	1.500
11	các đường trục ngang xóm 4: Từ đường Tây sông Phát Diệm đến đường trục xã	1.500
12	Các đường trục ngang xóm 3: Từ đường trục xã đến đê Hữu Vạc	1.500
13	Các đường trục ngang xóm Vinh Ngoại	
13.1	Từ sông Phát Diệm đến đường trục xóm Vinh Ngoại	1.500
13.2	Từ đường trục xóm Vinh Ngoại đến đường trục xã	1.500
14	Đường Khu dân cư xóm 5 xã Thượng Kiệm	
14.1	Khu dân cư hướng Đông (bám Đường quy hoạch 20,5m)	9.000
14.2	Khu dân cư hướng Nam, hướng Bắc	4.200

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
14.3	Các tuyến đường quy hoạch còn lại	5.000
15	Khu dân cư mới xóm 5, xã Thượng Kiệm (giai đoạn 3)	
15.1	Tuyến đường trục xã Thượng Kiệm: Từ giáp Đường QL 10 đến Hết khu dân cư xóm 5	9.000
15.2	Tuyến đường B2, N6, N7, N8	7.000
15.3	Các tuyến đường quy hoạch nội khu còn lại	6.500
16	Khu dân cư đô thị xóm An Cư, xã Thượng Kiệm	
16.1	Tuyến đường N2 (đường 55m): Từ đường trục xã Thượng Kiệm đến Sông Phát Diệm	16.600
16.2	Tuyến đường trục sông Phát Diệm: Từ đường N2 đến Đường N2-1	15.000
16.3	Các tuyến đường còn lại	8.000
17	Đường Tây sông Phát Diệm	
17.1	Từ giáp đất Phát Diệm cũ đến hết xóm 4	3.000
17.2	Từ giáp đất Phát Diệm cũ đến hết khu dân cư trạm điện	3.500
17.3	Từ giáp đường tránh QL10 đến hết khu dân cư xóm 5	3.500
17.4	Từ đường N2-1 đến giáp đường tránh QL10	3.500
18	Khu dân cư xóm Vinh Ngoại trước UBND xã Thượng Kiệm (cũ)	
18.1	Khu dân cư hướng Nam	4.000
18.2	Khu dân cư hướng Bắc	4.000
19	Đường quy hoạch khu chăn nuôi	
19.1	Từ Đường trục Thượng Kiệm đến Đê Hữu Vạc	5.000
19.2	Khu dân cư hướng Bắc, hướng Nam	5.000
20	Đê Hữu vạc	
20.1	Từ giáp đất Phát Diệm cũ đến Hết xóm 3 Thượng Kiệm	2.000
20.2	Từ giáp đất Phát Diệm cũ đến Hết xóm An cư	2.000
21	Khu vực còn lại của khu Thượng Kiệm	600

94. Xã Lai Thành

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
1	Đường Quốc lộ 10	
1.1	Từ giáp địa giới xã Phát Diệm đến Cầu Yên Thành (xóm 8 Yên Lộc)	12.100
1.2	Từ Cầu Yên Thành (khu đường dẫn) đến Đường QL12B (ĐT 481D cũ)	7.500
1.3	Từ Cầu Yên Thành (xóm 8 Yên Lộc) đến Ngã ba giao đường Nam Sông Ân (Cầu xóm 6 Lai Thành)	8.000
1.4	Từ Ngã ba nút giao đường ĐT 481D kéo dài (Cầu xóm 6 Lai Thành) đến hết địa giới xã Lai Thành	12.500
2	Đường Quốc lộ 21B	
2.1	Từ Giáp địa giới xã Phát Diệm đến Trụ sở Các Ban HĐND - MTTQ xã Lai Thành (UBND xã Tân Thành cũ)	14.000
2.2	Từ Trụ sở Các Ban HĐND - MTTQ xã (UBND xã Tân Thành cũ) đến Đường ĐT.482B (đường tránh phía bắc)	10.000
2.3	Từ Đường ĐT.482B (đường tránh phía Bắc) đến Đường sông Yêm	5.000
3	Đường ĐT 481D (QL 10 cũ)	
3.1	Từ Trụ sở Các Ban HĐND - MTTQ xã (UBND xã Tân Thành cũ) đến Cầu sắt (Yên Lộc cũ)	13.000
3.2	Từ Ngã Ba Lai Thành đến Nút giao đường với đường QL 10 (nút giao đường tránh phía nam (Cầu xóm 6))	12.000
4	Đường Quốc Lộ 12B Kéo dài	
4.1	Từ cầu Cà Mau đến giáp địa giới xã Định Hoá (đường 481)	6.000
4.2	Từ Cầu sắt (Yên Lộc cũ) đến ngã Ba Lai Thành	10.000
4.3	Từ ngã Ba Lai Thành đến nút giao 482B	8.000
4.4	Từ Nút giao 482B đến giáp địa giới xã Yên Mạc	6.000
5	Đường ĐT.482B: Từ Giáp địa giới xã Phát Diệm đến Giao với đường Quốc Lộ 12B Kéo dài	4.000
6	Đường ĐT 481D (đường Trần Kiên)	
6.1	Từ ĐT 481D (đường Quốc lộ 10 cũ) đến hết Khu dân cư xóm 7	8.000
6.2	Từ hết Khu dân cư xóm 7 - Qua Đường ĐT 482B từ đường sông Yêm	3.000
7	Đường ĐT 480E: Từ cầu Tân Thành đến Đường Quốc lộ 10	6.000
8	Đường Nam Sông Ân	
8.1	Từ giáp sông Xuân Thành (cổng AH5) đến cầu Tân Thành	12.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
8.2	Từ cầu Tân Thành đến hết địa giới xã Lai Thành	6.000
9	Đường ngang khu dân cư (dãy 2 đường Nam Sông Ân): Đường tuyến trái sông Tân Thành (dự án tiểu đô thị Phát Diệm) đến Đường ĐT.480E	6.000
10	Đường tuyến trái sông Tân Thành (thuộc dự án tiểu đô thị Phát Diệm)	
10.1	Từ Sân bóng Tân Thành đến Đường Nam Sông Ân	10.000
10.2	Từ Đoạn từ đường QL 10 (mới) đến Sân bóng Tân Thành	8.000
10.3	Từ Đoạn từ Quốc lộ 21B (Nhà Liên Đá) đến Đến hết khu dân cư (hết tuyến đường)	6.000
11	Đường trục Xuân Thành	
11.1	Từ Đường Quốc lộ 21B (Nhà hàng Ka trọc) đến Đường ĐT.482B	6.000
11.2	Từ Đường ĐT.482B đến Đường sông Yêm	5.000
12	Đường Sông Yêm: Giáp địa giới xã Phát Diệm đến hết tuyến đường sông Yêm	2.000
13	Tuyến đường sông Tân Thành - Yên Lộc (cả 2 bên): Từ Đường ĐT. 481D đến Đường ĐT.482B (Đường tránh phía bắc)	2.000
14	Tuyến đường xóm 8 xã Tân Thành: Từ Quốc lộ 10 đến Cầu Ông Quý	3.000
15	Khu dân cư 3 xã Tân thành, Yên Lộc, Định Hoá	
15.1	Tuyến đường trong QH mặt cắt 5 -5 rộng 31m	7.000
15.2	Tuyến đường mặt sông Tân Thành (Theo QH mặt cắt 6-6 rộng 27m)	7.000
15.3	Tuyến đường trong QH mặt cắt 7 -7 rộng 77m	12.100
15.4	Tuyến đường trong QH mặt cắt 8-8 rộng 48m (chưa gồm kênh ở giữa hai tuyến đường)	12.000
15.5	Các lô đất bám đường QH nội khu	5.100
16	Khu dân cư nông thôn mới xóm 13 Lai Thành	
16.1	Các lô đất quay ra đường QL 10	9.000
16.2	Các lô đất mặt đường đường Đê	6.000
16.3	Các lô đất bám đường Quy hoạch nội khu	4.500
17	Khu dân cư nông thôn mới xóm 4, xóm 5 xã Lai Thành	
17.1	Các lô đất bám mặt đường QL 12B kéo dài (đoạn từ 482B đến hết địa giới xã Lai Thành)	12.000
17.2	Các lô đất bám đường Quy hoạch nội khu	6.500

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
18	Khu dân cư xóm 8, Yên Lộc	
18.1	Các lô đất bám mặt đường trường Kim Sơn C	7.000
18.2	Các lô đất bám đường Quy hoạch nội khu	5.100
19	Đường WB2 - Lai Thành: Từ Ngã 3 đường QL10 đến Khu dân cư nông thôn mới xóm 4, xóm 5 xã Lai Thành	1.500
20	Đường ngang liên xã Lưu Phương Định Hoá (đoạn qua xóm 8 Tân Thành, xã Lai Thành): Từ giáp địa giới xã Phát Diệm đến địa giới xã Định Hoá	6.000
21	Đường Yên Bình	
21.1	Từ Đường ĐT. 481D đến Đường ĐT 482B (Đường tránh phía bắc)	4.000
21.2	Từ Đường ĐT 482B (Đường tránh phía Bắc) đến Đường sông Yên	2.500
22	Đường Chợ Yên Lộc	
22.1	Từ Đường ĐT. 481D đến Khu QH Sân thể thao xóm 7 Yên Lộc	4.000
22.2	Từ Khu QH Sân thể thao xóm 7 Yên Lộc đến Đường sông Yên	2.500
23	Đường Yên Hoà: Từ Cầu Chùa Yên Bình đến hết xóm 9	2.000
24	Đường Nhà máy gạch Yên Lộc	
24.1	Từ Đường ĐT. 481D đến Nghĩa trang Nhân dân xóm 11	3.000
24.2	Từ Nghĩa trang Nhân dân xóm 11 đến Đường ĐT 482B (Đường tránh phía Bắc)	2.000
24.3	Từ Đường ĐT 482B (Đường tránh phía Bắc) đến Đường sông Yên	1.000
25	Đường Sông Cà Mau (cả 2 bên): Từ Đường 481D (Quốc lộ 10 cũ - Yên Lộc) đến Đường ĐT 482B (Đường tránh phía Bắc)	1.500
26	Đường xóm 7A: Từ đường Nam sông Ân (nhà ông Phi) đến hết khu dân cư	2.000
27	Đường xóm 9B: Từ đường Nam sông Ân đến Hết khu dân cư	2.000
28	Đường Đê Bình Minh II	
28.1	Từ Từ Quốc lộ 10 (giáp tỉnh Thanh Hoá) đến đến Khu dân cư mới xóm 13 Lai Thành	3.000
28.2	Từ Hết Từ Khu dân cư mới xóm 13 Lai Thành đến Hết tuyến đê theo địa giới xã Lai Thành	2.000
29	Các Tuyến đường còn lại	600

95. Xã Định Hóa

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
1	Đường Quốc lộ 10	
1.1	Theo địa giới hành chính của 2 xã Định Hóa và Lai Thành (Trừ vị trí thuộc khu 162ha, xã Tân Thành cũ)	3.000
1.2	Theo địa giới hành chính của xã Lai Thành, Định Hóa (Đoạn thuộc quy hoạch chi tiết khu 162 ha)	12.100
2	Đường DT 481 (Quốc lộ 12B kéo dài): Từ hết địa phận xã Lai Thành đến hết cầu đôi Kim Mỹ cũ	3.000
3	Đường ĐWB2: Từ giáp Đường ngang Định Hóa đến giáp xã Bình Minh	1.000
4	Đường trục trước Ủy ban: Từ Giáp cầu qua sông Cà Mâu (Cầu bà Vắn) đến giáp đường WB2	2.000
5	Đường trục xóm 7, 9 xã Định Hóa: Từ giáp đường 481 đến giáp Đường ngang 1 xã Định Hóa	1.000
6	Đường xóm 1: Từ đất ông Dân đến đất ông Mẫn	700
7	Đường xóm 2: Từ đất Bà Hằng đến đất bà Hồng	700
8	Đường Nam sông -sông Ngang xã (Trừ Khu đấu giá xóm 3, xóm 5 năm 2020): Từ giáp đường trục xóm 3 (đất ông Uy) đến giáp cầu xóm 8 (thổ ông Học)	700
9	Đường liên xóm 3,5,6,8,10,11,12 (đường ngang xã 2, qua Nhà văn hoá xóm 3): Từ Giáp đường trục xóm 3 (đất ông Thanh) đến Giáp đường trục xóm 12	700
10	Đường liên xóm 11,12	2.000
11	Đường trục xã xóm 9 (giáp xã Phát Diệm)	3.000
12	Đường trục liên xóm	
12.1	Từ Xóm Hoành Hải đến Xóm Đông Cường	1.500
12.2	Từ Xóm Nam Cường đến Giáp xã Phát Diệm	2.000
12.3	Từ Xóm 4A đến Xóm 2A	2.000
12.4	Từ Xóm 13 đến Xóm 10A	2.000
12.5	Từ Xóm 11A đến Xóm 12A	2.000
12.6	Từ Xóm 6 đến Xóm 7	2.000
13	Các tuyến đường trong Khu dân cư xóm 8	
13.1	Tuyến Đường phía bắc (đường giáp sông)	6.000
13.2	Các tuyến đường còn lại	4.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
14	Khu đấu giá xóm 3, xóm 5 (đấu giá năm 2020)	
14.1	Dãy 1	1.500
14.2	Dãy 2	1.000
14.3	Dãy 3	800
15	Đường ngang Đông Hải	
15.1	Từ Giáp cầu Trung Chính đến Đường WB2 phía Bắc	700
15.2	Từ Khu dân cư mới giáp xóm Trung Chính đến Cổng làng xóm Tây Cường (phía Nam)	700
16	Đường Đê BM2: Từ giáp địa giới Lai Thành (đầu nghĩa địa xóm 1) chạy thẳng đến hết đê giáp Bình Minh và đoạn từ giáp đê đến giáp đường ĐT481 (đoạn Cầu Đôi Kim Mỹ, Văn Hải cũ)	600
17	Đường đê Sông Đáy: Từ cống Phát Diệm đến cống giáp xã Bình Minh, khu Tùng Thiện (Kim Tân cũ)	1.000
18	Các tuyến đường trong Khu dân cư xóm 13	
18.1	Tuyến đường phía đông: Từ Sân thể thao Kim Tân đến Khu dân cư hiện trạng (khu dân cư cũ)	7.100
18.2	Tuyến đường phía bắc sân thể thao và tuyến đường phía nam giáp trường mầm non	5.000
18.3	Các tuyến còn lại nội khu đấu giá	4.000
19	Các khu vực còn lại	500

96. Xã Bình Minh

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
1	Đường ĐT 481 Cũ (Quốc lộ 12B kéo dài)	
1.1	Từ Hết cầu Kim Mỹ đến Ngã 3 chợ Cồn Thoi - 500 m (Hết nhà ông Tuấn)	3.000
1.2	Từ Ngã 3 chợ Cồn Thoi - 500 m (Hết nhà ông Tuấn) đến Ngã 3 chợ Cồn Thoi - 300m (Hết nhà ông Hoà)	4.000
1.3	Từ Ngã 3 chợ Cồn Thoi - 300m (Hết nhà ông Hoà) đến Ngã 3 chợ Cồn Thoi - 100m (Hết nhà ông Kỳ)	5.000
1.4	Từ Ngã 3 chợ Cồn Thoi - 100m (Hết nhà ông Kỳ) đến Giáp ngã 3 chợ Cồn Thoi	6.500
1.5	Từ Giáp ngã 3 chợ Cồn Thoi đến Ngã 3 chợ Cồn Thoi + 100m (Hết nhà ông Tuấn)	6.500
1.6	Từ Ngã 3 chợ Cồn Thoi + 100m (Hết nhà ông Tuấn) đến Ngã 3 ông Để	6.000
1.7	Từ Ngã 3 ông Để đến Hết cổng Nông Trường	8.000
1.8	Từ Hết cổng Nông Trường đến Hết cổng Nông Trường+ 100m	7.500
1.9	Từ Hết cổng Nông Trường+ 100m đến Hết cổng Nông Trường+ 200m	6.000
1.10	Từ Hết cổng Nông Trường+ 200m đến Cầu Tô Hiệu - 100m	5.000
1.11	Từ Cầu Tô Hiệu - 100m đến Cầu Tô Hiệu + 100m	6.000
1.12	Từ Cầu Tô Hiệu + 100m đến Giáp đê Bình Minh 1	4.500
2	Đường (ĐWB2): Từ giáp xã Định Hóa đến Ngã 3 nhà ông Kiên (Giáp đường quốc lộ 12B)	1.000
3	Các tuyến đường quy hoạch khu dân cư xóm Bình Minh 7, xã Bình Minh	
3.1	Tuyến đường từ QL 12B đến trung tâm xã Bình Minh	8.000
3.2	Tuyến đường kết nối đường bê tông hiện trạng (đường trước trường THCS xã Bình Minh và đường từ QL 12B đến trung tâm xã Bình Minh	8.000
3.3	Các tuyến đường còn lại	5.100
4	Các tuyến đường quy hoạch khu dân cư xóm Bình Minh 10, xã Bình Minh	
4.1	Tuyến đường bộ ven biển	11.200
4.2	Tuyến đường từ QL 12B đến trung tâm xã Bình Minh	9.000
4.3	Các tuyến đường quy hoạch nội khu còn lại	6.100

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
5	Đường nội xã	
5.1	Từ Cổng Nông Trường đến Hết Đường liên khối I+ khối II	6.000
5.2	Từ Hết Đường liên khối I+khối II đến Hết trường cấp III Bình Minh	3.500
6	Đường WB2	
6.1	Từ Hết trường Cấp III Bình Minh đến Cổng C10	2.000
6.2	Từ Giáp đường 481 đến Cổng cuối kênh Cà màu 2	1500
7	Đường Liên Khối: Từ đường nội thị trường cấp I đến Khối 11	2.000
8	Đường nội thị liên xã: Từ cổng Mai An đến Cổng giáp đê BM1 đi Kim Hải	1000
9	Các đường liên khối: Trục chính xã Bình Minh	2.000
10	Đường ngã 3 Tô Hiệu - Cồn Thoi: Từ Đường 481 đến Cổng Điện Biên	2.300
11	Đường Trường Chinh (Đường ven biển cũ): Từ Cổng Càn đến Giáp đường Đông Hải	4.000
12	Đường Võ Nguyên Giáp (đường ven biển cũ): Từ Giáp Đường Đông Hải đến Cổng Kè Đông	4.000
13	Đường nội thị trấn: Khu điểm dân cư đô thị mới tại Khối 6	3.200
14	Đường Cà Mau: Từ Cổng Mai An đến Cổng Càn	1.500
15	Ven các đường khác	900
16	Các lô đất bám đường quy hoạch bên trong Khu dân cư xóm 10 (đầu giá 2022)	2.500
17	Đường nội xã (Xã Cồn Thoi cũ): Từ giáp ngã 3 chợ Cồn Thoi đến Ngã 3 chợ cồn thoi + 100m (hướng đi xã Định Hóa(Kim Tân cũ))	4.000
18	Đường nội xã (Xã Cồn Thoi cũ): Từ Ngã 3 chợ cồn thoi + 100m (hướng đi xã Định Hóa(Kim Tân cũ)) đến Ngã 3 giáp đường WB2	2.000
19	Khu đầu giá xóm 7B (đầu giá năm 2020)	1.500
20	Đường trục xã (Kim Mỹ cũ)	
20.1	Từ Ngã 3 nhà ông Trịnh đến Ngã 3 giáo xứ Tân Khản	2.500
20.2	Từ Ngã 3 giáo xứ Tân Khản đến Hết đất xã Bình Minh (Ngã 3 giáp xã Kim Tân cũ)	2.000
20.3	Từ đầu chợ xã Kim Mỹ (cũ) đến Trường mầm non Kim Mỹ (trừ khu đầu giá năm 2023)	3.500
20.4	Từ Trường mầm non Kim Mỹ (trừ khu đầu giá năm 2023) đến Ngã 3 hết nhà ông Hùng	2.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
20.5	Khu đấu giá năm 2023	7.500
21	Khu dân cư nông thôn mới xóm Mỹ Hoá	
21.1	Tuyến đường tiếp giáp hồ sen thuộc quy hoạch chi tiết điểm dân cư nông thôn mới xóm Mỹ Hoá	5000
21.2	Các tuyến đường còn lại	4500
22	Đường C10-Kim Hải: Từ Đê BM1 đến Đê ĐM2	1130
23	Bắc kênh cấp 1	
23.1	Từ đê BM2 đến Ủy ban nhân dân xã	750
23.2	Từ Ủy ban nhân dân xã đến đường C10	830
24	Đường BM1: Từ đê BM1 đến đê ĐM2	750
25	Đường BM2: Từ đê BM1 đến đê ĐM2	830
26	Đường 700: Từ đê ĐM2 đến đường C10	750
27	Đường Thanh Niên: Từ đê ĐM1 đến đường C10	600
28	Khu dân cư còn lại	500

97. Xã Kim Đông

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở
1	Quốc lộ 12B kéo dài (Đường ĐT 481 - Khu đấu giá khu dân cư mới xóm 3): Từ Đê Bình Minh 1 đến Đê Bình Minh 1 +20 m	16.000
2	Quốc lộ 12B kéo dài (Đường ĐT 481)	
2.1	Từ Đê Bình Minh 1 +20 m đến Hết cầu Đoàn +100 m	5.600
2.2	Từ Hết cầu Đoàn +100 m đến Đến đường Xương Cá 5	3.100
2.3	Từ đường Xương Cá 5 đến Đê Bình Minh 2	4.200
3	Đường WB2 (liên 3 xã)	
3.1	Từ Giáp Đường ĐT 481 (Đường QL 12B kéo dài) đến đường BM7	850
3.2	Từ Đường BM7 đến Đường BM6	830
3.3	Từ Đường BM6 đến Đường BM5	600
4	Đường Bắc Kênh Tươi: Từ Giáp Đường ĐT 481 (Đường QL 12B kéo dài) đến cầu vào chùa Kim Đông +20m (Hết đất ông Ngọc)	450
5	Đường mới phía Tây Đường 481: Từ Chợ Kim Đông đến Hết đường	950
6	Từ Giáp đường Xương cá 3 đến hết trường THCS Kim Đông (khu dân cư mới xóm 5)	5.000
7	Đường xương cá 3: Từ giáp QL 12B đến hết đất nhà thờ giáo xứ kim đông	450
8	Đường xương cá 4	
8.1	Từ giáp QL12B đến đường Thanh Niên	550
8.2	Từ đường Thanh Niên đến hết đường BM7	450
9	Tuyến đường BM7 Kim Đông: Từ Phía nam đường Xương cá 4 (khu dân cư mới) đến Khu dân cư xóm 6	2.600
10	Đường BM 7 Kim Trung: Từ Nam kênh tưới cấp 1 đến Giáp sông tiêu mận	500
11	Đường BM6: Từ Nam kênh tưới cấp 1 đến Giáp sông tiêu mận	550
12	Đường BM5: Từ Nam kênh tưới cấp 1 đến Giáp sông tiêu mận	450
13	Đường Nam kênh cấp 1	
13.1	Từ Đầu đường BM 7 đến Giáp đường BM 6	500
13.2	Từ Giáp đường BM 6 đến Giáp đường BM 5	450
14	Khu dân cư nông thôn còn lại	300

MỤC LỤC

1. Xã Nam Trục.....	1
2. Xã Nam Minh	4
3. Xã Nam Đồng	7
4. Xã Nam Hồng	10
5. Xã Nam Ninh	13
6. Xã Vụ Bản.....	16
7. Xã Liên Minh.....	20
8. Xã Hiền Khánh	23
9. Xã Minh Tân	26
10. Xã Ý Yên	28
11. Xã Vạn Thắng	35
12. Xã Yên Đồng	38
13. Xã Tân Minh	40
14. Xã Phong Doanh	42
15. Xã Yên Cường	46
16. Xã Vũ Dương	49
17. Xã Đồng Thịnh	53
18. Xã Nghĩa Lâm.....	67
19. Xã Nghĩa Hưng	69
20. Xã Nghĩa Sơn.....	78
21. Xã Hồng Phong.....	81
22. Xã Quỹ Nhất	83
23. Xã Rạng Đông.....	86
24. Xã Cát Thành	88
25. Xã Cổ Lễ	91
26. Xã Minh Thái	95
27. Xã Ninh Cường	98
28. Xã Ninh Giang	101
29. Xã Quang Hưng	104
30. Xã Trục Ninh	108
31. Xã Xuân Trường	110
32. Xã Xuân Hưng	115

33. Xã Xuân Giang	120
34. Xã Xuân Hồng	124
35. Xã Giao Thủy	127
36. Xã Giao Minh	133
37. Xã Giao Hòa	136
38. Xã Giao Bình	140
39. Xã Giao Hưng	143
40. Xã Giao Phúc	145
41. Xã Giao Ninh	149
42. Xã Hải Hậu	153
43. Xã Hải Anh	157
44. Xã Hải Tiến	159
45. Xã Hải An	166
46. Xã Hải Xuân	167
47. Xã Hải Quang	169
48. Xã Hải Thịnh	172
49. Xã Hải Hưng	174
50. Xã Liêm Hà	178
51. Xã Tân Thanh	181
52. Xã Thanh Bình	183
53. Xã Thanh Liêm	187
54. Xã Thanh Lâm	189
55. Xã Bình Lục	191
56. Xã Bình Mỹ	195
57. Xã Bình An	201
58. Xã Bình Giang	207
59. Xã Bình Sơn	211
60. Xã Vĩnh Trụ	214
61. Xã Lý Nhân	219
62. Xã Nam Xang	222
63. Xã Bắc Lý	225
64. Xã Trần Thương	227
65. Xã Nhân Hà	229

66. Xã Nam Lý.....	232
67. Xã Gia Viễn.....	235
68. Xã Đại Hoàng	239
69. Xã Gia Vân.....	241
70. Xã Gia Trấn.....	243
71. Xã Gia Hưng	246
72. Xã Gia Phong	248
73. Xã Nho Quan	250
74. Xã Gia Lâm.....	253
75. Xã Gia Tường	255
76. Xã Phú Sơn	257
77. Xã Cúc Phương.....	258
78. Xã Phú Long	259
79. Xã Thanh Sơn	263
80. Xã Quỳnh Lưu	264
81. Xã Yên Khánh.....	266
82. Xã Khánh Nhạc.....	272
83. Xã Khánh Thiện.....	274
84. Xã Khánh Hội	276
85. Xã Khánh Trung.....	278
86. Xã Yên Mô.....	280
87. Xã Yên Từ.....	284
88. Xã Yên Mạc	288
89. Xã Đồng Thái.....	290
90. Xã Chát Bình.....	292
91. Xã Kim Sơn	294
92. Xã Quang Thiện	296
93. Xã Phát Diệm	299
94. Xã Lai Thành	308
95. Xã Định Hóa	311
96. Xã Bình Minh	313
97. Xã Kim Đông.....	316

Phụ lục III
BẢNG GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP, ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ
(Kèm theo Nghị quyết số 38/2025/NQ-HĐND)

ĐVT: nghìn đồng/m²

1. Phường Nam Định

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
1	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Nhân Tông	Đường Hàng Thao	8.800	4.400	2.200	9.900	4.950	2.750
		Đường Hàng Thao	Ngõ Hai Bà Trưng	20.000	10.000	5.000	24.000	12.000	6.000
		Ngõ Hai Bà Trưng	Ngã tư Quang Trung	27.600	13.800	6.900	35.000	17.500	9.050
		Ngã tư Quang Trung	Đường Trường Chinh	24.000	12.000	6.000	27.000	13.500	7.000
		Đường Trường Chinh	Đường Đông A	19.800	9.900	4.950	21.850	10.950	5.750
2	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường Trần Nhân Tông	Đường Phan Đình Phùng	8.200	4.100	2.050	9.200	4.600	2.550
		Đường Phan Đình Phùng	Đường Lê Hồng Phong	9.800	4.900	2.450	11.000	5.500	3.000
		Đường Lê Hồng Phong	Đường Quang Trung	11.700	5.850	2.950	12.750	6.400	3.200
		Đường Quang Trung	Đường Trường Chinh	10.000	5.000	2.500	11.000	5.500	3.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
3	Đường Hai Bà Trưng	Đường Phan Đình Phùng	Ngõ Nhà Thờ	10.400	5.200	2.600	11.450	5.750	3.150
		Ngõ Nhà Thờ	Đường Lê Hồng Phong	11.450	5.750	2.900	12.500	6.250	3.150
		Đường Lê Hồng Phong	Đường Bà Triệu	15.600	7.800	3.900	17.700	8.850	4.700
4	Đường Bà Triệu	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường Trần Hưng Đạo	16.650	8.350	4.200	17.700	8.850	4.700
		Đường Trần Hưng Đạo	Đường Phạm Hồng Thái	19.800	9.900	4.950	21.850	10.950	5.750
5	Đường Hàng Tiệm	Chợ Diên Hồng	Đường Trần Hưng Đạo	25.300	12.650	6.350	28.600	14.300	7.150
6	Đường Hàng Cáp	Đường Mạc Thị Bưởi	Chợ Diên Hồng	20.750	10.400	5.200	22.900	11.450	6.000
7	Đường Nguyễn Chánh	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Phạm Hồng Thái	20.350	10.200	5.350	23.550	11.800	5.900
8	Đường Phạm Hồng Thái	Đường Trần Phú	Đường Trần Quốc Toản	10.800	5.400	2.700	11.900	5.950	3.250
		Đường Trần Quốc Toản	Đường Quang Trung	17.700	8.850	4.700	18.750	9.400	4.750
		Đường Quang Trung	Trường ĐH Công Nghiệp	11.900	5.950	3.000	13.000	6.500	3.250

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
9	Đường Hàng Đồng	Đường Nguyễn Du	Đường Hoàng Văn Thụ	16.050	8.050	4.300	17.150	8.600	4.350
		Đường Hoàng Văn Thụ	Đường Trần Hưng Đạo	19.800	9.900	5.200	21.850	10.950	5.750
10	Đường Lê Hồng Phong	Đường Trần Nhật Duật	Đường Hùng Vương	11.450	5.750	3.150	12.500	6.250	3.200
		Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Du	13.000	6.500	3.500	14.000	7.000	3.550
		Đường Nguyễn Du	Đường Hoàng Văn Thụ	18.900	9.450	4.750	21.000	10.500	5.250
		Đường Hoàng Văn Thụ	Đường Trần Hưng Đạo	20.800	10.400	5.200	23.950	12.000	6.250
11	Đường Trần Phú	Đường Trần Hưng Đạo	Ngã 6 Năng Tĩnh	15.600	7.800	4.200	17.700	8.850	4.700
12	Đường Hàn Thuyên	Đường Trường Chinh	Đường Trần Nhật Duật	11.900	5.950	3.250	13.000	6.500	3.300
		Đường Trần Nhật Duật	Đường Hùng Vương	17.000	8.500	4.250	19.100	9.550	4.800
		Đường Hùng Vương	Đường Mạc Thị Bưởi	18.750	9.400	4.700	20.800	10.400	5.200
13	Đường Quang Trung	Đường Mạc Thị Bưởi	Đường Hoàng Văn Thụ	17.200	8.600	4.300	18.200	9.100	4.550
		Đường Hoàng Văn Thụ	Đường Thành Chung	19.000	9.500	5.000	22.000	11.000	5.500
		Ngõ An Phong	Cuối đường	10.000	5.000	2.500	12.500	6.250	3.150

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
14	Đường Thành Chung	Đường Quang Trung	Đường Trường Chinh	17.850	8.950	4.500	18.900	9.450	4.750
15	Đường Mạc Thị Bưởi	Đường Nguyễn Du	Đường Trường Chinh	15.750	7.900	4.200	17.850	8.950	4.750
		Đường Trường Chinh	Đường Hưng Yên	14.450	7.250	3.650	15.450	7.750	4.150
16	Đường Trường Chinh	Đường Thái Bình	Đường Phù Nghĩa	9.150	4.600	2.300	10.300	5.150	2.850
		Đường Phù Nghĩa	Đường Nguyễn Đức Thuận (phía Bắc) và đường Hùng Vương (phía Nam)	13.100	6.550	3.550	14.200	7.100	3.850
		Đường Nguyễn Đức Thuận	Đường Điện Biên	18.550	9.300	4.650	19.650	9.850	4.950
		Phố Doãn Kế Thiện: phố Lương Đình Của	Phố Đào Duy Từ	6.550	3.300	1.650	7.500	3.750	1.900
17	Đường Bắc Ninh	Đường Lê Hồng Phong	Đường Nguyễn Du	10.700	5.350	2.700	11.800	5.900	3.250
		Đường Nguyễn Du	Đường Hoàng Văn Thụ	15.700	7.850	3.950	16.800	8.400	4.500
		Đường Hoàng Văn Thụ	Đường Trần Hưng Đạo	18.550	9.300	4.650	19.650	9.850	4.950

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
18	Đường Hùng Vương	Đường Trần Nhân Tông	Đường Lê Hồng Phong	8.650	4.350	2.200	9.750	4.900	2.700
		Đường Lê Hồng Phong	Đường Hàn Thuyên	14.050	7.050	3.750	15.150	7.600	3.800
		Đường Hàn Thuyên	Đường Trường Chinh	8.350	4.200	2.100	9.400	4.700	2.600
19	Đường Nguyễn Du	Đường Hùng Vương	Đường Trần Tế Xương (đường đôi)	16.000	8.000	4.000	18.000	9.000	4.500
		Đường Trần Tế Xương	Đường Lê Hồng Phong	16.000	8.000	4.000	17.000	8.500	4.500
20	Đường Trần Đăng Ninh	Trần Hưng Đạo	Tràng Thi	11.550	5.800	3.150	12.600	6.300	3.200
21	Đường Điện Biên	Đường Trường Chinh	Đường Giải Phóng	15.600	7.800	4.200	17.700	8.850	4.700
22	Đường Hà Huy Tập	Đường Trần Phú	Đường Trần Đăng Ninh	8.100	4.050	2.050	9.100	4.550	2.550
		Đường Trần Đăng Ninh	Đường Thành Chung	12.250	6.150	3.350	13.350	6.700	3.400
23	Đường Phan Bội Châu	Đường Tràng Thi	Ngã 6 Năng Tĩnh	10.100	5.050	2.550	11.150	5.600	3.050
24	Đường Nguyễn Hiền (Phan Bội Châu cũ)	Đường Trần Đăng Ninh	Ngã 6 Năng Tĩnh	8.750	4.400	2.200	9.850	4.950	2.750

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
25	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Bà Triệu	Đường Trường Chinh	14.300	7.150	3.600	15.400	7.700	3.850
26	Đường Trần Quốc Toản	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Hoàng Hoa Thám	7.300	3.650	1.900	8.600	4.300	2.150
27	Đường Đông Kinh Nghĩa Thục	Đường Hà Huy Tập	Đường Trần Phú	6.850	3.450	1.850	7.900	3.950	2.100
28	Đường Hoàng Hoa Thám	Đường Trần Phú	Đường Trần Đăng Ninh	8.000	4.000	2.000	9.000	4.500	2.500
29	Đường Cột Cờ	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Bến Thóc	8.000	4.000	2.000	9.000	4.500	2.500
30	Đường Ngô Quang Trung	Đường Hàng Tiện	Đường Quang Trung	10.000	5.000	2.500	11.000	5.500	3.000
31	Đường Hoàng Hữu Nam	Đường Hàng Đồng	Đường Hoàng Văn Thụ	10.450	5.250	2.750	12.100	6.050	3.300
32	Đường Diên Hồng	Đường Nguyễn Du	Đường Quang Trung	8.600	4.300	2.150	9.650	4.850	2.700
33	Đường Trần Bình Trọng	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường Trần Hưng Đạo	13.800	6.900	3.450	14.950	7.500	4.050
34	Đường Ngô Văn Nhân	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường Trần Hưng Đạo	8.050	4.050	2.050	9.200	4.600	2.300

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
35	Đường Ngõ Nhà Thờ	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường Hai Bà Trưng	7.500	3.750	1.900	8.600	4.300	2.150
		Đường Hai Bà Trưng	Đường Trần Hưng Đạo	8.200	4.100	2.050	9.200	4.600	2.300
36	Đường Tô Hiệu	Đường Trần Nhân Tông	Đường Trần Phú	8.150	4.100	2.050	9.300	4.650	2.350
37	Đường Hàng Thao	Đường Hai Bà Trưng	Đường Tô Hiệu	10.500	5.250	2.650	11.550	5.800	3.150
		Đường Tô Hiệu	Đường Đinh Bộ Lĩnh	9.200	4.600	2.300	10.350	5.200	2.900
38	Đường Ngõ Quyền	Đường Trần Nhân Tông	Đường Máy Tơ	9.800	4.900	2.450	11.000	5.500	3.050
39	Đường Phan Đình Phùng	Đường Nguyễn Trãi	Đường Hai Bà Trưng	9.150	4.600	2.300	10.300	5.150	2.850
40	Đường Hoàng Ngân	Đường Nguyễn Trãi	Đường Hoàng Văn Thụ	9.150	4.600	2.300	10.300	5.150	2.850
41	Đường Bến Ngự	Đường Trần Nhân Tông	Đường Lê Hồng Phong	9.050	4.550	2.300	10.200	5.100	2.850
42	Đường Phan Chu Trinh	Đường Bến Ngự	Đường Hàng Cau	5.700	2.850	1.750	6.850	3.450	1.800
43	Đường Hồ Tùng Mậu	Đường Bến Ngự	Đường Hoàng Văn Thụ	7.950	4.000	2.000	9.050	4.550	2.300

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
44	Đường Máy Tơ	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Tô Hiệu	10.000	5.000	2.500	11.000	5.500	3.000
		Đường Tô Hiệu	Công ty Dệt Nam Định	7.700	3.850	1.950	8.800	4.400	2.200
45	Đường Cửa Trường	Đường Bến Thóc	Đường Tô Hiệu	11.000	5.500	2.800	12.350	6.200	3.400
46	Đường Bến Thóc	Đường Trần Nhân Tông	Đường Trần Phú	11.600	5.800	2.950	13.000	6.500	3.550
47	Đường Nguyễn Văn Tố	Đường Phan Đình Phùng	Đường Lê Hồng Phong	10.400	5.200	2.600	11.700	5.850	3.250
48	Đường Hàng Cau	Đường Trần Nhân Tông	Đường Phan Đình Phùng	12.500	6.250	3.150	13.750	6.900	3.750
49	Đường Máy Chai	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Bến Thóc	7.950	4.000	2.000	9.050	4.550	2.300
50	Đường Nguyễn Thiện Thuật	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường Hàng Cau	6.950	3.500	1.750	8.100	4.050	2.050
51	Đường Tổng Văn Trân	Phố Máy Chai	Phố Máy Tơ	7.100	3.550	1.800	8.400	4.200	2.100
52	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Phố Máy Chai	Đường Hàng Thao	7.000	3.500	1.750	8.000	4.000	2.000
53	Đường Phan Đình Giót	Đường Hoàng Diệu	Đường Văn Cao	8.000	4.000	2.000	9.000	4.500	2.500

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
54	Đường Nguyễn Hồng	Đường Hoàng Diệu	Đường Phan Đình Giót	9.450	4.750	2.400	10.650	5.350	2.950
55	Đường Hoàng Diệu	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Trần Phú	10.400	5.200	2.600	11.700	5.850	3.250
56	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Đinh Bộ Lĩnh	Đường Trần Bích San	9.400	4.700	2.350	10.550	5.300	2.950
		Đường Trần Bích San	Đường Trần Nhân Tông	8.600	4.300	2.150	9.650	4.850	2.700
57	Đường Trần Bích San	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Nguyễn Bính	8.500	4.250	2.250	10.000	5.000	2.500
58	Đường Nguyễn Bính	Đường Âu Cơ	Đường Song Hào	5.400	2.700	1.450	6.400	3.200	2.150
		Đường Song Hào	Đường Văn Cao	4.750	2.400	1.250	5.650	2.850	1.900
59	Đường Trần Quang Khải	Phố Bến Thóc	Đường Nguyễn Văn Trỗi	5.050	2.550	1.450	6.100	3.050	1.550
		Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Văn Cao	7.000	3.500	1.900	8.050	4.050	2.150
60	Đường Đinh Bộ Lĩnh	Đường Trần Nhân Tông	Đường Nguyễn Văn Trỗi	4.700	2.350	1.350	6.000	3.000	2.000
61	Đường Hàng Sắt	Đường Hàng Đồng	Đường Lê Hồng Phong	11.900	5.950	3.250	13.000	6.500	3.300

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
62	Đường Minh Khai	Đường Hùng Vương	Đường Mạc Thị Bưởi	8.250	4.150	2.100	9.300	4.650	2.600
		Đường Mạc Thị Bưởi	Đường Hàng Đồng	10.400	5.200	2.600	11.450	5.750	3.150
63	Đường Vị Xuyên	Đường Trần Nhật Duật	Đường Hùng Vương	9.150	4.600	2.300	10.300	5.150	2.850
64	Đường Trần Nhân Tông	Đường Trần Nhật Duật	Đường Nguyễn Văn Trỗi	8.350	4.200	2.100	9.400	4.700	2.600
65	Đường Song Hào	Giáp ranh phường Trường Thi	Đường D3	10.500	5.250	2.650	11.550	5.800	3.150
		Đường D3	Đường Nguyễn Văn Trỗi	7.250	3.650	1.850	8.250	4.150	2.100
66	Đường Nguyễn Trãi	Đường Trần Nhân Tông	Đường Lê Hồng Phong	8.800	4.400	2.200	9.900	4.950	2.750
67	Đường Bạch Đằng	Đường Trần Nhân Tông	Đường Nguyễn Trãi	7.300	3.650	2.000	8.400	4.200	2.250
68	Đường Hưng Yên	Đường Mạc Thị Bưởi	Đường Trường Chinh	10.200	5.100	2.600	11.450	5.750	3.150
69	Đường Vị Hoàng	Đường Nguyễn Du	Đường Hàn Thuyên	10.500	5.250	2.650	12.000	6.000	3.000
		Đường Hàn Thuyên	Đường Trường Chinh	9.000	4.500	2.250	10.000	5.000	2.500
70	Đường Trần Thái Tông	Đường Hưng Yên	Cầu Sắt	7.600	3.800	2.050	8.600	4.300	2.550
		Cầu Sắt	Quốc lộ 10 mới	7.300	3.650	1.850	8.350	4.200	2.100
		Quốc lộ 10 mới	Ngã ba đèn Trần	5.550	2.800	1.400	6.700	3.350	1.700

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
71	Đường Lương Thế Vinh (Rặng xoan Cũ)	Đường Điện Biên	Phi trường điện	6.800	3.400	1.850	7.800	3.900	2.100
		Phi trường điện	Ga	4.100	2.050	1.200	5.300	2.650	1.800
72	Đường Kênh	Đường Điện Biên	Đường Đông A	6.950	3.500	1.950	8.350	4.200	2.100
		Đường Đông A	UBND phường (đường Túc Mạc)	3.900	1.950	1.150	5.000	2.500	1.700
73	Đường Giải Phóng	Đường Trần Huy Liệu	Đường Điện Biên	10.500	5.250	2.650	11.550	5.800	3.150
74	Đường Tràng Thi	Đường Phan Bội Châu	Đường Trần Huy Liệu	8.150	4.100	2.200	9.400	4.700	2.500
75	Đường Trần Huy Liệu	Ngã 6 Năng Tĩnh	Giáp ranh phường Trường Thi	10.000	5.000	2.500	11.000	5.500	2.750
76	Đường Phù Nghĩa	Đường Hàn Thuyên	Đường Trường Chinh	10.800	5.400	2.700	11.900	5.950	3.250
		Đường Trường Chinh	Cầu Lộc Hạ	11.900	5.950	3.000	13.000	6.500	3.250
77	Đường Thái Bình	Đường Hàn Thuyên	Đường Thanh Bình	8.850	4.450	2.250	10.050	5.050	2.950
		Đường Thanh Bình	Trung tâm y tế thành phố (Bệnh viện tỉnh thương)	6.700	3.350	1.750	7.500	3.750	2.100
		Trung tâm y tế thành phố (Bệnh viện tỉnh thương)	Chân cầu Tân Phong	6.400	3.200	1.700	7.350	3.700	2.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
78	Đường Thanh Bình	Đường Thái Bình	Trạm dầu lửa	4.100	2.050	1.050	5.250	2.650	1.750
		Trạm dầu lửa	Kênh T3-11	3.300	1.650	900	4.100	2.050	1.200
79	Đường Trần Nhật Duật (Đồng Tháp Mười cũ)	Đường Hàn Thuyên	Đường Phù Long	9.050	4.550	2.300	10.200	5.100	2.850
		Đường Phù Long	Đường Trần Nhân Tông	7.450	3.750	1.900	8.500	4.250	2.150
80	Đường Trần Tế Xương	Đường Nguyễn Trãi	Đường Nguyễn Du	9.200	4.600	2.300	10.350	5.200	2.900
81	Đường Phù Long	Đường Trần Nhật Duật	Đường Cù Chính Lan	6.500	3.250	1.750	7.500	3.750	2.000
		Đường Cù Chính Lan	Đê sông Đào	5.100	2.550	1.450	6.150	3.100	1.550
82	Đường Cù Chính Lan	Đê sông Đào	Công ty Cấp nước	3.550	1.800	950	4.150	2.100	1.200
		Hết Công ty Cấp nước	Đường Phù Long	3.850	1.950	1.250	4.950	2.500	1.650
		Đường Phù Long	Đường Hàn Thuyên	5.350	2.700	1.500	6.450	3.250	1.650

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
83	Đường 19/5 Phường Trần Tế Xương	Đường Thái Bình	Trường Tô Hiệu	3.650	1.850	1.150	4.700	2.350	1.600
		Trường Tô Hiệu	Trường mầm non số 4	3.500	1.750	1.100	4.500	2.250	1.500
		Trường mầm non số 4	Ngõ 208 đường Thái Bình	3.250	1.650	1.000	3.750	1.900	1.100
84	Đường Năng Tĩnh	Đường Hoàng Diệu	Ngã 6 Năng Tĩnh	8.000	4.000	2.000	9.000	4.500	2.500
85	Đường Đặng Xuân Thiều	Đường Hàn Thuyên	Đường Trường Chinh	9.050	4.550	2.400	10.600	5.300	2.650
86	Đường Trần Thánh Tông	Đường Phù Nghĩa	Đường Nguyễn Thị Trinh	11.500	5.750	2.900	12.650	6.350	3.450
		Đường Nguyễn Thị Trinh	Đường Võ Nguyên Giáp	9.550	4.800	2.400	10.600	5.300	2.650
		Đường Võ Nguyên Giáp	Đường Mạc Thị Bưởi	8.500	4.250	2.150	9.550	4.800	2.650
87	Đường Nguyễn Đức Thuận	Đường Trường Chinh	Quốc lộ 10	11.700	5.850	3.000	12.750	6.400	3.200
88	Đường Đặng Xuân Bảng (đường 21 cũ)	Cầu Đò Quan	Cổng Trắng (Đường trục phía Nam)	9.400	4.700	2.350	10.550	5.300	2.950

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
89	Đường Vũ Hữu Lợi (Đường 55 cũ)	Đường Đặng Xuân Bảng	Đường Nguyễn Cơ Thạch	7.350	3.700	1.850	8.400	4.200	2.100
		Đường Nguyễn Cơ Thạch	Giáp ranh phường Hồng Quan	5.200	2.600	1.500	6.250	3.150	1.600
90	Đường Đò Quan	Đường Đặng Xuân Bảng	Đường Vũ Hữu Lợi	5.000	2.500	1.400	6.000	3.000	1.500
		Đường Vũ Hữu Lợi	Đê sông Đào (Đường Lạc Long Quân)	3.750	1.900	1.100	4.800	2.400	1.600
		Đường Lạc Long Quân	Bến Phà cũ (ông Thuận)	2.600	1.300	850	3.650	1.850	1.050
91	Đường Đông A	Đài phun nước	Quốc lộ 10 mới	19.750	9.900	4.950	20.900	10.450	5.250
92	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Điện Biên	Hết địa phận phường Đông A	17.000	8.500	4.250	19.400	9.700	4.850
93	Đường Lê Văn Hưu	Công ty vận tải ô tô	Hết địa phận phường Đông A	6.850	3.450	1.800	7.900	3.950	2.000
94	Đường Trần Anh Tông	Trung tâm TDTT	Đường Điện Biên	7.350	3.700	1.850	8.400	4.200	2.100
95	Đường Ngô Sĩ Liên	Đường Trần Khánh Dư	Đường Trần Anh Tông	6.650	3.350	1.800	7.650	3.850	1.950

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
96	Đường Trần Khánh Dư	Đường Đông A	Đường Trần Anh Tông	7.150	3.600	1.950	8.250	4.150	2.200
97	Đường Trần Đại Nghĩa	Đường Kênh	Đường Trần Anh Tông	7.000	3.500	1.900	8.050	4.050	2.150
98	Đường Nguyễn Viết Xuân	Đường Chu Văn An	Đường Trần Anh Tông	6.700	3.350	1.850	7.750	3.900	2.000
99	Đường Chu Văn An	Đường Nguyễn Viết Xuân	Giáp ranh phường Đông A	7.250	3.650	1.850	8.250	4.150	2.100
100	Đường Đào Sư Tích	Đường Trần Anh Tông	Đường Nguyễn Viết Xuân	6.650	3.350	1.800	7.650	3.850	2.050
101	Đường Phạm Văn Nghị	Đường Trần Khánh Dư	Đường Nguyễn Viết Xuân	6.650	3.350	1.800	7.650	3.850	2.050
102	Đường Nguyễn Thiếp	Trần Khánh Dư	Chu Văn An	5.050	2.550	1.300	6.100	3.050	1.650
103	Đường Nguyễn Thục	Đào Sư Tích	Trần Bá Ngọc	5.050	2.550	1.300	6.100	3.050	1.650
104	Đường Trần Bá Ngọc	A1	Tôn Thất Đàm	5.050	2.550	1.300	6.100	3.050	1.650

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
105	Đường Đinh Thúc Dự	Đường Ngô Sỹ Liên	Đặng Thế Phong	6.500	3.250	1.750	7.000	3.500	2.000
106	Đường Phạm Hữu Du	Đường Lê Văn Hưu	Đỗ Hựu	5.500	2.750	1.400	6.600	3.300	1.800
107	Đường Đinh Lễ	Chu Văn An	Bùi Ngọc Oánh	5.500	2.750	1.400	6.600	3.300	1.800
108	Đường Vũ Cao	Chu Văn An	Đinh Thúc Dự	5.500	2.750	1.400	6.600	3.300	1.800
109	Đường Đặng Tiến Đông	Nguyễn Công Trứ	Đường Đào Diệu Thanh	6.850	3.450	1.850	7.350	3.700	2.100
110	Đường Trần Thiên Trạch	Nguyễn Công Trứ	Đường Đỗ Quang	5.500	2.750	1.400	6.600	3.300	1.800
111	Đường Hồ Xuân Hương	Phạm Văn Nghị	Đường Trần Bá Giáp	6.850	3.450	1.850	7.350	3.700	2.100
112	Đường Trần Nhân Trứ	Trần Khánh Dư	Đường Nguyễn Cảnh Dị	5.500	2.750	1.400	6.600	3.300	1.800
113	Đường Trần Bá Hai	Trần Đại Nghĩa	Đường D2	5.500	2.750	1.400	6.600	3.300	1.800
114	Đường Bùi Tân	Ngô Sỹ Liên	Lý Văn Phúc	5.500	2.750	1.400	6.600	3.300	1.800
115	Đường Bùi Ngọc Oánh	Trần Khánh Dư	Phạm Hữu Du	5.500	2.750	1.400	6.600	3.300	1.800

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
116	Đường Đặng Thế Phong	Đường Trần Khánh Dư	Đường Vũ Cao	5.150	2.600	1.300	6.200	3.100	1.650
117	Đường Đỗ Hựu	Ngô Sỹ Liên	Đinh Lễ	5.150	2.600	1.300	6.200	3.100	1.650
118	Đường E4	Trần Đại Nghĩa	E2	6.850	3.450	1.850	7.350	3.700	2.100
119	Đường Phó Đức Chính	Trần Khánh Dư	Đường Phan Kế Bính	5.050	2.550	1.300	6.100	3.050	1.650
120	Đường Nguyễn Cảnh Dị	Nguyễn Công Trứ	Đường Bùi Tân	7.350	3.700	1.850	8.400	4.200	2.100
121	Đường Vũ Phạm Hàm	Trần Đại Nghĩa	Đường Trần Thiên Trạch	5.050	2.550	1.300	6.100	3.050	1.650
122	Đường Trần Tử Bình	Chu Văn An	Đường Kim Đồng	5.000	2.500	1.250	6.000	3.000	1.600
123	Đường Vũ Giao Hoan	Phạm Văn Nghị	Đường Lê Trọng Hàm	5.300	2.650	1.350	6.400	3.200	1.700
124	Đường Phan Kế Bính	Đào Sư Tích	Đường Trần Bá Ngọc	5.300	2.650	1.350	6.400	3.200	1.700
125	Đường E2 (KĐT Hòa Vượng)	Chu Văn An	Đường E1	6.850	3.450	1.850	7.350	3.700	2.100

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
126	Đường Trần Bá Giáp	Đường Trần Đại Nghĩa	Đường Đặng Tiến Đông	5.300	2.650	1.350	6.400	3.200	1.700
127	Đường Phan Phu Tiên	Phạm Văn Nghị	Đường E4	5.300	2.650	1.350	6.400	3.200	1.700
128	Đường Đào Diệu Thanh	Trần Khánh Dư	Đường Hồ Xuân Hương	6.850	3.450	1.850	7.350	3.700	2.100
129	Đường Lê Trọng Hàm	Trần Khánh Dư	Đường Trần Tử Bình	5.300	2.650	1.350	6.400	3.200	1.700
130	Đường Kim Đồng	Trần Đại Nghĩa	Đường Vũ Giao Hoan	5.300	2.650	1.350	6.400	3.200	1.700
131	Đường D2 (KĐT Hòa Vượng)	Phạm Văn Nghị	Đường D1	6.850	3.450	1.850	7.350	3.700	2.100
132	Đường A1 (KĐT Hòa Vượng)	Trần Anh Tông	Đường Lê Hiến Giản	6.850	3.450	1.850	7.350	3.700	2.100
133	Đường Đỗ Quang	Nguyễn Viết Xuân	Đường Vũ Phạm Hàm	5.000	2.500	1.250	6.000	3.000	1.600
134	Đường D1 (KĐT Hòa Vượng)	Nguyễn Viết Xuân	Đường Trần Bích Hoàn	7.750	3.900	2.100	8.350	4.200	2.400
135	Đường Tôn Thất Đàm	Trần Anh Tông	Đường Phó Đức Chính	5.950	3.000	1.500	7.150	3.600	1.950

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
136	Đường Trần Bích Hoàn	Nguyễn Công Trứ	Đường Trần Bá Hai	5.950	3.000	1.500	7.150	3.600	1.950
137	Đường Lý Văn Phúc	Lê Văn Hưu	Đường Trần Nhân Trứ	5.950	3.000	1.500	7.150	3.600	1.950
138	Đường E1 (KĐT Hòa Vượng)	Nguyễn Viết Xuân	Đường Phan Phú Tiên	7.750	3.900	2.100	8.350	4.200	2.400
139	Đường Lê Hiến Giản	Đường Nguyễn Viết Xuân	Đường Nguyễn Thục	5.950	3.000	1.500	7.150	3.600	1.950
140	Đường Đặng Việt Châu	Đường Điện Biên	Hồ An Trạch	5.100	2.550	1.300	6.150	3.100	1.650
141	Đường Trần Thừa (đường trước cửa Đền Trần)	Đường Trần Thái Tông	Cầu Bưởi	4.900	2.450	1.250	5.450	2.750	1.550
142	Đường Trần Thủ Độ	Quốc Lộ 10	Đường Trần Thừa	3.600	1.800	1.000	4.100	2.050	1.050
143	Đường Túc Mịch	Đường Trần Thái Tông (cầu Sắt)	Quốc lộ 10	7.550	3.800	2.050	8.150	4.100	2.350

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
144	Đường Lê Quý Đôn (Khu Đông Mạc)	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường Vũ Năng An	7.550	3.800	2.050	8.150	4.100	2.350
145	Đường Mạc Đĩnh Chi (Khu Đông Mạc)	Đường Nguyễn Đức Thuận	Đường Nguyễn Thị Trinh	7.550	3.800	2.050	8.150	4.100	2.350
146	Đường Nguyễn Thi (Khu Đông Mạc)	Đường Nguyễn Đức Cảnh	Giáp ranh phường Thiên Trường	7.700	3.850	2.100	8.300	4.150	2.400
		Giáp ranh phường Thiên Trường	Đường Trần Thánh Tông	6.600	3.300	1.150	7.150	3.600	1.800
147	Đường Bế Văn Đàn (Khu Đông Mạc)	Vũ Văn Hiếu	Hết đường hiện hữu	7.150	3.600	1.950	7.700	3.850	2.200
148	Đường Nguyễn Trung Ngạn (Khu Đông Mạc)	Nguyễn Thi	Lã Xuân Oai	7.150	3.600	1.950	7.700	3.850	2.200
149	Đường Đỗ Huy Liêu (Khu Đông Mạc)	Nguyễn Thi	Lã Xuân Oai	7.150	3.600	1.950	7.700	3.850	2.200

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
150	Đường Lê Hữu Trác (Khu Đông Mọc)	Đường Bế Văn Đàn	Lương Đình Của	7.150	3.600	1.950	7.700	3.850	2.200
151	Đường Vũ Văn Hiếu (Khu Đông Mọc)	Nguyễn Đức Thuận	Đường Võ Nguyên Giáp	7.150	3.600	1.950	7.700	3.850	2.200
152	Đường Chế Lan Viên (Khu Đông Mọc)	Nguyễn Đức Thuận	Đường Võ Nguyên Giáp	7.150	3.600	1.950	7.700	3.850	2.200
153	Đường Lương Đình Của (Khu Đông Mọc)	Vũ Văn Hiếu	Đường Trường Chinh	7.150	3.600	1.950	7.700	3.850	2.200
154	Đường Đào Duy Từ (Khu Đông Mọc)	Chế Lan Viên	Đường Trường Chinh	7.150	3.600	1.950	7.700	3.850	2.200
155	Đường Vũ Trọng Phụng	Mương cầu Sắt	Quốc lộ 10	4.350	2.200	1.250	5.150	2.600	1.550
156	Đường Bùi Huy Đáp	Đường Phù Nghĩa	Hết địa phận chợ Hạ Long	5.900	2.950	1.500	7.100	3.550	1.800

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
157	Đường Vũ Ngọc Phan - Dãy A	Đường Phù Nghĩa	Hết địa phần phường Nam Định	6.950	3.500	1.750	8.350	4.200	2.100
158	Đường Lê Ngọc Hân -Dãy B	Đường Phù Nghĩa	Đường Nguyễn Thị Trinh	6.950	3.500	1.750	8.350	4.200	2.100
159	Đường Đinh Thị Vân -Dãy C	Đường Phù Nghĩa	Đường Nguyễn Thị Trinh	6.650	3.350	1.700	8.000	4.000	2.000
160	Đường Lương Văn Can - Sau trường Cao đẳng sư phạm	Đường Phù Nghĩa	Tập thể Thực phẩm	7.000	3.500	1.900	7.500	3.750	2.150
161	Đường Lưu Hữu Phước	Ngã ba đường Phù Nghĩa	Đường Thanh Bình	7.000	3.500	1.900	7.500	3.750	2.150
162	Đường Chu Văn	Đường Phù Nghĩa	Đường Thanh Bình	6.500	3.250	1.750	7.000	3.500	2.000
163	Đường Nam Cao - dọc Mương T3-11	Cầu Lộc Hạ	Đường Thanh Bình	4.000	2.000	1.050	4.550	2.300	1.150
164	Đường Âu Cơ (Đê bắc Sông Đào)	Đường Song Hào	Cổng Kênh Gia	2.550	1.300	950	3.050	1.550	1.050

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
165	Đường Lạc Long Quân	Đoạn thuộc địa phận phường Nam Định			2.050	1.050	750	2.300	1.150
166	Đường Nguyễn Cơ Thạch	Lạc Long Quân	Vũ Hữu Lợi	5.050	2.550	1.300	5.800	2.900	1.450
167	Quốc lộ 10	Phần nằm trong địa phận phường Nam Định			5.650	2.850	1.450	6.800	3.400
168	Đường Lộ Vượng -TDP Túc Mạc phường Lộ Vượng (cũ là đường Nguyễn Ngọc Đồng)	Quốc lộ 10	Đường Túc Mạc	5.750	2.900	1.700	6.900	3.450	1.750
169	Đường Cầu Đông	Đường Trần Thái Tông	Quốc lộ 10	5.200	2.600	1.600	6.250	3.150	1.650
170	Đường Trần Tung (cũ N1) Khu Sau La	Đường Giải Phóng	Đường Kênh	5.700	2.850	1.450	6.850	3.450	1.750
171	Đường Phạm Tuấn Tài (cũ N3) - Khu Sau La	Đường Giải Phóng	Đường Kênh - 9m	7.100	3.550	1.950	7.650	3.850	2.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
172	Đường Đặng Trần Côn (Cũ N5) - Khu Sau La	Đường Giải Phóng	Đường Kênh - 9m	6.950	3.500	1.800	7.450	3.750	2.050
173	Đường Trần Kỳ (Cũ D1) - Khu Sau La	Khu dân cư	Đường Đặng Trần Côn	5.000	2.500	1.250	6.000	3.000	1.500
174	Đường Đoàn Nhữ Hài (Cũ D2) - Khu Sau La	Đường N2	Đường Đặng Trần Côn- 11m	5.800	2.900	1.500	6.300	3.150	1.600
175	Đường Đặng Xuân Viện (Cũ D4) - Khu Sau La	Đường Trần Tung	Hội người mù Tân Quang	5.850	2.950	1.500	7.050	3.550	1.800
176	Đường Nguyễn Văn Huyền (Cũ D6) - Khu Sau La	Đường Trần Tung	Đường Đặng Trần Côn	5.400	2.700	1.350	6.500	3.250	1.650
177	Đường Đặng Vũ Hỷ (Cũ D7) - Khu Sau La	Đường Trần Tung	Khu dân cư (thẳng đường Đặng Trần Côn)	5.850	2.950	1.500	7.050	3.550	1.800
178	Đường N2 - Khu Sau La	Đường Trần Kỳ	Đường Nguyễn Văn Huyền	5.000	2.500	1.250	6.000	3.000	1.500

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
179	Đường N4 - Khu Sau La	Đường Đoàn Nhữ Hài	Đường Nguyễn Văn Huyền	5.000	2.500	1.250	6.000	3.000	1.500
180	Đường D5 - Khu Sau La	Đường Phạm Tuấn Tài	Đường N2	5.000	2.500	1.250	6.000	3.000	1.500
181	Đường khu Quân Nhân Cửa Bắc	Đường khu Quân Nhân	Cuối đường	4.300	2.150	1.150	4.900	2.450	1.300
182	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường Trường Chinh	Quốc lộ 10	21.000	10.500	5.250	24.000	12.000	6.000
183	Đường Đào Tấn (Khu TĐC đường Trần Nhân Tông)	KDC Nguyễn Bính	Mương Kênh Gia - 13m	5.000	2.500	1.250	6.000	3.000	1.500
184	Đường Lương Ngọc Quyến (Khu TĐC đường Trần Nhân Tông)	Đường Nguyễn Bính	Mương Kênh Gia 15m	6.000	3.000	1.500	6.500	3.250	1.700
185	Đường Bùi Xuân Phái (Khu TĐC đường Trần Nhân Tông)	Đường Lưu Trọng Lư	Mương Kênh Gia - 13m	5.200	2.600	1.300	6.250	3.150	1.600

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
186	Đường Đỗ Huy Rừa (Khu TĐC đường Trần Nhân Tông)	Đường Lưu Trọng Lư	Mương Kênh Gia - 13m	5.500	2.750	1.400	6.600	3.300	1.650
187	Đường Lưu Trọng Lư (Khu TĐC đường Trần Nhân Tông)	Đường Song Hào	Đường Đỗ Huy Rừa	5.050	2.550	1.300	6.100	3.050	1.550
188	Đường Tô Vĩnh Diện (N5 cũ) - khu TĐC đường Trần Nhân Tông	Đường Trần Bích San	Đường Tiền Phong	5.000	2.500	1.250	6.000	3.000	1.500
189	Đường Trần Tự Khánh	Ngã ba Dốc Lốc	Cầu Bui	3.000	1.500	900	3.500	1.750	1.000
		Cầu Bui	Quốc lộ 10	5.700	2.850	1.450	7.600	3.800	1.900
190	Đường Bái TDP Bái qua Thượng Lối ra đường Trần Thái Tông)	Đường Trần Thái Tông	Đường Kênh	3.650	1.850	1.050	4.150	2.100	1.150

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
191	Đường Lê Hồng Sơn (khu tập thể công an tỉnh)	Trần Đăng Ninh	Lương Thế Vinh - 4m	4.000	2.000	1.150	4.550	2.300	1.200
192	Đường Đoàn Trần Nghiệp (Cạnh chợ 5 tầng)	Trần Đăng Ninh	Khu dân cư	3.500	1.750	1.000	4.000	2.000	1.100
193	Đường Trần Nghệ Tông (D1 cũ) - khu TĐC Tây đường 38A	Đường Trần Thừa	Quốc lộ 10	3.800	1.900	1.050	4.300	2.150	1.150
194	Đường Trần Bang Cẩn (D2 cũ) - khu TĐC Tây đường 38A	Đường Trần Thừa	Đường N4	4.000	2.000	1.000	5.000	2.500	1.300
195	Đường N4- khu TĐC Tây đường 38A	Đường D1	Đường D2	3.800	1.900	1.050	4.300	2.150	1.150
196	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đầu đường	Cuối đường	9.350	4.700	2.700	10.650	5.350	2.800

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
197	Đường Văn Tiến Dũng	Đầu đường	Cuối đường	9.800	4.900	2.800	11.200	5.600	3000
198	Đường Nguyễn Hữu Huân (Khu TĐC hồ Hàng Nan)	Đầu đường	Cuối đường	7.000	3.500	1.800	8.000	4.000	2.000
199	Đường Phạm Đình Kỉnh (Khu TĐC hồ Hàng Nan)	Đầu đường	Cuối đường	7.000	3.500	1.800	8.000	4.000	2.000
200	Đường N2 (Khu TĐC hồ Hàng Nan)	Đầu đường	Cuối đường	7.000	3.500	1.800	8.000	4.000	2.000
201	Đường D2 (Khu TĐC hồ Hàng Nan)	Đầu đường	Cuối đường	7.000	3.500	1.800	8.000	4.000	2.000
202	Phố Đỗ Huy Cảnh	Đường Đào Duy	Đường Võ Nguyên Giáp	6.500	3.250	1.750	7.000	3.500	1.800
203	Đường Hoàng Văn Tuấn (Khu TĐC Tây Đông Mạc)	Đường Đào Duy	Đường Võ Nguyên Giáp	6.500	3.250	1.750	7.000	3.500	1.800
204	Đường Trần Đình Long (N3) (Khu TĐC Tây Đông Mạc)	Đường Bế Văn Đàn	Đường Võ Nguyên Giáp	6.500	3.250	1.750	7.000	3.500	1.800

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
205	Đường Nguyễn Ngọc Đồng (N7 cũ) - Khu TĐC Tây Đông Mạc	Đường Lương Đình Của	Đường Bế Văn Đàn	6.000	3.000	1.500	6.500	3.250	1.700
206	Đường Thích Thế Long (N9 cũ) - Khu TĐC Tây Đông Mạc	Đường Đào Duy Từ	Đường Võ Nguyên Giáp	6.500	3.250	1.750	7.000	3.500	1.800
207	Đường D1' (Ngõ 59 Trần Thánh Tông) - Khu TĐC Tây Đông Mạc	Đường Chế Lan Viên	Đường N2	3.500	1.750	1.000	4.000	2.000	1.100
208	Đường Phạm Thị Vân (D3 cũ) - Khu TĐC Tây Đông Mạc	Đường Vũ Văn Hiếu	Đường Võ Nguyên Giáp	6.500	3.250	1.750	7.000	3.500	1.800
209	Đường Phan Bá Vành	Đường Vũ Văn Hiếu	Đường Võ Nguyên Giáp	6.000	3.000	1.600	6.500	3.250	1.700

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
210	Đường D4' (Khu TĐC Tây Đông Mạc)	Đường Trần Thánh Tông	Khu dân cư cũ	4.800	2.400	1.200	5.600	2.800	1.400
211	Đường Thép Mới (C6) (Khu TĐC Tây Đông Mạc)	Cầu Sắt	Đường Võ Nguyên Giáp	10.250	5.150	2.600	11.550	5.800	2.900
212	Đường Lã Xuân Oai (D3 cũ) - Khu TĐC Đông Đông Mạc	Giáp ranh phường Thiên Trường	Đường Trần Thánh Tông	8.750	4.400	2.200	10.000	5.000	2.500
213	Đường Nguyễn Thị Trinh (D4 cũ) - Khu TĐC Đông Đông Mạc	Giáp ranh phường Thiên Trường	Đường Trần Thánh Tông	9.000	4.500	2.250	10.250	5.150	2.600
214	Đường Phạm Thế Lịch (N10 + N10' cũ) - Khu TĐC Đông Đông Mạc	Đường Nguyễn Thi	Đường Phạm Văn Xô	7.800	3.900	2.100	8.400	4.200	2.400

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
215	Đường Nguyễn Đức Cảnh (Khu TĐC Đông Đông Mạc)	Đường Nguyễn Đức Thuận	Giáp ranh phường Thiên Trường	10.000	5.000	2.500	11.250	5.650	3.150
		Giáp ranh phường Thiên Trường	Cầu Lộc Hạ (Đường ven mương T3-11 cũ)	8.750	4.400	3.150	10.000	5.000	2.500
216	Đường Trần Đăng Huỳnh (Khu TĐC Đông Đông Mạc)	Vũ Năng An	Nguyễn Thi	5.000	2.500	1.250	6.000	3.000	1.500
217	Đường Vũ Năng An (Khu TĐC Đông Đông Mạc)	Trần Thánh Tông	Nguyễn Đức Thuận	4.050	2.050	1.100	4.600	2.300	1.600
218	Đường Vũ Xuân Thiều	Đường Vũ Xuân Thiều	Cuối đường	6.250	3.150	1.600	7.500	3.750	1.900
219	Tuyến đường mương (đường D3) - khu TĐC đường Trần Nhân Tông	Tuyến đường mương (đường D3) - khu TĐC đường Trần Nhân Tông	Cuối đường	2.500	1.250	750	3.000	1.500	1.000
220	Đường Ngô Gia Tự	Đường Trường Chinh	Đường Võ Nguyên Giáp	6.850	3.450	1.850	7.350	3.700	2.100

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
221	Đường Nguyễn Văn Vịnh	Đường nối đường D3, D4 của khu TĐC Đông Đông Mạc (cũ là đường có điểm đầu D3 - điểm cuối D7)	Cuối đường	4.000	2.000	1.000	5.000	2.500	1.500
222	Đường trong khu đô thị Dệt may Nam Định	Đường rộng 20,5m	Cuối đường	12.600	6.300	3.150	14.400	7.200	3.600
		Phố Đặng Thị Kim: Trần Phú	Trần Đăng Ninh	11.200	5.600	2.800	12.800	6.400	3.200
		Phố Phạm Sư Mạnh: Trần Đăng Ninh	Trần Phú	11.200	5.600	2.800	12.800	6.400	3.200
		Phố Vũ Công Chấn: Trần Phú	Đường N3 - Khu đô thị Dệt	10.500	5.250	2.650	12.000	6.000	3.000
		Phố Đoàn Văn Cừ: Đường D2 - Khu đô thị Dệt	Đường Hoàng Hoa Thám	10.500	5.250	2.650	12.000	6.000	3.000
		Phố Vũ Huy Trác: Đường D1 - Khu đô thị Dệt	Đường Hoàng Hoa Thám	10.500	5.250	2.650	12.000	6.000	3.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
222	Đường trong khu đô thị Dệt may Nam Định	Phố Nguyễn Khải: Đường D4 - Khu đô thị Dệt	Đường D5 - Khu đô thị Dệt	10.500	5.250	2.650	12.000	6.000	3.000
		Phố Hoàng Khắc Dược: Đường D4 - Khu đô thị Dệt	Đường D1 - Khu đô thị Dệt	10.500	5.250	2.650	12.000	6.000	3.000
		Phố Phạm Đình Hổ: Đường D4 - Khu đô thị Dệt	Đường D2 - Khu đô thị Dệt	10.500	5.250	2.650	12.000	6.000	3.000
		Phố Bùi Văn Ba: Đường D2 - Khu đô thị Dệt	Đường D1 - Khu đô thị Dệt	10.500	5.250	2.650	12.000	6.000	3.000
		Phố Hà Chương: Đường N4 - Khu đô thị Dệt	Đường Trần Phú	10.500	5.250	2.650	12.000	6.000	3.000
		Phố Trần Mạnh Phấn: Đường N3 - Khu đô thị Dệt	Đường N5 - Khu đô thị Dệt	10.500	5.250	2.650	12.000	6.000	3.000
		Phố Trần Doãn Đạt: Đường N3 - Khu đô thị Dệt	Đường N5 - Khu đô thị Dệt	10.500	5.250	2.650	12.000	6.000	3.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
222	Đường trong khu đô thị Dệt may Nam Định	Phố Phúc Đường: Đường Trần Phú	Đường N9 - Khu đô thị Dệt	10.500	5.250	2.650	12.000	6.000	3.000
		Phố Phạm Quang Diệu: Đường D8 - Khu đô thị Dệt	Đường D4 - Khu đô thị Dệt	10.500	5.250	2.650	12.000	6.000	3.000
		Phố Đỗ Dương Thanh: Đường D8 - Khu đô thị Dệt	Đường D4 - Khu đô thị Dệt	10.500	5.250	2.650	12.000	6.000	3.000
223	Đường trục trung tâm phía Nam	Đoạn đường Đặng Xuân Bảng	Đường dẫn cầu Tân Phong	4.800	2.400	1.250	5.300	2.650	1.500
		Vũ Hữu Lợi	Đặng Xuân Bảng	12.250	6.150	3.100	14.000	7.000	3.500
224	Đường Tỉnh lộ 476	Ngã tư Hữu Bị	Cầu Bảo Lộc	2.650	1.350	700	2.850	1.450	800
		Cầu Đền Bảo Lộc	Cầu UBND xã	3.300	1.650	850	3.600	1.800	900
		Cầu UBND xã	Cầu Cấp Tiến 1	2.650	1.350	700	2.850	1.450	800
		Cầu Cấp Tiến 1	Ngã 3 Dốc Lóc (hết địa giới phường Nam Định)	4.350	2.200	1.050	4.650	2.350	1.200

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
225	Quốc lộ 38A	Ngã ba đền Trần	Đầu cống KC - 02	4.100	2.050	1.050	4.450	2.250	1.150
		Cống KC- 02	Ao đình Đông	4.650	2.350	1.200	5.050	2.550	1.300
		Ao đình Đông	Ngã tư Hữu Bị	4.000	2.000	1.000	4.350	2.200	1.050
226	Đường Du lịch (phía Bắc đường 63B)	Ngã tư Hữu Bị	Cầu Bảo Lộc	3.450	1.750	900	3.750	1.900	950
		Cầu Đền Bảo Lộc	Cầu UBND xã	3.900	1.950	1.000	4.150	2.100	1.050
		Cầu UBND xã	Ngã ba Dốc Lốc	2.800	1.400	700	3.050	1.550	800
227	Đường Vĩnh Giang (từ Cầu Viêng qua cầu Bùi đến Lộc Hòa)	Cầu Viêng	KC-02	2.750	1.400	700	3.000	1.500	800
		KC-02	Đình Trần Quang Khải	1.800	900	700	2.000	1.000	800
		Đình Trần Quang Khải	Cách cầu Bùi 100m	2.200	1.100	700	2.400	1.200	800
		Khu vực cầu Bùi	ra 100m (đường Vĩnh Giang hướng Tây + Đông)	3.100	1.550	800	3.300	1.650	850
		Cách cầu Bùi 100m	Hết cống ao Dàm	2.700	1.350	700	2.900	1.450	800
		Giáp cống ao Dàm	Giáp đường vào Trạm biến áp Mỹ Lộc	2.200	1.100	700	2.400	1.200	800
		Đường vào Trạm biến áp Mỹ Lộc	Giáp ranh phường Đông A	1.400	900	700	1.500	1000	800

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
228	Đoạn từ KC-02 đến cầu phao	Sông Vĩnh Giang	Cầu phao Nhân Hậu	2.200	1.100	700	2.400	1.200	800
229	Đoạn từ đường 38A đến di tích lịch sử Trần Thủ Độ	Đoạn đường 38A	Di tích lịch sử Trần Thủ Độ	2.200	1.100	700	2.400	1.200	800
230	Đường trục phía Nam thành phố Nam Định (cũ)	Đường Vũ Hữu Lợi	Cầu Thiên Trường	2.800	1.400	700	3.000	1.500	800
231	Đường Vĩnh Mạc	Đường Lộc Vượng	Đường Trần Tự Khánh	3.350	1.700	900	3.900	1.950	1.050
232	Từ Quốc lộ 10 mới về xóm Hồng Phúc	Đường Đường Bái	Trường trung học Trần Hưng Đạo cũ	3.650	1.850	1.000	4.150	2.100	1.150
		Đường đôi hồ Lộc Vượng qua đường Kênh	QL10	7.000	3.500	1.750	8.000	4.000	2.000
		Đường hồ Lộc Vượng	Cuối đường	4.600	2.300	1.200	5.200	2.600	1.800
233	Phố Hoàng Việt	Đường Thép Mới	Đường Võ Nguyên Giáp	4.000	2.000	1.000	4.500	2.250	1.500
234	Đường gom khu dân cư đường Võ Nguyên Giáp	Phố Doãn Kế Thiện	Cuối đường	6.000	3.000	1.500	7.000	3.500	2.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
235	Khu tái định cư phục vụ GPMB đường Võ Nguyên Giáp	Đường Túc Mác kéo dài	Lô HH số 6 khu đô thị Thống Nhất	5.400	2.700	1.350	6.300	3.150	1.600
236	Phố Phạm Đạo Bảo	Đường N1 - khu TĐC phục vụ GPMB phường Nam Định	Đường D3 - khu TĐC phục vụ GPMB phường Nam Định	5.000	2.500	1.400	6.000	3.000	1.500
237	Phố Vũ Thiện Đế	Đường D1 - khu TĐC phục vụ GPMB phường Nam Định	Đường N1 - khu TĐC phục vụ GPMB phường Nam Định	5.000	2.500	1.400	6.000	3.000	1.500
238	Đường N1	Đường Phong Lộc Tây	Đường D1	5.000	2.500	1.400	6.000	3.000	1.500
239	Phố Lê Châu	Đường D1 - khu TĐC phục vụ GPMB phường Nam Định	Đường D3 - khu TĐC phục vụ GPMB phường Nam Định	5.000	2.500	1.400	6.000	3.000	1.500
240	Tuyến đường kéo dài mang tên đường cũ	Đường xây dựng mới nối tiếp đường Nguyễn Thượng Hiền (Nguyễn Tri Phương	Trần Huy Liệu) - Khu Tái định cư Trầm Cá	6.000	3.000	1.500	6.500	3.250	2.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
241	Khu Văn hoá Đền Trần Lộc Vượng	Đường Trần Đình Thâm	Cuối đường	9.650	4.850	2500	10.650	5.350	2.900
		Đường Phụng Dương	Cuối đường	9.000	4.500	2.300	10.800	5.400	2.700
		Đường Trần Duệ Tông	Cuối đường	9.650	4.850	2.500	11.600	5.800	2.900
		Đường Trần Minh Tông	Cuối đường	12.750	6.400	3.350	13.650	6.850	3.650
		Đường Trần Chiêu Đức	Cuối đường	9.000	4.500	2.300	10.800	5.400	2.700
		Đường Huyền Trân	Cuối đường	9.650	4.850	2500	10.650	5.350	2.900
		Đường Trần Đạo Tái	Cuối đường	9.650	4.850	2500	10.650	5.350	2.900
		Đường Trần Thị Dung	Cuối đường	12.000	6.000	3.150	12.850	6.450	3.450
		Đường Trần Khắc Chung	Cuối đường	9.650	4.850	2500	10.650	5.350	2.900
		Đường Trần Đình Huyền	Cuối đường	9.650	4.850	2500	10.650	5.350	2.900
		Đường Trần Quốc Tảng	Cuối đường	9.650	4.850	2500	10.650	5.350	2.900
		Đường Lộc Vượng	Cuối đường	8.100	4.050	2.050	10.800	5.400	2.700

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
242	Khu đô thị đường Nguyễn Công Trứ	Đường đôi hồ Lộc Vượng qua đường Kênh	QL10	14.250	7.150	3.600	19.000	9.500	4.750
		Đường N1	Cuối đường	14.100	7.050	3.550	18.800	9.400	4.700
		Các tuyến đường còn lại trong khu đô thị	Cuối đường	13.200	6.600	3.300	17.600	8.800	4.400
243	Đường nội thị tại phường Nam Định	Phố Đỗ Huy Cảnh: Đường Võ Nguyên Giáp	Phố Đào Duy Từ	6.000	3.000	1.500	8.000	4.000	2.000
		Phố Khiếu Năng Tĩnh: đường Vũ Hữu Lợi	Phong Lộc Tây	6.000	3.000	1.500	8.000	4.000	2.000
		Phố Nguyễn Tuấn Thông: Đường D1 khu TĐC phục vụ GPMB phường Cửa Nam	đường N1 khu TĐC phục vụ GPMB phường Cửa Nam	4.500	2.250	1.150	6.000	3.000	1.500
		Phố Nguyễn Hữu Tiến	Cuối đường	4.800	2.400	1.200	6.400	3.200	1.600
		Đường Vũ Trọng Phụng Đoạn Quốc lộ 10	Cuối khu dân cư	4.800	2.400	1.200	6.400	3.200	1.600
		Đường Vĩnh Trường (Ngã 3 cổng trường tiểu học	Ngã 3 Đình Vĩnh Trường)	4.500	2.250	1.150	6.000	3.000	1.500

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
243	Đường nội thị tại phường Nam Định	Đường Thượng Hữu: Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Bính	3.000	1.500	750	4.000	2.000	1.000
		Phố Nguyễn Hữu Tiến: Võ Nguyên Giáp	Phố Thép Mới	4.800	2.400	1.200	6.400	3.200	1.600
		Phố Đỗ Huy Cảnh	Cuối đường	4.800	2.400	1.200	6.400	3.200	1.600
		Phố Nguyễn Tuấn Thông (Đường D1 khu TĐC phục vụ GPMB phường Cửa Nam - đường N1 khu TĐC phục vụ GPMB phường Cửa Nam)	Cuối đường	4.800	2.400	1.200	6.400	3.200	1.600
		Phố Thích Tâm Nguyên: Trần Thái Tông	Võ Nguyên Giáp	4.500	2.250	1.150	6.000	3.000	1.500
244	Khu dân cư tập trung Nội Bồi	Đường N1	Cuối đường	2.700	1.350	700	3.600	1.800	900
		Đường N2, D1	Cuối đường	2.700	1.350	700	3.600	1.800	900
245	Đường Vũ Trọng Phụng	Quốc lộ 10	Cuối khu dân cư	4.500	2.250	1.150	6.000	3.000	1.500

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
246	Đường Vĩnh Trường	Ngã 3 cổng trường tiểu học	Ngã 3 Đình Vĩnh Trường	3.000	1.500	750	6.000	3.000	1.500
247	Đường Thượng Hữu	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Bính	12.000	6.000	3.000	16.000	8.000	4.000
248	Phố Năng Lự	Phố Năng Lự	Cuối đường	12.000	6.000	3.000	16.000	8.000	4.000
249	Đường Tiền Phong	Âu cơ	Trần Bích San	7.500	3.750	1.900	10.000	5.000	2.500
250	Đường dạo hồ phường Cửa Bắc cũ	Đường dạo hồ phường Cửa Bắc cũ	Cuối đường	7.500	3.750	1.900	10.000	5.000	2.500
251	Khu TDC phường Lộc Vượng (khu vực trường Đại học Lương Thế Vinh)	Đường N1	Cuối đường	12.000	6.000	3.000	16.000	8.000	4.000
		Đường N2	Cuối đường	12.000	6.000	3.000	16.000	8.000	4.000
		Đường N3	Cuối đường	10.500	5.250	2.650	12.000	6.000	3.100
		Đường N4 + N5	Cuối đường	9.000	4.500	2.250	11.500	5.900	3.000
252	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn phường	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3,5m trở lên		1.400	1.000	800	1.600	1.200	900
		Đường có chiều rộng mặt cắt từ 2m đến 3,5m		1.050	900	700	1.200	1.000	800
		Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 2m		700			800		

2. Phường Trường Thi

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn Đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
1	Quốc lộ 10	Giáp Liên Minh	Hết cầu Chuối	3.600	1.800	900	3.900	1.950	1.000
		Giáp cầu Chuối	Hết nhà bà Hường (đầu Trình Xuyên)	3.900	1.950	1.000	4.200	2.100	1.050
		Hết nhà bà Hường	Hết trạm quản lý đường bộ	5.000	2.500	1.200	5.450	2.750	1.350
		Cuối trạm quản lý đường bộ (giáp xã Liên Bảo)	Hết cầu Giành (hết xã Liên Bảo cũ)	2.100	1.050	550	2.250	1.150	600
		Cầu Giành	tổ dân phố Tân Thành 9 (hết xã Thành Lợi cũ)	4.500	2.250	1.100	4.900	2.450	1.250
		Từ tổ dân phố Tân Thành 9 (hết xã Thành Lợi cũ)	Đầu tổ dân phố Vụ Bản (xã Lộc An cũ)	5.050	2.550	1.300	5.500	2.800	1.400
		Đầu TDP Vụ Bản	Giáp phường Thành Nam	5.250	2.650	1.350	6.000	3.000	1.550
		rẽ tổ dân phố Tổ Cầu	Trạm quản lý đường bộ (Nam đường sắt)	4.950	2.500	1.250	5.400	2.700	1.350

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn Đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
1	Quốc lộ 10	Từ trạm quản lý đường bộ	Giáp tổ dân phố Tân Thành 9 (phía Nam đường sắt)	1.700	850	450	1.850	900	500
		Từ giáp tổ dân phố Tân Thành 9	Giáp tổ dân phố Vụ Bản (phía Nam đường sắt)	1.950	850	450	1.850	900	500
2	Tuyến Đường Tân Khánh Liên Bảo	Đoạn từ giáp xã Hiền Khánh	Đường 485B	1.750	900	450	1.900	950	500
3	Tuyến đường trục huyện Bát Di đi Dốc Sắn	Giáp xã Hiền Khánh	Hết tổ dân phố Trung Phú	1.500	750	400	1.650	850	450
		Hết tổ dân phố Trung Phú	Quốc lộ 10	2.150	1.100	550	2.400	1.200	600
		Từ Barie rẽ chợ Gạo (Quốc lộ 10)	Hết trường Nguyễn Đức Thuận (xã Thành Lợi cũ)	2.650	1.350	700	2.900	1.450	750
		Trường cấp III Nguyễn Đức Thuận	Hết đền Đông	4.200	2.100	1.050	4.500	2.250	1.150
		Đền Đông	Hết công trụ sở UBND xã cũ (Đường rẽ vào Xóm Đông)	5.100	2.550	1.250	5.550	2.800	1.400
		Giáp công trụ sở UBND xã cũ (Đường rẽ vào Xóm Đông)	Hết trạm y tế phường	5.400	2.700	1.350	7.200	3.600	1.800
		Hết trạm y tế phường	Dốc Sắn (giáp đê Đại Hà)	3.200	1.600	750	3.400	1.700	850

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn Đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
4	Tuyến đường chợ Lòi - Đại Thắng	Giáp xã Hiên Khánh	Giáp xã Liên Minh (Cổng Hương)	1.800	900	450	1.950	1.000	500
5	Tuyến đường trục huyện Từ xóm Dương Lai đi bờ sông Hùng Vương	Đường sắt (Quốc Lộ 10 xóm Dương Lai)	Hết ngã tư HTX Cốc Thành	2.600	1.300	750	2.900	1.450	900
		Từ hết ngã tư HTX Cốc Thành	Cầu Hùng Vương đến giáp xã Liên Minh	1.850	950	500	2.100	1.050	600
6	Các tuyến đường trục chính trên địa bàn phường Trường Thi	Nhà ông Bình (giáp Quốc lộ 10)	Hết cầu Rộc	2.050	1.050	600	2.250	1.150	700
		Ngã ba lỏi rẽ nhà thờ Trình Xuyên	Đường Trục huyện Bất Di đi Dốc Sắn (tổ dân phố Trung Phú)	2.100	1.050	600	2.400	1.200	700
		Giáp cầu Rộc	Hết trường THCS Liên Bảo	1.450	750	450	1.600	800	550
		Hết trường THCS Liên Bảo	Ngã ba tổ dân phố Định Trạch (chùa Định Trạch)	2.450	1.000	500	3.150	1.300	700
		Ngã ba tổ dân phố Định Trạch	Quốc lộ 10 (tổ dân phố Tổ Cầu)	2.400	850	450	2.700	1.100	650
		Ngã ba tổ dân phố Định Trạch	Đường Chợ Lòi- Đại Thắng (tổ dân phố Cao Phương)	2.400	850	450	2.700	1.100	650

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn Đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
6	Các tuyến đường trực chính trên địa bàn phường Trường Thi	Trường THCS Thành Lợi	Hết Chùa Gạo	2.900	1.450	750	3.250	1.650	800
		Chùa Gạo	Đám Hát	5.400	2.700	1.350	5.600	2.800	1.400
		Rẽ cầu Giành (rẽ trường Cao đẳng công nghiệp Nam Định)	Hết địa bàn phường (giáp phường Thành Nam)	4.000	2.000	1.000	4.400	2.200	1.100
		Ngã tư HTX Cốc Thành	Hết trường THCS xã	3.300	1.650	850	3.600	1.800	900
		Ngã tư HTX Cốc Thành	Giáp Mả Tấn tổ dân phố xóm A	3.000	1.450	750	3.250	1.650	850
		Đám Hát	Cầu An Nhân	4.400	2.200	1.100	4.800	2.400	1.200
		Dốc Sắn	Bến đò Kĩa	4.900	2.450	1.200	5.400	2.700	1.300
		Đền Đông	Mả Cuối	3.200	1.600	800	3.600	1.800	900
		Đường sắt tổ dân phố Tân Thành 9 (Quốc lộ 10)	Đê Đại Hà	1.500	900	450	1.750	1.000	500
		Đường đê Đại Hà Từ Kênh Gia (giáp phường Nam Định)	Đường đê Đại Hà giáp cầu vượt sông Đào (S2)	1.750	900	450	1.900	950	550

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn Đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
6	Các tuyến đường trực chính trên địa bàn phường Trường Thi	Đường đê Đại Hà từ giáp cầu vượt sông Đào (S2)	Lối rẽ tổ dân phố Phú Nội	1.650	850	500	1.850	950	550
		Tuyến giao thông tổ dân phố Tân Thành 1	Tổ dân phố Tân Thành 5	1.750	900	550	2.000	1.000	600
		Tuyến giao thông tổ dân phố Tân Thành 1	Tổ dân phố Tân Thành 5	1.750	900	550	2.000	1.000	600
		Tuyến giao thông tổ dân phố Tân Thành 6, 7, 8			1.350	700	450	1.500	750
7	Khu dân cư mới xã Thành Lợi	Tuyến đường đôi 12 m		5.250	2.100	1.050	6.000	2.400	1.200
		Tuyến đường 6 m		3.500	1.400	700	4.000	1.600	800
8	Điểm dân cư tập trung Tân Thành	Điểm dân cư tập trung Tân Thành	Hết khu	3.750	1.900	950	4.000	2.000	1.000
9	Khu dân cư tập trung xã Liên Bảo cũ	Đường D4, N1	Cuối đường	2.800	1.400	700	3.000	1.500	750
		Các thửa (lô) đất còn lại	Cuối đường	2.800	1.400	700	3.000	1.500	750
10	Khu đất dịch vụ Khu công nghiệp Bảo Minh	Đất ở		2.800	1.400	700	3.000	1.500	750
		Đất dịch vụ		1.750	900	450	2.000	1.000	500

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn Đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
11	Đường Văn Cao	Ngã 6 Nẵng Tỉnh	Công ty dệt kim Thăng Lợi	11.500	5.750	2.900	12.650	6.900	3.450
		CT DK Thăng Lợi	Đường Song Hào						
		Phía Nam Đường sắt			8.350	4.200	2.100		
		Phía Bắc Đường sắt			7.700	3.850	1.950		
		Ngã tư Song Hào	Cầu Gia						
		Không tiếp giáp đường sắt			6.900	3.750	1.900		
		Tiếp giáp đường sắt			4.200	2.400	1.200		
		Cầu Gia	Cầu Vượt						
		Không tiếp giáp đường sắt			5.300	2.650	1.750		
		Tiếp giáp đường sắt			5.250	2.800	1.750		
12	Đường Giải Phóng	Đường Văn Cao	Đường Trần Huy Liệu	11.000	5.600	2.800	12.350	6.750	3.400
		Đường Trần Huy Liệu	Đường Điện Biên	10.500	5.250	2.650	11.550	6.300	3.150
		Đường Điện Biên	Đường Đông A	12.250	6.200	3.350	13.350	6.700	3.400
13	Đường Lưu Hữu Phước	Ngã ba đường Phù Nghĩa	Đường Thanh Bình	7.000	3.500	1.750	8.000	4.000	2.000
14	Đường Âu Cơ (Đê bắc Sông Đào)	Đường Song Hào	Cổng Kênh Gia	1.500	1.000	800	2.000	1.500	1.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn Đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
15	Đường Nguyễn Thế Rục	Đường Nguyễn Thế Rục	Cuối đường	5.650	2.850	1.600	6.800	3.400	2.050
16	Đường Lê Anh Xuân	Mương nước	Công ty Tổng hợp	5.000	2.800	1.550	5.550	3.350	2.000
17	Đường Nguyễn An Ninh	Đường Trần Huy Liệu	Công ty Tổng hợp	5.000	2.800	1.550	5.550	3.350	2.000
18	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Trần Huy Liệu	Công ty Tổng hợp	4.500	2.500	1.400	5.000	3.000	1.800
19	Đường Nguyễn Huy Tưởng	Đường Nguyễn Tri Phương	Đường Phùng Hưng	5.000	2.800	1.550	5.550	3.350	2.000
20	Đường Nguyễn Thượng Hiền - xã Lộc An	Trần Huy Liệu	Phùng Hưng	5.000	2.800	1.550	5.550	3.350	2.000
21	Đường Nguyễn Tri Phương	Đường Giải Phóng	Dọc mương nước khu Trầm Cá	5.200	2.900	1.650	5.750	3.450	2.100
22	Đường Trần Khát Chân	Mương tiêu nước	Khu dân cư cũ	4.950	2.750	1.550	5.500	3.300	2.000
23	Đường Đào Hồng Cẩm	Đường Trần Khát Chân	Đường Nguyễn Huy Tưởng	4.950	2.750	1.550	5.500	3.300	2.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn Đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
24	Đường Trần Quý Cáp	Đường Lê Anh Xuân	Đường Nguyễn Thái Học	4.950	2.750	1.550	5.500	3.300	2.000
25	Đường Xuân Diệu	Đường Trần Khát Chân	Đường Nguyễn Huy Tưởng	4.950	2.750	1.550	5.500	3.300	2.000
26	Đường Trịnh Hoài Đức	Đường Nguyễn Thái Học	Nguyễn Thê Rục	5.200	2.900	1.650	5.750	3.450	2.100
		Đường Nguyễn Thê Rục	Đường Trần Khát Chân	5.200	2.900	1.650	5.750	3.450	2.100
27	Đường Phùng Hưng	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Trần Khát Chân	5.400	3.000	1.700	6.000	3.600	2.200
28	Đường Nguyễn Cảnh Chân (N2 cũ) - Khu TĐC Trầm Cá	Đường Lê Anh Xuân	Đường Nguyễn An Ninh	4.000	2.000	1.200	4.500	3.000	1.500
29	Đường Đỗ Huy Uyển	Đường Lê Anh Xuân	Đường Nguyễn An Ninh	4.000	2.000	1.200	5.000	3.000	1.500
30	Đường Hoàng Ngọc Phách	Nguyễn Huy Tưởng	Trần Khát Chân	3.000	1.800	1.000	3.500	2.000	1.200
31	Đường Hoài Thanh	Đào Hồng Cẩm	Xuân Diệu	3.000	1.800	1.000	3.500	2.000	1.200

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn Đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
32	Đường Nguyễn Khuyến	Ga Nam Định	Khu CN	5.950	3.000	1.500	7.150	3.600	1.800
33	Tô Hiến Thành (Đường vào trường Nguyễn Trãi cũ)	Đường Giải Phóng	Trường Nguyễn Trãi	7.000	3.500	1.750	8.400	4.200	2.100
		Trường Nguyễn Trãi	Mương Kênh Gia	4.100	2.150	1.150	4.700	2.350	1.200
34	Đường Nguyễn Cao Luyện (Ngõ số 2 cũ -Phường Trường Thi)	Đường Giải Phóng	Khu dân cư	5.150	2.600	1.300	6.200	3.100	1.550
35	Đường Nguyễn Văn Cừ (Khu TĐC Đồng Quýt)	Trần Nhân Tông	Mương Kênh Gia	6.500	3.500	1.750	7.000	4.000	2.000
36	Đường Tô Ngọc Vân (Khu TĐC Đồng Quýt)	Đường Phạm Huy Thông	Khu dân cư cũ	4.050	2.050	1.050	5.050	3.050	1.550
37	Đường Đặng Thai Mai (Khu TĐC Đồng Quýt)	Đường Phạm Huy Thông	Đường Tạ Quang Bửu	4.000	2.000	1.000	5.000	3.000	1.500
38	Đường Phan Huy Chú (Khu TĐC Đồng Quýt)	Đường Trần Quốc Hoàn	Đường Tạ Quang Bửu	4.000	2.000	1.000	5.000	3.000	1.500

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn Đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
39	Đường Tạ Quang Bửu (Khu TĐC Đồng Quýt)	Đường Nguyễn Văn Cừ	Khu dân cư cũ	4.000	2.000	1.000	5.000	3.000	1.500
40	Đường Bùi Thị Xuân (Khu TĐC Đồng Quýt)	Đường Tô Ngọc Vân	Đường Đỗ Nguyên Sáu	4.000	2.000	1.000	5.000	3.000	1.500
41	Đường Tôn Thất Tùng (Khu TĐC Đồng Quýt)	Đường Văn Cao	Khu dân cư cũ	4.000	2.000	1.000	5.000	3.000	1.500
42	Đường Trần Quốc Hoàn (N2 cũ) - Khu TĐC Đồng Quýt	Đầu đường	Cuối đường	3.500	1.800	1.000	4.000	2.000	1.200
43	Đường Trần Thọ Quế	Văn Cao	Nguyễn Văn Cừ	4.300	2.150	1.100	6.450	3.250	1.650
44	Phố Đặng Ngọc Toản (Đường N4 - Khu TĐC Đồng Quýt)	Đường Đặng Thai Mai	Đường Phan Huy Ích	3.000	1.800	1.000	3.500	2.000	1.200
45	Phố Nguyễn Quyền (Đường N5 - Khu TĐC Đồng Quýt)	Đường Đặng Thai Mai	Đường Phan Huy Ích	3.800	1.900	950	5.700	2.850	1.450

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn Đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
46	Đường Vũ Công Tự (N7 cũ) - Khu TĐC Đồng Quýt	Đường Đặng Thai Mai	Đường Phan Huy Chú	3.050	1.850	950	3.550	2.050	1.250
47	Đường Phạm Huy Thông (D2 cũ) - Khu TĐC Đồng Quýt	Khu dân cư cũ	Đường Phan Huy Chú	4.050	2.100	1.150	4.600	2.300	1.400
48	Đường Đặng Tất (D3 cũ) - Khu TĐC Đồng Quýt	Đường Phạm Huy TDPg	Đường Tôn Thất Tùng	3.500	1.800	1.000	4.000	2.000	1.200
49	Đường Phan Huy Ích (D8 cũ) - Khu TĐC Đồng Quýt	Đường Trần Quốc Hoàn	Đường Bùi Thị Xuân	3.950	2.000	1.150	4.500	2.250	1.350
50	Đường Lê Trực (D11 cũ) - Khu TĐC Đồng Quýt	Đường Vũ Công Tự	Đường Tạ Quang Bửu	3.000	1.800	1.000	3.500	2.000	1.200
51	Đường Đỗ Nguyên Sáu (D10 cũ) - Khu TĐC Đồng Quýt	Bùi Thị Xuân	Đường Trần Quốc Hoàn	4.000	2.000	1.000	5.000	3.000	1.500

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn Đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
52	Đường Đặng Văn Minh - Khu TĐC Đồng Quyết	Tôn Thất Tùng	Đường Trần Quốc Hoàn	4.000	2.000	1.000	5.000	3.000	1.500
53	Quốc lộ 10	Phía giáp đường sắt			2.850	1.850	900		
		Phía không giáp đường sắt			4.000	2.300	1.150		
54	Đường Xuân Trình	Giải Phóng	Ngã 4 giao với ngõ 192 Trần Huy Liệu	3.650	2.100	1.050	4.150	2.100	1.250
55	Đường D2	Đường D2	Cuối đường	3.650	2.100	1.050	4.150	2.100	1.250
56	Đường D3	Đường D3	Cuối đường	2.600	1.850	950	3.100	2.100	1.250
57	Đường dạo quanh hồ (Hồ Bảo Bồi - Từ đường Tàu đến đường Trần Huy Liệu)	Đường Tàu	Đường Trần Huy Liệu	2.500	1.800	900	3.000	2.000	1.200
58	Phố Thích Thuận Đức (N6)	Đường D1	Đường D5	7.200	3.600	1.800	10.800	5.400	2.700

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn Đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
59	Tuyến Tỉnh lộ 485B	Giáp xã Thành Lợi	Giáp xã Đại An (cũ)	1.700	850	450	1.800	900	500
		Giáp xã Liên Bảo (cũ)	Giáp xã Đại Thắng (Cũ)	1.700	850	450	1.800	900	500
60	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn phường	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3m trở lên	Khu vực thuộc phường cũ	1.400	1.000	600	2.100	1.500	1.000
			Các vị trí còn lại	750	500	350	1.150	700	450
		Đường có chiều rộng mặt cắt từ 2m đến 3m		600	450	300	1.000	600	400
		Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 2m		300			400		

3. Phường Thiên Trường

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn Đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
1	Đường Phù Nghĩa	Đường Hàn Thuyên	Đường Trường Chinh	10.800	5.400	2.700	11.900	5.950	3.000
		Đường Trường Chinh	Cầu Lộc Hạ	11.900	5.950	3.000	13.000	6.500	3.250
		Cầu Lộc Hạ	Quốc lộ 10 mới	8.350	4.200	2.100	9.550	4.800	2.400
		Quốc lộ 10 mới	Khu đô thị Mỹ Trung	5.000	2.500	1.250	6.000	3.000	1.500
2	Đường Thái Bình	Đường Thanh Bình	Trung tâm y tế thành phố (Bệnh viện tỉnh thương)	6.700	3.350	1.700	7.500	3.750	1.900
		Trung tâm y tế thành phố (Bệnh viện tỉnh thương)	Chân cầu Tân Phong	5.800	2.900	1.450	6.600	3.300	1.650
3	Đường Thanh Bình	Đường Thái Bình	Trạm dầu lửa	4.100	2.050	1.050	5.250	2.650	1.350
		Trạm dầu lửa	Kênh T3-11	3.300	1.650	850	4.100	2.050	1.050
		Kênh T3-11	Quốc lộ 10 mới	2.300	1.150	600	3.450	1.750	900
4	Đường Đê Sông Đào	Trung tâm y tế Thành phố (Bệnh viện tỉnh thường)	Chân cầu Tân Phong	1.200	600	450	1.500	800	500
5	Phố Bùi Huy Bích	Trần Anh Tông	Nguyễn Bình Khiêm	6.300	3.150	1.600	7.050	3.550	1.800

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn Đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
6	Đường Nguyễn Thi (Khu Đông Mạc)	Đường Nguyễn Đức Cảnh	Giáp ranh phường Thiên Trường	6.850	3.450	1.750	7.350	3.700	1.850
7	Đường Lê Ngọc Hân - Dãy B	Giáp địa phận phường Nam Định	Đường Nguyễn Thị Trinh	5.850	2.950	1.500	7.050	3.550	1.800
8	Đường Đinh Thị Vân - Dãy C	Giáp địa phận phường Nam Định	Đường Nguyễn Thị Trinh	5.850	2.950	1.500	7.050	3.550	1.800
9	Đường Chu Văn	Giáp địa phận phường Nam Định	Đường Thanh Bình	6.500	3.250	1.650	7.000	3.500	1.750
10	Đường Nam Cao - dọc Mương T3-11	Cầu Lộc Hạ	Đường Thanh Bình	4.000	2.000	1.000	4.550	2.300	1.150
11	Đường Ngô Tất Tố -dọc mương T3-11 P, Lộc Hạ	Cầu Đông Mạc	KĐT Mỹ Trung	3.650	1.850	950	4.300	2.150	1.100
12	Đường Đông Mạc - Phường Lộc Hạ cũ	Cầu Đông Mạc	Đường Phù Nghĩa	4.550	2.300	1.150	5.200	2.600	1.300
13	Đường Đinh Công Tráng (Đường chùa Đông Mạc)	Đường Đông Mạc	Đường Phù Nghĩa	4.550	2.300	1.150	5.200	2.600	1.300
14	Đường Tuệ Tĩnh - Phường Lộc Hạ cũ	Đường Phù Nghĩa	Bệnh viện Đông Y	4.550	2.300	1.150	5.200	2.600	1.300

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn Đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
15	Đường Phạm Ngọc Thạch - Phường Lộc Hạ cũ	Đường Phù Nghĩa cũ	Bệnh viện Phổi Nam Định	5.850	2.950	1.500	6.700	3.350	1.700
16	Đường Bùi Bằng Đoàn (đường thôn P, Phù Nghĩa cũ)	Đường Phù Nghĩa	Đường Thanh Bình	4.800	2.400	1.200	5.450	2.750	1.400
17	Đường Đệ Tứ (đường thôn Đệ Tứ cũ)	Từ đường Phù Nghĩa	Nghĩa trang đệ tứ	4.400	2.200	1.100	5.000	2.500	1.250
		Nghĩa trang đệ tứ	Khu đô thị Mỹ Trung	4.500	2.250	1.150	6.000	3.000	1.500
18	Đường Nguyễn Tuân - Phường Lộc Hạ	Đường Thái Bình	Khu đô thị Mỹ Trung	4.400	2.200	1.100	5.000	2.500	1.250
19	Đường Ngô Thì Nhậm - Phường Lộc Hạ cũ	Đường Thái Bình	Ngõ 43 Nguyễn Tuân	4.400	2.200	1.100	5.000	2.500	1.250
		Ngõ 43 Nguyễn Tuân	Thửa 31, tờ bản đồ số 40, Số nhà 105 (nhà ông Nam)	4.500	2.250	1.150	6.000	3.000	1.500
		Thửa 31, tờ bản đồ số 40, Số nhà 105 (nhà ông Nam)	KĐT Mỹ Trung	6.000	3.000	1.500	8.000	4.000	2.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn Đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
20	Khu tái định cư Liên Hà			3.600	1.800	900	4.800	2.400	1.200
	Phố Đào Duy Anh (Đường N1)	Đường D2	Đường D3	5.400	2.700	1.350	7.200	3.600	1.800
	Phố Phạm Nhữ Tăng (đường N2)	Đường D2	Đường D1	5.400	2.700	1.350	7.200	3.600	1.800
	Phố Duy Tân (Đường N3)	Đường D2	Lưu Hữu Phước kéo dài	5.400	2.700	1.350	7.200	3.600	1.800
	Phố Dương Khuê (Đường N4)	Đường N4	Đường N3	6.000	3.000	1.500	8.000	4.000	2.000
	Phố Chu Mạnh Chính (Đường D1)	Đường N1	Đường N5,N6	6.000	3.000	1.500	8.000	4.000	2.000
	Đường D2	Đường N1	N4	6.000	3.000	1.500	8.000	4.000	2.000
	Đường vào khu đấu giá	Đầu đường	Cuối đường	6.000	3.000	1.500	8.000	4.000	2.000
21	Tuyến đường ngõ 193 đường Liên Hà 1 với đường Thanh Bình (ngõ 193 Thanh Bình phường Lộc Hạ cũ)	Đầu đường	Cuối đường	4.500	2.250	1.150	6.000	3.000	1.500

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn Đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
22	Khu dân cư xóm 3, Mỹ Trung, Mỹ Lộc - nay là TDP 3, phường Thiên Trường: Đường N1	Đường D3	Đến hết công viên đường N1	3.000	1.500	750	4.000	2.000	1.000
	Khu dân cư xóm 3, Mỹ Trung, Mỹ Lộc - nay là TDP 3, phường Thiên Trường: Đường N2	Đường D3	Đến hết công viên đường N2	4.500	2.250	1.150	6.000	3.000	1.500
	Khu dân cư xóm 3, Mỹ Trung, Mỹ Lộc - nay là TDP 3, phường Thiên Trường: Đường D1	Đường N1	Đường N2	3.000	1.500	750	4.000	2.000	1.000
	Khu dân cư xóm 3, Mỹ Trung, Mỹ Lộc - nay là TDP 3, phường Thiên Trường: Đường D2	Đường N1	Đường N2	3.000	1.500	750	4.000	2.000	1.000
	Khu dân cư xóm 3, Mỹ Trung, Mỹ Lộc - nay là TDP 3, phường Thiên Trường: Đường D3	Đường N1	Đường N2	4.500	2.250	1.150	6.000	3.000	1.500

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn Đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
23	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đầu đường	Cuối đường	8.400	4.200	2.100	9.600	4.800	2.400
24	Đường Văn Tiến Dũng	Đầu đường	Cuối đường	8.400	4.200	2.100	9.600	4.800	2.400
25	Đường Hoàng Văn Thái	Đầu đường	Cuối đường	8.400	4.200	2.100	9.600	4.800	2.400
26	Đường Nguyễn Lương Bằng	Đầu đường	Cuối đường	9.600	4.800	2.400	10.800	5.400	2.700
27	Đường Đặng Đoàn Bằng	Đầu đường	Cuối đường	4.550	2.300	1.150	5.150	2.600	1.300
28	Đường Mỹ Tho	Đầu đường	Cuối đường	5.750	2.900	1.450	6.350	3.200	1.600
29	Đường Huỳnh Tấn Phát	Đầu đường	Cuối đường	5.950	3.000	1.500	6.550	3.300	1.650
30	Đường Lê Văn Lương	Đầu đường	Cuối đường	5.950	3.000	1.500	7.150	3.600	1.800
31	Đường Đoàn Khuê	Đầu đường	Cuối đường	7.200	3.600	1.800	7.800	3.900	1.950
32	Đường Lê Tiến Phục	Đầu đường	Cuối đường	7.700	3.850	1.950	8.350	4.200	2.100
33	Đường Vũ Đình Liệu	Đầu đường	Cuối đường	5.950	3.000	1.500	6.550	3.300	1.650
34	Đường Lê Ngọc Rur	Đầu đường	Cuối đường	5.950	3.000	1.500	6.550	3.300	1.650
35	Đường Nguyễn Mậu Tài	Đầu đường	Cuối đường	5.950	3.000	1.500	7.150	3.600	1.800
36	Đường Đào Duy Tùng	Đầu đường	Cuối đường	7.750	3.900	1.950	8.350	4.200	2.100
37	Đường Hoàng Sâm	Đầu đường	Cuối đường	5.950	3.000	1.500	6.550	3.300	1.650
38	Đường Vũ Khế Bật	Đầu đường	Cuối đường	4.800	2.400	1.200	5.950	3.000	1.500

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn Đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
39	Đường Phan Anh	Đầu đường	Cuối đường	6.000	3.000	1.500	7.200	3.600	1.800
40	Đường Lưu Chí Hiếu	Đầu đường	Cuối đường	5.950	3.000	1.500	6.550	3.300	1.650
41	Đường Phạm Ngọc Hồ	Đầu đường	Cuối đường	5.950	3.000	1.500	6.550	3.300	1.650
42	Đường Phạm Thế Hiển	Đầu đường	Cuối đường	4.200	2.100	1.050	4.800	2.400	1.200
43	Đường Vũ Mạnh Hùng	Đầu đường	Cuối đường	5.950	3.000	1.500	6.550	3.300	1.650
44	Đường Sơn Nam	Đầu đường	Cuối đường	5.950	3.000	1.500	6.550	3.300	1.650
45	Đường Lương Khánh Thiện	Đầu đường	Cuối đường	5.950	3.000	1.500	7.150	3.600	1.800
46	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường Võ Nguyên Giáp	Cuối đường	22.500	11.250	5.650	25.500	12.750	6.400
47	Đường Lã Xuân Oai (D3 cũ) - Khu TĐC Đông Đông Mạc	Giáp ranh phường Thiên Trường	Đường Trần Thánh Tông	8.400	4.200	2.100	9.600	4.800	2.400
48	Đường Nguyễn Thị Trinh (D4 cũ) - Khu TĐC Đông Đông Mạc	Giáp ranh phường Thiên Trường	Đường Trần Thánh Tông	8.400	4.200	2.100	9.600	4.800	2.400
49	Đường Trần Cao Vân (D6 cũ) - Khu TĐC Đông Đông Mạc	Đường Nguyễn Đức Cảnh	Đường Phạm Văn Xô	7.750	3.900	1.950	8.350	4.200	2.100

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn Đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
50	ĐƯỜNG D9- Khu tái định cư Đông Mạc	Từ đường Lã Xuân Oai	đến đường Phạm Thế Lịch	7.550	3.800	1.900	8.600	4.300	2.150
51	Đường Phạm Thế Lịch (N10 + N10' cũ) - Khu TĐC Đông Đông Mạc	Đường Phạm Văn Xô	Đường Nguyễn Đức Cảnh	7.200	3.600	1.800	7.800	3.900	1.950
52	Đường Nguyễn Đức Cảnh (Khu TĐC Đông Đông Mạc)	Đường Nguyễn Đức Thuận	Giáp ranh phường Thiên Trường	9.600	4.800	2.400	10.800	5.400	2.700
		Giáp ranh phường Thiên Trường	Cầu Lộc Hạ (Đường ven mương T3-11 cũ)	9.600	4.800	2.400	10.800	5.400	2.700
		Đường Nguyễn Đức Thuận	Cầu Lộc Hạ (Đường ven mương T3-11 cũ)	8.400	4.200	2.100	9.600	4.800	2.400
53	Đường Trịnh Đình Thảo (Khu TĐC Đông Đông Mạc)	Đường Phạm Văn Xô	Nguyễn Thị Trinh	5.250	2.650	1.350	5.800	2.900	1.450
54	Phố Đỗ Công Hạo (Đường lưu Hữu Phước kéo dài)	Đường Thanh Bình	Giáp KĐT Mỹ Trung	14.000	7.000	3.500	15.750	7.900	3.950

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn Đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
55	Khu đô thị Mỹ Trung	Đường nối Lưu Hữu Phước qua bệnh viện 700 giường	Quốc lộ 10	9.550	4.800	2.400	10.350	5.200	2.600
		Đường Võ Chí Công	Cuối đường	9.700	4.850	2.450	10.700	5.350	2.700
		Đường Phạm Văn Tráng	Cuối đường	5.400	2.700	1.350	6.100	3.050	1.550
		Đường Doãn Khuê	Cuối đường	5.100	2.550	1.300	6.800	3.400	1.700
		Trần Duy Hưng	Cuối đường	5.100	2.550	1.300	6.800	3.400	1.700
		Huy Cận	Cuối đường	5.100	2.550	1.300	6.800	3.400	1.700
		Phạm Trung Thứ	Cuối đường	5.100	2.550	1.300	6.800	3.400	1.700
		Đặng Hữu Dương	Cuối đường	5.100	2.550	1.300	6.800	3.400	1.700
		Đường Vũ Huy Hào	Cuối đường	5.800	2.900	1.450	7.700	3.850	1.950
		Các đường còn lại trong Khu đô thị Mỹ Trung	Cuối đường	3.750	1.900	950	4.300	2.150	1.100
		Đường 11,5m	Cuối đường	5.400	2.700	1.350	7.200	3.600	1.800
		Đường 13,5m	Cuối đường	4.550	2.300	1.150	5.100	2.550	1.300
		Đường 17,5m	Cuối đường	5.350	2.700	1.350	5.900	2.950	1.500
		Đường 31m	Cuối đường	6.500	3.250	1.650	7.050	3.550	1.800

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn Đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
56	Quốc lộ 38A	Đoạn Cầu Viêng	Đường rẽ vào TDP 6	5.600	2.800	1.400	6.100	3.050	1.550
		Đoạn đường rẽ vào TDP 6	Đường vào Nhà thờ Trần Văn Lan	5.500	2.750	1.400	5.850	2.950	1.500
		Đoạn đường vào Nhà thờ Trần Văn Lan	Dốc Hữu Bị	4.000	2.000	1.000	4.300	2.150	1.100
57	Đường WB2	Đoạn Quốc lộ 10	Đường vào TDP 3	4.050	2.050	1.050	4.350	2.200	1.100
		Đoạn giáp đường vào TDP 3	Cầu Bơi	3.650	1.850	950	3.950	2.000	1.000
		Cầu Bơi	Hết nhà ông Hồng (đội 8)	1.500	750	450	1.650	850	600
58	Quốc lộ 10 (mới)	Giáp phường Lộc Hạ	Chân cầu Tân Đệ	4.400	2.200	1.100	4.750	2.400	1.200
59	Quốc lộ 10 (cũ)	Đoạn cầu Tân Phong	Lối vào Đền Cây Quế	4.600	2.300	1.150	4.850	2.450	1.250
		Lối vào Đền Cây Quế	Phà Tân Đệ cũ	3.400	1.700	850	3.600	1.800	900

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn Đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
60	Đường nhánh Quốc lộ 10 cũ	Quốc lộ 10 cũ	Đền Cây Quế	2.450	1.250	650	2.700	1.350	700
		Quốc lộ 10 cũ	Đến trường THCS Mỹ Tân	2.450	1.250	650	2.700	1.350	700
		Đền Cây Quế	Cuối tổ dân phố Hưng Phụ Long (nhà ông Huấn)	2.700	1.350	700	3.600	1.800	900
61	Đường Ất Hợi	Quốc lộ 10	Hết nhà ông Khôi	1.850	950	500	2.000	1.000	600
		Giáp nhà ông Khôi	Hết nhà ông Khỏe	1.500	750	450	1.650	850	600
62	Đường ven đê Đông Bắc	Đầu đường	Cuối đường	3.300	1.650	850	3.600	1.800	900
63	Đường dẫn cầu Tân Phong	Đầu đường	Cuối đường	1.800	900	450	2.000	1.000	500
64	Đường trục xã từ Hồng Phú đến Đoàn Kết	Trường THCS Mỹ Tân	Đoàn Kết	1.800	900	450	2.000	1.000	500
65	Đường trục xã từ Hồng Hà 2 đến Hồng Hà 1	Đường trục xã Hồng Hà 2	Hồng Hà 1	1.500	750	450	1.700	850	600
66	Từ Quốc lộ 10 mới về xóm Hồng Phúc	Quốc lộ 10 mới	Hồng Phúc	4.750	2.400	1.200	5.400	2.700	1.350

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn Đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
67	Vương Thừa Vũ	Đường Huỳnh Tấn Phát (nằm ở giữa đường Lương Khánh Thiện và đường Vũ Đình Liệu)	Đường Vũ Đình Liệu - Khu ĐTM Thống Nhất	4.500	2.250	1.150	5.000	2.500	1.250
68	Phạm Tráng	Đoạn đường Phạm Ngọc Hồ	Đường Đoàn Khuê - Khu ĐTM Thống Nhất	4.500	2.250	1.150	5.000	2.500	1.250
69	Đường nhánh Vũ Đình Liệu	Tương đương N25B-N37B, N37A-N38A - KĐT Thống Nhất	Cuối đường	4.500	2.250	1.150	5.000	2.500	1.250
70	Đường Liên Hà 1: Từ đầu đường Thái Bình đến hết số nhà 98 (Hộ ông Trần Như Lưu)	Đầu đường Thái Bình	Hết số nhà 98 (Hộ ông Trần Như Lưu)	4.400	2.200	1.100	5.000	2.500	1.250
71	Đường nội thị phường Thiên Trường	Đoạn Cầu Viêng	Cầu Bơi	5.400	2.700	1.350	5.850	2.950	1.500
		Đoạn Cầu Bơi	Hết nhà ông Nhân (đội 4)	4.600	2.300	1.150	5.000	2.500	1.250
		Hết nhà ông Nhân (đội 4)	Hết nhà ông Viên (đội 10 Nhất Đê)	2.800	1.400	700	3.000	1.500	750

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn Đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
72	Ngoài đê sông Hồng	Ngoài đê sông Hồng	Cuối đường	1.100	800	600	1.200	1000	8000
73	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn phường	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3,5m trở lên		900	700	600	1.200	1.000	800
		Đường có chiều rộng mặt cắt từ 2m đến 3,5m		600	500	450	800	700	600
		Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 2m		450			600		

4. Phường Đông A

STT	Tên Đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn Đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
1	Quốc lộ 10	Giáp địa phận Lộc Hạ cũ	Đầu chân Cầu Vượt xã Lộc An	4.700	2.350	1.200	5.850	2.950	1.500
2	Quốc lộ 38B (từ đường D6 khu CN Hòa Xá đến hết địa phận phường Đông A)	Đường đường D6 khu CN Hòa Xá	Hết địa phận phường Đông A	3.500	1.750	900	4.000	2.000	1.000
3	Đại lộ Thiên Trường	Đảo giao thông	Hết địa phận phường Đông A	8.400	4.200	2.100	9.600	4.800	2.400
4	Đường Điện Biên	Đường Giải Phóng	Cty VT ô tô Nam Định	11.800	5.900	2.950	12.850	6.450	3.250
		Từ hết địa phận Cty Vận tải ô tô	Cầu óc						
		Phía không tiếp giáp đường sắt		9.450	4.750	2.400	11.150	5.600	2.800
		Phía tiếp giáp đường sắt		3.200	1.600	800	4.500	2.250	1.150
		Cầu óc	Hết địa giới phường Đông A						
		Phía không tiếp giáp đường sắt		5.550	2.800	1.400	6.700	3.350	1.700
		Phía tiếp giáp đường sắt		2.000	1.000	500	3.000	1.500	750

STT	Tên Đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn Đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
5	Đường Giải Phóng	Đường Trần Huy Liệu	Đường Điện Biên	10.500	5.250	2.650	11.550	5.800	2.900
		Đường Điện Biên	Đường Đông A	12.250	6.150	3.100	13.350	6.700	3.350
6	Đường Đông A	Đài phun nước	Quốc lộ 10 mới	19.750	9.900	4.950	20.900	10.450	5.250
7	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Điện Biên	Hết địa phận phường Đông A	8.700	4.350	2.200	10.200	5.100	2.550
8	Đường Trương Hán Siêu	Đường Giải Phóng	Đường Trần Anh Tông	7.500	3.750	1.900	10.000	5.000	2.500
9	Đường Lê Văn Hưu	Công ty vận tải ô tô	Hết địa phận phường Đông A	6.850	3.450	1.750	7.900	3.950	2.000
10	Đường Phùng Chí Kiên	Đường Đông A	Đường Đặng Văn Ngữ	6.850	3.450	1.750	7.900	3.950	2.000
11	Đường Nguyễn Bình Khiêm	Phố Bùi Huy Bích	Đường Đặng Văn Ngữ	6.850	3.450	1.750	7.900	3.950	2.000
12	Đường Yết Kiêu	Đường Đông A	Trương Hán Siêu	7.350	3.700	1.850	8.400	4.200	2.100
13	Ngõ đường Yết Kiêu	Đầu đường	Cuối đường	6.300	3.150	1.600	8.400	4.200	2.100
14	Phố Bùi Huy Bích	Trần Anh Tông	Nguyễn Bình Khiêm	6.300	3.150	1.600	8.400	4.200	2.100
15	Đường Trần Anh Tông	Trung tâm TĐTT	Đường Điện Biên	7.350	3.700	1.850	8.400	4.200	2.100

STT	Tên Đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn Đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
16	Đường Nguyễn Biểu	Trương Hán Siêu	Đường Hoàng Minh Giám	6.850	3.450	1.750	7.350	3.700	1.850
17	Đường Trần Quang Triều	Nguyễn Văn Hoan	Phạm Công Trứ	6.850	3.450	1.750	7.350	3.700	1.850
18	Đường Phạm Công Trứ	Phùng Chí Kiên	Đường Nguyễn Biểu	6.850	3.450	1.750	7.350	3.700	1.850
19	Đường Hoàng Minh Giám	Nguyễn Công Trứ	Đường Trần Quang Triều	6.850	3.450	1.750	7.350	3.700	1.850
20	Đường Đặng Văn Ngữ	Đường Trần Anh Tông	Đường Nguyễn Công Trứ	6.650	3.350	1.700	7.650	3.850	1.950
21	Đường Trần Nguyên Đán	Đường Trần Anh Tông	Khu dân cư Tân An	6.850	3.450	1.750	7.900	3.950	2.000
22	Đường M1 (KĐT Hòa Vượng)	Phùng Chí Kiên	Đường Đội Nhân	7.350	3.700	1.850	8.400	4.200	2.100
23	Đường M4 (KĐT Hòa Vượng)	Nguyễn Công Trứ	Đường Khúc Hạo	6.850	3.450	1.750	7.350	3.700	1.850
24	Đường N1 (KĐT Hòa Vượng)	Phùng Chí Kiên	Đường Đặng Dung	7.350	3.700	1.850	8.400	4.200	2.100
25	Đường N4 (KĐT Hòa Vượng)	Nguyễn Công Trứ	Đường Đốc Ngữ	7.350	3.700	1.850	8.400	4.200	2.100

STT	Tên Đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn Đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
26	Đường Đốc Ngũ	Đường N1	Đặng Văn Ngũ	6.850	3.450	1.750	7.350	3.700	1.850
27	Đường Đặng Dung	Đường N4	Trần Nguyên Đán	6.850	3.450	1.750	7.350	3.700	1.850
28	Đường Bùi Đình Hòe - Khu tái định cư Cầu Vượt - Lộc Hòa	Nguyễn Văn Hoan	Đặng Văn Ngũ	7.050	3.550	1.800	7.650	3.850	1.950
29	Đường Đội Nhân	Nguyễn Văn Hoan	Đường M4	6.850	3.450	1.750	7.350	3.700	1.850
30	Đường Khúc Hạo	Trần Nguyên Đán	Đường M1	6.850	3.450	1.750	7.350	3.700	1.850
31	Khu dân cư Lương Xá, Phú Ốc	Khu dân cư Lương Xá, Phú Ốc đường N4	Cuối đường	4.500	2.250	1.150	5.250	2.650	1.350
		Khu dân cư Lương Xá, Phú Ốc đường D2	Cuối đường	3.300	1.650	850	4.400	2.200	1.100
		Khu dân cư Lương Xá, Phú Ốc đường D2-1	Cuối đường	3.300	1.650	850	4.400	2.200	1.100
		Khu dân cư Lương Xá, Phú Ốc đường D2-2	Cuối đường	3.300	1.650	850	4.400	2.200	1.100
		Khu dân cư Lương Xá, Phú Ốc đường D3	Cuối đường	3.300	1.650	850	4.400	2.200	1.100

STT	Tên Đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn Đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
31	Khu dân cư Lương Xá, Phú Ốc	Khu dân cư Lương Xá Phú Ốc đường D4	Cuối đường	3.300	1.650	850	4.400	2.200	1.100
		Khu dân cư Lương Xá, Phú Ốc đường D4-1	Cuối đường	3.300	1.650	850	4.400	2.200	1.100
		Khu dân cư Lương Xá, Phú Ốc đường D4-2	Cuối đường	3.000	1.500	750	4.000	2.000	1.000
		Khu dân cư Lương Xá, Phú Ốc đường D5	Cuối đường	3.300	1.650	850	3.850	1.950	1.000
		Khu dân cư Lương Xá, Phú Ốc đường N1	Cuối đường	3.300	1.650	850	4.400	2.200	1.100
		Khu dân cư Lương Xá, Phú Ốc đường N1-1	Cuối đường	3.300	1.650	850	4.400	2.200	1.100
		Khu dân cư Lương Xá, Phú Ốc đường N2	Cuối đường	3.300	1.650	850	4.400	2.200	1.100
		Khu dân cư Lương Xá, Phú Ốc đường N3	Cuối đường	3.300	1.650	850	4.400	2.200	1.100

STT	Tên Đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn Đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
31	Khu dân cư Lương Xá, Phú Ốc	Khu dân cư Lương Xá, Phú Ốc đường N3-1	Cuối đường	3.300	1.650	850	4.400	2.200	1.100
		Khu dân cư Lương Xá, Phú Ốc đường D7	Cuối đường	3.300	1.650	850	4.400	2.200	1.100
32	Khu TĐC khu vực chùa Phúc Trọng phường Mỹ Xá và khu Bãi Viên phường Lộc Hòa (Khu TĐC Phúc Tân)								
	Đường Đỗ Mạnh Đạo (N3)	Đường Phúc Trọng	Đường Giải Phóng	13.500	6.750	3.400	18.000	9.000	4.500
	Đường Phạm Văn Ngọ (Đường D9)	Đường Đỗ Mạnh Đạo	Đường sắt	10.100	5.050	2.550	13.450	6.750	3.400
	Phố Nguyễn Ngọc Trương (D3)	Đoạn phố Ngô Thế Vinh	Khu dân cư cũ	7.200	3.600	1.800	9.600	4.800	2.400
	Phố Nguyễn Ngọc Trương (D3A)	Đoạn đường Kè hồ D3	Cuối đường	7.200	3.600	1.800	9.600	4.800	2.400
	Đường Nguyễn Khánh Toàn (N10)	Đường Phúc Trọng	Đường Phạm Văn Ngọ	9.000	4.500	2.250	12.000	6.000	3.000
	Đường Xuân Thủy (N11)	Đường Phúc Trọng	Đường Phạm Văn Ngọ	12.600	6.300	3.150	16.800	8.400	4.200

STT	Tên Đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn Đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
32	Phố Ngô Thế Vinh (N12)	Đường Phúc Trọng	Đường Lâm Hữu Lập	7.800	3.900	1.950	10.400	5.200	2.600
	Đường Phúc Trọng (Đường D1A)	Đường Phạm Ngũ Lão	Khu dân cư	9.250	4.650	2.350	12.350	6.200	3.100
	Đường Lâm Hữu Lập (Đường D5)	Đường Phùng Khắc Khoan	Ngô Thế Vinh	8.600	4.300	2.150	11.450	5.750	2.900
	Đường Trần Xuân Vinh (Đường D6)	Đường Phùng Khắc Khoan	Phạm Đăng Giảng	8.600	4.300	2.150	11.450	5.750	2.900
	Phố Phạm Đăng Giảng	Đường D6 khu TĐC Phúc Trọng Bãi Viên	Phố Phạm Văn Ngộ	4.800	2.400	1.200	6.400	3.200	1.600
	Phố Trần Lựu	Đường N14 khu TĐC Phúc Trọng Bãi Viên	Đường sắt	4.800	2.400	1.200	6.400	3.200	1.600
	Phố Trần Xuân Thiều	Đường Xuân Thủy	Đường Sắt	4.800	2.400	1.200	6.400	3.200	1.600
	Phố Nguyễn Huân	Đường D8 khu TĐC Phúc Trọng Bãi Biên	Phố Phạm Văn Ngộ	4.800	2.400	1.200	6.400	3.200	1.600
33	Phố Phan Lương	Đường Điện Biên	Đường Trương Hán Siêu	4.200	2.100	1.050	5.600	2.800	1.400
34	Phố Vũ Công Độ	Đường Điện Biên	Cuối đường	3.000	1.500	750	4.000	2.000	1.000
35	Phố Phúc Châu	Đường Điện Biên	Cuối đường	2.250	1.150	600	3.000	1.500	750

STT	Tên Đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn Đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
36	Phố Phú Ốc	Đường Vĩnh Giang	Nhà thờ Phú Ốc	1.500	750	400	2.000	1.000	500
37	Đường Văn Hưng	Cầu Hoàng (cầu bà)	QL 38B	5.500	2.750	1.400	5.800	2.900	1.450
		Đoạn QL 38B	Cầu bà Sen	3.150	1.600	800	3.750	1.900	950
		Cầu bà Sen	Hết địa phận phường Đông A	3.000	1.500	750	4.000	2.000	1.000
38	Đường Hồng Hà	Đường Điện Biên	Đại Lộ Thiên Trường	4.500	2.250	1.150	6.000	3.000	1.500
39	Đường Vĩnh Giang	Cầu Ốc đường Điện Biên	Đại Lộ Thiên Trường	1.500	750	400	2.000	1.000	500
40	Đường Trại Vi	Đường Điện Biên	Đường N4 (KDC Lương Xá, Phú Ốc)	3.000	1.500	750	4.000	2.000	1.000
		Đường N4 (KDC Lương Xá, Phú Ốc)	Hết khu dân cư	3.150	1.600	800	4.200	2.100	1.050
41	Đường Lương Xá (Đường vào nhà máy rác) xã Lộc Hòa : Từ Quốc Lộ 21 đến Nhà máy xử lý rác	Đường Điện Biên	Cầu Hoàng	3.400	1.700	850	3.700	1.850	950
		Cầu Hoàng	Đường vào khu lưu niệm đảng bộ xã Lộc Hòa	2.900	1.450	750	3.150	1.600	800
		Đường vào khu lưu niệm đảng bộ xã Lộc Hòa	Hết địa phận phường Đông A	2.000	1.000	500	2.200	1.100	550

STT	Tên Đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn Đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
42	Đường Tỉnh lộ 476	Dốc Lốc	Dốc Mai	2.800	1.400	700	3.000	1.500	750
		Dốc Mai	Cổng 32	2.000	1.000	500	2.100	1.050	550
		Cổng 32	Cây xăng Mỹ Hà	1.450	750	400	1.950	1000	500
		Cây xăng Mỹ Hà	Hết địa phận phường Đông A	1.200	650	350	1.300	750	450
43	Tuyến đê ất Hới	Cầu chéo Vị Việt	Cổng chéo phường Đông A - Tỉnh lộ 486 (63B)	5.700	2.850	1.450	7.600	3.800	1.900
44	Đường Trần Tự Khánh	Ngã ba Dốc Lốc	Cầu Bùi	4.800	2.400	1.200	6.400	3.200	1.600
45	Đường Thịnh Thắng	Giáp địa giới phường Mỹ Lộc	Cổng 32	2.400	1.200	600	2.500	1.250	650
46	Đường Thắng Hà	Cầu Kim	Cầu Đập	1.800	900	500	2.400	1.200	600
		Cầu Đập	Đê Ất Hới	1.800	900	500	2.400	1.200	600
47	Đường nội thị phường Đông A	Giáp địa giới phường Mỹ Lộc	Cầu Thịnh	4.300	2.150	1.100	4.700	2.350	1.200
		Cầu Thịnh	Cầu Kim	3.200	1.600	800	3.500	1.750	900
		Cầu Kim	Đình Säck	4.700	2.350	1.200	5.100	2.550	1.300
		Dốc Säck	Cầu Säck Hòa Hậu	4.500	2.250	1.150	4.950	2.500	1.250
		Đình Säck	Đường tỉnh 476	4.700	2.350	1.200	5.100	2.550	1.300

STT	Tên Đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn Đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
47	Đường nội thị phường Đông A	Đình Sắc	Phủ Mỹ	4.200	2.100	1.050	4.600	2.300	1.150
		Cầu Tây	Cầu Nội	5.500	2.750	1.400	6.000	3.000	1.500
		Đoạn Ngã ba xóm sau đình Thịnh	Đường Đại lộ Thiên Trường	2.400	1.200	600	2.500	1.250	650
		Phủ Mỹ	Dốc Mai	2.600	1.300	650	2.800	1.400	700
		Cầu Kim	Đình Kim	1.300	650	400	1.400	700	450
		Đoạn Ngã ba xóm sau đình Thịnh	Cầu Nội Trong	1.500	800	400	1.600	900	500
		Cầu Nội	Cầu Nội trong	1.200	650	400	1.300	700	450
		Cầu Thịnh	Đoạn Ngã ba xóm sau đình Thịnh	1.800	900	500	2.400	1.200	600
		Trường Mầm non Mỹ Thắng khu A	Nhà thờ Như Thức	4.500	2.250	1.150	6.000	3.000	1.500
		San bóng Chín Mười	Phủ Mỹ	4.500	2.250	1.150	6.000	3.000	1.500
		Cửa hàng HTX mua bán cũ	Cầu Nhân Tiến	2.100	1.050	550	2.250	1.150	600
		Đường 2 vào Chợ Sét	Cuối đường	1.900	950	500	2.400	1.200	600
		Đường 3 vào Chợ Sét	Cuối đường	1.350	700	450	1.500	800	500
		Cây xăng Mỹ Hà	Đê Ất Hợi	1.800	900	500	2.400	1.200	600

STT	Tên Đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn Đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
48	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn phường	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3,5m trở lên khu vực Lộc Hòa và TDP Bảy Tám, Chín Mười		1.600	1.000	800	2.400	1.500	1.000
		Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3,5m trở lên các TDP còn lại		800	600	400	1.200	900	700
		Đường có chiều rộng mặt cắt từ 2m đến 3,5m khu vực Lộc Hòa và TDP Bảy Tám, Chín Mười		1.000	800	400	1.500	900	500
		Đường có chiều rộng mặt cắt từ 2m đến 3,5m khu vực Lộc Hòa và TDP Bảy Tám, Chín Mười		400	350	300	600	500	450
		Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 2m khu vực Lộc Hòa và TDP Bảy Tám, Chín Mười		350			500		
		Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 2m các TDP còn lại		300			450		

5. Phường Thành Nam

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn Đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
1	Đường Giải Phóng	Đường Văn Cao	Đường Trần Huy Liệu	11.000	5.500	2.750	12.350	6.200	3.100
		Đường Trần Huy Liệu	Đường Điện Biên	10.500	5.250	2.650	11.550	5.800	2.900
2	Đường Trần Huy Liệu	Đường Giải Phóng	Ngã ba Mỹ Trọng	8.400	4.200	2.100	9.600	4.800	2.400
		Ngã ba Mỹ Trọng	Quốc lộ 10 mới	8.450	4.250	2.150	9.750	4.900	2.450
		Quốc lộ 10 mới	Cầu An Duyên	5.850	2.950	1.500	7.550	3.800	1.900
3	Đường Phạm Ngũ Lão (N5)	Giải Phóng	Quốc lộ 10 mới	9.000	4.500	2.250	13.200	6.600	3.300
4	Đường Bùi Xuân Mẫn	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường Dầu khí	6.000	3.000	1.500	7.200	3.600	1.800
5	Đường Nguyễn Hới	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường Dầu khí	7.100	3.550	1.800	7.950	4.000	2.000
6	Đường Khuất Duy Tiến	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường Dầu khí	6.000	3.000	1.500	7.200	3.600	1.800
7	Đường Trần Văn Lan	Đường Bùi Xuân Mẫn	Đường Khuất Duy Tiến	6.000	3.000	1.500	7.200	3.600	1.800

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn Đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
8	Đường Trần Quang Tạng	Đường Giải Phóng	Đường Khuất Duy Tiến	6.000	3.000	1.500	7.200	3.600	1.800
9	Đường Nguyễn Phúc	Đường Bùi Xuân Mẫn	Đường Khuất Duy Tiến	6.000	3.000	1.500	7.200	3.600	1.800
10	Đường Trần Văn Ôn	Đường Bùi Xuân Mẫn	Đường Khuất Duy Tiến	6.000	3.000	1.500	7.200	3.600	1.800
11	Đường Tào Mạt	Đường Trần Huy Liệu	Đường Mỹ Xá	7.800	3.900	1.950	10.400	5.200	2.600
12	Đường Vũ Duy Thiện	Từ đường Mỹ Xá	Đường Trần Huy Liệu	4.500	2.250	1.150	6.000	3.000	1.500
13	Đường Lý Tự Trọng	Đường N6, KCN Hòa Xá	Đường Mỹ Xá	4.200	2.100	1.050	5.600	2.800	1.400
14	Đường Phùng Khắc Khoan	Giải Phóng	Chùa Phúc Trọng	5.950	3.000	1.500	7.150	3.600	1.800
15	Đường Nguyễn Khuyến	Ga Nam Định	Khu CN	5.950	3.000	1.500	7.150	3.600	1.800
16	Tô Hiến Thành (Đường vào trường Nguyễn Trãi cũ)	Đường Giải Phóng	Trường Nguyễn Trãi	7.000	3.500	1.750	8.400	4.200	2.100
		Trường Nguyễn Trãi	Mương Kênh Gia	4.100	2.050	1.050	4.700	2.350	1.200

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn Đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
17	Quốc lộ 10	Giáp địa phận Lộc Hạ cũ	Đầu chân Cầu Vượt xã Lộc An	4.700	2.350	1.200	5.850	2.950	1.500
18	Đường Vũ Đình Tụng (D4 phía Nam N5)	D7	Mương Kênh Gia	5.950	3.000	1.500	7.150	3.600	1.800
19	Đường Trần Hữu Tước (Cũ N3 phía Nam N4)	D7	Mương Kênh Gia	6.000	3.000	1.500	7.200	3.600	1.800
20	Đường Trần Văn Bảo (Cũ N2 phía Nam N3)	Đường D7	Khu Kênh Gia	5.950	3.000	1.500	7.150	3.600	1.800
21	Đường Vũ Tuấn Chiêu (D1 giáp Kênh Gia)	Đường Phạm Ngũ Lão	Dân cư Mỹ Xá - 15m	6.000	3.000	1.500	7.200	3.600	1.800
22	Đường Trần Tuấn Khải (D2) phía Đông Đường D1	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường N2 - 18,5m	7.200	3.600	1.800	7.800	3.900	1.950
23	Đường Trần Văn Chử (D3 phía Đông D2)	Đường Phạm Ngũ Lão	Khu dân cư Mỹ Xá - 13m	5.950	3.000	1.500	7.150	3.600	1.800

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn Đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
24	Đường Đào Văn Tiến (D4 phía đông D3)	Đường N4	Đường N2 - 13m	5.950	3.000	1.500	7.150	3.600	1.800
25	Đường Ngô Gia Khảm (D5 phía Đông D4)	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường N1 - 20,5m	7.200	3.600	1.800	7.800	3.900	1.950
26	Đường Lê Văn Phúc (D7 phía Đông D6)	Đường N3	Đường N1	5.950	3.000	1.500	7.150	3.600	1.800
27	Đường Trương Định (N2A, N2B)	Đường Vũ Tuấn Chiêu	Đường Trần Tuấn Khải	4.800	2.400	1.200	6.000	3.000	1.500
28	Đường Xuân Hồng (N3A, N3B)	Ngô Gia Khảm	Lê Văn Phúc	4.800	2.400	1.200	6.000	3.000	1.500
29	Đường N2 - khu TĐC Dầu Khí	Đường D1	Đường D2	4.800	2.400	1.200	6.000	3.000	1.500
30	Đường N3 - khu TĐC Dầu Khí	Đường D1	Đường D2	4.800	2.400	1.200	6.000	3.000	1.500
31	Đường N4 - khu TĐC Dầu Khí	Đường D1	Đường D2	4.800	2.400	1.200	6.000	3.000	1.500

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn Đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
32	Đường N5 - khu TĐC Dầu Khí	Đường D1	Khu dân cư cũ	4.800	2.400	1.200	6.000	3.000	1.500
33	Đường Phạm Văn Ngộ (D2) - Khu TĐC Dầu Khí	Khu dân cư cũ	Đỗ Mạnh Đạo	4.800	2.400	1.200	6.000	3.000	1.500
		Đỗ Mạnh Đạo	Đường sắt	10.100	5.050	2.550	13.450	6.750	3.400
34	Đường Cao Bá Quát	Đỗ Mạnh Đạo	Phùng Khắc Khoan	5.950	3.000	1.500	7.150	3.600	1.800
36	Đường Đỗ Mạnh Đạo (N3)	Đường Phúc Trọng	Đường Giải Phóng	13.500	6.750	3.400	18.000	9.000	4.500
	Phố Thích Thuận Đức (N6)	Đường D1	Đường D5	7.150	3.600	1.800	7.700	3.850	1.950
	Phố Đặng Kim Toán (N7)	Đường D5	Đường D6	4.950	2.500	1.250	5.500	2.750	1.400
	Phố Ngô Quý Duật (N9)	Phố Đỗ Tông Phát	Phố Trần Văn Gia	4.950	2.500	1.250	5.500	2.750	1.400
35	Đường Mỹ Xá	Trần Huy Liệu	Quốc lộ 10	7.200	3.600	1.800	7.800	3.900	1.950
36	Đường Phúc Trọng (Đường D1A)	Đường Phạm Ngũ Lão	Ngô Thế Vinh	9.250	4.650	2.350	12.350	6.200	3.100
37	Đường Lâm Hữu Lập (Đường D5)	Đường N4 (Phùng Khắc Khoan)	Đường Ngô Thế Vinh	8.600	4.300	2.150	11.450	5.750	2.900

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn Đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
38	Đường Trần Xuân Vinh (Đường D6)	Đường Phùng Khắc Khoan	Đường Phạm Đăng Giảng	8.600	4.300	2.150	11.450	5.750	2.900
39	Phố Đỗ Tông Phát (D2)	Phố Thích Thuận Đức	Đường Đỗ Mạnh Đạo	9.900	4.950	2.500	13.200	6.600	3.300
40	Phố Trần Văn Gia (D7)	Đường Phùng Khắc Khoan	Đường Đỗ Mạnh Đạo	9.250	4.650	2.350	12.350	6.200	3.100
41	Đường N1	Đường Phùng Khắc Khoan	Đường D1A	8.600	4.300	2.150	11.450	5.750	2.900
42	Phố Đặng Hồi Xuân (N8)	Phố Đỗ Tông Phát	Phố Trần Văn Gia	8.600	4.300	2.150	11.450	5.750	2.900
43	Tuyến đường QL 38B đi Nam Định (đường 12 cũ)	Cầu Bát Di (Giáp xã Hiên Khánh)	Cầu An Duyên	3.300	1.650	850	3.550	1.800	900
		TDP Đại Đê	Giáp ranh phường Hưng Lộc	2.750	1.400	700	3.000	1.500	750
44	Quốc lộ 38B (từ đường D6 khu CN Hòa Xá đến Cầu Vĩnh Giang)	Đường đường D6 khu CN Hòa Xá	Cầu Vĩnh Giang	3.500	1.750	900	4.000	2.000	1.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn Đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
45	Tuyến Tỉnh lộ 485B	Giáp xã Liên Bảo (cũ)	Xã Hợp Hưng (cũ)	1.700	850	450	1.800	900	500
46	Đường nội thị phường Thành Nam	Ngã ba chợ Quán (đường 38B)	Cầu Đồng Lạc (giáp Hợp Hưng)	1.000	500	300	1.100	550	400
		Đoạn nối đường Khả Chính - Bối Xuyên (giáp xã Hợp Hưng)	Đường QL 38B đi Nam Định (công ty Tân Phát Trường Sơn)	1.700	850	450	1.950	1.000	500
47	Đường nội thị phường Thành Nam (Thuộc phường Mỹ Xá cũ)								
	Trong khu dân cư thuộc các TDP Đoài 1, Đoài 2, Trung, Thắng, Thượng, Gôi Quan	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3,5m trở lên		2.100	1.050	1.100	2.800	1.400	1.250
		Đường có chiều rộng mặt cắt từ 2m đến 3,5m		1.500	800	450	1.600	900	500
		Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 2m		900	600	400	1.200	650	450
	Trong khu dân cư thuộc các TDP Đoài 1, Đoài 2, Trung, Thắng, Thượng, Gôi Quan	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3,5m trở lên		1.500	800	450	1.600	900	500
		Đường có chiều rộng mặt cắt từ 2m đến 3,5m		750	600	450	1.000	800	600
		Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 2m		450			600		

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn Đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
48	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn phường (thuộc xã Đại An cũ)								
	TDP Trung Thượng Đại Đê, TDP Giữa An Duyên	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3,5m trở lên		900	600	500	1.200	800	600
		Đường có chiều rộng mặt cắt từ 2m đến 3,5m		750	600	450	1.000	700	500
		Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 2m		600	450	300	800	500	450
	TDP Thượng An Duyên; TDP Đông Đại Đê, Tây Đại Đê; An Cự; Ngói; Miếu An Hưng	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3,5m trở lên		750	600	450	1.000	700	500
		Đường có chiều rộng mặt cắt từ 2m đến 3,5m		600	450	300	800	500	450
		Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 2m		450	400	300	600	450	400
	Các TDP còn lại	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3,5m trở lên		600	450	300	800	500	450
		Đường có chiều rộng mặt cắt từ 2m đến 3,5m		450	400	300	600	450	400
		Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 2m		300			400		

6. Phường Vị Khê

STT	Tên Đường, Đoạn Đường, Khu Vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
1	Đường Đặng Xuân Bảng (đường 21 cũ)	Cầu Đò Quan	Cổng Trắng (Đường trục phía Nam)	9.400	4.700	2.350	10.550	5.850	2.950
		Cổng Trắng (Đường trục phía Nam)	ngã tư Lê Đức Thọ	7.650	4.100	2.050	8.800	4.700	2.350
		ngã tư Lê Đức Thọ	Cầu Nam Vân	6.000	3.400	1.700	7.200	3.600	1.800
2	Quốc lộ 21	Cầu Vòi	Cầu Đổ Xá	4.750	2.400	1.200	5.200	2.600	1.300
		Cầu Đổ Xá	Giáp xã Nam Hồng	4.050	2.050	1.050	4.500	2.250	1.150
		Đoạn Vụng Định Lễ Nam Vân	Đất nhà ông Hùng	3.950	2.000	1.000	4.300	2.200	1.100
3	Đường Lạc Long Quân	Đoạn chân cầu đò Quan	Đường dẫn cầu Tân Phong	2.050	1.450	1.200	2.300	1.700	1.450
4	Đường dẫn cầu Tân Phong	Đường đê Lạc long Quân	Quốc lộ 21	4.150	2.100	1.050	4.450	2.250	1.100
		Cầu Tân Phong xã Nam Phong	Đường đê Lạc long Quân	3.600	2.200	1.100	4.200	2.400	1.200

STT	Tên Đường, Đoạn Đường, Khu Vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
5	Đường trục Nam Phong	Đoạn từ trường Nông Nghiệp	Đê Lạc Long Quân	3.600	1.800	900	4.200	2.100	1.050
		Cổng Khúc	Đê Lạc Long Quân	3.600	1.800	900	4.200	2.100	1.050
		Từ đê Lạc Long Quân (nhà ông Chí, phù Long 1)	Đường dẫn cầu Tân Phong	1.500	750	400	1.750	900	450
		Đường dẫn cầu Tân Phong	Điểm Ngô Xá	2.100	1.050	550	2.450	1.250	650
		Đường Đê Bồi: Từ điểm Vạn Diệp	Điểm Ống Bò	900	450	250	1.050	550	300
6	Tỉnh lộ 490C (Đường 55 cũ)	Cầu Cao	Giáp đất giáp xã Nam Trục	3.450	1.750	900	3.650	1.850	950
7	Đường Lê Đức Thọ (Đường S2 cũ)	Tỉnh lộ 490C (Đường 55 cũ)	Ngã tư QL 21	3.750	1.900	950	4.000	2.000	1.000
8	Đường trục trung tâm phía Nam	Đoạn đường Đặng Xuân Bảng	Đường dẫn cầu Tân Phong	4.800	2.500	1.250	5.300	3.000	1.500

STT	Tên Đường, Đoạn Đường, Khu Vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
9	Đường An Thắng	Cầu Cao (đường 490)	Cầu Mì (giáp ranh phường Hồng Quang)	2.150	1.100	500	2.450	1.250	600
		Cầu Mì (giáp ranh phường Hồng Quang)	Giáp trại cá giống (giáp đất Hồng Quang)	3.000	1.500	1.150	3.500	1.750	1.350
		Cầu Đỗ Xá	Chợ Mành	3.600	1.800	1.150	4.200	2.100	1.350
		Chợ Mành	Giáp xã Nam Hồng	3.050	1.500	750	3.350	1.700	850
10	Đường trục Nam Mỹ	Đường Mỹ Điền: Đoạn từ ngã ba đường 21	Đường dẫn cầu Tân Phong	4.500	2.250	1.150	5.000	2.500	1.250
		Đường Mỹ Điền: Đoạn từ Đường dẫn cầu Tân Phong	Đê Hữu hồng	3.600	1.800	900	4.200	2.100	1.050
		Đường Phong Quang: đường Ngô Xá xã Nam Phong	Trạm bơm Bùi Hạ (4,000m ³ /h)	2.200	1.100	550	2.650	1.350	700

STT	Tên Đường, Đoạn Đường, Khu Vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
11	Đường trục Nam Toàn	Ngã ba Quốc lộ 21	Đường An Thắng	2.200	1.100	550	2.650	1.350	700
		Từ Nhà ông Kiên	Đường Lê Đức Thọ	1.400	700	350	1.750	900	450
		Đường Lê Đức Thọ	Đường An Thắng	1.400	700	350	1.750	900	450
12	Đường trục Diên Xá	Đường số 6: Từ Quốc lộ 21	Đường đê Hữu Hồng	6.600	3.300	1.650	7.200	3.600	1.800
		Đường số 8: Quốc lộ 21	Chợ Mạnh	5.400	2.700	1.350	6.000	3.000	1.500
		Đoạn cầu công nhân	Đường Nguyễn Hiền (Ngã tư bot điện 2)	4.500	2.250	1.150	5.000	2.500	1.250
		Đoạn cầu Đỗ Xá (chợ Nam Xá)	Cầu giáp xã Nam Thắng	2.400	1.200	600	2.800	1.400	700
		Đường Nguyễn Hiền : Đoạn từ Nhà Máy nước (đê Hữu Hồng).	Cầu Cối	2.500	1.250	650	3.000	1.500	750
		Cầu Cối	giáp xã Nam Hồng	2.000	1.000	500	2.400	1.200	600
		Đường Hoàng Thụ: đoạn chợ Trùng Uyên	Đường đê Hữu Hồng	1.800	900	450	2.050	1.050	500

STT	Tên Đường, Đoạn Đường, Khu Vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
13	Khu dân cư tập trung khu vực Quyết Tiến	Đường D1: Từ đường 45m	vào trong KDC	3.100	1.550	800	3.300	1.650	850
		Đường N1: đường D1	Đường bê tông cũ	2.800	1.400	700	3.000	1.500	750
		Đường N2: đường D1	Cuối đường	2.800	1.400	700	3.000	1.500	750
14	Khu dân cư Ao Lân Tuyền	Khu dân cư Ao Lân Tuyền	Hết khu	950	500	250	1.050	550	300
15	Khu dân cư tập trung Đông Phong - Dịch Lễ	Tuyến đường D1	Cuối đường	5.750	2.900	1.450	6.900	3.450	1.750
		Đường D3	Cuối đường	4.750	2.400	1.200	5.700	2.850	1.450
		Tuyến đường N1	Cuối đường	5.000	2.500	1.250	6.000	3.000	1.500
		Tuyến đường N2	Cuối đường	5.000	2.500	1.250	6.000	3.000	1.500

STT	Tên Đường, Đoạn Đường, Khu Vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
16	Khu tái định cư, khu dân cư tập trung xã Nam Toàn	Đường N2: đường nối từ đường D5	vào trong KDC	2.800	1.400	700	3.000	1.500	750
		Đường N3: đường nối từ đường D5	vào trong KDC	2.800	1.400	700	3.000	1.500	750
		Đường N4: đoạn từ đường D5 đến D4	vào trong KDC	2.800	1.400	700	3.000	1.500	750
		Đường D1	Cuối đường	2.800	1.400	700	3.000	1.500	750
		Đường D2	Cuối đường	2.800	1.400	700	3.000	1.500	750
		Đường D3	Cuối đường	2.800	1.400	700	3.000	1.500	750
		Đường D4	Cuối đường	2.800	1.400	700	3.000	1.500	750
		Đường D5 (Đường phía Đông ngoài cùng khu dân cư, nối từ đường Lê Đức Thọ vào khu dân cư)	Cuối đường	2.800	1.400	700	3.000	1.500	750

STT	Tên Đường, Đoạn Đường, Khu Vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
17	Khu dân cư Vạn Diệp	Đường D1	Cuối đường	3.900	1.950	1.000	4.650	2.350	1.200
		Đường D2	Cuối đường	3.750	1.900	950	4.500	2.250	1.150
		Đường D3	Cuối đường	3.750	1.900	950	4.500	2.250	1.150
		Đường D4	Cuối đường	3.000	1.500	750	3.600	1.800	900
		Đường D5	Cuối đường	3.250	1.650	850	3.900	1.950	1.000
		Đường D6	Cuối đường	3.500	1.750	900	4.200	2.100	1.050
		Đường N1	Cuối đường	3.650	1.850	950	4.350	2.200	1.100
		Đường N2	Cuối đường	4.000	2.000	1.000	4.800	2.400	1.200
		Đường N3	Cuối đường	4.250	2.150	1.100	5.100	2.550	1.300
		Đường N4	Cuối đường	4.500	2.250	1.150	5.400	2.700	1.350
18	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn phường	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3,5m trở lên	Thuộc khu vực phường Nam Phong cũ	600	450	250	700	500	300
			Các khu vực còn lại	500	400	250	650	450	300
		Đường có chiều rộng mặt cắt từ 2,5 đến 3,5m		500	400	250	600	450	300
		Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 2m		250			300		

7. Phường Hồng Quang

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
1	Đường Đặng Xuân Bảng (đường 21 cũ)	Cổng Trắng (Đường trục phía Nam)	ngã tư Lê Đức Thọ	7.650	3.850	1.950	8.800	4.400	2.200
		ngã tư Lê Đức Thọ	Cầu Nam Vân	6.000	3.000	1.500	7.200	3.600	1.800
2	Quốc lộ 21	Cầu Nam Vân	Cầu Vòi	5.000	2.500	1.250	5.350	2.700	1.350
		Đoạn ngã ba cầu Vòi	Cầu Dứa	3.300	1.650	850	3.600	1.800	900
		Đoạn cầu Dứa	Giáp đất xã Nam Trục	2.450	1.250	650	2.800	1.400	800
3	Tỉnh lộ 490C (Đường 55 cũ)	Đoạn giáp thành phố Nam Định	Ngã tư đường Lê Đức Thọ	2.950	1.500	750	3.150	1.600	800
		Đoạn ngã tư đường Lê Đức Thọ	Cầu Cao	3.300	1.650	850	3.600	1.800	900
		Đoạn cầu Cao	Chợ Cà	2.800	1.400	700	3.000	1.500	800
		Đoạn giáp đất Nam Cường	Giáp đất TT Nam Giang (phía tây đường)	3.100	1.550	800	3.400	1.700	850

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
4	Đường Lê Đức Thọ (Đường S2 cũ)	Cầu vượt sông Đào	Tỉnh lộ 490C (Đường 55 cũ)	3.750	1.900	950	4.000	2.000	1.000
		Tỉnh lộ 490C (Đường 55 cũ)	Ngã tư QL 21	3.750	1.900	950	4.000	2.000	1.000
5	Đường Quốc phòng (phía Nam đường)	Đoạn đường tỉnh lộ 490C	Đê Đại Hà	1.550	800	600	1.850	950	700
6	Đường Ông Ty	Đoạn Đình Thượng Hữu	Trạm Bơm	2.100	1.050	600	2.800	1.400	800
7	Đường Hồ Sen (TDP Dịch Lễ B)	Ngã 3 Lê Đức Thọ	QL 21	2.100	1.050	600	2.800	1.400	800
8	Đường An Thắng	Đoạn TL490C	Đê Đại Hà	1.900	950	600	2.150	1.100	800
		Giáp đất xã Nam Toàn	Ngã ba Quốc lộ 21	1.950	1.000	600	2.200	1200	750
9	Đường An Quang	Đoạn ngã ba Quốc lộ 21	Cầu Ảnh	1.750	900	600	2.100	1.050	700
		Đoạn cầu Ảnh	Cầu Trắng	1.600	800	600	1.750	900	650
		Cầu Trắng	Giáp xã Nam Trực	1.800	900	600	2.100	1.050	700
10	Đường Phong Quang	Đoạn trạm bơm Bùi Hạ	Cầu Vòi (Dọc sông Châu Thành)	1.200	700	500	1.400	800	600

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
11	Đường trục phía Nam thành phố Nam Định (ĐT 484)	Đường Vũ Hữu Lợi	Sông Lèo	8.750	4.400	2.200	10.500	5.250	2.650
		Sông Lèo	Đường Lê Đức Thọ (S2)	5.400	2.700	1.350	7.200	3.600	1.800
		Đường Lê Đức Thọ (đường S2)	phường Vị Khê	4.800	2.400	1.200	6.400	3.200	1.600
		Phường Vị Khê	xã Nam Trực	4.200	2.100	1.050	5.600	2.800	1.400
		Xã Nam Trực	QL 21	4.200	2.100	1.050	5.600	2.800	1.400
12	Đường nội thị tại phường Hồng Quang	Đoạn ngã ba đường tỉnh lộ 490C	Hết UBND xã	1.400	800	600	1.650	900	650
		Đoạn giáp UBND xã	Đê Đại Hà (Nam An)	1.100	700	500	1.200	800	600
		Đoạn ngã ba Tỉnh lộ 490C	Trường MN Nam Nghĩa	1.400	800	600	1.650	900	650
		Đoạn trường MN Nam Nghĩa	Hết khu tái định cư số 01	1.100	700	500	1.300	800	650
		Đoạn ngã ba Vân Đồn	Trường MN Nam Nghĩa	1.100	700	500	1.300	800	650
		Đoạn chợ An Lá	Đường Quốc Phòng	900	650	500	1.000	800	600

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
12	Đường nội thị tại phường Hồng Quang	Đoạn giáp đất xã Nam Trực (cầu Nguyễn)	Đê Đại Hà	1.300	800	600	1.450	850	650
		Cầu Dừa	TDP Mộng Giáo	1.300	800	600	1.450	850	650
		TDP Mộng Giáo	Xuống TDP Bàn Thạch	1.100	700	500	1.200	800	600
		Công chào đường QL21	Cầu Chiền	2.100	1.050	600	2.800	1.400	800
13	Đường chùa Bồ đề	Đoạn đường VHL	Đường trục xã Nam Vân cũ	3.000	1.500	750	4.000	2.000	1.000
14	Từ đường Vũ Hữu Lợi qua UBND xã đến đường Đặng Xuân Bảng	Đường Vũ Hữu Lợi qua UBND xã	Đường Đặng Xuân Bảng	2.800	1.400	700	3.300	1.650	850
15	Tuyến đường, đoạn đường trong các khu đô thị phía Nam Sông Đào	Đường trục trung tâm phía Nam thành phố	Cuối đường	4.500	2.250	1.150	5.000	2.500	1.250
		Tuyến đường chính số 2, số 3	Cuối đường	5.750	2.900	1.450	6.350	3.200	1.600
		Tuyến đường số 4, số 4A	Cuối đường	4.950	2.500	1.250	5.450	2.750	1.400
		Các tuyến đường còn lại trong khu đô thị	Cuối đường	4.400	2.200	1.100	4.950	2.500	1.250

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
16	Khu dân cư tập trung Nội Bồi	Đường N1	Cuối đường	2.700	1.350	700	3.600	1.800	900
		Đường N2, D1	Cuối đường	2.100	1.050	600	2.800	1.400	800
17	Khu dân cư tập trung Đông Phong - Dịch Lễ	Tuyến đường D1	Cuối đường	6.900	3.450	1.750	9.200	4.600	2.300
		Tuyến đường D2	Cuối đường	6.600	3.300	1.650	8.800	4.400	2.200
		Tuyến đường D4	Cuối đường	5.100	2.550	1.300	6.800	3.400	1.700
		Tuyến đường D5	Cuối đường	5.100	2.550	1.300	6.800	3.400	1.700
		Tuyến đường N3	Cuối đường	6.000	3.000	1.500	8.000	4.000	2.000
		Tuyến đường N4	Cuối đường	6.000	3.000	1.500	8.000	4.000	2.000
		Tuyến đường N5	Cuối đường	6.000	3.000	1.500	8.000	4.000	2.000
18	Khu tái định cư (khu tái định cư số 1, 2, 3)	Khu tái định cư (khu tái định cư số 1, 2, 3)	Hết khu	2.800	1.400	700	3.000	1.500	800
19	Khu tái định cư giáp mặt đường trục xã Nghĩa An (cũ)	Khu tái định cư giáp mặt đường trục xã Nghĩa An (cũ)	Hết khu	2.800	1.400	700	3.000	1.500	800
20	Khu dân cư tập trung Nam Quang	Đường N1	Cuối đường	5.300	2.650	1.350	5.650	2.850	1.450
		Đường N2	Cuối đường	4.700	2.350	1.200	5.050	2.550	1.300
21	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn phường	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3,5m trở lên		1.050	800	600	1.400	900	700
		Đường có chiều rộng mặt cắt từ 2 đến 3,5m		900	600	500	1.100	800	600
		Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 2m		500			600		

8. Phường Mỹ Lộc

STT	Tên Đường, Đoạn Đường, Khu Vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
1	Quốc Lộ 21	Km số 4	Giáp Ngân hàng Nông nghiệp	5.200	2.550	1.200	5.650	2.850	1.400
		Ngân hàng Nông Nghiệp	Cầu Đặng	4.200	2.100	1.050	4.500	2.250	1.150
		Cầu Đặng	Hết cầu Giáng	4.500	2.250	1.150	4.850	2.450	1.250
		Cầu Giáng	Cổng UBND xã Mỹ Thịnh (cũ)	4.250	2.150	1.050	4.600	2.300	1.150
		Đường phía Nam Đường Sắt	Cuối đường	1.750	900	450	1.900	950	600
		Giáp xã Hiền khánh - huyện Vụ Bản (cũ)	Cây xăng dầu khí	3.050	1.550	750	3.200	1.600	800
		Giáp Cây xăng dầu khí	Hết Trạm thu phí Mỹ Lộc cũ	3.700	1.850	950	4.050	2.000	1.000
		Giáp trạm thu phí	Hết cây xăng hàng không	2.750	1.400	650	2.900	1.450	750
		Giáp cây xăng hàng không	Cầu Họ	3.450	1.750	850	3.600	1.800	900
		Nam Quốc Lộ 21 (Nam đường sắt)	Cuối đường	1.150	600	450	1.250	650	600
		UBND xã Mỹ Lộc (cũ)	Ngã ba Đồng Nhuệ	3.650	1.850	950	3.900	1.950	1.000
		Ngã ba Đồng Nhuệ	Cầu Mái (bắc Quốc Lộ 21)	4.400	2.200	1.100	4.750	2.400	1.150

STT	Tên Đường, Đoạn Đường, Khu Vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
2	Đường Thịnh Thắng	Giáp xã Hiền Khánh	Giáp khu dân cư chợ huyện Mỹ Thịnh	1.500	750	450	1.650	850	600
		đoạn đất nhà bà Đỗ Thị Ngát (ngã ba Trung Yên)	Chân Cầu Giáng	1.400	700	450	1.500	750	600
		Cầu La	Giáp phường Đông A (địa bàn xã Mỹ Tiến)	2.250	1.150	600	2.400	1.200	650
3	Khu dân cư Lương Xá, Phú Ốc	Khu dân cư Lương Xá, Phú Ốc đường N4	Cuối đường	4.500	2.250	1.150	6.000	3.000	1.500
		Khu dân cư Lương Xá, Phú Ốc đường D2	Cuối đường	3.300	1.650	850	4.400	2.200	1.100
4	Đường Nam Đường Sắt	Giáp TP Nam Định	Bia Cắm Thù	1.800	900	450	2.400	1.200	600
		Bia Cắm Thù	Cầu Đặng	1.400	700	450	1.500	750	600
5	Tuyến đường, đoạn đường trong các khu đô thị phía Nam Sông Đào	Các tuyến đường còn lại trong khu đô thị	Cuối đường	4.800	2.400	1.250	5.400	2.650	1.350

STT	Tên Đường, Đoạn Đường, Khu Vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
6	Đường 485B	Đại lộ Thiên Trường	Quốc lộ 21	3.100	1.550	800	3.300	1.650	850
		Quốc lộ 21	Đường Thịnh Thắng (hết địa phận thị trấn Mỹ Lộc cũ)	2.100	1.100	550	2.250	1.150	600
		Đường Thịnh Thắng (giáp địa phận thị trấn Mỹ Lộc cũ)	Đến giáp ranh xã Hiên Khánh	2.100	1.100	550	2.250	1.150	600
7	Đường 486 B (đường 56 cũ)	Quốc Lộ 21	Giáp xã Hiên Khánh	2.250	1.150	550	2.550	1.300	600
8	Đại lộ Thiên Trường	Phường Đông A	Trạm thu phí	10.050	4.950	2.500	12.350	6.200	3.100
		Trạm thu phí	Ngã tư xóm Đình	7.900	3.950	2.000	10.500	5.250	2.650
		Ngã tư TDP Đình	Hết ranh phường Mỹ Lộc	7.500	3.750	1.900	9.000	4.500	2.250
9	Đường nội thị phường Mỹ Lộc	Đường Thống Nhất (Cầu Mái)	Trạm bơm Cộng Hưu	2.050	1.050	500	2.200	1.100	600
		Từ Đường 21	Bói Trung	1.250	650	450	1.400	700	600
		Đại lộ Thiên Trường	Đê Ất Hợi	2.200	1.100	500	2.350	1.200	600
		Đường đê Ất Hợi Khu vực Mỹ Thuận	Khu vực Mỹ Tiến	8.250	4.150	2.100	11.000	5.500	2.750

STT	Tên Đường, Đoạn Đường, Khu Vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
		Khu vực chợ huyện bóm đường	Đền Trần Quang Khải	2.100	1.050	500	2.250	1.150	600
		Đường Đa Mễ	Mỹ Tho	1.950	1.000	450	2.100	1.050	600
		Mỹ Tho	Xóm 7 Cầu Nhát	1.500	750	450	1.650	850	600
		Cầu Nhát	Lộc Hòa	1.500	750	450	1.650	850	600
		Nhà Ông Tuyến	Nhà bà Gương (Xóm 3) đi cầu Nhát	1.500	750	450	1.650	850	600
		Đoạn Kho HTX	Cổng Mỹ Tho	1.500	750	450	1.650	850	600
		Đường Bà Vàng	An Cỏ	1.600	800	450	1.750	900	600
		Đoạn nhà ông Yên TDP Đa Mễ Tây	ĐT 485B	2.550	1.300	600	2.700	1.350	700
		Đường đền Trần Quang Khải	Đường 485	1.800	900	450	2.400	1.200	600
10	Khu chợ huyện Mỹ Thịnh	Khu chợ huyện Mỹ Thịnh	Hết khu	2.050	1.050	500	2.200	1.100	600
11	Đường khác	Tuyến đê ất Hời Quốc Lộ 21 (cầu Hợ)	Cổng Đá	1.400	700	450	1.600	800	600
		Cổng Đá	Chợ Mạn (bao gồm cả khu vực chợ Mạn)	2.200	1.100	600	2.400	1.200	750
		Trạm bơm (HTX Nhân Phú)	Cổng Đá	1.800	900	500	2.000	1.000	600

STT	Tên Đường, Đoạn Đường, Khu Vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
12	Đường Hạnh Lâm khu vực Cầu Hố	Đường Hạnh Lâm khu vực Cầu Hố	Cuối đường	1.400	700	450	1.600	800	600
13	Khu tái định cư đường BT	Khu tái định cư đường BT	Hết khu	1.750	900	450	2.100	1.050	600
14	Đường nội thị phường Mỹ Lộc	Đoạn giáp thị trấn	Cổng trào TDP La Chờ	6.750	3.400	1.700	9.000	4.500	2.250
		Đoạn Cổng chào La chợ	Dốc La	6.750	3.400	1.700	9.000	4.500	2.250
		Quốc Lộ 21 Cầu Giáng	Giáp địa giới xã Mỹ Tiến	2.350	1.200	600	2.450	1.250	650
		Quốc Lộ 21	Ngã 3 Hào Hưng, Hào Quang	1.350	700	450	1.450	750	600
		Quốc Lộ 21	Trạm bơm tổ dân phố Mỹ Tục	1.250	650	450	1.500	750	600
		Quốc Lộ 21	Chợ Huyện xã Mỹ Thịnh	2.500	1.250	650	2.800	1.400	700
		Cầu Lê	Nhà văn hóa Nam Lê Xá (gồm 2 bên đường)	1.450	750	450	1.600	800	600
		Cầu Lê	Đại lộ Thiên Trường	1.450	750	450	1.600	800	600
		Cầu Đặng	Đại lộ Thiên Trường	1.150	600	450	1.250	700	600

STT	Tên Đường, Đoạn Đường, Khu Vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
		Cầu Đặng	Gốc đa rẽ vào TDP Vạn Đồn	6.000	3.000	1.500	8.000	4.000	2.000
		Gốc đa	TDP Vạn đồn	1.500	750	450	1.800	900	600
		QL21	Nhà văn hóa TDP An Hưng	6.000	3.000	1.500	8.000	4.000	2.000
14	Đường nội thị phường Mỹ Lộc	Đường 21	Hết ngã ba nhà ông Phê	2.500	1.250	650	2.750	1.400	700
		Ngã ba nhà ông Phê	Cầu Dừa	1.600	800	450	1.800	900	600
		Nhà ông Phê	Ao cầu Vòng	1.350	700	450	1.500	750	600
		Đoạn cầu ông Thường	Đường Thịnh Thắng	1.600	800	450	1.800	900	600
		Ngã ba chợ Hòm	Cầu Đặng xóm 3	2.100	1.050	550	2.300	1.150	800
		Cầu Chéo sông T3	Cầu Kiều	4.200	2.100	1.050	4.600	2.300	1.150
		Đoạn cầu Kiều	Hết địa phận phường Mỹ Lộc	5.200	2.600	1.300	5.650	2.850	1.400
		Đại lộ Thiên Trường	Hết nhà ông Thường	1.500	750	450	1.650	850	600
		Bur điện Đặng xá	Đại lộ Thiên Trường	2.600	1.300	650	2.900	1.450	750
15	Khu tái định cư đường Nam Định - Phủ Lý	Khu tái định cư đường Nam Định - Phủ Lý	Hết khu	7.500	3.750	1.900	8.100	4.050	2.050

STT	Tên Đường, Đoạn Đường, Khu Vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
16	Các tuyến đường trong khu đô thị thị trấn Mỹ Lộc (thuộc địa giới xã Mỹ Hưng)	Các tuyến đường trong khu đô thị thị trấn Mỹ Lộc (thuộc địa giới xã Mỹ Hưng)	Hết khu	6.300	3.150	1.600	7.200	3.600	1.800
17	Khu Tái định cư đường sắt tốc độ cao	Khu Tái định cư đường sắt tốc độ cao	Hết khu	6.300	3.150	1.600	7.200	3.600	1.800
18	Đường nối đường Đại lộ Thiên Trường với Quốc lộ 21	Đại lộ Thiên Trường	Quốc lộ 21	5.000	2.500	1.250	5.400	2.700	1.350
19	Khu dân cư tập trung (thuộc xã Mỹ Hưng cũ)	Tuyến đường D1			7.050	3.550	1.800	9.400	4.700
		Đường D3 (các lô Biệt thự)			7.050	3.550	1.800	9.400	4.700
		Đường N3			3.900	1.950	1.000	5.200	2.600
		Đường N1, N2, D2			3.600	1.800	900	4.800	2.400

STT	Tên Đường, Đoạn Đường, Khu Vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
20	Tuyến đê Ất Hội	Đoạn Dốc La (đất nhà ông Kê)	Cửa hàng Lang Xá	2.250	1.150	650	2.750	1.400	750
		Đoạn Cửa hàng Lang Xá	Lăng nhà thánh	1.200	600	450	1.350	700	600
		Đoạn Lăng nhà thánh	Giáp xã Mỹ Hà	1.000	500	450	1.200	700	600
		Đoạn dốc La	Cầu chéo Vĩ Việt	1.450	750	450	1.800	900	600
		Cầu chéo Vĩ Việt	Cổng chéo phường Đông A - Tỉnh lộ 486 (63B)	6.000	3.000	1.500	8.000	4.000	2.000
21	Đường liên TDP đoạn từ (Dốc Ngụ đến Phạm Thúc)	Đường liên TDP đoạn (Dốc Ngụ	Phạm Thúc)	750			500		
22	Đường nối đường Đại lộ Thiên Trường với Quốc lộ 21 (tuyến tránh)	Đại lộ Thiên Trường	Quốc lộ 21 (tuyến tránh)	6.000	3.000	1.500	6.500	3.250	1.650
23	Các tuyến đường trong khu đô thị thị trấn Mỹ Lộc	Các tuyến đường trong khu đô thị thị trấn Mỹ Lộc	Hết khu	3.650	1.850	950	3.900	1.950	1.000

STT	Tên Đường, Đoạn Đường, Khu Vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
24	Khu dân cư tập trung An Cố	Đường D3, N2	Cuối đường	5.300	2.650	1.350	5.650	2.850	1.450
		Các tuyến đường còn lại	Cuối đường	4.700	2.350	1.200	5.050	2.550	1.250
25	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn phường	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3,5m trở lên		900	600	500	1.200	800	700
		Đường có chiều rộng mặt cắt từ 2m đến 3,5m		600	500	450	800	650	500
		Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 2m		450			500		

9. Phường Phú Lý

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn Đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
I	Các tuyến đường phố								
1	Đường Lê Hoàn (Quốc lộ 1A)								
1.1	Đoạn 1	Giáp phường Châu Sơn	Đường Nguyễn Thị Định	5.400	3.800	2.700	7.200	5.050	3.600
1.2	Đoạn 2	Đường Nguyễn Thị Định	Cầu Hồng Phú	7.200	5.050	3.600	9.600	6.750	4.800
1.3	Đoạn 3	Cầu Hồng Phú	Hết địa phận phường Phú Lý	9.600	6.750	4.800	12.800	9.000	6.400
2	Đường Lê Lợi								
2.1	Đoạn 1	Đường Lê Hoàn	Đường Nguyễn Văn Trỗi	21.000	14.700	10.500	28.000	19.600	14.000
2.2	Đoạn 2	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Châu Cầu	15.000	10.500	7.500	20.000	14.000	10.000
2.3	Đoạn 3	Đường Châu Cầu	Đường Trường Chinh	13.500	9.450	6.750	16.000	11.200	8.000
2.4	Đoạn 4	Đường Trường Chinh	Đường Biên Hòa	10.800	7.600	5.400	12.600	8.850	6.300
2.5	Đoạn 5	Đường Biên Hòa	Đường Quy Lưu	10.800	7.600	5.400	12.600	8.850	6.300
2.6	Đoạn 6	Đường Quy Lưu	Đường Trần Hưng Đạo	11.400	8.000	5.700	13.300	9.350	6.650
3	Đường Biên Hòa								

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn Đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
3.1	Đoạn 1	Đường Lê Hoàn	Đường Lê Công Thanh	21.000	14.700	10.500	28.000	19.600	14.000
3.2	Đoạn 2	Đường Lê Công Thanh	Đường Lê Lợi	15.000	10.500	7.500	17.500	12.250	8.750
3.3	Đoạn 3	Đường Lê Lợi	Hết thửa 118 tờ PL3	4.800	3.400	2.400	6.400	4.500	3.200
4	Đường Quy Lưu								
4.1	Đoạn 1	Đường Lê Lợi	Đường Lê Công Thanh	13.500	9.450	6.750	16.000	11.200	8.000
4.2	Đoạn 2	Đường Lê Công Thanh	Đường Nguyễn Văn Trỗi	15.000	10.500	7.500	17.600	12.350	8.800
4.3	Đoạn 3	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Trần Thị Phúc	12.000	8.400	6.000	14.400	10.100	7.200
5	Đường Nguyễn Viết Xuân								
5.1	Đoạn 1	Nguyễn Văn Trỗi	Lê Công Thanh	13.500	9.450	6.750	15.750	11.050	7.900
5.2	Đoạn 2	Lê Công Thanh	Trần Hưng Đạo	16.500	11.550	8.250	20.000	14.000	10.000
6	Đường Trần Thị Phúc								
6.1	Đoạn 1	Đường Lê Lợi	Đường Biên Hoà	9.000	6.300	4.500	11.200	7.850	5.600
6.2	Đoạn 2	Đường Biên Hoà	Đường Quy Lưu	5.100	3.600	2.550	6.400	4.500	3.200
6.3	Đoạn 3	Đường Quy Lưu	Đường Trường Chinh	3.600	2.550	1.800	4.800	3.400	2.400
6.4	Đoạn 4	Đường Trường Chinh	Ngã tư giao nhau với đường Đinh Tiên Hoàng (đoạn giao nhau với đường sắt)	4.800	3.400	2.400	6.400	4.500	3.200

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn Đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
6.5	Đoạn 5	Ngã tư giao nhau với Đường Đinh Tiên Hoàng (đoạn giao nhau với Đường sắt)	Hết đường Trần Thị Phúc	4.500	3.150	2.250	6.000	4.200	3.000
7	Đường Trần Hưng Đạo								
7.1	Đoạn 1	Đường Trần Thị Phúc	Đường Lê Công Thanh	15.600	10.950	7.800	18.200	12.750	9.100
7.2	Đoạn 2	Đường Lê Công Thanh	Đường Lê Lợi	15.900	11.150	7.950	18.550	13.000	9.300
7.3	Đoạn 3	Đường Lê Lợi	Phố Nguyễn Phúc Lai	7.500	5.250	3.750	8.750	6.150	4.400
7.4	Đoạn 4	Phố Nguyễn Phúc Lai	Đường Điện Biên Phủ	7.500	5.250	3.750	8.750	6.150	4.400
7.5	Đoạn 5	Đường Điện Biên Phủ	Hết địa phận phường Phủ Lý (giáp phường Liêm Tuyền)	4.500	3.150	2.250	5.600	3.950	2.800
8	Đường Đinh Tiên Hoàng								
8.1	Đoạn 1	Đường Lê Hoàn	Ngã tư Đinh Tiên Hoàng và Trần Thị Phúc	6.900	4.850	3.450	8.050	5.650	4.050
8.2	Đoạn 2	Ngã tư Đinh Tiên Hoàng và Trần Thị Phúc	Phố Nguyễn Lam	5.400	3.800	2.700	6.300	4.450	3.150
8.3	Đoạn 3	Phố Nguyễn Lam	Giáp Phường Liêm Tuyền	4.500	3.150	2.250	5.250	3.700	2.650

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn Đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
9	Đường Lê Duẩn (đường N6 khu đô thị Liêm Chính)								
9.1	Đoạn 1	Đường Đinh Tiên Hoàng	Phố Nguyễn Phúc Lai	15.000	10.500	7.500	17.500	12.250	8.750
9.2	Đoạn 2	Phố Nguyễn Phúc Lai	Nút giao Liêm Tuyền	18.000	12.600	9.000	21.000	14.700	10.500
10	Đường Nguyễn Văn Trỗi								
10.1	Đoạn 1	Đường Lê Lợi	Đường Quy Lưu	21.000	14.700	10.500	28.000	19.600	14.000
10.2	Đoạn 2	Đường Quy Lưu	Trụ sở UBND phường Hai Bà Trưng cũ	15.000	10.500	7.500	17.500	12.250	8.750
10.3	Đoạn 3	Trụ sở UBND phường Hai Bà Trưng cũ	Đường Trần Thị Phúc	9.000	6.300	4.500	10.500	7.350	5.250
11	Đường Trường Chinh								
11.1	Đoạn 1	Đường Lê Lợi	Đường Biên Hoà	15.000	10.500	7.500	17.500	12.250	8.750
11.2	Đoạn 2	Đường Biên Hoà	Đường Quy Lưu	21.000	14.700	10.500	28.000	19.600	14.000
11.3	Đoạn 3	Đường Quy Lưu	Ngã ba phố Bùi Văn Dị	16.800	11.800	8.400	22.400	15.700	11.200
11.4	Đoạn 4	Phố Bùi Văn Dị	Đường Trần Thị Phúc	12.600	8.850	6.300	16.000	11.200	8.000
12	Đường Châu Cầu	Đường Lê Lợi	Đường Quy Lưu	15.000	10.500	7.500	17.500	12.250	8.750
13	Đường Lê Công Thanh								
13.1	Đoạn 1	Đường Đinh Tiên Hoàng	Đường Trần Hưng Đạo	15.000	10.500	7.500	20.000	14.000	10.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn Đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
13.2	Đoạn 2	Đường Trần Hưng Đạo	Phố Bùi Văn Dị	21.000	14.700	10.500	28.000	19.600	14.000
13.3	Đoạn 3	Phố Bùi Văn Dị	Đường Biên Hòa	21.000	14.700	10.500	28.000	19.600	14.000
13.4	Đoạn 4	Đường Biên Hoà	Đường Lê Lợi	15.900	11.150	7.950	18.550	13.000	9.300
14	Đường 3 tháng 7 (đường D2)								
14.1	Đoạn 1	Phố Trương Công Giai	Đường Nguyễn Thị Định	3.000	2.100	1.500	3.500	2.450	1.750
14.2	Đoạn 2	Đường Nguyễn Thị Định	Hết trường THCS Thanh Châu (đường N2)	2.700	1.900	1.350	3.150	2.250	1.600
15	Đường Nguyễn Đức Cảnh	Phố Trương Công Giai	Khu dân cư thôn Thượng Tổ 2	3.000	2.100	1.500	3.500	2.450	1.750
16	Đường Ngô Quyền								
16.1	Đoạn 1	Cầu Hồng Phú	Cầu Phù Vân (đường Nguyễn Thiện)	5.550	3.900	2.800	6.500	4.550	3.250
16.2	Đoạn 2 - Phía Đông đường Ngô Quyền	Cầu Phù Vân (Đường Nguyễn Thiện)	Cổng xì Dầu	5.400	3.800	2.700	6.300	4.450	3.150
16.3	Đoạn 3- Phía Tây đường Ngô Quyền	Cầu Phù Vân (Đường Nguyễn Thiện)	Cổng xì Dầu	4.500	3.150	2.250	6.000	4.200	3.000
16.4	Đoạn 4	Cầu Hồng Phú	Cầu Châu Sơn	5.700	4.000	2.850	6.650	4.700	3.350
17	Đường Trần Phú								

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn Đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
17.1	Đoạn 1	Bưu điện tỉnh Hà Nam cũ	Hết ngõ 40 Trần Phú	11.700	8.200	5.850	13.650	9.600	6.850
17.2	Đoạn 2	Ngõ 40 Trần Phú	Đường Lê Hoàn	10.500	7.350	5.250	12.400	8.700	6.200
18	Đường Lê Đức Thọ (ĐT494 cũ)								
18.1	Đoạn 1	Đường Lê Duẩn (Đường N6)	Phố Bùi Văn Quế (Thuộc Khu Tái định cư Thá-Liêm Chính)	10.050	7.050	5.050	11.750	8.250	5.900
18.2	Đoạn 2	Phố Bùi Văn Quế (Thuộc Khu Tái định cư Thá-Liêm Chính)	Hết địa phận phường Phủ Lý	6.000	4.200	3.000	7.000	4.900	3.500
19	Đường Điện Biên Phủ (đường 68m)								
19.1	Đoạn 1	Tư đầu cầu Liêm Chính	Phố Nguyễn Lam	11.400	8.000	5.700	13.300	9.350	6.650
19.2	Đoạn 2	Phố Nguyễn Lam	Hết địa phận phường Phủ Lý (giáp phường Liêm Tuyền)	7.500	5.250	3.750	8.750	6.150	4.400
20	Đường Xuân Diệu (đường kè Nam sông Châu Giang)								
20.1	Đoạn 1 (Xuân Diệu kéo dài)	Đường Lê Lợi	Ngõ 17 đường Lê Lợi	4.500	3.150	2.250	5.600	3.950	2.800

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn Đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
20.2	Đoạn 2	Ngõ 17 Đường Lê Lợi	Đường Trần Hưng Đạo	3.300	2.350	1.650	3.850	2.700	1.950
20.3	Đoạn 3	Nút giao Đường Trần Hưng Đạo	Hết ranh giới khu đô thị CEO 2	2.700	1.900	1.350	3.200	2.250	1.600
21	Đường Phan Hưng (đường 30m phía Tây Bệnh viện Việt Đức)	Đường Lê Duẩn	Hết địa phận phường Phủ Lý	7.500	5.250	3.750	8.750	6.150	4.400
II	Các tuyến phố và ngõ								
1	Phố Hàng Chuối	Đường Lê Lợi	Đường Biên Hoà	4.500	3.150	2.250	5.250	3.700	2.650
2	Phố Kim Đồng	Đường Châu Cầu	Đường Trường Chinh	3.900	2.750	1.950	4.550	3.200	2.300
3	Phố Phạm Tất Đắc								
3.1	Đoạn 1	Đường Trường Chinh	Đường Lê Công Thanh	3.900	2.750	1.950	4.550	3.200	2.300
3.2	Đoạn 2	Đường Lê Công Thanh	Chùa Mễ Thượng	5.050	3.550	2.550	6.750	4.750	3.400
4	Phố Tân Khai								
4.1	Đoạn 1	Đường Trường Chinh	Đường Lê Công Thanh	7.500	5.250	3.750	8.750	6.150	4.400
4.2	Đoạn 2	Đường Lê Công Thanh	Hết phố Tân Khai	6.900	4.850	3.450	8.050	5.650	4.050
5	Phố Trần Tử Bình	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Trường Chinh	6.900	4.850	3.450	8.350	5.850	4.200
6	Phố Phạm Ngọc Thạch								
6.1	Đoạn 1	Đường Trường Chinh	đường Lê Lợi	10.800	7.600	5.400	14.400	10.100	7.200
6.2	Đoạn 2	Đường Lê Lợi	phố Lý Tự Trọng	6.000	4.200	3.000	7.000	4.900	3.500

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn Đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
7	Phố Lý Tự Trọng	Đường Trần Hưng Đạo	đường Xuân Diệu (đường kè Nam Châu Giang)	6.000	4.200	3.000	7.000	4.900	3.500
8	Phố Võ Thị Sáu								
8.1	Đoạn 1: Hướng ra mặt hồ	Phố Ngô Sỹ Liên	Phố Lý Tự Trọng	4.500	3.150	2.250	5.250	3.700	2.650
8.2	Đoạn 2: Không hướng ra mặt hồ	Phố Ngô Sỹ Liên	Đường Trần Hưng Đạo	3.900	2.750	1.950	4.800	3.400	2.400
9	Phố Bùi Văn Dị								
9.1	Đoạn 1	Đường Trường Chinh	Đường Lê Công Thanh	12.600	8.850	6.300	16.800	11.800	8.400
9.2	Đoạn 2	Đường Lê Công Thanh	Đường Trần Hưng Đạo	12.600	8.850	6.300	16.800	11.800	8.400
10	Phố Trần Quốc Toản	Đường Bùi Văn Dị	Đường Lê Công Thanh	4.500	3.150	2.250	5.250	3.700	2.650
11	Phố Trần Khát Chân	Đường Đinh Tiên Hoàng	Phố Hồ Xuân Hương	4.500	3.150	2.250	5.250	3.700	2.650
12	Đường công phụ khu đô thị Nam Trần Hưng Đạo	Phố Phạm Ngũ Lão	Phố Trần Khát Trân	4.500	3.150	2.250	5.250	3.700	2.650
13	Phố Phạm Ngũ Lão (đường QH trong khu đô thị)	Đường Đinh Tiên Hoàng	Phố Yết Kiêu	3.600	2.550	1.800	4.200	2.950	2.100
14	Phố Nguyễn Quốc Hiệu (đường N2)	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lê Duẩn	6.600	4.650	3.300	7.700	5.400	3.850

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn Đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
15	Phố Hồ Xuân Hương: Đường quanh hồ trong khu đô thị Nam Trần Hưng Đạo			4.500	3.150	2.250	5.250	3.700	2.650
16	Phố Yết Kiêu (đường D4):								
16.1	Đoạn 1	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lê Duẩn	9.000	6.300	4.500	10.500	7.350	5.250
16.2	Đoạn 2	Đường Lê Duẩn	Đường Đinh Tiên Hoàng	7.500	5.250	3.750	8.750	6.150	4.400
17	Phố Dã Tượng								
17.1	Đoạn 1:	Đường Lê Duẩn	Hết trường Cao đẳng Thủy Lợi Bắc Bộ	4.500	3.150	2.250	5.250	3.700	2.650
17.2	Đoạn 2: Đoạn còn lại	Trường cao đẳng thủy lợi bắc bộ	Đến hết tuyến phố	3.600	2.550	1.800	4.800	3.400	2.400
18	Phố Nguyễn Phúc Lai								
18.1	Đoạn 1	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lê Duẩn	12.000	8.400	6.000	16.000	11.200	8.000
18.2	Đoạn 2	Đường Lê Duẩn	Đường Nguyễn Lam	9.600	6.750	4.800	12.800	9.000	6.400
18.3	Đoạn 3	Đường Nguyễn Lam	Kênh chính Tây	6.000	4.200	3.000	8.000	5.600	4.000
19	Phố Lương Văn Dài								
19.1	Đoạn 1	Đường bê tông (dốc lò mỏ)	Đường Lê Duẩn	4.200	2.950	2.100	4.900	3.450	2.450

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn Đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
19.2	Đoạn 2	Nhà hàng Ngọc Sơn (thửa 590, tờ 16)	Phố Bạch Trà	5.700	4.000	2.850	7.200	5.050	3.600
20	Phố Tô Hiệu	Đường Trần Hưng Đạo	Phố Lương Văn Đài	3.000	2.100	1.500	3.500	2.450	1.750
21	Phố Trương Công Giai (đường N1 cũ)	Đường Đinh Tiên Hoàng	Đường Nguyễn Đức Cảnh	2.550	1.800	1.300	3.000	2.100	1.500
22	Phố Lê Thị Hồng Gấm (đường N3 khu đô thị Bắc Thanh Châu)								
22.1	Đoạn 1	Phố Lý Trần Thản	Phố Đặng Việt Châu (khu đô thị Bắc Thanh Châu)	1.800	1.300	900	2.100	1.500	1.050
22.2	Đoạn 2	Phố Đặng Việt Châu (khu đô thị Bắc Thanh Châu)	Phố Trần Nguyên Hãn (khu đô thị Bắc Thanh Châu)	2.250	1.600	1.150	2.650	1.850	1.350
23	Phố Tô Vĩnh Diện (đường N4 khu đô thị Bắc Thanh Châu)	Phố Lý Trần Thản	Hết hồ Thanh Châu	2.250	1.600	1.150	2.650	1.850	1.350
24	Phố Trương Minh Lượng (đường N5 khu đô thị Bắc Thanh Châu)	Phố Lý Trần Thản	Phố Trần Nguyên Hãn (Từ D1 đến D5 khu đô thị Bắc Thanh Châu)	2.250	1.600	1.150	2.650	1.850	1.350
25	Phố Nguyễn Thị Định	Đường Nguyễn Đức Cảnh	đường Lê Hoàn	3.600	2.550	1.800	4.200	2.950	2.100

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn Đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
26	Phố Trần Nguyên Hãn:(đường N5 khu đô thị Bắc Thanh Châu):	Phố Trương Công Giai (Đ.N1 cũ)	Phố Nguyễn Thị Định (Đ.CN Bắc Thanh Châu cũ)	2.350	1.650	1.200	3.150	2.200	1.600
27	Phố Phan Trọng Tuệ (D4 khu đô thị Bắc Thanh Châu)								
27.1	Đoạn 1	Phố Trương Công Giai	Phố Lê Thị Hồng Gấm	1.800	1.300	900	2.100	1.500	1.050
27.2	Đoạn 2	Phố Lê Thị Hồng Gấm	Phố Nguyễn Thị Định	2.250	1.600	1.150	2.650	1.850	1.350
28	Phố Đặng Việt Châu (D3 khu đô thị Bắc Thanh Châu)	Phố Trương Công Giai	Nguyễn Thị Định	2.350	1.650	1.200	3.150	2.200	1.600
29	Phố Lý Trần Thản (D3 khu đô thị Bắc Thanh Châu)								
29.1	Đoạn 1	Phố Trương Công Giai	Phố Lê Thị Hồng Gấm	1.900	1.350	950	2.250	1.550	1.150
29.2	Đoạn 2	Phố Lê Thị Hồng Gấm	Phố Nguyễn Thị Định	2.250	1.600	1.150	2.650	1.850	1.350
30	Phố Phan Huy Chú	Đường Lê Hoàn	Đường Ngô Quyền	3.300	2.350	1.650	3.850	2.700	1.950
31	Phố Mạc Đĩnh Chi	Đường Lê Hoàn	Đường Ngô Quyền	3.300	2.350	1.650	3.850	2.700	1.950
32	Phố Nguyễn Thiện	Đường Trần Phú	Đường Ngô Quyền	4.500	3.150	2.250	5.250	3.700	2.650
33	Phố Lê Anh Xuân	Đường Trần Hưng Đạo	Phố Phạm Ngọc Thạch	8.400	5.900	4.200	11.200	7.850	5.600

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn Đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
34	Phố Nguyễn Du (đường xung quanh hồ Chùa Bàu): Đoạn giao với đường Nguyễn Văn Trỗi (chùa Bàu)			6.600	4.650	3.300	7.700	5.400	3.850
35	Phố Hoàng Ngân	Đường Lê Duẩn	Nhà văn hoá Thá	3.450	2.450	1.750	4.050	2.850	2.050
36	Phố Bùi Văn Quế	Đường Điện Biên Phủ	Đường Lê Đức Thọ	5.100	3.600	2.550	5.950	4.200	3.000
37	Phố Ngô Sỹ Liên (KĐT Minh Khôi)								
37.1	Đoạn 1	Từ nút giao Đường Trần Hưng Đạo với phố Tô Hiệu	Ngã 3 Giao với đường Võ Thị Sáu	5.550	3.900	2.800	6.500	4.550	3.250
37.2	Đoạn 2 (hướng ra hồ)	Ngã 3 Giao với Đường Võ Thị Sáu	Phố Lý Tự Trọng	6.000	4.200	3.000	7.000	4.900	3.500
38	Phố Đặng Thai Mai: Đoạn từ phố Tô Hiệu vòng xung quanh khu đô thị Hồ A1			3.000	2.100	1.500	3.500	2.450	1.750
39	Phố Bạch Trà	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lê Duẩn	4.500	3.150	2.250	5.250	3.700	2.650
40	Phố Nguyễn Hồng Phong	Từ phía Tây trường mầm non Liêm Chính	Đến đường Lê Duẩn	4.050	2.850	2.050	4.750	3.350	2.400
41	Phố Đào Tấn	Từ Đường Điện Biên Phủ	Giáp khu dân cư cũ	4.650	3.300	2.350	5.450	3.850	2.750

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn Đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
42	Phố Huỳnh Thúc Kháng	Từ phố Trần Quang Tặng	Đến phố Nguyễn Lam	4.650	3.300	2.350	5.450	3.850	2.750
43	Phố Lê Quý Đôn	Phố Chu Văn An	giáp Công viên cây xanh	4.650	3.300	2.350	5.450	3.850	2.750
44	Phố Chu Văn An	Đường Lê Duẩn	Phố Nguyễn Lam	5.550	3.900	2.800	6.500	4.550	3.250
45	Phố Đào Văn Tập	Phố Nguyễn Phúc Lai	Đường Điện Biên Phủ	4.650	3.300	2.350	5.450	3.850	2.750
46	Phố Trần Quốc Vượng	Phố Trần Quang Tặng	Đường Điện Biên Phủ	4.050	2.850	2.050	4.750	3.350	2.400
47	Phố Hồ Đắc Di	Đường Điện Biên Phủ	Đường Phan Hưng (Đường 30m cạnh Bệnh viện Việt Đức)	4.050	2.850	2.050	4.750	3.350	2.400
48	Phố Tôn Thất Tùng	Đường Điện Biên Phủ	Đường Phan Hưng (Đường 30m cạnh Bệnh viện Việt Đức)	4.050	2.850	2.050	4.750	3.350	2.400
49	Phố Đặng Thùy Trâm	Nút giao khu CEO với khu đất 7%	Đường Phan Hưng (Đường 30m cạnh Bệnh viện Việt Đức)	4.050	2.850	2.050	4.750	3.350	2.400
50	Phố Vũ Văn Lý	Đường Điện Biên Phủ	Đường Phan Hưng (Đường 30m cạnh Bệnh viện Việt Đức)	4.050	2.850	2.050	4.750	3.350	2.400
51	Phố Đặng Văn Ngữ	Đường Lê Duẩn	Đường gồm cầu QH đường 30m (KĐT CEO2)	4.050	2.850	2.050	4.750	3.350	2.400

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn Đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
52	Phố Lê Tư Lành	Phố Tôn Thất Tùng	Đường Lê Duẩn	4.050	2.850	2.050	4.750	3.350	2.400
53	Phố Nguyễn Thượng Hiền (Khu đô thị Tài Tâm)	Cầu Châu Sơn	Đường vào Tổ dân phố Độ Xá - phường Thanh Châu	1.500	1.050	800	1.750	1.250	1.050
54	Phố Đỗ Huy Liêu	Cầu Châu Sơn	Đường vào Tổ dân phố Độ Xá - phường Thanh Châu	1.500	1.050	800	1.750	1.250	1.050
55	Phố Trần Bảo	Phố Nguyễn Thị Định	Đường 3/7	2.100	1.500	1.050	2.450	1.750	1.250
56	Phố Nguyễn Thái Học	Phố Đặng Thai Mai qua Đường Lê Duẩn	Đường Đào Văn Tập (đường phía Tây trường chuyên Biên Hòa)	5.550	3.900	2.800	6.500	4.550	3.250
57	Phố Bùi Thúc	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Đường Điện Biên Phủ (Khu đô thị Liêm Chính)	4.500	3.150	2.250	5.250	3.700	2.650
58	Phố Trần Quang Tạng	Phố Nguyễn Phúc Lai	Đường 17,5m bên hông Chi cục Hải quan (Khu đô thị Liêm Chính)	4.650	3.300	2.350	5.450	3.850	2.750
59	Phố Ngô Đình Quỳ	Phố Hoàng Ngân	Phố Bùi Văn Quế (Thuộc Khu Tái định cư Thá-Liêm Chính)	4.800	3.400	2.400	5.600	3.950	2.800
60	Phố Nguyễn Lam								
60.1	Đoạn 1	Đường Điện Biên Phủ	Phố Nguyễn Phúc Lai	5.100	3.600	2.550	6.400	4.500	3.200

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn Đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
60.2	Đoạn 2	Phố Nguyễn Phúc Lai	Đường Đinh Tiên Hoàng	5.400	3.800	2.700	6.400	4.500	3.200
III	Các đường phát sinh mới hoặc chưa có tên nêu trên được xác định theo độ rộng, mặt cắt đường theo các Tổ dân phố, phường như sau								
1	Các Phường Minh Khai cũ, Lương Khánh Thiện cũ, Hai Bà Trưng cũ, phường Trần Hưng Đạo cũ								
1.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 32m trở lên			6.000	4.200	3.000	7.000	4.900	3.500
1.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 20m đến dưới 32m			5.100	3.600	2.550	5.950	4.200	3.000
1.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 15m đến dưới 20m			3.600	2.550	1.800	4.200	2.950	2.100

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn Đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1.4	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 9m đến dưới 15m			2.400	1.700	1.350	2.800	2.000	1.600
1.5	Các tuyến đường có mặt cắt ngang dưới 9m			2.100	1.500	1.350	2.450	1.750	1.600
2	Phường Liêm Chính cũ và xã Liêm Chung cũ								
2.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 32m trở lên			5.400	3.800	2.700	6.300	4.450	3.150
2.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 20m đến dưới 32m			4.800	3.400	2.400	5.600	3.950	2.800
2.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 15m đến dưới 20m			3.300	2.350	1.650	3.850	2.700	1.950
2.4	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 9m đến dưới 15m			2.100	1.500	1.350	2.450	2.000	1.800
2.5	Các tuyến đường có mặt cắt ngang dưới 9m			1.800	1.400	1.350	2.100	1.900	1.800
3	Phường Quang Trung cũ và Thanh Châu cũ								

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn Đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
3.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 32m trở lên			4.500	3.150	2.250	6.000	4.200	3.000
3.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 20m đến dưới 32m			3.900	2.750	1.950	5.200	3.650	2.600
3.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 15m đến dưới 20m			3.000	2.100	1.500	3.600	2.550	1.800
3.4	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 9m đến dưới 15m			1.800	1.500	1.050	2.400	1.700	1.400
3.5	Các tuyến đường có mặt cắt ngang dưới 9m			1.500	1.450	1.050	1.750	1.500	1.400
IV	Các khu dân cư								
1	Các TDP thuộc Phường Minh Khai cũ, Lương Khánh Thiện cũ, Hai Bà Trưng cũ, phường Trần Hưng Đạo cũ								
1.1	Các vị trí còn lại			1.350			1.600		
2	Phường Liêm Chính cũ và xã Liêm Chung cũ								

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn Đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
2.1	Đường từ ngã ba thôn Thá đến giáp xã Liêm Chung (gần chùa Lơ)			2.400	1.700	1.350	3.050	2.150	1.800
2.2	Đường từ đường Đinh Tiên Hoàng (lối rẽ vào UBND xã Liêm Chung cũ) đến hết Ngã tư xóm 6 (Cạnh khu đất Quân đội)			2.700	1.900	1.350	3.150	2.250	1.800
2.3	Đường từ đường Đinh Tiên Hoàng đến hết xã Liêm Chung cũ			2.100	1.500	1.350	2.450	1.900	1.800
2.4	Các trục đường liên thôn, liên xóm			1.650	1.400	1.350	2.000	1.850	1.800
2.5	Các đường thôn, xóm và vị trí còn lại			1.350			1.800		
3	Phường Thanh Châu cũ								
3.1	Đối với các tổ dân phố Bầu Cừ, Hồng Phú và phần phía Bắc đường tàu của tổ dân phố Thượng Tổ:								
3.1.1	Các trục đường liên thôn, liên xóm, tổ dân phố			1.200	1.100	1.050	1.600	1.450	1.400

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn Đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
3.1.2	Các đường thôn, xóm, tổ dân phố và vị trí còn lại			1.050	1.050	1.050	1.400	1.400	1.400
3.2	Đối với các tổ dân phố Bảo Lộc 1, Bảo Lộc 2 và phần phía Nam đường tàu của tổ dân phố Thượng Tổ:								
3.2.1	Các trục đường liên thôn, liên xóm, tổ dân phố			1.050	850	800	1.400	1.100	1.050
3.2.2	Các đường thôn, xóm, tổ dân phố và vị trí còn lại			800			1.050		
3.3	Khu vực nông thôn: Đối với tổ dân phố Độ Xá								
3.3.1	Các trục đường liên thôn, liên xóm, tổ dân phố			1.050	850	800	1.400	1.100	1.050
3.3.2	Các đường thôn, xóm, tổ dân phố và vị trí còn lại			800			1.050		
4	Phường Quang Trung cũ								
4.1	Đường đê sông Nhuệ: Từ PL2, thửa 13, đến PL12, thửa 11			2.400	1.700	1.400	3.050	2.150	1.850

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn Đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
4.2	Đường trục cổng Ba Đa: Từ PL8, thửa số 45 đến PL8, thửa 1			2.250	1.600	1.400	2.650	1.900	1.850
4.3	Các trục đường liên thôn, xóm, tổ dân phố			1.650	1.450	1.400	2.000	1.900	1.850
4.4	Các đường thôn, xóm, tổ dân phố và vị trí còn lại			1.400			1.850		

10. Phường Hà Nam

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
I	Các tuyến đường phố								
1	Đường Lê Hoàn (Quốc lộ 1A)								
1.1	Đoạn 1	Cầu Phủ Lý (giáp địa phận phường Phủ Lý)	Cầu Ba Đa	6.900	4.850	3.450	8.050	5.650	4.050
1.2	Đoạn 2	Cầu Ba Đa	Giáp phường Duy Hà	5.100	3.600	2.550	5.950	4.200	3.000
2	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường ĐT 493)								
2.1	Đoạn 1	Đường Lê Hoàn	Đường Lương Văn Can	3.000	2.100	1.500	3.500	2.450	1.900
2.2	Đoạn 2	Đường Lương Văn Can	Đường Cao tốc	1.900	1.500	1.400	2.200	1.950	1.900
2.3	Đoạn 3	Đường Cao tốc	Hết địa phận phường Hà Nam	1.500	1.450	1.400	2.000	1.950	1.900
3	Đường Lê Công Thanh								
3.1	Đoạn 1	Đầu cầu Châu Giang	Đường Võ Nguyên Giáp	12.000	8.400	6.000	16.000	11.200	8.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
3.2	Đoạn 2	Đường Võ Nguyên Giáp	Hết địa phận phường Hà Nam (đường Lê Tung)	12.000	8.400	6.000	16.000	11.200	8.000
4	Đường Lê Thánh Tông (Quốc lộ 21B)	Đường Lê Thánh Tông (Quốc lộ 21B): Từ đường Lê Hoàn	Giáp phường Phù Vân	3.450	2.450	1.750	4.050	2.850	2.050
5	Đường Ngô Quyền	Cổng Xi Dầu	Đường Lê Hoàn	5.250	3.700	2.650	6.150	4.300	3.100
6	Đường ĐT 493B								
6.1	Đoạn 1	Đường sắt	Trạm Y tế Tân Hiệp (PL 7, thửa 27)	3.000	2.100	1.500	3.500	2.450	1.900
6.2	Đoạn 2	Đoạn từ Trạm y tế xã	Đường gom cao tốc (đường Bạch Thái Bưởi)	2.500	1.750	1.400	2.900	2.050	1.900
6.3	Đoạn 3	Đường gom cao tốc (đường Bạch Thái Bưởi)	Hết địa bàn phường Hà Nam	1.550	1.450	1.400	2.000	1.950	1.900
7	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường Lê Hoàn	Trạm dừng nghỉ cao tốc	5.700	4.000	2.850	6.650	4.700	3.350
8	Đường Nguyễn Văn Linh (đường 150m)	Đường Lê Hoàn	Khu đô thị Bắc Châu Giang	10.500	7.350	5.250	12.250	8.600	6.150

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
9	Đường Điện Biên Phủ (đường 68m)								
9.1	Đoạn 1	Cầu Liêm Chính	Đường Võ Nguyên Giáp	12.600	8.850	6.300	14.700	10.300	7.350
9.2	Đoạn 2	Đường Võ Nguyên Giáp	Hết địa phận phường Hà Nam (đường Lê Tung)	7.500	5.250	3.750	8.800	6.200	4.400
10	Đường Đình Tràng (đường kè Bắc Châu Giang)	Đường Nguyễn Chí Thanh	Cầu Liêm Chính	2.700	1.900	1.400	3.200	2.250	1.900
11	Đường Nguyễn An Ninh (đường dẫn cầu Phù Vân)								
11.1	Đoạn 1	Đường Lê Hoàn	Lối vào trường mầm non Quang Trung (chân cầu Phù Vân)	5.400	3.800	2.700	6.300	4.450	3.150
11.2	Đoạn 2: Đoạn còn lại (đường gom dọc chân cầu Phù Vân)			2.400	1.700	1.400	2.800	2.000	1.900
II	Các tuyến phố và ngõ								

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Phố Hoàng Thế Thiện	Cầu Châu Giang phường Lam Hạ cũ	Nút giao Đường Điện Biên Phủ (Đường 68m)	5.400	3.800	2.700	6.300	4.450	3.150
2	Phố Lương Văn Can	Trường CD PT-TH (đoạn giao với đường Nguyễn Chí Thanh)	Đường Điện Biên Phủ (Đường 68m)	4.200	2.950	2.100	4.900	3.450	2.450
3	Phố Nguyễn Thành Lê	Đường Lê Công Thanh kéo dài	Đường Điện Biên Phủ (Đường 68m)	4.800	3.400	2.400	5.600	3.950	2.800
4	Phố Hoàng Tùng	Phía đông Sở Nông nghiệp và Môi trường cũ (đoạn giao đường 42m quy hoạch)	Đường 27m	2.100	1.500	1.400	2.450	1.950	1.900
5	Phố Hồ Xanh	Phía đông nhà in Báo Hà Nam (đoạn giao đường 42m quy hoạch)	Tuyến 16	3.900	2.750	1.950	4.550	3.200	2.300
6	Phố Hồ Tùng Mậu	Phía Nam Sở Nông nghiệp và Môi trường cũ	Đường 27m	2.700	1.900	1.400	3.150	2.250	1.900
7	Phố Lương Đình Cửa	Phố Hoàng Tùng	Tuyến 14	2.700	1.900	1.400	3.150	2.250	1.900
8	Phố Ngô Thị Nhậm	Phố Hồ Tùng Mậu	Tuyến kè hồ số 3	2.700	1.900	1.400	3.150	2.250	1.900

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
9	Phố Ngô Vi Liễn	Phố Hoàng Tùng	Tuyến 12	2.700	1.900	1.400	3.150	2.250	1.900
10	Phố Bùi Đạt (đường dẫn vào Hồ Quang Trung)	Đường dẫn vào cầu Phù Vân	Đường bê tông phường Quang Trung	2.400	1.700	1.400	2.800	2.000	1.900
11	Đường Lê Tung (thuộc địa bàn phường Hà Nam)	Quốc Lộ 1A (đường Đình Tiên Hoàng)	Đường Bạch Thái Bưởi	3.000	2.100	1.500	3.500	2.450	1.900
12	Bạch Thái Bưởi (gom phía Tây cao tốc): Thuộc địa phận phường Hà Nam	Nút giao Phú Thứ	Đường Lê Tung	1.800	1.500	1.400	2.400	2.000	1.900
III	Khu dân cư								
1	TDP Hoàng Lương, TDP Quỳnh Chân, TDP Đình Tràng, TDP Hòa Lạc, TDP Đường Ấm, TDP Quang Ấm, Tổ 3, Tổ 4, Tổ 5, Tổ 6								
1.1	Đường nối từ đường Lê Hoàn đến hết địa phận TDP Hoàng Lương (giáp với miếu thôn Quỳnh Chân cũ)	Đường Lê Hoàn	Hết địa phận TDP Hoàng Lương (giáp với miếu thôn Quỳnh Chân cũ)	2.700	1.900	1.400	3.200	2.250	1.900

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1.2	Đường từ đường Lê Công Thanh kéo dài đến đường Điện Biên Phủ (đường 68m)	Đường Lê Công Thanh kéo dài	Đường Điện Biên Phủ (đường 68m)	2.700	1.900	1.400	3.200	2.250	1.900
1.3	Đường đê sông Nhuệ	Từ cống Ba Đa (đường Lê Thánh Tông)	Giáp phường Duy Hà (hết địa phận phường Hà Nam)	2.300	1.650	1.400	3.050	2.150	1.900
1.4	Đường trục cống Ba Đa								
1.4.1	Đoạn 1	Đường Lê Hoàn	Cống Ba Đa	2.000	1.500	1.400	2.650	1.950	1.900
1.4.2	Đoạn 2	Cống Ba Đa	Hết địa phận phường Hà Nam (giáp phường Phù Vân)	2.000	1.500	1.400	2.650	1.950	1.900
1.5	Đường cầu Phù Vân (phía Bắc đường)	Từ PL26, thửa 58	PL28, thửa 6	2.000	1.500	1.400	2.300	1.950	1.900
1.6	Đường cầu Phù Vân (phía Nam đường)	Từ PL26, thửa 63	PL28, thửa 13	2.100	1.550	1.400	2.800	2.000	1.900
1.7	Đường nối từ Lê Hoàn đến giáo với phố Bùi Đạt			2.400	1.700	1.400	2.800	2.000	1.900

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1.8	Các trục đường liên thôn, xóm, tổ dân phố, đường trục chính trong thôn, TDP			1.500	1.450	1.400	2.000	1.950	1.900
1.9	Các vị trí còn lại			1.400			1.900		
2	TDP Thường Ấm, TDP Quán Nha, TDP Nội Ngoại, TDP An Ngoại, TDP Đình Ngọ								
2.1	Đường trục chính trong TDP, các trục đường liên thôn, xóm, tổ dân phố			1.400	1.200	1.100	1.600	1.300	1.250
2.2	Các vị trí còn lại			1.050			1.250		
3	TDP Kiều Đan Thượng, TDP Đại Cầu, TDP Lão Cầu, TDP Hoàng Lý, TDP Doãn Kim, TDP Trúc Sơn, TDP Mạc, TDP Phú Thứ, TDP Phú Ngòi, TDP Lão Cầu								

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
3.1	Đường đê sông Nhuệ (thuộc địa phận xã Tiên Tân cũ	Đường Lê Thánh Tông	Hết địa phận phường Hà nam (giáp phường Phù Vân)	1.500	1.450	1.400	2.000	1.900	1.850
3.2	Đường gom đường sắt (phía Đông đường sắt)	Từ PL1, thửa 1	PL8, thửa 25	1.700	1.500	1.400	2.000	1.900	1.850
3.3	Đường nối từ thửa 76 - tờ DC7 đến Thửa 41, tờ DC10	Thửa 76 - tờ DC7	Thửa 41, tờ DC10	2.100	1.500	1.400	2.500	1.900	1.850
3.4	Đường cầu vượt	Từ hộ ông Bình (PL9, thửa 36)	Hộ ông Gieo (PL3, thửa 69)	1.800	1.500	1.400	2.100	1.900	1.850
3.5	Đường trục xã	Từ hộ ông Cầm (PL2, thửa 318)	Hộ ông Hồ (PL5, thửa 7)	1.500	1.450	1.400	1.900	1.880	1.850
3.6	Đường DH06	Đường sắt qua đường 68m	Đường trục T2	1.800	1.500	1.400	2.100	1.900	1.850
3.7	Đường DH06 (bao gồm đường đối diện kênh)	Đường trục T2	đường Bạch Thái Bưởi và đường đối diện kênh	2.100	1.500	1.400	2.500	2.000	1.850
3.8	Các vị trí còn lại			1.400			1.850		
IV	Các đường phát sinh mới hoặc chưa có tên nêu trên được xác định theo độ								

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	rộng, mặt cắt đường theo các Tổ dân phố, phường như sau:								
1	Dự án Khu đô thị Thời đại và đổi mới sáng tạo								
1.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 32 mét trở lên (ngoại trừ tuyến đường Nguyễn Văn Linh, Võ Nguyên Giáp, Điện Biên Phủ)			7.500	5.250	3.750	8.800	6.200	4.400
1.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 20 mét đến dưới 32 mét			6.000	4.200	3.000	7.000	4.900	3.500
1.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 15 mét đến dưới 20 mét			5.100	3.600	2.550	6.000	4.200	3.000
1.4	Các tuyến đường quy hoạch còn lại			4.500	3.150	2.250	5.250	3.700	2.650

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
2	Các đường phát sinh mới hoặc chưa có tên tại các khu vực còn lại								
2.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 32 mét trở lên			4.500	3.150	2.250	5.250	3.700	2.650
2.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 20 mét đến dưới 32 mét			3.900	2.750	1.950	4.550	3.200	2.300
2.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 15 mét đến dưới 20 mét			2.700	1.900	1.400	3.150	2.250	1.900
2.4	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 9 đến dưới 15 mét			2.000	1.500	1.400	2.100	1.950	1.900
2.5	Các tuyến đường có mặt cắt ngang dưới 9 mét			1.500	1.450	1.400	2.000	1.950	1.900

11. Phường Phù Vân

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
I	Các tuyến đường phố								
1	Đường Bê tông chuyên dùng								
1.1	Đoạn 1	Quốc lộ 21A	Nhà văn hoá xã Thanh Sơn cũ	3.000	2.100	1.500	3.600	2.550	1.800
1.2	Đoạn 2	Nhà văn hóa xã Thanh Sơn cũ	Hết địa phận phường Phù Vân	2.400	1.700	1.200	2.800	2.000	1.400
1.3	Đoạn 3	Nhà văn hóa xã Thanh Sơn cũ	Đường vào thôn Phù Thụy, xã Thi Sơn cũ	1.500	1.050	750	1.800	1.300	900
1.4	Đoạn 4	Đường rẽ đi Phù Thụy	Hết địa phận phường Phù Vân	1.500	1.050	750	1.800	1.300	900
2	Đường Quốc lộ 21B (Địa phận phường Phù Vân)	Giáp phường Hà Nam	Giáp phường Kim Bảng						
2.1	Đoạn 1	Giáp Phường Hà Nam	Đến ngã tư lồi vào Khu công nghiệp Kim Bình	3.300	2.350	1.650	3.900	2.750	1.950
2.2	Đoạn 2	Đến ngã tư lồi vào Khu công nghiệp Kim Bình	Hết trường THCS Kim Bình	2.300	1.650	1.150	2.600	1.850	1.300
2.3	Đoạn 3	Trường THCS Kim Bình	Ngã ba Kim Thượng	2.100	1.500	1.050	2.500	1.750	1.250

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
2.4	Đoạn 4 (QL 21B, đường đê Tả Đáy):	Chùa Long Vân	Cổng Quế	2.000	1.400	1.000	2.300	1.650	1.150
3	Đường Lý Thường Kiệt								
3.1	Đoạn 1	Ngã ba Cầu Hồng Phú	Đường 24 tháng 8 (Nhà hàng Ngọc Sơn)	7.800	5.500	3.900	10.400	7.300	5.200
3.2	Đoạn 2	Đường 24 tháng 8	đường Ngô Gia Tự	5.400	3.800	2.700	6.800	4.800	3.400
3.3	Đoạn 3	Ngã ba Cầu Hồng Phú	Đường Lê Chân	6.300	4.450	3.150	8.400	5.900	4.200
3.4	Đoạn 4	Đường Ngô Gia Tự	Hết địa phận phường Phù Vân (giáp phường Lý Thường Kiệt)	4.500	3.150	2.250	5.300	3.750	2.650
4	Đường Lý Thái Tổ								
4.1	Đoạn 1	Đường Lý Thường Kiệt	Phố Trần Văn Chuông	9.000	6.300	4.500	12.000	8.400	6.000
4.2	Đoạn 2	Phố Trần Văn Chuông	Đường Lê Chân	7.200	5.050	3.600	9.600	6.750	4.800
5	Đường 24 tháng 8								
5.1	Đoạn 1	Đường Lý Thường Kiệt	Phố Đề Yêm	3.900	2.750	1.950	5.200	3.650	2.600
5.2	Đoạn 2	Phố Đề Yêm	Hết đoạn giao với khu dân cư cũ	3.000	2.100	1.500	3.600	2.550	1.800
6	Đường Hoàng Văn Thụ								
6.1	Đoạn 1	Đường Ngô Gia Tự	Phố Trần Văn Chuông	4.500	3.150	2.250	6.000	4.200	3.000
6.2	Đoạn 2	Phố Trần Văn Chuông	Giáp địa bàn phường Châu Sơn	3.900	2.750	1.950	5.200	3.650	2.600

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
7	Đường Ngô Gia Tự (đường vành đai nhánh N5)	Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường Lý Thường Kiệt	6.000	4.200	3.000	8.000	5.600	4.000
8	Đường Lê Chân								
8.1	Đoạn 1	Cầu Châu Sơn	Đường Nguyễn Văn Cừ	6.900	4.850	3.450	8.800	6.200	4.400
8.2	Đoạn 2	Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường tránh QL1A	2.700	1.900	1.350	3.600	2.550	1.800
9	Đường ĐT 498B	Quốc lộ 21B	Giáp phường Kim Bảng	1.100	800	750	1.200	1.000	900
10	Đường Nguyễn An Ninh (đường dẫn cầu Phù Vân)	Giáp phường Hà Nam	Đường Nguyễn Thiện	4.200	2.950	2.100	5.600	3.950	2.800
11	Đường Nguyễn Văn Cừ (đường Lê Chân nhánh 2)								
11.1	Đoạn 1	Công ty TNHH Đông Nam Á	Hết trường Đại học Công Nghiệp Hà Nội	5.400	3.800	2.700	7.200	5.050	3.600
11.2	Đoạn 2	Đại học Công nghiệp Hà Nội	Hết địa phận phường Phù Vân	3.300	2.350	1.650	3.900	2.750	1.950
12	Đường tránh Phủ Lý (tránh Quốc lộ 1A)								
12.1	Đoạn 1	Cầu vượt đường tránh	Giáp phường Kim Bảng	1.100	800	750	1.300	1.000	900
12.2	Đoạn 2	Đường Ngô Gia Tự	Đường Lê Chân	1.500	1.050	750	2.000	1.400	1.000
13	Đường bờ kè sông Đáy	Giáp phường Lý Thường Kiệt	Ngã 3 Cầu Hồng Phú	3.000	2.100	1.500	4.000	2.800	2.000
II	Các tuyến phố								

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Phố Đề Yêm	Đường Lý Thái Tổ	Đường Ngô Gia Tự	4.800	3.400	2.400	6.400	4.500	3.200
2	Phố Võ Văn Tần (<i>Đường đôi trước cửa ký túc xá Trường Cao đẳng sư phạm</i>)	Phố Trần Văn Chuông	Khu đô thị Vân Sơn	3.900	2.750	1.950	5.200	3.650	2.600
3	Phố Tổng Văn Trân (đường D2)								
3.1	Đoạn 1	Đường Lý Thái Tổ	Phố Trần Văn Chuông	2.550	1.800	1.300	3.400	2.400	1.700
3.2	Đoạn 2	Phố Trần Văn Chuông	Đường Lê Chân	3.000	2.100	1.500	4.000	2.800	2.000
4	Phố Ngô Gia Khảm (KĐT Tây đáy)	Cầu Hồng Phú	Cầu Châu Sơn	4.500	3.150	2.250	5.300	3.750	2.650
5	Phố Trần Văn Chuông								
5.1	Đoạn 1	Đường Lý Thường Kiệt	Trường THPT Phủ Lý A	3.900	2.750	1.950	5.200	3.650	2.600
5.2	Đoạn 2	Trường THPT Phủ Lý A	Trường THCS Lê Hồng Phong	3.900	2.750	1.950	5.200	3.650	2.600
6	Phố Nguyễn Hữu Tiến	Đường Hoàng Văn Thụ	Hết trường Cao đẳng Y tế Hà Nam	3.900	2.750	1.950	5.200	3.650	2.600
7	Phố Trần Quang Khải								
7.1	Đoạn 1	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Lý Thái Tổ	3.900	2.750	1.950	5.200	3.650	2.600
7.2	Đoạn 2	Đường Lý Thái Tổ	Chợ cóc Hoàng Hanh	2.400	1.700	1.200	3.200	2.250	1.600

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
8	Phố Trần Nhật Duật	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Lý Thái Tổ	3.900	2.750	1.950	5.200	3.650	2.600
III	Khu dân cư								
1	Các TDP thuộc Phường Lê Hồng Phong cũ (TDP1, TDP2, TDP3, TDP4, TDP5, TDP6, TDP7, TDP8, TDP9)								
1.1	Đường Phú Viên (đường liên tổ Phú Viên)	Đường Lý Thường Kiệt	Nút giao Lê Chân nhánh 2 (ĐT494B cũ)	1.500	1.150	1.100	1.800	1.400	1.300
1.2	Đường Lạt Sơn (đường liên tổ Lạt Sơn)	Chùa Lạt Sơn	Ngã tư đi Nhà máy xi măng Bút Sơn (đường Lê Chân kéo dài)	1.400	1.150	1.100	1.600	1.400	1.300
1.3	Đường Phú Cường (đường liên tổ Phú Cường)	Nút giao ĐT 494B (cũ) với đường Ngô Gia Tự	Chùa Lạt Sơn	1.400	1.150	1.100	1.600	1.400	1.300
1.4	Các trục đường liên thôn (Tổ dân phố) của thôn Phú Viên, Lạt Sơn, Phú Cường			1.400	1.150	1.100	1.600	1.400	1.300
1.5	Các đường thôn (Tổ dân phố) của thôn Phú Viên, Lạt Sơn, Phú Cường và vị trí còn lại			1.100	800	550	1.300	950	650

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
2	Xã Phù Vân cũ: TDP 1A, 2A, 3A, 4A, 5A, 6A, Lê Lợi								
2.1	Đường Nguyễn Thiện	Cầu Phù Vân (đầu thôn Lê Lợi)	Đê xã Kim Bình cũ	3.000	2.100	1.500	4.000	2.800	2.000
2.2	Đường trục xã								
2.2.1	Đoạn từ trạm bơm Phù Đạm 1 đến ngã 3 giao với đường Nguyễn Thiện Tổ 3A	Trạm bơm Phù Đạm 1	Ngã 3 giao với đường Nguyễn Thiện Tổ 3A	1.800	1.300	1.200	2.400	1.700	1.600
2.2.2	Đường nối từ Nguyễn An Ninh (đoạn Cổng làng tổ 4A) đến đường bao liên TDP	Đường nối từ Nguyễn An Ninh (đoạn Cổng làng tổ 4A)	Đường bao liên TDP	1.400	1.300	1.200	1.700	1.650	1.600
2.3	Các trục đường liên Tổ trong khu dân cư			1.500	1.300	1.200	2.000	1.650	1.600
2.4	Các đường trong Tổ dân phố								
2.4.1	Đường từ thửa 119, PL3 đến thửa 230, PL6			1.500	1.300	1.200	2.000	1.700	1.600
2.4.2	Đường nối từ Cổng Bờ Ngoài (thửa 213, PL3) đến			1.500	1.300	1.200	2.000	1.700	1.600

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	hết Nhà thờ Giáo Xứ Phù Đạo (thửa 262, PL3)								
2.4.3	Đường nối từ Nguyễn Thiện (thửa 437, PL13) đến bờ sông đáy			1.500	1.300	1.200	2.000	1.700	1.600
2.4.4	Đường trục chính tổ 6A (từ thửa 230, PL12) đến thửa số 2, PL4			1.500	1.300	1.200	2.000	1.700	1.600
2.5	Các đường trong tổ dân phố và vị trí còn lại			1.200			1.600		
3	Các TDP thuộc Xã Kim Bình cũ: TDP Kim Thanh, TDP Kim Thượng, TDP An Lạc, TDP Đồng Tiến, TDP Mạnh Tiến, TDP Phù Lão								
3.1	TDP Phù Lão (đường liên xã): Từ Quốc Lộ 21B đến cống Ba Đa			1.500	1.050	750	1.800	1.300	900
3.2	Đường trục chính (liên TDP)			1.000	800	750	1.200	1.000	900
3.3	Đường ĐH01: (Kim Bình cũ)			3.000	2.100	1.500	3.500	2.450	1.750

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
3.4	Đường Đê bao Mạnh Tiến Phù Lão			2.100	1.500	1.050	2.500	1.750	1.250
3.5	Các vị trí còn lại			750			900		
IV	Các đường phát sinh mới hoặc chưa có tên nêu trên được xác định theo độ rộng, mặt cắt đường theo các Tổ dân phố, phường như sau:								
1	Các TDP thuộc Phường Lê Hồng Phong cũ (TDP1, TDP2, TDP3, TDP4, TDP5, TDP6, TDP7, TDP8, TDP9)								
1.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 32m trở lên			3.900	2.750	1.950	5.200	3.650	2.600
1.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 20m đến dưới 32m			3.000	2.100	1.500	4.000	2.800	2.000
1.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 15m đến dưới 20m			2.400	1.700	1.200	2.800	2.000	1.400

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1.4	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 9m đến dưới 15m			1.800	1.300	1.100	2.100	1.500	1.300
1.5	Các tuyến đường có mặt cắt ngang dưới 9m			1.400	1.200	1.100	1.600	1.400	1.300
2	Các TDP 1A, 2A, 3A, 4A, 5A, 6A, Lê Lợi của xã Phù Vân cũ Các TDP Kim Thanh, Kim Thượng, An Lạc, Đồng Tiến, Mạnh Tiến, Phù Lão của xã Kim Bình cũ								
2.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 32m trở lên			3.000	2.100	1.500	4.000	2.800	2.000
2.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 20m đến dưới 32m			2.400	1.700	1.200	2.800	2.000	1.600
2.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 15m đến dưới 20m			1.800	1.300	1.200	2.100	1.700	1.600

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
2.4	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 9m đến dưới 15m			1.350	1.300	1.200	1.700	1.650	1.600
2.5	Các tuyến đường có mặt cắt ngang dưới 9m			1.300	1.250	1.200	1.700	1.650	1.600

12. Phường Liêm Tuyền

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
I	Các tuyến đường phố								
1	Trần Hưng Đạo	Địa phận phường Phủ Lý	Cầu vượt cao tốc Cầu Giẽ -Ninh Bình	5.300	3.750	2.650	6.150	4.300	3.100
2	Đường ĐT 491								
2.1	Đoạn 1	Từ cầu vượt cao tốc	Chùa Ngái Trì	3.900	2.750	1.950	4.550	3.200	2.300
2.2	Đoạn 2	Chùa Ngái Trì	Khu dân cư TDP 4 Tái kênh	4.200	2.950	2.100	4.900	3.450	2.450
2.3	Đoạn 3	Khu dân cư TDP 4 Tái kênh	Hết trường THCS Đình Xá	2.300	1.650	1.150	2.650	1.850	1.350
2.4	Đoạn 4	Trường THCS Đình Xá	Hết địa phận phường Liêm Tuyền	2.100	1.500	1.050	2.500	1.750	1.250
3	Đường Đình Tiên Hoàng	Đường Lê Đức Thọ	Hết địa bàn phường Liêm Tuyền (giáp địa phận xã Liêm Hà)	4.500	3.150	2.250	5.250	3.700	2.650
4	Đường ĐT 497 (thuộc địa bàn phường Liêm Tuyền)	Giáp xã Bình Lục	Giáp xã Bình Mỹ	1.750	1.250	900	2.050	1.450	1.050
5	Đường Hà Huy Tập (QL 21B Phủ Lý - Mỹ Lộc)								
5.1	Đoạn 1	Đường Cao tốc	Hết đất Bệnh viện Bạch Mai	9.000	6.300	4.500	10.500	7.350	5.250

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
5.2	Đoạn 2	Bệnh viện Bạch Mai	Hết địa bàn phường Liêm Tuyền	5.000	3.500	2.500	5.800	4.050	2.900
6	Đường Lê Đức Thọ (ĐT494 cũ): Đoạn thuộc địa phận phường Liêm Tuyền	Giáp phường Phủ Lý	Giáp xã Liêm Hà	5.300	3.750	2.650	6.150	4.300	3.100
7	Đường Phạm Văn Đồng (đường nối 2 cao tốc Liêm Tuyền + Đình Xá + Trịnh Xá)								
7.1	Đoạn 1	Đường Hà Huy Tập	Đền thánh Vixente	3.750	2.650	1.900	4.400	3.100	2.200
7.2	Đoạn 2	Đền thánh Vixente	Cổng chào TDP Tràng	3.000	2.100	1.500	3.500	2.450	1.750
7.3	Đoạn 3	Cổng chào TDP Tràng	Hết địa phận phường Liêm Tuyền	2.250	1.600	1.150	2.650	1.850	1.350
8	Đường Tuệ Tĩnh (đường 20,5m quanh BV Bạch Mai)	Đường Hà Huy Tập	Đường quy hoạch rộng 31m	3.900	2.750	1.950	4.550	3.200	2.300
9	Đường Phan Hưng (đường 30m phía Tây Bệnh viện Việt Đức)								
9.1	Đoạn 1	Giáp phường Phủ Lý	Đường Trần Hưng Đạo	7.200	5.050	3.600	8.400	5.900	4.200

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
9.2	Đoạn 2	Đường Trần Hưng Đạo	Kè Nam sông Châu Giang	6.000	4.200	3.000	7.000	4.900	3.500
10	Đường Lê Hữu Trác (đường QH 44,5m phía Đông Nam bệnh viện Bạch Mai)	Đường Hà Huy Tập	Đường QH 30m địa bàn Liêm Tuyền	5.000	3.500	2.500	5.800	4.050	2.900
11	Đường Trần Khánh Dư (đường 30m địa bàn Liêm Tuyền)	Đường Hà Huy Tập	Đường 491	3.900	2.750	1.950	4.550	3.200	2.300
12	Đường ĐH03								
12.1	Đoạn 1	Đường 491	Đường Phạm Văn Đồng	2.700	1.900	1.350	3.600	2.550	1.800
12.2	Đoạn 2	Đường Phạm Văn Đồng	Đường QL21B	2.550	1.800	1.300	3.400	2.400	1.700
12.3	Đoạn 3	Đường QL21B	Hết địa phận Liêm Tuyền	2.550	1.800	1.300	3.400	2.400	1.700
II	Các tuyến phố và ngõ								
1	Phố Tôn Thất Tùng: Đoạn thuộc địa phận phường Liêm Tuyền	Đường 68m	Đường 30m (quy hoạch) cạnh bệnh viện Việt Đức	4.050	2.850	2.050	4.750	3.350	2.400
2	Phố Đặng Thùy Trâm: Đoạn thuộc địa phận phường Liêm Tuyền	Nút giao khu CEO với khu đất 7%	Đường 30m (quy hoạch) phía tây Bệnh viện Việt Đức	4.050	2.850	2.050	4.750	3.350	2.400

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
3	Phố Nguyễn Bổng	Đường Trần Hưng Đạo	Nút giao đường quy hoạch 17,5m	3.450	2.450	1.750	4.050	2.850	2.050
4	Phố Doãn Mậu Khôi	Đường 17,5m	Đường trục thôn Triệu Xá	3.450	2.450	1.750	4.050	2.850	2.050
5	Phố Hoàng Thuấn	Đường 17,5m	Đường trục thôn Triệu Xá	3.450	2.450	1.750	4.050	2.850	2.050
6	Phố Bùi Kỳ	Phố Đặng Văn Ngữ	Khu dân cư thôn Triệu Xá (khu đô thị CEO 2 Liêm Tuyền)	3.450	2.450	1.750	4.050	2.850	2.050
7	Phố Dị Hương	Phố Đặng Văn Ngữ	Khu dân cư thôn Triệu Xá (khu đô thị CEO 2 Liêm Tuyền)	3.450	2.450	1.750	4.050	2.850	2.050
8	Phố Bùi Đình Thảo	Kè Sông Châu Giang	Phố Dị Hương (khu đô thị CEO 2) Liêm Tuyền	3.450	2.450	1.750	4.050	2.850	2.050
III	Các Tổ dân phố (khu dân cư)								
1	Tổ dân phố 7, TDP Triệu Xá								
1.1	Đường trục chính			2.000	1.400	1.200	2.300	1.700	1.600
1.2	Các đường xã, thôn và vị trí còn lại			1.200			1.600		

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
2	TDP Bích Trì, TDP Ngái Trì								
2.1	Đường trục chính			1.800	1.300	1.200	2.100	1.650	1.600
2.2	Các đường xã, thôn và vị trí còn lại			1.200			1.600		
3	TDP Khê Lôi, TDP Văn Lâm Làng, TDP Văn Lâm Trại, TDP Trại, TDP Đào, TDP Chiền, TDP Lương Tràng								
3.1	Đường trục TDP Khê Lôi	Chùa Khê Lôi	Hết TDP Khê Lôi	1.000	950	900	1.150	1.100	1.050
3.2	Đường trục TDP Văn Lâm			1.300	1.000	900	1.500	1.200	1.050
3.3	Đường từ ngã ba TDP Văn Lâm đến Trung tâm Bảo trợ xã hội.			1.100	950	900	1.250	1.150	1.050
3.4	Đường ĐH04	Quốc lộ 21A	Giáp xã Liêm Hà	1.500	1.050	900	1.800	1.250	1.050
3.5	Các đường thôn và vị trí còn lại			900			1.050		
4	Các TDP 1, TDP 2, TDP 3, TDP 4 Tái Kênh, TDP 5								
4.1	Đường trục chính			1.150	800	750	1.350	950	900

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
4.2	Các đường xã, thôn và vị trí còn lại			750			900		
5	Các TDP: Tràng, Thượng, An Hoàng, Bùi Nguyễn, Đôn								
5.1	Đường ĐH06			1.150	800	750	1.400	1.000	900
5.2	Các đường trục chính liên các TDP			900	800	750	1.100	950	900
5.3	Các trục đường TDP			850	800	750	1.000	950	900
5.4	Các vị trí còn lại			750			900		
IV	Các đường phát sinh mới hoặc chưa có tên nêu trên được xác định theo độ rộng, mặt cắt đường theo các Tổ dân phố, phường như sau:								
1	Phường Liêm Tuyền cũ (Tổ dân phố 7, TDP Triệu Xá, TDP Bích Trì, TDP Ngái Trì) + Xã Liêm Tiết cũ (khu vực phía Tây Nam đường Hà Huy Tập đến kênh Chính Tây) + xã								

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đình Xá cũ (khu vực phía Tây Nam đường Hà Huy Tập)								
1.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 32m trở lên			5.100	3.600	2.550	6.000	4.200	3.000
1.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 20m đến dưới 32m			4.800	3.400	2.400	5.600	3.950	2.800
1.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 15m đến dưới 20m			3.300	2.350	1.650	3.600	2.700	1.950
1.4	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 9m đến dưới 15m			2.250	1.600	1.200	2.650	1.850	1.600
1.5	Các tuyến đường có mặt cắt ngang nhỏ hơn 9m			1.950	1.400	1.200	2.300	1.650	1.600
2	Xã Liêm Tiết cũ (khu vực còn lại) + Xã Đình Xá cũ (khu vực phía Đông Bắc đường Hà Huy Tập đến đường ĐH03)								
2.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 32m trở lên			4.800	3.400	2.400	5.600	3.950	2.800
2.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 20m đến dưới 32m			3.600	2.550	1.800	4.200	2.950	2.100

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
2.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 15m đến dưới 20m			2.400	1.700	1.200	2.800	2.000	1.400
2.4	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 9m đến dưới 15m			1.900	1.350	950	2.250	1.550	1.150
2.5	Các tuyến đường có mặt cắt ngang nhỏ hơn 9m			1.700	1.200	900	1.950	1.400	1.100
3	Xã Đình Xá cũ (khu vực còn lại)								
3.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 32m trở lên			3.600	2.550	1.800	4.200	2.950	2.100
3.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 20m đến dưới 32m			2.400	1.700	1.200	2.800	2.000	1.400
3.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 15m đến dưới 20m			1.900	1.350	950	2.250	1.550	1.150
3.4	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 9m đến dưới 15m			1.500	1.050	900	1.800	1.250	1.100
3.5	Các tuyến đường có mặt cắt ngang nhỏ hơn 9m			1.350	950	900	1.600	1.150	1.100
4	Xã Trịnh Xá cũ								
4.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 32m trở lên			2.400	1.700	1.200	2.800	2.000	1.400

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
4.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 20m đến dưới 32m			1.900	1.350	950	2.250	1.550	1.150
4.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 15m đến dưới 20m			1.500	1.050	750	1.800	1.250	900
4.4	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 9m đến dưới 15m			1.000	800	750	1.200	1.000	900
4.5	Các tuyến đường có mặt cắt ngang nhỏ hơn 9m			900	800	750	1.100	950	900

13. Phường Châu Sơn

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
I	Các tuyến đường phố								
1	Đường Lê Hoàn (Quốc lộ 1A)								
1.1	Đoạn 1	Gáp xã Liêm Hà	Ngã tư đường 494 - QL1A (ngã tư huyện Thanh Liêm cũ)	4.200	2.950	2.100	4.900	3.450	2.450
1.2	Đoạn 2	Đường Phan Huy Ích	Đường Phạm Công Trứ (giáp phường Phủ Lý)	4.800	3.400	2.400	5.600	3.950	2.800
2	Đường Võ Văn Kiệt (QL1A đoạn tránh TP Phủ Lý) - Nối ra QL1A cũ (đường Lê Hoàn)								
2.2	Đoạn 1	Đường Lê Hoàn (QL1A)	Cổng KCN Thanh Liêm (Cổng công ty Number One)	2.400	1.700	1.200	2.900	2.050	1.450
2.3	Đoạn 2	Cổng KCN Thanh Liêm (Cổng công ty Number One)	Hết tuyến tránh địa bàn phường Châu Sơn	1.500	1.050	750	1.750	1.250	900
3	Đường Phạm Công Trứ nối dài hết đường Yết Kiêu (đường ĐH 08)								

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
3.3	Đoạn 1	Đường Lê Hoàn (QL1A)	Hết nhà ông Diễn thửa 125, PL2 cũ (đối diện là thửa số 9, PL 2)	1.400	1.000	700	1.600	1.150	800
3.4	Đoạn 2	Nhà ông Diễn thửa 125, PL2 cũ (đối diện là thửa số 9, PL 2)	Thửa 198, PL8 cũ phường Thanh Tuyền	1.200	850	600	1.400	1.000	700
3.5	Đoạn 3	Thửa 198, PL8 cũ phường Thanh Tuyền	Đường Võ Văn Kiệt DT494	900	650	600	1.050	750	700
4	Đường Lý Thái Tổ								
4.1	Đoạn 1	Phố Trần Văn Chuông	Đường Lê Chân	7.200	5.050	3.600	9.600	6.750	4.800
4.2	Đoạn 2	Đường Lê Chân	Đường Đinh Công Tráng	6.000	4.200	3.000	8.000	5.600	4.000
5	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường Lê Chân	Đường Đinh Công Tráng	3.900	2.750	1.950	5.200	3.650	2.600
6	Đường Lê Chân	Cầu Châu Sơn	Giáp địa phận phường Phù Vân	6.900	4.850	3.450	8.800	6.200	4.400
7	Đường Đinh Công Tráng								
7.1	Đoạn 1	Đường Lê Chân	Phố Trần Bình Trọng	5.400	3.800	2.700	6.300	4.450	3.150
7.2	Đoạn 2	Phố Trần Bình Trọng	UBND phường Châu Sơn (mới)	3.300	2.350	1.650	3.900	2.750	1.950
7.3	Đoạn 3	UBND phường Châu Sơn (mới)	Đường Trần Nhật Duật	2.000	1.400	1.000	2.650	1.850	1.350

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
8	Phố Nguyễn Duy Huân (đường QH-NLC1)	Đường D5	Đường Đinh Công Tráng	2.300	1.650	1.150	2.650	1.850	1.350
9	Phố Cù Chính Lan	Đường Lê Chân	Đường Đinh Công Tráng	4.500	3.150	2.250	5.300	3.750	2.650
10	Phố Đặng Quốc Kiều (đường QH-Đ.D)	Phố Nguyễn Duy Huân (đường QH-NLC1)	Phố Trần Đăng Ninh (đường QH-NLC4)	3.600	2.550	1.800	4.200	2.950	2.100
11	Phố Dương Văn Nội (đường QH-NLC2):								
11.1	Đoạn 1	Đường Hoàng Văn Thụ (đường D5)	Đường Đinh Công Tráng	3.600	2.550	1.800	4.200	2.950	2.100
11.2	Đoạn 2	Đường Hoàng Văn Thụ (đường D5)	Đường Lý Thái Tổ	3.600	2.550	1.800	4.200	2.950	2.100
12	Phố Nguyễn Đức Quý (đường QH - NLC3)	Đường Hoàng Văn Thụ (đường D5)	Đường Lý Thái Tổ	3.600	2.550	1.800	4.200	2.950	2.100
13	Phố Trần Đăng Ninh (đường QH-NLC4)	Đường Lê Chân	Đường Hoàng Văn Thụ (đường D5)	3.600	2.550	1.800	4.200	2.950	2.100
14	Phố Trịnh Đình Cửu (đường QH-Đ.F)	Đường Lê Chân	Đường Đinh Công Tráng	3.600	2.550	1.800	4.200	2.950	2.100
15	Phố Trần Bình Trọng	Cầu Đọ	Đường Đinh Công Tráng	1.500	1.050	900	2.000	1.400	1.200
16	Đường Phan Huy ích	Đường Lê Hoàn (QL1A)	Giáp thị trấn Kiện Khê cũ	1.500	1.050	900	1.800	1.300	1.200

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
17	Đường Trần Nhân Tông								
17.1	Đoạn 1	Giáp với phường Thanh Tuyền cũ	Đầu Cầu Kiện Khê	1.750	1.200	900	2.000	1.400	1.000
17.2	Đoạn 2: Đường đê Sông Đáy (ĐH08 cũ)	Cầu Kiện Khê	Giáp xã Tân Thanh (xã Thanh Thủy cũ)	850	600	450	1.000	700	600
18	Đường Võ Thị Sáu	Giao QL1A đoạn tránh TP Phủ Lý	Giáp địa phận phường Lý Thường Kiệt (thôn Hồng Sơn, xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng cũ)	1.200	850	600	1.450	1.050	750
19	Đường Trần Nhật Duật								
19.1	Đoạn 1	Đường Đinh Công Tráng (phường Châu Sơn cũ)	Ngã 5 đối diện cây xăng Phú Thịnh cũ	1.500	1.050	750	1.800	1.300	900
19.2	Đoạn 2	Phía Bắc cây xăng Phú Thịnh cũ	Chân núi Bất Nhi (giáp xã Tân Thanh)	1.200	850	600	1.600	1.150	800
20	Phố Nguyễn Khuyến	Giao với đường Yết Kiêu	Giao với đường xóm Bắc, tiểu khu Ninh Phú thị trấn Kiện Khê cũ	600	500	450	700	650	600
21	Phố Bạch Trà	Giao với đường Phạm Ngũ Lão	Giao với đường Võ Văn Kiệt	600	500	450	700	650	600

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
22	Phố Trần Tử Bình	Giao với đường Phạm Ngũ Lão	Giao với đường Võ Văn Kiệt	600	500	450	700	650	600
23	Phố Nguyễn Thị Nhạ								
23.1	Đoạn 1	Ngã 4 cầu Phao cũ	Hết nghĩa trang Phù Lưu	600	500	450	700	650	600
23.2	Đoạn 2	Nghĩa trang Phù Lưu	Đường Võ Văn Kiệt	900	650	450	1.100	800	600
24	Đường đối diện khu nhà ở Thu Ngân đến đường chắn nước núi			700	500	450	950	650	600
25	Đoạn nhánh nối ĐT494C – Đường tránh QL21 (ĐT494 cũ)	Nhà máy xi măng Kiện Khê	Hết địa phận phường Châu Sơn (giáp huyện Kim Bảng cũ)	700	500	450	950	650	600
26	Đường ĐT495C								
26.1	Đường ĐT495C nhánh 1	Từ ngã 3 đối diện dự án khu nhà ở công ty Thu Ngân	Hết địa bàn phường Châu Sơn (giáp Tân Thanh)	900	650	450	1.050	750	600
26.2	Đường 495C nhánh 2	Thửa số 39 PL7 cũ (nhà ông Cốc) qua nhà thờ Giáo Họ Tân Lâm	Đường Võ Thị Sáu	900	650	450	1.050	750	600
27	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường Đinh Công Tráng	Giáp địa bàn xã Thanh Thủy	1.200	850	600	1.400	1.000	700

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
II	KHU VỰC KHU DÂN CƯ CŨ CỦA MỘT SỐ PHƯỜNG (ngoài khu vực đã xác định theo đường phố, phố quy định tại Bảng giá này):								
1	TDP Ngô Gia Khảm, TDP Trần Phú, TDP Do Nha, TDP Lê Lợi, TDP Hưng Đạo, TDP Thượng Hòa, TDP Thái Hòa, TDP Nam Sơn 1, TDP Nam Sơn 2 (thuộc Phường Châu Sơn cũ)								
1.1	Đường từ chợ Mỏ đến giáp phường Lý Thường Kiệt (đường vào khu khai thác đá)			1.050	950	900	1.400	1.300	1.200
1.2	Các đường thôn, xóm, tổ dân phố và vị trí còn lại			900			1.200		
2	TDP1, TDP2, TDP3, TDP4, TDP5, TDP6, TDP7, TDP8 (thuộc Phường Thanh Tuyên cũ)								

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
2.1	Đường nối từ Phạm Công Trứ qua Trụ sở UBND Thanh Tuyên cũ đến đường Phan Huy Ích			1.400	1.000	700	1.600	1.150	800
2.2	Các đường thôn, xóm, tổ dân phố và vị trí còn lại			600			700		
3	TDP Lâm Sơn, TDP Châu Giang, TDP La Mát, TDP Kiện Khê, TDP Ninh Phú , TDP Tháp (thuộc TT Kiện Khê cũ)								
3.1	Các khu vực còn lại			450			600		
III	Các đường phát sinh mới hoặc chưa có tên nêu trên được xác định theo độ rộng, mặt cắt đường theo các Tổ dân phố, phường như sau:								
1	TDP Ngô Gia Khảm, TDP Trần Phú, TDP Do Nha, TDP Lê Lợi, TDP Hưng Đạo, TDP Thượng Hòa, TDP Thái Hòa, TDP Nam Sơn 1, TDP Nam Sơn 2								

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	(thuộc Phường Châu Sơn cũ)								
1.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 32m trở lên			3.900	2.750	1.950	5.200	3.650	2.600
1.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 20m đến dưới 32m			3.000	2.100	1.500	4.000	2.800	2.000
1.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 15m đến dưới 20m			2.400	1.700	1.200	2.800	2.000	1.400
1.4	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 9m đến dưới 15m			1.800	1.300	900	2.100	1.500	1.200
1.5	Các tuyến đường có mặt cắt ngang dưới 9m			1.400	1.000	900	1.600	1.250	1.200
2	TDP1, TDP2, TDP3, TDP4, TDP5, TDP6, TDP7, TDP8 (thuộc Phường Thanh Tuyền cũ)								
2.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 32m trở lên			3.000	2.100	1.500	4.000	2.800	2.000
2.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 20m đến dưới 32m			2.400	1.700	1.200	2.800	2.000	1.400
2.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 15m đến dưới 20m			1.800	1.300	900	2.100	1.500	1.050

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
2.4	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 9m đến dưới 15m			1.400	1.000	700	1.600	1.150	800
2.5	Các tuyến đường có mặt cắt ngang dưới 9m			900	650	600	1.100	800	700
3	TDP Lâm Sơn, TDP Châu Giang, TDP La Mát, TDP Kiện Khê, TDP Ninh Phú , TDP Tháp (thuộc TT Kiện Khê cũ)								
3.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 32m trở lên			2.000	1.400	1.000	2.300	1.650	1.150
3.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 20m đến dưới 32m			1.700	1.200	850	1.950	1.400	1.000
3.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 15m đến dưới 20m			1.200	850	600	1.600	1.150	800
3.4	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 9m đến dưới 15m			900	650	450	1.200	850	600
3.5	Các tuyến đường có mặt cắt ngang dưới 9m			600	500	450	700	650	600

14. Phường Duy Tiên

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Đường Nguyễn Tất Thành (QL38)								
1.1	Đoạn 1	Cầu Nông Giang	Cầu Hòa Mạc	3.600	2.550	1.800	4.800	3.400	2.400
1.2	Đoạn 2	Cầu Hòa Mạc	Đường Trần Quang Khải	7.200	5.050	3.600	9.600	6.750	4.800
1.3	Đoạn 3	Đường Trần Quang Khải	Cầu Giát	4.200	2.950	2.100	5.600	3.950	2.800
1.4	Đoạn 4	Cầu Giát	Giáp địa phận phường Duy Tân	3.000	2.100	1.500	4.000	2.800	2.000
2	Đường Quốc lộ 38B (Đường ĐT 492 cũ)	Đường DH02	Cầu Hợp Lý	1.500	1.050	750	1.800	1.300	900
3	Đường Võ Nguyên Giáp	Cầu Nông Giang	Giáp địa phận phường Đồng Văn	2.700	1.900	1.350	3.600	2.550	1.800
4	Đường Lý Nhân Tông (QL37B cũ)								
4.1	Đoạn 1	Đường Quốc 38	Trạm bơm Nách Nôm	1.800	1.300	900	2.400	1.700	1.200
4.2	Đoạn 2	Trạm bơm Nách Nôm	Đường DH 06	1.200	850	600	1.600	1.150	800
4.3	Đoạn 3	Đường DH 06	Giáp phường Tiên Sơn	900	700	550	1.100	800	600

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
5	Đường Đào Văn Tập								
5.1	Đoạn 1	Cầu Hòa Mạc	Cụm công nghiệp Yên Lệnh	1.800	1.300	900	2.400	1.700	1.200
5.2	Đoạn 2	Cụm công nghiệp Yên Lệnh	Đê Sông Hồng	1.200	850	600	1.600	1.150	800
6	Đường Trần Bình Trọng								
6.1	Đoạn 1	Cầu Hòa Mạc	Trường THCS Nguyễn Hữu Tiến	3.000	2.100	1.500	4.000	2.800	2.000
6.2	Đoạn 2	Trường THCS Nguyễn Hữu Tiến	Cây xăng Phúc Thành	1.800	1.300	900	2.400	1.700	1.200
7	Đường Châu Giang	Đường Trần Bình Trọng	Cầu Nông Giang	1.800	1.300	900	2.400	1.700	1.200
8	Đường Lũng Xuyên	Trạm Bơm Nách Nôm	Giáp địa phần phường Đồng Văn	1.800	1.300	900	2.400	1.700	1.200
9	Đường ĐH02	Ngã ba Hàng	Phà Yên Lệnh cũ	1.800	1.450	1.100	2.400	1.950	1.450
10	Đường ĐT 492	Đường Lý Nhân Tông	Cầu Đập Phúc	1.200	850	600	1.600	1.150	800

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
11	Đường ĐH06	Đường Lý Nhân Tông	Giáp phường Tiên Sơn	800	600	550	1.000	800	600
12	Đường ĐH08	Đường Lý Nhân Tông	Đường Lũng Xuyên (DH05 cũ)	800	600	550	1.000	800	600
13	Đường trục phường								
13.1	Đoạn 1	Quốc lộ 38	Cổng 7 cửa	900	700	550	1.150	900	700
13.2	Đoạn 2	Quốc lộ 38B	Ngã 3 Văn Bút	600	550	450	700	650	600
13.3	Đoạn 3	Trụ sở UBND xã Trác Văn cũ	Nhà ông Chủ (tổ dân phố Lệ Thủy)	600	550	450	700	650	600
13.4	Đoạn 4	Chợ Trung tâm xã Trác Văn cũ	Đình Tường Thụy	600	550	450	700	650	600
13.5	Đoạn 5	Nhà ông Bồng (TDP Tường Thụy 2)	Đường Đào Văn Tập	600	550	450	700	650	600
13.6	Đoạn 6	Từ Ngã Tư ông Cao (TDP Tường Nguyễn)	Tổ dân phố Lỗ Hà	600	550	450	700	650	600
14	Khu đô thị Hòa Mạc								
14.1	Đoạn 1	Các đường dọc chính vào Khu đô thị Hòa Mạc: Từ giáp QL.38 đến đường 24m		2.400	1.950	1.450	3.200	2.600	1.950

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
14.2	Đoạn 2	Các đường còn lại trong Khu đô thị Hòa Mạc		1.800	1.450	1.100	2.400	1.950	1.450
15	Đường trục chính khu đất hỗ trợ 7% thuộc tổ dân phố Quan Phố			1.500	1.200	900	2.000	1.600	1.200
16	Các trục đường tổ dân phố Quan Phố, Từ Đài, Điện Biên			1.100	900	650	1.450	1.200	900
17	Các trục đường chính của tổ dân phố số 1, Thái Hòa, số 3, số 4			900	700	550	1.200	850	600
18	Trục đường tổ dân phố Yên Mỹ			600	550	450	700	650	600
19	Đường từ chợ Hòa Mạc đến hết Trung tâm y tế thị xã			1.800	1.300	900	2.400	1.700	1.200
20	Trục đường chính nội bộ khu đất đấu giá và đất hỗ trợ 7% tổ dân phố Phúc Thành - phía Tây đường ĐH01 (giáp phường Châu Giang cũ)			1.050	750	550	1.400	1.000	700
21	Đường trục chính khu đất dịch vụ (vị trí giáp khu đô thị Hòa Mạc)			600	550	450	800	650	600
22	Đường trục chính (Đường N1- vị trí khu đất dịch vụ từ cửa ông Giỏi xuống khu vực trường cấp 1B cũ)- tuyến dọc Kênh I4-15)			600	550	450	800	650	600
23	Các đường nội bộ còn lại trong khu đất dịch vụ (vị trí từ cửa ông Giỏi xuống khu vực Trường cấp 1B cũ)			550	500	450	700	650	600
24	Các trục đường tổ dân phố Quan Nha, Trại Quan Nha, Lạt Hà, Văn Bút, Lê thủy, Tường Thụy 1, Tường Thụy 2, Tường Thụy 3, Tường Nguyễn			800	600	550	1.000	700	600
25	Các trục đường tại bãi thôn Điệp Sơn và bãi Trại Mang nay là bãi thôn Mang Hạ			550	500	450	700	650	600

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
26	Các đường còn lại.			450			600		
27	Các đường phát sinh mới hoặc chưa có tên nêu trên được xác định theo độ rộng, mặt cắt đường như sau:								
27.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 30 mét trở lên			3.000	2.100	1.500	3.500	2.450	1.750
27.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 17 mét đến dưới 30 mét			2.400	1.700	1.200	2.800	2.000	1.400
27.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 13 mét đến dưới 17 mét			1.500	1.050	750	1.800	1.300	900
27.4	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 9 mét đến dưới 13 mét			1.200	850	600	1.400	1.000	700
27.5	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 9 mét trở xuống			900	700	550	1.100	800	600

15. Phường Duy Tân

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Đường Nguyễn Tất Thành	Giáp phường Duy Tiên	Cầu Yên Lệnh	2.100	1.500	1.050	2.800	2.000	1.400
2	Đường Võ Nguyên Giáp	Cầu Nông Giang	Đường Nguyễn Tất Thành (khu vực giáp Phường Duy Tiên)	2.700	1.900	1.350	3.600	2.550	1.800
3	Đường Trần Bình Trọng								
3.1	Đoạn 1	Cây xăng Phúc Thành	Đường Võ Nguyên Giáp	3.000	2.100	1.500	4.000	2.800	2.000
3.2	Đoạn 2	Đường Võ Nguyên Giáp	Ngã 3 tổ dân phố Đoài	2.400	1.700	1.200	3.200	2.250	1.600
3.4	Đoạn 3	Ngã 3 tổ dân phố Đoài	Hết khu dân cư tổ dân phố Du Long	1.800	1.300	900	2.400	1.700	1.200
3.5	Đoạn 4	Khu dân cư tổ dân phố Du Long	Đê Sông Hồng	1.400	1.000	700	1.600	1.150	800
4	Đường Trần Quang Khải								
4.1	Đoạn 1	Giáp phường Duy Tiên	Đường Võ Nguyên Giáp	3.000	2.100	1.500	4.000	2.800	2.000
4.2	Đoạn 2	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường Trần Bình Trọng	2.400	1.700	1.200	3.200	2.250	1.600

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
5	Đường Châu Giang								
5.1	Đoạn 1	Chợ Lương	Cầu Nông Giang	2.400	1.700	1.200	3.200	2.250	1.600
5.2	Đoạn 2	Cầu Nông Giang	Giáp Phường Duy Tiên	1.400	1.000	700	1.600	1.150	800
6	Đường 51m (Tuyến đường kết nối từ đường Châu Giang đến Đê sông Hồng)	Đường Châu Giang	Đê Sông Hồng	900	650	450	1.100	800	550
7	Đường Trần Thuấn Du								
7.1	Đoạn 1	Đường Trần Quang Khải	Đường Võ Nguyên Giáp	800	600	400	900	650	500
7.2	Đoạn 2	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường Lý Trần Thản	600	450	350	700	550	500
8	Đường Lý Trần Thản	Đường Châu Giang	Đường Trần Bình Trọng	600	450	350	800	600	500
9	Đường DH13 cũ	Đường Trần Bình Trọng	Đê Sông Hồng	600	500	400	800	650	500
10	Đường Trần Quốc Toản	Đường DH13 cũ	Hết địa phận phường Duy Tân	500	400	350	600	550	500
11	Các trụ đường chính tổ dân phố Hoàn Dương, Yên Bình, Dĩ Phố			600	500	400	800	650	500
12	Trục đường chính nội bộ khu đất đầu giá phía Đông đường Trần Bình Trọng (giáp phường Duy Tiên)			900	650	450	1.200	850	600

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
13	Trục đường chính nội bộ khu đất hỗ trợ 7% tổ dân phố Phúc Thành			800	600	400	900	650	500
14	Các trục đường còn lại (trục đường xã, thôn còn lại tại Phường Châu Giang cũ)			500	400	350	600	550	500
15	Các trục đường còn lại (trục đường xã, thôn còn lại tại xã Mộc Hoàn cũ)			350			500		
16	Các đường phát sinh mới hoặc chưa có tên nêu trên được xác định theo độ rộng, mặt cắt đường như sau:								
16.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 30 mét trở lên			1.700	1.200	850	2.000	1.400	1.000
16.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 17 mét đến dưới 30 mét			1.400	1.000	700	1.600	1.150	800
16.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 13 mét đến dưới 17 mét			1.100	800	550	1.300	950	650
16.4	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 9 mét đến dưới 13 mét			800	600	400	900	650	500
16.5	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 9 mét trở xuống			500	400	350	600	550	500

16. Phường Đồng Văn

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Đường Nguyễn Hữu Tiến (Quốc lộ 38)								
1.1	Đoạn 1	Chân cầu Vượt	Đường Nguyễn Tất Thành	9.000	6.300	4.500	12.000	8.400	6.000
1.2	Đoạn 2	Đường gom Quốc lộ 1A	Hết cầu vượt về phía Đông (phía Bắc Cầu vượt)	3.000	2.100	1.500	3.500	2.500	1.800
2	Đường Nguyễn Tất Thành								
2.1	Đoạn 1	Đường Nguyễn Hữu Tiến	Đường Lũng Xuyên	7.200	5.100	3.600	9.600	6.800	4.800
2.2	Đoạn 2	Đường Lũng Xuyên	Giáp phường Duy Tiên	4.800	3.400	2.400	6.400	4.500	3.200
3	Đường Phạm Ngọc Nhị (ĐT498C)	Đường Đinh Tiên Hoàng	Đường Đinh Công Tráng	4.500	3.200	2.300	6.000	4.200	3.000
4	Đường Đinh Tiên Hoàng (QL.1A)	Cây xăng số 9	Giáp địa phận phường Duy Hà	3.300	2.400	1.700	4.400	3.100	2.200
5	Đường Độc Lập (Đường Lê Công Thanh kéo dài)	Đường Nguyễn Hữu Tiến	Giáp địa phận phường Tiên Sơn	4.200	3.000	2.100	5.600	4.000	2.800

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
6	Phố Tố Hữu	Đường Nguyễn Hữu Tiến	Đường Trương Công Giai	3.300	2.400	1.700	4.400	3.100	2.200
7	Phố Nguyễn Phi Ỡ Lan	Đường Đặng Văn Chung	Sân vận động Đồng Văn	3.300	2.400	1.700	4.400	3.100	2.200
8	Phố Nguyễn Nghĩa Thọ	Đường Dương Văn Nội	Đường Trương Công Giai	3.000	2.100	1.500	4.000	2.800	2.000
9	Đường Nguyễn Văn Ninh	Đường Nguyễn Hữu Tiến	Hết địa phận phường Đồng Văn	3.000	2.100	1.500	4.000	2.800	2.000
10	Phố Bùi Đình Thảo	Đường Nguyễn Hữu Tiến	Đường Nguyễn Khuyến	3.300	2.400	1.700	4.400	3.100	2.200
11	Phố Nam Cao	Đường Bùi Đình Thảo	Đường Võ Thị Sáu	2.700	1.900	1.400	3.600	2.600	1.800
12	Đường Đình Công Tráng (đường ĐH11)	Đường Nguyễn Hữu Tiến	Hết địa phận phường Đồng Văn	2.600	1.900	1.300	3.000	2.100	1.500
13	Đường Bạch Thái Bưởi	Từ địa phận phường Tiên Sơn	Đường Hàm Long	2.700	1.900	1.400	3.200	2.300	1.600
14	Phố Dương Văn Nội	Đường Nguyễn Hữu Tiến	Khu đô thị đến hết chợ	2.400	1.700	1.200	3.200	2.300	1.600
15	Đường ĐH10								

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
15.1	Đoạn 1	Đường Nguyễn Hữu Tiến	Cổng làng Thần Nữ	2.600	1.900	1.300	3.000	2.100	1.500
15.2	Đoạn 2	Cổng làng Thần Nữ	Đường DN 2	2.100	1.500	1.100	2.500	1.800	1.300
16	Đường Hoành Uyển (Địa phận phường Đồng Văn)			1.700	1.200	900	2.000	1.400	1.200
17	Đường Võ Nguyên Giáp (Địa phận phường Đồng Văn)	Từ giáp địa phận phường Duy Tiên	Đến đường Nguyễn Tất Thành	2.700	1.900	1.400	3.600	2.600	1.800
18	Đường Lũng Xuyên								
18.1	Đoạn 1	Đường Nguyễn Tất Thành	Kênh I48.1 (thửa 53, PL4)	3.000	2.100	1.500	3.600	2.600	1.800
18.2	Đoạn 2	Kênh I48.1 (thửa 53, PL4)	Giáp địa phận phường Duy Tiên	2.100	1.500	1.100	2.500	1.800	1.300
19	Đường Trương Minh Lượng	Đường Võ Nguyên Giáp	Hết địa phận phường Đồng Văn	1.500	1.100	900	1.800	1.300	1.200
20	Đường ĐH10B cũ	Đoạn từ hộ bà Thành (PL10, thửa 20) tổ dân phố Giáp Nhất	Nhà văn hóa tổ dân phố Giáp Nhất	1.500	1.100	900	1.800	1.300	1.200

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
21	Đường dọc kênh I48	Từ đường Nguyễn Tất Thành	Giáp phường Tiên Sơn	2.400	1.700	1.200	2.800	2.000	1.400
22	Các trục đường thuộc tổ dân phố Đôn Lương								
22.1	Đoạn 1	Từ giáp đường Lũng Xuyên	đến hộ ông Tinh (thửa 234, PL17)	3.000	2.100	1.500	4.000	2.800	2.000
22.2	Đoạn 2	Từ hộ ông Tinh (thửa đất số: 234, PL17) đến	Hết địa phận phường Đồng Văn	1.500	1.100	900	2.000	1.400	1.200
23	Các tuyến đường nội bộ trong các khu đô thị			2.700	1.900	1.400	3.200	2.300	1.600
24	Đường trong các khu tái định cư, khu đất hỗ trợ 7%			2.400	1.700	1.200	3.200	2.300	1.600
25	Đường trục chính tổ dân phố Đồng Văn; Ninh Lão (Phạm Văn Đồng) và Tổ dân phố Sa Lao			1.500	1.100	900	1.800	1.300	1.200
26	- Các trục đường thuộc các tổ dân phố Giáp Nhất, Giáp Nhì, Ngũ Nội: + Từ hộ ông Viện (PL10, thửa 11) đến hộ ông Thông (PL9, thửa 214) tổ dân phố Giáp Nhất; + Từ hộ ông Cẩn (PL10, thửa 68) đến hộ ông Phúc (PL9, thửa 47) tổ dân phố Giáp Nhất + Từ giáp hộ ông Hải (PL10, thửa 62) đến hộ ông Trường (PL10, thửa 88) tổ dân phố Giáp Nhất			1.400	1.000	900	1.600	1.300	1.200

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	+ Từ giáp hộ ông Động (PL9, thửa 215) đến hộ ông Học (PL9, thửa 306) tổ dân phố Giáp Nhất; + Từ hộ bà Lan (PL1, thửa 37) tổ dân phố Ngũ Nội đến hộ ông Huy (PL4, thửa 299) tổ dân phố Giáp Nhì. - Các trục đường thuộc các tổ dân phố: Vũ Xá; Lương Xá; Chợ Lương (trục đường xã cũ).								
27	Các trục đường tổ dân phố còn lại			900			1.200		
28	Các đường phát sinh mới hoặc chưa có tên nêu trên được xác định theo độ rộng, mặt cắt đường như sau:								
28.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 30 mét trở lên			3.600	2.600	1.800	4.200	3.000	2.100
28.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 17 mét đến dưới 30 mét			3.000	2.100	1.500	3.500	2.500	1.800
28.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 13 mét đến dưới 17 mét			2.400	1.700	1.200	2.800	2.000	1.400
28.4	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 9 mét đến dưới 13 mét			1.800	1.300	900	2.100	1.500	1.200
28.5	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 9 mét trở xuống			1.500	1.100	900	1.800	1.300	1.200

17. Phường Duy Hà

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Đường Độc Lập (đường 68m) - đoạn thuộc địa phận phường Duy Hà			6.000	4.200	3.000	7.000	4.900	3.500
2	Đường Nguyễn Hữu Tiến - địa bàn phường Duy Hà (bao gồm cả tuyến đường gom dọc Nguyễn Hữu Tiến - Điểm đầu thửa 483, PL8 đến thửa 451, PL 15); khu tái định Trịnh (Điểm đầu thửa 818, PL7 đến thửa 395, PL7)	Từ chân Cầu Vượt phường Đồng Văn	Hết địa phận phường Duy Hà	5.400	3.800	2.700	6.800	4.800	3.400
3	Phố Nguyễn Tri Phương			3.000	2.100	1.500	4.000	2.800	2.000
4	Đường Đình Công Tráng			2.400	1.700	1.200	2.800	2.000	1.400

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
5	Đường Đinh Tiên Hoàng								
5.1	Đoạn 1	Từ giáp phường Đồng Văn	Đến giáp phường Hà Nam	3.000	2.100	1.500	4.000	2.800	2.000
5.2	Đoạn 2	Từ giáp phường Đồng Văn	Hết địa giới phường Duy Hà	2.700	1.900	1.350	3.600	2.550	1.800
6	Đường Duy Tân (Thuộc địa bàn phường Duy Hà)			2.400	1.700	1.200	3.200	2.250	1.600
7	Đường Phạm Ngọc Nhị (Thuộc địa bàn phường Duy Hà)			3.000	2.100	1.500	4.000	2.800	2.000
8	Đường Trương Minh Lượng			1.500	1.050	750	1.800	1.300	900
9	Đường Lê Tung	Từ Quốc lộ 1A	Hết địa phận phường Duy Hà	2.400	1.700	1.200	2.800	2.000	1.400
10	Đường ĐH10B	Từ giáp phường Đồng Văn	Đến đường Quốc lộ 1A	1.800	1.300	900	2.100	1.500	1.050

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
11	Đường ĐT 498C (Quốc lộ 38 cũ)	Từ giáp phường Kim Thanh	Đến hộ ông Bang giáp phường Lê Hồ	1.700	1.200	850	2.000	1.400	1.000
13	Đường Trần Quyết (Địa bàn phường Duy Hà)			900	650	500	1.200	850	650
12	Đường Trần Khánh Dư			600	550	500	700	680	650
14	Đường Ngô Quyền								
14.1	Đoạn 1	Từ hộ ông Thao (PL13, thửa 70)	Đến kho lương thực	900	650	500	1.100	800	650
14.2	Đoạn 2	Từ cổng Kho dự trữ Quốc gia	Hết địa phận phường Duy Hà	500			650		
15	Trục đường đê Sông Nhuệ (Thuộc địa phận phường Duy Hà)			1.200	850	600	1.600	1.150	800
16	Khu đô thị Đồng Văn Xanh								
16.1	Trục đường chính Khu đô thị Đồng Văn Xanh			4.500	3.150	2.250	5.300	3.750	2.650

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	(đường Đặng Thùy Trâm): Đường 42m (đoạn từ Bệnh viện Quốc tế Đồng Văn đến vị trí quy hoạch Trường tiểu học)								
16.2	Trục đường trong Khu đô thị Đồng Văn Xanh 17,5m (hướng Đông - Tây) (đường Nguyễn Tri Phương)			3.000	2.100	1.500	4.000	2.800	2.000
16.3	Trục đường Khu Đô thị Đồng Văn Xanh (đường Nguyễn Thượng Hiền): Đoạn nối từ đường ĐT 498C đến QL.38			2.600	1.850	1.300	3.200	2.250	1.600
16.4	Các trục đường còn lại trong Khu đô thị Đồng Văn Xanh			1.800	1.300	900	2.100	1.500	1.050
17	Trục đường phường:								

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
17.1	Đoạn 1	Từ hộ ông Lương (PL7, thửa 293)	Giáp hộ ông Quang - Hoài (PL7, thửa 271).	1.200	850	600	1.600	1.150	800
17.2	Đoạn 2	Từ hộ ông Mùi (PL7, thửa 143)	Đến hộ ông Phương (PL7, thửa 209)	1.200	850	600	1.600	1.150	800
17.3	Đoạn 3	Từ hộ ông Quýnh (PL5, thửa 9) tổ dân phố Tú	Đến Chùa tổ dân phố Tú	1.200	850	600	1.600	1.150	800
17.4	Đoạn 4	Từ giáp hộ ông Anh (PL1, thửa 36)	Đến Trạm bơm tổ dân phố Ngọc Thị	1.200	850	600	1.600	1.150	800
17.5	Đoạn 5	Từ hộ bà Thật tổ dân phố Ngọc Thị	Đến thửa đất số 56, PL 02 (Đất UB)	1.200	850	600	1.600	1.150	800
17.6	Đoạn 6	Từ trạm điện tổ dân phố Tứ Giáp (đầu tuyến đường)	Đến giáp đường Quốc lộ 1A	500			650		
17.7	Đoạn 7	Từ cổng làng tổ dân phố Đông Hải giáp hộ ông Minh (PL08, thửa 236)	Đường Ngô Quyền	500			650		
18	Đường trục chính nối từ QL 38 vào khu đất hỗ trợ 7%			1.100	800	550	1.300	950	650
19	Ngõ 21 đường Trần Khánh Dư			500			650		

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
20	Đoạn đường thuộc tổ dân phố Ngọc Động gồm: Đường Trần Quyết TDP Ngọc Động và trục đường phía Tây tổ dân phố Ngọc Động			700	550	500	900	700	650
21	Đoạn đường thuộc tổ dân phố Bạch Xá: Từ giáp Quốc lộ 1A đến hết giếng làng (PL5, thửa 149)			1.800	1.300	900	2.400	1.700	1.200
22	Khu đất tái định cư, khu đất dịch vụ 7% thuộc TDP Bạch Xá:			1.800	1.300	900	2.100	1.500	1.050
23	Trục đường chính còn lại thuộc tổ dân phố Bạch Xá			1.100	800	550	1.300	950	650
24	Đoạn đường thuộc tổ dân phố Hoàng Thượng: Đường Trần Quyết TDP Hoàng Thượng và đường trục chính tổ dân phố Hoàng Thượng; đường phía Đông tổ dân phố lên cụm công nghiệp; đường trục xóm trại tổ dân phố Hoàng Thượng			600	550	500	800	700	650
25	Trục đường thuộc TDP An Nhân			1.100	800	550	1.300	950	650
26	Trục đường thuộc TDP Hoàng Hạ			600	550	500	800	700	650
27	Các trục đường còn lại			500			650		
28	Các đường phát sinh mới hoặc chưa có tên nêu trên được xác định theo độ rộng, mặt cắt đường như sau:								
28.1	Dự án đầu tư xây dựng Khu nhà ở đô thị Kosy Hà Nam								
28.1.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 28m trở lên			3.600	2.550	1.800	4.200	2.950	2.100

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
28.1.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 20m đến dưới 28m			3.000	2.100	1.500	3.500	2.450	1.750
28.1.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 15m đến dưới 20m			2.400	1.700	1.200	2.800	2.000	1.400
28.1.4	Các tuyến đường có mặt cắt ngang dưới 15m			1.800	1.300	900	2.100	1.500	1.050
28.2	Dự án Khu thương mại và nhà ở đô thị tại phường Duy Minh và phường Duy Hải, thị xã Duy Tiên								
28.2.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 28m trở lên			3.300	2.350	1.650	3.900	2.750	1.950
28.2.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 20m đến dưới 28m			2.700	1.900	1.350	3.200	2.250	1.600
28.2.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 15m đến dưới 20m			2.100	1.500	1.050	2.500	1.750	1.250
28.2.4	Các tuyến đường có mặt cắt ngang dưới 15m			1.700	1.200	850	2.000	1.400	1.000
28.3	Dự án Khu đô thị mới thuộc địa bàn phường Duy Hải, thị xã Duy Tiên								
28.3.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 28m trở lên			3.300	2.350	1.650	3.900	2.750	1.950
28.3.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 20m đến dưới 28m			2.700	1.900	1.350	3.200	2.250	1.600
28.3.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 15m đến dưới 20m			2.100	1.500	1.050	2.500	1.750	1.250
28.3.4	Các tuyến đường có mặt cắt ngang dưới 15m			1.700	1.200	850	2.000	1.400	1.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
28.4	Đầu tư xây dựng Khu nhà ở đô thị kết hợp chỉnh trang khu dân cư tổ dân phố Đông Hải, phường Duy Hải, thị xã Duy Tiên (DT-ĐT15.22) - Hanopark								
28.4.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 28m trở lên			3.600	2.550	1.800	4.200	2.950	2.100
28.4.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 20m đến dưới 28m			3.000	2.100	1.500	3.500	2.450	1.750
28.4.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 15m đến dưới 20m			2.400	1.700	1.200	2.800	2.000	1.400
28.4.4	Các tuyến đường có mặt cắt ngang dưới 15m			1.800	1.300	900	2.100	1.500	1.050
28.5	Dự án Đầu tư xây dựng Khu nhà ở đô thị kết hợp chỉnh trang khu dân cư tổ dân phố Đông Hải, phường Duy Hải, thị xã Duy Tiên (DT-ĐT15.22)								
28.5.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 28m trở lên			3.300	2.350	1.650	3.900	2.750	1.950
28.5.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 20m đến dưới 28m			2.700	1.900	1.350	3.200	2.250	1.600
28.5.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 15m đến dưới 20m			2.100	1.500	1.050	2.500	1.750	1.250
28.5.4	Các tuyến đường có mặt cắt ngang dưới 15m			1.700	1.200	850	2.000	1.400	1.000
28.6	Dự án khu nhà ở phía đông cụm phòng cháy chữa cháy và khu nhà ở đô thị tại phường Hoàng đông								
28.6.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 28m trở lên			2.700	1.900	1.350	3.200	2.250	1.600
28.6.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 20m đến dưới 28m			2.100	1.500	1.050	2.500	1.750	1.250

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
28.6.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 15m đến dưới 20m			1.800	1.300	900	2.100	1.500	1.050
28.6.4	Các tuyến đường có mặt cắt ngang dưới 15m			1.500	1.050	750	1.800	1.300	900
28.7	Các tuyến đường quy hoạch trong khu đô thị và khu dân cư còn lại								
28.7.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 32 mét trở lên			2.400	1.700	1.200	2.800	2.000	1.400
28.7.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 17 mét đến dưới 32 mét			1.800	1.300	900	2.100	1.500	1.050
28.7.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 13 mét đến dưới 17 mét			1.500	1.050	750	1.800	1.300	900
28.7.4	Các tuyến đường có mặt cắt ngang dưới 13 mét			1.200	850	600	1.400	1.000	700

18. Phường Tiên Sơn

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Đường Độc Lập	Từ giáp phường Duy Hà	Hết địa phận phường Tiên Sơn	4.500	3.150	2.250	5.300	3.750	2.650
2	Đường Bạch Thái Bưởi	Từ giáp phường Đồng Văn	Hết địa phận phường Tiên Sơn	1.800	1.300	900	2.400	1.700	1.200
3	Đường Lê Tung	Từ giáp phường Duy Hà	Hết địa phận phường Tiên Sơn	2.100	1.500	1.050	2.800	2.000	1.400
4	Đường Trương Minh Lượng (phía Đông đường cao tốc)	Từ giáp phường Đồng Văn	Đường Bạch Thái Bưởi	3.000	2.100	1.500	3.500	2.450	1.750
5	Đường Trương Minh Lượng (phía Tây đường cao tốc)	Từ giáp phường Đồng Văn	Đường Bạch Thái Bưởi	1.800	1.300	900	2.100	1.500	1.050
6	Đường Lý Nhân Tông (đường Quốc lộ 37B cũ)	Từ giáp phường Duy Tiên	Hết địa phận phường Tiên Sơn	1.500	1.050	750	1.800	1.300	900
7	Đường ĐT 493								
7.1	Đoạn 1	Cầu Câu Tử	Phường Hà Nam	1.400	1.000	700	1.600	1.150	800
7.2	Đoạn 2	Đường Lý Nhân Tông	Hộ ông Tiến (PL 9, thửa 211)	900	650	450	1.100	800	550
8	Đường ĐT 493B	Đường Lý Nhân Tông	Hết địa phận phường Tiên Sơn	1.400	1.000	700	1.600	1.150	800
9	Đường DH07	Đường Lý Nhân Tông- Khu Tịch Điền	Thửa 111; PL 8 TDP An Mông 1	900	650	450	1.100	800	550

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
10	Đường đê Bắc Châu Giang	Từ Đình Lê Xá	Đường ĐT 493	1.100	800	550	1.300	950	650
11	Đường ĐH06	Từ đường Bạch Thái Bưởi	Giáp địa phận phường Duy Tiên	1.800	1.450	1.100	2.400	1.950	1.450
12	Trục đường chính các khu đất Tái định cư, khu đất hỗ trợ 7% (khu vực các tổ dân phố Trung Hòa B, Kim Hòa, Ngô Tân)			1.500	1.050	750	2.000	1.400	1.000
13	Các đường đô thị trục chính trong khu dân cư (trục đường xã khu vực phường Tiên Nội, xã Tiên Ngoại cũ)			1.500	1.050	750	2.000	1.400	1.000
14	Các đường đô thị trục chính trong khu dân cư (trục đường thôn khu vực phường Tiên Nội, xã Tiên Ngoại cũ)			1.200	850	600	1.400	1.000	700
15	Các trục đường đô thị (đường trục xã, thôn khu vực xã Đội Sơn cũ)			800	600	450	900	650	550
16	Các trục chính TDP: Dưỡng Thọ, An Mông 1, An Mông 2 (khu vực đường trục thôn xã Tiên Phong cũ)			800	600	450	900	650	550
17	Đường trục chính Khu đất tái định cư (địa bàn xã Tiên Ngoại cũ)			1.200	850	600	1.400	1.000	700
18	Đường trục chính Khu đất tái định cư (địa bàn xã Tiên Sơn cũ)			900	650	450	1.100	800	550
19	Các trục đường TDP còn lại			450			550		
20	Các đường phát sinh mới hoặc chưa có tên nêu trên được xác định theo độ rộng, mặt cắt đường như sau:								
20.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 30 mét trở lên								
20.1.1	Khu vực phường Tiên Nội cũ			3.600	2.550	1.800	4.200	2.950	2.100
20.1.2	Khu vực xã Tiên Sơn, Tiên Ngoại cũ			3.000	2.100	1.500	3.500	2.450	1.750

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
20.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 17 mét đến dưới 30 mét								
20.2.1	Khu vực phường Tiên Nội cũ			2.700	1.900	1.350	3.200	2.250	1.600
20.2.2	Khu vực xã Tiên Sơn, Tiên Ngoại cũ			2.400	1.700	1.200	2.800	2.000	1.400
20.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 13 mét đến dưới 17 mét								
20.3.1	Khu vực phường Tiên Nội cũ			2.100	1.500	1.050	2.500	1.750	1.250
20.3.2	Khu vực xã Tiên Sơn, Tiên Ngoại cũ			1.800	1.300	900	2.100	1.500	1.050
20.4	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 9 mét đến dưới 13 mét								
20.4.1	Khu vực phường Tiên Nội cũ			1.700	1.200	850	2.000	1.400	1.000
20.4.2	Khu vực xã Tiên Sơn, Tiên Ngoại cũ			1.400	1.000	700	1.600	1.150	800
20.5	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 9 mét trở xuống								
20.5.1	Khu vực phường Tiên Nội cũ			1.400	1.000	700	1.600	1.150	800
20.5.2	Khu vực xã Tiên Sơn, Tiên Ngoại cũ			1.100	800	550	1.300	950	650

19. Phường Lê Hồ

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
I	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG QUỐC LỘ								
1	Đường Quốc lộ 38	Giáp phường Kim Thanh	Giáp phường Nguyễn Úy	3.600	2.550	1.800	4.200	2.950	2.100
2	Đường tránh Quốc lộ 1A (đường tránh Phủ Lý)	Giáp ranh phường Kim Thanh (Nhật Tân cũ)	Giáp ranh phường Kim Bảng (Văn Xá cũ)	1.800	1.300	900	2.100	1.500	1.050
II	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỈNH LỘ								
1	Đường ĐT498								
1.1	Đoạn 1	Thửa 322 tờ 66	Ngã ba (ĐT 498- T3)	2.400	1.700	1.200	3.200	2.250	1.600
1.2	Đoạn 2	Cầu Đồng Hóa	Thửa 323 tờ 66	2.100	1.500	1.050	2.600	1.800	1.300
1.3	Đoạn 3	Cầu Đồng Hóa	Giáp phường Kim Thanh (thửa 35 tờ 64- nhà ông Tuấn)	1.200	800	600	1.400	950	700
2	Đường ĐT 498C (Quốc lộ 38 cũ)	Thửa 40 tờ 51	Thửa 124 tờ 13 (PL1 Lê Hồ)	1.800	1.300	900	2.100	1.500	1.050
3	Đường T3	Giáp phường Kim Thanh	Giáp phường Kim Bảng	2.000	1.400	1.000	2.400	1.700	1.200
III	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG PHƯỜNG								
1	Đường ĐH01			550	400	300	650	450	350

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
2	Đường ĐH02	ĐT 498C	QL38 (thửa 230 tờ 49)	700	500	350	800	550	400
3	Các tuyến đường trong TDP Phương Thượng								
3.1	Đường trục TDP Phương Thượng								
3.1.1	Đoạn 1	Thửa 907 tờ 19	Thửa 787 tờ 20	550	450	400	600	550	500
3.1.2	Đoạn 2	Thửa 917 tờ 19	Thửa 875 tờ 19	550	450	400	600	550	500
3.2	Đường trục xã								
3.2.1	Đoạn 1	Quốc Lộ 38	ĐT 498C	450	430	400	550	530	500
3.2.2	Đoạn 2	ĐT 498C	Giáp ranh giới Hà Nội	450	430	400	550	530	500
3.3	Vị trí còn lại			400			500		
4	Các tuyến đường trong TDP An Đông và TDP Phương Đàn								
4.1	Đường trục TDP An Đông								
4.1.1	Đoạn 1	Thửa 308 tờ 17	Thửa 162 tờ 17	450	400	350	550	450	400
4.1.2	Đoạn 2	Thửa 401 tờ 17	Thửa 315 tờ 17	450	400	350	550	450	400
4.2	Đường trục TDP Phương Đàn								
4.2.1	Đoạn 1	Thửa 32 tờ 18	Thửa 293 tờ 18	450	400	350	550	450	400
4.2.2	Đoạn 2	Thửa 340 tờ 18	Thửa 132 tờ 18	450	400	350	550	450	400

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
4.2.3	Đoạn 3	Thửa 63 tờ 16	Thửa 150 tờ 18	450	400	350	550	450	400
4.3	Các đường ngõ ngách còn lại			350			400		
5	Các tuyến đường trong TDP Đại Phú, TDP Đồng Thái và khu Đồng Chợ								
5.1	Đường TDP Đồng Thái								
5.1.1	Đoạn 1	Chùa Đồng Thái	ĐT 498C	450	350	250	550	400	300
5.1.2	Đoạn 2	Thửa 158 tờ 14	Thửa 183 tờ 14	450	350	250	550	400	300
5.1.3	Đoạn 3	Thửa 207 tờ 14	Thửa 277 tờ 14	450	350	250	550	400	300
5.2	Đường TDP Đại Phú								
5.2.2	Đoạn 1	Thửa số 240 tờ 20	Thửa 66 tờ 20	300	280	250	350	330	300
5.2.3	Đoạn 2	Thửa số 2 tờ 20	Thửa 65 tờ 20	300	280	250	350	330	300
5.3	Các đường ngõ ngách còn lại			250			300		
6	Các tuyến đường trong TDP Thịnh Đại và TDP Tùng Quan								
6.1	Đường trục TDP Thịnh Đại	ĐT 498C	Thửa 114 tờ 53	600	450	300	700	500	400
6.2	Đường trục TDP Tùng Quan	ĐT 498C	Thửa 176 tờ 47	600	450	300	700	500	400
6.3	Vị trí còn lại			300			400		
7	Các tuyến đường trong TDP Dương Cường và TDP Nông Vụ								

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
7.1	Đường trục TDP Dương Cương								
7.1.1	Đoạn 1	QL38	Thửa 419 tờ 55	450	350	300	550	450	400
7.1.2	Đoạn 2	Thửa 444 tờ 54	Thửa 432 tờ 55	450	350	300	550	450	400
7.1.3	Đoạn 3	Thửa 76 tờ 55	Thửa 432 tờ 55	450	350	300	550	450	400
7.2	Đường trục TDP Nông Vụ								
7.2.1	Đoạn 1	Thửa 31 tờ 57	Thửa 136 tờ 58	450	350	300	550	450	400
7.2.2	Đoạn 2	Thửa 7 tờ 57	Thửa 123 tờ 58	450	350	300	550	450	400
7.2.3	Đoạn 3	Thửa 97 tờ 57	Thửa 283 tờ 57	450	350	300	550	450	400
7.3	Các đường ngõ ngách còn lại			300			400		
8	Các tuyến đường trong TDP Lạc Nhuế và TDP Yên Lạc								
8.1	Đường liên TDP Lạc Nhuế - Yên Lạc								
8.1.1	Đoạn 1	Nhà ông Uớc (Thửa 52 tờ 59 TDP 1 Lạc Nhuế)	Nhà bà Hoa (Thửa 473 tờ 66 -TDP Yên Lạc)	550	400	350	600	500	450
8.1.2	Đoạn 2	Nhà ông Hảo (Thửa 83 tờ 67- TDP2)	Nhà ông Cường (Thửa 95 tờ 61- TDP 1 Lạc Nhuế) và	550	400	350	600	500	450

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
8.1.3	Đoạn 3	Nhà ông Lập (Thửa 421 tờ 61- TDP 1 Lạc Nhuế)	Nhà ông Hùng (thửa 490 tờ 67)	550	400	350	600	500	450
8.1.4	Đoạn 4	Nhà ông Hà (Thửa 178 tờ 66 - Thôn Yên Lạc)	Nhà ông Phong (thửa 278 tờ 66)	550	400	350	600	500	450
8.2	Các nhánh của đường liên thôn và các ngõ			350			450		
9	Các tuyến đường trong các TDP: Phương Xá, Đồng Lạc, Phương Lâm								
9.1	Đường trục TDP Đồng Lạc: Từ nhà ông Hùng (thửa 211 tờ 69) đến nhà ông Huân (thửa 25 tờ 72)			400	350	300	500	400	350
9.2	Đường trục TDP Phương Lâm								
9.2.1	Đoạn 1	Nhà bà Quyên (thửa 345 tờ 69)	Nhà ông Khánh (thửa 57 tờ 69)	400	350	300	500	400	350
9.2.2	Đoạn 2	Nhà ông Tân	Nhà ông Hiếu	400	350	300	500	400	350
9.2.3	Đoạn 3	Nhà ông Chử	Nhà ông Thủy	400	350	300	500	400	350
9.3	Đường trục TDP Phương Xá								
9.3.1	Đoạn 1	Nhà ông Choang (thửa 30 tờ 65)	Nhà ông Thuận (thửa 198 tờ 65)	400	350	300	500	400	350
9.3.2	Đoạn 2	Nhà bà Thoa (thửa 331 tờ 63)	Nhà ông Luận (thửa 15 tờ 63)	400	350	300	500	400	350

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
9.4	Các ngõ xóm còn lại			300			350		
10	Các tuyến đường phát sinh mới chưa có tên nêu trên được xác định theo độ rộng, mặt cắt như sau:								
10.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang 17 mét trở lên			2.100	1.500	1.050	2.500	1.750	1.250
10.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 13 mét đến dưới 17 mét			1.500	1.050	750	1.800	1.250	900
10.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 9 mét đến dưới 13 mét			1.100	750	550	1.300	900	650
10.4	Các tuyến đường có mặt cắt ngang dưới 9m			750	550	400	900	650	450

20. Phường Nguyễn Ủy

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Đất thương mại dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
I	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG QUỐC LỘ								
1	Đường Quốc lộ 21B								
1.1	Đường Quốc lộ 21B cũ	Giáp thành phố Hà Nội	Hết đất phường Nguyễn Ủy	1.800	1.300	900	2.100	1.500	1.050
1.2	Đường Quốc lộ 21B mới (Vành đai 5)	Giáp thành phố Hà Nội	Hết đất phường Nguyễn Ủy	2.400	1.700	1.200	2.800	2.000	1.400
2	Đường Quốc lộ 38:	Quốc Lộ 21B	Giáp phường Lê Hồ	2.700	1.900	1.350	3.200	2.250	1.600
II	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỈNH LỘ								
1	Đường ĐT 498C (Quốc lộ 38 cũ)								
1.1	Đoạn 1	Đoạn từ Quốc lộ 21B (Tổ dân phố Phù Đê)	Đường ĐH01	2.000	1.350	1.000	2.600	1.800	1.300
1.2	Đoạn 2	Giáp tổ dân phố Phù Lưu 2 (ĐH01)	Hết đất phường Nguyễn Ủy (Tổ dân phố Cát Thường)	1.000	700	500	1.200	800	600
III	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG PHƯỜNG								
1	Các tuyến đường trong các tổ dân phố								
1.1	Đường ĐH01			1.500	1.150	850	1.900	1.500	1.150
1.2	Đường ĐH03			1.500	1.150	850	1.900	1.500	1.150

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Đất thương mại dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1.3	Các nhánh còn lại của đường ĐH03			600	450	300	700	500	350
1.4	Đường từ Quốc lộ 21B đến đê sông Đáy			1.800	1.400	1.050	2.400	1.900	1.400
2	Đường trục TPD Thụy Sơn 1, 2 và TPD Đồng Tân								
2.1	Đoạn 1	Nhà ông Hình (Thụy Sơn 1)	Nhà ông Triền (Thụy Sơn 2)	450	350	300	600	450	350
2.2	Đoạn 2	Hộ ông Lục (PL13 thửa 148)	Cầu phao (TDP Đồng Tân)	450	350	300	600	450	350
2.3	Các nhánh của đường trục TDP			350	330	300	450	400	350
2.4	Vị trí còn lại			300			350		
3	Các tuyến đường trong TPD Thụy Hồi Trại, Vĩnh Sơn và TPD Tân Lang								
3.1	Đoạn 1	Nhà ông Lượng (TDP Tân Lang)	Nhà bà Thứ (TDP Vĩnh Sơn)	450	350	300	550	400	350
3.2	Đoạn 2	Nhà ông Miên (TDP Thụy Hồi Trại)	Nhà ông Điền (TDP Thụy Hồi Trại)	450	350	300	550	400	350
3.3	Các nhánh của đường trục TDP và vị trí còn lại			300			350		
4	Khu vực đồi núi thuộc TPD Đồng Tân								
4.1	Đường từ Đường ĐH03 đến Mỏ của Công ty Hữu Phước.	Đường ĐH03	Mỏ của Công ty Hữu Phước.	250	230	200	350	330	300
4.2	Vị trí còn lại			200			300		

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Đất thương mại dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
5	Các tuyến đường trong TDP Phù Đê và TDP Quang Thờ								
5.1	Đường trục UBND phường	Quốc lộ 21B cũ	Trường trung học cơ sở Tượng Lĩnh	900	650	450	1.100	750	550
5.2	Đường vào chợ Dầu	Giáp thành phố Hà Nội	Chợ Dầu (thửa 253 PL 1)	900	650	450	1.100	750	550
5.3	Đường chợ Dầu	Từ thửa 38 PL1	Đường ĐT 498C (Quốc lộ 38 cũ)	600	450	300	700	500	350
5.4	Đường trục TDP Quang Thờ	Thửa 276 PL6	Thửa 338 PL5	450	350	300	550	400	350
5.5	Đường trục TDP Quang Thờ	Từ đường trục xã (Trường THCS Tượng Lĩnh)	Thửa 331 PL6	450	350	300	550	400	350
5.6	Đường trục TDP Phù Đê	QL38	Thửa 49 PL2	450	350	300	550	400	350
5.7	Các vị trí còn lại			300			350		
6	Các tuyến đường trong TDP Lưu Phúc Mỹ								
6.1	Đường trục UBND phường	Quốc lộ 21B cũ	Trường Tiểu học Tượng Lĩnh	900	650	450	1.100	750	550
6.2	Các tuyến đường trục TDP Lưu Phúc Mỹ	Thửa 540 PL5	Hết thửa 315 PL5	450	350	250	550	400	300
6.3	Các tuyến đường trục TDP Lưu Phúc Mỹ	Thửa 46 PL3	Thửa 140 PL3	400	300	250	450	350	300

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Đất thương mại dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
6.4	Các tuyến đường trục TDP Lưu Phúc Mỹ	Thửa 442 PL5	Thửa 412 PL5	400	300	250	450	350	300
6.5	Các tuyến đường trục TDP Lưu Phúc Mỹ	Thửa 67 PL4	Thửa 56 PL4	350	300	250	450	350	300
6.6	Các vị trí còn lại			250			300		
7	Các tuyến đường trong TDP Thọ Cầu Ấp								
7.1	Đường quanh làng Thọ Cầu			350	280	250	400	350	300
7.2	Đường quanh khu xóm mới Thọ Cầu			350	280	250	400	350	300
7.3	Đường quanh làng Ấp			350	280	250	400	350	300
7.4	Các ngõ còn lại			250			300		
8	Các tuyến đường trong TDP Phù lưu 1 và 2								
8.1	Đường ĐH01			600	450	400	700	550	450
8.2	Đường trục TDP	Thửa 330 tờ 55	Thửa 497 tờ 54	500	450	400	600	500	450
8.3	Các vị trí còn lại			400			450		
9	Các tuyến đường trong TDP Cát Thường, Đức Mộ								
9.1	Đường từ đường ĐT 498 vào nhà ông Sáu (PL5 thửa 327); Từ Nhà ông Sáu (PL5 thửa 22) đến nhà ông Hải (PL5 thửa 60).			450	350	300	500	400	350
9.2	Đường trục TDP Đức Mộ	Nhà ông Tuệ (PL1 thửa 11)	Nhà ông Mạnh (PL1 thửa 379)	450	350	300	500	400	350
9.3	Vị trí còn lại			300			350		

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Đất thương mại dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
10	TDP Cát Thường (Thôn Thường Khê cũ) và TDP Thuận Đức								
10.1	Đường trục TDP Cát Thường	Thửa 111 tờ 57	Thửa 37 tờ 57	300	250	200	350	330	300
10.2	Đường trục TDP Thuận Đức	Nhà ông Thắng	Nhà ông Hưng	300	250	200	350	330	300
10.3	Các vị trí còn lại			200			300		
11	Các tuyến đường phát sinh mới chưa có tên nêu trên								
11.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 17m trở lên			2.100	1.500	1.050	2.500	1.750	1.250
11.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 13m đến dưới 17m			1.500	1.050	750	1.800	1.250	900
11.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 9m đến dưới 13m			1.100	750	550	1.300	900	650
11.4	Các tuyến đường có mặt cắt ngang dưới 9m			750	550	400	900	650	450

21. Phường Kim Thanh

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Đất thương mại dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
I	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG QUỐC LỘ								
1	Đường Quốc lộ 38	Nút giao đường tránh Phủ Lý	Giáp ranh giới phường Lê Hồ	3.000	2.100	1.500	3.500	2.450	1.750
2	Đường tránh Quốc lộ 1A (đường tránh Phủ Lý)	Nút giao Quốc lộ 38	Nút giao T3	4.200	2.950	2.100	5.600	3.950	2.800
II	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỈNH LỘ								
1	Đường ĐT 498	Đường tránh Phủ Lý	Ranh giới phường Lê Hồ	4.200	2.950	2.100	5.600	3.950	2.800
2	Đường ĐT 498B								
2.1	Đoạn 1	Ngã ba đường ĐT 498C	Cầu kênh Yên Phú	1.500	1.050	750	1.800	1.250	900
2.2	Đoạn 2	Cầu kênh Yên Phú	Hết thửa 113 PL6	3.900	2.750	1.950	5.200	3.650	2.600
2.3	Đoạn 3	Thửa 120 PL7	Hết lối rẽ đi Hoàng Tây (đường TDP Buộm)	2.700	1.900	1.350	3.600	2.550	1.800
2.4	Đoạn 4	Đường rẽ đi Hoàng Tây	Đường T3	2.100	1.500	1.050	2.600	1.800	1.300
3	Đường ĐT 498C (Quốc lộ 38 cũ)	Nút giao đường tránh Phủ Lý	Giáp phường Duy Hà	2.400	1.700	1.200	3.200	2.250	1.600
4	Đường T3	Ranh giới phường Lê Hồ	Đường đê hữu sông Nhuệ	1.800	1.300	900	2.100	1.500	1.050
III	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG PHƯỜNG								

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Đất thương mại dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Phường Tân Tựu (cũ) (bao gồm xã Nhật Tân và xã Nhật Tựu)								
1.1	Đường ĐH02 (trừ Khu đầu giá sông Ngược, khu đầu giá xóm đình)	Thửa số 1 PL2	Đường tránh Phủ Lý (xóm 14)	700	500	400	800	650	500
1.2	Các trục đường chính TDP 1 đến TDP 6								
1.2.1	Nhánh 1	Cây xăng Lĩnh Sơn	Thửa 120 PL7	750	550	400	900	650	500
1.2.2	Nhánh 2	Đường tránh Phủ Lý	NVH xóm 7	750	550	400	900	650	500
1.2.3	Nhánh 3	Đường tránh Phủ Lý	UBND phường Kim Thanh	700	500	400	850	650	500
1.2.4	Nhánh 4	Chùa Hưng Long	Đường ĐT 498B (thửa 136 PL7)	750	550	400	900	650	500
1.2.5	Nhánh 5	Đình Nhật Tân	Đường ĐT 498B (thửa 44 PL7)	750	550	400	900	650	450
1.2.6	Các trục đường chính còn lại của TDP 1 đến TDP 6			500	430	400	650	550	450
1.3	Đường từ Cổng Nhật Tựu đến Cầu mới Nhật Tựu	Cổng Nhật Tựu	Cầu mới Nhật Tựu	1.700	1.350	1.050	2.300	1.800	1.350
1.4	Đường đê hữu sông Nhuệ	ĐT 498C	Đường T3	550	450	400	650	500	450
1.5	Đường đê tả sông Nhuệ	ĐT 498C	Thửa 73 PL3	550	450	400	650	500	450
1.6	Đường trục TDP Văn Bối	Chùa Văn Bối	Đường tránh Phủ Lý	550	450	400	650	500	450
1.7	Đường trục TDP Siêu Ngộ	Đường tránh Phủ Lý	Hết thửa 46 PL15	450	430	400	550	450	450

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Đất thương mại dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1.8	Các ngõ còn lại của TDP			400			450		
2	Xã Hoàng Tây (cũ)								
2.1	Đường ĐH02	Đường T3	Đê hữu sông Nhuệđoan	400	300	250	500	350	300
2.2	Đường đê hữu sông Nhuệ	Đường T3	Thửa 69 PL9	400	300	250	450	350	300
2.3	Đường đê tả sông Nhuệ	Thửa 35 PL1	Thửa 96 PL8	400	300	250	450	350	300
2.4	Đường trục TDP Thọ Lão 1,2,3, Đôn								
2.4.1	Nhánh 1	Nhà ông Ngọc (PL6 thửa 8)	Nhà ông Tiệp (PL7 thửa 337)	450	350	300	550	400	350
2.4.2	Nhánh 2	Nhà ông Tâm (thửa 334, PL5)	Nhà ông Thanh (PL7 thửa 154)	450	350	300	550	400	350
2.4.3	Nhánh 3	Nhà ông Thường (thửa 171, PL7)	Nhà ông Cúc (thửa 164, PL5)	450	350	300	550	400	350
2.4.4	Các ngõ còn lại			300			350		
2.5	TDP Yên Lão								
2.5.1	Đường trục TDP	Thửa 9 PL10	Thửa 192 PL11	300	280	250	350	330	300
2.5.2	Các ngõ ngách còn lại			250			300		
IV	Các tuyến đường phát sinh mới chưa có tên nêu trên								
1	Khu dân cư Hanopark 2								
1.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang trên 30m			2.400	1.700	1.200	2.800	2.000	1.400
1.2	Các tuyến đường quy hoạch còn lại			2.000	1.400	1.000	2.300	1.600	1.150

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Đất thương mại dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
2	Khu dân cư Đồng Văn 4								
2.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 17 mét trở lên			2.000	1.400	1.000	2.300	1.600	1.150
2.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 13 mét đến dưới 17 mét			1.500	1.050	750	1.800	1.250	900
3	Khu TĐC Quốc Lộ 38 (Nhật Tụ)			1.400	950	700	1.600	1.150	800
4	Khu đô thị Nhật Tụ			1.800	1.300	900	2.100	1.500	1.050
4.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 17 mét trở lên			2.100	1.500	1.050	2.500	1.750	1.250
4.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 13 mét đến dưới 17 mét			1.700	1.200	850	2.000	1.350	1.000
5	Khu đấu giá Yên Phú			1.200	850	600	1.400	1.000	700
6	Khu đô thị Trung Đông								
6.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 17 mét trở lên			2.100	1.500	1.050	2.500	1.750	1.250
6.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 13 mét đến dưới 17 mét			1.700	1.200	850	2.000	1.350	1.000
7	Khu đô thị Tellhome								
7.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 17 mét trở lên			2.100	1.500	1.050	2.500	1.750	1.250
7.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 13 mét đến dưới 17 mét			1.700	1.200	850	2.000	1.350	1.000
8	Khu đấu giá Bờ Gò			1.400	950	700	1.600	1.150	800
9	Khu đấu giá xóm 1, xóm 3 Nhật Tân			1.300	900	650	1.500	1.050	750
10	Khu TĐC T3			1.200	850	600	1.400	1.000	700
11	Khu đấu giá Sông Ngựơc			1.300	900	650	1.500	1.050	750
12	Khu đấu giá xóm Đình			1.300	900	650	1.500	1.050	750
13	Các tuyến đường phát sinh mới chưa có tên trong bảng giá								

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Đất thương mại dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
13.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 17 mét trở lên			3.600	2.900	2.200	4.800	3.850	2.900
13.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 13 mét đến dưới 17 mét			2.400	1.950	1.450	3.200	2.600	1.950
13.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ dưới 13 mét			1.800	1.450	1.100	2.400	1.950	1.450

22. Phường Kim Bảng

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Đất thương mại dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
I	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG QUỐC LỘ								
1	Đường Quốc lộ 21B								
1.1	Đoạn 1	Giáp phường Tam Chúc	Thửa 91 tờ bản đồ 71 (Cổng dưới cụm CN Biên Hòa)	2.700	1.900	1.350	3.200	2.250	1.600
1.2	Đoạn 2	Nhà ông Cước (Thửa 327 tờ bản đồ 71)	Nhà ông Khiêm (Thửa 136 tờ bản đồ 71)	2.100	1.500	1.050	2.500	1.750	1.250
1.3	Đoạn 3	Thửa số 01 tờ bản đồ số 72	Hết thửa 280 tờ bản đồ số 74	2.100	1.500	1.050	2.500	1.750	1.250
2	Đường tránh Quốc lộ 1A (đường tránh Phủ Lý)	Giáp phường Lê Hồ	Ranh giới phường Phù Vân	1.400	950	700	1.600	1.150	800
II	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỈNH LỘ								
1	Đường ĐT 498	Giáp phường Tam Chúc	Kênh PK25 (giáp phường Lê Hồ)	2.400	1.700	1.200	2.800	2.000	1.400
2	Đường ĐT 498B								
2.1	Đoạn 1	Giáp xã phường Kim Thanh	Đền Voi Phục	2.100	1.500	1.050	2.500	1.750	1.250
2.2	Đoạn 2	Miếu Voi Phục	Trường THCS Văn Xá	2.000	1.400	1.000	2.300	1.600	1.150
2.3	Đoạn 3	Trường THCS Văn Xá	Giáp TDP số 1	1.500	1.050	750	1.800	1.250	900
III	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG PHƯỜNG								
1	Tổ dân phố số 2,3								

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Đất thương mại dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1.1	Đường Quang Trung								
1.1.1	Đoạn 1	Ngã tư Cầu Quế	Cổng Tây	3.000	2.100	1.500	3.500	2.450	1.750
1.1.2	Đoạn 2	Cổng Tây	Giáp địa phận Ngọc Sơn cũ	1.800	1.300	900	2.100	1.500	1.050
1.2	Đường Trần Hưng Đạo	Ngân hàng nông nghiệp	Giáp UBND phường	2.400	1.700	1.200	2.800	2.000	1.400
1.3	Đường Nguyễn Khuyến - Nguyễn Văn Đạt								
1.3.1	Nhánh 1	Trường Tiểu học Thị trấn Quế	Nhà bà Hưng (gần ngã tư Cầu Quế)	1.800	1.300	900	2.100	1.500	1.050
1.3.2	Nhánh 2	Ngã 5 (phía QL21)	Chợ Quế	1.800	1.300	900	2.100	1.500	1.050
1.4	Đường Lý Thường Kiệt	Ngã 4 bờ hồ	Nhà ao trường PTTH A Kim Bảng	1.200	850	750	1.400	1.000	900
1.5	Đường Đinh Hữu Tài	Cổng Tây	Bệnh viện Đa khoa	1.200	850	750	1.400	1.000	900
1.6	Dãy 2 khu đấu giá SVĐ huyện			1.200	850	750	1.400	1.000	900
1.7	Vị trí còn lại			750			900		
2	Tổ dân phố số 6,7								
2.1	Đường Nam Cao	Nhà ông Oanh (PL6 thửa 88 - tổ 6)	Đường D2	1.800	1.300	9 00	2.100	1.500	1.050
2.2	Đường Trần Hưng Đạo	Ngân hàng chính sách	Cầu Văn Lâm	1.800	1.300	900	2.100	1.500	1.050
2.3	Đường Trần Hưng Đạo	Ngã tư phòng giáo dục (cũ)	Hết trường THCS thị trấn Quế	1.800	1.300	900	2.100	1.500	1.050

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Đất thương mại dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
2.4	Đường Đề Yêm	Ngã ba Viện kiểm sát	Ngã ba chi nhánh điện	1.500	1.050	750	2.000	1.350	1.000
2.5	Đường D2, D7, D8, N8-2			1.500	1.050	750	1.800	1.250	900
2.6	Đường Nguyễn Văn Đạt (ĐH 07)	Ngã tư cầu Quế	Đường D2	1.500	1.050	750	1.800	1.250	900
2.7	Đường Nguyễn Văn Đạt (ĐH 07)	Đường D2	Giáp Xã Ngọc Sơn cũ	900	650	550	1.100	750	600
2.8	Đường D3, D5, đường nội bộ đô thị mới (Khu tái định cư kè Quế I và II, khu đầu giá thị trấn Quế cũ)			1.300	900	650	1.500	1.050	750
2.9	Đường Từ nhà ông Bắc (Giới) tổ 6 đến hết khu dân cư			900	650	550	1.100	750	600
2.10	Vị trí còn lại của tổ 6, 7			550			600		
3	Tổ 1								
3.1	Đường từ ngã ba Chi nhánh điện đến chùa Quế (tổ 2)	Ngã ba Chi Nhánh điện	Chùa Quế (tổ 2)	1.200	850	600	1.400	1.000	750
3.2	Đường Đề Yêm	Ngã ba Chi Nhánh điện	Hết đường Đề Yêm	1.200	850	600	1.400	1.000	750
3.3	Đường L10			1.200	850	600	1.400	1.000	750
3.4	Đường từ đường N10 đến cầu Đen	Đường N10	Cầu Đen	1.100	750	550	1.400	1.000	750
3.5	Đường Từ Viễn Thông Kim Bảng đến đường kè sông Đáy	Viễn thông Kim Bảng	Đường kè sông Đáy	900	650	450	1.100	750	550
3.6	Đường từ nhà bà Mai đến nhà ông Côn (tổ 2)	Nhà bà Mai	Nhà ông Côn (tổ 2)	900	650	450	1.100	750	550

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Đất thương mại dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
3.7	Đường từ nhà bà Côi đến nhà ông Điện (Tổ 2)	Nhà bà Côi	Nhà ông Điện (Tổ 2)	900	650	450	1.100	750	550
3.8	Đường từ nhà bà Chiến đến nhà ông Định (tổ 2) (đường kè sông Đáy)	Nhà bà Chiến	Nhà ông Định (tổ 2) (đường kè sông Đáy)	900	650	450	1.100	750	550
3.9	Đường Lý Thường Kiệt	Nhà ông Khoa tổ 2	Nhà ông Dũng tổ 1	600	450	400	700	500	450
3.10	Vị trí còn lại của tổ 1			400			450		
4	Các tuyến đường phát sinh mới chưa có tên nêu trên của các TDP 1,2,3, 6,7 được xác định theo độ rộng, mặt cắt như sau:								
4.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 17 mét trở lên			2.100	1.500	1.050	2.500	1.750	1.250
4.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 13 mét đến dưới 17 mét			1.500	1.050	750	1.800	1.250	900
4.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 09 mét đến dưới 13 mét			1.200	800	600	1.300	950	650
4.4	Các tuyến đường có mặt cắt ngang dưới 9 mét			750	550	400	900	650	450
5	TDP Mã Nảo và TDP Phương Khê								
5.1	Đường trục TDP, đường liên xã thuộc TDP Mã Nảo. Gồm:								
5.2	Nhánh 1	Thửa 154 tờ bản đồ số 74(PL4), cổng UBND xã cũ	Thửa 23 tờ bản đồ số 72(PL2) và đến giáp thửa 01 tờ bản đồ số 72	550	400	300	650	450	350
5.3	Nhánh 2	Nhà ông Đức thửa 224 tờ bản đồ số 72 (PL2 Cũ)	Nhà ông Khải thửa 190 tờ bản đồ số 72 (PL2 cũ)	550	400	300	650	450	350

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Đất thương mại dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
5.4	Đường trục tổ dân phố, đường liên phường thuộc tổ dân phố Phương Khê:	Nhà ông Cường thửa 281 tờ bản đồ 74 (PL4 cũ)	Nhà ông Hải thửa 221 tờ bản đồ số 74 (PL3 cũ) đến chùa Phương Khê.	550	400	300	650	450	350
5.5	Thửa đất tiếp giáp với thửa đất bảm mặt đường Quốc lộ 21B; T3			400	330	300	500	400	350
5.6	Đường xóm, đường nhánh của đường trục TDP			400	330	300	500	400	350
5.7	Vị trí còn lại			300			350		
6	TDP Đanh Xá								
6.1	Đường ĐH07	Nhà ông Khương chạy bảm đường đê	Cầu Cẩm Sơn	450	350	250	500	400	300
6.2	Đường trục tổ dân phố: Từ nhà ông Thương (thửa 14 tờ 75) đến nhà ông Phúc (thửa 87 tờ 75); Từ nhà ông Lợi (thửa 221 tờ 77) đến nhà thờ Thụy Xuyên; Từ nhà ông Lợi (thửa 221 tờ 77) đến nhà ông Tú (thửa 174 tờ 77); Từ nhà ông Đoán (thửa 3 tờ 78) đến nhà ông Luân (thửa 6 tờ 79)			450	350	250	500	400	300
6.3	Các đường nhánh của đường ĐH07.			400	300	250	450	350	300
6.4	Vị trí còn lại			250			300		
7	TDP Thụy Xuyên								
7.1	Đường ĐH07.			300	280	250	350	330	300
7.2	Đường trục TDP: Đoạn từ nhà ông Hưởng đến nhà ông Phúc và đoạn từ nhà ông Lợi đến nhà ông Tú			300	280	250	350	330	300
7.3	Các nhánh của đường ĐH07			300	280	250	350	330	300
7.4	Các đường xóm			300	280	250	350	330	300

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Đất thương mại dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
7.5	Vị trí còn lại			250			300		
8	TDP Đặng và TDP Điền								
8.1	Đường ĐH01 và các thửa đất tiếp giáp với thửa đất bám mặt đường ĐT498B			550	400	300	650	450	350
8.2	Đường trục TDP Đặng	Trường Mầm non (TDP Đặng)	Nhà ông Đông (Thửa 239 tờ 69)	550	400	300	650	450	350
8.3	Đường trục TDP Điền	Nhà ông Nham (Thửa 35 tờ 63)	Nhà ông Trường (Thửa 166 tờ 64)	550	400	300	650	450	350
8.4	Các ngõ TDP Đặng và TDP Điền			400	330	300	500	400	350
8.5	Vị trí còn lại			300			350		
9	TDP Chanh Thôn, TDP Trung Đồng								
9.1	Đường ĐH01			400	300	250	500	400	300
9.2	Đường trục tổ dân phố	Nhà ông Viên thửa 31 tờ 65	Nhà ông Thà thửa 179 tờ 66	400	300	250	500	400	300
9.3	Từ nhà ông Tùng (thửa 74 tờ 70) (PL8 cũ) đến thửa nhà bà Nhung (thửa 81 tờ 70) (PL8 cũ)	Nhà ông Tùng thửa 74 tờ 70 (PL8 cũ)	Nhà bà Nhung thửa 81 tờ 70 (PL8 cũ)	300	280	250	350	330	300
9.4	Các ngõ TDP Chanh Thôn, TDP Trung Đồng			300	280	250	350	330	300
9.5	Vị trí còn lại			250			300		
10	Các tuyến đường phát sinh mới chưa có tên của các TDP còn lại được xác định theo độ rộng, mặt cắt như sau:								
10.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 17 mét trở lên			1.200	1.000	750	1.600	1.300	1.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Đất thương mại dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
10.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 13 mét đến dưới 17 mét			900	750	550	1.200	1.000	750
10.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang dưới 13 mét			600	500	400	800	650	500

23. Phường Lý Thường Kiệt

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Đất thương mại dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
I	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG QUỐC LỘ								
1	Đường Quốc lộ 21								
1.1	Đoạn 1	Giáp ranh phường Châu Sơn	Ngã ba trại giam Công An tỉnh	900	650	450	1.100	750	550
1.2	Đoạn 2	Đoạn ĐT 494 (cầu đồng sơn)	Cổng làng Bút Phong	1.200	850	600	1.400	1.000	700
1.3	Đoạn 3	Cổng làng Bút Phong	Ngã ba trại giam Công An tỉnh	900	650	450	1.100	750	550
1.4	Đoạn 4	Đoạn Cây xăng Minh Thúc	Đồi Sẻ (giáp phường Tam Chúc)	1.800	1.300	900	2.100	1.500	1.050
2	Đường tránh Quốc lộ 1A (đường tránh Phủ Lý)	Giáp ranh phường Phù Vân	Ranh giới phường Châu Sơn	1.800	1.300	900	2.100	1.500	1.050
II	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỈNH LỘ								
1	Đường ĐT 494B								
1.1	Đoạn 1	Chợ Quyền	Cầu Quế	3.000	2.100	1.500	3.600	2.550	1.800
1.2	Đoạn 2	Chợ Quyền	Đường Ngô Gia Tự (giáp địa phận phường Phù Vân)	2.400	1.700	1.200	2.800	2.000	1.400
2	Đường ĐT 494 (Quốc lộ 21A cũ)								
2.1	Đoạn 1	Đường vào xóm 14	Cây xăng Minh Thúc	3.000	2.100	1.500	3.600	2.550	1.800

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Đất thương mại dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
2.2	Đoạn 2	Cây xăng Minh Thúc	Cầu Đồng Sơn	2.300	1.600	1.150	2.700	1.850	1.350
2.3	Đoạn 3	Đường vào xóm 14	Giáp phường Phù Vân	2.300	1.600	1.150	2.700	1.850	1.350
III	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG PHƯỜNG								
1	Đường Bê Tông chuyên dùng:								
1.1	Đường Ngô Gia Tự	ĐT494B	Ngã ba Thanh Sơn	2.400	1.950	1.450	3.200	2.600	1.950
1.2	Đường từ ĐT494B đến đường QL21 (Ngã ba đoạn Nhà máy Xi măng Bút Sơn)	ĐT494B	Đường QL21 (Ngã ba đoạn Nhà máy Xi măng Bút Sơn)	1.700	1.350	1.050	2.300	1.800	1.350
2	Đường Lê Chân nhánh 1								
2.1	Đoạn 1	Đoạn đường ĐT494	Đền bà Lê Chân	750	550	400	900	700	550
2.2	Đoạn 2	Đoạn đền bà Lê Chân	Giáp phường Phù Vân	600	450	300	700	500	400
3	TDP Thanh Nộn								
3.1	Nhánh 1	Quốc lộ 21	Đình Cao	600	450	350	700	600	450
3.2	Nhánh 2	Đình Cao	Nhà ông Hoàn (QL21)	600	450	350	700	600	450
3.3	Các đường nhánh của các đường liên TDP			450	350	300	600	450	400
3.4	Vị trí còn lại			300			400		

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Đất thương mại dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
4	TPD Bút Sơn								
4.1	Các trục đường liên TDP của TDP Bút Sơn	Nhà ông Sáng	Nhà ông Bản và đến nhà ông Ích	550	400	300	650	450	350
4.2	Các đường nhánh của các đường liên TDP và các nhánh của đường trục TDP, đường nhánh trục TDP			450	350	300	550	400	350
4.3	Vị trí còn lại			300			350		
5	TPD Hồng Sơn								
5.1	Đường liên TDP	Nhà ông Kim (ĐT494)	Nhà ông Túy	350	300	200	450	350	300
5.2	Các nhánh của đường tỉnh, các nhánh đường trục TDP			300	250	200	350	330	300
5.3	Vị trí còn lại			200			300		
6	TDP 1, 2, 3, 4								
6.1	Đường trục TDP. Gồm:								
6.1.1	Nhánh 1	Nhà ông Chiến (TDP 2) (QL21)	Nhà ông Quỳnh (TDP 2)	700	550	450	800	650	600
6.1.2	Nhánh 2	Nhà ông Quỳnh (TDP 2)	Nhà ông Tiến (TDP 4)	700	550	450	800	650	600
6.1.3	Đường từ giáp Cây xăng Minh Thúy đến trường Lý Thường Kiệt	Giáp Cây xăng Minh Thúy	Trường Lý Thường Kiệt	700	550	450	800	650	600

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Đất thương mại dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
6.2	Các trục đường liên TDP. Gồm:								
6.2.1	Nhánh 1	Nhà ông Bình (TDP 4)	Nhà ông Dân (TDP 4)	550	500	450	650	630	600
6.2.2	Nhánh 2	Nhà bà Điểm (TDP 4)	Nhà ông Định (TDP 4)	550	500	450	650	630	600
6.2.3	Nhánh 3	Nhà bà Sinh Mỹ (TDP 2)	Nhà ông Tuấn (TDP 4)	550	500	450	650	630	600
6.3	Các đường thuộc TDP 1								
6.4	Đường từ nhà ông Ân (TDP 4) đến nhà ông Hình (TDP 4)	Nhà ông Ân (TDP 4)	Nhà ông Hình (TDP 4)	550	500	450	650	630	600
6.5	Đường từ nhà bà Sỹ (TDP 4) đến nhà ông Hà (TDP 4)	Nhà bà Sỹ (TDP 4)	Nhà ông Hà (TDP 4)	550	500	450	650	630	600
6.6	Vị trí còn lại			450			600		
7	TDP 5								
7.1	Đường liên xã	Chùa	Nhà bà Bình (TDP 5)	550	400	300	650	450	350
7.2	Đường trục TDP	Nhà ông Lợi (TDP 5)	Ông Uông (TDP 5)	550	400	300	650	450	350
7.3	Vị trí 2 các đường nhánh của các đường: trục TDP và ĐT494B			400	330	300	450	400	350
7.4	Vị trí còn lại			300			350		
8	TDP Đồng Sơn								
8.1	Thửa đất tiếp giáp với thửa đất bám mặt đường - Đường trục TDP:								

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Đất thương mại dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
8.1.1	Nhánh 1	Nhà ông Nhận	Nhà ông Dũng	550	400	300	650	450	350
8.1.2	Nhánh 2	Nhà Lộc	Nhà ông Lung	550	400	300	650	450	350
8.1.3	Nhánh 3	Nhà bà Ôn	Nhà ông Rước	550	400	300	650	450	350
8.1.4	Nhánh 4	Nhà ông Thu	Nhà ông Thảo	550	400	300	650	450	350
8.1.5	Nhánh 5	Nhà bà Lương	Nhà ông Thay	550	400	300	650	450	350
8.1.6	Nhánh 6	Nhà ông Thanh	Nhà ông Lâm	550	400	300	650	450	350
8.2	Đường trục TDP:								
8.2.1	Nhánh 1	Nhà ông Khởi	Nhà ông Tước	450	350	300	550	400	350
8.2.2	Nhánh 2	Nhà ông Lung	Nhà ông Phương	450	350	300	550	400	350
8.2.3	Nhánh 3	Nhà ông Phương	Nhà bà Hỷ	450	350	300	550	400	350
8.3	Vị trí còn lại	Vị trí còn lại		300			350		
9	TDP Do Lễ								
9.1	Đường ĐH 04	Quốc lộ 21A	đường vào Đài Hoa Sen	400	300	250	500	350	300
9.2	Thửa đất tiếp giáp với thửa đất bảm mặt đường Quốc lộ 21A			400	300	200	500	250	300
9.3	Đường trục các TDP:			400	300	250	500	350	300
9.3.1	Nhánh 1	Nhà ông Tĩnh	Nhà ông Xếp	400	300	250	500	350	300
9.3.2	Nhánh 2	Nhà ông Xếp	Nhà ông Thật	400	300	250	500	350	300
9.3.3	Nhánh 3	Nhà bà Đức	Nhà ông Hiền	400	300	250	500	350	300
9.3.4	Nhánh 4	Nhà bà Xuân	Nhà bà Vang	400	300	250	500	350	300

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Đất thương mại dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
9.3.5	Nhánh 5	Nhà ông Thật	Nhà ông Sinh	400	300	250	500	350	300
9.4	Đường ĐH 04	Đường vào Đài Hoa Sen	Nhà máy xi măng Nội Thương	300	280	250	350	330	300
9.5	Đường trục các TDP:			300	280	250	350	330	300
9.5.1	Nhánh 1	Nhà ông Nhu	Nhà ông Trà	300	280	250	350	330	300
9.5.2	Nhánh 2	Nhà ông Thế	Nhà ông Sỹ	300	280	250	350	330	300
9.5.3	Nhánh 3	Nhà bà Dụ	Nhà bà Cẩm	300	280	250	350	330	300
9.6	Vị trí còn lại			250			300		
10	TDP Bút Phong								
10.1	Đường trục TDP:								
10.1.1	Nhánh 1	Nhà ông Lưu	Nhà bà Rãnh	400	300	200	450	350	250
10.1.2	Nhánh 2	Nhà ông Minh	Nhà ông Châm.	400	300	200	450	350	250
10.2	Đường từ nhà ông Dũng đến nhà ông Tiếp	Nhà ông Dũng	Nhà ông Tiếp	300	250	200	350	300	250
10.3	Các nhánh của đường trục TDP			300	250	200	350	300	250
10.4	Vị trí còn lại			200			250		
11	Khu TĐC đường tránh: Các tuyến đường có mặt cắt ngang dưới 13 mét			1.200	850	600	1.400	1.000	700
12	Khu đấu giá Làn Rươi: Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 13 mét đến dưới 17 mét			1.500	1.050	750	1.800	1.250	900

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Đất thương mại dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
13	Khu đấu giá Đa Con: Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 13 mét đến dưới 17 mét			1.500	1.050	750	1.800	1.250	900
14	Khu đấu giá Trại bếp nhỡ: Khu đấu giá Trại bếp nhỡ: Các tuyến đường có mặt cắt ngang dưới 13 mét			1.200	850	600	1.400	1.000	750
15	Khu đấu giá chợ Quyển								
15.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 17 mét trở lên			2.700	1.900	1.350	3.200	2.250	1.600
15.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 13 mét đến dưới 17 mét			2.100	1.500	1.050	2.500	1.750	1.250
15.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang dưới 13 mét			1.700	1.200	850	2.000	1.350	1.000
16	Khu đấu giá Cửa Trâu: Các tuyến đường có mặt cắt ngang dưới 13 mét			1.200	850	600	1.400	1.000	700
17	Khu đấu giá Ao Vực: Các tuyến đường có mặt cắt ngang dưới 13 mét			1.200	850	600	1.400	1.000	700
18	Khu đấu giá Đồng Sơn: Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 13 mét đến dưới 17 mét			1.500	1.050	750	1.800	1.250	900
19	Khu Tái định cư Thanh Sơn: Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 13 mét đến dưới 17 mét			1.400	950	700	1.600	1.150	800
20	Khu đấu giá Thanh Sơn								
20.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 13 mét đến dưới 17 mét			1.800	1.300	900	2.100	1.500	1.050
20.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang dưới 13 mét			1.400	950	700	1.600	1.150	800
21	Khu đấu giá Thanh Sơn 2								
21.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 13 mét đến dưới 17 mét			1.800	1.300	900	2.100	1.500	1.050
21.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang dưới 13 mét			1.400	950	700	1.600	1.150	800

24. Phường Tam Chúc

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Đất thương mại dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
I	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG QUỐC LỘ								
1	Đường Quốc lộ 21								
1.1	Đoạn từ Đồi Sẻ đến giáp địa phận Ba Sao cũ	Đồi Sẻ (giáp phường Lý Thường Kiệt)	Giáp địa phận phường Ba Sao cũ	1.800	1.300	900	2.100	1.500	1.050
1.2	Đường Điện Biên Phủ:								
1.2.1	Đoạn 1	Thửa 19 PL1 bà Thanh tổ 1 (Khả Phong cũ)	Cổng chùa Tam Chúc (thửa 11 PL1 ông Thức tổ 1) và nghĩa trang Trung Quốc (thửa 40 PL8 ông Thái tổ 5) đến vòng xuyên đường Ba Sao- Bái Đính (thửa 33 PL11 ông Thu tổ 5)	2.400	1.700	1.200	2.800	2.000	1.400
1.2.2	Đoạn 2	Cổng chùa Tam Chúc (thửa 1 PL2 ông Hà tổ 1)	Nghĩa trang Trung Quốc (thửa 283 PL6 ông Tái tổ 5)	3.000	2.100	1.500	3.600	2.550	1.800
1.2.3	Đoạn 3	Vòng xuyên đường Ba Sao- Bái Đính (thửa 9PL13)	Giáp tỉnh Phú Thọ	1.800	1.300	900	2.100	1.500	1.050
2	Đường Quốc lộ 21B								

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Đất thương mại dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
2.1	Đoạn 1	Giáp phường Kim Bảng	Đường rẽ vào TDP Trung Hoà	2.000	1.400	1.000	2.300	1.600	1.150
2.2	Đoạn 2	Đường rẽ vào TDP Trung Hoà	Giáp phường Nguyễn Úy	1.700	1.200	850	2.000	1.400	1.000
II	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỈNH LỘ								
1	Đường ĐT 498								
1.1	Đoạn 1	Cầu Khả Phong	Địa phận phường Kim Bảng	2.000	1.400	1.000	2.300	1.600	1.150
1.2	Đoạn 2	Cầu Khả Phong	Trạm bơm Khả Phong	2.000	1.400	1.000	2.300	1.600	1.150
1.3	Đoạn 3	Trạm bơm	Cống 3 cửa	1.200	850	600	1.400	1.000	700
III	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG PHƯỜNG								
1	Tổ 1, 2, 3, 4, 5								
1.1	Dãy 2 đường QL21 thuộc tổ 1 đến tổ 5			2.100	1.500	1.050	2.500	1.750	1.250
1.2	Hai bên đường Lý Thường Kiệt	Thửa 82 PL6 ông Hải tổ 3	Thửa 90 PL6 ông Quảng	2.100	1.500	1.050	2.500	1.750	1.250
1.3	Đường trục TDP	Đường Cốc Ngoại (thửa 23 PL2 ông Hiếu)	Trại giống cây trồng (thửa 62 PL2 bà Hồng)	2.100	1.500	1.050	2.500	1.750	1.250

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Đất thương mại dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1.4	Hai bên đường Lương Khánh Thiện	Đổi diện Trại ươm (thửa 110 PL5 ông Toàn)	Đổi diện sông Ba Sao(thửa 6PL5 ông Cơ)	2.100	1.500	1.050	2.500	1.750	1.250
1.5	Đường Phan Đình Giót	Đường Phan Đình Giót đoạn Quốc lộ 21 (thửa 271 nhà Thủy)	Khu tái định cư đồi vàng (thửa 108 PL4 bà Dung)	2.100	1.500	1.050	2.500	1.750	1.250
1.6	Hai bên đường Đồi Vàng	Quốc lộ 21(thửa 320PL4 ông Tùng)	Trại Quân Pháp (thửa 74PL2 bà Huyền)	2.100	1.500	1.050	2.500	1.750	1.250
1.7	Đường Lê Chân	Cầu Cốc Ngoại	Đầu Núi Vó	2.100	1.500	1.050	2.500	1.750	1.250
1.8	Khu đất đấu giá vườn Cam (tổ 5) và khu tái định cư đồi vàng (tổ 4), khu bãi phẳng (tổ 2)			2.100	1.500	1.050	2.500	1.750	1.250
1.9	Các hộ thuộc đường trục chính tổ 1,2,3,4,5			1.500	1.050	750	1.800	1.250	900
1.10	Các hộ còn lại của 1,2,3,4,5			1.100	750	550	1.300	900	650
2	Tổ dân phố 6, 7, 8								
2.1	Các hộ thuộc các đường trục chính tổ 6,7,8			1.100	750	550	1.300	900	650
2.2	Các hộ còn lại của 6,7,8			750	550	400	900	650	450
3	Tổ dân phố Đông và Đoài								
3.1	Đường ĐH03 (trừ khu đấu giá TDP Đông và Đoài)			550	400	300	600	450	300
3.2	Các đường trục TDP								

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Đất thương mại dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
3.2.1	Đoạn 1	Từ đất Hợp tác xã Nông nghiệp	Giáp nhà ông Thao (thửa 10-PL9, Tổ dân phố Đông)(ĐT498);	550	400	300	600	450	350
3.2.2	Đoạn 2	Nhà ông Huynh (thửa 174, tờ PL8, tổ dân phố Đông) (đi qua đình Khả Phong)	Ngã tư bà Cẩm, Bà Nhu (thửa 141-PL7, Tổ dân phố Đông)	550	400	300	600	450	350
3.2.3	Đoạn 3	Ông Nam (thửa 329-PL7, Tổ dân phố Đông)	Ông Giáp (thửa 398-PL7, Tổ dân phố Đông)	550	400	300	600	450	350
3.2.4	Đoạn 4	Nhà ông Tuấn (Xuyên) (TDP Đông, thửa 153, tờ PL8)	Nhà ông Nam (TDP Đoài, Thửa 192, PL10) (ĐT498)	550	400	300	600	450	350
3.3	Đường xóm và các đường nhánh của trục đường TDP.			400	330	300	500	400	350
3.4	Vị trí còn lại			300			350		
4	Tổ dân phố Khuyến Công và Tổ dân phố Vòng								
4.1	Đường trục TDP Khuyến Công	Chùa Khuyến Công	HTX NN Khả Phong	400	300	250	500	350	300
4.2	Đường trục TDP Vòng (tổ dân phố Vòng)	Nhà ông Cường (thửa 149, tờ PL6)	Nhà ông An (thửa 122 PL6)	400	300	250	500	350	300
4.3	Đường xóm và các đường nhánh của trục đường TDP			300	280	250	350	330	300
4.4	Vị trí còn lại			250			300		

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Đất thương mại dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
5	Tổ dân phố Gốm								
5.1	Đường ĐH07			400	300	250	500	350	300
5.2	Đường trục TDP								
5.2.1	Đoạn 1	Nhà ông Lãng (thửa 40 tờ PL5)	Nhà ông Thiện (thửa 135 tờ PL5)	400	300	250	500	350	300
5.2.2	Đoạn 2	Nhà ông Thiện (thửa 135 tờ PL5)	Nhà ông Chí (thửa 153 tờ PL5)	400	300	250	500	350	300
5.2.3	Đoạn 3	Nhà ông Tạo (thửa 177 tờ pl5)	Nhà ông Thường (thửa 156 tờ pl5)	400	300	250	500	350	300
5.2.4	Đoạn 4	Nhà ông Phóng (thửa 185 tờ PL6)	Nhà ông Đồng (thửa 192 tờ PL6)	400	300	250	500	350	300
5.2.5	Đoạn 5	Nhà ông Độ (thửa 260 tờ PL5)	Nhà ông Phong (thửa 184 tờ PL6)	400	300	250	500	350	300
5.2.6	Đoạn 6	Trường trung học	Nhà ông Kiên (thửa 188 PL6)	400	300	250	500	350	300
5.2.7	Đoạn 7	Sân vận động	Nhà bà Thoán(thửa 146 PL5)	400	300	250	500	350	300
5.2.8	Đoạn 8	Nhà ông Huỳnh (thửa 72 PL6)	Nhà ông Tâm (thửa 33 PL6)	400	300	250	500	350	300
5.3	Thửa đất tiếp giáp với thửa đất bám mặt đường ĐT498			400	300	250	500	350	300
5.4	Đường trục TDP:								

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Đất thương mại dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
5.4.1	Đoạn 1	Nhà ông Kết (thửa 152 PL5)	Nhà ông Tất (thửa 4 tờ PL5)	300	280	250	350	330	300
5.4.2	Đoạn 2	Nhà ông Đình (thửa 154 PL5)	Nhà ông Thao (thửa 330 PL5)	300	280	250	350	330	300
5.4.3	Đoạn 3	Nhà ông Kiếm (thửa 129 PL5)	Nhà ông Tường (thửa 6 PL5)	300	280	250	350	330	300
5.4.4	Đoạn 4	Nhà ông Tuấn (thửa 130 PL5)	Nhà bà Lữ (thửa 7 PL5)	300	280	250	350	330	300
5.5	Vị trí còn lại			250			300		
6	Tổ dân phố Trung Hoà và tổ dân phố Hồi Trung								
6.1	Đường trục TDP Trung Hoà								
6.1.1	Đoạn 1	Từ nhà ông Trích (thửa 89 pl2)	Nhà ông Lon (thửa 139 pl2)	400	300	200	450	350	250
6.1.2	Đoạn 2	Đình làng	Nhà ông toàn (thửa 66 pl2)	400	300	200	450	350	250
6.1.3	Đoạn 3	Trường tiểu học	Nhà ông Phiệt (Thửa 310 PL1)	400	300	200	450	350	250
6.1.4	Đoạn 4	Nhà ông Bền (Thửa 251 PL3) đến	Nhà ông Kim (Thửa 312 PL1)	400	300	200	450	350	250

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Đất thương mại dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
6.1.5	Đoạn 5	Trường mầm non	Nhà ông Phin (thửa 260 pl3)	400	300	200	450	350	250
6.2	Đường trục TDP Hồi Trung								
6.2.1	Đoạn 1	Từ nhà ông Đăng (thửa 311 tờ PL1)	Nhà ông Tuấn(thửa 452 PL1)	300	250	200	350	300	250
6.2.2	Đoạn 2	Nhà ông Hùng (thửa 307 PL1)	Nhà ông Thi (thửa 151 PL1)	300	250	200	350	300	250
6.2.3	Đoạn 3	Nhà ông Dĩ (thửa 154 PL1)	Nhà ông Cường (thửa 131 PL1)	300	250	200	350	300	250
6.2.4	Đoạn 4	Nhà ông Vát (thửa 97 PL1)	Nhà ông Thuận (thửa 1 tờ PL3) lên đường ĐH 07	300	250	200	350	300	250
6.2.5	Đoạn 5	Từ nhà ông Vượng (thửa 158 PL1)	Đình Hồi Trung	300	250	200	350	300	250
6.2.6	Đoạn 6	Từ nhà ông Cường (thửa 131 PL1)	Nhà ông Đoan (thửa 236 PL1)	300	250	200	350	300	250
6.2.7	Đoạn 7	Trường THCS	Nhà ông Thế và đến đường ĐH07.	250	230	200	300	280	250
6.3	Các Đường trục TDP và Các Nhánh của trục Đường TDP			250	230	200	300	280	250
6.4	Vị trí còn lại			200			250		
7	Các khu đấu giá, khu tái định cư chưa có tên trong bảng giá								

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Đất thương mại dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
7.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 17 mét trở lên			1.800	1.300	900	2.100	1.500	1.050
7.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 13 mét đến dưới 17 mét			1.500	1.050	750	1.800	1.250	900
7.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang dưới 13 mét			1.200	850	600	1.400	1.000	700

25. Phường Hoa Lư

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
I	TRỰC GIAO THÔNG CHÍNH								
1	Đường Võ Nguyên Giáp	Từ giáp Phường Tây Hoa Lư	Đến đường Trần Hưng Đạo (Bảng điện tử)						
1.1	Đoạn 1	Từ giáp Phường Tây Hoa Lư	Đường Trần Minh Công	4.200	2.950	2.500	4.900	3.450	2.950
1.2	Đoạn 2	Đường Trần Minh Công	Đến đường Trần Hưng Đạo (Bảng điện tử)	5.400	3.800	3.250	6.300	4.400	3.800
2	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Võ Nguyên Giáp	Cầu Lim (giáp đường 30/6)						
2.1	Đoạn 1	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường Vạn Hạnh	6.600	4.600	3.950	7.700	5.400	4.600
2.2	Đoạn 2	Đường Vạn Hạnh	Đến đường Tràng An	8.400	5.900	5.050	9.800	6.850	5.900
2.3	Đoạn 3	Đến đường Tràng An	Ngã Tư Xuân Thành	9.600	6.700	5.750	11.200	7.850	6.700
2.4	Đoạn 4	Ngã Tư Xuân Thành	Cầu Lim (giáp đường 30/6)	13.500	9.450	8.100	15.800	11.050	9.450
3	Đường 30 tháng 6	Cầu Lim	Hết đất phường Hoa Lư						
3.1	Đoạn 1	Cầu Lim	Hồ Lâm sản	12.000	8.400	7.200	14.000	9.800	8.400
3.2	Đoạn 2	Hồ Lâm sản	Đường Tuệ Tĩnh	22.000	15.400	13.200	25.700	18.000	15.400
3.3	Đoạn 3	Đường Tuệ Tĩnh	Đường Phan Chu Trinh	8.400	5.900	5.050	9.800	6.850	5.900

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
3.4	Đoạn 4	Đường Phan Chu Trinh	Cầu Bông Lau	6.000	4.200	3.600	7.000	4.900	4.200
3.5	Đoạn 5	Cầu Bông Lau	Cầu Vũng Trầm	5.200	3.650	3.150	6.300	4.400	3.750
4	Đường Đại Cồ Việt	Đường Võ Nguyên Giáp	Đến giáp phường Tây Hoa Lư						
4.1	Đoạn 1	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường rẽ Động Thiên Tôn	3.600	2.500	2.150	4.200	2.950	2.500
4.2	Đoạn 2	Đường rẽ Động Thiên Tôn	Đến giáp phường Tây Hoa Lư	2.400	1.700	1.450	2.800	1.950	1.700
5	Đường Đinh Tiên Hoàng	Đường Lê Hồng Phong	Đường Vạn Hạnh						
5.1	Đoạn 1	Đường Lê Hồng Phong	Đường Tràng An	13.500	9.450	8.100	15.800	11.050	9.450
5.2	Đoạn 2	Đường Tràng An	Đường Trịnh Tú	10.500	7.350	6.300	12.300	8.600	7.350
5.3	Đoạn 3	Đường Trịnh Tú	Đường Lưu Cơ	9.600	6.700	5.750	11.200	7.850	6.700
5.4	Đoạn 4	Đường Lưu Cơ	Đường Vạn Hạnh	21.500	15.050	12.900	25.100	17.550	15.050
6	Đường Tôn Đức Thắng (phía Đông nhà thi đấu)	Đường Lương Văn Thăng	Đường Vạn Hạnh						
6.1	Đoạn 1	Đường Lương Văn Thăng	Đường Nguyễn Bặc	8.100	5.650	4.850	9.500	6.600	5.650
6.2	Đoạn 2	Đường Nguyễn Bặc	Đường Lưu Cơ	6.000	4.200	3.600	7.000	4.900	4.200

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
6.3	Đoạn 3	Đường Lưu Cơ	Đường Vạn Hạnh	5.400	3.800	3.250	6.300	4.400	3.800
7	Đường Vạn Hạnh	Đường Phạm Hùng	Đường tỉnh 477						
7.1	Đoạn 1	Đường Phạm Hùng	Đường Trần Hưng Đạo	4.500	3.150	2.700	5.300	3.700	3.150
7.2	Đoạn 2	Đường Trần Hưng Đạo	Ngõ 421 đường Vạn Hạnh	3.000	2.100	1.800	3.500	2.450	2.100
7.3	Đoạn 3	Ngõ 421 đường Vạn Hạnh	Cổng Vòm	2.400	1.700	1.450	2.800	1.950	1.700
7.4	Đoạn 4 (trừ vị trí thuộc khu dân cư Nguyên Ngoại 2)	Cổng Vòm	Ngõ 406 đường Vạn Hạnh	1.800	1.250	1.100	2.100	1.450	1.250
7.5	Đoạn 5	Ngõ 406 đường Vạn Hạnh	Đường tỉnh 477	1.100	750	650	1.200	850	750
8	Đường Lưu Cơ	Đường Lê Thái Tổ	Đường Phạm Hùng (Hết khu trung tâm Quảng trường)						
8.1	Đoạn 1	Đường Lê Thái Tổ	Đường Trần Hưng Đạo	3.600	2.500	2.150	4.200	2.950	2.500
8.2	Đoạn 2	Đường Trần Hưng Đạo	Nhà văn hóa phố Bình Yên	2.400	1.700	1.450	2.800	1.950	1.700
8.3	Đoạn 3	Nhà văn hóa phố Bình Yên	Đường Phạm Hùng	4.500	3.150	2.700	5.300	3.700	3.150

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
9	Đường Trịnh Tú	Đường Lê Thánh Tông (Kênh Đô Thiên)	Đường Phạm Hùng						
9.1	Đoạn 1	Đường Lê Thánh Tông (Kênh Đô Thiên)	Đường Lê Thái Tổ	5.400	3.800	3.250	6.300	4.400	3.800
9.2	Đoạn 2	Đường Lê Thái Tổ	Đường Trần Hưng Đạo	6.000	4.200	3.600	7.000	4.900	4.200
9.3	Đoạn 3	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Đinh Tiên Hoàng	6.600	4.600	3.950	7.700	5.400	4.600
9.4	Đoạn 4	Đường Đinh Tiên Hoàng	Đường Phạm Hùng	6.000	4.200	3.600	7.000	4.900	4.200
10	Đường Nguyễn Bặc	Đường Đinh Điền	Đường Phạm Hùng						
10.1	Đoạn 1 (trừ Khu Tái định cư Cửa Bạc)	Đường Đinh Điền	Đường Lê Thánh Tông (Kênh Đô Thiên)	1.800	1.250	1.100	2.100	1.450	1.250
10.2	Đoạn 2 (trừ vị trí thuộc khu dân cư phía Tây phố Vinh Quang)	Đường Lê Thánh Tông (Kênh Đô Thiên)	Đường Lê Thái Tổ	2.400	1.700	1.450	2.800	1.950	1.700
10.3	Đoạn 3	Đường Lê Thái Tổ	Đường Trần Hưng Đạo	3.000	2.100	1.800	3.500	2.450	2.100
10.4	Đoạn 4	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Phạm Hùng	5.400	3.800	3.250	6.300	4.400	3.800
11	Đường Đinh Điền								

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
11.1	Đoạn 1	Đường Trần Hưng Đạo	Đê sông Đáy	4.500	3.150	2.700	5.300	3.700	3.150
11.2	Đoạn 2	Đường Trần Hưng Đạo	Ngõ 99 Đường Đinh Điền	2.700	1.900	1.600	3.200	2.200	1.900
11.3	Đoạn 3 (trừ vị trí thuộc KDC Trung Thành 2)	Ngõ 99 Đường Đinh Điền	Đường Lê Thái Tổ	3.900	2.750	2.350	4.600	3.200	2.750
11.4	Đoạn 4	Đường Lê Thái Tổ	Hết tuyến	2.400	1.700	1.450	2.800	1.950	1.700
12	Đường Đinh Tất Miễn	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Lê Thái Tổ						
12.1	Đoạn 1	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Trần Hưng Đạo	6.600	4.600	3.950	7.700	5.400	4.600
12.2	Đoạn 2	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lê Thái Tổ	5.400	3.800	3.250	6.300	4.400	3.800
13	Đường Tràng An	Đường Đinh Tiên Hoàng	Bến Thuyền (giáp phường Tây Hoa Lư)						
13.1	Đoạn 1	Đường Đinh Tiên Hoàng	Đường Trần Hưng Đạo	9.000	6.300	5.400	10.500	7.350	6.300
13.2	Đoạn 2	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lê Thái Tổ	9.000	6.300	5.400	10.500	7.350	6.300
13.3	Đoạn 3	Đường Lê Thái Tổ	Cầu Tràng An	7.500	5.250	4.500	8.800	6.150	5.250

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
13.4	Đoạn 4	Cầu Tràng An	Tiếp giáp phường Tây Hoa Lư	7.500	5.250	4.500	8.800	6.150	5.250
14	Đường Đào Duy Từ	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Tôn Đức Thắng	8.400	5.900	5.050	9.800	6.850	5.900
15	Đường Lê Thái Tổ	KĐT Viên Nha	Nút giao thông N18						
15.1	Đoạn 1	KĐT Viên Nha	Đường Trịnh Tú	4.400	3.050	2.600	5.100	3.550	3.050
15.2	Đoạn 2	Đường Trịnh Tú	Đường Đinh Điền	4.500	3.150	2.700	5.300	3.700	3.150
15.3	Đoạn 3	Đường Đinh Điền	Đường Hải Thượng Lãn Ông	6.000	4.200	3.600	7.000	4.900	4.200
15.4	Đoạn 4	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Đường Phan Chu Trinh	5.100	3.550	3.050	6.000	4.150	3.550
15.5	Đoạn 5	Đường Phan Chu Trinh	Nút giao thông N18	3.600	2.500	2.150	4.200	2.950	2.500
16	Đường Lương Văn Thăng	Đường Trần Hưng Đạo	Đầu cầu Non Nước mới	12.000	8.400	7.200	14.000	9.800	8.400
17	Đường Xuân Thành	Đường Trần Hưng Đạo	Khu Máng nước (giáp Tây Hoa Lư)						
17.1	Đoạn 1	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Thành Công	6.900	4.850	4.150	8.100	5.650	4.850
17.2	Đoạn 2	Đường Thành Công	Đường Lê Thái Tổ	6.000	4.200	3.600	7.000	4.900	4.200
17.3	Đoạn 3	Đường Lê Thái Tổ	Kênh Đô Thiên	5.400	3.800	3.250	6.300	4.400	3.800

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
17.4	Đoạn 4	Đường Lê Thánh Tông (Kênh Đô Thiên)	Bưu điện Kỳ Vỹ	4.500	3.150	2.700	5.300	3.700	3.150
17.5	Đoạn 5	Bưu điện Kỳ Vỹ	Trạm biến thế Kỳ Vỹ	3.000	2.100	1.800	3.500	2.450	2.100
17.6	Đoạn 6	Trạm biến thế Kỳ Vỹ	Cầu Ninh Xuân	2.400	1.700	1.450	2.800	1.950	1.700
17.7	Đoạn 7	Cầu Ninh Xuân	Đường Tràng An (chùa Hoa Lâm)	900	650	550	1.100	750	650
17.8	Đoạn 8	Đường Tràng An (chùa Hoa Lâm)	Khu Máng nước (giáp Tây Hoa Lư)	450	300	250	550	400	300
18	Đường Tây Thành								
18.1	Đoạn 1	Đường Xuân Thành	Đường Hải Thượng Lãn Ông	3.000	2.100	1.800	3.500	2.450	2.100
18.2	Đoạn 2	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Hết khu dân cư mới Phúc Chính	1.800	1.250	1.100	2.100	1.450	1.250
18.3	Đoạn 3	Hết khu dân cư mới Phúc Chính	Đường 30/6	3.000	2.100	1.800	3.500	2.450	2.100
19	Đường Thành Công								
19.1	Đoạn 1	Đường Đinh Điền	Đường Tràng An	5.100	3.550	3.050	6.000	4.150	3.550
19.2	Đoạn 2	Ngõ 55 Đường Thành Công	Đường Xuân Thành	4.500	3.150	2.700	5.300	3.700	3.150

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
20	Đường Đông Phương Hồng	Đường Lê Hồng Phong	Đường Đinh Điền						
20.1	Đoạn 1	Đường Lê Hồng Phong	Đường Lương Văn Thăng	3.900	2.750	2.350	4.600	3.200	2.750
20.2	Đoạn 2	Đường Lương Văn Thăng	Đường Đào Duy Từ	3.900	2.750	2.350	4.600	3.200	2.750
20.3	Đoạn 3	Đường Đào Duy Từ	Đường Đinh Điền	5.100	3.550	3.050	6.000	4.150	3.550
21	Đường Phạm Văn Nghị	Đường Lê Hồng Phong	Đường Lương Văn Thăng	7.500	5.250	4.500	8.800	6.150	5.250
22	Đường Chiến Thắng	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Ngô Quyền						
22.1	Đoạn 1	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Đinh Tiên Hoàng	3.300	2.300	2.000	3.900	2.750	2.350
22.2	Đoạn 2	Đường Đinh Tiên Hoàng	Đường Ngô Quyền	2.400	1.700	1.450	2.800	1.950	1.700
23	Đường Cát Linh								
23.1	Đoạn 1	Trần Hưng Đạo	Ngõ 28 Đường Cát Linh	4.600	3.200	2.750	5.500	3.850	3.300
23.2	Đoạn 2	Ngõ 28 Đường Cát Linh	Ngõ 60 Đường Cát Linh	3.900	2.750	2.350	4.600	3.200	2.750
23.3	Đoạn 3	Đường Tây Thành	Đường Lê Thái Tổ	3.600	2.500	2.150	4.200	2.950	2.500
23.4	Đoạn 4	Đường Lê Thái Tổ	Kênh Đô Thiên	4.800	3.350	2.900	5.600	3.900	3.350

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
24	Đường Ngô Quyền (Khu Cánh Võ mới)	Công ty cấp nước Ninh Bình	Chân cầu non nước	6.000	4.200	3.600	7.000	4.900	4.200
25	Đường Nguyễn Lương Bằng	Đường Cát Linh	Đến đường Nam Thành	4.500	3.150	2.700	5.300	3.700	3.150
26	Đường Nguyễn Văn Giản	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Đinh Tiên Hoàng	3.600	2.500	2.150	4.200	2.950	2.500
27	Đường Nguyễn Thái Học								
27.1	Đoạn 1	Đường Trần Hưng Đạo	Ngõ 70 Lương Văn Tụy	5.400	3.800	3.250	6.300	4.400	3.800
27.2	Đoạn 2	Ngõ 70 Lương Văn Tụy	Nguyễn Lương Bằng	4.500	3.150	2.700	5.300	3.700	3.150
28	Đường Cù Chính Lan								
28.1	Đoạn 1	Đường Trần Hưng Đạo	Ngõ 70 Lương Văn Tụy	5.100	3.550	3.050	6.000	4.150	3.550
28.2	Đoạn 2	Ngõ 70 Lương Văn Tụy	Đường Nguyễn Lương Bằng	3.900	2.750	2.350	4.600	3.200	2.750
29	Đường Lê Hồng Phong	Đường Trần Hưng Đạo	Cầu Vân Giang	16.500	11.550	9.900	19.300	13.500	11.550
30	Đường Lương Văn Tụy								

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
30.1	Đoạn 1	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Lương Bằng	9.000	6.300	5.400	10.500	7.350	6.300
30.2	Đoạn 2	Đường Nguyễn Lương Bằng	Đường Tây Thành	6.000	4.200	3.600	7.000	4.900	4.200
30.3	Đoạn 3	Đường Lê Thái Tổ	Hết tuyến (giáp Nghĩa trang)	3.600	2.500	2.150	4.200	2.950	2.500
31	Đường Võ Thị Sáu	Đường Lê Hồng Phong	Cổng Cty cấp nước Ninh Bình	9.000	6.300	5.400	10.500	7.350	6.300
32	Đường Dương Văn Nga	Ngã tư Lê Hồng Phong (Cầu Vân Giang)	Đường Trần Hưng Đạo						
32.1	Đoạn 1	Ngã tư Lê Hồng Phong (Cầu Vân Giang)	Chợ Rồng	9.000	6.300	5.400	10.500	7.350	6.300
32.2	Đoạn 2	Chợ Rồng	Đường Trần Phú	8.400	5.900	5.050	9.800	6.850	5.900
32.3	Đoạn 3	Đường Trần Phú	Đường Trần Hưng Đạo	6.600	4.600	3.950	7.700	5.400	4.600
33	Đường Phạm Hồng Thái	Đường Lê Hồng Phong	Phố 11						
33.1	Đoạn 1	Đường Lê Hồng Phong	Đường Vân Giang	9.000	6.300	5.400	10.500	7.350	6.300
33.2	Đoạn 2	Đường Vân Giang	Phố 11	6.600	4.600	3.950	7.700	5.400	4.600

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
34	Đường Phan Đình Phùng	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Vân Giang	6.000	4.200	3.600	7.000	4.900	4.200
35	Đường Nam Thành								
35.1	Đoạn 1	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Lương Bằng	3.300	2.300	2.000	3.900	2.700	2.300
35.2	Đoạn 2	Đường Nguyễn Lương Bằng	Đường Lê Thái Tổ	2.700	1.900	1.600	3.200	2.200	1.900
35.3	Đoạn 3	Đường Lê Thái Tổ	Kênh Đô Thiên	2.100	1.450	1.250	2.500	1.700	1.450
36	Đường Phúc Thành	Đường Trương Hán Siêu	Đường Lê Thái Tổ	3.900	2.750	2.350	4.700	3.300	2.850
37	Đường Trương Hán Siêu	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Hải Thượng Lãn Ông	9.000	6.300	5.400	10.500	7.350	6.300
38	Đường Vân Giang	Đường Trần Hưng Đạo	Ngã ba Lê Hồng Phong	19.500	13.650	11.700	22.800	15.950	13.650
39	Đường Kim Đồng	Đường Trương Hán Siêu	Đường Hải Thượng Lãn Ông	6.000	4.200	3.600	7.000	4.900	4.200
40	Đường Trần Phú								
40.1	Đoạn 1	Đường Dương Văn Nga	Đường Trần Hưng Đạo	7.800	5.450	4.700	9.100	6.350	5.450
40.2	Đoạn 2	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Hải Thượng Lãn Ông	6.600	4.600	3.950	7.700	5.400	4.600

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
40.3	Đoạn 3	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Đường Phan Chu Trinh	4.500	3.150	2.700	5.300	3.700	3.150
41	Đường Lý Tự Trọng	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Trương Hán Siêu	6.600	4.600	3.950	7.700	5.400	4.600
42	Đường Hải Thượng Lãn Ông								
42.1	Đoạn 1	Đường 30/6	Đường Tây Thành	6.600	4.600	3.950	7.700	5.400	4.600
42.2	Đoạn 2	Đường Tây Thành	Đường Lê Thái Tổ	5.100	3.550	3.050	6.000	4.150	3.550
42.3	Đoạn 3	Đường Lê Thái Tổ	Đường Lê Thánh Tông (Kênh Đô Thiên)	4.500	3.150	2.700	5.300	3.700	3.150
42.4	Đoạn 4	Đường Lê Thánh Tông (Kênh Đô Thiên)	Đường Nguyễn Hữu An (đường vào UB xã Ninh Tiến)	3.600	2.500	2.150	4.200	2.950	2.500
42.5	Đoạn 5	Đường Nguyễn Hữu An	Đường Nguyễn Minh Không (Đường 477)	2.400	1.700	1.450	2.800	1.950	1.700
43	Đường Nguyễn Hữu An	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Đường Cổ Loan						
43.1	Đoạn 1	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Hết khu dân cư mới phía đông đường trục Ninh Tiến	7.500	5.250	4.500	8.800	6.150	5.250

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
43.2	Đoạn 2	Hết khu dân cư mới phía đông đường trục Ninh Tiến	Hết trường cấp 2 Ninh Tiến	2.000	1.350	1.150	2.300	1.600	1.350
43.3	Đoạn 3	Cổng cấp 2 Ninh Tiến	Đường Cổ Loan	1.100	750	650	1.200	850	750
44	Đường Lê Đại Hành	Đường Nguyễn Công Trứ (cầu Lim)	Đường Ngô Gia Tự (cầu Non nước cũ)						
44.1	Đoạn 1	Đường Nguyễn Công Trứ (cầu Lim)	Cầu Vân Giang	13.500	9.450	8.100	15.800	11.050	9.450
44.2	Đoạn 2	Cầu Vân Giang (Cầu xi măng)	Đường Ngô Gia Tự (cầu Non nước cũ)	9.000	6.300	5.400	10.500	7.350	6.300
45	Đường Nguyễn Huệ	Ngã tư cầu Lim	Hết đất phường Hoa Lư						
45.1	Đoạn 1	Cầu Lim	Rạp chiếu phim	10.500	7.350	6.300	12.300	8.600	7.350
45.2	Đoạn 2	Rạp chiếu phim	Đường Cống Lọng	9.000	6.300	5.400	10.500	7.350	6.300
45.3	Đoạn 3	Đường Cống Lọng	Hết đất phường Hoa Lư	7.800	5.450	4.700	9.100	6.350	5.450
46	Đường Lê Văn Tám	Đường Lê Đại Hành	Đường Lý Thái Tổ	6.000	4.200	3.600	7.000	4.900	4.200
47	Đường Hoàng Diệu	Đường Lê Đại Hành	Cổng Xí Nghiệp 71						
47.1	Đoạn 1	Đường Lê Đại Hành	Đường Ngô Gia Tự	6.000	4.200	3.600	7.000	4.900	4.200
47.2	Đoạn 2	Đường Ngô Gia Tự	Cổng CTy xếp dỡ Đường thủy nội địa	4.500	3.150	2.700	5.300	3.700	3.150
47.3	Đoạn 3	Cổng CTy xếp dỡ Đường thủy nội địa	Cổng Xí Nghiệp 71	2.100	1.450	1.250	2.500	1.700	1.450

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
48	Đường Hoàng Hoa Thám	Đường Lê Đại Hành	Đường Ngô Gia Tự	6.600	4.600	3.950	7.700	5.400	4.600
49	Đường Lý Thái Tổ	Ngã ba Lê Đại Hành (Đối diện Bảo tàng NB)	Đường Hoàng Hoa Thám	6.600	4.600	3.950	7.700	5.400	4.600
50	Đường Trương Định	Ngõ 186 đường Ngô Gia Tự	Ngõ 306 Ngô Gia Tự (Ngõ 4 Ngô Gia Tự cũ)						
50.1	Đoạn 1	Ngõ 186 đường Ngô Gia Tự	Đường Nguyễn Công Trứ	6.600	4.600	3.950	7.700	5.400	4.600
50.2	Đoạn 2	Đường Nguyễn Công Trứ	Ngõ 306 Ngô Gia Tự	4.500	3.150	2.700	5.300	3.700	3.150
51	Đường Ngô Gia Tự	Đường Lê Đại Hành	Hết đất phường Hoa Lư						
51.1	Đoạn 1	Đường Lê Đại Hành	Đường Nguyễn Công Trứ	6.600	4.600	3.950	7.700	5.400	4.600
51.2	Đoạn 2	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Bắc Liêu	7.500	5.250	4.500	8.800	6.150	5.250
51.3	Đoạn 3	Đường Bắc Liêu	Đường Nguyễn Trãi	3.600	2.500	2.150	4.200	2.950	2.500
51.4	Đoạn 4	Đường Nguyễn Trãi	Hết đất phường Hoa Lư	6.900	4.850	4.150	8.100	5.650	4.850
52	Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường Hoàng Diệu	Hết đất phường Hoa Lư						
52.1	Đoạn 1	Đường Hoàng Diệu	Đường Nguyễn Công Trứ	4.500	3.150	2.700	5.300	3.700	3.150

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
52.2	Đoạn 2	Đường Nguyễn Công Trứ	Ngõ 203 Nguyễn Văn Cừ	3.600	2.500	2.150	4.200	2.950	2.500
52.3	Đoạn 3 (trừ vị trí thuộc KDC đường 2 Phú Xuân)	Ngõ 203 Nguyễn Văn Cừ	Hết đất phường Hoa Lư	3.000	2.100	1.800	3.500	2.450	2.100
53	Đường Nguyễn Công Trứ	Ngã tư cầu Lim	Hết địa phận xã Ninh Phúc						
53.1	Đoạn 1	Cầu Lim	Hết SN 175 Đường Nguyễn Công Trứ	8.100	5.650	4.850	9.500	6.600	5.650
53.2	Đoạn 2	SN 177 đường Nguyễn Công Trứ	Giao với Đường Lý Nhân Tông	9.000	6.300	5.400	10.500	7.350	6.300
53.3	Đoạn 3	Đường Lý Nhân Tông	Đường Vũ Duy Thanh	6.900	4.850	4.150	8.100	5.650	4.850
53.4	Đoạn 4	Đường Vũ Duy Thanh	Đường Trần Nhân Tông	5.100	3.550	3.050	6.000	4.150	3.550
54	Đường Nguyễn Từ Mẫn	Đường Nguyễn Huệ	Đường Ngô Gia Tự	2.400	1.700	1.450	2.800	1.950	1.700
55	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Nguyễn Huệ	Đường Ngô Gia Tự	4.500	3.150	2.700	5.300	3.700	3.150
56	Đường Nguyễn Du	Đường Nguyễn Huệ	Đường Ngô Gia Tự	3.900	2.750	2.350	4.600	3.200	2.750
57	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Huệ	Đường Ngô Gia Tự	4.500	3.150	2.700	5.300	3.700	3.150
58	Đường Bà Triệu	Đường Nguyễn Huệ	Đường Ngô Gia Tự	4.500	3.150	2.700	5.300	3.700	3.150
59	Đường Bắc Liêu (cạnh rạp chiếu phim)	Đường Nguyễn Huệ	Đường Ngô Gia Tự	3.600	2.500	2.150	4.200	2.950	2.500
60	Đường Bùi Thị Xuân	Đường Hùng Vương	Rạp chiếu phim	3.600	2.500	2.150	4.200	2.950	2.500
61	Đường Phan Chu Trinh	Đường 30/6	Đường Lê Thái Tổ	3.600	2.500	2.150	4.200	2.950	2.500

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
62	Đường Hai Bà Trưng	Đường Nguyễn Huệ	Ngã tư Phúc Lộc						
62.1	Đoạn 1	Đường Nguyễn Huệ	Đường sắt phố Phong Đoàn	5.100	3.550	3.050	6.000	4.150	3.550
62.2	Đoạn 2	Đường sắt phố Phong Đoàn	Lý Nhân Tông	3.600	2.500	2.150	4.200	2.950	2.500
62.3	Đoạn 3	Lý Nhân Tông	Ngã tư Phúc Lộc	2.400	1.700	1.450	2.800	1.950	1.700
63	Đường Lý Nhân Tông	Đường Triệu Việt Vương	Hết địa phần phường Hoa Lư						
63.1	Đoạn 1	Đường Triệu Việt Vương	Đường Nguyễn Công Trứ	4.800	3.350	2.900	5.600	3.900	3.350
63.2	Đoạn 2	Đường Nguyễn Công Trứ	Ngõ 228 Lý Nhân Tông (Giáp trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh)	4.500	3.150	2.700	5.300	3.700	3.150
63.3	Đoạn 3	Ngõ 228 Lý Nhân Tông (Giáp trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh)	Hết địa phần phường Hoa Lư	3.300	2.300	2.000	3.900	2.700	2.300
64	Đường Nguyễn Viết Xuân	Đường Nguyễn Công Trứ	Đê Đáy						
64.1	Đoạn 1	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Triệu Việt Vương	3.900	2.750	2.350	4.700	3.300	2.850
64.2	Đoạn 2	Đường Triệu Việt Vương	Đê Đáy	2.700	1.900	1.600	3.200	2.200	1.900

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
65	Đường Triệu Việt Vương	Đường Lý Nhân Tông	Đường Trần Nhân Tông	2.400	1.700	1.450	2.800	1.950	1.700
66	Đường Nguyễn Thị Minh Khai								
66.1	Đoạn 1	Đường Lý Nhân Tông	Đường Vũ Duy Thanh	3.000	2.100	1.800	3.500	2.450	2.100
66.2	Đoạn 2	Đường Vũ Duy Thanh	Cổng Trung đoàn 585	1.500	1.050	900	1.800	1.250	1.050
67	Đường Trần Nhân Tông	Cảng Khô	Đường Nguyễn Công Trứ	2.700	1.900	1.600	3.200	2.200	1.900
68	Đường Phạm Thận Duật	Đê sông Đáy	Đường Nguyễn Công Trứ	2.400	1.700	1.450	2.800	1.950	1.700
69	Đường Trần Quang Khải			1.700	1.150	1.000	1.900	1.350	1.150
70	Đường Nguyễn Trãi	Đường Nguyễn Huệ	Đường Ngô Gia Tự	4.500	3.150	2.700	5.300	3.700	3.150
71	Đường Tuệ Tĩnh	Đường 30/6	Đường Nguyễn Minh Không (Kênh Thống Nhất)						
71.1	Đoạn 1	Đường 30/6	Đường Lê Thái Tổ	7.500	5.250	4.500	8.800	6.150	5.250
71.2	Đoạn 2	Đường Lê Thái Tổ	Đường Lê Thánh Tông (Kênh Đô Thiên)	5.400	3.800	3.250	6.300	4.400	3.800

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
71.3	Đoạn 3	Đường Lê Thánh Tông (Kênh Đô Thiên)	Đường Nguyễn Hữu An	5.100	3.550	3.050	6.000	4.150	3.550
71.4	Đoạn 4	Đường Nguyễn Hữu An	Đường Nguyễn Minh Không (Kênh Thống Nhất)	4.500	3.150	2.700	5.300	3.700	3.150
72	Đường Lê Thánh Tông (Kênh Đô Thiên)	Ranh giới phía Bắc khu đô thị Xuân Thành	Đường Phan Chu Trinh						
72.1	Đoạn 1	Ranh giới phía Bắc khu đô thị Xuân Thành	Đường Nguyễn Bặc kéo dài	3.000	2.100	1.800	3.500	2.450	2.100
72.2	Đoạn 2	Đường Xuân Thành	Đường Hải Thượng Lãn Ông	3.900	2.750	2.350	4.600	3.200	2.750
72.3	Đoạn 3	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Đường Phan Chu Trinh	3.000	2.100	1.800	3.500	2.450	2.100
73	Đường Kênh Đô Thiên	Từ Núi Voi giáp phường Tây Hoa Lư	Đường Vạn Hạnh	1.500	1.050	900	1.800	1.250	1.050
74	Đường Phạm Hùng	Đường Đinh Điền	Đường Vạn Hạnh	6.500	4.550	3.900	7.800	5.500	4.700
75	Đường tỉnh 477 (Nguyễn Minh Không)								

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
75.1	Đoạn 1	Cầu Ninh Tiến 2 (giáp phường Nam Hoa Lư)	Đường Tràng An	2.100	1.450	1.250	2.500	1.700	1.450
75.2	Đoạn 2	Đường Tràng An	Trạm bơm Chùa La	2.000	1.400	1.200	2.400	1.650	1.450
75.3	Đoạn 3	Trạm bơm Chùa La	Đường rẽ cầu Ninh Hòa	1.500	1.050	900	1.800	1.250	1.050
76	Đường Hoàng Quốc Việt	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Tôn Đức Thắng						
76.1	Đoạn 1	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Phạm Ngọc Thạch	5.400	3.800	3.250	6.300	4.400	3.800
76.2	Đoạn 2 (Hiện trạng đường 3m)	Đường Phạm Ngọc Thạch	Đường Tôn Đức Thắng	1.500	1.050	900	1.800	1.250	1.050
77	Đường Tô Vĩnh Diện	Đường Trần Hưng Đạo	Ngõ 279 Xuân Thành						
77.1	Đoạn 1	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Lương Bằng	3.600	2.500	2.150	4.200	2.950	2.500
77.2	Đoạn 2	Đường Nguyễn Lương Bằng	Đường Tây Thành	3.000	2.100	1.800	3.500	2.450	2.100
77.3	Đoạn 3	Đường Tây Thành	Ngõ 279 Xuân Thành	2.400	1.700	1.450	2.800	1.950	1.700
78	Đường Vũ Duy Thanh	Kênh Cánh Diều	Đường Nguyễn Công Trứ						
78.1	Đoạn 1	Kênh Cánh Diều	Đường Triệu Việt Vương	2.100	1.450	1.250	2.500	1.700	1.450

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
78.2	Đoạn 2	Đường Triệu Việt Vương	Đường Nguyễn Công Trứ	1.800	1.250	1.100	2.100	1.450	1.250
79	Đường Nam Bình (Đường 2 - Phú Xuân cũ)	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Hai Bà Trưng						
79.1	Đoạn 1 (trừ vị trí thuộc KDC đường 2 Phú Xuân)	Đường Nguyễn Công Trứ	Ngõ 7	3.900	2.750	2.350	4.600	3.200	2.750
79.2	Đoạn 2 (trừ vị trí thuộc KDC Bắc Phong 1)	Ngõ 7	Đường Hai Bà Trưng	3.900	2.750	2.350	4.600	3.200	2.750
80	Đường Bích Đào	Đường Lý Nhân Tông	Ngõ 27 đường Triệu Việt Vương						
80.1	Đoạn 1	Đường Lý Nhân Tông	Đường Nguyễn Viết Xuân	1.800	1.250	1.100	2.100	1.450	1.250
80.2	Đoạn 2	Đường Nguyễn Viết Xuân	Đường Vũ Duy Thanh	2.000	1.350	1.150	2.300	1.600	1.350
80.3	Đoạn 3	Đường Vũ Duy Thanh	Ngõ 27 đường Triệu Việt Vương	2.100	1.450	1.250	2.500	1.700	1.450
81	Đường Hùng Vương II	Đường Ngô Gia Tự	Ngõ 3 Hùng Vương	4.200	2.950	2.500	4.900	3.450	2.950
82	Đường Phùng Hưng	Đường Nguyễn Huệ	Đường Ngô Gia Tự	3.300	2.300	2.000	3.900	2.700	2.300
83	Đường 27/7	Đường Nguyễn Huệ	Đường Ngô Gia Tự	5.400	3.800	3.250	6.300	4.400	3.800
84	Đường Cống Lộng	Đường Nguyễn Huệ	Đường Ngô Gia Tự	6.600	4.600	3.950	7.700	5.400	4.600

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
85	Đường Nguyễn Khuyến	Đường Nguyễn Huệ	Đường Ngô Gia Tự	5.400	3.800	3.250	6.300	4.400	3.800
86	Đường Cổ Loan	Đường 30/6	Đường 477	750	550	450	900	600	550
87	Đường Thư Điền	Hồ Núi Lớn	Đường Vạn Hạnh						
87.1	Đoạn 1	Hồ Núi Lớn	Cổng Đầm	1.800	1.250	1.100	2.100	1.450	1.250
87.2	Đoạn 2	Cổng Đầm	Đường Vạn Hạnh	1.500	1.050	900	1.800	1.250	1.050
88	Đường Hoa Lư	Đường Lê Thái Tổ	Đường Trần Minh Công	2.600	1.800	1.550	3.000	2.100	1.800
89	Đường Trần Minh Công			2.400	1.700	1.450	2.800	1.950	1.700
90	Đường Phạm Hạp			1.200	850	700	1.400	1.000	850
91	Đường Vĩnh Lợi	Nam Vạn Xuân may mặc	Đường rẽ làng Đa Giá (song song QL 1A)	2.700	1.900	1.600	3.200	2.200	1.900
92	Đường Phan Cự Lượng	Giáp QL1A	Giáp Đền hàng Tổng	1.800	1.250	1.100	2.100	1.450	1.250
93	Đường Lê Xuân Phôi	QL1A rẽ Trường DL Hoa Lư	Giáp ngã tư nhà bà Diếp	1.400	950	800	1.600	1.100	950
94	Đường Tân An	Đường Tràng An	Đường Đình Điền	4.800	3.350	2.900	5.600	3.900	3.350
II	KHU DÂN CƯ PHƯỜNG								
1	Đường Tràng An đi Hang Múa								
1.1	Đoạn 1	Đường Tràng An	Đền Năm Khê Hạ	750	550	450	900	600	550
1.2	Đoạn 2	Đường Tràng An	Trạm bơm Khê Thượng	750	550	450	900	600	550

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
2	Đường Khu dân cư Thỏ Trĩ								
2.1	Đoạn 1	Trục đường quy hoạch 30m		4.800	3.350	2.900	5.600	3.900	3.350
2.2	Đoạn 2	Trục đường quy hoạch 24m		4.500	3.150	2.700	5.300	3.700	3.150
2.3	Đoạn 3	Các đường còn lại		4.100	2.850	2.450	4.700	3.300	2.850
3	Khu dân cư Đầm Sen			1.800	1.250	1.100	2.100	1.450	1.250
4	Khu dân cư Trình Ngự			1.700	1.150	1.000	1.900	1.350	1.150
5	Khu dân cư Núi Sẻ			1.500	1.050	900	1.800	1.250	1.050
6	Khu dân cư Núi Voi			1.800	1.250	1.100	2.100	1.450	1.250
7	Khu dân cư Núi Gai			2.000	1.350	1.150	2.300	1.600	1.350
8	Khu dân cư Đồng ốc			900	650	550	1.100	750	650
9	Khu dân cư chợ Cầu Huyện			1.500	1.050	900	1.800	1.250	1.050
10	Khu dân cư Vườn Non			1.700	1.150	1.000	1.900	1.350	1.150
11	Khu dân cư Làng Giang			1.800	1.250	1.100	2.100	1.450	1.250
12	Khu dân cư Đồng Ổi								
12.1	Trục đường 15m (dãy nhà vườn)			4.800	3.400	2.900	5.600	3.950	3.400

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
12.2	Trục đường 16m, 17m (dãy nhà vườn)			5.000	3.450	2.950	5.800	4.050	3.450
12.3	Trục đường 15m (dãy nhà lô)			5.100	3.500	3.000	5.900	4.100	3.500
13	Khu dân cư Đồng Sàn - Đồng Vụng			3.000	2.100	1.800	3.500	2.450	2.100
14	Khu dân cư Dạ Tràng - Góc cây (đường nhánh khu đấu giá)			1.500	1.050	900	1.800	1.250	1.050
15	Khu dân cư Nam Bình Hà			1.700	1.150	1.000	1.900	1.350	1.150
16	Khu dân cư Đồng si			3.600	2.500	2.150	4.200	2.950	2.500
17	Khu dân cư Núi Soi								
17.1	Đoạn 1	Từ bảng điện tử đường 1A	đến đường Lê Thái Tổ kéo dài	1.500	1.050	900	1.800	1.250	1.050
17.2	Đoạn 2	Đường 11m		900	650	550	1.100	750	650
18	Khu đô thị Xuân Thành			3.000	2.100	1.800	3.500	2.450	2.100
19	Khu đô thị Ninh Khánh			4.500	3.150	2.700	5.300	3.700	3.150

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
20	Đường phố trong khu Tây nam Đường Xuân Thành			3.300	2.300	2.000	3.900	2.700	2.300
21	Khu dân cư Viên Nha			3.000	2.100	1.800	3.500	2.450	2.100
22	Khu dân cư Xa Liên, Xa Liên Hậu			2.400	1.700	1.450	2.800	1.950	1.700
23	Khu dân cư mới Tây Xa Liên Hậu			1.500	1.050	900	1.800	1.250	1.050
24	Khu dân cư Tiền Đồng			2.400	1.700	1.450	2.800	1.950	1.700
25	Khu dân cư Tây Khánh Tân			2.400	1.700	1.450	2.800	1.950	1.700
26	Khu dân cư sau Đình Voi Đá (Đình Cam Giá)			2.400	1.700	1.450	2.800	1.950	1.700
27	Khu dân cư Vườn sau			2.400	1.700	1.450	2.800	1.950	1.700
28	Khu đô thị Quảng trường 1			5.400	3.800	3.250	6.300	4.400	3.800
29	Khu đô thị Quảng trường 2			5.100	3.550	3.050	6.000	4.150	3.550
30	Khu dân cư Bắc Quảng trường (phố Bình Yên)			2.400	1.700	1.450	2.800	1.950	1.700

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
31	Khu đô thị Quảng trường Đinh Tiên Hoàng			5.400	3.800	3.250	6.300	4.400	3.800
32	Khu dân cư Bình Hòa 2;3;4			3.600	2.500	2.150	4.200	2.950	2.500
33	Khu dân cư Bình Yên 4								
33.1	Tuyến đường ngách 29 ngõ 281 Đường Đinh Tiên Hoàng			5.600	3.900	3.350	6.500	4.550	3.900
33.2	Các tuyến đường còn lại			4.300	3.050	2.600	5.000	3.550	3.050
34	Khu dân cư Trung Thành 2								
34.1	Tuyến đường Đinh Điền			9.400	6.600	5.650	11.000	7.700	6.600
34.2	Các tuyến đường còn lại			7.700	5.350	4.600	8.900	6.250	5.350
35	Khu dân cư phía Tây phố Vinh Quang								
35.1	Tuyến đường Nguyễn Bắc			8.900	6.250	5.350	10.400	7.300	6.250
35.2	Các tuyến đường còn lại			7.300	5.100	4.350	8.500	5.950	5.100

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
36	Khu dân cư phía Đông và Tây đường trục Ninh Tiến			4.500	3.150	2.700	5.300	3.700	3.150
37	Khu dân cư Hòa Bình (xã Ninh Tiến cũ)			3.000	2.100	1.800	3.500	2.450	2.100
38	Khu dân cư phía Tây khu phố Cổ Loan Hạ (xã Ninh Tiến cũ)			3.500	2.450	2.100	4.100	2.850	2.450
39	Khu dân cư đường 2 Phú Xuân								
39.1	Tuyến đường Nam Bình và tuyến đường Nguyễn Văn Cừ thuộc Khu dân cư đường 2 Phú Xuân			5.700	4.000	3.400	6.700	4.650	4.000
39.2	Ngõ 56 Nguyễn Văn Cừ	Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường Nam Bình (Đường 2)	3.300	2.300	2.000	3.900	2.700	2.300
39.3	Các tuyến đường còn lại trong khu dân cư đường 2 Phú Xuân			4.100	2.850	2.450	4.700	3.300	2.850
40	Khu dân cư Bắc Phong								

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
40.1	Tuyến đường Nam Bình thuộc Khu dân cư Bắc Phong 1			5.400	3.800	3.250	6.300	4.450	3.800
40.2	Ngõ 2, đường Nguyễn Văn Cừ (T24)	Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường quy hoạch 17m	3.900	2.750	2.350	4.600	3.200	2.750
40.3	Các lô đất còn lại trong khu dân cư Bắc Phong 1, 2			3.300	2.300	2.000	3.900	2.700	2.300
41	Khu dân cư Bạch Cừ								
41.1	Đoạn 1	Cổng Đồng Bún	Hết cầu 3 xã	900	650	550	1.100	750	650
41.2	Đoạn 2	Hết Cầu 3 xã	Đê Đáy	1.700	1.200	1.000	2.000	1.400	1.200
41.3	Đoạn 3	Ngã 3 đầu Đường Quyết Thắng (nhà Bà Sơn)	Trường tiểu học Bạch Cừ	750	550	450	900	600	550
41.4	Đoạn 4	Trạm điện số 1	Hội trường Phố Đông Phú	650	450	400	750	550	450
41.5	Đoạn 5	Các đường còn lại trong Khu dân cư Bạch Cừ (Đất đầu giá)		2.400	1.700	1.450	2.800	1.950	1.700
41.6	Đoạn 6	Các đường còn lại trong Khu dân cư		2.400	1.700	1.450	2.800	1.950	1.700

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
		Đồng Chằm (Đất đấu giá)							
42	Khu dân cư Đồng Hộ			2.400	1.700	1.450	2.800	1.950	1.700
43	Khu dân cư Trung Lang - Trũng trong			1.200	850	700	1.400	1.000	850
44	Các đường ngõ trong khu Tái định cư đường sắt II	Đường 2 Phú Xuân	Đường Nguyễn Văn Cừ	1.700	1.200	1.000	2.000	1.400	1.200
45	Các đường phố phía trong khu đô thị mới Phong Sơn			2.400	1.700	1.450	2.800	1.950	1.700
46	Khu dân cư Ích Duệ			1.100	750	650	1.200	850	750
47	Khu dân cư Đồng Cửa			2.400	1.700	1.450	2.800	1.950	1.700
48	Khu dân cư Đông Hậu			1.800	1.250	1.100	2.100	1.450	1.250
49	Khu dân cư mới phía Nam đại học Hoa Lư								
49.1	Các lô tám đường Lương Văn Tụy kéo dài			3.000	2.100	1.800	3.500	2.450	2.100
49.2	Các lô đất phía trong Khu dân cư mới phía Nam đại học Hoa Lư			2.400	1.700	1.450	2.800	1.950	1.700

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
50	Khu Tái định cư Cửa Bạc (giai đoạn 1), Ninh Nhất								
50.1	Đường Lê Thánh Tông (kênh Đô Thiên)			1.200	850	700	1.400	1.000	850
50.2	Các lô đất còn lại phía trong			900	650	550	1.100	750	650
51	Khu Tái định cư Cửa Bạc (giai đoạn 2), Ninh Nhất								
51.1	Tuyến đường Nguyễn Bạc			8.100	5.650	4.850	9.500	6.600	5.650
51.2	Tuyến đường kênh Đô Thiên			8.100	5.650	4.850	9.500	6.600	5.650
51.3	Tuyến đường (nối từ đường Nguyễn Bạc đến Đường Đình Điền)	Nguyễn Bạc	Ngõ 255 đường Thụ Điền	7.700	5.350	4.600	8.900	6.250	5.350
51.4	Các tuyến đường còn lại			6.800	4.750	4.050	7.900	5.550	4.750
52	Khu Tái định cư Nguyên Ngoại 1	Các lô đất phía trong		1.100	750	650	1.200	850	750
53	Khu dân cư Nguyên Ngoại 2, Ninh Nhất	Các lô đất phía trong							

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
53.1	Tuyến đường Vạn Hạnh	Nghĩa trang Đồng Phần	Ngõ 406 đường Vạn Hạnh	6.000	4.250	3.600	7.000	4.950	4.250
53.2	Tuyến đường 24m	Nghĩa trang Đồng Phần	Ngõ 406 đường Vạn Hạnh	5.000	3.500	3.000	5.800	4.050	3.500
53.3	Các tuyến đường còn lại			3.500	2.400	2.050	4.000	2.850	2.400
54	Khu dân cư Cánh Đồng Dù								
54.1	Các lô tám đường Lương Văn Tụy kéo dài			3.300	2.300	2.000	3.900	2.700	2.300
54.2	Các lô đất phía trong đường Lương Văn Tụy kéo dài			2.400	1.700	1.450	2.800	1.950	1.700
55	Khu Tái định cư Ninh Nhất 1 và 2								
55.1	Tuyến đường gom đường 477			3.900	2.750	2.350	4.600	3.200	2.750
55.2	Các tuyến đường còn lại			3.500	2.400	2.050	4.000	2.850	2.400
56	Các ngõ, ngách đường Nguyễn Viết Xuân								
56.1	Ngõ 5 Đường Nguyễn Viết Xuân	Đường Nguyễn Viết Xuân	Đường Lý Nhân Tông (Cổng chân chim cũ)	1.500	1.050	900	1.800	1.250	1.050

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
56.2	Ngõ 15, 22,34, 65, 77, 89, 96, 105, 107, 54, 172,184, 194, 196, 200 Đường Nguyễn Viết Xuân			1.400	950	800	1.600	1.100	950
56.3	Các Ngách của ngõ 22, ngõ 34 đường Nguyễn Viết Xuân			1.400	950	800	1.600	1.100	950
57	Các ngõ Vũ Duy Thanh			1.400	950	800	1.600	1.100	950
58	Các ngõ Nguyễn Thị Minh Khai			1.400	950	800	1.600	1.100	950
59	Các ngõ, ngách đường Bích Đào			1.600	1.100	950	1.800	1.300	1.100
60	Các ngõ đường Phạm Thận Duật								
60.1	Ngõ 1, 6, 11, 23, 25,34, 36, 46, 58, 70, 86 đường Phạm Thận Duật			1.600	1.100	950	1.800	1.300	1.100
60.2	Khu dân cư phía Đông UBND phường (phố Bắc Sơn) (phường Bích Đào cũ)			1.600	1.100	950	1.800	1.300	1.100

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
60.3	Khu Tái định cư Nhà máy điện			2.300	1.600	1.350	2.600	1.850	1.600
60.4	Khu dân cư Đông Sơn			2.300	1.600	1.400	2.700	1.900	1.600
60.5	Khu dân cư Cảnh Đồng Quan			2.000	1.350	1.150	2.300	1.600	1.350
61	Các ngõ của đường Xuân Thành								
61.1	Ngõ 2 đường Xuân Thành	Đường Xuân Thành	Ngõ 30 đường Xuân Thành	2.900	2.000	1.700	3.300	2.350	2.000
61.2	Ngõ 63 Đường Xuân Thành	Đường Xuân Thành	Ngõ 810 đường Trần Hưng Đạo	2.900	2.000	1.700	3.300	2.350	2.000
61.3	Ngõ 148 đường Xuân Thành	Ngõ 55 đường Thành Công	Đường Xuân Thành	2.100	1.450	1.250	2.500	1.700	1.450
61.4	Ngõ 137 đường Xuân Thành	Đường Xuân Thành	Ngõ 195 Đường Lê Thái Tổ	2.100	1.450	1.250	2.500	1.700	1.450
61.5	Ngõ 279 đường Xuân Thành	Đường Xuân Thành	Đường Lương Văn Tụy	3.600	2.500	2.150	4.200	2.950	2.500
61.6	Ngõ 30 đường Xuân Thành	Đường Xuân Thành	Ngõ 55 Thành Công	3.900	2.750	2.350	4.600	3.200	2.750
61.7	Ngõ 397 đường Xuân Thành			2.400	1.700	1.450	2.800	1.950	1.700

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
62	Các ngõ của đường Đinh Tất Miễn								
62.1	Ngõ 6 Đường Đinh Tất Miễn	Ngõ 740 đường Trần Hưng Đạo	Đường Đinh Tất Miễn	2.100	1.450	1.250	2.500	1.700	1.450
62.2	Ngõ 18 đường Đinh Tất Miễn	Đường Đinh Điền	Đường Đinh Tất Miễn	2.700	1.900	1.600	3.200	2.200	1.900
62.3	Ngõ 32 đường Đinh Tất Miễn	Ngõ 740 đường Trần Hưng Đạo (Đường 4 Khánh Trung)	Đường Đinh Tất Miễn	2.700	1.900	1.600	3.200	2.200	1.900
62.4	Ngõ 50 Đường Đinh Tất Miễn	Đường Đinh Tất Miễn	Ngõ 16 Đường Thành Công	2.100	1.450	1.250	2.500	1.700	1.450
62.5	Ngõ 44, 48, đường Đinh Tất Miễn (Đường phố phía trong phố 12)	Đường Đinh Tất Miễn	Hết ngõ	4.500	3.150	2.700	5.300	3.700	3.150
63	Các ngõ của đường Trần Hưng Đạo								
63.1	Ngõ 740 Đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Thành Công	2.400	1.700	1.450	2.800	1.950	1.700
63.2	Ngõ 810 Đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Hưng Đạo	Ngõ 137 đường Xuân Thành						
63.2.1	Đoạn 1	Đường Trần Hưng Đạo	Ngõ 63 đường Xuân Thành	3.600	2.500	2.150	4.200	2.950	2.500

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
63.2.2	Đoạn 2	Ngõ 63 Đường Xuân Thành	Ngõ 137 Đường Xuân Thành	3.000	2.100	1.800	3.500	2.450	2.100
63.3	Ngõ 862 đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Hưng Đạo	Đường phía đông Sân vận động	3.300	2.300	2.000	3.900	2.700	2.300
63.4	Ngõ 850 đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Hưng Đạo	Đường phía đông Sân vận động	2.700	1.900	1.600	3.200	2.200	1.900
63.5	Ngõ 928,952.976 Trần Hưng Đạo (3 ngõ Phố Phúc Trung cũ)	Đường Trần Hưng Đạo	Hết ngõ	2.400	1.700	1.450	2.800	1.950	1.700
63.6	Ngõ 1028 Đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Hưng Đạo	Hết ngõ	2.700	1.900	1.600	3.200	2.200	1.900
63.7	Ngõ 1108 đường Trần Hưng Đạo	Đường Kim Đồng	Hết ngõ	3.000	2.100	1.800	3.500	2.450	2.100
63.8	Ngõ 1064, 1084 Trần Hưng Đạo (Các ngõ phố Phúc Trục cũ)	Đường Trần Hưng Đạo	Đền Trục Độ	2.400	1.700	1.450	2.800	1.950	1.700
63.9	Ngõ 171 Trần Hưng Đạo phố 7 (Đường Trung Nhất cũ)	Đường Trần Hưng Đạo	Ngõ 70 Lương Văn Thăng (Đường Trung Đông cũ)	3.000	2.100	1.800	3.500	2.450	2.100
63.10	Ngõ 105,89,83, 67 đường Trần Hưng Đạo phố 10	Đường Trần Hưng Đạo	Hết ngõ	3.000	2.100	1.800	3.500	2.450	2.100

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
63.11	Ngõ 185; 225; 265 đường Trần Hưng Đạo phố 1, 5, 7	Đường Trần Hưng Đạo	Hết ngõ	2.400	1.700	1.450	2.800	1.950	1.700
63.12	Ngõ 923 Trần Hưng Đạo	Đường Trần Hưng Đạo	Ngõ 8- Phạm Hồng Thái	2.100	1.450	1.250	2.500	1.700	1.450
63.13	Ngõ 947 Trần Hưng Đạo	Trần Hưng Đạo	Hết ngõ	2.400	1.700	1.450	2.800	1.950	1.700
63.14	Ngõ 1015, 1047, 1089, 1109 Trần Hưng Đạo	Trần Hưng Đạo	Hết ngõ	2.400	1.700	1.450	2.800	1.950	1.700
64	Các Ngõ đường Thành Công								
64.1	Ngõ 4, 8, 12 đường Thành Công	Đường Thành Công	Ngõ 99 Đường Đinh Điền	3.000	2.100	1.800	3.500	2.450	2.100
64.2	Ngõ 16 đường Thành Công	Đường Lê Thái Tổ	Đường Thành Công	2.700	1.900	1.600	3.200	2.200	1.900
64.3	Ngõ 55 đường Thành Công (Đường trước cửa UBND phường cũ)	Đường Lê Thái Tổ	Đường Thành Công	6.000	4.200	3.600	7.000	4.900	4.200
64.4	Ngách 1/55, 2/55 đường Thành Công	Ngõ 55 Đường Thành Công	Hết ngõ	2.700	1.900	1.600	3.200	2.200	1.900
65	Các ngõ đường Kim Đồng								

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
65.1	Ngõ 37 đường Kim Đồng	Đường Kim Đồng	Hết ngõ	2.400	1.700	1.450	2.800	1.950	1.700
65.2	Ngõ 43, 47, 51 đường Kim Đồng	Đường Kim Đồng	Hết ngõ	2.400	1.700	1.450	2.800	1.950	1.700
65.3	Ngõ 55 đường Kim Đồng	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Kim Đồng	2.700	1.900	1.600	3.200	2.200	1.900
65.4	Ngõ 36, Đường Kim Đồng	Đường Kim Đồng	Đường Hải Thượng Lãn Ông	2.700	1.900	1.600	3.200	2.200	1.900
65.5	Ngõ 44, Đường Kim Đồng	Đường Kim Đồng	Hết ngõ	2.400	1.700	1.450	2.800	1.950	1.700
65.6	Ngõ 30, đường Kim Đồng	Đường Kim Đồng	Đường Trần Phú	2.700	1.900	1.600	3.200	2.200	1.900
65.7	Ngõ 4, 10, 14 đường Kim Đồng (Đường 1,2,3 phố Phúc Lộc cũ)	Đường Trần Quốc Toản	Đường Kim Đồng	3.300	2.300	2.000	3.900	2.700	2.300
66	Các ngõ đường Trương Hán Siêu								
66.1	Ngõ 191, đường Trương Hán Siêu	Đường Trương Hán Siêu	Hết ngõ	2.700	1.900	1.600	3.200	2.200	1.900
66.2	Ngõ 145, ngõ 161 đường Trương Hán Siêu	Đường Trương Hán Siêu	Đường Trần Phú	2.700	1.900	1.600	3.200	2.200	1.900

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
66.3	Ngách 2/77, ngách 8/77 đường Trương Hán Siêu	Đường Trần Quốc Toản	Hết ngõ	2.400	1.700	1.450	2.800	1.950	1.700
66.4	Ngõ 77, Trương Hán Siêu	Đường Trương Hán Siêu	Đường Trần Phú	3.300	2.300	2.000	3.900	2.700	2.300
66.5	Ngõ 123, đường Trương Hán Siêu	Đường Trương Hán Siêu	Đường Trần Phú	3.300	2.300	2.000	3.900	2.700	2.300
66.6	Ngõ 102, đường Trương Hán Siêu	Đường Trương Hán Siêu	Hết đường	2.700	1.900	1.600	3.200	2.200	1.900
66.7	Ngõ 118, đường Trương Hán Siêu	Đường Trương Hán Siêu	Hết đường	2.400	1.700	1.450	2.800	1.950	1.700
66.8	Ngõ 50 đường Trương Hán Siêu	Đường Trương Hán Siêu	Đường Nam Thành	3.000	2.100	1.800	3.500	2.450	2.100
66.9	Ngõ 179 đường Trương Hán Siêu	Đường Trương Hán Siêu	Ngõ 96 Đường Hải Thượng Lãn Ông	3.300	2.300	2.000	3.900	2.700	2.300
66.10	Ngõ 135 Đường Trương Hán Siêu	Đường Trương Hán Siêu	Hết ngõ	3.300	2.300	2.000	3.900	2.700	2.300
67	Các ngõ đường Lương Văn Tụy								
67.1	Ngõ 38 Đường Lương Văn Tụy	Đường Lương Văn Tụy	Đường Tô Vĩnh Diện	4.500	3.150	2.700	5.300	3.700	3.150
67.2	Ngõ 70 đường Lương Văn Tụy	Đường Lương Văn Tụy	Đường Tô Vĩnh Diện	4.500	3.150	2.700	5.300	3.700	3.150

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
67.3	Ngõ 96 đường Lương Văn Tụy	Đường Tô Vĩnh Diện	Đường Lương Văn Tụy	5.100	3.550	3.050	6.000	4.150	3.550
67.4	Ngõ 91, Đường Lương Văn Tụy	Đường Lương Văn Tụy	Đường Nam Thành	2.400	1.700	1.450	2.800	1.950	1.700
67.5	Ngõ 139, đường Lương Văn Tụy	Trường Lương Văn Tụy	Đường Nam Thành	1.500	1.050	900	1.800	1.250	1.050
67.6	Ngõ 53 đường Lương Văn Tụy	Đường Lương Văn Tụy	Đường Nam Thành	3.000	2.100	1.800	3.500	2.450	2.100
68	Khu dân cư nam đường Lương Văn Tụy, phố Phúc Nam	Đường Lê Lợi	Đường Lê Thánh Tông (Kênh Đô Thiên)	2.700	1.900	1.600	3.200	2.200	1.900
69	Khu dân cư phía Nam đường Lương Văn Tụy kéo dài (DG 2010)			2.400	1.700	1.450	2.800	1.950	1.700
70	Các ngõ đường Tây Thành								
70.1	Ngõ 135, ngõ 145 Đường Tây Thành	Đường Tây Thành	Hết ngõ	2.400	1.700	1.450	2.800	1.950	1.700
70.2	Ngõ 119, ngõ 101 đường Tây Thành	Đường Tây Thành	Hết ngõ	2.700	1.900	1.600	3.200	2.200	1.900
70.3	Ngõ 167; 177; 189; 193 đường Tây Thành	Đường Tây Thành	Hết ngõ	1.800	1.250	1.100	2.100	1.450	1.250

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
70.4	Ngõ 214 Đường Tây thành	Ngõ 137 Đường Xuân Thành	Đường Lê Thái Tổ	1.800	1.250	1.100	2.100	1.450	1.250
70.5	Ngõ 202 Đường Tây Thành	Ngõ 137 đường Xuân Thành	Đường Lê Thái Tổ	1.800	1.250	1.100	2.100	1.450	1.250
71	Các ngõ đường Lê Thái Tổ								
71.1	Ngõ 195; 207 đường Lê Thái Tổ	Đường Lê Thái Tổ		1.800	1.250	1.100	2.100	1.450	1.250
71.2	Ngõ 251; 235; 219 đường Lê Thái Tổ			2.700	1.900	1.600	3.200	2.200	1.900
72	Các ngõ đường Hải Thượng Lãn Ông								
72.1	Ngõ 96, Đường Hải Thượng Lãn Ông	Đường Lý Tự Trọng	Đường Hải Thượng Lãn Ông	3.000	2.100	1.800	3.500	2.450	2.100
72.2	Ngõ 212, Đường Hải Thượng Lãn Ông	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Đường Phúc Thành	2.700	1.900	1.600	3.200	2.200	1.900
72.3	Nghách 17/96 Hải Thượng Lãn Ông (Các đường ngõ phố Phúc Thiện cũ)	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Hết ngõ	1.800	1.250	1.100	2.100	1.450	1.250
73	Các ngõ đường Lê Hồng Phong								

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
73.1	Ngõ 18 Lê Hồng Phong	Đường Lê Hồng Phong	Đường Vân Giang	3.300	2.300	2.000	3.900	2.700	2.300
73.2	Ngõ 12 Lê Hồng Phong	Đường Lê Hồng Phong	Đường Vân Giang	3.300	2.300	2.000	3.900	2.700	2.300
73.3	Ngõ 69 Lê Hồng Phong	Đường Lê Hồng Phong	Đường Chiến Thắng	2.400	1.700	1.450	2.800	1.950	1.700
73.4	Ngõ 89,125,155,25 đường Lê Hồng Phong	Đường Lê Hồng Phong	Hết ngõ	2.400	1.700	1.450	2.800	1.950	1.700
74	Các ngõ đường Trần Phú								
74.1	Ngõ 01, Trần Phú	Trần Phú	Đường Dương Văn Nga	2.700	1.900	1.600	3.200	2.200	1.900
74.2	Ngõ 65 đường Trần Phú	Đường Trần Phú	Hết ngõ	2.400	1.700	1.450	2.800	1.950	1.700
74.3	Ngõ 136, Đường Trần Phú	Đường Trần Phú	Hết ngõ	2.400	1.700	1.450	2.800	1.950	1.700
74.4	Ngõ 10 Trần Phú	Trần Phú	Ngõ 42- Phạm Hồng Thái	2.700	1.900	1.600	3.200	2.200	1.900
74.5	Ngõ 50 Trần Phú	Trần Phú	Hết ngõ	2.700	1.900	1.600	3.200	2.200	1.900
74.6	Ngõ 158 Trần Phú			1.800	1.250	1.100	2.100	1.450	1.250
75	Các ngõ đường Đinh Tiên Hoàng								

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
75.1	Ngõ 5, 21,27 đường Đinh Tiên Hoàng phố 2	Đường Đinh Tiên Hoàng	Hết phố	2.700	1.900	1.600	3.200	2.200	1.900
75.2	Ngõ 62; 50; 38; 24; 12 đường Đinh Tiên Hoàng	Đường Phạm Văn Nghị	Đường Đinh Tiên Hoàng	4.500	3.150	2.700	5.300	3.700	3.150
75.3	Ngõ 85, đường Đinh Tiên Hoàng, phố 6	Đường Đinh Tiên Hoàng	Hết ngõ	2.400	1.700	1.450	2.800	1.950	1.700
75.4	Ngõ 99,125,143, 161 đường Đinh Tiên Hoàng	Đường Đinh Tiên Hoàng	Hết phố	2.700	1.900	1.600	3.200	2.200	1.900
75.5	Ngõ 181,197 đường Đinh Tiên Hoàng (Các đường khu vườn Táo phố 9 cũ)	Đường Đinh Tiên Hoàng	Đường Đông Phương Hồng	4.500	3.150	2.700	5.300	3.700	3.150
76	Các ngõ đường Phạm Văn Nghị								
76.1	Ngõ 71 đường Phạm Văn Nghị phố 3 (đường 1,2,3, 4,5,6 phố 3 cũ)			4.500	3.150	2.700	5.300	3.700	3.150
76.2	Ngõ 2; 8; 10; 22; 36; 52; 70; 90 đường Phạm Văn Nghị, phố 4 (đoạn trong khu phố cũ)	Đường Phạm Văn Nghị	Hết phố	4.500	3.150	2.700	5.300	3.700	3.150

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
76.3	Ngõ 22,36,52, 70,90 đường Phạm Văn Nghị phố 4 (Khu Cánh Vồ)	Đường Phạm Văn Nghị	Hết phố	5.400	3.800	3.250	6.300	4.400	3.800
77	Các ngõ đường Nguyễn Huệ								
77.1	Ngõ 105 Nguyễn Huệ - Ngô Quyền	Đường Nguyễn Huệ	Đường Ngô Gia Tự	3.600	2.500	2.150	4.200	2.950	2.500
77.2	Ngõ 161 Nguyễn Huệ - phố Phong Quang	Đường Nguyễn Huệ	Ngõ 3 Bắc Liêu	2.700	1.900	1.600	3.200	2.200	1.900
77.3	Ngõ 271 Nguyễn Huệ - Chu Văn An	Đường Nguyễn Huệ	Hết ngõ	1.500	1.050	900	1.800	1.250	1.050
78	Các ngõ đường Phúc Thành								
78.1	Ngõ 31 đường Phúc Thành (Ngõ vào khu công an phố Phúc Hưng)	Đường Trương Hán Siêu	Hết đường	2.400	1.700	1.450	2.800	1.950	1.700
78.2	Ngõ 43, 55 Đường Phúc Thành (Các ngõ khu gia đình công an phố Phúc Nam)	Đường Phúc Thành	Hết ngõ	2.400	1.700	1.450	2.800	1.950	1.700
79	Các ngõ đường Lương Văn Thăng								

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
79.1	Ngõ 70 Lương Văn Thăng phố 7	Đường Chiến Thắng (Đường Đông Nhất cũ)	Lương Văn Thăng	2.700	1.900	1.600	3.200	2.200	1.900
79.2	Ngõ 77 Lương Văn Thăng phố 10	Đường Lương Văn Thăng	Đường Đào Duy Từ	2.700	1.900	1.600	3.200	2.200	1.900
79.3	Các ngõ còn lại đường Lương Văn Thăng	Đường Lương Văn Thăng	Hết ngõ	2.400	1.700	1.450	2.800	1.950	1.700
80	Các ngõ đường Phạm Hồng Thái								
80.1	Ngõ 1 Phạm Hồng Thái	Phạm Hồng Thái	Hết ngõ	3.000	2.100	1.800	3.500	2.450	2.100
80.2	Ngõ 2 Phạm Hồng Thái	Phạm Hồng Thái	Hết ngõ	2.400	1.700	1.450	2.800	1.950	1.700
80.3	Ngõ 8 Phạm Hồng Thái	Phạm Hồng Thái	Ngõ 923- Trần Hưng Đạo	2.700	1.900	1.600	3.200	2.200	1.900
80.4	Ngõ 9 Phạm Hồng Thái	Phạm Hồng Thái	Ngõ 18 Lê Hồng Phong	3.000	2.100	1.800	3.500	2.450	2.100
80.5	Ngõ 15 Phạm Hồng Thái	Phạm Hồng Thái	Ngõ 18 Lê Hồng Phong	3.000	2.100	1.800	3.500	2.450	2.100
80.6	Ngõ 22 Phạm Hồng Thái	Phạm Hồng Thái	Hết ngõ	2.700	1.900	1.600	3.200	2.200	1.900
80.7	Ngõ 23 Phạm Hồng Thái	Phạm Hồng Thái	Ngõ 18 Lê Hồng Phong	2.400	1.700	1.450	2.800	1.950	1.700
80.8	Ngõ 28 Phạm Hồng Thái	Phạm Hồng Thái	Ngõ 7 - Phan Đình Phùng	2.400	1.700	1.450	2.800	1.950	1.700
80.9	Ngõ 37 Phạm Hồng Thái	Phạm Hồng Thái	Đường Vân Giang	3.000	2.100	1.800	3.500	2.450	2.100
80.10	Ngõ 38 Phạm Hồng Thái	Phạm Hồng Thái	Hết ngõ	2.400	1.700	1.450	2.800	1.950	1.700

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
80.11	Ngõ 41,47 Phạm Hồng Thái	Phạm Hồng Thái	Dương Văn Nga	2.700	1.900	1.600	3.200	2.200	1.900
80.12	Ngõ 42 Phạm Hồng Thái	Phạm Hồng Thái	Hết ngõ	2.700	1.900	1.600	3.200	2.200	1.900
81	Các ngõ đường Vân Giang								
81.1	Ngõ 83, Vân Giang	Đường Vân Giang	Đường Phan Đình Phùng	2.400	1.700	1.450	2.800	1.950	1.700
81.2	Ngõ 74, Vân Giang	Đường Vân Giang	Ngõ 42- Phạm Hồng Thái	2.400	1.700	1.450	2.800	1.950	1.700
81.3	Ngõ 52 Vân Giang	Đường Vân Giang	Đường Trần Phú	2.700	1.900	1.600	3.200	2.200	1.900
81.4	Ngõ 21, đường Vân Giang	Đường Vân Giang	Đường Phan Đình Phùng	2.400	1.700	1.450	2.800	1.950	1.700
82	Các ngõ đường Ngô Gia Tự								
82.1	Ngõ 304 Ngô Gia Tự - phố Trung Tự	Đường Ngô Gia Tự	Đường Nguyễn Huệ	3.600	2.500	2.150	4.200	2.950	2.500
82.2	Ngõ 306 Ngô Gia Tự - phố Trung Tự	Đường Ngô Gia Tự	Ngõ 299 Nguyễn Du	3.600	2.500	2.150	4.200	2.950	2.500
82.3	Ngõ 312 Ngô Gia Tự - Ngô Quyền	Ngô Gia Tự	Nhà văn hóa Ngô Quyền	3.300	2.300	2.000	3.900	2.700	2.300
82.4	Ngõ 348 Ngô Gia Tự - Ngô Quyền	Đường Ngô Gia Tự	Hết ngõ	2.700	1.900	1.600	3.200	2.200	1.900

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
82.5	Ngõ 360 Ngô Gia Tự - Ngô Quyền	Đường Ngô Gia Tự	Đường Bùi Thị Xuân	2.700	1.900	1.600	3.200	2.200	1.900
82.6	Ngõ 376 Ngô Gia Tự - Phong Quang	Đường Ngô Gia Tự	Ngõ 17 Bắc Liêu	2.400	1.700	1.450	2.800	1.950	1.700
82.7	Ngõ 16 Ngô Gia Tự - phố Ngọc Hà	Ngõ 207 Nguyễn Huệ, Ngọc Hà	Hết đường	3.300	2.300	2.000	3.900	2.700	2.300
82.8	Ngõ 266, 262, 256, 252, 248, đường Ngô Gia Tự	Đường Ngô Gia Tự	Ngõ 39 đường Hoàng Hoa Thám (Đường ngõ nhà thờ cũ)	3.600	2.500	2.150	4.200	2.950	2.500
82.9	Ngõ 176, 186 đường Ngô Gia Tự	Đường Ngô Gia Tự	Đường Lý Thái Tổ	3.600	2.500	2.150	4.200	2.950	2.500
82.10	Ngõ 198, 232, 244 đường Ngô Gia Tự	Đường Ngô Gia Tự	Đường Trương Định	3.600	2.500	2.150	4.200	2.950	2.500
82.11	Ngõ 212 đường Ngô Gia Tự	Đường Ngô Gia Tự	Đường Lý Thái Tổ	3.600	2.500	2.150	4.200	2.950	2.500
82.12	Ngõ 136, 150, 162 đường Ngô Gia Tự	Đường Ngô Gia Tự	Đường Trương Định	3.600	2.500	2.150	4.200	2.950	2.500
82.13	Ngõ 474, 482, 494, 526, 548, 558 Ngô Gia Tự; Ngõ 9, 38 đường Công Lọng - Ngọc Hà, Chu			3.300	2.300	2.000	3.900	2.700	2.300

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Văn An (khu tái định cư Đông Sông Vân)								
83	Các ngõ đường Nguyễn Văn Cừ								
83.1	Ngõ 203,18,54, Nguyễn Văn Cừ	Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường Nam Bình (Đường 2) - Phú Xuân	2.400	1.700	1.450	2.800	1.950	1.700
83.2	Ngõ 251 Nguyễn Văn Cừ- Chu Văn An (khu Tái định cư đường Sắt)	Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường 2	2.400	1.700	1.450	2.800	1.950	1.700
83.3	Ngõ 205, 265 Nguyễn Văn Cừ			2.000	1.350	1.150	2.300	1.600	1.350
83.4	Ngõ 17, 47, 57, 67, 77, 87, 101, 113, 125, 137, 149, 161 đường Nguyễn Văn Cừ	Nguyễn Văn Cừ	Lâm viên núi Cánh Diều	3.900	2.750	2.350	4.600	3.200	2.750
83.5	Ngõ 173 đường Nguyễn Văn Cừ	Nguyễn Văn Cừ	Ngõ 127 Nguyễn Công Trứ	3.900	2.750	2.350	4.600	3.200	2.750
83.6	Ngõ 57 Nguyễn Văn Cừ phố Chu Văn An	Đường Lý Nhân Tông	Đường Nam Bình	3.600	2.500	2.150	4.200	2.950	2.500
84	Các ngõ Phố Bùi Thị Xuân			3.000	2.100	1.800	3.500	2.450	2.100

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
85	Các ngõ đường Lý Nhân Tông								
85.1	Ngõ 29 Lý Nhân Tông	Đường Lý Nhân Tông	Cuối ngõ	1.500	1.050	900	1.800	1.250	1.050
85.2	Ngõ 1,11,25,39 Lý Nhân Tông-Bắc Phong	Đường Lý Nhân Tông	Hết đường	2.000	1.350	1.150	2.300	1.600	1.350
85.3	Ngõ 300, ngách 2/300 Lý Nhân Tông	Đường Lý Nhân Tông	Hết đường	2.000	1.350	1.150	2.300	1.600	1.350
85.4	Ngõ 288 Lý Nhân Tông	Đường Lý Nhân Tông	Đường Nam Bình	3.600	2.500	2.150	4.200	2.950	2.500
85.5	Khu dân cư ngõ 228 (thực tế là ngõ 288) Lý Nhân Tông (Khu đấu giá)								
85.5.1	Các lô đất bám đường tuyến T24			5.100	3.550	3.050	6.000	4.150	3.550
85.5.2	Các lô còn lại bám đường 17m và Đường 15m			4.200	2.950	2.500	4.900	3.450	2.950
86	Các ngõ đường Hai Bà Trưng								
86.1	Ngõ 95 đường Hai Bà Trưng			2.000	1.350	1.150	2.300	1.600	1.350

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
86.2	Ngõ 15 Hai Bà Trưng - Chu Văn An	Đường Hai Bà Trưng	Hết đường	1.500	1.050	900	1.800	1.250	1.050
86.3	Ngõ 19, ngách 2/19 Hai Bà Trưng - Chu Văn An	Đường Hai Bà Trưng	Đến nhà ông Nho	2.000	1.350	1.150	2.300	1.600	1.350
86.4	Ngõ 139 Hai Bà Trưng	Đường Lý Nhân Tông	Hết đường	2.000	1.350	1.150	2.300	1.600	1.350
87	Các ngõ đường Nam Bình								
87.1	Ngõ 1,2, 3, 4, 5, 6 Đường Nam Bình	Đường Nam Bình (Đường 2)	Hết đường	2.400	1.700	1.450	2.800	1.950	1.700
87.2	Ngõ 7 đường Nam Bình	Đường Nam Bình (Đường 2)- Phú Xuân	Ngõ 384 Nguyễn Công Trứ	2.400	1.700	1.450	2.800	1.950	1.700
87.3	Ngõ 88 đường Nam Bình			2.000	1.350	1.150	2.300	1.600	1.350
88	Các ngõ đường Nguyễn Công Trứ								
88.1	Ngách 1/127 đường Nguyễn Công Trứ	Ngõ 127 Nguyễn Công Trứ	Hết đường	3.000	2.100	1.800	3.600	2.500	2.150
88.2	Ngõ 245 đường Nguyễn Công Trứ	Đường Nguyễn Công Trứ	Lâm viên núi Cánh Diều	5.400	3.800	3.250	6.300	4.400	3.800
88.3	Ngõ 255 đường Nguyễn Công Trứ	Đường Nguyễn Công Trứ	Ngõ 245 (Đường Đông Hồ cũ)	3.600	2.500	2.150	4.200	2.950	2.500

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
88.4	Ngõ 259 đường Nguyễn Công Trứ	Đường Nguyễn Công Trứ	Lâm viên núi Cánh Diều	3.600	2.500	2.150	4.200	2.950	2.500
88.5	Ngách 1/255, 2/255 đường Nguyễn Công Trứ	Ngõ 255 Nguyễn Công Trứ	Phía Bắc khu nhà 5 tầng của nhà máy điện NB	3.000	2.100	1.800	3.600	2.500	2.150
88.6	Ngách 1/245, 9/245, 17/245, Ngách 25/245 đường Nguyễn Công Trứ	Ngõ 245 (đường Đông Hồ cũ)	Ngõ 127 Nguyễn Công Trứ	3.000	2.100	1.800	3.600	2.500	2.150
88.7	Ngõ 354 Nguyễn Công Trứ - Phú Sơn	Đường Nguyễn Công Trứ	Nhà văn hóa Phú Sơn	1.500	1.050	900	1.800	1.250	1.050
88.8	Ngõ 385 Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Thị Minh Khai	2.100	1.450	1.250	2.500	1.700	1.450
88.9	Ngõ 361, 373, 377 đường Nguyễn Công Trứ	Đường Nguyễn Công Trứ	Hết Ngõ	1.700	1.150	1.000	1.900	1.350	1.150
88.10	Ngõ 395 đường Nguyễn Công Trứ	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	1.700	1.150	1.000	1.900	1.350	1.150
88.11	Ngõ 447, 461, 487 Đường Nguyễn Công Trứ	Đầu ngõ	Hết ngõ	1.500	1.050	900	1.800	1.250	1.050
88.12	Ngõ 497 đường Nguyễn Công Trứ	Đường Nguyễn Công Trứ	Giáp trường Quân Sự	1.700	1.150	1.000	1.900	1.350	1.150
88.13	Ngõ 543 Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Triệu Việt Vương	1.500	1.050	900	1.800	1.250	1.050

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
88.14	Ngõ 515,517 đường Nguyễn Công Trứ	Đường Nguyễn Công Trứ	Hết ngõ	1.500	1.050	900	1.800	1.250	1.050
88.15	Ngách 31,41 ngõ 543 Đường Nguyễn Công Trứ	Đầu ngõ 543	Hết ngõ	1.500	1.050	900	1.800	1.250	1.050
88.16	Ngõ 631, 641, 675 đường Nguyễn Công Trứ	Đường Nguyễn Công Trứ	Hết ngõ	1.500	1.050	900	1.800	1.250	1.050
88.17	Ngõ 795, 825, 943, 919, 969 Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Triệu Việt Vương	1.500	1.050	900	1.800	1.250	1.050
88.18	Ngõ 384 Nguyễn Công Trứ (đường điện 35 KW)	Đường Nguyễn Công Trứ	Ngõ 7, đường 2	2.400	1.700	1.450	2.800	1.950	1.700
88.19	Ngách 43 ngõ 314 Nguyễn Công Trứ	Đường 3 Phong Sơn (ngõ 314)	Ngõ 354	2.100	1.450	1.250	2.500	1.700	1.450
89	Đường vào cảng Ninh Phúc								
89.1	Ngõ 969 Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường vào Cảng khô ICD	1.200	850	750	1.500	1.000	850
89.2	Đường vào Cảng khô ICD	Đường Trần Nhân Tông	Cảng khô ICD	1.700	1.200	1.000	2.000	1.400	1.200
90	Các ngõ đường Hoàng Diệu								

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
90.1	Ngõ 118 đường Hoàng Diệu	Đường Hoàng Diệu	Tiểu học Thanh Bình Đường	2.700	1.900	1.600	3.200	2.200	1.900
90.2	Ngõ 1, 13, 27 đường Hoàng Diệu	Hoàng Diệu	Tường Nhà máy Điện	2.700	1.900	1.600	3.200	2.200	1.900
90.3	Ngách 1/1, ngách 2/1 đường Hoàng Diệu	C.ty xếp dỡ đường thủy nội địa	Đất nhà máy điện	2.100	1.450	1.250	2.500	1.700	1.450
90.4	Ngõ 29, 45 đường Hoàng Diệu	Hoàng Diệu	Tường phía cổng Nhà máy điện	2.700	1.900	1.600	3.200	2.200	1.900
90.5	Ngõ 21 đường Hoàng Diệu	Đường Hoàng Diệu	Ngõ 47 đường Nguyễn Văn Cừ	2.700	1.900	1.600	3.200	2.200	1.900
90.6	Ngõ 63 đường Hoàng Diệu	Đường Hoàng Diệu	Hết đường	2.300	1.650	1.400	2.800	1.950	1.700
91	Đường Hoàng Diệu B	Đường Nguyễn Văn Cừ	Cổng chính nhà máy điện NB	3.900	2.750	2.350	4.600	3.200	2.750
92	Các ngõ đường Hoàng Diệu B								
92.1	Ngõ 1 đường Hoàng Diệu B	Hoàng Diệu	Lâm viên núi Cánh Diều	2.100	1.450	1.250	2.500	1.700	1.450
92.2	Ngách 6/1 đường Hoàng Diệu B	Ngõ 21 đường Hoàng Diệu	Ngõ 1 Đường Hoàng Diệu	2.100	1.450	1.250	2.500	1.700	1.450
92.3	Ngách 30/1 đường Hoàng Diệu B	Ngõ 21 đường Hoàng Diệu	Ngõ 1 đường Hoàng Diệu	2.100	1.450	1.250	2.500	1.700	1.450

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
93	Các ngõ đường Lê Đại Hành								
93.1	Ngõ 131, 119, 111, 97, 81, 69 Lê Đại Hành	Đường Lê Đại Hành	Đường Lý Thái Tổ	5.400	3.800	3.250	6.300	4.400	3.800
93.2	Ngõ 29 Lê Đại Hành	Đường Lê Văn Tám	Lê Đại Hành	3.300	2.300	1.950	3.900	2.750	2.350
94	Các ngõ đường Hoàng Hoa Thám								
94.1	Ngõ 41 Đường Hoàng Hoa Thám	Đường Hoàng Hoa Thám	Hết ngõ	3.000	2.100	1.800	3.500	2.450	2.100
94.2	Ngách 2/41 Đường Hoàng Hoa Thám	Ngõ 41 Đường Hoàng Hoa Thám	Hết Đường	3.000	2.100	1.800	3.500	2.450	2.100
94.3	Ngõ 39 đường Hoàng Hoa Thám	Đường Hoàng Hoa Thám	Ngõ 262 Ngô Gia Tự	3.000	2.100	1.800	3.500	2.450	2.100
95	Ngõ 46; 50 đường Tô Vĩnh Diện	Đường Tô Vĩnh Diện	Hết ngõ	1.800	1.250	1.100	2.100	1.450	1.250
96	Ngõ 38 đường 30/6	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Kim Đồng	3.600	2.500	2.150	4.200	2.950	2.500
97	Ngõ 62 đường 30/6	Đường 30/6	Hết ngõ	2.400	1.700	1.450	2.800	1.950	1.700
98	Ngõ 3 - Hùng Vương - phố Lê Lợi	Đường Hùng Vương	Nguyễn Du	3.600	2.500	2.150	4.200	2.950	2.500

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
99	Ngõ 5 Bà Triệu - Ngõ Quyền	Đường Bà Triệu	Nhà văn hóa phố Ngõ Quyền	3.000	2.100	1.800	3.500	2.450	2.100
100	Ngõ 17, Ngõ 23 Bắc Liêu - phố Phong Quang	Đường Bắc Liêu	Ngõ 360 Ngõ Gia Tự	2.100	1.450	1.250	2.500	1.700	1.450
101	Ngõ 10 Bắc Liêu - phố Phong Quang	Đường Bắc Liêu	Hết ngõ	2.400	1.700	1.450	2.800	1.950	1.700
102	Ngõ 2 đường Tràng An	Đường Tràng An	Đường Đinh Tất Miễn	3.600	2.500	2.150	4.200	2.950	2.500
103	Ngõ 100 đường Chiến Thắng, phố 6	Đường Chiến Thắng	Đường Nguyễn Văn Giản	2.100	1.450	1.250	2.500	1.700	1.450
104	Ngõ 42,43 đường Đào Duy Từ phố 11 (Khu Chùa trẻ)	Đường Tôn Đức Thắng	Hết ngõ	6.000	4.200	3.600	7.000	4.900	4.200
105	Ngõ 130, 142, đường Đào Duy Từ, phố 10	Đường Đào Duy Từ	Hết Ngõ	2.700	1.900	1.600	3.200	2.200	1.900
106	Ngõ 1,2,3,4 đường Tôn Đức Thắng phố 11 (khu Chùa Trẻ)	Đường Tôn Đức Thắng	Hết ngõ	5.400	3.800	3.250	6.300	4.400	3.800
107	Ngõ 181,185 đường Đông Phương Hồng phố 12 (khu Vườn Am)	Đường Đông Phương Hồng	Hết ngõ	4.500	3.150	2.700	5.300	3.700	3.150
108	Ngõ 7 - Phan Đình Phùng	Đường Phan Đình Phùng	Ngõ 947 Trần Hưng Đạo	2.100	1.450	1.250	2.500	1.700	1.450

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
109	Ngõ 338, 326, phố Phong Sơn (Đường 1,2)	Đường Nguyễn Công Trứ	Hết đường	2.400	1.700	1.450	2.800	1.950	1.700
110	Ngõ 314 (Đường 3 - Phong Sơn)	Đường Nguyễn Công Trứ	Hết đường	2.400	1.700	1.450	2.800	1.950	1.700
111	Ngõ 2, 14,28,38,62 đường Triệu Việt Vương	Đường Triệu Việt Vương	Cuối ngõ	1.500	1.050	900	1.800	1.250	1.050
112	Ngõ 28 Nguyễn Trãi - phố Phong Quang	Đường Nguyễn Trãi	Giáp đường Phùng Hưng	1.500	1.050	900	1.800	1.250	1.050
113	Ngõ 36 Nguyễn Trãi - phố Phong Quang	Đường Nguyễn Trãi	Hết nhà ông ập	1.500	1.050	900	1.800	1.250	1.050
114	Đường vào hồ Lâm sản								
114.1	Đoạn 1	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Đường 30 tháng 6	2.100	1.450	1.250	2.500	1.700	1.450
114.2	Đoạn 2	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Ngã tư hồ Lâm sản	2.100	1.450	1.250	2.500	1.700	1.450
115	2 ngõ đội Xây dựng - phố Võ Thị Sáu	Ngã tư hồ Lâm sản	Đường 30 tháng 6	1.800	1.250	1.100	2.100	1.450	1.250
116	Các ngõ khu dân cư bánh kẹo	Đường Tây chùa Phúc Chính	Hết ngõ	1.500	1.050	900	1.800	1.250	1.050
117	Ngõ vào khu vật liệu chất đốt - phố Minh Khai	Đường Trần Hưng Đạo	Hết ngõ	1.800	1.250	1.100	2.100	1.450	1.250

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
118	Đường Tây chùa Phúc Chính	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Ngã 3 sân kho HTX Phúc Chính	2.100	1.450	1.250	2.500	1.700	1.450
119	Các ngõ của phố Phúc Chính			1.500	1.050	900	1.800	1.250	1.050
120	5 đường phố Trung Thành			1.500	1.050	900	1.800	1.250	1.050
121	Đường 1,2 giao 5 Đường phố Trung Thành	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Hết phố	1.500	1.050	900	1.800	1.250	1.050
122	Các ngõ phố Văn Miếu	Đường 1 Phúc Chính	Hết phố	1.500	1.050	900	1.800	1.250	1.050
123	Các Đường khu tái định cư phố Yết Kiêu	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Hết ngõ	2.000	1.350	1.150	2.300	1.600	1.350
124	Các Đường khu tái định cư phố Bạch Đằng	Đường Trần Hưng Đạo	Hết khu dân cư	2.000	1.350	1.150	2.300	1.600	1.350
125	Đường cửa làng, phố Phúc Trì			1.500	1.050	900	1.800	1.250	1.050
126	Các Đường khu tái định cư 1 phố Hòa Bình (phường Nam Thành cũ)			1.500	1.050	900	1.800	1.250	1.050
127	Đường trục phố Hòa Bình (phường Nam Thành cũ)			1.700	1.150	1.000	1.900	1.350	1.150

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
128	Đường vào công ty Xây dựng số 9 - Đê sông Chanh			1.700	1.150	1.000	1.900	1.350	1.150
129	Khu dân cư Cánh Ngàn 1+2 Phố Phúc Trì	Đường Trần Hưng Đạo	Hết khu dân cư	1.700	1.150	1.000	1.900	1.350	1.150
130	Khu dân cư Cửa Đình			1.800	1.250	1.100	2.100	1.450	1.250
131	Khu dân cư mới phố Phúc Trì (Các lô bên trong)			2.100	1.450	1.250	2.500	1.700	1.450
132	Khu dân cư đối diện Bệnh viện 700 giường			3.600	2.500	2.150	4.200	2.950	2.500
133	Các lô đất của khu Cống Đá			2.700	1.900	1.600	3.200	2.200	1.900
134	Khu 83 lô phía Tây đường Trương Hán Siêu								
134.1	Các lô đất bám mặt Đường Trương Hán Siêu			3.900	2.750	2.350	4.600	3.200	2.750
134.2	Các lô đất bên trong			3.000	2.100	1.800	3.500	2.450	2.100
135	Các lô phía trong khu dân cư phía Tây Bệnh Viện Sản Nhi mới (phố			3.600	2.500	2.150	4.200	2.950	2.500

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Lê Lợi - khu đấu giá năm 2012)								
136	Các lô phía trong khu dân cư phía Tây Bệnh Viện Sản Nhi mới (phố Lê Lợi - khu đấu giá năm 2014)			3.600	2.500	2.150	4.200	2.950	2.500
137	Các lô đất phía Tây Công ty xây dựng số 9			1.500	1.050	900	1.800	1.250	1.050
138	Khu dân cư phố Hòa Bình (Các tuyến đường còn lại)			3.000	2.100	1.800	3.500	2.450	2.100
139	Đường phố trong khu đô thị Tân An			4.500	3.150	2.700	5.300	3.700	3.150
140	Đường phố trong khu phía Nam Cát Linh			2.900	2.000	1.700	3.300	2.350	2.000
141	Khu Đồng Sơn			2.400	1.700	1.450	2.800	1.950	1.700
142	Khu tái định cư Phúc Tân (bám mặt đường Cát Linh)			3.600	2.500	2.150	4.200	2.950	2.500
143	Khu dân cư phía đông chùa Nội			2.400	1.700	1.450	2.800	1.950	1.700

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
144	Các lô bám đường quy hoạch bên trong khu dân cư phía Đông đường Lê Thánh Tông (kênh Đô Thiên) - Đấu giá năm 2022			3.600	2.500	2.150	4.200	2.950	2.500
145	Khu đô thị mới Hồ Cánh Vỗ (đấu giá năm 2014)			6.000	4.200	3.600	7.000	4.900	4.200
146	Đường trục Phú Gia	Từ giáp đường Đinh Tiên Hoàng	đến cầu Phú Gia	900	650	550	1.100	750	650
147	Trục đường Phố Tân Mỹ	Đường 1A	Chùa Hà (Trạm điện)	2.100	1.450	1.250	2.500	1.700	1.450
148	Trục đường Phố Thạch Quy - Đông Đình	Chùa Hà (Trạm điện)	Ngã 4 nhà ông Thơ Nham	2.100	1.450	1.250	2.500	1.700	1.450
149	Trục đường Phố Quan Đồng - Tây Đình	Giáp đường 12C (Đường Đại Cồ Việt)	Trường Mầm Non Ninh Mỹ (Nhà trẻ Liên Thành)	1.200	850	700	1.400	1.000	850
150	Trục đường Phố Tây Đình - Nam Chiêm	Trường Mầm Non Ninh Mỹ (Nhà trẻ Liên Thành)	Núi Ngang	900	650	550	1.100	750	650
151	Đường ngoài khu Dạ Tràng	Cổng phố Thạch Tác	Kho A04	1.800	1.250	1.100	2.100	1.450	1.250
152	Đường vào trường cấp II-Ninh Mỹ	Giáp QL1A	Giáp nhà bà Diếp	1.100	750	650	1.200	850	750

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
153	Đường dẫn cầu Bến Mới	Giáp QL1A	Cầu Bến Mới	2.400	1.700	1.450	2.800	1.950	1.700
154	Đường trục La Phù	giáp QL1A	đến Đê Đáy	1.500	1.050	900	1.800	1.250	1.050
155	Khu dân cư còn lại								
155.1	Các khu dân cư còn lại tại các kkv vực: Đông Thành, Tân Thành, Vân Giang (Vân Giang, Phúc Thành, Thanh Bình)			1.600	1.100	950	1.800	1.300	1.100
155.2	Các khu dân cư còn lại tại các khu vực: Ninh Khánh, Bích Đào, Nam Thành			1.400	950	800	1.600	1.100	950
155.3	Khu dân cư còn lại khu vực Nam Bình			1.100	750	650	1.200	850	750
155.4	Các khu dân cư còn lại tại khu vực Ninh Mỹ (Ninh Mỹ, Thiên Tôn)			800	550	500	950	650	550
155.5	Khu dân cư còn lại tại khu vực: Ninh Nhất (Ninh Nhất, Ninh Xuân), Ninh Tiến, Ninh Khang								

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
155.5.1	Đất ở các khu dân cư còn lại			450	350	300	550	400	350
155.5.2	Đất ở ven núi (Các Thung)			150			200		
156	Các đường phát sinh mới hoặc chưa có tên nêu trên được xác định theo độ rộng, mặt cắt đường như sau								
156.1	Đường có mặt cắt trên 30m			5.400	3.800	3.250	6.300	4.400	3.800
156.2	Đường có mặt cắt từ 25m đến 30m			4.500	3.150	2.700	5.300	3.700	3.150
156.3	Đường có mặt cắt từ 20m đến 25m			3.600	2.500	2.150	4.200	2.950	2.500
156.4	Đường có mặt cắt từ 15m đến 20m			3.000	2.100	1.800	3.500	2.450	2.100
156.5	Đường có mặt cắt từ 9m đến 15m			2.400	1.700	1.450	2.800	1.950	1.700
156.6	Đường có mặt cắt dưới 9m			2.100	1.450	1.250	2.500	1.700	1.450

26. Phường Nam Hoa Lư

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
A	TRỤC GIAO THÔNG CHÍNH								
1	Đường Nguyễn Huệ	Ngã Tư Cầu Lim	Ngã 3 cầu Vũng Trắm						
1.1	Đoạn 1	Từ giao đường Hai Bà Trung	Phía Bắc Cầu vượt	6.000	4.200	3.600	7.100	5.000	4.300
1.2	Đoạn 2	Phía Nam Cầu vượt	Ngã ba cầu Vũng Trắm	5.400	3.800	3.250	6.300	4.450	3.800
2	Đường 30 tháng 6	Cầu lim	Cầu Yên						
2.1	Đoạn 1	Ngã ba cầu Vũng Trắm	Cầu vòm	4.500	3.150	2.700	5.300	3.750	3.200
2.2	Đoạn 2	Công ty CP Dầu khí Ninh Bình (cây xăng Đại Dương cũ)	Cầu Yên	3.300	2.350	2.000	3.900	2.750	2.350
3	Đường Nguyễn Công Trứ	Ngã Tư Cầu Lim	Hết địa phận xã Ninh Phúc						
3.1	Đoạn 1	Đường Lý Nhân Tông	Đường Phạm Bạch Hổ	6.000	4.200	3.600	7.100	5.000	4.300
3.2	Đoạn 2	Đường Phạm Bạch Hổ	Đường Trần Nhân Tông	4.500	3.150	2.700	5.300	3.750	3.200
4	Đường Hai Bà Trưng	Đường Nguyễn Huệ	Ngã Tư Phúc Lộc						
4.1	Đoạn 1	Đường Nguyễn Huệ	Đường Ngô Gia Tự	3.900	2.750	2.350	4.700	3.300	2.850
4.2	Đoạn 2	Đường Sát Phong Đoàn	Cầu Anh Trỗi	2.600	1.850	1.600	3.200	2.250	1.950
4.3	Đoạn 3	Cầu Anh Trỗi	Ngã Tư Phúc Lộc	1.700	1.200	1.050	2.000	1.400	1.200

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
5	Đường Lý Nhân Tông	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Trần Nhân Tông (đường Vành đai cũ)						
5.1	Đoạn 1	Đường Nguyễn Công Trứ	Giáp Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh	4.500	3.150	2.700	5.300	3.750	3.200
5.2	Đoạn 2	Cầu Anh Trỗi	Lê Duẩn	2.400	1.700	1.450	2.800	2.000	1.700
5.3	Đoạn 3	Lê Duẩn	Đường Trần Nhân Tông	2.600	1.850	1.600	3.000	2.100	1.800
6	Đường Trần Nhân Tông	Đường 30 tháng 6	Cảng Ninh Phúc						
6.1	Đoạn 1	Đường 30 tháng 6	Giao đường đê sông đáy	3.000	2.100	1.800	3.500	2.450	2.100
6.2	Đoạn 2	Giao đường đê sông đáy	Cảng Ninh Phúc	2.400	1.700	1.450	2.800	2.000	1.700
7	Đường Phạm Thận Duật	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Trần Nhân Tông						
7.1	Đoạn 1	Đường Nguyễn Công Trứ	UBND phường Ninh Sơn cũ	2.300	1.650	1.400	2.700	1.900	1.650
7.2	Đoạn 2	UBND phường Ninh Sơn cũ	Đường Trần Nhân Tông	2.000	1.400	1.200	2.300	1.650	1.400
8	Đường Trần Quang Khải	Đường Nguyễn Công Trứ	Cổng cảng công ty An Gia Bình						
8.1	Đoạn 1	Đường Nguyễn Công Trứ	Trường MN Ninh Sơn	2.300	1.650	1.400	2.700	1.900	1.650

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
8.2	Đoạn 2	Trường MN Ninh Sơn	Đường Trần Nhân Tông	2.000	1.400	1.200	2.300	1.650	1.400
9	Đường Phạm Bạch Hổ	Đường Nguyễn Công Trứ	Hết đường						
9.1	Đoạn 1	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường đôi trong khu đô thị Phong Sơn	3.000	2.100	1.800	3.500	2.450	2.100
9.2	Đoạn 2	Đường đôi trong khu đô thị Phong Sơn	Hết đường	2.100	1.500	1.300	2.500	1.750	1.500
9.3	Đoạn 3	Hết đường	Nghĩa Trang Mả Mụa đến Ngã Tư chợ Phúc Lộc	2.400	1.700	1.450	2.800	2.000	1.700
10	Đường Lê Duẩn								
10.1	Đoạn 1	Từ cầu Bông Lau	Trần Nhân Tông	3.000	2.100	1.800	3.500	2.450	2.100
11	Đường Nguyễn Văn Cừ								
11.1	Đoạn 1	Đường Hai Bà Trưng	Cầu vượt Ninh Phong	1.500	1.050	900	1.800	1.300	1.100
11.2	Đoạn 2	Cầu vượt Ninh Phong	Cầu Yên	2.100	1.500	1.300	2.500	1.750	1.500
12	Ngô Gia Tự								
12.1	Đoạn 1	Đường Hai Bà Trưng	Bắc Cầu Vượt	5.400	3.800	3.250	6.300	4.450	3.800
12.2	Đoạn 2	Nam Cầu Vượt	Cầu Vũng Trăm	4.500	3.150	2.700	5.300	3.750	3.200
13	Đường 482C	Đường 30/6	Phường Đông Hoa Lư	900	650	550	1.100	800	700
14	Đường 1A								

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
14.1	Đoạn 1	Giáp cầu Yên	Cầu Vở (Tây đường)	2.800	2.000	1.700	3.300	2.350	2.000
15	Đường Du lịch Tam Cốc Bích Động								
15.1	Đoạn 1	Từ cầu vòm	Bến xe Đồng Gừng	2.400	1.700	1.450	2.800	2.000	1.700
15.2	Đoạn 2	Bến xe Đồng Gừng	Cầu Chợ Ninh Hải	2.400	1.700	1.450	2.900	2.050	1.750
15.3	Đoạn 3	Cầu Chợ Ninh Hải	Chùa Bích Động	2.400	1.700	1.450	2.800	2.000	1.700
15.4	Đoạn 4	Đình Các	Đền Thái Vi	1.800	1.300	1.100	2.100	1.500	1.300
16	Đường ĐT 477 - Đường tránh thành phố Ninh Bình cũ								
16.1	Đoạn 1	Khách sạn GOLD Hotell	Cầu qua sông Hệ	1.800	1.300	1.100	2.100	1.500	1.300
16.2	Đoạn 2	Đê Đồng Vạn	Giáp đất Ninh Phong	1.500	1.050	900	1.800	1.300	1.100
17	Ninh An cũ								
17.1	Đường 1A đi Ninh Vân-Hệ Đường	Đường QL 1A	Đến Nhà máy phân lân	2.400	1.700	1.450	2.800	2.000	1.700
17.2		Hết Nhà máy phân lân	Giáp Ninh Vân (Đường mới)	1.500	1.050	900	1.800	1.300	1.100
18	Ninh Vân cũ								
18.1	Đường 1A đi Ninh Vân - Hệ Dưỡng	Ranh giới giáp Ninh Vân - Ninh An	Ngã ba lương thực	1.500	1.050	900	1.800	1.300	1.100

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
18.2		Nhà máy xi măng Hệ Dưỡng	Giáp đất Ninh An	1.500	1.050	900	1.800	1.300	1.100
18.3	Đường ĐT 477 tránh TP Ninh Bình đoạn Vũ Xá Ninh Vân	Cổng Vân An (Vũ Xá)	Đường vào nhà máy xi măng Duyên Hà	1.500	1.050	900	1.800	1.300	1.100
19	Ninh Thắng cũ								
19.1	Khu dân cư Đồng Đốt, Cửa Đình	Đường du lịch Tam Cốc	Đê sông Hệ (Đường 19m)	1.500	1.050	900	1.800	1.300	1.100
19.2		Đường du lịch Tam Cốc	Đê sông Hệ (Đường 12m+15m)	1.200	850	750	1.400	1.000	850
19.3		Các đường xương cá trong khu đầu giá		900	650	550	1.100	800	700
B	KHU DÂN CƯ PHƯỜNG								
I	Phường Ninh Phong cũ								
	Khu dân cư dãy trong Đường Nguyễn Huệ	Phố Tương Lai	Phố Đoàn Kết	2.400	1.700	1.450	2.800	2.000	1.700
1	Các lô phía Tây Đường Nguyễn Huệ	Các lô phía Tây Đường Nguyễn Huệ bám mặt đường sông Vân		1.700	1.200	1.050	2.000	1.400	1.200
2	Ngõ 704 đường 30/6 (Đường trục phố Vân Giang)	Từ số nhà 704	Nhà máy nước sạch Vân Giang	1.300	950	800	1.600	1.150	1.000
3	Các ngõ phố Vân Giang			1.000	700	600	1.200	850	750

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
4	Ngõ 178 Đường Hai Bà Trung	Ngã tư Phúc Lộc	Đường Lê Duẩn	1.700	1.200	1.050	2.000	1.400	1.200
		Đường Lê Duẩn	Chùa Phúc Lộc	1.700	1.200	1.050	2.000	1.400	1.200
5	Ngõ 1 đường 30/6	Đường 30/6	Cầu Đức thế	1.200	850	750	1.500	1.050	900
6	Ngõ 127 (ngõ 85 cũ) Đường Trần Nhân Tông	Đường Nguyễn Văn Cừ	Đầu Phố Phúc Lai	1.000	700	600	1.200	850	750
7	Ngõ 3 đường Lý Nhân Tông	Cầu Đức Thế	SN 04 phố Đức Thế (nhà ông Luân)	850	600	550	1.000	700	600
8	Khu dân cư 65 lô An Hòa	Trạm biến thế An Hòa	Đường bê tông	1.400	1.000	850	1.600	1.150	1.000
9	Khu dân cư dân cư phía Tây đường Vành Đai (Trần Nhân Tông)								
9.1	Tuyến đường gom Đường Trần Nhân Tông			4.200	2.950	2.550	4.900	3.450	2.950
9.2	Các lô phía Nam bóm đường 20,5m			4.700	3.300	2.850	5.500	3.850	3.300
9.3	Các tuyến đường còn lại			3.900	2.750	2.350	4.600	3.250	2.800
10	Khu dân cư phía Nam trụ sở UBND phường Ninh Phong cũ								
10.1	Tuyến đường Lý Nhân Tông			6.600	4.650	4.000	7.700	5.400	4.650

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
10.2	Tuyến đường 20,5m			4.700	3.300	2.850	5.500	3.850	3.300
10.3	Tuyến đường 18,5m			4.400	3.100	2.650	5.100	3.600	3.100
10.4	Các tuyến đường còn lại			3.900	2.750	2.350	4.600	3.250	2.800
11	Khu dân cư mới phía Tây đường Lý Nhân Tông, phường Ninh Phong cũ								
11.1	Tuyến đường Lý Nhân Tông			6.600	4.650	4.000	7.700	5.400	4.650
11.2	Tuyến đường 24m			5.100	3.600	3.100	6.000	4.200	3.600
11.3	Tuyến đường 20,5			4.700	3.300	2.850	5.500	3.850	3.300
11.4	Tuyến đường 18,5m			4.400	3.100	2.650	5.100	3.600	3.100
11.5	Các tuyến đường còn lại			3.900	2.750	2.350	4.600	3.250	2.800
12	Khu dân cư phía Nam phố Đức Thế, phường Ninh Phong cũ								
12.1	Tuyến đường Lý Nhân Tông			5.600	3.950	3.400	6.500	4.550	3.900
12.2	Tuyến đường 40m theo quy hoạch			5.000	3.500	3.000	5.800	4.100	3.500
12.3	Tuyến đường 30m theo quy hoạch			3.900	2.750	2.350	4.600	3.250	2.800
12.4	Tuyến đường 27m theo quy hoạch			3.900	2.750	2.350	4.600	3.250	2.800

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
12.5	Các tuyến đường còn lại bên trong			3.200	2.250	1.950	3.700	2.600	2.250
13	Khu dân cư Phong Đoàn								
13.1		Đường Hai Bà Trưng	Cầu vượt	1.700	1.200	1.050	2.000	1.400	1.200
13.2	Các lô đất bám đường trục Bắc Nam	Đường Lê Duẩn	Hai Bà Trưng	2.800	2.000	1.700	3.300	2.350	2.000
13.3	Các lô bám mặt đường phía trong KDC Phong Đoàn I+II			2.000	1.400	1.200	2.400	1.700	1.450
13.4	Các lô đất KDC cũ Phong Đoàn			1.200	850	750	1.400	1.000	850
14	Khu dân cư An Hòa								
14.1	<i>Khu dân cư An Hòa I</i>								
14.1.1	Các lô đất bám phía giáp phía Nam cụm công nghiệp, đường 24m			2.400	1.700	1.450	2.800	2.000	1.700
14.1.2	Các lô mặt bám đường Tàu (Nguyễn Văn Cừ) Đường 15m			2.400	1.700	1.450	2.800	2.000	1.700
14.1.3	Các lô Bám mặt đường 20,5m			3.000	2.100	1.800	3.500	2.450	2.100
14.1.4	Các lô thuộc tuyến đường còn lại			2.400	1.700	1.450	2.800	2.000	1.700

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
14.2	Khu dân cư An Hòa 2								
14.2.1	Các lô đất bóm phía giáp phía Nam cụm công nghiệp, đường 24m			2.400	1.700	1.450	2.800	2.000	1.700
14.2.2	Các lô mặt bóm đường 17m			2.400	1.700	1.450	2.800	2.000	1.700
14.2.3	Các lô Bóm mặt đường 20,5m			3.000	2.100	1.800	3.500	2.450	2.100
15	Đất khu dân cư còn lại			600	450	400	700	500	450
II	Phường Ninh Sơn cũ								
1	Ngõ 466,488 đường Nguyễn Công Trứ (Đường 1,2 phố Thanh Bình)	Đường Nguyễn Công Trứ (đường Đinh Tiên Hoàng cũ)	Hết Ngõ	1.500	1.050	900	1.800	1.300	1.100
2	Nghách 2,4,8 thuộc ngõ 466 Đường Nguyễn Công Trứ (Các ngõ thuộc đường 1 phố Thanh Bình cũ)			1.400	1.000	850	1.600	1.150	1.000
3	Nghách 2,3,6,10,13 thuộc ngõ 488 Đường Nguyễn Công Trứ (Các ngõ thuộc đường 2 phố Thanh Bình cũ)			1.400	1.000	850	1.600	1.150	1.000
4	Ngõ 914 đường Nguyễn Công Trứ (Đường Đông Thịnh cũ)	Đường Nguyễn Công Trứ	Hết Ngõ	1.500	1.050	900	1.800	1.300	1.100
5	Khu dân cư Chùa Chấm, Tây Đường Vành đai			1.500	1.050	900	1.800	1.300	1.100
6	Khu dân cư Giếng Mỹ, Vườn Am			1.500	1.050	900	1.800	1.300	1.100

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
7	Ngõ 522 Nguyễn Công Trứ (Các ngõ dọc cũ)	Đường Nguyễn Công Trứ	Nhà ông Thịnh	1.200	850	750	1.400	1.000	850
8	Ngõ 548; 594; 632; 656; 688; 704; 754; 822; 860 Nguyễn Công Trứ (Các ngõ dọc cũ)	Đường Nguyễn Công Trứ	Hết ngõ	1.200	850	750	1.400	1.000	850
9	Ngõ 57, 83, 141, 171, 189, 217, 249, 287, 319, 367, 381, 391, 399, 425, 465, 483, 503, 539, 565, 585 (Các ngõ ngang cũ)	Đường Phạm Thận Duật	Đường Nguyễn Quang Khải	900	650	550	1.100	800	700
10	Ngõ 47; 333; 345; 361 Đường Phạm Thận Duật (ngõ ngang cũ)	Đường Phạm Thận Duật	Hết Ngõ	900	650	550	1.100	800	700
11	Ngõ 51 đường Trần Quang Khải (khu DC Bắc Thịnh cũ)			900	650	550	1.100	800	700
12	Đất khu dân cư các phố Thượng Lân, Bích Đào, Phong Đào, Bắc Thịnh			900	650	550	1.100	800	700
13	Khu DC Dọc Bồng, Miếu Cậy			1.000	700	600	1.200	850	750
14	Khu dân cư phía Nam, phía Bắc trụ sở UBND Phường Ninh Sơn			1.300	950	800	1.600	1.150	1.000
15	Các Đường phố phía trong khu đô thị mới Phong Sơn			2.300	1.650	1.400	2.800	2.000	1.700
16	Đường tuyến T29			2.000	1.400	1.200	2.400	1.700	1.450
17	Khu dân cư Vườn Trên	Tuyến đường Trần Quang Khải		5.600	3.950	3.400	6.500	4.550	3.900
		Các tuyến đường còn lại		3.600	2.550	2.200	4.200	2.950	2.550

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
18	Các tuyến đường còn lại trong khu dân cư dân cư Tây Vành Đai (Trần Nhân Tông)	Tuyến đường gom đường Trần Nhân Tông		4.200	2.950	2.550	4.900	3.450	2.950
		Các tuyến đường còn lại		3.100	2.200	1.900	3.600	2.550	2.200
19	Ngõ 942 đường Nguyễn Công Trứ	Đường Nguyễn Công Trứ	Hết ngõ	2.500	1.750	1.500	3.000	2.100	1.800
20	Ngõ 93, 141, 177, 221, 251 Đường Trần Quang Khải	Đường Trần Quang Khải	Hết ngõ	1.500	1.050	900	1.800	1.300	1.100
21	Khu dân cư phía nam đường Trần Nhân Tông	Tuyến đường gom đường Trần Nhân Tông		4.200	2.950	2.550	4.900	3.450	2.950
		Các tuyến đường còn lại		3.100	2.200	1.900	3.600	2.550	2.200
22	Khu dân cư phía Nam phố Thượng Lân			2.100	1.500	1.300	2.500	1.750	1.500
23	Khu dân cư phía Tây đường Phạm Thận Duật			1.500	1.050	900	1.800	1.300	1.100
24	Khu dân cư còn lại			750	550	450	900	650	550
III	Ninh Vân cũ								
1	Trục Đường xã	Ngã ba Lương thực (Đồng Quan)	Hết làng nghề đá mỹ nghệ Ninh Vân	600	450	400	700	500	450
		Hết làng nghề đá mỹ nghệ Ninh Vân	Cổng nhà máy XM Hệ Dưỡng	600	450	400	700	500	450
		Ngã ba Lương Thực (Đồng Quan)	Ngã tư (cửa đền Vũ Xá)	400	300	250	500	350	300
		Ngã tư (cửa đền Vũ Xá)	Ngã tư Chiến Mũi (Hệ)	400	300	250	500	350	300

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
		Ngã tư Chiến Mũi (Hệ)	Hết trại giam Ninh Khánh	350	280	250	400	330	300
		Ngã ba ông Hiền (Đồng Quan)	Ngã ba ông Hữu (Xuân Thành)	350	280	250	400	330	300
		Ngã ba ông Huyền (Xuân Phúc)	Ngã 5 (thôn Thượng)	350	280	250	400	330	300
		Ngã 5 (thôn Thượng)	Nhà ông Ban (Phú Lăng)	350	280	250	400	330	300
		Ngã 5 (thôn Thượng)	Bờ Hồ XM Hệ Đường	350	280	250	400	330	300
		Ngã ba ông Dẫn (thôn Thượng)	Chợ Hệ	350	280	250	400	330	300
		Chợ Hệ	Ngã 3 ông Đạt (Dưỡng Thượng)	350	280	250	400	330	300
		Cổng nhà máy XM Duyên Hà	Mỏ Dừa (Ga Gènh)	350	280	250	400	330	300
		Cầu Bến Đang	Cổng 2 nhà máy XM Duyên Há	900	650	550	1.100	800	700
		Ngã tư (cửa đến Vũ Xá)	Ngã 3 ông Tân (Chấn Lữ)	350	280	250	400	330	300
		Ngã 3 ông Tân (Chấn Lữ)	Ngã 4 Cổng Núi Am (thôn Thượng)	350	280	250	400	330	300

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
2	Khu dân cư còn lại	Ngã 4 Cổng Núi Am (thôn Thượng)	Ngã 4 ông Bồng (thôn Hệ)	350	280	250	400	330	300
		Ngã 4 ông Bồng (thôn Hệ)	Ngã 4 ông Lương (thôn Hệ)	350	280	250	400	330	300
		Ngã 4 ông Lương (thôn Hệ)	Nhà Văn hóa (thôn Tân Dường 2)	350	280	250	400	330	300
		Khu dân cư thôn Xuân Phúc, Xuân Thành, Đông Quan, Tân dường I, Tân dường II		350	280	250	400	330	300
		Khu dân cư thôn Vũ xá, Chấn lữ, Thôn thượng, Phú Lăng, Vạn Lê, Hệ, Dường hạ, Dường thượng			250			300	
3	Khu dân cư Cổng Tu - Vũ Xá			1.300	950	800	1.500	1.050	900
4	Khu dân cư Đồng Bề - Phú Lăng			2.500	1.750	1.500	2.900	2.050	1.750
5	Khu dân cư Thôn Xuân Phúc (đầu giá năm 2022)			1.200	850	750	1.400	1.000	850
6	Khu tái định cư Đồng Bề trong			1.100	800	700	1.200	850	750

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
IV	Ninh An cũ								
		QL1A	Giáp N. Vân (Đê sông Vó)	900	650	550	1.100	800	700
		Các đường xương cá trong khu đấu giá (đê sông Vó)		600	450	400	700	500	450
1	Trục Đường xa	Trục đường phố Bộ Đầu, Xuân Mai, Đông Trang		550	400	350	650	500	400
		Trục đường phố Đông Thịnh, Đông Hội		550	400	350	650	500	400
2	Đường Cán cò	QL1A	Đến công xã	750	550	450	900	650	550
		Cổng xã	Trạm bơm Đò Chủ	750	550	450	900	650	550
		Khu dân cư thôn Bộ Đầu, Xuân Mai, Đông Trang		450	350	300	550	400	350
3	Khu dân cư	Khu dân cư thôn Đông Thịnh, Đông Hội		450	350	300	550	400	350
		Khu dân cư Mạ Đồng phố Đông Hội		600	450	400	750	550	450
4	Khu Tái định cư Đông Hội, Đông Thịnh (trục đường trong khu tái định cư)			900	650	550	1.100	800	700
V	Ninh Thắng cũ								

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Đường trục xã (Đường du lịch cũ)	Giáp đất Ninh Phong	Cổng Khai Hạ	600	450	400	700	500	450
		Cây đa Ninh Thắng	Chùa Khả Lương	900	650	550	1.100	800	700
		Chùa Khả Lương	Giáp Ninh Xuân	450	350	300	550	400	350
		Đường du lịch cũ	Bến đò Hành Cung	750	550	450	900	650	550
		Đường quai Vạc	Sông Hộ	550	400	350	650	500	400
		Đường du lịch mới	Bến đò Tuân Cáo	450	350	300	550	400	350
		Đường bê tông ông Long đội 4	Vườn tằm Khả Lương	450	350	300	550	400	350
		Trạm y tế xã	Kênh cấp II Đông Cửa	550	400	350	650	500	400
2	Khu dân cư còn lại			400	300	250	450	350	300
3	Đất ở thuộc các thung				250			300	
VI	Ninh Hải cũ								
1	Trục Đường xã	Ngã ba ông Nhật	Cổng trường cấp I	450	350	300	550	400	350
		Ngã ba ông Nam	Hết nghĩa trang cũ	450	350	300	550	400	350
		Nghĩa trang cũ	Hết Chùa Sở đồ Xước	450	350	300	550	400	350
		Ngã ba chùa Bích Động	Trạm bơm Hải Nham	450	350	300	550	400	350
		Phố Văn Lâm		450	350	300	550	400	350
2	Khu dân cư	Ven núi Phố Văn Lâm		400	300	250	450	350	300
		Phố Hải Nham		350	280	250	400	330	300

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
		Phố Khê Ngoài, Côi Khê, Khê Trong		350	280	250	400	330	300
3	Đất ở thuộc các thung			300	280	250	350	330	300
4	Mặt Đường trục xã khu dân cư Khê Trong - Khê Ngoài (Khu đấu giá)			1.800	1.300	1.100	2.100	1.500	1.300
5	Các đường còn lại trong Khu dân cư Khê Trong - Khê Ngoài (khu đấu giá)			1.200	850	750	1.500	1.050	900

27. Phường Tây Hoa Lư

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
A	TRỤC GIAO THÔNG CHÍNH								
1	Đường 1A								
1.1	Đoạn 1	Cầu Gián	Đến Phố Mỹ Lộ phường Hoa Lư	3.600	2.550	2.200	4.200	2.950	2.550
2	Đường ĐT 477 - Đường tránh thành phố Ninh Bình								
2.1	Đoạn 1	Giáp QL 1A	Khu tái định cư 477	1.800	1.300	1.100	2.100	1.500	1.300
2.2	Đoạn 2	Khu tái định cư 477	Hết thôn Quán Vinh, phường Tây Hoa Lư	2.100	1.500	1.300	2.500	1.750	1.500
3	Đường ĐT 38B (Đường 12C cũ)								
3.1	Đoạn 1	Cầu Thiên Tôn	Hết Phủ Thành Hoàng	1.500	1.050	900	1.800	1.300	1.100
3.2	Đoạn 2	Hết Phủ Thành Hoàng	Ngã ba Yên Trạch	1.800	1.300	1.100	2.100	1.500	1.300
3.3	Đoạn 3	Ngã ba Yên Trạch	Cầu Dền	2.100	1.500	1.300	2.500	1.750	1.500
3.4	Đoạn 4	Cầu Dền	Ngã ba đê	2.000	1.400	1.200	2.300	1.650	1.400
3.5	Đoạn 5	Ngã ba đê	Núi Nghên	1.200	850	750	1.400	1.000	850
3.6	Đoạn 6	Núi Nghên	Cầu Đen	1.100	800	700	1.200	850	750
3.7	Đoạn 7	Từ cầu Đen	Hết hồ Đầm Thị	1.100	800	700	1.200	850	750

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
3.8	Đoạn 8	Cổng phụ chùa Bái Đính	Đường rẽ vào tổ dân phố 8	950	700	600	1.100	800	700
3.9	Đoạn 9	Đường rẽ vào tổ dân phố 8	Ngã ba giao đường Bái Đính Cúc Phương với đường Quốc Lộ 38B	900	650	550	1.100	800	700
3.10	Đoạn 10	Ngã ba giao đường Bái Đính Cúc Phương với đường Quốc Lộ 38B	Cầu bến Nhảy	850	600	550	1.000	700	600
4	Đường -Ninh Xuân - Trường Yên - ĐT491B								
4.1	Đoạn 1	Hết Máng Nước	Đình Quên Thụ Mộc	600	450	400	700	500	450
4.2	Đoạn 2	Hết Cầu Ghềnh Tháp	Đường 12C (bà Lốc)	1.100	800	700	1.200	850	750
5	Đường Tràng An								
5.1	Đoạn 1	Trung tâm bến thuyền	Đền Vực	1.700	1.200	1.050	1.900	1.350	1.150
6	Đường Kênh Đô Thiên								
6.1	Đoạn 1	Giáp phường Hoa Lư	Đê Hoàng Long	1.200	850	750	1.400	1.000	850
7	Đường QL 12B								
7.1	Đoạn 1	Bru điện Quỳnh Sơn	Trạm điện Quỳnh Phong	2.100	1.500	1.300	2.500	1.750	1.500
7.2	Đoạn 2	Trạm điện Quỳnh Phong	Trụ sở UBND xã Sơn Hà cũ	1.800	1.300	1.100	2.100	1.500	1.300

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
7.3	Đoạn 3	Trụ sở UBND xã Sơn Hà cũ	Giáp xã Yên Sơn	750	550	450	900	650	550
B	KHU DÂN CƯ PHƯỜNG TÂY HOA LƯ								
I	GIA SINH - GIA VIỄN CŨ								
1	Đường vào trụ sở UBND xã Gia Sinh cũ	Từ cây xăng	Tường bao chùa Bái Đính	850	600	550	1.100	800	700
2	Khu Tái định cư	Dãy 1		2.000	1.400	1.200	2.300	1.650	1.400
		Các dãy còn lại		1.700	1.200	1.050	1.900	1.350	1.150
3	Đường tuyến 8A	Giáp Đường 38B (tên cũ là Đường 12C)	Đền Mom (tổ dân phố 4) -(Tên cũ là Đê Đồng Lâm)						
		Đê Đồng Lâm	Ngã 3 hàng	850	600	550	1.000	700	600
		Ngã 3 hàng	Giáp đường 38B (tên cũ là Đường 12C)	600	450	400	700	500	450
4	Đường phân lô tổ dân phố 10	Đoạn từ Bưu điện	Tường bao chùa Bái Đính	750	550	450	900	650	550
5	Đường vành hồ	Từ đường Anh Trỗi	Giáp tuyến 6	600	450	400	700	500	450
6	Đường Vành Nghè	Nhà ông Ninh	Nhà ông Sinh	700	500	450	850	600	550
		Đường 12C	Giáp đường Vành Nghè	700	500	450	850	600	550

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
7	Tuyến 8B	Từ cầu Đen	Bến xe chùa Bái Đính	600	450	400	700	500	450
8	Đường 19/8	Tháp Hồ Đàm Thị	Âu Lê	450	350	300	550	400	350
9	Đường nối 8A-8B	Đầu đường tuyến 8A	8B	500	350	300	600	450	400
10	Khu dân cư Ao hồ			500	350	300	600	450	400
11	Đường tuyến 6	Đường 12C	Hang Long ản	450	350	300	550	400	350
12	Khu Vung Son và Khu dân cư Xuân Trì			500	350	300	600	450	400
13	Đường du lịch cửa Ui	Đường 12c	Cửa Ui	350	280	250	400	330	300
14	Đường phân lũ chậm lũ (từ khu tái định cư đến tổ dân phố 5)	Từ nhà Loan Thế	Trường mầm non mới	350	280	250	400	330	300
15	Đường phân lô tổ dân phố 2	Từ đường 19/8	Tuyến 8B	350	280	250	400	330	300
		Từ nhà ông Quý (giáp tuyến 8B)	Nhà bà Hưởng	350	280	250	400	330	300
		Từ Homstay Riverside	Nhà ông Ba	350	280	250	400	330	300
		Cổng nhà ông Việt	Núi Lý	350	280	250	400	330	300
16	Vị trí ven đường liên tổ dân phố còn lại			350	280	250	400	330	300
17	Khu dân cư vườn cây tổ dân phố 5			400	300	250	450	350	300
II	NINH GIANG CŨ								

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Đường trục xã	Từ QL 1A	Đường 477	1.500	1.050	900	1.800	1.300	1.100
		Đường 491	Ngã tư KDC Cá Dũ Tổ dân phố Nam	1.100	800	700	1.400	1.000	850
		Trạm Y tế	Giáp phố Thiên Sơn phường Hoa Lư	750	550	450	900	650	550
2	Đường 30	Giáp Đường 477	Ngã tư đầu làng tổ dân phố Trung Trữ	900	650	550	1.100	800	700
3	Đường chiến lược	Cổng 30	Giáp đê Hoàng Long	750	550	450	900	650	550
4	Đường giữa đồng	Từ đường 30	Giáp đê Hoàng Long	750	550	450	900	650	550
5	Đường cống ông Sơn	Giáp đường chiến lược	Ngã ba nhà ông Huyền Bãi Trữ	550	400	350	700	500	450
6	Đường tổ dân phố La Mai	Cổng làng	Tổ dân phố 2 La Mai	450	350	300	550	400	350
		Tổ dân phố 2 La Mai	Điện La Mai	450	350	300	550	400	350
		Chùa Thượng La Mai	Giáp đê sông Đáy	600	450	400	700	500	450
		Các nhánh đường còn lại		350	280	250	400	330	300
7	Đường tổ dân phố La Vân	Cổng làng	Cuối làng (nhà ông Thành)	550	400	350	650	500	400
		Từ QL 1A	Hết Chùa Phong Phú	550	400	350	650	500	400
		Các nhánh đường còn lại		350	280	250	400	330	300
8	Đường tổ dân phố Bãi Trữ	Từ kênh Đô Thiên	Ngã 4 ông Huyền	650	500	400	800	600	500

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
		Hết nhà ông Huyền	Hết nhà ông Ly	450	350	300	550	400	350
		Hết nhà ông Ly	Giáp đê sông Hoàng Long	650	500	400	800	600	500
		Giáp đất ông Huyền	Đường Quai	450	350	300	550	400	350
		Giáp nhà ông Lương	Hết nhà văn hóa tổ dân phố bãi Trữ	450	350	300	550	400	350
		Các nhánh Đường còn lại		350	280	250	400	330	300
		Hết nhà Ông Hiền (tổ dân phố Tây)	Hết nhà Ông Mây (tổ dân phố Nam)	450	350	300	550	400	350
		Hết nhà Ông Tài (tổ dân phố Nam)	Hết nhà Ông Thành	450	350	300	550	400	350
9	Đường tổ dân phố Trung Trữ	Đường 30 (tổ dân phố Đông Đầu làng Trung Trữ)	Hết nhà Bà Quế (tổ dân phố Tây)	450	350	300	550	400	350
		Hết đất ông Tài Luyện (tổ dân phố Nam)	Hết đất bà tuyến Đắc, tổ dân phố	600	450	400	750	550	450
		Giáp đường 30 (Đường Vườn Thiu)	Giáp đường trục xã	600	450	400	750	550	450
		Các nhánh đường còn lại		350	280	250	450	350	300

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
10	Khu dân cư Cá Dũ	Trục Đường 19m trong khu đấu giá		600	450	400	750	550	450
		Trục đường 15m trong khu đấu giá		500	350	300	600	450	400
11	Đường tổ dân phố Phong Phú								
11.1	Đường phía Nam Làng	Giáp đình Phong Phú	Hết đất ao bà Dệt	450	350	300	550	400	350
11.2	Đường giữa làng	Giáp đình Phong Phú	Hết đất ông Bốn	450	350	300	550	400	350
11.3	Đường phía Tây Làng	Núi Dục	Hết đất nhà ông Xứng	450	350	300	550	400	350
11.4	Các Đường nhánh còn lại			350	280	250	400	330	300
12	Đê sông Chanh	Núi Gạc	Trạm bơm Quán Vinh	450	350	300	550	400	350
13	Khu Trung tâm Trung Trữ	Trục đường 15m (dãy nhà vườn)		2.100	1.500	1.300	2.500	1.750	1.500
14	Khu dân cư Tây La Vân	Trục đường 15m (dãy nhà vườn)		2.200	1.550	1.350	2.500	1.750	1.500
		Trục đường 15m (dãy nhà lô)		2.700	1.900	1.650	3.200	2.250	1.950
III	TRƯỜNG YÊN CŨ								
1	Đường liên 5 tổ dân phố (Trường Xuân, Trường Thịnh, Ngã ba nhà ông Lục	Đê Hoàng Long	Hết Cầu Dền	750	550	450	900	650	550
		Ngã 3 Trường Thịnh	Hết Cầu Đông	700	500	450	850	600	550
		Ngã ba nhà ông Lục	Phủ Đông Vương	550	400	350	650	500	400

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
		Tân Hoa, Vàng Ngọc, Yên Trạch)	Phủ Đầu Tường	Cổng làng Yên Trạch	550	400	350	650	500
2	Đường trục tổ dân phố	Đường trục tổ dân phố Yên Trạch		450	350	300	550	400	350
		Đường trục tổ dân phố Tụ An		350	280	250	400	330	300
		Đường trục 6 tổ dân phố Thắng Thành: Đông, Tây, Nam, Bắc, Trung, Tam Kỳ		450	350	300	550	400	350
		Đường trục các tổ dân phố còn lại		400	300	250	450	350	300
3	Khu Tái định cư Hang Muối Cạn			1.100	800	700	1.300	950	800
4	Khu Tái định cư Ngòi Gai		Tuyến đường 1-1	1.200	850	750	1.400	1.000	850
			Các Đường nhánh còn lại	1.100	800	700	1.300	950	800
IV	NINH HÒA CŨ								
1	Tuyến đường 1-1	Từ nhà hàng Hoa Sơn	Đến giáp đất Trảng An	1.000	700	600	1.200	850	750
2	Đường liên tổ dân phố	Đền Hành Khiển	Hết Trạm bơm Hồng Phong	550	400	350	650	500	400

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
		Đường 12C cũ (Nhà Ô Hung)	Hết Thanh Hạ	450	350	300	550	400	350
		Đường 12C cũ (Buru điện)	Hết Ngô Thượng	450	350	300	550	400	350
		Đường 12C cũ (Quên Ối)	Hết Thanh Hạ	350	280	250	400	330	300
		Đường 12C cũ (ông Lực)	Nhà máy nước sạch	450	350	300	550	400	350
		Khu tái định cư Hồng Phong	Xóm trại Áng Ngũ (Bà Hòe)	350	280	250	400	330	300
		Cuối làng Thanh Hạ	Hết Ngô Hạ	350	280	250	400	330	300
		Đường 12C cũ (Chùa Quán Vinh)	Đầu Tổ dân phố Quán Vinh (Vinh Quang cũ)	400	300	250	450	350	300
		Đường 12C cũ (Chùa Quán Vinh)	Hết Vinh Sơn (DT 477)	350	280	250	400	330	300
		Đường Thống Nhất	Cầu Đại Áng	450	350	300	550	400	350
3	Khu tái định cư ĐT.477			1.800	1.300	1.100	2.100	1.500	1.300
4	Khu tái định cư Hồng Phong			900	650	550	1.100	800	700
5	Đường 38B mới	Giáp phường Hoa Lư	Đường 477	900	650	550	1.100	800	700
V	PHÚC SƠN CŨ (SƠN HÀ VÀ SƠN LAI)								

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Đường trục chính của xã Phúc Sơn cũ			350	280	250	400	330	300
2	Đường trục tổ dân phố			300	280	250	350	330	300
3	Khu dân cư tổ dân phố Đa Hàng (các lô nằm phía trong đường 477c)			350	280	250	400	330	300
4	Đường du lịch Bái Đính - Cúc Phương	Giáp xã Quỳnh Lưu	Đường Bái Đính Cúc Phương (Gia Sinh)	2.400	1.700	1.450	2.800	2.000	1.700
5	Đường 477 C	Từ giáp QL 38	Cầu Thống Nhất giáp xã Gia Phong	1.800	1.300	1.100	2.100	1.500	1.300
VI	GIA TÂN CŨ								
1	Đường vào làng Tủy Hối	Đầu Đường ĐT477	Góc cua đầu tiên (gần nghĩa trang)	350	280	250	400	330	300
VII	TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI								
1	Khu dân cư còn lại (Gia Sinh cũ, Phúc Sơn cũ)			250			300		
2	Khu dân cư còn lại (Ninh Giang cũ, Ninh Hòa cũ, Trường Yên cũ, Gia Tân cũ)			350	280	250	450	330	300

28. Phường Đông Hoa Lư

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
A	TRỤC GIAO THÔNG CHÍNH								
1	Đường QL10 (Nguyễn Công Trứ)								
1.1	Đoạn 1	Ngã tư Go Ninh Bình	Hết đất phường	4.500	3.150	2.700	5.300	3.750	3.200
B	KHU DÂN CƯ PHƯỜNG								
I	XÃ NINH PHÚC CŨ								
1	Đường Ninh Tôn (đường trục xã)	Từ đường Nguyễn Công Trứ (Chợ Bội)	Trạm Y tế	1.200	850	750	1.400	1.000	850
		Hết Trạm Y tế	Trường Tiểu học Ninh Phúc	600	450	400	700	500	450
		Hết trường Tiểu Học Ninh Phúc	Sông vạc	550	400	350	650	500	400
2	Đường Trần Khát Chân	Đường Nguyễn Công Trứ	Chùa gạo	550	400	350	650	500	400
3	Đường vào cảng Ninh Phúc								
3.1	Đường vào Cảng cũ	Đường Nguyễn Công Trứ	Nhà thờ Ninh Phúc	1.200	850	750	1.400	1.000	850
3.2	Đường vào Cảng khô ICD	Đường Trần Nhân Tông	Hết cầu vượt	900	650	550	1.100	800	700

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
3.3	Khu dân cư Mả Lễ, Nghĩa Trang được giao đất			600	450	400	700	500	450
3.4	Khu dân cư Đông Hạ (đầu giá 2023)			2.400	1.700	1.450	2.800	2.000	1.700
4	Khu dân cư phía Tây đường vành đai (các lô đất phía trong)			1.800	1.300	1.100	2.100	1.500	1.300
5	Khu dân cư phía Tây Đường vành đai (đường Trần Nhân Tông)	Tuyến đường gom đường Trần Nhân Tông		4.200	2.950	2.550	4.900	3.450	2.950
		Các tuyến đường còn lại Quy hoạch khu dân cư phía Tây Đường vành đai)		3.100	2.200	1.900	3.600	2.550	2.200
6	Khu dân cư phía Bắc sân vận động Ninh Phúc	Tuyến đường Ninh Tồn		3.700	2.600	2.250	4.300	3.050	2.600
		Tuyến đường 24m		2.700	1.900	1.650	3.200	2.250	1.950
		Tuyến đường 20,5m		2.500	1.750	1.500	2.900	2.050	1.750
		Các tuyến đường quy hoạch còn lại		2.000	1.400	1.200	2.300	1.650	1.400
7	Khu dân cư thôn Vĩnh Tiến (Khu đầu giá)	Các lô bám đường gom DT 476, đường Bái Đính - Kim Sơn		1.200	850	750	1.400	1.000	850
		Các lô bên trong		900	650	550	1.100	800	700

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
8	Khu tái định cư dự án xây dựng tuyến đường kết nối cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình với Quốc lộ 1A và dự án Khu công nghiệp Phúc Sơn			2.400	1.700	1.450	2.800	2.000	1.700
II	XÃ KHÁNH HOÀ CŨ								
1	Đường vào trục xã Khánh Hoà cũ	Từ Đường quốc lộ 10	Ngã ba Đường vào đền Đông	1.500	1.050	900	1.800	1.300	1.100
		Đường vào đền Đông	Giao đường giao cao tốc (xóm Thượng II)	1.200	850	750	1.400	1.000	850
		Giao đường giao cao tốc (xóm Thượng II)	Cổng sân vận động Trung tâm xã	950	700	600	1.200	850	750
		Cổng sân vận động Trung tâm xã	Ngã ba đường vào trụ sở hợp tác xã Yên Khang cũ	750	550	450	900	650	550
		Ngã ba đường vào trụ sở hợp tác xã Yên Khang	Giáp đường đê Sông Vạc	650	500	400	800	600	500
		Nhà Ông Luân	Đê Sông Vạc	550	400	350	650	500	400
2	Đường đê Sông vạc	Cổng Sông Chanh	Giao đường Ninh Tôn	650	500	400	800	600	500
3	Đường Liên Xóm Nội Ngoại	Ngã ba công ông Hơ	Đến cuối xóm nội	450	350	300	550	400	350
4	Các đoạn đường trục xã còn lại			600	450	400	750	550	450

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
5	Khu vực Hòn đá (Khu dân cư đầu giá sau trại giống)			1.200	850	750	1.400	1.000	850
6	Khu tái định cư A, B - xóm Chợ Dầu, xóm Đông			2.100	1.500	1.300	2.600	1.850	1.600
7	Khu dân cư mới giáp khu tái định cư B			2.100	1.500	1.300	2.600	1.850	1.600
8	Tuyến đường quy hoạch 20,5 m			2.500	1.750	1.500	2.900	2.050	1.750
9	Các tuyến đường quy hoạch phía trong			2.000	1.400	1.200	2.300	1.650	1.400
10	Đường trục xóm rậm			1.000	700	600	1.200	850	750
11	Khu DC lô VII-27	Tuyến đường 20,5m		2.500	1.750	1.500	2.900	2.050	1.750
		Các tuyến đường quy hoạch phía trong		900	650	550	1.100	800	700
12	Đường kênh N4	Nhà ông Xốp (xóm Đông)	Nhà ông Hội (xóm Chùa)	500	350	300	550	400	350
III	XÃ KHÁNH PHÚ CŨ								
1	Đường trục thôn Phú Cường - Phú Sơn	Từ đường Quốc lộ 10	Đến hết	1.100	800	700	1.200	850	750
2	Đường trục xã thôn Phú Long	Từ đường Quốc lộ 10	Đến hết	1.200	850	750	1.400	1.000	850
3	Đường trục Sông Chanh	Kênh điều hoà khu Công nghiệp	Hết đất Khánh Phú cũ	900	650	550	1.100	800	700

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
		Giáp QL 10	Sông Chanh	1.200	850	750	1.400	1.000	850
4	Đường trục Phú An	Ngã ba Trịnh Thịnh-Nhà văn hoá Phú An	Đến hết	900	650	550	1.100	800	700
5	Đường Trục Phú Bình			1.500	1.050	900	1.800	1.300	1.100
6	Dãy 2 Khu dân cư phố Phú Tân			900	650	550	1.100	800	700
7	Khu Tái Định Cư Phú Hải			1.500	1.050	900	1.800	1.300	1.100
8	Khu dân cư Chợ vệ			2.400	1.700	1.450	2.800	2.000	1.700
IV	XÃ KHÁNH AN CŨ								
1	Đường trục xã Khánh An cũ	Giáp địa phận Đường Quốc lộ 10	Trường Tiểu Học Khánh An	1.200	850	750	1.400	1.000	850
		Trường Tiểu Học Khánh An	Trường Mầm non 19/5	900	650	550	1.100	800	700
		Trường Mầm non 19/5	Cổng đá (khu dân cư cũ)	600	450	400	700	500	450
		Khu dân cư Phú trung đi Phú Hạ năm 2016		900	650	550	1.100	800	700
2	Đường trục Yên Cống	Giáp địa phận Đường Quốc lộ 10	Nhà ông Khoa	600	450	400	700	500	450
		Nhà ông Khoa	Đền Đức Độ Nhị	750	550	450	900	650	550
3	Đường dãy 2 Đường 10			1.100	800	700	1.200	850	750

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
4	Khu dân cư thôn Phú Trung đi Phú Hạ			900	650	550	1.100	800	700
5	Khu dân cư đường 482E			1.200	850	750	1.400	1.000	850
V	KHU DÂN CƯ CÒN LẠI			250			300		
VI	CÁC KHU DÂN CƯ, TÁI ĐỊNH CƯ MỚI								
1	Khu dân cư phố Phú Trung đi Phú Hạ (đầu giá)								
1.1	Các tuyến đường rộng 15m			1.800	1.300	1.100	2.100	1.500	1.300
1.2	Các tuyến đường còn lại			1.200	850	750	1.400	1.000	850
2	Khu dân cư phục vụ tái định cư bị ảnh hưởng giải phóng mặt bằng dự án đầu tư xây dựng tuyến đường ĐT 482 kết nối Quốc lộ 1A với quốc lộ 12B								
2.1	Các tuyến đường rộng 15m			1.800	1.300	1.100	2.100	1.500	1.300
2.2	Các tuyến đường còn lại			1.200	850	750	1.400	1.000	850
3	Khu quy hoạch các lô đất có ký hiệu 4,5,6,7 xã Khánh Phú								
3.1	Tuyến đường rộng 32m			3.600	2.550	2.200	4.200	2.950	2.550
3.2	Tuyến đường rộng 20m			3.000	2.100	1.800	3.500	2.450	2.100

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
3.3	Tuyến đường rộng 19m			2.400	1.700	1.450	2.800	2.000	1.700
3.4	Tuyến đường rộng còn lại			1.800	1.300	1.100	2.100	1.500	1.300
4	Khu tái định cư đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam tại thôn Đường 10, thôn Triều			1.800	1.300	1.100	2.100	1.500	1.300
5	Khu tái định cư đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam tại thôn Phú Hải								
5.1	Các lô đường rộng 15m			2.100	1.500	1.300	2.500	1.750	1.500
5.2	Các lô đường còn lại			1.200	850	750	1.400	1.000	850
6	Khu tái định cư đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam tại khu xóm Ngoại								
6.1	Các lô đường rộng 33m			2.400	1.700	1.450	2.800	2.000	1.700
6.2	Các lô đường rộng 26m			1.800	1.300	1.100	2.100	1.500	1.300
6.3	Các lô đường rộng còn lại			1.500	1.050	900	1.800	1.300	1.100
7	Khu tái định cư tại phố Đông Thượng; Đoàn Thượng, phường Đông Hoa Lư								
7.1	Các lô đường rộng 24m			2.700	1.900	1.650	3.200	2.250	1.950
7.2	Các lô đường rộng 20,5m			2.500	1.750	1.500	2.900	2.050	1.750

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
7.3	Các tuyến còn lại			2.000	1.400	1.200	2.300	1.650	1.400
VII	CÁC ĐƯỜNG PHÁT SINH MỚI HOẶC CHƯA CÓ TÊN NÊU TRÊN ĐƯỢC XÁC ĐỊNH THEO ĐỘ RỘNG, MẶT CẮT ĐƯỜNG NHƯ SAU								
1	Đường có mặt cắt trên 15m			2.700	1.900	1.700	3.200	2.300	1.900
2	Đường có mặt cắt từ 9m đến 15m			2.300	1.600	1.400	2.700	1.900	1.600
3	Đường có mặt cắt dưới 9m			1.500	1.100	900	1.800	1.300	1.100

29. Phường Tam Điệp

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Đường Quang Trung (QL1A)	Đường Thiên Quan	Đường Trương Hán Siêu	5.000	3.500	3.000	6.000	4.200	3.600
		Đường Trương Hán Siêu	Đường Quang Sơn	6.000	4.200	3.600	7.200	5.050	4.350
		Đường Quang Sơn	Hết địa phận phường Tam Điệp	3.000	2.100	1.800	3.600	2.550	2.200
2	Đường Ngô Văn Sở	Đường Thiên Quan	Đường Phan Huy Ích						
		Phía đồi		1.100	800	700	1.400	1.000	850
		Phía Suối		450	350	300	550	400	350
		Đường Phan Huy Ích	Đường Trần Phú	1.100	800	700	1.400	1.000	850
3	Đường Trương Hán Siêu	Đường Quang Trung	Đường Trần Phú	3.400	2.400	2.050	4.100	2.900	2.500
4	Đường Suối Ngâm	Đường Quang Trung	Đường Trần Phú	2.200	1.550	1.350	2.700	1.900	1.650
5	Đường Tạ Uyên	Đường Quang Trung	Cổng Trung tâm Y tế Tam Điệp	2.600	1.850	1.600	3.100	2.200	1.900
		Cổng Trung tâm Y tế Tam Điệp	Đường Vũ Duy Thanh	750	550	450	900	650	550
		Gặp Đường Vũ Duy Thanh	Đường Trần Phú	900	650	550	1.100	800	700
6	Đường Đồng Giao	Đường Quang Trung	Đường Trần Phú	2.500	1.750	1.500	3.000	2.100	1.800
		Đường Trần Phú	Đường Phạm Văn Đồng	4.000	2.800	2.400	4.800	3.400	2.900

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
		Đường rẽ vào tổ dân phố Khe Gôi	Hết địa phận phường Tam Điệp	400	350	300	500	400	350
7	Đường Trần Phú	Ngã 3 cổng trường CDDNCĐXD	Đường Tạ Uyên	2.800	2.000	1.700	3.300	2.350	2.000
		Đường Tạ Uyên	Đường Đồng Giao	3.000	2.100	1.800	3.600	2.550	2.200
		Đường Đồng Giao	Đường Quang Trung	3.400	2.400	2.050	4.100	2.900	2.500
8	Đường Thanh Niên	Đường Quang Trung	Đường Trần Hưng Đạo	3.400	2.400	2.050	4.100	2.900	2.500
		Đường Trần Hưng Đạo	Đường Xuân Thủy	750	550	450	900	650	550
		Đường Xuân Thủy	Đường Trần Phú	1.100	800	700	1.400	1.000	850
9	Đường Nguyễn Du	Đường Trần Phú	Đường Thanh Niên	2.200	1.550	1.350	2.700	1.900	1.650
		Đường Thanh Niên	Đường Hoàng Quốc Việt	1.500	1.050	900	1.800	1.300	1.100
10	Đường Kim Đồng	Đường Trần Phú	Đường Thanh Niên	1.900	1.350	1.150	2.300	1.650	1.400
11	Đường Vạn Xuân	Đường Trần Phú	Đến cuối đường	1.500	1.050	900	1.800	1.300	1.100
12	Đường Phan Huy Ích (Đường Ngô Văn Sở nhánh 1)	Đường Quang Trung	Đường Ngô Văn Sở (hết đất bà Hiền)						
		Phía đồi		1.100	800	700	1.400	1.000	850
		Phía Suối		600	450	400	750	550	450
13	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Ngã 3 cổng trường CDDNCĐXD	Đường Xuân Thủy	600	450	400	750	550	450
14	Đường Xuân Thủy	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Thanh Niên	1.100	800	700	1.400	1.000	850

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
		Đường Thanh Niên	Đường Vạn Xuân	600	450	400	750	550	450
		Đường Vạn Xuân	Hết đường	450	350	300	550	400	350
15	Đường Thiên Quan (Quốc lộ 12B cũ)	Đường Quang Trung	Đường Ngô Văn Sở	3.400	2.400	2.050	4.100	2.900	2.500
16	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Phú	Đường Thanh Niên	1.100	800	700	1.400	1.000	850
		Đường Thanh Niên	Hết đường	1.300	950	800	1.500	1.050	900
17	Đường Trần Quang Diệu	Đường Quang Trung	Đường Nguyễn Trung Ngạn	600	450	400	750	550	450
18	Đường Nguyễn Trung Ngạn	Đường Trương Hán Siêu	Đường Trần Quang Diệu	750	550	450	900	650	550
		Đường Trần Quang Diệu	Đường Phan Huy Ích (Qua Suối tổ 2)	600	450	400	750	550	450
19	Đường Trương Công Định	Đường Quang Trung	Ngã tư đường rẽ đi Trung tâm Y tế Tam Điệp	1.100	800	700	1.400	1.000	850
		Ngã tư đường rẽ đi TT Y tế Tam Điệp	Đường Vũ Duy Thanh	600	450	400	750	550	450
20	Đường Vũ Duy Thanh (Đi theo hướng tổ 10A)	Đường Trần Phú	Đường Tạ Uyên	600	450	400	750	550	450
		Đường Tạ Uyên	Đường Quang Trung	1.100	800	700	1.400	1.000	850
21	Đường Mạc Đĩnh Chi	Đường Thanh Niên	Gặp Đường Nguyễn Du	1.100	800	700	1.400	1.000	850
22	Đường Hoàng Quốc Việt	Đường Quang Trung	Đường Đồng Giao	1.100	800	700	1.400	1.000	850
		Đường Đồng Giao	Đường Trần Hưng Đạo	1.100	800	700	1.400	1.000	850

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
		Đường Trần Hưng Đạo	Hết đường	1.000	700	600	1.200	850	750
23	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Đồng Giao	Đường Trần Hưng Đạo	1.100	800	700	1.400	1.000	850
		Đường Trần Hưng Đạo	Hết đường	750	550	450	900	650	550
24	Đường Lê Lợi	Đường Đồng Giao	Đường Trần Hưng Đạo	1.000	700	600	1.200	850	750
		Đường Trần Hưng Đạo	Hết đường	700	500	450	800	600	500
25	Đường Đào Duy Từ	Đường Nguyễn Du	Đường Đồng Giao	1.600	1.150	1.000	1.900	1.350	1.150
26	Đường Quang Sơn	Đường Quang Trung	Đường Hồ Xuân Hương	1.500	1.050	900	1.800	1.300	1.100
		Đường Hồ Xuân Hương	Đường Lý Thái Tổ	1.100	800	700	1.400	1.000	850
		Đường Lý Thái Tổ	Đến đền Chúa Mỏ	800	600	500	1.000	700	600
		Đền Chúa Mỏ	Đến ngã ba đường Hồ Than	450	350	300	550	400	350
27	Đường Hồ Xuân Hương	Đường Quang Trung	Đường Quang Sơn	1.500	1.050	900	1.800	1.300	1.100
28	Đường Lê Ngọc Hân (Đường Z879 -Lũ 279)	Đường Quang Trung	Cổng Z879 - Lũ đoàn 279	450	350	300	550	400	350
29	Đường Chi Lăng	Đường Quang Trung	Cổng nhà máy xi măng Tam Điệp	1.400	1.000	850	1.700	1.200	1.050
		Cổng nhà máy Xi măng Tam Điệp	Ngã 3 Đường Ngô Thị Sĩ	550	400	350	700	500	450
30	Đường Đặng Tiến Đông	Đường Quang Sơn	Đường Phan Bội Châu	1.200	850	750	1.400	1.000	850
31	Đường Phạm Văn Đồng	Đường Đồng Giao	Đường Quang Sơn	2.000	1.400	1.200	2.400	1.700	1.450

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
32	Đường Phan Bội Châu	Đường Quang Sơn (Điểm đỗ xe nhà hàng Kim Sơn)	Đường Phạm Văn Đồng	1.200	850	750	1.400	1.000	850
33	Đường Bùi Thị Xuân	Đường Hồ Xuân Hương	Hết đường	450	350	300	550	400	350
34	Đại lộ Hoa Lư	Đường Phạm Văn Đồng	Nút giao cao tốc Bắc Nam	3.000	2.100	1.800	3.500	2.450	2.100
		Nút giao cao tốc Bắc Nam	Hết địa phận phường Tam Điệp	2.400	1.700	1.450	2.800	2.000	1.700
35	Đường Ngô Thị Sĩ	Đường Chi Lăng	Ngã 3 Tân Nhuận	350	330	300	450	380	350
36	Đường Trung Thượng	Đường Quang Sơn	Đường Chi Lăng	350	330	300	450	380	350
37	Đường Lý Thái Tổ			2.300	1.650	1.400	2.700	1.900	1.650
38	Các lô dãy trong khu dân cư phía Đông Đường Lý Thái Tổ	Đường 20.5 m		1.700	1.200	1.050	2.000	1.400	1.200
		Các đường còn lại		1.300	950	800	1.500	1.050	900
39	Đường trước cổng công ty giày Adora	Đường Lý Thái Tổ	Đường vành đai khu công nghiệp	750	550	450	900	650	550
40	Đường vành đai Khu công nghiệp	Đường Quang Sơn	Đường Chi Lăng	650	500	400	800	600	500
41	Khu dân cư mới phía Đông khu công nghiệp II			1.600	1.150	1.000	1.900	1.350	1.150
42	Đường trong Khu dân cư có quy hoạch từ 5,0m trở lên đã được bê tông toàn bộ hoặc một phần bề mặt đường thuộc khu dân cư tổ 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10A; 10B; 11; 12; 13; 14; 15; 18; 19; 20; 1A; 2A; 3A; 4A; 5A; 6A; 7A			650	500	400	800	600	500

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
43	Đường có quy hoạch < 5.0m, Các ngách cắt vào nhà, các đường khác chưa có mặt bê tông 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10A; 10B; 11; 12; 13; 14; 15; 18; 19; 20; 1A; 2A; 3A; 4A; 5A; 6A; 7A			450	350	300	550	400	350
44	Các tuyến đường thuộc Tổ dân phố Trại Vòng			450	350	300	550	400	350
45	Các tuyến đường thuộc Tổ dân phố Tân Trung; Tổ dân phố Tân Nam; Tổ dân phố Tân Hạ; Tổ dân phố Thống Nhất; Tổ dân phố Tân Thượng; Tổ dân phố Tân Nhuận; Tổ dân phố Bãi Sỏi			300			350		
46	Các tuyến đường của tổ dân phố Hang Nước; Khe Gỏi; Sông Vắn			300	300	300	350	350	350
47	Đường trong Khu dân cư phía Bắc đường Đồng Giao			1.500	1.050	900	1.800	1.300	1.100
48	Đường trong Khu dân cư phía Nam đường Đồng Giao			1.500	1.050	900	1.800	1.300	1.100
49	Đường trong Khu dân cư phía Bắc Đại lộ Hoa Lư			1.500	1.050	900	1.800	1.300	1.100
50	Đường trong Khu dân cư phía Nam Đại lộ Hoa Lư			1.500	1.050	900	1.800	1.300	1.100
51	Các đường phát sinh mới hoặc chưa có tên nêu trên được xác định theo độ rộng, mặt cắt đường như sau:								
51.1	Các tuyến đường còn lại có mặt cắt ngang đường trên 20m			1.500	1.050	900	1.800	1.300	1.100
51.2	Các tuyến đường còn lại có mặt cắt ngang đường từ 10m đến dưới 20m			1.200	850	750	1.400	1.000	850

30. Phường Yên Sơn

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Tên đường, đoạn đường, khu vực		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Đường Đinh Tiên Hoàng (Đường Quốc lộ 1A)			3.650	2.600	2.200	4.400	3.100	2.650
2	Đường Thiên Quan (đường 12B)	Đường Quang Trung	Đường Ngô Văn Sở	3.200	2.250	1.950	3.850	2.700	2.300
		Đường Ngô Văn Sở	Đường Vườn Chanh	2.400	1.700	1.450	2.800	1.950	1.700
		Đường Vườn Chanh	Đường Tráng Sơn	2.100	1.450	1.250	2.450	1.700	1.450
		Đường Tráng Sơn	Hết tổ dân phố 6	1.800	1.250	1.100	2.100	1.450	1.250
		Hết tổ dân phố 6	Cầu Thũng	1.350	950	800	1.600	1.100	950
		Cầu Thũng	Trường Tiểu học Yên Sơn	1.350	950	800	1.600	1.100	950
		Trường Tiểu học Yên Sơn	Hết Cầu Vĩnh Khương	1.800	1.250	1.100	2.100	1.450	1.250
3	Quốc lộ 12B	Từ Cầu Vĩnh Khương	Hết địa giới phường Yên Sơn	1.350	950	800	1.600	1.100	950
4	Đường Tôn Thất Tùng (đường vào bệnh viện Điều Dưỡng)	Đường Quang Trung	Bệnh viện Điều Dưỡng	1.500	1.050	900	1.750	1.250	1.050
		Bệnh viện Điều Dưỡng	Đường Thiên Quan	900	650	550	1.100	800	650
5	Đường Đồng Quyết (thuộc tổ dân phố 3)	Đường Thiên Quan	Đường Quang Hiến	900	650	550	1.050	750	650
6	Đường Vườn Chanh (thuộc tổ dân phố 4)	Đường Thiên Quan	Cổng trụ sở Công ty VLXL Tam Điệp	900	650	550	1.050	750	650

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Tên đường, đoạn đường, khu vực		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
		Cổng trụ sở công ty VLXL Tam Điệp	Giao Đường Đồng Quyết và Đường Quang Hiến	600	400	350	700	500	400
7	Đường Quang Hiến (thuộc tổ dân phố 12)	Đường Đồng Quyết	Đầu Núi Cửa Khâu	600	400	350	700	500	400
		Đầu Núi Cửa Khâu	Đê sông Bến Đàng	450	350	300	550	400	350
8	Đường Yên Quang (đi qua tổ dân phố 8,9,10)	Đường Lý Quốc Sư	Đường Tráng Sơn	600	400	350	700	500	400
9	Đường Tráng Sơn (thuộc tổ dân phố 10,11)	Đường Thiên Quan	Đền Tráng Sơn	750	550	450	900	650	550
10	Đường Cao Sơn (tổ dân phố 10)	Đường Thiên Quan	Đầu Núi Địa Lý	800	550	500	950	650	550
11	Đường Tiền Phong (thuộc tổ dân phố 11,12)	Đường Tráng Sơn	Đường Quang Hiến	600	400	350	700	500	400
12	Đường Lý Quốc Sư (thuộc tổ dân phố 8)	Đường Thiên Quan	Đường Yên Quang	800	550	500	950	650	550
		Đường Yên Quang	Đê sông Bến Đàng	800	550	500	950	650	550
13	Đường Lưu Cơ (thuộc tổ dân phố 9)	Đường Lý Quốc Sư	Đầu Núi Gai	450	350	300	550	400	350
14	Đường Lương Quận Công (thuộc tổ dân phố 1, 2)	Đường Quang Trung	Đầu Núi Dóng Than	450	350	300	550	400	350

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Tên đường, đoạn đường, khu vực		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
15	Đường Trần Nhật Duật (thuộc tổ dân phố 1 cũ)	Đường Lương Quận Công	Đường Quang Trung	900	650	550	1.050	750	650
16	Đường Vành Đai	Đường Thiên Quan	Giúp ranh Yên Sơn	800	550	500	950	650	550
17	Khu giao đất Đồi Me			600	400	350	700	500	400
18	Khu dân cư mới tổ 9, phường Yên Sơn			1.350	950	800	1.600	1.100	950
19	Khu giao đất tổ 8			800	550	500	950	650	550
20	Khu dân cư An Ngải, phường Yên Sơn	Đường trục chính		1.350	950	800	1.600	1.100	950
		Các trục đường còn lại		1.050	750	650	1.250	900	750
21	Các đường có mặt đường kết cấu bê tông, trải thảm nhựa >= 4,0m	Các tổ dân phố: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11 và 12		500	350	300	600	400	350
		Các tổ dân phố: Nguyễn, Lang Ca, Khánh Ninh, Yên Lâm, Yên Đồng, Đoàn Khê, Yên Phong, Vĩnh Khương, Đoàn Kết, Yên Trung		450	300	250	550	400	350
		Các Tổ dân phố: Đồng Bông, An Ngải, Hưng Long, Quảng Cư, Quảng Thành, Quảng Thành, Đồng Thanh, Đồng Bài		400	300	250	450	350	300
22	Các đường có mặt đường kết cấu bê tông, trải thảm nhựa < 4,0m	Các tổ dân phố: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11 và 12		400	300	250	500	350	300
		Các tổ dân phố: Nguyễn, Lang Ca, Khánh Ninh, Yên Lâm, Yên Đồng, Đoàn Khê, Yên Phong, Vĩnh Khương, Đoàn Kết, Yên Trung		350	250	200	400	300	250

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Tên đường, đoạn đường, khu vực		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
		Các Tổ dân phố: Đồng Bông, An Ngải, Hưng Long, Quảng Cư, Quảng Thành, Quảng Thành, Đồng Thanh, Đồng Bài		300	230	200	350	280	250
23	Các đường còn lại	Các tổ dân phố: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11 và 12		350	250	200	400	300	250
		Các tổ dân phố: Nguyễn, Lang Ca, Khánh Ninh, Yên Lâm, Yên Đồng, Đoài Khê, Yên Phong, Vĩnh Khương, Đoàn Kết, Yên Trung		250	230	200	300	280	250
		Các Tổ dân phố: Đồng Bông, An Ngải, Hưng Long, Quảng Cư, Quảng Thành, Quảng Thành, Đồng Thanh, Đồng Bài		200			250		

31. Phường Trung Sơn

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Đường Quang Trung	Ranh giới hành chính giáp phường Yên Bình (Nay là phường Yên Thắng)	Giáp Đường Voi Phục	900	650	550	1.100	800	700
		Đổi diện Đường Trương Hán Siêu	Cầu Lạnh Đông	5.500	3.850	3.300	6.600	4.650	4.000
		Cầu Lạnh Đông	Hết địa giới phường Trung Sơn cũ	3.600	2.550	2.200	4.200	2.950	2.550
		Ranh giới hành chính Phường Trung Sơn	Đất nhà bà Lan (thửa số 12, tờ số 8)	4.000	2.800	2.400	4.800	3.400	2.900
		Thửa đất số 184 (giáp đất nhà bà Minh)	Cổng UBND Phường Nam Sơn cũ	3.500	2.450	2.100	4.200	2.950	2.550
		Cổng UBND Phường Nam Sơn cũ	Đường Ngô Thị Sỹ	2.400	1.700	1.450	2.800	2.000	1.700
		Đường Ngô Thị Sỹ	Hết địa phận Phường Nam Sơn cũ	2.100	1.500	1.300	2.500	1.750	1.500
2	Đường Quyết Thắng	Đường Quang Trung	Đường Lê Hồng Phong	4.000	2.800	2.400	4.800	3.400	2.900
		Đường Lê Hồng Phong	Cổng Quân Đoàn I	3.400	2.400	2.050	4.100	2.900	2.500
		Cổng Quân đoàn I	Ngã 3 Đường Ngô Thị Nhậm và đầu Đường Ninh Tồn	1.000	700	600	1.200	850	750

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
3	Đường Ngô Thị Nhậm	Đường Quang Trung	Cầu Ngô Thị Nhậm	2.700	1.900	1.650	3.200	2.250	1.950
		Cầu Ngô Thị Nhậm	Đường Vũ Phạm Khải	1.500	1.050	900	1.800	1.300	1.100
		Hết địa giới phường Trung Sơn cũ	Đường Quyết Thắng	1.100	800	700	1.300	950	800
4	Đường Núi Vàng	Đường Quang Trung	Đường Sắt	2.600	1.850	1.600	3.100	2.200	1.900
		Đường Sắt	Đường Vũ Phạm Khải	1.500	1.050	900	1.800	1.300	1.100
		Ranh giới hành chính giáp phường Trung Sơn cũ	Đường Lam Sơn	600	450	400	700	500	450
5	Đường Nguyễn Viết Xuân	Đường Vũ Phạm Khải	Hết địa phận P. Trung Sơn cũ	1.400	1.000	850	1.600	1.150	1.000
6	Đường vào 2 bên chợ Đồng Giao	Đường Quang Trung	Đường Lê Đại Hành	1.800	1.300	1.100	2.100	1.500	1.300
7	Đường Lê Hồng Phong	Đường Quyết Thắng	Đường Ngô Thị Nhậm	2.300	1.650	1.400	2.700	1.900	1.650
8	Đường Tuệ Tĩnh	Đường Quang Trung	Đường Lê Đại Hành	1.100	800	700	1.300	950	800
		Đường Lê Đại Hành	Hết đường	900	650	550	1.100	800	700
9	Đường Voi Phục	Đường Quyết Thắng	Đường Dốc Diệm	900	650	550	1.100	800	700
10	Đường Dốc Diệm	Đường Lê Trọng Tấn	Hết Đường thuộc phường Trung Sơn cũ	900	650	550	1.100	800	700
11	Đường Cảnh Hưng	Đường Núi Vàng	Đường Bạch Đằng	900	650	550	1.100	800	700

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
12	Đường Lê Đại Hành	Đường Núi Vàng	Nhà ông Mạo (Hết Đường, phía Tây Nam chợ Đồng Giao)	900	650	550	1.100	800	700
13	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường Ngô Thị Nhậm	Đường Quang Trung (Hết Đường)	1.400	1.000	850	1.600	1.150	1.000
14	Đường Ngọc Hồi	Đường Ngô Thị Nhậm	Đường Núi Vàng	1.100	800	700	1.300	950	800
15	Đường Bạch Đằng	Đường Quang Trung	Hết Đường	900	650	550	1.100	800	700
16	Đường Đô Đốc Long	Đường Ngô Thị Nhậm	Đường Lê Hồng Phong	1.400	1.000	850	1.600	1.150	1.000
17	Đường Đô Đốc Lân (Đường Ngô Thị Nhậm nhánh 2 cũ)	Cầu Ngô Thị Nhậm	Đường Vũ Phạm Khải	1.800	1.300	1.100	2.100	1.500	1.300
18	Đường Vũ Phạm Khải (Đường Núi Vàng cũ)	Ngã ba trụ sở UBND Phường Trung Sơn cũ (Đường Núi Vàng)	Đường Ngô Thị Nhậm	1.800	1.300	1.100	2.100	1.500	1.300
19	Đường Nguyễn Khuyến (Nhánh 2 Đường Núi Vàng, đập tràn)	Ngã 3 đi đập tràn	Đường Núi Vàng	900	650	550	1.100	800	700
20	Đường Lê Trọng Tấn (Đường viện 145)	Đường Quyết Thắng	Đường Dốc Diệm	1.500	1.050	900	1.800	1.300	1.100
		Đường Dốc Diệm	Hết Đường thuộc phường Trung Sơn cũ	1.200	850	750	1.400	1.000	850

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
21	Đường Cao Bá Quát (cũ tuyến Đường đi qua tổ 13; 12; 11, mặt Đường BT. Đường rộng $\geq 7,0\text{m}$)	Đường Ngô Thị Nhậm	Đường Núi Vàng	900	650	550	1.100	800	700
22	Đường Chu Văn An (qua tổ 14,23, mặt Đường BT. Đường rộng $\geq 7,0\text{m}$)	Đường Ngô Thị Nhậm	Đường Núi Vàng	900	650	550	1.100	800	700
23	Đường Lý Nam Đế (qua dãy 2 tổ 17, mặt Đường BT, Đường rộng 7,0m)	Đường Vành Đai	Hết địa phận Phường Trung Sơn cũ	900	650	550	1.100	800	700
24	Khu dân cư mới Núi Vàng (Khu trụ sở UBND Phường Trung Sơn cũ tổ 22, 23 (nay là tổ 22A, 23A))			1.100	800	700	1.300	950	800
25	Đường ô tô vào được (mặt đường bê tông, xi măng, nhựa $\geq 7\text{m}$) bao gồm các Tổ dân phố 1,2,3,4,5,7,8,9,11,12,13,14,15,16,17,18,19,20,22,23,24			750	550	450	900	650	550
26	Đường trong Khu dân cư (mặt đường bê tông, xi măng, nhựa $< 7\text{m}$) bao gồm các Tổ dân phố 1,2,3,4,5,7,8,9,11,12,13,14,15,16,17,18,19,20,22,23,24			600	450	400	700	500	450
27	Đường gom dân sinh cầu Vượt	Hết đất Nhà bà Lan (thửa 12, tờ bản đồ số 8)	Hết đất số 184 (Giáp nhà Bà Minh tờ bản đồ số 12)	1.500	1.050	900	1.800	1.300	1.100
28	Đường Ngô Thị Sỹ	Đường Quang Trung	Hết địa phận Phường Nam Sơn cũ	1.100	800	700	1.300	950	800

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
29	Đường Thung Lang	Đường Quang Trung	Ngã ba hết nhà máy cán thép	1.700	1.200	1.050	2.000	1.400	1.200
		Ngã ba hết nhà máy cán thép	Hết đường	750	550	450	900	650	550
30	Đường Lam Sơn (rẽ đi Đông Sơn)	Đường Thung Lang (nhà Bát Cây)	Hết đường	700	500	450	800	600	500
31	Đường Lê Lai (đường vào ga Đồng Giao)	Đường Quang Trung	Ga Đồng Giao	850	600	550	1.000	700	600
32	Đường Choong Đền	Đường Quang Trung	Hết Trường cấp 1 Nguyễn Trãi	750	550	450	900	650	550
		Hết Trường cấp 1 Nguyễn Trãi	Hết Đường	600	450	400	700	500	450
33	Đường Thiên Lý	Đường Quang Trung	Đầu núi	900	650	550	1.100	800	700
		Đầu núi	Hết đường	550	400	350	650	500	400
34	Đường Bãi Đá	Đường Quang Trung	Hết đường	550	400	350	600	450	400
35	Đường Hoàng Diệu (vào kho K894)	Đường Ngô Thị Sĩ	Vào kho K894, C302	700	500	450	800	600	500
36	Đường Lê Hữu Trác (đường H13 đổi tên)	Đường Quang Trung	Cổng H13	1.400	1.000	850	1.600	1.150	1.000
		Cổng H13	Nhà văn hóa tổ 8 (nay là tổ 8A)	650	500	400	750	550	450

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
37	Đường Ngô Sỹ Liên (đường 27/7 cũ)	Đường Quang Trung	Đến hết đường	900	650	550	1.100	800	700
38	Đường Phan Đình Phùng (đường rộng 7m)	Đường Quang Trung	Đường Trịnh Tú (Đường Tô Hiến Thành cũ)	750	550	450	900	650	550
39	Đường Đinh Công Trứ (Hoàng Hoa Thám cũ) Dãy 2 qua tổ 6,8,10	Đường Thung Lang	Đường Quang Trung	900	650	550	1.100	800	700
40	Đường Nguyễn Hiền (10m)	Đường Quang Trung	Nhà máy nước	750	550	450	900	650	550
41	Đường Nguyễn Bặc (Đường 7m, dãy 2,3 khu 11,12)	Trụ sở UBND Phường Nam Sơn cũ	Đường Trịnh Tú (đường Tô Hiến Thành cũ)	900	650	550	1.100	800	700
		Đường Trịnh Tú (Đường Tô Hiến Thành cũ)	Đến hết đường	1.200	850	750	1.400	1.000	850
42	Đường Đinh Điền (đường 7m, dãy 3,4 khu 11,12)	Trụ sở UBND Phường Nam Sơn cũ	Đường Trịnh Tú (Đường Tô Hiến Thành cũ)	900	650	550	1.100	800	700
		Đường Trịnh Tú (Đường Tô Hiến Thành cũ)	Đến hết đường	1.200	850	750	1.400	1.000	850
43	Đường Trịnh Tú	Đường Quang Trung	Đến hết đường	1.200	850	750	1.400	1.000	850

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
44	Phạm Thận Duật	Đường Quang Trung	Đến hết đường	750	550	450	900	650	550
45	Đường Mai Hắc Đế	Đường Quang Trung	Hết đường	600	450	400	700	500	450
46	Đường ô tô vào được (mặt đường bê tông, xi măng, nhựa $\geq 7\text{m}$) bao gồm các Tổ dân phố 2A, 4D, 5A, 6, 7A, 8A, 9A, 10, 11A, 12A, 13A, 14A, 15A, 16A, 17A, 18A, 19A, 20A, 21, 22A, 23A			600	450	400	700	500	450
47	Đường trong Khu dân cư (mặt đường bê tông, xi măng, nhựa $< 7\text{m}$) bao gồm các Tổ dân phố 2A, 4D, 5A, 6, 7A, 8A, 9A, 10, 11A, 12A, 13A, 14A, 15A, 16A, 17A, 18A, 19A, 20A, 21, 22A, 23A			450	350	300	550	400	350
48	Đường Ninh Tôn (Cũ Đường Quyết Thắng)	Ngã 3 Đường Ngô Thi Nhậm và đầu Đường Ninh Tôn	Ngã tư Nông trường chè	1.000	700	600	1.200	850	750
49	Đường Ninh Tôn	Ngã tư Nông trường chè	Ngã 3 trường Văn Hóa	1.000	700	600	1.200	850	750
		Ngã 3 trường Văn Hóa	Ngã 3 đê hồ Mừng	750	550	450	900	650	550
		Ngã 3 đê hồ Mừng	Hết đường	400	330	300	450	380	350
50	Đường đi 701	Ngã 3 trường Văn Hóa	Hết đất 701	550	400	350	650	500	400
		Cổng 701	Đê hồ Đòong Đền	400	330	300	500	380	350
51	Đường Lam Sơn	Ngã tư Đường Ninh Tôn	Hết đường (giáp Phường Nam Sơn cũ)	550	400	350	650	500	400
52	Quốc lộ 21B	Ngã ba Đê Hồ Mừng	Giáp xã Yên Đồng, huyện Yên Mô cũ (nay	400	330	300	450	380	350

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
			là xã Đồng Thái, tỉnh Ninh Bình)						
53	Các tuyến đường thuộc Tổ dân phố 4A; 4B; 4C			350	330	300	400	380	350
54	Các tuyến đường thuộc các Tổ dân phố còn lại			300	300	300	350	350	350
55	Đường vành đai Tổ dân phố 9B	Hết đường Ninh Tôn	Đường Quốc lộ 21B	400	330	300	450	380	350
56	Đường chống lũ quét thượng nguồn	Đường Lam Sơn	Ngã 3 đường rẽ đi mỏ Xuân Thành	600	450	400	700	500	450
		Đường Lam Sơn	Cầu Vượt đường sắt	600	450	400	700	500	450
57	Khu dân cư mới phía Đông hồ Mùa Thu thuộc đường Quốc lộ 21B (đoạn từ ngã ba đê Hồ Mừng đến giáp xã Yên Đồng, huyện Yên Mô cũ (nay là xã Đồng Thái, tỉnh Ninh Bình))			900	650	550	1.100	800	700
58	Các lô đất bám mặt đường bờ Hồ nước có lợi thế về du lịch và nghỉ dưỡng			900	650	550	1.100	800	700
59	Khu dân cư mới phía Nam hồ Mùa Thu, phường Trung Sơn, tỉnh Ninh Bình			900	650	550	1.100	800	700
60	Khu dân cư mới tổ dân phố 6A, phường Trung Sơn, tỉnh Ninh Bình			900	650	550	1.100	800	700
61	Khu dân cư mới tổ dân phố 9B thuộc đường Ninh Tôn (đoạn từ ngã ba đê Hồ Mừng đến hết đường)			900	650	550	1.100	800	700
62	Khu dân cư mới Đồi Tản, phường Trung Sơn, tỉnh Ninh Bình			900	650	550	1.100	800	700
63	Khu dân cư mới phía Nam đường Núi Vàng, phường Trung Sơn, tỉnh Ninh Bình			900	650	550	1.100	800	700
64	Khu dân cư mới phía Bắc đường Ninh Tôn, phường Trung Sơn, tỉnh Ninh Bình			900	650	550	1.100	800	700

32. Phường Yên Thắng

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Đường Đinh Tiên Hoàng (cũ là đường Quốc Lộ 1A)								
	Phía Tây	Cầu Ghềnh	Đường vào Khu dân cư đường vòng (hết đất bà Liễu)	1.800	1.300	1.100	2.100	1.500	1.300
		Đường vào khu dân cư Đường vòng (hết đất bà Thủy)	Cầu Do	1.800	1.300	1.100	2.200	1.550	1.350
	Đường gom đường sắt	Từ giáp phường Trung Sơn	Hết phường Yên Thắng	400	300	250	450	350	300
2	Quốc lộ 1A								
		Cầu Ghềnh	Giáp cây xăng Công an tỉnh	3.000	2.100	1.800	3.500	2.450	2.100
		Giáp cây xăng Công an tỉnh	Giáp cây xăng số 2	2.400	1.700	1.450	2.800	2.000	1.700
		Giáp cây xăng số 2	Cầu Vó	2.400	1.700	1.450	2.800	2.000	1.700
	Bên kia đường sắt	Cầu Ghềnh (Phía Nam)	Đường vào núi Mơ	450	350	300	550	400	350
	Bên kia đường sắt	Đường vào núi Mơ (phía Nam)	Cầu Vó	450	350	300	550	400	350
3	Quốc lộ 12B (đường 480 cũ)	Đường ngõ bà Cảnh	Hết Cống Mơ	2.100	1.500	1.300	2.500	1.750	1.500
		Hết Cống Mơ	Hết Cầu Yên thổ 2	1.800	1.300	1.100	2.100	1.500	1.300

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
		Hết Cầu Yên thổ 2	Đường vào trụ sở Đảng Ủy Phường	2.000	1.400	1.200	2.300	1.650	1.400
		Đường vào trụ sở Đảng Ủy Phường	Cổng trường cấp 3	2.000	1.400	1.200	2.300	1.650	1.400
		Cổng trường cấp 3	Hết cầu Yên Thổ 1 (Đường mới)	1.700	1.200	1.050	2.000	1.400	1.200
		Cổng ông Am	Cầu Yên Thổ 1 (Đường cũ)	1.200	850	750	1.400	1.000	850
		Ngã 3 Thanh Sơn (Đường sắt)	Hết Cổng trại giam	2.700	1.900	1.650	3.200	2.250	1.950
		Hết Cổng trại giam	Hết nhà ông Nguyễn tổ dân phố 3	2.700	1.900	1.650	3.200	2.250	1.950
		Hết nhà ông Nguyễn tổ dân phố 3	Hết Cổng ông Tôn	2.400	1.700	1.450	2.800	2.000	1.700
		Hết Công ông Tôn	Đường ngõ bà Cảnh	2.400	1.700	1.450	2.800	2.000	1.700
4	Đường 477	Từ cầu Duyên Hà	Cầu sông Vó	2.400	1.700	1.450	2.800	2.000	1.700
5	Khu dân cư đường Vòng								
	Đường Ghềnh (cũ là Đường vào nhà máy XM Duyên Hà)	Đường Đình Tiên Hoàng	Đầu cầu (Hết địa giới phường Yên Thắng)	1.100	800	700	1.300	950	800

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường Vành Đai (rộng 35 m)	Từ Đường Ghềnh	Đến giáp phường Yên Sơn	450	350	300	550	400	350
	Đường các lô tám đường quy hoạch	Dãy thứ nhất tính từ đường Đinh Tiên Hoàng vào		850	600	550	950	700	600
		Dãy thứ 2 tính từ đường Đinh Tiên Hoàng vào		700	500	450	800	600	500
		Các lô đất còn lại tám Đường quy hoạch		450	350	300	550	400	350
6	Đường Đồi Cao (cũ đường trường Cơ Giới)	Đường Đinh Tiên Hoàng	Cổng phụ phía Nam trường Cơ Giới	900	650	550	1.100	800	700
		Cổng phụ phía Nam trường Cơ Giới	Đường Dốc Diệm	700	500	450	800	600	500
7	Đường Lý Nhân	Đường Đinh Tiên Hoàng	Đến hết đường	900	650	550	1.100	800	700
8	Đường Dốc Diệm	Nhà văn hoá tổ Quyết Thắng	Đến hết đường	600	450	400	700	500	450
9	Đường Lê Trọng Tấn (giáp hồ Yên Thắng phường Trung Sơn)	Đất nhà ông Tâm	Hết địa phận phường Yên Thắng	850	600	550	1.000	700	600
10	Đường Đàm Khánh (bên tả sông Khánh)	Đường Đinh Tiên Hoàng	Đường Đồi Cao	1.100	800	700	1.300	950	800
		Đường Đồi Cao	Đến hết đường	550	400	350	600	450	400
11	Đường Đinh Huy Đạo (bên hữu sông Khánh)	Đường Đinh Tiên Hoàng	Đường Lý Nhân	450	350	300	550	400	350

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
12	Đường Đồi Gổ	Đường Đàm Khánh	Đường Lê Trọng Tấn	450	350	300	550	400	350
13	Đường Yên Bình	Đường Lý Nhân	Đường Đinh Huy Đạo	750	550	450	900	650	550
14	Đường Đồng Xiêm	Đường Lý Nhân	Đường Đinh Huy Đạo	750	550	450	900	650	550
15	Đường Giồng Than	Đường Đinh Tiên Hoàng	Phường Yên Sơn (hết đường)	450	350	300	550	400	350
16	Khu trung tâm phường	Tổ Lý Nhân, Tổ Đàm Khánh		450	350	300	550	400	350
17	Trong Khu dân cư tổ dân phố Quyết Thắng			450	350	300	550	400	350
18	Tất cả các đường nhánh trong khu dân cư đi ra trực chính của 6 tổ còn lại			400	300	250	500	350	300
19	Khu dân cư mới Đồi Cao 1			1.500	1.050	900	1.800	1.300	1.100
20	Đường trục Phường	Đường QL12B	Trụ sở Đảng Ủy Phường	850	600	550	1.000	700	600
		Trụ sở Đảng Ủy Phường	Ngã 3 Láng Xoan	550	400	350	650	500	400
		Hết Chùa Tràng Linh	Bến đò Bàu	400	300	250	450	350	300
		Đường QL12B	Đình Trung (Lam Sơn)	400	300	250	450	350	300
		Đường QL12B	Hết nhà ông Mẩn (tổ dân phố 1 Lam Sơn)	300	250	200	350	280	250
		Đường QL12B	Nhà ông Phú	300	250	200	350	280	250
		Đường QL12B	Nhà ông Thuyết (tổ dân phố 1 Lam Sơn)	300	250	200	350	280	250

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
		Nhà ông Bắc	Chùa Lam Sơn	300	250	200	350	280	250
	Đi Tịch chân	Ngã 4 Đồng Phú	Núi Sậu	300	250	200	350	280	250
	Đi Thắng Động	Ngã 4 Đồng Phú	Thắng Động	250	200	150	300	250	200
	Đi Đồng Nhân	Ngã 3 Láng Xoan	Hết Nhà Ông Tuynh	300	250	200	350	280	250
	Đi Thái Hòa	Ngã 3 Láng Xoan	Chùa Tràng Linh	300	250	200	350	280	250
		Đình Chung	Núi Sậu	300	250	200	350	280	250
		Núi sậu	Mai Sơn	300	250	200	350	280	250
		Núi sậu	Bà Cảnh	450	350	300	550	400	350
		Tổ dân phố 5 Tịch Chân	Mai Sơn	450	350	300	550	400	350
		Giáp Cầu Tu	Đường rẽ vào Vân Thượng 1	1.200	850	750	1.400	1.000	850
		Đường rẽ vào Vân Thượng 1	Hết Trường cấp II	1.100	800	700	1.300	950	800
		Hết Trường cấp II	Ngã 4 tổ dân phố Trà Tu 3	900	650	550	1.100	800	700
		Cầu Cọ	Nông trường chè Tam Điệp	300	250	200	350	280	250
		Đồi Dù (Cổng đầu kênh N2)	Giáp đất Tam Điệp	750	550	450	900	650	550
		Ngã 4 Quảng Thượng	Đồng Quan	450	350	300	500	380	330

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
		Ngã 4 Quảng Thượng	Giáp Yên Hòa	450	350	300	500	380	330
		Cầu Tu mới	Kênh cấp 1 (Cống Ao rau)	600	450	400	700	500	450
		Kênh cấp 1 (Cống ao rau)	Ngã tư tổ dân phố Trà Tu 4	450	350	300	550	400	350
		Ngã tư tổ dân phố Trà Tu 4	Cống Sỏi	450	350	300	550	400	350
		Cống Cai (Yên Thành)	Cầu Cọ	450	350	300	550	400	350
		Kênh cấp 1 (Cống ao rau)	Mã Cự	450	350	300	550	400	350
		Mã Cự	Nhà bà Nghiêm	350	280	250	450	350	300
		Cầu Xã	Ngã 4 Quảng Thượng	600	450	400	700	500	450
		Ngã 4 Quảng Thượng	Cống Mả La	400	300	250	500	350	300
		Ngã 4 Quảng Thượng	Cầu Mễ	300	250	200	350	280	250
		Ngã 4 tổ dân phố Trà Tu 3	Cây gạo tổ dân phố Trà Tu 4 (Ao Đình)	600	450	400	700	500	450
		Kênh cấp 1 (Cống Ao rau)	Đê hồ Yên Thắng (Đồi Dù)	550	400	350	650	500	400
		Tuyến đường Mả Nhiêu		300	250	200	350	280	250
		Ao tượng đài	Ngã tư UBND Phường	400	300	250	450	350	300

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
		Đường Ngã tư UBND Phường	Đầu làng Vân Hạ	400	300	250	450	350	300
21	Đường trục khác (tổ dân phố)								
		Đoạn từ nhà bà Toàn (QL 1A)	Nhà ông Đạt tổ dân phố 7	600	450	400	700	500	450
		Từ nhà bà Lý đường 480	Sông Ghềnh	550	400	350	650	500	400
		Nhà văn hóa tổ dân phố 5	Cổng bà Phòng	550	400	350	650	500	400
		Nhà khách Tỉnh đội	Nhà ông Hoàn tổ dân phố 7	550	400	350	650	500	400
		Đường QL12B (Cạnh nhà ông Bình)	Hết nhà ông Sinh tổ dân phố 3	550	400	350	650	500	400
		Đường sắt cạnh nhà ông Liên	Hết Nhà ông Hào tổ dân phố 5	500	350	300	600	450	400
		Đường sắt cạnh nhà ông Cử	Hết Nhà ông Hào	550	400	350	650	500	400
		Hết Nhà ông Sinh	Hết Trạm Y tế phường (Mai Sơn Cũ)	550	400	350	650	500	400
		Hết Trạm Y tế phường (Mai Sơn Cũ)	Hết Nhà ông Hào	500	350	300	600	450	400

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
		Hết Nhà bà Tính (đường 480)	Giáp trụ sở HTX	600	450	400	700	500	450
		Giáp nhà bà Tiếp	Kho Lương Thực	400	300	250	450	350	300
		Trạm biến thế	Hết nhà máy gạch	450	350	300	500	380	330
22	Ven đê	Cầu Cọ	Đồi Dù	600	450	400	700	500	450
23	Khu dân cư của phường	Núi Sâu	Cầu Vó	1.800	1.300	1.100	2.100	1.500	1.300
24	Khu đấu giá quyền sử dụng đất và giao đất tái định cư phục vụ dự án tuyến đường bộ cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng, Phường Yên Thắng (Khánh Thượng Cũ)								
24.1	Tuyến đường đôi quy hoạch 26m			2.000	1.400	1.200	2.400	1.700	1.450
24.2	Tuyến đường quy hoạch 15m			1.700	1.200	1.050	2.000	1.400	1.200
24.3	Tuyến đường quy hoạch 12m			1.600	1.150	1.000	1.800	1.300	1.100
25	Khu dân cư Đồng Rấn, phường Yên Thắng (xã Khánh Thượng)								
25.1	Tuyến đường đôi quy hoạch 27m			2.200	1.550	1.350	2.500	1.750	1.500
25.2	Tuyến đường quy hoạch 20,5m			1.800	1.300	1.100	2.100	1.500	1.300
25.3	Tuyến đường quy hoạch 15m			1.700	1.200	1.050	2.000	1.400	1.200
26	Khu Địa Ngoài (dãy 2)			1.200	850	750	1.400	1.000	850
27	Từ dốc Hàng đến Hết Hàm chui tổ dân phố 6			2.000	1.400	1.200	2.400	1.700	1.450

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
28	Khu đấu giá quyền sử dụng đất và giao đất tái định cư phục vụ dự án tuyến đường bộ cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng, Phường Yên Thắng (Mai sơn Cũ)								
28.1	Tuyến đường quy hoạch 20,5m			1.900	1.350	1.150	2.200	1.550	1.350
28.2	Tuyến đường quy hoạch 15m			1.600	1.150	1.000	1.900	1.350	1.150
29	Khu dân cư của phường (Đường ô tô 4 chỗ vào được) (Các tổ dân phố 1 Thắng Động, Tổ dân phố 2 Thắng Động, Tổ dân phố 3 Thắng Động, tổ dân phố 4 Đồng Phú, tổ dân phố Bình Khang, tổ dân phố Thái Hòa, Tổ dân phố Chợ Bến, tổ dân phố 6 Đồng Nhân, tổ dân phố 7 Đồng Nhân, tổ dân phố 9 Thắng Động, tổ dân phố 10 thắng Động, tổ dân phố 1 Lam Sơn, tổ dân phố 2 Lam Sơn, tổ dân phố 3 Đồng Phú, tổ dân phố 4 Tịch Trân, tổ dân phố 5 Tịch Trân, tổ dân phố 1, 2, 3)			300	250	200	400	300	250
30	Khu dân cư còn lại (Các tổ dân phố 1 Thắng Động, Tổ dân phố 2 Thắng Động, Tổ dân phố 3 Thắng Động, tổ dân phố 4 Đồng Phú, tổ dân phố Bình Khang, tổ dân phố Thái Hòa, Tổ dân phố Chợ Bến, tổ dân phố 6 Đồng Nhân, tổ dân phố 7 Đồng Nhân, tổ dân phố 9 Thắng Động, tổ dân phố 10 thắng Động, tổ dân phố 1 Lam Sơn, tổ dân phố 2 Lam Sơn, tổ dân phố 3 Đồng Phú, tổ dân phố 4 Tịch Trân, tổ dân phố 5 Tịch Trân, tổ dân phố 1, 2, 3))			350	280	250	400	300	280
31	Khu dân cư của phường (Đường ô tô vào được) (các tổ dân phố: Trà Tu, Trà Tu 1, Trà Tu 2, Trà Tu 3, Trà Tu 4, Vân Thượng, Trại Sỏi, Vân Du Thượng, Khai Khẩn, Vân Du Hạ, Quảng Thượng, Quảng Hạ, Cầu Mễ, Bình Hào, Cầu Cọ)			250	200	150	300	250	200

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
32	Khu dân cư còn lại (các tổ dân phố: Trà Tu, Trà Tu 1, Trà Tu 2, Trà Tu 3, Trà Tu 4, Vân Thượng, Trại Sỏi, Vân Du Thượng, Khai Khẩn, Vân Du Hạ, Quảng Thượng, Quảng Hạ, Cầu Mễ, Bình Hào, Cầu Cọ)			150			200		
33	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 dự án xây dựng cơ sở hạ tầng đấu giá quyền sử dụng đất và giao đất tái định cư tại xã Yên Thắng, huyện Yên Mô (nay là phường Yên Thắng, tỉnh Ninh Bình)								
33.1	Đường quy hoạch rộng 27m			2.000	1.400	1.200	2.400	1.700	1.450
33.2	Đường quy hoạch rộng 18,5m			1.800	1.300	1.100	2.100	1.500	1.300
33.3	Đường quy hoạch rộng 15,5m			1.700	1.200	1.050	2.000	1.400	1.200
33.4	Đường quy hoạch rộng 12,5m			1.600	1.150	1.000	1.800	1.300	1.100
34	Khu dân cư mới phía nam đường Đàm Khánh, phường Yên Thắng								
34.1	Lô biệt thự								
34.1.1	Đường quy hoạch rộng 33m			1.400	1.000	850	1.700	1.200	1.050
34.1.2	Đường quy hoạch rộng 19m			1.400	1.000	850	1.600	1.150	1.000
34.1.3	Đường quy hoạch rộng 17,5m			1.300	950	800	1.500	1.050	900
34.1.4	Đường quy hoạch rộng 15,5m			1.200	850	750	1.400	1.000	850
34.2	Lô liền kề								
34.2.1	Đường quy hoạch rộng 33m			1.800	1.300	1.100	2.000	1.400	1.200
34.2.2	Đường quy hoạch rộng 19m			1.700	1.200	1.050	2.000	1.400	1.200
34.2.3	Đường quy hoạch rộng 17,5m			1.600	1.150	1.000	1.900	1.350	1.150

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
34.2.4	Đường quy hoạch rộng 15,5m			1.500	1.050	900	1.800	1.300	1.100
35	Đường Khánh Thượng – Mai Sơn			1.500	1.050	900	1.800	1.300	1.100
36	Đường Cống Phụng	Đường Đàm Khánh	Đường Lê Trọng Tấn	2.100	1.500	1.300	2.500	1.750	1.500

MỤC LỤC

1. Phường Nam Định	1
2. Phường Trường Thi	42
3. Phường Thiên Trường.....	55
4. Phường Đông A	68
5. Phường Thành Nam.....	79
6. Phường Vị Khê	87
7. Phường Hồng	94
8. Phường Mỹ Lộc	99
9. Phường Phủ Lý	108
10. Phường Hà Nam	128
11. Phường Phù Vân	138
12. Phường Liêm Tuyền	148
13. Phường Châu Sơn	157
14. Phường Duy Tiên.....	166
15. Phường Duy Tân.....	171
16. Phường Đồng Văn	174
17. Phường Duy Hà	179
18. Phường Tiên.....	188
19. Phường Lê Hồ.....	191
20. Phường Nguyễn Úy	197
21. Phường Kim Thanh.....	202
22. Phường Kim Bảng	207

23. Phường Lý Thường Kiệt.....	214
24. Phường Tam Chúc	221
25. Phường Hoa Lư.....	229
26. Phường Nam Hoa Lư.....	289
27. Phường Tây Hoa Lư	305
28. Phường Đông Hoa Lư.....	315
29. Phường Tam Điệp	323
30. Phường Yên Sơn.....	329
31. Phường Trung Sơn.....	333
32. Phường Yên Thắng	341

Phụ lục IV
BẢNG GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN
(Kèm theo Nghị quyết số 38/2025/NQ-HĐND)

ĐVT: nghìn đồng/m²

1. Xã Nam Trực

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Quốc lộ 21B						
	Từ giáp đất Hồng Quang đến giáp cầu Chanh	2.300	1.150	600	2.550	1.300	650
	Đoạn từ cầu Chanh đến giáp trường TH Nam Hùng	2.300	1.150	600	2.550	1.300	650
	Đoạn từ trường TH Nam Hùng đến giáp khu trại Gà	2.950	1.500	750	3.200	1.600	800
	Đoạn từ khu Trại Gà đến hết thôn Điện An	2.300	1.150	600	2.550	1.300	650
2	Tỉnh lộ 490C (Đường 55 cũ)						
	Đoạn từ giáp đất Vị Khê và Hồng Quang đến cầu Nguyễn	3.700	1.850	950	4.050	2.050	1.050
	Đoạn từ cầu Nguyễn đến Cửa hàng Xăng dầu Petrolimex Số 022	3.700	1.850	950	4.050	2.050	1.050
	Đoạn từ Cửa hàng Xăng dầu Petrolimex Số 022 đến ngã ba đường Thanh Khê	3.750	1.900	950	4.200	2.100	1.050
	Đoạn từ ngã ba đường Thanh Khê đến ngã ba đường vào cụm công nghiệp Vân Chàng	3.750	1.900	950	4.200	2.100	1.050

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đoạn từ ngã ba đường vào cụm công nghiệp Vân Chàng đến cầu Vân Chàng	4.150	2.100	1.050	4.600	2.300	1.150
	Đoạn từ Cầu Vân Chàng đến ngã ba đường Vàng B	5.050	2.550	1.300	5.650	2.850	1.450
	Đoạn từ ngã ba đường Vàng B đến giáp đất xã Nam Ninh	5.200	2.600	1.300	5.700	2.850	1.450
3	Đường Vàng (Tỉnh lộ 485B)						
	Đoạn từ đê Kinh Lũng đến giáp trường tiểu học Nam Đào	5.200	2.600	1.300	5.700	2.850	1.450
	Đoạn từ trường tiểu học Nam Đào đến ngã tư Nam Giang	5.750	2.900	1.450	6.350	3.200	1.600
	Đoạn từ ngã tư Nam Giang đến hết chợ Nam Giang	6.150	3.100	1.550	6.700	3.350	1.700
	Đoạn từ chợ Nam giang đến hết trạm y tế	5.850	2.950	1.500	6.350	3.200	1.600
	Đoạn từ giáp trạm y tế đến hết thôn Ba	5.200	2.600	1.300	5.700	2.850	1.450
	Đoạn từ giáp thôn Ba đến hết thôn Nhì	5.000	2.500	1.250	5.500	2.750	1.400
	Đoạn từ giáp thôn Nhì đến hết thôn Nhất	4.100	2.050	1.050	4.600	2.300	1.150
	Đoạn giáp thôn Nhất TT. Nam Giang đến đường rẽ vào UBND xã cũ	2.550	1.300	650	2.800	1.400	700
	Đoạn từ đường rẽ vào UBND xã cũ đến hết cây Đa đôi	3.400	1.700	850	3.650	1.850	950
	Đoạn từ cây Đa đôi đến giáp xã Nam Minh	2.550	1.300	650	2.800	1.400	700

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
4	Đường Vàng B						
	Đoạn từ đường tỉnh 490C đến hết Chi cục thuế (UBND thị trấn cũ)	5.750	2.900	1.450	6.350	3.200	1.600
	Đoạn từ giáp Chi cục thuế (UBND thị trấn cũ) đến trạm điện	5.200	2.600	1.300	5.700	2.850	1.450
5	Đường Thanh Khê						
	Đoạn từ đường tỉnh lộ 490C đến hết thôn Thanh Khê	1.900	950	500	2.150	1.100	550
	Đoạn từ giáp thôn Thanh Khê đến giáp Quốc lộ 21B	2.000	1.000	500	2.250	1.150	600
6	Đường liên xã						
	Trục đường An Quang	1.550	800	400	1.850	950	500
	Đoạn từ giáp phường Hồng Quang đến cầu Nguyễn đi qua nhà thờ xóm Đông đến hết ranh xã Nam Trục	1.500	750	400	1.800	900	450
7	Đường trục xã						
	Đoạn từ giáp thôn Đàm xã Nam Minh đến ngã ba QL 21B	1.600	800	400	1.750	900	450
8	Các tuyến đường liên thôn						
	Đoạn từ ngã ba đường tỉnh 490C đến thôn Đồng Côi	2.000	1.000	500	2.300	1.150	600
	Đoạn từ cầu Vân Chàng đến hết làng Vân Chàng	2.000	1.000	500	2.300	1.150	600
	Đoạn từ chợ Vân chàng đến Đường Vàng	2.000	1.000	500	2.300	1.150	600

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Từ đường Vàng vào thôn Nhất, thôn Nhì, thôn Ba	1.200	600	400	1.450	750	450
	Từ thôn Nhất đến thôn Nhì, thôn Ba	1.200	600	400	1.450	750	450
	Đoạn từ ngã ba đường tỉnh 490C vào khu Tiền Tiến	2.000	1.000	500	2.300	1.150	600
	Đoạn từ ngã ba đường tỉnh 490C đến nhà thờ Kinh Lũng	2.000	1.000	500	2.300	1.150	600
9	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường có chiều rộng mặt cắt trên 5m	900	500	450	1000	600	500
	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3m - 5m	700	450	400	800	500	450
	Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 3m	400			450		

2. Xã Nam Minh

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Quốc lộ 21B						
	Đoạn từ giáp thôn Điện An xã Nam Hùng đến công ty may Kinh Bắc - Thành Nam	2.200	1.100	550	2.450	1.250	650
	Đoạn từ công ty may Kinh bắc đến cầu Cỏ Giã	2.450	1.250	650	2.700	1.350	700
	Đoạn từ cầu Cỏ giã đến giáp xã Nam Ninh (Xã Nam Hải cũ)	2.700	1.350	700	2.950	1.500	750
2	Tỉnh lộ 490C (Đường 55 cũ)						
	Đoạn từ giáp đất xã Nam Trực đến ngã tư Quán Chiền	6.900	3.450	1.750	7.500	3.750	1.900
	Đoạn từ ngã tư Quán Chiền đến trụ sở đảng ủy xã	6.200	3.100	1.550	6.800	3.400	1.700
	Đoạn từ trụ sở đảng ủy xã đến cầu 3 xã (Cầu trắng)	5.900	2.950	1.500	6.500	3.250	1.650
	Đoạn từ cầu 3 xã (cầu trắng) đến giáp xã Nam Đồng	4.500	2.250	1.150	5.000	2.500	1.250
3	Tỉnh lộ 487B (Đường Trắng cũ)						
	Đoạn từ giáp Nam Hoa. qua cầu Cỏ Chử đến hết chợ Thượng	2.900	1.450	750	3.150	1.600	800
	Đoạn từ chợ Thượng đến hết UBND xã Nam Minh	3.300	1.650	850	3.600	1.800	900
	Đoạn từ UBND xã Nam Minh đến đường Bình Sơn	2.900	1.450	750	3.150	1.600	800
4	Tỉnh lộ 487B (Tuyến mới)						
	Từ xã Đồng Sơn đến đường Bình Sơn	2.100	1.050	550	2.350	1.200	600
	Từ ngã ba Tây Cỏ Nông đến đường Tiến Minh	2.000	1.000	500	2.250	1.150	600

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
5	Tỉnh lộ 487 (Đường Đen cũ)						
	Đoạn từ giáp xã Nam Ninh (thôn Nam Hưng) đến cầu Cỏ Giã	3.500	1.750	900	3.750	1.900	950
	Đoạn từ cầu Cỏ Giã đến giáp trụ sở Công an xã Nam Minh	4.500	2.250	1.150	4.800	2.400	1.200
	Đoạn từ trụ sở Công an xã Nam Minh đến cầu Lạc Chính	3.500	1.750	900	3.750	1.900	950
6	Đường Tiến Minh						
	Từ cầu Đạo Quỹ đến đường Bình Sơn	2.000	1.000	500	2.250	1.150	600
7	Đường trục xã						
	Đoạn từ ngã tư Quán Chiền đến ngã tư xóm 5	2.000	1.000	500	2.250	1.150	600
	Đoạn từ ngã tư xóm 5 đến giáp thôn Thụ	1.650	850	450	1.850	950	500
	Đoạn từ ngã ba thôn Phượng đến cổng HTX Nông nghiệp Nam Dương	1.550	800	400	1.700	850	450
	HTX Nông nghiệp Nam Dương đến ngã 3 cây Ruối cỏ	1.550	800	400	1.700	850	450
	Đoạn từ xóm 5 vào xóm 1	1.200	600	350	1.300	650	400
	Đoạn từ thôn Quán Chiền đến dốc đê	1.200	600	350	1.300	650	400
	Từ thôn Rót đến ngã 3 rẽ vào trường mầm non	2.450	1.250	650	2.800	1.400	700
	Đoạn đường từ thôn Hành Quân và đoạn từ thôn Xấy Phan đến nhà văn hóa thôn Vọc	2.450	1.250	650	2.800	1.400	700
	Đoạn từ thôn Nho Lâm đến thôn Đàm	2.450	1.250	650	2.800	1.400	700

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đoạn từ xóm Tây Thượng Trên đến thôn Thụ xã Nam Trực	2.450	1.250	650	2.800	1.400	700
	Đoạn từ giáp đường tỉnh lộ 487 (cầu Cỏ Giã) đến giáp thôn Cỏ Trang	2.400	1.200	600	2.800	1.400	700
	Đoạn từ giáp đường tỉnh lộ 487 (chợ Nam Trực) đến giáp đất xã Nam Đồng	2.100	1.050	550	2.450	1.250	650
8	Đường Bình Sơn						
	Đoạn từ cầu Trắng đến thôn Xứ Trường	1.550	800	400	1.700	850	450
9	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường có chiều rộng mặt cắt trên 5m	600	450	350	700	500	400
	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3m - 5m	500	400	300	600	450	350
	Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 3m	300			350		

3. Xã Nam Đồng

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Tỉnh lộ 490C (Đường 55 cũ)						
	Đoạn từ giáp đất xã Nam Minh đến cầu Giao Cù Trung	4.100	2.050	1.050	4.550	2.300	1.150
	Đoạn từ cầu Giao Cù Trung đến ngã tư đường Đen	4.750	2.400	1.200	5.050	2.550	1.300
	Đoạn từ ngã tư đường Đen xuống thôn Nam Phong	3.850	1.950	1.000	4.100	2.050	1.050
	Đoạn từ thôn Nam Phong đến giáp thôn 11	3.650	1.850	950	3.850	1.950	1.000
	Đoạn từ giáp miền Đồng Sơn đến cầu Tây	2.950	1.500	750	3.200	1.600	800
2	Tỉnh lộ 487 (Đường Đen cũ)						
	Đoạn từ cầu Lạc Chính đến ngã tư đường tỉnh lộ 490C	3.050	1.550	800	3.350	1.700	850
	Đoạn từ đường tỉnh lộ 490C đến giáp đất xã Đồng Thịnh	2.700	1.350	700	3.000	1.500	750
	Tỉnh lộ 487 tuyến mới (đoạn từ Thôn Nam Phong đến xã Đồng Thịnh)	1.750	900	450	2.100	1.050	550
3	Tỉnh lộ 487B (Đường Trắng cũ)						
	Tiếp giáp xã Đồng Thịnh đến TL 490C	2.700	1.350	700	3.000	1.500	750
	Từ 490C đến giáp xã Nam Minh	1.950	1.000	500	2.150	1.100	550
	Từ đường tỉnh lộ 490C đến xã Nam Minh	2.400	1.200	600	2.700	1.350	700

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
5	Đường Thái Hải (đường huyện cũ)	2.200	1.100	600	2.600	1.300	650
	Đoạn từ đường TL490C qua trụ sở UBND xã đến giáp xã Nam Ninh	2.150	1.050	600	2.400	1.200	700
6	Đường Bình Sơn						
	Đoạn từ giáp đất thôn Xứ Trưỡng xã Nam Minh đến giáp đường tỉnh lộ 487	2.100	1.000	600	2.350	1.200	700
7	Đường trục xã						
	Đoạn từ ngã ba đường tỉnh lộ 490C đến nút giao đường Thái Hải	2.000	1.100	600	2.100	1.150	550
	Đoạn từ cầu Khánh Thượng đến cầu Trục Hưng (Trục Ninh)	2.000	1.100	600	2.100	1.150	550
	Đoạn từ trụ sở UBND xã Nam Thái cũ đến giáp xã Nam Minh (chợ Nam Trục)	1.750	1.000	500	2.000	1.050	600
	Điểm đầu Thái Hải (Thôn 6, Xuân Dương) đến giáp Nam Minh (Nam Tiến cũ)	2.000	1.000	500	2.200	1.100	550
	Đường Đồng Thái (đầu đường Thái Hải đến đường Trắng)	2.000	1.000	500	2.200	1.100	550
8	Các tuyến đường trục thôn, xóm, đường liên thôn, xóm						
	Đường Sa Lung - Dương Độ (từ Tỉnh lộ 490C giáp công trào Sa Lung đến kênh Dương Độ)	1.050	500	300	1.200	600	350
	Đường Giao Cù Thượng - Khoát (từ Tỉnh lộ 490C đến kênh Dương Độ)	1.050	500	300	1.200	600	350

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường Giao Cù Thượng - Khoát đoạn kéo dài (từ Tỉnh lộ 490C đến giáp xã Nam Minh)	750	400	300	900	450	350
	Đường sau làng Tây Lạc (từ Tỉnh lộ 490C đến đường Tỉnh lộ 487B (đường Trắng cũ))	1.750	900	500	2.000	1.050	600
	Đường Trục thôn Nam Phong (đoạn từ Tỉnh lộ 490C đến cổng nhà thờ Đại Đồng)	1.250	650	350	1.500	750	400
	Đường trục giữa thôn Đông Lạc (từ Tỉnh lộ 487 đến kênh cấp 2)	1.250	650	350	1.500	750	400
	Đường trục xóm Nam Giao Cù Trung (từ Tỉnh lộ 490C đến kênh Dương Độ)	1.000	400	300	1.100	550	350
	Đường trục thôn từ Tỉnh lộ 487 đến hết Trại Vườn	750	400	300	900	450	350
	Đường trục thôn Thượng Đồng (trước mặt trường tiểu học Nam Đồng) từ Tỉnh lộ 487 đến giáp đất nông nghiệp	750	400	300	900	450	350
9	Đường từ Đền Giao Cù đến trường cấp 2 Đồng Sơn	1.500	750	400	1.800	900	450
10	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường có chiều rộng mặt cắt trên 5m	600	450	350	700	550	400
	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3m - 5m	500	400	300	600	450	350
	Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 3m	300			350		

4. Xã Nam Hồng

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Quốc lộ 21						
	Đoạn từ giáp cửa hàng xăng dầu Hồng Tiến đến ngã ba Ngặt Kéo	3.450	1.750	900	3.850	1.950	1.000
	Đoạn từ ngã ba Ngặt Kéo đến giáp xã Nam Ninh	4.000	2.000	1.000	4.400	2.200	1.100
	Đoạn từ ngã ba cống Khâm đến ngã ba Ngặt Kéo (QL 21)	1.600	800	400	1.800	900	450
	Đoạn từ giáp phường Vị Khê đến cửa hàng xăng dầu Hồng Tiến	3.950	2.000	1.000	4.450	2.250	1.150
2	Tỉnh lộ 487B (Đường Trắng cũ)						
	Từ ngã ba Quốc lộ 21 đến ngã ba Ngọc Giang	2.750	1.400	700	3.000	1.500	750
	Đoạn từ ngã ba Công ty Yamani đến ngã 3 Ngọc Giang	2.600	1.300	650	2.750	1.400	700
3	Đường Vàng						
	Đoạn từ giáp phường Hồng Quang đến ngã ba xóm Hồng Long (Cổng ải)	2.850	1.450	750	3.100	1.550	800
	Đoạn từ Cổng ải đến hết Bưu điện	3.000	1.500	750	3.250	1.650	850
	Đoạn từ Bưu điện ra đến giáp Quốc lộ 21	3.350	1.700	850	3.600	1.800	900
4	Đường Nam Ninh Hải						
	Đoạn từ đường Vàng đến ngã ba Ngọc Giang	2.350	1.200	600	2.600	1.300	650
	Đoạn từ giáp xã Nam Ninh (Nam Hoa cũ) đến cầu ông Thụy	2.250	1.150	600	2.500	1.250	650
	Đoạn từ cầu ông Thụy đến giáp xã Nam Ninh	2.250	1.150	600	2.500	1.250	650

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
5	Đường An Thắng						
	Đoạn từ giáp phường Vị Khê đi qua nghĩa trang liệt sĩ Nam Thắng đến ngã tư đê Hữu Hồng	2.000	1.000	500	2.400	1.200	600
6	Đường liên xã						
	Đoạn từ đường Nam Ninh Hải (cầu ông Lộc) đến hết địa giới xã Nam Hồng	1.750	900	400	1.950	1.000	500
7	Đường trục xã						
	Đoạn từ trường THCS Nguyễn Hiền đến cầu Trung Thịnh	1.700	850	450	1.900	950	500
	Đoạn từ cầu Trung Thịnh đến giáp đường Nam Ninh Hải	1.650	850	450	1.800	900	450
	Đoạn từ ngã tư chợ Yên đến giáp đường Vàng	1.350	700	350	1.600	800	400
	Đoạn từ ngã tư chợ Yên đến giáp đường liên tỉnh	1.350	700	350	1.600	800	400
	Đoạn Đồng Lư tiếp giáp Quốc lộ 21 đến xóm 15 thôn Vũ Lao	1.350	700	350	1.600	800	400
	Đoạn từ Tân Thành tiếp giáp Quốc lộ 21 đến đê Đại hà Từ Quán	1.350	700	350	1.600	800	400
	Đoạn từ Vũ Lao đến đê Đại Hà	1.000	500	300	1.100	550	350
	Đoạn từ đê Đại Hà đến đê Bồi (bờ Bắc)	900	450	300	1.000	500	350
	Đoạn từ đê Đại Hà ra đê bồi Đại An	1.150	600	350	1.250	650	400
	Đoạn từ Cầu Cối qua đền Quan Trạng đến giáp đường An Thắng	1.800	900	500	2.000	1.000	600

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đoạn từ Cổng Chàو thôn Đại An qua xóm Hoà Thịnh, xóm Thắng Lai, đến Đê Bồi	1.350	700	400	1.500	750	450
	Đoạn từ Cổng Chàو thôn Đại An đến ngã tư Hội đồng	1.350	700	400	1.500	750	450
	Đoạn từ ngã tư Hội đồng đến Đê Bồi	1.200	600	400	1.350	700	450
	Đoạn từ ngã tư Hội đồng đến cống Ông Thơ	1.500	750	400	1.800	900	450
8	Đường liên xóm						
	Đoạn từ xóm Thượng Phú đến xóm Tiến Đoàn	900	450	300	1.000	500	350
9	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường có chiều rộng mặt cắt trên 5m	800	500	400	900	600	400
	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3m - 5m	600	400	300	700	500	350
	Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 3m	300			350		

5. Xã Nam Ninh

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Quốc lộ 21						
	Đoạn từ giáp đất xã Nam Hồng đến cầu 19/5 (cầu Công Chính)	4.000	2.000	1.000	4.400	2.200	1.100
	Đoạn từ cầu 19/5 (Cầu Công Chính) đến cầu Thôn Nội	4.400	2.200	1.100	4.800	2.400	1.200
	Đoạn từ cầu thôn Nội đến giáp công Cổ Lễ (Giáp xã Cổ Lễ)	5.050	2.550	1.300	5.500	2.750	1.400
2	Quốc lộ 21B (đường sông Châu Thành)						
	Đoạn từ giáp xã Nam Minh (Nam Tiến cũ) đến cầu Ghềnh	1.800	900	450	2.000	1.000	500
	Đoạn từ cầu Ghềnh đến giáp xã Trục Ninh	1.500	750	350	1.700	850	400
3	Tỉnh lộ 485B (Đường Vàng cũ)						
	Từ giáp đất xã Nam Trục đến giáp đất xã Nam Hồng	2.200	1.100	550	2.400	1.200	600
4	Tỉnh lộ 487B (Đường Trắng cũ)						
	Từ ngã ba Ngọc Giang đến thôn cổ Chủ xã Nam Minh	3.300	1.650	850	3.600	1.800	900
5	Tỉnh lộ 487 (Đường Đen cũ)						
	Đoạn từ giáp xã Cổ Lễ đến giáp xã Nam Minh	3.650	1.850	950	3.900	1.950	1.000
6	Tỉnh lộ 487C (Đường Nam Ninh Hải cũ)						
	Đoạn từ đường Vàng đến ngã ba Ngọc Giang	2.000	1.000	500	2.200	1.100	550
	Đoạn từ ngã ba trung tâm GDTX đến giáp xã Nam Hồng	1.800	900	450	2.000	1.000	500
	Đoạn từ xã Nam Hồng đến thôn Bình Yên	2.000	1.000	500	2.200	1.100	550

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đoạn từ cầu Xối Tây đến Cầu Ngọc Tỉnh	2.200	1.100	550	2.400	1.200	600
	Đoạn từ cầu Ngọc Tỉnh đến giáp xã Cát Thành	1.800	900	450	2.000	1.000	500
7	Đường Nam Định - Lạc Quân - Đường bộ ven biển						
	Đoạn giáp phường Hồng Quang đến giáp xã Nam Hồng	2.500	1.250	630	3.000	1.500	750
	Đoạn giáp xã Nam Hồng đến giáp đất xã Cổ Lễ	3.000	1.500	750	3.600	1.800	900
8	Đường Hoa Lợi Hải						
	Đoạn từ giáp máng nôi (xã Nam Hùng cũ) đến đường TL487B (đường Trắng cũ - UBND xã)	2.050	1.050	550	2.300	1.150	600
	Đoạn từ Cầu nhà máy nước đến ngã ba thôn Duyên Hưng (xã Nam Lợi cũ)	1.750	900	400	1.950	1.000	500
	Từ giáp ngã ba thôn Duyên Hưng đến cổng Ba Ngự (xã Nam Hải cũ)	1.450	750	400	1.650	850	450
9	Đường Thái Hải						
	Đoạn từ giáp xã Nam Đồng đến Quốc lộ 21B	1.050	550	300	1.300	650	350
10	Đường xã, đường liên thôn (tên bảng giá cũ: Đường trục xã)						
	Đường Thanh Lợi: Đoạn từ ngã ba Quốc lộ 21 đến đường Nam Ninh Hải	1.500	750	400	1.750	900	450
	Đường Thanh Lợi: Đoạn từ Giáp đường Hoa Lợi Hải đến Cầu Bình yên	1.150	600	350	1.250	650	400

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đoạn từ giáp tỉnh lộ 487 đến xóm chùa Hạ Lao	1.200	600	350	1.350	700	400
	Đoạn giáp quốc lộ 21 đến trường THCS Nguyễn Hiền	1.200	600	350	1.350	700	400
	Đoạn từ giáp đất xã Nam Minh (Nam Tiến) đến cầu Ghềnh	950	500	300	1.050	550	350
	Đoạn từ cầu Thiệu đến giáp đường Nam Ninh Hải	1.350	700	350	1.600	800	400
	Đoạn từ ngã ba cầu Ghềnh đến cầu Thiệu	950	500	300	1.050	550	350
11	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường có chiều rộng mặt cắt trên 5m	800	500	400	900	600	450
	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3m - 5m	600	400	300	700	500	350
	Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 3m	300			350		

6. Xã Vụ Bản

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Quốc lộ 10						
	Từ cầu Tào đến hết thôn Phú Quảng	2.800	1.400	700	3.000	1.500	750
	Từ giáp thôn Phú Quảng đến hết hộ ông Vị (chéo A)	3.300	1.650	850	3.500	1.750	900
	Từ giáp nhà ông Vị đến ngã tư tượng đài	3.500	1.750	900	3.800	1.900	950
	Từ ngã tư tượng đài đến đường rẽ Kim Thái (đội thuế Gôi)	3.900	1.950	1.000	4.200	2.100	1.050
	Từ đường rẽ Kim thái đến cổng trường Lương Thế Vinh	3.500	1.750	900	3.800	1.900	950
	Từ giáp cổng trường Lương Thế Vinh đến hết địa phận nhà ông Thiện (xã Vụ Bản)	3.100	1.550	800	3.300	1.650	850
2	Đường Phía Nam đường sắt						
	Từ cầu Tào đến cổng chào	1.300	650	300	1.400	700	400
3	Tuyến đường Quốc Lộ 38B đi Nam Định						
	Từ ngã tư Đồng Đội (giáp xã Minh Tân) đến hết xã Vụ Bản đoạn QL38B	2.000	1.000	500	2.100	1.050	550
4	Tuyến Đường Tân Khánh Liên Bảo						
	Đoạn từ QL 37B đến giáp xã Hiên Khánh	2.800	1.400	700	3.200	1.600	800

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
5	Tuyến Quốc lộ 37 B (Kim Thái - Cộng Hòa)						
	Từ đường rẽ HTX Nông nghiệp Nam Thái (Giáp Phương Linh) đến hết cầu Tiên Hương	2.350	1.200	600	2.550	1.300	650
	Từ giáp cầu Tiên Hương đến ngã tư Đồng Đội	2.100	1.050	500	2.200	1.100	550
6	Tuyến Quốc lộ 37B đi Kim Thái						
	Từ ngã tư tượng đài đến hết cầu núi cóc	3.000	1.500	750	3.200	1.600	800
	Từ giáp cầu Núi Cóc đến đường rẽ HTX Nam Thái (giáp công ty Phương Linh)	2.400	1.200	600	2.600	1.300	650
7	Tuyến Quốc lộ 37B Đông Cao						
	Từ barie đường sắt đến hết cầu Côi Sơn	3.000	1.500	750	3.200	1.600	800
	Từ giáp cầu Côi Sơn đến cầu máng Kênh Nam	2.500	1.250	650	2.700	1.350	700
	Từ cầu máng Kênh Nam đến đường rẽ vào thôn Phú Thứ	2.200	1.100	550	2.400	1.200	600
	Từ đường rẽ vào thôn Phú Thứ đến giáp xã Vạn Thắng	2.150	1.100	550	2.250	1.200	600
8	Các tuyến đường trục xã						
	Từ đội thuế Gôi đến hết nhà ông Nhượng (Trường Đảng)	1.300	650	350	1.400	700	400
	Từ giáp nhà ông Nhượng đến đầu thôn Vân Côi (rẽ chùa Yên)	1.000	500	300	1.100	550	350
	Từ đầu Vân Côi đến đền Giếng	1.000	500	300	1.100	550	350
	Từ barie đường sắt (Quốc lộ 10) đến hết cầu Kênh Nam	1.400	700	350	1.500	750	400

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Từ cầu kênh nam đến nhà ông Thuận (thôn Tây Côi Sơn)	1.100	550	300	1.200	600	350
	Tuyến đường vào hai cổng chợ Gôi	900	450	300	1.000	500	350
	Từ Quốc lộ 10 đi thôn Phú Thứ đến hết nhà ông Điều (giáp xã Vạn Thắng)	1.100	550	300	1.200	600	350
	Từ Quốc lộ 37B (rẽ vào thôn Phú Thứ) đến đường sắt (thôn Phú Quảng)	850	500	300	1.000	550	350
	Từ cầu Phủ Vân Cát đến giáp Hiền Khánh	1.300	650	350	1.400	700	400
	Từ ngã Tư chợ Sại xã đến cầu Phủ Vân Cát	1.350	700	350	1.500	750	450
	Từ ngã Tư chợ Sại đến Phủ Bóng (giáp đường QL 37B)	1.350	700	350	1.500	750	450
	Từ ngã Tư chợ Sại đến đền Ông Không	1.400	700	350	1.500	750	400
	Từ ngã tư chợ Sại đến đầu thôn Vân Cát 1	1.000	500	300	1.100	550	350
	Từ sau HTX Nông nghiệp Nam Thái đến ngã tư thôn Vân Cát	900	450	300	1.000	500	350
	Từ giáp đường Quốc lộ 37B đến trụ sở HTX Nông nghiệp Nam Thái (Ngã 3 kênh B6)	900	450	300	1.000	500	350
	Từ giáp xã Minh Tân đến đường vào thôn Lê Xá (Đường du lịch ven núi)	900	450	300	1.000	500	350
	Từ rẽ qua đường sắt qua nhà máy nước Vụ Bản đến hết địa phận xã Vụ Bản	1.500	750	400	1.800	900	450

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
9	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường có chiều rộng mặt cắt trên 5m	800	500	300	900	550	350
	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3m - 5m	600	400	300	700	450	350
	Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 3m	300			350		

7. Xã Liên Minh

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Quốc lộ 10						
	Từ giáp xã Vụ Bản đến giáp KCN Bảo Minh	4.900	2.450	1.250	5.400	2.700	1.350
	Từ khu công nghiệp Bảo Minh đến giáp Trường Thi	5.300	2.650	1.350	6.050	3.050	1.550
2	Tuyến đường bờ sông Hùng Vương						
	Từ giáp Phường Trường Thi đến Cầu Bái	1.450	750	400	1.600	800	500
3	Tuyến Đường 485B						
	Từ giáp phường Trường Thi đến đê Bồi Đồng Tâm thôn Hòa Tiên	3.200	1.600	800	3.550	1.800	900
4	Tuyến đường trục chợ Lồi - Đại Thắng						
	Từ Cầu Bái (giáp Vĩnh Hào) đến đê Đại Hà	1.100	550	300	1.200	600	400
	Từ đê Đại Hà đến đê Bồi Đồng Tâm (thôn Đồng Tiến)	1.000	500	250	1.100	550	300
	Từ đường sắt đến hết đình Tam Giáp	3.600	1.800	900	4.150	2.100	1.050
	Từ giáp đầu đình Tam Giáp đến hết cầu Ngõ Trang	3.500	1.750	900	4.000	2.000	1.000
	Từ giáp đầu cầu Ngõ Trang đến Trạm viễn thông	2.800	1.400	700	3.150	1.600	800
	Trạm viễn thông đến hết đoạn cong (nhà ông Chỉ)	1.950	1.000	500	2.100	1.050	550
	Từ giáp đoạn cong (nhà ông Chỉ) đến hết cầu Si	2.200	1.100	550	2.350	1.200	600
	Từ giáp cầu Si đến cầu Bái	1.950	1.000	500	2.100	1.050	550

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
5	Tuyến đường trục xã						
	Từ cầu Si đến ngã ba đường rẽ vào thôn Tiên Hào	1.550	800	400	1.700	850	450
	Từ UBND xã đến đường rẽ vào xóm Trại, thôn Cự Hào	900	450	250	1.000	500	300
	Từ đường rẽ vào xóm Trại, thôn Cự Hào đến Phủ Mẫu Tiên Hào (cạnh nhà ông Hiệp)	1.000	500	250	1.200	600	300
	Từ ngã 3 chợ Hàu (giáp nhà ông Hoàng) đến nhà ông Hình	2.300	1.150	600	2.400	1.200	650
	Từ UBND xã Liên Minh (cũ) đến trường mầm non Lương Kiệt	1.750	900	450	2.100	1.050	550
	Từ trường mầm non Lương Kiệt tới Chùa Thượng	1.500	750	400	1.800	900	450
	Từ cầu Kênh Nam (Thượng 2) đến nhà ông Dương (Thượng 2)	1.250	650	350	1.500	750	400
	Từ nhà ông Dương (Thượng 2) đến nhà ông Hùng (đội 3 Hồ Sơn)	1.250	650	350	1.500	750	400
	Từ Đình Hồ Sơn đến chùa Hồ Sơn	1.250	650	350	1.500	750	400
	Từ cầu Ngõ Trang đến hết quán bà Thanh (Ngõ Trang)	1.000	500	250	1.200	600	300
	Từ giáp quán bà Thanh đến đầu thôn Vân Bảng	1.000	500	250	1.150	600	300
	Từ trường Tiểu học đến điểm nối đường bờ sông Hùng Vương	1.000	500	250	1.150	600	300
	Từ ngã tư thôn Thiện An đến cầu Nguyệt Mai	1.000	500	250	1.150	600	300

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
6	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường có chiều rộng mặt cắt trên 5m	800	500	300	900	600	400
	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3m - 5m	600	400	250	700	500	300
	Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 3m	250			300		

8. Xã Hiền Khánh

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Tuyến Quốc lộ 38B đi Phường Thành Nam						
	Từ cầu Đất đến rẽ đi Phủ Vân	2.400	1.200	600	3.400	1.700	850
	Từ rẽ đi Phủ Vân đến cầu Dàn	3.100	1.550	800	4.450	2.250	1.150
	Từ giáp Cầu Dàn đến hiệu thuốc Toàn Phương	3.800	1.900	950	4.200	2.100	1.050
	Từ hiệu thuốc Toàn Phương đến ngã ba rẽ đi phố Sở	3.800	1.900	950	4.200	2.100	1.050
	Từ ngã ba rẽ đi phố Sở đến trạm xăng dầu (đường vào khu thủy tinh cũ)	3.650	1.850	950	4.100	2.050	1.050
	Từ giáp trạm xăng dầu đến đầu cầu Bát Di	3.450	1.750	900	3.800	1.900	950
2	Tuyến Quốc lộ 21						
	Từ cầu Mái đến hết hộ ông Lanh (giáp Phường Mỹ Lộc)	2.300	1.150	600	2.400	1.200	650
	Nam Quốc Lộ 21 (Nam đường sắt)	1.700	850	450	2.050	1.050	550
3	Tuyến Tỉnh lộ 486B						
	Từ giáp xã Minh Tân đến đường vào thôn Liên Phú	1.800	900	450	1.950	1.000	500
	Từ đường vào thôn Liên Phú đến hết cổng trường THPT Nguyễn Bính	2.150	1.100	550	2.350	1.200	600
	Từ cổng trường THPT Nguyễn Bính đến đường Nam thôn Đào	2.600	1.300	650	2.850	1.450	750

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Từ đường Nam thôn Đào đến đường QL 21	1.800	900	450	2.200	1.100	550
	Tuyến TL 485B từ giáp xã Đại An đến giáp xã Mỹ Thành(cũ)	1.400	700	350	1.600	800	400
4	Tuyến tỉnh lộ 486C						
	Đường Bối Xuyên- Khả Chính	1.500	750	400	1.650	850	450
	Từ giáp xã Minh Tân đến Cầu Hạnh Lâm	900	450	250	1.000	500	300
5	Đường Chợ Lồi Đại Thắng						
	từ (Đường 486B) đến hết nhà ông Quê	1.200	600	300	1.350	700	350
	Từ giáp nhà ông Quê đến cầu Triệu	1.000	500	250	1.100	550	300
	Từ cầu Triệu đến đường rẽ vào thôn Vụ Nữ	1.200	600	300	1.350	700	350
	Từ đầu thôn Vụ Nữ đến hết cầu máng B5	1.300	650	350	1.450	750	400
	Từ cầu máng B5 đến giáp hết xóm Phạm	1.100	550	300	1.200	600	350
	Từ hết xóm Phạm đến ngã ba Dân (giáp Quốc lộ 38B)	1.200	600	300	1.350	700	350
	Từ ngã tư Bất Di (QL38B) rẽ đi phố Sở đến hết xóm Hội	2.450	1.250	650	2.800	1.400	700
	Từ giáp xóm Hội đến giáp phường Trường thi	2.700	1.350	700	3.000	1.500	750

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
6	Tuyến đường xã						
	Từ Quốc Lộ 38B đến cầu Muối	950	500	250	1.050	550	300
	Từ đầu xóm Phổ (Quốc lộ 38B) đến đầu xóm Phổ Xuân	900	450	250	1.000	500	300
	Đoạn từ đầu xóm Phổ (thôn phố Xuân) đến ngã ba xóm chùa thôn Chùa Quế Nội	1.200	600	300	1.350	700	350
	Đoạn từ đầu ngã ba xóm chùa thôn Chùa Quế Nội đến đường Chợ Lồi - Đại thắng	1.100	550	300	1.200	600	350
	Từ Quốc lộ 38B đến cầu Châu Bạc	1.300	650	350	1.400	700	400
	Từ KDC tập trung đến giáp Phù Vân (hết ranh xã Hiển Khánh)	2.100	1.050	550	2.300	1.150	600
	Từ chợ Đình đến thôn Quang Tiến 2 (Giếng Cá)	1.000	500	250	1.200	600	300
	Từ Quang Tiến 2 (Giếng Cá) đến cầu Xôi	800	400	250	900	450	300
	Từ Quang Tiến 2 (Giếng Cá) đến xóm Phủ	800	400	250	900	450	300
	Đoạn từ ngã ba đường Bất Di Dốc Sấn Đến ngã ba Bưu điện VH xã	800	400	250	900	450	300
	Từ đường tỉnh lộ 486 B (cổng Ngựa) đến Cầu Mái (Đường Quốc Lộ 21)	1.600	800	400	1.750	900	450
	Từ ngã ba tỉnh lộ 486B (Trường THPT Nguyễn Bính) đi xã Minh Tân	1.150	600	300	1.300	650	350

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Điểm dân cư nông thôn xã Hiền Khánh (cũ)	1.600	800	400	1.750	900	450
	Từ cầu Đồng Lạc đến khu dân cư thôn Lập Vũ	950	500	300	1.100	550	350
7	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường có chiều rộng mặt cắt trên 5m	800	500	300	900	600	400
	Các đường có chiều rộng mặt cắt từ 3m - 5m	600	400	250	700	500	350
	Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 3m	250			300		

9. Xã Minh Tân

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Tuyến Quốc lộ 37B đi xã Vụ Bản						
	Từ ngã tư Đồng Đội đến giáp hết ranh xã (giáp xã Vụ Bản)	2.300	1.150	600	2.600	1.300	650
2	Tuyến Quốc lộ 38B đi Phường Mỹ Lộc						
	Từ cầu Ngăm (giáp xã Vũ Dương) đến ngã tư Đồng Đội	2.400	1.200	600	2.650	1.350	700
	Từ ngã tư Đồng Đội đến cầu Đất	2.650	1.350	700	2.900	1.450	750
3	Tuyến Tỉnh lộ 486B đi Hiền Khánh						
	Từ ngã tư Đồng Đội đến nhà bà Thu	2.800	1.400	700	3.350	1.700	850
	Từ nhà bà Thu đến hết ranh Xã Minh Tân (Giáp xã Hiền Khánh)	2.050	1.050	550	2.300	1.150	600
4	Đường Tân Khánh - Liên Bảo						
	Đoạn từ nhà bà Bối Đến hết ngã tư sau nhà ông Ngoạn	1.600	800	400	1.900	950	500
	Đoạn từ ao Vực Hàu Đến cửa hàng sửa xe ông Quang	1.100	550	300	1.200	600	350
5	Tuyến đường Cầu Họ - Hạnh Lâm						
	Từ giáp xã Mỹ Lộc đến Cầu A	1.100	550	300	1.200	600	350
	Từ Cầu A đến cầu Thà La	1.800	900	450	2.150	1.100	550
	Từ cầu Thà La đến hết Ngã 3 chợ Đồng Lương	1.000	500	300	1.100	550	350

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Từ ngã ba chợ Đồng Lương đến trạm bơm Vực Hài	950	500	300	1.050	550	350
	Từ ngã tư B16 (Phú Thôn) đến cống luồn Hạ Xá (Đi TL486B)	1.200	600	350	1.350	700	400
6	Tuyến đường liên xã						
	Từ Tỉnh lộ 486B đến cầu Vây	1.200	600	300	1.350	700	350
	Từ TL 486B đến cầu Châu Bạc	1.200	600	300	1.350	700	350
	Từ QL 38B đi qua UBND xã Minh Tân cũ đến ngã ba thôn Vân Tập	1.050	550	300	1.200	600	350
	Từ trụ sở UBND xã Minh Tân cũ qua thôn Thượng đến Quốc Lộ 38B	1.150	600	300	1.350	700	350
	Từ đầu thôn Duyên Hạ đến nhà máy nước	1.050	550	300	1.200	600	350
	Từ Kênh Đào đến cầu Đen thôn Bạch	1.150	600	300	1.300	650	350
	Từ cống Gọc đến hết thôn Phú	900	450	350	1.000	500	350
7	Đường liên thôn						
	Đường nối Quốc lộ 38B qua khu lưu niệm nhà thơ Nguyễn Bính đến đường Độc Vây	1.500	750	400	1.800	900	450
8	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường có chiều rộng mặt cắt trên 5m	800	450	350	900	500	400

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3m - 5m	500	400	300	600	450	350
	Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 3m	300			350		

10. Xã Ý Yên

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
1	Quốc lộ 10						
	Đoạn từ cầu Non Nước đến đường lò thôn Nhì	4.150	2.100	1.050	4.500	2.250	1.150
	Đoạn từ đường Lò thôn Nhì đến giáp đất xã Yên Quang cũ	4.000	2.000	1.000	4.250	2.150	1.100
	Đoạn từ giáp đất xã Yên Bằng cũ đến ngã ba vào Yên Quang cũ	3.600	1.800	900	3.950	2.000	1.000
	Đoạn từ giáp Yên Quang cũ đến xã Vạn Thắng	3.600	1.800	900	3.950	2.000	1.000
2	Quốc lộ 38B						
	Đoạn từ giáp xã Vũ Dương đến ngã tư phố Cháy	4.800	2.400	1.200	5.050	2.550	1.300
	Đoạn từ ngã tư phố Cháy đến sân vận động	7.600	3.800	1.900	8.300	4.150	2.100
	Đoạn từ giáp sân vận động đến cầu cơ khí	7.800	3.900	1.950	8.450	4.250	2.150
	Đoạn từ cầu cơ khí đến Cụm công nghiệp làng nghề TM-DV phía Nam	6.250	3.150	1.600	6.800	3.400	1.700
	Đoạn từ Cụm Công nghiệp làng nghề đến giáp ranh xã Vạn Thắng	5.150	2.600	1.300	5.600	2.800	1.400
3	Tỉnh lộ 485						
	Đoạn từ ngõ bê tông thôn 5 đến chân cầu Đông Hưng An Lạc	2.100	1.050	550	2.300	1.150	600
	Đoạn từ hộ ông Việt đến đường vào thôn Ninh Thôn (cũ)	2.000	1.000	500	2.200	1.100	550

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
	Đoạn từ đường vào thôn Ninh Thôn (cũ) đến hết bến Mới	2.100	1.050	550	2.300	1.150	600
	Đường dẫn cầu bến mới	2.250	1.150	600	2.500	1.250	650
	Đoạn từ giáp ranh xã Phong Doanh đến cửa nhà ông Hùng (thôn Tiền)	3.300	1.650	850	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ trạm bơm Yên Khánh đến cầu Đông Hưng An Lạc	2.750	1.400	700	3.750	1.900	950
	Đoạn từ trạm thuế đến giáp trạm bơm Yên Khánh	4.550	2.300	1.150	4.800	2.400	1.200
	Đoạn từ cửa nhà ông Hùng (thôn Tiền) đến ngã tư phố Cháy (nhà ông Thường)	7.050	3.550	1.800	7.650	3.850	1.950
4	Đường trục phát triển	1.500	750	400	1.700	850	450
5	Tuyến đường nối từ đê tả Đáy đến đường 57B (Phía Nam đường sắt)						
	Đoạn thuộc địa phận xã Yên Hồng cũ	1.550	800	400	1.750	900	450
	Đoạn thuộc địa phận xã Yên Quang cũ	1.550	800	400	1.750	900	450
	Đoạn từ xã Yên Quang cũ đến giáp thôn Hưng Thịnh	1.550	800	400	1.750	900	450
	Đoạn từ thôn Hưng Thịnh đến hết đê Tả Đáy	1.500	750	400	1.700	850	450
6	Đường Thành Xá	1.350	700	350	1.600	800	400
7	Đường Lâm Dương						

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
	Đoạn từ Cầu Đá đến Cổng chào Tổng Xá	4.500	2.250	1.150	4.750	2.400	1.200
	Đoạn từ Cổng chào Tổng Xá đến Ngã ba Đình Đất	3.550	1.800	900	3.900	1.950	1.000
	Đoạn từ ngã ba Đình đất đến giáp xã Vũ Dương	2.150	1.100	550	2.350	1.200	600
8	Đường Chính Phong	1.100	550	300	1.350	700	350
9	Đường Khánh Phong	1.150	600	300	1.400	700	350
10	Đường trục xã Ý Yên						
	Đoạn từ Trạm bơm Yên Quang đến giáp xã Yên Phong cũ (Đê Tả đáy)	1.050	550	300	1.200	600	350
	Đoạn từ giáp xã Yên Quang cũ đến giáp xã Phong Doanh	1.050	550	300	1.200	600	350
	Đoạn từ Trạm bơm Yên Quang đến giáp xóm Dinh Tàn (Đê Tả Đáy)	900	450	300	1.050	550	350
	Đoạn từ cầu Ninh Bình cũ đến giáp đất Yên Quang cũ	1.500	750	400	1.750	900	450
	Đoạn từ cầu Ninh Bình cũ đến giáp ranh xã Yên Đồng	1.700	850	450	1.800	900	500
	Đoạn từ Cầu thôn 3 đến giáp đền Gổ Rã	900	450	300	1.050	550	400
	Đoạn từ đền Gổ Rã đến giáp thôn Lộc Hạ 4	900	450	300	1.050	550	400
	Đoạn từ Lộc Hạ 4 đến hết trạm y tế Yên Hồng	900	450	300	1.050	550	400
	Đoạn từ trạm y tế Yên Hồng đến Kênh tây	850	400	300	950	500	400

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
	Đoạn từ Kênh tây (Hoàng Nghi) đến giáp xã Vạn Thắng	900	450	300	1.050	550	400
	Đoạn từ cầu cơ khí đến giáp xã Vũ Dương (Đường WB2)	3.700	1.850	950	4.050	2.050	1.050
	Đoạn từ khu A đến hết khu C (đường WB2)	3.100	1.550	800	3.400	1.700	850
	Đoạn khu D (đường WB2 cũ)	2.400	1.200	600	2.700	1.350	700
	Đoạn từ khu D đến cầu Kênh Tây	2.400	1.200	600	2.700	1.350	700
	Đoạn từ Lộc Thượng 1 (giáp đất TTL cũ) đến đầu Hoàng Nê	850	450	300	950	500	400
	Đoạn từ Hoàng Nê đến Cao Bò	850	450	300	950	500	400
	Đoạn từ cầu đường sắt đến đường Quốc lộ 10 (Quốc lộ 10 cũ)	1.400	700	350	1.600	800	400
	Đoạn từ đường 10 đến cầu Yên Quang	1.500	750	400	1.650	850	450
	Đoạn từ cầu Yên Quang đến Đình Hát thôn 6	900	450	300	1.050	550	400
	Đoạn từ Đình Hát thôn 6 đến Đê Tả đáy	900	450	300	1.050	550	400
	Đoạn từ Cầu Yên Quang đến trường Tiểu học Yên Quang	900	450	300	1.050	550	400
	Đoạn từ trường Tiểu học Yên Quang đến hết thôn 2	1.000	500	300	1.150	600	400
	Đoạn từ thôn 2 đến hết Xóm Cầu thôn 1	900	450	300	1.000	550	400
	Đoạn từ kho đội 6, thôn 7B đến đường QL10	1.350	700	350	1.500	750	400

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
	Đoạn từ Trạm bơm Yên Bằng đến hết thôn Nhất Đoài	1.700	850	450	1.950	1.000	500
	Đoạn từ thôn Nhất Đoài đến Cầu đá, chợ Ngò	1.200	600	300	1.350	700	400
	Đoạn từ chợ Ngò đến giáp đê Đáy thôn Ngô Xá 3	850	450	300	950	500	400
	Đoạn từ đường sắt Cao Bồ về đến cây đa thôn Ngô Xá 2	850	450	300	950	500	400
	Đoạn từ đường Lò, thôn Nhì đến cây đa thôn Nhất Đoài	950	500	300	1.050	550	400
	Đoạn từ nhà ông Khởi đến đê Đáy thôn Ninh Mật	950	500	300	1.050	550	400
	Đoạn từ đường sắt đến NVH thôn Quyết Tiến 1	950	500	300	1.050	550	400
	Đoạn từ Ba khu đến Cầu Đen	1.050	550	300	1.200	600	400
	Đoạn từ cầu vào Bồng Quĩ đến cầu Quĩ Độ	1.400	700	350	1.600	800	400
	Đoạn từ Đình Khu đến hết Nội Thôn	1.050	550	300	1.200	600	400
	Đoạn từ cầu Quĩ Độ đến cống Quĩ Độ	1.000	500	250	1.150	600	400
	Đường bờ sông từ cầu Ba Khu đến cầu ông Phi	1.050	550	300	1.200	600	400
	Đường bờ sông từ cầu vào Quĩ Độ đến máng T4	1.250	650	350	1.400	700	550
	Đoạn từ đường làng thôn Đăng Động đến giáp QL 38B	850	450	300	950	500	400
	Đường bờ sông S48	850	450	300	950	500	400

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
	Đoạn từ giáp xã Vạn Thắng đến cầu cơ khí cũ (Đường bờ sông S40)	4.000	2.000	1.000	4.250	2.150	1.100
	Đoạn từ giáp cầu Cơ khí cũ đến hết cầu Bản số 1 (bờ sông S40)	4.950	2.500	1.250	5.200	2.600	1.300
	Đoạn từ công an xã Ý Yên đến ngã tư khu B	3.200	1.600	800	3.450	1.750	900
	Đoạn từ ngã tư khu B đến hết khu C	2.500	1.250	650	2.750	1.400	700
	Đoạn từ đền thờ liệt sỹ đến nhà văn hóa tổ 10	2.750	1.400	700	3.000	1.500	750
	Đoạn từ cầu Bệnh viện 2 đến Ngã tư Cổ Liêu	1.700	850	450	1.950	1.000	500
	Đoạn từ ngã tư Thôn Cổ Liêu đến chùa Khám	1.700	850	450	1.950	1.000	500
	Đoạn từ ngã tư Cổ Liêu đến Ngã ba Đình Đất	2.600	1.300	650	2.850	1.450	750
	Đoạn từ Ngã ba Đình Đất đến hết Cụm CN 2	3.450	1.750	900	3.700	1.850	950
	Đoạn từ cổng ông Nhưỡng đến cầu Tổng Xá	2.500	1.250	650	2.750	1.400	700
	Đoạn từ cổng ông Nhưỡng đến Đường Lâm Dương	2.750	1.400	700	3.000	1.500	750
	Đoạn từ ngõ bê tông thôn 5 đến giáp đường cao tốc Hà Nội - Ninh Bình	1.000	500	300	1.200	600	400
	Đoạn từ giáp Đường cao tốc Hà Nội - Ninh Bình đến hộ ông Việt	1.750	900	450	2.100	1.050	400
	Đoạn từ giáp đường tỉnh lộ 485 giáp trạm bơm Từ Liêm đến Trường THCS	1.150	600	300	1.350	700	500
	Đoạn từ đường 57A đến giáp đất xã Vũ Dương (Yên Bình cũ)	1.300	650	350	1.500	750	550

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
	Đoạn từ Tu Cỏ Trại cũ đến cửa nhà ông Thành	750	400	300	900	450	400
	Đoạn đường Kênh Tây giáp đường Khánh Phong đến gầm cầu vượt An Lạc	850	450	300	950	500	400
	Đoạn từ Ngã tư Thị đến giáp đất xã Phong Doanh (xã Yên Phú cũ)	1.050	550	350	1.200	600	400
	Đoạn khu vực cửa ông Mung (thôn Đông Hưng)	850	450	300	950	500	400
	Đoạn từ ngã tư cột cờ đến đầu thôn Dưỡng Chính (thôn Bến cũ)	750	400	300	900	500	400
	Đoạn từ đầu thôn 3 Tu Cỏ đến giáp đường 57A cũ	850	500	300	950	550	400
	Đoạn đường 57 cũ từ giáp đoạn cải tuyến đến đầu thôn Xuất Cốc Hậu (đường 57 cải tuyến)	1.450	750	400	1.650	850	450
	Đường dân sinh cao tốc: Thuộc địa phận xã Ý Yên	750	400	300	900	450	400
11	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường có chiều rộng mặt cắt trên 5m	800	400	300	950	500	400
	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3m - 5m	700	400	300	800	450	400
	Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 3m	300			400		

11. Xã Vạn Thắng

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
1	Quốc lộ 10						
	Từ giáp ranh xã Vũ Dương đến giáp ranh xã Ý Yên	3.600	1.800	900	4.000	2.000	1.000
2	Quốc lộ 38B (Đường 57A cũ)						
	Đoạn từ ngã ba Cát Đằng đến giáp ranh xã Ý Yên	3.800	1.900	950	4.000	2.000	1.000
3	Quốc lộ 37B (Đường 56 cũ)	1.800	900	450	2.000	1.000	500
4	Đường 57B						
	Đoạn từ Bốt điện Cát Đằng đến đường vào thôn Đồng Quang	1.500	750	400	1.700	850	450
	Đoạn từ đường vào thôn Đồng Quang đến giáp thôn Phúc Chỉ	1.850	950	500	2.050	1.050	550
	Đoạn từ thôn Phúc Chỉ đến giáp ranh xã Yên Cường	1.500	750	400	1.700	850	450
	Đoạn từ ngã ba đường 10 đến bốt điện Cát Đằng	2.050	1.050	550	2.250	1.150	600
5	Đường 57C						
	Đoạn từ ngã ba đường 10 đến hết xóm Trung Thôn	1.700	850	450	1.900	950	500
	Đoạn từ xóm Trung Thôn đến giáp KDC thôn Thượng Đồng	1.100	550	300	1.200	600	350
	Đoạn từ ranh trường trung học Yên Thắng đến giáp xã Yên Đồng	1.000	500	250	1.100	550	300
6	Đường trục phát triển	1.200	600	300	1.400	700	350

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
7	Tuyến đường nối từ đê tả Đáy đến đường 57B	1.200	600	300	1.400	700	350
8	Đường Lương Trị						
	Đoạn từ giáp xã Vụ Bản đến hết Bưu điện văn hóa	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đoạn từ giáp Bưu điện văn hóa đến giáp đền Phúc Lộc	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đoạn từ đền Phúc Lộc đến ranh trường Trung học Yên Thắng	1.800	900	450	2.000	1.000	500
	Đoạn từ ranh trường Yên Thắng đến giáp xã Yên Đồng	1.200	600	300	1.400	700	350
9	Đường trục xã						
	Đoạn từ ngã ba Cát Đằng đến giáp ranh xã Ý Yên	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đoạn từ ngã ba Cát Đằng đến giáp ranh xã Vũ Dương	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đoạn từ ngã ba Cát Đằng đến hết xóm Trung Thôn	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đoạn từ giáp xóm Trung Thôn đến giáp ranh xã Ý Yên	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đoạn từ ngã ba đường 10 đến cầu Văn Tiên	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đoạn từ Văn Tiên đến xóm Đồng Tiến	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đoạn từ doanh nghiệp Toàn Xuân đến sông Tiền Tử	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đoạn từ sông Tiền Tử đến giáp ranh xã Yên Cường	1.000	500	250	1.200	600	300

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
	Đoạn Phía Nam đường sắt thuộc địa phận xã Vạn Thắng	1.200	600	300	1.400	700	350
	Đoạn từ cầu Đen đến đường vào thôn Đồng Quang	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đoạn từ đường vào thôn Đồng Quang đến giáp đất Phúc Chi	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đoạn từ ngã ba Đường 57B đến hết xóm Đông Thịnh	700	350	250	800	400	300
	Đoạn từ giáp đường sắt đến hết xóm Tân Cầu	700	350	250	800	400	300
	Đoạn từ xóm Đăng Chương đến xóm Tân Cầu	700	350	250	800	400	300
	Đoạn từ giáp Đường 57C đến hết xóm Đông Hưng	700	350	250	800	400	300
	Đoạn từ xóm Bắc Sơn đến hết xóm Cộng Hòa	700	350	250	800	400	300
	Đoạn từ Đường 57C đến hết xóm Hoa Lư	700	350	250	800	400	300
	Đường Sông Sắt từ cầu Đen đến giáp ranh xã Yên Đồng	700	350	250	800	400	300
	Đoạn từ ao cừu chiến binh thôn Tân Phú đến hết nhà máy gạch Hà Minh Lương	800	400	250	1.000	500	300
	Đoạn từ nhà máy gạch Hà Minh Lương đến Trạm bơm Hoàng Mẫu	900	450	250	1.150	600	300
	Đoạn từ đường Lương Trị đến QL.37	700	350	250	800	400	300
	Khu vực ao Khen thôn Tân Phú	700	350	250	800	400	300
	Đoạn từ ao Khen thôn Tân Phú đến trạm bơm Quảng Thượng	800	400	250	1000	500	300

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
10	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường có chiều rộng mặt cắt trên 5m	700	350	250	800	400	300
	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3m - 5m	600	300	250	700	350	300
	Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 3m	250			300		

12. Xã Yên Đồng

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
1	Đường 57C						
	Đoạn từ cống Mỹ Tho đến hết dốc ông Tân đến hết làng An Châu	1.100	550	300	1.350	700	350
	Đoạn từ giáp làng An Châu đến Yên Tiến	1.200	600	300	1.400	700	350
2	Đường trục phát triển	1.200	600	300	1.400	700	350
3	Đường Lương Trị						
	Đoạn từ nhà ông Vượng xóm 1 đến hết nhà ông Đan Cốc Dương	1.500	750	400	1.750	900	450
	Đoạn từ nhà ông Đan thôn Cốc Dương đến hết trụ sở Đảng ủy xã	2.150	1.100	550	2.400	1.200	600
	Đoạn từ trụ sở Đảng ủy xã đến hết nhà ông Rôm thôn Tiến Thắng	2.050	1.050	550	2.300	1.150	600
	Đoạn từ nhà ông Rôm đến hết nhà ông Thát thôn Tiến Thắng	1.950	1.000	500	2.200	1.100	550
	Đoạn từ nhà ông Thát thôn Tiến Thắng đến dốc Vọng (giáp đê Đại Hà)	1.750	900	450	1.950	1.000	500
	Đoạn từ cống Gon 1 đến cây Đa chín rẽ	1.000	500	250	1.250	650	350
	Đoạn từ cây Đa chín rẽ đến cống Thông	950	500	250	1.150	600	300
4	Đường Trục xã						
	Đoạn từ trụ sở Đảng ủy xã đến ngã ba trạm bơm Vĩnh Trị 2	950	500	250	1.150	600	300

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
	Đoạn từ trụ sở Đảng uỷ xã đến giáp Yên Cường (WB)	950	500	250	1.150	600	300
	Đoạn từ thôn Vĩnh Trị đến giáp Sông Chìm	1.100	550	300	1.350	700	350
	Đoạn từ Sông Chìm đến cổng chào Xóm Giữa	900	450	250	1.150	600	300
	Đoạn từ cổng chào Xóm Giữa đến ngã ba bà Tích	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đoạn từ đường Lương Trị đến làng Chấn	800	400	250	1.000	500	300
	Đoạn từ xóm Trong qua xóm Giáo	800	400	250	1.000	500	300
	Đoạn từ cổng Mỹ Tho đến hết đất ông Rạng (Đê Tả Đáy)	800	400	250	1.000	500	300
	Đoạn từ đất ông Rạng đến giáp xã Ý Yên (Đê Tả Đáy)	800	400	250	1.000	500	300
	Đoạn từ cổng Cầm đến hàm chui	900	450	300	1.150	600	350
	Đoạn từ nhà ông Huynh đến hết đất nhà ông Thái	900	450	250	1.050	550	300
	Đoạn từ đường Gom đến giáp đất xã Ý Yên	900	450	250	1.050	550	300
	Đoạn từ dốc ông Tân đến Trạm xá Yên Khang (cũ)	850	450	250	950	500	300
	Từ ngã ba Trạm bơm Vĩnh Trị 2 đến hết ông Vinh (Đạo Nguyên)	1.100	550	300	1.350	700	350
	Đoạn từ nhà ông Vinh đến hết Công ty Vĩnh Tiến	1.100	550	300	1.300	650	350
	Đoạn từ Công ty Vĩnh Tiến đến dốc Vọng	1.100	550	300	1.350	700	350

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
	Từ dốc Vọng đến giáp đất Yên Cường	1.000	500	250	1.300	650	350
	Đoạn từ cống Gon 2 đến hết Trại Chấn	800	400	250	1.200	600	350
	Đoạn từ điểm nối đê Đại Hà đến Ngọc Chấn	800	400	250	1.000	500	300
	Tuyến đường kết nối từ đường Lương Trị - Chéo A- đê Đại Hà	750	400	250	900	450	300
5	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường có chiều rộng mặt cắt trên 5m	600	400	300	700	450	350
	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3m - 5m	500	350	250	600	400	300
	Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 3m	250			300		

13. Xã Tân Minh

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
1	Quốc lộ 38B (Đường 12 cũ)						
	Đoạn giáp xã Vũ Dương	2.200	1.100	550	2.400	1.200	600
2	Quốc lộ 37B (Đường 64 cũ)						
	Đoạn từ đường máng WB2 đến ngã tư Nguyệt Thượng giáp Thanh Nê	1.400	700	350	1.500	750	400
	Đoạn từ đường máng WB2 đến giáp đất Vũ Dương (Yên Bình cũ)	1.200	600	300	1.300	650	350
	Đoạn từ ngã tư Nguyệt Thượng giáp Thanh Nê đến cầu Vĩnh Tứ	1.400	700	350	1.600	800	400
3	Tỉnh lộ 485 (Đường 57A cũ)						
	Đoạn từ xã Phong Doanh đến xã Thanh Liêm	1.400	700	350	1.600	800	400
4	Đường trục xã						
	Đường Thành Xá	900	450	250	1.000	500	300
	Đoạn nối từ cầu Mai Độ đến Phong Doanh	900	450	250	1.000	500	300
	Đoạn từ ngã ba chợ Ải đến hết đất Xí nghiệp gạch tuynel	900	450	250	1.000	500	300
	Đoạn từ TL 485 (đường 57 cũ) đến trụ sở công an xã Tân Minh (UBND xã Yên Thành cũ)	600	300	250	800	400	300
	Đoạn từ cầu trắng đến đường Thành Xá	600	300	250	800	400	300
	Đoạn từ trạm Y tế Yên Thành đến giáp cống Đá	600	300	250	800	400	300

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
	Đoạn từ cầu Yên Trung đến hết trường THCS Yên Trung	700	350	300	850	450	350
	Đoạn từ trường THCS đến Văn Mỹ, Quang Trung	600	300	250	800	400	300
	Đoạn từ Mụa đến ngã tư Nhất Nhì giáp thôn Ba Thượng	800	400	250	1.000	500	300
	Đoạn từ ngã tư Nhất Nhì giáp thôn Ba Thượng đến cống C9	700	350	300	850	450	350
	Đoạn từ cống C9 đến ngã ba Thanh Sơn	750	400	250	900	450	300
	Đoạn từ ngã tư Nhất Nhì giáp thôn Ba Thượng đến sông Sắt	700	350	300	850	450	350
	Đoạn từ TL 485 đến ngã tư cầu Đa Gạo thôn Đanh Trại xã Phong Doanh	600	300	250	800	400	300
	Đoạn từ đường máng WB2 đến nghĩa trang liệt sỹ Yên Tân	600	300	250	800	400	300
	Đoạn từ cầu Đồng Quan đến hết thôn Bình Điền	600	300	250	800	400	300
	Đoạn từ ngã tư Nguyệt Thượng giáp Thanh Nê đến ngã ba thôn Mai Độ Vĩ	700	350	250	800	400	300
5	Đường dân sinh (đường gom cao tốc)	600	300	250	800	400	300
6	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường có chiều rộng mặt cắt trên 5m	600	450	300	700	500	350
	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3m - 5m	500	400	250	600	450	300
	Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 3m	250			300		

14. Xã Phong Doanh

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
1	Tỉnh lộ 485 (Đường 57A cũ)						
	Đoạn từ giáp xã Ý Yên đến cầu vượt Cao Tốc	2.250	1.150	600	2.500	1.250	650
	Đoạn từ cầu vượt Cao Tốc đến cầu Bo mới	2.850	1.450	750	3.100	1.550	800
	Từ cầu Bo mới đến giáp xã Tân Minh	2.900	1.450	750	3.150	1.600	800
2	Đường trục xã						
	Đoạn từ cầu Bo cũ đến giáp đất Tân Minh	1.150	600	300	1.400	700	350
	Đoạn từ cầu Bo mới đến hết chợ Cỏ Đam	1.100	550	300	1.200	600	400
	Đoạn từ TL 485 đi Quang Diễm đến giáp đê Tả Đáy	750	400	250	1.000	500	300
	Từ ngã tư Lam Sơn (giáp đường Chính Phong) đến ngã ba ông Bằng	900	450	250	1.200	600	300
	Đoạn từ Ngã tư Lam Sơn qua Trung Tiến đến dốc đê Đại Hà	800	400	250	1.000	500	300
	Đoạn từ đường WB2 Đa Bụt đến ngã tư ông Hiếu	750	400	250	1.000	500	300
	Đoạn từ nhà văn hóa thôn 4 đến đê Đại Hà	750	400	250	1.000	500	300
	Đoạn từ đền thượng đến đền hạ	750	400	250	1.000	500	300
	Đoạn từ Trạm biến Áp 1 đến dốc đê Đại Hà	1.150	600	300	1.350	700	350

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
	Đoạn từ Bà Mai giáp đường Chính Phong đến hết Đa Phú	750	400	250	1.000	500	300
	Đoạn từ ngã ba ông Anh giáp đường Chính Phong đến hết thôn Ba Trại	750	400	250	1.000	500	300
	Đoạn từ nhà thờ Trung Tiến đến thôn 4	1.150	600	300	1.350	700	350
	Đoạn từ quỹ tín dụng đi chợ Sở đi cống Đập Đuôi	900	450	250	1.200	600	300
	Đoạn từ đội 4 Tân Quang đến hết đội 5 Tân Quang	900	450	250	1.200	600	300
	Đoạn đường từ Quang Trung qua Nhất Ninh đến hết Phú Ninh	900	600	400	1.200	750	450
	Tuyến từ dốc đê Thịnh An đến hết Kim Phú	750	400	300	900	450	350
	Đoạn từ hàng đầu Cá đến hết ao Cỏ Chày	900	450	250	1.200	600	300
	Đoạn từ ao Cỏ Chày đến hết Róc Cống	1.050	550	300	1.400	700	350
	Đoạn từ ao Cỏ Chày đến hết trạm bơm Đại Vượng	900	450	250	1.200	600	300
	Đoạn đường từ Trạm bơm Đò Cao đến trạm bơm Thanh Bình	650	350	250	850	450	300
	Từ chùa Bình Thượng đến cầu Thanh Khê	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đoạn từ phía Tây chân cầu Bo cũ đến cầu Bo mới đi hết Công ty CP Cá giống Ý Yên	2.350	1.200	600	2.600	1.300	650
	Đoạn đường gom dân sinh gầm cầu vượt Lạc Chính	700	350	250	800	400	300
	Đoạn từ ông Tĩnh xóm An Thắng đi cao tốc Cầu Giẽ Ninh Bình	850	450	250	950	500	300

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
	Từ nghĩa trang liệt sỹ đi Văn Đoàn đi giáp Tân Minh	850	450	250	1.000	500	300
	Đoạn từ Tỉnh lộ 485 Việt Hùng đi xóm Dũng Tiến	750	400	250	1.000	500	300
	Đoạn từ ông Hải xóm Ninh Thắng đi Việt Hưng	750	400	250	1.000	500	300
	Đoạn từ ông Bình xóm Trung Thành - Ngã tư Lăng - Ông Lợi xóm Quyết Thắng	900	450	250	1.200	600	300
	Từ giáp xã Ý Yên đến cống Đập Đuôi	1.200	600	300	1.600	800	400
	Từ cống Đập Đuôi đến trạm bơm Kinh Thanh 2	1.100	550	300	1.450	750	400
3	Đường Thành Xá	1.150	600	300	1.250	650	350
4	Đường Chính Phong	1.000	500	250	1.150	600	300
5	Đường phía đông Kênh 19-5						
	Công ty thiết bị y tế Phúc Hà đến giáp xã Tân Minh	1.200	600	300	1.300	650	350
6	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường có chiều rộng mặt cắt trên 5m	600	400	300	700	450	350
	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3m - 5m	500	350	250	600	400	300
	Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 3m	250			300		

15. Xã Yên Cường

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
1	Quốc lộ 37B (Đường 56 cũ)						
	Đoạn từ giáp ranh xã Vạn Thắng đến Trạm xăng Ngọc Tân	2.400	1.200	600	2.650	1.350	700
	Đoạn từ trạm xăng Ngọc Tân đến đò Đồng Cao	2.500	1.250	650	2.750	1.400	700
2	Đường trục phát triển	1.500	750	400	1.750	900	450
3	Đường 57B						
	Đoạn từ giáp Vạn Thắng đến hết Tiểu học Yên Cường	1.700	850	450	1.950	1.000	500
	Đoạn từ Tiểu học Yên Cường đến ngã tư Mậu Lực	1.350	700	350	1.600	800	400
	Đoạn từ bà Hương (thôn Mậu Lực) đến nhà ông Nguyễn (thôn Lê Lợi)	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đoạn nhà ông Nguyễn thôn Lê Lợi đến ông Đoài (thôn Lê Lợi)	1.150	600	300	1.450	750	400
4	Đường trục xã						
	Đoạn từ giáp ranh xã Vạn Thắng đến đê Hữu Đào	3.000	1.500	750	3.300	1.650	850
	Đoạn từ giáp đất Yên Đồng đến cây xăng ông Tân (WB2)	1.350	700	350	1.600	800	400
	Đoạn đường cửa làng xóm 5 đến xóm 14	800	400	250	1.000	500	300
	Đường cửa làng xóm 15	800	400	250	1.000	500	300
	Đoạn đường đê Hữu Đào từ cổng làng Độc Bộ xóm 9 đến chợ Yên Nhân	800	400	250	1.000	500	300

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
	Đoạn đường đê Tả Đáy từ nhà ông Thường đến cổng làng Độc Bộ xóm 9	1.150	600	300	1.350	700	350
	Đoạn từ ngã ba Tổng Xá đến hết ngã tư Còi	700	350	250	800	400	300
	Đoạn từ ngã tư Còi đến trường cấp 1B xóm 10n.	800	400	250	1.000	500	300
	Đoạn từ ngã ba Đông Tiền (cũ) đến hết Đông Tiền (cũ)	700	350	250	800	400	300
	Đoạn từ cửa làng Khánh Hòa đến ngã ba đường WB3 đi Yên Cường	800	400	250	1.000	500	300
	Đoạn từ xóm 4 đi thôn Giáp Bắc đến cổng trường cấp 1A	800	400	250	1.000	500	300
	Đoạn từ ông Hùng (thôn Hoà Bình) đến hết ông Quân (thôn Tân Thành)	700	350	250	800	400	300
	Đoạn từ ông Quân (thôn Tân Thành) đến ông Dân (thôn Trúc)	700	350	250	800	400	300
	Đoạn từ đê cổng Diềng đến hết cổng Chanh	700	350	250	800	400	300
	Đoạn bờ đê ngã ba nhà ông Đoài đến dốc xóm Cầu	700	350	250	800	400	300
	Đoạn từ ngã 3 Lê Lợi đến dốc đê làng Trúc	700	350	250	800	400	300
	Đoạn từ ngã tư Vò đến Đồng Cao	850	450	300	1.050	550	350
	Đoạn từ cổng Chanh đến hết dốc Roan	700	350	250	800	400	300
	Đoạn từ gốc Roan đến hết dốc Thầu Rầu	850	450	250	1.000	500	300
	Đoạn từ gốc Roan đến quán Khởi (Vụ Bản)	850	450	250	1.000	500	300
	Đoạn từ Chợ Chanh đến nhà ông Cường (thôn Nguyễn)	750	400	250	900	450	300

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
	Đoạn từ Trục Mỹ đến giáp Quốc lộ 37B	700	350	250	800	400	300
	Đoạn từ nhà ông Thanh thôn Độ Xá đến nhà ông Lự thôn Trục Mỹ	800	400	250	1.000	500	300
	Đoạn từ ngã ba Trung Cường đến nhà ông Thanh (thôn Độ Xá)	1.000	500	350	1.200	600	400
	Đoạn phía Nam máng N12-8 từ ông Tường (thôn Đồng Thái) đến nhà ông Đoài (thôn Lê Lợi)	1.250	650	350	1.500	750	400
	Đoạn từ Nhân Lý đến giáp Đông Hậu	700	350	250	800	400	300
	Đoạn từ đền Đông Hậu đến nhà ông Trang (thôn Đông Hậu)	700	350	250	800	400	300
	Đoạn từ ngã ba Đình Đá đến giáp đường Quốc lộ 37B	700	350	250	800	400	300
	Đoạn từ ngã ba Đông Hậu đến giáp đường Quốc lộ 37B	700	350	250	800	400	300
5	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường có chiều rộng mặt cắt trên 5m	800	400	300	1.000	500	350
	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3m - 5m	600	350	250	700	400	300
	Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 3m	250			300		

16. Xã Vũ Dương

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Quốc lộ 37B (Đường 64 cũ)						
1.1	Đoạn từ ngã ba Vàng đến hết thôn Trung Thượng	1.950	1.000	500	2.400	1.200	600
-	<i>Đoạn từ nhà ông Thành (xóm An Thượng, thôn Trung Thượng) đến hết nhà ông Nhất (xóm An Thượng, thôn Trung Thượng)</i>	900	450	250	1.050	550	300
-	<i>Đoạn từ nhà ông Thiệp (xóm An Thượng, thôn Trung Thượng) đến hết nhà ông Lương (xóm An Thượng, thôn Trung Thượng)</i>	900	450	250	1.050	550	300
-	<i>Đoạn phía Bắc xóm An Trung, thôn Trung Thượng</i>	900	450	250	1.050	550	300
-	<i>Đoạn phía Nam xóm An Trung, thôn Trung Thượng</i>	900	450	250	1.050	550	300
-	<i>Đoạn từ QL 37B qua thôn Khang Phú Quý đến đường Thành Xá</i>	650	350	250	750	400	300
-	<i>Đoạn từ cầu An Hạ đến khu vực lò đốt rác</i>	900	450	250	1.050	550	300
-	<i>Đoạn từ cổng làng thôn An Hạ đến hết nhà ông Thanh</i>	900	450	250	1.050	550	300
-	<i>Đoạn phía Nam thôn An Hạ</i>	900	450	250	1.050	550	300
-	<i>Đoạn từ cổng làng xóm Bùng, thôn Vàng Bùng đến hết nhà ông Bắc</i>	650	350	250	750	400	300
-	<i>Đoạn phía Nam xóm Bùng, thôn Vàng Bùng</i>	650	350	250	750	400	300
-	<i>Đoạn phía Nam xóm Vàng, thôn Vàng Bùng</i>	650	350	250	750	400	300

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT3	VT1	VT2	VT3
1.2	Đoạn từ hết thôn Trung Thượng đến giáp cầu Kênh Bắc Tân Minh (Yên Lợi cũ)	1.600	800	400	2.000	1.000	500
2	Quốc lộ 38B (Đường 12 cũ)						
	Đoạn từ cầu Ngăm đến giáp Kênh tiêu S34B	2.800	1.400	700	3.000	1.500	750
	Đoạn từ Kênh tiêu S34B đến xã Ý Yên	2.800	1.400	700	3.000	1.500	750
3	Quốc lộ 10						
	Đoạn từ giáp đất xã Vụ Bản đến giáp đất xã Vạn Thắng	4.250	2.150	1.100	4.700	2.350	1.200
4	Tỉnh lộ 485 (Đường 57A cũ)	2.600	1.300	650	2.850	1.450	750
5	Đường Thành Xá	1.400	700	350	1.700	850	450
	Đoạn phía Nam thôn An Thị	650	350	250	750	400	300
	Đoạn phía Tây thôn An Thị	650	350	250	750	400	300
6	Đường trục xã						
	Đường bờ sông S40 đoạn từ giáp đất xã Vạn Thắng đến giáp sông sắt xóm Nguyễn.	1.650	850	450	1.900	950	500
	Đoạn từ cầu An Cừ đến gốc đa thôn An Tổ	800	400	250	1.100	550	300
	Từ Gốc đa thôn An Tổ đến tỉnh lộ 485	600	300	250	750	400	300

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đoạn từ cầu kênh Bắc Tân Minh (Yên Lợi) đến tỉnh lộ 485	600	300	250	750	400	300
	Đoạn từ cầu thôn Dương đến cầu thôn An Tĩnh	900	450	250	1.150	600	300
	Đoạn từ cụm công nghiệp đến trường Tiểu học Yên Dương	1.800	900	450	2.000	1.000	500
	Đoạn từ giáp xã Ý Yên qua chùa Cẩm đến QL 38B	1.700	850	450	1.950	1.000	500
	Đoạn từ đường trục xã đến giáp KDC tập trung Yên Dương (thôn Dương)	700	350	250	900	450	300
	Đoạn từ giáp thị trấn Lâm (nay là xã Ý Yên) đến hết xóm Nam Phong	1.200	600	300	1.450	750	400
	Đoạn từ Lũ Phong đến hết đất Ninh Xá Thượng	1.300	650	350	1.600	800	450
	Đoạn từ ngã ba Ninh Xá Thượng đến cầu gùg	1.300	650	350	1.650	850	450
	Đoạn từ ngã ba chợ cầu gùg Ninh xá thượng đến Tân Ninh, Ý Yên	1.300	650	350	1.650	850	450
	Đoạn từ Công ty La Xuyên Vàng đến hết trụ sở công an xã Vũ Dương	1.300	650	350	1.600	800	400
	Đoạn đường QL10 dọc theo sông Sắt đến hết xóm May	1.200	600	300	1.400	700	350
	Đoạn từ đường Hữu Dụng đến giáp xóm May	1.100	550	350	1.350	700	400
	Đoạn từ Quốc lộ 38B đến đông đê thôn Nam Mỹ Dương	1.100	550	300	1.200	600	400
	Đoạn từ đường sắt đến hết cầu lạc bộ La Xuyên	1.700	850	450	1.950	1.000	500
	Đoạn từ cầu lạc bộ La Xuyên đến giáp sông Sắt	1.550	800	400	1.750	900	450

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đoạn từ đường sắt Quốc lộ 10 dọc theo sông Sắt đến cầu Ngọc Tân	1.950	1.000	500	2.250	1.150	600
	Đoạn từ cầu Ngọc Tân dọc theo sông Sắt đến giáp xã Vạn Thắng	1.450	750	400	1.700	850	450
	Đoạn từ đường sắt cổng chào Ninh Xá Hạ đến chợ La Xuyên	1.100	550	300	1.300	650	350
	Từ Quốc lộ 38B qua An Tĩnh, An Thanh đến QL 37B	700	350	250	900	450	300
	Đoạn từ nhà máy kem cũ đến ngã tư Mụa	1.200	600	300	1.800	900	450
7	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường có chiều rộng mặt cắt trên 5m	800	400	300	900	500	350
	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3m - 5m	600	350	250	700	400	300
	Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 3m	250			300		

17. Xã Đồng Thịnh

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT1	VT2	VT3
1	Đường QL 37B (Đường 56 cũ)						
	Từ giáp đê sông Đào đến ngã ba đường vào trụ sở công an (UBND xã Nghĩa Minh cũ)	3.250	1.650	850	3.500	1.750	900
	Từ ngã ba trụ sở công an (UBND xã Nghĩa Minh cũ) đến giáp khu dân cư tập trung	5.250	2.650	1.350	5.550	2.800	1.400
	Từ Tỉnh lộ 487 đến giáp xã Nghĩa Hưng	1.950	1000	500	2.200	1.100	550
2	Đường tỉnh 487						
	Từ xã Nam Đồng đến thôn Hải Lạng Trang	1.950	1000	500	2.200	1.100	550
	Từ thôn Hải Lạng Trang đến cống Minh Châu	2.700	1.350	700	2.950	1.500	750
	Đoạn từ cống Minh Châu đến đường trục phát triển vùng kinh tế biển	3.150	1.600	800	3.500	1.750	900
	Từ đường trục phát triển vùng kinh tế biển đến khu dân cư tập trung Nghĩa Minh	5.000	2.500	1.250	5.600	2.800	1.400
	Đường trục phát triển vùng kinh tế biển: Đoạn từ phà Đồng Cao đến xã Nghĩa Hưng	2.250	1.150	600	2.450	1.250	650
3	Đường Đen						
	Đoạn từ đóc đê sông Đào đến đường vào công ty vật liệu xây dựng và xây lắp Nghĩa Hưng.	1.350	700	350	1.600	800	400

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT1	VT2	VT3
4	Đường xã						
	Đoạn từ Chùa Trang Túc đến giáp nhà ông Sao.	2.100	1.050	550	2.350	1.200	600
	Đoạn từ nhà ông Sao đến nhà ông Quý	2.300	1.150	600	2.750	1.400	700
	Đoạn từ nhà ông Quý đến giáp nhà ông Nhi.	2.400	1.200	600	2.650	1.350	700
	Đoạn từ nhà ông Nhi đến hết miếu xóm Mẫu.	1.400	700	350	1.650	850	450
	Đoạn từ ruộng đội 4 đến hết nhà ông Dương	1.900	950	500	2.100	1.050	550
	Đoạn từ nhà bà Diệu đến giáp nhà bà Xuyên.	2.000	1.000	500	2.400	1.200	600
	Đoạn từ nhà bà Xuyên đến hết nhà ông Bảy	2.250	1.150	600	2.350	1.200	650
	Đoạn từ cầu Biên Hòa đến hết thôn Trần Hưng	750	400	200	900	450	250
	Đường từ chợ hôm Lạng đến hết thôn Hưng Lộc.	1.150	600	300	1.250	650	350
	Đoạn từ dốc đê sông Đào đến cống Minh Châu	900	450	250	1.050	550	300
	Đoạn từ chợ Hải Lạng đến sông Thành Đồng	1.550	800	400	1.720	900	450
	Đoạn từ cống Minh Châu đến giáp đường TL 487 (Nghĩa Thịnh cũ)	1.100	550	300	1.300	650	350
	Đoạn từ cống Minh Châu đến đường tỉnh lộ 487 (Nghĩa Minh cũ)	1.300	650	350	1.500	750	400
	Từ trụ sở công an (UBND xã Nghĩa Minh cũ) đến cống Minh Châu.	1.900	950	500	2.000	1.000	550

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT1	VT2	VT3
	Từ cầu bà Tôn đến giáp chợ Ba Hạ cũ	1.650	850	450	1.800	900	500
	Đoạn từ chợ Ba Hạ cũ đến đền Hưng Thịnh	1.500	750	400	1.700	850	450
	Đoạn từ đền Hưng Thịnh đến cổng sáng Chương Nghĩa	1.500	750	400	1.700	850	450
	Đoạn từ cầu Nghĩa Hoàng đến đê sông Đào	1.600	800	400	1.800	900	450
5	Đường liên thôn, xóm						
5.1	Khu vực Nghĩa Đồng						
	Đoạn từ trạm điện thôn Phú Cốc (ngã ba) đến giáp chùa Nhân Hậu	500	250	150	600	300	200
	Đoạn từ Nhà thờ Cốc Thành lên đến hết nhà Tuyến Phượng	500	250	150	600	300	200
	Đoạn từ nhà bà Tuyết đến hết nhà ông Bính - thôn Phú Cốc	750	400	200	900	450	250
	Đoạn từ nhà ông Xường đến hết sân vận động thôn Cốc Thành Đoài	750	400	200	900	450	250
	Đoạn từ nhà bà Toan đến hết nhà ông Bính - thôn Phú Cốc	500	250	150	600	300	200
	Đoạn từ nhà ông Thuân đến chùa Phú Cốc	500	250	150	600	300	200
	Đoạn từ Đình làng Phú Cốc đến Cồn Tăng Lào	500	250	150	600	300	200
	Đoạn từ đình làng Phú Cốc đến sân vận động thôn Cốc Thành Đoài	750	400	200	900	450	250
	Đoạn từ nhà ông Kha đến hết ao ông Kháng (thôn Trang Túc Đông)	900	450	250	1.050	550	300

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT1	VT2	VT3
	Đoạn từ Cồn Tăng Lào đến hết nhà bà Canh (Thôn Lộng Điền)	500	250	150	600	300	200
	Đoạn từ nhà ông Hà đến đình Lộng Điền	750	400	200	900	450	250
	Đoạn từ sân vận động thôn Đông Lĩnh đến đầu voi	750	400	200	900	450	250
	Đoạn từ nhà ông Đàm xuống đến cửa làng thôn Đông Lĩnh	750	400	200	900	450	250
	Đoạn từ nhà ông Phi Sơn đến cửa làng thôn Đông Lĩnh	750	400	200	900	450	250
	Đoạn từ nhà ông Hoạt đến hết ao ông Thái (Thôn Trang Túc Đông)	750	400	200	900	450	250
	Đoạn từ nhà ông Thanh đến ông Khuể (Thôn Trang Túc Đông)	750	400	200	900	450	250
	Đoạn từ nhà ông Đáp xuống đến ao ông Khuể (Thôn Trang Túc Đông)	750	400	200	900	450	250
	Đường cửa làng Thôn Trần Hưng: đoạn từ ruộng 2 lúa ông Hường đến hết ruộng 2 lúa ông Phong	750	400	200	900	450	250
5.2	Khu vực Nghĩa Thịnh						
	Đoạn từ Chùa Duyên Khánh (thôn Hạ Kỳ) xuống đến đường TL 487	900	450	250	1.050	550	300
	Đoạn từ Chùa Duyên Khánh đến nhà ông Cài - thôn Hạ Kỳ	750	400	200	900	450	250
	Đoạn từ nhà ông Bảng (thôn Hạ Kỳ) đến đường trục xuống thôn Hải Lạng Trang	750	400	200	900	450	250
	Đoạn từ nhà ông Kháng đến hết nhà ông Vam (thôn Hạ Kỳ)	750	400	200	900	450	250
	Đoạn từ ao ông Soái xuống đến Hợp tác xã Đại Thắng	750	400	200	900	450	250

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT1	VT2	VT3
	Đoạn từ nhà ông Biển đến nhà ông Sanh (thôn Hạ Kỳ)	750	400	200	900	450	250
	Đoạn từ nhà ông Lý đến nhà ông Khỏn (thôn Hạ Kỳ)	750	400	200	900	450	250
	Đê Tả Đào: Đoạn từ ông Chủng xuống đến ngã ba dốc đê sông Đào (thôn Hạ Kỳ)	900	450	250	1.050	550	300
	Đoạn từ nhà ông Tâm xuống đến đê Tả Đào (ông Hóa) (thôn Hạ Kỳ)	750	400	200	900	450	250
	Đoạn từ nhà ông CHủng đến nhà ông Khơ đến nhà ông Thạch (thôn Hạ Kỳ)	750	400	200	900	450	250
	Đoạn từ nhà ông Bằng đến giếng làng (thôn Hạ Kỳ)	750	400	200	900	450	250
	Đoạn từ cổng làng Hạ Kỳ (ông Việt) xuống đến đường TL487	750	400	200	900	450	250
	Đoạn từ ngã ba: đường từ cổng làng Hạ Kỳ xuống đến đường TL 487 đến nhà ông Roãn	650	350	200	750	400	250
	Đoạn từ cổng làng thôn Hải Lạng Trang xuống đến hết nhà bà Ngoan	900	450	250	1.050	550	300
	Đoạn từ nhà ông Hải đến hết nhà ông Vĩnh (thôn Hải Lạng Trang)	750	400	200	900	450	250
	Đoạn từ nhà ông Khoát đến hết nhà ông Đắc (thôn Hải Lạng Trang)	750	400	200	900	450	250
	Đoạn từ nhà ông Tỉnh đến hết nhà ông Thắm (thôn Hải Lạng Trang)	750	400	200	900	450	250
	Đoạn từ nhà ông Thiêm đến hết nhà ông Thắng (thôn Hải Lạng Trang)	750	400	200	900	450	250
	Đoạn từ nhà ông Quyết đến nhà ông Thuận (Thôn Hải Lạng Trang)	750	400	200	900	450	250

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT1	VT2	VT3
	Đoạn từ nhà ông Hiền đến nhà ông Mậu, đến nhà ông Lộc, đến nhà ông Thiệp, đến nhà ông dân; từ nhà ông Việt đến nhà ông Bình (thôn Hải Lạng Trang)	650	350	200	750	400	250
	Đoạn từ nhà ôngn Đạm đến nhà ông Đàm (thôn Hải Lạng Trang)	650	350	200	750	400	250
	Đoạn từ nhà ông Yên đến nhà ông Dương (thôn Hải Lạng Trang)	650	350	200	750	400	250
	Đoạn từ nhà ông Lợi đến nhà ông Ánh, nhà ông Nhã (thôn Hải Lạng Trang)	750	400	200	900	450	250
	Đoạn từ trạm thủy nông đến đường TL 487 (thôn Hải Bình)	900	450	250	1.050	550	300
	Đoạn từ nhà ông Trung đến hết ruộng 2 lúa ông Phụng (thôn Hải Bình)	750	400	200	900	450	250
	Đoạn từ nhà ông Khuê xuống đến đường cửa làng thôn Hải Bình (ông Minh)	650	350	200	750	400	250
	Đoạn từ nhà ông Thuận xuống đến đường cửa làng thôn Hải Bình (ông Bạt)	650	350	200	750	400	250
	Đoạn từ nhà ông Hón sang đến nhà ông Khuê	650	350	200	750	400	250
	Đoạn từ đền Thượng xuống đến đê Tả Đào thôn Hải Sơn (nhà bà Mỹ)	750	400	200	900	450	250
	Đoạn từ nhà ông Mỹ đến nhà ông Sô (thôn Hải Sơn)	650	350	200	750	400	250
	Đoạn từ nhà ông Sung đến nhà ông Thiếu (thôn Hải Sơn)	650	350	200	750	400	250
	Đoạn từ nhà ông Nhiên đến nhà ông Kế (thôn Hải Sơn)	650	350	200	750	400	250
	Đoạn từ ao ông Thắng đến nhà ông Chính (thôn Hải Sơn)	650	350	200	750	400	250
	Đoạn từ nhà ông Lộc xuống đến đê Tả Đào (nhà ông Huân)	650	350	200	750	400	250

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT1	VT2	VT3
	Đoạn từ nhà ông Hiến xuống đến đê Tả Đào thôn Nam Tân Tiến (ông Hòa)	750	400	200	900	450	250
	Đoạn từ nhà bà Loan đến nhà ông Tư (thôn Nam Tân Tiến)	650	350	200	750	400	250
	Đoạn từ nhà ông Khâm đến nhà ông Quán (thôn Nam Tân Tiến)	650	350	200	750	400	250
	Đoạn từ nhà ông Doanh xuống đến đê Tả Đào thôn Nam Thanh Nghị (ông Hùng)	750	400	200	900	450	250
	Đoạn từ nhà ông Quyền xuống đến đê Tả Đào thôn Nam Thanh Nghị (ông Vịnh)	750	400	200	900	450	250
	Đoạn từ nhà ông Đình đến ao ông Roan (Nam Thanh Nghị)	650	350	200	750	400	250
	Đoạn từ nhà ông Giọt xuống đến nhà ông Thuyên (Nam Thanh Nghị)	750	400	200	900	450	250
	Đoạn từ nhà ông Vượng sang đến nhà ông Vụ (Nam Thanh Nghị)	650	350	200	750	400	250
	Đoạn từ nhà ông Thông sang đến nhà ông Dương	650	350	200	750	400	250
	Đoạn từ nhà ông Tiệp sang đến nhà ông Hùng	650	350	200	750	400	250
	Đoạn từ nhà ông Thịnh sang đến ao ông Mạnh	650	350	200	750	400	250
	Đoạn từ đê Tả Đào (ông Hòe) xuống đến nhà ông Tiểu	650	350	200	750	400	250
	Đoạn từ nhà ông Đóa sang đến nhà ông Mừng	650	350	200	750	400	250
	Đoạn từ đê Tả Đào (ông Chúc) xuống đến nhà ông Luyện	650	350	200	750	400	250
	Đoạn từ đê Tây sang đến nhà ông Cải	650	350	200	750	400	250

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT1	VT2	VT3
	Đoạn từ nhà ông Ước xuống đến đê Tả Đào (ao ông Chung)	650	350	200	750	400	250
	Đoạn từ nhà ông Mô (cũ) xuống đến đường TL 487	650	350	200	750	400	250
	Đoạn từ nhà ông Hưng sang đến nhà ông Tiểu	650	350	200	750	400	250
	Đoạn từ nhà ông Ngân sang đến nhà ông Nghĩa (cũ)	650	350	200	750	400	250
	Đoạn từ nhà ông Cải xuống đến đê Tả Đào thôn Bình Long (miếu)	750	400	200	900	450	250
	Đoạn từ nhà ông Uyển đến đê Tả Đào thôn Bình Long (ông Tiệp)	750	400	200	900	450	250
	Đoạn đê bồi từ nhà ông Hợp đến ngã ba giao với đê Tả Đào (đối diện nhà ông ông Chuân, ông Hón)	500	250	150	600	300	200
	Đoạn từ tỉnh lộ 487 đến đường cửa làng Thôn Thượng Kỳ (nhà ông Kiệm)	750	400	200	900	450	250
	Đoạn từ tỉnh lộ 487 đến ao ông An (Thượng Kỳ)	750	400	200	900	450	250
	Đoạn từ tỉnh lộ 487 đến đường cửa làng Thôn Thượng Kỳ (nhà ông Khương)	750	400	200	900	450	250
	Đường cửa làng thôn Thượng Kỳ đoạn từ nhà ông Song đến nhà ông Thụy	750	400	200	900	450	250
	Đường cửa làng thôn Thượng Kỳ đoạn từ nhà ông Thắng sang đến nhà ông Hòa	750	400	200	900	450	250
	Đoạn từ nhà ông Lộng xuống đến nhà ông Thắng (thôn Thượng Kỳ)	750	400	200	900	450	250
	Đoạn từ nhà ông Thám đến nhà ông Quyên, đến nhà ông Minh xuống đến đường cửa làng (ông Quyết) - thôn Thượng Kỳ	650	350	200	750	400	250

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT1	VT2	VT3
	Đoạn từ nhà ông Lợi đến ao ông Minh - thôn Thượng Kỳ	650	350	200	750	400	250
	Đoạn từ nhà ông Hải xuống đến đường cửa làng (ông Dữ)	650	350	200	750	400	250
	Đoạn từ nhà ông Chì xuống đến ao ông Hoan sang đến nhà bà Thúy	650	350	200	750	400	250
	Đoạn từ nhà ông Kết (cũ) sang đến đất ông Dũng xuống đến đường cửa làng (ông Tạo)	650	350	200	750	400	250
	Đoạn từ ao ông Liên xuống đến đường cửa làng (ông Cừ)	650	350	200	750	400	250
	Đoạn từ nhà ông Song xuống đến đường cửa làng (ông Hòa)	650	350	200	750	400	250
	Đoạn từ nhà ông Trung sang đến đường trục xuống thôn Hanh Thụ	650	350	200	750	400	250
	Đoạn từ nhà ông Trung xuống đường cửa làng sang đến ao ông Phúc lên đất ông Khuy	650	350	200	750	400	250
	Đoạn từ nhà bà Quý xuống đến đường cửa làng (ông Phở)	650	350	200	750	400	250
	Đoạn từ giáp thổ ông Thịnh sang đến nhà ông Dục	650	350	200	750	400	250
	Đường cửa làng từ thôn Hưng Thịnh đến thôn Hanh Thụ đoạn từ giáp kênh Minh Châu đến hết nhà ông Khả	900	450	250	1.050	550	300
	Đoạn từ đường tỉnh lộ 487 đến hết nhà ông Đoài - thôn Hanh Thụ	900	450	250	1.050	550	300
	Đoạn từ nhà ông Xương đến nhà ông Vượng (thôn Hanh Thụ)	750	400	200	900	450	250

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT1	VT2	VT3
	Đoạn từ nhà ông Đắc đến nhà ông Toàn (thôn Hanh Thụ)	650	350	200	750	400	250
	Đoạn từ nhà ông Dụ đến nhà ông Ruy (thôn Hanh Thụ)	650	350	200	750	400	250
	Đoạn từ nhà bà Ngoan đến nhà ông Tân (thôn Hanh Thụ)	650	350	200	750	400	250
	Đoạn từ nhà ông Khải đến nhà ông Biêng, đến nhà ông Tấn, đến nhà ông Thụy, nhà ông Tập đến nhà bà Liên đến nhà ông Vỹ đến nhà ông Sỹ (thôn Hanh Thụ)	650	350	200	750	400	250
	Đoạn từ nhà ông Ré đến nhà ông Nhuận - thôn Hưng Đạo	750	400	200	900	450	250
	Đoạn từ ao ông Ré đến nhà ông Hiền (thôn Hanh Thụ)	750	400	200	900	450	250
	Đoạn từ nhà ông Long đến nhà ông Xương (thôn Hanh Thụ)	650	350	200	750	400	250
	Đoạn từ nhà ông Quảng (cũ) xuống đến đường cửa làng (nhà ông Sứ)	650	350	200	750	400	250
	Đoạn từ nhà ông Mộng xuống đến đường cửa làng (nhà ông Tân)	650	350	200	750	400	250
	Đoạn từ nhà bà Loan xuống đến đường cửa làng (nhà ông Dũng)	650	350	200	750	400	250
	Đoạn từ nhà bà My sang đến nhà bà Lái	650	350	200	750	400	250
	Đoạn từ ao ông Hạnh xuống đến đường cửa làng (nhà ông Hoa) - thôn Hưng Thịnh	650	350	200	750	400	250
	Đoạn từ chùa Hưng Nghĩa xuống đến đường cửa làng (nhà ông Lũy)	750	400	200	900	450	250
	Đoạn từ nhà ông Tân sang đến nhà ông Khờn (thôn Hưng Thịnh)	650	350	200	750	400	250

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT1	VT2	VT3
	Đoạn từ nhà ông Đức đến nhà ông Tam đến đường cửa làng (nhà bà Muộn) - thôn Hưng Thịnh	650	350	200	750	400	250
	Đoạn từ nhà ông Hồng sang đến nhà ông Tiến (thôn Hưng Thịnh)	650	350	200	750	400	250
	Đoạn từ ngã ba chùa Hưng Nghĩa xuống đến hết nhà ông Hiên (thôn Hưng Thịnh)	750	400	200	900	450	250
	Đoạn từ nhà ông Mộng đến nhà ông Quảng (thôn Hưng Thịnh)	650	350	200	750	400	250
	Đoạn từ nhà ông Long xuống đến đường cửa làng (nhà ông Tía)	650	350	200	750	400	250
	Đoạn từ nhà ông Ruân sang đến bờ kênh Minh Châu (thôn Hưng Thịnh)	650	350	200	750	400	250
	Đoạn từ nhà ông Phớn sang đến bờ kênh Minh Châu (thôn Hưng Thịnh)	650	350	200	750	400	250
	Đoạn từ giáp ruộng 2 lúa xuống đến hết nhà ông Việt (thôn Hưng Thịnh)	650	350	200	750	400	250
5.3	Khu vực Nghĩa Minh						
	Đường cửa làng khu vực thôn Thắng Thượng đoạn từ đường kênh Minh Châu đến đường trục phát triển	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đoạn từ đường trục xã (nhà ông Diễn) đến đường cửa làng (nhà ông Hoan) - xóm Đắc Ninh	900	450	250	1.050	550	300
	Đoạn từ đường kênh Minh Châu sang đến ao ông Vợi (xóm Đắc Ninh)	650	350	200	750	400	250
	Đoạn từ nhà ông Toàn đến nhà ông Mạnh (xóm Đắc Khang)	650	350	200	750	400	250

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT1	VT2	VT3
	Đoạn từ nhà bà Thắm đến nhà ông Hưng (xóm Đắc Khang)	650	350	200	750	400	250
	Đoạn từ đường trục xã (ông Lâm) xuống đến nhà bà Ngọc (xóm Đắc Khang)	750	400	200	900	450	250
	Đoạn từ nhà ông Lâm sang đến nhà ông Khanh (xóm Đắc Khang)	750	400	200	900	450	250
	Đoạn từ đường trục xã (nhà bà Phương) đến đường TL 487	900	450	250	1.050	550	300
	Đoạn từ đường trục xã (nhà ông Sang) đến đường TL 487	900	450	250	1.050	550	300
	Đoạn từ đường trục xã (nhà ông Dĩnh) đến đường cửa làng - xóm Đắc Quý	900	450	250	1.050	550	300
	Đoạn từ đường trục xã (nhà ông Khởi) lên đến hết đất UB (phía bắc nhà ông Đàm) - xóm Đắc Quý	750	400	200	900	450	250
	Đoạn từ đường trục xã (ông Hương) xuống đến nhà ông Lý	750	400	200	900	450	250
	Đoạn từ nhà ông Thành xuống đến đường cửa làng	650	350	200	750	400	250
	Đoạn từ đường trục xã lên đến nhà ông Sơn sang đến ao ông Dương (xóm Đắc Phú)	750	400	200	900	450	250
	Đoạn từ đường trục xã lên đến hết nhà ông Tiến (xóm Đắc Phú)	750	400	200	900	450	250
	Đoạn từ nhà ông Tuấn sang đến nhà ông Thu (xóm Đắc Phú)	750	400	200	900	450	250
	Đoạn từ đường trục xã (nhà bà Nguyệt) đến đường cửa làng - xóm Đắc Phú	900	450	250	1.050	550	300
	Đoạn từ đường trục xã (nhà ông Phú) đến đường cửa làng - xóm Đắc Phú	900	450	250	1.050	550	300

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT1	VT2	VT3
	Đoạn từ đường trục xã (nhà ông Hòa) đến đường TL 487	900	450	250	1.050	550	300
	Đoạn từ nhà ông Hoàn đến hết nhà bà Tâm - thôn Thượng Kỳ Tây	900	450	250	1.050	550	300
	Đoạn từ đường QL37B (ông Chương) đến đê Tả Đào (ông Cồn) - Thượng Kỳ Tây	750	400	200	900	450	250
	Đoạn từ đê Tả Đào (ông Hoạch) xuống đến đường cửa làng thôn Thượng Kỳ Tây (ông Hùng)	750	400	200	900	450	250
	Đoạn từ đê tả Đào thôn Thượng Kỳ Tây (nhà ông Phát) đến nhà ông Hạnh xóm Đông Bình	900	450	250	1.050	550	300
	Đoạn từ đê tả Đào thôn Thượng Kỳ Tây đến nhà ông Tuyển xóm Đông Bình	900	450	250	1.050	550	300
	Đoạn từ đường cửa làng Thượng Kỳ Tây xuống đến đường trục cửa làng Đông Mỹ (nhà ông Hùng)	900	450	250	1.050	550	300
	Đoạn từ nhà ông Lữ đến hết nhà ông Tăng	650	350	200	750	400	250
	Đoạn từ nhà Nhài lên đến nhà ông Sáng	650	350	200	750	400	250
	Đoạn từ đường cửa làng (nhà ông Tĩnh) lên đến nhà ông Khóm sang đến nhà ông Lang	650	350	200	750	400	250
	Đoạn từ đường cửa làng (ông Hùng) lên đến nhà ông Trình	750	400	200	900	450	250

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT1	VT2	VT3
	Đoạn từ đường quốc lộ 37B (nhà ông Chiếm) đến giáp chùa Đông Ba (nhà ông Nghị)	900	450	250	1.050	550	300
	Đoạn từ đường quốc lộ 37B (nhà bà Nhung) đến hết nhà ông Tuyển xóm Đông Mỹ	900	450	250	1.050	550	300
	Đoạn từ nhà văn hóa xóm 6 cũ xuống đến đường cửa làng (nhà ông Hạnh)	750	400	200	900	450	250
	Đoạn từ nhà ông Hải xuống đến đường cửa làng (nhà ông Hữu)	750	400	200	900	450	250
	Đoạn từ nhà ông Bằng đến nhà bà Hoi	750	400	200	900	450	250
	Đoạn từ ông Hiện sang đến nhà ông Thường	750	400	200	900	450	250
	Đoạn từ đường cửa làng (nhà ông Cờ) lên đến nhà ông Tiết	750	400	200	900	450	250
	Đoạn từ đường cửa làng (ông Tường) xuống đến nhà ông Thịnh sang đến nhà ông Đang	750	400	200	900	450	250
	Đoạn từ đường cửa làng (ông Lân) lên đến nhà ông Minh sang đến nhà ông Sang xuống đến đường cửa làng (nhà ông Ngờ)	750	400	200	900	450	250
5.4	Khu vực Hoàng Nam						
	Đường cửa làng thôn Ba Hạ đoạn từ nhà ông Lương đến cửa chùa Ba Hạ	750	400	200	900	450	250
	Đường cửa làng từ nhà ông Trường thôn Hà Dương đến nhà ông Việem thôn Đông Tĩnh	750	400	200	900	450	250

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT1	VT2	VT3
	Đường làng Hưng Thịnh đoạn từ cổng Hoàng Nam xuống nhà ông Huệ sang đến nhà bà Đào lên đến đền Hưng Thịnh	750	400	200	900	450	250
	Đường cửa làng thôn Phù Sa Hạ đoạn từ nhà ông Thụ đến nhà ông Khảm	750	400	200	900	450	250
	Đường ngang thôn Ba Hạ: Đoạn từ nhà Hiệp đến bà Tình, đoạn từ nhà ô Xưởng đến nhà ô Duyên, đoạn từ nhà bà Hiền đến nhà ông Thợ	500	250	150	600	300	200
	Đường sau làng Ba Hạ đoạn từ nhà ông Út đến nhà bà Biên	500	250	150	600	300	200
	Đoạn từ chùa Đông Tĩnh đến cửa làng Đông Tĩnh	500	250	150	600	300	200
	Đường từ chùa Hà Dương đến đất ông Quý cuối làng Hà Dương	500	250	150	600	300	200
	Đường thôn Hà Dương đoạn từ nhà ô Bộ sang hết nhà ông Chiến lên đến hết nhà ông Hoàn	500	250	150	600	300	200
	Đường từ nhà ông Hùng xóm Bình Thịnh sang đến nhà ông Ái xóm An Cường	500	250	150	600	300	200
	Đường từ nhà ông Toàn xóm Bình Thịnh sang đến nhà ông Hoàng xóm An Cường	500	250	150	600	300	200
	Đường xóm Bình Thịnh đoạn từ nhà bà Mai đến hết nhà ông Hiền	500	250	150	600	300	200
	Đường thôn Phù Sa Hạ đoạn từ cổng Nghĩa địa đến đốc đê nhà ông Hiền	500	250	150	600	300	200
	Đường sau làng thôn Phù Sa Hạ đoạn từ nhà ông Kinh đến nhà ông Khảm	500	250	150	600	300	200

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT1	VT2	VT3
	Đường thôn Chương Nghĩa đoạn từ nhà ông Cân sang đến nhà ông Giảng và đến hết nhà ông Khải	500	250	150	600	300	200
	Đường thôn Chương Nghĩa đoạn từ nhà ông Xưởng lên đến cửa chùa Chương Nghĩa	500	250	150	600	300	200
	Đường cửa làng xóm Châu Thành đoạn từ nhà ông Toàn đến nhà ông Đồng	500	250	150	600	300	200
6	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Các tuyến đường còn lại (thuộc xã Nghĩa Minh cũ)	500	250	150	600	300	200
	Các tuyến đường còn lại (thuộc xã Nghĩa Thịnh cũ)	450	250	150	500	300	200
	Các tuyến đường còn lại (thuộc xã Hoàng Nam cũ, Nghĩa Đồng cũ)	400	250	150	450	300	200

18. Xã Nghĩa Lâm

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Đường tỉnh 488C						
	Đoạn từ cầu Lâm - Hòa đến hết nghĩa trang liệt sỹ	2.300	1.150	600	2.550	1.300	650
	Đoạn từ nghĩa trang liệt sỹ đến Quỹ tín dụng nhân dân	3.250	1.650	850	3.500	1.750	900
	Đoạn từ Quỹ tín dụng đến giáp ranh xã Rạng Đông	2.100	1.050	550	2.300	1.150	600
2	Đường bộ ven biển (đoạn mở mới)						
	Đoạn từ nhà ông Lục đến chân cầu	2.150	1.100	550	2.350	1.200	600
3	Đường Phú Lợi	1.000	500	250	1.100	550	300
4	Đường Lâm Thành Hải (Phú Lợi)	1.250	650	350	1.500	750	400
5	Đường cứu hộ Xóm 5 Phú Thọ từ cổng ông Phúc đến cổng ông Mão	1.050	550	300	1.150	600	300
6	Đường Lâm - Hùng - Hải						
	Từ quỹ tín dụng nhân dân đến cầu Tây Hùng	2.250	1.150	600	2.700	1.350	700
	Từ cầu Tây Hùng đến hết ranh nghĩa trang Công giáo	1.750	900	450	2.100	1.050	550
	Từ nghĩa trang Công giáo đến đường ra bến phà Ngọc Lâm	1.500	750	400	1.750	900	450
7	Đường Lâm Thành						
	Đoạn từ cầu Nguyễn Văn Trỗi đến giáp nhà ông Chiêu	1.500	750	400	1.750	900	450

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Từ nhà ông Chiêu đến giáp ranh xã Quý Nhất	1.150	600	300	1.250	650	350
8	Đường Thống Nhất	1.250	650	350	1.500	750	400
9	Đường Văn Lâm						
	Đoạn từ giáp ranh xã Quý Nhất đến hết nhà ông Thực xóm 9	1.050	550	300	1.150	600	300
10	Đường Khang Lâm						
	Đoạn từ ông Phòng đến hết nhà ông Thiệu xóm 5	1.050	550	300	1.150	600	300
	Đoạn từ giáp ông Thiệu đến hết xóm 5	1.100	550	300	1.250	650	350
	Đường sông tiêu NĐ5: từ ông Lĩnh đến hết xóm 7	1.100	550	300	1.250	650	350
	Đường phía tây sông âm Sa 14	1.100	550	300	1.250	650	350
11	Đường Trục Xã						
	Từ cầu ông Quý đến nhà bà Huê	1.250	650	350	1.350	700	350
	Từ cầu Tây Hùng đến giáp nhà ông Hinh	1.250	650	350	1.350	700	350
	Từ nhà ông Hinh đến giáp ranh xã Quý Nhất	1.250	650	350	1.350	700	350
	Từ nhà ông Quyền ra Ba Đê	1.250	650	350	1.350	700	350
12	Đường xóm, liên xóm rộng:						
	Đường từ nhà ông Cường đến nhà bà Tuyết	800	400	250	900	450	300

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường từ nhà bà Chấn đến nhà ông Chương	800	400	250	900	450	300
	Đường từ nhà ông Họa đến nhà ông Minh	800	400	250	900	450	300
	Đường từ nhà ông Quý Đến nhà bà Huê	800	400	250	900	450	300
13	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường có chiều rộng mặt cắt trên 5m	1.000	600	400	1.200	800	400
	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3m - 5m	900	500	300	1.000	600	350
	Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 3m	250			300		

19. Xã Nghĩa Hưng

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Quốc lộ 37B (đường 56 cũ)						
	Từ giáp xã Đồng Thịnh đến đầu thôn Chương Nghĩa Nghĩa Châu	2.900	1.450	750	3.100	1.550	800
	Từ đường vào thôn Chương Nghĩa đến cầu chợ Đào Khê Nghĩa Châu	3.500	1.750	900	3.750	1.900	950
	Từ giáp cầu chợ Đào Khê đến đê tả Đáy (Phú Kỳ) Nghĩa Châu	3.500	1.750	900	3.800	1.900	950
	Từ thôn Phú Kỳ đến dốc Tam Tòa	2.650	1.350	700	3.000	1.500	750
	Từ dốc Tam Tòa Nghĩa Trung đến ngã 5 đường trục	3.000	1.500	750	3.500	1.750	900
	Từ ngã 5 đường trục đến giáp cầu nghĩa Trang liệt sỹ Nghĩa Trung	3.750	1.900	950	4.500	2.250	1.150
	Từ nhà thờ Liêu Hải đến cầu nghĩa trang liệt sỹ Nghĩa Trung	5.240	2.650	1.350	6.050	3.050	1.550
	Từ UBND xã Nghĩa Hưng đến giáp nhà thờ Liêu Hải Nghĩa Trung	6.450	3.250	1.650	7.000	3.500	1.750
	Từ UBND xã Nghĩa Hưng đến hết siêu thị Lan Chi (Liễu Đề)	5.400	2.700	1.350	5.900	2.950	1.500
	Từ siêu thị Lan Chi Liễu Đề đến cầu phao Ninh Cường	3.650	1.850	950	4.100	2.050	1.050
2	Đường tỉnh 490C (đường 55 cũ):						
	Từ giáp xã Quang Hưng đến hết bến xe Trung tâm Liễu Đề	4.350	2.200	1.100	4.700	2.350	1.200
	Từ giáp bến xe đến cầu 3-2 Liễu Đề	6.400	3.200	1.600	6.950	3.500	1.750
	Từ ngã 3 Liễu Đề giao với đường QL 37B (nhà ông Thanh) đến cầu Đại Tám	5.000	2.500	1.250	5.450	2.750	1.400

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
3	Đường trục phát triển vùng kinh tế biển						
	Đoạn từ giáp ranh xã Đồng Thịnh đến giáp ranh xã Nghĩa Sơn	2.950	1.500	750	3.300	1.650	850
4	Đường Thái Trung						
	Đoạn từ Đường Thái - Thịnh đến đền Liêu Hải	1.300	650	350	1.430	750	400
5	Đường Trung Sơn						
	Đoạn từ giáp nhà ông Hòa đến miếu ông Đỗ	1.150	600	300	1.250	650	350
	Đoạn từ dốc Tam Tòa đến giáp xã Nghĩa Sơn	1.500	750	400	1.800	900	450
6	Đường Trục Nghĩa Thái						
	Đoạn từ cầu Nghĩa Thái đến hết trường Tiểu học Nghĩa Thái	4.260	2.150	1.100	4.700	2.350	1.200
	Đoạn từ cầu Tam thôn đến cầu Nghĩa Thái	2.850	1.450	750	3.150	1.600	800
	Đoạn từ đường cửa làng thôn 3 đến hết nhà ông Bính thôn 4	1.440	750	400	1.680	850	450
	Đoạn từ cầu Nghĩa Thái đến hết nhà ông Lâm thôn 4 Nghĩa Thái	2.250	1.150	600	2.700	1.350	700
	Đoạn từ giáp nhà ông Lâm thôn 4 đến miếu Tam Giang thôn 8 Nghĩa Thái	1.500	750	400	1.800	900	450
7	Đường Thái Châu						
	Đoạn từ cầu Nghĩa Thái đến Cổng Nghĩa Châu	2.600	1.300	650	2.900	1.450	750
8	Đường trục sông Thống Nhất:						

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đoạn từ cầu Tam Thôn đến giáp Thôn 11 Nghĩa Trung	3.450	1.750	900	3.750	1.900	950
	Từ Thôn 11 Nghĩa Trung đến cầu nhà ông Giảng	4.000	2.000	1.000	4.500	2.250	1.150
	Từ cầu ông Giảng Thôn 11 Nghĩa Trung đến UBND xã Nghĩa Hưng	4.550	2.300	1.150	5.150	2.600	1.300
	Từ UBND xã Nghĩa Hưng đến giáp nhà ông Chiến Nghĩa Trung	2.800	1.400	700	3.100	1.550	800
	Từ nhà ông Chiến Nghĩa Trung đến giáp bệnh viện I Nghĩa Hưng	3.900	1.950	1.000	4.500	2.250	1.150
9	Đường trục Nghĩa Châu						
	Từ Cống Nghĩa Châu đến giáp cầu chợ Đào Khê Nghĩa Châu	2.500	1.250	650	3.000	1.500	750
	Từ Cống Nghĩa Châu đến đê sông Đáy Nghĩa Châu	1.500	750	400	1.800	900	450
	Từ Cống Nghĩa Châu đến hết thôn Đại Kỳ Nghĩa Châu	1.500	750	400	1.800	900	450
10	Khu vực Nghĩa Thái						
	Đoạn từ Miếu Tam kỳ giang đến chùa Trần Hải	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đoạn từ cầu Nghĩa Thái đến hết nhà ông Hồng thôn 6	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đoạn từ nhà ông Thơ thôn 2 đến giáp Nghĩa Châu	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đoạn từ cửa làng thôn 3 đến nhà ông Dũng thôn 1 Nghĩa Thái	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đoạn từ Miếu Tam kỳ Giang đến hết nhà ông Vĩnh	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đoạn từ nhà ông Vĩnh thôn 8 đến hết nhà ông Các thôn 8	1.000	500	250	1.200	600	300

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đoạn từ nhà ông Các thôn 8 đến hết nhà ông Lùng thôn 8	900	450	250	1.050	550	300
	Đoạn từ nhà ông Khoái thôn 9 đến hết nhà ông Triển thôn 9	900	450	250	1.050	550	300
	Đoạn từ nhà ông Sang thôn 9 đến hết nhà ông Cản thôn 9	1.400	700	350	1.650	850	450
	Đoạn từ nhà ông Chính thôn 9 đến hết nhà ông Mạnh thôn 9	900	450	250	1.050	550	300
	Đoạn từ nhà ông Hồng thôn 6 đến hết nhà ông Chuyên thôn 7	900	450	250	1.050	550	300
	Đoạn từ nhà ông Thấu thôn 6 đến hết nhà thờ nhân hậu	750	400	250	900	450	300
	Đoạn từ nhà ông Ngôn thôn 6 đến hết nhà ảng Trung thôn 7	750	400	250	900	450	300
	Đoạn từ nhà ông Song thôn 2 đến hết nhà ông Cù thôn 2	750	400	250	900	450	300
	Đoạn từ nhà ông Tiến thôn 4 đến hết nhà ông Hòa thôn 4	750	400	250	900	450	300
	Đoạn từ Chùa Trần Hải đến hết nhà ông Tộ thôn 5	750	400	250	900	450	300
	Đoạn từ nhà ông Đức thôn 5 đến hết nhà ông Sự thôn 5	750	400	250	900	450	300
	Đoạn từ nhà ông Khoát thôn 5 đến hết nhà ông Thạch thôn 5	750	400	250	900	450	300
	Đoạn từ cổng Chèo thôn 5 đến hết nhà ông Thắng thôn 5	750	400	250	900	450	300
	Đoạn từ nhà bà Doanh thôn 10 đến nhà bà Thủy thôn 10	900	450	250	1.050	550	300
	Đoạn từ nhà ông Liễu thôn 10 đến nhà bà Bích thôn 10	750	400	200	900	450	250
	Đoạn từ nhà ông Thanh thôn 10 đến nhà ông Thọ thôn 10	750	400	200	900	450	250

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
11	Khu vực Liễu Đề						
	Từ Cầu 3-2 đến hết ngã tư chợ Liễu Đề	9.000	4.500	2.250	9.750	4.900	2.450
	Từ ngã tư chợ Liễu Đề đến Cầu Trường mầm non	7.000	3.500	1.750	7.650	3.850	1.950
	Từ Trường mầm non Liễu Đề đến ngã 3 giao với QL37B	5.500	2.750	1.400	6.000	3.000	1.500
	Từ đường 56 cũ đến giáp nhà ông Thuần	2.650	1.350	700	3.150	1.600	800
	Từ nhà ông Thuần đến nhà xứ Liễu Đề	2.500	1.250	650	3.000	1.500	750
	Từ ngã tư trường tiểu học Liễu Đề đến ngã tư giao với QL37B (Chi Cục Thuế)	3.000	1.500	750	3.600	1.800	900
	Từ ngã tư chợ Liễu Đề đến ngã tư UBND Liễu Đề cũ	5.000	2.500	1.250	6.000	3.000	1.500
	Thôn 1: Từ ngã 3 đường tỉnh lộ 490C (bến xe) đến ngã tư chợ Liễu Đề	5.500	2.750	1.400	6.600	3.300	1.650
	Thôn 3: Đoạn từ ngã 3 TL490 dốc cầu Đại Tám đến ngã 3 giao với đường 9m khu nội thị	4.500	2.250	1.150	5.400	2.700	1.350
	Đường trục Thôn I, II, III (đoạn còn lại), TDP Đoài, Nam, Đông, Bắc	1.900	950	500	2.250	1.150	600
	Thôn Trục thôn Tân Thành, Nam Sơn, Nam Phú, Tân Thọ (đoạn còn lại)	1.250	650	350	1.500	750	400
12	Khu vực Nghĩa Trung						
	Đường trục thôn 1: Đoạn từ giáp đền đồ đến Đê Tả Đáy	1.000	500	250	1.200	600	300

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường trục thôn 4; thôn 5: Đoạn từ giáp Nghĩa Trang Liệt sỹ đến giáp nhà văn hóa thôn 4	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đường trục thôn 5: Đoạn từ nhà ông Nhượng đến nhà ông Từu	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đường trục thôn 6: Đoạn từ nhà Ông Bát đến nhà Bà Mai	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đoạn từ cầu Nghĩa Trang Liệt Sỹ đến giáp nhà ông Oánh	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đường trục thôn 7: Đoạn từ giáp đường trục đến đê Tả Đáy	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đoạn từ giáp đường trục đến giáp nhà ông Cường	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đường trục thôn 8 đến thôn 10: Đoạn từ giáp nhà ông Thịnh đến giáp nhà ông Chung	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đường trục thôn 9: Đoạn từ nhà ông Thành đến giáp nhà ông Kỳ (Đường phía Nam trường Mầm non Nghĩa Trung)	1.500	750	400	1.800	900	450
	Đoạn từ giáp đường QL37B (Nhà ông Hóa đến giáp nhà ông Triệu)	1.750	900	450	2.100	1.050	550
	Đoạn từ giáp đường QL37B đến giáp đền thờ thôn 12	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đường trục thôn 11: Đoạn từ giáp đường sông Thống Nhất đến giáp đường Thái Trung	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đường trục thôn 12: Đoạn từ giáp đền thờ thôn 12 đến ngã ba Bệnh viên Nghĩa Hưng	1.000	500	250	1.200	600	300
13	Khu vực Nghĩa Châu						

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường trục thôn Tam Thắng: Đoạn từ nhà Bà Thành đến nhà ông Rĩnh	900	450	250	1.050	550	300
	Đoạn từ nhà ông Ngà đến nhà ông Huy	900	450	250	1.050	550	300
	Đoạn từ nhà ông Chuyên đến Chùa Lý Nghĩa Thượng	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đoạn từ nhà ông Sự đến nhà ông Kim	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đoạn từ Chùa Lý Nghĩa Thượng đến nhà bà Dần	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đường trục thôn Đắc Thắng: Đoạn từ giáp nhà bà Chi đến giáp cổng Hà Dương	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đoạn từ giáp nhà ông Nhật đến giáp chùa Thắng Hạ	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đoạn từ giáp nhà ông Hán đến giáp nhà ông Diệu	900	450	250	1.050	550	300
	Đường trục thôn Đào Khê Thượng: Đoạn từ giáp đường QL37B đến giáp đường trục	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đoạn từ giáp đường trục đến giáp nhà ông Toàn	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đoạn từ giáp nhà ông Huân đến giáp nhà ông Mịch (Chợ Đào Khê)	1.500	750	400	1.800	900	450
	Đường trục thôn Đào Hạ: Đoạn từ cầu Đào Khê đến nhà ông Điệp	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đoạn từ giáp nhà ông Nam đến nhà ông Hồ	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đoạn từ giáp nhà bà Khai đến nhà ông Trục	1.000	500	250	1.200	600	300

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đoạn từ giáp nhà ông Thao đến nhà ông Lạm	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đoạn từ giáp nhà bà Đoài đến nhà ông Tiết	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đường trục thôn Đại Kỳ: Đoạn từ giáp nhà ông Phó đến nhà ông Bon	1.500	750	400	1.800	900	450
	Đường trục thôn Nghĩa Phú: Đoạn từ sân vận động Nghĩa Châu đến nhà bà Vui	900	450	250	1.050	550	300
	Đoạn từ giáp nhà thờ Lý Nghĩa Hạ đến nhà ông Đạt	900	450	250	1.050	550	300
	Đoạn từ giáp đê Tả Đáy đến nhà ông Thuật	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đoạn từ nhà ông Thọ đến nhà bà Tường	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đường trục thôn Hà Dương: Đoạn từ giáp nhà ông Biêng đến giáp nhà ông Vụ	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đoạn từ giáp nhà bà Tuyết đến giáp nhà ông Thái	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đoạn từ giáp hợp tác xã Nghĩa Châu đến giáp nhà ông Hân	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đoạn từ nhà ông Tĩnh đến giáp nhà ông Thành	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đoạn từ nhà ông Tự đến giáp nhà giáp ông Tuấn	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đoạn từ nhà ông Đoàn đến giáp nhà giáp ông Tuấn	1.000	500	250	1.200	600	300
14	Các đoạn đường, khu vực còn lại						

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường có chiều rộng mặt cắt trên 5m	800	400	300	950	500	350
	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3m - 5m	600	350	250	700	450	300
	Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 3m	250			300		

20. Xã Nghĩa Sơn

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Đường tỉnh 490C (đường 55 cũ)						
	Từ cầu Đại Tám đến đường vào Đại Đê	4.500	2.250	1.150	4.950	2.500	1.250
	Từ đường vào Đại đê đến bắc cầu Quần Liêu	3.700	1.850	950	4.050	2.050	1.050
	Từ nam cầu Quần Liêu đến hết nghĩa trang liệt sỹ	3.050	1.550	800	3.250	1.650	850
	Từ nghĩa trang liệt sỹ đến cổng dò Mười	2.450	1.250	650	2.650	1.350	700
	Từ cổng dò Mười đến ngã ba Lạc Đạo	1.950	1000	500	2.150	1.100	550
	Từ ngã 3 Lạc Đạo cũ đến giáp xã Nghĩa Phong	1.800	900	450	2.000	1.000	500
2	Đường tỉnh 488C						
	Từ ngã ba đường tỉnh lộ 490C đến hết trạm Viễn thông (đường mới)	2.300	1.150	600	2.500	1.250	650
	Từ giáp trạm Viễn Thông đến giáp ranh xã Hồng Phong	2.300	1.150	600	2.500	1.250	650
3	Đường trục phát triển vùng kinh tế biển: Đoạn từ giáp ranh xã Nghĩa Hưng đến đường tỉnh 490C	1.400	700	350	1.600	800	400
4	Đường xã						
	Từ ngã ba dò Mười đến sông Đáy	800	400	250	900	450	300
	Từ giáp ranh xã Nghĩa Hưng đến giáp trạm điện Quần Liêu	1.300	650	350	1.600	800	400

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Từ trạm điện Quần Liêu đến Bon Ngạn	800	400	250	900	450	300
	Đường đê Bắc	1.650	850	450	1.900	950	500
	Đường đê Nam	1.650	850	450	1.900	950	500
	Đường đê Hữu Ninh Cơ, Quần Khu	1.300	650	350	1.550	800	400
	Đường đê Tả Đáy	750	400	250	900	450	300
	Từ ngã ba Lạc Đạo đến hết trạm Viễn thông (đường tỉnh 488C)	1.900	950	500	2.150	1.100	550
	Đường Bắc sông Lạc Đạo	1.100	550	300	1.200	600	400
	Đường Bắc sông Đồng Liêu	1.100	550	300	1.200	600	400
5	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường có chiều rộng mặt cắt trên 5m	850	450	300	950	500	350
	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3m - 5m	650	400	250	700	450	300
	Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 3m	250			300		

21. Xã Hồng Phong

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Tỉnh lộ 484B						
	Từ chân cầu Thịnh Long đến giáp xã Quỹ Nhất	2.550	1.300	650	2.750	1.400	700
2	Đường tỉnh 490						
	Từ giáp xã Nghĩa Sơn đến giáp xã Quỹ Nhất	1.950	1.000	500	2.100	1.050	550
3	Đường tỉnh 488C						
	Từ giáp ranh xã Nghĩa Sơn đến cống Bá Chi.	2.200	1.100	550	2.400	1.200	600
	Từ cống Bá Chi đến cầu Nghĩa Phú	2.800	1.400	700	3.100	1.550	800
	Từ cầu Nghĩa Phú đến cầu Trắng	1.900	950	500	2.100	1.050	550
	Từ cầu Trắng đến cống Hồng Kỳ	2.100	1.050	550	2.300	1.150	600
	Từ Cống Hồng Kỳ đi Quỹ Nhất	1.400	700	350	1.600	800	400
4	Đường Giây Nhất						
	Từ cầu Nghĩa Phú đến giáp xã Quỹ Nhất	2.900	1.450	750	3.100	1.550	800
5	Đường Phong Hồng Phú						
	Từ Cống làng Thành An đến Đường tỉnh 488C	2.000	1000	500	2.050	1.050	550
	Từ cầu ông Kiểm đến hết xóm Quang Trung	1.200	600	300	1.400	700	350

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đoạn từ giáp xóm Quang Trung đến giáp cổng Hồng Kỳ	1.500	750	400	1.800	900	450
	Đoạn từ Cổng Hồng Kỳ đến đê 56	1.450	750	400	1.700	850	450
6	Đường trục xã						
	Đường từ đường tỉnh 490C qua phà Phú Lễ cũ đến cầu Thịnh Long	2.500	1.250	650	3.000	1.500	750
	Đường từ ngã tư Cây đa đội 13 qua UBND xã Hồng Phong đến đường Phong Bình	2.250	1.150	600	2.700	1.350	700
	Đoạn từ đường Giây Nhất đến đường tỉnh 490	1.500	750	400	1.800	900	450
	Đoạn từ đường tỉnh 490 đến Đường Phong Bình	1.440	750	400	1.600	800	450
	Đường Phong Bình: Đoạn từ Đường tỉnh 488C đến Tỉnh lộ 484B	1.800	900	450	2.100	1.050	550
	Từ ngã ba Giáp Nghĩa đến Cổng Chợ	1.300	650	350	1.550	800	400
	Từ Cổng Chợ đến nhà thờ Nam Phú	1.200	600	300	1.450	750	400
	Từ Cổng Chợ đến Cầu Đen	1.150	600	300	1.250	650	350
	Từ Cổng Chợ đến cầu Bình Hải II phía nam	1.050	550	300	1.150	600	350
	Từ cầu Bình Hải II phía nam đến đê 58	1.000	500	250	1.650	850	450
	Đường sông Bình Hải: từ Cầu trắng đến đường Phong Hồng Phú	1.400	700	350	1.650	850	450
	Từ Cầu Trắng đến giáp xã Quỹ Nhất	1.450	750	400	1.600	800	450

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
7	Đường liên thôn						
	Đường từ cầu Âm Sa đến làng Thuần Hậu	1.350	700	350	1.500	750	400
	Đường từ cầu Âm Sa đi làng Chi Tây	1.350	700	350	1.500	750	400
8	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường có chiều rộng mặt cắt trên 5m	800	450	300	900	500	350
	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3m - 5m	600	400	250	700	450	300
	Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 3m	250			300		

22. Xã Quĩ Nhất

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
1	Quốc lộ 21B (đường bộ ven biển)						
	Từ cầu Nghĩa Tân đến chùa Quĩ Nhất.	4.100	2.050	1.050	4.350	2.200	1.100
	Từ giáp chùa Quĩ Nhất đến đê Đáy.	3.000	1.500	750	3.250	1.650	850
2	Đường tỉnh 490C (đường 55 cũ): (đường bộ ven biển)						
	Từ hàng bà Mai đến chân cầu Thịnh Long	3.100	1.550	800	3.400	1.700	850
	Từ chân cầu Thịnh Long đến giáp Phòng khám đa khoa Nghĩa Hưng	3.550	1.800	900	3.900	1.950	1.000
	Từ Phòng khám đa khoa Nghĩa Hưng đến hết cây xăng Đức Long	2.400	1.200	600	2.500	1.250	650
	Từ cây xăng Đức Long đến giáp ranh xã Rạng Đông	4.250	2.150	1.100	4.750	2.400	1200
3	Tỉnh lộ 488C						
	Từ cầu ông Hà đến cầu ông Tịnh	1.800	900	450	2.000	1.000	500
	Từ cầu ông Tịnh đến QL 21B	2.100	1.050	550	2.300	1.150	600
4	Đường trục phát triển vùng kinh tế biển Nam Định: Đoạn từ Quốc lộ 21B (đường tỉnh 490C cũ) đến giáp Phúc Thắng	1.400	700	350	1.600	800	400
5	Đường Giây Nhất: Từ giáp xã Hồng Phong đến ĐT.490C	2.400	1.200	600	2.600	1.300	650
6	Đường Phú Lợi						

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
	Từ giáp đường 21B (cầu 36) đến giáp xã Hồng Phong phía bên Đông	1.000	500	250	1.200	600	300
	Từ giáp đường 21B (cầu 36) đến giáp xã Hồng Phong phía bên Tây	1.000	500	250	1.200	600	300
7	Đường xã						
	Đường từ giáp ĐT.490C đến cổng ông Thuyền.	1.750	900	450	2.300	1.150	600
	Đường từ cổng ông Thuyền đến cổng Bình Hải 13	1.100	550	300	1.300	650	350
	Đường từ ĐT.490C đến chợ Nghĩa Thành	2.150	1.100	550	2.350	1.200	600
	Đường từ chợ Nghĩa Thành đến ranh xã Nghĩa Lâm	1.450	750	400	1.750	900	450
	Tuyến đường Hòa - Thành - Lợi	1.750	900	450	2.100	1.050	550
	Tuyến đường sông Phú Lợi (từ cầu Bình Lãng đến giáp rãnh xã Nghĩa Lâm)	1.200	600	300	1.450	750	400
	Đường từ cầu Nghĩa Tân đến giáp ranh xã Hồng Phong	1.250	650	350	1.500	750	400
	Đường từ cầu Nghĩa Tân đến giáp ranh xã Rạng Đông	1.200	600	300	1.400	700	350
	Đường từ QL 21B đến hết khu dân cư tập trung Quỹ Nhất	2.750	1.400	700	3.300	1.650	850
	Đường từ khu dân cư tập trung Quỹ Nhất đến cầu đá khu 7	1.780	900	450	2.150	1.100	550
	Đường từ cầu ông Tịnh đến đê Đáy	1.200	600	300	1.350	700	350

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
	Đường từ nhà ông Hà đến nghĩa trang Đông Thượng	1.200	600	300	1.350	700	350
	Đường từ cầu ông Thiệp đến đê Đáy	1.200	600	300	1.350	700	350
	Đường từ nhà Ông Khanh đến đường Tổng Cồ	1.200	600	300	1.350	700	350
	Đường từ Đồng Mỹ đến làng Cầu Cồ	950	500	250	1.050	550	300
	Đường từ Ngân hàng Nông nghiệp (xóm Tràng Sinh) đến đường Hòa - Thành - Lợi (xóm Cầu Cồ)	1.000	500	250	1.100	550	300
8	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường có chiều rộng mặt cắt trên 5m	800	400	300	900	500	350
	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3m - 5m	600	350	250	700	400	300
	Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 3m	250			300		

23. Xã Rạng Đông

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Đường tỉnh 490C (đường 55 cũ) (đường bộ ven biển)						
	Đoạn từ giáp ranh xã Quỳ Nhất đến cầu Bình Lãng	4.900	2.450	1.250	5.300	2.650	1.350
	Đoạn từ cầu Bình Lãng đến cầu Đông Bình	4.500	2.250	1.150	4.800	2.400	1.200
	Đoạn từ cầu Đông Bình đến ngã tư Đông Bình	4.900	2.450	1.250	6.000	3.000	1.500
	Từ ngã tư Đông Bình đến đường vào khu 10 (Nhà Dũng Huyền)	4.350	2.200	1.100	4.650	2.350	1.200
	Từ đường vào khu 10 (nhà Dũng Huyền) đến hết Cty Đức Long	4.050	2.050	1.050	4.350	2.200	1.100
	Từ giáp công ty Đức Long đến cầu Trắng	3.250	1.650	850	3.500	1.750	900
	Từ cầu Trắng đến ngã tư chợ Nam Điền	2.250	1.150	600	2.500	1.250	650
2	Đường tỉnh lộ 490C kéo dài						
	Từ giáp thị trấn Rạng Đông (Ngã tư chợ Nam Điền) đến ngã tư Cồn Xanh	2.900	1.450	750	3.150	1.600	800
3	Đường tỉnh 488C						
	Từ cổng Đen đến giáp ranh xã Nghĩa Lâm (Đê 30-31)	1.850	950	500	2.100	1.050	550
4	Đường trục phát triển kinh tế biển: Thuộc địa phận xã Rạng Đông	1.750	900	450	2.000	1.000	500
5	Đường trục xã						

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Từ chợ Nam Điền đến hết buđiện Văn hóa xã	1.550	800	400	1.850	950	500
	Từ buđiện Văn hóa xã đến UBND xã	1.250	650	350	1.500	750	400
	Từ chợ Nam Điền đến hết Ô 1	1.170	600	300	1.300	650	350
	Từ Ô 2 đến giáp đê Đáy	1.000	500	250	1.150	600	300
	Từ ngã tư Đông Bình đến hạt Kiểm Lâm	2.600	1.300	650	2.750	1.400	700
	Từ Trạm kiểm Lâm đến Trạm Hải Đăng	2.600	1.300	650	2.850	1.450	750
	Từ cống Đen đến cống Tiền phong (đê Đáy Nam Tiền Phong)	1.200	600	300	1.450	750	400
	Từ ông Quang đến giáp ranh xã Quỹ Nhất	1.400	700	350	1.650	850	450
	Tuyến từ chợ Bình Lãng đến UBND xã Phúc Thắng (Cũ)	1.320	700	350	1.550	800	400
	Tuyến UBND xã Phúc Thắng (Cũ) đến cầu Quần Vinh 1	1.400	700	350	1.650	850	450
	Đường Bắc sông Quần Vinh II	1.350	700	350	1.550	800	400
	Đường trục nhà thờ Quần Vinh	1.050	550	300	1.150	600	350
	Đường trục xã (Đường cứu hộ cứu nạn)	1.000	500	250	1.200	600	300
6	Đường nội thị						
	Đoạn bắc sông Tiền Phong: từ khu 5 đến khu 8	1.300	650	350	1.600	800	400
	Từ cống Trung tâm đến Trạm y tế	1.250	650	350	1.350	700	400

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
7	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường có chiều rộng mặt cắt trên 5m	600	450	300	700	500	350
	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3m - 5m	500	400	250	600	450	300
	Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 3m	250			300		

24. Xã Cát Thành

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Quốc lộ 21						
	Đoạn từ giáp xã Ninh Giang đến giáp chân cầu Lạc Quần	3150	1600	800	3700	1850	950
2	Tỉnh Lộ 488B						
	Đoạn từ giáp xã Cổ Lễ đến Cống Chéo Trục Ninh	2800	1400	700	3250	1650	850
3	Đường 488B cũ						
	Đoạn từ ngã 3 vào Nghĩa trang, nghĩa địa Trục Đạo (thôn Đại Việt) đến cầu nghĩa trang liệt sĩ Trục Đạo	2350	1200	600	2700	1350	700
	Đoạn từ cầu nghĩa trang liệt sĩ Trục Đạo đến giáp xã Trục Ninh	1750	900	450	1950	1000	500
4	Đường tỉnh lộ 488B (Đường 53A cũ)						
	Đoạn từ giáp xã Cổ Lễ (thôn Bắc Đại 1) đến Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Cát Thành	3700	1850	950	3800	1900	1000
	Đoạn từ Bưu cục Trục Cát đến hết trường THPT Trục Ninh	5200	2600	1300	5600	2800	1400
	Đoạn từ trường THPT Trục Ninh đến cống Cát Chử	3400	1700	850	3800	1900	950
	Đoạn từ giáp xã Ninh Giang đến giáp xã Cổ Lễ	3050	1550	800	3400	1700	850
5	Đường tỉnh lộ 488B (Đường 53B cũ)						
	Đoạn từ ngã 3 đi Trục Đạo đến ngã 3 vào nghĩa trang nhân dân Trục Đạo (thôn Đại Việt)	3300	1650	850	3600	1800	900

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
6	Đường Huyện lộ: Đường Nam Ninh Hải						
	Đoạn từ Nghĩa trang Liệt sĩ Trục Đạo đến giáp xã Nam Ninh	2650	1350	700	3050	1550	800
7	Đường Huyện lộ: Đường 53C						
	Đoạn từ tỉnh lộ 488B đến giáp đê sông Ninh Cơ	1600	800	400	1950	1000	500
8	Đường trục xã, liên xã						
	Đoạn từ ngã 3 chợ Giá đến ngã 3 thôn Đại Việt	1750	900	450	2100	1050	550
	Đoạn từ cầu Chợ Giá đến cầu Chợ Sở	1900	950	500	2300	1150	600
	Đoạn từ đường Nam Ninh Hải nối đến đường tỉnh lộ 488B	1900	950	500	2300	1150	600
	Đoạn từ ngã 3 thôn Đại Việt đến ngã 3 nhà ông Yên thôn Bắc Sơn 1	1600	800	400	1800	900	450
	Đoạn từ ngã 3 thôn Đại Việt đến giáp xã Cổ Lễ	1500	750	400	1650	850	450
	Đoạn từ Trạm xá đến giáp xã Cổ Lễ	1350	700	350	1550	800	400
	Đoạn từ cầu Chợ Giá đến đê hữu sông Ninh Cơ	1350	700	350	1550	800	400
	Đoạn từ chợ Sở đến đường tỉnh lộ 488B	1750	900	450	2100	1050	550
9	Đường trục xã:						
	Đoạn từ Thôn Bắc Sơn 2 đến tỉnh lộ 488	1300	650	350	1400	700	400

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đoạn từ tỉnh lộ 488 đến thôn Nam	2000	1000	500	2400	1200	600
	Từ chợ Quần Lạc đến cầu miếu thôn Trung Thành	1650	850	450	1800	900	500
	Cầu miếu thôn Trung Thành đến Văn phòng HTX Trục Bình	1750	900	450	2100	1050	550
	Đoạn từ chân cầu Lạc Quần đến bến phà cũ	1500	750	400	1800	900	450
	Đoạn từ TĐC thôn Bắc Hà đến tỉnh lộ 488B	1500	750	400	1800	900	450
10	Đường trục thị trấn						
	Đoạn từ cầu cơ khí thôn Bắc Đại 2 đến cầu huyện ủy	2000	1000	500	2350	1200	600
	Đoạn từ cầu Huyện ủy đến cầu Chăn Nuôi	1650	850	450	1900	950	500
	Đoạn từ cầu Chăn Nuôi đến HTX sản xuất nông nghiệp Trục Thành	1600	800	400	1950	1000	500
	Đoạn từ HTX sản xuất nông nghiệp Trục Thành đến đê Đại Hà	2000	1000	500	2400	1200	600
	Đoạn từ cầu cơ khí thôn Bắc Đại 2-cổng Phú An 6-NVH thôn Tam Thắng	1600	800	400	1950	1000	500
	Đoạn từ cầu Chăn Nuôi đến đê Đại Hà (thôn Tam Thắng)	1450	750	400	1600	800	450
11	Đường nội thị						
	Đường nội thị xã Cát Thành	3300	1650	850	3600	1800	900
12	Các đoạn đường, khu vực còn lại						

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường có chiều rộng mặt cắt trên 5m	800	450	350	900	500	400
	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3m - 5m	600	400	300	700	400	350
	Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 3m	300			350		

25. Xã Cổ Lễ

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT 2	VT 3	VT1	VT 2	VT 3
1	Quốc lộ 21						
	Từ cầu Cổ Lễ đến phía bắc đường vào Bệnh viện	5.500	2.750	1.400	6.000	3.000	1.500
	Từ phía nam đường vào Bệnh viện đến phía bắc trụ sở Chi nhánh điện	4.500	2.250	1.150	5.400	2.700	1.350
	Từ trụ sở Chi nhánh điện đến hết thổ đất ông Sơn xóm 1 TDP Song Khê	5.000	2.500	1.250	5.400	2.700	1.350
	Từ giáp thổ đất ông Sơn xóm 1 tổ dân phố Song Khê đến cầu Vô Tình	3.600	1.800	900	3.900	1.950	1000
2	Tỉnh lộ 487: (Đường Đen cũ)						
	Đoạn từ cầu Điện Biên đến hết Trạm y tế xã	2.600	1.300	650	2.800	1.400	700
	Đoạn từ giáp Trạm y tế xã đến cầu chợ Lao	3.200	1.600	800	3.400	1.700	850
3	Tỉnh lộ 487: (Đường Đen cũ)						
	Từ đường Quốc lộ 21 đến đường Hữu Nghị	2.800	1.400	700	3.000	1.500	750
	Từ nhà ông Đặng đến nhà ông Khoát tổ dân phố Đình Cự	2.200	1.100	550	2.400	1.200	600
	Từ giáp nhà ông Khoát TDP Đình Cự đến giáp xã Trục Chính	1.800	900	450	2.000	1.000	500
4	Tỉnh lộ 488B cũ						
	Đoạn từ cầu Trắng đi Ngặt Kéo đến giáp xã Liêm Hải	1.500	750	400	1.700	850	450
	Đoạn từ cầu chợ Quần Lạc đến hết nhà ông Bội Thôn Quần Lương	1.700	850	450	1.800	900	500

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT 2	VT 3	VT1	VT 2	VT 3
	Đoạn từ nhà ông Hường TDP Bắc Đại 1 thị trấn Cát Thành đến cầu Cao	1.500	750	400	1.700	850	450
5	Tỉnh lộ 488B						
	Đoạn từ Quốc lộ 21 đến giáp đất xã Trục Tuấn	1.700	850	450	1.800	900	500
	Đoạn từ giáp xã Trục Đạo đến giáp xã Việt Hùng mới	1.700	850	450	1.800	900	500
6	Đường liên xã (1 bên là đường nội thị thị trấn Cát Thành, 1 bên Trục Tuấn)						
	Đoạn từ cầu mới đến thôn Nam	1.700	850	450	1.800	900	500
7	Đường trục xã, liên xã						
	Đoạn từ cầu ông Đức đến cầu Cao	1.100	550	300	1.200	600	300
	Đoạn từ đập Bảo tàng đến trạm điện số 2	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đoạn từ đập Bảo Tàng đến cầu ông Tung	900	450	250	1.000	500	250
	Đoạn từ Bưu điện đến cầu Đình	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đoạn từ cầu ông Bảo đến giáp xã Trục Đạo	900	450	250	1.000	500	250
	Đoạn từ cầu Bắc Sơn đến cầu ông Phách	900	450	250	1.000	500	250
	Đoạn từ nhà ông Đức đến hết nhà ông Xá	900	450	250	1.000	500	250
	Đường mới từ ngã 3 giao với đường tỉnh 488B đến cầu mới (giao giữa đường nội thị và đường trục xã Trục Tuấn)	1.500	750	400	1.700	850	450

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT 2	VT 3	VT1	VT 2	VT 3
8	Đường trục thị trấn: Đường Hữu Nghị						
	Từ ngã 5 đến đường tỉnh lộ 487	2.800	1.400	700	3.000	1.500	750
	Từ đường tỉnh lộ 487 đến kênh Hải Ninh 18 (sông Nghĩa Lộc)	2.400	1.200	600	2.600	1.300	650
	Từ kênh Hải Ninh 18 (sông Nghĩa Lộc) đến giao Quốc lộ 21	2.000	1.000	500	2.200	1.100	550
9	Đường trục xã:						
	Khu trung tâm (từ trạm y tế đến cầu Chiềng)	1.200	600	300	1.400	700	350
	Khu còn lại (từ cầu Trắng đến giáp cầu Chiềng)	1.000	500	250	1.200	600	300
10	Đường vào bệnh viện						
	Đoạn từ đường Quốc lộ 21 đến đường Hữu Nghị	2.000	1.000	500	2.200	1.100	550
	Đoạn từ đường Hữu Nghị đến cổng bệnh viện	1.800	900	450	2.000	1.000	500
11	Các đường xương cá và đường khu ngoại thị						
	Từ đường Quốc lộ 21 đến đường Hữu Nghị (cổng chợ chính)	2.800	1.400	700	3.000	1.500	750
	Từ đường Quốc lộ 21 đến đường Hữu Nghị (cổng chợ trên)	2.000	1.000	500	2.200	1.100	550
	Đường Trung tâm huyện phía Tây sông Cỏ Lễ (từ cầu vào chùa Cỏ Lễ đến giáp xã Trung Đông)	1.800	900	450	2.000	1.000	500
	Đường La Văn Cầu (từ sông Cỏ Lễ đến đất sân vận động)	1.100	550	300	1.200	600	300
	Đường Phạm Quang Tuyên (từ sông Cỏ Lễ đến giáp sân vận động)	1.100	550	300	1.200	600	300

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT 2	VT 3	VT1	VT 2	VT 3
	Đường Thích Thế Long (từ sông Cổ Lễ đến giáp sân vận động)	1.100	550	300	1.200	600	300
	Các đường xương cá còn lại trong khu A1 + A2	1.100	550	300	1.200	600	300
12	Đường bờ sông Cát Chử						
	Đoạn từ Đền Liệt sỹ huyện đến Tỉnh lộ 488B (mới)	900	450	250	1.100	550	300
	Đoạn từ Tỉnh lộ 488B (mới) đến cầu Lò Vôi						
13	Đường thôn Đông Thượng						
	Đoạn từ Đền Thượng đến tỉnh lộ 487	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đoạn từ Miếu xóm đến tỉnh lộ 487	1.000	500	250	1.200	600	300
14	Đường thôn An Mỹ (từ cầu Đông đến cổng trường học)	900	450	250	1.000	500	300
15	Đường thôn Đông Trung (từ UBND xã đến bờ sông Cát Chử)	900	450	250	1.000	500	300
16	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường có chiều rộng mặt cắt trên 5m	800	450	300	1.000	500	350
	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3m - 5m	600	350	250	800	400	300
	Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 3m	250			300		

26. Xã Minh Thái

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT 2	VT 3	VT1	VT 2	VT 3
1	Quốc lộ 37B						
	Đoạn từ giáp xã Hải Anh đến nhà ông Ngọc thôn Cát Trung	2.200	1.100	550	2.400	1.200	600
	Đoạn từ giáp nhà ông Ngọc thôn Cát Trung đến giáp Quốc lộ 21B	2.800	1.400	700	3.000	1.500	750
	Đoạn từ giáp Quốc lộ 21B đến đường vào đền Trần	2.750	1.400	700	3.000	1.500	750
	Đoạn từ giáp đường vào đền Trần đến giáp xã Ninh Cường	3.000	1.500	750	3.250	1.650	850
2	Quốc lộ 21B						
	Đoạn từ phà Đại Nội đến cầu ông Nghè thôn Quần Cát	2.200	1.100	550	2.400	1.200	600
	Đoạn từ cầu ông Nghè thôn Quần Cát đến cống ông Tơn	2.150	1.100	550	2.250	1.150	600
	Đoạn từ cống ông Tơn đến giáp xã Hải An	2.400	1.200	600	2.650	1.350	700
3	Đường Nam Ninh Hải						
	Đoạn từ UBND xã đến trường THCS Trục Đại	1.750	900	450	2.000	1.000	500
	Đoạn từ giáp trường THCS Trục Đại đến cầu Múc II	2.050	1.050	550	2.350	1.200	600
	Đoạn từ cầu Múc II đến cống Thốp	1.600	800	400	1.900	950	500
4	Đường Hùng Thắng						
	Đoạn từ giáp xã Ninh Cường đến cầu Tuân Chủ thôn Vạn Thắng	1.100	550	300	1.200	600	350

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT 2	VT 3	VT1	VT 2	VT 3
5	Đường Vạn Phú						
	Đoạn từ nhà ông Quảng thôn Cát Hạ đến hết nghĩa trang nhân dân thôn Cát Hạ	1.400	700	350	1.600	800	400
	Đoạn từ nghĩa trang nhân dân thôn Cát Hạ đến nhà ông Thuận thôn Hùng Thắng	1.500	750	400	1.700	850	450
	Đoạn từ nhà ông Đức thôn Hùng Thắng đến nhà ông Tuấn thôn Phúc Thắng	1.400	700	350	1.600	800	400
	Đoạn từ nhà ông Thanh thôn Quyết Thắng đến giáp xã Hải An	1.200	600	300	1.450	750	400
6	Đường trục xã						
	Đoạn từ cầu sông Múc II thôn Ninh Quý đến Trạm biến áp 110 Trục Đại	900	450	250	1.000	500	300
	Đoạn từ giáp Trạm biến áp 110 Trục Đại đến cầu thôn Đức Nho	950	500	250	1.100	550	300
	Đoạn từ cầu thôn Đức Nho đến cầu thôn Tân Phú	800	400	200	900	450	300
	Đoạn từ cầu thôn Tân Phú đến giáp đường Hùng Thắng	1.500	750	400	1.800	900	450
7	Đường liên thôn						
	Đoạn từ trường TH Trục Thắng đến Quốc lộ 21B	800	400	250	900	450	300
	Đoạn từ nhà ông Hùng thôn Trung Cường đến Quốc lộ 21B	1.600	800	400	1.750	900	450

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT 2	VT 3	VT1	VT 2	VT 3
	Đoạn từ cầu khu A đến nhà ông Tô thôn Trung Khuân	1.000	500	250	1.150	600	300
	Đoạn từ cầu khu B đến nhà ông Rụng thôn Cường Trung	1.200	600	300	1.450	750	400
	Đoạn từ cầu khu B đến đường Quốc lộ 21B	800	400	250	900	450	300
	Đoạn từ cầu bà Cự đến nhà ông Định thôn Minh Quang	800	400	250	900	450	300
8	Đường phía Nam sông cấp II, từ đường Vạn Phú đến giáp sông 12						
	Đoạn từ đường Vạn Phú đến nhà văn hóa thôn Cát Trung	1.200	600	300	1.400	700	350
	Đoạn từ giáp nhà văn hóa thôn Cát Trung đến giáp sông 12	1.100	550	300	1.300	650	350
9	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường có chiều rộng mặt cắt trên 5m	800	450	300	1.000	500	350
	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3m - 5m	600	350	250	800	400	300
	Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 3m	250			300		

27. Xã Ninh Cường

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Quốc lộ 37B (Đường 56 cũ)						
	Đoạn từ cầu phao Ninh Cường đến đê sông Ninh Cơ	2.400	1.200	600	2.600	1.300	650
	Đoạn từ giáp đê sông Ninh Cơ: Phía Bắc đường đến cổng giữa vào giáo xứ Ninh Cường; Phía Nam đường đến đường dong vào nhà văn hóa thôn Đạo Đường	3.000	1.500	750	3.250	1.650	850
	Phía Bắc đường: Đoạn từ cổng giữa vào giáo xứ Ninh Cường đến cổng vào Trường cấp I thị trấn Ninh Cường cũ; Phía Nam đường: Đoạn từ đường dong vào nhà văn hóa thôn Đạo Đường đến đường dong thôn Bắc Trung Nam	3.400	1.700	850	3.650	1.850	950
	Phía Bắc đường: Đoạn từ cổng vào Trường cấp I thị trấn Ninh Cường cũ đến sông Kinh Danh thôn Thám Nghĩa; Phía Nam đường: Đoạn từ đường dong thôn Bắc Trung Nam đến sông Kinh Danh thôn Thám Nghĩa	3.000	1.500	750	3.250	1.650	850
	Đoạn từ sông Kinh Danh xóm Thám Nghĩa đến giáp xã Trục Thái	2.850	1.450	750	3.050	1.550	800
2	Đường Hùng Thắng	1.000	500	250	1.100	550	300
3	Đường Nam Sông Sẻ	2.000	1.000	500	2.400	1.200	600
4	Đường trục xã, liên xã						
	Đoạn từ QL 37B (Đường 56 cũ) đến hết cổng trạm xá khu A thị trấn Ninh Cường cũ	1.400	700	350	1.600	800	400

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đoạn từ cổng trạm xá khu A thị trấn Ninh Cường cũ đến hết Văn phòng HTX Tây Đường	1.250	650	350	1.450	750	400
	Đoạn từ giáp Văn phòng HTX Tây Đường đến đường Hùng Thắng	900	450	250	1.000	500	300
	Đoạn từ giáp đê sông Ninh Cơ đến nhà ông Trung thôn Tân Ninh	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đoạn từ giáp Văn phòng HTX Tây Đường đến đập Phú Hùng	900	450	250	1.000	500	300
	Phía Đông đoạn từ cống bà Loan đến cống ông Tạc (thôn Tây Đường)	1.000	500	250	1.200	600	300
	Phía Đông đoạn từ cống ông Tạc đến cống Nam Đường	800	400	250	900	450	300
	Đoạn từ giáp đê sông Ninh Cơ đến cống giữa vào giáo xứ Ninh Cường	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đường Tây sông Dầm: đoạn từ đê sông Ninh Cơ đến cống Trục Phú	1.750	900	450	2.100	1.050	300
5	Đường trục xã:						
	Đoạn từ Quốc lộ 37B (Đường 56 cũ) đến hết trụ sở UBND xã Trục Hùng cũ	1.100	550	300	1.300	650	350
	Đoạn từ giáp trụ sở UBND xã Trục Hùng cũ đến cầu Tân Lý	950	500	250	1.050	550	300
	Đoạn từ cầu Tân Lý đến giáp xã Hải An	950	500	250	1.050	550	300
	Đoạn từ cống ông San thôn Đồng Thái đến ngõ ông Vĩnh thôn An Khang	1.000	500	250	1.100	550	300
	Đoạn từ ngõ ông Vĩnh thôn An Khang đến cầu sông Sẻ	800	400	250	900	450	300

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đoạn từ giáp xã Trục Đại đến cổng ông San thôn Đồng Thái	700	350	250	900	450	300
	Đoạn từ cầu sông Sẻ đến đường Hùng Thắng	1.500	750	400	1.800	900	450
	Đoạn từ giáp thị trấn Ninh Cường đến sông Kinh Danh xóm Thám Nghĩa	2.200	1.100	550	2.400	1.200	600
	Đoạn từ sông Kinh Danh xóm Thám Nghĩa: Phía Bắc đường đến hết Bưu điện VH xã; Phía Nam đường đến ngõ bà Xuyên	2.500	1.250	650	2.700	1.350	700
	Phía Bắc đường đoạn từ giáp Bưu điện VH xã và Phía Nam đường từ ngõ bà Xuyên đến giáp xã Trục Thái	2.200	1.100	550	2.400	1.200	600
	Đoạn từ giáp thị trấn Ninh Cường đến sông Kinh Danh xóm Thám Nghĩa	2.200	1.100	550	2.400	1.200	600
	Đoạn từ sông Kinh Danh xóm Thám Nghĩa: Phía Bắc đường đến hết Bưu điện VH xã; Phía Nam đường đến ngõ bà Xuyên	2.500	1.250	650	2.700	1.350	700
	Phía Bắc đường đoạn từ giáp Bưu điện VH xã và Phía Nam đường từ ngõ bà Xuyên đến giáp xã Trục Thái	2.200	1.100	550	2.400	1.200	600
	Đoạn từ giáp đê sông Ninh Cơ đến giáp thị trấn Ninh Cường	2.600	1.300	650	2.800	1.400	700
6	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường có chiều rộng mặt cắt trên 5m	800	450	300	1.000	500	350
	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3m - 5m	600	350	250	800	400	300
	Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 3m	250			350		

28. Xã Ninh Giang

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Quốc lộ 21						
	Đoạn từ cầu Vô Tình đến hết bu cộ Ngặt kéo	4.250	2.150	1.100	4.500	2.250	1.150
	Từ bu cộ Ngặt Kéo đến đóc ông Hồi (đường vào thôn Thần Lộ+vào trạm y tế)	3.850	1.950	1.000	4.100	2.050	1.050
	đóc ông Hồi (đường vào thôn Thần Lộ+vào trạm y tế) đến giáp xã Cát Thành	3.000	1.500	750	3.200	1.600	800
2	Đường Tỉnh lộ 488B (Đường 53A cũ)						
	Đoạn từ ngã 3 Ngặt kéo đến giáp xã Cổ Lễ	2.900	1.450	750	3.300	1.650	850
	Đoạn từ giáp xã Cổ Lễ đến Cầu Chợ mới	3.250	1.650	850	3.900	1.950	1000
	Đoạn từ Cầu Chợ mới đến đường huyện lộ 53C đi xã Cát Thành	2.600	1.300	650	2.950	1.500	750
	Đoạn từ đường Quốc lộ 21 đến tỉnh lộ 488B	1.500	750	400	1.800	900	450
3	Đường tỉnh lộ 484 (Đường Nam Định - Lạc Quan - đường bộ ven biển đoạn qua xã Ninh Giang)	3.750	1.900	950	4.500	2.250	1.150
4	Tỉnh lộ 487 (Đường Đen cũ)						
	Đoạn từ giáp xã Cổ Lễ đến ngã tư đường Trục Chính - Phương Định	1.500	750	400	1.700	850	450
	Đoạn từ ngã tư đường Trục Chính - Phương Định đến cầu Thống Nhất	1.300	650	350	1.550	800	400
	Đoạn từ cầu Thống Nhất đến đê Đại Hà	1.250	650	350	1.450	750	400

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
5	Đường Huyện lộ						
	Đường Vô Tình Văn Lai	1.200	600	300	1.400	700	350
	Đường 53C	1.100	550	300	1.350	700	350
6	Đường trục xã: (Đường Trục Chính - Phương Định)						
	Đoạn từ chợ mới đến đường vào Trạm Y tế xã	1.500	750	400	1.750	900	450
	Đoạn từ giáp đường vào Trạm Y tế xã đến giáp xã Phương Định	1.600	800	400	1.950	1.000	500
	Đoạn từ ngã tư đến Vành Lược	1.100	550	300	1.350	700	350
	Đoạn từ Vành Lược đến đê Đại Hà	1.050	550	300	1.150	600	350
7	Đường trục xã (xã Phương Định cũ)						
	Đoạn từ chùa Phú Ninh đến giáp xã Trục Chính cũ	1.100	550	300	1.300	650	350
	Đoạn từ cầu UBND xã cũ đến nghĩa trang liệt sỹ	1.400	700	350	1.600	800	400
	Đoạn từ cầu UBND xã cũ đến cầu sang thôn Phú Ninh (Ao cá Bác Hồ)	1.400	700	350	1.600	800	400
	Đoạn từ cầu ông Hồ đến dốc đê Đại Hà	1.000	500	250	1.200	600	300
8	Đường trục xã (xã Liêm Hải cũ)						
	Đoạn từ chợ Đường đến giáp thôn Lộ Xuyên 1	1.100	550	300	1.200	600	350
	Đoạn từ sau khu dân cư giáp đường Quốc lộ 21 đến sau khu dân cư đường tỉnh lộ 488B	1.500	750	400	1.800	900	450

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
9	Đường liên thôn, liên xóm						
	Đoạn từ Chợ Sòng đến hết thôn An Trong	800	400	300	900	500	350
	Đoạn từ An Bình đến An Định	800	400	300	900	500	350
	Đoạn từ An Ninh đến An Vinh	800	400	300	900	500	350
	Đoạn Từ Cầu Sành đến dốc đê ông Cong	800	400	300	900	500	350
10	Đường chợ Phương Định	1.400	700	400	1.600	800	450
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
11	Đường có chiều rộng mặt cắt trên 5m	800	450	300	1.000	500	350
	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3m - 5m	600	350	250	800	400	300
	Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 3m	250			300		

29. Xã Quang Hưng

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Đường tỉnh lộ 488B						
	Đoạn từ xã Trục Thuận cũ đến giáp xã Trục Ninh (xã Trục Hưng cũ)	1.800	900	450	2.000	1.000	500
	Đoạn từ nhà ông Đoán thôn 3 Nam Trục đến giáp xã Trục Thuận cũ	2.100	1.050	550	2.350	1.200	600
	Đoạn từ giáp tỉnh lộ 490C (Đường 55 cũ) đến giáp xã Trục Khang cũ	2.050	1.050	550	2.300	1.150	600
2	Đường Nam sông Thống Nhất (Đường nam tỉnh lộ 488B)						
	Từ Sông Rõng đến Giáp xã Trục Ninh (xã Trục Hưng cũ)	1.550	800	400	1.750	900	450
3	Tỉnh lộ 490C (Đường 55 cũ)						
	Đoạn từ cầu Tây: Phía Đông đường đến chùa Lễ Tích	2.350	1.200	600	2.550	1.300	650
	Phía Tây đường đến giáp nhà ông Tuấn thôn Nam Thọ	2.200	1.100	550	2.400	1.200	600
	Phía Đông đường đoạn từ nhà ông Ban thôn Nam Thọ đến hết chùa Hạnh Phúc; Phía Tây đường đoạn từ nhà ông Tuấn thôn Nam Thọ đến hết nhà ông Hiếu thôn Nam Thọ (giáp huyện Nghĩa Hưng)	3.000	1.500	750	3.200	1.600	800
	Đoạn từ giáp chùa Lễ Tích đến giáp xã Nghĩa Hưng	3.950	2.000	1.000	4.150	2.100	1.050
4	Các đường trục xã, liên xã:						
	Đoạn từ nhà ông Quyết thôn 2 Lạc Chính đến giáp xã Trục Thuận	1.200	600	300	1.350	700	350

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đoạn từ nhà ông Độ thôn 1 Lạc Chính đến hết nhà ông Tỉnh thôn 2 Lạc Chính	1.200	600	300	1.350	700	350
	Đoạn từ nhà ông Phúc thôn 1 Lạc Chính đến hết nhà ông Bồi thôn 2 Lạc Chính (đường Đông)	1.200	600	300	1.350	700	350
	Đoạn từ nhà ông Phúc thôn 1 Lạc Chính đến hết nhà ông Bồi thôn 2 Lạc Chính (đường Tây)	1.200	600	300	1.400	700	350
	Đoạn từ nhà ông Thụ thôn 3 Nam Trục đến hết nhà ông Nha thôn 6 Phụ Nghiêm (Miếu) (đường Đông)	1.200	600	300	1.350	700	350
	Đoạn từ nhà ông Thụ thôn 3 Nam Trục đến hết nhà ông Nha thôn 6 Phụ Nghiêm (Miếu) (đường Tây)	1.100	550	300	1.200	600	350
	Đoạn từ nhà ông Thảo thôn 5 Thái Bình đến hết nhà ông Khiên thôn 5 Thái Bình	1.550	800	400	1.700	850	450
	Đường ngang từ nhà ông Thanh thôn 2 Lạc Chính đến nhà ông Lý thôn 5 Thái Bình	1.550	800	400	1.700	850	450
5	Đường trục xã						
	Đường trục xã: Đoạn từ giáp tỉnh lộ 490C (Đường 55 cũ) đến giáp đất xã Trục Khang cũ	1.300	650	350	1.400	700	400
	Đoạn từ giáp đường 53B cũ đến đê sông Ninh Cơ	1.450	750	400	1.650	850	450
6	Đường liên xã						

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đoạn từ giáp xã Trục Ninh (Trục Hưng cũ) đến đê sông Ninh Cơ	1.450	750	400	1.600	800	450
7	Đường liên thôn Nam Mỹ Hưng Nhân						
	Đoạn từ cầu ông Tiềm đến hết nhà văn hóa làng Nam Mỹ	1.150	600	300	1.250	650	350
	Đoạn từ giáp nhà văn hóa làng Nam Mỹ đến chợ Quỹ	1.150	600	300	1.250	650	350
8	Đường phía Đông trường Mầm non - Vùng dân cư thôn 3 Nam Trục	1.000	500	250	1.100	550	300
9	Đường Hưng Mỹ kéo dài (Phía Bắc và Nam)						
	Đoạn từ cầu Sắt 2 đến đền Trần	2.250	1.150	600	2.600	1.300	650
	Phía Nam đường Đoạn từ giáp nhà ông Cát - Thôn Lạc Thiện đến đường trục nội đồng Thôn Lạc Thiện	2.250	1.150	600	2.600	1.300	650
	Phía Bắc đường: Đoạn từ giáp đường vào đền Trần đến giáp nhà ông Đình - Thôn Cống Giáp	1.950	1.000	500	2.250	1.150	600
	Phía Nam đường Đoạn từ giáp đường trục nội đồng thôn Lạc Thiện đến giáp sông cụt	1.950	1.000	500	2.250	1.150	600
	Phía Bắc đường: Đoạn từ nhà ông Đình - Thôn Cống Giáp đến giáp xã Trục Mỹ	1.450	750	400	1.600	800	450
	Phía Nam đường Đoạn từ sông cụt đến giáp xã Trục Mỹ	900	450	250	1.000	500	300
10	Đường Hưng Mỹ						

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường Hưng Mỹ: Đoạn từ giáp xã Trục Ninh (xã Trục Hưng cũ) đến cầu Trung Lý	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đoạn từ Đền Trần đến Trạm biến áp Trục Mỹ 2	1.350	700	350	1.600	800	400
11	Đường hiện trạng $\leq 5\text{m}$ kết nối TL490C	800	400	250	950	500	300
12	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường có chiều rộng mặt cắt trên 5m	800	450	300	1.000	500	350
	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3m - 5m	600	350	250	800	400	300
	Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 3m	250			300		

30. Xã Trục Ninh

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Quốc lộ 21B						
	Đoạn từ cầu Nam Hải 2 đến hết cống Cao	1.800	900	450	2.000	1.000	500
	Đoạn từ giáp cống Cao đến hết đất nhà bà Huê thôn Thái Lãng	2.000	1.000	500	2.200	1.100	550
	Đoạn từ giáp đất nhà Bà Huê thôn Thái Lãng đến bến phà Đại Nội	2.000	1.000	500	2.200	1.100	550
2	Tỉnh lộ: Đường 488B						
	Đoạn từ giáp xã Cát Thành đến cầu Trắng	1.600	800	400	1.850	950	500
	Đoạn từ cầu Trắng đến cầu dài	2.000	1.000	500	2.250	1.150	600
	Đoạn từ cầu dài đến Trường tiểu học Trục Nội	1.850	950	500	2.100	1.050	550
	Đoạn từ giáp cầu Đen đến hết đường vào Trạm điện trung gian	2.450	1.250	650	2.600	1.300	700
	Đoạn từ giáp đường vào Trạm điện trung gian đến giáp Trụ sở HTX nông nghiệp	1.500	750	400	1.700	850	450
	Đoạn từ Trụ sở HTX nông nghiệp đến giáp xã Trục Khang	2.000	1.000	500	2.200	1.100	550
3	Đường Huyện lộ: Đường Nam Ninh Hải						
	Đoạn từ Ngã ba cống chéo đến phà Thanh Đại cũ	1.400	700	350	1.600	800	400
4	Đường trục xã						
	Đoạn từ cầu Dài đến cống Vụ Tây	1.100	550	300	1.200	600	350

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đoạn từ cầu Trắng đến đò Giá	1.200	600	300	1.350	700	350
	Đoạn từ đường ngã ba làng Bằng Trang đến cầu Đá	1.100	550	300	1.200	600	350
	Từ điểm giao QL 21B đến Cống Nam Tân	1.100	550	300	1.350	700	350
5	Đường nam sông Thống Nhất (đường Nam tỉnh lộ 488B)						
	Điểm đầu tỉnh lộ 488B đến hết Trường cấp II	1.250	650	350	1.500	750	400
	Đoạn từ giáp Trường cấp II đến cầu Cự Phú	1.050	550	300	1.150	600	350
	Đoạn từ chợ Đền đến cầu Thái Hưng	1.050	550	300	1.150	600	350
	Đoạn từ chợ Đền đến chợ quĩ Đê (xã Quang Hưng)	1.050	550	300	1.150	600	350
6	Đường nam sông Thống Nhất (từ cầu Gạo đến giáp xã Quang Hưng)	1.600	800	400	1.800	900	450
	Đoạn từ cầu Nam Hải 2 đến cầu Thiệu	1.050	550	300	1.150	600	350
	Đoạn giao QL 21B đến giáp Nam Hải	950	500	250	1.050	550	300
7	Đường liên xóm						
	Đoạn từ NVH xóm Hùng Tiến đến cầu ông Điền	800	400	250	900	450	300
8	Đường Hưng Mỹ						
	Đoạn từ cầu Gạo đến giáp xã Quang Hưng	1.200	600	300	1.300	650	350
9	Các đoạn đường, khu vực còn lại						

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường có chiều rộng mặt cắt trên 5m	800	450	300	1.000	500	350
	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3m - 5m	600	350	250	800	400	300
	Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 3m	250			300		

31. Xã Xuân Trường

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
1	Quốc lộ 21						
	Từ chân cầu Lạc Quần đến giáp xã Hải Hưng - Ninh Bình	3.550	1.800	950	3.850	2.000	1.050
2	Đường tỉnh 489						
	Đoạn từ cổng Trung Linh đến hết nhà ông Chính	4.650	2.400	1.200	5.000	2.500	1.350
	Đoạn từ nhà ông Thụ đến hết nhà ông Hưng	3.700	1.800	950	3.900	1.950	1.000
	Đoạn qua thôn Liên Thượng	3.000	1.500	800	3.200	1.600	850
	Từ giáp ngã ba Xuân Bảng đến cổng Trung Linh	5.500	2.750	1.400	6.000	3.050	1.550
	Từ nhà ông Quy đến cổng Đàm Sen	6.250	3.200	1.600	6.750	3.400	1.750
	Từ cổng Đàm Sen đến nhà bà Hồng tổ 4 (ngã ba cầu Chéo)	3.750	1.900	950	4.100	2.050	1.150
	Từ cầu Chéo đến cầu Kiềm	2.200	1.100	700	2.400	1.200	650
3	Đường tỉnh 489 B						
	Từ chân cầu Lạc Quần đến giáp Công ty cổ phần 27-7	2.700	1.350	700	2.900	1.500	750
	Từ Công ty Cổ phần 27-7 đến Ngã tư Hải Vân	2.100	1.050	600	2.300	1.150	650
	Từ giáp Thôn 20 đến cổng Bắc Cầu	2.100	1.050	600	2.300	1.150	650
	Từ nhà ông Đức đến hết nhà ông Thọ	2.500	1.300	700	2.700	1.400	750
	Đoạn từ nhà ông Thục đến nhà ông Cư	2.500	1.300	700	2.700	1.400	750
	Đoạn từ nhà ông Thục đến nhà ông Chương	2.500	1.300	700	2.700	1.400	750

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
4	Đường tỉnh 489C						
	Từ Công ty Vũ Hoàng Lê đến giáp xã Xuân Giang	2.600	1.300	700	2.800	1.400	750
	Từ giáp địa phận Thôn 17 đến hết bến xe Tân Hưng	3.200	1.600	800	3.400	1.700	950
	Đoạn từ sông Kiên Ninh đến giáp Thôn 19	3.350	1.700	950	3.550	1.800	950
	Đoạn từ vòng xuyên đến Thôn 15	3.200	1.600	800	3.400	1.700	950
	Đoạn từ Thôn 19 đến Thôn 40	2.800	1.400	800	3.000	1.500	850
5	Đường nhánh 489C						
	Đoạn từ giáp xã Xuân Tiến cũ đến giáp xã Xuân Vinh cũ	2.000	1.000	500	2.100	1.100	600
6	Đường 32m						
	Từ Công ty Hồng Việt đến cầu Lạc Quần (2 bên đường)	5.250	2.650	1.500	6.100	3.050	1.600
7	Đường trục xã, liên xã						
	Đoạn từ ngã ba phố Bùi Chu (Phatima) đến cầu UBND xã (Cầu bà Tước)	3.600	1.800	900	3.900	2.000	1.000
	Đoạn từ cầu UBND xã (cầu bà Tước) đến hết núi đá Nhà thờ Bùi Chu	2.000	1.000	500	2.100	1.100	600
	Từ cầu Xuân Bắc đến hết BV Đa khoa Xuân Trường (đường Bắc Phong Đài)	2.000	1.000	500	2.100	1.100	600
	Đoạn từ đường Họ Phạm (thôn 14) đến cầu Bà Bình (Thôn 12)	3.000	1.500	800	3.200	1.600	900
	Đoạn từ nhà ông Đệ (thôn 9) đến cầu Trường Mầm non Xuân Tiến	2.600	1.300	650	2.700	1.450	800
	Đoạn từ nhà ông Châu (thôn 9) đến hết nhà ông Chiên (thôn 12)	1.300	750	400	1.450	750	450

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
	Đoạn từ ông Hà (thôn 15) đến hết nhà ông Liệu (thôn 12)	1.950	1.050	550	2.050	1.050	550
	Đoạn từ cầu Thôn 15 đến hết thôn 19 (cả hai bên sông)	1.200	600	400	1.350	700	400
	Đoạn từ cổng xóm đến hết Miếu Bà thôn 19	2.400	1.200	700	2.700	1.350	750
	Đoạn từ trường THCS xã đến phía Bắc cầu Cả	1.450	750	450	1.550	850	450
	Đoạn từ phía Nam cầu Cả đến cầu Thôn 15	2.350	1.250	650	2.600	1.350	750
	Đoạn từ đường 32 đến trường THCS xã	1.950	1.050	550	2.050	1.050	550
	Đoạn từ ngã tư vườn vắng đến giáp nhà bà Giám miền Xuân Tiến	1.000	500	300	1.100	550	350
	Đoạn từ đường 32 đi qua nhà ông Hợi đến hết nhà ông Long	1.000	500	300	1.100	550	350
8	Đường liên xã (thị trấn Xuân Trường, xã Xuân Tiến cũ)						
	Từ miền UBND thị trấn đến cầu Xuân Tiến	2.000	1.000	500	2.200	1.100	600
	Từ cầu Xuân Kiên đến giáp cầu Tịnh	3.650	1.900	950	3.950	2.000	1.050
	Từ nhà ông Tuấn đến Đường tỉnh 489C	1.700	850	450	1.800	900	500
9	Đường trục xã Xuân Hòa (cũ)						
	Từ cầu Trung đến bưu điện Xuân Hòa	1.500	750	450	1.600	850	450
	Đường từ chùa Liên Hoà đến đường 489C	2.100	1.050	550	2.250	1.200	650
	Từ UBND xã đi khu dân cư thôn Đoài Ngoại	1.000	500	300	1.100	550	350
	Từ UBND xã đi khu dân cư thôn Hiệp Hoà	1.200	600	400	1.350	700	400
	Từ UBND xã đi thôn Đông Dương	1.300	700	400	1.500	750	400

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
10	Đường trục xã (đường 2 bên sông) miền Xuân Tiến						
	Từ cầu Chợ đến trường Mầm non (hai bên bờ)	2.250	1.150	650	2.450	1.250	650
	Từ cầu Quán đến giáp cầu Thôn 39 (2 bên bờ)	2.050	1.050	550	2.150	1.150	600
	Từ cầu Đình đến giáp cầu ông Sai (2 bên bờ)	2.000	1.000	500	2.100	1.100	600
	Từ cầu NVH Thôn 2 đến nhà ông Thiềm (2 bên bờ)	1.700	850	450	1.800	900	500
11	Đường trục xã Xuân Ninh cũ						
	Từ cầu nghĩa trang đến giáp nhà ông Quang Lạc Quân	1.550	800	400	1.650	900	450
	Từ cầu Kịch đến cầu ông Chiến	1.200	600	400	1.350	700	400
	Từ gốc đa cầu Nghĩa Xá đến cầu ông Xương (Xuân Dục)	1.550	800	400	1.650	900	450
	Từ cầu ông Chính đến cầu nghĩa địa Xuân Dục	1.300	750	400	1.450	750	450
12	Đường nội thị trấn (cũ)						
	Từ cổng Trà Thượng đến hết đất nhà ông Toàn, nhà ông Chuân	2.500	1.300	650	2.700	1.400	700
	Từ nhà ông Tín, ông Thịnh dốc Trà Thượng đến giáp ngõ đi chung vào họ Trần, họ Đoàn	2.200	1.100	550	2.400	1.200	600
	Từ chùa Bắc Cầu đến hết nhà ông Bốn (The)	2.100	1.050	600	2.300	1.150	650
	Từ HTX đến hết nhà ông Huân thôn 39	1.500	800	400	1.600	800	450
	Đường 15m trước, sau, tây trường cấp III và phía tây nhà Lưu niệm	2.800	1.450	750	3.000	1.550	850
	Đường 15 m sau UBND xã Xuân Trường	4.550	2.300	1.150	4.950	2.500	1.250

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
	Đoạn từ nhà văn hóa Thôn 39 đi Trung Linh	1.300	750	400	1.450	750	450
	Đường 15 m trước Công an xã Xuân Trường	3.000	1.550	850	3.200	1.650	900
	Đường 15 m từ Trung tâm Y tế dự phòng đến đường tỉnh 489	3.000	1.550	850	3.200	1.650	900
	Đường 15 m từ nhà ông Kiều đến Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	3.000	1.550	850	3.200	1.650	900
	Đường sau làng Bắc Cầu	2.400	1.200	600	2.600	1.300	600
	Đường khu dân cư sau hợp tác xã	1.700	850	450	1.800	900	500
	Đường Quy hoạch sau khu dân cư Thôn 42	1.700	850	450	1.800	900	500
	Đường Quy hoạch sau khu dân cư Thôn 39	1.300	750	400	1.450	750	450
13	Đường liên thôn (xã Xuân Ngọc cũ)						
	Từ cầu Trung Linh đến cống sông Đồng Nê II	2.300	1.100	600	2.400	1.200	600
	Đường vào Tòa Giám mục Bùi Chu (Đường Đông làng Bùi Chu)	1.800	950	500	2.050	1000	550
	Đường Tây làng Bùi Chu	1.050	600	350	1.150	650	400
	Từ ngã ba Vật Tư đến cầu Trường Tiểu học	2.050	1.100	600	2.150	1.200	650
14	Đoạn phía Bắc sân vận động miền Xuân Kiên						
	Trục đường số 1	3.200	1.600	800	3.450	1.750	950
	Trục đường số 2	2.200	1.100	600	2.400	1.200	600
	Trục đường số 3	1.700	850	450	1.800	900	500
15	Đất ngoài bãi sông Ninh Cơ	350			400		

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
16	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường có chiều rộng mặt cắt trên 5m	800	450	300	1.000	500	350
	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3m - 5m	600	350	250	800	400	300
	Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 3m	250			300		

32. Xã Xuân Hưng

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Đường tỉnh 489						
	Từ cầu ông Kiểm đến cầu Nam Điền A	2.200	1.100	650	2.450	1.250	650
	Từ cầu Nam Điền A đến cầu Nam Điền B	2.400	1.200	700	2.700	1.350	800
2	Đường nhánh 489 C						
	Đoạn từ giáp xã Xuân Trường đến cầu Nam Điền A	2.500	1.250	700	2.750	1.400	750
3	Đường Thọ Phú Đài						
	Đoạn từ Cầu Nam Điền A đến cầu Trại Cá (Thọ Nghiệp)	2.000	1.000	500	2.250	1.150	650
4	Đường huyện lộ Trung Linh Phú Nhai						
	Từ cổng Phú Nhai đi Trung Linh	3.300	1.700	850	3.600	1.800	900
5	Đường Xuân Thủy - Nam Điền						
	Từ cầu Tùng Lâm đến hết nhà ông Hạnh	1.450	750	400	1.600	900	450
	Từ nhà ông Chiêu đến giáp cầu Chợ Trung	3.400	1.750	900	3.650	1.900	1.000
	Từ cầu Chợ Trung đến cầu Nam Điền A	1.650	900	450	1.900	1.000	550
	Từ cầu Chéo (giáp xã Xuân Giang) đến hết nhà văn hóa xóm 2 (Trà Lũ)	2.300	1.150	650	2.500	1.250	650
	Từ nhà ông Bằng xóm 2 đến ngã ba ông Nhật	3.200	1.600	900	3.300	1.700	1.000
	Từ quán ông Tĩnh đến hết KDC tập trung Xuân Bắc	3.800	1.900	1.000	4.200	2.100	1.100

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Từ rong đường giáp KDC tập trung Xuân Bắc đến cầu Tùng Lâm	3.100	1.250	700	2.650	1.350	800
6	Đường trục xã						
	Từ cầu ông Dũng đến cầu ông Tạ (Xuân Vinh)	1.300	750	400	1.450	800	500
	Từ cầu ông Tạ đến chân đê Nam Hồng (Xuân Vinh)	1.300	750	400	1.450	800	500
	Từ cầu ông Dũng đến cầu ông Tiến (Xuân Vinh)	1.300	750	400	1.450	800	500
	Từ cầu ông Tiến đến cầu Nam Điền B (Xuân Vinh)	1.300	750	400	1.450	800	500
	Từ cầu ông Dũng đến cầu ông Bí (Xuân Vinh)	1.500	750	350	1.600	800	400
	Từ cầu ông Bí (Xuân Vinh) đến giáp xã Xuân Trường	3.450	1.800	1.000	3.750	1.950	1.000
	Từ cầu Đông (Xuân Vinh) đến giáp đường Tỉnh 489	1.750	950	400	1.900	950	400
	Từ cầu ông Tạ (Xuân Vinh) đến giáp xã Xuân Trường	1.300	750	400	1.450	800	500
	Từ cầu ông Chuyên đến cầu ông Biển (Xuân Vinh)	1.300	750	400	1.450	800	500
	Từ NVH xóm 6 (Xuân Vinh) đến đường Tỉnh 489	1.300	750	400	1.450	800	500
	Từ nhà ông Chung đến nhà ông Thường (Xuân Vinh)	1.450	800	450	1.550	900	450
	Từ ngã ba ông Nhật đến hết tiệm vàng Kim Hằng (Trà Lũ)	1.600	800	500	1.800	900	500
	Từ giáp tiệm vàng Kim Hằng (Trà Lũ) đến cầu Nhất Khu	1.200	600	300	1.300	700	300
	Từ nhà ông Thùy đến cầu Xuân Bắc-Xuân Ngọc (Đường Bắc Phong Đài)	2.300	1.150	650	2.500	1.250	650

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Từ UBND xã Xuân Bắc (cũ) đến giáp cầu xóm 2 (Trà Lũ) sang xóm 5 (Trà Lũ)	1.050	550	350	1.150	650	350
	Từ cầu xóm 2 (Trà Lũ) sang xóm 5 (Trà Lũ) đến hết nhà ông Rằn xóm 3 (Trà Lũ)	1.300	650	450	1.400	700	500
	Từ nhà ông Tài xóm 5 (Trà Lũ) đến cầu Chùa (Trà Đông)	1.300	650	450	1.400	700	500
	Từ giáp nhà ông Hà xóm 1 (Trà Lũ) đến giáp nhà ông Kim xóm 1 (Trà Lũ)	1.100	550	350	1.200	600	400
	Từ cổng Phú Nhai đến cầu Thống Nhất	3.600	1.800	900	3.900	2.000	1.000
	Từ cầu Thống Nhất đến nhà văn hóa Xóm 8 (Trà Lũ)	1.500	750	350	1.600	800	400
	Từ cầu bà Chử đến cầu ông Tô	1.700	850	400	1.800	900	500
	Từ Cầu Nam Điền B đến cầu Đò	1.700	850	400	1.800	900	500
	Từ Cầu Đò đến cầu Trại Đồng	1.000	500	250	1.200	600	300
	Từ cầu Đình Đông đến cầu Nghĩa trang liệt sỹ	1.000	500	250	1.200	600	300
	Từ cầu Trại Cá đến cầu xã Xuân Giang	900	450	250	1.000	500	300
	Từ chợ Cống đến xã Xuân Giang	900	450	250	1.000	500	300
	Từ cầu chợ trung đến giáp nhà ông Khôi xóm 17 (Trà Lũ)	1.750	900	450	2.100	1.050	550
	Từ nhà ông Khôi xóm 17 (Trà Lũ) đến giáp cầu Đồi	1.700	850	400	1.800	900	500
	Từ cầu Đá đến giáp cầu Đồi	1.000	500	250	1.100	550	300

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Từ cầu Xuân Quang đến giáp đường Xuân Thủy Nam Điền	1.250	650	350	1.500	750	400
	Từ cầu mới giáp xã Giao Thủy đến cầu Chùa (Trà Đông)	1.700	850	400	1.800	900	500
	Đoạn từ chợ Cống đến giáp xã Xuân Giang	2.200	1100	550	2.550	1.200	550
	Từ cầu Ông Mỹ xóm 1 (Thọ Nghiệp) đến xã Xuân Giang	800	400	250	900	500	300
7	Đường liên xóm						
	Từ cầu Đồi đến hết nhà ông Hùng xóm 13 (Trà Lũ)	900	450	250	1.000	500	300
	Từ cầu xóm 14 (Trà Lũ) đến giáp cầu xóm 13 (Trà Lũ)	700	350	250	800	400	300
	Từ giáp nhà ông Tài xóm 5 (Trà Lũ) đến hết nhà văn hóa xóm 3 (Trà Lũ)	750	400	250	900	450	300
	Từ nhà ông Mùi xóm 3 (Trà Lũ) đến hết Miếu xóm 4 (Trà Lũ) Giáp xã Xuân Giang	750	400	250	900	450	300
	Từ Nghĩa trang liệt sỹ đến nhà ông Hội xóm 6 (Thọ Nghiệp)	750	400	250	900	450	300
	Từ nhà ông Tảo xóm 10 đến hết nhà bà Máí xóm 10 (Thọ Nghiệp)	750	400	250	900	450	300
	Từ nhà ông Huy xóm 10 đến hết nhà bà Lụa xóm 10 (Thọ Nghiệp)	750	400	250	900	450	300
	Từ nhà ông Hội xóm 6 đến nhà thờ Thánh mẫu (Thọ Nghiệp)	750	400	250	900	450	300
	Từ cầu xóm 6 đến hết nhà ông Hiệp xóm 6 (Thọ Nghiệp)	750	400	250	900	450	300
	Từ nhà ông Hệ đến hết nhà ông Hiện xóm 7 (Thọ Nghiệp)	750	400	250	900	450	300
	Từ nhà ông Bảo xóm 4 đến hết nhà ông Chức xóm 7 (Thọ Nghiệp)	750	400	250	900	450	300

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Từ nhà bà Can xóm 4 đến nhà ông Liệu xóm 2 (Thọ Nghiệp)	750	400	250	900	450	300
	Từ trường tiểu học A đến nhà văn hóa xóm 1 (Thọ Nghiệp)	750	400	250	900	450	300
	Từ nhà ông Lương xóm 4 đến hết nhà ông Khánh xóm 1 (Thọ Nghiệp)	750	400	250	900	450	300
	Từ nhà ông Hải xóm 1 đến hết nhà ông Minh xóm 1 (Thọ Nghiệp)	750	400	250	900	450	300
	Từ trạm Y tế xã đến nhà ông Diên (Thọ Nghiệp)	750	400	250	900	450	300
	Từ nhà ông Minh xóm 8 đến hết nhà ông Lâm xóm 7 (Thọ Nghiệp)	750	400	250	900	450	300
	Từ nhà ông Đông xóm 8 qua trường tiểu học B đến hết nhà ông Định xóm 8 (Thọ Nghiệp)	750	400	250	900	450	300
	Từ nhà ông Bân xóm 11 đến nhà ông Trung xóm 11 (Thọ Nghiệp)	750	400	250	900	450	300
8	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường có chiều rộng mặt cắt trên 5m	800	450	300	1.000	500	350
	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3m - 5m	600	350	250	800	400	300
	Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 3m	250			300		

33. Xã Xuân Giang

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
1	Đường tỉnh 488						
	Từ cầu Cờ đến cầu ông Như	2.150	1.150	500	2.250	1.150	650
	Từ cầu ông Như đến giáp xã Xuân Hồng	1.600	800	400	1.700	850	450
	Từ cầu Chợ Cát đến cống Láng 4A	1.500	750	400	1.600	800	450
	Từ cống Láng 4A đến cầu Láng	1.400	700	350	1.500	800	400
	Từ cầu Láng đến cầu Láng 5	1.900	950	450	2.000	1.000	500
	Từ cầu Láng 5 đến giáp xã Giao Thủy	1.150	600	350	1.250	700	400
2	Đường tỉnh 489 C						
	Từ cầu số 7 đến cầu số 10	2.250	1.150	600	2.450	1.250	700
	Từ cầu số 10 đến cây xăng Thành Phong	1.600	800	450	2.250	1.150	650
3	Đường Xuân Thủy - Nam Điền	1.650	850	400	1.750	900	450
4	Đường Phú Đài	1.000	600	400	1.150	650	450
5	Đường Bắc Phong Đài						
	Từ cầu chợ láng đến hết đường Bắc Phong Đài	850	500	350	1.100	550	400
	Từ đường Phú Đài đến đường Tỉnh 488	800	400	350	1.000	500	400
6	Đường trục xã						
	Từ cống ông Uy đến hết nhà máy nước sạch	1.100	550	350	1.200	600	400
	Từ cầu ông Uy đến giáp cống Ngô Đồng	1.300	650	400	1.450	750	450
	Từ Nhà thờ Đồi đến đê Nước	800	400	350	1.000	500	400

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
	Từ cầu Ông Đình đến đường Bắc Phong Đài	800	400	350	1.000	500	400
	Từ giáp xã Xuân Hưng đến cổng ông Đồng	1.200	600	350	1.300	650	400
	Từ cầu Láng đến Nghĩa địa An đạo	1.000	600	400	1.150	650	450
	Từ cầu Láng đến cầu ông Việt	1.200	600	400	1.300	750	450
	Từ Nhà ông Bằng đến cầu Tân Thành	1.000	600	400	1.150	650	450
	Từ cầu ông Việt đến hết nhà ông Sinh	1.000	600	400	1.150	650	450
	Từ nhà bà Lạc đến hết đê Quốc gia	800	400	350	1.000	500	400
	Từ cầu ông Việt đến hết trụ sở Công an xã Xuân Giang	1.000	600	400	1.150	650	450
	Từ trụ sở Công an xã Xuân Giang đến nhà ông Kiên	850	500	350	1.100	550	400
	Từ cầu Đen đến hết nhà ông Mạnh	850	500	350	1.100	550	400
	Từ nhà ông Kiên đến dốc đê Quốc gia	850	500	350	1.100	550	400
	Từ Nhà ông Lưỡng đến đê Quốc gia	850	450	300	1.050	550	350
	Từ Trường Mầm non đến hết nhà ông Phan	1.000	600	400	1.150	650	450
	Từ nhà ông Hiệu (thôn 4) đến cầu ông Quán	1.300	650	450	1.450	750	450
	Từ cầu số 8 đường 489C đến ngã ba thôn 11	1.500	750	350	1.600	800	400
	Từ cầu Láng đến cầu Chợ Láng	2.050	1.050	550	2.150	1.150	650
	Từ Cầu chợ Láng đến đền Miếu Cháy	800	400	350	1.000	500	400
	Từ cầu chợ Cát đến cổng Ông Chu	1.250	650	450	1.350	750	450
	Từ cổng Ông Chu đến Giáp xã Xuân Hưng	1.000	500	400	1.450	800	500
	Từ ngã ba thôn 11 đến giáp đường Phú Đài	800	400	350	1.000	500	400

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
	Từ ngã ba thôn 11 đến đường 488	1.250	650	450	1.350	750	450
	Từ trạm biến áp số 2 đến đường 488	1.000	500	400	1.450	800	500
	Từ cầu thôn 13 đến Chợ Vực	800	400	350	1.000	500	400
	Từ nhà ông Thứ đến hết cầu thôn 12	1.250	650	450	1.350	750	450
	Đường tây sông Cát Xuyên đoạn từ giáp xuân Hồng đến giáp xã Xuân Hưng	1.000	500	400	1.450	800	500
7	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường có chiều rộng mặt cắt trên 4m	600	400	350	800	500	400
	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 2m - 4m	500	350	300	600	400	350
	Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 2m	250			300		

34. Xã Xuân Hồng

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
1	Đường tỉnh 488						
	Từ cầu 50 đến cổng ông Cờ	4.650	2.400	1.200	5.000	2.500	1.300
	Từ giáp xã Xuân Phong đến ngã ba cầu ông Mong	2.400	1.200	700	2.600	1.300	700
	Cầu ông Mong đến giáp xã Xuân Đài	1.950	1.050	500	2.100	1.050	500
2	Đường tỉnh 489						
	Từ cây xăng nhà ông Đồng đến cổng số 7	700	400	300	800	500	350
	Từ cổng số 7 đến hết chợ Đê	800	400	300	900	500	350
	Từ chợ đê đến nhà ông Thư (đường vào trụ sở UBND xã)	1.100	600	300	1.200	600	350
	Từ nhà ông Thế (đường vào trụ sở UBND xã) đến THPT Cao Phong	1.700	850	450	1.800	900	500
	Từ nhà ông Toán đến cầu 50	4.250	2.200	1.100	4.550	2.300	1.200
	Từ cầu 50 đến hết nhà ông Nguyễn Tùng	3.950	2.000	1.000	4.300	2.200	1.100
	Từ nhà ông Nguyễn Tùng đến khu dân cư xóm 15 (xóm 32 cũ)	2.250	1.150	600	2.350	1.250	700
	Từ khu dân cư xóm 15 (xóm 32 cũ) đến giáp Xuân Ngọc	3.100	1.500	800	3.300	1.700	800
3	Đường tỉnh 489 C	2.850	1.500	800	3.050	1.550	850
4	Đường liên xã						
	Đường Bắc Phong Đài (Từ nhà ông Chu đến Trung tâm y tế Xuân Trường)	2.300	1.150	600	2.400	1.250	700

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
5	Đường trục xã						
	Từ chợ Đê đến cầu ông Ước xóm 5	1.000	500	300	1.100	550	300
	Từ nhà ông Giang đến cầu ông Bản	1.000	500	300	1.100	550	300
	Từ nhà ông Luyện đến cống số 7	1.250	650	350	1.400	700	450
	Từ nhà ông Đạt xóm 3 đến hết nhà ông Phú xóm 2	1.200	600	300	1.400	700	450
	Từ cầu ông Kiểm đến hết Bưu điện	1.550	800	450	1.700	850	500
	Từ nhà ông Khánh đến nhà văn hóa xóm 1	1.200	700	550	1.400	900	550
	Từ nhà ông Bắc đến dốc số 8	500	400	250	700	450	300
	Từ cầu ông Bản đến dốc ông Đáy	500	400	250	700	450	300
	Từ cầu ông Ước đến ĐT 489C	500	400	250	700	450	300
	Từ trường Mầm non khu vực Hồng Thiện đến đò Sông	1.450	750	400	1.600	900	450
	Từ cầu cống Đồng Nê đến cầu Đập	1.750	850	500	1.900	950	550
	Từ cầu ông Đập đến hết nhà ông Tuấn	6.100	3.100	1.600	6.600	3.300	1.700
	Từ nhà ông Án đến hết quán bà Hoa	9.900	5.000	2.500	10.800	5.400	2.700
	Từ nhà ông Vinh đến cầu Nội Khu	5.000	2.500	1.300	5.400	2.700	1.400
	Từ cầu Nội Khu đến đò Cựa Gà	1.100	550	300	1.200	600	300

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
	Từ cầu Nội Khu đến chùa Keo lên đê	1.550	850	450	1.650	900	500
	Từ cầu Chùa Thượng Phúc đến đường tỉnh 489	1.750	900	450	1.900	1.000	500
	Từ nhà ông Ngọc thôn 5 đến cống cao sang đường 488	1.750	900	450	1.900	1.000	500
	Từ nhà bà Bản xóm 1 đến nhà ông Hy xóm 2 (xóm 4 cũ)	900	450	300	1.000	500	300
	Từ ngã 3 chợ Cát đến Cống Hạ Miêu I (phía bên trạm y tế Xuân Thành)	900	450	300	1.000	500	300
	Chợ Cát Xuyên đến giáp đường Xuân Phong	1.500	800	400	1.700	900	500
	Chợ Cát Xuyên đến giáp đường Xuân Phong	700	500	250	800	500	300
	Từ cầu Tân Thành đến giáp xóm Lý xã Xuân Tân	1.100	750	400	1.250	800	500
	Từ cống Hạ Miêu II đến cống Cát	1.100	750	400	1.250	800	500
	Đường từ Công ty thủy nông đến cống Hạ Miêu I (phía bên nghĩa trang)	1.100	750	400	1.250	800	500
	Từ ngã ba cầu ông Mong đến đê Hữu Hồng (Đường 50 kéo dài)	1.000	500	300	1.100	600	300
6	Đường liên xóm						
	Từ trạm thuế 34 đến hệ kênh mã 18	2.200	1.100	600	2.400	1.200	600
	Từ chợ Hành Thiện đến chùa Keo	2.600	1.350	750	2.800	1.450	750
	Khu vực đường sau CTCP Bia Ong Xuân Thủy	1.450	750	450	1.550	800	450
	Từ nhà ông Hùng đến cầu Đá	1.450	750	450	1.550	850	450
	Từ cầu ông Bôn đến nhà ông Trung xóm 1	850	550	300	950	600	400

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
7	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường có chiều rộng mặt cắt trên 5m	600	400	350	800	500	400
	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3m - 5m	500	350	300	600	400	350
	Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 3m	250			300		

35. Xã Giao Thủy

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Quốc lộ 37B						
	Đoạn từ giáp Cồn Nhất đến trường PTTH Giao Thủy	3.500	1.800	900	3.800	1.900	1.000
	Đoạn từ trường PTTH Giao Thủy đến cầu Diêm	4.100	2.100	1.100	4.400	2.200	1.200
	Đoạn từ ngã tư Cầu Diêm đến đường vào chợ	5.000	2.500	1.300	5.400	2.700	1.400
	Đoạn từ giáp đường vào chợ đến cầu Xuất Khẩu	4.700	2.400	1.200	5.100	2.600	1.300
	Đoạn từ cầu Xuất Khẩu đến giáp cầu Giao Hà	4.600	2.300	1.100	5.000	2.500	1.200
	Đoạn từ cầu Giao Hà đến giáp trường Dân lập	4.700	2.400	1.200	5.100	2.600	1.300
	Đoạn từ trường Dân lập đến giáp Giao Hưng	3.300	1.650	900	3.500	1.700	800
2	Tỉnh lộ 489						
	Đoạn từ ngã ba Ngô Đồng đến Cty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Xuân Thủy	3.000	1.500	800	3.200	1.600	900
	Đoạn từ Cty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Xuân Thủy đến cầu ông Bảng	2.700	1.400	800	2.900	1.500	800
	Đoạn từ giáp cầu ông Bảng đến XN Máy kéo	2.200	1.100	600	2.300	1.200	700
	Đoạn từ giáp XN Máy kéo đến giáp xã Giao Tiến cũ	1.900	950	600	2.000	1.000	600
	Từ giáp Hoàn Sơn cũ đến trạm điện	1.600	800	500	1.700	900	600
	Từ Trạm điện 35kv đến cầu Thọ Nghiệp	1.700	950	500	1.800	900	550

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Từ cầu Nam Điền B đến giáp cầu Thọ Nghiệp	1.700	950	500	1.800	900	550
	Đoạn từ ngã ba Ngô Đồng đến giáp bến xe mới	2.800	1.400	700	3.000	1.500	800
	Đoạn từ bến xe mới đến cổng Chúa 2	4.500	2.300	1.100	4.900	2.500	1.200
	Đoạn từ cổng Chúa 2 đến bến xe cũ	3.900	2.000	1.000	4.200	2.100	1.100
	Đoạn từ bến xe cũ đến ngã tư Bưư điện	4.600	2.300	1.100	5.000	2.500	1.200
	Đoạn từ ngã tư Bưư điện đến ngã tư cầu Diêm	5.500	2.800	1.400	6.000	3.000	1.500
	Đoạn từ ngã tư Bưư Điện đến giáp chùa Diêm	4.500	2.300	1.100	4.800	2.500	1.200
	Đoạn từ chùa Diêm đến giáp đền Diêm	3.900	2.000	1.000	4.200	2.100	1.100
	Đoạn từ đền Diêm đến giáp Cty CP may thời trang thể thao Giao Thủy	3.500	1.800	900	3.800	1.900	1.000
	Đoạn từ Cty CP may thời trang thể thao Giao Thủy đến giáp đê sông Hồng	3.700	1.900	1.000	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ đường rẽ vào phà Cồn Nhất đến Giáp cổng Cồn Nhất	3.000	1.500	800	3.200	1.600	900
3	Tỉnh lộ 488 (Đường Tiến Hải cũ)						
	Đoạn ngã ba Hoành Nha đến giáp ngã ba ông Diễn (thôn Quyết Tiến 1)	1.200	700	400	1.400	800	400
	Đoạn từ ngã ba ông Diễn (thôn Quyết Tiến 1) đến giáp Hoành Sơn	1.100	600	300	1.300	700	400
4	Tỉnh lộ 488						

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đoạn từ giáp xã Giao Tiến cũ đến giáp cổng Hoàn Thu	1.400	700	400	1.500	800	400
	Đoạn từ cổng Hoàn Thu đến giáp đình Hoàn Lộ	1.700	900	500	1.800	1.000	600
	Đoạn từ đình Hoàn Lộ đến giáp xã Giao Hưng	2.200	1.100	600	2.300	1.200	700
5	Đường trục xã						
	Đoạn từ Tỉnh lộ 489 đến hết nhà bà Sinh (thôn Sơn Đài)	1.200	700	400	1.400	800	400
	Đoạn từ giáp nhà bà Sinh (thôn Sơn Đài) đến cầu Hoàn Nhị	1.750	850	400	1.750	900	450
	Đoạn từ giáp cầu Hoàn Nhị đến cầu Xuất Khẩu (QL 37B)	2.700	1.350	650	2.750	1.400	700
	Đoạn từ Tỉnh lộ 489 đến hết nhà ông Trung (thôn Sơn Đài)	1.200	700	400	1.400	800	400
	Đoạn từ nhà ông Trung (thôn Sơn Đài) đến Tỉnh lộ 488	1.200	700	400	1.400	800	400
	Đoạn nhà bà Sinh đến nhà ông Hà (thôn Sơn Đài)	1.000	500	300	1.200	600	300
	Đoạn từ nhà ông Trung (thôn Sơn Đài) đến hết nhà ông Hà (thôn Sơn Đài)	1.000	500	300	1.200	600	300
	Đoạn từ đường TL 488 đến cầu UBND xã Giao Thủy cũ	1.000	500	300	1.200	600	300
6	Đường liên thôn						
	Đoạn từ giáp thổ bà Vui xóm Hoàn Tam đến nhà ông Đương	1.200	700	400	1.400	800	400
	Đoạn từ thổ ông Ân xóm Hoàn Tam đến thổ bà Vui	1.200	700	400	1.400	800	400
	Đoạn từ thổ bà Trâm đến thổ ông Hiến (xóm Hoàn Lộ Nam)	1.200	700	400	1.400	800	400
	Đoạn từ cầu Hoàn Nhị đến chùa Hoàn Nhị xóm Sơn Lâm Thọ	1.100	600	300	1.300	700	400

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đoạn từ cầu Diêm đến giáp cầu ông Ngọc thôn Đông Bình	1.100	600	400	1.300	700	400
	Đoạn từ đường Bình Lạc đến cầu ông Phán thôn Bình Thuận	800	400	300	1.000	500	300
	Đoạn từ giáp cầu ông Phán thôn Bình Thuận đến nhà ông Ngộ thôn Bình Thắng	800	400	300	1.000	500	300
	Đoạn từ nhà ông Nôm thôn Hoành Đông đến chùa Trùng Hưng	1.000	500	300	1.200	600	400
	Đoạn từ chùa Trùng Hưng đến nhà ông Hoàn thôn Bình Đông	1.000	500	300	1.200	600	400
	Đoạn từ nhà bà Yên thôn Bình Thịnh đến chùa Trùng Hưng	1.000	500	300	1.200	600	400
	Đoạn từ nhà ông Diện (thôn Bình Tiến) đến đường Bình Lạc	1.250	650	350	1.500	750	400
	Đoạn từ chợ Hoành Nha đến trạm điện Quyết Thắng	1.250	650	350	1.500	750	400
7	Đường Tiến Long						
	Đoạn từ cầu Nam Điền B đến cầu Bà Lệ	1.200	700	400	1.400	800	400
	Đoạn từ cầu Bà Lệ đến hết trường Mầm non	1.500	800	500	1.600	900	600
	Đoạn từ hết trường Mầm non đến giáp Giao Châu cũ (cách cầu Giao Tân 45m)	1.200	700	400	1.400	800	400
7	Đường Tiến Thịnh						
	Đoạn từ cầu ông Phương đến cầu Bà Mót	1.200	700	400	1.400	800	400
	Đoạn từ cầu Bà Mót đến cầu Đất	1.200	700	400	1.400	800	400
	Đoạn từ cầu Đất đến giáp xã Giao Bình	900	500	300	1.100	600	300

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
8	Đường Bình Xuân						
	Đoạn từ cầu Diêm đến giáp cầu ông Nhuệ thôn Bình Minh	1.700	900	500	1.800	1.000	600
	Đoạn từ cầu ô Nhuệ xóm 1 đến giáp cầu ông Vững thôn Bình Lợi	1.200	700	400	1.400	800	400
	Đoạn từ cầu ô Vững thôn Bình Lợi đến giáp cầu Thống Nhất	1.100	600	300	1.300	700	400
9	Đường Bình Lạc						
	Đoạn từ cầu ông Ngọc đến giáp nhà ông Sao thôn Bình Thuận	900	500	300	1.100	600	300
	Đoạn từ hết nhà ông Sao thôn Bình Thuận đến giáp cầu ông Nhân thôn Hoàn Đông	900	500	300	1.100	600	300
10	Các tuyến đường khác						
	Đoạn từ cầu ông Giám đến chợ Hoàn Nhị cũ	3.000	1.500	800	3.300	1.700	900
	Đoạn từ cầu Hoàn Nhị đến giáp đê sông Hồng (TDP Đông Tiến)	2.200	1.100	600	2.300	1.200	700
	Đoạn từ Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Xuân Thủy đến trường Mầm non	2.200	1.100	600	2.400	1.200	600
	Đoạn từ cây xăng ông Dũng đến cầu Đôi	1.200	700	400	1.400	800	400
	Đoạn từ ngã ba ông Diễm (thôn Bình Thắng) đến góc Đê	1.900	1.000	600	2.000	1.100	700
	Đoạn từ ngã tư Bưư Điện đến giáp chợ Hoàn Nhị cũ	2.400	1.200	700	2.700	1.400	700
	Đoạn từ giáp chợ Hoàn Nhị cũ đến cầu Xuất Khẩu	2.200	1.100	600	2.400	1.200	600
	Đoạn từ bệnh viện đến QL 37B	2.200	1.100	600	2.400	1.200	600

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đoạn từ tòa án nhân dân huyện đến QL 37B	2.200	1.100	600	2.400	1.200	600
	Đoạn từ công ty CP Thương bình 27/7 đến nhà Ly TDP Sơn Hoà	3.500	1.800	1.000	3.800	1.900	1.000
	Đoạn từ Tỉnh lộ 489 cạnh Công ty Thương mại vào chợ	3.300	1.700	900	3.600	1.800	900
	Đoạn từ Tỉnh lộ 489 cạnh nhà ông Thắng vào chợ	3.900	2.000	1.000	4.200	2.100	1.100
	Đoạn từ Quốc lộ 37B (lối vào chợ TT Ngô Đồng) đến giáp đường từ Bưu điện vào chợ cũ	3.200	1.600	800	3.500	1.800	900
	Đoạn từ cầu bà Lợi đến cầu Chợ Hoành Nha	1.000	500	300	1.200	600	400
	Đoạn từ Đầu Voi (thôn Hoành Đông) đến cầu Tiến Châu	800	400	300	1.000	500	300
11	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường có chiều rộng mặt cắt trên 5m	1.000	500	350	1.200	600	400
	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3m - 5m	800	400	300	1.000	500	400
	Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 3m	300			400		

36. Xã Giao Minh

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Tỉnh lộ 489						
	Đoạn từ cầu Giao Thanh cũ đến giáp xã Giao Hòa	2.000	1.000	500	2.100	1.100	600
2	Đường bộ ven biển						
	Đường bộ ven biển từ cầu Thái Nam đến hết xóm 3 (cầu xóm 3 sang xóm 2)	1.900	950	500	2.250	1.150	600
	Từ đầu xóm 2 đến giáp xã Giao Hoà	2.400	1.200	600	2.850	1.450	750
3	Đê Trung ương	2.400	1.200	600	2.850	1.450	750
	Đoạn từ dốc 29 đến hết Trạm biên phòng (trong đê)						
4	Đường liên xã	600	300	250	700	350	300
	Đường Thiện Lâm giáp xã Giao Hoà đến hết ranh xóm 4						
	Đường Thiện Lâm giáp xóm 4 đến đê trung ương (dốc 29)	1.100	550	300	1.200	600	300
	Đê Trung ương từ giáp xã Giao Hòa (Giao An cũ) đến hết làng Tân Hồng	900	450	300	1.100	500	300
	Đường Thiện Lâm đến cầu Tình Nghĩa	1.250	650	350	1.500	750	400
	Cổng xóm 7 đến nhà ông Định	1.250	650	350	1.500	750	400
	Giáp đường Thiện Lâm đến cầu Trường Uyên	1.300	650	400	1.400	700	400
	Đoạn từ nhà ông Chương xóm 05 đến đê Trung ương	1.000	500	300	1.200	600	300
	Đoạn từ nhà ông Các xóm 02 đến đê Trung Ương	1.250	650	350	1.500	750	400

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đoạn từ cổng xóm 7 đến giáp khu dân cư Nam Sông Hồng	1.500	750	400	1.800	900	450
5	Đường trục xã	1.250	650	350	1.500	750	400
	Đoạn từ Tỉnh lộ 489 đến giáp trường Mầm non						
	Đoạn từ trường mầm non đến cầu CA5 (giáp nghĩa địa)	1.300	700	400	1.500	800	400
	Đoạn từ cầu CA5 (giáp nghĩa địa) đi cổng làng Thanh Ninh	2.100	1.000	500	2.200	1.100	500
	Đoạn từ cầu Chợ CA7 đến hết rong nhà Thắm Ninh (xóm Thanh Quang)	1.100	500	300	1.200	600	300
	Đoạn hết dong nhà Thắm Ninh đến cổng ông Bằng	1.200	600	350	1.300	700	400
	Đoạn từ cầu Chợ CA7 đến cầu Thanh Giáo	900	500	300	1.100	600	300
	Đoạn từ giáp xã Giao Hòa đến hết xóm Thanh Giáo	1.100	550	300	1.200	600	300
	Đoạn từ Tỉnh lộ 489 đến cổng CA9	1.100	600	300	1.400	800	400
	Đoạn từ cầu chợ CA7 đến cổng Trạm bơm xóm Tân Châu	900	500	300	1.100	600	300
	Đoạn từ nhà Việt Huyền xóm Thanh Quang đến hết nhà Cẩng Tơ xóm Thanh Quang	1.400	700	400	1.500	800	400
	Đoạn đường bờ hồ trung tâm Đảng Ủy xã Giao Minh	1.300	650	400	1.400	700	400
	Đoạn từ ngã 3 Thanh Lâm đi xóm Thanh Nam	1.400	700	400	1.500	800	500
	Đoạn từ Cổng ông sảo đến nhà ông Khanh	1.000	500	300	1.200	600	300
	Đoạn từ nhà ông Khanh đến cầu ông Ché	1.400	700	400	1.500	800	400
	Đoạn từ cổng ông Bằng đi ngã tư xóm Thanh Ninh	1.300	650	400	1.300	700	400

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đoạn từ cổng làng xóm Thanh Ninh đến đê Hữu Hồng	1.300	650	400	1.400	700	400
	Đoạn từ nhà ông Vận xóm Thanh Thiện đến dốc ông Hy	1.300	650	400	1.400	700	400
	Đoạn từ cổng đá xóm Thanh Hà đến dốc Trâu	1.300	650	400	1.400	700	400
	Nhà văn hoá xóm 5 đến giáp ranh xóm 4	1.300	650	400	1.400	700	400
6	Các đoạn đường, khu vực còn lại	1.750	900	450	2.100	1.050	550
	Đường có chiều rộng mặt cắt trên 5m	700	350	300	800	600	350
	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3m - 5m	500	300	250	600	350	300
	Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 3m	250			300		

37. Xã Giao Hòa

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT 2	VT 3	VT1	VT 2	VT 3
1	Tỉnh lộ 489						
	Đoạn từ cổng Cồn Nhất đến cổng Cồn Nhì	1.300	650	400	1.400	700	450
	Đoạn từ hết cổng Cồn Nhì đến giáp UBND xã	1.600	800	400	1.700	850	500
	Đoạn từ UBND xã đến giáp nhà ông Thành xóm 6	1.600	800	400	1.700	850	500
	Đoạn từ xóm 6 đến giáp trường THPT Giao Thủy C	2.000	1.000	500	2.200	1.100	600
	Đường từ trường THPT Giao Thủy C đến cầu đa khoa Đại Đồng đi Giao Thanh	2.900	1.500	800	3.100	1.550	1.300
	Đoạn từ ngã ba Đại Đồng đi cầu ông Biều sang Giao Lạc	1.400	700	300	1.600	800	400
	Đoạn từ cầu đa khoa đi Giao Thanh	1.400	700	300	1.600	800	400
	Đoạn từ trường THPT Giao Thủy C đi xóm 4	1.600	800	400	1.700	850	500
	Đường trục xã: Đoạn từ cây xăng ông Tài đến nhà ông Nhận	1.200	600	350	1.300	700	400
	Đoạn từ giáp nhà ông Nhận đến cầu gốc đề Thuận Thành	1.000	500	300	1.200	600	350
	Đoạn từ nhà ông Kiên (bà Thúy) đến nhà ông Tùng xóm Lạc Thanh	800	400	300	1.000	500	350
	Đoạn từ giáp xã Giao Minh đến vòng xuyên ngõ 4 đường bộ	1.900	1.000	550	2.000	1.000	600
	Vòng xuyên ngõ 4 đường bộ đến đê biển Trung ương	1.600	800	500	1.800	1.000	600
	Từ Tỉnh lộ 489 đến gốc đề Thuận Thành	1.400	700	300	1.500	750	400

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT 2	VT 3	VT1	VT 2	VT 3
	Từ nhà ông Tùng (xóm Lạc Thành) đến cầu ông Biều	1.400	700	300	1.500	750	450
2	Đường bộ ven biển						
	Đoạn từ giáp xã Giao Minh đến xóm Hoàn Lộ	1.800	900	500	2.100	1.100	600
	Đoạn từ vòng xuyên ngã 4 đường bộ đến nhà ông Lưu xóm Giao Lạc	1.100	550	300	1.200	600	400
	Đoạn từ nhà ông Lưu xóm Giao Lạc đến giáp xã Giao Phúc	1.000	500	300	1.100	600	400
3	Đường liên xã						
	Đường cầu ông Biều đến cầu ông Hạ	1.200	600	350	1.300	700	400
	Đường đi Giao Phúc từ trụ sở Đảng ủy xã đến giao đường bộ	1.200	600	350	1.300	700	400
	Đoạn từ đường bộ đến nhà thờ Lạc Xuân	1.100	600	300	1.200	600	400
	Đoạn từ cầu ông Hạ đến Đê biển huyện Giao Thủy	1.000	500	300	1.100	600	400
	Đoạn từ cầu ông Hạ đến cầu An Lạc	1.300	700	400	1.400	700	500
	Đoạn từ nhà ông Ký xóm Lạc Cường đến nhà ông Phương Xóm Lạc Long	1.000	500	300	1.200	600	400
	Đoạn từ nhà ông Tứ đến giáp xã Giao Phúc	1.000	500	250	1.200	600	300
	Từ nhà ông Ngọc (Hoa) xóm Đại Đồng đến cầu nhà ông Hạ	1.000	500	250	1.200	600	300
	Từ cầu nhà ông Hạ đến cầu nhà ông Đường xóm Lạc Hồng	750	375	188	900	450	225

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT 2	VT 3	VT1	VT 2	VT 3
4	Đường trục xã						
	Đoạn từ cầu giáp xã Giao Minh đến cầu trường Tiểu học A	1.700	900	500	1.800	1.000	600
	Đoạn từ cầu trường Tiểu học A đến cầu UBND xã Giao An	2.000	1.000	500	2.100	1.100	600
	Đoạn từ cầu UBND xã Giao Hòa đến cầu An Lạc	1.600	800	400	1.700	850	500
	Từ nhà ông Huynh đến nhà ông Đức xóm Điện Biên Tây	1.000	500	300	1.200	600	350
	Đoạn từ cầu ông Toàn xóm Thiện Xuân đến cầu ông Khắc xóm Thủy Nhai	1.200	600	350	1.300	700	400
	Đoạn từ cầu ông Khắc xóm Thủy Nhai đến cầu ông Hậu xóm Thủy Nhai	1.100	550	300	1.200	600	350
	Đoạn từ cầu ông Hậu xóm Thủy Nhai đến từ nhà bà Mô xóm Trà Hương	1.100	600	400	1.400	700	450
	Đường trục III từ nhà ông Phương xóm Điện Biên Đông đến hết nhà ông Công xóm Điện Biên Tây	1.100	600	300	1.300	650	400
	Đường làng Ấp Lũ (đoạn từ cầu giáp TL 489 đến ngã 3 nhà ông Tứ xóm Trà Lũ)	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đê biển trung ương (đoạn từ giáp xã Giao Minh đến giáp xã Giao Phúc)	1.000	500	250	1.200	600	300
5	Đường liên xóm						
	Từ nhà Chung đến nhà Khuynh xóm Lạc Thắng	750	400	250	900	450	300
	Từ nhà ông Diên đến nhà ông Kiều xóm Lạc Thắng	750	400	250	900	450	300
	Đoạn từ cầu chợ Đại Đồng đến cầu nhà ông Dũng xóm Lạc Thắng	1.500	750	375	1.800	900	450

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT 2	VT 3	VT1	VT 2	VT 3
	Đoạn từ nhà ông Chung xóm Lạc Thắng đến hết nhà ông Tuyền xóm Đại Đồng	900	450	300	1.000	500	350
7	Đất ngoài đê Hữu Hồng	200			300		
8	Đường ven sông Hàng Tổng 1	800	400	300	1.000	500	300
	Đoạn từ vòng xuyên ngã 4 đường bộ đến nhà ông Lưu xóm Giao Lạc	1.700	850	450	1.800	800	500
	Đoạn từ nhà ông Lưu xóm Giao Lạc đến giáp xã Giao Phúc	1.700	850	500	1.800	900	500
9	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường có chiều rộng mặt cắt trên 5m	800	400	350	850	500	400
	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3m - 5m	600	300	250	650	400	300
	Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 3m	250			300		

38. Xã Giao Bình

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Quốc lộ 37B						
	Đoạn từ xã Giao Hưng đến ngã tư cổng chào làng Thanh Khiết	3.100	1.600	800	3.300	1.700	900
	Đoạn từ ngã tư cổng chào làng Thanh Khiết đến hết nhà ông SỰ xóm 7	3.700	1.800	900	3.900	2.000	1.000
	Đoạn từ hết nhà ông SỰ xóm 7 đến xã Giao Ninh	2.200	1.100	550	2.400	1.200	600
2	Đường bộ ven biển	1.500	800	400	1.800	900	500
3	Đường trục xã						
	Đoạn từ ngã tư trường THCS Giao Yến đến đường bộ ven biển	2.700	1.300	700	2.900	1.500	800
	Đoạn từ cổng chào xã đến ngã tư cổng Kem	1.300	650	400	1.400	700	400
	Đoạn từ QL37B đến Ngã ba ông Vận	900	500	300	1.100	600	300
	Đoạn từ ngã ba ông Vận đến cầu chợ Giao Tân	1.100	600	300	1.200	700	400
	Đường liên xóm từ giáp xã Giao Hưng đến ngã ba ông Chũm xóm 8	1.200	600	300	1.500	800	400
	Đường phía nam trường THPT Giao Thủy B: Đoạn từ QL 37B đến giáp Giao Ninh	1.400	700	350	1.600	800	400
	Đoạn từ cầu Lò Ngói đến Quốc lộ 37B	1.000	500	300	1.200	700	400
	Từ nhà bà Đào xóm Long Xuân đến giáp xã Giao Ninh	1.100	500	300	1.200	700	400
	Đoạn từ ngã ba ông Vận đến ngã ba ông Cường xóm Hoà Bình	1.000	500	300	1.200	700	400

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
4	Đường Lạc Lâm						
	Đường Lạc Lâm đoạn từ giáp xã Giao Hưng đến cổng ông Đồng xóm 5	2.650	1.350	700	3.150	1.600	800
5	Đường Tiến Thịnh						
	Đoạn từ xã Giao Thủy đến giáp trường Tiểu học Giao Tân	900	500	300	1.100	600	400
	Đoạn từ trường Tiểu học Giao Tân đến cầu ông Bách	900	500	300	1.100	600	400
	Đoạn từ cầu ông Bách đến xã Giao Ninh	1.500	800	400	1.800	900	500
6	Đường bắc sông Cồn Nhất						
	Đoạn từ giáp xã Giao Hưng đến công ty ProSport	1.500	800	400	1.800	900	500
7	Đường liên xóm						
	Đoạn từ Quỹ tín dụng Bạch Long đến hết nhà ông Bình xóm Long Cường	1.200	600	300	1.300	600	400
	Đoạn từ Hiệu vàng Phúc Bài đến hết nhà ông Tuấn xóm Long Thành	1.000	500	300	1.200	600	400
	Đoạn từ máy xát ông Lai xóm Địch Giáo Đông đến đê 50	900	500	300	1.100	600	400
	Đoạn từ công bà Tròn đến đê 50	900	500	300	1.100	600	400
	Đoạn từ trạm Y tế đến đê 50	800	400	250	900	500	300
8	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường có chiều rộng mặt cắt trên 4 m	800	400	350	850	500	400
	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 2,5 m - 4 m	600	300	250	650	400	300
	Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 2,5 m	250			300		

39. Xã Giao Hưng

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Quốc lộ 37B						
	Đoạn giáp xã Giao Thủy đến cầu Chuông mới (nhà ông Thạch)	4.000	2.000	1000	4.400	2.200	1.100
	Đoạn từ cầu Chuông mới (nhà ông Tuấn) đến giáp xã Giao Bình	3.000	1.500	750	3.300	1.650	850
2	Đường tỉnh lộ 488 (đường Tiến Hải cũ)						
	Đoạn từ giáp xã Giao Thủy đến cầu bà Thiêm	1.900	950	450	2.000	1.000	500
	Đoạn từ cầu bà Thiêm đến giáp xã Giao Phúc	1.300	700	400	1.400	800	400
3	Đường bộ ven biển	1.500	800	400	1.800	900	500
4	Đường liên xã Tiến Long						
	Đoạn giáp xã Giao Thủy đến Quốc Lộ 37 B	1.100	550	300	1.200	600	350
	Đoạn từ cầu Chuông mới đến giáp xóm 1	1.100	550	300	1.200	600	350
5	Đường trục xã						
	Đoạn từ cầu ông Bàng xóm 1 đến cầu ông Tín xóm 6	1.300	700	400	1.500	750	500
	Đoạn từ cầu ông Tín xóm 6 đến đê Trung ương	800	400	300	900	450	350
	Đoạn từ ngã ba ông Mầu đến cầu ông Hoàn xóm 3	1.100	550	300	1.200	600	350
	Đoạn từ trường trẻ em khuyết tật đến giáp xã Giao Phúc	1.250	650	350	1.500	750	400

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đoạn từ nhà ông Hương xóm Trường Thành đến giáp xã Giao Phúc	1.100	550	300	1.200	600	350
	Đoạn từ Cống Tiên đến nhà ông Tuất	1.250	650	350	1.500	750	400
6	Đường Chùa Nổi						
	Đường Chùa Nổi xã Hoành Sơn đến Tỉnh lộ 488	1.100	550	300	1.200	600	350
	Đoạn từ cầu ông Hưởng đến giáp xã Giao Bình	1.100	550	300	1.200	600	350
7	Đường Lạc Lâm						
	Đoạn từ giáp xã Giao Phúc đến giáp xã Giao Bình	1.300	650	400	1.400	700	400
8	Các tuyến đường còn lại						
	Đường có chiều rộng mặt cắt trên 5m	800	400	350	850	500	400
	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3m - 5m	600	300	250	650	400	300
	Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 3m	250			300		

40. Xã Giao Phúc

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT 2	VT 3	VT1	VT 2	VT 3
1	Tỉnh lộ 488 (đường Tiến Hải cũ)						
	Đoạn từ giáp Giao Hưng đến Cầu Thái Ninh	1.800	900	500	1.900	1.000	500
	Đoạn từ Cầu Thái Ninh đến hết xóm Hải Tân	1.500	750	400	1.600	800	450
	Đoạn từ xóm Hải Hòa đến nhà văn hoá xóm Hải Đông	1.800	900	500	1.900	1.000	500
	Đoạn từ nhà văn hoá Hải Đông đến cổng Tiền Lang	1.200	600	350	1.400	700	400
2	Đường bộ ven biển						
	Đường bộ ven biển (đoạn từ xã Giao Hưng đến xã Giao Hoà)	2.750	1.400	700	3.300	1.650	850
3	Đường trục xã						
	Đoạn từ cầu chợ đến cầu ông Sơn xóm Hải Thịnh	1.300	650	350	1.400	700	400
	Đoạn từ UBND xã đến nhà ông Tuyên xóm Hải Thịnh	1.300	650	350	1.400	700	400
	Đoạn từ nhà ông Sơn xóm Hải Thịnh đến hết nhà ông Quang xóm Hải Cường	1.100	550	300	1.200	600	400
	Đoạn từ trường THCS đến nhà văn hóa xóm 3 cũ	900	500	300	1.000	500	300
	Đoạn từ cầu Thái Ninh đến giáp xã Giao Hưng	1.200	600	350	1.400	700	400
	Đoạn từ Giao Nhân đến cầu Nghĩa trang ND (xóm Hải Giang)	1.000	500	300	1.200	600	350
	Đoạn từ cầu Nghĩa trang ND đến cầu nghĩa trang Liệt sỹ (xóm Hải Giang)	1.000	500	300	1.200	600	350

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT 2	VT 3	VT1	VT 2	VT 3
	Đoạn từ Giao Hưng đến NVH xóm 3 cũ	1.000	500	300	1.200	600	350
	Đoạn từ Cầu chợ đi Giao Hưng	1.000	500	300	1.200	600	350
	Đoạn từ nhà ông Quang đến cầu ông Hải (xóm Hải Cường)	1.000	500	300	1.200	600	350
	Đoạn từ nhà ông Sơn đến cầu ông Cận (xóm Hải Thịnh)	1.000	500	300	1.200	600	350
	Đoạn từ cổng chào Xuân Tiến đến giáp xã Giao Hòa	1.300	650	350	1.400	700	400
	Đoạn từ cầu bà Rĩnh đến giáp xã Giao Hòa	1.300	650	350	1.400	700	400
	Đoạn từ cầu Vạn Xuân đến hết xóm Xuân Châu	1.300	650	350	1.400	700	400
	Đoạn từ ông Khoái xóm Xuân Châu đến cầu ông Quang	1.300	650	350	1.400	700	400
4	Đường trục xã, liên xã						
	Đoạn từ cầu đập đầu xã đến cầu ông Chương xóm Sơn Hải (2 bên đường)	1.300	650	350	1.400	700	400
	Đoạn từ cầu ông Chương xóm Sơn Hải đến cổng ông Vân xóm Sơn Hồng	1.400	700	400	1.600	800	400
	Từ đường trục Giao Hà - Ông Tàn Xóm Sơn Hồng	1.900	950	500	2.250	1.150	600
	Từ đường trục Giao Hà - Ông Lân xóm Sơn Thủy Đông	1.900	950	500	2.250	1.150	600
	Từ đường trục Giao Hà - Ông Tuấn xóm Sơn Hải	1.900	950	500	2.250	1.150	600
	Đoạn từ nhà ông Thành (sau trụ sở UBND xã) xóm Sơn Hà đến cầu ông Văn xóm Sơn Hà	1.500	800	400	1.800	900	500
	Đoạn từ cầu ông Cát xóm Sơn Thủy Đông đến cầu ông Lân xóm Sơn Thủy Đông	1.200	650	350	1.400	700	400

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT 2	VT 3	VT1	VT 2	VT 3
	Đoạn từ giáp cầu ông Lân xóm Sơn Thuỷ Đông đến cầu ông Tuân xóm Sơn Hải	1.200	650	350	1.400	700	400
	Đoạn từ giáp cầu ông Tuân xóm Sơn Hải đến nghĩa trang nhân dân xóm Sơn Hải	1.200	650	350	1.400	700	400
	Đoạn từ giáp nhà ông Thông xóm Sơn Châu Tây đến nhà ông Măng xóm Sơn Long	1.300	650	350	1.400	700	400
	Đoạn từ giáp nhà ông ông Măng xóm Sơn Long đến nhà ông Tàn xóm Sơn Hồng	1.200	650	350	1.400	700	400
	Đoạn từ cầu ông Tàn xóm Sơn Hồng - đình Kiên Hành - Đường bộ	1.000	500	250	1.200	600	300
5	Đường Bình Xuân						
	Đoạn từ cầu Thống Nhất đến giáp xóm Thị Tứ (nhà ông Cừu)	2.100	1.100	600	2.200	1.200	800
	Đoạn Thị Tứ (từ nhà ông Cừu đến Trạm xá từ ngã tư đến cây Đề)	2.300	1.200	600	2.500	1.300	600
	Từ cầu Trạm y tế đến cầu Bà Rĩnh	1.700	900	500	1.800	1.000	500
	Từ cầu Bà Rĩnh đến đê biển	1.300	650	350	1.400	700	400
6	Đường Lạc Xuân						
	Đoạn từ gốc cây Đề xóm Thị Tứ đến cầu ông Du	1.400	700	400	1.500	800	400
	Đoạn từ cầu ông Du đến giáp xã Giao Hòa	1.200	600	300	1.400	800	400
7	Đường Xuân Hải						

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT 2	VT 3	VT1	VT 2	VT 3
	Đoạn từ cầu nhà ông Tính xóm Xuân Hoàn đến hết nhà thờ Phú Ninh	1.300	700	400	1.400	700	400
	Đoạn từ nhà thờ Phú Ninh đến cầu ông Quang	1.200	600	300	1.400	800	400
8	Đường Lạc Lâm						
	Đoạn từ Nhà ông Cát xóm Sơn Thủy Đông đến nhà ông Thông xóm Sơn Châu Tây	1.500	750	400	1.700	850	450
9	Đường phía Tây sông CA21						
	Đoạn từ nhà ông Tính đến cầu Ngân hàng	1.300	650	350	1.400	700	400
	Đoạn từ cầu Ngân hàng đến hết nhà ông Chinh xóm Xuân Hoàn	1.500	750	400	1.700	850	450
	Đoạn từ hết nhà ông Chinh xóm Xuân Hoàn đến cầu Chùa xóm Xuân Tiên	1.400	800	400	1.500	800	400
	Đoạn từ cầu chùa xóm Xuân Tiên ra đê biển	1.300	650	350	1.400	700	400
10	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường có chiều rộng mặt cắt trên 5m	800	400	350	850	500	400
	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3m - 5m	600	300	250	650	400	300
	Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 3m	250			300		

41.Xã Giao Ninh

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Quốc lộ 37B						
	Đoạn từ Cống Khoáy đến giáp xã Giao Bình	2.700	1.350	700	3.000	1.500	750
	Đoạn từ cống Khoáy đến cầu Hà Lạn	1.600	800	400	1.800	900	450
2	Tỉnh lộ 489B						
	Quốc lộ 37B đến ngã tư nhà thờ Quất Lâm	4.500	2250	1150	4.900	2.450	1.250
	Đoạn từ Ngã tư nhà thờ Quất Lâm đến giáp đê TW	5.400	2.800	1.400	5.800	2.900	1.600
	Đoạn từ Quĩ tín dụng Quất Lâm đến giáp đê TW	3.400	1.700	800	3.600	1.800	900
	Đoạn từ cầu Thức Hóa đến Cống Khoáy	2.000	1.000	500	2.100	1.050	600
3	Tỉnh lộ 484						
	Đường Nam Định - Lạc quân - đường bộ ven biển	2.250	1.150	600	2.700	1.350	700
4	Đường bộ ven biển	2.000	1.000	500	2.400	1.200	600
5	Đường trục xã						
	Đường Nguyễn Ý	2.750	1.400	700	3.300	1.650	850
	Đường Dương Khê	2.250	1.150	600	2.700	1.350	700
	Đường Tiên Ninh	2.100	1.100	600	2.300	1.200	600
	Đoạn từ ngã tư trụ sở công an xã Giao Ninh đến giáp xã Giao Bình	2.300	1.200	600	2.500	1.300	650

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đoạn từ Nghĩa trang Quất Lâm đến đường Dương Khuê	1.600	800	400	1.800	900	450
	Đường Văn Trì	1.200	600	300	1.500	750	400
	Đoạn từ Nghĩa trang Quất Lâm đến cầu ông Vạn	1.400	700	400	1.700	850	450
	Đường Hòa Bình	2.900	1.500	800	3.200	1.700	900
	Đoạn từ xóm Tồn Thành Đông đến xóm Tồn Thành Tây	900	450	300	1.100	550	350
	Đoạn đường trục xã xóm Bình Di Đông và xóm Bình Di Tây	1.100	550	300	1.200	600	300
	Đoạn đường trục xóm Thức Hóa Đông và Thức Hóa Tây	1.600	800	400	1.800	900	450
	Đoạn trung tâm xóm Thức Hóa Nam và đường trục chợ Bến ra Quốc lộ 37B	1.200	600	400	1.500	750	500
	Đoạn đường trục từ xóm Mộc Đức đến ngã ba giáp đường Quốc lộ 37B	800	400	300	1.000	500	300
	Đoạn từ Nhà thờ Mộc Đức đến giáp Quốc lộ 37B	1.700	900	500	1.900	1.000	500
	Đoạn đường trục Thanh Trì (từ trường tiểu học B Giao Thịnh đến đường Mộc Đức ra QL 37B)	1.400	700	400	1.500	800	400
	Đoạn từ ngã ba vào cảng cá đến ngã ba Quốc lộ 37B đi cầu Hà Lạn	1.900	950	475	2.100	1.050	525
	Đoạn từ nhà thờ Thức Khóa đến giáp tái định cư Thức Hóa Nam	1.600	900	500	2.000	900	600
	Đường N1 Tái định cư Thức Hóa Nam	1.800	900	450	2.000	1000	500
	Đoạn từ đường Dương Khuê đến đường bộ ven biển	2.650	1.350	700	3.150	1.600	800
	Đoạn từ gốc đa NVH xã đến đường Thống Nhất	1.400	700	400	1.600	800	400

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
6	Đường liên xóm						
	Đoạn từ ngã tư giao phố Vũ Đoan và phố Cồn Tàu đến hết nhà ông Quyết	1.600	800	400	1.800	900	450
	Đoạn từ ngã tư giao phố Vũ Đoan và phố Cồn Tàu đến hết cổng xá	1.600	800	400	1.800	900	450
	Đoạn từ đường QL 37B (thổ ông Chương) đến giáp nhà ông Vượng đường Thống Nhất	1.600	800	400	1.800	900	450
	Đoạn từ đường QL 37B (thổ ông Cương) đến giáp nhà ông Quân đường Thống Nhất	2.000	1.000	500	2.400	1.200	600
	Đoạn từ đường QL 37B (thổ ông Doanh) đến nhà ông Tài	1.750	900	450	2.100	1.050	550
	Đoạn từ đường QL 37B (thổ ông Chính) đến cổng C7	2.000	1.000	500	2.400	1.200	600
	Đoạn từ đường QL 37B (thổ ông Tuyên) đến đường Thống Nhất	2.000	1.000	500	2.400	1.200	600
	Thức Hoá Tây						
	Đoạn NVH xóm Thức Hoá Nam đến nhà ông Bùi Văn Lộng	900	450	300	1.100	500	350
	Đoạn từ giáo xóm Phụ Phượng đến nhà ông Đinh Văn Bắc	900	450	300	1.100	500	350
	Thức Hoá Nam						
	Đoạn từ giáo xóm Nam Hoà đến nhà ông Đinh Ngọc Truyền	900	450	300	1.100	500	350
	Đoạn từ nhà ông Bạ đến Trạm Biển áp Thịnh Thắng 3	900	450	300	1.100	500	350
	Xóm Hiếu Minh						
	Đoạn từ Quốc lộ 37B đến hết nhà thờ Minh Đường	900	450	300	1.100	500	350

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	<i>Đường trục xóm Liên Phong</i>						
	Đoạn từ đê biển đến chùa Liên Phong	1.600	800	400	1.800	900	450
	Đoạn từ thỏ ông Khoát đến thỏ ông Khoa giáp đê Cỏ Vạy	1.600	800	400	1.800	900	450
	Đoạn từ thỏ ông Chính đến giáp đê Bạch Long thỏ ông Lục	1.600	800	400	1.800	900	450
	<i>Đường khu quy hoạch Cụm CN Thịnh Lâm</i>						
	Đoạn từ ngã 3 vào cảng cá đến đê TW	1.600	800	400	1.900	1.000	500
	<i>Các tuyến đường khác</i>						
	Đoạn từ nhà ông Bình đến Bưu cục Quất Lâm TDP Lâm Khang	1.400	700	400	1.600	800	500
	Đoạn từ Bưu cục Quất Lâm đến hết nhà ông Chung	1.000	500	300	1.200	600	400
	Đoạn từ chợ Quất Lâm đến nhà ông An	1.000	500	300	1.200	600	400
	Đoạn từ HTX Hòa Bình cũ đến giáp đường Nguyễn Văn Ích	1.600	800	400	1.800	900	450
	đoạn từ Nhà ông Du trưởng thôn đến giáp đường Nguyễn Văn Ích	1.600	800	400	1.800	900	450
	Đoạn từ QL 37B đến cầu ông Vạn (Phía nghĩa địa)	2.250	1.150	600	2.700	1.350	700
	Đoạn từ QL 37B đến cầu ông Vạn (phía KDC tập trung)	2.500	1.250	650	3.000	1.500	750
7	Khu du lịch Quất Lâm						
	- Đường trục 2:						
	+ Lô 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30				1.300	700	400
	+ Lô 31, 33, 34, 35, 36, 37				800	400	300

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	+ Lô 32				1.100	600	300
	- Đường trục 3:						
	+ Lô 38				800	400	300
	+ Lô 39, 40				1.100	600	300
	- Đường trục 4:						
	+ Lô 41: Từ giáp đường 489B về phía Tây 200m đầu tiên				800	400	300
	+ Đoạn còn lại				700	400	300
	+ Lô 42: Từ giáp đường 489B về phía Đông 100m đầu tiên				800	400	300
	+ Đoạn còn lại				800	400	300
	+ Lô 43				1.000	500	300
	+ Lô 46: Từ giáp đường 489B về phía Đông 200m đầu tiên				800	400	300
	+ Đoạn còn lại				700	400	300
8	Các đoạn đường, khu vực còn lại	-					
	Đường có chiều rộng mặt cắt trên 5m	800	400	350	850	500	400
	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3m - 5m	600	300	250	650	400	300
	Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 3m	250			300		

42. Xã Hải Hậu

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Quốc lộ 21						
	Từ giáp Hải Hưng - cổng làng Thôn 3 Yên Định	5.400	2.700	1.350	6.000	3.000	1.500
	Từ Cổng làng Thôn 3 Yên Định - đường vào trạm điện	5.350	2.700	1.350	5.750	2.900	1.400
	Từ đường vào trạm điện đến hết Công ty cổ phần vật liệu xây lắp Hải Hậu	3.600	1.800	900	3.900	1.950	950
	Từ giáp Công ty cổ phần vật liệu xây lắp Hải Hậu đến hết mốc giới xã Hải Hậu	2.700	1.350	700	2.900	1.450	750
2	Quốc lộ 37B						
	Từ cầu Yên Định đến trường mầm non Khu B Yên Định	3.400	1.700	850	3.600	1.800	900
	Từ trường Mầm non khu B đến giáp xã Hải Anh	2.800	1.400	700	3.000	1.500	750
3	Đường Tây sông Múc						
	Từ cầu Mộng chè đến cầu ông Chung	1.500	750	400	1.750	900	450
	Từ cầu ông Chung đến giáp Hải Bắc	2.400	1.200	600	2.750	1.400	700
	Từ giáp Hải Trung cũ qua cầu Hải Bắc đến cầu Sắt	1.200	600	350	1.350	700	400
	Từ cầu Yên Định - cầu 19/5	3.250	1.650	850	3.500	1.750	900
	Từ cầu 19/5 - nhà ông Dũng (giáp Hải Phương)	3.600	1.800	900	3.900	1.950	1.000
	Từ giáp TT. Yên Định cũ đến đập Hai đồng	2.400	1.200	600	2.600	1.300	650

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Từ đập Hai đồng đến giáp Hải Tiến	1.800	900	450	2.000	1.000	500
4	Đường Đông sông Múc						
	Từ cống Múc 1 đến Cầu Phạm Rỵ	1.800	900	450	2.000	1.000	500
	Từ cầu Phạm Rỵ đến cầu Nghĩa trang Liệt sỹ	1.800	900	450	2.000	1.000	500
	Từ cầu Nghĩa trang Liệt sỹ đến nhà ông Chí	1.700	850	400	1.800	900	450
	Từ nhà ông Chí đến Phố Mới (giáp Hải Bắc)	3.050	1.550	750	3.200	1.600	800
	Từ giáp Hải Trung qua cầu Hải Bắc đến giáp Yên Định	2.000	1.000	500	2.150	1.100	550
	Từ đường sau chợ Yên Định đến trường Tô Hiến Thành (giáp Hải Bắc)	5.450	2.750	1.400	5.850	2.950	1.500
5	Đường tránh Yên Định						
	Từ giáp đường Quốc Lộ 21B đến giáp xã Hải Hưng	3.050	1.550	800	3.300	1.650	850
6	Đường liên xã (Đường Long Sơn)	1.250	650	350	1.500	750	400
7	Đường Nam Trung qua xã Hải Hậu	1.150	600	350	1.250	650	400
8	Đường Thương Bình	1.600	800	400	1.900	950	500
9	Đường Trung Hòa						
	Từ cầu Đông đến cầu Phe Nhì	2.300	1.150	600	2.600	1.300	650
	Từ cầu Phe Nhì đến Bia cấm thù	1.900	950	500	2.150	1.100	550

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Từ Bia cầm thù đến giáp Hải Anh	1.750	900	450	2.000	1.000	500
10	Đường trục xã						
	Từ nhà ông Kiên thôn 1 qua cống Phân Tùng đến giáp Hải Tiến	1.000	500	300	1.200	600	350
	Từ giáp Xuân Ninh qua cầu ông Khanh đến chợ Đông Biên. Từ nhà ông Tân đến cầu ông Tổ	1.000	500	300	1.200	600	350
	Từ cầu Sắt (mới) đến cầu Đông Cường; Từ cống Trắng đến cầu ông Chiến	1.000	500	300	1.200	600	350
	Từ giáp Hải Hưng đến nhà ông Tân thôn Phương Đức, Yên Định	2.500	1.250	650	3.000	1.500	750
	Từ Ngân hàng Agribank đến nhà ông Tuấn thôn 5 Yên Định	800	400	300	1.000	500	350
	Từ Nhà văn hóa thôn 5 Yên Định qua nhà ông Chung đến nhà bà Oanh thôn 5 Yên Định	800	400	300	1.000	500	350
	Từ nhà ông Đàm (giáp Hải Hưng) qua cầu Hàng Vàng đến nhà ông Công (Giáp Hải Hưng); Từ cống ông Hải đến nhà từ họ Trần; phía đông đoạn từ cống làng thôn 2 Yên Định đến nhà ông Mạnh; Từ nhà văn hóa thôn 2 Yên Định đến nhà ông Ấn	800	400	300	1.000	500	350
	Từ cống làng Thôn 1 đến nhà ông Tuấn (giáp Hải Hưng)	800	400	300	1.000	500	350
	Từ cống làng Thôn 3 Yên Định đến nhà bà Lựu; Từ nhà ông Liệu (QL 21) đến nhà ông Phung	1.750	900	450	2.000	1.000	500

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Từ nhà ông Kim qua cầu Nhà Xứ đến nhà ông Rệu; Từ cầu 19/5 đến nhà bà Hòa	1.750	900	450	2.000	1.000	500
	Từ đường Quốc lộ 37B đến trường PTCS Hải Phương	800	400	300	1.000	500	350
	Từ THCS Hải Phương đến giáp Hải Tiến; Phía Bắc sông đoạn từ đò Hải Đồng đến giáp Hải Long	1.250	650	350	1.500	750	400
	Từ nhà ông Khâm (QL 37 B) đến nhà ông cầu ông Thọ	800	400	300	1.000	500	350
	Từ nhà bà Huệ (QL 37 B) đến nhà bà Mai	800	400	300	1.000	500	350
	Từ giáp huyện đội cũ đến cầu Phủ	800	400	300	1.000	500	350
	Từ nhà ông Lưu đến nhà ông Ty	800	400	300	1.000	500	350
	Từ cầu Róng thôn 7 Hải Trung đến cống mức I	1.250	600	350	1.500	650	400
	Từ trạm xá đến trường mầm non khu B	1.000	500	300	1.200	600	350
	Từ nhà ông Vĩnh thôn 4 Hải Trung đến cống An Ninh	1.150	600	350	1.250	650	400
	Từ cầu ông Chung đến Cống trắng	1.000	500	300	1.200	600	350
	Từ cầu Mộng Chè đến giáp Hải Bắc	1.000	500	300	1.200	600	350
	Từ Cầu bà Lượng đến nhà văn hóa xóm 19	1.000	500	300	1.200	600	350
	Từ nhà Văn Hóa xóm 19 đến hết Quốc lộ 37B	1.000	500	300	1.200	600	350
	Từ nhà bia Tứ Tổ đến nhà thờ Phạm Ry	1.000	500	300	1.200	600	350
11	Đường liên thôn Hải Long	1.000	500	300	1.200	600	350

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
12	Đường trục thôn						
	Từ cầu Róng thôn 7 đến giáp thôn 9	800	400	300	1.000	500	350
	Đường Bắc sông Phạm Rỵ từ cống ông Kiên qua nhà văn hóa thôn 8 Hải Trung đến đê sông Ninh Cơ	1.250	650	350	1.500	750	400
	Đường Nam sông Phạm Rỵ từ cống ông Kiên qua ngã tư ông Tu đến ngã tư ông Bạ xuống nhà ông Tài thôn 8 Hải Trung và từ ngã 3 ông Ván đến ngã ba ông Cẩn thôn 8	900	450	250	1.050	550	300
	Đường từ nhà giáo lý đến ngã 3 ông Sơn thôn 7	1.000	500	300	1.200	600	350
	Từ cống ông Kiên thôn 8 đến ngã tư nhà giáo lý đến ngã ba ông Khang thôn 9	1.250	650	350	1.500	750	400
	Từ ngã tư nhà giáo lý đến nghĩa địa Phạm Rỵ thôn 9 và đường Tây nhà thờ Phạm Rỵ từ cầu ông Tu đi qua ngã 3 ông Nghệ đến ngã 3 ông Liễu và đường Nam nhà thờ Phạm Rỵ từ nhà ông Tuấn đến trường mầm non khu C	1.000	500	300	1.200	600	350
13	Cụm dân cư đô thị (Thôn 1 Yên Định)	2.150	1.100	550	2.250	1.150	550
14	Phía Tây đoạn từ cổng làng thôn 2 Yên Định đến nhà ông Mạnh thôn 2 Yên Định	2.000	1.000	500	2.400	1.200	600
15	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường có chiều rộng mặt cắt trên 5m	800	400	350	850	500	400

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3m-5m	600	300	250	650	400	300
	Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 3m	250			300		

43. Xã Hải Anh

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Quốc lộ 37B (Tỉnh lộ 486B, 56 cũ)						
	Từ giáp Hải Trung đến giáp Trục Đại	2.500	1.250	650	2.700	1.350	700
2	Đường An Đông						
	Từ giáp Hải Tiến đến giáp Hải An	2.350	1.200	600	2.500	1.250	600
3	Đường Trung Hòa (Tỉnh lộ 487C)						
	Từ giáp Hải Trung đến giáp đường Quốc lộ 37B	1.450	750	400	1.550	800	400
	Từ Quốc lộ 37B đến giáp thôn 23 Hải Đường	1.750	900	450	2.100	1.050	550
	Từ thôn 23 Hải Đường - chùa Khánh Quang (1); Từ Cầu Hải Đường - Giáp Hải Xuân (2)	1.200	600	300	1.300	650	400
4	Đường trục xã						
	Tuyến Cầu Fe9 - Đền 3 Bà Chúa - Quốc lộ 37	1.400	700	350	1.600	800	400
	Đường cầu Mới - Hải Trung	1.400	700	350	1.600	800	400
	Đoạn từ cầu Bồn Nhuận đến hết thôn 24	1.500	750	400	1.800	900	450
	Từ thôn 1 Hải Đường - Giáp Hải Xuân	950	500	300	1.050	550	350
	Từ cầu Hải Minh đến qua cầu thôn 6 đến hết HTX Tân Tiến	1.400	700	350	1.600	800	400
	Từ ngã tư cầu cụm công nghiệp 2 qua cầu chùa đến hết Giáo xứ Tân Bồi	1.650	850	450	1.850	950	500

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
5	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường có chiều rộng mặt cắt trên 5m	800	400	350	850	500	400
	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3m-5m	600	300	250	650	400	300
	Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 3m	250			350		

44. Xã Hải Tiến

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Quốc lộ 21						
	Từ giáp Hải Quang (tờ 1 thửa 10) đến mốc Km193 QL 21	4.300	2.150	1.100	4.550	2.300	1.150
	Từ mốc Km193 QL 21 đến hết nhà bà Xuyên (tờ 14 thửa 86)	2.950	1.500	750	3.400	1.700	850
	Từ nhà bà Xuyên (tờ 14 thửa 86) đến giáp xã Hải Xuân	2.100	1.050	550	2.300	1.150	550
2	Đường 488C (Đường 50 cũ)						
	Từ giáp thôn 6 (Tờ 119, thửa 63) đến giáp xã Hải Xuân (Hải Cường cũ) (Tờ 121, thửa 91)	1.700	850	450	1.900	950	500
3	Đường 488C (Đường 50A cũ)						
	Từ giáp thôn 31 đến ngã tư nghĩa trang liệt sĩ (tờ 8 thửa 201)	2.400	1.200	600	2.700	1.350	700
	Từ ngã tư nghĩa trang liệt sĩ (tờ 8 thửa 201) đến hết bến xe Cồn (tờ 9 thửa 268)	3.100	1.550	800	3.400	1.700	850
	Từ giáp bến xe Cồn (tờ 9 thửa 268) đến hết nhà ông Chính (tờ 38 thửa 250 – Cổng chào cũ)	2.400	1.200	600	2.700	1.350	700
	Từ Nhà ông Chính (tờ 38 thửa 250 – Cổng chào cũ) đến giáp Đường bộ ven biển (tờ 43 thửa 277)	1.300	650	350	1.600	800	400

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
4	Đường bộ ven biển đoạn từ giáp xã Hải Quang đến Ngã tư đèn đỏ (Đường 488C)	2.750	1.400	700	3.300	1.650	850
5	Đường bộ ven biển đoạn từ Ngã tư đèn đỏ đến giáp xã Hải Xuân	2.650	1.350	700	3.150	1.600	800
6	Đường Tây sông Múc						
	Từ Nhà Văn Hóa xã đến cầu Cồn trong (tờ 1 thửa 150)	2.100	1.050	550	2.300	1.150	600
	Từ giáp cầu Cồn trong (tờ 1 thửa 150) đến giáp thôn 20 (Cầu ông Xương - tờ 1 thửa 7)	1.700	850	450	1.900	950	500
	Từ giáp thôn 20 (Cầu ông xương) đến giáp xã Hải Hậu (Cầu Sông Hồng)	1.600	800	400	1.700	850	400
	Từ cầu Cồn ngoài đến giáp xã Hải Xuân (tờ 14 thửa 142)	1.500	750	400	1.750	900	450
7	Đường An Đông						
	Từ giáp xã Hải Anh (tờ 89, thửa 40) đến Nhà Văn Hóa Thôn 15(Tờ 129 , thửa 30) (Xóm Lê đề cũ)	1.500	750	400	1.750	900	450
	Từ Nhà Văn Hóa Thôn 15 (Xóm Lê đề cũ) đến Cầu Thống Đường	1.850	950	500	1.950	1.000	550
8	Đường Long Sơn	1.200	600	300	1.450	750	400

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
9	Các tuyến đường trục xã						
	Đường từ nhà ông Kiểm thôn 1 (tờ 2 thửa 107), qua ngã ba ông Vũ (tờ 3 thửa 23) đến từ đường họ Đình (tờ 3 thửa 249)	1.000	500	250	1.200	600	300
	Từ nhà ông Chương (tờ 3 thửa 279) qua Nghĩa Trang Liệt Sỹ, cầu ông Roãn đến giáp xã Hải Xuân (tờ 13 thửa 28)	1.000	500	250	1.200	600	300
	Từ nhà ông Khang Thôn 1 (tờ 2 thửa 307) đến nhà ông Quỳnh Thôn 2 (tờ 4 thửa 87)	1.900	950	500	2.250	1.150	600
	Từ nhà ông Đông (tờ 2 thửa 333) đến nhà ông Hiệu (tờ 2 thửa 506)	1.900	950	500	2.250	1.150	600
	Từ nhà ông Hiệu (tờ 2 thửa 506) đến đường bộ ven biển	1.000	500	250	1.200	600	300
	Từ cổng Chèo Hải Chính cũ đến nhà bà Xuyên (Tờ 61, thửa 185)	1.000	500	250	1.200	600	300
	Từ dốc chợ Đập cũ (Tờ 74 , thửa 114) đến đường bộ ven biển	1.900	950	500	2.250	1.150	600
	Từ Cầu ông Phương Hải Chính cũ (Tờ 63, thửa 106) đến nhà ông Tinh (Tờ 75, thửa 87)	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đường Đông sông Múc A (Từ giáp xã Hải Hậu đến hết thôn 30)	1.250	650	350	1.500	750	400
	Từ trường tiểu học Hải Chính đến hết KDC thôn Trung Châu	1.000	500	250	1.200	600	300
	Từ đường 488C đến cổng ông Sửu thôn Quang Trung	1.000	500	250	1.200	600	300
	Từ cầu Cồn Trong đến Trường mầm Non Hải Tân	1.900	950	500	2.250	1.150	600

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Từ Trường mầm Non Hải Tân đến cầu ông Túy	1.250	650	350	1.500	750	400
	Từ cầu ông Kết đến đường An Đông	1.000	500	250	1.200	600	300
	Từ cầu ông Kết đến nhà Bà Ngọt (giáp trại chăn nuôi)	1.000	500	250	1.200	600	300
10	Đường liên Thôn						
	Từ cầu ông Thành thôn 24 đến Trạm Y tế Hải Tân	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đường phía Bắc của đường An Đông : Từ Nhà văn hóa thôn 22 đến nhà bà Thành thôn 15	750	400	200	900	450	250
	Đường phía Bắc của đường An Đông: Từ cầu ông Tiễn thôn 14 đến cầu bà Tiệp thôn 15(giáp cầu Thống đường)	1.000	500	250	1.200	600	300
	Từ Cầu Miếu Thôn 14 đến nhà ông xương thôn 15(đường tây sông Doanh Châu C)	750	400	200	900	450	250
	Từ Nhà ông Huấn Thôn 18 đến nhà ông Hùng thôn 15 (giáp cầu nhà thờ Tứ Trùng)	650	350	200	750	400	200
	Từ nhà ông Hùng thôn 15 (giáp cầu nhà thờ Tứ Trùng) đến nhà ông Lịch thôn 20	750	400	200	900	450	250
	Từ Cầu ông Túy thôn 18 đến nhà ông dương Thôn 19 (nam sông Múc 16)	900	450	250	1.050	550	300

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Từ nhà ông Năm Thôn 19 đến giáp cầu Cồn trong (nam sông Múc 16)	1.150	600	300	1.350	800	350
	Từ cầu Ông Dũng Thôn 20 qua cầu ông Sinh thôn 2 đến giáp đường 488C	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đường phía Nam của đường An Đông (Từ đường Long Sơn đến Nhà ông Hải thôn 23)	750	400	200	900	450	250
	Từ đường bộ ven Biển đến cầu ông Hiền thôn 12	1.000	500	250	1.200	600	300
	Từ đường 488C (thôn 8) đến cầu ông Khảm thôn 12	1.000	500	250	1.200	600	300
	Từ đường 488C (thôn Văn Lý) đến cầu ông Vinh thôn Văn Lý	1.000	500	250	1.200	600	300
	Từ ông Phú thôn Đ đến ông Quang thôn Tây Cát	1.000	500	250	1.200	600	300
	Từ đường 488C (thôn Văn Lý) đến ông Thắng thôn C	900	450	250	1.050	550	300
	Từ đường 488C (thôn Đ) đến cầu ông Phương thôn B	900	450	250	1.050	550	300
	Từ đường 488C (thôn Đ) đến ông Văn thôn Đ	900	450	250	1.050	550	300
	Từ nhà bà Thủy thôn 8 đến đường bộ ven biển	900	450	250	1.050	550	300
	Từ đường 488C (thôn B) đến cầu ông Bình thôn B	900	450	250	1.050	550	300
	Từ cống C2 (thôn Quang Trung) đến đường bộ ven biển (Hải Chính cũ)	900	450	250	1.050	550	300

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
11	Đường trục Thôn						
	Từ cầu ông Tương đến nhà ông Thái Thôn 14 (Giáp đường trục xã)	750	400	200	900	450	250
	Từ cầu ông Hoài (Tờ 125, thửa 106) đến nhà ông Mùi thôn 14 (tờ 127, thửa 30) (Giáp đường trục xã)	650	350	200	750	400	200
	Từ cầu ông Tiệp (Tờ 130, thửa 86) đến nhà ông Quang thôn 16 (Tờ 131, thửa 300) (Giáp đường trục xã)	650	350	200	750	400	200
	Từ nhà bà Loan Tám (Tờ 139, thửa 537) đến nhà ông Hoàn thôn 18 (Tờ 139, thửa 300)	650	350	200	750	400	200
	Từ nhà Ông Sơn đến cầu ông Thon thôn 20	650	350	200	750	400	200
	Từ nhà bà Mận Dũng (Tờ 138, thửa 137) đến cầu ông Phương thôn 20(tờ 138, thửa 159)	650	350	200	750	400	200
	Từ Nhà ông Huân (Tờ 139, thửa 431) qua nhà bà Cường đến nhà bà Mịch Thôn 19 (Tờ 138, thửa 413)	650	350	200	750	400	200
	Từ nhà Ông Giang (tờ 138, thửa 411) đến ngã ba ông Hòa thôn 19	750	400	200	900	450	250
	Từ nhà ông Suy (tờ 138, thửa 312) đến nhà ông Đông Thôn 19 (tờ 138, thửa 440).	650	350	200	750	400	250
	Từ cầu bà Hải (Tờ 138, thửa 583) đến ngã ba ông Hòa thôn 19	650	350	200	750	400	250

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Từ cổng làng Thôn 29 đến Nhà ông Đóa thôn 29	650	350	200	750	400	250
	Từ nhà bà Điện (Thôn 29) đến giáp trại chăn nuôi	650	350	200	750	400	250
	Từ Cổng làng Thôn 27 (cạnh nhà ông Tuấn) đến nhà ông Rur (Tờ 113, thửa 178)	650	350	200	750	400	250
	Từ Nhà bà Lan (Tờ 121, thửa 260) đến nhà ông Cương thôn 30 (Tờ 120, Thửa 97)	650	350	200	750	400	250
	Từ Nhà ông Thắng (Tờ 119, thửa 26) đến nhà ông Huyền thôn 31 (Tờ 120 , Thửa 90)	650	350	200	750	400	250
	Từ nhà ông Quế (Tờ 120, thửa 336) đến nhà bà Nga thôn 31 (Tờ 117, thửa 171)	650	350	200	750	400	250
	Từ đường 488C đến cầu ông Hùng thôn Lê Lợi	650	350	200	750	400	250
	Từ nhà ông Hương thôn 8 đến đường bộ ven biển	650	350	200	750	400	250
	Từ nhà bà Liên thôn 8 đến đường bộ ven biển	650	350	200	750	400	250
	Từ nhà ông Chinh đến nhà ông Dinh thôn 9	650	350	200	750	400	250
	Từ nhà ông Hưởng đến nhà ông Cao thôn 9	650	350	200	750	400	250
	Từ nhà ông Hường đến nhà ông Ròng thôn 10	650	350	200	750	400	250
	Từ nhà ông Chiến đến nhà ông Lưu thôn 11	650	350	200	750	400	250

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Từ trường Mầm Non khu B đến nhà ông Tiếp thôn 11	650	350	200	750	400	250
	Từ nhà ông Hiền đến cầu ông Công thôn 12	650	350	200	750	400	250
	Từ nhà ông Đệ đến cầu ông Thành thôn 13	650	350	200	750	400	250
	Từ cầu ông Quang đến cầu ông Giá thôn Tây Cát	650	350	200	750	400	250
	Từ nhà ông Chương đến nhà ông Doanh thôn Tây Cát	650	350	200	750	400	250
	Từ nhà ông Khoa đến nhà bà Tươi thôn Văn Lý	650	350	200	750	400	250
	Từ nhà ông Hồng đến nhà ông Hùng thôn Văn Lý	650	350	200	750	400	250
	Từ nhà ông Tuệ đến nhà ông Chương thôn Đ	650	350	200	750	400	250
	Từ Ngã tư ông Thắng (thửa 42; tờ 62) thôn Bắc Sơn đến nhà ông Dũng (thửa 36; tờ 58) thôn Hữu Nghị	650	350	200	750	400	250
	Từ Ngã 3 Ủy Ban Hải Chính cũ đến nhà ông Vụ (thửa 40; tờ 60) thôn Hữu Nghị	650	350	200	750	400	250
	Từ Cổng Đá thôn Tây Sơn đến nhà ông Thông (thửa 263; tờ 75) thôn Sơn Đông	650	350	200	750	400	250
	Từ nhà ông Nam (thửa 92; tờ 75) đến Đường bộ ven biển	650	350	200	750	400	250
	Từ nhà ông Uý (thửa 105; tờ 75) đến Đường bộ ven biển	650	350	200	750	400	250
	Từ Cổng chào thôn Tây Ninh đến Đường bộ ven biển	650	350	200	750	400	250

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Từ cầu ông Quỳnh qua cầu bà Đang đến giáp xã Hải Xuân	1.250	650	350	1.500	750	400
	Các Tuyến trục Thôn (Có chiều rộng mặt cắt hiện trạng từ 3,0 - 5m) thuộc các Thôn: 3, 4	900	450	250	1.050	550	300
	Các Tuyến trục Thôn (Có chiều rộng mặt cắt hiện trạng từ 3,0 - 5m) thuộc các Thôn: 1, 2, 5, 6, 7	750	400	200	900	450	250
12	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường có chiều rộng mặt cắt trên 5m	800	400	350	850	500	400
	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3 - 5m	650	350	200	750	400	250
	Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 3m	200			250		

45. Xã Hải An

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Quốc lộ 21						
	Từ giáp Hải Thịnh đến giáp xã Minh Thái	1.950	1.000	500	2.100	1.050	550
2	Tỉnh lộ 488C						
	Từ giáp Hải Xuân đến hết đê Ninh Cơ	1.650	850	450	1.800	900	500
3	Đường An Đông						
	Từ giáp Hải Anh (chợ An Lạc) đến hết đê Ninh Cơ	1.400	700	350	1.600	800	400
4	Các tuyến đường khác						
	Đoạn từ đê sông Ninh Cơ đến cổng ông Cao	900	450	300	1.000	500	350
	Đoạn từ cổng ông Cao đến nhà ông Khuynh	900	450	300	1.000	500	350
	Đoạn từ nhà ông Sinh đến xã Minh Thái	900	450	300	1.000	500	350
	Đoạn từ nhà ông Năm đến xã Minh Thái	900	450	300	1.000	500	350
	Đoạn từ Chùa An Nhân đến cổng ông Cao	1.050	450	300	1.150	500	350
	Đoạn từ nhà ông Đồng đến nhà ô Chải	1.050	450	300	1.150	500	350
5	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường có chiều rộng mặt cắt trên 4m	500	400	300	600	450	350
	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 2m-4m	450	350	250	500	400	300
	Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 2m	250			300		

46. Xã Hải Xuân

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Đường QL 21						
	Từ lối rẽ vào cổng giáo họ Xuân Phong đến giáp Hải Thịnh	2.300	1.100	550	2.500	1.250	600
	Cổng Xuân Hương đến biển mốc khu vực biên giới, lối rẽ vào cổng giáo họ Xuân Phong	2.150	1.100	550	2.400	1.200	600
	Từ giáp Hải Tiến đến giáp Cổng Xuân Hương	2.100	1.050	550	2.300	1.150	600
2	Đường 488C						
	Từ giáp xã Hải Cường đến cửa hàng thép Phú Cường	1.700	850	450	1.850	950	450
3	Đường 488C (Đường 50A cũ)						
	Từ cửa hàng thép Phú Cường đến giáp Hải Tiến	1.600	800	400	1.800	900	450
4	Đường bộ ven biển đoạn từ xã Hải Chính đến Cổng Sông 1-5	2.900	1.450	750	3.450	1.750	900
5	Đường bộ ven biển đoạn từ Cổng Sông 1-5 đến vị trí đầu nối vào đường 21	3.000	1.500	750	3.600	1.800	900
6	Đường liên xã						
	Từ giáp Hải Cường đến QL21B	1.050	550	300	1.150	600	350
	Từ cổng bà Riệm đi Hải Ninh đến giáp Hải Châu	1.200	600	300	1.450	750	350
	Đoạn từ giáp Hải Tiến đến giáp Hải Hòa	1.100	550	300	1.300	650	350

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
7	Đường trục xã						
	Từ giáp QL21B đến cầu trước UBND	1.250	650	350	1.400	700	400
	Đoạn từ cầu trước UBND xã đến giáp đê Biển	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đường trục xã	1.250	650	350	1.500	750	400
8	Đường trục xã còn lại						
	Đoạn từ giáp cầu UBND xã đến giáp xã Hải Triều	950	500	300	1.100	550	350
	Đoạn từ giáp đê Biển đến chợ Cồn Tròn	950	500	300	1.100	550	350
9	Đường liên xóm	950	500	300	1.100	550	350
10	Đường Trung Hòa						
	Từ nhà ông Đặng đến giáp Hải Đường	1.200	600	350	1.400	700	400
11	Đường Tây sông Múc						
	Đoạn từ giáp TT Cồn đến cầu Xuân Hương	1.300	650	300	1.500	750	350
12	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường có chiều rộng mặt cắt trên 5m	800	400	350	850	500	400
	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3m-5m	600	300	250	650	400	300
	Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 3m	250			300		

47. Xã Hải Quang

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Quốc lộ 21						
	Từ giáp Hải Hưng đến giáp thị trấn Cồn	2.550	1.350	700	2.850	1.450	800
2	Đường Tỉnh lộ 488C	2.000	1.000	500	2.200	1.100	550
3	Đường Nam Đông	1.900	950	500	2.250	1.150	600
4	Đường bộ ven biển	2.500	1.250	650	3.000	1.500	750
5	Đường trục xã - liên xóm						
	Đoạn mới (từ ngã 3 Xuân Hà đến ngã tư đường bộ ven biển đê)	2.500	1.250	650	3.000	1.500	750
	Đường trục Tây Cát - Hải Điền (Từ nhà ông Nhân đến Cầu Hải Điền)	1.450	750	400	1.650	850	450
	Đường trục Tây Cát - Nam Châu (Từ nhà ông Túc đến dốc đường bộ ven biển)	1.450	750	400	1.650	850	450
	Đường trục Trần Phú - Nam Giang	1.450	750	400	1.650	850	450
	Đường trục Nam Giang - Hợp Thành (Từ ngã ba ông Hiện đến hết ngã ba đê Đông Hải)	1.450	750	400	1.650	850	450
	Đoạn từ dốc bà Đạt xóm 1 đến cầu ông Nhất (xóm 1)	1.450	750	400	1.650	850	450
	Đoạn từ cầu ông Toàn xóm 1 đến cầu ông Hợp (xóm 3)	1.450	750	400	1.650	850	450
	Đoạn từ cầu ông Hợp xóm 3 đến cầu ông Bảy (xóm 4)	1.450	750	400	1.650	850	450

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đoạn từ cầu ông Nhất xóm 1 đến giáp xã Hải Tiến (xóm 7)	1.450	750	400	1.650	850	450
	Đoạn từ cầu ông Nhất xóm 1 đến cầu ông Hàm (xóm 6)	1.450	750	400	1.650	850	450
	Đoạn từ cầu ông Hàm xóm 6 đến cổng chùa	1.450	750	400	1.650	850	450
	Đoạn từ nhà ông Quyết xóm 6 đến cầu ông Hải xóm 5	1.450	750	400	1.650	850	450
	Đoạn từ cầu ông Bằng xóm 7 đến cầu ông Khánh xóm 5	1.450	750	400	1.650	850	450
	Đoạn từ dốc ông Trình đến ông Ry xóm 4	1.450	750	400	1.650	850	450
	Đoạn từ dốc ông Lâm đến cổng chùa xóm 3	1.450	750	400	1.650	850	450
	Đoạn từ cổng chùa xóm 3 đến cầu ông Tùng xóm 5	1.450	750	400	1.650	850	450
	Đoạn từ dốc ông Chuyên xóm 2 đến cầu ông Giám xóm 6	1.450	750	400	1.650	850	450
	Đoạn từ cầu ông Giám xóm 6 đến cầu bà Giác xóm 7	1.450	750	400	1.650	850	450
	Đoạn từ nhà ông Chu (xóm Quang Phương) đến ngã ba ông Tứ (xóm Quang Hà)	1.450	750	400	1.650	850	450
	Đoạn từ ngã tư ông Viên (xóm Quang Thanh) đến ngã ba ông Thuyên (xóm Quang Tây)	1.450	750	400	1.650	850	450
	Đoạn từ Cổng Âu (xóm Quang Thanh) đến ngã ba cầu ông Tú (xóm Quang Tây)	1.450	750	400	1.650	850	450

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đoạn từ ngã ba ông Vỵ (xóm Quang Bắc) đến ngã ba ông Thụy (xóm Quang Nam)	1.450	750	400	1.650	850	450
	Đoạn từ Trường Mầm Non khu 2/9 đến giáp Tỉnh lộ 488C (xóm Quang Trung)	1.450	750	400	1.650	850	450
7	Đường trục xã (đường 15)						
	Đoạn từ cầu ông Quế đến nhà cầu ông Dung	1.200	600	300	1.350	700	400
	Đoạn từ cầu ông Dung đến cầu ông Đề	1.100	550	250	1.200	600	300
	Đoạn từ cầu ông Đề đến nhà cầu ông Khanh	1.400	700	350	1.550	800	450
8	Đường trục xã (đường 16)						
	Đoạn từ nhà bà Liễu đến ngã 3 ông Tứ	1.300	650	350	1.400	700	400
	Đoạn từ ngã ba ông Tứ đến cầu ông Kim	1.200	600	300	1.300	650	350
	Đoạn từ cầu ông Kim đến cầu ông Ký	1.300	650	400	1.450	750	450
9	Đường trục xã đoạn mới (từ nhà ông Biên đến hết nhà ông Tạo)	1.000	500	250	1.200	600	300
10	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường có chiều rộng mặt cắt trên 5m	800	400	350	850	500	400
	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3m-5m	600	300	250	650	400	300
	Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 3m	250			300		

48. Xã Hải Thịnh

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Quốc lộ 21A						
	Đường từ giáp xã Hải Xuân đến cảng cá ninh cơ	2.800	1.400	700	3.200	1.600	800
2	Quốc lộ 21B						
	Từ giáp xã Hải An đến ngã 5 Hải Châu	2.150	1.100	550	2.250	1.150	600
3	Đường trục xã						
	Đường từ nhà nghỉ Công đoàn đến nhà nghỉ Dệt	1.800	900	450	2.000	1.000	550
	Đường từ đồn Biên phòng đến Quốc lộ 21	1.800	900	450	2.000	1.000	550
	Đường từ Cầu Đen đến Cầu Bà Riệm	1.250	650	300	1.400	700	350
	Đường từ Cầu Cửa Hàng đến cầu Trạm Y Tế	1.150	600	300	1.300	650	350
	Đường từ Quốc Lộ 21B đến Cầu NVH xóm 1	1.150	600	300	1.250	650	350
	Đường từ Cầu NVH xóm 1 đến Quốc Lộ 21	1.150	600	300	1.250	650	350
	Đường từ Đê Bắc đến Cầu Kho 68	1.150	600	300	1.250	650	350
	Đường từ Cống Châu đến Giáo sứ Tư Khẩn	1.150	600	300	1.250	650	350
	Đường tây UBND Hải Thịnh từ giáp sông 1-5 đến đê biển	2.650	1.350	700	2.900	1.450	750
	Đường từ cống 1/5 đến giáp xã Hải Xuân	2.100	1.050	500	2.200	1.100	550

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường từ xí nghiệp cá Ninh Cơ đến trạm điện TDP 17 Thịnh Long cũ	2.400	1.200	600	2.600	1.300	650
	Đường từ HTX Tân Hải ra khu du lịch	2.150	1.100	550	2.400	1.200	600
	Từ ngã ba TDP 12 (Thịnh Long) đến ngã ba trường PTTH Thịnh Long	1.600	800	400	1.800	900	450
	Đường từ ngã ba trường PTTH Thịnh Long đến đê biển	1.600	800	400	1.800	900	450
	Đường từ nhà văn hóa xóm 18 đến giáp đường từ HTX Tân Hải ra khu du lịch	900	450	250	1.000	500	300
	Đường Ven Sông 1/5(đường Đông): Từ TDP 1 đến TP 13	900	450	250	1.000	500	300
	Đường nhựa từ nhà ông Chinh đến tuyến đường lên đê thuộc tổ dân phố 22 (Thịnh Long cũ)	900	450	250	1.000	500	300
	Đường từ trụ sở Đảng ủy xã Hải Thịnh đến trường Mầm Non	1.150	600	300	1.350	700	350
	Đường từ ngã 5 Hải Châu đến cầu Trạm xá	1.750	900	450	2.100	1.050	550
4	Đất SXKD ngoài đê đoạn từ giáp xã Hải Châu đến hết Quốc lộ 21B	600	300	250	700	400	350
5	Đường liên xóm	1.150	600	300	1.250	650	350
6	Khu du lịch Thịnh Long						

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	- Đường tuyến 1 (từ đê đến cuối bãi 2)				1.300	700	400
	- Đường tuyến giữa (từ đê đến cuối bãi 2)				900	500	300
7	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường có chiều rộng mặt cắt trên 5m	800	400	350	850	500	400
	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3m-5m	600	300	250	650	400	300
	Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 3m	250			350		

49. Xã Hải Hưng

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Quốc lộ 21B						
	Từ bảng đường Hải Vân đến Cầu chợ Trâu	3.900	1.950	1.000	4.350	2.200	1.100
	Từ cầu chợ Trâu đến Giáp Hải Thanh	3.200	1.600	800	3.450	1.750	900
	Phía Đông đường Quốc lộ 21B (Từ giáp Hải Nam đến Chợ Cầu)	3.900	1.950	1.000	4.350	2.200	1.100
	Từ giáp Xuân Ninh đến Hết nghĩa trang Hải Hưng	3.400	1.700	850	3.600	1.800	900
	Từ nghĩa trang Hải Hưng đến Giáp đường vào trụ sở Công an xã	3.650	1.850	950	3.900	1.950	1.000
	Từ đường vào trụ sở Công an xã đến Giáp xã Hải Hậu	5.650	2.850	1.450	6.150	3.100	1.550
	Từ giáp xã Hải Hậu đến Giáp xã Hải Quang	3.100	1.550	800	3.300	1.650	850
2	Quốc lộ 37B (Đường tỉnh lộ 486B. 56 cũ)						
	Từ Cầu Hải Phúc (cầu Trạm cũ) đến Cầu Hà Lạn	2.350	1.200	600	2.550	1.300	650
	Từ Cầu chợ Cầu đến Giáp Cầu Hải Phúc (cầu Trạm cũ)	2.400	1.200	600	2.600	1.300	650
3	Đường 489 (Đường 51 cũ)						
	Từ giáp Quốc lộ 21B đến Giáp Hải Nam	2.400	1.200	600	2.650	1.350	700
	Từ giáp Hải Vân đến Cầu Thức Khóa	2.150	1.100	500	2.250	1.150	600
4	Đường 488C (Đường 50B cũ)						
	Từ ngã ba giáp đường quốc lộ 37B đến Giáp xã Hải Quang	1.500	750	400	1.600	800	450

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
5	Đường Ven Biển						
	Từ giáp Hải Lộc đến Ngã tư vòng xuyên	2.500	1.250	650	3.000	1.500	750
6	Đường Nam Đông						
	Đoạn từ trường Mầm non Trà Trung đến Quốc lộ 21B	1.200	600	300	1.450	750	400
	Đoạn từ giáp Hải Hà đến trường Mầm non Trà Trung	1.450	750	400	1.700	850	450
7	Đường tránh Hải Hưng						
	Từ giáp xã Hải Hậu đến Giáp đường Quốc Lộ 21B	3.050	1.550	800	3.300	1.650	850
8	Đường trục xã						
	Từ giáp Hải Thanh đến Cầu Chợ Quán (đường Tây)	1.150	600	300	1.350	700	350
	Từ giáp Hải Thanh đến Cầu Chợ Quán (đường Đông)	1.500	750	400	1.800	900	450
	Từ giáp Quốc Lộ 37B - trụ sở Đảng ủy xã	1.300	650	350	1.500	750	400
	Đoạn từ Nhà Văn hóa xóm 3 cũ (thửa 83, tờ số 21) - Nhà ông Đàng xóm Dững Tiến (Thửa 36, tờ số 19)	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đoạn từ giáp Hải Hà đến giáp Hải Đông	1.900	950	500	2.250	1.150	600
	Từ Cổng chào Hải Vân đến Cầu Đá Đồi	1.250	650	350	1.500	750	400
	Từ Trường Tiểu Học đến Chợ Trung Thành	1.500	750	400	1.800	900	450
	Từ cầu Đá Đồi đến Sông Rộc (giáp nhà ông Thường)	1.250	650	350	1.500	750	400

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Từ Quốc Lộ 21B đến Cầu Vân Nam mới	1.250	650	350	1.500	750	400
	Từ cầu Chợ Trâu đến Chợ Trung Thành	1.250	650	350	1.500	750	400
	Đường trục xã còn lại	1.000	500	250	1.200	600	300
9	Đường Nam Đông						
	Từ giáp xã Hải Hà đến xã Hải Quang	2.000	1.000	500	2.400	1.200	600
	Đường Nam Đông: Từ Cầu Trạm đến Hải Lộc	1.500	750	400	1.800	900	450
	Đường Nam Đông: Từ Hải Thanh đến Cầu Trạm	1.500	750	400	1.800	900	450
10	Đường liên xóm	900	450	250	1.050	550	300
	Từ Quốc Lộ 21B đến Trạm điện xóm 11	900	450	250	1.050	550	300
	Từ Quốc Lộ 21B đến Sông Rộc	900	450	250	1.050	550	300
	Đường liên xóm còn lại	750	400	250	900	450	300
11	Đường Nam Định- Lạc Quần (Đoạn qua Hải Nam)	3.000	1.500	750	3.600	1.800	900
12	Đường trục trung tâm Hải Hậu (Đoạn qua xã Hải Hưng)	4.000	2.000	1.000	4.800	2.400	1.200
13	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường có chiều rộng mặt cắt trên 5m	800	400	350	850	500	400
	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3m -5m	600	300	250	650	400	300
	Đường có chiều rộng mặt cắt dưới 3m	250			300		

50. Xã Liêm Hà

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
I	Các tuyến đường trục chính						
1	Đường Quốc lộ 1A						
1.1	Đoạn từ giáp phường Phủ Lý (đường ĐT495) đến đường Quốc lộ 21 (đường ĐT494 cũ)	3.800	2.700	1.900	5.050	3.550	2.550
1.2	Đoạn từ đường Quốc lộ 21 (đường ĐT494 cũ) đến giáp xã Tân Thanh	3.300	2.350	1.700	4.400	3.100	2.200
2	Đường Quốc lộ 21: Đoạn ngã tư giao Quốc lộ 1A (đường ĐT494 cũ) đến giáp phường Liêm Tuyền	2.200	1.550	1.100	2.900	2.050	1.450
3	Đường Quốc lộ 21A: Từ giáp phường Liêm Tuyền đến hết đất xã Liêm Hà (giáp xã Bình Mỹ)						
3.1	Dãy phía Bắc đường	2.400	1.700	1.200	3.200	2.250	1.600
3.2	Dãy phía Nam đường (giáp đường tàu)	1.200	850	600	1.400	1.000	700
4	Đường tránh Quốc lộ 1A (đường tránh Phủ Lý): Đoạn từ ngã tư giao Quốc lộ 1A đến giáp phường Châu Sơn	2.700	1.900	1.400	3.200	2.200	1.600
5	Đường ĐT495: Đoạn từ Quốc lộ 1A đến giáp xã Tân Thanh	1.500	1.150	850	1.950	1.500	1.150
6	Đường ĐT499B						
6.1	Đoạn từ giáp xã Thanh Bình đến Cầu Cả	1.700	1.200	850	1.950	1.400	1.000
6.2	Đoạn từ Cầu Cả đến Quốc lộ 21A	2.200	1.550	1.100	2.900	2.050	1.450

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
II	Các tuyến đường xã						
1	Đoạn giao từ Quốc lộ 1A đến hết đường ĐT495						
1.1	Đoạn giao từ Quốc lộ 1A đến hết dự án Khu làng nghề thủ ren	1.500	1.150	850	1.850	1.500	1.150
1.2	Đoạn từ dự án Khu làng nghề thủ ren đến đường ĐT495	1.050	850	650	1.400	1.150	850
2	Đường DH11: Từ Quốc lộ 1A đến đường ĐT 495	1.200	900	700	1.400	1.150	850
3	Đường WB2: Từ đường ĐT495 Cầu Dương Xá đến giáp phường Phủ Lý	600	500	400	800	650	550
4	Đường DH03: Từ Quốc lộ 21A đến hết đất xã Liêm Hà (giáp phường Liêm Tuyên)	1.500	1.150	850	1.850	1.500	1.150
5	Đường DH04						
5.1	Từ Quốc lộ 21A đến Quốc lộ 21B.	1.700	1.250	950	2.100	1.700	1.250
5.2	Từ Quốc lộ 21B đến giáp phường Liêm Tuyên	850	700	500	1.150	900	700
6	Đường DH07: Từ đường ĐT499B (Trung tâm điều dưỡng thương bệnh binh nặng Liêm Cần) đến giáp xã Tân Thanh	850	700	500	1.150	900	700
7	Đường Xã lộ 1 (XL1): Từ đường ĐT499B qua chùa Động Tứ đến đường gom đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình	350	300	250	450	350	300
III	Các tuyến đường thôn						
1	Đường thôn Mậu Chủ: Từ Xí nghiệp may 199 đến đường ĐT495	500	400	300	650	550	400

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
2	Đường liên thôn Dương Xá - Mậu Chủ: Từ Quốc lộ 1A qua nhà thờ giáo họ Mậu Chủ đến đường ĐT495	450	300	250	550	400	300
3	Đường liên thôn Ứng Liêm - Thạch Tổ: Từ cầu Đá thôn Ứng Liêm đến hết khu dân cư Thạch Tổ giáp phường Phủ Lý	450	300	250	550	400	300
4	Các tuyến đường thôn: Các nhánh rẽ từ đường ĐT495 vào các thôn: Hòa Ngải, An Hòa, Dương Xá, Mậu Chủ, Thạch Tổ, Ứng Liêm	450	300	250	550	400	300
5	Dãy 2 đường Quốc lộ 21A: Từ đường ĐT499B đến hết đất xã Liêm Hà (giáp phường Phủ Lý)	600	400	300	700	500	350
6	Đường trục thôn Nhất Nhì, Tam Tứ, Ngũ Cối, Vực Trại Nhuế	300	280	250	400	350	300
7	Đường thôn Hoàng Mai Yên: Từ Quốc lộ 21A vào thôn Hoàng Mai Yên (thôn Hoàng Xá cũ, thôn Mai Lĩnh cũ; thôn Yên Việt cũ)	400	350	300	500	400	350
8	Đường CT6: Từ đường ĐH04 (thửa 175, TBĐ 64 đến giáp Sông Biên Hòa (thửa 157, TBĐ 64) và đoạn từ đường ĐH04 (thửa 175, TBĐ 64) đến thôn Nguyễn Trung (thửa 17, TBĐ 65)	300	280	250	400	350	300
9	Đường từ đường ĐH04 (Trạm y tế Liêm Phong) vào thôn Yên Thống đến thửa đất 22, TBĐ 64	300	280	250	400	350	300
10	Đường từ đường ĐH04 đến Đình thôn Yên Thống;	300	280	250	400	350	300
11	Đường trục thôn Yên Thống: Từ đường CT6 đến thửa 12, TBĐ 64	300	280	250	400	350	300
12	Đường trục thôn Hoàng Mai Yên, Nguyễn Trung, Cự Xá, Yên Thống	300	280	250	400	350	300

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
13	Đường thôn Nguyễn Trung - Từ Quốc lộ 21A đi vào thôn Nguyễn Trung; - Từ Quốc lộ 21A đi vào thôn Nguyễn Trung đến gặp đường CT6.	300	280	250	400	350	300
14	Khu dân cư còn lại	250			300		
15	Các đường phát sinh mới hoặc chưa có tên nêu trên được xác định theo độ rộng, mặt cắt đường như sau:						
15.1	Các tuyến đường quy hoạch có mặt cắt ngang từ 17m trở lên	1.400	1.000	750	1.600	1.300	1.000
15.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 13m đến dưới 17m	1.100	750	550	1.250	1.000	750
15.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 9m đến dưới 13m	750	550	400	900	650	500
15.4	Các tuyến đường có mặt cắt ngang dưới 9m	600	400	300	700	500	350

51. Xã Tân Thanh

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
I	Các tuyến đường trục chính						
1	Đường Quốc lộ 1A: Từ giáp xã Liêm Hà đến giáp xã Thanh Liêm	2.550	1.800	1.400	3.000	2.100	1.500
2	Đường ĐT495						
2.1	Đoạn từ giáp xã Liêm Hà đến gặp đường T2						
2.1.1	Vị trí tại xứ đồng: Mạ Quan Ngoài; Làn Xi – Tổ dân phố Lã; Mạ Đầu Chùa – Tổ dân phố Lãm	3.600	2.550	2.400	4.800	3.400	2.450
2.1.2	Vị trí tại xứ đồng: Mạ Nền Đình; Mả Vũ - Tổ dân phố Ninh Tảo; Dọc Nàng – Tổ dân phố Lã	3.600	2.550	2.400	4.800	3.400	2.450
2.2	Đoạn từ đường T1 qua cầu Nga đến chùa Nga	2.300	1.600	1.200	2.700	1.900	1.400
2.3	Đoạn từ cầu Nga Nam đến hết đất xã Tân Thanh (giáp xã Thanh Bình)	1.200	850	700	1.400	1.000	750
3	Đường ĐT499B						
3.1	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến lối rẽ Nhà thờ An Hòa - hộ ông (bà) Quý (thửa 314, PL3)	1.800	1.300	1.200	2.400	1.700	1.300
3.2	Đoạn từ lối rẽ Nhà thờ An Hòa - hộ ông (bà) Tiến (thửa 362, PL3) qua Cầu Nga đến giáp xã Thanh Bình	2.400	1.700	1.500	2.900	2.100	1.600
4	Đường T1: Đoạn từ đường Quốc lộ 1A đến chân Cầu Vượt Chằm - Thị, xã Thanh Bình	3.600	2.600	2.400	4.800	3.400	2.500
5	Đường ĐT495C: Từ giáp đất phường Châu Sơn đến hết đất xã Tân Thanh	1.500	1.100	800	2.000	1.400	1.000
II	Các tuyến đường xã						

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Đường ĐH06						
1.1	Từ Trạm điện Trung gian đến đường ĐH10	1.200	900	850	1.400	1.150	1.000
1.2	Từ đường ĐH10 đến giáp xã Thanh Liêm	700	600	600	950	750	650
2	Đường ĐH07: Từ trạm bơm Võ Giang qua Quốc lộ 1A đến hết đất xã Tân Thanh (giáp xã Liêm Hà)	900	750	700	1.100	900	750
3	Đường ĐH08: Đoạn từ giáp phường Châu Sơn đến giáp xã Thanh Lâm	850	650	600	1.000	800	650
4	Đường ĐH10: Đoạn từ giáp xã Thanh Lâm qua Quốc lộ 1A đến hết đất xã Tân Thanh (giáp xã Thanh Bình)	850	650	600	1.000	800	650
III	Các tuyến đường thôn						
1	Đoạn từ Bưu điện đến hết địa phận xã (Đường ĐH02 cũ; thửa 18, PL01)	1.500	1.200	1.200	1.950	1.550	1.250
2	Đường liên thôn Non - Đát Hưng - Lãm: Đường từ đường ĐT499B đi Trường THCS Đình Công Tráng qua thôn Đát Hưng đến thôn Lãm (gấp đường ĐT495)	1.000	750	700	1.200	900	750
3	Đoạn từ đường ĐT499B đi vào khu tập thể CBCNVC Bệnh viện; đến cầu Lò Ngói (Trường tiểu học khu B); đến Cống Non.	1.100	900	800	1.300	1.000	850
6	Đoạn từ Cầu Đồng Bền đến Nhà văn hoá thôn Đồi Ngang;	400	350	300	500	450	400
7	Đoạn từ Cầu An Lạc đi thôn Ba Nhất (thôn Sơn Thông cũ)	400	350	300	500	450	400
8	Đoạn từ đường Quốc lộ 1A đi đến giao đường ĐT499B	600	450	300	700	500	400
9	Đường từ Đình Bổng (ĐT499B) giao cắt đường ĐH07	400	350	300	500	450	400
10	Đoạn từ đường Quốc lộ 1A đi đến thôn Đình Đồng	400	350	300	500	450	400

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
11	Đoạn từ đường thôn Ba Làng đến đường ĐH07	400	350	300	500	450	400
12	Các nhánh rẽ còn lại từ Quốc lộ 1A vào các thôn	600	450	300	700	500	400
13	Đoạn đường nối từ đường ĐH07 đến đường ĐH10	450	350	300	500	450	400
14	Đường dọc bờ sông phía tây sông Đáy	450	350	300	500	450	400
15	Đường từ cầu Đồng Ao đến đường ĐT494C	450	350	300	500	450	400
16	Các nhánh rẽ từ đường ĐH08 vào các thôn: Lương, Trung Thứ, Võ Giang, Bến, Đỗ Cách	450	350	300	550	450	400
17	Khu dân cư còn lại	300			400		
18	Các đường phát sinh mới hoặc chưa có tên nêu trên được xác định theo độ rộng, mặt cắt đường như sau:						
18.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 17m trở lên	1.500	1.100	750	1.800	1.300	900
18.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 13m đến dưới 17m	1.200	850	600	1.400	1.000	700
18.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 9m đến dưới 13m	900	650	450	1.100	750	550
18.4	Các tuyến đường có mặt cắt ngang dưới 9m	600	450	300	700	500	400

52. Xã Thanh Bình

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
I	Các tuyến đường trục chính						
1	Đường ĐT495: Từ giáp xã Tân Thanh (chùa Nga) đến hết đất xã Thanh Bình (giáp xã Thanh Liêm)						
1.1	Đoạn từ giáp xã Tân Thanh (chùa Nga) đến hết đất Khu đấu giá Nga Nam	1.200	850	600	1.400	1.000	700
1.2	Từ hết đất Khu đấu giá Nga Nam đến hết đất xã Thanh Bình (giáp xã Thanh Liêm)	1.200	850	600	1.400	1.000	700
2	Đường ĐT499B: Từ giáp xã Tân Thanh (chùa Nga) đến hết đất xã Thanh Bình (giáp xã Liêm Hà)						
2.1	Đoạn từ giáp xã Tân Thanh (chùa Nga) đến chân Cầu vượt (hộ Ông (bà) Thức PL 08, thửa 14)	2.200	1.600	1.100	2.900	2.100	1.500
2.2	Đoạn từ chân Cầu vượt (hộ Ông (bà) Thức PL 08, thửa 14) đến hết đất xã Thanh Bình (giáp xã Liêm Hà)	1.800	1.300	900	2.100	1.500	1.100
3	Đường 495B: Từ giáp xã Thanh Liêm đến hết đất xã Thanh Bình (giáp xã Bình Sơn) - Tuyến chính						
3.1	Đoạn từ giáp xã Thanh Liêm đến nút giao Liêm Sơn	1.400	950	700	1.600	1.200	800
3.2	Đoạn từ nút giao Liêm Sơn đến hết đất xã Thanh Bình (giáp xã Bình Sơn)	1.400	950	700	1.600	1.200	800

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
II	Các tuyến đường xã						
1	Đường ĐH10						
1.1	Đoạn từ đường ĐT495 đến nhà ông Tuấn PL10, thửa 230 (giáp xã Tân Thanh)	800	600	450	950	750	600
1.2	Đoạn từ giáp đất xã Tân Thanh (đường vào đình Lầy) đến đỉnh dốc Bưởi (giáp xã Tân Thanh - đất nhà ông Đỗ Văn Dũng)	800	600	450	950	750	600
2	Đường ĐH12: Đoạn từ ĐT495 (UBND xã Thanh Bình) đến dốc Đùng (giáp xã Thanh Liêm).	800	600	450	950	750	600
III	Các tuyến đường thôn						
1	Tuyến phía tây đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình: Từ Đường ĐT499B (đất hộ Ông (bà) Thịnh PL08, thửa 24) đến giáp đường Cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình	1.700	1.200	900	2.000	1.600	1.200
2	Tuyến phía đông đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình: Đường ĐT499B (đất hộ Ông (bà) Thà PL05, thửa 126) đến giáp đường Cao tốc Tuyến phía tây đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình	1.700	1.200	900	2.000	1.600	1.200
3	Từ đường ĐT499B qua lối rẽ vào cổng làng thôn Lau Chảy (thôn Chảy cũ) đến sông Biên Hòa	450	350	250	550	400	300
4	Từ đường ĐT499B (phủ Chằm) đến sông Biên Hòa	300	280	250	400	350	300

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
5	Từ giáp đất xã Liêm Hà (giáp đất nghĩa trang Ngũ Liêm, gần đường ĐT499B) đến giáp đất thôn Hoàng Mai Yên, xã Liêm Hà, qua nhà ông Tiếp (PL1, thửa 421)	300	280	250	400	350	300
6	Từ đường ĐT499B đến đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình	300	280	250	400	350	300
7	Đường DX01: Từ ngã tư Miếu Hai Cô đến cầu Đen Bắc Túc - sông Biên Hòa	300	280	250	400	350	300
8	Đường DX02: Từ đường ĐH12 đến đường ĐH10 thôn Lê Mỹ (thôn Lầy cũ).	300	280	250	400	350	300
9	Đường DX03: Từ nhà ông Thiết (PL3, thửa 86) - đường DX01 đến nghĩa trang Mả Búa	400	300	250	450	350	300
10	Từ Đình Hát - thôn Vỹ Khách Cầu đến cầu Đen Nam Túc (thôn Tân Tín Vọng)	400	300	250	450	350	300
11	Đường DX08: Từ Cầu vượt qua trụ sở UBND xã Liêm Túc cũ đến hết nhà ông Hợp (PL8, thửa 297)	400	300	250	500	400	300
12	Đường liên thôn từ đường DX08 qua Trường THCS Liêm Túc, Trường Tiểu học Liêm Túc đến đường DX03	400	300	250	450	350	300
13	Đường từ giáp Cao tốc Hà Nội - Ninh Bình đến cổng sông Biên Hòa (giáp Nghĩa trang xứ Đồng Ngạc - thôn Chảy)	300	280	250	400	350	300
14	Từ ngã ba ông Hy thôn Thượng Cầu Vọng (PL5, thửa 50) đến ngã ba Chùa Vọng thôn Tân Tín Vọng (PL7, thửa 01)	400	300	250	450	350	300

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
15	Từ giáp phía Tây khu tái định cư Liêm Túc đến gặp đường ĐX08 (giáp nhà ông Bằng - PL8, thửa 299)	300	280	250	400	350	300
16	Hai bên đường sông Biên Hòa từ giáp đất xã Bình Sơn (tờ 8, thửa 637) đến hết đất xã Thanh Bình	300	280	250	400	350	300
17	Các tuyến từ đường ĐT495 đi các thôn: - Từ đường ĐT495 đi thôn Khoái; - Từ đường ĐT495 đến Trạm biến áp thôn Kênh Truật (thôn Truật cũ); - Từ đường ĐT495 (Trường Tiểu học Liêm Sơn B) đi Khe Muồng; - Từ đường ĐT495 đi thôn Sỏi đến gặp đường ĐH10; - Từ đường ĐT495 (Khu TĐC Liêm Túc - Vỹ Khách Cầu) đến Trạm bơm KT17; - Từ đường ĐT495 đến gặp đường ĐX02; - Từ đường ĐT495 (giáp nút giao Liêm Sơn) đến Trường THCS Liêm Sơn; - Đường KT16: Từ sông Kinh Thủy đến đường ĐT495.	300	280	250	400	350	300
18	Các tuyến từ đường 495B đi các thôn: - Từ đường 495B (ngã ba rẽ vào thôn Khoái) đến gặp sông Kinh Thủy; - Từ đường 495B qua thôn Kênh Truật đến gặp sông Kinh Thủy; - Từ đường 495B đến gặp đường ĐX02;	300	280	250	400	350	300

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
19	Đường bờ sông Kinh Thủy: - Từ giáp cầu An Khoái đến Trường Tiểu học Liêm Sơn A; - Từ Cầu Lầy đến cầu Nghè 2; - Từ đường ĐH12 đến đường rẽ vào thôn Khoái	300	280	250	400	350	300
20	Đường liên thôn Nghè Thượng - Nghè Hạ - Hạ Trung Ninh: Từ đường ĐH10 qua chùa Nghè, chùa Đùng đi đến hết thôn Hạ Trung Ninh	300	280	250	400	350	300
21	Khu dân cư còn lại	250			300		
22	Các đường phát sinh mới hoặc chưa có tên nêu trên được xác định theo độ rộng, mặt cắt đường như sau:						
22.1	Các tuyến đường quy hoạch có mặt cắt ngang từ 17m trở lên	1.500	1.100	750	1.800	1.300	1.000
22.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 13m đến dưới 17m	1.200	850	600	1.400	1.000	750
22.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 9m đến dưới 13m	750	550	400	900	650	500
22.4	Các tuyến đường có mặt cắt ngang dưới 9m	600	450	300	700	500	350

53. Xã Thanh Liêm

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
I	Các tuyến đường trục chính						
1	Đường Quốc lộ 1A: Từ giáp đất xã Tân Thanh đến hết đất xã Thanh Liêm (giáp xã Thanh Lâm)	2.100	1.500	1.100	2.800	2.000	1.400
2	Đường ĐT495: Từ Quốc lộ 1A (Phố Cà) đến hết địa phận xã Thanh Liêm	1.450	1.050	750	1.950	1.350	1.000
3	Đường 495B: Từ giáp xã Thanh Lâm đến hết địa phận xã Thanh Liêm	1.450	1.050	750	1.950	1.350	1.000
II	Các đường trục xã						
1	Đường ĐH02: Đoạn từ đường ĐT495 đến hết đất xã Thanh Liêm	1.200	850	650	1.400	1.100	850
2	Đường ĐH05: Đoạn từ Quốc lộ 1A đến giáp đất xã Thanh Lâm	800	550	400	950	750	600
3	Đường ĐH06: Từ giáp xã Tân Thanh đến đường ĐT495 (giáp Công an xã Thanh Liêm mới)	800	550	400	950	750	600
4	Đường ĐH09: Từ đường ĐH06 đến hết đất xã Thanh Liêm (giáp xã Thanh Lâm)	800	550	400	950	750	600
5	Đường ĐH10: Từ giáp xã Tân Thanh qua Quốc Lộ 1A đến hết đất xã Thanh Liêm (giáp xã Thanh Lâm)	800	550	400	950	750	600
6	Đường ĐH12: Đoạn từ Quốc lộ 1A đến hết đất xã Thanh Liêm (giáp xã Thanh Bình)	600	450	350	750	600	450
7	Đường ĐH13: Từ Quốc lộ 1A đến đường ĐH12 (thôn Thông)						
7.1	Đoạn 1: Từ Quốc lộ 1A đến gặp đường ĐH14	800	550	400	950	750	600
7.2	Đoạn 2: Từ đường ĐH14 đến đường ĐH12 (thôn Thông)	600	450	350	750	600	450
8	Đường ĐH14: Từ Quốc lộ 1A đến đường ĐH13 (thôn Lòi)	800	550	400	950	750	600

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
III	Các trục đường thôn						
1	Đường liên thôn Môi - Chè Trình - Sở Núi: Từ QL1A đến đường ĐT495B	400	350	300	500	450	400
2	Đường vào thôn Chè Kho Làng (thôn Trà Châu cũ): Từ đường ĐT495 qua thôn Chè Kho Làng đến xóm Kho Làng	400	350	300	500	450	400
3	Đường từ nghĩa trang liệt sĩ đi Kim Lũ	400	350	300	500	450	400
4	Đường liên thôn Kim Lũ - Đại Vượng: Từ đường QL1A qua thôn Kim Lũ đến ngã ba thôn Trung Hạ Đại Vượng (giáp Đài tưởng niệm thôn Trung Hạ)	400	350	300	500	450	400
5	Các tuyến đường từ đường ĐT495 đi thôn Mai Cầu, thôn Kim Lũ, thôn Đại Vượng	400	350	300	500	450	400
6	Đường liên thôn Phú Gia - Mộc Tòng: Đường ĐT495 qua thôn Phú Gia, thôn Mộc Tòng đến gặp Đường liên thôn Kim Lũ - Đại Vượng	400	350	300	500	450	400
7	Đoạn đường từ ĐH06 thôn Chè Trình (Chùa Trình) đến cầu thôn Môi	400	350	300	500	450	400
8	Các trục đường thôn: Tân, Lác Nội, Trung Hạ Đại Vượng	400	350	300	500	450	400
9	Khu dân cư còn lại	300			400		
10	Các đường phát sinh mới hoặc chưa có tên nêu trên được xác định theo độ rộng, mặt cắt đường như sau:						
10.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 17m trở lên	1.400	1.000	750	1.600	1.300	1.000
10.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 13m đến dưới 17m	1.100	750	550	1.300	1.000	750
10.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 9m đến dưới 13m	750	550	400	900	650	500
10.4	Các tuyến đường có mặt cắt ngang dưới 9m	600	450	300	700	500	400

54. Xã Thanh Lâm

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
I	Các tuyến đường trục chính						
1	Đường Quốc lộ 1A						
1.1	Đoạn từ giáp xã Thanh Liêm (Phía Tây đường) đến nhà bà Lan (PL31, thửa 21)	1.950	1.400	1.000	2.350	1.650	1.200
1.2	Đoạn từ nhà bà Mai (PL31, thửa 22) đến Cây xăng Công ty TNHH Minh Thoại (PL17, thửa 43) và nhà ông Nghênh (PL17, thửa 78).	1.800	1.300	900	2.100	1.500	1.100
1.3	Đoạn từ Cây xăng Công ty TNHH Minh Thoại (PL17, thửa 43) và nhà ông Nghênh (PL17, thửa 78) đến sông Đáy giáp xã Gia Trấn	2.000	1.400	1.000	2.350	1.650	1.200
2	Đường 495B: Từ ngã ba Thanh Bồng đến hết đất xã Thanh Lâm (giáp xã Thanh Liêm)	1.800	1.300	900	2.100	1.500	1.100
3	Đường ĐT495C: Từ giáp đất xã Tân Thanh đến hết đất xã Thanh Lâm	750	550	400	1.000	700	500
II	Các tuyến đường xã						
1	Đường ĐH08: Đoạn từ giáp xã Tân Thanh đến hết Trạm bơm Kim Thanh	800	600	450	950	750	600
2	Đường ĐH09: Đoạn từ đường ĐH08 (Cổng Trảng) đến giáp xã Thanh Liêm	800	600	450	950	750	600
3	Đường ĐH10: Đoạn từ giáp xã Thanh Liêm đến đường ĐH08 (đê tả Đáy).						
3.1	Đối với các hộ nằm phía Bắc đường	800	600	450	950	750	600
3.2	Đối với các hộ nằm phía Nam đường cách kênh TB10	700	500	350	850	600	450
4	Đường ĐH05: Đoạn từ giáp xã Thanh Liêm đến đường ĐH08 (đê sông Đáy).	1.200	850	600	1.400	1.100	800
III	Các tuyến đường thôn						
1	Đường vào thôn Thử Hòa: Các đoạn đường từ đường ĐH10 vào thôn Thử Hòa	400	350	300	500	450	400

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
2	Đường vào thôn Bạc (thôn Bạc Làng cũ).	400	350	300	500	450	400
3	Đường trục xã: Từ đường ĐH08 qua trụ sở UBND xã Thanh Hải cũ, đình Thanh Khê đến hết đất xã Thanh Lâm (giáp xã Thanh Liêm)	400	350	300	500	450	400
4	Đường trục thôn Thanh Khê: Từ Quốc lộ 1A qua đình Thanh Khê đến đền Mẫu chùa Thanh Khê	400	350	300	500	450	400
5	Đường vào thôn Tri Xuyên (thôn Động Xuyên, thôn Tri Ngôn cũ): Các đoạn đường từ Quốc lộ 1A đến gặp đường ĐH08	400	350	300	500	450	400
6	Đường vào thôn Cổ Động: Các đoạn đường từ Quốc lộ 1A vào thôn Cổ Động đến gặp đường trục xã	400	350	300	500	450	400
7	Đường trục các thôn: Kênh, Đại Bái, Nham Kênh, Trung Hiếu Thượng - Hạ	400	350	300	500	450	400
8	Đường đê sông Đáy thôn Trung Hiếu Thượng - Hạ	400	350	300	500	450	400
9	Đường trục thôn Bồng Lạng	400	350	300	500	450	400
10	Khu dân cư còn lại	300			400		
11	Các đường phát sinh mới hoặc chưa có tên nêu trên được xác định theo độ rộng, mặt cắt đường như sau:						
11.1	Các tuyến đường quy hoạch có mặt cắt ngang từ 17m trở lên	1.200	850	600	1.600	1.200	800
11.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 13m đến dưới 17m	900	650	450	1.200	850	600
11.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 9m đến dưới 13m	600	400	300	800	600	400
11.4	Các tuyến đường có mặt cắt ngang dưới 9m	450	350	300	600	500	400

55. Xã Bình Lục

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
I	Trục đường giao thông chính						
1	Đường Quốc lộ 37B (đường tỉnh lộ ĐT497 cũ): Từ Dốc Mỹ (giao với đường ĐT.491) đến giáp phường Liêm Tuyền						
1.1	Từ Dốc Mỹ (giao với đường ĐT.491) đến hết địa phận trường PTTH Bình Lục C	2.100	1.500	1.050	2.500	1.750	1.250
1.2	Từ hết địa phận trường PTTH Bình Lục C đến giáp phường Liêm Tuyền	1.800	1.300	900	2.100	1.500	1.050
2	Đường ĐT496						
2.2	Từ Dốc Mỹ đến giao với đường ĐT. 499	1.800	1.300	900	2.100	1.500	1.050
2.3	Từ giao với đường ĐT. 499 đến Lối rẽ vào Trường THCS Tràng An	1.500	1.050	750	2.000	1.400	1.000
2.3	Từ lối rẽ vào Trường THCS Tràng An đến giao đường ĐX.23 (đê hữu sông Sắt)	1.200	850	600	1.600	1.150	800
2.4	Từ giao đường ĐX.23 (đê hữu sông Sắt) đến Cầu An Bài (giáp xã Bình An)	1.500	1.050	750	1.800	1.300	900
3	Đường ĐT491						
3.1	Từ giáp phường Liêm Tuyền đến đường ĐX.13	1.500	1.050	750	2.000	1.400	1.000
3.2	Từ đường ĐX.13 đến Đập Vĩnh Trụ (giáp xã Vĩnh Trụ)	2.100	1.500	1.050	2.500	1.750	1.250
4	Đường ĐT499						
	Từ giáp phường Liêm Tuyền đến Cầu Châu Giang (giáp xã Nam Xang)	2.100	1.500	1.050	2.500	1.750	1.250
II	Trục đường xã, khu dân cư						
1	Đường ĐX.01: Từ giao với đường ĐX.04 đến giao với đường ĐT.491	500	400	300	650	500	400
2	Đường ĐX.02: Từ giao với đường ĐX.04 (trạm y tế cũ) đến giao với đường ĐX.06 (gần đền Dâu)	450	350	250	550	400	300

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
3	Đường DX.03: Từ giao với đường DT.491 đến giao với đường DX.06 (gần đền Dâu)	450	350	250	550	400	300
4	Đường DX.04: Từ giao với đường DX.03 (ngã ba dốc ông Kiệm) đến giao với đường DX.05 (giáp sông Châu Giang)	500	400	300	650	500	400
5	Đường DX.05: Từ giao với đường DX.04 (giáp sông Châu Giang) đến giao với đường DX.07 (trường mầm non thôn 1 Cát Lại cũ)	450	350	250	550	400	300
6	Đường DX.06: Từ giao với đường DX.04 (ngã ba ông Lực) đến Sông Châu Giang (gần đền Dâu)	500	400	300	650	500	400
7	Đường DX.07: Từ giao với đường DX.04 (ngã ba ông Nhật) đến Đường DT.496 (dốc bà Ngạnh)	500	400	300	650	500	400
8	Đường DX.08: Từ giao với đường DX.01 (gần Trụ sở UBND xã) đến giao với đường DX.05 (gần trạm bơm Thanh Lan)	500	400	300	650	500	400
9	Đường DX.09: Từ giao với đường DX.06 (ngã ba ông chiều) đến giao với đường DX.10	450	350	250	550	400	300
10	Đường DX.10: Từ giao đường DX.03 (gần đập Trung) đến Sông Châu Giang	450	350	250	550	400	300
11	Đường DX.11: Từ giao đường DX.03 đến Sông Châu Giang	450	350	250	550	400	300
12	Đường DX.12: Từ giao đường DT.496 đến giao đường DT.496 (cầu An Bài)	500	350	250	600	450	300
13	Đường DX.13: Từ giao đường DT.491 (ngần ngã ba chợ Sông) đến giáp phường Liêm Tuyền	400	300	250	500	350	300
14	Đường DX.14: Từ giao đường DX.03 (cổng chợ Sông) đến giao đường DT.491 (giáp phường Liêm Tuyền)	450	350	250	550	400	300

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
15	Đường ĐX.15						
15.1	Từ giao đường ĐT.491 đến Sông Châu Giang (cổng Xi phông)	450	350	250	550	400	300
15.2	Từ Sông Châu Giang (cổng Xi phông) đến giao đường ĐT.491 (gần đập Vĩnh Trụ)	1.800	1.300	900	2.100	1.500	1.050
16	Đường ĐX.16: Từ giao đường ĐX.17 đến Sông Châu Giang (cổng Xi phông)	450	350	250	550	400	300
17	Đường ĐX.17: Từ giao đường ĐX.29 đến Nghĩa trang Ô Mễ	500	350	250	600	450	300
18	Đường ĐX.18: Từ Đường ĐT.496 (dốc ông Doan) đến Phường Liêm Tuyền	550	400	300	650	500	400
19	Đường ĐX.19: Từ giao đường ĐT.496 (gần trạm y tế Trảng An cũ) đến giao đường ĐX.21	500	350	250	600	450	300
20	Đường ĐX.20: Từ giao đường ĐT.496 đến giao đường ĐX.22	500	350	250	600	450	300
21	Đường ĐX.21: Từ giao đường ĐT.496 đến Phường Liêm Tuyền	550	400	300	650	500	350
22	Đường ĐX.22: Từ giao đường ĐT.496 đến giao đường ĐX.23 (đê hữu sông Sắt)	500	350	250	600	450	300
23	Đường ĐX.23: Từ giao đường ĐT.496 đến Xã Bình Mỹ	550	400	300	650	500	400
24	Đường ĐX.24: Từ giao đường ĐT.496 (dốc ông Vị) đến Xã Bình Mỹ	500	350	250	600	450	300
25	Đường ĐX.25: Từ giao đường ĐX.21 đến giao đường ĐX.23	500	400	300	650	500	400
26	Đường ĐX.26: Từ giao đường ĐX.07 đến Sông Châu Giang (gần nhà thờ xứ An Bài)	450	350	250	550	400	300
27	Đường ĐX.27: Từ giao đường ĐT.496 đến Phường Liêm Tuyền	500	400	300	650	500	400
28	Đường ĐX.28: Từ giao đường QL.37B đến Khu đô thị Tellhome	450	350	250	550	400	300
29	Đường ĐX.29: Từ giao đường ĐT.496 (gần trường THCS Trảng An cũ) đến giao đường ĐX.01	450	350	250	550	400	300

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
30	Các tuyến đường ngõ xóm	250			300		
31	Các tuyến nhánh						
31.1	Nhánh N1, N2	450	350	250	550	400	300
31.2	Nhánh N3, N4, N5, N6, N7, N8, N9, N10	400	300	250	450	350	300
31.3	Nhánh 11	300	280	250	350	330	300
32	Các đường phát sinh mới hoặc chưa có tên nêu trên được xác định theo độ rộng, mặt cắt đường như sau:						
32.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang rộng từ 17m trở lên	1.500	1.050	750	1.800	1.300	900
32.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang rộng từ 13m đến dưới 17m	1.400	1.000	700	1.600	1.150	800
32.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang dưới 13m	1.200	850	600	1.400	1.000	700

56. Xã Bình Mỹ

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
I	Trục đường giao thông chính						
1	Đường Quốc lộ 21 (Đường Phủ Lý - Mỹ Lộc cũ): Đoạn từ giáp xã Liêm Hà đến hết đả xã Bình Mỹ (giáp xã Bình An)						
	Đoạn qua xã Bình Mỹ	2.600	1.850	1.300	3.400	2.400	1.700
2	Đường Quốc lộ 21A						
2.1	Từ giáp xã Liêm Hà đến lối rẽ đường Lý Công Bình	2.700	1.900	1.350	3.600	2.550	1.800
2.2	Từ lối rẽ đường Lý Công Bình đến hộ ông Dũng (ngõ bà Uyên)	3.300	2.350	1.650	4.400	3.100	2.200
2.3	Từ hộ ông Dũng (ngõ bà Uyên) đến đường Triều Hội	3.600	2.550	1.800	4.400	3.100	2.200
2.4	Từ lối rẽ vào đường Triều Hội đến lối rẽ vào đường Trần Quốc Toàn	3.300	2.350	1.650	4.400	3.100	2.200
2.5	Từ lối rẽ vào đường Trần Quốc Toàn đến cầu Sắt	4.200	2.950	2.100	5.600	3.950	2.800
3	Đường Quốc lộ 37B (đường tỉnh lộ ĐT497 cũ)						
3.1	Từ giáp phường Liêm Tuyên đến cầu Nghĩa	1.500	1.050	750	1.800	1.300	900
3.2	Từ cầu Nghĩa đến giáp Khu đô thị Tây Bình Mỹ	1.800	1.300	900	2.100	1.500	1.050
3.3	Từ Khu đô thị Tây Bình Mỹ đến hết đất Khu đô thị Tây Bình Mỹ	6.000	4.200	3.000	8.000	5.600	4.000
3.4	Đường Trần Tử Bình (Đường ĐT497): Từ đường Sắt đến đất hộ ông Định (mương Đ12)	6.000	4.200	3.000	8.000	5.600	4.000
3.5	Đường Trần Tử Bình: Đoạn từ mương Đ12 đến hộ ông Chính (tổ dân phố Bình Tiến) (Tiểu khu Bình Tiến cũ)	4.200	2.950	2.100	5.600	3.950	2.800
3.6	Từ hộ ông Chính đến hết đất xã Bình Mỹ (giáp xã Bình Sơn)	2.100	1.500	1.050	2.500	1.750	1.250

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
II	Trục đường xã, khu dân cư						
1	Đường Trần Văn Chuông (đường liên xã): Từ đường Trần Hưng Đạo đến cầu Chéo, thôn Bình Thuận (Tiểu khu Bình Thuận cũ).	6.000	4.200	3.000	8.000	5.600	4.000
2	Đường Điện Biên Phủ (đường N3): Đoạn từ hộ ông Vương đến ngã tư giao với đường Lý Thường Kiệt.	6.000	4.200	3.000	8.000	5.600	4.000
3	Các hộ liền kề Chợ Phủ - Bình Mỹ	3.200	2.250	1.600	4.300	3.050	2.150
4	Dãy 2 đường Trần Hưng Đạo. Gồm:	3.200	2.250	1.600	4.300	3.050	2.150
4.1	Từ hộ ông Nông đến hộ ông Phóng - thôn Bình Thắng (Tiểu khu Bình Thắng cũ).	3.200	2.250	1.600	4.300	3.050	2.150
4.2	Từ sau cây xăng đến hộ bà Thu (hướng Ngân hàng)	3.200	2.250	1.600	4.300	3.050	2.150
4.3	Từ sau hiệu sách đến Nhà Văn hoá xã Bình Mỹ.	3.200	2.250	1.600	4.300	3.050	2.150
4.4	Từ đường Trần Hưng Đạo qua Kho bạc đến hết Trường THCS Nguyễn Khuyến.	3.200	2.250	1.600	4.300	3.050	2.150
5	Đường gom (Nam đường sắt): Đoạn từ sau hộ ông Ất đến hộ ông bà Loan Toàn (thôn Bình Nam) (Tiểu khu Bình Tiến cũ).	3.200	2.250	1.600	4.300	3.050	2.150
6	Các vị trí còn lại của khu đô thị mới: BA5A, BA7, A3 và A7.	3.200	2.250	1.600	4.300	3.050	2.150
7	Các hộ bám mặt đường 20m Khu đô thị Tây Bình Mỹ (từ hộ ông Quang - tổ dân phố Bình Thuận đến đường QL.37B)	3.200	2.250	1.600	4.300	3.050	2.150
8	Dãy 2 đường Trần Hưng Đạo (ngõ hộ bà Uyên)	2.300	1.650	1.150	3.100	2.200	1.550
9	Các vị trí còn lại của Khu đô thị Tây Bình Mỹ	2.300	1.650	1.150	3.100	2.200	1.550
10	Đường Điện Biên Phủ: Đoạn từ ngã tư giao với đường Lý Thường Kiệt đến hết Xí nghiệp Thủy nông.	4.800	3.400	2.400	6.400	4.500	3.200

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
11	Các hộ bám mặt đường chính khu quy hoạch BA5A và BA5B.	4.200	2.950	2.100	5.600	3.950	2.800
12	Đường Triều Hội (đường vào xã An Mỹ cũ): Các hộ bám mặt đường liên xã từ đường Trần Hưng Đạo chạy qua Trạm thủy nông đến hết lô BA7.	4.200	2.950	2.100	5.600	3.950	2.800
13	Khu quy hoạch đô thị mới phía Bắc Trường tiểu học Bình Mỹ, bám đường trục xã.	4.200	2.950	2.100	5.600	3.950	2.800
14	Đường Lý Thường Kiệt (đường Đ4): Từ đường Trần Hưng Đạo chạy qua phía Tây Công an huyện đến hết lô A3.	4.200	2.950	2.100	5.600	3.950	2.800
15	Đường Nguyễn Khuyến (N2): Đoạn từ đường 3/2 đến hết Cung thiếu nhi.	4.200	2.950	2.100	5.600	3.950	2.800
16	Đường Trần Văn Chuông: Đoạn từ cầu Chéo Bình Thuận đến cầu Cao thôn An Thái	4.200	2.950	2.100	5.600	3.950	2.800
17	Các hộ bám mặt đường đường 27m Khu đô thị Tây Bình Mỹ (từ QL.21A đến đường QL.37B)	4.200	2.950	2.100	5.600	3.950	2.800
18	Đường phía Nam đường Sắt: Từ hộ ông Hoàng Sơn đến hộ ông Truy.	2.200	1.550	1.100	2.900	2.050	1.450
19	Đường Cát Tường (tức đường đê Sông Sắt): Từ giáp xã Bình Lục đến hết đất xã Bình Mỹ (giáp xã Bình Sơn)	2.200	1.550	1.100	2.900	2.050	1.450
20	Các vị trí còn lại của khu đô thị mới: BA5B.	2.200	1.550	1.100	2.900	2.050	1.450
21	Từ Trường THPT đến hết xóm ông Cừu - thôn Bình Long đến Trung tâm y tế.	2.200	1.550	1.100	2.900	2.050	1.450
22	Sau Trường THCS Bình Long (Tiểu khu Bình Long cũ).	2.200	1.550	1.100	2.900	2.050	1.450
23	Đường từ UB dân số KHH gia đình và trẻ em đến giáp Trung tâm y tế.	2.200	1.550	1.100	2.900	2.050	1.450
24	Nam đường Sắt: Từ hộ ông Truy đến hộ ông Độ (thôn Bình Thắng) (Tiểu khu Bình Thắng cũ).	1.600	1.150	800	2.100	1.500	1.050

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
25	Đường Điện Biên Phủ kéo dài đoạn từ hộ ông Dũng thôn Bình Long đến hết đường Điện Biên Phủ	1.600	1.150	800	2.100	1.500	1.050
26	Từ hộ ông Vọng đến hết đình Cống - thôn Bình Nam	1.700	1.200	850	2.200	1.550	1.100
27	Từ hộ ông Thoả đến Nhà văn hoá - thôn Bình Nam	1.700	1.200	850	2.200	1.550	1.100
28	Các hộ phía Tây Kênh đông - thôn Bình Tiến chạy qua Trường Dân lập đến đường rẽ vào Chùa Gào	1.700	1.200	850	2.200	1.550	1.100
29	Đường Trần Văn Chuông: Từ sau Nhà trẻ thôn Bình Thuận đến hộ ông Long thôn Bình Thuận	1.700	1.200	850	2.200	1.550	1.100
30	Từ hộ ông Sơn thuộc thôn Bình Thắng (PL8, thửa 132) xóm ông Phán đến hết hộ ông Dương (thửa 214, PL8) thôn Bình Thắng	1.700	1.200	850	2.200	1.550	1.100
31	Phía Nam đường Sắt: Từ cầu An Tập đến Nhà máy nước Bình Mỹ	1.700	1.200	850	2.200	1.550	1.100
32	Đường từ đường sắt (hộ ông Tới) đến đường vào thôn Văn Phú.	700	500	350	900	650	450
33	Đường Lý Công Bình: Từ đường Quốc lộ 21A vào thôn Thôn Đa Bò Đạo 300m	700	500	350	900	650	450
34	Đoạn từ đường Quốc lộ 21A + 300m đến nhà ông Hưng - Bò Xá (Thôn Đa Bò Đạo)	700	500	350	900	650	450
35	Đường Triều Hội: Từ đường Quốc lộ 21A đến đường Quốc lộ 21	700	500	350	900	650	450
36	Toàn bộ xóm ông Duyên - thôn Bình Thuận: Từ hộ ông Đạo đến hộ ông Hùng cả 2 bên đường.	700	500	350	900	650	450
37	Từ cạnh hộ ông Chinh đến Trạm biến thế thôn Bình Nam	550	400	300	750	550	400
38	Từ phía Tây Nhà văn hoá thôn Bình Long đến hộ bà Hiếu - thôn Bình Long.	550	400	300	750	550	400

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
39	Nam đường sắt từ cạnh hộ ông Độ (thôn Bình Thắng) đến đường vào thôn Văn Phú.	550	400	300	750	550	400
40	Từ hộ ông Dũng bám kênh Đông qua Nhà văn hoá thôn Bình Thuận đến thôn An Thái.	550	400	300	750	550	400
41	Toàn bộ trong xóm Khu thương mại cũ thuộc thôn Bình Thắng	550	400	300	750	550	400
42	Các vị trí còn lại trong các thôn Bình Long, thôn Bình Nam, phía Bắc khu dân cư thôn Bình Long, xóm ông Nhạ - thôn Bình Thuận, phía Bắc UBND xã thuộc thôn Bình Thuận, xóm Trại chăn nuôi cũ, xóm Công ty Xây dựng cũ, xóm ông Văn (Nam đường sắt lối rẽ Văn Phú, không bám đường).	450	350	300	600	450	400
43	Đoạn từ cầu An Thái đến hộ ông Nguyễn Công Khang.	1.500	1.050	750	2.000	1.400	1.000
44	Đoạn từ giáp xã Đồn Xá đến ngã ba đường ra Ga.	1.500	1.050	750	2.000	1.400	1.000
45	Đoạn từ cầu phía Bắc hộ ông Nguyễn Văn Hoàn đến đường rẽ thôn An Thái	1.500	1.050	750	2.000	1.400	1.000
46	Đoạn từ tiếp giáp với địa phận thị trấn Bình Mỹ (cũ), Mỹ Đồi qua UBND xã (cũ) đến hộ ông Lê Văn Tròn (PL5, thửa 29).	700	500	350	900	650	450
47	Đoạn từ miếu Đệ Nhất thôn An Thái qua Mỹ Đồi, qua Đình Hoà Trung đến hộ ông Đạt thôn An Tập (PL16, thửa 21)	700	500	350	900	650	450
48	Đoạn từ hộ ông Tròn (PL5, thửa 29) đến gốc Gạo đê sông Sắt thôn Cao Cát.	550	400	300	750	550	400
49	Đoạn từ cầu Hoà Trung qua thôn Cao Cát (thôn Cát Tường cũ) đến đê sông Sắt hộ ông Anh (PL12, thửa 21).	550	400	300	750	550	400
50	Đoạn từ cống Thọ Lương (thôn Lương Ý cũ) hộ ông Nhung (Tờ 7, thửa 3) đến cống ông Tôn thửa đất hộ ông Thường (Tờ 11, thửa 265).	700	500	350	900	650	450

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
51	Đoạn từ hộ ông Thắng (Tờ 11, thửa 22) theo hướng Tây đến hộ bà Dân (Tờ 13, thửa 2).	700	500	350	900	650	450
52	Đoạn từ hộ ông Hiền (Tờ 11, thửa 323) đến hộ ông Bội (Tờ 5, thửa 24)	550	400	300	750	550	400
53	Đoạn từ hộ ông Hiền (Tờ 16, thửa 95) đến hộ ông Nhung (Tờ 17, thửa 3) theo hướng Đông Tây và Nam Bắc.	550	400	300	750	550	400
54	Đoạn từ bờ giếng An Dương đến cống BH15 hộ ông Hùng (Tờ 18, thửa 52).	550	400	300	750	550	400
55	Đoạn từ mương BH15 đến Nhà văn hoá xóm La Cầu thôn Tân An	550	400	300	750	550	400
56	Đường từ miếu bà An Dương thôn Tân An đến hộ ông Tuấn (thôn Văn Phú) (Tờ 10, thửa 352).	450	350	300	600	450	400
57	Đường từ hộ ông Đảo (Tờ 1, thửa 1) theo hướng Đông sang Tây đến hộ ông Bội (Tờ 5, thửa 24).	450	350	300	600	450	400
58	Đường từ cống Thọ đến cống Địa hộ ông Dũng.	450	350	300	600	450	400
59	Đường từ hộ ông Lập (Tờ 13, thửa 22) đến hộ ông Hải (Tờ 13, thửa 32).	450	350	300	600	450	400
60	Các tuyến đường còn lại của các thôn: Thọ Lương, Tân An, Văn Phú (thôn Thượng Thọ, Lương Ý, La Cầu, An Dương, Văn Phú cũ)	450	350	300	600	450	400
61	Từ Đường ĐT497 đến Trạm Bơm phía đông Nhân Dục (Thôn Nhân Hòa).	500	400	300	650	500	400
62	Từ Đường ĐT497 đến phía tây Đạo Truyền (Thôn Đa Bò Đạo).	500	400	300	650	500	400
63	Từ Đường ĐT497 đến đầu Thanh Khê (Thôn Nhân Hòa).	400	330	300	500	430	400
64	Đường xã lộ 5: Từ xã lộ 4 đến Đa Tài (Thôn Đa Bò Đạo).	400	330	300	500	430	400

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
65	Đường xã lộ mới quy hoạch từ ĐT 497 qua thôn Tiên Lý đến giáp thôn Cao Cát (thôn Cao Cái cũ).	400	330	300	500	430	400
66	Dọc mương BH13 từ cầu Ghéo đến giáp thị trấn Bình Mỹ (cũ).	400	330	300	500	430	400
67	Đoạn giáp địa phận xã An Đỗ đi qua Cầu Trắng đến lối rẽ xóm An Ninh thôn Đồng An và đoạn từ Cầu Trạm xá đến ngã tư Đền Thánh.	400	330	300	450	430	400
68	Đường trục xã từ xóm Vũ Hào đến xóm Lầm Hạ thôn Đồng Tâm và đoạn từ Cầu Trạm xá đến xóm An Ninh thôn Đồng An	400	330	300	450	430	400
69	Các tuyến đường còn lại trong các thôn, xóm	300			400		
70	Các đường phát sinh mới hoặc chưa có tên nêu trên được xác định theo độ rộng, mặt cắt đường như sau:						
70.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 17m trở lên	3.400	2.400	1.700	4.500	3.150	2.250
70.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 13m đến dưới 17m	3.100	2.200	1.550	4.100	2.900	2.050
70.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 9m đến dưới 13m	2.800	2.000	1.400	3.700	2.600	1.850
70.4	Các tuyến đường có mặt cắt ngang dưới 9m	2.600	1.850	1.300	3.500	2.450	1.750

57. Xã Bình An

STT	Tên khu vực, ranh giới khu vực giá	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
I	Trục đường giao thông chính						
1	Đường Quốc lộ 21 (Đường Phủ Lý - Mỹ Lộc cũ)						
	Đoạn qua xã Bình An	2.300	1.650	1.150	2.700	1.900	1.350
2	Đường Quốc lộ 21A						
2.1	Đoạn từ Cầu Sắt đến nhà ông Trưởng thôn Đồng Quan (Tờ 23, thửa số 31).	3.400	2.400	1.700	4.500	3.150	2.250
2.2	Đoạn từ Cầu Hò đến nhà ông Trưởng thôn Đồng Quan (Tờ 23, thửa số 31)	3.900	2.750	1.950	5.100	3.600	2.550
3	Đường ĐT496						
3.1	Từ Trường Tiểu học Cổ Viễn thôn Đội 2 đến hộ ông Thuần thôn đội 3 (xóm 6 cũ) (thửa 151, tờ 14)	1.200	850	600	1.600	1.150	800
3.2	Đoạn từ Trường Tiểu học thôn Cổ Viễn đến Cầu An Bài giáp xã Đồng Du:	900	650	450	1.200	850	600
3.3	Đoạn từ hộ ông Thuần (Tờ 14, thửa 8) đến Trạm bơm xã Ngọc Lũ.	900	650	450	1.200	850	600
3.4	Đoạn từ giáp xã Hưng Công cũ đến hết hộ bà Dân thôn Đội 5 (Đội 11 cũ).	1.300	950	650	1.700	1.200	850
3.5	Đoạn từ hộ ông Giảng thôn Đội 5 (Đội 11 cũ) đến hộ ông Mưu thôn Đội 6 (Đội 10 cũ)	1.100	800	550	1.500	1.050	750
3.6	Đoạn từ hộ ông Nội thôn Đội 6 (Đội 10 cũ) đến giáp xã Bò Đề cũ	900	650	450	1.200	850	600
4	Đường ĐT496B: Từ đường vào chợ Hò đến cầu Châu Giang	1.500	1.050	750	1.800	1.300	900
II	Trục đường xã, khu dân cư						
1	Đường DH 02 (Đường 9012 cũ): Đoạn từ Bưu điện An Nội đến giáp xã Vũ Bản	550	400	300	650	500	400

STT	Tên khu vực, ranh giới khu vực giá	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
2	Đường từ ngã tư cầu Diên thôn 1 đến bắc đường 21B	450	350	250	550	430	400
3	Từ ngã tư cầu Diên thôn 1 đến cầu Đội thôn 1.	450	350	250	550	400	300
4	Từ Nam đường 21B đến Gò Hạ An Lã thôn 3.	450	350	250	550	400	300
5	Đường từ nhà ông Phạm Văn Cán thôn đội 4 (thôn Đồng cũ) (Tờ 14, thửa 14) đến nhà ông Nguyễn Quang Xá thôn đội 5 (thôn Hàn cũ) (Tờ 13, thửa 279).	450	350	250	500	400	300
6	Đường từ nhà ông Bùi Văn Khích thôn đội 2 (thôn Cổ Viễn cũ) (Tờ 3, thửa 205) đến nhà ông Nguyễn Bá Sỹ thôn đội 2 (thôn Cổ Viễn cũ) (Tờ 3, thửa 151)	450	350	250	500	400	300
7	Đường từ nhà ông Ngô Xuân Đại thôn đội 1 (thôn Nhân Trai cũ) (Tờ 2, thửa 176) đến nhà ông Nguyễn Văn Nghiệp Thôn đội 1 (thôn Nhân Trai cũ) (Tờ 17, thửa 92).	450	350	250	500	400	300
8	Đoạn đường từ nhà bà Hồng thôn đội 5 (thôn Hàn cũ) (Tờ 12, thửa 211) đến nhà ông Lê Công Phúc thôn đội 5 (thôn Hàn cũ) (Tờ 11, thửa 118).	350	280	250	400	330	300
9	Đoạn đường từ nhà ông Phạm Trung Tuyển thôn đội 2 (thôn Cổ Viễn cũ) (Tờ 3, thửa 148) đến nhà ông Nguyễn Viết Đức thôn đội 2 (thôn Cổ Viễn cũ) (Tờ 6, thửa 88).	350	280	250	400	330	300
10	Đoạn đường từ nhà ông Nguyễn Văn Khởi Thôn đội 1 (thôn Nhân Trai cũ) (Tờ 17, thửa 107) chạy qua thôn đội 1 (thôn Quang Trung cũ) tới đê Sông Sắt.	350	280	250	400	330	300
11	Đoạn từ Đình thôn đội 3 (xóm 7+8 cũ) đến Chùa thôn đội 3 (xóm 7+8 cũ). thôn đội 5 (thôn Hàn cũ) (Tờ 11, thửa 118).	350	280	250	400	330	300
12	Đường trục xã: Từ đường ĐT 496B đến đường Đê sông Sắt	450	350	250	500	400	300

STT	Tên khu vực, ranh giới khu vực giá	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
13	Đường từ đường ĐT 496B qua thôn 3 (thôn Viễn Lai, Phú Đa cũ) đến giáp xã Trung Lương (đường S5)	350	280	250	400	330	300
14	Đường từ đường ĐT 496B qua thôn 2 (thôn An Đề cũ) đến nhà ông Lã Đình Phúc (PL 7, thửa 129)	350	280	250	400	330	300
15	Đường từ đường ĐT 496B (Trạm Bơm Ngọc Lâm) qua thôn 1 (thôn Ngọc Lâm cũ, An Khoái cũ) đến đê sông Sắt (đường S3).	350	280	250	400	330	300
16	Đường từ xã Hưng Công qua thôn 1 (thôn Ngọc Lâm cũ), UBND xã, thôn 2 (thôn An Đề cũ) đến giáp xã An Nội.	350	280	250	400	330	300
17	Đường từ Chợ An Nội qua thôn 3 (thôn Viễn Lai cũ) đến Cầu Phú Đa – thôn 3 (thôn Phú Đa cũ) (máng Điện Biên).	350	280	250	400	330	300
18	Đường từ nhà bà Nguyễn Thị Vàng thôn 1 (thôn An Khoái cũ) (PL1, thửa 1) qua thôn 3 (thôn An Khoái, Phú Đa cũ) đến hộ ông Lã Trung Bắc (PL11, thửa 20).	350	280	250	400	330	300
19	Đường trục xã: Đoạn từ nhà ông Chấn đến nhà ông Phượng thôn Vị Thượng (TBD 11, thửa 39) (Trừ các lô đất đấu giá xen kẹt)	450	350	250	500	400	300
20	Đường đê sông Sắt: Từ Quốc lộ 21A đi xã Bối Cầu, đoạn đi từ Quốc lộ 21A đến Trạm Bơm Bình Minh	450	350	250	500	400	300
21	Đường vào Nhà thờ nhà thơ Nguyễn Khuyến: Đoạn từ Quốc lộ 21A đến Cầu Đồng Quan	450	350	250	500	400	300
22	Đường mới làm vào Cụm công nghiệp huyện Bình Lục: Từ Cổng Kho dự trữ Quốc gia cũ đến Cụm công nghiệp.	450	350	250	500	400	300

STT	Tên khu vực, ranh giới khu vực giá	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
23	Đường trục xã từ Cầu Hộ đến nhà ông Tôn (TĐĐ 47 thửa 68) thôn Mai Động	450	350	250	500	400	300
24	Đường trục xã: Từ Cổng kho Dự trữ quốc gia (cũ) đến Trạm Bơm Mai Lương	450	350	250	500	400	300
25	Các nhà có mặt tiền tiếp giáp với Chợ Hộ xã Trung Lương	450	350	250	500	400	300
26	Đường từ nhà ông Tiến (TĐĐ12, thửa 43 thôn Vị Thượng qua đường trục thôn đến đê sông Sắt nhà ông Đạo thôn Vị Thượng	450	350	250	500	400	300
27	Từ nhà ông Phụng (TĐĐ11, thửa 39) thôn Vị Thượng đến ngã ba đường Mương Dọc	450	350	250	500	400	300
28	Từ nhà ông Hải đến đường trục thôn Vị Thượng	450	350	250	500	400	300
29	Chùa Duy Dương đến trạm điện thôn Duy Dương	450	350	250	500	400	300
30	Đường từ Cầu Đồng Quan đến giáp mặt bằng quy hoạch khu tái định cư thôn Đồng Quan xã Bình An (xã Trung Lương cũ)	450	350	250	500	400	300
31	Đường đê: Từ Quốc lộ 21A đến giáp xã Bồi Cầu	350	280	250	400	330	300
32	Đường trục thôn Vị Thượng: Đoạn từ đầu làng thôn Vị Thượng (giáp thôn Vị Hạ) đến đê sông Sắt.	350	280	250	400	330	300
33	Đường trục thôn Vị Hạ: Đoạn từ Cầu Đồng Quan đến cổng nhà ông Bằng và đoạn từ Ngã ba Cống Đình đi lên phía tây đến tiếp giáp thôn Vị Thượng.	350	280	250	400	330	300
34	Đường trục thôn Đồng Quan: Từ cổng làng đến nhà ông Hiếu (Tờ 15, thửa 169)	350	280	250	400	330	300
35	Đường trục thôn Cửa – Cầu Trại (thôn Cửa cũ): Từ đường ĐT 496B đến Đình làng thôn Cửa – Cầu Trại (thôn Cửa cũ)	350	280	250	400	330	300

STT	Tên khu vực, ranh giới khu vực giá	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
36	Đường trục thôn Duy Dương: Từ Trụ sở HTXDVNN Bình Minh đến ngã ba đi thôn Cửa – Cầu Trại và đoạn từ Duy Dương đi thôn Cửa – Cầu Trại (thôn Cửa cũ) (Từ đường ĐT496B đến ngã ba đường đi thôn Duy Dương)	350	280	250	400	330	300
37	Đường trục thôn đi thôn Cửa – Cầu Trại (thôn Cầu Trại cũ): Từ Cầu Tây đến Trạm Bơm thôn Cửa – Cầu Trại (thôn Cầu Trại cũ) và đoạn từ nhà bà Thuận (Tờ 28, thửa 184) đến nhà ông Đãi (Tờ 28, thửa 198)	350	280	250	400	330	300
38	Đường trục thôn Thượng Đồng: Đoạn từ tiếp giáp với đường trục xã đi qua Nhà thờ Thượng Đồng rẽ về phía nam đến nhà ông Cánh (Tờ 30, thửa 115) và đoạn từ nhà ông Vân (Tờ 30, thửa 9) đi về phía tây đến nhà ông Chiêu (Tờ 31, thửa 11)	350	280	250	400	330	300
39	Đường trục xã: Từ Cổng làng thôn Vị Thượng đến giáp xã Bối Cầu	350	280	250	400	330	300
40	Đường trục xã: Từ Cổng Đen thôn Vị Hạ đến giáp xã Bối Cầu	350	280	250	400	330	300
41	Đường trục xã: Từ Nhà Văn hoá thôn Trung Lương đến Đê sông Sắt	350	280	250	400	330	300
42	Đường trục xã đê sông Sắt: Đoạn từ Trạm Bơm Mai Lương đến nhà ông Chính (Tờ 24, thửa 17)	350	280	250	400	330	300
43	Đoạn từ nhà ông Lương thôn Thượng Đồng (TĐĐ 31, Thửa 117) đến đường trục xã cầu Họ, Mai Động	350	280	250	400	330	300
44	Đoạn từ nhà ông Sỏ (TĐĐ 31, Thửa 114) về phía Tây đến nhà ông Lập	350	280	250	400	330	300
45	Đường Tây Cầu đoạn từ nhà ông Nam xóm Cầu đến đường 495B	350	280	250	400	330	300
46	Đường từ sân thể thao xóm Bến đến đường nam Thượng Đồng	350	280	250	400	330	300
47	Đường từ DT496B đến trạm bơm cửa	350	280	250	400	330	300

STT	Tên khu vực, ranh giới khu vực giá	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
48	Đường trục xã (Đê sông Sắt): Đoạn từ Trạm Bơm thôn Trung Lương (thôn Cầu cũ) đến Trạm Bơm thôn Mai Động (Tờ 47, thửa 14)	350	280	250	400	330	300
49	Đường từ ngã 3 Cống Chòm (nhà ông Chiến thôn đội 2) đến hết nhà ông Dương thôn đội 4 (đội 7 cũ)	450	350	250	500	400	300
50	Đường từ Bưu điện qua Cầu Chủ, Chợ Chủ đến Nhà trẻ Tân Tùng thôn Đội 1	450	350	250	500	400	300
51	Đường từ Chợ Chủ đến nhà bà Lương thôn Đội 5 (đội 11 cũ)	450	350	250	500	400	300
52	Đường từ nhà ông Tuyên Thôn đội 4 (đội 7 cũ) đến nhà bà Thuần thôn đội 3 (đội 4 cũ)	350	280	250	400	330	300
53	Đường từ nhà ông Toàn thôn đội 1 đến Điểm Tân Trung (Nhà bà Thơ Thôn đội 2)	350	280	250	400	330	300
54	Đường từ nhà ông Thành thôn đội 4 (đội 7 cũ) đến Điểm Sóc Đông thôn Đội 4 (đội 6 cũ).	350	280	250	400	330	300
55	Đường từ khu Sóc Đông đến thôn Tân Trung	350	280	250	400	330	300
56	Đường từ nhà ông Bảo thôn đội 4 (đội 7 cũ) đến Bến đò Tàu thôn đội 12	350	280	250	400	330	300
57	Đường từ nhà bà Loan thôn đội 3 (đội 4 cũ) đến hết Điểm Thái Bình thôn đội 3 (đội 5 cũ)	350	280	250	400	330	300
58	Đường từ Nhà Văn hoá thôn đội 4 (đội 6 cũ) đến Sóc Đông dưới	300	280	250	350	330	300
59	Các tuyến đường còn lại trong dân cư	250			300		
60	Mặt bằng quy hoạch khu tái định cư thôn Đồng Quan xã Bình An (xã Trung Lương cũ)						
60.1	Các lô đất bám Đường gom 495B đoạn qua thôn Đồng Quan	1.000	700	500	1.200	850	600

STT	Tên khu vực, ranh giới khu vực giá	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
60.2	Các lô đất bám Đường từ Cầu Đồng Quan đi trạm bơm xóm Cửa thôn Cửa Cầu Trại	850	600	450	1.000	700	500
60.3	Các lô đất bám Đường ĐH08 đoạn từ đê sông Sắt đến Chùa Duy Dương	850	600	450	1.000	700	500
60.4	Các đường quy hoạch nội bộ trong khu đất	750	550	400	900	650	450
61	Mặt bằng quy hoạch Khu đấu giá đất ở tại xã Trung Lương cũ (M3)						
61.1	Các lô đất bám đường Từ QL21A đến cầu Đồng Quan	1.400	1.000	700	1.600	1.150	800
61.2	Các lô đất bám đường Đường ĐH08 đoạn từ đê sông Sắt đến Chùa Duy Dương	850	600	450	1.000	700	500
61.3	Các lô bám đường quy hoạch nội bộ có lòng đường 10,5m	750	550	400	900	650	450
61.4	Các lô bám đường quy hoạch nội bộ có lòng đường 7,5m	700	500	350	800	600	400
62	Các đường phát sinh mới hoặc chưa có tên nêu trên được xác định theo độ rộng, mặt cắt đường như sau:						
62.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 17 mét trở lên	3.500	2.450	1.750	4.600	3.250	2.300
62.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 13 mét đến dưới 17 mét	3.100	2.200	1.550	4.100	2.900	2.050
62.3	Các tuyến đường có mặt cắt từ 9 mét đến dưới 13 mét	2.800	2.000	1.400	3.700	2.600	1.850
62.4	Các tuyến đường có mặt cắt dưới 9 mét	2.600	1.850	1.300	3.400	2.400	1.700

58. Xã Bình Giang

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
I	Trục đường giao thông chính						
1	Đường Quốc lộ 21 (Đường Phủ Lý - Mỹ Lộc cũ)						
	Đoạn từ giáp xã Bình An đến hết địa phận xã Bình Giang	2.300	1.650	1.150	2.700	1.900	1.350
2	Đường ĐT496						
2.1	Đoạn từ hộ ông Đào Ngọc Nghị qua UBND xã, Trạm Đa khoa đến hộ ông Chu Văn Trường thôn 4	1.200	850	600	1.600	1.150	800
2.2	Đoạn từ hộ ông Trần Trọng Bính đến giáp xã Bình An.	800	600	400	1.100	800	550
2.3	Đoạn từ hộ ông Đào Ngọc Hộ (thôn 2 Bồ Đề) đến nhà văn hoá thôn An Thuận	600	450	300	800	600	400
2.4	Đoạn từ Nhà văn hoá thôn An Thuận (thôn 1 cũ) (PL9, thửa 166) đến hộ ông Chương thôn An Tâm (thôn 4 cũ) (PL11, thửa 01).	1.200	850	600	1.600	1.150	800
2.5	Đoạn tiếp giáp từ hộ ông Chương thôn An Tâm đến hộ ông Hưu thôn An Tiến (thôn 8 cũ).	800	600	400	1.100	800	550
3	Đường DH02 (ĐT9021 cũ)						
	Đoạn 1: Từ giáp xã Bình An đến hết đường ĐT 496	450	350	250	550	400	300
II	Trục đường xã, khu dân cư						
1	Đường liên xã: Từ đường ĐT496 đến giáp đường DH02	400	300	250	450	400	300
2	Đường liên xã: Từ ngõ ông Bạch thôn An Thuận (thôn 2 cũ) (PL3, thửa 48) đến nhà ông Tuýnh thôn An Phong (thôn 7 cũ) (PL17, thửa 87) giáp tỉnh Nam Định	400	300	250	450	400	300

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
3	Đường từ ngõ ông Phiếu thôn An Thuận (thôn 2 cũ) (PL3, thửa 2) đến ngõ bà Ngoạn thôn An Tâm (thôn 3 cũ) (PL4, thửa 98).	300	280	250	350	330	300
4	Đường từ ngõ bà Mạc thôn An Tâm (thôn 4 cũ) (PL5, thửa 59) đến ngõ bà Sớm thôn An Phong (thôn 5 cũ) (PL12, thửa 142).	300	280	250	350	330	300
5	Đường từ ngõ ông Huy thôn An Thuận (thôn 1 cũ) (PL8, thửa 2) đến ngõ Tước thôn An Thuận (thôn 1 cũ) (PL8, thửa 70).	300	280	250	350	330	300
6	Đường từ ngõ ông Diễm thôn An Thuận (thôn 1 cũ) (PL9, thửa 87) đến ngõ ông Hưng thôn An Thuận (thôn 1 cũ) (PL9, thửa 56).	300	280	250	350	330	300
7	Đường từ ngõ ông Lăng thôn An Tiến (thôn 9 cũ) (PL10, thửa 19) đến ngõ ông Nhiệt thôn An Tiến (thôn 9 cũ) (PL10, thửa 176).	300	280	250	350	330	300
8	Đường từ ngõ ông Bích thôn An Tiến (thôn 9 cũ) (PL10, thửa 119) đến ngõ bà Kim thôn An Tiến (thôn 9 cũ) (PL10, thửa 238)	300	280	250	350	330	300
9	Đường trục xã (Khu vực UBND xã): Từ nhà ông Trần Xuân Thử thôn 5 Vũ Bản (thôn Gia Hội cũ) (PL23, thửa 378) đến nhà ông Trần Văn Hoan thôn 6 Vũ Bản (thôn Đoài cũ) (PL 22, thửa 277).	600	450	350	750	600	450
10	Đường trục xã (Khu vực Chợ Vọc): Từ nhà ông Trần Đình Bình thôn 2 (thôn Liễm cũ) (PL15, thửa 200) đến nhà ông Đặng Văn Chiến thôn 3 (thôn Trung cũ) (PL15, thửa 437).	750	550	400	900	650	450
11	Đường từ nhà ông Trương Đình Bích thôn 2 (thôn Đông Thành cũ) (PL 4, thửa 18) đến nhà ông Lê Danh Nguru thôn 1 (thôn Hậu cũ) (PL9, thửa 28)	450	350	300	600	450	350

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
12	Đường từ Cầu Ba Hàng đến cầu Chợ Vọc: Từ nhà ông Trần Hữu Vê thôn 1 (thôn Đông Tiễn cũ) (PL7, thửa 30) đến nhà ông Nguyễn Mại thôn 2 (thôn Liễn cũ) (PL15, thửa 245).	450	350	300	600	450	350
13	Đường từ Cống Miến đến đầu Ngã ba Đông Tự: Từ nhà ông Trần Văn Mai thôn 2 (thôn Liễn cũ) (PL 16 - thửa 8) đến nhà ông Lê Quang Soang thôn 3 (thôn Đông Tự cũ) (PL18 - thửa 245).	450	350	300	600	450	350
14	Đường từ ngã ba thôn 3 Vũ Bản (thôn Đông Tự cũ) đến đầu thôn 5 Vũ Bản (thôn Gia Hội cũ): Từ nhà ông Lê Quang Soang thôn 3 Vũ Bản (PL18, thửa 245) đến nhà ông Trần Xuân Thử thôn 3 Vũ Bản (thôn Gia Hội cũ) (PL23, thửa 378).	450	350	300	600	450	350
15	Đường từ Ngã ba Chùa Đô đến đầu Phủ Nãi: Từ nhà bà Trần Thị Thanh thôn 3 (thôn Gia Hội cũ) (PL22, thửa 233) đến nhà ông Trần Đình Bình thôn 5 (thôn Nãi Văn cũ) (PL 35, thửa 199).	450	350	300	600	450	350
16	Đường từ Ngã ba Nách Phuron (Từ nhà ông Trần Văn Yên thôn 6 (thôn Đoài cũ) (PL22, thửa 147)) đến nhà ông Thường (thôn 7) (PL34, thửa 284) .	450	350	300	600	450	350
17	Từ ngã tư cầu Trắng (nhà ông Lực PL34, thửa 285) đến chùa Chính Bản (đường 21B)	450	350	300	600	450	350
18	Từ ngã tư cầu Trắng (nhà ông Nghị PL34, thửa 214 thôn7) giáp đường 21B	600	450	300	700	500	350
19	Các tuyến đường còn lại của các thôn: Thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 5, thôn 6 (thôn Tiễn, Miễn, Hậu, Bắc, Liễn, Trung, Đông Tự, Xuân Mai, Nãi Văn, Gia Hội, Đoài cũ).	300	280	250	400	350	300

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
20	Các tuyến đường còn lại của các thôn: Thôn 2, thôn 3, thôn 4 , thôn 6, thôn 7 (Đông Thành, Đa Côn, Hưng Vượng, Độ Việt, Văn An, Nam Đoài, Nam, Đồng Quê, Chính Bản).	300	280	250	400	350	300
21	Đường từ nhà ông Hường (Giáp xã Bình An) qua Kênh Ben đến đường DH 02 (máng Điện Biên).	400	300	250	450	400	300
22	Đường từ nhà Ông Trương (giáp thôn 2 Vũ Bản) đến nhà ông Đáp (thôn 1 Bồ Đề) đến nhà ông Long (thôn 1 Bồ Đề).	400	300	250	450	400	300
23	Đường trục xã lộ 2 (Từ nhà Ông Tuyển đến nhà bà The và Trục xã lộ 1 (Từ nhà ông Tuyển đến nhà bà Hiền thôn 1 (thôn 2 cũ).	400	300	250	450	400	300
24	Đường xóm mới từ nhà ông Chiến đến ông Thắng và Từ nhà bà Nguyệt đến Dốc bà Vân (thôn 2 Bồ Đề) (thôn 3 cũ).	400	300	250	450	400	300
25	Đường từ nhà ông Chiến đến Cầu Điện Biên và đường từ nhà ông Hữu đến nhà ông Hiền (Thôn 3 Bồ Đề) (thôn 6 cũ).	400	300	250	450	400	300
26	Đường từ nhà ông Trung (Ngân) đến nhà ông Mạnh và từ nhà ông Bảo Hoà đến nhà ông Hiền (thôn 4 Bồ Đề) (thôn 7 cũ).	400	300	250	450	400	300
27	Đường từ nhà ông Xuân theo hướng nam đến ngã ba (giáp nhà ông Hoành) và đường dốc bà Năm (xã lộ 4) từ nhà ông Trần Đình Thắng đến nhà ông Hữu thôn 5 Bồ Đề (thôn 11 cũ) (Thôn 4,5 Bồ Đề) (thôn 8,9,10,11 cũ).	400	300	250	450	400	300
28	Đường cửa làng Tân Tiến: Từ nhà ông Trần Đức Hưng đến nhà ông Trần Đăng Hinh thôn 1 Bồ Đề (thôn 2 cũ)	300	280	250	350	330	300
29	Đường dốc từ nhà ông Huy đến ngõ nhà ông Thế thôn 2 Bồ Đề (thôn 3 cũ).	300	280	250	350	330	300

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
30	Thôn 11 Bồ Đề: Từ nhà ông Diễm đến nhà ông Vinh thôn 5 Bồ Đề (thôn 11 cũ), từ nhà ông Đăng Diễm đến Nhà trẻ thôn 5 Bồ Đề (thôn 11 cũ).	300	280	250	350	330	300
31	Đoạn nhà Từ nhà ông Ngọ đến nhà ông Lễ	300	280	250	350	330	300
32	Các tuyến đường còn lại trong dân cư	250			300		
33	Các đường phát sinh mới hoặc chưa có tên nêu trên được xác định theo độ rộng, mặt cắt đường như sau:						
33.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 17 mét trở lên	1.700	1.200	850	2.000	1.400	1.000
33.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 13 mét đến dưới 17 mét	1.500	1.050	750	1.800	1.300	900
33.3	Các tuyến đường có mặt cắt từ 9 mét đến dưới 13 mét	1.400	1.000	700	1.600	1.150	800
33.4	Các tuyến đường có mặt cắt dưới 9 mét	1.200	850	600	1.400	1.000	700

59. Xã Bình Sơn

STT	Tên khu vực, ranh giới khu vực giá	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
I	Trục đường giao thông chính						
1	Đường Quốc lộ 37B (đường tỉnh lộ ĐT497 cũ)						
1.1	Đoạn từ giáp xã Bình Mỹ (hộ ông Đào Văn Công (TĐĐ 63, thửa 1)) đến đoạn giao với đường trục thôn Đỗ Khả Xuân (nhà ông Mạnh TĐĐ 76 thửa 46)	1.800	1.300	900	2.100	1.500	1.050
1.2	Từ đoạn giao với đường trục thôn Đỗ Khả Xuân (nhà ông Mạnh TĐĐ 28 thửa 46) đến Từ hộ ông Đặng Văn Dương thôn thứ nhất (TĐĐ 110, thửa số 5).	1.500	1.050	750	1.800	1.300	900
1.3	Từ nhà ông Vin (TĐĐ 114, thửa 56) đến nhà Lê Xuân Bách (TĐĐ 127, thửa 28)	2.000	1.400	1.000	2.300	1.650	1.150
1.4	Từ hộ ông Đặng Văn Dương thôn thứ nhất (TĐĐ 110, thửa số 5) đến kênh S20 nam làng Thứ Nhất	1.700	1.200	850	2.200	1.550	1.100
1.5	Từ nhà Lê Xuân Bách (TĐĐ 127, thửa 28) đến nhà ông Nguyễn Văn Hệ (TĐĐ 132, thửa 101	2.400	1.700	1.200	2.800	2.000	1.400
1.6	Đoạn từ kênh S20 đến nhà ông Vin (TĐĐ 114, thửa 56)	1.200	850	600	1.400	1.000	700
1.7	Từ nhà ông Nguyễn Văn Hệ (TĐĐ 132, thửa 101) đến nhà ông Trần Văn Dũng (TĐĐ 143, thửa 384) (đường vào làng Mỹ Đô)	1.100	800	550	1.300	950	650
1.8	Từ nhà ông Trần Văn Dũng (TĐĐ 143, thửa 384) (đường vào làng Mỹ Đô) đến cầu Vĩnh Tứ	1.100	800	550	1.300	950	650
2	Đường Đê hữu Sông Sắt						
2.1	Đường Đê hữu Sông Sắt thuộc địa phận xã Bình Sơn (Đoạn giáp xã Bình Mỹ đến hết thôn Phù Tải (xã An Đỗ cũ)	450	350	250	550	400	300
2.2	Đường Đê hữu Sông Sắt thuộc địa phận xã Bình Sơn (đoạn còn lại)	450	350	250	500	350	300

STT	Tên khu vực, ranh giới khu vực giá	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
3	Đường DT495B						
	Đoạn qua địa phận xã Bình Sơn	1.500	1.050	750	1.800	1.250	900
II	Trục đường xã, khu dân cư						
1	Đường xã: Đoạn từ nhà ông Thái thôn Đích Chiều (cũ là thôn Chiều) đi qua ngã tư Ba Hàng, qua UBND xã đến ngã 3 thôn Tiêu Hạ Bắc (cũ là thôn Tiêu Hạ) và khu vực Chợ Dầm	700	500	350	800	600	450
2	Đường xã: Đoạn từ nhà ông Thái thôn Đích Chiều (cũ là thôn Chiều) đi qua Xí nghiệp gạch ngói Đước đến hết thôn Vũ Xá.B8	700	500	350	800	600	450
3	Thôn Đỗ Khả Xuân						
3.1	Đoạn từ nhà bà Thơm đến nhà bà Viện	550	400	300	600	450	350
3.2	Đoạn từ nhà ông Hoạt đến nhà ông Xuyên	550	400	300	600	450	350
4	Thôn Tiêu Viêm						
4.1	Đoạn từ Trường mầm non trung tâm xã đến nhà ông Oanh	550	400	300	600	450	350
4.2	Đoạn từ nhà ông Vĩnh qua nhà ông Hùng đến nhà bà Diệp	550	400	300	600	450	350
4.3	Đoạn từ nhà ông Tuyển qua nhà ông Hùng đến nhà thờ thôn Tiêu Viên	550	400	300	600	450	350
4.4	Đoạn từ nhà ông Bốn (Phía tây làng) đến nhà ông Luân (Phía đông làng)	550	400	300	600	450	350
5	Thôn Tiêu Thượng						
5.1	Đoạn từ nhà ông Sử đến Nhà Thờ lớn ; đoạn từ nhà ông Sơn đến mương S16	550	400	300	600	450	350
6	Thôn Tiêu Hạ Bắc - Tiêu Hạ Nam						
6.1	Đoạn từ mương S16 đến nhà ông Đào Tất Thắng	550	400	300	600	450	350
6.2	Đoạn từ ngã tư thôn Tiêu Hạ Bắc đến nhà ông Quý (Giáp xã An Lão cũ)	550	400	300	600	450	350

STT	Tên khu vực, ranh giới khu vực giá	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
7	Thôn Đích Chiều						
7.1	Đoạn từ nhà ông Hằng đến nhà ông Ánh	550	400	300	600	450	350
8	Đường từ nhà ông Chu Đức Thắng (TBĐ 127, thửa 153) nhà ông Nguyễn Đức Hiếu (TBĐ 125, thửa 39)	450	350	250	550	400	300
9	Từ nhà ông Nguyễn Đức Hiếu (TBĐ 125, thửa 39) đến nhà ông Nguyễn Văn Hiên (TBĐ 124, thửa 193)	450	350	250	550	400	300
10	Từ nhà ông Nguyễn Văn Hiên (TBĐ 124, thửa 193) đến hết địa phận xã Bình Sơn	450	350	250	550	400	300
11	Từ nhà bà Phạm Thị Quý (TBĐ 127, thửa 144) đến nhà ông Mai Đức Chi (TBĐ 128, thửa 130) ngã ba thôn An Ninh	450	350	250	550	400	300
12	Từ nhà ông Mai Đức Chi (TBĐ 128, thửa 130) ngã ba thôn An Ninh đến nhà ông Đoàn Ngọc Thế (TBĐ 116, thửa 79) (chân núi An Lão)	450	350	250	550	400	300
13	Từ giáp xã Bình Mỹ (nhà ông Đài TBĐ12, thửa 2 thôn An Cao) qua thôn Nguyễn tới đầu thôn Phù Tải (TBĐ 28, thửa 265)	700	500	350	800	600	400
14	Từ đê sông Sắt thôn Đại Phú (nhà ông Bình (TBĐ 24, thửa 234)) qua ngã tư thôn Nguyễn đến giáp xã Bình Mỹ (nhà ông Thanh TBĐ 21, thửa 284)	550	400	300	600	450	350
15	Từ sông Sắt qua thôn An Cao (thôn Cao Dương cũ) tới thôn Sông Ngoại	450	350	250	550	400	300
16	Đường từ thôn Sông Ngoại qua thôn Cói tới nhà ông Tiến thôn Cói (TBĐ 21, thửa 245)	450	350	250	550	400	300
17	Đường liên thôn từ đê sông Sắt (giáp nhà máy nước An Đỗ) qua thôn Mạnh Chư (thôn Vượt, Thượng cũ) đến hết địa phận xã An Đỗ đến giáp xã Bình Mỹ (xã La Sơn cũ)	450	350	250	550	400	300

STT	Tên khu vực, ranh giới khu vực giá	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
18	Tuyến đường từ đê sông Sắt qua thôn Phù Tải (thôn Giải Tây cũ)	450	350	250	550	400	300
19	Tuyến đường từ đê sông Sắt qua thôn Phù Tải (thôn Giải Đông, Giải Tây cũ) đến hết địa phận xã An Đỗ giáp xã La Sơn (bờ kênh S16)	450	350	250	550	400	300
20	Từ giáp xã Bình Mỹ (TBĐ 15, thửa số 2) đến giáp kênh S12	400	300	250	500	350	300
21	Đường liên thôn: Từ sông Sắt qua thôn An Cao tới địa phận xã Bình Mỹ (bờ kênh S12)	300	280	250	350	330	300
22	Các tuyến đường còn lại trong khu dân cư nông thôn	250			300		
23	Các đường phát sinh mới hoặc chưa có tên nêu trên được xác định theo độ rộng, mặt cắt đường như sau:						
23.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 17 mét trở lên	3.700	2.600	1.850	4.900	3.450	2.450
23.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 13 mét đến dưới 17 mét	3.400	2.400	1.700	4.500	3.150	2.250
23.3	Các tuyến đường có mặt cắt từ 9 mét đến dưới 13 mét	3.100	2.200	1.550	4.100	2.900	2.050
23.4	Các tuyến đường có mặt cắt dưới 9 mét	2.900	2.050	1.500	3.900	2.750	1.950

60. Xã Vĩnh Trụ

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
I	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG QUỐC LỘ						
1	Đường Quốc lộ 38B						
1.1	Đoạn từ Ngã tư gốc gạo đôi (Tờ 36, thửa 31) đến máng Đại Dương (Tờ 16, thửa 105) (<i>Đường QL38B cũ</i>)	3.000	2.100	1.500	3.600	2.550	1.800
1.2	Đoạn từ máng Đại Dương (Tờ 16, thửa 104 và thửa 108) đến hết khu dân cư xã Vĩnh Trụ (Tờ 18, thửa 96) (<i>Đường QL38B cũ</i>)	1.800	1.300	900	2.200	1.550	1.100
1.3	Đoạn từ đường ĐT 491 thôn 1 Mai Xá (Tờ 14, thửa 303) đến giáp xã Nam Xang	1.500	1.050	750	1.700	1.200	850
1.4	Đoạn từ Trạm y tế (tờ 10 thửa 346) đến giáp xã Nam Xang (<i>Đường QL38B cũ</i>)	900	650	450	1.100	750	550
1.5	Đoạn: Từ (tờ 7 thửa 82, 65) đến Tờ 98, thửa 54; tờ 80, thửa 373.	1.100	750	550	1.400	1.000	700
1.6	Đoạn từ nhà ông Giảng (tờ 116 thửa 15) đến giáp xã Trần Thương (tờ 119 thửa 5)	900	650	450	1.100	750	550
1.7	Đoạn từ nhà ông Chà (tờ 83 thửa 179 và thửa 2) đến máng CG4D (tờ 116 thửa 2)	3.300	2.300	1.650	4.400	3.050	2.200
1.8	Các tuyến đường phát sinh có mặt cắt ngang từ 7 mét đến 10,5 mét (Tại Xứ đồng: Công Điền)	2.300	1.600	1.150	3.100	2.150	1.550
II	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỈNH LỘ:						
1	Đường ĐT 491						
1.1	Đoạn từ Ngã tư Góc gạo đôi (Tờ 13, thửa 70 và thửa 76) đến ngõ ông Mỹ (Tờ 14, thửa 77 và thửa 107)	3.000	2.100	1.500	3.600	2.550	1.800

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1.2	Đoạn từ ngõ ông Mỹ thôn 1 Mai Xá (Tờ 14, thửa 331, 333) đến giáp xã Nam Xang	1.800	1.300	900	2.200	1.550	1.100
2	Đường ĐT 495B						
2.1	Đoạn: Từ tờ 136 thửa 81 đến tờ 88 thửa 174	1.700	1.200	850	2.000	1.350	1.000
3	Đường ĐT496B						
3.1	Đoạn Từ đường QL38B (Tờ 117 thửa 240 và 261) đến cầu Châu Giang (tờ 134 thửa 58, thửa 57)	1.000	700	500	1.200	850	600
III	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG XÃ						
1	Đường Trần Hưng Đạo: Từ đập Vĩnh Trụ (Tờ 34, thửa 116 và tờ 37, thửa 3) đến Góc gạo đôi (Tờ 36, thửa 14)	4.800	3.400	2.400	6.000	4.200	3.000
2	Đường Trần Nhân Tông: Từ Ngã tư Hiệu sách (Tờ 34, thửa 162 và thửa 128) đến Ngân hàng nông nghiệp (Tờ 26, thửa 9 và tờ 27 thửa 25)	3.900	2.750	1.950	4.800	3.400	2.400
3	Đường Trần Nhân Tông: Từ Ngân hàng Nông nghiệp (Tờ 26, thửa 3 và thửa 4) đến khu huyện đội (Tờ 22, thửa 7)	3.300	2.350	1.650	4.000	2.800	2.000
4	Đường Trần Quang Khải: Từ Huyện đội (Tờ 22, thửa 8) đến UBND xã	3.300	2.350	1.650	4.000	2.800	2.000
5	Đường Trần Thánh Tông: Từ đường Trần Hưng Đạo (Tờ 34, thửa 177) đến Trạm y tế xã (Tờ 43, thửa 103)	3.300	2.350	1.650	4.000	2.800	2.000
6	Đường Trần Nhật Duật (đường Bờ Sông): Từ đường Trần Hưng Đạo (tờ 37 thửa 3) đến hết Khu Đô thị Sông Châu	3.300	2.350	1.650	4.000	2.800	2.000
7	Ngõ số 221: Từ đường Trần Nhân Tông (Tờ 26, thửa 42 và thửa 44) đến khu vực Trường THCS Nam Cao (Tờ 26, thửa 47 và thửa 16)	2.400	1.700	1.200	3.200	2.250	1.600

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
8	Ngõ số 195: Từ đường Trần Nhân Tông (Tờ 26, thửa 83 và thửa 115) đến đường Trần Quang Khải (Tờ 30, thửa 55)	2.400	1.700	1.200	3.200	2.250	1.600
9	Ngõ số 125: Từ đường Trần Nhân Tông (Tờ 30, thửa 114 và thửa 117) đến đường Trần Quang Khải (Tờ 30, thửa 243 và thửa 94)	2.400	1.700	1.200	3.200	2.250	1.600
10	Ngõ số 57: Từ đường Trần Nhân Tông (Tờ 34, thửa 42 và thửa 57) đến đường Trần Quang Khải (Tờ 34, thửa 67 và thửa 68)	2.400	1.700	1.200	3.200	2.250	1.600
11	Ngõ số 60: Từ đường Trần Nhân Tông (Tờ 35, thửa 1) đến hết khu đình Vĩnh Trụ (Tờ 35, thửa 9)	2.400	1.700	1.200	3.200	2.250	1.600
12	Phố Nguyễn Phúc Lai (Đường N6): Từ Trung Tâm GDTX (Tờ 26, thửa 5 và tờ 27 thửa 31) đến Trạm Y tế xã Đồng Lý cũ (Tờ 10, thửa 346, tờ 55 thửa 13)	2.400	1.700	1.200	3.200	2.250	1.600
13	Ngõ số 91: Từ đường Trần Nhân Tông (Tờ 30, thửa 161 và thửa 164) đến Trường THCS (Tờ 30, thửa 167 và thửa 146)	1.200	850	600	1.600	1.150	800
14	Ngõ: Từ đường Trần Nhân Tông (Tờ 34, thửa 8 và thửa 25) đến hết ngõ (Tờ 34, thửa 4)	1.200	850	600	1.600	1.150	800
15	Ngõ số 25: Từ đường Trần Nhân Tông (Tờ 34, thửa 107 và thửa 137) đến Tờ 34, thửa 101	1.200	850	600	1.600	1.150	800
16	Phố Phạm Tất Đắc (Đường QL38B): Từ Trạm Y tế xã Đồng Lý cũ (Tờ 13, thửa 71, tờ 32 thửa 41) đến ngã tư Góc gạo đôi (Tờ 10, thửa 346, tờ 28 thửa 1)	1.200	850	600	1.600	1.150	800
17	Phố Phạm Văn Vượng: Từ đường Trần Hưng Đạo (Tờ 35, thửa 176 và thửa 97) đến chùa Vĩnh Trụ (Tờ 27, thửa 61)	1.200	850	600	1.600	1.150	800
18	Phố Vũ Văn Lý: Từ đường Trần Hưng Đạo (Tờ 39, thửa 1 và thửa 2) đến tổ dân phố Vĩnh Tiến (Tờ 44 thửa 12 và thửa 13).	1.200	850	600	1.600	1.150	800

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
19	Đường Trần Thánh Tông: Từ Trạm y tế (Tờ 47, thửa 10) đến Tờ 19 thửa 19	1.200	850	600	1.600	1.150	800
20	Đường Trần Nhật Duật (đường Bờ Sông): Từ tờ 41 thửa 19 đến tờ 21 thửa 38.	1.200	850	600	1.600	1.150	800
21	Đường đầu nối Quốc lộ 38 B với đường ĐT 491: Đoạn khu nhà ở Thị trấn Vĩnh Trụ (cũ) mở rộng (Từ tờ 6 thửa 313, thửa 396 đến tờ 6 thửa 410, thửa 370)	1.800	1.300	900	2.100	1.500	1.050
22	Đường đầu nối Quốc lộ 38 B với đường ĐT 491: Đoạn từ giáp khu nhà ở Thị trấn Vĩnh Trụ (cũ) mở rộng (Từ tờ 6 thửa 28, thửa 16) đến tờ 73 thửa 277, thửa 278).	1.300	900	650	1.500	1.050	750
23	Tuyến đường từ dốc điểm Công Xá (Tờ 11 thửa 29; tờ 18 thửa 116) đến Đình Cháy Mai Xá (Tờ 14 thửa 11; tờ 15 thửa 71)	600	450	300	750	550	400
24	Tuyến đường từ cầu Mai Xá (Tờ 16, thửa 107) đến tờ 19 thửa 16	650	450	350	750	550	400
25	Tuyến đường từ cửa Bồng (tờ 10 thửa 194, thửa 210) đến giáp xã Nam Xang	550	400	300	600	450	350
26	Tuyến đường từ dốc chăn nuôi (tờ 18 thửa 137) đến thôn 2 Mai Xá (tờ 20 thửa 27; tờ 17 thửa 258)	550	400	300	600	450	350
27	Tuyến đường từ Trường Tiểu học Đồng Lý cũ (tờ 13 thửa 164) đến cửa Đình (tờ 14 thửa 222, thửa 220)	550	400	300	600	450	350
28	Đường xã: Từ đường Quốc lộ 38B (Tờ 97, thửa 78 và thửa 98) đến đường Bối (Tờ 75, thửa 59 và thửa 49)	1.200	1.000	750	1.400	1.150	850
29	Đường xã: Từ đường Quốc lộ 38B (Tờ 97, thửa 163; tờ 98 thửa 32) đến đường Bối (tờ 78 thửa 197)	1.200	1.000	750	1.400	1.150	850
30	Đường xã: Từ đường Quốc lộ 38B (Tờ 97, thửa 113) đến hết khu dân cư Thôn 6 (Tờ 89, thửa 10)	1.200	1.000	750	1.400	1.150	850
31	Đường ĐH 06 (đường Bờ Sông): Từ tờ 75 thửa 2 đến tờ 111 thửa 70	1.200	1.000	750	1.400	1.150	850

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
32	Đường đầu nối Quốc lộ 38 B với đường ĐT 491: Đoạn từ Đình Công Đê (Tờ 117, thửa số 202 và thửa 193; thuộc Thôn 3 Thượng Vỹ) đến Đồng Gián (Tờ 80, thửa số 24 và thửa số 42)	1.300	1.050	800	1.500	1.200	900
33	Đường ĐH 06 cũ (đường Bờ Sông): Đoạn từ giáp xã Nhân Khang (Tờ 126 thửa 108) đến cầu mới (Tờ 133 thửa 112)	900	750	550	1.100	850	650
34	Đường ĐH03 cũ: Đoạn từ giáp xã Bắc Lý (tờ 82 thửa 190) đến Quốc lộ 38B (tờ 118 thửa 12)	600	500	400	700	600	450
35	Đường thôn: Từ đường Quốc lộ 38B (Tờ 124, thửa 28 và thửa 29) đến Thôn 1 Hạ Vỹ (Tờ 137, thửa 33 và 48)	600	500	400	700	600	450
36	Đường xã: Từ đường Quốc lộ 38B (Tờ 83, thửa 179) đến Quán Mai (Tờ 126, thửa 10)	600	500	400	700	600	450
37	Các ngõ, đường thôn còn lại (thôn Nam Cao, thôn Vĩnh Tiến, thôn Vĩnh Thịnh, thôn Nguyễn Khuyến)	550	450	350	700	550	450
38	Khu dân cư thương mại nông thôn xã Nhân Chính						
38.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang 15 mét	1.800	1.300	900	2.100	1.500	1.050
38.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang 10 mét	1.300	900	650	1.500	1.050	750
38.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang 7 mét	800	550	400	950	650	500
39	Các tuyến đường phát sinh mới chưa có tên nêu trên được xác định theo độ rộng, mặt cắt như sau						
39.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 17 mét trở lên	3.000	2.100	1.500	3.500	2.450	1.750
39.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 13 mét đến dưới 17 mét	1.800	1.300	900	2.100	1.500	1.050
39.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 9 mét đến dưới 13 mét	1.400	950	700	1.600	1.150	800

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
39.4	Các tuyến đường có mặt cắt ngang dưới 9 mét	900	650	450	1.100	750	550
40	Đường Trung tâm hành chính mới xây dựng (rộng 30 mét)						
40.1	Đoạn đường từ thửa 2 tờ 13 đến thửa 478 tờ 3	5.000	3.500	2.500	6.600	4.650	3.300
41	Các trục đường xã còn lại (Thôn 1 Hạ Vỹ, Thôn 2 Hạ Vỹ, Thôn 3 Thượng Vỹ, Thôn 4 Thượng Vỹ, Thôn 5 Thượng Vỹ, Thôn 6 Thượng Vỹ)	550	400	300	650	450	350
42	Các trục đường thôn còn lại (Thôn 1 Mai Xá, Thôn 2 Mai Xá, thôn 3 Mai Xá, Thôn 1 Công Xá, Thôn 2 Công Xá)	600	400	300	700	500	350
43	Các trục đường xã còn lại (Thôn 1, Thôn 2, Thôn 3, Thôn 4, Thôn 5, Thôn 6)	500	350	300	600	500	400
44	Các trục đường thôn còn lại (Thôn 1, Thôn 2, Thôn 3, Thôn 4, Thôn 5, Thôn 6)	400	330	300	450	400	350
45	Các trục đường thôn còn lại (Thôn 1 Hạ Vỹ, Thôn 2 Hạ Vỹ, Thôn 3 Thượng Vỹ, Thôn 4 Thượng Vỹ, Thôn 5 Thượng Vỹ, Thôn 6 Thượng Vỹ)	300			350		

61. Xã Lý Nhân

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
I	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG QUỐC LỘ						
1	Đường Quốc lộ 38B						
1.1	Đoạn từ Ngã ba Chợ Tre cũ (tờ 28, thửa 252) đến Ngã tư Chùa Dũng Kim (tờ 22, thửa 83).	1.100	750	550	1.400	1.000	700
1.2	Đoạn từ chùa Dũng Kim (tờ 21 thửa số 1) đến chân cầu Hợp Lý	750	550	400	1.000	700	500
1.3	Đoạn từ Ngã tư Chùa Dũng Kim (tờ 21, thửa 1) đến đầu thôn 4 (tờ 20, thửa 6)	750	550	400	1.000	700	500
1.4	Đoạn từ đầu thôn 4 (tờ 20, thửa 5) đến Cống Hợp Lý (tờ 19, thửa 29)	600	450	300	700	500	350
II	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỈNH LỘ						
1	Đường ĐT 492						
1.1	Đoạn từ đập Phúc (tờ 15, thửa 132 và thửa 123) đến UBND xã	1.200	850	600	1.600	1.100	800
1.2	Đoạn từ đập Phúc (tờ 15, thửa 132 và thửa 123) đến UBND xã {Trong đó: Đoạn từ Trạm y tế (tờ 17, thửa 11 và tờ 18, thửa 389 đến tờ 23, thửa 1 và thửa 3)} }	3.800	2.650	1.900	5.000	3.500	2.500
1.3	Các tuyến đường phát sinh có mặt cắt ngang từ 7 mét đến 10,5 mét (Tại Xứ đồng: Cửa Đền, Sau Khôi, Cửa Hội trường)	3.000	2.100	1.500	4.000	2.800	2.000
1.4	Đoạn từ Thượng Châu (tờ 7, thửa 148 và thửa 18) đến Nghĩa trang Phúc Thượng	900	650	450	1.100	750	550
1.5	Đoạn từ Nghĩa trang Phúc Thượng (tờ 8, thửa 58 và tờ 5, thửa 6) đến giáp xã Chính Lý cũ	600	450	300	700	500	350

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1.6	Đoạn từ Ngã ba Đập Phúc (đường ĐH 01) (tờ 15, thửa 40 và thửa 122) đến giáp xã Văn Lý cũ	600	450	300	700	500	350
1.7	Đoạn đường giáp miền Hợp Lý thuộc tờ 88 thửa 33 đến giáp miền Chính Lý (thửa 68 tờ 100)	600	450	300	700	500	350
1.8	Đoạn đường giáp miền Hợp Lý thuộc tờ 88 thửa 33 đến giáp miền Chính Lý (thửa 68 tờ 100): Trong đó Đoạn từ thửa 81 tờ 103 đến thửa 23 tờ 106	3.000	2.100	1.500	4.000	2.800	2.000
1.9	Các tuyến đường phát sinh có mặt cắt ngang từ 7 mét đến 10,5 mét (Tại Xứ đồng: Đạo Điền)	2.400	1.700	1.200	3.200	2.250	1.600
1.10	Đoạn từ Cầu Đen giáp xã Văn Lý (đường ĐH 01 cũ, thuộc tờ 30 thửa 201 và tờ 34 thửa 1) đến Trạm Bơm xóm 17 giáp xã Công Lý (tờ 31 thửa 106 và thửa 187)	600	450	300	700	500	350
III	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG XÃ						
1	Đường xã: Từ ngã ba Bưư điện (tờ 15, thửa 142 và tờ 10, thửa 56) đến Cầu Cong (tờ 16, thửa 119 và thửa 278)	450	400	300	600	500	400
2	Đường xã: Từ ngã ba Bưư điện (tờ 15, thửa 139 và thửa 129) đến thôn Phúc Hạ 2 (xóm 17 cũ, tờ 18, thửa 148 và thửa 170)	400	300	250	450	400	300
3	Các trục đường xã còn lại xã Hợp Lý cũ (thôn Phúc Hạ 1, thôn Phúc Hạ 2, thôn Chỉ Tru, thôn Kim Thượng, thôn Phúc Thượng, thôn Thượng Châu, thôn Phúc Thủy)	350	300	200	400	350	250
4	Từ ĐT 492 (từ gốc Đa Thượng tờ 88 thửa 37) đến Nhà văn hóa thôn Quan Trung (tiếp giáp ĐT 492) - ĐX 01	300	250	200	350	300	250

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
5	Điểm đầu từ ĐT 492 tờ 97 thửa 27 (Cổng tả Hà) đến ngã tư Nhà văn hóa thôn Tả Hả (thửa 106 tờ 62)- DX03	300	250	200	350	300	250
6	Từ ngã ba cạnh nhà ông Dền (tờ 106 thửa 29) đến giáp Trạm Bơm Quan Trung (Thửa 97 tờ 107) - ĐX 07	300	250	200	350	300	250
7	Các trục đường còn lại: ĐX 05; ĐX 06; ĐX 04; ĐX 02	300	250	200	350	300	250
8	Từ ĐT 492 (Từ thửa 99 tờ 90 giáp nhà ông Hội) đến qua đình thôn An Lạng (Ngã tư tờ 59 thửa 341)	300	250	200	350	300	250
9	Từ Ngã tư tờ 59 thửa 341 đến Ngã ba tờ 88 thửa 60 (gần giếng quan thượng)	300	250	200	350	300	250
10	Đường nội khu tái định cư thôn Quan Thượng	300	250	200	350	300	250
11	Các tuyến đường phát sinh có mặt cắt ngang từ 7 đến 10,5m, rộng 15m (Vị trí tại Xứ đồng: Trại Quyền; Trại Đào)	1.900	1.500	1.100	2.500	2.000	1.500
12	Các tuyến đường phát sinh có mặt cắt ngang từ 7m đến 10,5m (Vị trí tại Xứ đồng: Trại Quyền; Trại Đào)	1.500	1.200	900	1.900	1.500	1.100
13	Đường trục xã: Từ đường ĐT492 Ngã ba ông Kiệm thôn 8 (Tờ 47, thửa 89) đến Ngã tư ông Sơn thôn 7 (Tờ 31, thửa 9)	450	350	300	500	400	350
14	Đường trục xã: Từ ngã tư ông Sơn thôn 7 (Tờ 31, thửa 96) đến Ngã tư UBND xã (Tờ 32, thửa 210)	450	350	300	500	400	350
15	Đường trục xã: Từ Ngã tư UBND xã (Tờ 32, thửa 210) đến Ngã tư chùa Dũng Kim (Tờ 22, thửa 83)	450	350	300	500	400	350
16	Đường xã: Từ đường Quốc lộ 38B (Tờ 28, thửa 193) đến đê Sông Hồng (Tờ 4, thửa 479)	450	350	300	500	400	350

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
17	Đường trục xã: Từ Ngã tư ông Sơn thôn 7 (Tờ 31, thửa 96) đến Ngã tư UBND xã (Tờ 32, thửa 210): Trong đó : Đoạn từ tờ 32, thửa 201 đến tờ 31, thửa 107	2.300	1.850	1.400	3.100	2.450	1.850
18	Đường trục xã còn lại (xã Chính Lý cũ) - Từ thôn 1 đến thôn 8	300	250	200	350	300	250
19	Đường trục xã còn lại: Trong đó đoạn từ tờ 31, thửa 125 đến tờ 36, thửa 46	2.200	1.800	1.350	3.000	2.350	1.800
20	Các trục đường thôn còn lại (xã Hợp Lý cũ)	300	250	200	350	300	250
21	Các trục đường thôn còn lại (xã Văn Lý cũ) - Thôn Quan Trung, Quan Văn, Tả Hà, Quan Lạng	250	230	200	300	280	250
22	Các trục đường thôn còn lại (xã Chính Lý cũ) - Từ thôn 1 đến thôn 8	200			250		
23	Các đường phát sinh mới hoặc chưa có tên nêu trên được xác định theo độ rộng, mặt cắt đường như sau						
23.1	Các tuyến đường quy hoạch có mặt cắt ngang từ 17m trở lên	2.100	1.700	1.300	2.500	2.000	1.500
23.2	Các tuyến đường quy hoạch có mặt cắt ngang từ 13m đến dưới 17m	1.800	1.500	1.100	2.100	1.700	1.300
23.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 9m đến dưới 13m	1.200	1.000	750	1.400	1.200	850
23.4	Các tuyến đường có mặt cắt ngang dưới 9m	900	750	550	1.100	850	650

62. Xã Nam Xang

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
I	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG QUỐC LỘ						
1	Đường Quốc lộ 38B						
1.1	Từ giáp xã Vĩnh Trụ đến ĐX 03, xã Công Lý cũ (tờ 117, thửa 76 và thửa 78)	1.500	1.050	750	1.700	1.200	850
1.2	Từ ĐX 03 Công Lý cũ (tờ 68 thửa 791, thửa 789 đất nông nghiệp) đến giáp xã Lý Nhân	1.200	850	600	1.600	1.150	800
2	Quốc lộ 38B cũ						
2.1	Đoạn từ giáp xã Vĩnh Trụ đến ĐX 03 của Công Lý cũ (tờ 117, thửa 7 và tờ 118, thửa 2)	850	600	450	1.000	700	500
2.2	Đoạn từ ĐX 03 xã Công Lý cũ (tờ 113 thửa 58, thửa 55) đến đường QL38B	750	550	400	1.000	700	500
II	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỈNH LỘ						
1	Đường ĐT 491						
1.1	Đoạn từ giáp Thị trấn Vĩnh Trụ (Tờ 40, thửa 7 và thửa 41) đến giáp xã Bắc Lý (Tờ 44, thửa 169).	1.400	950	700	1.600	1.150	800
2	Đường ĐT 492						
2.1	Đoạn giáp xã Vĩnh Trụ đến Ngã 3 cánh Diêm (Tờ 121, thửa 84 và 114)	1.500	1.050	750	1.800	1.250	900
2.2	Ngã ba Cánh Diêm tờ 121, thửa 75 và thửa 83) đến giáp xã Lý Nhân	700	500	350	850	600	450
3	Đường ĐT 499 (QH Vành đai 5)						
3.1	Đoạn từ giáp xã Bình Lục đến giáp xã Bắc Lý	1.800	1.300	900	2.100	1.500	1.050
III	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG XÃ						

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	ĐH 05: Đoạn từ QL 38B đến ĐX 01 xã Nguyên Lý (tờ 53, thửa 278, thửa 332 đất nông nghiệp)	550	450	350	750	600	450
2	ĐH 05: Đoạn từ ĐX 01 xã Nguyên Lý (tờ 80, thửa 72, thửa 88) đến ĐT 491	750	600	450	900	700	550
3	Đường ĐH 05: Đoạn từ giáp xã Nguyên Lý cũ (tờ 80 thửa 72, thửa 88) đến đường ĐT 491: Trong đó Đoạn từ thửa 861 đến thửa 1027 tờ 6	3.100	2.450	1.850	4.100	3.300	2.450
4	Các tuyến đường phát sinh có mặt cắt ngang từ 7 đến 10,5m (Vị trí tại Xứ đồng: Đồng Cửa; Cửa Đình, xã Đức Lý cũ)	2.500	2.000	1.500	3.300	2.650	2.000
5	ĐX 01 xã Đức Lý cũ (từ tờ 27, thửa 159, 169 đến tờ 19 thửa 82, thửa 84) trừ đoạn qua khu dân cư dọc tuyến đường nối 02 tuyến đường ĐT.499 với ĐT.491, huyện Lý Nhân cũ (LN-ĐT18.22) và Khu dân cư nông thôn phía Đông tuyến đường nối ĐT.491 thuộc địa phận xã Đức Lý, huyện Lý Nhân cũ (dự án hoàn trả vốn đầu tư dự án xây dựng HTKT khu dân cư và du lịch làng nghề gỗ mỹ nghệ Lý Nhân cũ theo hình thức đối tác công tư PPP (hợp đồng BT))	500	400	350	700	550	450
6	Đường ĐX 03 xã Đức Lý cũ (từ tờ 18 thửa 21, tờ 2 thửa 233 đến tờ 38 thửa 26, thửa 59)	450	400	350	550	500	450
7	Đường ĐX 06 xã Đức Lý cũ (từ tờ 16, thửa 70 đến tờ 19, thửa 80, thửa 88)	600	500	400	700	600	450
8	Khu tái định cư Đức Lý						
8.1	Đường ĐX 06 xã Đức Lý cũ (từ tờ 16, thửa 70 đến tờ 19, thửa 80, thửa 88) Trong đó đoạn từ thửa 364 đến thửa 374, tờ 3	1.100	850	650	1.300	1.000	750
8.2	Các tuyến đường phát sinh có mặt cắt ngang từ 5,5 đến 7,5m (Vị trí tại Xứ đồng: Đồng Chằm, xã Đức Lý cũ)	900	750	550	1.100	850	650

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
9	Đường xã: Từ chùa Chèu (tờ 96 thửa 151, thửa 181) đến dốc Mạ Đặng (Tờ 93, thửa 71 và thửa 75)	550	450	350	650	550	450
10	Đường xã: Từ chùa Chèu (tờ 96 thửa 151, thửa 181) đến dốc Mạ Đặng (Tờ 93, thửa 71 và thửa 75). Trong đó: Đoạn từ Tờ 94, thửa 83, 88 đến tờ 95, thửa 52, 75)	2.800	2.250	1.700	3.700	2.950	2.250
11	Các tuyến đường phát sinh có mặt cắt ngang từ 7 đến 10,5m (Vị trí tại Xứ đồng: Khoái Đông; Cửa Thor)	2.700	2.200	1.650	3.600	2.900	2.200
12	Đường xã: Từ đầu dốc đê Nga Thượng (Tờ 74, thửa 4 và thửa 5) đến đường ĐH 05 (Tờ 80, thửa 62)	550	450	350	650	550	450
13	Đường xã: Từ đường ĐH 05 (Tờ 80, thửa 101) đến Ngã ba cầu Mạ Đặng (Tờ 94, thửa 62, thửa 54)	550	450	350	650	550	450
14	Đường xã: Từ chùa Chi Long (tờ 82 thửa 131, thửa 153) đến tờ 82 thửa 169, thửa 177	550	450	350	650	550	450
15	Đường xã: Từ trường Mầm non (tờ 86 thửa 195) đến dốc đê Trần Xá tờ 87 thửa 24, thửa 25)	550	450	350	650	550	450
16	Đường ĐH 01: Từ Ngã ba Cánh Diễm (tờ 121 thửa 54, thửa 68) đến QL3B	550	450	350	650	550	450
17	Đường ĐX04 trục xã Công Lý cũ: Từ thôn 3 Phú Đa (Tờ 125, thửa 40 và thửa 8) đến QL38B cũ (tờ 124, thửa 84 và thửa 27)	650	550	400	750	600	450
18	Đường trục xã Công Lý cũ ĐX01 (tờ 115, thửa 243 thửa 228) đến dốc chợ Mạc Hạ (tờ 101 thửa 162 và thửa 171)	550	450	350	650	550	450
19	Các đường xã còn lại	450	400	350	600	500	450

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
20	Các đường trục thôn còn lại	350			450		
21	Khu tái định cư Công Lý						
21.1	Các tuyến đường phát sinh có mặt cắt ngang 7,5m (Vị trí tại Xứ đồng: Bến Ngoài, xã Công Lý cũ)	1.200	1.000	750	1.400	1.150	850
21.2	Các tuyến đường phát sinh có mặt cắt ngang 7,5m (Vị trí tại Xứ đồng: Bến Ngoài, xã Công Lý cũ) Trong đó đoạn từ thửa 478 đến thửa 549, 550 tờ 71 tiếp giáp đường gom QL38B	1.400	1.100	850	1.600	1.300	950

63. Xã Bắc Lý

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
I	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỈNH LỘ						
1	Đường ĐT 491						
1.1	Đoạn từ giáp xã Nam Xang (Tờ 33, thửa 22) đến Phòng khám đa khoa cũ (Tờ 35, thửa 13 và thửa 12).	1.400	950	700	1.600	1.200	800
1.2	Đoạn từ phòng khám Đa khoa cũ (Tờ 36, thửa 28) đến giáp xã Trần Thương	900	650	450	1.100	750	550
2	Đường ĐT 499						
2.1	Đoạn từ giáp xã Nam Xang đến chân cầu Thái Hà	1.800	1.300	900	2.100	1.500	1.100
2.2	Đoạn từ nút giao cầu Thái Hà đến chân cầu Hưng Hà	1.800	1.300	900	2.100	1.500	1.100
3	Đường ĐT 495B						
3.1	Đoạn từ nút giao cầu Thái Hà đến xã Trần Thương	1.800	1.300	900	2.100	1.500	1.100
3.2	Đường kết nối đường Vành đai 5 đến khu công nghệ cao Hà Nam: Đoạn từ xã Vĩnh Trụ đến xã Trần Thương	1.700	1.200	850	2.000	1.400	1.000
II	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG XÃ						
1	Đường ĐH 04: Đoạn từ Dốc Lưu đê sông Hồng (tờ 8, thửa 129, thửa 131) đến thôn Văn Cống (tờ 35, thửa 162)	600	500	400	750	600	450
2	Đường ĐH 04: Từ thôn Nội Độ (thôn Độ cũ, Tờ 35, thửa 168) đến giáp xã Trần Thương	500	400	350	600	500	450
3	Đường ĐH 12: Từ ĐT 491 đến giáp xã Trần Thương	500	400	350	600	500	450

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
4	Đường ĐH 03: Đoạn từ ĐH04 Cổng Độ (tờ 45 thửa 37 hộ ông Ánh) đến tờ 18 thửa 24 hộ ông Cường giáp xã Vĩnh Trụ	500	400	350	600	500	450
5	Đường ĐH 02: Từ đường ĐT 491 đến đê sông Hồng	500	400	350	600	500	450
6	Các đường phát sinh mới hoặc chưa có tên nêu trên được xác định theo độ rộng, mặt cắt đường như sau:						
6.1	Các tuyến đường quy hoạch có mặt cắt ngang từ 17m trở lên	1.800	1.500	1.100	2.100	1.700	1.300
6.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 13m đến dưới 17m	1.400	1.100	850	1.600	1.300	950
6.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 9m đến dưới 13m	900	750	550	1.100	850	650
6.4	Các tuyến đường có mặt cắt ngang dưới 9m	600	500	400	700	600	450
7	Đường nối đền Trần Thương xã Trần Thương đến đến đường dẫn cầu Thái Hà xã Bắc Lý	1.200	950	700	1.500	1.200	900
8	Đường xã: Từ khu TĐC cầu Hưng Hà đến thôn 7 Cao Hào	500	400	350	600	500	450
9	Đường xã: Đường đê bồi cứu hộ cứu nạn đê Sông Hồng	450	400	350	600	500	450
10	Các đường trục xã còn lại	400	380	350	550	480	450
11	Các đường trục thôn còn lại	350			450		

64. Xã Trần Thương

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
I	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG QUỐC LỘ						
1	Đường Quốc lộ 38B						
1.1	Từ giáp xã Vĩnh Trụ đến giáp xã Nhân Hà	1.100	750	550	1.400	1.000	700
II	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỈNH LỘ						
1	Đường ĐT 491						
1.1	Đoạn từ xã Bắc Lý đến Cống Đỏ	1.100	800	550	1.400	1.000	700
1.2	Đoạn từ Cống Đỏ đến Điểm tổng	600	450	350	750	550	450
1.3	Đường 495B: Đoạn từ Nội Tàn xã Bắc Lý đến xã Bình Giang	1.700	1.200	850	2.000	1.350	1.000
1.4	Đường nối 2 đền Trần: Đoạn từ nút giao Thái Hà đến xã Nhân Hà	1.700	1.200	850	2.000	1.350	1.000
1.5	Đường N3: Đoạn từ xã Bắc Lý đến xã Nhân Hà	1.700	1.200	850	2.000	1.350	1.000
III	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG XÃ:						
1	Đường DH 09: Từ Cầu Tróc (Tờ 11, thửa 184) đến đê Sông Hồng	600	500	400	750	600	450
2	Đường trục xã: Từ đường ĐT 491 (Tờ 12, thửa 116 và 122) đến DH 09 (tờ 9, thửa 164)	600	500	400	750	600	450
3	Đường trục xã: Từ đường DH 09 đến Nội Tàn giáp xã Bắc Lý	600	500	400	750	600	450
4	Đường DH10: Từ Cống Đỏ đi xã Nhân Hà	600	500	400	750	600	450
5	Đường nối đường Cống Tróc - Đội xuyên đến cầu Thái Hà	1.100	900	650	1.500	1.200	900
6	Đường xã: Đường Tâm Linh đoạn từ ĐT491 đến DH 09	750	600	450	900	700	550

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
7	Đường xã: N2 đoạn từ KCN Thái Hà với đường 495B (Đường Tâm Linh)	750	600	450	900	700	550
8	Đường xã: Từ Cổng Tróc (Tờ 39, thửa 190 và thửa 38) đến giáp xã Nhân Hà	450	350	300	500	400	350
9	Các tuyến đường phát sinh có mặt cắt ngang từ 7m đến 10,5m (Vị trí tại Xứ đồng: Lò Gạch; Con Mộc; Em Bé, Năm Chậu Trên)	2.400	1.950	1.450	3.000	2.400	1.800
10	Đường ĐH04: Từ chợ Quán (Tờ 28, thửa 175) đến làng Kinh Khê	500	400	300	600	500	400
11	ĐH04 : Từ QL 38B (Nhà ông Trọng) đến giáp xã Bắc Lý	550	450	350	650	550	400
12	Đường ĐH12 (Kênh C9): Đoạn từ giáp xã Bắc Lý đến giáp xã Nhân Hà	550	450	350	650	550	400
13	Đường ĐX 02: Đoạn từ Trạm bơm ông Cầm đến Cầu chủ	750	600	450	900	700	550
14	Đường ĐX 03: Đoạn từ QL 38B đến ĐT 495B	750	600	450	900	700	550
15	Đường ĐX 01: Đoạn từ QL38B đến thôn 4	750	600	450	900	700	550
16	Đường Sông Mới: Từ đường Quốc lộ 38B đến giáp xã Thôn Hạ Muồn Cao	500	400	300	600	500	400
17	Đường Bến: Từ đường Quốc lộ 38B (Tờ 24, thửa 288) đến đường Bồi (Tờ 32, thửa 249)	500	400	300	600	500	400
18	Đường trường học: Từ đường Quốc lộ 38B đến đường Bồi (Tờ 25, thửa 104 và thửa 4)	500	400	300	600	500	400
19	Khu Tái định cư Đền Trần						
19.1	Đường tái định cư Đền Trần: Đoạn từ ĐH09 đến hết khu tái định cư Đền Trần	900	750	550	1.100	850	650
19.2	Đường nội bộ khu tái định cư Đền Trần	750	600	450	900	700	550
20	Khu Tái định cư Nhân Nghĩa (Nút giao QL 38B và ĐT 495B)						
20.1	Đường khu tái định cư Nhân Nghĩa: Đường N1, N3	900	750	550	1.100	850	650

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
20.2	Đường nội bộ khu tái định cư xã Nhân Nghĩa : Đường N2, D1, D2, D3	750	600	450	900	700	550
21	Khu đấu giá Nhân Bình						
21.1	Đoạn từ tờ 22, thửa 107, thửa 108 đến tờ 23, thửa 19, thửa 20	3.000	2.400	1.800	3.500	2.800	2.100
21.2	Các tuyến đường phát sinh có mặt cắt ngang từ 7m đến 10,5m (Vị trí tại Xứ đồng: Bãi Nha Dưới)	2.400	1.950	1.450	2.800	2.250	1.700
22	Đường xã còn lại	400	350	300	450	400	350
23	Đường trục thôn còn lại	300			350		

65. Xã Nhân Hà

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
I	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG QUỐC LỘ						
1	Đường Quốc lộ 38B						
1.1	Đoạn từ giáp xã Trần Thương (Tờ thửa) đến giáp xã Nam Lý - Cống Lu (Thửa 162, 165 tờ 30)	900	650	450	1.200	800	600
II	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG XÃ						
1	Đường xã: Từ thửa 41 tờ 106 đến thửa 63 tờ 110	600	500	400	700	600	450
2	Đường xã ĐX04: Từ khu đất nông nghiệp thôn Trung Châu (Tờ 104, thửa 276 và thửa 149) đến cầu An Ninh (Tờ 113, thửa 5 và thửa 6)	550	450	350	650	550	400
3	Đường xã ĐX04: Từ trạm y tế Xuân Khê đến khu đất nông nghiệp (tờ 100 thửa 147)	550	450	350	650	550	400
4	Đường xã: Từ đường Bồi (Tờ 106, thửa 212 và thửa 242) đến cống Thịnh (Tờ 111, thửa 258 và tờ 59, thửa 540)	550	450	350	650	550	400
5	Đường xã: Từ đường Bồi (Tờ 106, thửa 212 và thửa 242) đến ngã ba chợ Vua (Tờ 105 thửa 90)	550	450	350	650	550	400
6	Đường xã: Từ đường Quốc lộ 38 (Tờ 56 thửa 135) đến Miếu Cô Chín (Tờ 59, thửa 121 đến tờ 112 thửa 157)	550	450	350	650	550	400
7	Đường ĐH12 cũ: Đoạn từ Cống Bà Mạc (tờ 52 thửa 1, tờ 96 thửa 2) đến ngã ba chợ Vua (Tờ 105 thửa 33, thửa 20)	550	450	350	650	550	400
8	Đường xã: Từ thửa 258 tờ 111 đến Đền xóm 2 (tờ 55 thửa 155)	550	450	350	650	550	400
9	Đường xã: Từ tờ 104 thửa 359 và 360 đến Đền xóm 2 (tờ 55 thửa 155)	550	450	350	650	550	400

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
10	Đường xã: Từ Bưu điện (Tờ 104 thửa 391) đến Tờ 101 thửa 27	550	450	350	650	550	400
11	Đường xã: Từ Mầm non Xuân Khê đến tờ 102 thửa 12	550	450	350	650	550	400
12	ĐH 10 cũ: Từ giáp xã Trần Thương đến QL 38B	600	500	400	750	600	450
13	Đường ĐH 11 cũ: Từ đường ĐH 10 (ngã ba chợ Chanh) đến hết dốc Lam Cầu	550	450	350	750	600	450
14	Đường ĐH 11: Từ đầu làng Nội Hà cũ (ngã ba đi xóm Guộc cũ, xã Nhân Thịnh) đến giáp xã Nhân Thịnh cũ (Tờ 16, thửa 136)	500	400	300	600	500	350
15	Đường xã: Từ đường ĐH 10 thôn 2 cũ (Tờ 4, thửa 94 và thửa 69) đến ngã ba đầu nối với ĐH 10 thôn 3 cũ (Tờ 10, thửa 63 và tờ 11, thửa 16)	500	400	300	600	500	350
16	Đường xã: Từ đường ĐH 11 (Tờ 20, thửa 6) đến đường Quốc lộ 38B (Cổng Vân)	500	400	300	600	500	350
17	Đường xã: Từ đường Quốc lộ 38B (miếu ông Tứ) đến ngã ba Vụng (điểm đầu nối với đường Quốc lộ 38B) (Tờ 35, thửa 229 và Tờ 36, thửa 78)	500	400	300	600	500	350
18	Đường xã: Từ cửa UBND xã (Tờ 31, thửa 14 và tờ 22, thửa 123) đến đê Sông Hồng (Tờ 22, thửa 93 và thửa 129)	500	400	300	600	500	350
19	Đường đê sông Hồng: Từ quán Cung (Tờ 22, thửa 135) đến Cây xăng của Doanh nghiệp tư nhân Tuấn Hùng	500	400	300	600	500	350
20	Đường xã: Từ dốc Quán Cung (Tờ 22, thửa 136 và tờ 32 thửa 3) đến Trạm bơm Do Đạo	500	400	300	600	500	350
21	Đường xã: Từ dốc điểm đầu nối với đê Sông Hồng (Tờ 32, thửa 74 và tờ 38, thửa 6) đến cửa hàng bà Hải (Tờ 34, thửa 21 và thửa 72)	500	400	300	600	500	350
22	Đường xã Bối Nhân Long đoạn từ giáp Đê Sông Hồng đến giáp xã Nam Lý	500	400	300	600	500	350

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
23	Đường xã: Từ UBND xã (Tờ 31, thửa 37) đến thôn Bàng Ba(hết xóm Sỏ cũ, Tờ 40, thửa 28)	450	350	300	500	400	350
24	Đường xã: Từ đê Sông Hồng (Tờ 14, thửa 43 và thửa 62) đến cầu Nhân Hưng (Tờ 10, thửa 13 và thửa 21)	450	350	300	500	400	350
25	Đường xã: Từ dốc Vệ (Tờ 22, thửa 21 và thửa 52) đến máng C1 (Tờ 23, thửa 5 và thửa 51)	450	350	300	500	400	350
26	Đường xã: Từ nhà trẻ Do Đạo (Tờ 20, thửa 93 và thửa 94) đến quán Liệu (Tờ 33, thửa 101 và thửa 100)	450	350	300	500	400	350
27	Đường xã: Từ cầu Quý (tờ 22 thửa 51) đến Trường học	450	350	300	500	400	350
28	Đường xã: Từ hộ ông Triển (Tờ 31, thửa 3) đến Bưu điện Văn hóa xã	450	350	300	500	400	350
29	Tuyến đường kết nối 2 đền Trần (địa phận xã Nhân Hà)	1.500	1.200	900	1.800	1.400	1.050
30	Đường kết nối đường ĐX 02 đến đường kết nối 2 đền Trần (địa phận xã Nhân Hà)	900	750	550	1.100	850	650
31	Các trục đường xã còn lại	400	350	300	450	400	350
32	Các trục đường thôn còn lại	300			350		

66. Xã Nam Lý

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
I	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG QUỐC LỘ						
1	Đường Quốc lộ 38B						
1.1	Đoạn từ giáp xã Nhân Hà đến Kênh CG16	900	650	450	1.100	750	550
1.2	Đoạn từ Kênh CG16 đến Kênh CG18	1.500	1.050	750	1.800	1.250	900
1.3	Đoạn từ Kênh CG18 đến đê Sông Hồng	900	650	450	1.100	750	550
II	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG XÃ						
1	Đường xã: Đoạn từ QL 38B (đốc ông Di) đến Cầu Gõ	550	450	350	750	600	450
2	Đường xã: QL 38B đến chùa Nhân Hậu	500	400	300	600	450	350
3	Đường xã: Từ QL 38B đến Thôn 2 Hòa Hậu	500	400	300	600	450	350
4	Đường xã: Đoạn từ QL 38B đến Cầu Sắc	500	400	300	600	450	350
5	Đường xã: Trạm y tế Hòa Hậu đến đường Chợ Bến	500	400	300	600	450	350
6	Đường xã: Đoạn từ Chợ Bến đến đê Sông Hồng	500	400	300	600	450	350
7	QL 38B đến Cầu Mỹ Phúc	500	400	300	600	450	350
8	Đường xã: Đoạn từ QL 38B đến xóm Thôn 5 Hòa Hậu	500	400	300	600	450	350
9	Đường xã: Từ chùa Nhân Hòa đến Thôn 9 Hòa Hậu	500	400	300	600	450	350
10	Đường xã: Đoạn từ Cầu ông Cánh đến đê Đại Hà	500	400	300	600	450	350
11	Đường xã: Đoạn từ đê Đại Hà đến NVH Thôn 10 Hòa Hậu	500	400	300	600	450	350
12	Đường xã: Đoạn từ QL 38B đến Thôn 10 Hòa Hậu	500	400	300	600	450	350

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
13	Khu tái định cư Hòa Hậu: Các tuyến đường phát sinh có mặt cắt ngang từ 7 đến 10,5m (Vị trí tại Xứ đồng: Thượng Đoạn)	2.200	1.750	1.300	2.900	2.350	1.750
14	Đoạn từ Cầu Gổ đến QL 38B (Mũi Đòn Càn)	500	400	300	600	450	350
15	Đường N5 đoạn từ QL 38B đến đường đê Sông Hồng	500	400	300	600	450	350
16	Đoạn từ Chùa Thiên Quang (Thôn 1 Tiến Thắng) đến Điểm 155	500	400	300	600	450	350
17	Từ Quốc lộ 38B đến nhà Bà Hạnh (Tờ bản đồ số 17 thửa 357)	500	400	300	600	450	350
18	Đường xã: Từ mũi Đòn càn đến công bà Mão	500	400	300	600	450	350
19	Từ QL 38B đến cầu Sét	500	400	300	600	450	350
20	Đoạn từ nhà ông Hùng (Tờ 14 thửa 20) đến đường Đê Sông Hồng (Đê Đại Hà)	500	400	300	600	450	350
21	Đoạn từ Cống Cung đến QL 38B	500	400	300	600	450	350
22	Đường xã: Đoạn từ QL 38B đến đường WB2 thôn 6 Tiến Thắng	500	400	300	600	450	350
23	Khu tái định cư Tiến Thắng						
23.1	Đường nhựa quy hoạch nội bộ có mặt cắt đường rộng 10,5m (bao gồm cả vỉa hè)	450	350	300	500	400	320
23.2	Đường ĐH 08 cũ: Đoạn từ QL 38B đến đê Sông Hồng	500	400	300	600	500	400
24	Khu đấu giá Tiến Thắng						
24.1	Đoạn từ tờ 18 thửa 70 đến tờ 4 thửa 284	2.700	2.200	1.650	3.200	2.550	1.900
24.2	Đường quy hoạch nội bộ	2.100	1.700	1.300	2.700	2.150	1.650
25	ĐX 01: Đoạn từ nhà ông Khóa đến nhà ông Bảo	550	450	350	650	550	400

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
26	ĐX 02: Đoạn từ nhà ông Nhân xóm 5 đến ĐX 06	550	450	350	650	550	400
27	ĐX 03: Đoạn từ nhà ông Thực xóm 9 đến nhà ông Học xóm 11	550	450	350	650	550	400
28	ĐX 05: Đoạn từ nhà máy nước đến cầu Mã Dạ	550	450	350	650	550	400
29	ĐX 06: Đoạn từ SVD Phú Phúc đến con Voi	550	450	350	650	550	400
30	ĐX 07: Đoạn từ Lò Ngói đến quán Trưởng xóm 14	550	450	350	650	550	400
31	ĐX 08: Đoạn từ đa canh ông Tuệ xóm 11 đến bãi Nhân Hòa	550	450	350	650	550	400
32	ĐX 09: Trạm bơm Thanh Nga đến máng C1	550	450	350	650	550	400
33	ĐX 10: Đoạn từ ông Vương xóm 7 đến nhà ông Tuấn (Tờ 97 thửa 113)	550	450	350	650	550	400
34	Khu tái định cư Phú Phúc						
34.1	Đường nội bộ khu tái định cư	500	400	300	600	450	350
35	ĐH 07 đoạn từ bến đò Phúc Hậu đến đường kết nối hai đền Trần	450	400	300	550	450	350
36	Đường trục thôn miền Hòa Hậu	400	300	250	450	400	300
37	Các trục đường thôn miền Tiến Thắng	300	250	200	350	300	250
38	Các trục đường thôn miền Phú Phúc	200			250		

67. Xã Gia Viễn

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Đường ĐT477: Từ giáp đất xã Gia Hưng đến hết đất xã Gia Viễn (giáp xã Đại Hoàng)	2.400	1.700	1.400	2.800	2.000	1.700
2	Đường Bái Đính - Ba Sao						
2.1	Đoạn 1: Từ giáp đất tỉnh Phú Thọ đến Nã ba đi Sẻ Chè (xã Gia Trán)	1.400	1.000	850	1.600	1.100	950
2.2	Đoạn 2: Từ ngã ba đi Sẻ Chè (xã Gia Trán) đến đê Đàm Cút	1.500	1.100	900	1.800	1.300	1.100
2.3	Đoạn 3: Từ đê Đàm Cút đến ngã tư giao nhau với đường ĐT477	1.800	1.300	1.100	2.100	1.500	1.300
2.4	Đoạn 4: Từ ngã tư giao nhau với đường ĐT477 đến ngã 3 giao nhau với đường ĐT477B (đường Bái Đính - Ba Sao)	2.100	1.500	1.300	2.500	1.800	1.500
2.5	Đoạn 5: Từ ngã 3 giao nhau với đường ĐT477B đến hết đất xã Gia Viễn (giáp xã Đại Hoàng)	2.000	1.400	1.200	2.300	1.600	1.400
3	Đường ĐT477B cũ (đường tránh đường Bái Đính - Ba Sao): Từ Cầu Thượng đến đê Đàm Cút	600	400	350	700	500	400
4	Đường Tiến Yết: Từ Điện lực Gia Viễn đến ngã ba đường ĐT477B (đường Bái Đính - Ba Sao)	750	550	450	900	650	550
5	Đường Hồng Dân						
5.1	Đoạn 1 (Đường Tái định cư): Từ đường ĐT477 đến đường ĐT477B (đường Bái Đính - Ba Sao)	2.300	1.600	1.400	2.700	1.900	1.600
6.2	Đoạn 2 (Đường Hồng dân kéo dài): Từ đường ĐT477B đến hết khu dân cư mới Gia Thịnh	1.800	1.300	1.100	2.200	1.500	1.300
6	Đường 5 xã						

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
6.1	Đoạn 1: Từ đường ĐT477 đến giáp cổng chợ Me	1.500	1.100	900	1.800	1.300	1.100
6.2	Đoạn 2: Từ cổng chợ Me đến hết đất xã Gia Viễn (giáp đất xã Gia Hưng)	900	650	550	1.100	750	650
6.3	Đoạn 3: Từ giáp đất xã Gia Hưng đến đê đầm Cút	450	300	250	550	400	350
7	Đường chuyên dùng của Nhà máy xi măng the Vissai: Từ đầu đồi Kẽm Chè đến giáp đường ĐT477	550	400	350	650	450	400
8	Đường ĐT477C (đường Thống Nhất): Từ ngã 4 đường ĐT477B (đường vành đai) đến đê tả Hoàng Long	1.500	1.100	900	1.800	1.300	1.100
9	Đường phía đông bệnh viện: Từ đường ĐT477 đến đường ĐT477B (đường Bái Đính - Ba Sao)	900	650	550	1.100	750	650
10	Đường sông Me: Từ đường ĐT477 đến đường ĐT477B (đường Bái Đính - Ba Sao)	1.400	1.000	850	1.600	1.100	950
11	Đường phía bắc Chợ Me	1.400	1.000	850	1.600	1.100	950
12	Đường vào Tể Mỹ						
12.1	Đoạn 1: Từ đường ĐT477 đến cầu Cứng	1.500	1.100	900	1.800	1.300	1.100
12.2	Đoạn 2: Từ cầu Cứng đến đường ven đồi Kẽm Chè	1.100	750	650	1.250	900	750
13	Đường vào Trung tâm Giáo dục thường xuyên: Từ đường ĐT477 đến hết trung tâm Giáo dục thường xuyên	1.100	750	650	1.250	900	750
14	Đường vào đồi Kẽm Chè (Đường ĐT477B cũ): Từ đường ĐT477 đến hết đất xã Gia Viễn						
14.1	Đoạn 1: Từ đường ĐT477 đến đầu đồi Kẽm Chè	1.100	750	650	1.250	900	750

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
14.2	Đoạn 2: Từ đầu đò Kẽm Chè đến hết đất xã Gia Viễn	750	550	450	850	600	500
15	Đường ven đò Kẽm Chè: Từ đường ĐT477 đến giáp đường Bái Đính - Ba Sao	1.800	1.300	1.100	2.100	1.500	1.300
16	Đường vào thôn Mỹ Cát: Từ đường ĐT477 (giáp nghĩa trang liệt sĩ Gia Viễn) đến gặp đường liên thôn Mỹ Sơn - Mỹ Cát	550	400	350	650	450	400
17	Đường vào bãi khai thác đá: Đường ĐT477B (đường Bái Đính - Ba Sao) đến bãi khai thác đá	600	400	350	700	500	400
18	Đường kênh T2 (tuyến đường kênh bao quanh khu dân cư thôn Đồng Chư và thôn Liên Huy)	1.500	1.100	900	1.800	1.300	1.100
19	Đường Sẻ Chè - Đá Hàn						
19.1	Dãy 1: Từ Cầu đồ Đá Hàn (ngã 3 đường Bái Đính Ba Sao) đến hết đất xã Gia Viễn (giáp xã Đại Hoàng)	450	300	250	500	350	300
19.2	Dãy 2 khu vực thôn Đá Hàn	400	300	250	450	330	300
20	Đê Đầm Cút: Từ giáp đất xã Gia Hưng đến hết đất xã Gia Viễn (giáp xã Gia Vân)	400	300	250	450	330	300
21	Đường trục xã Gia Hòa cũ						
21.1	Đoạn 1: Từ đường 5 xã đến ngã tư thôn An Ninh	400	300	250	500	350	300
21.2	Đoạn 2: Từ ngã tư thôn An Ninh đến cầu Thượng	450	300	250	550	400	350
21.3	Đoạn 3: Từ cầu Thượng đến hết đất xã Gia Viễn (giáp đất xã Gia Vân)	400	300	250	450	350	300
22	Đường liên thôn Mỹ Cát - Mỹ Sơn: Từ đường 5 xã đến gặp đường Bái Đính - Ba Sao	450	300	250	550	400	350

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
23	Các tuyến đường phân lũ thuộc xã Gia Hòa cũ	400	300	250	450	350	300
24	Đường phía Tây kênh Bản Đông: Từ giáp trụ sở UBND xã Gia Viễn đến hết khu dân cư mới xã Gia Thịnh cũ (giáp khu dân cư thôn Đồng Chùa)	2.700	1.900	1.600	3.200	2.200	1.900
25	Đường trục xã Gia Thịnh cũ: Từ đường ĐT477B (Sân bóng Thịnh Vượng) đến hết đất Trường THCS Gia Thịnh	700	500	400	800	550	500
26	Đường liên thôn Trinh Phú - Liên Huy						
26.1	Đoạn 1: Từ đường ĐT477B (đường Bái Đính - Ba Sao) đến đầu làng Trinh Phú	450	300	250	550	400	350
26.2	Đoạn 2: Từ đầu làng Trinh Phú qua chợ Liên Huy đến Cầu Ngay	450	300	250	500	350	300
26.3	Đoạn 3: Từ Cầu Ngay đến đê sông Hoàng Long	400	300	250	500	350	300
27	Đường đi xã Đại Hoàng: Từ đường Bái Đính - Ba Sao Qua ngã ba Thôn 4 Gia Vượng đến hết đất xã Gia Viễn (giáp cầu Hoàng Long)	450	300	250	550	400	350
28	Đường liên thôn tại xã Gia Vượng cũ						
28.1	Đoạn 1: Từ đường ĐT477C (đường Thống Nhất) đến hết đất Trường Tiểu học và THCS Gia Vượng	400	300	250	450	330	300
28.2	Đoạn 2: Từ hết đất Trường Tiểu học và THCS Gia Vượng đến ngã ba Thôn 4 Gia Vượng (gặp đường đi xã Đại Hoàng)	400	300	250	450	330	300
29	Đường đê tả Hoàng Long: Từ giáp đất xã Gia Hưng đến hết đất xã Gia Viễn (giáp xã Đại Hoàng)	450	300	250	550	400	350
30	Các tuyến đường liên thôn còn lại trong xã	450	300	250	550	400	350
31	Các vị trí đường dân cư còn lại	250			300		

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
32	Khu dân cư mới Long Điền - Lô Mét						
32.1	Tuyến 1: Từ đường ĐT477 đến đường ĐT477B	1.500	1.100	900	1.800	1.300	1.100
32.2	Các đường quy hoạch còn lại thuộc khu dân cư	1.400	1.000	850	1.600	1.100	950
33	Các tuyến đường quy hoạch trong các khu dân cư mới						
33.1	Đường quy hoạch trong Khu dân cư Đồng Xá	1.100	750	650	1.250	900	750
33.2	Đường quy hoạch trong Khu dân cư Phố Me	1.200	850	700	1.400	1.000	850
33.3	Đường quy hoạch trong Khu dân cư sau trường Trung học cơ sở và Tiểu học Me	750	550	450	900	650	550
33.4	Đường quy hoạch trong khu dân cư phố Tiến Yết	550	400	350	600	450	400
33.5	Đường quy hoạch trong khu dân cư mới Gia Thịnh (trừ đường Hồng Dân kéo dài và đường kênh T2)	750	550	450	900	650	550
33.6	Nhà lô khu đầu giá, khu nhà vườn thuộc xã Gia Hòa cũ	450	300	250	550	450	400
34	Các đường phát sinh mới hoặc chưa có tên nêu trên được xác định theo độ rộng, mặt cắt đường như sau:						
34.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 17m trở lên	1.800	1.300	1.100	2.100	1.500	1.300
34.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 13m đến dưới 17m	1.500	1.100	900	1.800	1.300	1.100
34.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 9m đến dưới 13m	1.200	850	700	1.400	1.000	850
34.4	Các tuyến đường có mặt cắt ngang dưới 9m	900	650	550	1.100	750	650

68. Xã Đại Hoàng

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Đường ĐT477:						
1.1	Phía Nam: Từ giáp đất xã Gia Viễn đến hết đất xã Đại Hoàng (giáp xã Gia Vân)	1.800	1.300	1.100	2.100	1.500	1.300
1.2	Phía Bắc (Phía kênh): Từ Cổng làng Phương Hưng đến hết đất xã Đại Hoàng (giáp xã Gia Vân)	1.200	850	700	1.400	1.000	850
2	Đường ĐT477B (Đường Bái Đính Ba Sao)						
2.1	Đoạn 1: Từ giáp đất xã Gia Viễn đến cầu Trường Yên	1.800	1.300	1.100	2.100	1.500	1.300
2.2	Đoạn 2: Từ ngã ba đường trục liên thôn (gần nghĩa trang) đến giáp đê tả Hoàng Long	1.800	1.200	1.100	2.100	1.500	1.300
3	Đường vào đồi Kẽm Chè: Từ đường ĐT477 đến đồi Kẽm Chè	750	550	450	900	600	550
4	Đường vào kênh N9: Từ Đường đT477 đến đường Bái Đính - Ba Sao	600	400	350	700	500	400
5	Đường vào thôn Hoài Lai						
5.1	Đoạn 1: Từ đường ĐT477 đến giáp kênh thanh niên	250	200	150	300	250	200
5.2	Đoạn 2: Từ giáp kênh Thanh Niên đi thôn Hoài Lai đến đường Bái Đính - Ba Sao (cổng làng Hoài Lai)	250	200	150	300	250	200
6	Đường vào thôn Đồi (thôn Phương Hưng)	750	550	450	900	600	550
7	Đường trục xã Gia Trung cũ						
7.1	Đoạn 1: Từ Giáp đất Gia Viễn (xã Gia Vượng cũ) đến Nhà thờ giáo xứ Trung Đồng	550	400	300	650	450	400
7.2	Đoạn 2: Từ Nhà thờ giáo xứ Trung Đồng đến giáp đê tả Hoàng Long	550	400	350	700	500	400

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
8	Đường trục xã Gia Tiến cũ						
8.1	Đoạn 1: Từ giáp đất Gia Vân đến ngã tư phía Nam Trụ sở Công an xã Đại Hoàng	450	300	250	550	350	300
8.2	Đoạn 2: Từ ngã tư phía Nam Trụ sở Công an xã Đại Hoàng đến Bưu điện Văn hóa xã	550	400	300	650	450	400
8.3	Đoạn 3: Từ Bưu điện Văn hóa xã đến đường Bái Đính Ba Sao	550	400	300	650	450	400
9	Đường liên thôn Văn Hà - Văn Bồng - Vĩnh Ninh: Từ đường Bái Đính - Ba Sao vào thôn Văn Hà, qua Trường tiểu học Gia Phương, ngã tư thôn Vĩnh Ninh đến đường Bái Đính - Ba Sao	250	200	150	300	250	200
10	Đường liên thôn Đào Lâm - Quốc Thanh - Vân La: Từ giáp nhà văn hóa xóm Văn Phú đến đền Thánh Nguyễn	250	200	150	300	250	200
11	Các nhánh rẽ còn lại trên đường Bái Đính – Ba Sao vào các thôn Văn Hà, Văn Bồng, Vĩnh Ninh, Đào Lâm, Quốc Thanh, Vân La: Từ Đường Bái Đính - Ba sao đến gặp đường liên thôn	250	200	150	300	250	200
12	Các nhánh rẽ còn lại trên đường Bái Đính – Ba Sao đi xã Gia Vân	250	200	150	300	250	200
13	Đường Tâm Linh						
13.1	Đoạn 1: Từ đề tả Hoàng Long đến gặp đường Bát Giáp	1.200	850	700	1.400	1.000	850
13.2	Đoạn 2: Từ gặp đường Bát Giáp đến đền Thánh Nguyễn	1.200	850	700	1.400	1.000	850
14	Đường Bát Giáp: Từ ngã tư giáp Trụ sở Công an xã Đại Hoàng đến ngã tư đường Giáp Bát - Tâm Linh	1.200	850	700	1.400	1.000	850
15	Đường đê sông Hoàng Long: Từ giáp đất xã Gia Viễn đến hết đất xã Đại Hoàng (giáp đất xã Gia Vân)	900	650	550	1.100	750	650

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
16	Đường sách Khiếu: Từ ngã ba giao với Đường Tiến Yết đến gặp đường khu dân cư Ốc Thượng	450	300	250	550	350	300
17	Các trục đường thôn và khu dân cư						
17.1	Đường trục thôn Trung Đồng: Từ ngã ba nhà Ông Báo đến cổng Nghệ Chi Phong	500	350	300	600	400	350
17.2	Đường trục thôn Chấn Hưng: Từ ngã ba rẽ vào làng Chấn Hưng đến giáp đê tả Hoàng Long	350	250	200	450	300	250
17.3	Đường ra nhà thờ họ Giang Sơn (Nghĩa trang Điem Khê): Từ nhà ông Trí (Liên) đến nhà thờ họ Giang Sơn	600	400	350	700	500	400
17.4	Đường từ bưu điện xã đến đường nhánh Bái Đình Ba Sao vào đền Nguyễn	550	400	300	650	450	400
17.5	Từ cổng ông Tài đi Đê Hoàng Long	250	200	150	300	250	200
17.6	Các trục đường mới quy hoạch khu Đồng Gôi	300	250	200	350	300	250
17.7	Khu dân cư Đồng La, Nam làng Đức Hậu, An Thái	250	200	150	300	250	200
17.8	Khu dân cư Nam Điem Khê (Khu chợ cũ)	250	200	150	300	250	200
17.9	Khu dân cư Tây Đình Đức Hậu	450	300	250	550	350	300
17.10	Đường nội khu trong Khu dân cư Ốc Hạ	900	650	550	1.100	750	650
17.11	Đường nội khu trong Khu dân cư Ốc Thượng	750	550	450	900	600	550
17.12	Khu dân cư Đồng Tum	600	400	350	700	500	400
17.13	Các trục đường thôn còn lại	250	200	150	300	250	200
18	Khu dân cư còn lại	150			200		

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
19	Các đường phát sinh mới hoặc chưa có tên nêu trên được xác định theo độ rộng, mặt cắt đường như sau:						
19.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 17m trở lên	1.400	950	800	1.600	1.100	950
19.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 13m đến dưới 17m	1.200	850	700	1.400	1.000	850
19.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 9m đến dưới 13m	900	650	550	1.100	750	650
19.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang dưới 9m	750	550	450	900	600	550

69. Xã Gia Vân

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Đường ĐT477						
1.1	Đoạn 1: Từ giáp đất Gia Trần đến hết đường đôi	3.900	2.700	2.300	4.600	3.200	2.700
1.2	Đoạn 2: Từ giáp đường đôi đến ngã ba đường vào Lãng Nội	3.000	2.100	1.800	3.500	2.500	2.100
1.3	Đoạn 3: Từ ngã ba đường vào Lãng Nội đến hết đất xã Gia Vân (giáp xã Đại Hoàng)	2.400	1.700	1.400	2.800	2.000	1.700
2	Đường kênh phía Bắc đường ĐT477	1.800	1.300	1.100	2.100	1.500	1.300
3	Đường Tùy Hối	1.200	850	700	1.400	1.000	850
4	Đường Đình Lê: Từ đường ĐT477 đến giáp đất xã Đại Hoàng	1.400	950	800	1.600	1.100	950
5	Dãy 2 đường ĐT477: Từ đường vào thôn Thiện Hối đến hết đất xã Gia Vân (giáp đất xã Gia Trần)	350	250	200	400	300	250
6	Đường vào làng Tùy Hối: Từ đường ĐT477 đến góc cua đầu tiên (gần nghĩa trang)	450	300	250	550	350	300
7	Đường vào Cầu Đài: Từ đường ĐT477 đến sân vận động xã	650	450	400	750	550	450
8	Đường đi Sào Long						
8.1	Đoạn 1: Từ đường ĐT477 đến hết trạm Y tế xã	750	550	450	900	600	550
8.2	Đoạn 2: Từ hết trạm Y tế xã đến ngã tư đường đi sân vận động	750	550	450	900	600	550
8.3	Dãy 2, 3 đường đi Sào Long: Từ đường ĐT477 đến hết trạm Y tế xã	900	650	550	1.100	750	650
9	Đường vào Lãng Nội						
9.1	Dãy 1: Từ đường ĐT477 đến đê Đàm Cút	900	650	550	1.100	750	650

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
9.2	Dãy 2: Từ đường ĐT477 đến đê Đàm Cút	750	550	450	900	600	550
10	Đường vào Vân Long						
10.1	Dãy 1: Từ đường ĐT477 đến giáp đê Đàm Cút	1.100	750	650	1.200	850	750
10.2	Dãy 2 đường vào Vân Long	300	250	200	350	300	250
11	Các tuyến đường thôn						
11.1	Đường trục thôn Tuyền Hối (đường WB2)						
11.1.1	Đoạn 1: Từ đường quy hoạch 21,5m Khu nhà ở Thanh Bình đến đầu làng Vân Thị	600	400	350	700	500	400
11.1.2	Đoạn 2: Từ đầu làng Vân Thị đến hết đất xã Gia Vân (giáp đất xã Đại Hoàng)	450	300	250	550	350	300
11.2	Đường liên thôn Thiện Hối - Vân Thị						
11.2.1	Đoạn 1: Từ đường ĐT477 đến Chùa Thiện Hối	400	300	250	450	350	300
11.2.2	Đoạn 2: Từ Chùa Thiện Hối đến Cầu đá thôn Vân Thị	450	300	250	550	350	300
11.3	Đê sông Hoàng Long: Từ giáp đất xã Đại Hoàng đến hết đất xã Gia Vân (giáp đất xã Gia Trấn)	400	300	250	450	350	300
11.4	Đê Đàm Cút: Từ giáp xã Gia Viễn đến hết đất xã Gia Vân (giáp xã Gia Trấn)	450	300	250	550	350	300
11.5	Đường từ đường ra Cảng The Vissai đến chùa Thiện Hối	450	300	250	550	350	300
11.6	Từ đê sông Hoàng Long (giáp đất xã Gia Trấn) đến ngã ba đường vào thôn Tuyền Hối	900	650	550	1.100	750	650
11.7	Từ đê sông Hoàng Long qua xóm Nam Hải đi Chùa Khánh Linh Tự đến hết khu dân cư (giáp đất Khu công nghiệp)	450	300	250	550	350	300

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
11.8	Đường phân lũ chậm lũ thôn Tuy Hối: Từ đường Tuy Hối hướng đi xóm Nam Hải đến hết đất xã Gia Vân (giáp đất xã Gia Trấn)	450	300	250	550	350	300
11.9	Đường phân lũ, chậm lũ phía Tây thôn Thanh Uy	450	300	250	550	350	300
12	Khu dân cư mới Chiều Roi (Dãy 2)	1.200	850	700	1.400	1.000	850
13	Khu đấu giá Chiều Sâu Mả Mây	900	650	550	1.100	750	650
14	Khu nhà ở Thanh Bình						
14.1	Tuyến đường quy hoạch rộng 21,5m	3.600	2.500	2.200	4.200	3.000	2.500
14.2	Tuyến đường quy hoạch rộng 15m	2.400	1.700	1.500	2.800	2.000	1.700
15	Khu dân cư mới xóm Đông Thượng	1.800	1.300	1.100	2.100	1.500	1.300
16	Khu dân cư còn lại	200			250		
17	Các đường phát sinh mới hoặc chưa có tên nêu trên được xác định theo độ rộng, mặt cắt đường như sau:						
17.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 17m trở lên	2.100	1.500	1.300	2.500	1.700	1.500
17.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 13m đến dưới 17m	1.800	1.300	1.100	2.100	1.500	1.300
17.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 9m đến dưới 13m	1.500	1.100	900	1.800	1.200	1.100
17.4	Các tuyến đường có mặt cắt ngang dưới 9m	1.100	750	650	1.200	850	750

70. Xã Gia Trấn

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Đường Quốc lộ 1A: Từ cầu Khuất đến hết xã Gia Trấn (cầu Gián Khẩu)	4.500	3.200	2.700	5.300	3.700	3.200
2	Đường ĐT477: Từ ngã ba Gián vào đường ĐT477 đến hết đất xã Gia Trấn (giáp xã Gia Vân)	3.900	2.700	2.300	4.600	3.200	2.700
3	Đường xung quanh chợ Đò						
3.1	Dãy 1	900	650	550	1.100	750	650
3.2	Dãy 2, dãy 3	750	550	450	900	600	550
4	Đường chiến lược thôn Thượng Hòa: Từ giáp đường quy hoạch 35m đến đê Đầm Cút	750	550	450	900	600	550
5	Đường cầu 30						
5.1	Đoạn 1: Từ phía đông đầu đường ĐT 477 đến Chùa Đô (hết đất xã Gia Trấn)	3.600	2.500	2.200	4.200	2.900	2.500
5.2	Đoạn 2: Từ giáp đất xã Gia Vân (ngã ba đường vào làng Tùy Hối) đến đê sông Hoàng Long	1.500	1.100	900	1.800	1.200	1.100
6	Đường đê sông Hoàng Long: Từ đường Quốc lộ 1A đến hết đất xã Gia Trấn (giáp xã Gia Vân)	350	250	200	400	300	250
7	Đường đê Đầm Cút						
7.1	Đoạn 1: Từ Trạm bơm Thượng Hòa đến hết Xóm Ruồm	300	250	200	350	300	250
7.2	Đoạn 2: Từ hết Xóm Ruồm đến đê Cung Sỏi	350	250	200	400	300	250
8	Đường đê sông Đáy	250	230	200	300	250	200
9	Đường vào chùa Dịch Lộ						

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
9.1	Đoạn 1: Từ Cầu Khuất đến ngã ba đường rẽ vào Chùa Địch Lộng	450	300	250	550	350	300
9.2	Đoạn 2: Từ Chùa Địch Lộng đến hết đất xã Gia Trấn (giáp xã Gia Viễn)	350	250	200	400	300	250
10	Đường thôn Thượng Hòa						
10.1	Đoạn 1: Từ đường Quốc lộ 1A đến hết Khu dân cư	450	300	250	550	350	300
10.2	Đoạn 2: Từ hết Khu dân cư đến Đê Đàm Cút	300	250	200	350	300	250
11	Đường Xóm Hồng (bám đê): Từ Trạm bơm Phương Đông đến hết xóm Hồng	300	250	200	350	300	250
12	Đường vào làng Địch Lộng: Từ giáp đường vào chùa Địch Lộng (cổng làng Địch Lộng) đến nhà máy gạch Gia Thanh	350	250	200	400	300	250
13	Đường trục thôn Địch Lộng: Từ Nhà văn hóa Xóm 5 Phương Đông đến gặp đường vào làng Địch Lộng	350	250	200	400	300	250
14	Đường vào thôn Mưỡu Giáp: Từ đường Quốc lộ 1A đến giáp nhà thờ thôn Mưỡu Giáp	750	550	450	900	600	550
15	Dãy 2 Đường vào thôn Miếu Giáp (nhà thờ) Phía Nam	500	350	300	600	400	350
16	Đường vào UBND xã (từ đường Quốc lộ 1A đến đê sông Đáy)						
16.1	Đoạn 1: Từ đường Quốc lộ 1A đến hết đất Trường mầm non Gia Xuân	750	550	450	900	600	550
16.2	Đoạn 2: Từ hết đất Trường mầm non Gia Xuân đến Đê Sông Đáy	600	400	350	700	500	400
17	Khu dân cư mới Vườn Thờ, Cửa Chùa (Dãy 1, dãy 2): Từ đường UBND xã đến giáp làng Vũ Đại	450	300	250	550	350	300
18	Đường liên thôn Vũ Nhì - Vũ Xá - Thôn 4 Gia Trấn: Từ đường Quốc lộ 1A đến đê Sông Đáy	750	550	450	900	600	550

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
19	Đường vào làng Cung Quế						
19.1	Đoạn 1: Từ đường Quốc lộ 1A đến cầu Vĩnh Thuận	4.200	2.900	2.500	4.900	3.400	2.900
19.2	Đoạn 2: Từ cầu Vĩnh Thuận đến đình Cung Quế	750	550	450	900	600	550
20	Đường liên thôn Vũ Xá - Cung Quế						
20.1	Đoạn 1: Từ ngã ba rẽ vào chùa Cung Quế đến đình Cung Quế	750	550	450	900	600	550
20.2	Đoạn 2: Từ Đình Cung Quế đến Đê sông Đáy	900	650	550	1.100	750	650
21	Các vị trí bóm đường liên thôn khác còn lại	300	250	200	350	300	250
22	Khu dân cư mới xã Gia Trấn						
22.1	Tuyến đường N1: Từ Đường Quốc lộ 1A đến Kênh Vĩnh Thuận (nhà Văn Sâm)	3.900	2.700	2.300	4.600	3.200	2.700
22.2	Tuyến đường D1, D2, D3, D4, D5, D6: Từ giáp đường vào trụ sở Công an xã đến Giáp đường N1	3.600	2.500	2.200	4.200	2.900	2.500
22.3	Tuyến đường D7, D8, D9, D10, D11: Từ giáp đường vào trụ sở Công an xã đến giáp đường N1	3.300	2.300	2.000	3.900	2.700	2.300
23	Khu dân cư Cầu Chèm	2.100	1.500	1.300	2.500	1.700	1.500
24	Khu dân cư trung tâm Gia Thanh						
24.1	Đường quy hoạch rộng 20,5m	3.000	2.100	1.800	3.500	2.500	2.100
24.2	Đường quy hoạch rộng 17m	2.700	1.900	1.600	3.200	2.200	1.900
24.3	Đường quy hoạch rộng 13m	2.400	1.700	1.400	2.800	2.000	1.700
25	Khu dân cư mới Bái Đàn	650	450	400	750	550	450

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
26	Khu dân cư Đình Đô	1.100	750	650	1.200	850	750
27	Khu dân cư Thượng Hòa	2.100	1.500	1.300	2.500	1.700	1.500
28	Khu dân cư còn lại	200			250		
29	Các đường phát sinh mới hoặc chưa có tên nêu trên được xác định theo độ rộng, mặt cắt đường như sau:						
29.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 17m trở lên	2.100	1.500	1.300	2.500	1.700	1.500
29.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 13m đến dưới 17m	1.800	1.300	1.100	2.100	1.500	1.300
29.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 9m đến dưới 13m	1.500	1.100	900	1.800	1.200	1.100
29.4	Các tuyến đường có mặt cắt ngang dưới 9m	1.100	750	650	1.200	850	750

71. Xã Gia Hưng

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Đường ĐT477: Từ giáp đất xã Gia Viễn đến hết đất Gia Hưng	1.200	700	500	1.400	850	550
2	Dãy 2 đường ĐT477: Từ giáp đất xã Gia Viễn đến giáp đê tả sông Hoàng Long	300	250	200	350	300	250
3	Đường 5 xã: Từ giáp đất xã Gia Viễn đến hết đất Gia Hưng						
3.1	Đoạn 1: Từ giáp đất xã Gia Viễn đến ngã 3 sông Cù	550	300	200	650	400	250
3.2	Đoạn 2: Từ ngã 3 sông Cù đến hết đất xã Gia Hưng	300	250	200	350	300	250
4	Dãy 2 Đường 5 xã	300	250	200	350	300	250
5	Đê Đầm Cút: Từ giáp đất Gia Viễn đến giáp đê tả sông Hoàng Long	500	300	200	550	350	300
6	Đường đê tả sông Hoàng Long						
6.1	Đoạn 1: Từ giáp đất Gia Viễn đến đường ĐT477	300	250	200	350	300	250
6.2	Đoạn 2: Từ đường ĐT477 đến hết Chợ Viễn	550	300	200	650	400	250
6.3	Đoạn 3: Từ chợ Viễn đến giáp đê Đầm Cút	350	250	200	400	250	250
7	Các tuyến đường trục xã						
7.1	Đường vào thôn Thượng: Từ đường ĐT477 đến giáp đê tả sông Hoàng Long	350	250	200	400	300	250
7.2	Đường vào thôn Đoan Bình: Từ đường ĐT477 đến thôn Đoan Bình	350	250	200	400	300	250
7.3	Đường vào thôn Đồi:						
7.3.1	Đoạn 1: Từ đường ĐT477 đến thôn Đồi	350	250	200	400	300	250
7.3.2	Đoạn 2: Từ đường ĐT477 (Bưu điện) đến thôn Đồi	350	250	200	400	300	250
7.4	Đường vào thôn Kính Trúc: Từ đường ĐT477 đến thôn Kính Trúc	350	250	200	400	300	250

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
7.5	Đường liên thôn Uy Viễn - thôn 14: Từ đê tả sông Hoàng Long (giáp cổng chào làng Ngọc Sơn) đến hết đất xã Gia Hưng (giáp đất xã Gia Viễn)	350	250	200	350	300	250
7.6	Đường liên thôn Uy Viễn - Mỹ Lộc: Từ ngã ba (quán bà Liên) đến Cầu thôn Mỹ Lộc	350	250	200	350	300	250
8	Đường phân lũ, chậm lũ: Từ Đường ĐT477 đến ngã tư cầu Lở (xã Gia Hưng cũ)	350	250	200	350	300	250
9	Đường vào UBND xã Liên Sơn cũ: Từ ngã ba sông Cù đến đê Đàm Cút	450	250	200	550	300	250
10	Đường Quang Trung: Từ ngã ba Chợ Viễn đến đê Đàm Cút	550	300	200	650	400	250
11	Đường Rừng Giang: Từ ngã ba ao Chấm đến cầu Rừng Giang	250	250	200	300	300	250
12	Đường Vua Đinh (Đi qua UBND xã): Từ cổng Nhong Nhổng đến giáp đường Quang Trung	550	300	200	650	400	250
13	Khu Bìa Cột	300	250	200	350	300	250
14	Khu dân cư phục vụ dự án xây dựng tuyến đường Bái Đính - Ba Sao						
14.1	Khu 1 (Từ lô A đến Lô H)						
14.1.1	Tuyến đường Kênh Bản Đông và đường 15,0m	1.500	900	600	1.800	1.100	700
14.1.2	Các đường còn lại	1.400	800	550	1.600	950	650
14.2	Khu 2 (Từ lô L đến hết đất Gia Hưng (giáp đất Gia Viễn)						
14.2.1	Tuyến đường Kênh Bản Đông và đường 15,0m	1.800	1.100	700	2.100	1.300	850
14.2.2	Các đường còn lại	1.600	950	600	1.800	1.100	750
15	Khu dân cư mới Thôn Đồi	1.800	1.100	700	2.100	1.300	850

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
16	Khu đấu giá chợ Viề	450	250	200	550	300	250
17	Khu đấu giá Nhong Nhổng	450	250	200	550	300	250
18	Khu dân cư còn lại	200			250		
19	Các đường phát sinh mới hoặc chưa có tên nêu trên được xác định theo độ rộng, mặt cắt đường như sau:						
19.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 17m trở lên	1.400	800	550	1.600	950	650
19.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 13m đến dưới 17m	1.200	700	500	1.400	850	550
19.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 9m đến dưới 13m	900	550	350	1.100	650	400
19.4	Các tuyến đường có mặt cắt ngang dưới 9m	750	450	300	900	550	350

72. Xã Gia Phong

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Đường ĐT477C						
1.1	Đoạn 1: Từ giáp đê hữu sông Hoàng Long đến Đình Doanh Động	900	650	550	1.100	750	650
1.2	Đoạn 2: Từ đình Doanh Động đến cầu Thống Nhất	700	500	450	850	600	500
2	Đường vào khu du lịch Kênh Gà - Động Vân Trình						
2.1	Đoạn 1 (Giai đoạn 1): Từ đê hữu sông Hoàng Long (Chợ Lê) đến ngã tư Lê (giao đường ĐT.477C)	1.100	750	650	1.200	850	750
2.2	Đoạn 2: Từ Ngã tư Lê (giao đường ĐT.477C) đến hết đất xã Gia Phong (giáp xã Thanh Sơn)	750	550	450	900	600	550
3	Đường trục xã Gia Minh cũ: Từ Trạm Bơm Gia Minh đến đê Bắc Rịa						
3.1	Đoạn 1: Từ Trạm Bơm Gia Minh đến ngã 4 chợ Gia Minh (giao đường vào khu du lịch Kênh Gà - Động Vân Trình)	350	250	200	400	300	250
3.2	Đoạn 2: Từ Ngã 4 chợ Gia Minh (Giao đường vào khu du lịch Kênh Gà - Động Vân Trình) đến Xóm 1 Lỗi Sơn (Núi con Mèo)	300	250	200	350	300	250
4	Đường liên thôn Minh Đường - An Hòa: Từ Đường ĐT477C đến Đê Hữu sông Hoàng Long (Đình làng Chĩnh Đồn)	300	250	200	350	300	250
5	Phía trong đê hữu Hoàng Long: Từ Núi Mồ (giáp đất xã Thanh Sơn) đến đường rẽ vào Trường THPT Gia Viễn C (Âu Lê)						
5.1	Đoạn 1: Từ Núi Mồ (giáp đất xã Thanh Sơn) đến gặp đường ĐT477C	300	250	200	350	300	250
5.2	Đoạn 2: Từ đường ĐT477C đến đường rẽ vào Trường THPT Gia Viễn C (Âu Lê)	300	250	200	350	300	250

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
6	Đường vào xóm Đông Thắng: Từ đường ĐT477c đến giáp xóm Đông Thắng	300	250	200	350	300	250
7	Đường vào Đảng ủy xã Gia Phong: Từ đường ĐT477C đến nhà ông Vương xóm Nam Ninh	300	250	200	350	300	250
8	Các tuyến đường vào thôn Lạc Thiện						
8.1	Đoạn 1: Từ đê hữu Hoàng Long đến Trạm biến thế thôn Lạc Thiện	300	250	200	350	300	250
8.2	Đoạn 2: Từ đê hữu Hoàng Long đến thôn Lạc Thiện	300	250	200	350	300	250
8.3	Đoạn 3: Từ đường ĐT477C đến thôn Lạc Thiện	300	250	200	350	300	250
9	Đường Đồng Vài: Từ cửa nhà ông Tâm đến Chợ Lạc Khoái mới	300	250	200	350	300	250
10	Phía Đông, Nam khu chợ Lạc Khoái mới	300	250	200	350	300	250
11	Đường vào chùa Hưng Khánh: Từ Đường ĐT477C đến hết đất chùa Hưng Khánh	300	250	200	350	300	250
12	Đê bắc sông Rịa						
12.1	Đoạn 1: Từ Đầu thôn Mai Sơn đi Gia Phong đến Trạm bơm số 4	300	250	200	350	300	250
12.2	Đoạn 2: Từ Trạm bơm số 4 đến Xóm 1 Lỗi Sơn (Núi con Mèo)	300	250	200	350	300	250
13	Khu đồng Cổng Ngãi: Từ Giáp Khu dân cư Lạc Khoái đến Mương tiêu khu Đồng Vài	300	250	200	350	300	250
14	Khu đồng Cổng Ngãi còn lại	300	250	200	350	300	250
15	Đường vào thôn Ngọc Động: Từ đường ĐT477C đến đầu xóm 2, xóm 3 Ngọc Động	300	250	200	350	300	250
16	Đường đi chợ Chòm: Từ đường ĐT477C đến đê Bắc Rịa (xóm 1 Ngọc Động)	300	250	200	350	300	250

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
17	Đường lên núi con Mèo: Từ đường ĐT477C đến Núi Con Mèo	300	250	200	350	300	250
18	Đường vào Mỏ đá Thảo Anh Gia Sinh: Từ đê sông Hoàng Long đến Mỏ đá Thảo Anh Gia Sinh	300	250	200	350	300	250
19	Khu dân cư xóm Lò (Giáp Kênh Gà, Gia Thịnh)	300	250	200	350	300	250
20	Khu dân cư Đồng Kênh	600	400	350	700	500	400
21	Khu Tái định cư Gia Lạc	600	400	350	700	500	400
22	Khu dân cư còn lại	200			250		
23	Các đường phát sinh mới hoặc chưa có tên nêu trên được xác định theo độ rộng, mặt cắt đường như sau:						
23.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 17m trở lên	1.400	950	800	1.600	1.100	950
23.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 13m đến dưới 17m	1.200	850	700	1.400	1.000	850
23.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 9m đến dưới 13m	900	650	550	1.100	750	650
23.4	Các tuyến đường có mặt cắt ngang dưới 9m	750	550	450	900	600	550

73. Xã Nho Quan

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Đường ĐT.477						
1.1	Từ Cầu Nho Quan đến ngõ cổng Chợ dưới mới	6.600	4.000	2.700	7.700	4.600	3.500
1.2	Từ Ngõ cổng Chợ dưới mới đến Nút giao đường Phước Long	5.400	3.200	2.200	6.300	3.800	2.500
1.3	Từ Nút giao đường Phước Long đến Ngã tư đường du lịch Cúc Phương	4.800	2.900	1.900	5.600	3.400	2.200
1.4	Từ Ngã tư đường du lịch Cúc Phương đến Kênh Phong Thành (bờ máng nổi)	3.900	2.300	1.600	4.600	2.700	1.800
1.5	Từ Kênh Phong Thành (bờ máng nổi) đến Hết đất Nho Quan (giáp Yên Trị, Phú Thọ)	3.000	1.800	1.200	3.500	2.100	1.400
2	Đường Lương Văn Thăng (12B cũ)						
2.1	Từ Ngã tư bến xe đến Bảng tin Phong Lạc	5.400	3.200	2.200	6.300	3.800	2.500
2.2	Từ Bảng tin Phong Lạc đến Nút giao đường Trương Hán Siêu(đường rẽ Liêu Hạ)	4.500	2.700	1.800	5.300	3.200	2.100
2.3	Từ Nút giao đường Trương Hán Siêu (đường rẽ Liêu Hạ) đến Đường rẽ làng Ngải	3.600	2.200	1.400	4.200	2.500	1.700
2.4	Từ Đường rẽ làng Ngải đến Nút giao đường 12B (vòng xuyên CCN Văn Phong)	2.400	1.400	950	2.800	1.700	1.100
3	Đường 12B						
3.1	Từ Nút giao đường 12B (vòng xuyên CCN Văn Phong) đến Cầu Sui	2.400	1.400	950	2.800	1.700	1.100
3.2	Từ Nút giao đường 12B (vòng xuyên CCN Văn Phong) đến Cầu Lập Cập	2.100	1.300	850	2.500	1.500	1.000
4	Đường Đình Tắt Miễn						

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
4.1	Từ Bru điện đến Nút giao đường Lương Văn Tụy (ngã tư Phong Lạc)	2.600	1.500	1.000	3.000	1.800	1.200
4.2	Từ Nút giao đường Lương Văn Tụy (ngã tư Phong Lạc) đến Hết KDC Phong Nhất	2.100	1.300	850	2.500	1.500	1.000
5	Đường Thanh Niên: Từ Đường 477 (đài truyền thanh Nho Quan) đến Giao đường Lương Văn Tụy	1.500	900	600	1.800	1.100	700
6	Đường làng Bái						
6.1	Từ Đường 477 đến Hết trường mầm non TT Nho Quan (cũ)	1.400	800	550	1.600	950	650
6.2	Từ Hết trường mầm non TT Nho Quan (cũ) đến Sân vận động phố Bái	900	550	350	1.100	650	400
6.3	Từ Hết sân vận động phố Bái đến Đường 477 (cửa hàng dược)	750	450	300	900	550	400
7	Đường ngõ 158 đường Thiên Quan (đường chợ Nho Quan cũ)						
7.1	Từ Bến xe khách Nho Quan đến Đường rẽ trường Tiểu học Nho Quan	1.800	1.100	750	2.100	1.300	900
7.2	Từ Đường rẽ trường Tiểu học Nho Quan đến Nhà bà Vận	1.500	900	600	1.800	1.100	700
8	Ngõ 252 đường Thiên Quan						
8.1	Từ Đường 477 đến Ngã 3 chợ Nho Quan	2.000	1.200	800	2.300	1.400	900
8.2	Từ Ngã 3 chợ Nho Quan đến Đê Năm Căn	1.500	900	600	1.800	1.100	700
9	Đường Lương Văn Tụy: Từ Đường 477 (chân cầu Nho Quan) đến Bảng tin Phong Lạc	2.000	1.200	800	2.300	1.400	900
10	Đường Nguyễn Văn Hoan						
10.1	Từ Đê năm căn (đầu hồ Vạn Sào) đến Cổng làng Sào Thượng	2.100	1.300	850	2.500	1.500	1.000
10.2	Từ Cổng làng Sào Thượng đến Giao đường Lương Văn Thăng	2.300	1.400	900	2.600	1.600	1.100

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
11	Đường Trương Hán Siêu: Từ Giao đường Lương Văn Thăng (ngã 4 rẽ Trung tâm giáo dục thường xuyên) đến Đường ĐT.477	2.200	1.300	900	2.600	1.500	1.000
12	Đường Hoàng Long (đường nội thị tuyến 16)						
12.1	Từ Giao đường Lương Văn Thăng đến Giao đường Trương Hán Siêu	1.800	1.100	700	2.100	1.300	850
12.2	Từ Giao đường Trương Hán Siêu đến Ngã tư đường du lịch Cúc Phương	1.500	900	600	1.800	1.100	700
13	Ngõ 290 đường Thiên Quan (vào chợ Nho Quan mới): Từ Đường ĐT.477 đến Cổng chợ mới	2.300	1.400	900	2.600	1.600	1.100
14	Khu dân cư Phong Nhất	1.800	1.100	700	2.100	1.300	850
15	Khu dân cư khu vực chợ mới	1.400	800	550	1.600	950	650
16	Đường Phước Long						
16.1	Từ Điểm nối đường ĐT 477 (giáp đất ông Xuyên) đến Giáp khu dân cư Đồng Tâm - Nam Giang (nhà ông Diện)	1.500	900	600	1.800	1.100	700
16.2	Từ Giáp khu dân cư Đồng Tâm - Nam Giang (nhà ông Diện) đến Giao đường Hoàng Long	1.700	1.000	650	1.900	1.200	800
17	Khu dân cư Đồng Tâm - Nam Giang (đường nội bộ khu dân cư)	750	450	300	900	550	400
18	Khu dân cư tám đường dê năm căn	750	450	300	900	550	400
19	Khu dân cư Tân Nhất - Xã Lạng Phong cũ	2.400	1.400	950	2.800	1.700	1.100
20	Khu dân cư Thượng Đồng - Xã Văn Phong cũ (đường phân lô 15m)	2.100	1.300	850	2.500	1.500	1.000
21	Đường du lịch Cúc Phương						
21.1	Từ Ngã tư giao đường ĐT477 (chợ đồng Phong) đến Đường rẽ núi Cối	1.800	1.100	700	2.100	1.300	850

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
21.2	Từ Đường rẽ núi Cối đến Giáp đất xã Cúc Phương	1.500	900	600	1.800	1.100	700
22	Đường Hoàng Long kéo dài						
22.1	Từ Giao đường du lịch Cúc Phương đến Giao đường QL 12B	1.400	800	550	1.600	950	650
22.2	Từ Giao đường QL 12B đến Hồ Yên Quang	1.200	700	500	1.400	850	550
23	Đường trục qua UBND xã Lạng Phong cũ: Từ Đê Năm Căn đến Đường Lương Văn Thăng	1.500	900	600	1.800	1.100	700
24	Các tuyến đường trục xã						
24.1	Từ Trạm Y tế xã đến Đường du lịch Cúc Phương	900	550	350	1.100	650	400
24.2	Từ Đường Lương Văn Thăng kéo dài đến Trạm bơm Tràng An	600	350	300	700	400	350
24.3	Từ Đường 12B đến Thôn Thượng Đồng	600	350	300	700	400	350
24.4	Từ Cổng làng Sào Thượng đến Đê Năm Căn	600	350	300	700	400	350
25	Đường dây 2 khu đấu giá sau cây xăng Đồng Phong	1.500	900	600	1.800	1.100	700
26	Khu đất đấu giá tại khu dân cư thôn Phong Lai 2	2.400	1.400	950	2.800	1.700	1.100
27	Khu dân cư Phong Thành	1.500	900	600	1.800	1.100	700
28	Khu dân cư Nam Phong Lai 2	2.400	1.400	950	2.800	1.700	1.100
29	Khu Dân cư Sào Thượng						
29.1	Vị trí bám tuyến đường 28m	3.000	1.800	1.200	3.500	2.100	1.400
29.2	Vị trí bám tuyến đường 17m	2.400	1.400	950	2.800	1.700	1.100
30	Khu dân cư trước trường Trung cấp nghề	2.400	1.400	950	2.800	1.700	1.100

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
31	Khu dân cư Thăng Long - Xã Đồng Phong						
31.1	Vị trí bám tuyến đường rộng 17m	3.000	1.800	1.200	3.500	2.100	1.400
31.2	Vị trí bám tuyến đường rộng 15m	2.400	1.400	950	2.800	1.700	1.100
32	Các khu dân cư còn lại						
32.1	Vị trí bám tuyến đường bề rộng $\geq 7\text{m}$	450	350	300	550	400	350
32.2	Vị trí bám tuyến đường bề rộng $\geq 5\text{m}$ - $< 7\text{m}$	400	350	300	450	400	350
32.3	Vị trí bám tuyến đường bề rộng $\geq 3,5\text{m}$ - $< 5\text{m}$	350	330	300	400	380	350
32.4	Vị trí bám tuyến đường bề rộng $< 3,5\text{ m}$	300			350		

74. Xã Gia Lâm

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Đường 479						
1.1	Từ Đoạn từ cầu Na (xã Gia Lâm cũ) đến Trường mầm non xã Gia Lâm cũ	900	650	550	1.100	800	700
1.2	Từ Trường mầm non xã Gia Lâm cũ đến Ngã tư đường Khả La	900	650	550	1.100	800	700
1.3	Từ Ngã tư đường Khả La đến hết xã Xích thổ cũ	900	650	550	1.100	800	700
2	Đường đê Lợi Hà (sông Na) xã Gia Lâm: Từ Cầu Na đến Đường rẽ vào thôn 6	500	350	300	600	450	400
3	Từ cổng làng Hùng Sơn đến Cổng ông Ta thôn Hùng Sơn xuống ngã tư đập tràn thôn 4	250	200	150	300	250	200
4	Từ cổng công ty Nam Anh Tú thôn Quyết Thắng đi Gia Hưng	250	200	150	300	250	200
5	Đường trục xã						
5.1	Đường liên xã: Từ đường 479 (cổng ông Hanh thôn Hùng Sơn) đến Cổng hộ Ông Làng thôn Đông Minh, Ông Lâm thôn Xuân Long đi xã Gia Tường	300	250	200	350	280	250
5.2	Từ Đường Tỉnh lộ 479 đến Cổng trường cấp II Gia Sơn	300	250	200	350	280	250
5.3	Từ Đường 479 Bưu điện xã Gia Lâm đến nhà ông Nguyễn Ngọc Nhị thôn 8, trạm bơm kim đôi	600	450	400	700	500	450
5.4	Từ Đường 479 cổng làng Khả La đến nhà ông Lý Đức Thiện ngã 3 thôn 3	600	450	400	700	500	450
5.5	Từ Đường từ đường 479 cửa ông Bản thôn 1 (đít ngựa) đến ngã tư Long Sàng thôn 4	600	450	400	700	500	450
5.6	Từ Đường 479 từ siêu thị Yên anh thôn 7 đến ngã tư Long Sàng thôn 4	600	450	400	700	500	450

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
5.7	Từ Đường 479 cầu na thôn 10 đến xã Gia Tường (Gia Thủy cũ)	600	450	400	700	500	450
5.8	Từ Đường 479 ngã 3 ông Long GĐ HTX Gia Lâm cũ đến nhà ông Trần Văn Quý thôn 2	600	450	400	700	500	450
5.9	Từ Đường cống ông Làng thôn Đông Minh Đi qua cống trường Mầm non Gia sơn đến bà Lầm thôn Xuân Long	300	250	200	350	280	250
6	Đường trục thôn						
6.1	Từ đường 479 đi Đình Sào Long đến Hộ nhà ông Lâm thôn Xuân Long	250	200	150	300	250	200
6.2	Từ Cống làng thôn Hạnh Phúc đến Đập tràn sùng thôn Hạnh Phúc	250	200	150	300	250	200
7	Đường trục chính của xã	300	250	200	350	280	250
8	Đường trục thôn	200	180	150	250	230	200
9	Các thôn còn lại	150			200		
10	Các Khu đấu giá						
10.1	Cống trường cấp II Gia Sơn	350	280	250	450	350	300
10.2	Khu đấu giá (khu dân cư dẫy trong) xã Gia Sơn cũ	250	200	150	300	250	200
10.3	Khu cầu Đê vào nhà máy gạch Gia Lâm cũ, dẫy trong	1.200	850	750	1.400	1.000	850
10.4	Khu Đồng Sung Gia Lâm cũ (dẫy trong)	1.200	850	750	1.400	1.000	850

75. Xã Gia Tường

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Đường 477: Từ đường rẽ Phú Sơn đến Cầu Đé	1.800	1.300	1.100	2.100	1.500	1.300
2	Đường 479						
2.1	Từ Ngã Ba Chạ đến hết cầu Na	1.200	850	750	1.400	1.000	850
2.2	Từ ngã tư đường rẽ vào xưởng gốm đến giáp đất xã Gia Lâm	900	650	550	1.100	800	700
3	Đường trục chính xã Gia Tường						
3.1	Từ Cầu Canh Bàu đến Nhà văn hoá Ngọc Sơn	900	650	550	1.100	800	700
3.2	Từ Nhà văn hoá Ngọc Sơn đến giáp đất ông Thanh thôn Mỹ Lộc	750	550	450	900	650	550
3.3	Từ đất ông Thanh thôn Mỹ Lộc đến đến giáp đất ông Tình, ông Lương thôn Mỹ Thịnh	750	550	450	900	650	550
3.4	Từ giáp đất ông Doanh thôn Mỹ Thượng đến giáp đất xã Gia Lâm (đường 479)	750	550	450	900	650	550
3.5	Từ đất ông Lực thôn Chùa đến Giáp đất ông Doanh thôn Mỹ Thượng	600	450	400	700	500	450
3.6	Từ đất ông Lực thôn Chùa đến đường đi Đập Ông Thử thôn 7 Gia Lâm	450	350	300	550	400	350
3.7	Từ đường 477 giáp nhà ông Thái thôn Thống Nhất đến Cửa hàng điện thoại Anh Hậu	450	350	300	550	400	350
3.8	Từ Cửa hàng điện thoại Anh Hậu đến Đê Đức Long giáp nhà ông Hăng	450	350	300	550	400	350
3.9	Từ giáp nhà ông Thiện thôn Cao Thắng đến nhà ông Đức thôn Cao Thắng	300	250	200	350	300	250

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
3.10	Từ nhà ông Cường thôn Mỹ Thịnh đến giáp xã Gia Lâm	300	250	200	350	300	250
3.11	Từ đường 477 đến chợ Để xã Gia Tường	750	550	450	900	650	550
4	Đường liên xã Phú Sơn - Gia Tường: Từ Đường 477 đi thôn Lạc 1 đến Thôn Sơn Cao, xã Gia Tường	450	350	300	550	400	350
5	Đường trục xã đoạn qua thôn An Nội: Từ Đường 477 đến đường 479	450	350	300	550	400	350
6	Đường móng châu: Từ Đường trục xã giáp nhà ông Toàn thôn Thống Nhất đến Đầu núi Lóng thôn Cổ Định	450	350	300	550	400	350
7	Đường trục xã: Từ Đường trục xã giáp nhà ông Tường thôn Hiền Quan 1 đến giáp đất nhà ông Tuyền thôn Cổ Định	300	250	200	350	300	250
8	Đường cột cờ: Từ Điểm canh dê Đức Long đến đầu núi hang ma thôn Thần Lũy	450	350	300	550	400	350
9	Đường đê Lợi hà (sông Bôi): Từ Cửa nhà ông Tính thôn Nho Phong đến Đầu núi Cóc thôn Thần Lũy	450	350	300	550	400	350
10	Đường đê Lợi Hà (sông Hoàng Long)						
10.1	Từ đường 477 đến Cổng Mất bạc thôn Sơn Lũy	450	350	300	550	400	350
10.2	Từ Đầu núi Cóc đến Cổng Mất bạc thôn Sơn Lũy	300	250	200	350	300	250
11	Khu dân cư trung tâm phía Tây đường 479, thôn Mỹ Quế xã Gia Tường	1.100	800	700	1.300	950	800
12	Khu dân cư thôn Thống Nhất, xã Gia Tường	1.100	800	700	1.300	950	800
13	Khu dân cư thôn Phú Thịnh	900	650	550	1.100	800	700

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
14	Khu dân cư Bến Nụ	900	650	550	1.100	800	700
15	Các vị trí bám tuyến đường có bề rộng từ 7m trở lên	450	350	300	550	400	350
16	Các vị trí bám tuyến đường có bề rộng từ 5m - 7m	300	250	200	350	300	250
17	Các vị trí bám tuyến đường có bề rộng từ 3,5m - 5m	200	180	150	250	230	200
18	Các vị trí bám tuyến đường có bề rộng dưới 3,5m	150			200		

76. Xã Phú Sơn

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Đường 477						
1.1	Từ đầu cầu Nho Quan đến Ngã ba xã Phú Sơn	2.400	1.700	1.450	2.800	2.000	1.700
1.2	Từ Ngã ba xã Phú Sơn đến Ngã ba Chạ	2.100	1.500	1.300	2.500	1.750	1.500
2	Đường 479B						
2.1	Từ đường ĐT477 đến đường rẽ vào trường Tiểu học Phú Sơn	3.300	2.350	2.000	3.800	2.700	2.300
2.2	Từ đường rẽ vào trường tiểu học Phú Sơn đến đường rẽ vào thôn Lạc Bình 2	1.700	1.200	1.050	2.000	1.400	1.200
2.3	Từ đường rẽ vào thôn Lạc Bình 2 đến Ngã ba Thạch La	2.100	1.500	1.300	2.500	1.750	1.500
2.4	Từ Ngã 3 Thạch La đến đường đi An Bình, Phú Thọ	1.400	1.000	850	1.600	1.150	1.000
3	Các lô đất dãy trong Đường 479B thuộc khu dân cư Đồng Bông	1.500	1.050	900	1.800	1.300	1.100
4	Từ đường kết nối từ ĐT477 đi qua xóm 1 đến đường ĐT479B	1.500	1.050	900	1.800	1.300	1.100
5	Đường trục xã Phú Sơn						
5.1	Từ đường ĐT 477 đến đường trục thôn 4 giáp nhà bà Phương	450	350	300	550	400	350
5.2	Từ Ngã ba Thạch La đến Ngã ba rẽ vào núi Hồ Lô	300	250	200	350	280	250
5.3	Từ Ngã ba rẽ vào núi Hồ Lô đi qua thôn Đầm Rừng đi Yên Trị Phú Thọ	300	250	200	350	280	250
5.4	Từ đường kết nối từ ĐT 479B qua sân thể thao trung tâm xã Đi Thạch La	200	180	150	250	230	200
6	Đường Đê Hiền Quan Phú Sơn đi Thanh Sơn: Từ đường ĐT 477 đi qua thôn Hiền Quan đến Đê Ráng xã Thanh Sơn	400	300	250	500	350	300
7	Đường thôn Bình An: Từ Đường ĐT 477 đến Nhà thờ xứ Vô Hốt	750	550	450	900	650	550

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
8	Đường xóm 3, đường xóm 4: Đường ĐT477 đến Đê chùa Côi	400	300	250	500	350	300
9	Đường trục chính liên thôn, xóm còn lại	300	250	200	350	280	250
10	Đường trục thôn, xóm	200	180	150	250	230	200
11	Đường nhánh thôn, xóm còn lại	150			200		
12	Khu dân cư Liên Phương- Đồi Mây	1.700	1.200	1.050	2.000	1.400	1.200
13	Khu dân cư Đồng Nỗ	1.500	1.050	900	1.800	1.300	1.100
14	Tuyến đường liên thôn: Từ đường kết nối từ ĐT 479 qua thôn 1, thôn 3, thôn 4 Đồi Bò đến Thôn Vệ Chùa	300	250	200	350	280	250
15	Đường liên xã Phú Sơn - Gia Tường: Từ đường ĐT 477 qua thôn Lạc 1 đến thôn Sơn Cao xã Gia Tường	400	300	250	500	350	300

77. Xã Cúc Phương

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Đường 12B: Từ giáp xã Nho Quan đến cầu Mý	1.350	950	800	1.600	1.100	950
2	Đường du lịch Cúc Phương						
2.1	Từ giáp địa phận xã Nho Quan đến Đường rẽ Hồ 4 Yên Quang	750	550	450	900	650	550
2.2	Từ Đường rẽ Hồ 4 Yên Quang đến Chân dốc Sườn Bò	850	600	550	1050	750	650
2.3	Từ Chân dốc sườn bò đến Đường rẽ vào nước khoáng Cúc Phương	600	450	400	750	550	450
2.4	Từ Đường rẽ vào nước khoáng Cúc Phương đến Cổng khu du lịch Cúc Phương	600	450	400	750	550	450
2.5	Từ Ngã 3 Đường rẽ vào UBND xã Cúc Phương đến Bưu điện Cúc Phương	450	300	250	550	400	350
2.6	Từ Bưu điện Cúc Phương đến Đường rẽ ao lươn	500	350	300	550	400	350
3	Đường xã						
3.1	Từ Đê Năm Căn: Đoạn từ đường 12 đến Đại lộ Hoa Lư	450	300	250	550	400	350
3.2	Từ vòng xuyên đại lộ Hoa Lư đến Đường du lịch Cúc Phương (Thôn Xuân Viên)	300	230	200	350	250	230
3.3	Từ vòng xuyên đại lộ Hoa Lư đến Đường du lịch Cúc Phương (Thôn Tiền Phương 2)	250	200	150	300	230	200
4	MBQH đấu giá khu dân cư thôn Đồng Tâm						
4.1	Các lô bám đường du lịch Cúc Phương	1.400	1.000	850	1.700	1.200	1050
4.2	Các lô còn lại trong dân cư	1.050	750	650	1.250	900	750
5	Đường Đại lộ Hoa Lư: Từ giáp xã Nho Quan đến Giáp xã Phú Long	1.200	850	700	1.400	1.000	850
6	Đường liên xã: Từ chân giốc sườn Bò đến giáp xã Phú Long	250	200	150	300	230	200

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
7	Khu vực nông thôn còn lại						
7.1	Đường trục chính của xã	200	180	150	250	230	200
7.2	Đường trục thôn	200	180	150	250	230	200
7.3	Các đường thôn còn lại	150			200		

78. Xã Phú Long

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Đại lộ Hoa Lư: Từ xã Phú Long đến xã Cúc Phương	1.200	850	750	1.400	1.000	850
2	Quốc lộ 45						
2.1	Từ Giáp đất Quỳnh Lưu đến Ngã tư đường vào đền Cô bé Ao Bèo	1.100	800	700	1.300	950	800
	(Quyết - Tuyền)						
2.2	Từ Ngã tư đường vào đền Cô bé Ao Bèo (Quyết - Tuyền) đến Đường vào công viên động vật hoang dã	1.100	800	700	1.300	950	800
2.3	Từ Đường vào công viên động vật hoang dã đến Giáp Thanh Hóa	700	500	450	800	600	500
3	Đường du lịch Cúc Phương: Trên địa bàn xã Phú Long	500	350	300	600	450	400
4	Đường Du lịch Núi Đỉnh- Cúc Phương						
4.1	Từ Giáp đất Quỳnh Lưu đến Đường vào công viên động vật hoang dã	550	400	350	650	500	400
4.2	Từ Đường vào công viên động vật hoang dã đến Ngã ba Dốc Bệu	450	350	300	500	350	300
4.3	Từ Ngã ba Dốc Bệu đến Giáp Cúc Phương	400	300	250	450	350	300
5	Đường 479D: Từ Ngã ba Dốc Bệu đến Quốc lộ 45-Trại Ngọc (Phú long)	400	300	250	450	350	300
6	Khu tái định cư Phùng Thượng (Các lô còn lại chưa giao tái định cư)						
6.1	Nằm trên mặt tuyến đường Phùng Thương - Phùng Thượng - Thanh Sơn (Hang Trăn - Nước Rộ)	1.800	1.300	1.100	2.100	1.500	1.300
6.2	Các vị trí còn lại	1.700	1.200	1.050	2.000	1.400	1.200

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
6.3	Khu tái định cư Phú Long (Các lô còn lại chưa giao tái định cư)	1.700	1.200	1.050	2.000	1.400	1.200
6.4	Khu tái định cư Thường Sung (Nằm trên mặt đường Săm - Sạng Vóng)	2.000	1.400	1.200	2.300	1.650	1.400
7	Khu dân cư thôn Vện (Xóm 1) (KDC mới)						
7.1	Mặt đường trục thôn 1 (Giáp Quỳnh lưu - Hồ Đá Lải)	1.700	1.200	1.050	2.000	1.400	1.200
7.2	Các vị trí còn lại	1.400	1.000	850	1.600	1.150	1.000
7.3	Khu trung tâm mới (KDC mới)	1.400	1.000	850	1.600	1.150	1.000
7.4	Khu dân cư thôn 5 (KDC mới)	1.400	1.000	850	1.600	1.150	1.000
8	Đường Công viên: Từ Quốc lộ 45 đến Đường Du lịch Núi Đính- Cúc Phương	600	450	400	700	500	450
9	Đường Săm - Sạng - Vóng: Từ Đường Phùng Thượng (Đường Du lịch Núi Đính - Cúc Phương) đến Đường du lịch Cúc Phương (Đường rẽ vào nước khoáng Cúc Phương, bản Đồng Chảo, xã Kỳ Phú)	200	180	150	250	230	200
10	Đường Nông trường Đồng Giao đi Phùng Thượng						
10.1	Từ Khe Gỏi đến Quốc lộ 45	350	280	250	450	350	300
10.2	Từ Quốc lộ 45 đến Đường Phùng Thượng (Trung Tâm)	350	280	250	450	350	300
11	Tuyến đường trục qua thôn 5, thôn 6 - Phường Tam Điệp: Từ Quốc Lộ 45 đến Giáp Phường Tam Điệp	450	350	300	550	400	350
12	Tuyến đường từ bản Ao Lươn - Thanh Hoá: Từ Đường Du lịch Núi đính Cúc Phương (Ông Thuần - Ao Lươn) đến Giáp Tỉnh Thanh Hoá	450	350	300	550	400	350

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
13	Tuyến đường từ Phùng Thượng - Thanh Sơn (Hang Trăn - Nước Rộ): Từ Đường Du lịch Núi đỉnh Cúc Phương (Gần cổng chào công ty Yên Phú đến Đập Hăng Chăn - Nước Rộ (Xã Thanh Sơn)	450	350	300	550	400	350
14	Đường đi Thung Trầu: Từ Đường Du lịch Núi đỉnh Cúc Phương (Nhà Ông Thân Bản Mết) đến ngã 3 Cúc Phương	450	350	300	550	400	350
15	Đường sân golf đi Yên Thành xã Quỳnh Lưu: Từ Cổng sân golf Trảng An đến Ngã 3 thôn Yên Thành, xã Quỳnh Lưu	450	350	300	550	400	350
16	Đường đi hồ Thường Sung: Từ Ngã 3 giao với đường Săm - Sạng Vóng đến đi Hồ Thường Sung	450	350	300	550	400	350
17	Đường liên xã Quỳnh Lưu - Yên Sơn - Phú Long: Từ Giáp Quỳnh Lưu đến Kết nối với đường Nông trường Đồng giao đi Phùng Thượng	300	250	200	350	280	250
18	Đường trục thôn						
18.1	Đường trục thôn 1						
18.1.1	Từ Giáp Quỳnh Lưu (Làng Sòng Xanh) đến Chân Hồ Đá Lải	200	180	150	250	230	200
18.1.2	Từ Quốc lộ 45 (ông Phú) đến Chân hồ Đá Lải (ông Duy)	200	180	150	250	230	200
18.1.3	Từ Quốc lộ 45 (Cầu tràn) đến Giao với đường từ QL12B đi hồ Đá Lải	200	180	150	250	230	200
18.2	Đường trục thôn 2						
18.2.1	Từ Quốc lộ 45 (ông Thuận) đến Kết nối đường Thôn 1 (bà Giang)	200	180	150	250	230	200
18.2.2	Từ Ông Diệu đến Đền Ao Bèo	200	180	150	250	230	200

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
18.3	Đường trục thôn 3						
18.3.1	Từ Quốc lộ 45 (ông Quyết) đến bà Tạo	200	180	150	250	230	200
18.3.2	Từ Quốc lộ 45 (ông Liệu) đến Ông Ký	200	180	150	250	230	200
18.3.3	Từ Quốc lộ 45 (Minh Cúc) đến ông Trình	200	180	150	250	230	200
18.3.4	Từ Trường mầm non khu B đến bà Thanh	200	180	150	250	230	200
18.3.5	Từ Thủy Cường đến bà Yên	200	180	150	250	230	200
18.3.6	Từ Quốc lộ 45 (Bích tuyến) đến bà Luyến	200	180	150	250	230	200
18.3.7	Từ Bà Luyến đến ông Lai (thêu)	200	180	150	250	230	200
18.3.8	Từ Quốc lộ 45 (Thường) đến ông Hùng Nhung	200	180	150	250	230	200
18.3.9	Từ Quốc lộ 45 (Hiếu) đến Nghĩa Trang Ao Bèo	200	180	150	250	230	200
18.4	Đường trục thôn 4						
18.4.1	Từ Quốc lộ 45 (ông Hùng) đến Ông Tráng	200	180	150	250	230	200
18.4.2	Từ Quốc lộ 45 (ông Thuật) đến Ông Thìn	200	180	150	250	230	200
18.5	Đường trục thôn 5						
18.5.1	Từ Ông Bạ (Thôn 5) đến Đập Cóc (Thôn 8)	200	180	150	250	230	200
18.5.2	Từ Quốc lộ 45 (ông Thụy) đến Núi Đỏ	200	180	150	250	230	200
18.6	Đường trục thôn 7: Từ Quốc Lộ 45 (Nhà Bà Thủy) đến Thung Khế (Ông Vũ)	200	180	150	250	230	200

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
18.7	Đường trục thôn 8						
18.7.1	Từ Quốc lộ 45 (Bà Lĩnh) đến Kho K80D (ông Huân)	200	180	150	250	230	200
18.7.2	Từ Quốc lộ 45 (ông Giang) đến Cổng kho K80C	200	180	150	250	230	200
18.7.3	Từ Ông Thắng đến Đập Cóc	200	180	150	250	230	200
18.8	Đường trục thôn 9						
18.8.1	Từ Quốc lộ 45 (ông Cương) đến ông Dật	200	180	150	250	230	200
18.8.2	Từ Quốc lộ 45 (bà Nhượng) đến ông Ba (suối)	200	180	150	250	230	200
18.9	Đường bản Xăm đi bản Sạng: Từ Đường du lịch Bái Đính - Cúc Phương (nhà ông Trường) đến Đại lộ Hoa Lư (nhà ông Thức)	200	180	150	250	230	200
18.10	Đường vào bản Sạng: Từ Đại lộ Hoa Lư (nhà ông Việt) đến Cuối bản Sạng	200	180	150	250	230	200
18.11	Đường bản Cả đi bản Sau: Từ Đường du lịch Núi Đính Cúc Phương (Ngã 3 đẹn Láo -nhà ông Lượng) đến Ngã 3 cây ổi (nhà văn hóa bản Sau)	200	180	150	250	230	200
18.12	Đường bản Cả đi bản Tân Phú: Từ Ngã 3 đẹn Co (nhà ông Ngử) đến Ngã 3 Tân Phú (nhà ông Liêm)	200	180	150	250	230	200
18.13	Đường đi trạm bơm Tân Phú: Từ Đường 479D (nhà văn hóa bản Tân Phú) đến Nhà ông Quang (Tân Phú)	200	180	150	250	230	200
18.14	Đường bản sau đi bản Ao Lươn: Từ Đường du lịch Núi Đính Cúc Phương (Ngã 3 Hồng Kỳ (UBND xã) đến Ngã 3 bản Ao Lươn (nhà ông Tuyên)	200	180	150	250	230	200
18.15	Đường bản Ao đi bản Cả: Từ Đường 479D (Nhà ông Duy) đến Hồ bản Cả	200	180	150	250	230	200

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
18.16	Đường đi Thung Lầu: Từ Đường 479D (Nhà ông Thân) đến Thung Lầu	200	180	150	250	230	200
18.17	Đường Bản Mét: Từ Đường du lịch Núi Đỉnh Cúc Phương (Ngã 3 trạm điện bản Mét -nhà ông Chính) đến Ngã 3 đi hồ Mét trên	200	180	150	250	230	200
18.18	Đường đi Hồ bản Mét: Từ Đường du lịch Núi Đỉnh Cúc Phương (Nhà Ông Tân) đến Giao với đường du lịch Núi Đỉnh Cúc Phương (Ngã 3 dốc Mùng - Nhà ông Thắng Huệ)	200	180	150	250	230	200
18.19	Đường đi vào Trại lợn Khánh An: Từ Đường du lịch Núi Đỉnh Cúc Phương (nhà ông Tạo) đến Trại lợn Khánh An	200	180	150	250	230	200
18.20	Đường đi đội 12: Từ Đường du lịch Núi Đỉnh Cúc Phương (Ngã 3 trại Gấu) đến Nhà ông Tới (mỏ Vạn Ninh)	200	180	150	250	230	200
19	Đường trục thôn còn lại	150			200		

79. Xã Thanh Sơn

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Đường 12B: Giáp xã Cúc Phương đến giáp xã Quỳnh Lưu	2.400	1.700	1.450	2.800	2.000	1.700
2	Đường trục xã Thanh Sơn: Từ đường 12B đến đường 479E	1.500	1.050	900	1.800	1.300	1.100
3	Đường 479E: Từ Đê Hữu Hoàng Long đến Đê Bắc Sông Rịa	1.100	800	700	1.400	1.000	850
4	Đê Bắc Sông Rịa: Từ Giáp xã Quỳnh Lưu đến Giáp xã Gia Phong	1.100	800	700	1.400	1.000	850
5	Đê hữu Hoàng Long: Từ Giáp xã Cúc Phương đến Giáp xã Gia Phong	450	350	300	550	400	350
6	Đường liên xã Cúc Phương, Thanh Sơn, Quỳnh Lưu	750	550	450	900	650	550
7	Ngã tư Thành Tây, Thành Bắc qua đường 12B đến Vân Trung, Vân Trình đến giáp xã Gia Phong (Đường kênh gà - Vân trình)	450	350	300	550	400	350
8	Đường trục Nối (các thôn xã Văn Phú cũ) đoạn từ Quốc lộ 12B đến đường liên xã Quỳnh Lưu, Thanh Sơn, Cúc Phương	450	350	300	550	400	350
9	Đường nối từ Đường Trục xã Thanh Sơn (Trạm y tế) đến đê Bắc Sông Rịa)	1.100	800	700	1.300	950	800
10	Đường từ đê Hoàng Long đến Thôn 4 nhà thờ Đồng Đình	450	350	300	550	400	350
11	Đường từ cầu 30 UBND xã Thanh Sơn đến giáp xã Quỳnh Lưu	400	300	250	500	350	300
12	Đường từ 12B đến ngã 3 nhà văn hoá thôn Mèn	450	350	300	550	400	350
13	Đường trục xã Sơn Thành (cũ): Từ Trạm bơm Sơn Thành đến Cống Sầy	250	200	150	300	250	200
14	Đường từ cầu Lạc đến Sân vận động thôn Mèn	250	200	150	300	250	200
15	Đường 479E (khu thôn Làng đi thôn Dừng)	400	300	250	450	350	300
16	Đường kênh gà Vân Trình: Từ đoạn Đê Hữu Hoàng Long đến xã Gia Phong	1.100	800	700	1.300	950	800

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
17	Đường tránh lũ Thượng Hòa - Sơn Thành - Thanh Lạc (Kênh Thống Nhất)	400	300	250	450	350	300
18	Đường trục thôn	250	200	150	300	250	200
19	Các thôn còn lại	150			200		
20	Khu dân cư Sào Lâm	1.500	1.050	900	1.800	1.300	1.100
21	Khu dân cư Cửa Tri thôn Vân Trung	1.500	1.050	900	1.800	1.300	1.100
22	Khu dân cư Ao Sách thôn Hữu Thường	1.500	1.050	900	1.800	1.300	1.100
23	Khu dân cư Sách Cản thôn Vân Trình	1.500	1.050	900	1.800	1.300	1.100
24	Các tuyến đường còn lại có mặt cắt ngang từ 7,5m đến 10m	1.500	1.050	900	1.800	1.300	1.100
25	Các tuyến đường còn lại có mặt cắt ngang đường từ 10m đến dưới 15m	2.100	1.500	1.300	2.500	1.750	1.500
26	Các tuyến đường còn lại có mặt cắt ngang đường từ 15m đến dưới 20m	3.000	2.100	1.800	3.500	2.450	2.100

80. Xã Quỳnh Lưu

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Đường 12B						
1.1	Từ giáp xã Thanh Sơn (Cầu Láo) đến Ngã tư Đất Đỏ	2.400	1.700	1.450	2.800	2.000	1.700
1.2	Từ Ngã tư Đất Đỏ đến Cổng Lữ đoàn 202	2.700	1.900	1.650	3.200	2.250	1.950
1.3	Từ Cổng Lữ đoàn 202 đến Km 16+300	2.600	1.850	1.600	3.000	2.100	1.800
1.4	Từ Km 16+300 đến Bưu điện Quỳnh Sơn	2.700	1.900	1.650	3.200	2.250	1.950
2	Quốc lộ 45: Từ Ngã ba Quỳnh Lưu đến hết đập tràn hồ Đồng Chương (giáp xã Phú Long)	1.100	800	700	1.300	950	800
3	Quốc lộ 38B (Đường 12C Anh Trỗi cũ)						
3.1	Từ Ngã ba Anh Trỗi (Đường 12B) đến Cầu Bến Nhảy	1.700	1.200	1.050	1.900	1.350	1.150
3.2	Từ Cầu Bến Nhảy đến Giáp phường Tây Hoa Lư	1.400	1.000	850	1.600	1.150	1.000
4	Tỉnh lộ 479E: Từ Đường 12B (Qua Công an xã) đến Cầu Quỳnh	2.100	1.500	1.300	2.500	1.750	1.500
5	Đường du lịch Núi Đính - Cúc Phương						
5.1	Từ giáp đường 12B đến MBQH Khu dân cư Hàm Rồng	750	550	450	900	650	550
5.2	Từ MBQH Khu dân cư Hàm Rồng đến Giáp xã Phú Long	600	450	400	700	500	450
5.3	Từ Ngã tư Đất Đỏ đến hết đất xã Quỳnh Lưu (Giáp phường Tây Hoa Lư)	600	450	400	700	500	450
6	Đường trục xã						
6.1	Từ Quốc lộ 38 đến Đường du lịch Núi Đính - Cúc Phương	450	350	300	550	400	350
6.2	Từ Đường 12B (Nhà ông Tuyền) đến đường Hang Tiên - Hết đất xã Quỳnh Lưu (giáp xã Phú Long)	450	350	300	550	400	350

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
6.3	Từ Đường 12B (Nhà ông Túc) đến Hồ Đồng Liềm (đi xã Phú Long)	450	350	300	550	400	350
6.4	Từ Đường 12B (Cổng làng Sòng Sanh) đến Quốc lộ 45 (Đập tràn hồ Đồng Chương)	450	350	300	550	400	350
6.5	Từ Đường du lịch Núi Đính - Cúc Phương (Đồi Bé) đến giáp phường Tây Hoa Lư	450	350	300	550	400	350
6.6	Từ Đường du lịch Núi Đính - Cúc Phương (Nhà ông Thao) đến Cổng chào làng Sải (Đến dốc chăn nuôi)	450	350	300	550	400	350
6.7	Từ Đường 12B (Nhà Minh Hương) đến hết đất nhà ông Thịnh (Giáp phường Yên Sơn)	450	350	300	550	400	350
6.8	Từ Đường 12B (Cổng làng Lai Các) đến Đường du lịch Núi Đính - Cúc Phương	450	350	300	550	400	350
6.9	Từ Đường 12B (Hội Tiến 1 - Nhà Hà Dung) đến Quốc lộ 38	450	350	300	550	400	350
6.10	Từ Ngã tư bà Nhượng (Ngã tư Hội trường thôn Đồi Thông) đến Đường du lịch Núi Đính - Cúc Phương	450	350	300	550	400	350
6.11	Từ Đường du lịch Núi Đính - Cúc Phương (Qua Hội trường thôn Lộc Ân) đến giáp xã Thanh Sơn	450	350	300	550	400	350
6.12	Từ Đường du lịch Núi Đính - Cúc Phương (Cầu Kho) đến giáp xã Thanh Sơn	450	350	300	550	400	350
6.13	Từ Đường 12B (Qua cổng chợ Rịa) đến nhà ông Hải thôn Chợ Rịa	450	350	300	550	400	350
6.14	Từ Đường 12B (Nhà Tâm Thủy - Qua đồi thông - Hàm Rồng) đến hết thôn Yên Sơn (Giáp xã Thanh Sơn)	450	350	300	550	400	350

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
6.15	Từ Đường 12B (Chùa Tiểu) đến thôn Yên Thịnh - Yên Thành - Yên Sơn	450	350	300	550	400	350
7	Đường trục thôn	250	200	150	300	250	200
8	Các thôn còn lại	150			200		
9	Khu dân cư Vườn Lang	1.500	1.050	900	1.800	1.300	1.100
10	MBQH Khu dân cư Hàm Rồng						
10.1	Tuyến đường du lịch Núi Đỉnh - Cúc Phương	2.100	1.500	1.300	2.500	1.750	1.500
10.2	Các tuyến đường rộng 10,5m	2.000	1.400	1.200	2.300	1.650	1.400
10.3	Các tuyến đường rộng 7m	1.500	1.050	900	1.800	1.300	1.100
11	Khu dân cư bám đường Quốc lộ 12B đến Nhà máy gạch sông Chanh: Các tuyến đường rộng 7m	1.800	1.300	1.100	2.100	1.500	1.300

81. Xã Yên Khánh

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Quốc lộ 10						
1.1	Từ ngã 3 đường vào Trường Trung học phổ thông Yên Khánh B đến hết Bru điện Khánh Cư	3.900	2.750	2.350	4.600	3.200	2.750
1.2	Từ hết Bru điện Khánh Cư đến giáp ngã ba đường Quốc lộ 10 và đường 483	3.300	2.300	2.000	3.900	2.750	2.350
1.3	Từ giáp ngã ba đường Quốc lộ 10 và đường 483 đến giáp Đường Chùa Chè	2.600	1.800	1.550	3.000	2.100	1.800
1.4	Từ giáp Đường Chùa Chè đến hết địa phận xã Yên Khánh	2.700	1.900	1.600	3.200	2.250	1.900
2	Đường ĐT 483						
2.1	Từ giáp ngã ba đường Quốc lộ 10 đến ngã ba Khánh Vân cũ (Hết đất ông Hiệp)	3.300	2.300	2.000	3.900	2.750	2.350
2.2	Từ ngã ba Khánh Vân cũ (hết đất ông Hiệp) đến hết Cống đầm Vít	3.600	2.500	2.150	4.200	2.950	2.500
2.3	Từ cống Đầm Vít đến hết ngã tư đường vào trụ sở Công an xã Yên Khánh	4.200	2.950	2.500	4.900	3.450	2.950
2.4	Từ hết ngã tư đường vào trụ sở Công an xã Yên Khánh đến ngã tư đường vào trung tâm y tế Yên Khánh	4.500	3.150	2.700	5.300	3.700	3.200
2.5	Từ ngã tư đường vào trung tâm y tế Yên Khánh đến giáp ranh xã Khánh Nhạc	3.900	2.750	2.350	4.500	3.150	2.700
3	Đường 481B (Đường 58 cũ)						
3.1	Từ ngã 3 Thông đến đất nhà ông Nhuận (Giáp khu tái định cư Xuân Dương)	1.100	750	650	1.300	900	800

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
3.2	Từ nhà ông Hải đến giáp đường tỉnh 480C	900	650	550	1.100	750	650
3.3	Từ ngã 3 Thông (giáp đất ở nhà ông Đức) đến hết xã Yên Khánh	1.100	750	650	1.300	900	800
4	Đường 480C						
4.1	Từ đường Quốc lộ 10 đến Trường Tiểu học Khánh Cư	1.200	850	700	1.400	1.000	850
4.2	Từ Trường Tiểu học Khánh Cư đến ngã 3 Nhà văn hóa thôn Yên Cư 1	1.200	850	700	1.400	1.000	850
4.3	Từ ngã 3 Nhà văn hóa thôn Yên Cư 1 đến Cầu Tràng cũ	900	650	550	1.100	750	650
4.4	Từ ngã 3 Nhà văn hóa thôn Yên Cư 1 đến Cầu Tràng mới	900	650	550	1.100	750	650
5	Đường Cầu Rào (DT 480B)						
5.1	Từ giáp Đường Lê Thánh Tông (DT483) đến giáp ngã 3 đường Khánh Ninh	2.400	1.700	1.450	2.800	1.950	1.700
5.2	Từ giáp ngã 3 đường Khánh Ninh đến ngã 3 đi Mả Tre	1.700	1.200	1.000	2.000	1.400	1.200
5.3	Từ ngã 3 đi Mả Tre đến Cầu Rào	1.300	900	800	1.500	1.050	900
6	Đường tỉnh 482G	1.800	1.300	1.100	2.200	1.550	1.350
7	Đường tỉnh 482C						
7.1	Từ giáp phường Đông Hoa Lư đến Cổng Cửa Quán	1.800	1.300	1.100	2.200	1.550	1.350
7.2	Từ Cổng Cửa Quán đến Cầu Sông Mới	1.200	850	750	1.500	1.050	900
8	Đường tỉnh 482E						
8.1	Từ giáp phường Đông Hoa Lư đến giáp ngòi T6	1.100	750	650	1.300	900	800
8.2	Từ Quốc lộ 10 đến đường tỉnh 482C	900	650	550	1.100	750	650

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
9	Đường tỉnh 480B						
9.1	Từ giáp ngã tư quốc lộ 10 đến đường xóm Đông Mai (hết đất ông Lai)	1.400	1.000	850	1.600	1.100	950
9.2	Từ đường xóm Đông Mai (hết đất ông Lai) đến giáp xã Khánh Thiện	1.050	750	650	1.300	900	800
10	Đường Hồng Tiến						
10.1	Từ ngã 3 hiệu sách đường 483 đến giáp Ngã tư quốc lộ 10	2.400	1.700	1.450	2.800	1.950	1.700
10.2	Từ đường 483 đến hết ngã tư ao cả thôn Thượng Tây	1.500	1.050	900	1.800	1.250	1.100
10.3	Từ hết ngã tư ao cá phố Thượng Đông đến giáp đường lên Mả tre (hết đất ông Vười)	900	650	550	1.100	750	650
11	Đường Triệu Việt Vương						
11.1	Từ ngã tư giáp đường 483 (đi Trung tâm Y tế Yên Khánh) đến ngã tư đường Lê Đại Hành (trung tâm y tế Yên Khánh)	2.400	1.700	1.450	2.800	1.950	1.700
11.2	Từ ngã tư đường Lê Đại Hành (trung tâm y tế Yên Khánh) đến ngã tư Quốc lộ 10	2.100	1.450	1.250	2.500	1.750	1.500
11.3	Từ ngã tư đường Lê Thánh Tông đến ngã 3 chùa Tây	1.300	900	800	1.500	1.050	900
12	Đường Phạm Cự Lượng: Từ giáp đường Lê Thánh Tông (ngân hàng NN cũ) đến ngã ba đường Vũ Duy Thanh (QL10)	1.100	750	650	1.300	900	800
13	Đường Vườn Chay: Từ giáp đường Lê Thánh Tông (dưới trạm X.Khẩu) đến ngã ba hết đất ông Vũ	1.100	750	650	1.300	900	800
14	Đường Khánh Ninh: Từ giáp đường Cầu Rào (DT480B) hướng đi UBND xã Khánh Ninh cũ đến ngã tư Đường Triệu Việt Vương (Cổng chùa Viêng)	1.000	700	600	1.200	850	700

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
15	Đường Làng Đa: Từ ngã tư đường Triệu Việt Vương (Cổng chùa Viềng) đến nhà ông Muôn	1.100	750	650	1.300	900	800
16	Đường Nam Giang: Từ ngã ba đường Làng Đa đến Đường ĐT 482C	1.100	750	650	1.300	900	800
17	Đường Trần Quốc Toản						
17.1	Từ giáp đường Lê Thánh Tông (ngõ ông Thiêm, ông Sinh) đến ngã 3 đường xuống trường Trung học cơ sở Lê Quý Đôn	1.000	700	600	1.200	850	700
17.2	Từ ngã tư đường 483 (trụ sở UBND TT cũ) đến ngã 3 đường Lê Đại Hành	1.400	1.000	850	1.600	1.100	950
18	Đường Khương Thượng						
18.1	Từ cầu Khương Thượng cũ đến cầu Khương Thượng mới	900	650	550	1.100	750	650
18.2	Từ cầu Khương Thượng cũ đến giáp nhà ông Lộc	1.100	750	650	1.300	900	800
18.3	Từ nhà ông Lộc đến Đường tỉnh 482C	900	650	550	1.100	750	650
19	Đường Mạc Đăng Dung : Từ giáp xã Khánh Nhạc đến giáp xã Khánh Hội	900	650	550	1.100	750	650
20	Đường Nguyễn Văn Giản: Từ BCHQS cũ đến ngã 3 Quốc lộ 10	2.100	1.450	1.250	2.500	1.750	1.500
21	Đường Lê Đại Hành						
21.1	Từ ngã ba đường Nguyễn Văn Giản (T11) đến ngã tư Đường Hồng Tiến	1.200	850	700	1.400	1.000	850
21.2	Từ đường Lê Đại Hành từ ngã tư Đường Hồng Tiến (hiệu sách) đến ngã ba giao đường Quyết Thắng	450	350	300	900	650	550
21.3	Từ hết ngã ba giao đường Quyết Thắng đến ngã tư Đường Triệu Việt Vương (Trung tâm y tế Yên Khánh)	1.100	750	650	1.300	900	800

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
21.4	Từ ngã tư đường Triệu Việt Vương (Trung tâm y tế Yên Khánh) đến ngã ba đường Khương Thượng (đê sông mới)	900	650	550	1.100	750	650
22	Đường Quyết Thắng: Từ ngã ba đường Lê Đại Hành đến Cầu Ngói	2.400	1.700	1.500	2.800	2.000	1.700
23	Đường nhánh đường Hồng Tiến						
23.1	Từ ngã 3 đường Hồng Tiến (nhà ông Hoàn) đến ngã tư giao đường Phạm Cự Lượng	650	450	400	750	550	450
23.2	Đường từ giáp CT KTCT thủy lợi đến hết đường (đi xuống phía nam)	650	450	400	750	550	450
24	Các trục đường nhánh đường Lê Thánh Tông (ĐT483)						
24.1	Từ giáp đường Lê Thánh Tông cổng chợ Ninh cũ đến hết khuôn viên Chợ Ninh	1.100	750	650	1.300	900	800
24.2	Từ đường Khu Đông từ giáp đường Lê Thánh Tông (DT483) (Cổng làng Khu Đông) đến ngã tư đường Lê Đại Hành (T11)	900	650	550	1.100	750	650
24.3	Từ giáp Đường Lê Thánh Tông (DT483) (phố 6) đến hết đất ông Nông	800	550	500	950	650	550
25	Đường Vân Lai đi xóm lẻ						
25.1	Từ ngã ba giáp đường Quốc lộ 10 (nhà ông Hiền) đến giáp đường tránh Quốc lộ 10 (giáp đất ông Nhật)	900	650	550	1.100	750	650
25.2	Từ giáp đường tránh Quốc lộ 10 đi Vân Lai đến ngã ba hết đất ông Năng	750	550	450	900	650	550
26	Đường chùa Chè: Từ giáp đường tránh Quốc lộ 10 đến giáp Đường 481B	1.200	850	700	1.400	1.000	850
27	Đường trục xã						

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
27.1	Từ đường vào trường THPT Yên Khánh B đến ngã 3 giao với đường 480C (giáp đất nhà ông Đạt)	900	650	550	1.100	750	650
27.2	Từ ngã ba đi đường Cầu Rào cũ đến ĐT 482C	1.200	850	700	1.400	1.000	850
27.3	Từ giáp địa phận đường tỉnh 483 đến ngã tư đường vào nghĩa trang ông Voi	1.500	1.050	900	1.800	1.250	1.100
27.4	Từ ngã tư đường vào nghĩa trang ông Voi đến ngã tư giáp Bưu điện Khánh Vân	1.100	750	650	1.300	900	800
27.5	Từ ngã tư giáp Bưu điện Khánh Vân đến đường tỉnh 482C	900	650	550	1.100	750	650
27.6	Từ đường cứu hộ (xóm 2 Xuân Tiến) đến đường tỉnh 482C	750	550	450	900	650	550
27.7	Từ Cống Đă xóm 3 Xuân Tiến đến hết Chùa Yêm	600	400	350	700	500	400
27.8	Từ ngã tư đối diện bưu điện Khánh Vân đến ngã tư đường xóm Đông Thịnh hết đất bà Vui	750	550	450	900	650	550
27.9	Từ giáp đường tránh Quốc lộ 10 đến ngã tư hết Trụ sở BCHQS xã Yên Khánh	1.200	850	700	1.400	1.000	850
27.10	Từ ngã tư hết Trụ sở BCHQS xã Yên Khánh đến ngã ba đường 481B	1.400	1.000	850	1.600	1.100	950
28	Đường liên thôn Trại và thôn Hạ Giá						
28.1	Từ giáp đường Quốc lộ 10 thôn Hạ Giá đến giáp đường 481B (đường 58 cũ) thôn Trại	750	550	450	900	650	550
28.2	Từ giáp đường Quốc lộ 10 (Đường dò thông) đến giáp đường Bái Đính - Kim Sơn	850	600	550	1.100	750	650
28.3	Từ ngã 3 giáp đường 481B quán bà Nhữ đến giáp Ngòi 30 (Đường tránh đường QL10)	750	550	450	900	650	550

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
28.4	Từ giáp đường Quốc lộ 10 đến hết khu đầu giá Thôn Trại (giáp đường 481B)	600	400	350	700	500	400
28.5	Từ nhà bà Tuệ thôn Hạ Giá đến nhà ông Lâm thôn Trại	600	400	350	700	500	400
29	Các tuyến đường trục xã còn lại	600	400	350	700	500	400
29.1	Đường dân cư còn lại ô tô vào được trong các thôn 1A; 1B; 2;3;4;5;6;7;8; Thị Lân; Trung Lân; Bàng Lân; Thượng Đông; Thượng Tây; Mai Hoa; Cầu Rào; Khu Đông; Khu Tây; Khu Trung; Nam Giang	600	400	350	700	500	400
29.2	Khu dân cư còn lại trong các thôn 1A; 1B; 2;3;4;5;6;7;8; Thị Lân; Trung Lân; Bàng Lân; Thượng Đông; Thượng Tây; Mai Hoa; Cầu Rào; Khu Đông; Khu Tây; Khu Trung; Nam Giang	550	400	350	650	450	400
29.3	Đường dân cư còn lại ô tô vào được	400	330	300	500	400	350
29.4	Khu dân cư còn lại	300			400		
29.5	Khu dân cư mới phía Đông Nam Đường Cầu kênh	1.400	1.000	850	1.800	1.300	1.100
29.6	Khu tái định cư 2 sau viện kiểm sát huyện	800	550	500	950	650	550
29.7	Khu dân cư sau trường Trần Quốc Toản	1.400	1.000	850	1.600	1.100	950
29.8	Khu dân cư Tây Bắc Đường cầu Kênh	1.500	1.050	900	2.400	1.700	1.450
29.9	Khu dân cư xóm trại (dãy 2 và dãy 3 Đường 481B)	800	550	500	950	650	550
29.10	Khu dân cư mới xóm Thông (dãy 2 đường Quốc lộ 10)	1.100	750	650	1.300	900	800
29.11	Khu dân cư mới hợp tác xã Xuân Thắng	450	350	300	550	400	350
30	Khu dân cư Xuân Dương						

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
30.1	Tuyến đường 481B	2.400	1.700	1.450	2.800	1.950	1.700
30.2	Tuyến đường quy hoạch 20,5m	1.500	1.050	900	1.800	1.250	1.100
30.3	Tuyến đường quy hoạch 15m	1.200	850	700	1.400	1.000	850
31	Khu tái định cư Xuân Dương	2.400	1.700	1.450	2.800	1.950	1.700
32	Khu dân cư sau cây xăng Anh Nghĩa	1.500	1.050	900	1.800	1.250	1.100
33	Khu dân cư phía sau Huyện Đội						
33.1	Tuyến đường gom ĐT482G	3.000	2.100	1.800	3.500	2.450	2.100
33.2	Tuyến đường quy hoạch rộng 30m	2.600	1.800	1.550	3.000	2.100	1.800
33.3	Tuyến đường quy hoạch rộng 20,5m	2.300	1.600	1.400	2.700	1.900	1.600
34	Khu dân cư xóm Trung B Đông Mai	900	650	550	1.100	750	650
35	Khu dân cư mới đầu giá xóm Thượng Đông Mai	900	650	550	1.100	750	650
36	Khu dân cư mới Chùa Trung- Nhuận Hải	900	650	550	1.100	750	650
37	Khu dân cư xóm Thượng Vân Bòng	1.100	750	650	1.300	900	800
38	Khu tái định cư số 1, khu tái định cư số 2 (nút giao đường Quyết Thắng với đường tỉnh 483)	5.400	3.800	3.250	6.300	4.400	3.800
39	Khu tái định cư số 3 (phục vụ GPMB đường Quyết Thắng)	4.500	3.150	2.700	5.300	3.700	3.200

82. Xã Khánh Nhạc

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Quốc lộ 10						
1.1	Từ giáp xã Yên Khánh đến ngã 4 đường vào nhà văn hóa xóm 10A	2.700	1.900	1.600	3.200	2.250	1.900
1.2	Từ ngã 4 đường vào nhà văn hóa xóm 10A đến hết đất xã Khánh Nhạc	1.500	1.050	900	1.800	1.250	1.100
2	Đường tỉnh 483						
2.1	Từ giáp địa phận xã Yên Khánh đến ngã tư đường vào xóm 6	3.200	2.250	1.900	3.700	2.600	2.200
2.2	Từ ngã tư đường vào xóm 6 đến ngã ba đường Quốc lộ 10 (tại Km số 11)	1.800	1.250	1.100	2.100	1.450	1.250
3	Đường 481B (Đường 58 cũ)						
3.1	Từ Cầu sông Diêm đến hết trạm bơm Tam Châu	1.500	1.050	900	1.800	1.250	1.100
3.2	Từ Trạm bơm Tam Châu đến ngã 4 gốc gạo đường vào Chùa Nhạc (Xóm Chùa Khánh Nhạc)	2.000	1.400	1.200	2.300	1.600	1.400
3.3	Từ ngã 4 gốc gạo đường vào Chùa Nhạc (Xóm chùa Khánh Nhạc) đến ngã 3 Trụ sở Công an xã Khánh Nhạc	1.500	1.050	900	1.800	1.250	1.100
3.4	Từ ngã 3 Trụ sở Công an xã Khánh Nhạc đến ngã 3 đường lên nhà văn hóa xóm 10	1.100	750	650	1.300	900	800
3.5	Từ ngã 3 đường lên nhà văn hóa xóm 10 đến giáp ngã 3 đường đi Kim Sơn	1.100	750	650	1.300	900	800
3.6	Từ ngã 3 đường đi Kim Sơn đến hết đất xã Khánh Nhạc	750	550	450	900	650	550
4	Đường trục xã						
4.1	Từ giáp địa phận đường Quốc lộ 10 đến vào 100 m (các đường xã trừ ĐT481B)	750	550	450	900	650	550
4.2	Từ giáp địa phận ĐT481B đến vào 100m các đường trục xã	600	400	350	700	500	400

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
5	Đường sông Đồng Tước	1.200	850	700	1.400	1.000	850
6	Đường Trại giống: Từ ngã ba đường QL10 đến ngã ba đường DH 53 giáp xã Khánh Hội	1.400	1.000	850	1.600	1.100	950
7	Các đường trục xã còn lại	500	350	300	600	400	350
8	Khu dân cư						
8.1	Đường ô tô vào được	300	250	200	350	280	250
8.2	Đường ô tô không vào được	200			250		
9	Khu dân cư mới phía Tây cụm công nghiệp	2.400	1.700	1.450	2.800	1.950	1.700
10	Khu dân cư mới phía Nam cụm công nghiệp	2.400	1.700	1.450	2.800	1.950	1.700
11	Khu dân cư xóm Chùa	600	400	350	700	500	400
12	Khu dân cư mới xóm 10A (dãy 2 đường Quốc lộ 10)	2.000	1.400	1.200	2.300	1.600	1.400
13	Khu dân cư Cát Tây xóm 10A	2.100	1.450	1.250	2.500	1.750	1.500
14	Khu dân cư mới 3C (sau trường C2)	1.400	1.000	850	1.600	1.100	950
15	Khu dân cư xóm Chùa (Khu Hào)	900	650	550	1.100	750	650
16	Khu dân cư mới đầu giá xóm 2B (Khu Rộc)	900	650	550	1.100	750	650
17	Khu dân cư Sảnh Tây						
17.1	Các lô tám đường Quốc lộ 10	2.700	1.900	1.600	3.200	2.250	1.900
17.2	Các đường quy hoạch còn lại	1.800	1.250	1.100	2.100	1.450	1.250
18	Khu dân cư Tam và Tứ Tư Điền (giai đoạn 2)						

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
18.1	Tuyến đường quy hoạch tiếp giáp đường sông 16	2.800	1.950	1.700	3.200	2.250	1.900
18.2	Các tuyến đường quy hoạch phía trong	2.200	1.550	1.300	2.600	1.800	1.550
19	Khu dân cư xóm 9	900	650	550	1.100	750	650
20	Khu dân cư mới thôn 11, 12 Đức Hậu	900	650	550	1.100	750	650
21	Khu tái định cư Khánh Hồng						
21.1	Tuyến đường gom ĐT 481B	2.000	1.400	1.200	2.300	1.600	1.400
21.2	Tuyến đường từ nhà ông Nghĩa đến giáp ngã ba Đường 481B	1.700	1.200	1.000	2.000	1.400	1.200
21.3	Tuyến đường còn lại	1.400	1.000	850	1.600	1.100	950

83. Xã Khánh Thiện

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Đường 481B (Đường 58 cũ)						
1.1	Từ giáp xã Yên Khánh đến hết đất cây xăng Ba Hàng	900	650	550	1.100	750	650
1.2	Từ giáp cây xăng Ba Hàng đến ngã 4 trạm xá đường vào UBND xã Khánh Thiện	800	550	500	950	650	550
1.3	Từ ngã 4 trạm xá đường vào UBND xã Khánh Thiện đến ngã tư cổng chào Đá xóm 2, xóm 3 Nam Cường	1.800	1.250	1.100	2.100	1.450	1.250
1.4	Từ ngã tư cổng chào Đá xóm 2, xóm 3 Nam Cường đến hết cổng 61 (giáp Khánh Trung)	1.500	1.050	900	1.800	1.250	1.100
2	Đường 481C: Từ Cầu đầm đến hết cổng 61 (giáp Khánh Trung)	1.500	1.050	900	1.800	1.250	1.100
3	Đường Bái Đính - Kim Sơn (ĐT.476C): Từ ngã ba giáp đường chùa chè đến hết cầu vượt sông Đáy Khánh Trung	950	650	550	1.100	750	650
4	Đường tỉnh 480B (Đường Thanh Niên): Từ ngã tư đường Bái Đính - Kim Sơn khách sạn Khánh Thiện đến giáp xã Yên Khánh	1.200	850	700	1.400	1.000	850
5	Đường trục xã						
5.1	Từ ngã tư cổng Đá xóm 2, xóm 3 giáp đường 481B đến ngã ba cổng Đầu trâu giáp đường Bái Đính - Kim Sơn	900	650	550	1.100	750	650
5.2	Từ ngã ba cổng bà Thằng đến giáp xã Khánh Trung	450	300	250	550	400	350
5.3	Từ ngã 3 cổng ông Quân đến hết đường Gạo giáp khánh Trung	500	350	300	550	400	350
5.4	Từ ngã ba đường 481B đến ngã tư cổng ông Quân	2.100	1.500	1.300	2.500	1.750	1.500

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
5.5	Từ giáp ngã 4 trạm xá đường vào UBND xã Khánh Thiện đến hết trường Mầm non Khánh Thiện (Ngã tư đường Bái Đính - Kim Sơn)	2.000	1.400	1.200	2.300	1.600	1.400
5.6	Từ ngã ba đối diện nghĩa trang Liệt Sỹ đến giáp đường Thanh Niên	1.100	750	650	1.300	900	800
5.7	Từ ngã ba cầu Âu giáp cây xăng đường 481B đến hết đất ông Ninh ngã ba sông Mới	900	650	550	1.100	750	650
5.8	Từ ngã ba cầu Âu giáp cây xăng đường 481B đến Cống Giếng Méo giáp xã Khánh Hội	900	650	550	1.100	750	650
5.9	Từ ngã tư xóm Trung giáp đường 481B đến giáp xã Yên Khánh	1.200	850	700	1.400	1.000	850
5.10	Từ ngã tư đường Bái Đính - Kim Sơn khách sạn Khánh Thiện đến ngã tư cửa hàng mua bán Tiền Phong	750	550	450	900	650	550
5.11	Từ ngã tư đường xã đi trường Mầm Non Khánh Tiên đến ngã ba giáp đường Thống nhất	900	650	550	1.100	750	650
5.12	Từ ngã tư cửa hàng mua bán Tiền Phong trực xóm 5 đến ngã tư đường Bái Đính - Kim Sơn xóm 2	350	250	200	400	300	250
5.13	Từ Chùa thôn Nhì đến Dốc đê chùa Thôn Năm	350	250	200	400	300	250
6	Đường đê Sông Đáy: Từ giáp xã Yên Khánh đến ngã 3 đường Bái Đính Kim Sơn	450	350	300	550	400	350
7	Các đường trục xã còn lại	350	250	200	400	300	250
8	Khu dân cư						
8.1	Đường ô tô vào được	300	250	200	400	300	250
8.2	Khu dân cư còn lại	200			250		

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
9	Khu dân cư mới giáp đường đi đò Tam Tòa	900	650	550	1.100	750	650
10	Khu dân cư mới xóm 5 Nam Cường						
10.1	Các tuyến đường quy hoạch phía trong	1.800	1.300	1.100	2.000	1.400	1.200
11	Khu dân cư mới dãy 2, dãy 3 Đường Thanh Niên	750	550	450	900	650	550
12	Khu tái định cư Tiên Yên 2	1.200	850	700	1.400	1.000	850
13	Khu tái định cư Bến Xanh	900	650	550	1.100	750	650
14	Khu tái định cư cửa ông Hân	1.200	850	700	1.400	1.000	850

84. Xã Khánh Hội

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Đường 481B (Đường 58 cũ)						
1.1	Từ Cầu Đàm đến Ngã ba đường đi thôn 7 Khánh Hội (hết đất ông Toàn, ông Bốn)	1.050	750	650	1.250	900	750
1.2	Từ Ngã ba đường đi thôn 7 Khánh Hội (từ đất ông Toàn, ông Bốn) đến Cổng sông Bót (đường vào trường Trung học cơ sở Khánh Mậu)	900	650	550	1.050	750	650
1.3	Từ Cổng sông Bót (đường vào trường Trung học cơ sở Khánh Mậu) đến Ngã tư Đường đi thôn 2, thôn 10 Khánh Hội (hết đất ông Thắng, ông Chinh)	1.200	850	700	1.400	1.000	850
1.4	Từ Ngã tư Đường đi thôn 2, thôn 10 Khánh Hội đến Giáp trường Trung học cơ sở Khánh Hội	1.050	750	650	1.250	900	750
1.5	Từ Trường Trung học cơ sở Khánh Hội đến Giáp kênh Đoạn cua tay áo	1.050	750	650	1.250	900	750
1.6	Từ Giáp kênh đoạn cua tay áo đến Hết Đường vào trường Trung học phổ thông Yên Khánh A	1.050	750	650	1.250	900	750
2	Đường ĐT482						
2.2	Từ Cầu Cỏ Ngựa đến Ngã tư UBND xã đi chợ Chính Tâm	650	450	400	750	550	450
2.3	Từ Ngã tư UBND xã đi chợ Chính Tâm đến Cổng trạm y tế cũ (đi chợ Khánh Thành)	650	450	400	900	650	550
2.4	Từ Cổng trạm y tế cũ (đi chợ Khánh Thành) đến Cầu ngã ba Đường ĐT 481C (chợ Khánh Thành)	650	450	400	750	550	450
3	Đường DH52						
3.1	Từ Cầu Tiến (Giáp xã Yên Khánh) đến Chùa Duyên Mậu	750	550	450	900	650	550

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
3.2	Từ Chùa Duyên Mậu đến Ngã tư giao cắt đường ĐT481B	850	600	500	1.000	700	550
3.3	Từ Ngã tư giao cắt đường ĐT481B đến Khu dân cư cũ thôn Chạ Tây	650	450	400	750	550	450
3.4	Từ Khu dân cư cũ thôn Chạ Tây đến Hết khu dân cư mới thôn Chạ Tây	650	450	400	750	550	450
3.5	Khu dân cư cũ	800	600	500	1.200	850	750
3.6	Khu đấu giá	1.450	1.000	850	1.700	1.200	1.050
3.7	Từ Cầu giáp Đường 58 (cổng ông Ái) đến Ngã tư UBND xã	650	450	400	750	550	450
3.8	Từ Ngã tư UBND xã đến Cổng Khánh Thủy	650	450	400	750	550	450
4	Đường ĐH53, đường sông Dưỡng Diễm: Từ Đường ĐH 52 (khu dân cư mới thôn Chạ Tây - đất ông Sài thôn 1A đến Cổng ông Tường thôn 9A	650	450	400	750	550	450
5	Các tuyến đường nội bộ trong Quy hoạch chi tiết khu Trung tâm xã Khánh Hội	3.150	2.250	1.900	3.800	2.700	2.300
6	Đường đê sông Dưỡng Diễm	750	550	450	900	650	550
7	Khu dân cư phía sau trường THPT Yên Khánh A						
7.1	Tuyến đường kết nối từ Đường đê sông Dưỡng Diễm đến Đường ĐH52	2.900	2.050	1.750	4.400	3.100	2.650
7.2	Các tuyến đường quy hoạch phía trong	2.500	1.750	1.500	3.800	2.650	2.350
8	Các trục đường xã						
8.1	Từ Ngã ba đối diện trụ sở công an xã Khánh Hội (Đường chợ Trung) đến Ngã ba cầu ông Phụ (hết đất ông Thủy)	650	450	400	750	550	450
8.2	Từ Ngã ba bưu điện thôn 3 giáp đường 481B đến Nhà văn hóa thôn 3	550	400	350	650	450	400
8.3	Từ Ngã ba cầu ông Phụ đến Ngã ba đối diện nhà bà Năm	450	300	250	550	400	300

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
8.4	Từ Nhà ông Công, Huệ giáp Chính Tâm đến Hết đất ông Thanh (cổng ông Tường giáp xã Hội Ninh)	550	400	350	650	450	400
9	Khu dân cư mới sau Trụ sở công an xã Khánh Hội	750	550	450	900	650	550
10	Khu dân cư mới thôn 2	750	550	450	900	650	550
11	Tuyến đường quy hoạch tám đường ĐH 53 Khu dân cư thôn 10, thôn 11	2.250	1.600	1.350	3.350	2.350	2.050
12	Khu dân cư mới sau UBND xã	650	450	400	750	550	450
13	Khu dân cư mới đầu giá thôn 5a, thôn 10a	650	450	400	750	550	450
14	Các đường trục xã còn lại	450	300	250	550	400	300
15	Khu dân cư						
15.1	Đường ô tô vào được	300	280	250	350	330	300
15.2	Khu dân cư còn lại	250			300		

85. Xã Khánh Trung

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Đường 481C (Đường 58 cũ)						
1.1	Đoạn 1: Từ cổng 61 (giáp Khánh Thiện) đến giáp đường thôn 20 (hết đất ông Tuy)	1.500	1.050	900	1.800	1.250	1.050
1.2	Đoạn 2: Từ giáp đường thôn 20 đến giáp cổng sang Khánh Mậu cũ (hết đất ông Tâm đường thôn 21)	1.700	1.150	1.000	1.900	1.350	1.150
1.3	Đoạn 3: Từ cổng sang Khánh Mậu cũ (giáp Đường thôn 21) đến hết nhà thờ Khánh Thành	1.300	900	750	1.500	1.050	900
1.4	Đoạn 4: Từ hết nhà thờ Khánh Thành đến giáp đất ông Bảng	1.200	850	700	1.400	1.000	850
1.5	Đoạn 5: Từ đất ông Bảng đến hết bến xe Khánh Thành (giáp đất ông Hoàn)	1.700	1.150	1.000	1.900	1.350	1.150
1.6	Đoạn 6: Từ giáp bến xe Khánh Thành đến ngã tư đèn xóm 8	900	650	550	1.100	750	650
1.7	Đoạn 7: Từ ngã tư đèn xóm 8 (cổng ông Quyền) đến hết ngã tư cổng ông Hào	750	550	450	900	600	550
1.8	Đoạn 8: Từ ngã tư cổng ông Hào đến giáp đường 481D (Đường đi ô tô)	550	400	350	650	450	400
2	Đường 482						
2.1	Đoạn 1: Từ Đò Bón đến hết đất ông Lĩnh (thôn 28)	1.100	750	650	1.200	850	750
2.2	Đoạn 2: Từ đất ông Lĩnh (thôn 28) đến ngã tư giáp đường 481C	1.500	1.050	900	1.800	1.250	1.050
3	Đường 481D: Từ Đò 10 (Đường 481D) đến hết địa phận xã Khánh Trung (cầu Đen)	750	550	450	900	600	550
4	Đường trục thôn, xóm (Xã Khánh Trung cũ)						
4.1	Từ giáp đường 481C đến ngã ba đường đi thôn 20 (hết đất bà Hoạt)	1.100	750	650	1.200	850	750

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
4.2	Từ ngã ba đường đi thôn 20 (hết đất bà Hoạt) đến ngã ba trụ sở Đảng ủy Khánh Trung (hết đất bà Đức)	900	650	550	1.100	750	650
4.3	Từ ngã ba đường UBND xã Khánh Trung cũ (hết đất bà Đức) đến cống ngã tư thôn 3 (hết đất nhà ông Hải)	650	450	400	750	550	450
4.4	Từ cống ngã tư thôn 3 (hết đất nhà ông Hải) đến Đê sông Đáy	600	400	350	700	500	400
4.5	Từ ngã tư trục xã Khánh Trung cũ (Cống đôi) đến đường trục đi Đảng ủy Khánh Thiện (hết đất nhà ông Hiếu)	450	300	250	550	400	300
4.6	Từ ngã ba trụ sở Đảng ủy Khánh Trung (đường Gạo) đến cống 61 giáp Khánh Thiện	450	300	250	550	400	300
5	Khu dân cư thôn 20 (đối diện Trường THPT Vũ Duy Thanh mới)	650	450	400	750	550	450
6	Khu dân cư mới đầu giá thôn 6	900	650	550	1.100	750	650
7	Khu dân cư mới đầu giá thôn 4, thôn 5	900	650	550	1.100	750	650
8	Khu dân cư thôn 20 (tái định cư), xã Khánh Trung						
8.1	Tuyến đường gom đường quy hoạch đường 481	1.800	1.250	1.100	2.100	1.450	1.250
8.2	Các tuyến đường quy hoạch phía trong	1.500	1.050	900	1.800	1.250	1.050
9	Đường trục thôn, xóm (Xã Khánh Thành cũ)						
9.1	Từ ngã tư cống nhà ông Quyền đến cống hết đất ông Kết	300	250	200	350	300	250
9.2	Từ cống giao đường 481C (Đường sông Tiên Hoàng) đến Cầu xây (giáp ông Hưng - xóm 19)	300	250	200	350	300	250
9.3	Từ Cầu xây (giáp ông Hưng - xóm 19) đến giáp đê sông Đáy	250	230	200	300	280	250

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
10	Khu dân cư mới đầu giá xóm 8 (xã Khánh Thành cũ)	600	400	350	700	500	400
11	Đường trục thôn, xóm (Xã Khánh Công cũ)						
11.1	Từ ngã ba giáp đường 481C đến Cầu bà Tập (ông Tấn xóm 8)	250	230	200	300	280	250
11.2	Từ cầu bà Tập (ông Tấn xóm 8) đến giáp đê sông Đáy	250	230	200	300	280	250
12	Các đường liên thôn còn lại	250	230	200	300	280	250
13	Khu dân cư đường ô tô vào được	250	230	200	300	280	250
14	Khu dân cư còn lại	200			250		
15	Khu dân cư mới thôn 29	2.000	1.350	1.150	2.300	1.600	1.350
16	Đường 476 (đường Bái Đính - Kim Sơn)	2.400	1.700	1.450	2.800	1.950	1.700
17	Khu tái định cư thôn 39 (Khánh Thành cũ)	1.500	1.050	900	1.800	1.250	1.050
18	Khu tái định cư thôn 48 (Khánh Công cũ)	750	550	450	900	600	550

86. Xã Yên Mô

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Quốc lộ 12B (Đường 480 cũ)						
1.1	Từ Cầu Yên Thổ 1 đến Giáp cây xăng Phương Tấn	2.100	1.500	1.300	2.500	1.750	1.500
1.2	Từ Giáp cây xăng Phương Tấn đến Đường vào Bò Vi	3.000	2.100	1.800	3.500	2.450	2.100
1.3	Từ Đường vào Bò Vi đến Hết đất Thị trấn	1.800	1.300	1.100	2.100	1.500	1.300
2	Đường ĐT 480C (Đường Yên Thịnh-Khánh Dương cũ)						
2.1	Từ Ngã tư thị trấn Yên Thịnh (Sau công an huyện cũ) đến Đường vào cấp I thị trấn	1.500	1.050	900	1.800	1.300	1.100
2.2	Từ Đường vào cấp I thị trấn đến Cầu Kiệt	1.400	1.000	850	1.600	1.150	1.000
2.3	Từ Cầu Kiệt đến Cầu Tràng	1.400	1.000	850	1.600	1.150	1.000
3	Từ Cầu Lạc Hiền đến Hết UBND xã Yên Hòa cũ	1.400	1.000	850	1.600	1.150	1.000
4	Từ Nhà máy nước đến Đến giáp ao ông Nhật	750	550	450	900	650	550
5	Từ Đường 12B đến Cầu Lạc Hiền	2.400	1.700	1.450	2.800	2.000	1.700
6	Từ Ngã tư Liên Đá đến Ngã tư UBND Thị trấn	1.200	850	750	1.400	1.000	850
7	Từ Ngã tư UBND Thị trấn đến Hết cầu Lạc Hiền	550	400	350	650	500	400
8	Từ giáp đường Thanh niên đến Cầu chợ Chóp	600	450	400	700	500	450
9	Từ Đường QL12B (Ngã 3 Xô số) đến Đường vào cấp I thị trấn	1.800	1.300	1.100	2.100	1.500	1.300
10	Từ Đường Ngò - Khánh Dương (ĐT 480C) đến Ngã 3 cổng trường THCS thị trấn Yên Thịnh	1.200	850	750	1.400	1.000	850

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
11	Từ Sau công an huyện cũ đến Trường TH TT Yên Thịnh	1.200	850	750	1.400	1.000	850
12	Từ Ngã 4 công an huyện cũ đến Đình Vật (Yên Hạ)	900	650	550	1.100	800	700
13	Từ Đình Vật đến Giáp Yên Từ	450	350	300	550	400	350
14	Đường khu Yên Hạ 1: Từ Đường QL12B đến Đình Vật	600	450	400	700	500	450
15	Đường khu Yên Hạ 2: Từ Đường QL12B đến Đường đi Khương Dụ	300	250	200	350	280	250
16	Đường vào xóm Mậu Thịnh: Đường QL12B đến Hết đất ông Vương	300	250	200	350	280	250
17	Đường vào Bò Vi: Từ Đường QL12B đến Hết đất ông Chinh	300	250	200	350	280	250
18	Đường vào Trung Hậu: Từ Đường QL12B đến Hết đất TT Yên Thịnh (ông Khang)	300	250	200	350	280	250
19	Đường cạnh ao nhà thờ Yên Thỏ: Từ Đường QL12B đến Nhà Văn hóa xóm Yên Thỏ	450	350	300	550	400	350
20	Đường cạnh anh Minh Yên Thỏ: Từ Đường QL12B đến Hết đất TT Yên Thịnh	450	350	300	550	400	350
21	Đi Đông Nhạc: Từ Giáp ông Tác đến Đường đi Khương Dụ	300	250	200	350	280	250
22	Khu đấu giá						
22.1	Từ Ngõ 1 Đường Thanh Niên đến Hết khu đấu giá	1.200	850	750	1.400	1.000	850
22.2	Từ Ngõ 17 Đường Thanh Niên đến Hết đường bê tông	1.100	800	700	1.300	950	800
22.3	Từ Ngõ 25 đường Thanh Niên đến Hết đường bê tông	1.100	800	700	1.300	950	800
22.4	Từ Ngõ 47 đường Thanh Niên đến Hết đường bê tông	1.000	700	600	1.200	850	750
23	Khu dân cư Phú Thịnh						

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
23.1	Ngõ 12 Đường Thanh Niên	1.200	850	750	1.400	1.000	850
23.2	Ngõ 28 Đường Thanh Niên	1.200	850	750	1.400	1.000	850
23.3	Ngõ 78 Đường Thanh Niên	1.100	800	700	1.300	950	800
23.4	Ngõ 1 Đường Tiên Hưng	1.200	850	750	1.400	1.000	850
23.5	Các dong xương cá trong khu	900	650	550	1.100	800	700
24	Từ Đường từ cây xăng Phương Thảo đến Ngã tư quản lý thị trường	1.500	1.050	900	1.800	1.300	1.100
25	Khu Hưng Thượng	1.800	1.300	1.100	2.100	1.500	1.300
26	Khu dân cư Trung Yên						
26.1	Từ Bám đường quy hoạch 27m đến	4.200	2.950	2.550	4.900	3.450	2.950
26.2	Từ Bám đường quy hoạch 15m đến	4.200	2.950	2.550	4.800	3.400	2.900
27	Từ Hết Cầu chợ Chóp đến Hết Chùa xóm Giò	750	550	450	900	650	550
28	Từ Hết Chùa xóm Giò đến Nhà máy nước	550	400	350	650	500	400
29	Từ Nhà máy nước đến Giáp Yên Mạc	600	450	400	700	500	450
30	Từ Ngã 4 nhà máy nước đến Giáp cống vào UBND xã	600	450	400	700	500	450
31	Từ Giáp cống vào UBND xã đến Cầu Trinh nữ	400	300	250	450	350	300
32	Từ chân cầu chợ Chóp đến Trường cấp I	300	250	200	350	280	250
33	Từ chân cầu chợ Chóp đến Hết xóm Hiền Lâm	300	250	200	350	280	250
34	Từ Cầu Kiệt (Ngã tư đường ĐT 480C) đến Hết Cống trạm bơm (ông Chánh)	1.200	850	750	1.400	1.000	850
35	Từ Hết Cống trạm bơm (ông Chánh) đến Cống nhà ông Huyền (xóm 11)	1.400	1.000	850	1.600	1.150	1.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
36	Từ giáp nhà ông Chiêng đến Hết nhà ông Kiên	600	450	400	700	500	450
37	Từ nhà ông Chuyên đến Cống Đồng Vôi	700	500	450	800	600	500
38	Từ Nhà ông Mậm đến Hết nhà ông Chu	700	500	450	800	600	500
39	Từ Nhà Ông Chuyên đến Nhà ông Thiều	700	500	450	800	600	500
40	Từ Nhà văn hóa xóm 1 đến Đường trục Tả sông Điện Biên	500	350	300	600	450	400
41	Khu giao đất tái định cư phục vụ dự án tuyến đường bộ cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng, xã Khánh Thịnh: Tuyến đường quy hoạch 15m	3.000	2.100	1.800	3.500	2.450	2.100
42	Từ Ngã 3 xóm Hàng (UBND đi vào) đến Giáp sông Vạc	550	400	350	650	500	400
43	Từ Hết xóm 2 đến Giáp sông Vạc	400	300	250	450	350	300
44	Từ Chùa Tam Dương đến Sau nhà máy gạch	400	300	250	450	350	300
45	Từ Ngã 3 xóm Đình đến Chùa Tam Dương	400	300	250	450	350	300
46	Đường đi Khánh Thịnh: Từ Giáp đường 480C đến giáp địa phận xã Khánh Thịnh	450	350	300	550	400	350
47	Từ Giáp đường 480C đến Hết Trạm Y tế xã	400	300	250	450	350	300
48	Giáp đường 480C đến Đến khu đấu giá BV tràng (cũ): Đường vào khu đấu giá Bệnh viện	550	400	350	650	500	400
49	Từ Chùa Tam Dương đến Xóm Trại	450	350	300	550	400	350
50	Từ Nhà ông Huân đến Cầu ông Hối	450	350	300	550	400	350
51	Từ Cầu Liên Trì đến Góc Gạo (Bờ đê)	450	350	300	550	400	350
52	Từ Cầu Liên Trì đến Giáp ông Roãn	450	350	300	550	400	350

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
53	Từ Ngã tư Lạc Hiền đến Giáp Yên Thắng	750	550	450	900	650	550
54	Từ Giáp ông Roãn đến Hết Cống Đa Tán	1.200	850	750	1.400	1.000	850
55	Từ Hết Cống Đa Tán đến Giáp Đồng Thái	750	550	450	900	650	550
56	Từ Ngã tư Lạc Hiền đến Trường Mầm non Liên Tri	550	400	350	650	500	400
57	Từ Cầu Trinh Nữ đến Yên Thắng	600	450	400	700	500	450
58	Khu đấu giá năm 2021: Khu Bãi Ngõng	400	300	250	450	350	300
59	Khu dân cư xã Yên Hòa						
59.1	Tuyến đường gom của đường ĐT.480C	2.400	1.700	1.450	2.700	1.900	1.650
59.2	Tuyến đường quy hoạch 19m	2.100	1.500	1.300	2.500	1.750	1.500
59.3	Tuyến đường quy hoạch 17m	1.700	1.200	1.050	2.000	1.400	1.200
60	Khu dân cư nông thôn (Đường ô tô vào được) thuộc thị trấn Yên Thịnh cũ	300	250	200	350	300	250
61	Khu dân cư còn lại thuộc thị trấn Yên Thịnh cũ	300	250	200	350	280	250
62	Khu dân cư nông thôn (Đường ô tô vào được) thuộc địa bàn các xã cũ còn lại	250	230	200	300	280	250
63	Khu dân cư còn lại thuộc địa bàn các xã cũ còn lại	200			250		
64	Khu dân cư Hưng Thịnh						
64.1	Tuyến đường quy hoạch tiếp giáp đường ĐT 480C	3.000	2.100	1.800	3.500	2.450	2.100
64.2	Tuyến đường quy hoạch 23m	2.700	1.900	1.650	3.200	2.250	1.950
64.3	Tuyến đường quy hoạch 15m	2.400	1.700	1.450	2.800	2.000	1.700

87. Xã Yên Từ

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Quốc lộ 12B (Đường 480 cũ)						
1.1	Từ THPT Tạ Uyên đến Trung tâm GDTX	2.100	1.500	1.300	2.500	1.750	1.500
1.2	Từ Hết trung tâm GDTX đến Cầu Lồng mới	2.400	1.700	1.450	2.800	2.000	1.700
1.3	Từ Đền Phương Độ đến Cầu Lồng Cũ (Đường cũ)	1.800	1.300	1.100	2.100	1.500	1.300
1.4	Từ Cầu Lồng mới (Đường Mới) đến Hết Đường vào XN gạch Yên Từ	1.500	1.050	900	1.800	1.300	1.100
1.5	Từ Hết Đường vào XN gạch Yên Từ đến Mộ Ông Đồng	1.500	1.050	900	1.800	1.300	1.100
1.6	Từ ngã 3 chợ Lồng cũ đến Cầu Đền Phúc Lại	1.800	1.300	1.100	2.100	1.500	1.300
2	Đường ĐT.482B						
2.1	Từ cầu Yên Mô đến Ngã 3 trường Tiểu học Yên Nhân (khu Vĩnh Lộc)	1.500	1.050	900	1.800	1.300	1.100
2.2	Từ Ngã 3 trường Tiểu học Yên Nhân (khu Vĩnh Lộc) đến Ngã ba chợ điểm Vĩnh Lộc	1.800	1.300	1.100	2.100	1.500	1.300
2.3	Từ Ngã ba chợ điểm Vĩnh Lộc đến Cầu sông Yên	2.100	1.500	1.300	2.500	1.750	1.500
3	Đường 480B (Lồng - Cầu Rào)						
3.1	Từ Ngã ba Lồng đến Đường rẽ Quốc lộ 21B	1.800	1.300	1.100	2.100	1.500	1.300
3.2	Từ Đường rẽ Quốc lộ 21B đến Giáp trường cấp II Yên Phong	1.100	800	700	1.300	950	800
3.3	Từ Giáp trường cấp II Yên Phong đến Cầu Rào	900	650	550	1.100	800	700

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
4	Đường QL.21B (Yên Phong - Kim Sơn)						
4.1	Từ Trụ sở công an xã Yên Từ đến Đền Phúc Lại	1.100	800	700	1.300	950	800
4.2	Từ Đền Phúc Lại đến Trạm Y tế xã Yên Từ	1.800	1.300	1.100	2.100	1.500	1.300
4.3	Từ Trạm Y tế xã Yên Từ đến Hết nhà ông Hợp	2.700	1.900	1.650	3.200	2.250	1.950
4.4	Từ Hết nhà ông Hợp đến Đường vào Xuân Đồng	1.700	1.200	1.050	2.000	1.400	1.200
4.5	Từ Đường vào Xuân Đồng đến Hết Cầu Phương Nại	1.500	1.050	900	1.800	1.300	1.100
4.6	Từ Cầu Phương Nại đến Ngã Tư xóm Trung	750	550	450	900	650	550
4.7	Từ Ngã Tư xóm Trung đến Cầu ông San	600	450	400	700	500	450
5	Từ Ngã tư chợ Quán đến Cổng làng Nộn Khê	2.700	1.900	1.650	3.200	2.250	1.950
6	Từ Cổng làng Nộn Khê đến Hết ao đình Nộn Khê (ông Phú)	1.400	1.000	850	1.600	1.150	1.000
7	Từ Đường 12B kéo dài đến Cầu Nuôn	1.100	800	700	1.300	950	800
8	Từ Cầu Hà Thanh đến Ngã ba trường Tiểu học Yên Nhân (Khu Vĩnh Lộc)	700	500	450	800	600	500
9	Từ Ngã ba chợ điểm Vĩnh Lộc đến Ngã Tư xóm Trung (Liên Phương)	700	500	450	800	600	500
10	Từ Ngã Tư xóm Trung đến Đê Sông Vạc	450	350	300	550	400	350
11	Từ Ngã ba Nhà ông Trường giao với đường QL12B đến Giáp xóm Vân Mộng	450	350	300	550	400	350
12	Từ Nhà ông Tường (Đường 480B) đến Nhà ông Đạo xóm Quán	450	350	300	550	400	350
13	Từ Nhà ông Thịnh Đ480B đến Trạm bơm đền Thánh	600	450	400	700	500	450

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
14	Từ Nhà ông Thoả Đ480B đến Cống Lái Bàu	600	450	400	700	500	450
15	Từ Ngã tư cống làng Nộn Khê đến Cống chợ Nuồn mới	1.200	850	750	1.400	1.000	850
16	Từ Ngã ba Quốc lộ 21B đến Cống chợ Nuồn mới	500	350	300	600	450	400
17	Từ Cống làng Nộn Khê đến Ngã tư trước cửa đền xóm Cầu	800	600	500	950	700	600
18	Từ Hết ao đình Nộn Khê (ông Phú) đến Hết nhà ông Cam (Ao chăn nuôi)	500	350	300	600	450	400
19	Từ Ngã tư chợ Quán (giáp ông Hùng) đến Hết làng Quảng Từ	350	280	250	400	300	250
20	Từ Ngã ba tiếp giáp Quốc lộ 21B đến Cầu Nuồn mới	900	650	550	1.100	800	700
21	Từ Đường vào thôn Dân Chủ (Từ ngã 3 khu tái định cư) đến Đê sông Bút	900	650	550	1.100	800	700
22	Từ Hết Nhà ông Tặng đến Hết nhà ông Định	250	230	200	300	280	250
23	Từ Nhà ông Định đến Nhà ông Huỳnh, xóm Quyết Trung	250	230	200	300	280	250
24	Từ Hết Nhà ông Tạo đến Hết nhà ông Mậu	250	230	200	300	280	250
25	Từ Hết Chợ Điểm đến Hết nhà ông Nhật	300	250	200	350	280	250
26	Từ Hết Nhà ông Chinh đến Hết nhà ông Lộc	250	230	200	300	280	250
27	Từ Nhà ông Hồng đến Trạm bơm xóm Bắc	250	230	200	300	280	250
28	Từ Nhà ông Toàn (Liên Phương) đến Hết nhà ông Duy	250	230	200	300	280	250
29	Từ Nhà Văn hóa xóm ngoài đến Nhà ông Khoan (xóm ngoài)	250	230	200	300	280	250
30	Từ ông Niên trước cửa UBND xã đến Sông sáu thôn	250	230	200	300	280	250

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
31	Từ kênh cấp 1 sau nhà ông Từ Xóm Đông Bình Hải đến Sông sáu thôn	250	230	200	300	280	250
32	Từ kênh cấp 1 sau nhà ông Thạch xóm Vạn đến Sông sáu thôn	250	230	200	300	280	250
33	Từ ông Định xóm Chí Bình đến ông Huỳnh xóm quyết trung	250	230	200	300	280	250
34	Từ ông Trường xóm Tây Hà đến ông Tuấn xóm Đông Hà	250	230	200	250	280	250
35	Từ ông Trường xóm Tây Hà đến ông Định xóm Tây Hà (bãi cát)	250	230	200	250	280	250
36	Khu dân cư Đồng Nuồn						
36.1	Tuyến đường đôi 28m	2.100	1.500	1.300	2.400	1.700	1.450
36.2	Tuyến đường 20,5m	1.900	1.350	1.150	2.200	1.550	1.350
36.3	Tuyến đường 15m	1.800	1.300	1.100	2.000	1.400	1.200
36.4	Các lô đất còn lại	1.700	1.200	1.050	2.000	1.400	1.200
37	Khu dân cư Tây Kỳ - Đồng Nuồn (Đất ở đầu giá)						
37.1	Các lô bám đường QL12B (Đường 480E cũ)	2.100	1.500	1.300	2.500	1.750	1.500
37.2	Các lô bám đường đi cầu Lồng cũ	900	650	550	1.100	800	700
37.3	Các lô đất còn lại	750	550	450	900	650	550
38	Khu dân cư chợ Lồng mới						
38.1	Các lô đất bám đường chợ Lồng mới	3.400	2.400	2.050	4.000	2.800	2.400
38.2	Tuyến đường gom Giáp đường kết nối QL.12B với QL.10	2.400	1.700	1.450	2.800	2.000	1.700

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
38.3	Các lô đất còn lại	2.700	1.900	1.650	3.200	2.250	1.950
39	Khu TĐC phục vụ dự án nâng cấp, cải tạo tuyến kết nối QL.12B với QL.10 đoạn qua Yên Mô - Kim Sơn (tuyến ĐT.480E cũ)						
39.1	Tuyến đường gom Giáp đường kết nối QL.12B với QL.10	2.200	1.550	1.350	2.600	1.850	1.600
39.2	Tuyến đường còn lại	1.700	1.200	1.050	2.000	1.400	1.200
40	Khu đấu giá quyền sử dụng đất và giao đất tái định cư phục vụ dự án xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng						
40.1	Tuyến đường gom của đường ĐT.480E (dãy 1)	2.000	1.400	1.200	2.300	1.650	1.400
40.2	Tuyến đường quy hoạch 20,5m	1.700	1.200	1.050	2.000	1.400	1.200
40.3	Tuyến đường quy hoạch 19m	1.600	1.150	1.000	1.900	1.350	1.150
40.4	Tuyến đường quy hoạch 15m	1.500	1.050	900	1.800	1.300	1.100
41	Các lô đất nằm phía sau dãy 1: Từ Đường 12B kéo dài đến Cầu Nuồn	500	350	300	600	450	400
42	Khu Tái định cư phục vụ dự án tuyến đường bộ cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng, xã Yên Từ						
42.1	Tuyến đường 19m (hiện trạng đường bê tông)	1.800	1.300	1.100	2.100	1.500	1.300
42.2	Tuyến đường 12m (thuộc đoạn Đường từ Quốc lộ 21B đến đường vào thôn Dân Chủ)	1.800	1.300	1.100	2.000	1.400	1.200
42.3	Tuyến đường quy hoạch 15m	1.600	1.150	1.000	1.900	1.350	1.150

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
43	Khu dân cư sau chợ Xóm Trung Liên Phương						
43.1	Tuyến đường giáp mương Quốc lộ 21B	2.100	1.500	1.300	2.500	1.750	1.500
43.2	Tuyến đường 19m	2.700	1.900	1.650	3.200	2.250	1.950
43.3	Các tuyến đường còn lại	2.000	1.400	1.200	2.300	1.650	1.400
44	Khu dân cư Chân mạ Yên Sư						
44.1	Tuyến đường trục nội đồng (dãy 1)	2.200	1.550	1.350	2.500	1.750	1.500
44.2	Tuyến đường 14m	1.700	1.200	1.050	2.000	1.400	1.200
44.3	Các tuyến đường còn lại	1.500	1.050	900	1.700	1.200	1.050
45	Khu dân cư Quyết Trung	300	250	200	350	280	250
46	Các trục đường xóm (Đường ô tô 4 chỗ vào được)	250	230	200	300	280	250
47	Khu dân cư còn lại	200			250		

88. Xã Yên Mạc

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Quốc lộ 12B (Đường 480 cũ)						
1.1	Từ Cầu Lồng cũ đến Hết Đường vào XN gạch Yên Từ (Đ.cũ)	1.200	850	750	1.400	1.000	850
1.2	Từ Hết Đền Cây Đa đến Hết Cầu Bút	3.000	2.100	1.800	3.500	2.450	2.100
1.3	Từ Hết Cầu Bút đến Hết Công giáp trường cấp III B	3.600	2.550	2.200	4.200	2.950	2.550
1.4	Từ Hết Công giáp trường cấp III B đến Đường vào Đông Sơn (Ô.Chính)	3.000	2.100	1.800	3.500	2.450	2.100
1.5	Từ Đường vào Đông Sơn (Ô.Chính) đến Đường vào trạm Y tế xã Yên Mạc	2.100	1.500	1.300	2.500	1.750	1.500
1.6	Từ Đường vào trạm Y tế xã Y. Mạc đến Đường vào chùa Hang (Ô. Tuấn)	1.800	1.300	1.100	2.100	1.500	1.300
1.7	Từ Đường vào chùa Hang (Ô. Tuấn) đến Ngã ba Hồng Thắng	1.500	1.050	900	1.800	1.300	1.100
1.8	Từ Ngã ba Hồng Thắng đến Giáp Yên Lâm (Đường mới)	1.500	1.050	900	1.800	1.300	1.100
1.9	Từ Ngã ba Hồng Thắng đến Hết Công Giếng Trại (Đường cũ)	1.100	800	700	1.300	950	800
1.10	Từ Giáp Yên Mạc đến Giáp đất xã Lai Thành	2.400	1.700	1.450	2.800	2.000	1.700
2	Đường QL.21B (Cổng Gõ - Tam Điệp): Từ Đường QL12B (Cổng Gõ) đến Hết Cầu Lộc	1.500	1.050	900	1.800	1.300	1.100
3	Từ Đường QL12B (Ngã 3 chợ Bút) đến Cầu Hà Thanh	1.500	1.050	900	1.800	1.300	1.100
4	Từ Ngã 3 Lợi Hòa đến Trạm biến thế Phù Xa	1.400	1.000	850	1.600	1.150	1.000
5	Từ Hết Trạm biến thế Phù Xa đến Hết Chùa Hoa Khéo	900	650	550	1.100	800	700
6	Từ Hết Trạm biến thế Phù Xa đến Ngã Tư Đông Yên	450	350	300	550	400	350
7	Từ Hội trường Ngọc Lâm đến Giáp Yên Thái	1.500	1.050	900	1.800	1.300	1.100

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
8	Từ Cầu Lợi Hòa (đi đường dự án ngập lụt cấp bách) đến Hết đất ông Túc (đầu làng Nhân Phẩm)	450	350	300	550	400	350
9	Từ Đầu đường mới (đoạn giữa chùa Hoa Khéo đến đê sông Nhà Lê) đến Cầu Hảo Nho	450	350	300	550	400	350
10	Từ Đất ông Phượng (đầu đường 12B đi đường 480 cũ) đến Giáp đất Yên Mạc	450	350	300	550	400	350
11	Từ Ngã 4 (Đường vào xã) đến Hết bờ sông Bút	900	650	550	1.100	800	700
12	Từ Hết Trạm biến thế đến Hết Đền Cây Đa	750	550	450	900	650	550
13	Từ Hết Trạm biến thế đến Góc gao xóm 10	450	350	300	550	400	350
14	Từ Nhà ông Miên đến Hết Cầu Lộc	450	350	300	550	400	350
15	Từ Nhà ông Hứa đến Nhà ông Vân xóm 9	450	350	300	550	400	350
16	Từ Cầu Trạm xá đến Nhà ông Huân xóm 6	450	350	300	550	400	350
17	Từ Cổng quay xóm 5A đến Cổng Mất Ròng	300	250	200	350	280	250
18	Từ Cửa nhà ông Mùi đến Ngã tư Đồng Sáu	300	250	200	350	280	250
19	Khu dân cư xã Yên Mỹ						
19.1	Tuyến đường gom của đường Quốc lộ 21B	2.000	1.400	1.200	2.300	1.650	1.400
19.2	Tuyến đường 20,5m	1.800	1.300	1.100	2.100	1.500	1.300
19.3	Tuyến đường 15m	1.600	1.150	1.000	1.900	1.350	1.150
20	Từ Đường QL 12B đến Tây Sơn	400	300	250	450	350	300
21	Từ Đường QL 12B đến Nhà Ông Tiến (Đông Sơn)	400	300	250	450	350	300

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
22	Từ Đường QL 12B đến Hồng Phong (HTX)	400	300	250	450	350	300
23	Khu đấu giá năm 2020: Khu Nam cấp I (Dãy 2 bóm đường bê tông)	1.500	1.050	900	1.800	1.300	1.100
24	Khu đường vào xã Yên Mỹ đến cây Đa quán xã Yên Mạc						
24.1	Tuyến đường gom của đường Quốc lộ 12B (dãy 1)	3.100	2.200	1.900	3.600	2.550	2.200
24.2	Tuyến đường quy hoạch 19m	2.700	1.900	1.650	3.200	2.250	1.950
24.3	Tuyến đường quy hoạch 15m	1.900	1.350	1.150	2.200	1.550	1.350
25	Từ Đầu đường QL12B đường WB2 đi Đông Yên đến Cổng làng Đông Yên	1.100	800	700	1.300	950	800
26	Từ Cổng làng Đông Yên đến Cổng Đàm Da	550	400	350	650	500	400
27	Từ Hết Chùa Hoa Khéo đến Đập Hảo Nho	550	400	350	650	500	400
28	Từ Hết Chùa Hoa Khéo đến Cổng Vũ Thờ	550	400	350	650	500	400
29	Từ Hết Chùa Hoa Khéo đến Đường mới giáp sông	550	400	350	650	500	400
30	Từ Trường cấp II đến Miếu Hạ	900	650	550	1.100	800	700
31	Các lô còn lại trong khu phía đông trường mầm non khu B	1.500	1.050	900	1.800	1.300	1.100
32	Các lô đất bóm đường quy hoạch bên trong Khu đấu giá khu dân cư Đổi Tư (đấu giá năm 2021 & 2022)	1.200	850	750	1.400	1.000	850
33	Khu dân cư Đổi Tư						
33.1	Tuyến đường gom của đường Quốc lộ 12B	3.100	2.200	1.900	3.600	2.550	2.200
33.2	Tuyến đường 20,5 m	2.100	1.500	1.300	2.500	1.750	1.500
33.3	Tuyến đường 15m	1.900	1.350	1.150	2.200	1.550	1.350

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
34	Khu dân cư nông thôn (Đường ô tô 4 chỗ vào được)	250	230	200	300	280	250
35	Khu dân cư còn lại	200			250		
36	Khu dân cư Ngọc Lâm - Xa Canh						
36.1	Tuyến đường gom quốc lộ 12B	3.100	2.200	1.900	3.600	2.550	2.200
36.2	Tuyến đường 20.5m	2.100	1.500	1.300	2.500	1.750	1.500
36.3	Tuyến đường 15m	1.900	1.350	1.150	2.200	1.550	1.350

89. Xã Đồng Thái

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Đường QL.21B (Cổng Gõ - Tam Điệp): Từ Cầu Lộc đến Ngã tư Tuồn	1.200	850	750	1.400	1.000	850
2	Từ Nhà văn hóa xóm Dầu đến HTX nông nghiệp Quảng Công	600	450	400	700	500	450
3	Từ Cổng ông Cót đến Đến đê Hồ	600	450	400	700	500	450
4	Từ Ngã 4 Tràng Yên đến Hết Cầu Đàng	450	350	300	550	400	350
5	Từ Ngã 4 Tràng Yên đến Đến Đê (Bà Ngân cũ)	450	350	300	550	400	350
6	Từ Ngã 3 Yên Lạc (Ông Công) đến Cổng ông Sự	300	250	200	350	280	250
7	Từ Hết Cầu Đàng đến Cửa ông Bẩm (Đông Sơn)	300	250	200	350	280	250
8	Từ Cổng ông Cót đến Cổng ông Sự	300	250	200	350	280	250
9	Từ Cổng Mới đến Đến ông Khánh	300	250	200	350	280	250
10	Từ Hết bà Nhũ đến Giáp ông Địa	300	250	200	350	280	250
11	Từ Giáp ông Chí đến Giáp bà Nhũ	300	250	200	350	280	250
12	Từ Nhà ông Lợi đến Cổng chào (hết nhà ông Hùng)	300	250	200	350	280	250
13	Từ Ông Công (Đường trục xã) đến Ông Diễm (QL 21)	300	250	200	350	280	250
14	Từ Phong Lầm Bắc (ông Nghĩa) đến Đê hồ (Bà Quyên)	300	250	200	350	280	250
15	Từ Cổng Khê Hạ (Ông Quyết) đến Lò Gạch (Yên Thành)	300	250	200	350	280	250
16	Từ Đập trần số 2 đến Hết đất bà Quyên	300	250	200	350	280	250
17	Từ Hết đất bà Quyên đến Hết đất ông Thắng	350	280	250	400	300	250
18	Từ Cầu Hội đến UBND xã Yên Thái	600	450	400	700	500	450

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
19	Từ Cầu Hội đến Đình Tiền Thôn	450	350	300	550	400	350
20	Từ Hết Đình Tiền Thôn đến Cống Bà Hường	450	350	300	550	400	350
21	Từ UBND xã Yên Thái đến Trạm bơm 4000	400	300	250	450	350	300
22	Từ Trạm bơm 4000 đến Giáp Phú Trì (Cống Sảnh)	400	300	250	450	350	300
23	Từ Giáp Phú Trì (Cống Sảnh) đến Cầu Giang Khương	400	300	250	450	350	300
24	Từ Cống Bà Hường đến Cống Thành Hồ	400	300	250	450	350	300
25	Từ Trạm bơm 4000 đến Cống Yên Tế	450	350	300	550	400	350
26	Từ Trường Cấp 1 đến Nhà ông Phuong	400	300	250	450	350	300
27	Từ UBND xã Yên Thái đến Thôn Hậu Thôn	400	300	250	450	350	300
28	Từ Núi Ô rô đến Cầu Mả Ồi	300	250	200	350	280	250
29	Từ Cầu Mả Ồi đến Nhà ông Thọ (Tri Điền)	300	250	200	350	280	250
30	Từ Giáp Phú Trì (Cống Sảnh) đến Ông Thủy (cống Ông Sự)	300	250	200	350	280	250
31	Từ HTX nông nghiệp Quảng Công đến Hết đất chùa Quảng Công	450	350	300	550	400	350
32	Từ Ngã ba Lộc đến Hết Cầu Giang Khương	450	350	300	550	400	350
33	Từ Cống Quán đến Giáp Yên Hòa	450	350	300	550	400	350
34	Từ Cống Chảo Bạch Liên đến Đê Hồ Thượng Phường	300	250	200	350	280	250
35	Từ UBND Tiên Dương đến Đê Hồ	300	250	200	350	280	250
36	Từ Ông Thủy - Yên Hóa đến Đê Hồ	300	250	200	350	280	250
37	Từ Cống Miếu Đanh đến Ngã Tư Lăng Miếu	300	250	200	350	280	250

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
38	Từ Nhà ông Thảo (thôn 83) đến Nhà ông Đức (thôn 83)	600	450	400	700	500	450
39	Các lô đất bám đường quy hoạch trong khu đấu giá Lũ La(Đấu giá 2021): Khu dãy trong bám đường quy hoạch bên trong	450	350	300	550	400	350
40	Các lô đất bám đường quy hoạch trong khu đấu giá Nam Đồng Hộ (Đấu giá 2021): Khu dãy trong bám đường quy hoạch bên trong	450	350	300	550	400	350
41	Khu dân cư nông thôn (Đường ô tô 4 chỗ vào được)	250	230	200	300	280	250
42	Khu dân cư còn lại	200			250		
43	Khu tái định cư của Dự án xây dựng tuyến đường kết nối liên vùng giữa Nam đồng bằng sông Hồng với vùng núi Tây Bắc và vùng duyên hải Bắc Trung Bộ (giai đoạn I)	1.500	1.050	900	1.800	1.300	1.100
44	Khu dân cư Đê Hồ Lò Vàng: Tuyến đường đôi quy hoạch (7,5mx2)	2.400	1.700	1.450	2.800	2.000	1.700
45	Khu dân cư Đê Hồ Lò Vàng: Tuyến đường quy hoạch 10,5m	1.800	1.300	1.100	2.100	1.500	1.300

90. Xã Chát Bình

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Đường Quy Hậu đồ 10 (ĐT 481D) (phía Bắc sông Ân): Từ giáp xã Kim Sơn đến Cầu Đen	1.800	1.250	1.100	2.100	1.500	1.300
2	Đường Nam sông Ân						
2.1	Đoạn 1: Từ giáp xã Kim Sơn đến Cầu ông Mão (cầu sông Chát Thành)	1.100	750	650	1.300	900	800
2.2	Đoạn 2: Từ Cầu ông Mão (cầu sông Chát Thành) đến Cầu sông Cách Tâm	1.100	750	650	1.300	900	800
2.3	Đoạn 3: Từ Cầu sông Cách Tâm đến Cầu Đen	1.100	750	650	1.300	900	800
3	Tuyến đường ngang liên xã: Từ giáp xã Kim Sơn đến Cầu ông Mão (cầu sông Chát Thành)	1.100	750	650	1.300	900	800
4	Đường trục xã: Từ giáp xã Kim Sơn đến Cầu ông Mão (cầu sông Chát Thành)	450	300	250	550	400	350
5	Đường trục Dĩ Ninh (Tây sông): Từ hết khu đầu giá xóm 12 đến ngã ba đường ngang liên xã	450	300	250	550	400	350
6	Đường trục Cộng Nhuận: Từ ĐT 481D đến đường ngang liên xã	300	250	200	400	300	250
7	Đường trục giữa: Từ Trạm điện Cộng Thành đến đường ngang liên xã	450	300	200	550	400	350
8	Đường trục Cộng Thành (đường trục Ủy ban): Từ ĐT 481D đến đường ngang liên xã	450	300	200	550	400	350
9	Đường trục Hợp Thành						
9.1	Từ ĐT 481D đến đường ngang liên xã	450	350	300	550	400	350
9.2	Từ Nam sông Ân đến Bái Đính - Kim Sơn	450	300	200	550	400	350

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
10	Đường trục Quân Chiêm: Từ ĐT 481D đến đường ngang liên xã	300	200	150	350	250	200
11	Đường Trục Lưu Thanh: Từ ĐT 481D đến đường ngang liên xã	300	250	200	350	300	250
12	Đường trục Hàm Phú: Từ ĐT 481D đến đường ngang liên xã	300	200	150	350	250	200
13	Đường trục Mông Hưu: Từ ĐT 481D đến đường ngang liên xã	400	300	200	450	300	200
14	Đường Trục Cách Tâm: Từ ĐT 481D đến đường Quan	600	400	350	700	500	300
15	Đường trục Thành Đức: Từ ĐT 481D đến đường Quan	300	200	150	350	250	200
16	Đường trục Huệ Dịch: Từ ĐT 481D đến Khu dân cư	300	200	150	350	250	200
17	Đường trục Xuân Hôi: Từ ĐT 481D đến đường Quan	300	200	150	350	250	200
18	Đường trục Năng An: Từ ĐT 481D đến đường Quan	450	300	200	550	400	350
19	Đường trục Như Sơn: Từ ĐT 481D đến đường Quan	300	200	150	350	250	200
20	Đường Bái Đình - Kim Sơn: Từ giáp xã Khánh Trung đến giáp xã Kim Sơn	600	400	300	700	500	300
21	Đường Quan						
21.1	Đoạn 1: Từ giáp xã Khánh Trung đến Chợ Cách Tâm	450	300	200	550	400	350
21.2	Đoạn 2: Từ Giáp xã Kim Sơn đến Cầu Dĩ Ninh	450	300	200	550	400	350
22	Khu dân cư xóm 12 Hôi Ninh						
22.1	Đường trục Dĩ Ninh	1.900	1.350	1.150	2.200	1.550	1.350
22.2	Tuyến đường tiếp giáp hồ sen (tuyến phía nam hồ sen)	1.300	950	800	1.600	1.150	1.000
22.3	Tuyến đường tiếp giáp hồ sen (tuyến phía bắc hồ sen)	1.500	1.050	900	1.700	1.200	1.050
22.4	Các tuyến đường còn lại	1.200	850	750	1.400	1.000	850

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
23	Khu đấu giá thuộc các thôn: Lưu Thanh, Cách Tâm, Mông Hưu, Hàm Phú, Đường Mười Tây						
23.1	Các đường trục thôn	1.900	1.350	1.150	2.200	1.550	1.300
23.2	Đường mặt cắt ngang 20,5m nối các trục đường thôn	1.900	1.350	1.150	2.200	1.550	1.300
23.3	Các đường còn lại						
23.3.1	Lô đất liền kề	1.300	900	800	1.500	1.050	900
23.3.2	Lô đất biệt thự, nhà vườn	1.200	850	720	1.400	1.000	840
24	Khu đấu giá xóm 10 Chắt Bình						
24.1	Các lô đất bám đường Nam Sông Ân	1.900	1.350	1.150	2.200	1.550	1.300
24.2	Các lô đất bám trục Hợp Thành, Quân Chiêm	1.900	1.350	1.150	2.200	1.550	1.300
24.3	Các lô đất còn lại	1.300	900	800	1.500	1.050	900
25	Khu dân cư còn lại	150			200		

91. Xã Kim Sơn

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Đường Quốc lộ 10						
1.1	Từ Đường Lý (Giáp địa giới Khánh Nhạc) đến Giáp đường Bản Thôn	900	650	550	1.100	800	700
1.2	Từ Giáp đường Bản Thôn đến Đường ngang liên xã	1.200	850	750	1.400	1.000	850
1.3	Từ Đường ngang liên xã đến Hết trung tâm Y tế Ân Hoà	2.300	1.650	1.400	2.700	1.900	1.650
1.4	Từ Hết trung tâm Y tế Ân Hoà đến Hết cầu Quy Hậu	3.900	2.750	2.350	4.600	3.250	2.800
1.5	Từ Cầu Quy Hậu đến Cầu trước nhà Sứ Tốt vật liệu xây dựng	3.600	2.550	2.200	4.200	2.950	2.550
1.6	Từ Cầu trước nhà Sứ Tốt vật liệu xây dựng đến Giáp đất xã Quang Thiện	3.300	2.350	2.000	3.900	2.750	2.350
2	Đường ĐT 481D						
2.1	Từ Hết cầu Quy Hậu đến Hết cầu Chí Tĩnh	4.500	3.150	2.700	5.400	3.800	3.250
2.2	Từ Hết cầu Chí Tĩnh đến Hết đất Kim Sơn (Giáp đất Quang Thiện)	3.800	2.700	2.300	4.400	3.100	2.650
3	Đường Quy Hậu dò 10 (Đường ĐT 481D)						
3.1	Từ Cầu Quy Hậu đến Hết cầu Duy Hòa	2.300	1.650	1.400	2.700	1.900	1.650
3.2	Từ Hết cầu Duy Hòa đến Giáp địa phận xã Chát Bình (Bãi vật liệu Sứu Thẩm)	1.800	1.300	1.100	2.100	1.500	1.300
4	Đường ngang liên xã Tiểu khu 1						
4.1	Từ Giáp đường Quốc lộ 10 đến Cầu giáp nhà thờ Khiết Kỷ	1.800	1.300	1.100	2.100	1.500	1.300
4.2	Từ Cầu giáp nhà thờ Khiết Kỷ đến Giáp đất xã Chát Bình	1.500	1.050	900	1.800	1.300	1.100
5	Đường Túc Hưu (xóm 8): Từ Đường ĐT 481D đến Đường ngang liên xã	500	350	300	600	450	400
6	Khu đấu giá xóm 11 (đấu giá năm 2020)	250	230	200	300	280	250
7	Đường Duy Hòa: Từ Đường ngang liên xã đến Đường ĐT 481D	300	250	200	350	280	250

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
8	Đường Nam Sông Ân: Từ Giáp đường tránh Quốc lộ 10 đến Giáp xã Chát Bình	450	350	300	550	400	350
9	Đường Đông Quy Hậu (phía Bắc)						
9.1	ĐT 481D +500m về phía Bắc (hết nhà ông Hợp)	600	450	400	700	500	450
9.2	Từ +500m về phía Bắc đến hết khu dân cư	400	300	250	450	350	300
10	Đường Tây Quy Hậu (phía Bắc)						
10.1	ĐT 481D +500m về phía Bắc (hết nhà bà Cao)	600	450	400	700	500	450
10.2	Từ +500m về phía Bắc đến hết khu dân cư	400	300	250	450	350	300
11	Đường Chí Tĩnh						
11.1	ĐT 481D +500m về phía Bắc (hết nhà ông Hà)	600	450	400	700	500	450
11.2	Từ +500m về phía Bắc đến hết khu dân cư	400	300	250	450	350	300
12	Khu dân cư nông thôn mới xóm Ân Hòa 13						
12.1	Tuyến đường Quốc lộ 10	3.600	2.550	2.200	4.200	2.950	2.550
12.2	Tuyến đường 32m (tuyến kết nối quốc lộ 10)	1.700	1.200	1.050	2.000	1.400	1.200
12.3	Các tuyến đường nội khu quy hoạch còn lại	1.500	1.050	900	1.800	1.300	1.100
13	Khu dân cư xóm 1 phía nam đường QL10						
13.1	Tuyến đường Quốc lộ 10	3.300	2.350	2.000	3.900	2.750	2.350
13.2	Tuyến đường 26m: Từ Quốc lộ 10 đến hết quy hoạch chi tiết khu dân cư xóm 1, Phía Nam Quốc lộ 10	2.000	1.400	1.200	2.400	1.700	1.450
13.3	Các tuyến đường quy hoạch còn lại	1.200	850	750	1.400	1.000	850
14	Các khu vực còn lại	200			250		

92. Xã Quang Thiện

STT	Tên đường, Đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Đường Quốc lộ 10 cũ (Đường ĐT 481D)						
1.1	Từ Trường THPT Kim Sơn B đến Hết Cầu Như Độ	4.200	2.950	2.550	4.900	3.450	2.950
1.2	Từ Hết cầu Như Độ đến Hết cầu chợ Quang Thiện	3.500	2.450	2.100	4.100	2.900	2.500
1.3	Từ Hết cầu chợ Quang Thiện đến Hết cầu chợ (cũ)	3.500	2.450	2.100	4.100	2.900	2.500
2	Đường Quốc lộ 10 cũ (Đường Quốc lộ 21B)						
2.1	Từ Hết cầu chợ (cũ) đến Hết cầu Quang Thiện (giáp Đồng Hường cũ)	3.500	2.450	2.100	4.100	2.900	2.500
2.2	Từ Hết cầu Quang Thiện (giáp Đồng Hường cũ) đến Hết cầu Đồng Đắc	4.200	2.950	2.550	4.900	3.450	2.950
3	Đường tránh Quốc lộ 10 (Đường Quốc lộ 10), địa phận xã Quang Thiện	2.100	1.500	1.300	2.500	1.750	1.500
4	Đường Nam Sông Ân, địa phận xã Quang Thiện	1.200	850	750	1.400	1.000	850
5	Đường ĐT482D (đường Quan)	300	250	200	350	280	250
6	Đường Hòa Lạc: Từ Giáp đường Quốc lộ 10 (cũ) đến Trường Tiểu học cũ	500	350	300	600	450	400
7	Đường Tuần Lễ: Từ Giáp đường Quốc lộ 10 (cũ) đến Ngang trường Tiểu học	500	350	300	600	450	400
8	Đường Như Độ: Từ Giáp đường Quốc lộ 10 (cũ) đến Hết nhà ông Bách (Thửa số 302, tờ 6, xã Như Hòa)	500	350	300	600	450	400
9	Đường trục Như Độ-Hòa Lạc-Tuần Lễ: Từ Giáp đường Nam sông Ân về phía Nam đến Đường Nam sông Ân về phía Nam +500 m	350	280	250	450	350	300
10	Đường trục Như Độ						
10.1	Từ Giáp đường Nam sông Ân đến hết nhà ông Quốc	300	250	200	350	280	250
10.2	Từ Đến hết nhà ông Quốc đến Hết đường	250	230	200	300	280	250

STT	Tên đường, Đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
11	Đường trục Hòa Lạc						
11.1	Từ Giáp đường Nam sông Ân đến hết nhà ông Phấn	400	300	250	450	350	300
11.2	Từ Đến hết nhà ông Phấn đến Hết đường	250	230	200	300	280	250
12	Đường trục Tuần Lễ						
12.1	Từ Giáp Đường Nam sông Ân Đến nhà ông Chiến (thửa 58, tờ số 9, xã Như Hòa)	400	300	250	450	350	300
12.2	Từ Đến nhà ông Chiến (thửa 58, tờ số 9, xã Như Hòa) đến Hết đường	250	230	200	300	280	250
13	Các lô đất bám đường quy hoạch bên trong Khu đấu giá xóm 7 (đấu giá năm 2021) và Khu đấu giá xóm 7, xóm 9 (đấu giá năm 2024)	1.400	1.000	850	1.700	1.200	1.050
14	Đường trục thôn Mật Như: Từ Đầu thôn Mật Như đến Cuối thôn Mật Như	250	230	200	300	280	250
15	Đường Lưu Quang - Lạc Thiện - Ứng Luật - Phúc Điền						
15.1	Từ Giáp Đường quốc lộ 10 (N-B) đến + 500 m (Hết nhà ông Vi)	400	300	250	450	350	300
15.2	Từ + 500 m (Hết nhà ông Vi) đến Hết khu dân cư	250	230	200	300	280	250
16	Các tuyến đường quy hoạch thuộc Khu dân cư xóm 13: Từ Đường N2 đến Hết khu đất quy hoạch điểm dân cư Nam Quốc Lộ 10	1.700	1.200	1.050	2.000	1.400	1.200
17	Các lô đất bám đường quy hoạch bên trong Khu đấu giá xóm 13 (đấu giá năm 2020)	1.500	1.050	900	1.800	1.300	1.100
18	Khu dân cư và chợ xã (xóm 12, xã Quang Thiện)						
18.1	Tuyến đường phía Đông khu quy hoạch xóm 12 (đường chợ Quang Thiện): Từ Chợ Quang Thiện (hiện trạng) đến Hết khu đất quy hoạch điểm dân cư và chợ xã tại xã Quang Thiện (xóm 12, xã Quang Thiện)	1.900	1.350	1.150	2.200	1.550	1.350
18.2	Các tuyến đường nội khu quy hoạch còn lại	1.800	1.300	1.100	2.100	1.500	1.300

STT	Tên đường, Đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
19	Đường Thủ công (cũ): Từ Giáp đường ĐT481D đến Đường Dong xóm 4+5	250	230	200	300	280	250
20	Đường trục Lưu Quang liên xóm 13, 14: Từ Giáp Đường QL 10 đến Đường ngang 50	250	230	200	300	280	250
21	Đường phía Tây đền Nguyễn Công Trứ: Từ Giáp đường QL21B đến Hết nhà văn hóa xóm 9	250	230	200	300	280	250
22	Đường trục Phía Tây xóm 12: Từ giáp đường nam Sông Ân đến Hết nhà Khu dân cư xóm 12	250	230	200	300	280	250
23	Đường trục xóm 2 (đối diện chợ): Từ giáp đường nam Sông Ân đến +400m (hết khu dân cư)	250	230	200	300	280	250
24	Đường Hướng Đạo - Đồng Đắc						
24.1	Từ Giáp đường Quốc lộ 10 đến Đường ngang trạm điện	450	350	300	550	400	350
24.2	Từ Đường ngang trạm điện đến Cầu xóm 3	400	300	250	450	350	300
24.3	Từ Đường cầu xóm 3 đến Hết khu dân cư	300	250	200	350	280	250
25	Đường bể Hướng Đạo						
25.1	Từ Điểm đầu Cụm công nghiệp Đồng Hướng (tính từ sông ân về phía nam) đến Trường mầm non Nam Biên (trừ khu đầu giá xóm 11)	1.500	1.050	900	1.800	1.300	1.100
25.2	Từ Trường mầm non Nam Biên Đến Đê đáy	900	650	550	1.100	800	700
26	Đường bể Đồng Đắc (X7)						
26.1	Từ Giáp Đường nam sông Ân đến + 1000 m (cổng Đạc 20) xóm 7	350	280	250	400	300	280
26.2	Từ + 1000 m (cổng Đạc 20) xóm 7 đến Cổng đạc 50	250	230	200	300	280	250

STT	Tên đường, Đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
26.3	Từ Cổng đạc 50 đến Đê Đáy	250	230	200	300	280	250
27	Đường Tây sông 19/5						
27.1	Từ Giáp đường Quốc lộ 10 đến Hết đường dong số 1 xóm 5	450	350	300	550	400	350
27.2	Từ Hết đường dong số 1 xóm 5 đến Hết cầu xóm 3	300	250	200	350	280	250
27.3	Từ Hết cầu xóm 3 đến Chùa Đồng Đắc	250	230	200	300	280	250
28	Các tuyến đường trong Khu dân cư mới xóm 14	400	300	250	450	350	300
29	Các tuyến đường trong khu dân cư mới xóm 16	300	250	200	350	280	250
30	Khu dân cư mới xóm 6 (đầu giá năm 2023)						
30.1	Các lô bảm đường trục xã	1.800	1.300	1.100	2.100	1.500	1.300
30.2	Các lô bên trong	1.400	1.000	850	1.600	1.150	1.000
31	Khu dân cư xóm 11(xã Đồng Hướng cũ)						
31.1	Tuyến đường cụm công nghiệp đồng Hướng: Từ Phía nam CCN Đồng Hướng đến đường QL10	3.100	2.200	1.900	3.600	2.550	2.200
31.2	Các tuyến đường nội khu quy hoạch còn lại	1.700	1.200	1.050	2.000	1.400	1.200
32	Các khu vực còn lại	200			250		

93. Xã Phát Diệm

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
I	Trục đường giao thông chính						
1	Đường Quốc lộ 10 (Trừ vị trí thuộc quy hoạch KDC xóm 9 Lưu Phương thuộc khu 39 ha): Từ giáp xã Kim Sơn đến giáp xã Lai Thành	2.200	1.550	1.350	2.640	1.850	1.600
2	Đường QL21B kéo dài						
2.1	Từ cầu giáp Trường tiểu học Đồng Hương đến Cầu Kiến Thái (giáp bến xe Kim Sơn)	4.800	3.400	2.900	5.760	4.050	3.500
2.2	Từ cầu Kiến Thái đến cầu Lưu Phương (trừ đoạn khu dân cư mới (trụ sở UBND huyện cũ)	5.250	3.700	3.150	6.300	4.450	3.800
2.3	Từ cầu Lưu Phương đến giáp địa phận xã Lai Thành	5.250	3.700	3.150	6.300	4.450	3.800
3	Đường Liên xã Lưu Phương - Định Hóa- Thượng Kiệm						
3.1	Từ giáp đường Nam sông Ân đến đường N1 Lưu Phương	3.300	2.350	2.000	3.960	2.800	2.400
3.2	Từ đường N1 Lưu Phương đến hết khu dân cư xóm 10	3.050	2.150	1.850	3.660	2.600	2.200
3.3	Từ Ngã ba công Tân An đến đường trục Thượng Kiệm	300	230	200	350	280	250
3.4	Từ Đường trục Thượng Kiệm đến Đê Hữu Vạc	250	230	200	300	280	250
3.5	Từ Hết khu dân cư xóm 10 đến giáp cầu ông Quý	850	600	550	1.050	750	650
4	Đường Kiến Thái (Đường ĐT 481B) (trừ đoạn thuộc quy hoạch khu dân cư xóm 3, xóm 4 Kim Chính)						

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
4.1	Từ cầu Kiến Thái đến Đường vào Cổng nhà thờ Kiến Thái	2.100	1.500	1.300	2.550	1.800	1.550
4.2	Từ Đường vào cổng nhà thờ Kiến Thái đến hết địa phận Phát Diệm cũ	1.800	1.250	1.100	2.100	1.450	1.250
4.3	Từ giáp địa phận Phát Diệm(trạm xá Kim Chính) đến hết nhà ông Đông	1.250	900	750	1.500	1.050	900
4.4	Từ hết nhà bà Thu đến hết Trụ sở Hợp tác xã Kiến Trung (cũ) (trừ khu dân cư nông thôn xóm 3, xóm 4 Kim Chính)	600	400	350	700	500	400
4.5	Từ hết trụ sở Hợp tác xã Kiến Trung (cũ) đến Đường vào miến Kiến Thái	350	250	200	400	300	250
4.6	Từ Đường vào Miếu Kiến Thái đến Hết địa phận xã Yên Mật (cũ)	250	230	200	300	280	250
4.7	Từ giáp cầu Kiến Trung đến hết chợ Kim Chính	250	230	200	300	280	250
5	Đường trục xã Lưu Phương						
5.1	Từ giáp đường Quốc lộ 10 đến hết nhà trẻ	1.650	1.200	1.000	2.000	1.400	1.200
5.2	Từ hết nhà trẻ đến hết khu dân cư liền kề	1.100	800	700	1.350	950	800
5.3	Từ giáp đường Quốc lộ 10 đến nhà thờ Lưu Phương	1.100	800	700	1.350	950	800
II	Khu vực dân cư						
II.1	Khu vực Phát Diệm						
1	Đường ngang khu bờ hồ Nhà thờ đá Phát Diệm						
1.1	Đường Phát Diệm Tây: Từ ngã ba đường giữa Phát Diệm (giáp hồ) đến Vòng quanh hồ đến cổng phía Tây nhà thờ	2.750	1.950	1.650	3.300	2.350	2.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1.2	Đường Phát Diệm Tây: Từ cổng phía Tây nhà thờ đến đường Trương Hán Siêu	2.100	1.500	1.300	2.550	1.800	1.550
1.3	Đường ngang phía Tây Nam bờ hồ: Từ đường Phát Diệm Tây đến đường Trương Hán Siêu	1.800	1.300	1.100	2.150	1.550	1.300
1.4	Đường Phát Diệm Đông: Từ ngã ba Đường giữa Phát Diệm (Giáp hồ) đến Vòng quanh hồ đến đường Nguyễn Văn Trỗi	3.300	2.350	2.000	3.950	2.800	2.400
1.5	Đường ngang phía Đông Nam khu bờ hồ: Từ đường Phát Diệm Đông đến đường Nguyễn Văn Trỗi	2.100	1.500	1.300	2.550	2.800	1.550
2	Đường Nam Sông Ân (đường Nguyễn Ngọc Ái)						
2.1	Từ đường Năm Dân đến đường Thống Nhất	4.250	3.000	2.550	5.100	3.650	3.100
2.2	Từ Đường Thống Nhất đến Cầu Trần (cầu Ngói)	2.750	1.950	1.650	3.300	2.350	2.000
2.3	Từ cầu trần (cầu Ngói) đến cầu Lầu Phương	2.100	1.500	1.300	2.550	1.800	1.550
3	Đường Thống Nhất: Từ cầu Thống Nhất đến trường THCS Thượng Kiệm	2.400	1.700	1.450	2.900	2.050	1.750
4	Đường Thượng Kiệm: Từ giáp đường QL21B (đường Nguyễn Công Trứ) đến hết đất Phát Diệm giáp xã Thượng Kiệm	2.100	1.500	1.300	2.550	1.800	1.550
5	Đường Đê hữu vạc (đường Triệu Việt Vương): Từ Đường QL21B (đường Nguyễn Công Trứ-cầu Trì Chính) đến hết Phát Diệm giáp Thượng Kiệm	1.250	900	750	1.500	1.050	900

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
6	Đường Đê Tả Vạc (Đường Đê Trì Chính): Từ Đường QL 21B (Đường Nguyễn Công Trứ - cầu Trì Chính) đến Ngã 3 Đường trước Trường cấp 2 Kim Chính	1.250	900	750	1.500	1.050	900
7	Đường Cống Tân Hưng (đường Kim Đài)						
7.1	Từ Đường QL21B (đường Nguyễn Công Trứ) đến Cống Tân Hưng	2.100	1.500	1.300	2.550	1.800	1.550
7.2	Từ Cống Tân Hưng chạy theo đê tả vạc đến Hết địa phận xã Phát Diệm	450	430	400	550	530	500
8	Đường Phạm Đình Nương: Từ Cống Tân Hưng đến Vòng về phía Đông thẳng đến cầu sang xã Kim Chính	900	650	550	1.100	800	650
9	Đường vào Trung tâm ý tế Kim Sơn (đường Tuệ Tĩnh)						
9.1	Từ Đường QL21B (đường Nguyễn Công Trứ) đến Hết trụ sở Tòa án huyện (cũ)	2.100	1.500	1.300	2.550	1.800	1.550
9.2	Từ Hết trụ sở Tòa án huyện (cũ) đến Cống Trung tâm y tế huyện	1.800	1.300	1.100	2.150	1.550	1.300
10	Đường Nguyễn Văn Trỗi						
10.1	Từ Đường QL21B (đường Nguyễn Công Trứ) đến Đường QL21B +200m	2.150	1.550	1.300	2.600	1.850	1.550
10.2	Từ Đường QL21B +200m (Hết nhà ông Phùng) đến Giáp cầu sang Trung tâm y tế huyện	1.500	1.050	900	1.800	1.300	1.100
11	Khu vực xung quanh bến xe: 3 mặt trong khu vực bến xe	2.750	1.950	1.650	3.300	2.350	2.000
12	Đường phía Tây trường mầm non Hoa Hồng: Từ Đường QL21B (đường Nguyễn Công Trứ) đến Đầu ngõ 12 C	2.100	1.950	1.300	2.550	1.800	1.550

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
13	Đường 3 Phố Trì Chính						
13.1	Từ Đường QL21B (đường Nguyễn Công Trứ) đến Đường QL 21B + 127 m (hết nhà ông Bằng)	1.500	1.050	900	1.800	1.300	1.100
13.2	Từ Đường QL 21B + 127 m (hết nhà ông Bằng) đến Nhà thờ Trì Chính	900	650	550	1.100	800	650
14	Đường số 1 (giáp phía Tây công ty Nam Phương): Từ Đường QL21B (đường Nguyễn Công Trứ) đến Đường QL21B+125m (đường cắt ngang)	800	600	500	1000	700	600
15	Đường Nguyễn Viết Xuân: Từ Đường QL 21B (đường Nguyễn Công Trứ) đến Hết khu dân cư	850	600	550	1.050	750	650
16	Đường vào nhà văn hóa phố Kiến Thái: Từ Đường QL 21B (đường Nguyễn Công Trứ) đến Ao nhà thờ Kiến Thái	850	600	550	1.050	750	650
17	Đường Năm Dân: Từ giáp Đường Nguyễn Ngọc Ái đến Hết địa giới Phát Diệm (cũ)	1.250	900	750	1.500	1.050	900
18	Đường ngõ 31 Năm Dân: Từ giáp Đường Nguyễn Ngọc Ái đến Đường Nguyễn Ngọc Ái +108 m	1.250	900	750	1.500	1.050	900
19	Đường Vinh Ngoại: Từ giáp Đường Nguyễn Ngọc Ái đến Giáp đất xã Thượng Kiệm	800	600	500	1.000	700	600
20	Đường Ngang phố Năm Dân: Từ Đường Thống Nhất đến Đường Vinh Ngoại	800	600	500	1.000	700	600
21	Đường cầu Ngói: Từ Cầu Ngói đến Giáp đất xã Lưu Phương	800	600	500	1.000	700	600

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
22	Đường Trương Hán Siêu						
22.1	Từ Đường QL 21B (đường Nguyễn Công Trứ) đến Cầu sang Trường THPT Kim Sơn A	800	600	500	1.000	700	600
22.2	Từ Cầu sang Trường THPT Kim Sơn A đến Đất xã Lưu Phương (cũ)	750	550	450	900	650	550
23	Đường Phú Vinh						
23.1	Từ Đường QL21B đến Đường QL21B +227m	1.500	1.050	900	1.800	1.300	1.100
23.2	Từ Đường QL21B +227m đến Nhà hưu dưỡng - Tòa giám mục Phát Diệm	1.250	900	750	1.500	1.050	900
24	Đường 4 Phát Diệm Tây: Từ Đường Giữa Phát Diệm đến Đường Trương Hán Siêu	900	650	550	1.100	800	650
25	Đường số 2 Phát Diệm Đông: Từ Đường Phát Diệm đến Đường Nguyễn Văn Trỗi	900	650	550	1.100	800	650
26	Đường trước Trường cấp 2 Kim Chính: Từ Đường Trì Chính đến Đường ĐT 481 B (Đường Kiến Thái)	600	450	400	750	550	500
27	Đường sau Huyện Đội: Từ Đường Trì Chính đến hết Đường	600	450	400	750	550	500
28	Đường Chu Văn An: Từ Đường Nam sông Ân (Nguyễn Ngọc Ái) đến Hết đất Phát Diệm (cũ) giáp Thượng Kiệm (cũ)	900	650	550	1.100	800	650
29	Đường Tạ Uyên: Từ Đường Nam sông Ân (Nguyễn Ngọc Ái) đến Hết đất Phát Diệm giáp Lưu Phương (cũ)	1.000	700	600	1.200	850	750

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
30	Đường ngang Năm Dân						
30.1	Từ Đường Chu Văn An đến Đường Vinh Ngoại	800	600	500	1.000	700	600
30.2	Từ Đường Thống Nhất (nhà ông Xuyên) đến Đường Năm Dân (nhà bà Xoan)	800	600	500	1.000	700	600
30.3	Từ Trường THCS Thượng Kiệm đến Đường Năm Dân	800	600	500	1.000	700	600
31	Đường ngang Phát Diệm Nam: Từ Đường Tạ Uyên đến Đường Cầu Ngói	900	650	550	1.100	800	650
32	Đường giữa Phát Diệm Tây: Từ đường Quốc lộ 21B (Đường Nguyễn Công Trứ) đến Đường số 2 Phát Diệm Tây	900	650	550	1.100	750	650
33	Đường giữa Phát Diệm: Từ đường Quốc lộ 21B (Đường Nguyễn Công Trứ) đến Bờ hồ nhà thờ đá Phát Diệm	750	550	450	900	650	550
34	Đường số 2 Phát Diệm Tây: Từ Đường Trương Hán Siêu đến Đường Phát Diệm	900	650	550	1.100	800	650
35	Đường ngang phố Phú Vinh						
35.1	Từ Đường Phú Vinh (Nhà hưu dưỡng - Tòa giám mục Phát Diệm) đến Đường Thượng Kiệm (Doanh nghiệp Quang Minh)	900	650	550	1.100	800	650
35.2	Từ Đường Phú Vinh (nhà bà Mơ) đến Đường Thượng Kiệm (nhà ông Hoan)	900	650	550	1.100	800	650
35.3	Từ Đường Phú Vinh (nhà bà Đáo) đến Đường Thượng Kiệm (nhà bà ông Giang)	900	650	550	1.100	800	650

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
36	Đường ngang phố Thượng Kiệm: Công ty May đến Nhà khách liên đoàn lao động tỉnh	900	650	550	1.100	800	650
37	Khu dân cư mới xã Phát Diệm (trụ sở UBND huyện cũ)						
37.1	Khu đất hướng Nam bám đường QL21B kéo dài	5.400	3.800	3.250	6.300	4.450	3.800
37.2	Khu đất quay ra công viên cây xanh	3.600	2.550	2.200	4.200	2.950	2.550
37.3	Khu đất nhà vườn	2.700	1.900	1.650	3.200	2.250	1.950
38	Các khu vực còn lại của khu Phát Diệm	450	430	400	550	530	500
II.2	Khu vực Lưu Phương						
1	Khu dân cư hướng Bắc khu trung tâm hành chính, chính trị xã Phát Diệm (Xóm 9, UBND xã Phát Diệm): Từ đường trục Lưu Phương- Định Hoá đến giáp xã Tân Thành (đường Tân Thành - Định Hoá)	750	550	450	900	650	550
2	Khu dân cư hướng Nam, Tây khu trung tâm hành chính, chính trị xã Phát Diệm (Xóm 9, UBND xã Phát Diệm): Từ đường trục Lưu Phương- Định Hoá đến giáp xã Tân Thành (đường Tân Thành - Định Hoá)	900	650	550	1.050	750	650
3	Đường trục giáp nhà văn hoá xóm 9 Lưu Phương: Từ nhà ông Dũng đến hết nhà ông Sơn, Xưởng ô Bôn	1.200	850	700	1.400	1.000	850

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
4	Khu dân cư hướng Bắc khu trung tâm hành chính, chính trị xã Phát Diệm (Xóm 7, Thuế cơ sở 3, tỉnh Ninh Bình): Từ đường trục sông Thống Nhất đến giáp Thượng Kiệm (đường cầu ngói đi xuống)	750	550	450	900	650	550
5	Khu dân cư hướng Nam khu trung tâm hành chính, chính trị xã Phát Diệm (bên phía Ngân hàng Agribank, Thuế cơ sở 3, tỉnh Ninh Bình): Từ đường trục sông Thống Nhất đến giáp Thượng Kiệm (đường cầu ngói đi xuống)	750	550	450	900	650	550
6	Khu dân cư hướng Tây khu trung tâm hành chính, chính trị xã Phát Diệm (bên phía Ngân hàng Agribank, Thuế cơ sở 3, tỉnh Ninh Bình): Từ cổng nhà văn hoá xóm 7 đến đường 55m	900	650	550	1.050	750	650
7	Các đường ngang khu dân cư nông thôn mới xóm 7 (khu 39 ha) (bên phía đối diện Trung tâm Văn hoá thể thao xã Phát Diệm)						
7.1	Khu dân cư hướng Nam	750	550	450	900	650	550
7.2	Khu dân cư hướng Bắc	650	450	400	750	550	450
7.3	Khu dân cư hướng Đông	750	550	450	900	650	550
7.4	Khu dân cư hướng Tây	750	550	450	900	650	550
8	Đường trục xã Lưu Phương xóm 3, xóm 4 giáp thị trấn Phát Diệm (cũ)						
8.1	Phía đông: Từ Nhà ông Nguyễn xóm 4 đến hết khu dân cư xóm 3	250	230	200	300	280	250

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
8.2	Phía tây: Từ nhà ông Vượng xóm 4 đến hết khu dân cư xóm 3	250	230	200	300	280	250
9	Đường trục xã Lưu Phương xóm 6, xóm 7 giáp thị trấn Phát Diệm (cũ)						
9.1	Phía Đông: Từ nhà ông Thành đến nhà ông Phát	250	230	200	300	280	250
9.2	Phía Tây: Từ nhà ông Hiền đến nhà ông Bình	450	300	250	550	400	350
10	Đường trục khu dân cư mới xóm 7 xã Lưu Phương (cũ) khu 39ha						
10.1	Phía Đông: Từ giáp Quốc lộ 10 đến Hết khu dân cư nông thôn mới	750	550	450	900	650	550
10.2	Phía Tây: Từ giáp Quốc lộ 10 đến Hết khu dân cư nông thôn mới	1.050	750	650	1.250	900	750
11	Đường trục Lưu Phương giáp Tân Thành						
11.1	Từ Giáp đường Quốc lộ 10 đến Hết khu dân cư	450	300	250	550	400	350
11.2	Từ Giáp đường Nam sông Ân đến Giáp khu trung tâm hành chính	250	230	200	300	280	250
12	Khu dân cư nông thôn mới xóm 9 Lưu Phương (khu 39 ha phía đối diện trụ sở công an huyện cũ)						
12.1	Hướng Nam, hướng Bắc	1.650	1.150	1.000	1.900	1.350	1.150
12.2	Hướng Tây, hướng Đông nội khu	1.650	1.150	1.000	1.900	1.350	1.150
12.3	Hướng Đông (đường liên xã Lưu Phương- Định Hoá- Thượng Kiệm): Từ giáp Quốc lộ 10 đến hết khu dân cư nông thôn 39 ha	1.650	1.150	1.000	1.900	1.350	1.150

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
12.4	Đường trục hướng Tây: Từ Giáp Quốc lộ 10 đến hết khu dân cư nông thôn 39 ha (giáp sông Tân Thành)	1.650	1.150	1.000	1.900	1.350	1.150
12.5	Khu dân cư nông thôn bóm QL10: Từ đường trục Lưu Phương- Định Hoà đến giáp sông Tân Thành	3.300	2.300	2.000	3.850	2.700	2.300
13	Đường N2 (đường 55 m)	3.000	2.100	1.800	3.600	2.550	2.200
14	Các khu vực còn lại của khu Lưu Phương	250	230	200	300	280	250
II.3	Khu vực Kim Chính						
1	Đường Thủ Trung						
1.1	Từ Giáp đường 10 đến +300m (Hết khu dân cư)	900	650	550	1.050	750	650
1.2	Từ +300m (Hết khu dân cư) đến Giáp nhà văn hóa xóm 6	750	550	450	900	650	550
2	Đường đê sông Vạc						
2.1	Từ Cầu Đại Đồng đến Hết Miếu Trì Chính	350	250	200	400	300	250
2.2	Từ Hết Miếu Trì Chính đến Hết địa phận xóm 1 Kim Chính	250	230	200	300	280	250
3	Khu dân cư nông thôn xóm 6 Kim Chính (khu đất đấu giá năm 2017)						
3.1	Đường Thủ Trung: Đoạn từ Đất ông Vũ đến Hết đất ông Biên	250	230	200	300	280	250
3.2	Đường nội bộ trong khu quy hoạch	900	650	550	1.050	750	650

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
4	Tuyến đường nội khu dân cư mới xóm 6 (giai đoạn 3): Thuộc quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn tại xóm 6, xã Kim Chính	3.500	2.450	2.100	4.200	2.950	2.500
5	Khu dân cư xóm 7B, xã Kim Chính (thuộc quy hoạch chi tiết điểm dân cư xóm 7B, Kim Chính						
5.1	Khu dân cư hướng Bắc, Nam	2.100	1.500	1.300	2.500	1.750	1.500
5.2	Khu dân cư hướng Đông	2.700	1.900	1.650	3.200	2.250	1.950
5.3	Khu dân cư hướng Tây	2.100	1.500	1.300	2.500	1.750	1.500
6	Các tuyến đường thuộc quy hoạch khu dân cư mới xóm 4						
6.1	Tuyến đường ĐT.481B	3.300	2.350	2.000	3.900	2.750	2.350
6.2	Tuyến đường phía đông (giáp sông thủ trung)	2.100	1.500	1.300	2.500	1.750	1.500
6.3	Các tuyến đường còn lại	1.800	1.300	1.100	2.100	1.500	1.300
7	Các tuyến đường thuộc quy hoạch khu dân cư xóm 3 Kim Chính						
7.1	Khu dân cư bám mặt đường ĐT482B (đường tránh phía Bắc)	3.300	2.350	2.000	3.900	2.750	2.350
7.2	Khu dân cư hướng Tây bám mặt đường ĐT481B (đường Kiến Thái)	2.700	1.900	1.650	3.200	2.250	1.950
7.3	Khu dân cư quay phía Đông	2.100	1.500	1.300	2.500	1.750	1.500
7.4	Khu dân cư quay Nam, Bắc	2.000	1.400	1.200	2.300	1.650	1.400

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
8	Đường Nam sông Ân: Từ Hợp tác xã Kiến Trung đến nghĩa trang liệt sỹ Kim Sơn	300	230	200	350	280	250
9	Khu vực còn lại của khu Kim Chính	200			250		
II.4	Khu vực Thượng Kiệm						
1	Đường trục Thượng Kiệm						
1.1	Từ Xí Nghiệp Quang Minh đến Hết trung tâm giáo dục thường xuyên	1.500	1.050	900	1.750	1.250	1.050
1.2	Từ Trung tâm Giáo dục thường xuyên đến Hết xóm 4 Thượng Kiệm	1.500	1.050	900	1.800	1.250	1.100
1.3	Từ Trường trung học cơ sở Thượng Kiệm (phía Nam) đến Hết trường Tiểu học	1.350	950	800	1.600	1.100	950
1.4	Từ Hết trường Tiểu học (phía Nam) đến Hết Khu dân cư	750	550	450	900	650	550
1.5	Từ Xóm An Cư đến xóm 5	600	400	350	700	500	400
1.6	Từ Đường Quốc lộ 10 đến hết khu dân cư xóm 6	1.200	850	700	1.400	1.000	850
1.7	Đường trục còn lại	300	280	250	350	330	300
2	Khu trung tâm hành chính xã Thượng Kiệm (Đường N9 đến đường N14)						
2.1	Khu dân cư Quay hướng Bắc	1.050	750	650	1.250	900	750
2.2	Khu dân cư hướng Nam	1.050	750	650	1.250	900	750
3	Đường phía sau trụ sở UBND xã Thượng Kiệm (cũ): Từ Đường trục xã đến Trạm điện 110KW	650	450	400	750	550	450

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
4	Khu đấu giá Trước Trung tâm GDTX xóm 4						
4.1	Khu dân cư hướng đông	600	400	350	700	500	400
4.2	Khu dân cư hướng Nam, hướng Bắc	600	400	350	700	500	400
5	Khu vực Trước Trường THCS Thượng Kiệm						
5.1	Khu dân cư hướng Bắc	900	650	550	1.050	750	650
5.2	Khu dân cư Hướng Nam	1.350	950	800	1.600	1.100	950
6	Các đường trục ngang xóm An cư: Từ đường trục xã Thượng Kiệm đến Đê Hữu Vạc	450	300	250	550	400	350
7	Đường trục xóm Vinh Ngoại: Từ đất Bà Kiệm đến Hết nhà văn hoá xóm Vinh Ngoại	450	300	250	550	400	350
8	Khu dân cư sau bệnh viện Kim sơn (Cạnh trường tiểu học)						
8.1	Khu dân cư hướng Bắc	1.200	850	700	1.400	1.000	850
8.2	Khu dân cư Hướng Nam	1.200	850	700	1.400	1.000	850
9	Các Đường trục ngang xóm 5: Từ đường trục xã Thượng Kiệm đến Đường Tây sông Phát Diệm	1.200	850	700	1.400	1.000	850
10	Các Đường trục ngang xóm 6: Từ đường trục xã Thượng Kiệm đến Đường đê Hữu Vạc	1.200	850	700	1.400	1.000	850

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
11	các đường trục ngang xóm 4: Từ đường Tây sông Phát Diệm đến đường trục xã	450	300	250	550	400	350
12	Các đường trục ngang xóm 3: Từ đường trục xã đến đê Hữu Vạc	450	300	250	550	400	350
13	Các đường trục ngang xóm Vinh Ngoại						
13.1	Từ sông Phát Diệm đến đường trục xóm Vinh Ngoại	450	300	250	550	400	350
13.2	Từ đường trục xóm Vinh Ngoại đến đường trục xã	450	300	250	550	400	350
14	Đường Khu dân cư xóm 5 xã Thượng Kiệm						
14.1	Khu dân cư hướng Đông (bám Đường quy hoạch 20,5m)	2.700	1.900	1.650	3.200	2.250	1.950
14.2	Khu dân cư hướng Nam, hướng Bắc	1.500	1.050	900	1.800	1.300	1.100
14.3	Các tuyến đường quy hoạch còn lại	1.500	1.050	900	1.800	1.300	1.100
15	Khu dân cư mới xóm 5, xã Thượng Kiệm (giai đoạn 3)						
15.1	Tuyến đường trục xã Thượng Kiệm: Từ giáp Đường QL 10 đến Hết khu dân cư xóm 5	2.700	1.900	1.600	3.150	2.200	1.900
15.2	Tuyến đường B2, N6, N7, N8	2.100	1.450	1.250	2.450	1.700	1.450
15.3	Các tuyến đường quy hoạch nội khu còn lại	1.950	1.350	1.150	2.300	1.600	1.400
16	Khu dân cư đô thị xóm An Cư, xã Thượng Kiệm						

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
16.1	Tuyến đường N2 (đường 55m): Từ đường trục xã Thượng Kiệm đến Sông Phát Diệm	5.000	3.500	3.000	5.900	4.150	3.550
16.2	Tuyến đường trục sông Phát Diệm: Từ đường N2 đến Đường N2-1	4.500	3.150	2.700	5.300	3.750	3.200
16.3	Các tuyến đường còn lại	2.500	1.750	1.500	3.000	2.100	1.800
17	Đường Tây sông Phát Diệm						
17.1	Từ giáp đất Phát Diệm cũ đến hết xóm 4	900	650	550	1.050	750	650
17.2	Từ giáp đất Phát Diệm cũ đến hết khu dân cư trạm điện	1.050	750	650	1.250	900	750
17.3	Từ giáp đường tránh QL10 đến hết khu dân cư xóm 5	1.050	750	650	1.250	900	750
17.4	Từ đường N2-1 đến giáp đường tránh QL10	1.050	750	650	1.250	900	750
18	Khu dân cư xóm Vinh Ngoại trước UBND xã Thượng Kiệm (cũ)						
18.1	Khu dân cư hướng Nam	1.200	850	700	1.400	1.000	850
18.2	Khu dân cư hướng Bắc	1.200	850	700	1.400	1.000	850
19	Đường quy hoạch khu chăn nuôi						
19.1	Từ Đường trục Thượng Kiệm đến Đê Hữu Vạc	1.500	1.050	900	1.750	1.250	1.050
19.2	Khu dân cư hướng Bắc, hướng Nam	1.500	1.050	900	1.750	1.250	1.050
20	Đê Hữu vạc						
20.1	Từ giáp đất Phát Diệm cũ đến Hết xóm 3 Thượng Kiệm	600	400	350	700	500	400

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
20.2	Từ giáp đất Phát Diệm cũ đến Hết xóm An cư	600	400	350	700	500	400
21	Khu vực còn lại của khu Thượng Kiệm	300	280	250	350	330	300

94. Xã Lai Thành

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Quốc lộ 10						
1.1	Từ giáp địa giới xã Phát Diệm đến Cầu Yên Thành (xóm 8 Yên Lộc)	3.700	2.600	2.250	4.300	3.050	2.600
1.2	Từ Cầu Yên Thành (khu đường dẫn) đến Đường QL12B (ĐT 481D cũ)	2.300	1.650	1.400	2.700	1.900	1.650
1.3	Từ Cầu Yên Thành (xóm 8 Yên Lộc) đến Ngã ba giao đường Nam Sông Ân (Cầu xóm 6 Lai Thành)	2.400	1.700	1.450	2.800	2.000	1.700
1.4	Từ Ngã ba nút giao đường ĐT 481D kéo dài (Cầu xóm 6 Lai Thành) đến hết địa giới xã Lai Thành	3.800	2.700	2.300	4.400	3.100	2.650
2	Quốc lộ 21B						
2.1	Từ Giáp địa giới xã Phát Diệm đến Trụ sở Các Ban HĐND - MTTQ xã Lai Thành (UBND xã Tân Thành cũ)	4.200	2.950	2.550	4.900	3.450	2.950
2.2	Từ Trụ sở Các Ban HĐND - MTTQ xã (UBND xã Tân Thành cũ) đến Đường ĐT.482B (đường tránh phía bắc)	3.300	2.350	2.000	4.000	2.800	2.400
2.3	Từ Đường ĐT.482B (đường tránh phía Bắc) đến Đường sông Yêm	1.500	1.050	900	1.800	1.300	1.100
3	Đường ĐT 481D (QL 10 cũ)						
3.1	Từ Trụ sở Các Ban HĐND - MTTQ xã (UBND xã Tân Thành cũ) đến Cầu sắt (Yên Lộc cũ)	3.900	2.750	2.350	4.600	3.250	2.800
3.2	Từ Ngã Ba Lai Thành đến Nút giao đường với đường QL 10 (nút giao đường tránh phía nam (Cầu xóm 6))	3.600	2.550	2.200	4.200	2.950	2.550
4	Đường Quốc Lộ 12B Kéo dài						

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
4.1	Từ cầu Cà Mau đến giáp địa giới xã Định Hoá (đường 481)	1.800	1.300	1.100	2.100	1.500	1.300
4.2	Từ Cầu sắt (Yên Lộc cũ) đến ngã Ba Lai Thành	3.000	2.100	1.800	3.500	2.450	2.100
4.3	Từ ngã Ba Lai Thành đến nút giao 482B	2.400	1.700	1.450	2.800	2.000	1.700
4.4	Từ Nút giao 482B đến giáp địa giới xã Yên Mạc	1.800	1.300	1.100	2.100	1.500	1.300
5	Đường ĐT.482B: Từ Giáp địa giới xã Phát Diệm đến Giao với đường Quốc Lộ 12B Kéo dài	1.200	850	750	1.400	1.000	850
6	Đường ĐT 481D (đường Trần Kiên)						
6.1	Từ ĐT 481D (đường Quốc lộ 10 cũ) đến hết Khu dân cư xóm 7	2.400	1.700	1.450	2.800	2.000	1.700
6.2	Từ hết Khu dân cư xóm 7 - Qua Đường ĐT 482B từ đường sông Yên	1.000	700	600	1.200	850	750
7	Đường ĐT 480E: Từ cầu Tân Thành đến Đường Quốc lộ 10	1.800	1.300	1.100	2.100	1.500	1.300
8	Đường Nam Sông Ân						
8.1	Từ giáp sông Xuân Thành (cổng AH5) đến cầu Tân Thành	3.600	2.550	2.200	4.200	2.950	2.550
8.2	Từ cầu Tân Thành đến hết địa giới xã Lai Thành	1.800	1.300	1.100	2.100	1.500	1.300
9	Đường ngang khu dân cư (dãy 2 đường Nam Sông Ân): Đường tuyến trái sông Tân Thành (dự án tiểu đô thị Phát Diệm) đến Đường ĐT.480E	1.800	1.300	1.100	2.100	1.500	1.300
10	Đường tuyến trái sông Tân Thành (thuộc dự án tiểu đô thị Phát Diệm)						
10.1	Từ Sân bóng Tân Thành đến Đường Nam Sông Ân	3.000	2.100	1.800	3.500	2.450	2.100
10.2	Từ Đoạn từ đường QL 10 (mới) đến Sân bóng Tân Thành	2.400	1.700	1.450	2.800	2.000	1.700
10.3	Từ Đoạn từ Quốc lộ 21B (Nhà Liên Đá) đến Đến hết khu dân cư (hết tuyến đường)	1.800	1.300	1.100	2.100	1.500	1.300

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
11	Đường trục Xuân Thành						
11.1	Từ Đường Quốc lộ 21B (Nhà hàng Ka trọc) đến Đường ĐT.482B	1.800	1.300	1.100	2.100	1.500	1.300
11.2	Từ Đường ĐT.482B đến Đường sông Yêm	1.500	1.050	900	1.800	1.300	1.100
12	Đường Sông Yêm: Giáp địa giới xã Phát Diệm đến hết tuyến đường sông Yêm	600	450	400	700	500	450
13	Tuyến đường sông Tân Thành - Yên Lộc (cả 2 bên): Từ Đường ĐT. 481D đến Đường ĐT.482B (Đường tránh phía bắc)	600	450	400	700	500	450
14	Tuyến đường xóm 8 xã Tân Thành: Từ Quốc lộ 10 đến Cầu Ông Quý	900	650	550	1.100	800	700
15	Khu dân cư 3 xã Tân thành, Yên Lộc, Định Hoá						
15.1	Tuyến đường trong QH mặt cắt 5 -5 rộng 31m	2.100	1.500	1.300	2.500	1.750	1.500
15.2	Tuyến đường mặt sông Tân Thành (Theo QH mặt cắt 6-6 rộng 27m)	2.100	1.500	1.300	2.500	1.750	1.500
15.3	Tuyến đường trong QH mặt cắt 7 -7 rộng 77m	3.700	2.600	2.250	4.300	3.050	2.600
15.4	Tuyến đường trong QH mặt cắt 8-8 rộng 48m (chưa gồm kênh ở giữa hai tuyến đường)	3.600	2.550	2.200	4.200	2.950	2.550
15.5	Các lô đất bám đường QH nội khu	1.600	1.150	1.000	1.800	1.300	1.100
16	Khu dân cư nông thôn mới xóm 13 Lai Thành						
16.1	Các lô đất quay ra đường QL 10	2.700	1.900	1.650	3.200	2.250	1.950
16.2	Các lô đất mặt đường đường Đê	1.800	1.300	1.100	2.100	1.500	1.300
16.3	Các lô đất bám đường Quy hoạch nội khu	1.400	1.000	850	1.600	1.150	1.000
17	Khu dân cư nông thôn mới xóm 4, xóm 5 xã Lai Thành						

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
17.1	Các lô đất bám mặt đường QL 12B kéo dài (đoạn từ 482B đến hết địa giới xã Lai Thành)	3.600	2.550	2.200	4.200	2.950	2.550
17.2	Các lô đất bám đường Quy hoạch nội khu	2.000	1.400	1.200	2.300	1.650	1.400
18	Khu dân cư xóm 8, Yên Lộc						
18.1	Các lô đất bám mặt đường trường Kim Sơn C	2.100	1.500	1.300	2.500	1.750	1.500
18.2	Các lô đất bám đường Quy hoạch nội khu	1.600	1.150	1.000	1.800	1.300	1.100
19	Đường WB2 - Lai Thành: Từ Ngã 3 đường QL10 đến Khu dân cư nông thôn mới xóm 4, xóm 5 xã Lai Thành	450	350	300	550	400	350
20	Đường ngang liên xã Lưu Phương Định Hoá (đoạn qua xóm 8 Tân Thành, xã Lai Thành): Từ giáp địa giới xã Phát Diệm đến địa giới xã Định Hoá	1.800	1.300	1.100	2.100	1.500	1.300
21	Đường Yên Bình						
21.1	Từ Đường ĐT. 481D đến Đường ĐT 482B (Đường tránh phía bắc)	1.200	850	750	1.400	1.000	850
21.2	Từ Đường ĐT 482B (Đường tránh phía Bắc) đến Đường sông Yêm	750	550	450	900	650	550
22	Đường Chợ Yên Lộc						
22.1	Từ Đường ĐT. 481D đến Khu QH Sân thể thao xóm 7 Yên Lộc	1.200	850	750	1.400	1.000	850
22.2	Từ Khu QH Sân thể thao xóm 7 Yên Lộc đến Đường sông Yêm	750	550	450	900	650	550
23	Đường Yên Hoà: Từ Cầu Chùa Yên Bình đến hết xóm 9	700	500	450	850	600	550
24	Đường Nhà máy gạch Yên Lộc						
24.1	Từ Đường ĐT. 481D đến Nghĩa trang Nhân dân xóm 11	900	650	550	1.100	800	700
24.2	Từ Nghĩa trang Nhân dân xóm 11 đến Đường ĐT 482B (Đường tránh phía Bắc)	600	450	400	700	500	450

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
24.3	Từ Đường ĐT 482B (Đường tránh phía Bắc) đến Đường sông Yêm	300	250	200	350	300	250
25	Đường Sông Cà Mau (cả 2 bên): Từ Đường 481D (Quốc lộ 10 cũ - Yên Lộc) đến Đường ĐT 482B (Đường tránh phía Bắc)	450	350	300	550	400	350
26	Đường xóm 7A: Từ đường Nam sông Ân (nhà ông Phi) đến hết khu dân cư	600	450	400	700	500	450
27	Đường xóm 9B: Từ đường Nam sông Ân đến Hết khu dân cư	600	450	400	700	500	450
28	Đường Đê Bình Minh II						
28.1	Từ Từ Quốc lộ 10 (giáp tỉnh Thanh Hoá) đến đến Khu dân cư mới xóm 13 Lai Thành	900	650	550	1.100	800	700
28.2	Từ Hết Từ Khu dân cư mới xóm 13 Lai Thành đến Hết tuyến đê theo địa giới xã Lai Thành	600	450	400	700	500	450
29	Các Tuyến đường còn lại	200			250		

95. Xã Định Hóa

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Đường Quốc lộ 10						
1.1	Theo địa giới hành chính của 2 xã Định Hóa và Lai Thành (Trừ vị trí thuộc khu 162ha, xã Tân Thành cũ)	1.100	800	700	1.400	1.000	850
1.2	Theo địa giới hành chính của xã Lai Thành, Định Hóa (Đoạn thuộc quy hoạch chi tiết khu 162 ha)	3.700	2.600	2.250	4.300	3.050	2.600
2	Đường ĐT 481 (Quốc lộ 12B kéo dài): Từ hết địa phận xã Lai Thành đến hết cầu đôi Kim Mỹ cũ	1.000	700	600	1.200	850	750
3	Đường ĐWB2: Từ giáp Đường ngang Định Hóa đến giáp xã Bình Minh	350	280	250	450	350	300
4	Đường trục trước Ủy ban: Từ Giáp cầu qua sông Cà Mâu (Cầu bà Vãn) đến giáp đường WB2	850	600	550	1.100	800	700
5	Đường trục xóm 7, 9 xã Định Hóa: Từ giáp đường 481 đến giáp Đường ngang 1 xã Định Hóa	350	280	250	450	350	300
6	Đường xóm 1: Từ đất ông Dân đến đất ông Mẫn	250	200	150	300	250	200
7	Đường xóm 2: Từ đất Bà Hằng đến đất bà Hồng	250	200	150	300	250	200
8	Đường Nam sông -sông Ngang xã (Trừ Khu đấu giá xóm 3, xóm 5 năm 2020): Từ giáp đường trục xóm 3 (đất ông Uy) đến giáp cầu xóm 8 (thổ ông Học)	250	200	150	300	250	200
9	Đường liên xóm 3,5,6,8,10,11,12 (đường ngang xã 2, qua Nhà văn hoá xóm 3): Từ Giáp đường trục xóm 3 (đất ông Thanh) đến Giáp đường trục xóm 12	250	200	150	300	250	200
10	Đường liên xóm 11,12	600	450	400	700	500	450
11	Đường trục xã xóm 9 (giáp xã Phát Diệm)	900	650	550	1.100	800	700

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
12	Đường trực liên xóm						
12.1	Từ Xóm Hoành Hải đến Xóm Đông Cường	450	350	300	550	400	350
12.2	Từ Xóm Nam Cường đến Giáp xã Phát Diệm	600	450	400	700	500	450
12.3	Từ Xóm 4A đến Xóm 2A	600	450	400	700	500	450
12.4	Từ Xóm 13 đến Xóm 10A	600	450	400	700	500	450
12.5	Từ Xóm 11A đến Xóm 12A	600	450	400	700	500	450
12.6	Từ Xóm 6 đến Xóm 7	600	450	400	700	500	450
13	Các tuyến đường trong Khu dân cư xóm 8						
13.1	Tuyến Đường phía bắc (đường giáp sông)	1.800	1.300	1.100	2.100	1.500	1.300
13.2	Các tuyến đường còn lại	1.200	850	750	1.400	1.000	850
14	Khu đấu giá xóm 3, xóm 5 (đấu giá năm 2020)						
14.1	Dãy 1	450	350	300	550	400	350
14.2	Dãy 2	300	250	200	400	300	250
14.3	Dãy 3	250	200	150	300	250	200
15	Đường ngang Đông Hải						
15.1	Từ Giáp cầu Trung Chính đến Đường WB2 phía Bắc	250	200	150	300	250	200
15.2	Từ Khu dân cư mới giáp xóm Trung Chính đến Cổng làng xóm Tây Cường (phía Nam)	250	200	150	300	250	200

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
16	Đường Đê BM2: Từ giáp địa giới Lai Thành (đầu nghĩa địa xóm 1) chạy thẳng đến hết đê giáp Bình Minh và đoạn từ giáp đê đến giáp đường ĐT481 (đoạn Cầu Đôi Kim Mỹ, Văn Hải cũ)	200	180	150	250	230	200
17	Đường đê Sông Đáy: Từ cống Phát Diệm đến cống giáp xã Bình Minh, khu Tùng Thiện (Kim Tân cũ)	300	250	200	350	280	250
18	Các tuyến đường trong Khu dân cư xóm 13						
18.1	Tuyến đường phía đông: Từ Sân thể thao Kim Tân đến Khu dân cư hiện trạng (khu dân cư cũ)	2.200	1.550	1.350	2.500	1.750	1.500
18.2	Tuyến đường phía bắc sân thể thao và tuyến đường phía nam giáp trường mầm non	1.500	1.050	900	1.800	1.300	1.100
18.3	Các tuyến còn lại nội khu đấu giá	1.200	850	750	1.400	1.000	850
19	Các khu vực còn lại	150			200		

96. Xã Bình Minh

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Đường ĐT 481 Cũ (Quốc lộ 12B kéo dài)						
1.1	Từ Hết cầu Kim Mỹ đến Ngã 3 chợ Cồn Thoi - 500 m (Hết nhà ông Tuấn)	900	650	550	1.100	800	700
1.2	Từ Ngã 3 chợ Cồn Thoi - 500 m (Hết nhà ông Tuấn) đến Ngã 3 chợ Cồn Thoi - 300m (Hết nhà ông Hoà)	1.200	850	750	1.400	1.000	850
1.3	Từ Ngã 3 chợ Cồn Thoi - 300m (Hết nhà ông Hoà) đến Ngã 3 chợ Cồn Thoi - 100m (Hết nhà ông Kỳ)	1.800	1.300	1.100	2.100	1.500	1.300
1.4	Từ Ngã 3 chợ Cồn Thoi - 100m (Hết nhà ông Kỳ) đến Giáp ngã 3 chợ Cồn Thoi	2.000	1.400	1.200	2.400	1.700	1.450
1.5	Từ Giáp ngã 3 chợ Cồn Thoi đến Ngã 3 chợ Cồn Thoi + 100m (Hết nhà ông Tuấn)	2.000	1.400	1.200	2.300	1.650	1.400
1.6	Từ Ngã 3 chợ Cồn Thoi + 100m (Hết nhà ông Tuấn) đến Ngã 3 ông Để	1.800	1.300	1.100	2.100	1.500	1.300
1.7	Từ Ngã 3 ông Để đến Hết cổng Nông Trường	3.000	2.100	1.800	3.600	2.550	2.200
1.8	Từ Hết cổng Nông Trường đến Hết cổng Nông Trường+ 100m	2.400	1.700	1.450	2.900	2.050	1.750
1.9	Từ Hết cổng Nông Trường+ 100m đến Hết cổng Nông Trường+ 200m	1.800	1.300	1.100	2.200	1.550	1.350
1.10	Từ Hết cổng Nông Trường+ 200m đến Cầu Tô Hiệu - 100m	1.500	1.050	900	1.800	1.300	1.100
1.11	Từ Cầu Tô Hiệu - 100m đến Cầu Tô Hiệu + 100m	1.800	1.300	1.100	2.200	1.550	1.350
1.12	Từ Cầu Tô Hiệu + 100m đến Giáp đê Bình Minh 1	2.100	1.500	1.300	2.600	1.850	1.600
2	Đường (ĐWB2): Từ giáp xã Định Hóa đến Ngã 3 nhà ông Kiên (Giáp đường quốc lộ 12B)	300	250	200	350	280	250
3	Các tuyến đường quy hoạch khu dân cư xóm Bình Minh 7, xã Bình Minh						

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
3.1	Tuyến đường từ QL 12B đến trung tâm xã Bình Minh	2.400	1.700	1.450	2.800	2.000	1.700
3.2	Tuyến đường kết nối đường bê tông hiện trạng (đường trước trường THCS xã Bình Minh và đường từ QL 12B đến trung tâm xã Bình Minh	2.400	1.700	1.450	2.800	2.000	1.700
3.3	Các tuyến đường còn lại	1.600	1.150	1.000	1.800	1.300	1.100
4	Các tuyến đường quy hoạch khu dân cư xóm Bình Minh 10, xã Bình Minh						
4.1	Tuyến đường bộ ven biển	3.400	2.400	2.050	4.000	2.800	2.400
4.2	Tuyến đường từ QL 12B đến trung tâm xã Bình Minh	2.700	1.900	1.650	3.200	2.250	1.950
4.3	Các tuyến đường quy hoạch nội khu còn lại	1.900	1.350	1.150	2.200	1.550	1.350
5	Đường nội xã						
5.1	Từ Cổng Nông Trường đến Hết Đường liên khối I+ khối II	2.100	1.500	1.300	2.600	1.850	1.600
5.2	Từ Hết Đường liên khối I+khối II đến Hết trường cấp III Bình Minh	1.100	800	700	1.300	950	800
6	Đường WB2						
6.1	Từ Hết trường Cấp III Bình Minh đến Cổng C10	600	450	400	750	550	450
6.2	Từ Giáp đường 481 đến Cổng cuối kênh Cà màu 2	450	350	300	550	400	350
7	Đường Liên Khối: Từ đường nội thị trường cấp I đến Khối 11	600	450	400	750	550	450
8	Đường nội thị liên xã: Từ cổng Mai An đến Cổng giáp đê BM1 đi Kim Hải	300	250	200	350	300	250
9	Các đường liên khối: Trục chính xã Bình Minh	600	450	400	750	550	450
10	Đường ngã 3 Tô Hiệu - Cồn Thoi: Từ Đường 481 đến Cổng Điện Biên	750	550	450	900	650	550

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
11	Đường Trường Chinh (Đường ven biển cũ): Từ Cổng Càn đến Giáp đường Đông Hải	1.300	950	800	1.500	1.050	900
12	Đường Võ Nguyên Giáp (đường ven biển cũ): Từ Giáp Đường Đông Hải đến Cổng Kè Đông	1.300	950	800	1.500	1.050	900
13	Đường nội thị trấn: Khu điểm dân cư đô thị mới tại Khối 6	1.000	700	600	1.200	850	750
14	Đường Cà Mau: Từ Cổng Mai An đến Cổng Càn	500	350	300	600	450	400
15	Ven các đường khác	300	250	200	350	280	250
16	Các lô đất bám đường quy hoạch bên trong Khu dân cư xóm 10 (đấu giá 2022)	900	650	550	1.100	800	700
17	Đường nội xã (Xã Cồn Thoi cũ): Từ giáp ngã 3 chợ Cồn Thoi đến Ngã 3 chợ cồn thoi + 100m (hướng đi xã Định Hóa(Kim Tân cũ))	1.200	850	750	1.400	1.000	850
18	Đường nội xã (Xã Cồn Thoi cũ): Từ Ngã 3 chợ cồn thoi + 100m (hướng đi xã Định Hóa(Kim Tân cũ)) đến Ngã 3 giáp đường WB2	600	450	400	700	500	450
19	Khu đấu giá xóm 7B (đấu giá năm 2020)	450	350	300	550	400	350
20	Đường trục xã (Kim Mỹ cũ)						
20.1	Từ Ngã 3 nhà ông Trịnh đến Ngã 3 giáo xứ Tân Khản	750	550	450	900	650	550
20.2	Từ Ngã 3 giáo xứ Tân Khản đến Hết đất xã Bình Minh (Ngã 3 giáp xã Kim Tân cũ)	600	450	400	700	500	450
20.3	Từ đầu chợ xã Kim Mỹ (cũ) đến Trường mầm non Kim Mỹ (trừ khu đấu giá năm 2023)	1.100	800	700	1.300	950	800

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
20.4	Từ Trường mầm non Kim Mỹ (trừ khu đấu giá năm 2023) đến Ngã 3 hết nhà ông Hùng	600	450	400	700	500	450
20.5	Khu đấu giá năm 2023	2.300	1.650	1.400	2.700	1.900	1.650
21	Khu dân cư nông thôn mới xóm Mỹ Hoá						
21.1	Tuyến đường tiếp giáp hồ sen thuộc quy hoạch chi tiết điểm dân cư nông thôn mới xóm Mỹ Hoá	1.500	1.050	900	1.800	1.300	1.100
21.2	Các tuyến đường còn lại	1.400	1.000	850	1.600	1.150	1.000
22	Đường C10-Kim Hải: Từ Đê BM1 đến Đê ĐM2	400	300	250	450	350	300
23	Bắc kênh cấp 1						
23.1	Từ đê BM2 đến Ủy ban nhân dân xã	250	200	150	300	250	200
23.2	Từ Ủy ban nhân dân xã đến đường C10	300	250	200	350	280	250
24	Đường BM1: Từ đê BM1 đến đê ĐM2	250	200	150	300	250	200
25	Đường BM2: Từ đê BM1 đến đê ĐM2	300	250	200	350	280	250
26	Đường 700: Từ đê ĐM2 đến đường C10	250	200	150	300	250	200
27	Đường Thanh Niên: Từ đê ĐM1 đến đường C10	200	180	150	250	230	200
28	Khu dân cư còn lại	150			200		

97. Xã Kim Đông

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Quốc lộ 12B kéo dài (Đường ĐT 481 - Khu đấu giá khu dân cư mới xóm 3): Từ Đê Bình Minh 1 đến Đê Bình Minh 1 +20 m	4.800	3.400	2.900	5.600	3.950	3.400
2	Quốc lộ 12B kéo dài (Đường ĐT 481)						
2.1	Từ Đê Bình Minh 1 +20 m đến Hết cầu Đoàn +100 m	1.700	1.200	1.050	2.000	1.400	1.200
2.2	Từ Hết cầu Đoàn +100 m đến Đến đường Xương Cá 5	1.400	1.000	850	1.600	1.150	1.000
2.3	Từ đường Xương Cá 5 đến Đê Bình Minh 2	1.800	1.300	1.100	2.200	1.550	1.350
3	Đường WB2 (liên 3 xã)						
3.1	Từ Giáp Đường ĐT 481 (Đường QL 12B kéo dài) đến đường BM7	350	280	250	450	350	300
3.2	Từ Đường BM7 đến Đường BM6	350	280	250	450	350	300
3.3	Từ Đường BM6 đến Đường BM5	200	180	150	250	200	180
4	Đường Bắc Kênh Tươi: Từ Giáp Đường ĐT 481 (Đường QL 12B kéo dài) đến cầu vào chùa Kim Đông +20m (Hết đất ông Ngọc)	200	180	150	250	200	180
5	Đường mới phía Tây Đường 481: Từ Chợ Kim Đông đến Hết đường	300	250	200	400	300	250
6	Từ Giáp đường Xương cá 3 đến hết trường THCS Kim Đông (khu dân cư mới xóm 5)	1.500	1.050	900	1.800	1.300	1.100
7	Đường xương cá 3: Từ giáp QL 12B đến hết đất nhà thờ giáo xứ kim đông	200	180	150	250	200	180
8	Đường xương cá 4						
8.1	Từ giáp QL 12B đến đường Thanh Niên	200	180	150	250	200	180
8.2	Từ đường Thanh Niên đến hết đường BM7	200	180	150	250	200	180

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
9	Tuyến đường BM7 Kim Đông: Từ Phía nam đường Xương cá 4 (khu dân cư mới) đến Khu dân cư xóm 6	800	600	500	950	700	600
10	Đường BM 7 Kim Trung: Từ Nam kênh tưới cấp 1 đến Giáp sông tiêu mận	200	180	150	250	200	180
11	Đường BM6: Từ Nam kênh tưới cấp 1 đến Giáp sông tiêu mận	200	180	150	250	200	180
12	Đường BM5: Từ Nam kênh tưới cấp 1 đến Giáp sông tiêu mận	200	180	150	250	200	180
13	Đường Nam kênh cấp 1						
13.1	Từ Đầu đường BM 7 đến Giáp đường BM 6	200	180	150	250	200	180
13.2	Từ Giáp đường BM 6 đến Giáp đường BM 5	200	180	150	250	200	180
14	Khu dân cư nông thôn còn lại	100			150		

MỤC LỤC

1. Xã Nam Trục	1
2. Xã Nam Minh	5
3. Xã Nam Đồng	8
4. Xã Nam Hồng	11
5. Xã Nam Ninh	14
6. Xã Vụ Bản	17
7. Xã Liên Minh	21
8. Xã Hiến Khánh	24
9. Xã Minh Tân	28
10. Xã Ý Yên	31
11. Xã Vạn Thắng	38
12. Xã Yên Đồng	42
13. Xã Tân Minh	45
14. Xã Phong Doanh	47
15. Xã Yên Cường	50
16. Xã Vũ Dương	53
17. Xã Đồng Thịnh	57
18. Xã Nghĩa Lâm	73
19. Xã Nghĩa Hưng	76
20. Xã Nghĩa Sơn	85
21. Xã Hồng Phong	87

22. Xã Quỳ Nhất.....	90
23. Xã Rạng Đông.....	93
24. Xã Cát Thành.....	96
25. Xã Cổ Lễ	100
26. Xã Minh Thái	104
27. Xã Ninh Cường	107
29. Xã Quang Hưng.....	113
30. Xã Trực Ninh.....	117
31. Xã Xuân Trường.....	120
32. Xã Xuân Hưng.....	126
33. Xã Xuân Giang.....	131
34. Xã Xuân Hồng.....	134
35. Xã Giao Thủy	138
36. Xã Giao Minh.....	144
37. Xã Giao Hòa.....	147
38. Xã Giao Bình.....	151
39. Xã Giao Hưng	153
40. Xã Giao Phúc.....	155
41. Xã Giao Ninh.....	159
42. Xã Hải Hậu	164
43. Xã Hải Anh.....	170
44. Xã Hải Tiến	172

45. Xã Hải An.....	181
46. Xã Hải Xuân.....	182
47. Xã Hải Quang.....	184
48. Xã Hải Thịnh.....	187
49. Xã Hải Hưng.....	190
50. Xã Liêm Hà.....	193
51. Xã Tân Thanh.....	197
52. Xã Thanh Bình.....	200
53. Xã Thanh Liêm.....	205
54. Xã Thanh Lâm.....	207
55. Xã Bình Lục.....	209
56. Xã Bình Mỹ.....	213
57. Xã Bình An.....	220
58. Xã Bình Giang.....	227
59. Xã Bình Sơn.....	232
60. Xã Vĩnh Trụ.....	236
61. Xã Lý Nhân.....	242
62. Xã Nam Xang.....	246
63. Xã Bắc Lý.....	250
64. Xã Trần Thương.....	252
65. Xã Nhân Hà.....	255
66. Xã Nam Lý.....	258

67. Xã Gia Viễn	261
68. Xã Đại Hoàng	266
69. Xã Gia Vân	270
70. Xã Gia Trấn	273
71. Xã Gia Hưng	277
72. Xã Gia Phong	280
73. Xã Nho Quan	283
74. Xã Gia Lâm	288
75. Xã Gia Tường	290
76. Xã Phú Sơn	293
77. Xã Cúc Phương	295
78. Xã Phú Long	297
79. Xã Thanh Sơn	303
80. Xã Quỳnh Lưu	305
81. Xã Yên Khánh	308
82. Xã Khánh Nhạc	316
83. Xã Khánh Thiện	319
84. Xã Khánh Hội	322
85. Xã Khánh Trung	325
86. Xã Yên Mô	328
87. Xã Yên Từ	333
88. Xã Yên Mạc	339

89. Xã Đồng Thái	343
90. Xã Chất Bình	346
91. Xã Kim Sơn	349
92. Xã Quang Thiện	351
93. Xã Phát Diệm	355
94. Xã Lai Thành	372
95. Xã Định Hóa	377
96. Xã Bình Minh	380
97. Xã Kim Đông	384

Phụ lục V

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI CÁC KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Nghị quyết số 38/2025/NQ-HĐND)

ĐVT: nghìn đồng/m²

Số TT	KHU CÔNG NGHIỆP - CỤM CÔNG NGHIỆP	Giá đất
A	CÁC KHU CỤM CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ HẠ TẦNG	
I	Khu công nghiệp	
1	Khu công nghiệp Hoà Xá (ký hiệu các lô đã được UBND tỉnh duyệt giá năm 2009)	
	<i>Mức 1 (gồm 23 lô)</i>	3.400
	Gồm các lô: D4, D5, E, E5, E6, E7, E8, E9, E12, E13, G1, G2, G5, H1, H2, H3, H4, H5, I1, I2, N8, N9, P1	
	Mức 2 (gồm 44 lô)	2.800
	Gồm các lô : A1, A2, A3, A4, A5, A14, B1, B2, B3, D1, D3, G3, G4, G7, K1, K2, K3, K4, L2, L4, M4, M5, M6, M7, M8, M9, M10, M11, N4, P2, P3, P4, P5, R1, R2, R3, R4, R5, R6, E7, T1, T2, T3, T4	
	<i>Mức 3 (các lô còn lại)</i>	2.400
2	Khu công nghiệp Châu Sơn giai đoạn 1	1.900
3	Khu công nghiệp Đồng Văn I	1.900
4	Khu Công nghiệp Khánh Phú	1.300
5	Khu Công nghiệp Gián Khẩu	1.400
6	Khu Công nghiệp Phúc Sơn	1.210
II	Cụm công nghiệp	
1	Cụm công nghiệp An Xá	
	<i>Mức 1 (gồm 8 lô tiếp giáp Quốc lộ 10)</i>	2.400
	Gồm các lô: 8, 9, 10, 43, 44, 45, 46, 47	
	<i>Mức 2 (gồm 51 lô nằm bám các trục đường phân lô N1, N2)</i>	2.000
	Lô số 1, 2A, 2B, 3, 4, 5, 6, 7 (08 lô)	

Số TT	KHU CÔNG NGHIỆP - CỤM CÔNG NGHIỆP	Giá đất
	Từ lô số 15 đến lô số 42 (28 lô)	
	Lô 51, 55, 56, 58, 59, 61, 62, 64, 66, 67, 70, 71, 74, 76, 91B (15 lô)	
	Phần diện tích đất công nghiệp thuộc đường D3 (đã được điều chỉnh quy hoạch từ đất giao thông thành đất công nghiệp) liền kề các lô 37, 38, 39, 40, 70, 71,	
	Mức 3 (gồm 33 lô còn lại)	1.800
	Các lô: 11, 12, 13, 14, 48, 49, 50, 52, 53, 54, 57, 60, 61-1, 63, 68, 69, 72, 73, 75, 77, 78, 79, 80, 81, 82, 83, 84, 85, 86, 87, 88, 89, 90	
	Phần diện tích đất công nghiệp thuộc đường D1 (đã được điều chỉnh quy hoạch từ đất giao thông thành đất công nghiệp) liền kề các lô 11, 12, 13, 14, 48, 49, 50, 78	
	Phần diện tích đất công nghiệp thuộc đường D3 (đã được điều chỉnh quy hoạch từ đất giao thông thành đất công nghiệp) liền kề các lô 72, 73,	
	Giai đoạn 2 gồm các lô: 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25	
2	Cụm công nghiệp Quang Trung	1.500
3	Cụm công nghiệp thị trấn Lâm	
	19 lô dịch vụ giáp đường 57A từ M28 đến M60 và các ô M20, M22	4.000
	23 lô dây 2, từ ô M27 đến ô M63 và các lô M11, M25, M19, M21	3.200
	10 lô sản xuất, từ ô số 1 đến ô số 10, giáp đường 43m	3.500
	20 lô sản xuất, từ ô số 11 đến ô số 30 giáp đường 20,5m	2.200
	24 lô sản xuất, từ ô số 31 đến ô số 54 giáp đường 20,5m	2.000
4	Cụm công nghiệp La Xuyên, xã Yên Ninh	3.000
5	Cụm công nghiệp Tống Xá	
	Các lô đường trục xã	2.500
	Các lô còn lại	2.000
6	Cụm công nghiệp Nghĩa Sơn	1.500

Số TT	KHU CÔNG NGHIỆP - CỤM CÔNG NGHIỆP	Giá đất
7	Cụm công nghiệp thị trấn Cổ Lễ	
	Dãy 1	2.400
	Dãy 2	2.000
	Dãy 3	1.800
	Dãy 4	1.500
	Các lô còn lại	1.400
8	Cụm công nghiệp thị trấn Cát Thành	
	Đất bãi ngoài đê	900
	Đất trong đê	1.100
9	Cụm công nghiệp Trục Hùng	
	Đất bãi ngoài đê	900
	Đất trong đê	1.100
10	Cụm công nghiệp xã Xuân Bắc	2.200
11	Cụm công nghiệp huyện lỵ thị trấn Xuân Trường	2.000
12	Cụm công nghiệp đóng tàu thị trấn Xuân Trường	900
13	Cụm công nghiệp Vân Chàng	2.400
14	Cụm công nghiệp Đồng Côi	
	Các lô tiếp giáp Tỉnh lộ 490C	2.400
	Các lô còn lại	2.100
15	Cụm công nghiệp Hải Phương	1.400
16	Cụm công nghiệp Hải Minh	1.200
17	Cụm công nghiệp Thịnh Long	1.200
18	Cụm công nghiệp Trung Thành	1.500
19	Cụm công nghiệp Xuân Tiến (Giai đoạn 1)	2.400
20	Cụm công nghiệp Ninh Phong (Khu làng nghề Ninh Phong cũ)	1.100

Số TT	KHU CÔNG NGHIỆP - CỤM CÔNG NGHIỆP	Giá đất
21	Cụm công nghiệp Khánh Nhạc	1.400
22	Cụm công nghiệp Đồng Hướng (Giai đoạn 1)	900
B	CÁC KHU CỤM CÔNG NGHIỆP NHÀ ĐẦU TƯ ĐẦU TƯ HẠ TẦNG	
I	Khu công nghiệp	
1	Khu công nghiệp Mỹ Trung	
	Tuyến đường D2, D5, N4, N7	1.800
	Tuyến đường D1, D3, D4	1.600
	Các tuyến đường còn lại	1.400
2	Khu công nghiệp Mỹ Thuận	
	Tuyến đường gom Đại lộ Thiên Trường	3.100
	Tuyến đường rộng 36m	2.800
	Tuyến đường rộng 21m	2.600
	Tuyến đường còn lại	2.300
3	Khu công nghiệp Bảo Minh	
	Mặt cắt 1-1 (tuyến đường trục chính 30m tính cả vỉa hè)	2.500
	Mặt cắt 2-2, 3-3, 5-5	2.200
	Mặt cắt còn lại	1.800
4	Khu công nghiệp Bảo Minh mở rộng	
	Đường gom QL10	2.600
	Đường 21,75m	2.500
	Đường 15,5m	2.300
	Đường 11,5m	2.000
5	Khu công nghiệp Dệt May Rạng Đông	1.300
6	Khu công nghiệp Châu Sơn giai đoạn 2	1.900

Số TT	KHU CÔNG NGHIỆP - CỤM CÔNG NGHIỆP	Giá đất
7	Khu công nghiệp Đồng Văn (bao gồm các khu mở rộng; khu phía Đông và phía Tây đường cao tốc), cụ thể: Khu công nghiệp Đồng Văn I mở rộng; Khu công nghiệp Đồng Văn II; Khu công nghiệp hỗ trợ Đồng Văn III; Khu công nghiệp Đồng Văn IV	1.900
8	Khu công nghiệp Hòa Mạc	1.000
9	Khu công nghiệp Kim Bảng I	1.400
10	Khu Công nghiệp Thanh Liêm	1.400
11	Khu Công nghiệp Thái Hà	1.500
12	Khu Công nghiệp Tam Điệp	550
13	Khu Công nghiệp Khánh Cư	400
II	Cụm công nghiệp	
1	Cụm công nghiệp Thanh Côi	
	Các lô đường rộng 28m (đường trục xã từ đường sắt đi UBND xã Tam Thanh)	2.500
	Các lô đường rộng 23m	2.400
	Các lô rộng 17,5m	2.200
	Các lô còn lại	2.000
2	Cụm công nghiệp Yên Dương	
	Các lô nằm hai bên đường trục và đường gom Quốc lộ 38B	2.400
	Các lô còn lại	2.200
3	Cụm công nghiệp Yên Bằng	
	Đường 20,5m (Đường gom) tiếp giáp với tuyến đường sắt QL10	2.400
	Đường 20,5m	2.200
4	Cụm công nghiệp Xuân Tiến (Giai đoạn 2)	1.900
5	Cụm công nghiệp Đồng Côi (Giai đoạn 2)	1.900
6	Cụm công nghiệp Thịnh Lâm	2.000
7	Cụm công nghiệp Tân Thịnh	1.400
8	Cụm công nghiệp Giao Thiện	1.400

Số TT	KHU CÔNG NGHIỆP - CỤM CÔNG NGHIỆP	Giá đất
9	Cụm công nghiệp Hải Vân (<i>Cụm công nghiệp làng nghề Hải Vân</i>)	1.500
10	Cụm Công nghiệp Nam Châu Sơn	1.200
11	Cụm Công nghiệp Cầu Giát	800
12	Cụm Công nghiệp Hoàng Đông (<i>Cụm Tiểu thủ công nghiệp làng nghề xã Hoàng Đông cũ</i>)	800
13	Cụm Công nghiệp Biên Hòa	650
14	Cụm công nghiệp Thi Sơn	650
15	Cụm Công nghiệp Kim Bình	650
16	Cụm Công nghiệp Nhật Tân	1.200
17	Cụm Công nghiệp Thanh Lưu	650
18	Cụm Công nghiệp Thanh Hải	800
19	Cụm Công nghiệp Hòa Hậu	650
20	Cụm Công nghiệp Bình Lục	650
21	Cụm Công nghiệp Hoàng Đông	1.700
22	Cụm công nghiệp Châu Giang	1.200
23	Cụm công nghiệp Trác Văn	1.200
24	Cụm công nghiệp Trung Lương	1.200
25	Cụm công nghiệp Lê Hồ	1.300
26	Cụm công nghiệp Yên Lệnh	1.200
27	Cụm công nghiệp Đồng Hướng (Giai đoạn 2)	400
28	Cụm công nghiệp Cầu Yên	900
29	Cụm công nghiệp Gia Phú	400
30	Cụm công nghiệp Gia Vân	400
31	Cụm công nghiệp Khánh Thượng	550
C	CÁC KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP MỚI THÀNH LẬP	
I	Khu công nghiệp	
1	Khu công nghiệp Trung Thành	1.500
2	KCN Hải Long (giai đoạn 1)	1.500
3	KCN Xuân Kiên (giai đoạn 1)	1.500

Số TT	KHU CÔNG NGHIỆP - CỤM CÔNG NGHIỆP	Giá đất
4	KCN Lạc Xuân	1.500
5	Khu công nghiệp Minh Châu (giai đoạn 1)	1.500
6	Khu công nghiệp Đồng Văn V; Khu công nghiệp Đồng Văn VI	1.900
7	Khu công nghiệp Kim Bảng II; Khu công nghiệp Kim Bảng IV	1.400
8	Khu công nghiệp Châu Giang II	1.300
9	Khu công nghiệp Thanh Bình II	1.200
10	Khu Công nghiệp Tam Điệp 2	1.200
11	Khu công nghiệp Phú Long	1.000
II	Cụm công nghiệp	
1	Cụm công nghiệp Hợp Hưng	1.200
2	Cụm công nghiệp Kim Thái	1.200
3	Cụm công nghiệp Mỹ Thuận	1.200
4	Cụm công nghiệp Mỹ Tân	1.300
5	Cụm công nghiệp Nghĩa Phong	1.200
6	Cụm công nghiệp Xuân Tiến 2	1.300
7	Cụm công nghiệp Thắng Cường	1.200
8	Cụm công nghiệp Rạng Đông	1.200
9	Cụm công nghiệp Yên Châu	1.400
10	Cụm công nghiệp Giao Yên 1	1.300
11	Cụm công nghiệp Giao Hải	1.300
12	Cụm công nghiệp Xuân Vinh	1.400
13	Cụm công nghiệp Thanh Đạo	1.200
14	Cụm công nghiệp Trục Tuấn	1.200
15	Cụm công nghiệp Nam Thanh (thôn Du Tư)	1.300
16	Cụm công nghiệp Nam Thái	1.300
17	Cụm công nghiệp Thi Sơn 1	1.100
18	Cụm công nghiệp làng nghề Tiên Sơn	1.100
19	Cụm công nghiệp Thanh Liêm 1	1.200
20	Cụm công nghiệp Đồng Hóa	1.100
21	Cụm công nghiệp Trung Lương 2	1.200

Số TT	KHU CÔNG NGHIỆP - CỤM CÔNG NGHIỆP	Giá đất
22	Cụm công nghiệp Thái Hà	1.000
23	Cụm công nghiệp Gia Lập	900
24	Cụm công nghiệp Văn Phong	900
25	Cụm công nghiệp Khánh Lợi	850
26	Cụm công nghiệp Khánh Lợi II	850
27	Cụm công nghiệp Chát Bình	800
28	Cụm công nghiệp Xuân Chính	800
29	Cụm công nghiệp Phú Sơn	800
30	Cụm công nghiệp Sơn Lai	800
31	Cụm công nghiệp Khánh Hải 1	800
32	Cụm công nghiệp Khánh Hải 2	800
33	Cụm công nghiệp Trung Sơn	800
34	Cụm Công nghiệp Yên Ninh	900
35	Cụm công nghiệp đá Mỹ nghệ Ninh Vân	900

Phụ lục VI

BẢNG GIÁ ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN

(Kèm theo Nghị quyết số 38/2025/NQ-HĐND)

ĐVT: nghìn đồng/m²

STT	Tên xã, phường và ranh giới khu vực giá	Giá đất
1	Phường Tam Chúc	
	Các vị trí của các tổ dân phố thuộc Khu vực phường Ba Sao cũ	330
	Các vị trí của tổ dân phố Khuyến Công, Khả Phong (xã Khả Phong cũ)	200
	Các vị trí của các tổ dân phố còn lại	160
2	Phường Lý Thường Kiệt	
	Các vị trí của tổ dân phố Hồng Sơn; Thung Hầm và Thung Trứng (xã Thanh Sơn cũ)	230
	Các vị trí tại Khu vực từ Nhà máy gạch Tuynel đến Đập thôn Đồng Sơn (phường Thi Sơn cũ)	250
	Các vị trí của các thung: Đót, Đồng Mười, Hoa Sen và Đồi Thị(xã Liên Sơn cũ)	190
	Các vị trí còn lại của Khu vực Liên Sơn (xã Liên Sơn cũ)	160
	Các vị trí còn lại của Khu vực Thi Sơn (phường Thi Sơn cũ)	190
	Các vị trí còn lại của Khu vực Thanh Sơn (xã Thanh Sơn cũ)	180
3	Phường Nguyễn Úy	
	Các vị trí tại Thung Gạo, Đầm Hoa đỏ và các đường liên tổ dân phố	200
	Các vị trí còn lại	160
4	Phường Châu Sơn	
	Các vị trí tại núi Chóp Chài, núi Chéo Vòng và các vị trí có đường vào liền kề đường vào thung mơ (đường ĐT 494C)	320
	Các vị trí còn lại	240
5	Xã Tân Thanh	
	Các vị trí của các thung Mơ, Đám Gai, Vọng Cầm và các các vị trí có đường vào liền kề đường ĐT 495C, ĐT 494C	190
	Các vị trí còn lại	160
6	Xã Thanh Lâm	
	Các vị trí tại thung Rói, núi Lỗ Đỏ, thôn Trung Hiếu Hạ và các vị trí có đường vào liền kề đường ĐT 495C, ĐT495B	190
	Các vị trí còn lại	160
7	Các khu vực còn lại	140